LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 160

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN BIỆT KÝ

SỐ 1845
(QUYỂN ĐẦU & CUỐI)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1845

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN BIỆT KÝ

Sa-môn Nguyên Hiểu ở Hải Đông soạn.

QUYỂN ĐẦU

Giải thích luận này có hai phần:
- Phần I: Nói về đại ý chính của Luận.
- Phần II. Nương theo văn để giải thích.

PHẦN I: NÓI VỀ ĐẠI Ý CHÍNH CỦA LUẬN:

"Đạo" của Phật đạo thật là vắng lặng sâu xa huyền diệu, huyền diệu lại càng huyền diệu, vượt ra ngoài cả vạn tượng bao la của vũ trụ, vắng lặng lại càng thêm vắng lặng. Nếu đem "Đạo" ấy ra mà bàn bạc, thì có khác nào đem việc của trăm nhà ra mà bàn luận, nếu không nhờ vào những cái biểu tượng của trăm nhà ấy, thì có ngũ nhãn cũng không thể thấy được vật gì ở trong trăm nhà ấy. Nếu dùng lời để luận bàn thì có bốn luận cũng không thể nào luận bàn cho được tướng trạng ở trong đó. Muốn cho là "lớn " thì "lớn không trong", vì bên trong ấy nó chứa đựng tất cả, không thiếu sót một thứ gì; còn muốn cho là "nhỏ", thì " nhỏ không ngoài", vì tuy là cực nhỏ, nhưng không có một vật gì ngoài nó. Cho nó là "có", thì lại hoàn toàn không (không thật có), còn cho là "không ", thì vạn vật (trong vũ trụ) lại do đó mà có (sinh). Như vậy chẳng biết phải dùng lời nói gì để nói cho được, luận bàn được nên gắng gượng gọi là "Đạo". Thể nó rộng lớn như hư không mà vô tư, mênh mông như biển lớn mà có chí công. Vì có chí công nên động tịnh theo

đó mà thành. Vì vô tư nên nhiễm tịnh đều dung chứa. Vì nhiễm tịnh đều dung chứa nên chân tục bình đẳng. vì thành động tịnh, nên có sự lên xuống khác nhau. Vì lên xuống khác nhau nên con đường cảm ứng thông suốt. Chân tục bình đẳng, con đường suy lường dứt bặt. Vì suy lường dứt, nên người hiểu được nó, nương tiếng vang mà trùm khắp. Vì cảm ứng thông, nên người tìm nó phải vượt khỏi danh tướng mà quay trở về. Chỗ tạo ảnh hưởng ấy, chẳng phải hình tướng, chẳng phải lời nói. Đã vượt danh tướng, thì vượt nơi nào? Trở về nơi nào? Đó là cái chí lý của vô lý, cái đúng của cái không đúng. Nếu chẳng phải là bậc khai sĩ ngậm miệng, bậc trượng phu mục kích thì ai có thể nói được Đại thừa ở nơi vô thừa? Khởi lòng tin sâu xa ở chỗ không có niềm tin.

Do đó, Bồ-tát Mã Minh, có lòng đại bi vô duyên, cảm thương kẻ vô minh kia, biển tâm bị động bởi gió vọng mà trôi nổi, lo cho chân tánh bản giác này say giấc mộng dài mà khó tỉnh ngộ. Đồng trí thể lực mới soạn được luận này. Tán thán Như Lai, nói nghĩa sâu kín của Như Lai. Vì học giả, tạm mở một điểm then chốt, rút lấy ý chỉ của ba tạng. Vì người học dứt hẳn vạn cảnh trở về một nguồn tâm. Đó là luận, không chỗ nào không lập, không chỗ nào không phá như luận Thập Nhị Môn, luận Trung Quán. Phá hết các chấp, cũng phá cái phá mà lại không chấp nhận năng phá sở phá. Đó là luận đi qua mà không khắp. Luận Du-già Nhiếp Đại Thừa kia lập chung sâu cạn, phán ở pháp môn, mà không cho trừ pháp mình lập ra. Đó là luận cho mà không đoạt.

Nay luận này, vừa trí vừa nhân, vừa huyền vừa truyền trao, chẳng có gì không lập mà tự trừ cả cái lập của mình, chẳng có gì không phá mà lại chấp nhận. Chấp nhận là hiển rõ việc đã qua, qua cho đến rốt ráo, mà lại lập khắp. Tự trừ bỏ là làm rõ, minh người cho này đến chỗ cùng cực của cho mà đoạt. Đó là những tổ tông của các luận.

Chỗ nói tuy rộng, có thể nói lược: Nơi nhất tâm mở ra hai môn, tổng quát hết những lời răng nhắc của một trăm lẻ tám Mala, chỉ dạy tánh tịnh ở tướng nhiễm, nhiếp chung hết mười lăm cốt tủy của Du Xà. Cho đến tông chỉ Nhất Vị ở rừng hạc, chỉ thú không hai ở núi Linh Thứu. Quả rốt ráo của ba thân kim cổ đồng tánh. Nhân thâm sâu của bốn bậc trong kinh Hoa Nghiêm, Anh Lạc. Chỗ chí đạo rộng lớn thênh thang của kinh Đại phẩm, Đại tập. Môn bí mật huyền diệu của Nhật tạng, Nguyệt tạng. Các kinh điển của những loại này, muốn xâu suốt cốt tủy, thì chỉ có luận này mà thôi. Nên văn sau nói: Vì muốn nhiếp chung nghĩa Như Lai, pháp sâu rộng vô biên nên nói luận này. Nhưng luận này, lời gần lý xa, văn ít nghĩa nhiều. Xưa nay người giải thích ít đạt đến được tông

kia vì mỗi người giữ lấy chỗ học được, chấp vào lời văn, không thể rỗng lòng mà tìm ý chỉ. Do đó không gần với ý của luận chủ. Hoặc hướng về nguồn mà lại diễn tả dòng nước, hoặc cầm lá mà nói là gốc, hoặc cắt dây vá kia, hoặc bẻ cành mà mang rễ. Nay nương thẳng luận văn này, thuật lại kinh này, tóm đưa ra giềng mối làm đề mục để ghi nhớ, không dám vọng nói truyền thông ở đời.

Phần đại ý đã trình bày xong.

PHẦN II. NƯƠNG THEO VĂN ĐỂ HIỂU Ý:

Chương I. Kệ quy kính và nhân duyên soạn luận

Chương II. Phần lập nghĩa

Chương III. Giải thích

CHƯƠNG I: KỆ QUY KÍNH VÀ NHÂN DUYÊN SOẠN LUẬN

CHƯƠNG II: PHẦN LẬP NGHĨA:

Gồm hai môn: Pháp và Nghĩa.

Pháp là pháp thể Đại thừa.

Nghĩa là danh nghĩa Đại thừa.

A1. Lập pháp: Trong phần giải thích ở dưới, giải thích lập pháp.

A2. Lập nghĩa: Giải thích văn lập nghĩa.

Từ Lại nữa chân như tự thể tướng... trở xuống.”

A1. Lập pháp:

Có hai:

B1. Y theo thể lập chung.

B2. Y theo môn lập riêng.

B1. Y theo thể lập chung:

Trong phần giải thích ở dưới, ban đầu là văn giải thích chung.

Pháp là tâm chúng sinh. Tự thể gọi là pháp. Nay trong Đại thừa, tất cả các pháp đều không có tự thể riêng, đều dùng một tâm làm tự thể, nên nói pháp là tâm chúng sinh.

Nói Tâm này là gồm nhiếp tất cả pháp, hiển bày rõ pháp Đại thừa khác pháp Tiểu thừa. Vì tâm này nhiếp chung các pháp.

Tâm là gồm nhiếp tất cả pháp, hiển rõ tự thể pháp Đại thừa, chỉ là một tâm này. Không giống như tất cả pháp Tiểu thừa, mỗi pháp có tự thể, đều được pháp tạo tác. Nên nói nhất tâm là pháp Đại thừa, do đó nương vào tâm pháp này hiển bày nghĩa Đại thừa.

B2. Y theo môn lập riêng: Giải thích riêng phần trên

Từ nói chân như... trở xuống.

Từ Tại sao... trở xuống. Có hai:

- Giải thích nghĩa chung: Từ "Tại sao"... về trước.:
- Lập môn riêng: Từ "Tại sao"... trở xuống.

Tâm pháp là một, nghĩa Đại thừa có nhiều. Dùng nghĩa nào? Nên nương thẳng tâm này hiển bày nghĩa Đại thừa, nên nói Tại sao?

Ý dưới giải thích: Tâm pháp tuy một nhưng có hai môn:

- Trong môn Chân Như có tự thể Đại thừa.
- Trong môn Sinh Diệt có tướng dụng.

Nghĩa Đại thừa tuy nhiều, nhưng không ngoài thể, tướng, dụng. Nên nương nhất tâm hiển bày nghĩa Đại thừa.

Tâm Chân Như là nêu chung môn Chân Như: Từ Tức là nhất pháp giới... trở xuống.

Tướng là tướng Chân Như: Từ lại nữa chân như là nương lời nói có hai thứ... trở xuống.

Tâm Sinh Diệt là nêu chung môn Sinh Diệt: Từ nương Như Lai tàng nên có tâm sinh diệt ... trở xuống.

Nhân duyên là nhân duyên sinh diệt, từ lại nữa nhân duyên sinh diệt... trở xuống

Tướng là tướng sinh diệt: Từ lại nữa tướng sinh diệt... trở xuống

Có thể chỉ ra tự thể Đại thừa nghĩa là bổn giác trong môn Sinh Diệt. Bổn giác tức là nhân của sinh diệt nên chỉ ngay môn sinh diệt. Trong môn Chân Như nói thẳng thể Đại thừa. Trong môn sinh diệt nói tự thể chẳng phải không có lý do. Trong phần giải thích dưới, nghĩa đó tự hiển bày.

Nói Tướng dụng gồm có hai nghĩa:

1- Trong Như Lai tàng vô lượng tánh tướng công đức, gọi là tướng, cũng chỉ bày nghiệp dụng không thể nghĩ bàn của Như Lai tạng, nên gọi là dụng, tức là nghĩa tướng lớn, dụng lớn.

2- Tướng nhiễm được tạo tác từ Chân Như gọi là tướng, chân như khởi dụng thanh tịnh gọi là dụng. Như văn sau nói: Pháp chân như thanh tịnh, thật ra không có nhiễm, chỉ do vô minh, vì huân tập nên có tướng nhiễm. Pháp nhiễm của vô minh, vốn không có dụng thanh tịnh, chỉ do chân như huân tập nên có dụng thanh tịnh.

A2. Lập nghĩa: Từ Cái gọi là nghĩa... trở xuống.

Có hai:

- Nói về nghĩa đại.
- Nói về nghĩa thừa.

Nói rõ trong chương giải thích dưới.

CHƯƠNG III: GIẢI THÍCH

Mục I. Nói về chánh nghĩa

Mục II. Đối trị tà chấp.

Mục I. Hiển bày chánh nghĩa.

Phần Đại có hai:

Đoạn I. Giải thích chính phần danh nghĩa trên.

Đoạn II. Tạm nói rõ cách tìm hiểu nhập lý.

Từ lại nữa, từ môn sinh diệt... trở xuống.

Đoạn I. Giải thích chính phần danh nghĩa:

Có hai:

Tiểu đoạn 1. Giải thích pháp chương môn.

Tiểu đoạn 2. Giải thích nghĩa chương môn.

Từ Lại nữa, chân như tự thể... trở xuống.

Tiểu đoạn 1. Giải thích pháp chương môn:

Có hai: A1. Giải thích chung: Giải thích tổng lập ở trên.

A2. Giải thích riêng: Giải thích phần lập riêng ở trên.

A1. Giải thích chung:

Nói y vào pháp nhất tâm có hai môn:

Như kinh này nói: Vắng lặng gọi là nhất tâm. Nhất tâm gọi là Như Lai tạng. Ở đây nói tâm môn Chân Như tức vắng lặng trong kinh này gọi là nhất tâm. Nói tâm môn Sinh Diệt là giải thích nhất tâm trong kinh này gọi là Như Lai tàng. Nghĩa này thế nào? Vì tất cả pháp, không sinh không diệt, xưa nay vắng lặng, chỉ là nhất tâm. Nhất tâm như vậy gọi là tâm môn Chân Như, nên nói vắng lặng gọi là nhất tâm.

Lại nữa, thể nhất tâm này là bổn giác vì theo vô minh động tạo tác sinh diệt, nên đối với môn này, tánh Như Lai ẩn mà không hiển, gọi là Như Lai tàng. Như kinh nói: Như Lai tàng là nhân thiện bất thiện, thường thông suốt tạo ra tất cả chúng sinh ví như nhà ảo thuật biểu diễn trở lại các thứ vui. Các nghĩa này ở tại môn Sinh Diệt. Cho nên nói nhất tâm là Như Lai tạng, hiển rõ môn sinh diệt của nhất tâm. Như văn dưới nói: Tâm sinh diệt y theo Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt... thức này có hai nghĩa: Một là bổn giác, hai là bất giác. Nên biết chẳng những lấy tâm sinh diệt làm môn sinh diệt mà lấy luôn tự thể sinh diệt, tướng sinh diệt đều làm nội nghĩa của môn sinh diệt. Lấy nhân sinh diệt, duyên sinh diệt và tướng sinh diệt làm môn sinh diệt nên nghĩa hai môn là như vậy. Cái gọi là nhất tâm nghĩa là các pháp nhiễm tịnh tánh nó không hai, hai cửa chân vọng, không có khác nhau, nên gọi là một. Chỗ không hai này, cái chân thật trong các pháp thể khác hư không, tánh tự hiển rõ

thần tình, nên gọi là tâm. Nhưng đã không hai sao lại có một? Một còn không có, lấy gì gọi là tâm? Đạo lý này lìa ngôn tuyệt lự, không biết tự nói thế nào gượng cho là nhất tâm. Nói hai môn này đều gồm nhiếp tất cả pháp, là giải thích về lập chung ở trên. Tâm nhiếp các pháp thế, xuất thế. Nói hai môn này không rời nhau. Ở đây giải thích nghĩa nhiếp chung của mỗi môn trong hai môn.

Môn Chân Như là gì? Là tướng chung của các pháp, ngoài tướng chung không có các pháp riêng. Các pháp đều bị tướng chung thu nhiếp. Như vi trần là pháp, khí cụ thông suốt các tướng. Ngoài các tướng không có riêng gạch ngói. Gạch ngói đều thuộc về của vi trần. môn Chân Như cũng vậy. Môn Sinh diệt tức là Chân Như này, là nhân thiện bất thiện hòa hợp với duyên tái tạo ra các pháp. Tuy thật tái tạo các pháp, mà không làm hoại chân tánh. Nên ở môn này cũng thuộc về chân như. Như tánh vi trần tụ thành gạch ngói, mà thưởng không mất tánh tướng vi trần nên gạch ngói thuộc về vi trần. Môn Sinh diệt cũng như vậy. Dù cho hai môn tuy không có tự thể riêng, tướng hai môn trái nhau không thông, nên trong môn Chân Như nhiếp lý mà không nhiếp lý sự. Trong môn sinh diệt nhiếp sự mà không nhiếp lý. Nay hai môn dung thông nhau, ranh giới không phân, nên mỗi mỗi đều chung, nhiếp tất cả các pháp lý sự. Nên nói hai môn này không rời nhau.

Hỏi: Nếu hai môn này mỗi mỗi nhiếp lý sự, vì sao trong môn Chân Như chỉ hiển bày thể Đại thừa, trong môn Sinh Diệt hiển bày chung tự thể - tướng dụng?

Đáp: Nghĩa nhiếp chỉ rõ nghĩa khác. Môn Chân như là gì? Lấy tướng sóng để hiển lý, vì tướng sóng không dứt bỏ được cho nên thuộc về tướng, vì tướng sóng không tồn tại mãi nên chẳng hiển bày tướng. Môn Sinh diệt là nhận lý để thành sự, nhận lý không hoại thì thuộc về lý, nhận lý không sóng cũng chỉ cho thể. Nương vào nghĩa này mà nói khác nhau. Nói chung thì hai nghĩa cũng như nhau, cho nên trong môn chân như đáng lẽ cũng chỉ cho sự tướng, vì tóm lược nên không nói.

Hỏi: Hai môn khác nhau nghĩa đã thấy, chẳng hay chỗ nhiếp lý sự của hai môn, cũng theo môn nghĩa có khác nhau chăng?

Đáp: Tùy môn phân biệt, cũng có khác nhau. Trong môn chân như cái gì là sự pháp được nhiếp? Tánh phân biệt vì nói các pháp xưa nay vắng lặng không sinh không diệt, chỉ y theo vọng niệm mà có khác nhau. Nên tâm môn sinh diệt nói về pháp sự, y vào tha tánh, nói các pháp nhân duyên hòa hợp nên có sinh diệt. Nhưng hai tánh này không phải một cũng không phải khác. Vì sao do nhân duyên sinh, các pháp

sinh diệt không rời vọng niệm mà có khác nhau. Tánh phân biệt không khác tánh y tha, cũng ở môn sinh diệt. Lại nữa sinh tự tha của nhân duyên cùng cả tự và tha đều không thật có. Nên tánh y tha chẳng khác tánh phân biệt, cũng ở môn chân như. Hai tánh như thế tuy chẳng khác mà cũng không phải một. Vì sao? Pháp tánh phân biệt xưa nay chẳng phải có, cũng chẳng phải không. Pháp tánh y tha tuy chẳng phải có, cũng chẳng phải không. Nên hai tánh cũng không lẫn lộn. Như Nhiếp Luận nói: "Ba tánh không khác nhau, chẳng phải không khác. Nên nói như thế, nếu hiểu được ba tánh này nghĩa không phải một không phải khác. Trăm nhà tranh luận không chỗ nào chẳng hòa. Chỗ nhiếp lý hai môn khác nhau. Trong môn chân như nói lý, tuy nói chân như không có cái được, nhưng cũng chẳng phải không. Có Phật hay không có Phật, tánh tướng vẫn thường trụ, không có trái, không có khác, không thể phá hoại. Trong môn này, tạm lập gọi là chân như thật tế, như chỗ nói trong Đại phẩm của kinh Bát-nhã. Trong môn sinh diệt, chỗ lý nhiếp đó, tuy lý thể lìa tướng sinh diệt mà cũng không giữ được tánh thường trụ, tùy duyên vô minh lưu chuyển sinh tử. Tuy cái chân thật bị nhiễm, mà tự tánh thanh tịnh. Trong môn này, giả lập Phật tánh gọi là bổn giác như kinh Niết-bàn, Hoa nghiêm nói. Nay luận ghi lại, kinh Lăng-già, thông qua hai môn lấy làm tông thể. Nhưng hai nghĩa này cũng không khác, tuy rời sinh diệt mà tánh thường trụ cũng không có cái được, tuy nói tùy duyên mà hằng bất động. Tánh lìa sinh diệt do nghĩa này trong môn Chân như, chỉ nói giả danh bất hoại; nhưng nói thật tướng mé thật bất động kiến lập các pháp. Trong môn sinh diệt, nói tự tánh tâm thanh tịnh, do gió vô minh động không nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà không nhiễm. Đồng với môn chân như nói nghĩa không.

Hỏi: Trong môn sinh diệt nói nghĩa bất không là chẳng như thế ư?

Đáp: Một lần cùng phối hợp, không có gì chẳng phải là nghĩa này. Phần lập nghĩa trên chia ra: - Trong tướng chân như chỉ nói có thể hiển bày thể Đại thừa - Trong môn sinh diệt cũng nói hiển bày tướng dụng Đại thừa. Theo chân thật mà nói thì không như vậy. Nên văn dưới luận hai môn đều nói nghĩa chẳng phải không.

Hỏi: Nếu trong môn sinh diệt hai nghĩa đều có thì nghĩa bất không đó có thể tùy duyên tạo nghĩa sinh diệt. Nghĩa không là không, làm sao mà tùy duyên tạo nghĩa có?

Đáp: Hai nghĩa là một, không thể nói khác, mà theo nghĩa không cũng tạo ra có: Vì sao? Vì nếu không định là không thì đáng lẽ chẳng

thể tạo ra cái có, nhưng cái không này cũng không mà tạo ra cái có, cái không không này cũng có hai nghĩa:

Một là có pháp tánh không. Cái không này cũng không. Cái có đó và cái không đều không thật có. Như vậy cái không không ở môn chân như, như kinh Đại Phẩm nói: Tất cả pháp không, không này cũng không, gọi là không không.

Hai là có mà chẳng có tánh nên gọi là không. Cái không này, tánh chẳng phải không, tạo ra cái có nên gọi là không không. Như vậy cái không không tại môn sinh diệt, như kinh Niết-bàn nói: Là có, là không, gọi là không không. Là có, là chẳng phải có, gọi là không không. Như vậy không không, Bồ-tát Thập trụ còn có ít phần như mảy may, huống chi chúng ta. Hai môn khác nhau nên biết như vậy, ở trên giải thích pháp tổng lập rồi.

A2. Giải thích riêng: Từ Tâm chân như... trở xuống.

Có hai:

B1. Chân như môn.

B2. Sinh diệt môn.

B1. Chân như môn:

Có hai:

C1. Giảng rộng chân như.

C2. Giảng rộng tướng chân như. Từ Lại nữa... trở xuống

Hai ý văn này có khác, đầu tiên giải thích chung, sau giải thích riêng.

Văn đầu: Nói không thể nói là hiển lý dứt lới

Văn sau: Nói có thể nói là hiển bày không dứt lời.

Trong văn đầu: Lời nói lìa tướng nói năng, lìa tướng danh tự cho đến nói chân như, nhân lời đuổi lời.

Trong văn sau: Y lời nói phân biệt có hai loại nghĩa là như thật không, như thật bất không. Về sau cũng nói: Tất cả phân biệt đều không tương ưng. Nên biết tất cả ngôn thuyết cũng không tương ưng. Đây tức hiển lý lìa lời dứt nghĩ. Lại trong văn đầu chủ yếu nương vào lời rồi bỏ lời. Đó là bày lý tuyệt lời. Đây cũng nói lên lý không rời tướng nói năng.

Hỏi: Lý chân thật là dứt. Nếu không dứt lời thì chẳng bặt hết suy lường. Nếu nói mà đạt được lý thật dứt lời, thì có lỗi theo tông mình mà trái nhau. Nếu dùng lời để dứt lời thì lời nói này không dứt mà lý thật dứt lời. Nếu khiến lời nói dứt lời kia cũng dứt luôn, thì rơi vào lỗi tự mình trái ngược.

Trước dùng lời dứt lời, lời cũng dứt nhưng lời nói lại giải thích được lời.

Lại nếu không dứt lời, chính cái thể lìa lời sẽ có lỗi ở lý, nếu thật dứt lời sau dính mắc lời thì trái với lý. Lại nếu không dứt lời thì phân đoạn luận văn ở đầu là vọng ngữ. Nếu thật dứt lời thì phân đoạn văn sau là dối lập, như nói hư không là xanh, vàng...

Đáp: Nếu có nói, thì nên biết lý chẳng dứt lời chẳng phải không dứt lời. Do nghĩa này, lý cũng dứt lời, cũng không có lời để dứt.

Những lời nói này không chỗ nào không đúng, không chỗ nào đúng, do không chỗ nào đúng, không chỗ nào không đúng.

Trong môn chân như nghĩa dứt bặt, không dứt bặt đã nói như vậy. Trong môn sinh diệt cũng đồng lời nói này.

B2. Sinh diệt môn: Từ môn sinh diệt... trở xuống

Có hai:

Tiểu phần 1. Giải thích rộng phần chánh.

Tiểu phần 2. Nhân lời mà hiển rõ.

Từ lại nữa, có bốn thứ huân tập... trở xuống,.

Tiểu phần 1. Giải thích rộng phần chánh:

Có ba:

Chi1. Giải thích tâm sinh diệt trong phần lập nghĩa ở trên.

Chi 2. Giải thích nhân duyên sinh diệt.

Từ Lại nữa nhân duyên sinh diệt... trở xuống.

Chi 3. Giải thích tướng sinh diệt.

Từ Lại nữa tướng sinh diệt... trở xuống.

Chi1. Giải thích tâm sinh diệt:

Có hai:

Tiết 1. Theo thể nói chung.

Tiết 2. Theo nghĩa giải thích riêng.

Tiết 1. Theo thể nói chung:

Nghĩa là tâm không sinh diệt do gió vô minh động mà tạo ra sinh diệt. Nên nói tâm sinh diệt nương vào tâm không sinh diệt. Nhưng tâm không sinh diệt, và tâm sinh diệt, tâm thể không hai, chỉ dùng nghĩa hai, lấy tâm làm hai để nói về chỗ nương. Như nước bất động bị gió thổi nên động, động tịnh tuy khác, nhưng thể nước là một. Nhưng nói nương vào nước yên tịnh, mà có nước động kia. Nên biết ở đây lý cũng như vậy. Như Luận nói: Tự tánh tâm thanh tịnh do gió vô minh động. Kinh bốn quyển nói: Như Lai tàng từ vô thỉ bị huân ác tập nên gọi là tàng thức. Lại nói sát na gọi là thức tạng. Nên biết ở đây nói tâm sinh diệt chính

là tạng thức. Nay lấy sở y của Như Lai tạng, cùng năng y của tâm sinh diệt hợp làm tâm môn sinh diệt. Nên nói tâm môn sinh diệt, nương Như Lai tạng mà có tâm sinh diệt. Chẳng phải đưa ra Như Lai tạng để giữ lấy tâm sinh diệt làm môn sinh diệt. Như thức này ở văn dưới có hai nghĩa, nên biết hai nghĩa đều ở tại môn sinh diệt.

Cái gọi là không sinh không diệt hòa hợp với sinh diệt chẳng phải một chẳng phải khác gọi là thức A-lại-da. Cái không sinh diệt này tức Như Lai tạng trên, nói sinh diệt tức là sinh diệt của tâm bất sinh diệt trên. Nói cùng hòa hợp là tâm không sinh diệt, do động mà tạo ra sinh diệt nên gọi là cùng. Tâm sinh diệt này, và sự sinh diệt của tâm không rời nhau gọi là hòa hợp. Như luận nói: Nước biển lớn, do gió mà sóng động. Tướng nước tướng gió không rời nhau. Động của nước là tướng của gió, cái ướt của động là tướng nước. Tuy có hai tướng nhưng không có hai thể, vì không rời nhau. Tâm cũng như vậy. Sự sinh diệt của tâm nương vào vô minh mà thành, tâm sinh diệt từ bổn giác mà thành, nhưng không có hai thể, không rời nhau nên hòa hợp. Chính là tâm không sinh diệt hòa hợp với tâm sinh diệt, chẳng phải sinh diệt hòa hợp với không sinh diệt. Nói chẳng phải một, chẳng phải khác, tâm này chẳng phải một với sinh diệt, thường không mất tánh chẳng sinh diệt. Tâm này chẳng khác thường sinh diệt, đưa ra thể tạo thành tướng sinh diệt. Nếu là một thì khi tạo tác sinh diệt làm mất cái không sinh diệt. Nếu là khác thì cái không sinh diệt này không tạo ra sinh diệt. Nên nói chẳng phải một chẳng phải khác. Tuy có hai nghĩa, tâm thể không hai. Hợp hai nghĩa này tâm không hai gọi là thức A-lại-da. Như kinh Lăng-già bốn quyển nói: Thí như cục đất và hạt bụi chẳng khác chẳng phải chẳng khác, đồ trang sức bằng vàng cũng giống như vậy nếu cục đất và hạt bụi là khác thì không phải do kia làm thành mà thật do hạt cát kia làm thành. Cho nên chẳng phải khác, nếu không khác, thì nê-hoàn và hạt cát lẽ ra không khác. Như chuyển thức này, tướng chân của tàng thức, nếu khác thì tàng thức chẳng khác. Nếu không khác, chuyển thức diệt, tàng thức lẽ ra cũng diệt. Mà tự chân tướng thật không diệt cho nên chẳng phải chân thức diệt, chỉ nghiệp tướng diệt.

Nay luận này, chính là giải thích văn kinh, nên nói chẳng phải một chẳng phải khác. Ở đây nói chuyển thức là trong thức A-lại-da kiến tướng sinh diệt gọi là chuyển thức; ở nơi thể gọi là tàng thức. Như kinh mười quyển nói: Như Lai tàng thức A-lại-da cùng bảy thức sinh gọi là chuyển tướng, nên biết chuyển tướng cũng ở tại thức A-lại-da. Nói tự chân tướng, kinh mười quyển nói: Chân gọi là tự tướng, tâm bổn giác

không nhờ vọng duyên, tánh tự hiểu biết rõ ràng gọi là tự chân tướng là nói theo không phải một. Nhưng theo gió vô minh khi tạo tác tánh sinh diệt rõ biết không khác với bổn giác. Nên cũng gọi là tự chân tướng, ở đây nói theo môn nghĩa bất dị. Nên biết tên gọi tự chân không nghiêng lệch về bất sinh diệt.

Hỏi: Như luận Du-già nói: Thức A-lại-da là thức dị thục chỉ là sinh diệt vì sao luận này lại nói thức đó có hai nghĩa.

Đáp: Mỗi nơi nói không trái nhau. Vì sao? Tâm nhỏ nhiệm này lược có hai nghĩa:

- Nếu nó là bên nghĩa bị phiền não nghiệp cảm mà không thành có thì một bề hướng về sinh diệt.
- Nếu nói về nghĩa động của căn bổn vô minh thì huân tịnh thành động, động tịnh một thể. Là chỗ luận kia.

Kinh Thâm Mật nói: Bỏ đi cái thấy là một là thường theo nghĩa môn nghiệp phiền não chiêu cảm nên nói thức này chỉ là tâm sinh diệt, pháp tâm sở khác nhau mà chuyển.

Nay y theo kinh Lăng-già, để đối tri với chấp chân tục khác thể theo nghĩa môn xao động của vô minh, nói không sinh diệt hòa hợp với sinh diệt không khác. Nhưng tướng động này của vô minh cũng tức là chỗ chiêu cảm của nghiệp hoặc kia. Hai ý tuy khác nhưng thể của thức không hai.

Hỏi: Ngay nơi tâm thể thưởng trụ, tâm tướng sinh diệt thể tướng không rời là đúng hay hợp thành một thức là đúng tâm thể thường trụ cũng tức là tâm thể sinh diệt phải không?

Đáp: Nếu được ý đó thì hai nghĩa đều được. Vì sao? Vì nếu nói chỗ thường trụ không tùy vật khác tạo thành thì gọi là thể. Nói cái vô thường tùy vật khác mà sinh diệt, thì gọi là tướng. Nên nói thể thường, tướng vô thường. Nhưng nói sinh diệt, chẳng phải sinh của sinh chẳng phải diệt cũa diệt, nên gọi là sinh diệt. Sinh của tâm này, diệt của tâm này, gọi là sinh diệt. Nên nói tâm thể sinh diệt. Như động của nước gọi là sóng, không thể nói động này chẳng phải động của nước. Trong đạo lý cũng vậy. Nếu tâm thể không động, chỉ tướng vô minh động, thì không có lý chuyển phàm thành thánh. Vì tướng vô minh chỉ là diệt nên tâm thể xưa nay không có tạo phàm.

Vặn hỏi: Tâm thể sinh diệt, thì chân tâm có tận diệt, vì khi sinh diệt thì không thưởng trụ.

Nếu tâm thể vốn thanh tịnh, nhưng tùy duyên động thì sinh tử có khởi thủy, đó là lỗi lớn vì vốn tịnh thì không có sinh tử.

Nếu tâm tùy duyên biến đổi thì sinh diệt cũng có thể một tâm tùy duyên biến thành nhiều tâm.

Ba điểm nạn này không thể rời được, nên biết nghĩa này không thể lập.

Giải thích rằng: Nghĩa này không ngại nay sẽ đáp theo sau đây. Tâm thường trụ tùy duyên vô minh tạo ngược thành tâm vô thường. Nhưng tánh thường của nó thường tự không trái. Một tâm này tùy duyên vô minh tạo ngược ra nhiều tâm chúng sinh mà một tâm đó thường tự không hai.

Kinh Niết-bàn nói: Một vị thuốc tùy theo mục đích dùng mà có nhiều vị. Nhưng vị chân thật của nó là tại núi, chính là nghĩa này. Lại tuy vốn tịnh, tùy duyện động nhưng không bị lỗi sinh tử có khởi thỉ. Vì xoay vần động tịnh này đều không có khởi thỉ, như nói rằng: trước là quả báo, sau thành nhân. Nhưng thường xoay vần nhân quả đều vô thỉ. Trong đạo lý cũng như vậy. Tuy tâm thể sinh diệt nhưng tâm thể hằng thường trụ. Vì không phải một không phải khác, nghĩa là tâm thể không phải hai. Nhưng không phải tánh một vì không phải tánh một. Động tịnh chẳng phải một nhưng tánh không khác. Như nước nương theo môn tương tục mà thường bất động. Do không thường không đoạn nghĩa là không qua khỏi cũng không diệt. Nên biết đạo lý cũng như vậy. Cho nên ba câu vặn hỏi đưa ra không phải không tiêu. Trên đã y cứ về thể tổng lập rồi.

Tiết 2. Theo nghĩa giải thích riêng: Từ thức này có hai nghĩa... trở xuống.

Có ba:

A1. Nghĩa nêu chung: Nói về công năng.

A2. Y theo nghĩa giải thích riêng, hiển bày rộng tướng thể.

Từ Thế nào là hai... trở xuống.

A3. Tổng y cứ hai nghĩa, nêu rõ tướng giống khác.

Từ Lại nữa, giác và bất giác... trở xuống.

A1. Nghĩa nêu chung: Nói về công năng.

Nói Thức này có hai nghĩa, thu nhiếp tất cả pháp và sinh ra tất cả pháp". Nghĩa năng nhiếp như đã nói trên. Nhưng nói hai môn mỗi môn thu nhiếp tất cả. Nay nói một thức bao gồm hai nghĩa nên một thức năng nhiếp tất cả không nói hai nghĩa mỗi nghĩa nhiếp tất cả. Do hai loại này chỉ ở nghĩa bên trong của môn sinh diệt, hai nghĩa này không thể mỗi nghĩa thu nhiếp tất cả pháp. Lại ở hai môn phần trên chỉ nói nghĩa nhiếp không có nghĩa năng sinh trong môn chân như. Nay thức này cũng

nói nghĩa năng sinh. Phần trên trong môn sinh diệt nói có nghĩa năng sinh. Nghĩa này thế nào? - Do bất giác huân bổn giác, sinh ra các pháp nhiễm. Do bổn giác huân bất giác sinh ra các pháp tịnh. Như hai nghĩa này hòa hợp mới sinh khắp tất cả. Nói thức có hai nghĩa sinh ra tất cả pháp. Đây nói tức từ "Có bốn huân tập... trở xuống".

Hỏi: Trước nói nhất tâm có hai thứ môn, nay nói thức này có hai nghĩa, tâm kia và thức này có gì khác nhau?

Giải: Theo lý thể gọi là nhất tâm. Thể dứt tướng gồm hai nghĩa môn và tùy duyên nói một tâm có hai môn. Như kinh này nói: Vắng lặng gọi là nhất tâm, nhất tâm đó gọi là Như Lai tàng. Nghĩa như trên nói. Nay trong đây, thức là chỉ nhất tâm trong môn tùy duyên. Lý sự không hai chỉ một sự suy tính gọi là thức. Thể gồm hai nghĩa: Giác và bất giác. Nên nói thức có hai nghĩa: tâm rộng, thức hẹp. Do tâm bao gồm hai thức môn. Môn rộng, nghĩa hẹp. Môn Sinh diệt bao gồm hai nghĩa. Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Không dời không chuyển gọi là Như Lai tạng thức, bảy thức lưu chuyển không diệt. Vì sao? Nhân kia để khởi duyên, các thức sinh. Chẳng phải cảnh giới tu hành của Thanh văn Duyên giác. Kinh Lăng-già mười quyển nói: Như Lai tạng không ở trong thức A-lại-da, nên bảy thức có sinh có diệt. Như Lai tàng không sinh không diệt. Vì sao? Vì bảy thức kia nương các cảnh giới niệm quán mà sinh. Cảnh giới của bảy thức này, tất cả Thanh văn ngoại đạo tu hành không thể biết được.

- Hai văn đồng nêu rõ nghĩa thức này không sinh diệt. Vì sao? Vì muốn rõ cảnh giới gió động nên trong biển tạng thức của bảy thức nổi sóng. Do đó bảy thức có sinh có diệt. Như Lai tàng tức tàng thức tuy không hồi chuyển nhưng thể không chuyển. Như Lai tàng không sinh không diệt nên nói không lìa, không chuyển gọi là Như Lai tàng thức. Ý kinh Lăng-già mười quyển là: Muốn nêu rõ bảy thức là sóng chẳng phải không có tướng biển. Vì ở trong biển thức A-lại-da nên có sinh diệt. Như Lai tàng là biển, chẳng phải sóng, không ở trong biển thức A-lại-da nên không sinh diệt. Nói Như Lai tàng không ở trong thức A-lại-da nên bảy thức có sinh có diệt. Do Như Lai tàng tức là thức A-lại-da nên nói không ở. Nếu Như Lai tàng không ở trong thức A-lại-da sinh diệt, thì dưới đây đáng lẽ nên nói rằng: "Cho nên tám thức có sinh có diệt" - Vì sao chỉ nói "Cho nên bảy thức có sinh diệt "? Nên biết văn hai kinh này gốc là một, chỉ dịch có khác, đến nỗi lời văn có sự khác nhau. Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Thức A-lại-da gọi là Như Lai tàng, nhưng cùng thức thứ bảy vô ninh cùng nhau lìa lỗi vô thường, tự tánh thanh tịnh riêng thức

thứ bảy khác niệm niệm không trụ là pháp sinh diệt. Như vậy các văn, đều làm rõ nghĩa không sinh diệt của bổn giác A-lại-da. Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Sát na gọi là tàng thức. Kinh Lăng-già mười quyển nói: Như Lai tạng, thức A-lại-da và bảy thức sinh gọi là tướng chuyển diệt. Như vậy các văn đều hiển bày rõ nghĩa bất giác của A-lại-da sinh diệt. Nay Luận chủ tổng quát ý trước sau của kinh kia nói thẳng thức này có hai nghĩa.

A2. Theo nghĩa giải thích riêng, hiển bày rộng tướng thể:

Có hai:

B1. Giải thích nghĩa giác:

B2. Giải thích bất giác. Từ thế nào là hai... trở xuống.

Nói nghĩa giác có hai: Bổn giác và thỉ giác.

Bổn giác là tánh tâm này lìa tướng bất giác, tánh giác chiếu này gọi là bổn giác. Văn dưới nói tự thể, có nghĩa là ánh sáng trí tuệ rộng lớn.

Thỉ giác là tâm thể này, do duyên vô minh động tạo tác vọng niệm nhưng do năng lực huân tập bổn giác có chút ít lực dụng của giác, cho đến rốt ráo, về lại bổn giác gọi là thỉ giác.

Nói nghĩa bất giác cũng có hai thứ:

Bất giác căn bổn, bất giác chi mạt.

- Bất giác căn bổn nghĩa là vô minh căn bản trong thức A-lại-da gọi là bất giác, như văn dưới nói: Nương thức A-lại-da nói không giác mà khởi.

- Bất giác chi mạt là vô minh khởi tất cả pháp nhiễm đều gọi là bất giác. Như văn dưới: Tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác. Nếu nương vào tướng khác nhau của thức phân biệt nghĩa môn bổn giác khác với chi mạt thì trong thức A-lại-da chỉ có bổn giác và bổn bất giác. Nếu ngay nơi thức thể không hai, nhiếp nghĩa ngọn trở về gốc thì thỉ giác kia và bất giác chi mạt cũng là nghĩa trong thức A-lại-da. Trên nói thức này có hai nghĩa là bao gồm suốt ý hai loại. Nên trong phần giải thích ở dưới cùng đưa luôn bổn giác, thỉ giác và hai nghĩa bất giác.

Hỏi: Tâm thể không có bất giác nên gọi là bổn giác, hay tâm thể có dụng giác chiếu, mà gọi là bổn giác. Nếu nói chỉ không có bất giác mà gọi là bổn giác thì có thể cũng không có giác chiếu nên gọi là bất giác. Nếu nói có giác chiếu nên gọi bổn giác thì chẳng hay giác này có dứt hoặc hay chăng? Nếu không dứt hoặc thì không có dụng của chiếu, nếu có dứt thì không có phàm phu.

Đáp: Chẳng những không tối tăm cũng có chiếu sáng. Do vừa có

chiếu vừa có dứt hoặc. Nghĩa này thế nào?

Nếu theo trước ngủ sau giác gọi là giác thì thỉ giác có giác, trong bổn giác không có. Nếu luận xưa nay không ngủ gọi là giác thì bổn giác là giác, thỉ giác chẳng phải giác. Nghĩa đoạn cũng vậy. Trước có sau không gọi là đoạn. Thỉ giác có đoạn, bổn giác không đoạn. Xưa nay lìa hoặc gọi là đoạn thì bổn giác là đoạn, thỉ giác chẳng đoạn. Nếu nương nghĩa này xưa nay đoạn xưa nay không có phàm phu. Như văn dưới nói: Tất cả chúng sinh từ xưa đến nay đối với pháp Bồ-đề Niết-bàn. Nhưng vì có bổn giác nên xưa nay không có phàm, mà vì chưa có thỉ giác xưa nay có phàm nên không lỗi. Nếu ông nói do có bổn giác, xưa nay không có phàm thì không bao giờ có thỉ giác, sao lại so sánh có phàm có khác? Cũng không bao giờ có thỉ giác, không bổn giác nương bổn giác nào mà nói không phàm? Nên biết do có bổn giác vốn không có bất giác. Vì không có bất giác không hề có thỉ giác. Vì không có thỉ giác vốn không có bổn giác. Cho đến chỗ không có bổn giác đó, vốn do có bổn giác. Có bổn giác do có thỉ giác. Có thỉ giác do có bất giác. Có bất giác do nương bổn giác. Như văn sau: Nghĩa bổn giác đối với nghĩa thỉ giác. Do thỉ giác đồng với bổn giác. Thỉ giác vì nương bổn giác mà có bất giác. Vì nương bất giác nên nói có thỉ giác. Nên biết như vậy, xoay vần cùng nương tức nói lên các pháp chẳng phải không, chẳng phải có, chẳng phải có, chẳng phải không.

Hỏi: Tánh bổn giác này là tánh nhân của nhiễm tịnh hoặc chỉ là tánh của pháp tịnh. Nếu nói chỉ là nhân của pháp tịnh, vì sao kinh nói: Như Lai tàng là nhân thiện bất thiện cho đến nói rộng. Nếu tạo tác luôn cả nhiễm tịnh, sao chỉ nói đầy đủ tánh công đức không nói đầy đủ tánh nhiễm loạn ư?

Đáp: Lý này chung cho nhiễm tịnh làm tánh nên chỉ nói đầy đủ tánh công đức. Nghĩa này thế nào? Do lý lìa pháp tịnh, hay tùy duyên tạo ra các pháp nhiễm, lại tánh lìa nhiễm hay theo duyên tạo ra các pháp tịnh. Do tạo ra pháp nhiễm tịnh nên tánh chung cả nhiễm tịnh. Do tánh lìa nhiễm tịnh nên chỉ là tánh công đức.

Làm sao lìa được tánh nhiễm tịnh để thành các công đức? Chấp tánh nhiễm tịnh đều là vọng tưởng.

B1. Giải thích nghĩa giác:

Có hai:

C1. Nói về hai nghĩa giác.

C2. Giải thích rộng hai tướng giác.

Từ lại do nguồn của tâm giác... trở xuống.

C1. Nói hai nghĩa giác: Bổn giác và Thỉ giác.

Có hai:

D1. Hiển thể của giác.

D2. Giải thích nghĩa của giác.

D1. Hiển bày thể của giác:

Nói tâm thể lìa niệm nghĩa là lìa vọng niệm hiển bày không có bất giác. Tướng lìa niệm đó đồng với cảnh giới hư không chẳng phải chỉ không tối tăm. Không tối tăm tức là trí tuệ, ánh sáng chiếu khắp pháp giới bình đẳng không hai. Như văn dưới nói Có nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn nên chiếu khắp pháp giới.

D2. Giải thích nghĩa của giác:

Từ vì sao... trở xuống là giải thích nghĩa bổn giác đối lại với thỉ giác. Giải thích nghĩa bổn giác, y theo văn rất dễ hiểu.

Từ nghĩa Thỉ giác,... trở xuống là nói về nghĩa thỉ giác đối với bất giác. Giải thích nghĩa thỉ giác y theo văn rất dễ hiểu.

C2. Giải thích rộng hai tướng giác: Từ lại do nguồn của tâm giác... trở xuống.

Có hai:

D1. Nương vào nghĩa gần, nghĩa rộng của thỉ giác.

D2. Nói rộng về bổn giác. Từ lại nữa bổn giác... trở xuống

D1. Nương vào nghĩa gần, nghĩa rộng của thỉ giác:

Có ba:

E1. Nói chung nghĩa đầy đủ, không đầy đủ.

E2. Giải thích riêng.

E3. Nêu rõ thỉ giác chẳng khác bổn giác

E2. Giải riêng: Từ nghĩa này thế nào... trở xuống.

Có hai:

G1. Nói về tướng.

G2. Giải thích văn.

Theo bốn tướng, nói về nghĩa rốt ráo, không rốt ráo.

Trong đây lược qua nghĩa lựa chọn bốn tướng, sau đó nương theo văn mà hiểu.

G1. Nói về tướng:

Hỏi: Bốn tướng trong đây là đồng thời hay trước sau. Ở đây nghi chỗ nào? Nếu đồng thời thì sao luận nói bốn vị tức là khi giác có khác nhau.

Đáp: Trước sau ư? Dưới đây nói bốn tướng có đồng thời. Hoặc có thuyết y vào bốn tướng của tông Tát-ba-đa: Do bốn thể đồng thời, bốn

dụng trước sau, vì dụng trước sau nên khi giác khác nhau. Thể đồng thời nên gọi là đồng thời có hoặc có thuyết cho rằng: Theo luận Thành Thật, có bốn tướng trước sau, nhưng nói đồng thời có, là do bổn giác so với bốn tướng thì không có bốn tướng trước sau khác nhau. Nên nói bốn tướng đồng thời có nhưng không tự lập. Hoặc có thuyết: Đây là bốn tướng bí mật của Đại thừa. Khi giác rõ bốn tướng trước sau cạn sâu. Đã giác bốn tướng đồng thời mà có. Nghĩa này thế nào?

Tâm tánh xưa nay lìa tướng sinh diệt nhưng có vô minh, mê tâm tánh chính mình. Do đó trái tâm tánh lìa tướng vắng lặng, sinh khởi bốn tướng động niệm. Năng lực tương ưng bốn tướng vô minh khiến cho tâm thể sinh trụ dị diệt, giống như trong luận nghĩa của Tiểu thừa: Tâm ở vị lai chưa có sinh diệt, do nghiệp lực dẫn dắt khiến tâm thể sinh trụ dị diệt. Nghĩa bốn tướng của Đại thừa cũng giống như vậy. Kinh nói: Ngay trong pháp giới này, bị các phiền não dấy động lưu chuyển trong năm đường, gọi là chúng sinh.

Luận này nói: Tâm tự tánh thanh tịnh, do gió vô minh động, chính là đó! Tuy nhiên trong tướng chung có sự phân biệt. Trong bốn tướng mỗi tướng có khác nhau nghĩa là sinh có ba, trụ có bốn, dị có sáu, diệt có bảy.

Ba tướng sinh là:

- Nghiệp tướng: Do vô minh, bất giác động niệm, tuy có khởi diệt, kiến tướng chưa phân. Giống như sinh tướng của vị lai sắp đến khi phải dùng.

- Chuyển tướng: Nương vào động niệm chuyển thành năng kiến, biết sinh tướng kia đến lúc phải dùng.

- Hiện tướng: Nương vào năng kiến cảnh tướng hiện ra. Như lúc ở vị lai sinh đến hiện tại. Vô minh và ba tướng này tương ưng hòa hợp làm động thể nhất tâm theo chuyển tướng cho đến hiện tướng. Ví như tạng tâm vị lai của Tiểu thừa. Tùy sinh tướng kia, chuyển đến hiện tại. Như Lai tạng tâm trong nghĩa Đại thừa cũng như vậy. Cả ba đều là thức vị A-lại-da có sự khác nhau. Chi tiết trong đây văn dưới nói rõ: Đây gọi là ba thứ sinh tướng rất sâu.

Trụ tướng có bốn: Do vô minh này hòa hợp với sinh, mê tâm nên sinh vô ngã ngã sở sinh ra khởi bốn thứ trụ tướng là: Ngã si, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn. Bốn thứ này nương vào tướng sinh khởi tâm thể năng tướng. Khiến đến trụ vị, an trụ vào duyên nên gọi là trụ tướng. Bốn tướng này đều ở vị thức thứ bảy.

Dị tướng có sáu: Vô minh hòa hợp với tướng trụ kia, không biết

chỗ chấp ngã ngã sở đều không. Do đây khởi sáu tướng dị đó là: Tham, sân, si, mạn, nghi, kiến. Như Tân Luận nói: Tự tánh phiền não chỉ có sáu thứ đó. Vô minh hòa hợp với sáu thứ này, năng tướng trụ tâm khiến đến vị khác. Hướng ngoài phan duyên nên gọi là tướng dị. Sáu thứ này ở vị sinh khởi thức.

Tướng diệt có bảy: Vô minh hòa hợp với tướng dị này, không cùng tận tánh lìa trái thuận của ngoại trần, do đây phát khởi bảy thứ tướng diệt - nghĩa là bảy chi ác nghiệp của thân miệng. Nghiệp ác này diệt tâm khác khiến vào đường ác nên gọi là tướng diệt. Như trong tông tiểu thừa, tướng diệt diệt tâm hiện tại khiến vào quá khứ. Đại thừa, nghĩa tướng diệt cũng như vậy. Nên biết bốn tướng sinh khởi, một tâm lưu chuyển. Tất cả đều do vô minh căn bản. Kinh nói: Năng lực của vô minh trụ địa rất lớn. Luận nói: nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm. Lại nữa, nhất tâm là chỗ đến của sở tướng, tướng của năng tướng không có tướng sinh khởi. Vì không có tướng sinh khởi nên tùy chỗ sinh kia dụng có khác nhau, giữ lấy tướng riêng của trần gọi là pháp số. Do gốc vô minh kia trái tánh bình đẳng.

Tâm sở tướng kia nếu đến chỗ nào đều có tạo chủ chung, rõ tướng chung của trần gọi là tâm vương. Do gốc nhất tâm, các pháp chung nguồn. Từ nghĩa này, các ngoại đạo phần lớn đối với tâm vương chấp làm chủ tể, người làm người chịu. Vì không biết do tự tánh không tùy duyên lưu chuyển. Luận Trung Biên: Chỉ có trí hiểu biết về trần gọi là tâm. Khác nhau gọi là tâm pháp. Văn xuôi giải thích: Nếu rõ tướng chung của trần gọi là tâm. Chấp tướng riêng của trần gọi là tâm pháp. Luận Du-già cũng nói như vậy. Bốn tướng Đại thừa, tâm tướng thể hiện đạo, nói tóm là như thế.

Sau nương vào văn gom bốn tướng này gọi là nhất niệm. Phân một niệm này thành bốn tướng để nói rõ lần lượt bốn vị. Muốn rõ gốc bổn giác, y theo năng lực vô minh bất giác, sinh khởi các tướng, các thứ niệm trong mộng, động nguồn tâm kia, chuyển thành tướng diệt mê trong ba cõi lưu chuyển từ vô thỉ. Nay do bổn giác nghiệp không thể nghĩ bàn khởi tâm ưa chán; lần lượt thú hướng, mới dứt tướng diệt, trọn trở về nguồn tâm. Chợt đại ngộ, rõ biết tự tâm xưa không chỗ động, nay không có chỗ tịnh, xưa nay bình đẳng đồng nhất giác. Như thí dụ mộng qua sông trong kinh. Trong đây nói rộng ra, đại ý như vậy.

G2. Giải thích văn: Chia ra bốn tướng, để nói rõ nghĩa rốt ráo.

Từ Văn tâm khởi... trở xuống. Nói rõ rốt ráo giác đồng với giác. Trong bốn vị này, mỗi vị có bốn nghĩa:

1- Người năng giác
2- Tướng sở giác
3- Lợi ích của giác
4- Phần hạn của giác.

Trong vị đầu: Nói Người phàm phu là người năng giác, ở vị Thập Tín.

Biết niệm trước khởi ác, đó là tướng sở giác. Nếu nhập vị này do trước khởi đủ bảy chi nghiệp ác, nay vào Thập Tín, tức biết điều ác trước thật là bất thiện. Nên nói biết niệm trước khởi ác. Đây làm rõ nghĩa giác nơi tướng diệt. Dừng niệm sau không để khởi, đó là lợi ích của giác. Trước do bất giác khởi niệm ác. Nay ngay nơi giác dừng được tướng diệt. Nói Tuy gọi giác tức là bất giác, nói rõ phần hạn của giác. Tuy biết tướng diệt thật là bất thiện, nhưng vẫn chưa biết tướng diệt là mộng.

Trong vị thứ hai: Nói Bồ-tát sơ phát ý - Bồ-tát Tam hiền từ Thập giải trở lên, Bồ-tát Thập Giải sơ tâm gọi là Phát Tâm Trụ nên trong đây gọi là Sơ Phát Ý. Giác niệm dị là nơi tướng dị phân biệt trong ngoài, chấp ngã, ngã sở. Người ba thừa đều hiểu rõ trong không thần ngã, ngoài không ngã sở. Muốn rõ tướng của tâm thể, bị vô minh làm mê, mộng ra tướng dị. Nay tương ưng với trí tuệ, từ mộng tướng dị, được chút ít giác ngộ nên nói giác nơi niệm dị. Do được giác này, sáu thứ tướng dị, hoàn toàn diệt không khởi. Nên nói Niệm không có tướng dị, đó là lợi ích của giác.

Xả chấp trước thô gọi là Tương tự giác. Phân biệt trong ngoài, chấp ngã, ngã sở gọi là chấp trước thô. Tuy xả phần thô tưởng phân biệt, nhưng chưa chứng biết thật tánh duy thức, gọi là tương tự giác, phần hạn của giác.

Trong vị thứ ba. Bồ-tát pháp thân là Bồ-tát Sơ địa trở lên Bồ-tát Thập địa rõ biết tướng trụ của niệm là trong tướng trụ, tuy không chấp ngoài tâm có trần nhưng chấp nội duyên của nhân pháp mà trụ. Bồ-tát Pháp thân, giác rõ tướng nhân pháp chỉ là thức tánh. Muốn rõ sở tướng tâm thể trước giác tướng khác, nhưng vẫn còn mê đối với mộng của tướng trụ. Nay tương ưng với chân trí duy thức, từ mộng tướng trụ mà được giác ngộ. Nên nói Giác ở tướng trụ của niệm. Do được giác này, bốn thứ trụ tướng diệt, không khởi. Nói niệm không tướng trụ. Do lìa tướng phân biệt niệm thô, nhân ngã kiến gọi là phân biệt. Lược bớt phân biệt thô của dị tướng, nên không gọi là thô. Ngã chấp gọi là niệm thô. Lược bớt niệm sâu kín của tướng sinh nên gọi là niệm thô. Tuy có

giác biết thật tánh duy thức nhưng vẫn ngủ say trong mộng tướng sinh, gọi là tùy phần giác.

Trong vị thứ tư. Bồ-tát Tận Địa nghĩa là cõi Vô cấu này chung một vị. Kinh Bổn Nghiệp: Bồ-tát Vô Cấu địa trải qua trăm ngàn kiếp trụ. Hai câu dưới chia làm hai đạo.

- Đầy đủ phương tiện là Phương tiện đạo.
- Một niệm tương ưng là Vô gián đạo.

Như luận Đối Pháp nói: Cứu cánh đạo là Định dụ Kim Cang, đây có hai loại: thuộc về phương tiện đạo và vô gián đạo. Ba câu này là nói rõ người năng giác. Nói Giác tâm sơ khởi là nói rõ tướng sở giác.

Giác tâm sơ khởi là nương vô minh có tướng sinh. Mê tâm thể làm cho động niệm. Nay liền chứng biết lìa bổn giác, không có bất giác, ngay nơi niệm động là tâm vắng lặng. Nên nói Giác tâm sơ khởi: Như người lầm phương hướng, cho Đông là Tây, khi ngộ mới biết, phương Tây lệch sai chính là phương Đông. Nghĩa giác tâm sơ khởi cũng như vậy. Vốn do bất giác, tâm động không khởi, nay đã giác, tâm không sinh khởi. Nên nói Tâm không có tướng ban đầu Trong ba vị trước, tuy mỗi vị đều có chỗ lìa mà động niệm chưa hết, nên nói Niệm không có tướng trụ. Nay ở vị rốt ráo, động niệm mau hết, chỉ nhất tâm, nên nói tâm không có tướng ban đầu. Đó là lợi ích của giác.

Từ xa lìa... trở xuống là Nêu rõ phần hạn của giác. Nghiệp tướng động niệm trong niệm rất nhỏ nhiệm gọi là niệm vi tế. Tướng này đều dứt, hoàn toàn không còn chỗ sót. Nên nói Xa lìa. Khi xa lìa chính là ở tại Phật địa. Các vị từ trước, chưa giác nguồn tâm, tướng sinh chưa dứt, tâm còn vô thường. Nay đến vị này, vô minh hoàn toàn diệt, trở về nguồn tâm. Không còn khởi động, nên nói thấy được tâm tánh. Tâm tức thường trụ, không còn chỗ tiến gọi là rốt ráo giác.

Lại nói chưa trở về nguồn tâm niệm mộng chưa tận muốn diệt động này, so đến chỗ tịnh kia. Nay đã thấy tâm tánh, mộng tưởng đều hết. Biết rõ tự tâm xưa không lưu chuyển, nay không dứt diệt, thường tự nhất tâm như ở trên giường. Nên nói thấy được tâm tánh, tâm liền thường trụ. Như vậy thỉ giác tức đồng với bổn giác, không khác nhau, gọi là rốt ráo giác. Đây là nói phần hạn của giác.

Hỏi: Nếu nói thỉ giác đồng bổn giác lìa sinh diệt, thuyết này làm sao hiểu? Như Nhiếp Luận nói: Bổn giác đã thường trụ khi chưa giác nương vào bổn giác tương tục thường hằng, cho đến nói rộng.

Đáp: Hai ý có khác, lý không trái nhau, ý nào là ý Luận chủ? Muốn hiển bày bổn giác là do bất giác, động nơi tâm tịnh. Nay dừng bất

giác, trở về bổn tịnh liền thành thường trụ. Ý Nhiếp Luận kia, muốn nói rõ pháp thân xưa nay thường trụ bất động. Nương vào pháp thân, khởi hai hạnh phước tuệ, hay cảm quả báo của muôn đức. Đã là nhân duyên khởi cho nên không lìa sinh diệt. Nói đầy đủ nghĩa nối tiếp, mà nói thỉ giác thành muôn đức. Cốt yếu đủ hai nghĩa. Nương nghĩa trước lẽ ra thường trụ, nương nghĩa sau nên sinh diệt. Sinh diệt, thường trụ không trở ngại nhau. Do mỗi niệm mê khắp, ba đời không qua một niệm. Như trong mỗi lỗ chân lông đều liền khắp mười phương. Tuy khắp mười phương, nhưng không thêm lỗ chân lông.

Phật Phật như vậy, không chướng không ngại. Há dùng được sự chấp lệch ở môn kia sao? Như bài kệ trong kinh Hoa Nghiêm:

Mâu-ni lìa ba đời,
Tướng đẹp tất đầy đủ.
Trụ ở không chỗ trụ,
Pháp giới đều thanh tịnh.
Nhân duyên nên pháp sinh,
Nhân duyên nên pháp diệt.
Như Lai quán như thế,
Rốt ráo lìa si hoặc.

Nay hai luận chủ, mỗi vị thuật một nghĩa, có gì ngại nhau? Lại như kinh: Y theo các "phục đạo" tâm khởi sự diệt, y "pháp đoạn đạo", "tâm nương căn bổn diệt", y" thắng bạt đạo" tâm căn bổn dứt.

Các phục đạo là ba mươi tâm.

Tâm khởi sự diệt là vì trong luận này xả tướng chấp trước phân biệt thô tức tướng dị.

Y pháp đoạn đạo là ở vị pháp thân.

Tâm nương căn bản diệt là do xả niệm tướng phân biệt thô tức là tướng trụ.

Thắng bạt đạo là Kim Cang không ngại.

Tâm căn bổn dứt là xa lìa niệm sâu kín, nghĩa là tướng sinh.

Từ Cho nên... trở xuống là dẫn kinh để chứng thành.

E3. Nêu rõ thỉ giác chẳng khác bổn giác:

Từ Nói lại tâm khởi... trở xuống

Có hai:

G1. Nhân lời nghiệm xét lại phần hạn của thỉ giác.

G2. Nói rõ nghĩa chánh không khác.

G1. Nhân lời nghiệm xét lại phần hạn của thỉ giác:

Nói tất cả chúng sinh không gọi là Giác, từ Kim Cang trở lại tất cả

chúng sinh vô minh ngủ say, chưa từng rời bỏ. Y theo nghĩa này không gọi là giác. Hoàn toàn lìa ngủ mê, mới gọi là giác. Nhưng đối với bốn tướng khác nhau có nghĩa tiệm giác, nghĩa như trên nói. Nay y theo giấc ngủ vô minh, không khác nhau nên nói bất giác. Như kinh Nhân Vương nói: Ban đầu từ Phục Nhẫn đến vị Đẳng giác, chiếu Đệ nhất nghĩa đế không gọi là Kiến. Cái gọi là kiến chỉ có Phật Như Lai. Nói nếu được vô niệm thì biết tâm tướng sinh trụ dị diệt. Do khi chưa được vô niệm, không thể biết khắp tất cả tâm tướng, thảy đều là mộng, nên không gọi là giác. Phật được vô niệm, hay biết khắp tất cả chúng sinh ngủ say đối với bốn tướng trong mộng vô minh, mới gọi là giác.

Nói vô niệm là giải thích thành tựu nghĩa trên. Trong đây có ẩn điều nghi: Nói Phật vô niệm, chúng sinh có niệm, như vậy cách biệt. Cho nên tự mình được vô niệm biết người khác có niệm, vì sao? Do tất cả người kia có niệm, tánh xưa nay không niệm. Nay Phật được vô niệm bình đẳng không hai với vô niệm kia. Nên nói vì bình đẳng với vô niệm. Đã được vô niệm bình đẳng nên hay biết khắp các niệm.

G2. Tỏ rõ nghĩa chánh không khác. Từ mà thật không có... trở xuống:

Trong đây chính là nói về nghĩa không khác. Tuy nói ban đầu được vô niệm mới thành thỉ giác, nhưng giác đối với bốn tướng xưa nay không khởi. Đợi gì bất giác mới có thỉ giác. Nên nói Thật ra không có khác nhau về thỉ giác. Thế nào là không khác? Do bốn tướng sinh khởi, nghĩa có trước sau nhưng từ xưa đến nay đồng thời nương nhau. Lại bốn tướng này là chỗ thành của tâm, trừ ngoài tâm ra, không có tự thể riêng. Nên nói bốn tướng đồng thời mà có không phải tự lập. Như nước biển động gọi là sóng. Sóng không tự thể không có cái động của sóng. Nước có tự thể, có cái động của nước. Nghĩa của tâm và bốn tướng cũng như vậy. Để hiểu nghĩa này, kinh Lăng-già bốn quyển nói: "Đại Tuệ, bảy thức không lưu chuyển, không thọ khổ vui, chẳng nhận Niết-bàn; Như Lai tạng là thọ khổ, vui và nhân chung nhau hoặc sinh hoặc diệt. Kinh phu nhân nói: sáu thức này cùng tâm pháp. Trí pháp thứ bảy này, trong sát na không gieo trồng các khổ, không chán khổ ưa cầu Niết-bàn. Thế Tôn, Như Lai tàng không có mé trước không khởi không diệt, các thứ pháp khổ, chán khổ, ưa cầu Niết-bàn. Lại nói sinh tử, hai pháp này là Như Lai tàng. Theo ngôn thuyết thế gian có sinh có tử, chẳng phải Như Lai tàng, có pháp sinh tử. Ý hai kinh này đồng nói rõ tức là Như Lai tàng, lưu chuyển sinh tử. Sinh tử căn bổn không tự thể, do không tự thể, nên không riêng lưu chuyển. Tướng đã không chuyển, thì thể do đâu

mà động. Nên nói Như Lai tàng chẳng có sinh có tử. Do nghĩa này, bốn tướng chỉ là một tâm, bất giác đồng bổn giác. Nói xưa nay bình đẳng đồng một bản giác.

D2. Nói rộng về bổn giác: Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

E1. Nên nói công năng bổn giác năng sinh hai tướng.

E2. Nói rõ thể tướng bổn giác. Từ Lại nữa, giác thể tướng... trở xuống

E1. Nên rõ công năng bổn giác là sinh ra hai tướng:

Tướng có bốn:

Tướng trí tịnh: Nêu rõ bổn giác tùy nhiễm trở về tịnh.

Bất tư nghì nghiệp: Dụng trở về tịnh.

Mãn túc phương tiện là ở địa Vô Cấu, phá tướng thức hòa hợp nghĩa là bất sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, gọi là thức hòa hợp. Nay phá tướng sinh diệt của chỗ hợp kia. Thể bất sinh diệt lìa tướng mà còn bóng nên dưới nói là bóng, hiển hiện Pháp thân là bổn giác.

Tướng tâm nối tiếp là do thức A-lại-da này, chỉ nhiếp chung sinh diệt và không sinh diệt gọi là hòa hợp thức, hiển nghĩa Pháp thân bổn giác. Chấp nghiêng về tự tướng sinh diệt gọi là tâm tương tục, hiển bày trong tướng nghĩa thỉ giác Ứng thân.

Tướng là tướng nghiệp, tâm nối tiếp không diệt này, chỉ diệt tướng tâm nối tiếp. Khi tướng diệt, tâm nối tiếp kia hoàn toàn lìa thức tướng, chuyển thành Viên thành thật trí nên nói trí thuần tịnh tức là nghĩa Ứng thân thỉ giác. Nhưng thỉ giác này không riêng cái khởi ban đầu tức thể bổn giác tùy nhiễm tạo nhiễm, hay tự duyên nhiễm trở về được thuần tịnh, gọi là thỉ giác. Cho nên thỉ giác tức là nghĩa tùy duyên của bổn giác. Kinh nói: “Đại Tuệ, các tự tướng diệt; Tự tướng diệt là nghiệp tướng diệt. Nếu tự tướng đó diệt thì không khác hí luận đoạn kiến của ngoại đạo. Ngoại đạo nói lìa các cảnh giới, thức tương tục diệt. Thức tương tục diệt tức các thức diệt. Đại Tuệ, nếu thức tương tục diệt, từ vô thỉ đến nay các thức nên diệt. Chính là ở đây.

Trong dụ nói nước chẳng phải tánh động nay tuy chẳng tịnh, nhưng động này không do tự tánh động chỉ là tùy cái khác mà động. Tâm cũng như thế, tùy duyên mà động không do tự tánh động. Nên nói chẳng phải tánh động. Nếu vô minh diệt, tương tục sẽ diệt, tướng tương tục diệt.

Trí tánh không hoại là thể tâm nối nhau, nối nhau không diệt tức là tự tướng. Tánh thần giải gọi là trí tánh.

E2. Nói rõ thể tướng bổn giác: Từ Lại nữa... trở xuống.

Bốn loại gương:

Nhân huân tập: Tánh công đức này làm chính nhân, huân tâm chúng sinh, hay khởi ưa chán với các gia hạnh cho đến quả Phật. Nói nhân huân tập, tất cả các pháp đều hiện trong đó nên gọi là gương. Kinh Hoa Nghiêm nói: Ví như biển sâu lớn chứa nhiều châu báu không thể cùng tận trong đó hiểu hiện hình tượng chúng sinh, biển báu công đức trong biển nhân duyên thâm sâu. Trong Pháp thân thanh tịnh vô tận, không tượng nào khộng hiện. Chính là ở đây.

Duyên huân tập: Ban đầu viên trí khởi làm tăng thượng duyên, huân tâm chúng sinh, khiến khởi ưa chán cùng các gia hạnh cho đến quả Phật, nên gọi là duyên huân. Các hạnh đức này, không lìa viên trí, là hình bóng của trí kia nên gọi là gương. Kinh Phật địa nói: Đại Viên Cảnh Trí khởi lên tất cả hình ảnh pháp lành của chúng sinh. Đây là nghĩa ấy. Nghĩa hai thứ gương; hiển bày rất dễ biết.

■

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN BIỆT KÝ

Sa-môn Nguyên Hiểu ở Hải Đông biên soạn.

QUYỂN CUỐI

B2. GIẢI THÍCH BẤT GIÁC:

Có hai:

C1. Bất giác căn bổn.

C2. Bất giác chi mạt. Từ Lại nữa... trở xuống.

C1. Bất giác căn bổn:

Có hai:

D1. Chính nói về Bất giác nương bổn giác mà lập.

D2. Nói Bổn giác nương bất giác mà có.

D1. Chính nói về Bất giác nương bổn giác mà lập:

Không biết như thật pháp Chân như là một nên tâm bất giác khởi, tức là vô minh căn bổn. Giống như lầm phương hướng mà có tâm kia là động niệm của các tướng nghiệp như sai phương hướng, lìa chánh phương. Bên ngoài không riêng tà phương. Tà phương tức là chánh phương. Nên nói niệm không tự tướng, không lìa bổn giác.

D2. Nói về Bổn giác nương bất giác mà có:

Nói bất giác là vô minh. Tâm vọng tưởng là tâm bất giác khởi các tướng chấp, là nêu gốc để lấy ngọn. Hay biết danh nghĩa là nói chân giác do tâm vọng tưởng biết danh nghĩa mới có ngôn thuyết. Thuyết ở chân giác gọi là lời nói của chân giác năng thuyết. Phải nương bất giác khởi vọng tưởng. Nếu lìa bất giác, thì không có tự tướng chân giác để nói là nêu rõ chỗ nói của chân giác phải đợi bất giác. Nếu không đợi nhau, thì không có tự tướng, đợi cái khác mà có cũng không có tự tướng. Tự tướng đã không, làm sao có tướng khác. Ở đây nói lên nghĩa các pháp không có chỗ được. Văn dưới nói: Tất cả pháp nhiễm, pháp tịnh đều đối đãi, không có tự tướng để nói. Luận Trí Độ nói: Nếu pháp thế đế nhỏ như mảy may mà cho là có thật thì Đệ nhất nghĩa đế cũng nên có thật. Đây cũng là nghĩa đó.

C2. Bất giác chi mạt: Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

D1. Ba tướng tế.

D2. Sáu tướng thô.

(Sáu tướng thô sau là tại bảy thức còn lại. Nếu so với vô minh căn bản kia, đều là chỗ chưa khởi, gọi chung là bất giác chi mạt.)

D1. Ba tướng tế:

Ba tướng trước là vi tế vẫn còn ở địa vị thức A-lại-da.

1- Vô minh nghiệp tướng là vô minh khởi tướng nghiệp. Nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp, nên nói Tâm động gọi là nghiệp tướng.

Giác thì không động là giải thích ngược lại, như khi được thỉ giác thì không hề động. Nên biết nay động chỉ do bất giác. Động ắt có khổ - như được vắng lặng, vắng lặng là lạc. Nay nói, động tức là khổ.

Quả không lìa nhân - vô minh là không tập, nghiệp tướng là không khổ. Vô khổ vô tập, nhất thời liền có, không lìa nhau. Nhưng nghiệp tướng tuy có sinh diệt mà rất nhỏ nhiệm. Năng sở chưa phân chia gốc vô minh kia nên biết cũng vậy, như luận Vô Tưởng có nói.

Hỏi: Thức này, là tướng nào cảnh nào?

Đáp: Tướng và cảnh không thể phân biệt cùng một thể không khác.

Hỏi: Nếu nói vậy, làm sao biết có?

Đáp: Do sự việc, biết có thức. Thức này sinh ra tất cả nghiệp quả báo phiền não. Thí như vô minh thường khởi. Vô minh này có muốn phân biệt không? Nếu phân biệt được thì chẳng phải vô minh. Nếu không thể phân biệt, tương ứng với phi hữu (chẳng phải có). Nhưng là có, không cũng do tham, sân, si... biết có vô minh. Bổn thức cũng vậy. Kinh A-tỳ đạt-ma cũng đồng với thuyết này.

Văn này ước định chính về nghiệp tướng mà nói.

2- Tướng năng kiến tức kiến phần A-lại-da.

3- Tướng cảnh giới là tướng phần A-lại-da.

Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Thí như tạng thức, mau phân biệt tự tâm, hiện thân và thân an lập đầy đủ, mau phân biệt là tướng năng kiến. Tự tâm cùng hiện là tướng cảnh giới.

Luận Du-già: cũng đồng thuyết này. Như vậy các văn ước định hai tướng sau nói hai phần này, Tuy chia làm hai, nhưng không lìa nghiệp tướng, chỉ là lượng môn. Nghiệp tướng tuy không có năng sở, mà bao gồm hai phần, chỉ là hai. Cả ba này đều thuộc về thức dị thục, chỉ là nghiệp phiền não, bên nghĩa sở hoặc, không chia tướng riêng chuyển động

tướng sai biệt khác nhau nên nói chung là dị thục thức, là gió vô minh làm cho động từ tế đến thô động chuyển khác nhau, nên phần tế lập ba tướng. Lại ba này chỉ là vô minh động ở thức thứ tám. Sáu cái sau là cảnh giới sở động ở bảy thức. Do nghĩa này mà nói bảy thức là sinh diệt. Không đồng với A-lại-da có đủ hai nghĩa.

Do duyên cảnh giới nên sinh ra sáu tướng. Trong tướng tế ở trước nương năng kiến mà hiện cảnh giới, chẳng phải cảnh giới động năng kiến. Sáu tướng sau này bị cảnh giới hiện làm cho động, chẳng phải sáu thứ này năng hiện cảnh kia. Nghĩa riêng là như vậy. Nói chung, sáu tướng kia cũng trở về nương tự thể của cảnh sở hiện. Trở về này tạo tác ra tự thể của cảnh sở y.

Nay luận này, ngay nơi biệt môn, nơi có cảnh giới nên sinh ra sáu tướng. Kinh này nói: Gió cảnh giới thổi động sóng bảy thức chuyển chính là ở đây.

D2. Sáu tướng thô:

Trong sáu tướng, tướng đầu là thức thứ bảy, bốn tướng kế là thức sinh khởi bốn ấm một tướng sau là hành ấm làm nhân sinh ra quả báo.

1- Nói trí tướng là thức thứ bảy tướng đầu của tướng thô. Tướng đầu tương ứng với tuệ, phân biệt ngã, ngã sở gọi là trí tướng. Kinh Thắng Man Phu Nhân: Ở nơi sáu thức này và tâm pháp trí sát-na không dừng trụ. Nói tâm pháp trí là tuệ số. Nên biết bốn tướng trong đây chính là ở thức thứ bảy.

Nói nương cảnh giới tâm khởi là nương tướng cảnh giới ở trên, thức tâm thứ bảy mà khởi. Nếu ở đường lành, phân biệt pháp ưa thích làm ngã ngã sở. Khi ở đường ác, phân biệt pháp không ưa thích làm ngã ngã sở, nên nói phân biệt ưa và không ưa, nói đầy đủ. Chấp tướng năng kiến làm ngã, chấp cảnh sở hiện làm ngã sở. Nay nói theo tướng hiển hiện. Cho nên chỉ nói nương vào cảnh giới. Thức thứ bảy này tuy không thường duyên năng kiến của A-lại-da và tướng cảnh giới, nhưng cảnh giới này không lìa năng kiến. Như bóng trong gương không lìa mặt gương. Thức thứ bảy ngay đó hướng về bên trong tự chấp ngã ngã sở, chẳng chấp bên ngoài. Chỗ khác nói duyên theo thức A-lại-da không nói duyên cảnh giới. Chỉ ngay nơi cảnh ngã chấp nên nói duyên thức. Trừ cảnh chấp ngã sở, không nói cũng duyên cảnh giới.

Hỏi: Làm sao biết được, thức Mạt-na thứ bảy này không chỉ duyên tâm mà cũng duyên cảnh giới?

Đáp: Đây có hai chứng:

a- Nương đạo lý tỉ lượng.

b- Nương Thánh ngôn lượng.

- Tỉ lượng đạo lý là ý căn, cùng với ý thức đồng duyên cảnh giới là lập tông. Ý thức kia không cùng sở y là nói về nhân. Các thứ này không cùng với sở y sẽ cùng đồng cảnh với năng y như nhãn căn... là nói theo đồng phẩm. Hoặc khi không đồng cảnh là chẳng phải không cùng sở y theo thứ lớp diệt ý căn... là lời xa lìa. Như thế, tông, nhân, dụ không bờ mé nên biết ý căn cũng duyên sáu trần. Nếu nói ý này không cần đồng duyên với ý thức. Cũng có thể mắt không cần đồng cảnh với nhãn thức, đều là không cùng sở y nên các thức căn như mắt..., đã không được, vì không đồng loại nên nghĩa không thành. Nếu nói ý chẳng phải bất cộng y thì không phải bất cộng y, thức không nên khởi như nhãn thức... chỉ là trong giáo lý của mình có lỗi trái nhau.

Kinh Phật nói: Do mắt không hoại, nên nhãn thức được sinh cho đến ý không hoại, ý thức được sinh, cho đến nói rộng ra. Lại luận nói bất cộng y này nên biết ý chỉ duyên vào thức, không duyên cảnh khác nghĩa này không thành. Nếu theo đây, năng y của ý thức duyên tất cả pháp, nên biết sở y của ý căn, cũng đối với tất cả pháp. Cho nên ý này cũng duyên tự thể, do có tự chứng phần, cũng duyên tự sở tương ưng tâm pháp. Do không có pháp năng chứng, các tâm pháp kia, xoay lại chứng tự thể, có tự chứng phần, cho nên không ngoài, đồng một sở duyên. Nên biết, nghĩa này chung cho tám thức. Sở dĩ biết được là do Luận Trang Nghiêm nói: Đã nói thuyết cầu nhiễm tịnh. Kệ Thành duy thức: Năng thủ và sở thủ, cả hai chỉ là ánh sáng tâm. Tham quang và tín quang, hai quang không hai pháp. Giải thích rằng: nửa phần trên là thành duy thức, nên biết năng thủ sở thủ chỉ là tâm quang. Nửa phần dưới, tham... là phiền não quang, tín... là thiện pháp quang. Hai ánh sáng này cũng chẳng phải hai pháp nhiễm tịnh. Do không lìa ánh sáng tâm mà có các pháp như tham... tín riêng.

Lấy văn này làm chứng, nên biết các pháp tâm sở cũng là chỗ chiếu của ánh sáng tâm, không lìa ánh sáng tâm. Do không lìa sánh sáng tâm nên tức là tâm quang. Như bóng trong gương là do ánh sáng gương chiếu soi. Cho nên bóng này không lìa ánh sáng gương. Do không lìa nên tức là ánh sáng gương. Nên biết đạo lý ở đây cũng vậy. Nhưng tuy giống hình tượng, không riêng bổn pháp nào mà không có duyên. Dù có bổn pháp tâm số khác hình tượng tâm sở, cũng đồng nghĩa một, sở duyên không thành.

- Thánh ngôn lượng, kinh Lăng-già mười quyển nói: bảy thức kia nương các cảnh giới niệm quán mà sinh. Lại nói: Gió cảnh giới thổi

động, sóng bảy thức chuyển. Nay luận này giải thích ý kinh ấy rằng: Vì có cảnh giới duyên, lại sinh sáu tướng, do văn này mà biết được.

2- Tương tục tướng tức là thức uẩn là phân biệt thô duyên chung tất cả, được tương tục dài lâu gọi là tướng tương tục. Lại thức này khởi ái, dẫn dắt giữ gìn các nghiệp quá khứ, cũng được nhuận sinh, khiến cho quả báo vị lai tương tục gọi là thức tương tục. Nói y nơi trí là y trí tướng ở trên, mới sinh ra tương tục. Sở y là tế, chỉ một xả thọ. Năng y là thô, khởi đủ khổ vui, nên nói sinh khởi khổ vui. Lại sở y của trí tướng, duyên bên trong mà trụ, dường như ngủ. Thức tương tục này rong ruổi khắp ngoại cảnh, vì như giác nên nói giác tâm khởi niệm. Khởi niệm tức là pháp chấp phân biệt. Thức uẩn cùng chấp thô này tương ứng, rong ruổi các cảnh nên nói tương ưng không đoạn.

3- Tướng chấp thủ tức thọ uẩn.

4- Tướng kế danh tự tức tưởng uẩn.

5- Tướng khởi nghiệp là hành uẩn. Tự hiểu không cần giải thích.

6- Tướng Nghiệp hệ khổ: Nương nghiệp do hành uẩn trước tạo ra mà chịu quả khổ trong ba cõi sáu đường.

A3. Y cứ chung hai nghĩa: Nêu rõ tướng đồng, khác. Từ Lại nữa... trở xuống.

Nói vô lậu vô minh tùy nhiễm huyễn khác nhau là tánh nhiễm huyễn khác nhau. Vô lậu là tùy nhiễm huyễn khác nhau. Vô minh là tánh nhiễm huyễn khác nhau, là thế nào?

Vô minh kia trái với tánh bình đẳng nên tánh của tất cả pháp nhiễm bị khởi tự khác nhau. Pháp vô lậu là thuận tánh bình đẳng bày thẳng tánh kia, nên không khác nhau. Nhưng pháp nhiễm khác nhau nên nói vô lậu có khác nhau. Vì sao? Ví đối lại với nghiệp thức nhiễm huyễn khác nhau kia, có bổn giác tánh đức vô lậu khác nhau. Lại vì đối trị các nhiễm khác nhau kia, nên thành thỉ giác muôn đức khác nhau. Cho nên vô lậu, chỉ tùy nhiễm mà có khác nhau, không do tự tánh có khác nhau. Nhưng nhiễm tịnh này đều đều đối đãi nhau. Tánh không có sở hữu nên nói là huyễn.

Trong phần lập nghĩa được nói rộng ở trên là tâm sinh diệt đã xong.

Chi 2. Giải thích nhân sinh diệt: Từ Lại nữa... trở xuống.

Có hai:

Tiết 1. Nói sinh diệt nương nghĩa nhân duyên.

Tiết 2. Hiển bày chỗ nương thể tướng nhân duyên.

Từ nương vô minh huân tập khởi thức... trở xuống

Tiết 1. Nói sinh diệt nương nghĩa nhân duyên:

Có hai:

A1. Nêu chung

A2. Giải thích riêng.

A1. Nêu chung:

Nói nhân duyên là tâm thể A-lại-da, biến thành các pháp sinh diệt. Nhân sinh diệt này sinh diệt các pháp, thô tế nương nhau mà khởi là duyên sinh diệt. Kinh nói: Như Lai tàng là nhân thiện, bất thiện. Vô minh tánh địa hay tâm xông thể chuyển thành các thức, gọi là nhân sinh diệt, các thức được khởi chuyển, các nhân duyên nương nhau, như văn dưới nói: tất cả nhân nhiễm gọi là vô minh, nên trong văn này hai nghĩa đều có.

Nói chúng sinh nương tâm là các pháp sinh diệt nhóm họp mà sinh nên gọi là chúng sinh, nhưng không có tự thể. Chỉ nương vào tâm thể. Nên nói nương tâm là nương vào chúng sinh, là ý, ý thức. Nên nói ý và ý thức chuyển. Ở đây biểu hiện hai chương môn.

A2. Giải thích riêng: Từ nghĩa này thế nào... trở xuống

Có hai:

B1. Giải thích ý.

B2. Giải thích ý thức.

B1. Giải thích ý:

Có ba:

C1. Lược nêu rõ ý.

C2. Phân biệt rộng ý.

C3. Kết thành duy tâm. Từ cho nên... trở xuống

C1. Lược nêu rõ ý:

Nói nương thức A-lại-da là giải thích nghĩa nương tâm ở trên. Tướng vốn vô minh, tự mình nương thức thể mà có, nên nói nương thức mà có vô minh. Như văn trên nói: Thức này có hai nghĩa: Nghĩa giác, và nghĩa bất giác, chính là ở đây. Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Như Lai tàng, vì huân ác tập hư ngụy từ vô thỉ gọi là thức tạng sinh. Vô minh trụ địa thức chung với bảy. Nên biết vô minh trụ địa chẳng thuộc về bảy thức, cũng chẳng phải chỗ huân chủng tử của bảy thức kia.

Nói Bất giác mà khởi là tâm thể bị vô minh này huân tập, xao động tạo ra sinh diệt gọi là khởi. Tức tâm thể này do vô minh huân, chuyển thành năng kiến, cho đến chuyển thành khởi niệm tương tục. Tâm thể này có năm dụng, đối cảnh giới sinh ra ý thức, nên gọi là ý. Trong đây cái thứ năm là ý thức mà y cứ sinh nghĩa sau xếp chung vào ý.

C2. Phân biệt rộng ý: Từ Ý này... trở xuống.

Khai mở năm dụng trên, đặt tên năm thức.

1- Nghĩa nghiệp thức, như trên đã nói.

2- Chuyển thức là tướng năng kiến, duyên cảnh mà chuyển, gọi là chuyển thức. Nhưng chuyển thức có hai. Hoặc nói vô minh, chỗ động của năng kiến gọi là chuyển thức ở thức A-lại-da, hoặc cảnh giới kia, chỗ động của năng kiến gọi là chuyển thức, đó là bảy thức. Hai nghĩa khác nhau, không thể lẫn lộn. Lại có chỗ nói: Các năng kiến này, gọi chung là chuyển thức, chung cho tám thức. Nay ở đây tướng chuyển là nghĩa duyên ban đầu.

3- Hiện tướng là tướng cảnh giới của ba tướng trên. Ở đây, nêu rõ lìa chuyển thức không có tướng cảnh riêng, nên đưa năng hiện làm rõ cảnh sở hiện. Nói giống như gương sáng hiện sắc tướng.

Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Đại Tuệ, nói rộng có ba thức, nói rộng có tám tướng:

a- Chân thức.

b- Hiện thức.

c- Phân biệt sự thức.

Thí như gương sáng giữ các sắc tượng, chỗ thức hiện cũng như vậy. Ở đây nói nghĩa hiện, do tất cả thời tự nhiên mà khởi, thường ở trước mắt. Nên biết hiện thức nhất định ở tại thức thứ tám, nghiệp thức cùng hiện thức làm gốc. Tướng nó càng sâu kín, làm sao gượng đặt trong bảy thức, có thể được sao?

Nói tùy năm trần đối ngay đó liền hiện là tùy tướng sinh khởi, đều không lìa kiến, chỉ ở trong gương năng kiến mà hiện, nói đối tức hiện, theo thật mà nói, cũng hiện pháp trần. Vả lại theo trần để hiển, là lược nêu ra.

Hỏi: Thức này cảnh giới rộng hẹp thế nào. Luận này chỉ nói năm trần. Kinh Lăng-già nói: Thức A-lại-da phân biệt hiện cảnh, tự thân sinh ra khí thế gian, một lúc liền biết, chẳng có trước sau. Luận Du-già chép: Ở đây do hai cảnh liễu biệt cho nên chuyển. Một là do liễu biệt nội chấp thọ, nghĩa là liễu biệt biến kế sở chấp tự tánh, vọng chấp tập khí, cùng các sắc căn. Căn chỗ sở y nghĩa là có cõi Sắc. Nếu không có cõi Sắc, chỉ có vọng chấp tập khí liễu biệt. Ngoài hai liễu biệt không có khí tướng phần nghĩa là liễu biệt nương tựa, bên trong duyên chấp thọ thức A-lại-da. Nên trong tất cả thời, không có gián đoạn.

Tướng khí thế giới thí như ngọn lửa đèn, khi sinh bên trong thức chấp thọ, ngoài phát ánh sáng. Như thế, thức A-lại-da, bên trong duyên

cảnh chấp thọ, ngoài duyên cảnh khí thế giới. Đạo lý sinh khởi nên biết cũng vậy. Luận Trung biên: Chỗ chấp của thức này, bốn cảnh giới thuộc về trần, căn, ngã và thức. Sở thủ đã không, bổn thức năng duyên cũng được sinh. Nếu theo luận Trung Biên và kinh Lăng-già thì tập khí chẳng phải cảnh thức này. Nếu theo luận Du-già thì thanh trần và bảy thức chẳng phải sở duyên của nó. Theo luận này: hiện căn và thức chẳng phải cảnh giới sở hiện của thức này. Như vậy trái nhau làm sao hòa hợp.

Đáp: Ở đây không trái nhau. Vì sao? Không thể dùng lời, chỉ duyên pháp như thế, nên chẳng nói pháp khác không phải cảnh giới.

Hỏi: Tuy không trái nhau nhưng có khác nhau. Ý bất đồng có thể nghe được chăng?

Đáp: Ý bất đồng, mỗi ý đều có lý. Như Luận Trung Biên: muốn nói rõ các pháp hiện khởi đều là sở hiện của bổn thức. Ngoài lìa thức hoàn toàn không có pháp riêng, nên chỉ nói các pháp hiện hành, chủng tử tập khí, tướng nó không hiển rõ không khác với thức cho nên không nói. Luận Du-già nói: Vì hiển các tướng không có lìa kiến, tự nối tiếp nên trừ tâm tâm pháp, ngoài các pháp nối tiếp khác, nói rằng sở liễu biệt của thức này, các pháp tâm, lìa trần không lập. Nghĩa đó tự hiểu, không nói riêng. Các luận khác y hiển ẩn, theo đây sẽ biết, không thể chấp nghiêng về một khía cạnh. Vì phỉ báng thuyết thông phương hãy gác lại, không nói đến, nay giải thích văn lớn.

4- Thức trí là thức thứ bảy, trong sáu tướng trên ban đầu là trí tướng, quả của ái gọi là pháp nhiễm tịnh, phân biệt pháp kia, chấp ngã ngã sở, nói phân biệt pháp nhiễm tịnh.

5- Thức tương tục tức là ý thức, tướng nối tiếp trong sáu tướng trên. Do niệm tương ưng không dứt, ở đây y cứ vào tự thể không dứt, giải thích từ ngữ tương tục.

Từ Trụ trì... trở xuống. Là y cứ về công năng, giải thích từ ngữ tương tục. Thức này khởi lên ái thủ, dẫn dắt giữ gìn vô minh quá khứ, phát ra các hành khiến chịu đựng gánh vác quả sắp có. Nên nói giữ gìn quả quá khứ không để mất, nghĩa này đầy đủ như luận Du-già nói. Thức làm khởi phiền não nhuận sinh, khiến cho nghiệp quả nối tiếp sinh ra không dứt. Nên nói thành tựu quả báo hiện tại vị lai không sai trái. Như thế nhân quả ba đời lưu chuyển không dứt. Công tại ý thức nên gọi tương tục. Nói nhớ việc đã qua, lo việc chưa tới, là hiển dụng thức này không đồng với thức trí. Vì thức trí chỉ duyên cảnh hiện tại. Do văn này chứng được. Nên biết thức nối tiếp này chính là ý thức, không đồng với

ở trên nói tâm nối nhau.

C3. Kết thành duy thức:

Từ cho nên trở xuống, là chỗ làm sáng tỏ của năm thức trên, không riêng tự thể, đều y theo nghĩa một tâm. Ba cõi hư ngụy do tâm tạo ra.

Nói tất cả pháp đều từ vọng niệm mà sinh tất cả phân biệt tức là phân biệt tự tâm, tâm không thấy được tâm không có tướng để được.

Như kệ kinh Lăng-già mười quyển: Thân được sinh ra rồi gìn giữ. Nếu thấy được như mộng, thì lẽ ra có hai thứ tâm mà tâm không hai tướng. Như dao không tự cắt, ngón tay không tự chỉ, như mắt không tự thấy. Việc kia cũng giống như vậy. Nghĩa này thế nào? Nếu trong mộng kia các sự việc bị thấy, giống như chỗ thấy là thật có, thì phải có hai, mà trong mộng kia thật không có hai tướng năng thủ sở thủ. Các tâm trong ba cõi đều là mộng. Nên nói tất cả phân biệt tức phân biệt tự tâm, mà luận tự tâm không thể tự thấy như dao và ngón tay... Nên nói tâm không thấy tâm, hiện tại không có nơi khác để thấy, cũng không tự thấy ắt không có sở kiến. Vì sở kiến không nên năng kiến không thành. Năng kiến sở kiến đều không thật có. Ngoài ra, đâu còn có tướng nào, nên nói không có tướng để được. Như bài kệ kia nói: Chẳng có cái khác, chẳng có nhân, chẳng phân biệt, sự phân biệt, năm pháp và hai tâm, vắng lặng, không, là như thế.

Hỏi: Như các thuyết luận Tập Lượng: tâm, tâm pháp đều chứng tự thể, gọi là hiện lượng. Nếu không như thế, như không từng thấy, không nên ghi nhớ niệm. Trong đây kinh nói: Không tự thấy như thế, trái nhau làm sao hiểu?

Đáp: Ở đây có ý khác, muốn không trái nhau là sao? Ý kinh luận này là muốn làm rõ ngoài kiến phần, không có tướng phần riêng. Tướng phần hiện không có chỗ thấy, cũng không thể nói tức kiến phần này thấy ngược lại kiến phần. Chẳng phải hai dụng hướng ra bên ngoài khởi, nên lấy dao, ngón tay làm ví dụ đồng pháp. Ý luận Tập Lượng là dù kiến phần kia không thể tự thấy, nhưng có dụng của tự chứng phần, thể của năng chứng kiến phần. Do dụng có khác, nên hướng vào bên trong khởi, nên lấy ngọn lửa đèn làm dụ đồng pháp. do nghĩa này nên không trái nhau. Lại trong Luận Kinh này là hiển bày thật tướng, theo nghĩa chẳng phải có; nói không tự thấy. Luận chủ tập lượng vì lập giả danh, y nghĩa chẳng phải không có; nói có tự thể. Nhưng giả danh không động thật tướng; thật tướng không chứa chấp giả danh, không hoại không động, có gì trái nhau. Như trong đây nói, lìa kiến phần không có tướng

phần, kiến không thể thấy tướng, mà chỗ khác nói tướng phần chẳng có kiến phần. Nên kiến, có thể thấy, tướng phần trái nhau như vậy, làm sao không lạ! Nên biết, như trên cũng chẳng hoại nhau. Lại nói vì hiển cái giả có nên nói có tướng có kiến. Vì hiểu cái giả không nên nói không tướng không kiến, giả có không ngay nơi có, nên bất động đối với không. Giả không chẳng ngay nơi không nên không chứa chấp nơi có. Không chứa chấp nơi có nên rõ ràng mà có. Bất động nơi không cho nên rõ ràng mà không. Do đó đạo lý nhân duyên sâu xa như vậy. Chỗ sâu kín không y cứ, mênh mông không ngại, há dung chứa sự tranh cãi trái nhau ở câu hỏi kia sao?

B2. Giải thích ý thức:

Từ Lại nữa... trở xuống. Ý thức vẫn là thức tương tục, chỉ y theo pháp hay chấp, niệm thô tương ứng sinh nghĩa ở mé sau, gọi là thức nối tiếp. Nó theo niệm trước sinh, làm khởi phiền não kiến ái, gọi là ý thức. Nên nói ý thức tức thức nối tiếp này. Thọ tưởng hành uẩn trong sáu tướng trên, đều xếp vào ý thức này, Luận này nương vào môn ý thức không chia ra năm tướng thức. Theo văn sẽ biết.

Tiết 2. Hiển bày thể tướng nhân duyên: Từ nói nương theo vô minh huân tập... trở xuống

Có hai:

A1. Theo tâm thể: Hiển thể nhân tướng nhiễm tịnh khó lường.

A2. Theo các nhiễm tịnh, nêu rõ ý nghĩa duyên thể tướng khác nhau.

A1. Theo tâm thể:

Nói nương vô minh huân tập khởi thức Văn trên nương thức A-lại-da nói vô minh bất giác sinh khởi. Văn này nói tự tánh tâm thanh tịnh, do gió vô minh động nên nói vô minh khởi thức. Nếu tâm thể này hoàn toàn sinh diệt, đó là tâm nhiễm, thì chẳng khó hiểu. Lại nếu một bề hướng về thường trụ, chỉ là tâm tịnh cũng chẳng khó biết. Dù cho thể thật tịnh, mà tướng dường như nhiễm, cũng dễ hiểu. Như thức thể kia động, nhưng tánh không tịnh, có gì khó hiểu. Nay tâm này, thể tịnh mà thể nhiễm, tâm động mà tâm tịnh, nhiễm tịnh không hai, động tịnh đâu khác. Không hai không riêng nhưng cũng chẳng phải một. Dứt tuyệt như vậy nên khó có thể biết. Nói tâm tự tánh tịnh, nhưng có tâm nhiễm kia - là nói tịnh mà thường nhiễm. Tuy có tâm nhiễm mà thưởng hằng không trái ngược là nói lên động mà thường tịnh. Do nghĩa này chỉ có Phật mới hiểu cùng tận. Kinh Lăng-già mười quyển nói: Vì Như Lai tạng là tướng thanh tịnh, bị khách trần phiền não làm cấu nhiễm bất tịnh. Ta

y theo nghĩa này, vì phu nhân Thắng Man cùng các Bồ-tát khác nói Như Lai tàng. Thức A-lại-da cùng bảy thức sinh gọi là tướng chuyển diệt. Đại Tuệ, Như Lai tàng, cảnh giới thức A-lại-da, nay ta cùng ông và các Bồ-tát có trí sâu xa hay phân biệt rõ hai pháp này. Các Thanh văn, Bích-chi và ngoại đạo khác, chấp trước danh tự kia không thể hiểu rõ hai pháp như thế chính là ở đây.

A2. Nói về nghĩa duyên thể tướng cùng khác nhau: Từ Bất đạt... trở xuống

Có ba:

B1. Nói các tướng nhiễm khác nhau thô để nói lên địa vị trị đoạn.

B2. Nêu nghĩa tương ưng, bất tương ưng với các pháp nhiễm.

Từ Tương ưng nghĩa... trở xuống.

B3. Đưa ra các pháp nhiễm, nói về nghĩa hai chướng.

Từ Lại nghĩa nhiễm tâm ... trở xuống

B1. Nêu rõ các tướng nhiễm khác nhau thô để hiển bày địa vị trị đoạn:

Có ba:

C1. Nói về tướng vô minh.

C2. Nói về tâm nhiễm khác nhau, gồm hiển trị đoạn.

C3. Nói về vô minh trị đoạn ở trên.

Sở dĩ không lần lượt vì muốn nói rõ ngay nơi tướng tiệm trị của vô minh, không hiển chỉ trừ tâm nhiễm sâu, từ thô đến tế tùy theo đó mà có nghĩa xả bỏ noi theo dần, thực hành nghĩa này. Vô minh trị đoạn về sau mới nói.

Trong đây nói nhiễm tức ý thức và năm thứ ý. Chỉ khiến cho lúc trừ bỏ là từ thô đến tế, nên trái lời nói kế.

Chấp tương ưng nhiễm: Là chỗ sinh khởi phiền não kiến tư của ý thức ở trên, như ở trên nói. Chấp ngã ngã sở, các thứ vọng chấp cho đến chỗ ý thức này nương nghĩa là phiền não kiến ái thêm lớn. Tín tương ưng, chỗ năng lìa là ở vị Thập Giải trong tam hiền.

Kinh Nhân Vương nói: Ba mươi bậc Phục nhẫn thánh thai là thập tín, thập chỉ, thập hiền tâm. Lên giai vị này, thô hoặc kiến tư không hiện hành được, nên gọi là lìa. Nên biết luận này, trên dưới nói về hiện hành để nói trị đoạn, không nói về chủng tử nên cùng kinh khác nói giai vị trị đoạn cũng có cách biệt, chẳng nên lấy làm lạ.

Nhiễm bất đoạn tương ưng: Thức tương tục thứ năm trong năm loại ý, tương ưng bất đoạn với pháp ngã chấp, nên vào Sơ địa khi quán pháp không, lìa rốt ráo.

Phân biệt trí tương ưng nhiễm: Thức trí thứ tư trong năm loại ý. Từ Thất địa trở xuống khi khởi hai không ắt không hiện hành ra khỏi thói quen theo tục lệ, khi tâm nhậm vận cũng được hiện hành nên nói lìa dần. Thất địa trở lên dứt trừ hoàn toàn không khởi gọi là rốt ráo lìa. Nghĩa này như kinh Giải Thâm Mật nói: Nói về chủng tử cho đến tâm Kim Cang mới là đoạn lìa như luận nói rộng về lìa. Ba nhiễm trên, hành tướng thô, đủ ba nghĩa nên gọi là tương ưng.

Hiện sắc bất tương ưng nhiễm: Tức Hiện thức thứ ba trong năm loại ý. Như trong gương sáng hiện các sắc tượng. Sắc Tự Tại địa là Bát địa.

Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm: Chuyển thức thứ hai trong năm ý. Nương vào tâm động năng tướng. Tâm Tự Tại địa là Cửu địa.

Căn bổn nghiệp bất tương ưng nhiễm: Nghiệp thức một trong năm ý nương vào năng lực vô minh bất giác niệm động. Bồ-tát Tận Địa là Thập địa và Vô Cấu địa, đều là một vị. Theo lý chân thật. Luận nói: Bát địa trở lên, cũng có hiện tượng nhỏ nhiệm khởi, chỉ trong địa này, đã được tịnh độ tự tại - Sắc thô hoàn toàn không khởi, nên nói là lìa. Lại nữa Cửu địa trở lên, cũng có năng kiến nhỏ nhiệm, chỉ được tâm tự tại. kiến tướng càng nhỏ nhiệm nên nói lìa, do đó được biết. Văn dưới nói: Nương nghiệp thức... Bồ-tát địa cứu cánh. Tâm sở kiến gọi là báo thân. Nếu lìa nghiệp thức ắt không thấy tướng, nên biết khi nghiệp thức chưa hết thì tướng năng kiến cũng không xa lìa.

B2. Nêu rõ nghĩa tương ưng, bất tương ưng:

Ba nhiễm đầu gọi là tương ưng, ba nhiễm sau và vô minh là bất tương ưng, như trên nói tâm bất tương ưng bỗng nhiên khởi niệm gọi là vô minh.

Tâm niệm pháp khác nghĩa là phiền não số pháp, tướng chúng đều khác. Như trong phân biệt trí tương ưng nhiễm, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn nghiệp khác. Kinh Ca-chiên-diên nói: Tâm và tâm sở, niệm pháp, nên biết trong đây tâm niệm pháp và tâm sở niệm pháp đều là tên gọi khác của tâm sở.

- Nương nhiễm tịnh khác nhau là phân biệt các pháp nhiễm tịnh - chấp ngã ngã sở khác nhau.

- Biết tướng đồng là năng tri tương đồng. Duyên tương đồng là sở duyên tương đồng.

Trong đây nương cả ba, gọi là tương ưng.

Tâm niệm pháp khác là nghĩa thể giống nhau. Các phiền não số, mỗi số có một thể đều là không có cái thứ hai.

Biết tương đồng là nghĩa của trí giống nhau.

Duyên tương đồng là nghĩa sở duyêntương đồng.

Trong đây nương ba nghĩa giống nhau nên nói là tương ưng.

Hỏi: Luận Du-già nói: Các tâm tâm pháp, đồng một sở duyên không đồng một hành tướng cùng có một lúc, mỗi mỗi xoay chuyển. Trong đây nói trí tướng cũng đồng. Trái nhau như vậy làm sao hòa hợp?

Đáp: Hai nghĩa này cùng có, nên không trái nhau. Vì sao? Vì như ngã kiến là hạnh của kiến tánh, ngã ái là hạnh của ái tánh. Những thứ riêng biệt này, mỗi pháp không đồng hành. Nhưng kiến, ái... đều làm duyên cho ngã. Theo nghĩa này gọi là trí tướng đồng. Nên biết hai thuyết này không hại nhau.

Tức tâm bất giác thường không khác nhau. Đây tỏ rõ nghĩa không có thể đồng, để lìa ngoài tâm không có phiền não số pháp khác nhau riêng. Nên nói Tức tâm bất giác thường không khác nhau, đã không thể đồng thì hai nghĩa kia nương vào đâu? Do đây không đồng tri đồng duyên nên nói không đồng tri tướng duyên tướng.

Hỏi: Luận Du-già nói: Thức A-lại-da tương ưng năm số, tức là trong tâm nhiễm năng kiến. Tại sao đây nói bất tương ưng?

Đáp: Ý luận này là theo nghĩa phiền não số, khác nhau mà chuyển, gọi là tương ưng: Nhiễm tâm năng kiến không có phiền não số gọi là bất tương ưng, nên không trái nhau. Tuy có năm số biến hành nhỏ nhiệm, tâm cùng pháp thông đạt không tướng nhưng thủ tướng nên chung với pháp chấp mà không có kiến chấp, xét cái thấy của tuệ số nên không có tướng khác của pháp chấp ngã. Sở dĩ biết được A-lại-da cũng là pháp chấp như kinh Giải Thâm Mật nói: Bát địa trở lên tất cả phiền não đều không hiện hành chỉ có sở tri chướng làm nơi nương tựa. Nhưng ở giai vị này, các hoặc khác của bảy thức đều không hiện hành, chỉ có thức A-lại-da hiện hành. Nên biết, thức này là sở tri chướng, nếu nói có chủng tử, chủng tử phiền não chướng cũng vẫn chưa hết. Nên biết, kia là nói theo sở tri chướng của hiện hành.

B3. Nói rõ nghĩa hai chướng: Từ Lại, nghĩa nhiễm tâm... trở xuống là lược thành hai môn: Chướng bỏ và chướng thông.

Mười sử phiền não làm cho lưu chuyển, ngăn che quả Niết-bàn gọi là chướng phiền não. Bồ-tát riêng chướng về hoặc pháp chấp mê cảnh sở tri, chướng quả Bồ đề gọi là sở tri chướng. Môn này như kinh luận khác có nói.

Tất cả tâm động niệm chấp tướng, trái với tánh như lý trí vắng

lặng, gọi là phiền não ngại. Căn bổn vô minh hôn mê bất giác, trái với dụng như lượng trí giác sát gọi là trí ngại. Niệm trong luận này theo nghĩa môn sau nên nói sáu thứ tâm nhiễm gọi là phiền não ngại. Vô minh trụ địa gọi là trí ngại, nhưng vô minh chướng với lý trí. Nhiễm tâm chướng với trí lượng. Sao không như vậy? Chưa hẳn là như vậy. Ý chưa hẳn như luận tự nói: luận năm.

Chi 3. Nói rộng tướng sinh diệt trong phần lập nghĩa trên:

Từ Lại nữa... trở xuống

Có hai:

Tiết 1. Nêu tướng sinh diệt thô tế.

Tiết 2. Nói về nghĩa thô tế diệt tận, từ hai thứ này... trở xuống.

Tiết1. Nêu tướng sinh diệt thô tế:

Có hai:

A1. Nói về thô tế.

A2. Đối với người phân biệt.

A1. Nói về thô tế:

Nói tướng sinh diệt có hai thứ: Ở đây nói về pháp tướng sinh diệt có thô tế, chẳng phải là sát na sinh diệt, có rõ ràng có nhỏ nhiệm.

- Thô tương ưng với tâm: Ba cái đầu trong sáu thứ nhiễm là tâm tương ưng, tướng ấy thô, hiển hiện nên gọi là tướng sinh diệt.

- Tế bất tương ưng với tâm: Ba nhiễm sau là bất tương ưng. không có tướng tâm sở thô khác nhau, thể nó vi tế thường trôi chảy không dứt, nên gọi là tương tục sinh diệt.

Kinh Lăng-già mười quyển: Thức có hai thứ diệt. Những gì là hai?

1- Tướng diệt. 2- Tương tục diệt. Sinh trụ cũng giống như vậy.

Kinh Lăng-già bốn quyển: Các thức có hai loại:

- Sinh và trụ diệt nghĩa là lưu chú sinh và tướng sinh.

- Trụ diệt cũng như thế.

Trong kinh đưa thẳng hai thứ danh tự, không hiển bày tướng riêng. Nên nay luận chủ hiển bày tướng ấy.

A2. Đối với người phân biệt:

Thô trong thô: Hai thứ đầu trong ba thứ trước.

Thô trong tế: Hai thứ đầu trong ba thứ sau.

Tế trong thô: Một thứ sau trong thứ trước.

Tế trong tế: Một thứ sau trong thứ sau, vì hai thứ đầu trong thứ trước đều ở tại ý thức hành tướng thô, là sự hiểu biết của phàm phu. Một thứ sau trong thứ trước là thức thứ bảy, hành tướng chẳng thô,

chẳng phải chỗ hiểu biết của phàm phu. Hai thứ đầu trong thứ sau, năng sở khác nhau, nên là sự hiểu biết của Bồ-tát. Thứ sau cùng kiến tướng chưa phân chỉ có Phật mới hiểu cùng tận.

Tiết 2. Nói về nghĩa diệt tận, sắp nói nghĩa diệt:

Có hai:

A1. Nói về trí duyên.

A2. Hiển bày nghĩa diệt.

A1. Nói trí duyên:

Có hai:

B1. Nêu chung. Nói Hai thứ sinh diệt nương vô minh huân tập mà có.

B2. Nói riêng về nhân duyên. Từ cái gọi là trở xuống.

B1. Nêu chung:

Nói Nghĩa bất giác là vô minh căn bản.

Vọng tạo ra cảnh là cảnh sở hiện của hiện thức. Nói chung hai thứ sinh diệt đều nương vô minh làm nhân, cảnh giới làm duyên.

B2. Nói riêng nhân duyên:

Vì nương vào nhân vô minh, tâm bất tương ưng khởi, nương duyên cảnh giới nên tâm tương ưng khởi. Nay nói về lúc diệt. Vả lại nương theo nghĩa riêng, nói nhân diệt nên tâm bất tương ưng diệt vì duyên diệt nên tâm tương ưng diệt. Đủ nghĩa mà nói. Hai thứ này mỗi thứ có hai nhân. Như kinh Lăng-già bốn quyển nói: Đại Tuệ, bất tư nghì huân và bất tư nghì phản là nhân hiện thức. Giữ lấy các thứ trần cùng vọng tưởng vô thỉ huân là nhân của phân biệt sự thức. Nói bất tư nghì huân nghĩa là vô minh do chân như năng huân bất khả lượng. Bất tư nghì phản là chân như ưa thích vô minh, không thể huân - trùm khắp mà trái lại. Nên huân và phản này rất vi diệu và ẩn kín, khởi hành tướng hiện thức, sâu kín không phải tương ưng. Nói vọng tưởng vô thỉ là hiện thức này từ xưa đến nay chưa từng lìa tưởng, như văn trên nói: từ xưa đến nay chưa từng lìa niệm nên nói vô thỉ vô minh. Nghĩa vọng tưởng vô thỉ cũng như vậy. Nói các trần đó vẫn là các cảnh hiện thức hiện. Do hai pháp này huân động tự tướng A-lại-da làm cho khởi sóng bảy thức. Do vọng tưởng cùng cảnh thô mà hiển bảy thức khởi thành tâm tương ưng.

Nay trong luận này, cùng đưa ra một mặt trong tế, nói vô minh huân, trong thô chỉ nêu ra duyên cảnh giới. Đây là ngay nơi nghĩa từ tế đến thô, để làm rõ tướng nhân duyên khác nhau. Kinh Lăng-già bốn quyển: Đại Tuệ, nếu che đậy chân thức kia, các thứ hư vọng không thật diệt, ắt tất cả tướng thức diệt, gọi là tướng diệt. Tương tục diệt là,

sở nhân tương tục diệt nên tương tục diệt. Sở y diệt và sở duyên diệt thì tương tục diệt. Vì sao? Vì do nhân kia. Y là vọng tưởng vô thỉ huân. Duyên là hiện thức, cảnh vọng tưởng từ tâm hiện. Kinh nay ngay nơi cửa thông tướng nên tạo ra thuyết, nói theo nghĩa riêng như trên nói. Nếu nói chung nhân duyên sinh, các thức mỗi thức có bốn thứ nhân duyên. Kinh Lăng-già mười quyển nói: Có bốn thứ nhân, nhãn thức được sinh. Bốn nhân ấy là?

1- Bất giác tự nội thân chấp lấy cảnh giới.

2- Xưa nay hư vọng vô thỉ phân biệt cảnh giới sắc huân tập.

3- Thức, tự tánh thể như vậy.

4- Nghiệp thấy các thứ sắc tướng.

Kinh Lăng-già bốn quyển nói: Do bốn nhân duyên, nhãn thức chuyển nghĩa là tự tâm hiện nhiếp thọ bất giác hư ngụy từ vô thỉ, các tập khí chấp trước sắc quá khứ, tự tánh thức tánh muốn thấy các thứ sắc tướng gọi là bốn thứ nhân duyên. Tạng thức trôi chảy sinh ra sóng chuyển thức, nói tự tâm hiện nhiếp thọ. Bất giác là nói về nhân vô minh căn bổn, sắc tướng nó thô, do hiện thức hiện ra, không ở ngoài thức. Vì thuộc về tự tâm nên nói tự tâm hiện nhiếp thọ. Nói bất giác là vô minh không biết, sắc trần không phải ở bên ngoài nên sinh ra nhãn thức, khiến chấp là ngoài, đây là nhân đầu tiên. Nói vô thỉ hư ngụy cho đến chấp trước là hiển bày nhân vọng tưởng huân tập từ vô thỉ, nghĩa là hiện thức xưa nay, chấp đắm sắc trần. Do tập khí này, sinh ra nhãn thức, làm cho chấp lấy sắc trần. Nói thức tánh là để hiển nguyên nhân tự mỗi loại. Do tự tánh phân biệt của nhãn thức ở trước, do huân tập này sau sinh nhãn thức như tự tánh ở trước. Nói muốn thấy các thứ sắc tướng là nói lên tên gọi do huân tập. Nghĩa là nhãn thức ở trước, thấy được sắc tướng, ý thức duyên với nhãn thức năng kiến này, ý lời phân biệt, chấp đắm cái mắt thấy, như nói nhãn thức. Các thức kia nên biết như thế.

A2. Hiển bày nghĩa diệt:

Từ Hỏi rằng... trở xuống. Lại nêu rõ nghĩa diệt bất diệt. Nói nếu tâm thể diệt thì chúng sinh đoạn diệt không chỗ nương tựa, tự tướng Lê-da gọi là tâm thể, các thức khác gọi là chúng sinh. Kinh Lăng-già mười quyển nói: Nếu thức tương tục diệt, thì các thức từ vô thỉ đến nay đều diệt. Nói chỉ có si diệt nên tướng tâm diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt. Chỉ tướng tâm động diệt, chẳng phải tướng động diệt tức là nghiệp tướng diệt, là nghĩa bất diệt của tự tướng.

Hỏi: Tự tướng của thức này, hoặc chỉ là duyên nhiễm khởi lên, hoặc cũng có nghĩa không theo duyên. Nếu chỉ là duyên khởi thì khi

duyên nhiễm hết, tự tướng cũng diệt. Nếu theo nghĩa môn tự tướng, không theo duyên nhiễm mà thành thì tự tướng này tự nhiên mà có. Có thuyết cho rằng tâm thể chỉ là chỗ phân biệt của nghiệp hoặc là pháp dị thục, nên khi hoặc nghiệp hết, bổn thức liền hết. Nhưng ở quả Phật, cũng có hai hạnh phước tuệ, cảnh trí sở hiện, tương ưng với tịnh thức. Tuy nghiệp hoặc, nghĩa bất đồng về chỗ giảm của phước tuệ, mà nghĩa của tâm kia, hai chổ không khác. Nói theo nghĩa này thì tâm đến quả phật. Có thuyết cho rằng tự tướng tâm thể, đưa ra thể là chỗ sinh khởi của vô minh kia, nhưng có động tịnh làm cho khởi, chẳng phải là phân biệt không hợp với có. Sở dĩ tâm này động, vì vô minh động gọi là nghiệp tướng. Tâm động này, vốn tự là tâm gọi là tự tướng. Tự tướng nghĩa môn, không do vô minh. Nhưng ngay nơi tâm do vô minh làm động này cũng có nghĩa sinh nhau. Nên không có lỗi tự nhiên, mà có lý bất diệt. Khi vô minh dứt, tướng nghiệp liền dứt. Tâm theo thỉ giác trở về cội nguồn.

Phê bình: Hai sư nói đều có lý đạo, đều nương theo lời dạy của bậc Thánh giáo. Thế nào? Nếu y theo môn hiển liễu ở trước nói, thì nó đáng được ý của luận Du-già. Nếu theo môn ẩn mật như ở sau nói thì nên được ý của luận Khởi Tín, không thể chấp nghiêng về một bên, lại cũng không thể như lời nói mà chấp lấy nghĩa. Vì sao? Nếu như thuyết ban đầu nói, mà chấp lấy nghĩa tức là pháp ngã kiến. Nếu sau nói mà chấp nghĩa tức là chấp nhân ngã. Cho nên hai nghĩa kia đều không thể nói. Tuy không thể nói mà cũng có thể nói. Vì tuy không có chỗ đúng, nhưng chẳng phải không đúng.

Từ lại nữa có bốn thứ huân tập... trở xuống

Trong phần B2. Giải thích diệt môn sinh.

Có hai:

Tiểu phần 1. Giải thích rộng về ý trên đã xong.

Tiểu phần 2. Do lời mà nói về nghĩa huân.

Thức này có hai nghĩa: Thu nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp. Nghĩa năng nhiếp kia, ở trên đã nói rộng.

Nghĩa năng sinh, do chưa rõ ràng nên dưới đây nói rõ nghĩa hai của thức này.

Nghĩa cùng nhau huân, sinh ra tất cả pháp nhiễm tịnh.

Có ba:

A1. Nêu rõ chung nghĩa nhiễm tịnh huân.

A2. Hiển bày riêng hai thứ tướng huân tập. Từ Vì sao... trở xuống.

A3. Y cứ chung hai pháp, làm rõ nghĩa tận bất tận. Từ lại nữa...

trở xuống

A1. Nêu chung nghĩa nhiễm tịnh huân:

Nói chân như là nghĩa bổn giác. Vô minh là nghĩa bất giác, do một thức gồm hai nghĩa này, cùng nhau huân, sinh ra khắp tất cả. Đây chính là giải thích nghĩa bất tư nghì huân, khắp trong kinh này. Văn khác rất dễ hiểu.

Hỏi: Luận Nhiếp Đại thừa nói: Phải đủ bốn nghĩa mới được thọ huân. Nói thường pháp không thể thọ huân. Vì sao? Vì ở đây nói do vô minh huân chân như.

Đáp: Luận kia là theo khả tư nghì huân nên nói thường pháp không thể thọ huân. Luận này ngay nơi bất tư nghì huân nên nói vô minh huân chân như, chân như huân vô minh. Như thế hai thứ huân nghĩa khác, hai luận không trái nhau.

A2. Hiển bày riêng hai tướng huân tập:

Có hai:

B1. Khởi nhiễm

B2. Khởi tịnh

B1. Khởi nhiễm:

Có hai:

C1. Lược nói

C2. Rộng nói.

C1. Lược nói:

Nói do huân tập nên có tâm vọng, đó là nghiệp thức. Do tâm vọng này huân vô minh khiến vô minh kia chẳng rõ tướng không, làm cho tâm vọng có năng kiến hiện các cảnh tướng. Nói bất giác niệm khởi hiện cảnh giới hư dối. Bất giác niệm khởi là chuyển tướng. Cảnh giới hư dối là hiện tướng.

Do cảnh giới này huân vọng tâm trước, khởi sóng bảy thức: Chấp trước tiền cảnh nên nói huân vọng tâm hợp với niệm dính mắc kia.

C2. Rộng nói:

Nói tăng trưởng niệm là pháp chấp phân biệt. Tăng trưởng thủ là bốn thủ phiền não.

Nói nghiệp thức căn bổn huân tập là do nghiệp thức này huân tập vô minh, bị mê bởi tướng không nên khởi năng kiến và tướng cảnh giới. Kiến tướng tương tục sinh tử không dứt. Kiến và tướng này ở thức Lê-da. Người ba thừa tuy lìa phân biệt sự thức, phần đoạn hệ nghiệp khổ thô, vẫn chịu hành khổ của Lê-da nhỏ nhiệm, nên nói ba thừa khổ sinh diệt. Nói tăng trưởng phân biệt sự thức huân tập nghĩa là chỗ phiền não

về kiến ái của ý thức tăng trưởng nên thọ quả hệ nghiệp trong ba cõi. Nên nói phàm phu nghiệp hệ khổ. Trong vô minh huân, nói căn bổn huân tập là căn bổn vô minh huân tập chân như khiến kia động niệm, gọi là nghiệp thức. Nên nói thành tựu nghĩa nghiệp thức.

Nói chỗ khởi kiến ái huân tập là vô minh căn bổn khởi kiến ái. Huân ý thức kia khởi phân biệt thô, gọi là phân biệt sự thức. Như văn trên nói - ý thức hiện gọi là phân biệt sự thức. Nương phiền não kiến ái tăng trưởng nên nói thành tựu phân biệt sự thức.

B2. Khởi tịnh:

Có hai:

C1. Lược giải thích. Văn lược rất dễ hiểu.

C2. Rộng giải thích .

Nói phân biệt sự thức huân tập, nói chung bảy thức đều gọi là phân biệt sự thức. Nghĩa như trên nói, nói theo thức mạnh thì chỉ giữ lấy ý thức, vì dụng phân biệt mạnh duyên khắp các việc, nay trong văn này nói theo cái mạnh.

Thức này không biết các trần là chuyển thức hiện nên chấp ngoài tâm thật có cảnh giới. Phàm phu, Nhị thừa tuy có thú hướng, mà chấp sinh tử đáng nhàm chán, Niết-bàn nên ưa thích chẳng khác gốc chấp. Nên gọi là phân biệt sự thức huân tập.

Nói ý huân tập là nói chung. Năm thức trên đều gọi là ý. Nghĩa như trên nói, ngay nơi gốc mà nói. chỉ chấp nghiệp thức, gọi đó là ý. Do thức này rất sâu kín mà làm gốc, nên nghĩa nghiệp thức, tuy có động niệm, nhưng kiến tướng chẳng khác, chỉ có thức lượng là làm nghiệp thức. Các Bồ-tát này, trí tâm vọng động không có cảnh giới riêng. Tất cả pháp khác chỉ là thức lượng, đều là chấp thô, dường như tướng nghiệp thức, nên gọi là nghiệp thức huân tập; cũng gọi là ý huân tập. Chẳng phải là vô minh khởi nghiệp thức, tức có khả năng giác biết đạo lý duy thức.

Trong dụng huân tập, duyên khác nhau là vì phàm phu, Nhị thừa kia phân biệt sự thức huân tập mà làm duyên. Tạo ra duyên là từ sơ Bồ-tát phát ý cho đến các Phật đều là tạo duyên. Như văn nói rộng. Duyên bình đẳng là các Bồ-tát, nghiệp thức huân tập mà tạo duyên. Năng duyên là Bồ-tát pháp thân trở lên, mới được tạo duyên, phải nương trí lực đồng thể. Nên nương vào Tam-muội liền được bình đẳng thấy chư Phật và các Bồ-tát thập giải trở lên, đều là nghiệp thức thấy Phật báo thân, vô lượng tướng đẹp, đều không có bờ mé, lìa tướng phần hạn nên nói bình đẳng kiến.

Nếu ở trong tâm thô tán loạn mà được thấy tướng không thể nghĩ

bàn như thế, chắc là không có. Nên nói nương Tam-muội là được thấy. Trong chưa tương ưng, nói ý ý thức huân là Bồ-tát nương vào nghiệp thức huân tập, gọi là ý. Phân biệt sự thức của phàm phu, Nhị thừa gọi là ý thức. Trong đây đối với pháp thân kia, Bồ-tát gọi là ý huân tập. Do nương nghiệp thức nên có tướng năng kiến. Nếu theo nghĩa tục trí thấy báo phật thì kim cang trở lại đều có tướng thấy, gọi chung nghiệp thức huân tập như ở dưới nói.

A3. Nêu chung nghĩa tịnh tận bất tận:

Từ Lại nữa, pháp nhiễm ... trở xuống là văn rất dễ hiểu.

Trong chương ba giải thích - Từ Lại nữa, chân như tự thể trở xuống: Hiển bày chánh nghĩa trong phần giải thích chính có hai phần:

Đoạn 1- Giải thích pháp chương môn đã xong.

Đoạn 2. Giải thích nghĩa chương môn:

Lập hai nghĩa gồm nghĩa Đại và nghĩa Thừa

Trước giải thích nghĩa Đại, có hai:

A1. Giải thích chung Thể Đại, Tướng Đại.

A2. Nêu rõ Dụng Đại Từ Lại nữa... trở xuống

A1. Giải thích chung thể Đại, tướng Đại:

Nói Tự thể tướng là nêu ra chung hai loại: Thể Đại, tướng Đại.

Nói Tất cả chúng sinh... chư Phật không có thêm bớt, rốt ráo thường trụ, là giải thích Thể Đại. Trong phần lập nghĩa trên nói Thể Đại nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm bớt.

Nói Từ xưa đến nay tánh tự đầy đủ tất cả công đức... trở xuống. Giải thích rộng Tướng Đại. Tướng Đại nghĩa là Như Lai tạng đầy đủ tánh công đức vô lậu.

A2. Nêu rõ Dụng Đại:

Từ Lại nữa dụng của chân như trở xuống Dụng đại có thể sinh ra tất cả nhân quả lành, nên nói không biết chuyển thức.

Dụng đại sinh ra tất cả nhân quả lành nên nói Không biết chuyển thức hiện mà thấy từ ngoài đến như trên nói về năm loại thức, loại thứ hai là chuyển thức. Các sắc tướng được hiện ra, không lìa chuyển thức; mà ý thức không biết đạo lý như vầy; nghĩa là ngoài tự tâm thật có thân Phật đều vì ta thuyết pháp.

Nghiệp thức nghĩa như trước đã nói; nhưng nơi khác nói: Chỗ thấy của Địa Tiền gọi là phản hóa thân. Chỗ thấy của Địa thượng là Thọ dụng thân. Khác với cái đã chứng chưa chứng, nên ngay trong đây nói sự thấy biết của phàm phu, Nhị thừa gọi là ứng thân, sự thấy biết của Thập giải sơ tâm trở xuống gọi là báo thân, là nói Bồ-tát tin sâu duy thức

thuận theo nghĩa nghiệp thức, không chấp từ ngoài đến, không giống như phàm phu. Trong đây, Bồ-tát Tam hiền nương tâm Tam-muội thấy diệu tướng, thuộc về báo Phật. Kinh Luận khác: Bồ-tát tán tâm thấy tướng thô nên thuộc về hóa thân. Văn khác rõ ràng nên rất dễ hiểu.

Trong phần lập nghĩa có hai thứ, nghĩa Đại và nghĩa Thừa. Nghĩa thừa được giải thích ở dụng đại; trong văn hiển bày chung, không cần giải thích riêng.

Nói Chư Phật vốn ở nhân địa phát tâm đại từ, tu các hạnh như sáu độ... rộng nói, là nghĩa đầu của Thừa.

Trong phần lập nghĩa ở trên nói tất cả chư Phật vốn đã nương lại nói Bồ-tát phát tâm rồi thấy rõ được tướng tu chứng khác nhau của Phật là nghĩa sau của thừa.

Ở trên nói: Tất cả Bồ-tát đều nương pháp này mà được đến Phật địa.

Lại nữa... trở xuống là hiển bày chánh nghĩa, trong phần Đại có hai.

Đoạn1. Chánh hiển bày chia ra nghĩa lập pháp đã xong.

Đoạn 2. Mở bày theo đáp tám chỗ, y theo văn sẽ hiểu.

Mục 2. Đối trị tà chấp:

Có hai:

A1. Nói riêng trị các chấp.

A2. Nêu chung nghĩa rốt ráo lìa tà chấp.

Lại nữa... trở xuống.

A1. Nói riêng trị các chấp:

Trong đây, tà chấp là chấp của phàm phu và Nhị thừa mới học Đại thừa trong Phật pháp. Nói hai chấp nhân và pháp - Chấp có tướng chung chủ tể gọi là chấp nhân ngã. Chấp tất cả pháp đều có thể tánh gọi là chấp pháp ngã. Năm chấp trên đây đều nương vào pháp thân Như Lai tàng làm chủ tướng chung để khởi chấp trước gọi là nhân chấp. Một chấp sau là chấp năm pháp uẩn đều có thể tánh gọi là pháp chấp, y theo văn sẽ hiểu.

A2. Nêu chung nghĩa rốt ráo lìa tà chấp:

Phần phát thú.

Tín thành tựu phát tâm. Là giai vị ở thập giải tiền, ở bất định trụ tu tập tín tâm trải qua một vạn kiếp tín tâm thành tựu vào vị chánh định tức là Thập giải, cũng gọi là Thập trụ; cũng gọi là Thập tín, cũng gọi Tập chủng tánh. Kinh Bổn Nghiệp nói: Bồ-tát Tin Tướng Thiện này trong mười ngàn kiếp, hành mười giới pháp sẽ nhập Thập tín tâm, vào vị sơ

trụ. Kinh Nhân Vương nói: Tập chủng tánh có thập tâm; đã vượt tất cả Thiện địa của nhị thừa. Bồ-tát hành mười điều lành từ tập nhân trở về trước có lùi có tiến, giống như sợi lông nhẹ theo gió bay từ Đông sang Tây. Tuy do mười kiếp hành mười chánh đạo, phát tâm Bồ-đề, nhập vào tập chủng tánh. kinh kia nói mười ngàn, luận đây một vạn là đồng số. Nói Do thấy pháp thân một phần ít nên tùy năng lực nguyện kia hiện được tám tướng lợi ích chúng sinh. Như kinh Hoa Nghiêm khen ngợi Bồ-tát Sơ phát tâm trụ trong Thập trụ, nói Bồ-tát phát tâm này được một thân, vô lượng thân Như Lai, đều ở tất cả thế gian thị hiện thành Phật. Luận Du-già nói: Các Bồ-tát kia ở trong cõi vô dư y Niết-bàn. Bát-niết-bàn là ở các cõi trong mười phương, nên biết, rốt ráo không thể nghĩ bàn. Thường thường hiện làm các việc lợi ích cho tất cả hữu tình. Gọi là bí mật tối cực của Như Lai. Bồ-tát tu hành hạnh địa thắng giải bí mật này, khi chuyển xuống nhẫn, tùy thắng giải khác nhau kia mà chuyển. Từ thắng chuyển này đến cửu địa, xoay vần tăng tiến, trong địa thứ mười, rất là thanh tịnh, nên biết bí mật không thể nghĩ bàn như thế của Như Lai, vượt ngoài tất cả cảnh giới suy lường. Như văn này, Bồ-tát Thập giải trở lên khởi được tám tướng giáo hóa chúng sinh. Nói như trong kinh thuyết hoặc có khi đọa vào đường ác chẳng phải kia thật sinh thối đọa là giảng rộng. Kinh Bổn Nghiệp nói: Thất trụ trở về trước gọi là có phần thoái; nếu không gặp thiện tri thức, từ một kiếp cho đến mười kiếp, thoái tâm Bồ-đề như Thiên tử Tịnh Mục, Vương tử Phát Tài, Xá-lợi-phất, muốn vào trụ thứ bảy, vì khoảng đó gặp nhân duyên ác tri thức, rơi vào phàm phu trong đường ác bất thiện. Nay giải thích ý này chỉ là tạm nói, chẳng phải thật dối hư.

Nói giải hạnh phát tâm. Giai vị ở Thập hạnh, Thập hồi hướng.

Chứng phát tâm. Nói ba là nghiệp thức tâm nhỏ nhiệm sinh diệt. Muốn hiểu rõ Bồ-tát hai trí khi khởi chẳng phải chuyên nhất không thêm vào, không đồng với Phật địa. Cho nên do có động niệm nhỏ nhiệm nghĩa là nghiệp căn bổn, bất tương ưng nhiễm, thường hành không dứt. Vì cùng với hai trí nên nói phát tâm có ba tướng. Chẳng phải nghiệp thức cũng có nghĩa là đức hạnh của phát tâm, do khởi diệt làm tướng kia nên nói cõi Sắc cứu cánh thị hiện thân cao lớn. Như bài kệ kinh Lăng-già mười quyển nói: Cõi Dục và Cõi Vô sắc Phật không thành ở đó. Trong các tầng trời cõi Sắc lìa dục thành đạo Bồ-đề. nay giải thích ý kinh này nói: Nếu luận về nghĩa thật của thân thọ dụng thì khắp pháp giới, không đâu chẳng có. Mà nói chỉ ở cõi trời kia thân thành Phật là Bồ-tát hiện sắc tướng, hóa thọ dụng thân, chẳng phải thật

báo thân. Chỉ ở cõi trời kia là hiển nghĩa này, nên nói là cõi.

Phần này, có thể y theo văn để khởi sâu tin tâm, huân dừng vọng tưởng, không thể chấp lời nói, phân biệt phải trái, để tranh luận. Nay giải thích làm nhọc thêm, nên không cần phải nói nữa.

Tắc Bộ Soạn.

Niên hiệu Vạn Trị Năm thứ 2 ngày lành tháng 9

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 160

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

SỐ 1846
(QUYỂN THƯỢNG - TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1846

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

Chùa Ngụy Quốc Tây Tự ở phủ Kinh Triệu
Sa-môn Thích Pháp Tạng soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Chân tâm rỗng lặng, dứt bặt ngôn ngữ vật tượng ở nơm, lồng. Sâu xa trùm khắp, quên cảnh trí ở năng sở, chẳng sinh chẳng diệt, bốn tướng chẳng dời đổi, không đến không đi, ba cõi đâu thể đổi dời. Chỉ lấy vô trụ làm tánh, theo dòng phân lối, thăng trầm theo mê ngộ, theo nhân duyên sinh diệt. Tuy lại đông đúc rộn ràng, vẫn chưa động nguồn tâm, yên lặng rỗng suốt mà không hề trái với nghiệp quả, nên khiến tánh bất biến mà duyên khởi nhiễm tịnh thường sai khác, chẳng bỏ duyên mà tức chân phàm thánh chỉ một. Giống như sóng động chẳng khác với nước, nên từ nước mà nói được sóng, nước chẳng khác với sóng động, ngay nơi sóng để nói về nước, thế thì động tĩnh xuyên suốt, chân tục dung thông, sinh tử niết-bàn đồng thấu suốt. Chỉ vì lúc Như Lai còn tại thế, căn cơ thuần thục dễ điều phục, một phen vâng thọ lời Thế tôn đều huyền khế cả.

Sau khi Đức Phật diệt độ, dị chấp thêm nhiều, hoặc theo đường tà, hoặc đi lối nhỏ, khiến trong nhà có kho báu mà ta vô cùng đói khổ, hạt ngọc ngay trong túi áo mà chẳng hay biết, phải chịu kiếp nghèo cùng làm thuê. Do đó ý chỉ sâu xa của Đại thừa ẩn chứa nơi kinh sách mà chẳng tìm, như bọn người mù theo đuổi lối khác đâu biết quay lại. Có Đại sĩ hiệu Mã Minh cảm thương cho sự suy đồi, thương xót những kẻ

chìm đắm. Vì muốn mở bày ý chỉ mầu nhiệm sâu xa của kinh, làm sáng lại đường mê, phá những tà kiến điên đảo, khiến trở về đường chánh. Người trở về nguồn thì gốc chẳng xa. Soạn luận Đại thừa ở đương thời làm lợi ích mọi người. Văn thì nhiều, nghĩa lại sâu xa, người trí cạn chẳng biết được, thương xót kẻ mê ở ngọn ngành. Lại soạn luận này có thể nói nghĩa dồi dào văn gọn gàng, gồm cả giải hạnh, người trung, hạ do đây ngộ nhập.

Nhưng Đại lấy bao dung làm nghĩa. Thừa lấy chuyên chở làm công năng. Khởi Là đối cảnh mà phát tâm. Tín là đối với duyên mà quyết định. Phân tích rạch ròi nên gọi là Luận, nên gọi là Luận Đại thừa Khởi Tín.

Các nghĩa sau đây sẽ nói riêng.

Giải thích luận này lược chia làm mười môn:

1. Nguyên nhân lập giáo.
2. Thuộc về các tạng.
3. Nói về phạm vi của giáo.
4. Các căn cơ thuộc về giáo.
5. Giáo thể năng thuyên.
6. Tông thú sở thuyên.
7. Giải thích đề mục của luận.
8. Thời gian soạn luận.
9. Năm tháng phiên dịch.
10. Giải thích theo văn.

1. NGUYÊN NHÂN LẬP GIÁO:

Lược có mười nhân:

1. Nương vào trí nào?
2. Chỉ bày pháp gì?
3. Làm sao chỉ bày?
4. Do đâu hiển bày?
5. Nương vào cội gốc nào?
6. Nhờ năng lực gì?
7. Là nghĩa gì?
8. Do duyên gì?
9. Do đâu khởi?
10. Được bao nhiêu lợi ích?

1. Nương vào trí nào? Nghĩa là nương vào trí rỗng rang khế hợp nguồn tâm và nói tùy căn cơ khéo léo của luận chủ. Luận Thập Địa nói:

Khen biện tài có ba thứ:

a) Trí chân thật: là trí vô lậu.

b) Thể tánh thành tựu biện tài vô lượng nghĩa.

c) Quả, Tự, Nghĩa thành tựu”

Lại nghĩa Tự thành tựu sống động,bén nhạy, cao siêu.

Giải thích rằng:

Đây là trí căn bản làm chỗ nương.

Trí hậu đắc làm nhân.

Lời nói giáo làm quả.

Cho nên, giáo khởi bên trong nương vào trí này.

2. Chỉ bày pháp gì? Nghĩa là các pháp: Nhất tâm, hai môn, ba đại, bốn tín, năm hành... Đây là chỗ chỉ bày pháp trong Đại thừa Khởi Tín.

3. Làm sao chỉ bày? Là dùng phương tiện khéo léo khai mở Nhất vị Đại thừa, tạo ra hai thứ pháp nghĩa, phân nhất tâm pháp lại tạo ra hai môn, phân tích một nghĩa lý, lại làm ba đại. Do phương tiện khéo léo này mà được khởi bày.

4. Lấy gì hiển bày? Là Thiện tự, Diệu âm, Thí dụ, Tông, Nhân, mới khiến nghĩa lý hiển hiện rõ ràng.

5. Nương vào cội gốc nào? Là lời của bậc thánh và lý chánh đạo định lượng làm gốc.

6. Nhờ năng lực gì? Là nương vào năng lực gia hộ của Tam bảo, nhờ năng lực thù thắng kia có sự phân biệt, mới viết được bộ luận này.

7. Vì nghĩa gì? Là giúp Phật hoằng dương giáo pháp, dẹp tà hiển chánh, khiến chánh pháp cửu trụ lâu ở đời, để báo ân Phật.

8. Do nhân duyên gì? Là duyên vào chúng sinh muốn cho lìa tất cả khổ được vui rốt ráo, nên soạn luận này.

9. Do đâu mà khởi? Do Bồ-tát vì tâm đại bi bao dung thương xót kẻ mê hoặc. Do đây soạn luận để bố thí pháp cho mọi lợi ích.

10. Được bao nhiêu lợi ích? Lược có sáu thứ:

- Khiến người chưa tin phát khởi lòng tin.
- Người đã tin giúp họ được văn tuệ.
- Người đã nghe giúp họ được tư tuệ.
- Người đã hiểu giúp họ được tu tuệ.
- Người đã tu hành giúp họ được chứng nhập.
- Người đã chứng nhập giúp họ được viên mãn.

Lược có mười nhân duyên như thế khiến giáo này hưng thịnh. Lại có sáu nhân, như quyển 64 Kinh Du-già nói: Người muốn soạn luận phải có đủ sáu nhân:

- Vì muốn cho pháp nghĩa truyền bá rộng rãi.

- Vì muốn các loài hữu tinh tin được, nhờ nhân duyên này mỗi loài hữu tình được nhập vào chánh pháp.

- Vì muốn khai mở hiển bày các thứ nghĩa môn bị mai một.

- Vì muốn thâu tóm nghĩa phân tán.

- Vì muốn hiển bày nghĩa sâu xa.

- Vì muốn dùng các thứ ngôn từ hay đẹp để trang nghiêm pháp nghĩa sinh khởi tịnh tín"

Nên luận này có tám nhân duyên, luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa, và Đại Tỳ-bà-sa v.v... đều có nhân duyên hãy tìm hiểu sẽ biết.

2. LUẬN NÀY THUỘC TẠNG NÀO TRONG CÁC TẠNG:

Có hai: Vì Sở thuyên (chỗ nói) có ba, nên giáo cũng chia làm ba.

Vì theo sở vi có hai, nên giáo cũng chia làm hai.

Sở thuyên: Nói về ba học nên lập ba tạng:

- Tu-đa-la, hoặc nói Tố-đát-lãm, Tu-đố-lộ v.v... đều phiên âm tiếng Phạm, khó phân tích được; Hán dịch là Khế kinh, nghĩa là khế lý, hợp với căn cơ gọi là Khế; thấu suốt tất cả gọi là Kinh. Luận Phật Địa nói: "Thấu suốt nghĩa nhiếp trì được nói và căn cơ được nghe, gọi là Tố-đát-lãm", tức nói giáo của định... Khế kinh tức là tạng, thuộc về Trì Nghiệp Thích.

- Tỳ-nại-da tạng, hoặc nói Tỳ-na-da, hoặc nói Tỳ-ni. Người xưa dịch là Diệt, các nghiệp ác của thân, ngữ, ý thiêu đốt hành giả, nghĩa đồng với lửa cháy. Giới có công năng dừng diệt, nên gọi là Diệt, nên nói là mát mẻ. Vì thiêu đốt dứt trừ điều ác nay dịch là Điều phục, điều là điều hòa, phục là chiết phục; là điều hòa giữ gìn thân, ngữ, ý nghiệp, chế phục trừ diệt các điều ác. Điều phục là hạnh, tức giới hạnh được nói. Tạng của điều phục là Y Chủ Thích, vì từ chỗ nói mà đặt tên nương vào chủ luận giải thích.

- A-tỳ-đạt-ma tạng, hoặc nói A-tỳ-đàm... người xưa dịch là Vô Tỷ Pháp. Nghĩa là A-tỳ nói là Vô Tỷ, Đạt-ma nói là Pháp, là trí vô phân biệt mà phân biệt được pháp tướng, không có pháp nào sánh bằng pháp này, nên nói là Vô Tỷ Pháp. Nay dịch là Đối Pháp. Tức A-tỳ là trí năng đối, Đạt-ma là cảnh sở đối, là dùng chánh trí nguồn pháp mầu nhiệm để phân biệt pháp tướng. Rõ ràng như ngón tay và bàn tay, như đối diện mà thấy, nên gọi là đối pháp. Đối pháp là tuệ sở thuyên, tức tạng đối pháp, cũng là Y Chủ Thích. Theo chỗ nói làm đề mục. Hoặc nói là Phục Pháp, Trạch Pháp, Số Pháp, Thông Pháp, Đại Pháp v.v... đều đặt tên

theo nghĩa, như các chỗ khác nói.

Hỏi: Nếu ba tạng này đối với ba học kia, mỗi mỗi nói nhất học, vì sao Luận Tạp Tập quyển mười một nói: "Lại nữa, mở bày ba học lập Tố-đát-lãm, chỉ bày giới định gọi Tỳ-nại-da, chỉ bày tuệ học gọi A-tỳ-đạt-ma"

Đáp: Nếu y theo môn Khắc Tánh, như mỗi loại trước nói về một tạng. Nếu y theo môn Kim Chánh, thì như Tập Luận nói, do kinh rộng nên đủ cả ba, luật đủ hai, luận hẹp nên chỉ một, cũng là cửa gốc ngọn. Nghĩa là kinh là gốc, hai thứ kia thứ lớp là ngọn. Luận này trong ba tạng kia thuộc về Đối Pháp tạng.

Hỏi: Như Du-già quyển tám mươi mốt nói: "Các kinh điển lần lượt nghiên cứu, Ma-đát-lý-ca, như tất cả các kinh liễu nghĩa, đều gọi là Ma-đát-lý-ca. Nghĩa là ở chỗ này Thế Tôn phân tích rộng pháp tướng, dùng văn này làm chứng, dù Đối pháp tạng cũng là Phật nói. Luận này sau khi Như Lai diệt độ Bồ-tát mới soạn, làm sao được xếp vào Đạt-ma tạng?

Đáp: Có hai nghĩa: theo Du-già là đồng loại, nên xếp vào đó.

Còn theo Ma ha Ma-da kinh, thì Phật nói: "Bồ-tát Mã Minh khéo nói pháp yếu". Đã nói là khéo nói, tức là lời Như Lai huyền ấn, nên biết cũng được xếp vào tạng này.

Do đây nói chung, Như Lai nói pháp có ba thứ:

Phật tự nói.

Thêm lời người khác mà nói.

Phật chấp nhận trước cho nói (huyền hứa nói).

Luận này tức huyền hứa nói mà nói.

Mục đích có hai, nên giáo tức hai. Nhưng do căn cơ có lợi độn, pháp có cạn sâu, nên hợp ba tạng chia làm hai thứ. Luận Trang Nghiêm quyển tư chép: "Tạng này do thượng, hạ thừa có khác nhau. Lại nói là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng".

Hỏi: Ba và hai kia, vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Nhiếp, nghĩa là nhiếp tất cả nghĩa cần biết. Giải rằng, vì thế người Thanh văn độn căn hạ thừa, nương pháp chấp phân biệt mà lập ra ba tạng, chỉ bày lý, hạnh, quả của người Thanh văn, gọi là Thanh văn tạng. Vì các Bồ-tát lợi căn thượng thừa, nương trí ba vô tánh và hai vô ngã mà lập ra Ba tạng tuyên chỉ bày lý, hạnh, vị, quả của Bồ-tát, gọi là Bồ-tát tạng.

Hỏi: Trong kinh vì hàng Duyên giác nói pháp nhân duyên, vì sao Độc giác không đặt tên Tạng?

Đáp: Theo Kinh Phổ Siêu Tam-muội và Luận Nhập Đại thừa, thì đứng về Ba thừa mà lập Ba tạng. Nay nương Nhiếp Luận và Luận Trang Nghiêm thì đứng về mặt thượng, hạ thừa chia làm hai tạng nên chẳng lập.

Hỏi: Vì sao hai giáo ấy bỏ và lập khác nhau?

Đáp: Hàng Độc Giác và hàng Thanh văn có giống có khác, nghĩa là đứng về giáo hạnh có ít phần khác nhau, chia ra Ba thừa tạng. Đứng về lý, quả kia toàn thể chẳng khác nên hợp thành một tạng, nghĩa là đồng dứt ngã chấp, đồng chứng sinh không, và đồng A-la-hán nên chẳng lập riêng. Vì thế, kinh luận khai hợp chẳng đồng nên luận này trong hai tạng là xếp vào tạng Bồ-tát.

3. NÓI VỀ PHẠM VI CỦA GIÁO. Có hai:

1. Trình bày các giáo;

2. Y theo giáo nói về tông.

1. Trình bày các giáo:

Ở Trung Hoa, các Đại đức lập giáo khai tông rắc rối nhiều mối, khó trình bày đầy đủ. Lược thuật có mười nhà, như trong sớ Hoa Nghiêm xét lại niên đại dịch kinh, Ba tạng từ Ấn độ đem đến, chỗ lập giáo tướng cũng có nhiều môn, lược nêu năm nhà cũng như kia nói. Nay Tam tạng pháp sư Địa-bà-ha-la ở nước Trung Thiên-trúc, đời Đường gọi là Nhật Chiếu, ở tại chùa phiên dịch. Tôi tự đích thân hỏi, nói rằng: gần đây ở Thiên-trúc chùa Na-lan-đà, đồng thời có hai Đại đức Luận sư là Giới Hiền và Trí Quang, đều có sự hiểu biết hơn người, nổi tiếng ở Ngũ Ấn, sáu vỉ giáo chủ ngoại đạo cúi đầu, dị bộ quy ngưỡng, người học Đại thừa đều kính mến, như mặt trời mặt trăng, độc bộ ở Thiên-trúc mỗi người một cõi, bèn làm chỗ nương, mỗi tông khác nhau, nên lập giáo trái nhau.

Giới Hiền: xa thì bẩm thọ Di-lặc, Vô Trước; gần thì nối gót Hộ Pháp, Nan-đà. Y kinh Thâm Mật và luận Du-già lập ra ba thứ giáo, lấy pháp tướng Đại thừa làm liễu nghĩa chân thật.

Thời kỳ thứ nhất: Nghĩa là Phật đầu tiên ở vườn Nai xoay bánh xe pháp Bốn Đế Tiểu thừa, nói các pháp hữu vi từ duyên sinh, để phá nhân tự tánh của ngoại đạo. Lại do duyên sinh không nhân ngã ngược lại ngoại đạo kia nói có ngã. Nhưng, vẫn chưa nói lý pháp vô ngã, tức bốn quyển kinh A-hàm.

Thời kỳ thứ hai: Tuy nương biến kế sở chấp mà nói các pháp tự tánh đều không để đi ngược lại Tiểu thừa, nhưng đối với y tha, viên thành vẫn chưa nói có, tức là các bộ Bát-nhã, v.v...

Thời kỳ thứ ba: Đứng về chánh lý của Đại thừa nói đủ ba tánh, ba vô tánh v.v... mới là tột lý, tức kinh Giải Thâm Mật v.v... Cho nên đối với pháp nhân duyên sinh kia, ban đầu chỉ nói có, tức rơi vào bên có; kế đến chỉ nói không, tức rơi vào bên không. Mỗi tông đã rơi vào một bên nên đều chẳng liễu nghĩa.

Thời kỳ sau cùng: Này nói đủ chỗ chấp tánh không, ngoài ra hai thời kỳ kia là chấp có, khế hợp Trung đạo mới là liễu nghĩa. Đây nương vào lối phán định của kinh Giải Thâm Mật.

Luận sư Trí Quang, xa thì bẩm thọ Văn-thù, Long Thọ, gần thì vâng theo Đề-bà, Thanh Biện. Y theo kinh Bát-nhã, luận Trung Quán v.v... cũng lập Ba giáo để nói về vô tướng của Đại thừa làm liễu nghĩa chân thật.

Thời kỳ thứ nhất: Nghĩa là Phật ở vườn Nai vì người tiểu căn nói pháp Bốn Đế, nói tâm cảnh đều có.

Thời kỳ thứ hai: Vì người Trung căn nói pháp tướng Đại thừa để giải thích đạo lý duy thức cảnh không tâm có. Do căn cơ kia vẫn còn yếu kém chưa thể khiến nhập chân không bình đẳng, nên nói như thế.

Thời kỳ thứ ba: Vì người thượng căn nói Đại thừa vô tướng, giải thích rõ tâm cảnh đều không, bình đẳng một vị, làm liễu nghĩa chân thật.

Lại, thời kỳ thứ nhất, dần dần phá tự tánh v.v... của ngoại đạo, thế nên nói pháp nhân duyên sinh quyết định là có. Thời kỳ thứ hai, dần dần phá chấp duyên sinh thật có của Tiểu thừa, nên nói y tha nhân duyên giả có, do kia sợ chân không này, vẫn đối với giả có mà dẫn dắt họ. Thời kỳ thứ ba, đứng về rốt ráo Đại thừa mà nói duyên sinh này, tức là nhất tướng tánh không bình đẳng. Cho nên xét định pháp tướng Đại thừa có sở đắc v.v... Vì thời kỳ thứ hai nên chẳng phải liễu nghĩa chân thật.

Ở đây, ba giáo này thứ lớp như Luận sư Trí Quang giải thích trong Luận Bát-nhã Đăng, dẫn lời kinh Đại thừa diệu trí.

Hỏi: Hai thuyết này đều là chỗ nói mỗi thánh giáo mâu thuẫn, chẳng hay hai thuyết có hòa hợp chăng?

Đáp: Ở đây có hai nghĩa, là Không hợp và chẳng phải không hợp.

Không hợp: Đều là thánh giáo tùy duyên làm lợi ích chúng sinh, đâu cần gì phải hợp. Tức là Trí Luận quyển bốn, trong phẩm Tất-đàn, mỗi thứ đều vì người Tất-đàn. Cho nên tuy có trái nhau mà không thể hợp. Cũng là trong phẩm Tứ Ý Thú của Nhiếp Luận nói về ý thú lạc

dục của chúng sinh, trong một pháp hoặc khen hoặc chê. Cho nên hai thuyết không cần hoà hợp.

Chẳng phải không hợp: Nói chung hai thuyết này, chỗ giáo môn liễu và không liễu có hai môn kia. Đứng về mặt lợi ích chúng sinh thứ lớp hiển bày lý mạnh yếu để nói về liễu và không liễu.

Trong phần Không hợp này cũng có hai:

Đứng về mặt nhiếp sinh rộng hẹp, y theo kinh Giải Thâm Mật, thời kỳ đầu chỉ vì hướng đến Thanh Văn thừa mà nói.Trong thời kỳ thứ hai chỉ vì người hướng đến Đại thừa mà nói. Hai thời kỳ này chỉ nhiếp một hạng căn cơ, nhiếp căn cơ không tột cùng nên đều chẳng phải liễu. Trong thời kỳ thứ ba khắp vì người hướng đến Nhất thừa mà nói. Trong đây nhiếp khắp căn cơ bao gồm các thừa nên nói khắp vì tất cả thừa mà nói, nhiếp căn cơ đều khắp mới là liễu nghĩa.

Đứng về mặt ngôn giáo đầy đủ hay thiếu sót, về mặt căn cơ để nhập giáo, thì thời kỳ đầu chỉ nói cho người Tiểu thừa. Thời kỳ thứ hai chỉ nói cho người Đại thừa. Thời kỳ thứ ba nói đủ Ba thừa. Hai thời kỳ trước đều mỗi thuyết thiếu giáo không đầy đủ, nên chẳng phải liễu nghĩa. Thời kỳ thứ ba đầy đủ ba thừa giáo mới là liễu nghĩa. Do các nghĩa này, cho nên thời kỳ thứ ba mới là liễu nghĩa. Chỗ lập của Giới Hiền nương vào môn này phán định.

Trong phần chẳng phải không hợp, cũng có hai:

Đứng về mặt thứ lớp làm lợi ích chúng sinh: Nghĩa là thời kỳ ban đầu nói chỉ khiến chúng sinh được lợi ích Tiểu thừa, lợi ích chưa rốt ráo nên chẳng phải liễu nghĩa. Thời kỳ thứ hai tuy lợi ích chung cả Đại thừa, Tiểu thừa, nhưng không thể khiến hướng đến sự vắng lặng của Nhị thừa được Đại thừa, cho nên thuyết này cũng chẳng tột lý. Thời kỳ thứ ba khắp đều khiến được lợi ích Đại thừa, dù người vào trong vắng lặng Tiểu thừa cũng khiến hồi hướng đại Bồ-đề. Nên kinh nói: “Chỉ một thời kỳ này là sự thật, ngoài ra hai thời kỳ kia chẳng phải chân”. Lại nói: “Nếu vì người Tiểu thừa mà giáo hóa thì ta sẽ rơi vào san tham, việc này không thể được”. Cho nên thuyết này mới là liễu nghĩa.

Hiển lý tăng hay kém: Ban đầu nói duyên sinh cho là thật có, kế đến nói duyên sinh cho là giả có, sau cùng nói duyên sinh mới là tánh không. Hai chỗ nói trước hiển lý chưa chu toàn, hợp duyên chưa cùng tận, nên chẳng phải liễu nghĩa. Chỗ nói sau cùng hiển lý đến chỗ rốt ráo, hội duyên cùng tột nên thuộc về liễu nghĩa.

Trong các nghĩa này, nghĩa thứ ba mới là rốt ráo liễu nghĩa Đại thừa. Cũng tức ban đầu chỉ cho Tiểu thừa, kế đến đủ Ba thừa, sau cùng

chỉ Nhất thừa. Chỗ lập của Trí Quang nương vào môn này mà phán định, do có hai môn như thế cho nên thánh giáo đều nương vào nhất thể này để nói về quyền, thật chẳng trái nhau.

Hỏi: Như chỗ nói hai tông mỗi tông ban đầu chỉ nói Tiểu thừa, vì sao kinh Hoa Nghiêm cũng nói lúc ban đầu mà chẳng phải Tiểu thừa?

Đáp: Câu hỏi này các Đại đức đều có ba lối giải thích.

Đứng về căn cơ tiệm ngộ lập ba pháp luân mà có thứ lớp này. Nếu căn cơ đốn ngộ thì lúc đầu cũng nói kinh Hoa Nghiêm kia. Nếu như vậy thì kinh Mật Tích Lực Sĩ thời kỳ đầu cũng nói đủ pháp Ba thừa, đây là tiệm hay đốn? Nếu là Tiệm giáo thì chỉ nên nói Tiểu thừa, nếu là đốn giáo lẽ ra chỉ nói Đại thừa, cho nên khó hiểu.

Nếu dựa vào môn Hiển Liễu thì như trước thứ lớp có ba pháp này. Nếu đứng về môn Bí Mật thì đồng thời đều có. Như vậy thời kỳ đầu Tiểu thừa hiển mà Đại thừa ẩn, tại sao không Đại thừa mà hiển Tiểu thừa ẩn ư!. Lại phán định ẩn hiển này xuất xứ từ thánh ngôn nào, lý đã không giống lại không có thánh giáo nên cũng khó nương theo.

Chỉ là một viên âm của Như Lai một lần giảng nói, khác loài đồng hiểu được. Đứng về mặt Tiểu thừa kết tập chỉ nói Tiểu thừa. Đứng về mặt Đại thừa kết tập thì chỉ nói Đại thừa. Đứng về mặt kết tập chung nên nói Ba thừa. Như vậy lúc nói Hoa Nghiêm tại sao người Thanh văn không nghe từ chỗ nghe của mình, cho đến như đui như điếc, không có thấy nghe, cũng thật khó hiểu.

Nay giải chỗ vặn hỏi này nói về viên âm nói pháp của Như Lai đại khái chia làm hai.

Đời này vì người căn cơ cố định mà nói.

Đời này vì người căn cơ bất định mà nói.

Trong phần đầu, vì người căn cơ cố định, có ba tiết:

- Hoặc có chúng sinh đời này tánh cố định hạn cuộc ở Tiểu thừa, chỉ thấy Như Lai từ đầu đến cuối chỉ nói Tiểu thừa. Như các bộ phái Tiểu thừa chẳng tin Đại thừa.

- Hoặc có chúng sinh đời này thuộc căn tánh Ba thừa thuần thục, thấy Như Lai từ đầu đến cuối chỉ nói Ba thừa. Như kinh Mật Tích lực Sĩ nói: “Phật đầu tiên ở vườn Nai lúc nói pháp có vô lượng chúng sinh được quả A-la-hán, vô lượng chúng sinh được đạo Bích-chi-phật, vô lượng chúng sinh được phát tâm Bồ-đề, trụ ở Sơ địa, v.v...”, rộng như kinh ấy nói. Trong kinh Đại Phẩm cũng đồng thuyết này. Cho nên thời kỳ sau nói đều chung Ba thừa. Như trong các kinh Đại thừa nói.

- Hoặc có chúng sinh đời này căn tánh Nhất thừa thuần thục, chỉ

thấy Như Lai lúc đầu ở dưới cội cây thọ vương trong cõi Hoa Tạng nương Hải ấn Tam-muội nói pháp môn tự tại viên mãn vô tận, chỉ vì Bồ-tát. Như kinh Hoa Nghiêm, v.v... nói.

Cho nên các thuyết, mỗi thuyết đều y cứ chỗ được của đương cơ, nên không chống trái.

Trong phần hai nói vì người căn cơ bất định, có hai giai vị.

- Đời này là căn cơ Tiểu thừa bất định có thể kham tiến vào địa vị Ba thừa, thì ban đầu nghe kinh Tiểu thừa là kinh chẳng liễu nghĩa. Kế đến chỉ nói Đại thừa cũng chẳng liễu nghĩa. Sau nói đủ Ba thừa mới là liễu nghĩa. Nên trong kinh Thâm Mật có ba thời giáo.

- Đời này căn cơ Tiểu thừa bất định có khả năng tiến lên địa vị Nhất thừa. Ban đầu nghe Tiểu thừa là kinh chẳng liễu nghĩa, kế đến chung Ba thừa cũng chẳng phải kinh liễu nghĩa, sau chỉ nói Nhất thừa mới là liễu nghĩa. Chỗ lập của Trí Quang ý là ở đây. Cho nên căn cơ định và bất định ở đời này có hai địa vị khác nhau, nên khiến giáo môn này hoặc có trước sau, hoặc không có trước sau.

Từ trên đến đây nói chung về hoà hợp các giáo đã xong.

2. Y theo Giáo nói về Tông:

Hiện nay tất cả kinh luận ở phương Đông chung cho cả Đại thừa, Tiểu thừa, Tông đồ có bốn:

Tông theo tướng pháp chấp: Tức các bộ Tiểu thừa.

Tông chân không vô tướng: Như kinh Bát-nhã, luận Trung Quán v.v ... nói.

Tông Duy Thức Pháp Tướng: Tức kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già v.v... nói.

Tông Như Lai tàng Duyên Khởi: Tức Kinh Lăng-già, Mật Nghiêm, Luận Khởi Tín, Bảo Tánh v.v ... nói.

Trong bốn tông này thì:

Tông thứ nhất theo sự chấp tướng mà nói.

Tông thứ hai hội sự hiển lý mà nói.

Tông thứ ba nương lý khởi sự có khác nhau mà nói.

Tông thứ tư lý sự viên thông vô ngại mà nói.

Vì trong tông này cho là Như Lai tạng tùy duyên thành thức A-lại-da, đây là lý suốt nơi sự. Cũng cho Y tha duyên khởi không tánh đồng như, đây là sự suốt ở lý.

Lại bốn tông này là:

Tông thứ nhất do các sư Tiểu thừa lập.

Tông thứ hai do Long Thọ, Đề-bà lập.

Tông thứ ba do Vô Trước, Thế Thân lập.

Tông thứ tư do Mã Minh, Kiên Tuệ lập.

Nhưng, trong bốn tông này cũng không có thời hạn trước sau khác nhau. Trong các kinh luận này cũng có sự xen lẫn nên có thể y theo đó mà biết, nay tông luận này chú trọng môn thứ tư.

4. CÁC CĂN CƠ CỦA GIÁO:

Có hai lớp: A- Quyền giáo; B- Thật giáo.

A. Quyền giáo: Vì chủng tánh Bồ-tát và chủng tánh bất định trong năm chủng tánh mà lập, còn ba tánh kia thì chẳng phải, do không có phần như luận Du-già nói.

B. Thật giáo: Tất cả chúng sinh vì sẽ được Bồ-đề.

Hỏi: Nếu các loài không tánh cũng sẽ thành Phật thì đâu được nói có hữu tình vô tánh?

Đáp: Luận giải thích có hai là luận Phật tánh và Luận Bảo Tánh, đều vì hạng phỉ báng Đại thừa y vô lượng thời nên nói như thế, chẳng cho rằng rốt ráo không tánh thanh tịnh. Luận Phật tánh quyển hai phán định rằng: “Không có Phật tánh là kinh chẳng liễu nghĩa”. Y theo đây nên biết, thường không có chủng tánh chẳng tột lý mà nói, văn kinh Lăng-già có thể chứng biết.

Hỏi: Như có người hỏi rằng, nếu các chúng sinh đều có Phật tánh sẽ thành Phật, vậy chúng sinh tuy nhiều nhưng sẽ có lúc hết, đó là lỗi lớn. Lại nếu tất cả có tánh khiến Bồ-tát cuối cùng thiếu hạnh lợi tha, do không có chúng để giáo hóa, nên thiếu hạnh mà thành Phật, không hợp với đạo lý, lại khiến công đức lợi tha của chư Phật cũng dứt mất, vì không có duyên cảm ứng để giáo hóa. Ba câu hỏi như thế làm sao hiểu được?

Đáp: Câu hỏi này đều do vọng thấy cõi chúng sinh nên vọng khởi câu hỏi này. Nên kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: “Người đại tà kiến là thấy cõi chúng sinh có thêm, thấy cõi chúng sinh có bớt, do không biết như thật về Nhất pháp giới, nên đối với cõi chúng sinh thấy có thêm bớt”.

Hỏi: Tôi nói nghĩa phù hợp với văn kinh này. Vì sao? Vì nếu các chúng sinh tất cả đều có tánh sẽ được giải thoát thì chúng sinh có bớt, nay lập có chúng sinh không tánh này thường ở thế gian nên không thêm bớt sao?

Đáp: Nếu vậy ông đối với có tánh đã khởi cái thấy có bớt, tức ở cõi Phật sẽ khởi cái thấy có thêm, thấy có thêm có bớt này chẳng lìa cái

chấp của ông. Nên biết ý kinh nói rõ tất cả chúng sinh cùng lúc thành Phật, cõi Phật không thêm cõi chúng sinh không bớt. Nên kinh ấy nói: "Chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân tức chúng sinh", chúng sinh và Pháp thân nghĩa một mà tên khác.

Giải thích rằng: Cõi chúng sinh như cõi hư không, dù cho một con chim bay trên hư không, từ hướng Tây đến hướng Đông đến trăm ngàn năm cũng không bao giờ được nói hướng Đông gần hướng Tây xa. Vì sao? Vì hư không chẳng phân giới hạn cũng không được nói tất cả không bay đi, do công lao luống uổng. Nên biết đạo lý ở đây cũng giống như thế, chẳng phải có diệt độ khiến có cùng tận, chẳng phải không cùng tận khiến có không diệt độ, nên cõi chúng sinh sâu xa rộng lớn, chỉ có trí Như Lai mới biết được, không thể dùng tâm cuồng loạn có hạn lượng thêm bớt khởi cái thấy thêm bớt. Đã không tột cùng nên ba câu hỏi đều có thể lìa bỏ.

"Nhị thừa hồi tâm", nếu chủng tánh bất định trước khi nhập Vô Dư thì có hồi tâm, ở đây không cần nói. Nếu người chủng tánh quyết định trước khi nhập Vô Dư quyết định không hồi tâm, phải nhập Vô Dư mới hồi tâm. Do người Nhị thừa xưa nay không được Niết-bàn Vô Dư Y. Luận Phật Tánh quyển ba chép: "Người Nhị thừa có ba thứ dư: Phiền não dư, là vô minh trụ địa; Nghiệp dư, là nghiệp vô lậu; Quả báo dư, là thân ý sinh, thân biến dịch".

Lại, kinh Vô Thượng Y, kinh Thắng-man, luận Bảo Tánh, v.v... nói rộng về cõi vô lậu có ba thứ biến dịch sinh tử bất tư nghị, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát Đại Lực. Nếu nói ở đây người Nhị thừa là chủng tánh bất định thì lý không đúng, do chưa hồi tâm mà có phần đoạn, hồi tâm trở đi là Bồ-tát tiệm ngộ, chẳng phải Nhị thừa. Luận nói Nhị thừa có ba thứ dư, chẳng phải Bồ-tát, nên biết nhất định là Nhị thừa từ trong địa vị Vô Dư Y. Đại thừa nói kia có ba thứ, nhưng người Nhị thừa đã không thể biết ba thứ dư này, cho nên biến hóa lửa đốt thân phần đoạn nhập Vô Dư Y, pháp như thế đều có quả báo biến dịch còn sót lại, mà họ không biết cho là Niết-bàn, thật ra chỉ là trước khi đốt thân dùng diệt định do sở đắc để diệt trí. Luận Pháp Hoa chép: "Phương tiện nhập vào thành Niết-bàn, thành Niết-bàn là thành các thiền Tam-muội, vượt qua thành ấy rồi khiến nhập thành Đại Bát Niết-bàn".

Giải thích rằng: Do đây nên biết vô dư của người Nhị thừa thể tuy diệt định cũng chung với phương tiện, nên nói là các thiền. Do người Nhị thừa căn cơ có lợi độn, diệt định phòng tâm có loại mạnh yếu, nên đối với định tột cùng tám muôn chỉ đến một niệm. Do căn dục tánh trí

của Phật làm năng lực tăng thượng duyên, lại do năng lực Phật tánh sẵn có khiến tâm trở lại sinh về cõi tịnh, được năng lực của Phật, Bồ-tát và bạn lành tu đạo Đại thừa. Tuy nhiên, ở đây lợi độn có mau chậm. Các thánh lược có bảy địa vị là tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn, một muôn kiếp. Thứ lớp phối hợp bốn quả và người Độc Giác, năm địa vị này như kinh Niết-bàn nói. Trong địa vị thứ sáu như Lăng-già nói: "Rượu Tam-muội làm say, suốt kiếp không tỉnh, khi tỉnh sẽ giác được thân Phật vô thượng". Ở đây thuộc người lợi căn ở trước, chẳng đến muôn kiếp. Địa vị thứ bảy như kinh Pháp Hoa quyển ba nói: "Sau khi ta diệt độ, lại có đệ tử chẳng nghe kinh này, chẳng biết chẳng hay, chỗ thực hành của Bồ-tát, từ chỗ được công đức nghĩ là mình đã diệt độ nhập Niết-bàn, ta ở nước khác thành Phật lại có tên khác. Người này tuy nghĩ là mình đã diệt độ nhập Niết-bàn mà ở cõi kia cầu trí tuệ Phật, được nghe kinh này, chỉ do Phật thừa mà được diệt độ, không có thừa nào khác, trừ các pháp Như Lai phương tiện nói".

Giải rằng: Đây là người rất lợi căn cũng bỏ phần đoạn, nhập Niết-bàn, tức ở cõi Phật thọ thân biến dịch, được Phật giáo hóa nhập Đại thừa. Cũng có người giải thích văn kinh này là Thanh văn biến hóa, lý nhất định không đúng. Nếu là biến hóa tạo tác sẽ dẫn nhiếp thật các loại chúng sinh, nếu chúng sinh kia được sự dẫn dắt này cũng học theo trước nhập Niết-bàn Vô dư, sau mới hồi tâm, mà ông chấp vô dư đoạn dứt, tức lầm chỗ dẫn dắt chúng sinh, thì chư Phật, Bồ-tát đối với các chúng sinh trở thành kẻ thù, đâu thể gọi là đại bi phương tiện nhiếp hóa, đã không có lý nên biết nhập diệt hồi tâm nhất định chẳng biến hóa. Trong địa vị thứ bảy này đều là định tánh Nhị thừa, phải nhập vắng lặng rồi mới hồi tâm, không đồng người bất định tánh chưa nhập vắng lặng mà trước có hồi tâm.

Hỏi: Vì tất cả Định tánh Nhị thừa nhập diệt đều hồi tâm hay là có người chẳng hồi tâm?.

Đáp: Tất cả đều hồi tâm, do đâu được biết, như luận Pháp Hoa nói: Thọ ký cho người Thanh văn có hai hạng là Như Lai và Bồ-tát Bất Khinh. Thanh văn được thọ ký, văn có bốn thứ:

Thanh văn Quyết định.

Thanh văn Tăng thượng mạn.

Thanh văn Thoái Bồ-đề tâm.

Thanh văn Ứng hóa.

Hai hạng Thanh văn sau, do căn cơ thuần thục, Phật thọ ký cho họ. Nghĩa là Thanh văn Ứng hóa đã lui sụt trở lại phát tâm Bồ-đề. Thanh

văn Quyết định, Thanh văn Tăng thương mạn do căn cơ chưa thuần thục, Bồ-tát cùng thọ ký phương tiện khiến họ phát tâm Bồ-đề.

Giải rằng: Thanh văn Quyết định đã được thọ ký, nên biết chắc chắn có phát tâm Bồ-đề. Đã nói căn cơ chưa thuần thục mà không nói đều chẳng thuần thục nên biết quyết định có tánh. Lại luận kia chép: "Ta chẳng khác các ông, các ông sẽ thành Phật" là chỉ bày các chúng sinh đều có Phật tánh.

Giải rằng: Đây là Bồ-tát thọ ký biết rõ Thanh văn định tánh có Phật tánh.

Hỏi: Vì sao kinh luận mới dịch nói có người Ba thừa định tánh nhập diệt chẳng hồi tâm?.

Đáp: Trong kinh luận mới dịch y cứ người chưa nhập diệt quyết định không hồi tâm, nhập diệt trở đi kinh ấy không nói nên không trái nhau. Giáo có liễu và chẳng liễu, riêng như Luận Phật Tánh nói, nên không lấy làm lạ. Lại trong kinh Niết-bàn chép: người nói Phật tánh có hay không đều chẳng hiểu ý ta, rằng Phật tánh là pháp lìa có lìa không, theo lời nói mà chấp là chẳng hiểu ý, chẳng cho rằng có một phần không tánh. Luận Phật Tánh chép: "Cho nên Phật tánh quyết định là có", lìa có lìa không là ở đây. Nên tất cả chúng sinh đều là chỗ kinh này nói cho họ nghe. Ngoài ra kinh luận đều giải thích theo đây.

5. GIÁO THỂ NĂNG THUYÊN:

Lược có bốn môn:

- Môn tùy tướng.
- Môn duy thức.
- Môn quy tánh.
- Môn Vô ngại.

1. Môn tùy tướng. Có bốn câu:

Lấy danh, cú, văn làm tánh, vì âm thanh là chỗ nương, chẳng phải chánh thể. Luận Duy Thức chép: "Nếu danh, cú v.v... chẳng khác tiếng thì lời nói pháp vô ngại, lẽ ra cảnh không khác".

Chỉ lấy âm thanh làm tánh, danh, cú, văn v.v... ở trong âm thanh có uẩn khúc, giả lập không có tự thể. Luận Tạp Tập nói: "Thành tựu dẫn dắt âm thanh là các bậc Thánh nói".

Hoặc có hai việc trước mới là tánh kia. Kinh Duy-ma chép: "Có cõi lấy âm thanh lời nói, văn tự làm Phật sự". Trong Luận Thập Địa chép: "Người nói dùng hai việc mà nói, người nghe dùng hai việc mà nghe", đó là thanh danh.

Hỏi: Trong Đại thừa, âm thanh tiêu biểu cho thiện, ác, âm thanh là vô ký. Danh, cú, văn cũng là vô ký. Vì sao vô ký là thể của thánh giáo?

Đáp: chư Phật, Bồ-tát dùng trí Hậu đắc mà nói đều là thiện, chính là chữ thiện mà luận Thập Địa nói.

Đều chẳng phải hai việc lấy làm tánh kia, vì nói tức chẳng nói, lìa tánh văn tự. Kinh chép: “Người nói pháp không nói, không dạy, người nghe pháp cũng không nghe, không được” chính là đây.

Trong bốn câu chỉ lấy ba câu trước để hiểu Tiểu thừa, đầy đủ bốn câu nói là Đại thừa. Bốn câu này hợp thành một giáo, vô ngại lẫn nhau là Đại thừa giáo.

2. Môn duy thức: Nghĩa là người nói pháp biết hiện làm duyên tăng thượng, khiến người nghe biết tướng hiện văn nghĩa. Luận sau nói: “Nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng cảnh giới”, Nhiếp Luận gọi là Ngôn thuyết thức. Lại người nghe trong thức nhóm họp mà hiện nên tất cả thanh, danh, cú v.v... đều là cái hiện ra của tự tâm. Luận ở sau chép: “Chỉ có tâm hiện, chẳng lìa chân như”.

3. Môn quy tánh: Thức này không thể chỉ là chân như, luận ở sau nói: “Cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay, lìa tướng nói năng, lìa tướng tên gọi, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không có thay đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là Chân như”. Do tất cả lời nói giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm, chẳng thật có. Như thế nên biết.

4. Môn vô ngại: Đối với ba môn trước tâm, cảnh, lý, sự đồng một duyên khởi, lẫn lộn vô ngại, xen nhau nhiếp, nhau tròn sáng tự tại, chẳng chướng ngại nhau, lấy đó làm giáo thể. Do pháp nhất tâm có hai môn, đều tổng nhiếp tất cả pháp. Nên suy nghĩ lấy.

5. Môn giáo thông các pháp: Nghĩa là ở khắp sáu trần, tất cả cảnh sở tri đều là nghĩa sinh giải, đều là giáo thể.

6. TÔNG THÚ SỞ THUYÊN:

Có hai:

A- Chung.

B- Riêng.

A. Chung: Lấy nghĩa pháp Nhất tâm làm tông. Tín, Hạnh, Đắc quả làm thú.

Tức có ba thứ: 1- Cảnh. 2- Hạnh. 3- Quả.

Cảnh có hai:

Pháp.

Nghĩa.

Hạnh cũng có hai thứ: Như văn sau nói rõ.

Hạnh thể, là bốn thứ tín tâm.

Hạnh dụng, là năm môn tu hành.

Quả cũng có hai thứ: Cũng như ở phần sau sẽ hiển bày.

Phần quả: Nghĩa là khiến được vào địa vị.

Mãn quả: là thành tựu Như Lai.

Đều giống như phần sau sẽ nói rõ, tông và thú đâu khác gì nhau. Nghĩa là chỗ tôn sùng của bộ phái gọi là Tông, chỗ quy hướng của tông gọi là Thú.

B. Biệt: Trình bày tông thú, lược có năm thứ:

- Giáo nghĩa đối nhau: Lấy giáo thuyết làm Tông, dùng ý nghĩa làm Thú. Như văn sau khiến bỏ lời giữ ý, v.v...

- Lý sự đối nhau: Nêu sự làm Tông, hiển lý làm Thú. Như văn sau nói: "Từ môn sinh diệt vào môn chân như"

- Cảnh hạnh đối nhau: Lấy cảnh chân tục làm tông, quán tâm hạnh làm thú.

- Chứng tín đối nhau: Lấy thành tín chẳng lui sụt làm tông, đăng vị nhập chứng làm thú.

- Nhân quả đối nhau: Lấy nhân làm tông, chứng quả làm thú.

Năm thứ này cũng là theo trước khởi sau, thứ lớp làm nguyên do cho nhau. Y theo giải thích sẽ hiểu.

7. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC CỦA LUẬN:

Luận Đại thừa Khởi Tín: Đại là ngay thể làm tên, bao gồm làm nghĩa. Thừa là gọi theo ví dụ, chuyên chở làm công. Pháp dụ hợp lại mà nêu gọi là Đại thừa. Đại thừa là cảnh sở tín, thể làm nghĩa. Khởi Tín là tâm năng tín, lóng lặng làm tánh. Tâm cảnh gọi ghép chung là Đại Thừa Khởi Tín. Đây là khởi tin Đại thừa, là đối cảnh chọn tâm, chẳng phải là chứng v.v... cũng khởi tin Đại thừa là đối tông riêng hành hạnh, chẳng phải tin của Tiểu thừa. Lại Đại đứng về mặt nghĩa là: thể, tướng, dụng. Ba thứ lớn không gì hơn. Thừa là đứng về dụng tức ba địa vị của Phật tánh thành nghĩa chuyên chở... Tự tánh trụ Phật tánh là sở thừa, xuất phát ra Phật tánh là năng thừa. Đến được quả Phật tánh là chỗ thừa đến. Ba nghĩa thể, tướng, dụng chỉ một tâm chuyển, nên vừa là Thừa vừa là Đại, thuộc về Trì Nghiệp Thích. Lại theo luận Tạp Tập do tương ưng với bảy thứ đại tánh, nên gọi là Đại thừa.

- Cảnh đại tánh: Do đạo Bồ-tát duyên trăm ngàn vô lượng các kinh, giáo pháp rộng lớn làm cảnh giới.

- Hành đại tánh: Thực hành tất cả hạnh rộng lớn tự lợi, lợi tha.

- Trí đại tánh: Rõ biết pháp Bổ-đặc-già-la rộng lớn vô ngã.

- Tinh tấn đại tánh: Trong ba đại A-tăng-kỳ kiếp, phương tiện siêng tu vô lượng hạnh khó hành.

- Phương tiện thiện xảo đại tánh: Chẳng trụ sinh tử và Niết-bàn.

- Chứng đắc đại tánh: Được Pháp thân Như Lai vô sở uý, bất cộng pháp v.v... vô lượng vô số công đức lớn.

- Quả đại tánh: Cùng tột mé sinh tử, thị hiện tất cả thành Bồ-đề, làm các Phật sự rộng lớn.

Giải thích rằng: Năm đại tánh trước là theo nhân, hai đại tánh sau là theo quả. Du-già, Hiển Dương cũng đồng thuyết này.Trong luận Trang Nghiêm Tánh thứ sáu tên Quả đại, là được Pháp thân v.v... Tánh thứ bảy tên Sự đại là thị hiện thành Bồ-đề v.v... Ngoài ra đều giống như ở đây. Lại có bảy nghĩa giải thích Đại thừa, như luận Thập Nhị Môn có nói.

Khởi là phát khởi, vì có bản giác huân tập bên trong làm nhân, nghe bạn lành huân tập dụng đại làm duyên, đối với thắng cảnh này phát sinh lòng tin ít có, khiến cho tâm thanh tịnh, như hạt ngọc lóng nước.

Trong luận Duy Thức: Tín phân biệt có ba:

Tin thật có: Đối với các pháp thật trong sự lý, tín nhận sâu xa.

Tin có đức: Tin ưa sâu xa đối với tịnh đức chân thật của Tam bảo,.

Tin có khả năng: Đối với tất cả điều thiện thế gian và xuất thế gian tin ưa sâu xa, có nhiều sức để được, có thể thành tựu phát khởi hy vọng.

Theo Nhiếp Luận dịch vào đời Lương cũng có ba thứ:

Tin thật có: Tự tánh trụ Phật tánh.

Tin sẽ được: Xuất phát Phật tánh.

Tin công đức vô cùng: Đến được quả Phật tánh.

Lại, văn sau có bốn thứ tín tâm, biện bày đầy đủ vì sao chỉ nói về tín mà không nói các hạnh khác. Do hạnh làm gốc, luận vì người sơ cơ. Văn sau nói: “Tự tin tánh mình, biết tâm vọng động, tu hạnh xa lìa v.v...”. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tin là nguồn gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức,v.v...”. Khởi tín trong đây là nói theo tín thành tựu. Nghĩa là Phật trụ bất thoái, khiến tín tâm trước thành tựu, cội gốc không mất.

Luận là Tập Nghĩa luận, nghĩa là giả lập khách chủ, chia chẻ gạn lọc qua lại, luận lượng chánh lý, nên gọi là Luận. Nên gọi là luận Đại thừa Khởi Tín.

Bồ-tát Mã Minh soạn: Mã Minh là tên, y theo các truyện ký, lược giải thích có ba:

Lúc vị Bồ-tát này mới sinh, cảm động các loài ngựa hý vang không dứt, nên đặt tên này.

Bồ-tát này giỏi đánh đàn để giảng nói pháp, các loài ngựa nghe rồi cảm động hý vang, nên đặt tên này.

Bồ-tát này khéo nói pháp, khiến các loài ngựa hý vang, rơi nước mắt, bỏ ăn bảy ngày, do đây mà đặt tên.

Bồ-tát là theo các luận mà giải thích, giải thích có ba:

Nếu nói đủ là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề, Hán dịch là Đại Giác, tức là sở cầu. Tát-đỏa, Hán dịch là Hữu Tình, tức sở độ. Từ cảnh mà đặt tên, nếu nói theo tâm thì chỉ bi và trí.

Bồ-đề là pháp để cầu, Tát-đỏa là người tìm cầu, tâm cảnh hợp rõ, nhân pháp cùng nêu, nên nói Bồ-đề tát-đỏa.

Tát-đỏa còn dịch là Dõng mãnh, nghĩa là có ý chí, có khả năng. Đối với Đại Bồ-đề mạnh mẽ mong cầu, nên đặt tên này.

Tạo là chế tạo.

8. THỜI GIAN SOẠN LUẬN:

Các thuyết khác nhau, nay nương theo kinh Ma-da nói: "sau khi Như Lai sau khi diệt độ sáu trăm năm có chín mươi sáu thứ ngoại đạo tà kiến đua nhau khởi lên, hủy diệt Phật pháp. Có vị Tỳ-kheo hiệu là Mã Minh, khéo nói pháp yếu, hàng phục tất cả các ngoại đạo. Bảy trăm năm sau có vị Tỳ-kheo hiệu là Long Thọ, khéo nói pháp yếu, bẻ gẫy cờ tà kiến, đốt đuốc chánh pháp".

Lấy văn của kinh này làm định thuyết.

9. NGÀY THÁNG PHIÊN DỊCH:

Chân Đế Tam Tạng dịch, đây là niên đại của lần dịch thứ chín.

Dịch Kinh kỷ chép: Sa-môn Bà-la-mạt-đà, ... Hán dịch là Chân Đế, cũng gọi Câu-na-la-đà, Hán dịch là Thân Y, ở phía Tây Ấn độ, người nước Ưu-thiền-ni. Dáng Ngài quang minh, khí chất nghiêm túc, phong thái thanh thoát, có cái nhìn cao xa, hiểu rộng các bộ kinh tạng và các kỹ thuật của ngoại đạo, nghiêng về luyện âm, v.v... Trải qua các nước, tùy theo căn cơ làm lợi ích. Thời Lương Võ Đế, vào niên hiệu

Thái Thanh năm thứ hai (năm Mậu Thìn), vua ở điện Bảo Vân, ban sắc lệnh dịch kinh. Tức từ niên hiệu Thái Thanh năm thứ hai đến niên hiệu Thừa Thánh năm thứ ba (năm Giáp Tuất), tại chùa Chánh Quán... dịch xong các kinh như kinh Kim Quang Minh, Kinh Di-lặc Hạ Sinh, Luận Đại Thừa Khởi Tín... tổng cộng mười một bộ, hợp lại thành hai mươi quyển. Vào ngày mùng 10 tháng 9 năm ấy, cùng Kinh Ấp, Anh Hiền, Tuệ Hiển, Trí Khải, Đàm Chấn, Tuệ Mân và Hàng Việt Đại Tướng Quân Thái Bảo Túc Công Bột v.v... ở chùa Kiến Hưng thuộc Hàng Châu dịch luận này. Sa-môn Trí Khải ghi chép. Nguyệt-bà-đầu-na dịch lời. Cùng phiên dịch luận Chỉ Huyền có hai mươi quyển. Gặp lúc Hầu Cảnh làm loạn và gặp lúc Dự Chương mới dấy hưng binh ở Nam Khang, v.v... Tuy được nghỉ nhàn mà nghiệp dịch không thôi nghỉ, liền đi thuyền về Tây, vì gió nghiệp bẩm mạng, nên lại trở lại Quảng Châu, gặp lúc Thứ sử Quảng Châu là Mục Quốc Công Âu Dương mời trụ chùa Chế Chỉ, thỉnh dịch kinh luận. Từ đời Trần, niên hiệu Vĩnh Định năm đầu (Bính Tý), đến niên hiệu Thái Kiến năm đầu (Kỷ Sửu) mới xong. Lại, dịch các kinh luận Phật như: A-tỳ Đàm, Câu-xá, Nhiếp Luận v.v... Tổng cộng hai thời đại Trần và Lương, sắc lệnh dịch kinh luận có bốn mươi bốn bộ, một trăm bốn mươi mốt quyển.

Tuy nhiên, Chân Đế còn có khi hoặc trải bày tọa cụ ngồi kiết già trên nước, hoặc đi thuyền qua bờ bên kia, tiếp đối với sứ quân mà tọa cụ không nhơ. Hoặc mượn lá sen đi qua trên nước. Các thần dị như đây có nêu rất nhiều.

10. GIẢI THÍCH THEO VĂN:

Luận này chia làm ba:
- Phần tựa.
- Phần chánh tông.
- Phần lưu thông.

PHẦN TỰA:

Giải thích có ba môn:
A1. Luận chủ.
A2. Nói về pháp.
A3. Lợi ích chúng sinh.

A1. Luận chủ:

Có ba:
B1. Chỗ nương để khởi hạnh của luận chủ.
Đầu luận có ba bài tụng quy kính thỉnh cầu che chở.

B2. Thành tựu hạnh pháp thí của luận chủ.

Từ Luận nói... trở xuống, là vì chúng sinh giảng nói.

B3. Tổng kết nói hồi hướng, tức tùy hạnh khởi đại nguyện.

Một bài tụng sau cùng.

Cho nên ba phần này luận chủ hiển bày thành tựu mặt trời Phật, hạnh nguyện pháp thí chúng sinh.

A2. Nói về pháp:

Có ba:

B1. Phần nhân duyên.

Nhân duyên khởi pháp, là lời tựa.

B2. Phần lập nghĩa chính hiển bày chỗ nói.

Phần chánh tông.

B3. Phần khuyến tu lợi ích.

Khen ngợi pháp có công năng cao siêu, là phần lưu thông.

Do ba phần này khiến pháp không mất, tồn tại lâu dài.

A3. Lợi ích chúng sinh:

Có ba:

B1. Phần nhân duyên. Nêu pháp vì căn cơ.

B2. Phần lập nghĩa. Chính trao giải hạnh.

B3. Phần khuyến tu. Nêu lợi ích khuyến tu, khiến hạt giống Phật không dứt mất.

Cho nên, ba phần này mới thành tựu hạnh chúng sinh nhập pháp.

Trong ba môn trên, một môn đầu là nói riêng, hai môn sau hợp lại để giải thích. Cho nên năm phần đầu là chánh tông, đều là chỗ chính của luận chủ soạn.

A1. Luận chủ:

Nương vào môn đầu, trước giải thích ba bài tụng của bài tựa làm rõ phần nói ý quy kính. Nay giải thích văn này lược nói có năm:

B1. Nói về các luận có, không.

B2. Ý quy kính.

B3. Nghi thức năng quy.

B4. Tướng cao quý sở quy.

B5. Giải thích văn.

B1. Nói về các luận có, không:

Hoặc quy kính đầy đủ Tam bảo, như Trí Luận, Nhiếp Luận v.v... Hoặc chỉ quy y Phật bảo, như luận Địa Trì v.v... Hoặc chỉ quy y nhân và pháp, như luận Thập Địa v.v... Hoặc nói thẳng không quy y, như luận Thập Nhị Môn. Đây đều là ý tác giả, không có rộng, lược, như luận

rộng của Long Thọ đã đủ quy y. Luận lược Thập Nhị môn không nói riêng.

B2. Ý quy kính:

Nhớ ân: Nếu không có Phật nói thì không có nguyên do pháp khởi. Nếu không có pháp thì không sinh hiểu. Nếu không có tăng truyền thì tự mình không nghe. Do ba ân này được thành tựu trí tuệ giác ngộ. Nay truyền pháp này lý phải nhớ ân chí thành quy kính.

Thỉnh che chở: Nghĩa là vào cuối thời Nghiêu truyền hóa không dễ, nếu không kính thỉnh oai lực của Tam bảo thì không do đâu tự thông suốt, nên phải chí thành quy kính.

Vì sinh lòng tin: Nghĩa là luận chủ tự không đủ để người tin theo mình, soạn luận mà người không tin nhận, cần phải quy kính Tam bảo nên thị hiện có tông thừa, khiến chúng sinh sinh lòng tin.

Nghi thức cung kính: Là như thế gian trung thần, hiếu tử, nếu có làm gì trước phải khải bạch với vua, cha. Nay Bồ-tát này kính trọng Tam bảo còn hơn vua và cha. Muốn soạn luận này để mặt trời Phật chiếu sáng đâu không kính thưa bẩm ư!.

Tiêu biểu cho sự cao quý: Như luận Thành Thật nói: "Tam bảo là cảnh giới tốt đẹp an lành", nêu ở chỗ ban đầu để nói lên sự cao quý.

Lợi ích chúng sinh: Như Tạp Tâm nói: "Vì khiến chúng sinh đối với Tam bảo phát tâm hướng cầu, tin hiểu quán sát, cúng dường quy y, nên đảnh lễ".

B3. Tướng khác của năng quy:

Không gì hơn ba nghiệp, là tiêu biểu cho thiên nhãn Phật thấy thân này mà lễ, tiêu biểu cho thiên nhĩ Phật, nghe được lời kia mà khen ngợi, tiêu biểu cho tha tâm của Phật biết ý mà quán sát. Lại nếu ở chỗ vừa thấy vừa nghe lễ đủ ba nghiệp. Nếu ở chỗ chỉ thấy, chẳng nghe thì dùng thân ý mà lễ. Nếu ở chỗ chỉ nghe, chẳng thấy thì dùng ngữ ý mà lễ. Nếu ở chỗ chẳng thấy chẳng nghe chỉ dùng ý nghiệp lễ. Lại trừ lỗi của ba nghiệp thành ba nghiệp lành, tiêu biểu nhân ba luân là đây.

B4. Tướng cao quý hiển bày quy kính:

Nói nghĩa Tam bảo rộng như chương riêng.

B5. Giải thích văn:

Ba bài tụng chia làm hai:

C1. Bài một và hai nói về quy kính Tam bảo.

C2. Một bài sau là ý cung kính.

C1. Quy kính Tam bảo:

Có hai:

D1. Hiển bày sự chí thành của năng quy: Quy mạng

D2. Nói về quy kính sâu rộng. Tận mười phương v.v ... trở xuống,

D1. Hiển bày sự chí thành của năng quy:

Nói Quy là nghĩa thú hướng, Mạng là tánh mạng của mình, là chỗ tôn trọng của sinh linh, không có gì khác hơn chỗ này, lấy đây làm trước. Ở đây nói về luận chủ được lòng tin chẳng hoại, đem hết mạng mình tôn trọng để quy hướng về Tam bảo, thỉnh che chở để soạn thuật, nên gọi là Quy mạng.

Quy là nghĩa kính thuận, Mạng là chư Phật dạy bảo. Ở đây nói luận chủ kính phụng giáo mạng Như Lai mà truyền pháp lợi sinh, nên nói quy mạng.

Hỏi: Quy mạng và đảnh lễ có khác nhau không?.

Đáp: Trí Luận nói: “Như trong kinh Tiểu thừa Tỳ-sa-môn Vương quy mạng Đức Thích-ca, đảnh lễ các Đức Phật khác”. Luận chủ cho rằng chẳng phải trước trọng sau khinh. Do người Tiểu thừa nghiêng về nhớ ân Đức Thích-ca, nên có chỗ kia. Lại giải thích luận chung đều đầy đủ ba nghiệp, riêng thì phần đảnh lễ thuộc về thân, quy mạng là ý. Trong ba nghiệp, ý nghiệp là quan trọng, như vị tiên nổi sân làm cho người trong ba nước chết, rất dễ hiểu.

D2. Nói về quy kính sâu rộng:

Có hai.

E1. Nói về phần hạn của sở kính.

E2. Nói về chỗ quy kính Tam bảo.

E1. Nói về phần hạn của sở kính tận mười phương:

Có hai nghĩa:

G1. Chẳng trực tiếp quy y một phương Tam bảo.

Chính là muốn quy kính tận mười phương.

G2. Trong mười phương chẳng trực tiếp quy y một hay hai cõi.

Cũng chính là mỗi phương đều quy y tất cả Tam bảo vô tận ở thế giới kia. Như đây là sao? Là nói lên Tam bảo trùm khắp, tâm cung kính rộng lớn. Phân biệt khác với Tiểu thừa nên dựng cờ luận, vì thế nói là tận mười phương.

E2. Nói về chỗ quy kính Tam bảo:

Có ba:

G1. Ba câu đầu nói về Phật bảo.

G2. Ba câu kế đến nói về Pháp bảo.

G3. Một câu sau cùng nói về Tăng bảo.

Bậc nghiệp tối thắng biết khắp, sắc vô ngại tự tại, tâm đại bi cứu

thế.

G1. Phật bảo:

Giải thích có bốn câu:

H1. Đứng về ba nghiệp mà phân biệt, tối thắng là nêu địa vị Phật:

Nghĩa là hơn Tiểu gọi là Thắng, vượt hơn người gọi là Tối, do chướng hết nên đức viên mãn, quả thành tựu tột cùng gọi là Tối thắng. “Nghiệp” là nêu chung ba, luân nghiệp dụng của Phật, nghĩa là nghiệp tối thắng, tối thắng tức nghiệp. Hai cách giải thích sẽ hiểu được nghĩa, là biết khắp, là biết khắp sự cao quý của ý nghiệp, sự vô ngại thù thắng của thân nghiệp, từ bi cứu độ thù thắng của ngữ nghiệp. Nghĩa là tổng kết đức thuộc về người, người đầy đủ các đức ở trên gọi là Phật.

H2. Đứng về mặt hai lợi ích mà phân biệt là nêu chung nghiệp cao quý:

“Biết khắp...” Tất cả là hiển bày riêng đức tự lợi, bên trong có trí biết khắp, bên ngoài có sắc vô ngại. Kinh Thắng-man nói “Sắc Như Lai vô tận, trí tuệ cũng như thế” cũng đồng với đây. “Cứu đời, v.v...” là hiển bày riêng đức lợi tha. Người có đủ hai lợi này gọi là Phật.

H3. Đứng về ba đức mà phân biệt:

Có ba:

Nghiệp tối thắng là nêu chung. Trùm khắp là nói lên công đức đại trí của Phật.

Sắc vô ngại là nói về công đức đại định của Phật, nghĩa là nương định phát thần thông, hiện sắc vô ngại.

Cứu đời là nói về công đức đại bi của Phật.

Nhiếp Luận Đại thừa nói về công đức thân thọ dụng của Phật, ở đây chỉ nói ba đức này.

H4. Xét văn để giải thích:

Trong đây chỉ nói về báo thân và hóa thân, vì Pháp thân thuộc về Pháp bảo. Tối thắng như ban đầu giải thích, nghiệp là nghiệp dụng.

Biết khắp: Có hai:

Chân trí là tâm biết khắp, môn chân như công đức như cát sông Hằng.

Tục trí tâm biết khắp, môn sinh diệt duyên khởi sai biệt v.v... Lý lượng ngang nhau, biết khắp không điên đảo.

Sắc vô ngại là sắc thân tự tại vô ngại của Như Lai. Có nhiều thứ vô ngại, như phẩm Bất Tư Nghị Pháp trong kinh Hoa Nghiêm nói. Nay nói lược có bốn thứ:

Đại tiểu vô ngại: nghĩa là mỗi căn đều cùng khắp pháp giới mà

không hoại tánh của các căn, lại cũng không xen lẫn tướng của các căn.

Dùng lẫn nhau vô ngại: nghĩa là các căn tương tác mà không ngại nhau.

Lý sự vô ngại: nghĩa là hiện sắc rõ ràng mà chẳng ngại, toàn thể tánh không, diệu lý thường vắng lặng mà không ngại nghiệp dụng vô ngại. Văn sau nói: "Sắc tức trí, còn gọi là trí thân".

Ứng cơ vô ngại: nghĩa là thân viên mãn mười phương đều cảm ứng, phần nhiều căn cơ chóng cảm ứng, thân cũng không phân, hiện khắp ở đây mà không ngại kia, ở kia mà chẳng ngại đây, ngồi chẳng ngại đi... Suy nghĩ lấy là tiêu chuẩn.

Cứu đời, đời là thế gian, có ba hạng, ở đây nói chúng sinh ở thế gian là sở cứu, cứu là năng cứu, tức Như Lai đại bi. Bi cũng có ba thứ: đó là duyên pháp chúng sinh, vô duyên và vô duyên bi. Vô duyên bi là cao nhất trong ba loại, nên nói Đại bi. Luận Phật tánh nói: "Người có tâm bi tạm cứu giúp, chẳng thể cứu giúp chân thật. Người có tâm đại bi sẽ thường cứu khắp, hằng không xả bỏ". Nghĩa là tổng kết đức thuộc về người, rất dễ hiểu.

Xong phần Phật bảo.

Cùng thể tướng của thân kia là tạng công đức vô lượng của biển pháp tánh chân như.

G2. Pháp bảo:

Nói về Pháp bảo có bốn thứ là giáo, lý, hạnh, quả. Trong bốn thư này giáo cạn, lý sâu, hạnh phần, quả mãn. Nay sở quy này chỉ giữ lấy sâu và mãn, chỉ quy y lý và quả. Nên đứng về thân Phật để nói Pháp bảo, là quả pháp. Hiển bày thể tướng của thân là lý pháp. Trong văn có ba câu chia làm hai. Câu đầu là nêu, hai câu sau là giải thích. Trong câu đầu nói cùng có hai nghĩa:

H1. Nghĩa trái nhau:

Nói lên Pháp bảo này và Phật bảo ở trước là hai việc, nên nói là Cùng.

H2. Nghĩa nhóm họp:

Chẳng phải chỉ quy kính Phật bảo, mà còn quy kính Pháp bảo.

Trong đây nói và là nói lên Phật và Pháp chẳng phải nghĩa một. Thể tướng của thân kia là hiển bày Phật cùng Pháp chẳng lìa nhau, là chẳng phải nghĩa khác. Thể là thể đại, tướng là tướng đại, vì trong dụng đại nói rõ hai thân biến hóa và thọ dụng của Phật, cho nên hai đại thể và tướng là Pháp thân, thuộc về Pháp bảo, do dụng đại nương thể tướng

mà khởi, hội dụng trở về gốc, nên nói thể tướng của thân kia. Hai câu sau trong phần giải thích.

Pháp tánh... là giải thích thể đại.

Vô lượng công đức tạng là giải thích tướng đại.

Pháp tánh là nói về nghĩa trùm khắp của chân thể này, nghĩa là chẳng làm thể ngay với Phật bảo ở trước, cũng chính là cùng chung tất cả Pháp làm tánh, tức hiển bày nghĩa sâu rộng chân như ở khắp nhiễm tịnh, chung cả tình và vô tình. Luận nói: "Ở số chúng sinh gọi là Phật tánh, ở không phải số chúng sinh gọi là Pháp tánh".

Chân như này nói về lúc Pháp tánh khắp nhiễm tịnh nghĩa không đổi khác. Chân là thể chẳng luống dối. Như là tánh không đổi khác. Biển là đứng về dụ mà giải thích nghi.

Nghi rằng: Chân đã chẳng thay đổi, vì sao lại theo nhiễm tịnh. Đã theo nhiễn tịnh, vì sao chẳng thay đổi?

Giải thích: Như biển do gió thổi mà có sóng mòi, sóng tuy sinh rồi diệt mà tánh ướt không thay đổi, tánh không thay đổi nên chẳng ngại khởi sóng, sóng tuy muôn lần động mà chẳng ngại một tánh ướt, nên động tĩnh không hai. Pháp nên y theo đây mà suy nghĩ.

Lại giải thích: Hiển bày chân như này đầy đủ đức như biển, kinh Hoa Nghiêm nói: "Ví như biển sâu rộng, châu báu không thể hết, ở trong đó tất cả hiển hiện hình loại của chúng sinh. Biển nhân duyên sâu xa, báu công đức vô tận. Trong Pháp thân thanh tịnh không hình ảnh nào chẳng hiện". Lại có mười tướng đặc biệt, đều là chân như, y theo giải thích sẽ hiểu.

Kế đến là giải thích trong tướng đại, đây là trong Pháp thân Như Lai tạng, gồm nhiếp, chứa nhóm Hằng sa tánh công đức, nên nói "Tạng", có nghĩa trong đây cũng nhiếp hai pháp Giáo và Hạnh. Nghĩa là "giáo" bao gồm công đức sở thuyên, "hạnh" gồm nhiếp công đức sở thành. Cho nên cũng nói vô lượng công đức tạng. Nên biết trong đây chung cho cả bốn thứ pháp bảo, đều có dung chứa.

Xong phần pháp bảo.

Bậc như thật tu hành.

G3. Tăng bảo:

Tăng có cả phàm và thánh. Bảo chỉ cho địa vị của bậc thánh. Thánh có Đại thừa lẫn Tiểu thừa, Bồ-tát là trên hết. Cho nên trong đây chỉ quy y Đại Bồ-tát tăng Địa thượng. Nghĩa là chứng lý khởi hạnh gọi là như thật tu. Văn sau nói: "Nương pháp lực huân tập là hạnh dưới Sơ địa. Như thật tu hành là hạnh từ Sơ địa trở lên, đầy đủ phương tiện là

Địa mãn". Chữ "Bậc" ở đây là nêu cả bậc trước sau (Địa tiền và Địa thượng). Lại theo luận Bảo tánh nói Bồ-tát từ Sơ địa trở lên theo chánh thể, hậu đắc nói hai thứ tu hành. Luận ấy nói: "Một là như thật tu hành, rõ một vị như lý. Hai là trùm khắp tu hành, biết đầy đủ nhất tâm có Hằng sa pháp giới". Nay trong văn này nêu chánh thể v.v... để lấy hậu đắc, nên nói là "Đẳng". Nương theo kinh Pháp Tập bao gồm muôn hạnh là hai thứ tu hành. Kinh nói: "Như thật tu hành là phát nguyện Bồ-đề. Tu hành không buông lung là nguyện Bồ-đề đã viên mãn". Lại nữa, như thật tu hành là tu hạnh bố thí. Chẳng tu hành buông lung là không cầu quả báo. Ở đây cũng nêu hạnh đầu để giữ hạnh sau (Địa tiền và Địa thượng), rất dễ hiểu.

Xong phần quy kính Tam bảo.

C2. Ý quy kính:

Đầu các luận khác phần nhiều có hai ý, nghĩa là tự lợi và lợi tha, nên pháp được tồn tại lâu v.v... Nay trong văn này lược có ba ý:

- Vì lợi ích chúng sinh.
- Vì hạt giống Phật chẳng dứt mất.
- Giúp cho chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Tức giáo pháp trụ lâu cũng là hạt giống Phật chẳng dứt. Như trong luận Kim Cương Bát-nhã của ngài Vô Trước, do khéo phó chúc Bát-nhã Ba-la-mật truyền bá trong thế gian, làm cho hạt giống Phật chẳng dứt mất.

Bốn câu trong văn này chia làm ba:

D1. Nêu chỗ vì chúng sinh.

D2. Nói về sự thành tựu lợi ích.

D3. Ý thành tựu lợi ích.

Vì muốn giúp chúng sinh dứt nghi, xả bỏ tà chấp, khởi niềm tin chân chánh đối với Đại thừa, khiến hạt giống Phật chẳng dứt mất.

D1. Chỗ vì chúng sinh:

Tuy phần nhiều gom cả trong ba nhóm, theo văn sau chính vì nhóm chúng sinh Bất định. Văn sau nói: "Vì hạng chúng sinh chưa nhập chánh định, tu hành tín tâm v.v... Và gồm vì hạng tà định làm nhân duyên xa, gồm vì hạng chánh định thêm lớn đầy đủ diệu hạnh". Văn sau nêu riêng trong phần nhân duyên sáu địa vị của chúng sinh, cho đến sẽ phân biệt.

D2. Thành tựu lợi ích:

Có hai:

E1. Khiến lìa lỗi được lợi ích.

E2. Được thành tựu hạnh có lợi ích.

E1. Khiến lìa lỗi, được lợi ích:

Do nghi nên quên chân mất an vui, do chấp nên khởi các thứ vọng khổ. Trong luận Thập Địa Bồ-tát có ba thứ quán sát đối với chúng sinh mà khởi đại từ bi:

Xa lìa vui bậc nhất nghĩa tối thượng.

Có đủ các khổ.

Đối với hai thứ kia điên đảo.

Giải rằng: Chân lạc sẵn có, mất mà không biết, vọng khổ vốn không được mà chẳng giác. Đối với kia được mất đều chẳng hay biết, nên khiến sinh tâm đại bi soạn luận. Nên văn sau phần lập nghĩa và hiển bày chánh nghĩa, giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, khiến chúng sinh hiểu biết chân chánh không lầm. Do dứt nghi ngờ khiến ngộ chân lạc để đối trị tà chấp, dứt hai chấp kia, khiến lìa nhân khổ. Văn sau nói: "Lìa bỏ sân mạn, ra khỏi lưới tà". Nên nói dứt nghi, xả bỏ tà chấp.

E2. Được thành tựu hạnh có lợi ích:

Đã đối với chân không nghi, đối với tà không chấp, chẳng hay đối với thừa nào khởi hạnh? Nghĩa là đối với Đại thừa, vì đó là pháp căn bản rốt ráo, chẳng hay đối với Đại thừa này khởi những hạnh gì? Là khởi hạnh tín tâm. Do tín là gốc của các hạnh, cũng là ngược lại với nghi trước, nên nói "Tín". Ngược lại tà chấp ở trước nên nói "chánh", nghĩa là nói "khởi chánh tín Đại Thừa". Do văn sau phân biệt đạo tướng phát thú và phần tu hành tín tâm thành tựu hạnh này.

E3. Ý thành tựu lợi ích:

Nghĩa là khiến chúng sinh lìa lỗi, thành tựu hạnh, giúp địa vị tín thành tựu viên mãn, bước lên địa vị bất thoái, thành tựu quả tương lai. Nên nói là hạt giống Phật chẳng dứt mất. Văn sau nói: "Người có tín thành tựu phát tâm rốt ráo không lui sụt, vào trong dòng Như Lai, tương ưng chánh nhân ..."

Giải thích: Do chỗ nói này giúp các chúng sinh tu hành nhân Phật thường hằng không dứt, nên nói "chẳng dứt". Kinh Hoa Nghiêm nói: "Gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh, nẩy mầm Chánh giác, cho nên làm cho Phật bảo chẳng dứt, chính là nghĩa này.

Lại giải thích: Do giáo pháp này truyền bá, như ở trước giải thích, cũng là chẳng dứt, đây là tương đương phần khuyến tu tạo được lợi ích.

Từ trên đến đây là phần quy kính đã nói xong.

PHẦN CHÁNH TÔNG:

Có hai:

A1. Nêu lợi ích mà khởi nói.

A2. Nói có năm phần, sau đây là trình bày chỗ nói.

A1. Nêu lợi ích mà khởi nói:

Luận rằng: Có pháp làm cho khởi tín căn Đại thừa, nên phải nói.

Trong phần đầu: Luận rằng là lời phân biệt luận khác kinh, Có pháp năng khởi là nêu lợi ích, tức hiển bày điều được nói có công dụng cao quý. Nên cần nói là khởi nói, hiển bày giáo nghĩa năng thuyên cần phát khởi. Có pháp là nêu chung pháp nghĩa của pháp Nhất tâm, hai môn và ba đại là pháp thể được nói. Hay khởi tín căn Đại thừa là nói rõ công năng của pháp, nghĩa là đứng về môn chân như thì tin lý quyết định, đứng về môn sinh diệt, thì tin nghiệp dụng không mất, đứng về nghĩa đại thì tin Tam bảo không hoại. Trong đây Tín căn là tin viên mãn nhập trụ, thành tựu căn không lui sụt. Căn có hai nghĩa:

Nghĩa năng trì: Là tự phần không mất.

Nghĩa sinh hậu: Là cầu tiến lên cao siêu.

Lại căn và tín đối nhau, ảnh hưởng thành bốn câu:

Có tín mà không có căn: Là theo lời người khác nói nên tin.

Có căn mà chẳng tín: Là các tuệ căn khác...

Vừa tín vừa căn: Trong đây nói rõ thấy lý nên thành tựu tín, v.v...

Chẳng phải tín chẳng phải căn: Là chỗ của các pháp khác

Luận này do thấy được lợi ích này “nên cần nói”.

Luận này từ trên đến đây là Khởi Tín Đại thừa, nên cần nói là luận, đề mục nương theo đây mà lập.

A2. Chính thức trình bày điều phải nói:

Có ba:

B1. Nêu số.

B2. Kể tên.

B3. Nói về tướng.

B1. Nêu số:

Nói có năm phần, năm phần là:

B2. Kể tên:

Phần nhân duyên. Không tự khởi mà soạn luận thì phải có nguyên do gọi là Nhân duyên. Chương có các đoạn văn khác chia nên gọi là Phần.

Phần lập nghĩa. Nguyên do đã hưng khởi, kế đến lược nêu cương yếu khiến chúng sinh sinh tin, nên gọi là phần lập nghĩa.

Phần giải thích. Tông yếu đã nói lược, kế đến nên giải thích, rộng giúp kia sinh hiểu, nên nói là phần giải thích.

Phần tu hành tín tâm. Giải thích đã sinh hiểu, kế đến nên nương vào sự hiểu biết mà khởi hành, có hiểu mà không hành là không tương ưng, nên có phần tu hành tín tâm.

Phần khuyến tu lợi ích. Tuy chỉ bày hành nghi, độn căn biếng nháo ngã mạn, kế đến nêu lên lợi ích khuyến tu, nên có phần khuyến tu lợi ích.

B3. Nói về tướng:

Giải thích năm phần là năm chương:

Chương I. Nhân Duyên.

Chương II. Lập nghĩa.

Chương III. Giải thích.

Chương IV. Tu hành tín tâm.

Chương V. khuyến tu lợi ích.

Chương I. NHÂN DUYÊN Có hai:

A1. Trình bày nhân duyên.

A2. Dứt nghi

A1. Trình bày nhân duyên:

Hỏi rằng: Do nhân duyên gì mà soạn luận này.

Đáp rằng: Có tám nhân duyên:

Nạn: Tám nhân duyên ấy là gì?

Đáp chung. Có ba: B1- Nêu số. B2- Nói tướng. B3- Tổng kết.

Một là nhân duyên tướng chung:

B2. Nói về tướng:

C1. Một phần đầu là chung.

C2. Bảy phần sau là riêng.

Sỡ dĩ như vậy, vì chung là chung cả (gồm) và chánh. Riêng là đương cơ. Nên phải như vậy (có chung và riêng).

Nghĩa là, vì giúp chúng sinh lìa tất cả khổ, được vui rốt ráo, chẳng cầu sự cung kính danh lợi thế gian.

C1. Trong phần chung:

Lìa tất cả khổ, nghĩa là khiến hữu tình lìa ba khổ, hai chết (sinh tử phần đoạn và biến dịch).

Được vui rốt ráo, là khiến được vô thượng Bồ-đề Đại Niết-bàn.

Chẳng cầu sự cung kính và danh lợi thế gian, có hai lối giải thích.

Chẳng muốn kia cầu lợi lạc trời người v.v... ở đời sau.

Luận chủ tự nói: "Ta vì làm lợi ích chúng sinh nên soạn luận này, chẳng vì danh lợi, v.v..."

Môn này chung cho tất cả tâm Bồ-tát, chẳng hạn cuộc ở luận này. Nên nói là tướng chung. Lại chung làm nguyên do phát khởi của luận này, nên nói là "nhân duyên chung tướng".

Hai là, Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, giúp các chúng sinh tin hiểu chân chánh không lầm.

C2. Trong phần riêng:

Mỗi thứ phát khởi riêng ở văn sau, riêng là vì đương cơ.

Hạng một, làm nhân duyên phát khởi phần lập nghĩa và phần giải thích ở sau, tức nói lên chánh nghĩa đối trị tà chấp, vì trong văn kia nói: "Nương pháp nhất tâm có hai thứ môn". Mỗi môn nhiếp tất cả pháp tức các pháp môn căn bản mà Như Lai nói. Lại trong môn sinh diệt, Bản giác gọi là Như, Thỉ giác gọi là Lai. Thỉ, Bổn không hai gọi là Như Lai. Nên luận Chuyển Pháp Luân nói: "Chân đế gọi là Như, chánh giác gọi là Lai, chánh giác và chân đế gọi là Như Lai". Đây tức là chân lý sở chứng gọi là Như, trí năng chứng vô phân biệt gọi là Lai. Khi các chúng sinh chưa có trí vô phân biệt là Như mà không Lai. Nay do Như Lai nương tâm này được thành tựu, gọi tâm này là nghĩa căn bản của Như Lai. Trong văn giải thích có đủ nghĩa này, khiến các Bồ-tát địa vị thắng giải hạnh thuộc về bậc Tam Hiền trước Sơ địa, tỷ quán tương ưng. Nên nói hiểu bày chân chánh, tức văn hiển bày chính nghĩa này. Ở đây quán lìa điên đảo, nên nói "chẳng lầm", tức văn này là đối trị tà chấp.

Ba là, vì khiến chúng sinh gốc lành thuần thục đối với pháp Đại thừa, giữ được lòng tin không lui sụt.

Hạng hai, làm nhân duyên phần, phân biệt đạo tướng phát thú. Vì trong văn kia khiến người lợi căn phát tâm quyết định, tiến đến đại đạo, có khả năng trụ vị không lui sụt, đây là tâm cuối cùng của người Thập tín, tự phần đầy đủ, nên nói "Gốc lành thuần thục", tiến vào nhóm chánh định của Thập Trụ, khiến giữ được tín tâm ở trước không lui sụt.

Bốn là, vì khiến chúng sinh gốc lành ít ỏi tu tập tín căn.

Hạng ba, làm nhân duyên nghe bốn thứ tín tâm và bốn thứ tu hành ban đầu trong phần tu hành tín tâm ở sau. Vì trong văn kia giúp người tin chưa đầy đủ, tu hành tín tâm để được đầy đủ. Đây là trụ tâm của người Thập tín, do địa vị tin chưa viên mãn, nên nói gốc lành thiếu mỏng, khiến tiến tu được viên mãn, nên nói tu hành tín tâm.

Năm là, vì chỉ bày phương tiện dứt nghiệp chướng ác, khéo giữ

gìn tâm kia, xa lìa si mạn, ra khỏi lưới tà.

Từ đây trở xuống là bốn thứ căn cơ, tương đương sơ tâm của Tín vị. Vì sao ba hạng trước đều do một môn nhiếp, trong đây có riêng bốn thứ? Do ba hạng căn cơ trước cao siêu tiến dễ khó lui, không nhờ nhiều năng lực phương tiện giúp đỡ mà vẫn thành đạo. Trong đây hạng căn cơ kém, thoái dễ tiến khó, phải nhờ nhiều phương tiện nên có bốn. Trong bốn hạng, ba hạng trước là thượng, trung, ha. Một hạng sau là sách tấn khuyến tu. Hạng đầu tiên làm nhân duyên cho văn cuối tu hành thứ lớp trong phần tu hành tín tâm ở sau. Vì trong văn kia khiến chúng sinh nghiệp nặng mê lầm nhiều, gốc lành khó phát, lấy sám hối v.v... làm phương tiện dứt nghiệp chướng ác. Nghiệp chướng được nhẹ là bên trong lìa bỏ ngu si kiêu mạn, bên ngoài ra khỏi lưới tà ma. Nên nói "Khéo giữ gìn tâm kia khiến xa lìa si mạn, ra khỏi lưới tà", đây là hạ phẩm.

Sáu là, vì muốn chỉ bày tu tập chỉ quán đối trị lỗi tâm của phàm phu và Nhị thừa.

Hạng thứ hai này làm nhân duyên môn chỉ quán tu hành phần thứ năm ở sau, vì trong văn kia nói rõ hai thứ chỉ quán, bỏ hai chấp của phàm phu và Tiểu thừa, nên nói đối trị lỗi tâm. Sau đây tự nói rộng, đây là hạng trung phẩm.

Bảy là, chỉ bày phương tiện chuyên niệm mà sinh ở trước Phật, chắc chắn không lui sụt tín tâm.

Hạng thứ ba làm nhân duyên cho văn phần cuối tu hành tín tâm và làm nhân duyên văn khuyến tu tịnh độ. "Lại nữa chúng sinh mới học" là pháp này. Vì trong văn kia nêu phương tiện cao quý khiến kia quán hiểu, được phần tương ưng. Chúng sinh sợ quả báo sau dời đổi gặp duyên thành lui sụt, nên khuyên vãng sinh không để cho lui sụt, đây là hạng Thượng phẩm.

Tám là, vì chỉ bày lợi ích khuyến tu hành, nên có các nhân duyên như thế, đó là lý do soạn luận.

Hạng thứ tám làm nhân duyên cho phần khuyến tu lợi ích ở sau. Vì trong văn kia nêu lên sự tổn giảm lợi ích mà khuyên chúng sinh tu xả bỏ, là sách tấn thành tựu chung các hạnh ở trước, trong phần hỏi thứ ba rất dễ hiểu.

A2. Dứt nghi:

Hỏi: Trong kinh có đủ pháp này đâu cần nói lại.

Trong phần chung thứ tư, văn có hai:

B1. Là lời hỏi kia.

B2. Dứt mất nghi tình, để nói rõ cần soạn luận

Do chúng sinh căn hạnh v.v... trở xuống:

Có hai:

C1. Nêu hai tướng căn duyên để lập tông.

C2. Giải thích riêng căn duyên. Như Lai tại thế, v.v ... trở xuống.

Đáp rằng: Trong kinh tuy có pháp này, nhưng do chúng sinh căn hạnh khác nhau nên thọ hiểu duyên riêng.

C1. Nêu hai tướng căn duyên để lập tông:

Có: Căn cơ có đồng khác.

Duyên có tăng trưởng hay yếu kém.

C2. Giải thích riêng về căn duyên:

Có hai:

D1. Nói, nghe đều cao siêu. Văn kinh còn không truyền giấy mực huống chi cần soạn luận.

D2. Nói về căn duyên kém mỏng cần kinh cần luận.

Như Lai diệt, v.v... trở xuống,

Nghĩa là: Như Lai tại thế vì chúng sinh lợi căn, người nói sắc, tâm, nghiệp cao quý, dùng một viên âm giảng nói các loài khác nhau đều hiểu thì không cần nói.

D1. Đứng về thời thù thắng để nói căn thù thắng:

Người hay nói v.v... trở xuống, là nói về duyên cao quý, trong đó ba nghiệp rất dễ hiểu.

Nhất âm và viên âm có hai:

Như Lai dùng một âm nói tất cả pháp đều hiển bày rõ ràng, nên gọi là viên âm. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Như Lai ở trong một lời giảng nói biển khế kinh vô biên".

Như Lai đồng tất cả âm, nên nói là viên âm.

Kinh Hoa Nghiêm nói: "Pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sinh, dùng một lời giảng nói trọn hết không dư". Vì tất cả âm tức là một âm, nên nói là một âm, một âm tức tất cả âm, nên nói viên âm, v.v...". Mỗi ngôn ngữ âm thanh trùm khắp cõi chúng sinh, âm vận kia thường không lẫn lộn. Nếu âm thanh không trùm khắp thì âm thanh chẳng tròn đầy. Nếu do âm thanh đồng trùm khắp thì mất vận khúc, là viên chẳng âm. Nay chẳng hoại khúc mà đồng khắp, bất động khắp mà khéo có vận, đây là viên âm của Như Lai, chẳng phải là cảnh giới mà tâm thức suy lường được.

D2. Nói về căn duyên kém mỏng cần kinh, cần luận:

Hạng thấp kém có bốn thứ:

- Hai kinh lược và rộng.
- Hai luận lược và rộng.

Nếu sau khi Như Lai diệt độ:

Có chúng sinh do tự lực nghe rộng mà hiểu lấy: là được hiểu ý Phật không cần luận khác, nên nói tự lực, tức đầy đủ cả hai thứ văn trì và nghĩa trì.

Có chúng sinh cũng do tự lực nghe ít mà hiểu nhiều, cũng do tự lực tìm văn của kinh lược mà hiểu được ý kinh nên cũng không cần luận khác, ở đây có nghĩa trì, không có văn trì.

Có chúng sinh không tự tâm lực, nhờ luận rộng mà được hiểu. Chỉ nương văn của kinh không thể hiểu ý, nhân luận rộng khác mới hiểu được ý kinh. Nên nói không có tự tâm lực, đây là văn trì mà không có nghĩa trì.

Có chúng sinh lại do luận rộng văn nhiều làm phiền nên tâm ưa tổng trì, văn ít mà nhiếp nhiều nghĩa cũng có thể hiểu được. Hạng người này chẳng chịu văn nhiều, chỉ nương vào luận văn giản dị mà nghĩa dồi dào, hiểu sâu ý chỉ của kinh Phật nói, nên nói tâm ưa tổng trì mà nhiếp nhiều nghĩa, ở đây không có văn trì, nghĩa trì. Văn này có hai:

- Nói về căn cơ thấp kém:
- Đối với căn cơ thấp kém này để nói về sự hưng khởi của giáo. Như thế luận này v.v... trở xuống.

Như thế luận này vì muốn gồm nhiếp nghĩa vô biên, pháp sâu xa rộng lớn của Như Lai, nên nói luận này.

Như thế luận này, văn cú tuy ít mà nhiếp khắp tất cả ý chỉ của kinh luận Đại thừa, nên nói "Gồm nhiếp kinh luận rộng lớn của Như Lai, v.v...". Như cảnh lý trí, nên nói là "Sâu". Như cảnh lượng trí, nên nói là "Rộng". Sâu không bờ mé, nên nói là "vô biên".

Chương II. LẬP NGHĨA

Văn chia có hai: - Kết trước sinh sau. - Chính nêu lập nghĩa.

Văn này có ba:

- Nêu chung khai riêng.
- Nương lời hỏi để kể tên.
- Nương vào tên để nói rõ tướng.

Đã nói phần nhân duyên, kế đến nói về phần lập nghĩa. "Đại thừa" nói chung có hai thứ,hai thứ đó là Pháp và Nghĩa.

Pháp ở trong tên xuất xứ từ pháp thể Đại thừa, là Tự thể, Đối trí, Hiển nghĩa, tức là bổn pháp của tông, đại vị ở nhân, chung cho cả nhiễm

tịnh.

Nghĩa nói về danh nghĩa Đại thừa. Vì sao tâm này là Đại thừa? Vì trong tâm này đầy đủ nghĩa ba đại, nên gọi là Đại. Có hai thứ vận chuyển nên gọi là Thừa. Tức nương vào tông để hiển bày nghĩa lý khác nhau. Đại vị ở quả chỉ lấy tịnh. Cho nên, Đại thừa nói chung có hai, nghĩa là trước trình bày về pháp thể, sau là giải thích nghĩa lý, thâu nhiếp nghĩa đầy đủ.

Phần nói về tướng:

Có hai:

A1. Lập pháp.

A2. Lập nghĩa.

A1. Lập pháp:

Có hai:

B1. Nêu pháp để lập chung.

B2. khai môn để lập riêng. Vì sao v.v... trở xuống,.

Có chỗ nói pháp nghĩa là tâm chúng sinh.

B1. Nêu pháp để lập chung:

Có ba câu:

Câu 1: Tâm chúng sinh xuất xứ từ pháp thể kia, là Như Lai tạng tâm bao gồm hai môn hòa hợp và chẳng hòa hợp, do kia ở địa vị chúng sinh. Nếu ở địa vị Phật thì không có nghĩa hòa hợp. Do thỉ giác đồng bản giác, chỉ là chân như, tức ngay đây hiển bày nghĩa. Nay ở địa vị chúng sinh theo nhiễm mà được đầy đủ hai môn kia.

Tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian.

Câu 2: Nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian là nói về công năng của pháp, do tâm này thể tướng vô ngại, nhiễm tịnh đồng nương, theo dòng ngược dòng chỉ chuyển tâm này. Cho nên, nếu theo nhiễm thành Bất giác thì thuộc về pháp thế gian. Bản giác bất biến và thỉ giác ngược dòng là thuộc về pháp xuất thế gian. Ở đây vẫn nói theo môn sinh diệt. Nếu theo môn Chân như thì bao dung, gồn nhiếp, nhiễm tịnh chẳng khác, cho nên nhiếp chung. Văn sau hiển bày đầy đủ.

Nương tâm này trình bày nghĩa Đại thừa:

Câu 3: Nương vào tâm này trình bày nghĩa Đại thừa. Giải thích tên pháp kia, nghĩa là nương vào bổn pháp của tông nhất tâm này mà hiển bày nghĩa ba đại của Đại thừa, nên dùng tâm này để làm pháp.

B2. Khai môn để lập riêng:

Có hai:

C1. Trách hỏi lập chung.

C2. Khai giải thích riêng thành tựu

Vì sao? Vì tâm này là tướng chân như, tức chỉ bày thể Đại thừa.

C1. Trách hỏi lập chung:

Có hai ý:

Tâm chung cho cả nhiễm tịnh: Là Đại thừa chỉ có tịnh, sao tâm này có thể hiển bày nghĩa Đại thừa? Lại nói tâm pháp là một, Đại thừa nghĩa rộng, làm sao tâm này chỉ bày được nghĩa?

Giải thích ý: Đại thừa tuy là tịnh tướng nhưng dụng sẽ đối nhiễm mà thành. Nay trong môn Sinh diệt đã bao gồm đầy đủ nhiễm tịnh cho nên có thể hiển bày. Vì lúc bỏ nhiễm thì không có dụng tịnh, ở đây giải thích ý ban đầu.

Lại tâm pháp tuy một mà có hai môn. Trong môn chân như chỉ bày thể Đại thừa. Trong môn sinh diệt đầy đủ ba đại của tông, nghĩa Đại thừa đâu ra khỏi ba đại, nên nương vào nhất tâm này được hiển bày nghĩa ba đại.

C2. Khai giải thích riêng thành tựu:

Nói Tâm chân như là nêu chung môn chân như, văn bắt đầu từ Nhất pháp giới trở xuống, nói tướng tức tướng chân như, trong văn bắt đầu từ Lại nữa, chân như là y theo văn Nói năng phân biệt trở xuống. Là tướng nhân duyên, tâm sinh diệt chỉ bày tự thể, tướng, dụng của Đại thừa.

Tâm sinh diệt là theo huân tập biến mà động, nêu chung môn sinh diệt. Văn bắt đầu từ Nương vào nơi Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt trở xuống.

Nhân duyên là nguyên do sinh diệt, là văn bắt đầu từ “Lại nữa, nhân duyên sinh diệt” trở xuống.

Tướng là tướng trạng sinh diệt, là văn bắt đầu từ Lại nữa, tướng sinh diệt trở xuống.

Vì sao trong môn Chân như nói “tức chỉ bày”, trong môn Sinh diệt nói “hay chỉ bày”, vì môn Chân như là môn bất khởi, cùng chỗ hiển bày thể đại kia không có tướng khác, giảng nói ý chỉ không khác nhau, nên nói “tức chỉ bày”. Vì không phát khởi, chỉ hiển bày thể.

Môn Sinh diệt là môn khởi động, nhiễm tịnh đã khác, giảng nói ý chỉ lại phân biệt, năng sở khác nhau nên chẳng nói tức.

Tự, thể, tướng, dụng: Thể là nghĩa bản giác trong môn Sinh diệt, là nhân sinh diệt, tự thể sinh diệt. Trong môn Sinh diệt cũng nói rõ thể, tướng tịnh trái với nhiễm và nghiệp dụng theo nhiễm đều ở trong môn này, nên nói đủ. Cho nên, văn sau giải thích trong môn Sinh diệt hiển

bày đầy đủ, chỗ chỉ bày nghĩa ba đại ý ở đây. Vì sao trong môn Chân như nói thẳng về thể, trong môn Sinh diệt lại nói tự thể?. Vì chỗ chỉ bày nghĩa ba đại lại hay chỉ bày trong môn Sinh diệt, hiển bày ngoài đó không có gì khác, nên nói là Tự.

Hỏi: Chân như là môn bất khởi, chỉ hiển bày ở thể. Môn sinh diệt là khởi động lẽ ra nên chỉ bày tướng, dụng?.

Đáp: Môn chân như là bất khởi, bất khởi thì chẳng cần do phát khởi mà lập, vì không phát khởi nên chỉ chỉ bày thể. Sinh diệt là môn khởi động, khởi thì nhờ bất khởi, khởi bao gồm bất khởi, nên trong khởi có đủ ba đại, ngoài ra như văn sau nói.

Giải thích pháp đã xong.

A2. Lập nghĩa:

Nghĩa đại là văn bắt đầu từ Lại nữa, tướng tự thể của chân như, v.v... trở xuống.

Trong đây có hai:

B1. Nói về Đại.

B2. Giải thích Thừa.

B1. Nói về Đại:

Có hai: - Nêu. b- Giải thích.

Nói nghĩa có ba thứ, ba thứ ấy là:

Trong phần giải thích có ba:

Nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm không bớt. Thể Chân tánh sâu rộng, phàm, thánh nhiễm tịnh đều nương vào đây, nên gọi là Đại. Theo dòng thêm nhiễm mà không thêm, ngược dòng dứt nhiễm mà chẳng bớt. Lại ngược dòng thêm tịnh mà chẳng thêm, theo dòng thiếu tịnh mà chẳng bớt. Bởi nhiễm tịnh chẳng thiếu, trước sau chẳng thay đổi, nên nói bình đẳng chẳng thêm bớt.

Nghĩa là Như Lai tạng đầy đủ vô lượng tánh công đức, tướng đại là nghĩa bất không trong hai thứ Như Lai tạng, nghĩa là tướng chẳng khác thể, nên nói tánh đức. Như tám đức của nước chẳng khác với nước.

Sinh ra tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian. Dụng đại là dụng đại tự nhiên, nghiệp huyễn theo nhiễm, dụng thô tế của báo thân và hóa thân khiến chúng sinh ban đầu thành thiện thế gian, sau thành tựu xuất thế gian. Văn sau sẽ trình bày.

Vì sao chỉ nói thiện, chẳng nói bất thiện? Vì pháp bất thiện trái chân là chỗ đối trị, chẳng phải dụng. Nếu như vậy các pháp bất thiện lẽ ra lìa chân?.

Giải thích: Vì trái với chân chẳng được lìa chân, vì trái với chân

mà chẳng phải dụng ấy.

B2. Giải thích Thừa. Có hai:

Vốn là chỗ nương của tất cả chư Phật, nêu quả hướng về nhân để giải thích thừa.

Tất cả Bồ-tát đều nương pháp này mà đến địa vị của Như Lai, nêu nhân hướng về quả để thành tựu nghĩa chuyên chở, tức trí Thỉ giác là năng thừa, lý bản giác là Sở thừa. Nhiếp luận nói: "chuyên chở đại tánh nên gọi là Đại thừa".

Phần Lập Nghĩa đã xong.

QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

■

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

QUYỂN TRUNG
(Phần Đầu)

Chương III. GIẢI THÍCH. Có hai: Kết trước, Sinh sau. Đã nói trong phần lập nghĩa xong, kế là nói phần giải thích.

- Nói về giải thích.

Trong văn giải thích:

Có ba: Nêu số; Kể tên; Nói về tướng.

Nêu số: Giải thích có ba thứ, ba thứ ấy là:

Kể tên: Đầu tiên hiển bày chánh nghĩa, giải thích nghĩa lập pháp Đại thừa.

Kế là chánh lý đã nói, tình hoặc đã mất nên có đối trị tà chấp.

Tà chấp đã mất, kế là nói hướng đến thứ bậc chân chánh, nên có phân biệt đạo tướng phát thú.

Nói về tướng: Giải thích ba tên trên tức là ba mục.

Mục 1. Hiển bày chánh nghĩa.

Mục 2. Đối trị tà chấp.

Mục 3. Phân biệt đạo tướng phát thú.

Mục1. Trình bày chánh nghĩa:

Có hai:

Đoạn 1. Giải thích chính.

Đoạn 2. Hội tướng về thật.

Đoạn 1. Giải thích chính:

Có hai: Tiểu đoạn 1. Giải thích lập pháp Đại thừa.

Tiểu đoạn 2. Giải thích lập nghĩa Đại thừa.

Tiểu đoạn 1. Giải thích lập pháp Đại thừa.

Có hai:

A1. Chung: Giải thích trong phần lập nghĩa ở trước.

Tâm chúng sinh gồm nhiếp tất cả, v.v...

A2. Riêng: Giải thích nghĩa hai môn phân biệt.

Từ Vì sao?, v.v... trở xuống là nói về phần lập nghĩa ở trên.

A1. Phần chung:

Có ba:

B1. Nương pháp khai môn.

B2. Nêu ra hai môn.

B3. Hai môn bao gồm, thu nhiếp.

B1. Nương pháp khai môn:

Hiển bày chánh nghĩa là nương pháp nhất tâm, có hai môn, hai môn ấy là:

B2. Nêu ra hai môn:

- Tâm chân như môn.
- Tâm sinh diệt môn.

Trong phần đầu nói nhất tâm nghĩa là tâm Như Lai tạng bao gồm hai nghĩa: đứng về nghĩa thể dứt tướng, tức môn Chân như, nghĩa là chẳng nhiễm, chẳng tịnh, chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng động, chẳng chuyển, bình đẳng một vị, tánh không khác nhau, chúng sinh tức Niết-bàn, chẳng cần đợi diệt. Phàm phu, Di-lặc đồng một bờ.

Nghĩa sinh diệt tùy duyên: tức môn Sinh diệt, nghĩa là theo huân tập chuyển động thành nhiễm tịnh, nhiễm tịnh tuy thành tánh mà hằng bất động, hằng bất động mà thành nhiễm tịnh, cho nên bất động cũng ở môn động, cho nên, văn sau nói: "Thức có hai nghĩa, nó là bản giác", là văn trên nói về tự thể trong môn Sinh diệt. Trong kinh Thắng-man nói: "Chẳng nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà chẳng nhiễm, v.v,...". Đây nói theo môn Sinh diệt. Kinh Lăng-già chép: "Như Lai tạng tên thức A-lại-da cùng chung bảy thức vô minh. Như sóng trên biển lớn thường không dứt". Lại nói: "Như Lai tàng là ác tập luống dối huân từ vô thỉ, nên gọi là thức tàng". Lại nói: "Như Lai tàng là nhân thiện, bất thiện chịu khổ vui, hoặc sinh hoặc diệt chung với nhân. Giống như cô đào hát làm các thứ kỹ nhạc". Rộng như hai bộ kinh Lăng-già nói, đều nói theo môn Sinh diệt.

Nhưng, hai môn này toàn thể dung thông, giới hạn bờ mé không chia thể tướng đâu có hai, vì văn hỏi tên gọi nên nói là "nhất tâm có hai môn, v.v...".

B3. Hai môn bao gồm thu nhiếp:

- Ban đầu lập.
- Kế giải thích.

Hai môn này mỗi môn đều gồm nhiếp tất cả pháp.

Nói: Mỗi môn đều nhiếp tất cả pháp là trong phần lập nghĩa ở trước, nói thẳng là Nhiếp. Nay trong phần giải thích nói: "Mỗi môn đều

nhiếp”, vì môn chân như là tướng chung cả nhiễm tịnh, ngoài tướng chung không có nhiễm tịnh riêng nên được nhiếp chung. Như hạt bụi là tướng chung, là: ngói, bình v.v... ngoài tướng chung không có ngói, bình riêng. Ngói, bình là chỗ nhiếp của hạt bụi. Nên biết môn Chân như cũng giống như vậy, y theo đây rất dễ hiểu. Môn Sinh diệt là tướng riêng của nhiễm tịnh, pháp của tướng riêng là thuộc về Sinh diệt. Lại, đây là chân như hoà hợp với duyên biến thành các pháp, các pháp đã không có tự thể riêng, trở lại thuộc môn Chân như. Vì ngói, bình v.v... thuộc về hạt bụi, v.v... Hai môn này cùng nhiếp không hai, nên nói là “nhất tâm”.

Hỏi: Hai môn đã thu nhiếp lẫn nhau, vì sao văn trên trong môn chân như chỉ chỉ bày thể Đại thừa, chẳng hiển bày tướng, dụng. Trong khi môn Sinh diệt trình bày đủ ba đại?

Đáp: Chân như là môn dứt tướng, hiển bày chân thật, chẳng hoại tướng mà trừ dẹp, được xếp vào môn Sinh diệt, dẹp tướng mà chẳng còn, chỉ chỉ bày thể. Sinh diệt là môn nương lý thành sự, chẳng hoại lý mà thành sự, được nhiếp vào môn Chân như, thành sự mà lý chẳng mất, chỉ bày đủ ba đại.

Hỏi: Trước đã dẹp tướng, tướng không còn, chỉ hiển bày thể, cũng có thể nương cả lý mà lý chẳng còn, nên chỉ bày tướng dụng?

Đáp: Không có việc đó. Vì sao? Vì Sinh diệt khởi phải nhờ chân như, nương lý, lý chẳng mất, chân như chưa nhờ sinh diệt, mất tướng chẳng còn. Vì mất tướng chẳng còn nên chỉ bày thể, vì lý chẳng mất nên chỉ bày đủ ba đại. Cho nên nhiếp nghĩa thì đồng mà chỉ bày nghĩa thì khác. Ở sau gạn trách giải thích thành.

Nghĩa này thế nào?.

Trách rằng: Nếu hai môn khác nhau thì chẳng thể theo nhau, nếu vốn chỉ một nhất tâm thì không là thuộc về?

Do hai môn chẳng lìa nhau.

Trong phần đáp nói: “Chẳng lìa nhau” là do thể tướng không lìa nhau. Như vàng và các đồ trang sức, nếu do vàng thâu nhiếp các đồ trang sức thì đồ trang sức không có mất, lấy đồ trang sức xếp vào vàng thì vàng đều hết. Bởi vì hai môn một con đường toàn thể thâu khắp. Nghĩa này cũng như vậy, suy nghĩ sẽ thấy.

A2. Giải thích riêng:

Có hai:

B1. Nói riêng hai môn: Là trình bày động tĩnh chẳng phải một.

B2. Nói về hội tướng vào thật, trình bày động tĩnh chẳng khác.

Từ môn Sinh diệt vào môn Chân như v.v... trở xuống,

B1. Giải thích hai môn:

Có hai:

C1. Môn Chân như.

C2. Môn Sinh diệt

C1. Môn Chân như.

Có hai:

D1. Nêu.

D2. Giải thích.

Có hai:

- Giải thích nghĩa chân như trong phần lập nghĩa ở trên.

Thể Như lìa ngôn ngữ để rõ cảnh trí.

- Giải thích tướng chân như trong phần lập nghĩa ở trên.

Lại nữa chân như v.v... trở xuống, Nương ngôn ngữ nói về đức để làm sáng tỏ cảnh sinh tín.

D1. Nêu:

Có hai:

E1. Nêu chung pháp thể.

E2. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ.

E1. Nêu chung về pháp thể.

Có hai:

G1. Trình bày thể như.

G2. Hội chấp giải thích tên do tất cả lời nói, v.v... trở xuống

G1. Trình bày thể như:

Có ba:

H1. Đứng về mặt thật để lược nêu.

H2. Hội vọng hiển chân. "Tất cả pháp v.v..." trở xuống.

H3. Tổng kết chân lìa vọng. "Cho nên v.v..." trở xuống.

H1. Đứng về mặt thật để lược nêu:

Tâm chân như tức là thể nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn. Tức chân tâm không hai là nhất pháp giới, ở đây chẳng phải một trong phép tính toán. Nghĩa là như lý rỗng rang dung nhiếp bình đẳng không hai gọi là Một. Lại đối ở sau nương ngôn ngữ có hai nghĩa. Nay đứng về thể chỉ nói một. Nương đó sinh thánh pháp, nên nói "pháp giới". Luận nói Trung Biên: "Pháp giới là nhân, Thánh pháp làm nghĩa nên nói pháp giới. Thánh pháp nương cảnh này sinh, trong đây nghĩa nhân là nghĩa giới". Nói "Đại tổng tướng" trong hai môn chẳng lấy môn biệt tướng, trong đó chỉ lấy Tổng tướng. Tuy nhiên cũng thâu nhiếp tất cả biệt, nên nói là "Đại". Nhất pháp giới này toàn thể tạo ra tất cả môn

Sinh diệt, toàn thể tạo môn chân như, vì hiển bày nghĩa này nên nói thể. Phép tắc làm cho chúng sinh hiểu gọi là Pháp, Thánh trí thông suốt gọi là Môn.

Nghĩa là, tâm tánh chẳng sinh diệt. là giải thích pháp thể ở trên, nghĩa là theo vọng chẳng sinh, theo đối trị chẳng diệt, lại khởi tu chẳng sinh, chỗ nhiễm chẳng diệt. Nên Nhiếp Luận chép: "Thế gian chẳng phá hoại, xuất thế gian chẳng cùng tận".

H2. Hội vọng bày chân:

Có hai câu:

Tất cả các pháp chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau, nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng cảnh giới.

Có người chấp: Hiện thấy các pháp khác nhau thay đổi, vì sao nói tánh không sinh diệt?

Giải thích: Tướng khác nhau là biến kế vọng tình của ông tạo tác, xưa nay không thật, như nương theo mắt nhặm thấy hoa đốm lăng xăng trong hư không. Nên nói "Đều nương theo vọng niệm mà có khác nhau".

Người nghi nói: Do đâu biết được y theo vọng niệm sinh?

Giải thích: Do các bậc thánh lìa bỏ các vọng niệm, đã không có cảnh này thì xét thấy cảnh này chắc chắn từ vọng sinh. Lại, nếu cảnh này chẳng do vọng tạo tác quyết định thật có mà bậc thánh không thấy, lẽ ra là mê mờ điên đảo. Phàm phu đã thấy lẽ ra giác ngộ, như không thấy hoa đốm giữa hư không, nên là mắt nhặm, ngược lại tổng kết y theo đây, nên nói "nếu lìa niệm thì không, v.v..."

H3. Tổng kết:

Có tám câu.

Cho nên, tất cả pháp từ xưa đến nay lìa tướng nói năng, lìa tướng tên gọi, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không thay đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm nên gọi Chân như.

- Cho nên là chỗ chấp vốn không, chân tâm không động, do đây tất cả các pháp đều tức là chân như.

- Lìa tướng nói năng là chẳng ở trong lời nói, âm thanh.

- Lìa tướng tên gọi là chẳng ở trong văn cú, nói năng mà biểu hiện được.

Hai câu này đường ngôn ngữ dứt, chẳng phải cảnh văn tuệ.

- Lìa tướng tâm duyên là chẳng phải ý nghĩ lời nói phân biệt được, là chỗ tâm hành diệt, chẳng phải cảnh tư tuệ.

Từ trên đến đây lìa luống dối nên nói là "chân". Từ đây trở xuống

lìa tướng khác nên nói "Như". Lại ba câu sau lần lượt giải thích tướng.

- Lìa thế gian là cảnh tu tuệ, do chánh trí tương ưng.

- Rốt ráo bình đẳng là tuy gồm cả nhiễm tịnh mà tánh thường không hai. Sở dĩ được không hai, là do lúc ở duyên trước sau không đổi, nên nói không có đổi khác. Sở dĩ ở trong hữu vi được chẳng đổi khác là do chẳng đồng hữu vi để phá hoại. Đây là ở nhiễm không phá, đạo đối trị chẳng hoại.

Chỉ là nhất tâm là kết luận trở về pháp thể, nên nói Chân như là nương theo nghĩa lập tên.

G2. Hội chấp giải thích tên:

Có hai.

H1. Giải thích.

H2. Kết luận.

H1. Giải thích

Có ba:

I1. Chính hội đối trị chấp.

I2. Y theo tên để giải thích nghi, tột nói năng, v.v... trở xuống.

I3. Y theo tướng để giải thích dẹp, thể chân như này v.v... trở xuống.

I 1. Chính hội đối trị chấp:

Do tất cả lời nói giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm không thật có, nên nói chân như cũng không có tướng.

Nói do tất cả lời nói giả danh không thật là nói ngôn giáo chẳng thật, không nên chấp ngôn ngữ.

Chỉ theo vọng niệm v.v... là giải thích nguyên do thành không thật. Sợ các phàm phu nghe nói tên chân như ở trên thì cho rằng luận chủ tự nói trái nhau. Văn trên đã nói "lià tướng danh tự". Vì sao lại đặt tên chân như này, cho nên nay giải thích, dẹp bỏ giả danh chẳng thật thì không trái nhau.

Nói không có tướng là dẹp bỏ tướng, bởi tên nương vào tướng mà lập, đều là chỗ duyên của biến kế. Kinh Lăng-già nói: "Danh tướng thường theo nhau mà sinh các vọng tưởng", nên nay cả hai đều dẹp.

I 2. Y theo tên để giải thích nghi ngờ:

Có Hai câu:

- Lập phần hạn của tên.

- Lập ý của tên.

Nghĩa là tột cùng lời nói là dùng lời dẹp lời.

Ban đầu nghi: Đã dứt danh tướng chỉ giả lập tên khách, vì sao

chẳng lập tên khác mà chỉ nói Chân như?

Giải thích: Chân như là tột cùng của lời nói, nghĩa là sau tên này không còn tên, nên trong các tên là bờ mé rốt cùng. Mười tên trong Nhiếp luận, tên Chân như là tên rốt ráo thứ mười, nên nói tột cùng.

"Dùng lời dẹp lời" là đặt tên tột cùng này vì dẹp tên, nếu không có tên này thì không do đâu dẹp tên, nếu còn tên này thì cũng không dẹp tên. Như tiếng đã tịnh, nếu không có tiếng này thì không dừng được các tiếng khác, nếu còn tiếng này thì cứ thường là tịnh, tức tự làm ồn, cũng chẳng dừng tiếng. Nên biết ở đây ý thú cũng giống như vậy, khéo phải dứt bỏ.

I 3. Theo tướng để giải thích dẹp:

Có hai câu:

Thể chân như này không thể dẹp, do tất cả pháp đều chân, nên cũng không thể lập, do tất cả pháp đều là Như.

Nói "Thể chân như này không thể dẹp, v.v...". Giải thích có hai:

- Đứng về mặt quán mà giải thích: Người ngoài thấy ở văn trước cả hai đều dẹp danh tướng của Chân như. Nghĩa là bổn thể chân như cũng là pháp để dẹp thì sinh ra đoạn kiến. Nên nay giải thích rằng: Chỉ dẹp danh tướng luống dối mà không dẹo pháp thật Chân như. Đó là trí mầu quán cảnh, vì sao không dẹp? Câu sau giải thích rằng: Vì tất cả pháp đều là chân, không có pháp để dẹp. Người ngoài đã nghe chân lý không dẹp thì cho là có pháp để lập, ngay tình mà duyên chấp, nên nói cũng thể lập. Vì lìa vọng tình vì sao không lập? Câu sau giải thích trình bày rất dễ hiểu.

- Đứng về mặt pháp mà giải thích: "Không thể dẹp", là chẳng do thể chân mà dẹp pháp sinh diệt, vì sao chẳng dẹp?

Giải thích rằng: Vì tất cả pháp đều chân, do trong môn Sinh diệt tất cả pháp nhiễm tịnh không có tự tánh, chẳng khác chân như, không đợi mất.

"Cũng không thể lập": Các pháp sinh diệt không hề chẳng chân, chân như này không đợi lập, vì sao không đợi lập? Câu sau giải thích rằng: Vì tất cả pháp đều Như, do tất cả pháp sinh diệt xưa nay đồng như, chân như này không hề chẳng hiển, làm sao có chỗ lập. Lại theo hai môn ở văn trên, mỗi môn đều nhiếp chung, tất cả pháp môn ở đây nên chia thành bốn câu:

Đứng về mặt chân không có chỗ dẹp: Vì tục tức chân.

Đứng về mặt chân không đợi lập: Chân tức tục vốn hiện.

Đứng về tục không trái nhau: Do chân tức tục.

Đứng về mặt tục không đợi lập: Tức chân tục khác nhau.

Do đó nghĩa này không hoại môn Sinh diệt mà nói môn Chân như, không hoại môn Chân như mà nói môn Sinh diệt, bởi hai môn chỉ là nhất tâm, do đó chân tục cả hai viên dung không chướng ngại.

Trong bốn câu này thì hai câu trước là ở môn Chân như, hai câu sau là ở môn Sinh diệt. Do ở đây là môn Chân như, nên chỉ có hai câu.

Nên biết tất cả pháp không thể nói, không thể nghĩ, nên gọi là chân như.

H2. Kết luận:

Nên biết v.v... trở xuống, là nghĩa dứt bặt nói năng, suy nghĩ.

E2. Hỏi, đáp, giải thích nghi:

- Hỏi nghi chân dứt tu.
- Đáp nêu chân khuyến tu.

Hỏi: Nếu nghĩa như thế các chúng sinh v.v... làm sao thuận theo mà được vào?.

Trong câu hỏi “làm sao thuận theo” là hỏi về phương tiện quán. “Mà được vào” là hỏi về chánh quán. Trong phần đáp cũng có hai.

Đáp: Nếu biết tất cả pháp tuy nói không có năng thuyết, sở thuyết, dù niệm cũng không có năng niệm, sở niệm, đó gọi là thuận theo, nếu lìa niệm gọi là được vào.

Trong câu đầu nói “tuy nói, tuy niệm, đều không có năng sở” là nói niệm tức vô niệm, chẳng diệt niệm, chẳng diệt niệm gọi là tuy niệm lìa đoạn kiến tức vô niệm. Đều không có năng sở là lìa thường kiến. Trong khoảng một niệm lìa hai kiến chấp này, thấy pháp không hai này được gọi là thuận theo trung đạo, thuận theo pháp tánh. Lại cũng có thể đối với kia nói niệm quán niệm này v.v... thường không có năng sở. Tuy chưa thể lià niệm mà thuận theo vô niệm, nên nói thuận theo, đây là giải thích phương tiện quán. Quán lâu không dừng thì lìa được vọng niệm, khế hợp chân lý vô niệm kia, nên gọi là chánh quán.

Nói “Được vào” là quán trí khế nhập. Luận nói Thập Địa: “Trí là chỗ trí hành”. Lại nói: “Là cảnh giới khó thấy, sẽ thấy tự tâm thanh tịnh, cảnh giới này không thể nói”. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Chân pháp tánh trí mầu sâu xa thuận theo mà vào”, vì thế nên biết dù chẳng phải cảnh giới vọng niệm, nhưng chẳng nên nghĩ mình không có phần.

D2. Giải thích chân như:

Từ đây trở xuống, là chân như nương ngôn thuyết.

Văn có ba:

E1. Kể số nêu chung.

E2. Khai chương biện tóm lược.

E3. Y theo chương giải thích rộng.

E1. Kể số nêu chung:

Lại nữa, chân như là nương lời nói phân biệt có hai nghĩa.

Trong câu đầu "nương ngôn thuyết có hai nghĩa" là trình bày hai nghĩa này, nếu lìa lời nói thì chỉ một vị. Nay đã nương lời nói nói có hai, không thể chấp giữ theo ngôn ngữ. Chỉ vì chúng sinh sinh tin hiểu nên nói văn này. Địa luận nói: "Vì sao không nói vô ngôn, thị hiện nương vào lời nói mà cầu hiểu".

E2. Khai chương nói tóm lược:

Hai nghĩa gồm:

1. Như thật không: do rốt ráo hiển bày thật. Ở đây dùng không vọng nhiễm trong như thật không, nên nói như thật không, chẳng cho rằng như thật tự không, đây là không của như thật, thuộc về Y Chủ Thích. Do vọng không nên hiển bày chân lý, mà nói là hiển thật. Luận Trung Biên nói: "Không năng thủ có sở chấp, có năng thủ không sở chấp, gọi là tướng Không"

2. Như thật chẳng không: do có đủ tánh công đức vô lậu của tự thể. "Chẳng không" có hai thứ:

- Khác với vọng không có thể, nên nói có tự thể.

Khác với hằng sa phiền não hữu lậu, nên nói đầy đủ tánh công đức vô lậu.

Nên Nhiếp luận nói: "Bốn đức vốn có". Kệ luận Phật Tánh nói:

Do khách trần là không
Cùng lìa với pháp giới
Pháp vô thượng chẳng không
Cùng theo với pháp giới.

Văn xuôi kia giải thích rộng, rất dễ hiểu.

E3. Giải thích rộng:

Có hai:

G1. Như thật không.

G2. Như thật chẳng không.

G1. Như thật không:

Có ba:

H1. Lược nói về lìa nhiễm, chẳng phải lược mà có thể trọn.

H2. Giải thích rộng, chẳng phải rộng mà khắp được.

H3. Kết luận:

H1. Nói lược về lìa nhiễm, chẳng phải lược mà trọn được:

Cái gọi là không lìa tất cả pháp nhiễm không tương ưng từ xưa đến nay, nghĩa là lìa tất cả pháp tướng sai biệt, vì không có tâm niệm luống dối.

Trong câu đầu nói "Không tương ưng Tất cả pháp nhiễm" là nêu chung năng sở phân biệt đều không tương ưng.

"Lìa tướng sai biệt" là lìa tướng sở thủ. "Do không vọng niệm" là lìa cái thấy năng thủ. Lại do vọng cảnh từ vọng niệm sinh, giải thích nói không là chẳng có, vì cảnh tâm vọng điên đảo, nên tình có lý không, đức của chân như lý có tình không, nên chẳng tương ưng.

H2. Phần giải thích rộng:

Chấp thủ tuy nhiều nhiếp chung không gì hơn hai mươi bốn câu này. Nên luận Quảng Bách chép: "Lại nữa vì nói về chấp các pháp thế gian đều chẳng chân thật, và trình bày chỗ chấp ngoại đạo chẳng đồng". Nói bài tụng rằng:

Có và chẳng có
Đều là chẳng thật
Một chẳng phải một
Cả hai đều mất.

Theo thứ lớp phối hợp, người trí hiểu nó chẳng phải chân, luận kia thứ lớp rộng phá nghĩa bốn tông ngoại đạo, đầy đủ như luận kia nói. Nay trong luận này, theo ngoại đạo chuyển chấp, nên có các câu này không giống với kia.

Nên biết tự tánh chân như chẳng có tướng có, chẳng có tướng không, chẳng có phải chẳng tướng có, chẳng phải chẳng có tướng không, chẳng có tướng có, không.

Nói "chẳng có tướng có" là nói chân lìa cái có luống dối.

Người nghi cho rằng: Đã chẳng có thì lẽ ra là không mới phải chứ!

Giải thích: Ta chẳng phải có luống dối của ông, nên nói chẳng có, chẳng nói là không, vì sao chấp là không, nên nói chẳng phải không.

Người nghi ngờ nghe ở trên nói chẳng phải có, lại nghe chẳng phải không, phân biệt cho rằng cả hai đều chẳng phải pháp chân như.

Giải thích: Chẳng phải của ta ông nói là có, nói chẳng có chẳng phải pháp thể là chẳng phải có. Chẳng phải của ông nói là không, nói chẳng phải không, chẳng phải pháp thể là chẳng phải không, vì sao lại chấp chẳng phải có chẳng phải không, nên nói chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không.

Người nghi ngờ lại nói: Ta ở trên lập có lập không, nói cả hai đều

chẳng phải, nếu cả hai chẳng phải còn thì có và không mất theo đó, nay cả hai chẳng phải, đã chẳng phải, thì có không của tôi lập trở lại.

Giải thích: Cái chẳng phải của ta ông nói, cả hai chẳng phải, nên nói chẳng phải chẳng phải, chẳng chấp nhận cả hai là phải. Vì sao lại chấp, nên nói chẳng có, không.

Chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng khác, chẳng phải chẳng tướng một, chẳng phải chẳng tướng khác, chẳng phải tướng một và khác.

Một, khác v.v... y theo trước rất dễ hiểu.

Cho đến nói chung, nương tất cả chúng sinh, có vọng tâm niệm niệm phân biệt đều chẳng tương ưng, nên nói là không.

H3. Kết luận:

Vọng chấp trần sa khó có thể trải khắp, nên ở đây nhiếp chung nói rõ không tương ưng, đây là kết luận thuận.

G2. Như thật chẳng không:

Nếu lìa vọng tâm thật chẳng có thể không.

"Nếu lìa"trở xuống, là kết luận trái lại. Do đối trị nhiễm chẳng nói chân là không, chẳng phải không thể như lấy làm không. Cũng có thể văn này là giải thích nghi. Người nghi nghe chân không ở trên thì cho rằng dứt bỏ không có chân thể và hằng sa công đức. Nay giải thích như văn rất dễ hiểu, là nói rõ không chẳng khác bất không.

Trong văn, bất không có bốn:

H1. Văn.

H2. Giải thích.

H3. Kết luận.

H4. Giải thích nghi.

H1. Văn:

Cái gọi là chẳng không đã nói lên pháp thể không, chẳng thật có vọng.

Ban đầu có trước là văn, sau hiển bày.

Tức là chân tâm thường hằng bất biến, pháp thanh tịnh đầy đủ, gọi là chẳng phải không.

H2. Giải thích:

Kế đến là trình bày chẳng không, đức của chẳng phải không trái lại đối với cái không luống dối. Luận lược có bốn thứ, nên luận Thật Tánh nói:

- Do thường nên chẳng sinh, vì lìa thân ý sinh.
- Do hằng nên chẳng chết, vì lìa lui sụt không thể nghĩ bàn.

- Chẳng biến nên chẳng già, vì không có nghiệp vô lậu.
- Mát mẻ nên không bệnh, vì không có tập phiền não.

H3. Kết luận:

Trong đây, pháp thanh tịnh là mát mẻ trong luận ấy, vì lìa hoặc nhiễm.

Lại "Chân tâm" là nêu thể, "Thường" là đức Thường, "Hằng" là đức Lạc, vì lìa khổ biến dịch. "Bất biến" là đức Ngã, vì chẳng nghiệp trói buộc được tự tại. "Tịnh pháp" là đức Tịnh.

Cũng không tướng để chấp.

H4. Giải thích nghi ngờ:

Người nghi nghe pháp thanh tịnh chẳng phải không thì cho rằng đồng với có của tình chấp, nên giải thích, không có tướng để chấp, là bất không chẳng khác không.

Vì cảnh giới lìa niệm chỉ chứng mới tương ưng:

Nói "Vì cảnh giới lìa niệm, v.v..." là giải thích nguyên do không tướng. Nếu là chỗ vọng niệm duyên theo thì có tướng, đã là cảnh của chân trí rõ biết thì không có tướng vọng chấp.

Giải thích xong môn Chân như.

C2. Giải thích môn Sinh diệt:

Có hai:

- Giải thích pháp tâm sinh diệt.
- Nói rõ nghĩa chỗ chỉ bày. Tức nói về pháp này có hiển bày nghĩa công năng. Từ "Lại nữa, tướng tự thể chân như v.v..." trở xuống,

Hỏi: Tại sao trong môn Chân như không nói về chỗ chỉ bày nghĩa của Đại. Trong môn Sinh diệt nói đủ chỗ chỉ bày nghĩa của Đại?

Đáp: Vì môn Chân như tức chỉ bày thể Đại thừa, năng sở không phân, bày tỏ ý chỉ chẳng khác, nên không nói. Trong môn Sinh diệt thì nhiễm tịnh chẳng phải là một nghĩa, pháp có khác nên nói đủ. Trong phần lập nghĩa ở trên, môn Chân như nói "Tức chỉ bày", trong môn Sinh diệt nói "Năng chỉ bày" là giải thích nghĩa ở đây.

Về Pháp sinh diệt:

Có Hai:

Tiểu phần 1. Nói rõ nhiễm tịnh, sinh diệt.

Tiểu phần 2. Nói về Nhiễm tịnh nương nhau.

Sau "Bốn thứ huân tập v.v..." trở xuống.

Tiểu phần1. Nói về nhiễm tịnh, sinh diệt.

Có hai:

A1. Đứng về mặt thể nêu chung.

A2. Y theo nghĩa giải thích riêng.

A1. Đứng về mặt thể nêu chung:

Có ba:

B1. Nêu thể.

B2. Nói về tướng.

B3. Đặt tên.

B1. Nêu thể:

Tâm sinh diệt là nương theo Như Lai tàng mà có tâm sinh diệt.

Nói "Nương Như Lai tàng có tâm sinh diệt" nghĩa là tâm chẳng sinh diệt, do gió vô minh động mà có sinh diệt. Cho nên nói tâm sinh diệt nương tâm bất sinh diệt. Tuy nhiên, hai tâm này rốt ráo chẳng có hai thể, chỉ theo hai nghĩa để nói nương nhau. Như nước chẳng động, vì gió thổi làm nước động, động tĩnh tuy khác mà thể nước là một. Cũng có thể nói nương nước lặng nên có nước động. Nên biết trong đây lý thú cũng giống như vậy. Theo đây mà suy nghĩ, nghĩa là tự tánh thanh tịnh tâm gọi là Như Lai tạng, do gió vô minh động mà có sinh diệt, cho nên nói nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt. Kinh Lăng-già, Thắng-man đều đồng thuyết này. Ở đây trình bày chân tâm theo động nên có sinh diệt. Chẳng cho rằng nêu sở y để lấy năng y. Vì trong môn này có hai nghĩa hay chỉ bày ba đại. Cho nên cũng xếp chung sở y vào môn này.

B2. Nói về tướng:

Nghĩa là, chẳng sinh chẳng diệt hòa hợp và sinh diệt, chẳng phải một, chẳng phải khác.

"Chẳng sinh diệt" là Như Lai tạng thanh tịnh tâm ở trên, vì đông nên có sinh diệt chẳng lìa nhau, vì vậy nói hòa hợp, chẳng cho rằng có sinh diệt riêng đến hợp với chân. Nghĩa là tâm sinh diệt là sinh diệt của tâm không hai tướng, sinh diệt của tâm do vô minh mà thành. Tâm sinh diệt từ bản giác khởi mà không có hai thể, không xa lìa nhau, nên nói hòa hợp, văn sau nói: "Như nước biển lớn, do gió có sóng động, tướng nước, tướng gió không lìa nhau". Cho đến nói rộng trong đây động của nước là tướng gió, tánh ướt của động là tướng nước, lấy nước mà toàn thể động, vì nước không lìa tướng gió, không có gì động mà chẳng phải ướt, nên động chẳng lìa tướng nước. Tâm cũng như thế, tâm bất sinh diệt toàn thể động, vì tâm chẳng lìa tướng sinh diệt, tướng sinh diệt không đâu chẳng phải chân. Sinh diệt chẳng lìa tướng tâm, chẳng lìa như thế gọi là hòa hợp. Đây là tâm bất sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, đó là môn tùy duyên, chẳng phải sinh diệt hòa hợp với bất sinh diệt. Do đây chẳng phải hướng về môn Chân như cũ.

"Chẳng phải một chẳng phải khác" là chân tâm toàn thể động nên tâm chẳng khác với sinh diệt, mà chân tánh thường không thay đổi, nên chẳng phải một với sinh diệt. Kinh Lăng-già cho bảy thức nhiễm pháp là sinh diệt, cho Như Lai tạng tịnh pháp là bất sinh diệt. Đây là cả hai đều hòa hợp, làm thức A-lại-da. Vì hòa hợp nên chẳng phải một chẳng phải khác.

"Môn chẳng phải khác" có ba thứ:

- Vì lấy gốc theo ngọn để nói chẳng khác, kinh nói: "Như Lai tạng là nhân thiện, bất thiện, hay trùm khắp tạo ra chúng sinh trong tất cả đường". Nên văn sau nói: "Hoặc sinh hoặc diệt, v.v...". Trong Nhiếp Luận dịch vào đời Lương cũng nói: "Thức này luống dối là tánh kia". Nên nói là thuộc về luống dối phân biệt. Lại kinh nói: "Phật tánh tùy duyên thành vị khác, v.v...".

- Nhiếp ngọn đồng với gốc, nói về chẳng khác. Kinh nói: "Chúng sinh tức như". Lại kinh Niết-Bàn nói: "Mười hai nhân duyên tức Phật tánh". Lại Thập Địa nói: "Ba cõi chỉ một tâm". Luận ấy giải thích là: "Đệ nhất nghĩa đế". Lại trong luận này văn sau nói: "Bốn tướng xưa nay bình đẳng đồng một giác", v.v... và v.v... Trước tức gốc của ngọn, gốc không có gốc khác, chỉ có sinh diệt, lại không có pháp riêng để khác nhau. Sau tức ngọn của gốc, ngọn không có ngọn riêng, chỉ có bất sinh diệt, cũng không có pháp riêng để khác nhau.

- Gốc ngọn bình đẳng, là nói về chẳng khác. Kinh nói: "Như Lai tạng sâu xa mà cùng chung bảy thức". Lại kinh nói: "Thức A-lại-da tên Như Lai tạng cùng chung bảy thức vô minh, như sóng biển lớn thường không ngừng dứt". Lại luận nói: "Chỉ chân thì bất sinh, riêng vọng thì chẳng thành, chân vọng hòa hợp mới có chỗ tạo". Đây là gốc ngọn dung thông, bờ mé chẳng phân, nên nói chẳng khác.

"Nghĩa chẳng phải một": Tức do trước nhiếp gốc của ngọn là bất sinh diệt, cùng nhiếp ngọn của gốc kia là pháp sinh diệt mà chẳng phải một. Nương theo nghĩa này nên kinh nói: "Như Lai tạng chẳng ở trong A-lại-da, nên bảy thức có sinh có diệt, mà Như Lai tạng chẳng sinh diệt".

Giải thích rằng: Trong đây chỉ sinh diệt là bảy thức, chỉ bất sinh diệt là Như Lai tạng. Hai nghĩa đã phân, khiến A-lại-da không có tự thể khác, nên nói chẳng ở trong đó. Đây là nói theo nghĩa chẳng phải một, chẳng nói rằng không hòa hợp. Vì sao? Vì trong đây Như Lai tạng bất sinh diệt, tức là bất sinh diệt của bảy thức sinh diệt, nên chẳng phải một với tự sinh diệt, tức là sinh diệt của Như Lai tạng bất sinh diệt, nên cùng

cũng chẳng phải một với tự bất sinh diệt. Trong đây chẳng thẳng, chẳng trái, chẳng khác, để nói lên chẳng phải một. Cũng chính do chẳng khác nên thành chẳng phải một. Vì sao? Vì nếu Như Lai tạng tùy duyên lúc tạo sinh diệt, mất bất sinh diệt của mình thì không được có sinh diệt. Cho nên do bất sinh diệt được có sinh diệt thì chẳng khác, nên chẳng phải một. Lại trong đây chân vọng hòa hợp, các thức duyên khởi lấy bốn câu để nói:

Vì Như Lai tạng chỉ là bất sinh diệt, như tánh ướt của nước.

Bảy thức chỉ là sinh diệt, như sóng của nước.

Thức A-lại-da vừa sinh diệt vừa bất sinh diệt, như biển bao gồm cả động tĩnh.

Vô minh điên đảo chấp chẳng phải sinh diệt, chẳng phải bất sinh diệt, như gió mạnh khởi sóng, chẳng phải nước chẳng phải sóng.

Trong bốn nghĩa này, theo đó nêu một nghĩa tức dung nhiếp toàn thể, nghĩa lý duyên khởi không hai tướng. Vả lại, ở đây lại theo nghĩa tánh ướt chẳng mất, động tĩnh chẳng một. Nên nói nước chẳng ở trong sóng, há có thể sóng này lìa ngoài nước có tự thể riêng ư! Các nghĩa khác theo đây mà suy nghĩ.

Hỏi: Đã nói động tĩnh không phải một, lẽ ra nói Như Lai tạng chẳng ở trong bảy thức, vì sao lại nói chẳng ở trong A-lại-da?.

Đáp: A-lại-da dung nhiếp cả động tĩnh, động tĩnh không hai là toàn thể A-lại-da. Đã phân ra động tĩnh, A-lại-da không có tự thể riêng, nên nói chẳng ở trong đó.

Hỏi: A-lại-da đã chung cho động tĩnh thì chẳng nên chỉ ở trong môn Sinh diệt phải không?

Đáp: Vì khởi tĩnh để thành động, chẳng có thể động riêng, nên tánh tịnh theo động cũng ở trong sinh diệt, chẳng phải ngay A-lại-da đầy đủ động tĩnh ở trong môn Sinh diệt này. Cũng là Như Lai tạng chỉ bất động cũng ở trong môn này. Vì sao? Vì sinh diệt kia chẳng có pháp riêng. Có thể y theo đây suy nghĩ. Lại, nếu là một thì tướng thức sinh diệt lúc diệt tận, chân tâm lẽ ra diệt, tức rơi vào lỗi đoạn. Nếu là khác thì nương gió vô minh lúc huân động, thể của tâm tĩnh lẽ ra không theo duyên, tức rơi vào lỗi thường. Lìa hai bên này lẽ ra chẳng phải một, khác. Lại nếu một thì không hòa hợp, nếu khác cũng không hòa hợp, vì chẳng phải một, khác nên được hòa hợp. Như kinh nói: “Thí như cục đất và hạt bụi chẳng khác, chẳng phải chẳng khác. Vàng và đồ trang sức cũng giống như thế”. Nếu đất khác chẳng phải do hạt bụi làm thành mà thật do hạt bụi mà thành, nên chẳng khác. Nếu chẳng khác thì đất và hạt

bụi lẽ ra không khác nhau. Cho nên chân tướng chuyển thức, tạng thức nếu khác, thì tạng thức chẳng phải có nhân. Nếu chẳng khác thì chuyển thức diệt, tạng thức cũng nên diệt, mà tự chân tướng thật chẳng diệt, cho nên, chẳng phải tự chân tướng thức diệt, chỉ nghiệp tướng diệt.

Giải thích rằng: Trong đây chân tướng là Như Lai tạng, chuyển thức là bảy thức. Tàng thức là A-lại-da. Ở đây luận chủ bao gồm chung ý văn trên dưới của kinh Lăng-già mà tạo lập phần này, nên nói chẳng phải một, khác.

B3. Phần đặt tên:

Tên là thức A-lại-da.

Trong phần một: Tuy là, sinh diệt và bất sinh diệt này, nếu tức thì nghĩa chẳng phải một, mà nói thì tâm chẳng phải khác, gọi hai nghĩa này là tâm không hai, tên là thức A-lại-da. A-lợi-da và A-lại-da là tiếng Phạm nói lầm. Chân Đế Tam Tạng đời Lương, dịch là Vô Một Thức. Thời nay, Pháp Sư Huyền Trang theo nghĩa phiên dịch là Tàng thức. Nhưng Tàng là nghĩa bao nhiếp, dung chứa. Vô Một là nghĩa chẳng mất, nghĩa một mà tên khác. Sở nhiếp gọi là Tàng, nghĩa là các chúng sinh chấp làm ngã. Sở dĩ như vậy là do chân tâm chẳng giữ tự tánh theo huân tập hòa hợp dường như một dường như thường. Cho nên những người ngu lấy tương tự làm chân, chấp làm ngã bên trong, ngã kiến thâu nhiếp nên gọi là Tàng. Do nghĩa này nên hai thứ ngã kiến thường không khởi vị, tức mất tên A-lại-da. Lại năng tàng tự thể ở trong các pháp. Lại năng tàng là các pháp trong tự thể. Nên luận nói: "Năng tàng, sở tàng, ngã ái chấp tàng" là nói ở đây. Đây là y theo nghĩa mà đặt tên.

A2. Giải thích riêng:

Có ba:

Chi 1. Giải thích tâm sinh diệt ở trên.

Chi 2. Giải thích nhân duyên sinh diệt ở trên.

Từ "Lại nữa, nhân duyên sinh diệt v.v..."trở xuống.

Chi 3. Giải thích tướng sinh diệt ở trên.

"Lại nữa tướng sinh diệt v.v..."trở xuống,

Chi1. Giải thích tâm sinh diệt ở trên:

Tiết 1. Khai số để nói về đức.

Tiết 2. Nương câu hỏi kể tên.

Tiết 3. Nương tên giải thích.

Tiết 1. Khai số để nói về đức:

Nói: "Thức này có hai nghĩa", nghĩa này hơi khó, nay bao gồm văn trên dưới lược trình bày ý, theo văn sẽ biết, vì sao? Vì nghĩa chân

như. Có hai nghĩa: - Nghĩa bất biến và nghĩa tùy duyên.

Vô minh cũng có hai nghĩa: - Nghĩa vô thể tức không và nghĩa có dụng thành sự.

Trong chân vọng này mỗi thứ do nghĩa đầu mà thành môn Chân như ở trên. Đều do nghĩa sau mà thành môn Sinh diệt này. Đây là chân như tùy duyên và vô minh thành sự, cũng đều có hai nghĩa:

- Nghĩa trái với mình thuận với người và nghĩa trái với người thuận với mình.

Vô minh trái với mình thuận với người cũng có hai nghĩa:

- Hay phản đối chỉ bày tánh công đức và hay biết danh nghĩa thành dụng tịnh.

Trái với người thuận với mình, cũng có hai nghĩa:

- Che chân lý và thành vọng tâm.

Trong phần chân như, trái với người thuận với mình, cũng có hai nghĩa:

- Đối nghịch vọng nhiễm, hiển bày tự đức. Bên trong huân vô minh mà khởi dụng tịnh.

Trái với mình thuận với người, cũng có hai nghĩa:

- Nghĩa ẩn chân thể của mình và nghĩa hiển bày pháp vọng.

Chân vọng trên đây trong mỗi thứ có bốn nghĩa. Vì nghĩa phản đối chỉ bày trong vô minh và nghĩa ngược vọng để hiển bày đức trong chân như, từ hai nghĩa này có được bản giác. Lại do nghĩa hay biết danh trong vô minh và nghĩa bên trong huân tập của chân như, từ hai nghĩa mà có được thỉ giác. Lại do nghĩa che chân trong vô minh và nghĩa ẩn thể trong chân như, từ hai nghĩa này lại có căn bản bất giác. Lại do nghĩa thành vọng trong vô minh và nghĩa hiện vọng trong chân như, theo hai nghĩa này có bất giác chi mạt. Trong môn Sinh diệt này chân vọng lược khai bốn nghĩa, rộng có tám môn. Nếu theo từng hai cặp đối nhau hòa hợp thành duyên khởi thì có bốn môn, nghĩa là hai giác và hai bất giác. Nếu theo bổn mạt không lìa nhau, chỉ có hai môn là giác và bất giác. Nếu bao gồm nhiếp chung thì chỉ có một môn, là môn nhất tâm sinh diệt. Lại nếu đứng về các thức phân tướng môn, bản giác bổn bất giác ở trong bổn thức. Ngoài ra hai thứ kia ở trong sinh khởi thức. Nếu đứng về môn bổn mạt bất nhị thì đều ở trong một bổn thức, nên nói thức này có hai nghĩa.

Tiết 2. Nương câu hỏi kể tên:

Hỏi: Trong đây, một thức có hai nghĩa, cùng nhất tâm ở trên có hai môn, khác nhau thế nào?

Đáp: Trong nhất tâm ở trên bao gồm hai nghĩa là nghĩa không giữ

tự tánh mà tùy duyên và nghĩa tự tánh bất biến mà dứt tướng. Nay ở đây chỉ đứng về tướng nhiễm tịnh sự lý không hai trong môn tùy duyên để nói về thức này. Cho nên nghĩa nhất tâm ở trước rộng bao gồm hai môn, nghĩa là một thức này hạn cuộc ở một môn.

Hỏi: Trong đây bản giác khác với môn Chân như ở trên thế nào?

Đáp: Môn Chân như là đứng về mặt thể dứt tướng mà nói. Bản giác đứng về tánh công đức mà nói, là nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn gọi là bản giác. Bổn là nghĩa tánh, giác là nghĩa trí tuệ. Vì thế đều hiển bày ngược lại vọng nhiễm thâu nhiếp trong môn Sinh diệt. Vì trong môn Chân như không có nghĩa ngược lại nhiễm, v.v... không đồng với đây. Cho nên hai đại thể và tướng đều gọi là bản giác, cùng trong môn Sinh diệt, nên đầy đủ ba đại.

Gồm nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp:

Nói "Gồm nhiếp tất cả pháp" là trong hai môn trên nhiếp chung nói thứ. Trong đây không nói mỗi thứ, vì hai nghĩa này hạn cuộc ở hai môn, chỉ rõ một thức bao gồm hai nghĩa nên nhiếp tất cả, chẳng nói hai nghĩa mỗi thứ đều nhiếp tất cả. Lại trong văn trên chỉ nói nhiếp mà không nói sinh, vì môn chân như không có nghĩa năng sinh. Trong thức này do bất giác huân tập bản giác sinh ra các pháp nhiễm trôi lăn trong sinh tử. Do bản giác huân tập bất giác sinh ra các pháp tịnh, ngược dòng xuất triền thành thỉ giác. Nương hai nghĩa này sinh ra khắp tất cả pháp nhiễm tịnh, nên nói năng sinh. Ở sau trong bốn thứ huân tập sẽ biển bày rộng việc này. Chẳng ngay nơi tướng huân tập các pháp năng sinh, cho đến sinh các pháp đã không lìa tâm này, bị tâm này nhiếp, như hai môn ở trên đều giải thích chỗ nhiếp.

Thế nào là hai? 1. Nghĩa giác. 2. Nghĩa bất giác.

Tiết 3. Nương theo tên giải thích riêng:

Có ba:

A1. Giải thích giác.

A2. Nói về bất giác.

A3. Cả hai nói về đồng khác.

A1. Biện giác. Đứng về mặt pháp thanh tịnh để nói tâm sinh diệt. Có hai:

B1. Lược nói thỉ giác và bản giác.

B2. Nói rộng hai giác. "Lại giác nguồn tâm" trở xuống,

B1. Lược nói thỉ giác và bản giác:

Có hai:

C1. Bản giác.

C2. Thỉ giác.

C1. Bản giác:

Có hai:

D1. Hiển bày thể bản giác.

D2. Giải thích tên bản giác, “Do đâu v.v...” trở xuống.

D1. Trình bày thể bản giác:

Nghĩa giác là tâm thể lìa niệm, lìa tướng niệm, đồng cõi hư không đều trùm khắp, nhất tướng pháp giới tức lá Pháp thân bình đẳng của Như Lai, nương vào Pháp thân này gọi là Bản giác.

Trong câu đầu nói “Lìa niệm” là lìa vọng niệm, nói lên không có bất giác.

“Đồng có hư không” Chẳng những không có sự tối tăm của bất giác, mà còn có nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn, hư không có hai nghĩa so sánh với bản giác:

- Nghĩa tròn khắp: Nghĩa là ngang khắp ba cõi, thẳng chung phàm thánh, cho nên nói không chỗ nào chẳng tròn khắp.

- Nghĩa không sai khác: Nghĩa là tại triền ra khỏi chướng ngại, tánh hằng không có hai nên nói nhất tướng pháp giới.

Muốn rõ nghĩa giác tướng xuất triền hiển lộ, nên nói tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Đã là giác của Pháp thân, lý chẳng phải mới thành, nên nói nương Pháp thân này gọi là bản giác. Của Nhiếp Luận Vô Tánh nói: “Vô cấu vô quải ngại trí gọi là Pháp thân”. Kinh Kim Quang Minh gọi trí Đại viên cảnh là Pháp thân, đều là nghĩa này.

D2. Giải thích tên bản giác:

Vì sao? Nghĩa bản giác đối với nghĩa thỉ giác mà nói, vì thỉ giác tức đồng với bản giác

“Vì sao?” Là trách lập tên kia, trách có hai ý.

- Trong phần mở đầu chương trên nói thẳng nghĩa giác, vì sao nay kết luận là bản giác.

- Trong đây đã gọi là Bản giác, vì sao văn trên nói thẳng là giác, trách tới lui.

Giải thích: Vì đối Thỉ nên nói Bổn, là đáp ý ban đầu. Vì Thỉ tức đồng Bổn, lúc đến nguồn tâm thỉ giác tức đồng bản giác, không có hai tướng. Nên văn trên chỉ nói giác là đáp ý sau. Bởi do bản giác theo nhiễm sinh thỉ giác, lại đối đãi thỉ giác mới gọi là Bản giác. Nên nói Bản giác đối với Thỉ giác mà nói. Tuy nhiên, thỉ giác này là chỗ thành tựu của Bản giác, lại khế hợp với nguồn tâm, dung đồng một thể mới gọi là thỉ giác. Nên nói vì Thỉ giác tức đồng Bản giác.

Hỏi: Nếu Thỉ giác khác Bản giác thì không thành thỉ giác, nếu thỉ giác đồng bản giác thì không khác thỉ giác, vì sao nói đối với Thỉ giác gọi là Bản giác?

Đáp: Nay ở trong môn Sinh diệt, đứng về nghĩa tùy nhiễm y theo bản giác nói thỉ giác, mà thật khi thỉ giác đến nguồn tâm, nhiễm duyên đã hết, thỉ bổn chẳng khác, bình đẳng dứt lời, tức thuộc về môn Chân như. Cho nên bản giác ở trong môn Sinh diệt, chẳng phải môn Chân như.

C2. Nghĩa Thỉ giác:

Nghĩa Thỉ giác là nương bản giác mà có bất giác, nương bất giác nên nói có Thỉ giác.

Trong phần thỉ giác: Nói thỉ giác là tên lặp lại. "Nương bản giác có bất giác" là nói nguyên do khởi thỉ giác, nghĩa là tức tâm thể này theo duyên vô minh động tạo ra vọng niệm, mà vì bản giác bên trong có năng lực huân tập, dần dần có giác sâu kín nhàm chán mong cầu, cho đến rốt ráo trở lại đồng với bản giác, nên nói "Nương bản giác có bất giác, nương bất giác có thỉ giác".

Văn sau nói: "Bản giác theo nhiễm sinh ra tướng trí tịnh", tức là thỉ giác này. Trong đây đại ý nói về bản giác thành bất giác, bất giác thành thỉ giác, Thỉ giác đồng với bản giác, đồng với bản giác nên không có bất giác, không có bất giác nên không có thỉ giác, không có thỉ giác nên không có bản giác, không có bản giác nên bình đẳng, bình đẳng lìa ngôn ngữ, dứt suy nghĩ, nên quả Phật viên dung không nương gá. Cái khác của thỉ giác, bản giác đâu có khác với ba thân. Nhưng theo vật nên tâm hiện, vì thế nói dụng của báo thân, hóa thân. Văn sau sẽ nói rõ.

B2. Hiển bày rộng hai giác:

Có hai:

C1. Nói về thỉ giác.

C2. Nói về bản giác.

C1. Thỉ giác:

Có ba:

D1. Nêu chung hai giác nhân quả.

D2. Rộng nương bốn tướng giải thích thành tựu.

D3. Nói Rõ thỉ chẳng khác bổn. "Mà thật chẳng có" trở xuống,

D1. Nêu chung hai giác nhân quả:

Lại do giác nguồn tâm nên nói rốt ráo giác, chẳng giác nguồn tâm nên chẳng phải rốt ráo giác.

Trong câu đầu nói "Giác nguồn tâm" là nguồn tâm nhiễm, nghĩa

là tánh tịnh. Lại nguồn tướng thô là tướng sinh. Đạo thỉ giác tròn đầy đồng nơi bản giác, nên nói rốt ráo, đây ở địa vị Phật. Chẳng rõ nguồn kia, Thỉ chưa đồng Bổn, nên nói chẳng rốt ráo, đây ở địa vị kim cương về trước.

D2. Rộng nương về bốn tướng hiển bày riêng:

Ba tướng trước giải thích chẳng phải giác rốt ráo ở trước, một tướng sau là giải thích giác rốt ráo ở trên, trong đây có hai:

E1. Chính nương bốn tướng hiển bày bốn địa vị.

E2. Dẫn kinh giải thích thành nguồn tâm vô niệm.

E1. Chính nương bốn tướng trình bày bốn địa vị:

Có hai:

G1. Nói về đại ý.

G2. Giải thích văn.

G1. Thuật đại ý:

Trong đây ý văn dùng bốn tướng thô tế phối hợp để trình bày bốn địa vị ngược dòng sẽ rõ giới hạn Thỉ giác.

Tuy nhiên, bốn tướng này chỉ đứng về mặt chân tâm theo sự huân tập thô tế khác nhau mà nói có bốn, chẳng phải đứng về tâm một sát-na nói về bốn tướng. Cho nên biết là đứng về mặt tâm trong một sát-na mà nói. Như văn sau nói Bồ-tát Địa Thượng tâm vi tế sinh diệt trong nghiệp thức ở trong tướng dị, diệt, phàm phu, tiểu thừa đâu thể biết. Lại như trong sự thức tướng thô sinh trụ, Bồ-tát Địa Thượng chẳng thể biết. Cho nên bậc Thập địa trở xuống có đầy đủ bốn tướng sâu kín. Trong tướng diệt, há địa vị tín có thể biết ư! Nên biết ý văn hơi khác.

Nay dùng hai môn để nói lược:

H1. Nói chung.

H2. Nói riêng.

H1. Nói chung:

Vốn là tâm tánh lìa niệm, không sinh không diệt mà có vô minh mê tự tâm thể, trái với tánh vắng lặng, phát động khởi niệm có bốn tướng sinh diệt, nên do sức gió vô minh khiến cho tâm thể sinh, trụ, dị, diệt từ tế đến thô. Kinh nói: “Phật tánh theo dòng thành các thứ vị, v.v...”. Lại kinh nói: “Tức Pháp thân này bị các phiền não xao động qua lại trong sinh tử gọi là Chúng sinh”.

Luận này ở sau nói: “Tự tánh tâm thanh tịnh do gió vô minh động, v.v...”. Nay đứng về nghĩa này để nói bốn tướng. Đã mất tĩnh khiến động nên có vi tế dính mắc chẳng đồng mé trước sau khác nhau. Theo mé trước rất tế gọi là tướng Sinh, cho đến mé sau rất thô gọi là tướng

Diệt. Nên luận Phật Tánh chép: "Tất cả pháp hữu vi mé trước tương ưng với tướng sinh, mé sau tương ưng với tướng diệt, mé giữa tương ưng với tướng trụ, dị, v.v..."

H2. Nói riêng:

Đối với văn sau kia, theo địa vị biệt mà phân tướng sinh có một, tướng trụ có bốn, tướng dị có hai, tướng diệt có một.

"Tướng sinh có một", gọi là nghiệp tướng, nghĩa là do vô minh bất giác tâm động, tuy có sinh diệt mà tướng kiến chưa phân. Do năng lực vô minh chuyển tâm tịnh kia đến chỗ rất sâu kín này gọi là tướng sinh, rất nhỏ nhiệm, chỉ có Phật mới biết.

Văn sau nói: "Nương vào vô minh khởi lên các thức, cho đến chỉ có Phật mới biết" Tức văn sau phần một trong ba tế, phần sau trong sáu nhiễm, phần thứ nhất trong năm ý. Những thứ này đều thuộc về tướng sinh.

"Tướng Trụ có bốn".

- Chuyển tướng: Là do năng lực vô minh bất giác ở trước tức tướng động, không động, cho nên chuyển thành năng kiến.

- Hiện tướng: Vì vô minh nương năng kiến ở trước chẳng rõ tướng không, khiến cho cảnh giới vọng hiện.

Hai tướng này đều trong địa vị A-lại-da thuộc tâm bất tương ưng.

- Trí tướng: Vì vô minh mê các cảnh do tự tâm hiện ở trước, vọng khởi phân biệt tướng nhiễm tịnh, nên nói là Trí.

- Tương tục tướng: Do vô minh không rõ chỗ phân biệt ở trước là chẳng phải không chỗ có, lại khởi niệm tương ưng chẳng dứt.

Hai tướng này đồng ở địa vị phân biệt sự thức phần tế, thuộc tâm tương ưng. Vô minh sinh nhau ở trước hòa hợp chuyển tâm tịnh kia cho đến địa vị này, hành tướng còn tế, pháp chấp trụ vững, gọi là tướng trụ. Văn sau là thuộc hai phần sau trong ba tế, hai phần đầu trong sáu thô, cùng bốn phần sau trong năm ý và bốn phần giữa trong sáu nhiễm, những tướng này đều đồng tướng trụ.

"Tướng dị có hai":

- Tướng chấp thủ.

- Tướng kế danh tự.

Nghĩa là vô minh ở trước mê pháp nhiễm tịnh, trái thuận, lại khởi tham, sân, nhân ngã, ái kiến, v.v... chấp tướng chấp tên, chấp đắm càng sâu, đây là trong đia vị sự thức phần thô. Vô minh và tướng trụ ở trước hòa hợp chuyển tịnh tâm kia khiến đến địa vị này, hành tướng hơi thô, phát động thân, khẩu, khiến kia tạo nghiệp gọi là tướng dị, là trong văn

sau hai phần giữa trong sáu thô, một phần đầu trong sáu nhiễm và ý thức sau trong năm ý. Những thứ này đều đồng tướng dị.

"Tướng diệt có một": Còn gọi tướng khởi nghiệp, nghĩa làvô minh chẳng rõ hai nghiệp thiện ác, nhất định cảm với hai quả báo khổ vui, nên rộng đối với các duyên tạo nhóm các nghiệp, nương nghiệp mà chịu quả báo,diệt tâm dị ở trước, khiến rơi vào các đường. Do năng lực vô minh chuyển tịnh tâm kia đến mé sau này, hành tướng rất thô, đến đây là tột cùng, khắp tận sau cùng gọi là tướng diệt.

Văn sau là tướng thứ năm trong sáu thô. Do quả báo chẳng thể dứt, nên chẳng nói tướng thứ sáu. Vì thế bốn tướng trong ba cõi chỉ là một tâm mộng, đều do năng lực của vô minh căn bản. Nên kinh nói: "Năng lực vô minh trụ địa rất lớn". Luận này văn sau nói: "Nên biết vô minh sinh ra tất cả các pháp nhiễm" là đây.

Tuy lại từ tế đến thô, chấp trước nói rõ thềm bực bốn tướng, nhưng rốt ráo không có trước sau. Gom bốn tướng này thành một niệm, vì thô tế dung thông chỉ là nhất tâm, nên nói đồng thời có, đều không tự lập.

Tuy nhiên, người chưa tột nguồn theo hạnh cạn sâu giác có trước sau. Người đạt nguồn tâm, một niệm bốn tướng đồng thời biết. Kinh nói: "Bồ-tát biết sau cùng mà không phân biệt ban đầu, chỉ có Phật Như Lai đều biệt sau cùng và ban đầu". Ban đầu là tướng sinh, sau cùng là các tướng cho đến tướng Diệt.

Đã do năng lực vô minh bất giác khởi tướng sinh v.v... các thứ niệm mộng động nguồn, tâm kia chuyển đến tướng diệt, ngủ mê trong ba cõi, trôi lăn trong sáu đường. Nay do năng lực huân bất tư nghì bản giác khởi tâm nhàm chán tìm cầu. Lại do chân tâm trôi chảy nghe được giáo pháp huân vào bản giác. Vì thể đồng dụng dung thông lãnh nạp, văn huân kia thêm sức hiểu của tánh, tổn giảm công năng vô minh, dần hướng đến nguồn tâm, ban đầudứt tướng diệt, sau dứt tướng sinh, rỗng rang đại ngộ, giác liễu nguồn tâm, vốn không có chỗ động. Nay tĩnh ban đầu từ vô thỉ bình đẳng bình đẳng không khác thỉ giác. Như kinh nói ví dụ về mộng qua sông. Đại ý như đây.

G2. Giải thích trong văn:

Đứng về bốn tướng để phân biệt bốn địa vị, trong bốn địa vị, mỗi địa vị có bốn nghĩa.

- Người năng quán.
- Tướng sở quán.
- Lợi ích của quán.
- Phần hạn quán.

Nghĩa này thế nào? Như phàm phu giác biết niệm trước khởi ác nên dừng, niệm sau không để khởi. Tuy là nói giác tức bất giác.

Ở địa vị đầu: Như phàm phu là người năng quán là ở địa vị Thập Tín.

"Giác biết niệm trước khởi ác" là nói về tướng sở quán, nghĩa là chưa lên giai vị Thập Tín trở xuống, tạo nhiều nghiệp ác ở thân miệng mà không hay biết, nay vào địa vị Tín, hay biết nghiệp ác nhất định chiêu cảm quả báo khổ, nên nói giác biết, đây là nói rõ nghĩa giác diệt tướng.

"Dừng được niệm sau không để sinh khởi" là nói về lợi ích của quán, trước do bất giác thường khởi nghiệp ác ở thân miệng, nay đã giác nên chẳng tạo tác là dừng tướng diệt.

"Tuy lại nói giác tức là bất giác" là kết phần hạn của quán.

Biết được tướng diệt thật là bất thiện nên không tạo tác, gọi là tuy quán mà vẫn chưa biết tướng diệt là mộng, nên nói bất giác. Đây chỉ cho là năng dừng nghiệp ác, nên nói tuy quán mà chưa hay biết phiền não nên nói bất giác.

Hỏi: Giác dị tướng, v.v... sau cũng bất giác. Vì sao chẳng lập tên gọi bất giác?

Đáp: Nếu y cứ trước giác sau bất giác thì cũng được gọi là bất giác. Nên văn sau cho đến bậc Thập địa đều bất giác, nên được giác nghiệp mà bất giác hoặc, chính gọi là bất giác. Tức văn này giác với hoặc đối đãi chẳng phải ở nghiệp.

Như người Nhị thừa quán trí Bồ-tát Sơ phát ý giác ở niệm dị, niệm không có tướng dị. Vì xả tướng chấp đắm phân biệt thô gọi là tương tự giác.

Trong địa vị thứ hai: Người năng quán là Bồ-tát Tam hiền Thập Giải trở lên. Thập giải sơ tâm gọi là Phát tâm trụ, nêu hàng ban đầu này đồng lấy địa vị sau nên nói Sơ phát ý, v.v... Vì Bồ-tát này lưu hoặc nên chẳng chứng nhân không, nhưng địa vị Bồ-tát này ở nhân không được tự tại, cùng nói về Nhị thừa đồng địa vị.

"Giác nơi niệm dị" là tướng sở quán. Như trên nói hai thứ phần dị tướng, phân biệt trong ngoài chấp ngã, ngã sở, Tham, Sân, Ái kiến, v.v... Hai hạng này cũng rõ biết. Nói tâm vốn tịnh là chỗ ngủ mê của vô minh, mộng ở dị tướng khởi các phiền não, mà nay tạm tương ưng với trí tuệ, từ mộng dị tướng được giác vi tế nên nói giác ở niệm dị.

"Quán lợi ích" là đã hay biết mộng dị tướng, nên mộng dị tướng kia thường không có, nên nói niệm không dị tướng.

"Vì xả bỏ tướng phân biệt chấp thô" là giải thích thành tướng lợi ích, khởi tham, sân gọi là phân biệt thô, chấp trước cảnh thuận nghịch gọi là tướng chấp trước. Vì giác biết mộng dị tướng hay xả bỏ mà còn ngủ mệ trong mộng trụ tướng, nên gọi tương tự giác, tức kết phần hạn quán. Bồ-tát ở địa vị này chưa đến địa vị chứng ngộ, người Nhị thừa chẳng rõ pháp không, nên nói Tương tự giác.

Như Bồ-tát Pháp thân giác ở tướng niệm trụ mà niệm không tướng trụ để xa lìa tướng phân biệt niệm thô, gọi là Tùy phần giác.

Ở địa vị thứ ba: Người năng quán là Bồ-tát Sơ địa, chứng nghĩa Pháp thân biến mãn cùng khắp, cho đến Cửu địa tất cả đồng chứng đắc, đều gọi là Bồ-tát Pháp thân.

"Giác Niệm trụ" là giác biết bốn thứ trụ tướng ở trước, tuy biết tất cả pháp chỉ là thức không khởi vọng chấp thô phân biệt ngoài tâm. Nhưng, sau xuất quán ở trên tự tâm hiện pháp, vẫn khởi pháp chấp phân biệt nhiễm tịnh. Vì tâm tịnh kia ngủ mê trong vô minh, mộng ở trụ tướng. Nay tương ưng với trí vô phân biệt, từ mộng trụ tướng mà được giác ngộ, phản chiếu trụ tướng rốt ráo không có, nên nói giác ở niệm trụ, niệm vô tướng trụ.

"Vì lìa phân biệt và tướng niệm thô" là nói về quán lợi ích khác với phần người chấp và chấp đắm cảnh ngoại ở trước. Nay đứng về tâm chỉ nói phân biệt, lại khác với vô minh căn bản sinh tướng niệm tế ở sau, nên nói tướng niệm thô.

Trong bốn thứ trụ tướng này ở Sơ địa, Thất địa, Bát địa, Cửu địa mỗi địa lìa một tướng, văn sau sẽ trình bày. Tuy ở niệm thô trụ tướng mà được giác ngộ vẫn tự ngủ mê trong mộng sinh tướng. Giác đạo chưa viên mãn nên nói tùy phần, tức kết phần hạn quán.

Như Bồ-tát Địa Tận đầy đủ phương tiện, một niệm tương ưng giác tâm, tâm mới khởi không có tướng ban đầu. Vì xa lìa niệm sâu kín nên thấy được tâm tánh, tâm tánh thường trụ nên nói rốt ráo giác.

Trong địa vị thứ tư: Bồ-tát Địa Tận là bậc Thập địa giác ngộ tột cùng nên nói là tận, đây là nêu chung. Hai câu sau là nói riêng.

"Phương tiện đầy đủ" là phương tiện đạo, "Một niệm tương ưng" là Vô gián đạo. Như Đối Pháp Luận nói: "Cứu cánh đạo là kim cương dụ định", ở đây có hai thứ là thuộc về phương tiện đạo và thuộc về Vô gián đạo, tức là người năng quán ở đây. "Giác tâm sơ khởi" là nêu cảnh sở quán. Tâm mới phát khởi nói về vô minh căn bản nương vào giác nên mê, động tâm tĩnh kia, khiến khởi niệm sâu kín. Nay giác biết lìa bản giác chẳng có bất giác, tức tâm động xưa nay vắng lặng. Như người

mê muốn cho hướng Đông là hướng Tây, lúc ngộ tức Tây là Đông, lại không có hướng Tây, nên nói tâm không có tướng ban đầu.

Trong địa vị thứ ba ở trước tuy mỗi thứ có chỗ giác, do động niệm kia chưa dứt, chỉ nói niệm không có tướng trụ v.v... Nay ở địa vị rốt ráo động niệm đều dứt, chỉ còn nhất tâm, nên nói tâm không có tướng ban đầu.

"Lìa niệm tế" là nói về lợi ích của quán, trong niệm nghiệp thức động niệm rất tế, gọi niệm vi tế là tướng sinh. Tướng này dứt hẳn không còn, nên nói xa lìa. Xa lìa tướng luống dối, chân tánh liền hiển hiện, nên nói thấy tâm tánh.

Trong địa vị thứ ba ở trước, tướng không dứt nên chẳng nói thấy tánh. Trong các địa vị ở trước giác chưa đến nguồn vẫn mộng sinh tướng động tâm tĩnh kia thành nghiệp thức, v.v... sinh diệt chẳng trụ. Nay mộng sinh tướng này dứt, gió vô minh dừng, sóng tánh biển yên, vắng lặng thường trụ, nên nói được thấy tâm tánh, tâm tức thường trụ.

"Giác rốt ráo" là trước chưa đến nguồn tâm, mộng niệm chưa dứt, cầu diệt tâm động nên hướng đến bờ kia. Nay mộng niệm đều dứt, giác rõ nguồn tâm vốn không trôi lăn, nay không phải mới tĩnh, thường tự nhất tâm, bình đẳng bình đẳng, thỉ giác chẳng khác bản giác, gọi là rốt ráo giác, tức kết luận phần hạn.

E2. Dẫn kênh giải thích:

Có bốn:

G1. Dẫn kinh:

G2. Giải thích lại văn trước.

G3. Nêu mất bất giác. "Cho nên v.v..." trở xuống,

G4. Hiển bày được giác. "Nếu được v.v..." trở xuống,

G1. Dẫn kinh:

Cho nên kinh nói: nếu có chúng sinh quán được vô niệm là hướng về trí Phật:

Nói "Quán được vô niệm là hướng về trí Phật", nghĩa là ở nhân địa, tuy chưa lìa niệm mà quán được đạo lý vô niệm này, nói hay quán là hướng về trí Phật, vì chứng biết địa vị Phật là vô niệm, đây là nêu nhân hướng đến quả mà nói. Nếu dẫn địa vị nói chung, như kinh Kim Quang Minh nói: "Nương các phục đạo tâm khởi sự diệt, nương pháp đoạn đạo y tâm căn bản diệt, nương thắng bạt đạo tâm căn bản dứt".

Ở đây nói các phục đạo là địa vị Tam hiền.

Tâm khởi sự diệt tức trong luận này bỏ tướng phân biệt chấp trước thô, là dị tướng diệt.

Pháp đoạn đạo là ở địa vị Pháp thân.

Nương tâm căn bản diệt là như trong luận này bỏ tướng niệm thô tức trụ tướng diệt.

Thắng Bạt đạo là định kim cương Dụ.

Tâm căn bản dứt như trong luận này lìa niệm sâu kín là sinh tướng diệt.

G2. Giải thích lại văn trước:

Lại tâm khởi là không có tướng đầu để biết, mà nói biết tướng đầu tức là Vô niệm.

Trong phần, nói: "Lại tâm khởi" là lặp lại lời "giác tâm ban đầu khởi" ở trên, chẳng cho là lúc giác biết có tướng ban đầu, nên nói không có cái ban đầu để biết. Đã không có tướng ban đầu, vì sao nói biết tướng đầu ư!.

Giải thích: Nếu biết ban đầu tức là Vô niệm, ví như lúc mới biết hướng Tây hướng Đông, thì không có tướng hướng Tây để biết, nói biết hướng Tây tức là hướng Đông. Lúc giác tâm là biết động niệm ban đầu, tức tịnh xưa nay, nên nói tức Vô niệm.

G3. Nêu mất bất giác:

Cho nên tất cả chúng sinh không gọi là giác, vì từ xưa đến nay niệm niệm nối nhau chưa từng lìa niệm, nên nói vô minh từ vô thỉ.

"Cho nên" là vô niệm ở trước gọi là Giác, tức là nói có niệm chẳng được gọi là Giác.

"Vì từ xưa đến nay, v.v..." là trình bày nguyên do bất giác, tức địa vị Kim cương trở xuống, tất cả chúng sinh chưa lìa niệm vô minh từ vô thỉ thì chẳng được gọi là Giác. Nhưng, đối với sai biệt mộng bốn tướng ở trước, nên nói Tiệm giác. Nay đứng về mặt vô minh ngủ say chẳng khác nên nói bất giác. Như kinh Nhân Vương nói: "Ban đầu là phục nhẫn đến đảnh Tam-muội chiếu soi nghĩa đế đệ nhất, chẳng gọi là Kiến, cái gọi Kiến là Tát-bà- nhã", là chỗ này.

"Nên nói vô minh từ vô thỉ" tổng kết thành nghĩa bất giác. Ở đây là nói không có pháp nhiễm ban đầu ở vô minh, nên nói vô thỉ. Lại vô minh nương chân không có nguồn cội ban đầu.

G3. Trình bày được giác:

Nếu được vô niệm thì biết tâm tướng sinh, trụ, dị, diệt. Vì vô niệm, v.v...

Nếu đến nguồn tâm được vô niệm thì biết khắp tất cả chúng sinh một tâm động chuyển bốn tướng khác nhau, nên nói: "Nếu được vô niệm thì biết tâm sinh, trụ, dị, diệt". "Do vô niệm, v.v..." là giải thích

thành tựu nghĩa trên.

Nghi: Phật được vô niệm, chúng sinh có niệm, có và không ngăn cách, làm sao biết được?

Giải thích: Chúng sinh có niệm, xưa nay không niệm. Phật đã được vô niệm, vô niệm và niệm xưa nay bình đẳng, nên nói: "Vì vô niệm, v.v..." cho nên biết được.

Lại giải thích: Vì trong niệm bốn tướng mỗi tướng tức vô niệm, nên nói vì vô niệm, v.v... cho nên người được vô niệm biết khắp niệm bốn tướng.

D3. Nói Thỉ chẳng khác Bổn:

Từ đây trở xuống, ở đây ban đầu là Nêu, kế là Giải thích.

Mà thật chẳng khác thỉ giác, vì bốn tướng có đồng thời, đều không phải tự lập, xưa nay bình đẳng đồng nhất giác.

Tuy mới được giác vô niệm, nhưng chỗ giác bốn tướng kia xưa nay không khởi, làm sao đối đãi bất giác mà có thỉ giác.

"Vì bốn tướng đồng thời, v.v..." trở xuống, là giải thích thành nghĩa trên, vì bốn tướng kia một tâm làm thành. Như dây xích liên kết nhau chẳng có trước sau, lìa tâm tịnh không có tự thể riêng, không tự thể nên xưa nay bình đẳng, đồng một bản giác. Nhưng, chưa đến địa vị này, theo sức trí kia giác có trước sau, chưa xứng pháp nên không được đồng bổn, nay bốn tướng đã đồng thời bình đẳng, giác biết đều không có tự thể, đồng một bản giác nên chẳng khác thỉ giác.

Hỏi: Bốn tướng làm sao được đồng thời, đã đồng thời tại sao văn trên nói giác có trước sau?

Đáp: Trên đã nói xong, nghĩa là chỉ một tâm mộng thấy bốn tướng trôi lăn, người ở trong mộng hỏi có trước sau, mỗi pháp tùy theo năng lực trí cạn sâu từng phần mà giác. Nhưng, người Đại giác biết bốn tướng là mộng, chỉ một tâm tịnh, chẳng có thể tánh để biện bày trước sau, nên nói đồng thời không có tự lập, Nhiếp luận nói: "Mộng trải qua nhiều năm, ngộ chỉ cần trong khoảnh khắc, nên thời gian tuy vô lượng mà nhiếp trong sát-na". Trong đây một sát-na tức Vô niệm. Kinh Lăng-già nói: "Tất cả pháp chẳng sinh, ta nói nghĩa sát-na, mới sinh tức có diệt, chẳng vì người ngu nói".

Giải thích: Vì sát-na trôi lăn nên không có tự tánh, không tự tánh tức là vô sinh, nếu không phải Vô sinh thì không trôi lăn, nên khế hợp vô sinh mới thấy sát-na.

Lại Kinh Tịnh Danh chép: "Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường". Kinh Lăng-già lại nói: "Bảy thức chẳng trôi lăn, chẳng chịu

khổ vui chẳng phải là nhân Niết-bàn. Như Lai chịu khổ vui, hoặc sinh hoặc diệt đồng thời". Những kinh này ý nói chân tâm theo dòng mà tạo các pháp nhiễm tịnh, pháp nhiễm tịnh vốn không có tự thể, không có tự thể nên chỉ một chân tâm, cho nên bốn tướng tức một chân tâm. Bất giác tức đồng bản giác, nên nói xưa nay bình đẳng đồng một giác.

QUYỂN TRUNG (Phần Đầu)
(HẾT)

■

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

QUYỂN TRUNG
(Phần Cuối)

C2. GIẢI THÍCH BẢN GIÁC:

Có hai:

D1. Nói Bản giác theo nhiễm.

D2. Nói Bản giác tánh tịnh. "Bốn gương" trở xuống.

Lại cũng có thể từ trên đến đây nói chung giác thể. Văn này nói tướng giác là văn bốn gương ở sau, đều nói về thể tướng.

D1. Bản giác theo nhiễm.

Văn có ba:

E1. Nêu chung.

E2. Kể tên.

E3. Nói về tướng.

Lại nữa, Bản giác theo nhiễm phân biệt, sinh ra hai thứ tướng không xa lìa Bản giác kia.

E1. Nêu chung:

Nói sinh hai tướng, hai tướng này ở trong môn theo động nên nói sinh, sinh rồi chẳng lìa giác thể bất động, nên nói chẳng lìa kia.

Thế nào là hai? Là: Tướng trí tịnh và Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn.

E2. Kể tên:

"Tướng trí tịnh" là nói rõ tướng Bản giác theo nhiễm trở lại thanh tịnh. "Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn" là nói tướng nghiệp dụng Bản giác trở lại thanh tịnh. Nếu hai tướng này lìa duyên nhiễm thì không thành được, nên nói tùy nhiễm.

E3. Nói về tướng:

Có hai:

G1. Nói về trí tịnh.

G2. Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn.

G1. Nói về trí tịnh:

Có hai:

H1. Nói thẳng tướng tịnh.

H2. Hỏi, đáp, giải thích nghi. “Nghĩa này thế nào? v.v...” trở xuống.

H1. Nói thẳng tướng tịnh:

Có hai:

I1. Nhân.

I2. Quả.

I1. Nhân:

Tướng trí tịnh nghĩa là nương pháp lực huân tập, như thật tu hành, đầy đủ phương tiện.

“Nương pháp lực huân tập”, nghĩa là năng lực chân như huân tập bên trong và năng lực duyên huân tập giáo pháp lưu dẫn bên ngoài, đây là trước Sơ Địa nương năng lực huân tập này tu tập tư lương gia hạnh. Đăng địa trở lên hạnh khế chứng với chân, nên nói như thật tu hành. Bậc Thập địa hạnh tròn nên nói phương tiện đầy đủ, đây là kim cương nhân vị cùng cực.

I2. Quả:

Có hai: Đoạn quả và Trí quả.

Phá tướng diệt của thức hòa hợp, tướng tâm nối tiếp hiển hiện trí Pháp thân thuần tịnh.

Vì phương tiện trước phá được tướng sinh diệt trong thức hòa hợp hiển bày tánh bất sinh bất diệt kia, căn bản vô minh này dứt nên tâm không có chỗ hợp, tức hiển bày nghĩa Pháp thân Bản giác, tức lúc này diệt được tướng nối tiếp của nghiệp tướng v.v... trong tâm nhiễm, chẳng diệt thể tâm nối tiếp khiến tâm Bản giác theo nhiễm liền trở về nguồn, thành viên trí thuần tịnh, thành nghĩa ứng thân Thỉ giác. Song, Thỉ giác này không có khởi thỉ riêng tức Bản giác theo nhiễm mà tạo. Nay duyên nhiễm đã dứt thỉ trở lại đồng bổn nên nói thuần tịnh.

H2. Giải thích nghi:

Ban đầu hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi nạn vấn chấp chân đồng vọng. Sau đáp phân biệt vọng khác chân.

Nghĩa này thế nào?

Ý nạn: Như trên nói động tâm tĩnh kia thành khởi diệt, nay đã dứt sinh diệt, lẽ ra diệt tâm tĩnh, nên nói nghĩa này thế nào?

Trong phần đáp có dụ, pháp, hợp đủ cả ba.

Vì tất cả tướng tâm thức đều là vô minh, tướng vô minh chẳng lìa tánh giác chẳng phải hoại được, chẳng phải chẳng hoại.

Ý đáp: Các tâm nghiệp nhiễm gọi là các thức tướng, những thứ

này đều là tướng bất giác nên nói tướng tâm thức đều là vô minh, chẳng phải nói về mặt tâm thể.

Lại chuyển câu hỏi: Đã nói thức tướng đều là vô minh nên nói diệt, tức lẽ ra có thể tánh riêng lìa chân như, tức bắt bẻ chân vọng có tự thể riêng.

Đáp: Như tướng các thức bất giác này không lìa tánh Bản giác theo nhiễm, do đó nên nói chẳng lìa tánh giác. Tướng vô minh này và tánh Bản giác kia chẳng phải một chẳng phải khác, cho nên chẳng thể hoại, chẳng phải một nên chẳng phải chẳng hoại. Nếu nương nghĩa chẳng khác nên chẳng thể hoại. Nói vô minh tức là minh, kinh Niết-bàn chép: "Minh và vô minh tánh kia không hai, tánh không hai tức là thật tánh". Nếu đứng về nghĩa chẳng phải một thì chẳng phải chẳng hoại. Nói vô minh diệt tánh giác chẳng hoại, nghĩa diệt hoặc y theo đây sẽ hiểu.

Trong phần dụ, có bốn câu.

Như nước biển lớn, do gió mà có sóng động, tướng nước tướng gió không có lìa nhau mà nước không phải tánh động, nếu gió dừng diệt tướng động sẽ diệt, tánh ướt chẳng hoại.

Câu 1: Dụ chân theo vọng mà chuyển.

Câu 2: Nước, gió không lìa nhau, là dụ chân vọng nương nhau.

Câu 3: "Nước chẳng phải tánh động" là dụ chân thể bất biến. Ở đây nói lâu chẳng phải tự tánh động, chỉ theo cái khác động.

Câu 4: "Nếu gió ngừng thổi, v.v..." trở xuống: là dụ dứt vọng bày chân, ở đây nói nếu tự tánh động thì tướng động khi diệt tánh ướt diệt theo đó, mà chỉ động theo cái khác, nên khi tướng động diệt mà tánh ướt không hoại.

Trong phần hợp, là thứ lớp hợp.

Như thế, chúng sinh tự tánh tâm thanh tịnh, do gió vô minh động tâm và vô minh đều không hình tướng, không xa lìa nhau, mà tâm chẳng phải tánh động. Nếu vô minh diệt thì sự nôi tiếp sẽ diệt, tánh trí chẳng hoại.

Ban đầu tâm tịnh hợp thành biển, "do gió vô minh động" là phải có gió thổi nước thành sóng, vì nước không thể tự có sóng, phải do có gió mới dậy sóng. Gió không thể tự hiện tướng động, phải nương nước mới hiện động, nên động tức là nước, động không có tự thể riêng, so sánh sẽ biết.

"Đều không hình tướng, chẳng lìa nhau" là phải nương nhau. Vì ướt là hoàn toàn động nên không có tướng nước, do động là toàn ướt

nên không có tướng gió. Tâmpháp cũng giống như vậy. Chân tâm theo huân tập hoàn toàn tạo sóng thức nên không có tướng tâm. Nhưng sóng thức kia đều chân, không có tướng vô minh. Nên Nhiếp Luận chép: "Thấy đây chẳng thấy kia, v.v...". Lại nói": "Nếu thấy một phần thì các phần khác tánh chẳng khác, v.v...". Lại nói:"Tức sinh tử nên chẳng thấy Niết-bàn, tức Niết-bàn nên chẳng thấy sinh tử, v.v..." như phẩm Thù Thắng trong Nhiếp Luận quyển hai ở sau có nói rộng.

"Tâm chẳng phải động" là nói nước chẳng phải tánh động. "Vô minh diệt" là vô minh căn bản diệt, hợp với gió diệt. "Nối nhau diệt" là nghiệp thức diệt, hợp tướng động diệt. "Tánh trí chẳng hoại" là Bản giác theo nhiễm có tánh quán sát chiếu soi, là hợp tánh ướt không hoại.

G2. Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn:

Có hai:

H1. Nêu chung.

H2. Giải thích.

H1. Y theo thể nêu chung:

Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn do nương vào tướng trí tịnh có khả năng tạo ra tất cả cảnh giới cao siêu mầu nhiệm.

Nghĩa là cùng chúng sinh tạo cảnh giới sáu căn. Luận Bảo Tánh nói: "chư Phật Như Lai thân như hư không vô tướng vì các bậc thắng trí là tạo cảnh giới sáu căn thị hiện sắc thân mầu nhiệm, phát ra âm thanh mầu nhiệm, khiến ngửi giới hương của Phật và pháp vị mầu nhiệm của Phật, giác xúc Tam-muội khiến biết pháp sâu xa mầu nhiệm nên gọi là cảnh giới mầu nhiệm".

H2. Nói riêng: "Nghĩa là" trở xuống.

Có chỗ cho rằng vô lượng tướng công đức thường không dứt mất, theo căn cơ chúng sinh tự nhiên tương ưng, mỗi tuống hiện được lợi ích.

Trong đây có bốn câu:

Câu 1: Về chiều ngang nói lên nghiệp đức rộng nhiều vô lượng.

Câu 2: Về chiều dọc nói lên nghiệp tướng sâu xa cùng tận đời vị lai.

Câu 3: Nói lên nghiệp cao quý không có công năng mà ứng với các căn cơ.

Câu 4: Nói lên nghiệp cao quý lợi ích thấm nhuần mà không có dối.

Như đây Báo thân và Hóa thân chân như đại dụng không trước không sau, nối tiếp không mất. Như kinh Kim Quang Minh chép: "Ứng

thân là từ sinh tử vô thỉ nối tiếp không dứt, pháp bất cộng của tất cả chư Phật năng nhiếp trì, chúng sinh chẳng tận dụng cũng chẳng cùng tận, nên nói là thường trụ". Luận Bảo Tánh nói: "Thế nào là thành tựu lợi ích tự thân? Nghĩa là được giải thoát, dứt bỏ phiền não chướng, trí chướng, được Pháp thân thanh tịnh không chướng ngại, đó gọi là thành tựu lợi ích tự thân. Thế nào là thành tựu lợi ích tha thân? Đã được thành tựu lợi ích tự thân rồi, từ vô thỉ đến nay tự nhiên nương hai thứ thân Phật kia, thị hiện năng lực tự tại ở thế gian mà thực hành, đó gọi là thành tựu lợi ích tha thân".

Hỏi: Ban đầu được tự lợi rồi mới khởi nghiệp lợi tha, vì sao nói lợi tha từ vô thỉ?

Đáp: Có hai cách giải thích:

- Như Lai một niệm ứng khắp ba đời, chỗ ứng không có đầu mối, năng ứng thì vô thỉ. Giống như một niệm trí tròn đầy, đạt khắp cảnh ba đời vô biên, cảnh vô biên nên trí cũng vô biên, tướng trí vô biên hiện nên được vô thỉ cũng được cả vô chung. Điều này tâm thức chẳng thể suy lường được, nên gọi là nghiệp không thể nghĩ bàn.

- Vì vô minh dứt, Thỉ giác tức Bản giác, nhưng Bản giác kia từ vô thỉ đến nay thường khởi nghiệp dụng lợi ích chúng sinh. Thỉ giác đồng Bản giác nên cũng là vô thỉ, vì tất cả chư Phật không khác nhau, không mới cũ, đều chẳng khác Thỉ giác. Bản giác bình đẳng không thỉ không chung, nên thường giáo hóa chúng sinh là dụng của Chân như, nên nói nghiệp không thể nghĩ bàn. Dụng Bản giác này và tâm chúng sinh xưa nay không hai, chỉ vì bất giác theo dòng mà dụng chẳng hiện, vọng tâm chán cầu. Dụng thì ở trong tâm kia xứng căn cơ hiển hiện mà không tác ý hiện khác nhau, nên nói theo căn cơ tự nhiên tương ưng. Tuy không tác ý mà hiện đều lợi ích, nên nói mỗi thứ hiện đều lợi ích.

Từ trên đến đây là tướng Bản giác tùy nhiễm đã giải nghĩa xong.

D2. Nói về Bản giác tánh tịnh:

Cũng có thể nói thể tướng hợp, từ đây trở xuống

Có hai:

E1. Nêu chung.

E2. Giải thích riêng:

Lại nữa, thể tướng của giác có bốn thứ nghĩa lớn, đồng như hư không, giống như chiếc gương trong sáng.

E1. Nêu chung:

Vì hư không và gương đều có bốn nghĩa để làm ví dụ:

Gương không: Nghĩa là thể lìa tất cả vật bên ngoài.

Gương chẳng không: Thể gương đều hiện muôn vật.

Gương trong: Lau chùi đối trị lìa nhỏ.

Gương thọ dụng: Treo ở chỗ cao, người cần thì dụng.

Trong bốn phần, hai phần đầu là tịnh tự tánh, hai phần sau là tịnh lìa cấu. Lại, hai phần đầu là nói theo lúc nhân ẩn, hai phần sau là nói theo lúc quả hiện. Trong hai phần đầu nói không và chẳng không, hai phần sau theo thể và dụng. Lại, hai phần đầu là thể, hai phần sau là tướng, nên nói "Giác thể tướng". Lại, một phần đầu và phần thứ ba có nghĩa không, phần hai và phần bốn có nghĩa gương, nên nêu hai ví dụ.

E2. Giải thích riêng:

Có bốn nghĩa, bốn nghĩa ấy là:

G1. Gương như thật không:

Nói rõ trong pháp chân như, vọng vốn không, chẳng phải trước có sau không, nên nói "như thật không":

Xa lìa tất cả tâm gương giới tướng không có pháp để hiện, chẳng phải nghĩa giác chiếu.

Ở sau giải thích nghĩa không, tâm điên đảo vọng cảnh vốn chẳng tương ưng nên nói xa lìa, v.v... chẳng phải có mà chẳng hiện, chỉ do pháp vọng lý là không nên chẳng thể hiện như gương chẳng phải không có khả năng hiện, chỉ do sừng thỏ không có nên chẳng thể hiện.

"Chẳng phải giác chiếu" có hai nghĩa:

- Dùng vọng tưởng hướng đến chân trí, không có công giác chiếu. Vì tình chấp trái lý, như gương chẳng phải tức là vật bên ngoài, vì vật bên ngoái không cónghĩa chiếu dụng, tức nói lên trong gương không thể của vật bên ngoài.

- Vì Bản giác hướng về pháp vọng, cũng không có công năng giác chiếu, do vọng vốn không. Như hai mắt sáng nhìn thấy hoa đốm giữa hư không, không có công năng chiếu nhìn, như gương hướng về sừng thỏ.

Hỏi: Nếu như vậy, tại sao phần sau do huân tập mà hiện tất cả pháp thế gian?

Đáp: Kia đứng về mặt y tha tợ pháp, là chân tâm này theo huân tập tạo tác không có tự thể, chẳng khác chân như. Nên văn kia nói: "Vì tất cả pháp tức tánh chân thật", nay đứng về mặt biến kế sở chấp thật pháp nên chẳng thể hiện.

Hỏi: Chỗ hiện tợ pháp, há không do chấp thật kia có ư?

Đáp: Tuy do thật chấp nhưng dường như chẳng thật, như bóng do chất mà bóng hằng chẳng phải chất, trong gương hiện bóng không hiện ở chất, không hiện chất nên nói gương rỗng không hiện bóng, đó là

nhân huân tập.

G2. Gương do nhân huân tập: Nghĩa là như thật chẳng phải không.

Phần Nhân huân, giải thích có hai nghĩa về nhân:

- Nhân hay tạo tác ra hiện pháp.
- Nhân tạo tác huân tập bên trong.

Cũng có thể phần đầu là nghĩa nhân, phần hai là nghĩa huân tập, nên nói nhân huân tập.

"Như thật chẳng không" ở đây xuất phát chung nhân huân pháp thể, nghĩa là có tự thể và tánh công đức.

Sau đây giải thích riêng hai nhân.

Tất cả cảnh giới thế gian đều hiện trong đó chẳng ra, chẳng vào, chẳng mất, chẳng hoại, thường trụ nhất tâm, vì tất cả pháp là tánh chân thật.

Trong phần "Tất cả cảnh giới thế gian đều hiện" là nói tất cả pháp lìa ngoài tâm này không có thể tánh riêng, giống như trong gương hiện bóng.

"Chẳng ra" là nói tâm đợi huân tập nên biến hiện các pháp, chẳng phải là không đợi huân mà tự xuất hiện.

"Chẳng vào" là lìa tâm không thể huân tập, chẳng từ bên ngoài vào.

"Chẳng mất" tuy chẳng từ bên trong ra, bên ngoài vào, nhưng pháp duyên khởi hiển hiện chẳng không nên nói chẳng mất.

"Chẳng hoại" là các pháp duyên tập không từ đâu khởi, chẳng khác chân như nên không thể hoại. Như bóng trong gương chẳng dùng dao làm tổn hoại được, vì đồng gương nên chẳng thể hoại.

"Thường trụ nhất tâm" là hội tướng đồng thể.

"Vì tất cả pháp" trở xuống, là giải thích lý do thành đồng gương. Vì trong tâm hiển hiện không ra vào v.v... tức không có thể tánh, vì không thể tánh nên xưa nay bình đẳng không khác chân như, nên nói thường trụ nhất tâm cho đến tánh chân thật.

Lại tất cả pháp nhiễm, không thể nhiễm trí thể bất động, đầy đủ vô lậu huân chúng sinh.

"Lại tất cả pháp nhiễm" trở xuống, là giải thích nghĩa nhân phần sau.

"Pháp nhiễm chẳng thể nhiễm": do tánh tịnh tuy hiện pháp nhiễm mà chẳng thể nhiễm các ô uế, chẳng phải lúc hiện thẳng nhiễm, chẳng phái nhiễm làm nhiễm. Cũng chính do hiện nhiễm nên hiển bày ngược

gốc tịnh. Như gương trong sạch hiện các vật nhơ, khi các vật nhơ hiện, lại hiển bày gương sạch. Há ở đây các vật nhơ có thể làm nhiễm ô gương hay sao! Nếu không hiện nhiễm thì không hiển bày bất nhiễm.

"Trí thể bất động" vì xưa không nhiễm, nay chẳng phải mới sạch. Nên trí Bản giác không hề dao động. Lại tuy hiện pháp nhiễm mà chẳng bị nhiễm, nên nói bất động. Như trong gương hình tượng theo chất chuyển biến, nhưng thể gương không hề động.

"Đầy đủ vô lậu, v.v..." đây là trong Bản giác hằng sa tánh đức không thiếu. Lại cùng chúng sinh tạo nhân huân tập bên trong, khiến nhàm chán sinh tử ưa cầu Niết-bàn. Nên kinh Thắng-man nói: "Vì có Như Lai tạng chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn". Luận Phật Tánh chép: "Tâm tự tánh thanh tịnh gọi là Đạo đế". Lại là Nghiệp tánh trong mười thứ Phật tánh.

G3. Gương là pháp xuất ly: Nghĩa là pháp bất không, ra khỏi phiền não ngại, trí ngại lìa tướng hoà hợp thuần tịnh sáng suốt.

Phần ba này có: Nêu và giải thích.

"Pháp xuất ly" là pháp chân như ra khỏi hai chướng lìa nơi hoà hợp nên nói xuất ly. Trước nói Như Lai tạng bất không tại triền tánh tịnh. Nay nói Pháp thân bất không xuất triền lìa cấu. Như luận Thật Tánh chép: "Có hai thứ tịnh: Một là tự tánh tịnh, vì đồng tướng. Hai là lìa cấu tịnh, vì tướng tốt đẹp".

"Pháp bất không" là pháp thể xuất thế tức là nhân huân tập ở trước.

"Ra khỏi phiền não, v.v..." là tâm nhiễm thô tế, gọi là phiền não ngại, nương tựa vô minh gọi là trí ngại.

"Lìa hoà hợp..." là tâm tịnh ra khỏi chướng phá nghiệp thức, v.v... hoà hợp, lìa tướng tạp hoà hợp gọi là thuần, không hoặc nhiễm gọi là tịnh, ra khỏi vô minh gọi là Minh, là trí tuệ sáng suốt rộng lớn nên nói thuần tịnh sáng suốt.

G4. Gương là duyên huân tập: Là nương pháp xuất ly nên chiếu khắp tâm chúng sinh, khiến tu gốc lành theo niệm thị hiện.

Trong phần bốn có: Nêu và Biện.

Nghĩa là Bản giác kia khi ra khỏi chướng, tùy chiếu căn cơ thị hiện muôn hóa, cùng chúng sinh kia tạo năng lực huân tập duyên ngoại, nên nói nương pháp cho đến thị hiện.

Hỏi: Trong phần tùy nhiễm ở trước, trí tịnh có gì khác với pháp xuất ly này? Lại nghiệp dụng ở trước cùng duyên huân tập này có gì khác nhau?

Đáp: Trước đứng về mặt theo nhiễm trở lại tịnh, nên nói là trí. Tức rõ trí dụng kia đều nói về mặt Thỉ giác. Ở đây đứng về mặt tự tánh nên lìa chướng mà hiển bày pháp thể. Tức nói pháp dụng này đều nói theo pháp thể. Cho nên trước nói trí, ở đây nói pháp. Trước nói nghiệp, ở đây nói duyên. Nhưng, pháp trí tuy khác mà thể không khác nhau, vì Thỉ giác tức Bản giác. Nay nói về mặt nghĩa chia ra thì nên có cảnh trí khác nhau.

A2. Nói về Bất giác:

Có ba:

B1. Nói về cội gốc bất giác.

B2. Nói về ngọn ngành bất giác. "Sinh ba thứ" trở xuống.

B3. Kết ngọn trở về gốc: "Nên biết vô minh v.v..." trở xuống.

Lại cũng có thể nói phần một về thể bất giác. Phần hai nói về tướng bất giác, phần ba kết luận tướng đồng thể.

B1. Cội gốc bất giác:

Có hai:

C1 Nương giác thành mê.

C2. Nương mê bày giác. Cũng là giải thích nghi. Vì vọng kia nương chân mà khởi, không có tự thể riêng, lại hiển bày ngược chân, tức là công năng huân tập bên trong. Do nghĩa này trong kinh nói rằng: "Hễ có tâm thì đều có Phật tánh". Vì các vọng niệm đều nương vào chân, vì năng lực của chân nên khiến vọng niệm này không thể ngược dòng.

C1. Nương giác thành mê:

Có ba là: Pháp, Dụ và Hợp.

Nghĩa bất giác là không như thật biết pháp chân như là một, nên bất giác tâm khởi mà có niệm kia, niệm không tự tướng không lìa Bản giác.

Trong phần Pháp: ban đầu không rõ như lý một vị, nên giải thích nghĩa cội gốc bất giác, như người mê là phương chính.

"Bất giác niệm khởi" là niệm về các tướng nghiệp v.v... tức phương tà.

"Niệm không tự tướng" trở xuống, v.v... nói là tà không có tự thể riêng, không lìa phương chính tức nói bất giác chẳng lìa giác.

Giống như người mê y theo phương hướng nên mê, nếu lìa phương hướng thì không mê. Chúng sinh cũng như vậy, nương giác cho nên mê, nếu lìa tánh giác thì không có bất giác.

Hợp và dụ rất dễ biết.

C2. Nương mê bày giác:

Vì có tâm vọng tưởng bất giác, nên biết được danh nghĩa gọi là chân giác. Nếu lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác để nói.

Trong văn sau chia làm hai là: Nói rõ vọng có công năng sinh khởi tịnh, và nói nghĩa chân có đợi vọng. Bởi vọng nương chân mới bày được chân, chân theo vọng lại đợi vọng mà hiển.

B2. Ngọn ngành bất giác:

Giải thích sơ lược có hai:

C1. Đứng về mặt dụ mà nói ý.

C2. Đứng về mặt thức mà giải thích văn.

C1. Đứng về mặt Dụ mà nói ý:

Ban đầu Bản giác chân như giống như hai mắt trong sáng, hơi nóng của bệnh như vô minh căn bản. Bệnh hợp với mắt làm động mắt trong sáng kia. Nghiệp thức cũng như thế. Do mắt trong sáng động nên có mắt bệnh pháp khởi, tướng năng kiến cũng giống như thế. Vì mắt bị nhặm hướng ra bên ngoài nhìn xem, liền có cảnh giới vọng như hoa đốm giữa hư không hiện. Tướng cảnh giới cũng giống như vậy. Vì có cảnh hoa đốm giữa hư không, khiến phát khởi tâmphân biệt hoa đẹp hoa xấu, v.v... Tướng trí cũng giống như vậy. Vì tâm phân biệt này chấp cứng không thay đổi. Tướng nối nhau cũng như vậy. Vì cố chấp nên đối với cảnh thuận nghịch lấy bỏ đuổi tìm. Tướng chấp chặt cũng như vậy. Vì chấp lấy nên đối với đó đặt tên gọi, nếu có tướng mà lúc chưa đối diện, chỉ nghe tên liền chấp. Tướng chấp danh tự cũng giống như vậy. Đã kế danh chấp tướng phát động ở thân miệng, vin theo hoa đốm giữa hư không tạo nghiệp thiện ác, thọ quả báo khổ vui, ngủ vùi trong sinh tử, không thể thoát ra, đều do năng lực căn bản vô minh.

C2. Đứng về mặt thức mà giải thích văn:

Có hai:

D1. Vô minh làm nhân sinh ba đời.

D2. Cảnh giới làm duyên sinh sáu thô.

D1. Vô minh làm nhân sinh ba đời:

Có hai:

E1. Nêu chung.

E2. Giải thích riêng.

E1. Nêu chung:

Lại nữa, nương bất giác nên sinh ba thứ tướng, cùng bất giác tương ưng không lìa nhau.

"Không lìa bất giác kia" là nói tướng không lìa thể, ngọn không

lìa gốc. Vì nương vô minh thành vọng tâm, nương vọng tâm khởi vô minh.

Thế nào là ba?

Trong phần đầu nói ba tế tức là ba. Mỗi thứ có nêu và giải thích.

E2. Giải thích riêng:

1. Nghiệp tướng vô minh, vì nương bất giác nên tâm động gọi là nghiệp, giác thì chẳng động, động thì có quả khổ chẳng lìa nhân. "Vì nương bất giác" là giải thích nêu trong vô minh, tức cội gốc vô minh. "Tâm động gọi là nghiệp" là giải thích nêu trong nghiệp. Ở đây nghiệp có hai nghĩa:

- Nghĩa động tác, là nghĩa nghiệp. Nói nương bất giác có tâm động gọi là Nghiệp.

"Giác thì chẳng động" là nêu ngược để giải thích được thành. Khi đã được Thỉ giác thì không động niệm, là biết nay động chỉ do bất giác.

- Nghĩa nhân, là nghĩa nghiệp: nên nói động thì có khổ. Như khi được vắng lặng vô niệm tức Niết-bàn diệu lạc, nên biết nay động thì có họa khổ sinh tử.

"Quả không lìa nhân" là bất động, là an vui, tức biết động sẽ có khổ, nhân động quả khổ đã chẳng khác thời, nên nói chẳng lìa nhau. Ở đây tuy động niệm mà rất sâu kín. Duyên khởi một tướng năng sở chẳng phân, tức ngay trên phần tự thể A-lại-da. Như luận Vô Tướng nói.

Hỏi: Thức này là tướng gì? Là cảnh giới nào?.

Đáp: Tướng và cảnh giới chẳng thể phân biệt, một thể chẳng khác nên biết ở đây nói theo nghĩa nghiệp tướng A-lại-da. Hai phần sau nói về mặt bổn thức là kiến phần và tướng phần.

2. Tướng năng kiến, vì nương động nên thấy, chẳng động nên không thấy. Tướng năng kiến, tức là chuyển tướng. Vì nương nghiệp tướng trước chuyển thành năng thấy, nên nói do nương vào động nên thấy, nếu nương vào môn Tánh Tịnh thì không thấy, nên nói chẳng động thì không thấy. Ngược lại, hiển bày năng thấy là nương nghĩa động. Như thế, chuyển tướng tuy có năng duyên, vì cảnh giới sâu kín nên vẫn chưa biện rõ. Như Nhiếp Luận chép: "Ý thức duyên cảnh ba đời và chẳng phải cảnh ba đời". Như thế rất dễ biết, cảnh thức này duyên không thể biết. Đã nói sở duyên không thể biết, tức là đứng về năng duyên để nói nghĩa chuyển tướng bổn thức.

3. Tướng cảnh giới, vì nương hay thấy nên cảnh giới vọng hiện, lìa cái thấy thì không có cảnh giới. Tướng cảnh giới, tức là hiện tướng.

Nương chuyển tướng ở trước năng hiện cảnh giới, nói nương cái thấy nên cảnh giới vọng hiện. Sao ở đây nêu ngược lại để giải thích, rất dễ hiểu. Như Kinh Lăng-già chép: "Thí như gương sáng giữ các sắc tượng. Chỗ hiện của thức cũng giống như thế". Lại luận này văn sau nói rõ hiện thức rằng: "Năng hiện tất cả cảnh giới, giống như gương sáng hiện sắc tượng, hiện thức cũng giống như vậy". Cho đến dùng tất cả thời hồn nhiên mà khởi thường ở trước. Những thứ này đều theo nghĩa bổn thức hiện tướng mà nói. Hiện tướng này thường ở tại bổn thức. Huống là chuyển tướng, nghiệp tướng ở thức thứ sáu thứ bảy ư! Ba tướng này đều do vô minh căn bản làm động, tâm vốn vắng lặng hiện thành ba đời, tức tâm bất tương ưng thuộc về địa vị A-lại-da.

D2. Cảnh giới làm duyên sinh sáu thô:

Tức thức phân biệt sự, từ đây trở xuống, kinh Lăng-già chép: "Gió cảnh giới động các sóng thức, v.v..." chính là nghĩa này.

Hỏi: Ba đời thuộc A-lại-da, sáu thô thuộc ý thức, vì sao không nói thức Mạt-na?

Đáp: Ý này có hai nghĩa:

- Trước đã nói A-lại-da, Mạt-na phải là chấp tương ưng nên không nói riêng. Du Già nói: "Thức A-lại-da khởi thì hai thức tương ưng". Lại do ý thức lúc duyên cảnh ngoại ắt bên trong nương Mạt-na làm căn nhiễm ô mới có thể sinh khởi được. Cho nên kế nói sáu thô ắt bên trong nương Mạt-na cũng không nói riêng.

- Vì nghĩa bất tiện nên lược không nói. Tướng bất tiện là do vô minh trụ địa động tâm bổn tịnh, khiến sinh khởi hòa hợp thành A-lại-da, Mạt-na không có nghĩa này nên trong ba đời trước lược không nói. Lại do cảnh ngoại dẫn khởi sự thức, Mạt-na không có nghĩa duyên cảnh ngoại, nên trong sáu thô cũng lược không nói. Cũng có thể là chấp bên trong làm ngã, thuộc ba đời ở trước, chấp bên ngoài làm ngã thuộc sáu thô sau. Nên lược bỏ không nói đến, trong Kinh Lăng-già cũng đồng thuyết này. Vì vậy kinh ấy nói: "Này Đại Tuệ lược có ba thứ thức, nói rộng có tám tướng. Ba thức là: chân thức, hiện thức và thức phân biệt sự". Cho đến nói rộng hiện thức trong kinh tức là hiện tướng trong ba đời, thức phân biệt sự là sáu thô ở sau. Sở dĩ biết là kinh kia sau giải thích trong phần thức phân biệt sự, là nói: "Phan duyên cảnh giới bên ngoài khởi ra sự thức, v.v...". Vì vậy biết sự thức chẳng phải Mạt-na. Luận này văn sau cũng đồng như thế, phải nên ghi nhớ.

Giải thích riêng:

Có hai:

E1. Nêu chung.

E2. Giải thích riêng.

E1. Nêu chung:

Vì có cảnh giới duyên nên sinh ra sáu tướng, sáu tướng là:

E2. Giải thích riêng:

Sáu tướng sáu đoạn. Mỗi đoạn nêu trước, giải thích sau. Trong sáu tướng này gồm có ba cặp. Đó là hai tướng đầu là một cặp, là hoặc sâu kín trong sự thức, chấp cảnh pháp cho là thật. Trong sáu nhiễm đồng là pháp chấp. Chỗ đoạn của Bồ-tát Địa Thượng cũng nhiếp vào trong năm ý ở phần sau. Vì có nghĩa y chỉ hai tướng, kế đến là một cặp, là hoặc thô trong sự thức. Ở trên cảnh thật trước lại khởi hoặc tham, sân, v.v... tức là nhập vào năm ý ở phần sau. Lại làm rõ riêng về ý thức, chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, v.v... là sáu nhiễm phải dứt bỏ của người nhị thừa, v.v... Hai tướng sau là một cặp, nghĩa là nương hoặc tạo nghiệp khổ báo đắm chìm mãi.

1. Trí tướng là nương cảnh giới tâm khởi phân biệt ái và chẳng ái. Trí tướng là đối với tướng mà hiện thức ở trước, hiện ra chẳng rõ tự tâm hiện. Ban đầu khởi tuệ số phân biệt nhiễm tịnh, chấp có định tánh, nên nói nương cảnh giới cho đến chẳng ái.

2. Tướng tương tục nương vào trí nên sinh khổ vui, giác tâm khởi niệm tương ưng chẳng dứt. Tướng tương tục tướng nương vào trí là nói chỗ khởi nương, là nương vào sự phân biệt khởi chấp đối với cảnh yêu thích thì lãnh thọ cảm giác vui, đối với cảnh không yêu thích thì lãnh thọ cảm giác khổ, thường niệm khởi nối nhau hiện tiền. Đây là nói tự tương tục. Lại khởi lên sự thấm nhuần hoặc nghiệp dẫn dắt trong sinh tử, tức tha tương tục. Văn sau nói: "Chấp giữ khổ vui, v.v..." nên nói sinh cho đến chẳng dứt.

3. Tướng chấp thủ là nương vào duyên tương tục niệm cảnh giới chấp giữ khổ vui, tâm khởi mê đắm. Tướng chấp thủ là các cảnh khổ vui ở trước, chẳng rõ rỗng không mê đắm khởi sâu, nên văn sau nói; "Tức thức tương tục này nương vào phàm phu chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, v.v...".

"Nương vào tương tục cho đến khổ vui" là tướng tương tục ở trước, tâm khởi mê đắm là tương chấp thủ này.

4. Tướng kế chấp danh tự là nương vào vọng chấp phân biệt tướng giả danh. Tướng danh tự là nương vào điên đảo ở trước chấp tướng ở trên. Lại lập danh từ ngôn ngữ là phân biệt. Kinh Lăng-già chép: "Danh tướng thường theo nhau mà sinh ra các vọng tưởng". Nên nói nương

vọng chấp.

Từ trên đến đây là khởi hoặc, từ đây về sau là tạo nghiệp chiêu cảm quả báo.

5. Khởi nghiệp tướng là nương vào danh tự, tìm danh chấp trước, gây ra các thứ nghiệp. Khởi nghiệp tướng là mê đắm tướng mà đặt tên, nương hoặc thô này, phát động ở thân miệng tạo ra tất cả nghiệp tức nhân khổ.

6. Tướng nghiệp hệ khổ là do nương nghiệp thọ quả báo chẳng được tự tại. Tướng nghiệp hệ khổ là nghiệp dụng đã thành, chiêu cảm quả phải như thế, xoay vần trói buộc triền miên trong các đường sinh tử, nên nói nương nghiệp thọ quả báo chẳng được tự tại.

Từ trên đến đây là xong phần tướng ngọn ngành.

B3. Kết ngọn về gốc: "Nên biết" trở xuống.

Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm.

Như ba tế, sáu thô ở trước gồm chung tất cả pháp nhiễm, đều do vô minh căn bản không rõ chân như mà khởi, nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm.

Từ đây trở xuống là giải thích lý do.

Vì tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác.

Nghi: Pháp nhiễm có nhiều thứ khác nhau chẳng đồng. Vì sao căn bản chỉ là một vô minh?

Giải thích: Pháp nhiễm tuy nhiều nhưng đều là hơi hám của vô minh, tất cả đều là tướng khác nhau của bất giác, nên chẳng khác bất giác. Nên nói tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác.

Từ trên đến đây giải thích chung nghĩa bất giác, tức đứng về mặt pháp nhiễm mà nói rõ tâm sinh diệt đã xong.

A3. Nói về Tướng nhiễm tịnh đồng khác: Từ đây trở xuống.

Trong đây có ba: 1. Nêu chung. 2. Kể tên. 3. Nói rộng.

Lại nữa, giác và bất giác có hai tướng, hai tướng ấy là:

1. Tướng giống. 2. Tướng khác.

Nói rộng.

Có hai:

B1. Tướng giống.

B2. Tướng khác.

B1. Tướng giống:

Có ba:

C1. Dụ.

C2. Hợp.

C3. Dẫn chứng.

C1. Dụ:

Tướng giống là giống như các thứ đồ dùng bằng sành, đều đồng tánh tướng là hạt bụi.

Tướng giống là hai pháp nhiễm tịnh giống nhau, lấy chân như làm thể, chân như dùng hai pháp này làm tướng, nên nói tánh tướng giống nhau. Các thứ bằng sành giống như các pháp nhiễm tịnh, đều đồng với tánh cát bụi. Đồ dùng lấy hạt bụi làm tánh, hạt bụi lấy đồ dùng làm tướng, nên nói tánh tướng cát bụi.

C2. Hợp:

Vô lậu như thế, các thứ nghiệp huyễn vô minh đều đồng tánh tướng chân như.

Nói vô lậu là Bản giác và Thỉ giác. Vô minh là gốc ngọn bất giác: Hai câu này đều có nghiệp hiển hiện mà chẳng thật có, nên nói nghiệp huyễn. Những thứ này là hợp các thứ đồ dùng.

“Đều đồng tánh tướng chân như” là lấy động môn chân như tạo ra hai pháp nhiễm tịnh trong môn Sinh diệt này. Lại không có tự thể riêng, nên nói là tánh. Chân như cũng dùng hai pháp này làm tướng. Tướng tịnh rất dễ hiểu.

Về tướng nhiễm, văn sau nói: “Chỉ do vô minh mà huân tập thì có tướng nhiễm”.

C3. Dẫn chứng:

Cho nên trong kinh nương vào nghĩa này mà nói tất cả chúng sinh xưa nay thường trụ, nhập pháp Niết-bàn, Bồ-đề, chẳng có tướng tu, chẳng có tướng “vô sở đắc”rốt ráo.

Nói: “Nương vào nghĩa này cho đến Niết-bàn” là nương vào tướng đồng môn.

Như trên nói gốc ngọn bất giác xưa nay tức chân như, nên nói tất cả chúng sinh tự tánh Niết-bàn, không còn diệt độ nữa. Kinh nói: “Tất cả chúng sinh là tướng Niết-bàn, chẳng còn diệt nữa”.

“Pháp Bồ-đề cho đến không có chỗ được” là nương vào tướng đồng môn này. Như Bản giác Thỉ giác ở trên tức là chân như. Nên Bồ-đề của chư Phật chẳng phải tu mà được. Lại ở trước đứng về mặt bất giác tức là như, nên chúng sinh xưa nay nhập Niết-bàn. Nay đứng về mặt giác cũng tức là chân, nên Bồ-đề của chư Phật không phải là mới được.

“Không phải tướng để tu” là hướng về Niết-bàn ở trước, chẳng phải liễu nhân để tu hiển.

"Không phải là tướng để tạo" là hướng về Bồ-đề ở trước, chẳng phải là do sinh nhân tạo tác.

"Rốt ráo không thật có" là hai quả này tức tánh tịnh sẵn có, nên không thật có.

Từ đây trở xuống là giải thích để xóa bỏ nghi ngờ.

Nghi: Nếu chúng sinh xưa nay đã nhập Niết-bàn, lại chẳng phải mới diệt, tức đã đồng chư Phật, vì sao không hiện sắc là báo thân và hóa thân?

Cũng không có sắc tướng để thấy, mà có thấy sắc tướng chỉ là theo nhiễm tạo tác nghiệp huyễn, chẳng phải tánh trí, sắc chẳng phải không, do đó trí tướng không thể thấy được.

Giải thích: Tự thể pháp tánh vốn không có sắc tướng để thấy, làm sao hiện được các sắc ư! Nên nói cũng không có sắc tướng để thấy.

Lại nghi: Nếu pháp tánh chẳng phải pháp sắc tướng để thấy thì, nên chẳng hiện hai sắc. Vì sao chư Phật hiện các thứ sắc báo thân và hóa thân?

Giải thích: Kia thấy các thứ sắc của chư Phật đều là theo huyễn nhiễm chúng sinh, trong tâm biến khác hiển hiện thuộc môn dị tướng ở sau, chẳng phải trong môn đồng tướng này.

Trong trí Bản giác có sắc ngại tánh bất không này. Lại cũng có thể Bản giác chẳng không trong Hằng sa đức cũng không có sắc tướng này, nên nói: "Thấy sắc tướng cho đến tánh bất không", làm sao biết được trong pháp thể kia không có sắc tướng?

Giải thích: Vì Bản giác trí tướng chẳng phải pháp để thấy.

B2. Tướng khác:

C1. Dụ.

C2. Hợp.

C1. Dụ:

Tướng khác là như các thứ đồ gốm mỗi thứ khác nhau, vì thế vô lậu vô minh tùy nhiễm huyễn mà khác nhau, nên tánh nhiễm huyễn có sự sai biệt.

C2. Hợp:

"Tùy nhiễm huyễn có sự sai biệt:" là pháp vô lậu.

"Tánh nhiễm huyễn có sự sai biệt" là pháp vô minh.

Vì vô minh kia mê lý bình đẳng, nên tự tánh kia có sự khác nhau, văn sau nói: "Như thế vô minh tự tánh có sự khác nhau". Các pháp vô lậu thuận theo tánh bình đẳng, nói thẳng về tánh thì không có sự khác nhau, chỉ theo pháp nhiễm mà có tướng khác nhau, nên nói pháp vô lậu

có sự khác nhau. Trong văn sau đối với các pháp nghiệp thức có sự sai biệt, nói Bản giác có Hằng sa tánh đức. Lại do đối trị pháp nhiễm có sự khác nhau kia, thành Thỉ giác có muôn đức sai biệt. Như thế nhiễm tịnh đều là chân như theo duyên hiển hiện, dường như có mà không tự thể, nên gọi chung là huyễn.

Từ trên đến đây nhiễm tịnh chẳng đồng, giải thích tâm sinh diệt đã xong

Chi II. Giải thích nhân duyên trong phần lập nghĩa ở trên:

Từ đây trở xuống. Có ba:

Tiết 1. Nói về nghĩa nhân duyên sinh diệt.

Tiết 2. Trình bày thể nhân duyên sở y. "Từ vô minh khởi thức" trở xuống.

Tiết 3. Trình bày lại thể tướng nhân duyên nương theo.

Tiết 1. Nghĩa nhân duyên sinh diệt:

Có hai:

A1. Nêu chung.

A2. Giải thích riêng.

A1. Nêu chung:

Lại nữa, nhân duyên sinh diệt nghĩa là chúng sinh nương theo tâm, ý, ý thức mà chuyển.

Nói nhân duyên là tâm thể A-lại-da. Không giữ tự tánh là nhân sinh diệt. Vô minh căn bản huân động tâm thể là duyên sinh diệt. Lại vô minh trụ địa các nhiễm căn bản là nhân sinh diệt, cảnh giớ ivọng bên ngoài động dậy sóng thức là duyên sinh diệt. Nương vào hai nghĩa này để hiển bày nhân duyên. Các thức sinh diệt nhóm hợp mà sinh nên gọi là chúng sinh, nhưng không có tự thể riêng. Chỉ nương vào tâm thể nên nói nương vào tâm, tức tâm tự tướng A-lại-da. Chúng sinh năng y là ý, ý thức, nương tâm thể khởi nên nói chuyển, chuyển là khởi.

A2. Giải thích riêng:

Trước là nêu câu hỏi: Nghĩa này thế nào? Nghĩa là tâm này tạo ra chúng sinh như thế nào?

Tiết 2. Hiển bày riêng thể nhân duyên sở y:

Có ba:

A1. Giải thích tâm sở y.

A2. Giải thích ý chuyển.

A3. Giải thích ý thức chuyển.

A1. Giải thích tâm sở y:

Vì nương vào thức A-lại-da nói có vô minh. A-lại-da là tâm đã

nói ở trên, tức nhân sinh diệt. “Có vô minh” là nghĩa bất giác trong hai nghĩa của thức A-lại-da, tức duyên sinh diệt.

Muốn nói về nương nhân duyên này ý, ý thức chuyển. “Vì nương, v.v...” là trong phần chung ở trên lược nêu nhân kia, chỉ nói nương tâm. Trong phần giải thích riêng trình bày đầy đủ nhân duyên, nói là nương tâm mà có vô minh.

Hỏi: Ở trên nói nương giác có bất giác, do năng lực bất giác này nên động tâm thể kia, khiến sinh diệt hoà hợp, mới có nghiệp thức A-lại-da. Vì sao trong đây nói nương A-lại-da có vô minh?

Đáp: Đây giải thích có ba:

- Vì A-lại-da có hai nghĩa, nghĩa là do vô minh xao động chân tâm thành A-lại-da. A-lại-da này trở lại làm chỗ nương cho của vô minh kia, chẳng hề lìa nhau. Vì sao? Vì nương mê mà khởi tương tự, tức động chân tâm khơi nghiệp thức, mê tương tự là thật, tức nương A-lại-da mà có vô minh.

- A-lại-da có hai nghĩa, là giác và bất giác. trước chỉ đứng về mặt gốc mà nói nương theo giác có bất giác. Nay nói về mặt ngọn, nên nói nương A-lại-da có vô minh. Đây tức trong hai nghĩa là nghĩa bất giác trong A-lại-da, nên nói là nương.

- Trong đây ý chính chỉ lấy nghĩa chân tâm tùy duyên. Nghĩa tùy duyên này khó gọi tên, hoặc chưa khởi nói nương chân như mà có vô minh. hoặc đã nói nương A-lại-da mà có vô minh. Nhưng, hai tên này mới tột được nghĩa. Nên văn trước sau nương nhau mà nói.

A2. Giải thích ý chuyển: “Bất giác” trở xuống

Có ba:

B1. Lược nói.

B2. Nói rộng.

B3. Tổng kết quy về tâm.

B1. Lược nói năm thức tướng:

Bất giác mà khởi năng kiến, năng hiện, năng thủ cảnh giới, khởi niệm nối tiếp nên nói là ý.

“Bất giác mà khởi” là chỗ nương của tâm thể, do vô minh huân nên toàn thể động, tức là nghiệp thức. Trước nương A-lại-da mà có vô minh, tức nương tương tự mà khởi mê. Nay huân tâm thanh tịnh thành A-lại-da, tức là nương cho nên khởi tương tự. Hai nghĩa này cùng lúc nói có trước sau.

“Năng kiến” tức tâm thể kia chuyển thành năng kiến, tức là chuyển thức.

"Năng hiện" tức tâm thể kia lại thành năng hiện, tức là hiện thức.

"Năng thủ cảnh giới" là chấp giữ cảnh giới cho hiện thức hiện ra, đó là trí thức.

"Khởi niệm nối tiếp" là cảnh bị chấp giữ khởi các niệm thô, là thức tương tục.

Nương năm nghĩa này lần lượt chuyển thành y chỉ, y chỉ nghĩa này mà sinh ra ý thức, nên nói là ý. Nên Nhiếp Luận chép: "Ý lấy y chỉ năng sinh làm nghĩa".

B2. Nói rộng:

"Ý này" trở xuống là giải thích, có hai: Nêu và giải thích.

Trong phần giải thích năm ý là năm đoạn, mỗi đoạn có nêu và giải thích.

Ý này lại có năm tên, năm tên là:

1. Nghiệp thức, nghĩa là do năng lực vô minh nên bất giác tâm động. "Năng lực vô minh" là vô minh căn bản tức duyên sở y. Nói tâm không tự khởi, mà phải do duyên. "Bất giác tâm động" là nói về tướng khởi, giải thích thành nghĩa nghiệp. nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp.

2. Chuyển thức là nương vào tướng năng kiến tâm động. Chuyển thức nói: "Nương năng kiến tâm động" là nương động của nghiệp thức trước chuyển thành tướng năng kiến. Chuyển thức có hai:

- Nếu theo vô minh, chỗ động chuyển thành năng kiến.

- Trong bổn thức như chỗ động cảnh giới kia chuyển thành năng kiến. Còn trong sự thức, trong đây chuyển tướng thuộc nghĩa ban đầu.

3. Hiện thức, nghĩa là năng hiện tất cả cảnh giới, giống như gương sáng hiện các sắc tượng. Hiện thức cũng giống như thế, theo năm trần đối đãi không có trước sau, vì tất cả thời hồn nhiên mà khởi thường hiện tiền. Hiện thức có: Pháp, Dụ và Hợp.

"Năng hiện tất cả cảnh giới" là nương vào sự thấy biết của chuyển thức ở trước, khởi lên công năng hay hiện này nên hiện cảnh giới vọng, năng lực của tâm thể kia hòa hợp huân tập với vô minh, nên hiện các thứ cảnh giới vô biên.

Trong phần hợp nói: "Năm trần" là nêu thô hiển để hợp với sắc tượng, mà thật hiện chung tất cả cảnh giới. Nên trong pháp ở trên nói là tất cả. Nếu theo luận Du-già thì hiện hạt giống của năm căn và khí thế gian. Nay trong luận này nghiêng về năm trần, vì đây là theo nghĩa dẫn khởi thức phân biệt sự mà nói như thế.

"Hồn nhiên mà khởi" là chẳng phải như thức thứ sáu, thứ bảy có

lúc dứt mất, nên giản trạch khác kia.

"Thường hiện tiền" là gốc các pháp, nói về thức này có trước các pháp, do đó là chỗ nương của các pháp. Đây phân biệt khác với thức Mạt-na.

4. Trí thức, nghĩa là phân biệt pháp nhiễm tịnh. "Trí thức" là phân biệt nhơ nhiệm trong sự thức. Nghĩa là chẳng rõ cảnh do tâm hiện ở trước khởi phân biệt sâu xa nhiễm tịnh, nên nói là Trí.

5. Tương tục thức, vì niệm tương tục không dứt nên giữ gìn nghiệp thiện ác trong vô lượng đời quá khứ không để mất. Lại có công năng thành thục quả báo khổ vui hiện tại, vị lai không sai trái, khiến việc hiện tại qua rồi bỗng nhiên nhớ lại, việc vị lai bất giác vọng nghĩ. "Tương tục" cũng là phần tế trong sự thức, là tướng tương tục trong sáu tướng trước. "Vì niệm tương ưng chẳng dứt" là pháp chấp được nối tiếp lâu dài. Đây là đứng về tự thể chẳng dứt mà giải thích nghĩa nối tiếp. "Giữ gìn" trở xuống, giải thích có hai:

- Chỉ thuộc thức tương tục này, vì đứng về mặt công năng mà giải thích nghĩa tương tục. Thức này làm tươi nhuận nghiệp phiền não, dẫn dắt nghiệp thiện ác của các hạnh do vô minh ở quá khứ phát khởi, khiến thành tựu năng lực chịu đựng quả báo. Nếu không có nhuận hoặc thì hạt giống nghiệp tiêu mất, nên nói: "Giữ gìn" cho đến "không mất". Đây là dẫn từ sống khiến chín. Lại nữa, làm sinh khởi sự tươi nhuận sinh phiền não, khiến cho nghiệp đã chín cảm quả báo tương ưng, nên nói thành thục không sai trái. Nhân quả ba đời như thế trôi lăn, giữ gìn nối tiếp không dứt. Công do ý thức, vì nghĩa này gọi là thức tương tục.

- Nói: "Niệm đã qua" cho đến "vọng nghĩ" là nói lên thức này tướng phân biệt dụng thô không đồng với trí thức phân biệt nhơ nhiệm.

Trong phần hai nói Rộng công năng năm ý trước:

Giữ gìn nghiệp quả là công năng của ba tế ở trước, thuộc A-lại-da.

Nhớ cảnh đã qua và chưa đến là hai công năng sau thuộc phần tế sự thức.

B3. Tổng kết quy về tâm:

Có hai:

C1. Chính tổng kết quy về tâm.

C2. Giải thích nghi ngờ và nói rộng. "Nghĩa này thế nào?" trở xuống,

C1. Chính tổng kết quy về tâm:

Trước kết luận thuận ba cõi, sau kết luận ngược sáu trần.

Cho nên ba cõi luống dối chỉ do tâm tạo tác, lìa tâm thì không có cảnh giới sáu trần.

Trước nói "Cho nên" là nhất tâm ở trước theo vô minh động tạo năm thứ thức, nên nói ba cõi chỉ do tâm chuyển. Tâm này theo sự huân tập hiện tương tự gọi là hư, ẩn hiển hư rỗng, kia trá hiện thật trạng gọi là ngụy. Hình trạng hư ngụy tuy có nhiều thứ, nhưng tột cùng nhân duyên kia đều do tâm tạo. Trong kinh Thập Địa cũng đồng thuyết này. Lìa hiện thức kia thì không có trần cảnh, ngược lại xét sáu trần chỉ là nhất tâm, nên nói lìa tâm thì không, v.v...

C2. Giải thích nghi ngờ:

Có ba: - Hỏi. - Đáp. - Kết luận. "Nên biết" trở xuống.

Nghĩa này thế nào?

Ý hỏi: Hiện có trần cảnh, sao lại nói là duy tâm?

Vì tất cả pháp đều từ tâm khởi, vọng niệm mà sinh ra tất cả phân biệt, tức phân biệt tự tâm, tâm không thấy tâm, không có thể tướng nào khác thật có.

Đáp: Vì tất cả pháp đều từ tâm này theo huân tập mà khởi, lại không có thể nào khác, nên nói là duy tâm.

Nghi: Do đâu duy tâm này tạo ra các pháp?

Giải thích: Do vọng niệm huân nên sinh khởi các pháp, vì thế nói là do vọng niệm mà sinh.

Lại cũng có thể nghi ngờ: Pháp đã duy tâm, vì sao không thấy, mà chỗ tôi thấy chỉ là khác tâm?

Giải thích: Nói khác tâm là ông vọng niệm phân biệt tạo tác, nên nói vọng niệm sinh. Tức phân biệt tự tâm là cảnh hiện thức, không có pháp thật bên ngoài, cho nên phân biệt chỉ là phân biệt tự tâm, tức nói lên nghĩa không có trần, chỉ có thức.

"Tâm chẳng thấy tâm" là trần không tướng, thức không tự duyên, nên không có trần thì thức không sinh. Nhiếp Luận chép: "Không có chút pháp nhỏ hay chấp pháp nhỏ". Năng sở đều vắng lặng, gọi là không có tướng nào khác để được.

Bài kệ trong luận Trung Biên chép:

Vì nương vào Duy thức,
Nghĩa cảnh không thành được.
Bởi vì không có trần
Thì bổn thức không sinh.

Trong đây phân biệt tự tâm tức nương Duy thức để dẹp bỏ trần, là đồng nửa bài kệ đầu của luận Trung Biên. "Tâm chẳng thấy tâm" là

nương không trần để dẹp thức, là đồng nửa bài kệ sau của luận Trung Biên. Những thứ này là nói theo hạnh, là dẹp tánh y tha.

Luận Du Già nói: "Hỏi: Người tu quán hạnh lúc thấy biến kế sở chấp không có tướng, nên nói nhập các tánh nào? Đáp: Nhập tánh viên thành thật. Hỏi: Khi nhập tánh viên thành thật, sẽ nói dẹp những tánh nào? Đáp: Dẹp tánh y tha khởi".

Do đây nên biết, Duy thức quán thánh tựu thì không có thức. Kinh Lăng-già cũng nói: "Chẳng có tâm lượng của tâm, ta nói là tâm lượng" là nghĩa này.

Nếu nương vào luận này mà vô minh xao động chân như thành duyên khởi sinh diệt, gió vô minh diệt, sóng thức liền dừng, chỉ là chân như bình đẳng.

Trong phần tổng kết có bốn:

- Tổng kết tướng thuộc tâm.
- "Cho nên" trở xuống, là nêu ví dụ để nói.
- Câu "Duy tâm" trở xuống, là giải thích nghi ngoài tâm.
- "Vì tâm sinh" trở xuống, ngược lại xét duy tâm, bày cảnh thành vọng.

Nên biết tất cả cảnh giới thế gian đều nương vào vọng tâm vô minh của chúng sinh mà được trụ trì.

- Trong phần tổng kết tướng thuộc tâm: Vô minh là vô minh căn bản, vọng tâm là nghiệp thức, v.v... Vì tất cả cảnh ở thế gian nương theo đây mà thành tức hiện thức... Nếu vô minh chưa hết về trước, thì thức này gìn giữ cảnh giới không dứt, nên nói là gìn giữ trụ trì, v.v... Cho nên tất cả pháp như hình bóng trong gương, không có thật thể, chỉ là tâm luống dối. Vì tâm sinh thì các pháp sinh, tâm diệt thì các pháp diệt.

- Trong phần Nêu ví dụ: "Không thật có tự thể" là nói cảnh giới này lìa tâm không thật có tự thể. Lại cũng tức là tâm, nên không có tự thể. Như ngoài gương không có ảnh, trong gương lại không có thể.

- Trong phần Giải thích nghi:

Nghi rằng: Kia đã không có thể, do đâu hiển hiện rõ ràng?

Giải thích: Đây đều là hiển bày luống dối trên chân tâm, chỗ nào có tự thể mà được ư!

- Trong phần ngược lại xét duy tâm:

Nghi: Do đâu biết được hiển hiện chân tâm?

Giải thích: Vì tâm sinh thì các thứ pháp sinh, cho nên biết. Ở đây vì có năng lực vô minh bất giác tâm động, cho đến hiện ra tất cả cảnh, v.v... Nói tâm sinh thì các thứ pháp sinh, đây là tâm theo huân động, nên

nói là sinh. Nếu vô minh diệt thì cảnh giới diệt theo, các thứ phân biệt đều diệt không còn. Nói tâm diệt thì các pháp diệt, đây là nguồn tâm thanh tịnh trở lại, nên nói là diệt. Tâm đã theo bất giác vọng hiện các cảnh, tức xét các cảnh do tâm không có tự thể.

Hỏi: Ở trên nói sinh diệt kết luận lỗi thuộc về vô minh, văn này nói nhân duyên, tại sao kết luận thuộc về tâm?

Đáp: Trước do vô minh động tâm tĩnh kia, khiến kia sinh diệt, công sinh diệt này là do vô minh. Nay lý nhân duyên hoà hợp để nói thành các pháp, nói lên nghĩa vô tánh, rõ nghĩa bất trụ, đứng về mặt hòa hợp kết luận thuộc về tâm.

A3. Giải thích ý thức chuyển:

Có hai:

B1. Nêu.

B2. Giải thích.

B2. Giải thích. Có năm:

- Đứng về nhân để nói về thô.
- "Chấp ngã" trở xuống, xuất xứ mê lầm về thể.
- "Theo việc" trở xuống, là nói chỗ chấp nương vào duyên.
- "Tên là" trở xuống, là đặt tên kia.
- "Thức này" trở xuống, nói chỗ nương cho thức khởi.

Lại nữa, nói ý thức tức thức tương tục này nương vào phàm phu chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, các thứ vọng chấp theo việc phan duyên, phân biệt sáu trần gọi là ý thức, cũng gọi thức phân ly, lại gọi là thức phân biệt sự, thức này nương nghĩa ái kiến, phiền não mà lớn lên.

Ban đầu nói "Thức tương tục này" là nói thức sinh khởi này thô tế tuy khác, đồng một thức lại không có tự thể riêng. Thức chỉ cho thức thứ năm ở trước, nhưng ở trước theo phân biệt pháp chấp tương ưng phần tế, môn nghĩa y chỉ nên nói là ý. Ở đây hay khởi ái kiến tương ưng hoặc thô, theo môn Sinh khởi ở trước nên gọi là ý thức. Nghĩa là thức của ý nên gọi là ý thức.

"Nương các phàm phu" là phân biệt chẳng phải ý thức của bậc thánh, vì trí thức ở trước và thức tương tục chung cho cả chỗ khởi Nhị thừa và Bồ-tát trước Sơ địa, nên nay đứng về mặt phàm phu trình bày cái thô ấy.

"Chấp trước càng sâu" là do không đối trị nên mê đắm vọng cảnh, chuyển hiện hoặc thô tột cùng nên nói sâu.

"Mê lầm thể" là chẳng phải ngay ngoài tâm chấp cảnh làm thô,

cũng lại chấp ngã ở thân, chấp sở ở trần. Hoặc chấp tức uẩn, hoặc chấp lìa uẩn... các thứ vọng chấp. Đây là nói lên tướng chấp ngã.

"Duyên bị nương" là việc phan duyên điên đảo nơi cảnh, không rõ chánh lý nên nói là theo việc, v.v...

" Tên ý thức" là luận này theo nghĩa một ý thức, nên không nói riêng năm thức, chỉ nói ý thức phân biệt sáu trần.

"Cũng gọi là thức phân ly" là nương sáu căn chấp riêng sáu trần, nên nói phân ly.

Lại phân biệt các thứ sự tướng đến đi trong ngoài, nên nói là thức phân biệt sự.

Sau đây nói về chỗ nương của thức khởi. Kiến nghĩa là kiến nhất xứ trụ địa, tức kiến đạo hoặc. Ái nghĩa là ba ái, dục, sắc; Hữu tức tu đạo hoặc. Do đây, cả hai hoặc kiến đạo và tu đạo huân vào bổn thức khiến khắp sinh ra sinh thức phân biệt sự, nên nói là thêm lớn.

Trong phần sáu thô ở trên chấp thủ, kế danh và khởi nghiệp tướng đều theo nhau vào trong ý thức này, và trong sáu nhiễm sau, chấp tương ưng nhiễm cũng xếp vào đây.

Từ trên đến đây là nói rộng nghĩa nhân duyên sinh diệt đã xong.

QUYỂN TRUNG (Phần Cuối)
HẾT

■

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

QUYỂN HẠ (Phần Đầu)

Tiết 3. Trình bày lại chỗ Thể tướng nhân duyên nương vào:

Từ đây trở xuống.

A1. Nói tóm lược về duyên khởi sâu xa.

A2. Trình bày đầy đủ nghĩa khác nhau của duyên khởi từ "Nghĩa là tâm tánh" trở xuống,

A1. Nói về duyên khởi sâu xa. Có hai:

B1. Khen ngợi chỗ sâu xa.

B2. Giải thích lý do sâu xa từ "Vì sao" trở xuống.

Thức nương vô minh huân tập mà khởi. "Thức nương vô minh huân tập khởi" là lặp lại điều đã nói. Nương vô minh căn bản khởi tâm tĩnh kia thành càc nghiệp thức, v.v...

B1. Khen ngợi chỗ sâu xa:

Trong đây có:

- Không phải phần của phàm phu, Tiểu thừa.
- Bồ-tát biết một phần.
- Chỉ Phật mới biết tột cùng.

Phàm phu chẳng thể biết được, trí tuệ nhị thừa giác ngộ cũng chẳng biết được.

Vì người nhị thừa chỉ giác bốn trụ, chẳng rõ vô minh, thức do vô minh khởi này chẳng phải cảnh của họ.

Nghĩa là Bồ-tát từ Sơ chánh tín phát tâm quán sát, nếu chứng Pháp thân chỉ biết được chút phần, cho đến Bồ-tát ở địa vị rốt ráo cũng không thể biết hết được, chỉ có Phật mới biết tột cùng.

"Bồ-tát từ Sơ chánh tín, v.v...", bắt đầu là Thập tín lúc mới phát tâm tức quán thể tự tánh, duyên khởi nhân quả của bổn thức, thành tựu chánh tín. Nên trong Nhiếp Luận đứng về mặt bổn thức nói: "Bồ-tát sơ khởi trước hết nên quán các pháp nhân duyên như thật" chính là nghĩa này. Trong địa vị Tam hiền ý nói tỷ quán, nên nói quán sát. Từ Sơ địa trở lên chứng chưa tột cùng, nên nói chút phần. Vì họ chỉ giác được

tướng Trụ, không giác được tướng Sinh. Như Lai rõ cả bốn tướng nên được tột nguồn.

B2. Giải thích nguyên do sâu xa: "Vì sao, v.v..." trở xuống,

Vì sao?

Trước ý trách rằng: Chuỗi duyên khởi diệu lý thông suốt cả phàm và thánh. Vì sao nói thấy chỉ ở quả?

Đáp: Có ba:

- Ngay nơi tịnh mà thường nhiễm.
- "Tuy có tâm nhiễm, v.v..." trở xuống: ngay nơi nhiễm mà thường tịnh.
- "Vì thế" trở xuống, là tổng kết thành khó lường, cho nên chỉ có Phật biết.

Trong ba câu trước:

Tâm này từ xưa đến nay tự tánh thanh tịnh mà có vô minh, vì vô minh nhiễm nên có tâm nhiễm kia.

- Ban đầu là thể duyên khởi tức nhân.
- Kế đến là xuất xứ lý do duyên khởi tức duyên.
- Sau cùng là trình bày tướng duyên khởi, ngay nơi chẳng nhiễm mà nhiễm.

Tuy có tâm nhiễm mà thường hằng bất biến, cho nên nghĩa này chỉ có Phật mới biết được.

"Tuy có" trở xuống, là giải thích nghĩa duyên khởi sâu xa, tức nhiễm mà chẳng nhiễm. Kinh Thắng-man chép: "Tâm tự tánh thanh tịnh khó thể rõ biết. Tâm kia bị phiền não nhiễm cũng khó rõ biết, cho đến kết luận rằng, chỉ có Phật mới rõ biết". Trong kinh Lăng-già cũng đồng thuyết này. Nên kinh ấy chép: "Như Lai tạng là tướng thanh tịnh, khách trần phiền não cấu nhiễm chẳng thanh tịnh", cho đến nói rộng. Sau đây kết luận rằng: "Nay ta cùng ông và càc Bồ-tát mà có trí sâu xa, có thể phân biệt rõ ràng".

A2. Trình bày rộng về tướng duyên khởi khác nhau: "Nghĩa là, v.v..." trở xuống

Có hai:

B1. Trình bày thể tướng duyên khởi ở trước.

B2. Khoa này phân biệt trở lại.

"Chẳng rõ nghĩa một pháp"trở xuống,

B1. Trình bày thể tướng duyên khởi:

Có ba:

C1. Giải thích nghĩa bất biến ở trên:

"Nghĩa là tâm tánh, v.v...",

Nghĩa là tâm tánh thường vô niệm gọi là bất biến.

Tuy toàn thể động mà xưa nay tịnh, nên nói thường vô niệm, trình bày thể của duyên khởi nhân ở trên.

C2. Trình bày lý do vô minh duyên khởi ở trên:

"Vì chẳng thông đạt, v.v..." trở xuống,

Vì chẳng thông đạt nhất pháp giới nên tâm chẳng tương ưng, bổng nhiên niệm khởi gọi là Vô minh.

Cũng giải thích lý do vô minh phát khởi ở trên. Vì chẳng rõ nghĩa chân như bình đẳng bậc nhất, tâm bất tương ưng bỗng nhiên động niệm gọi là vô minh, đây là nói vô minh căn bản rất sâu kín, chưa có năng sở, tâm vương, tâm sở khác nhau, tức tâm mê lầm nên nói bất tương ưng, chẳng đồng tâm vương, tâm sở tương ưng. Vì vô minh này là nguồn gốc của pháp nhiễm rất sâu kín tột cùng, lại không có pháp nhiễm nào khác để làm cội gốc, nên nói bổng nhiên khởi niệm. Như Kinh An Lạc Bổn Nghiệp nói: "Trước Tứ trụ địa không có pháp khởi, gọi là vô thỉ vô minh trụ địa, cho nên nói trước vô minh không có pháp riêng làm gốc tụ tập ban đầu, nên nói vô thỉ". Tức nghĩa của luận này là "bỗng nhiên", ở đây theo môn thô tế nương nhau nói là không trước, cũng nói là bổng nhiên. Chẳng phải đứng về thời gian để nói bỗng nhiên, vì khởi không có chỗ ban đầu.

C3. Trình bày tướng duyên khởi ở trên:

"Tâm nhiễm, v.v..." trở xuống là nghĩa, là câu có "tâm nhiễm".

Có ba: - Nêu, hỏi, giải thích riêng.

- Giải thích riêng:

Sáu nhiễm tức ý thức ở trên và năm ý. Nhưng ở trước nói nghĩa nương nhân duyên thứ lớp sinh khởi từ tế đến thô mà nói. Nay muốn nói đối trị thứ lớp và dứt trừ nên nói từ thô đến tế. Trong sáu thứ mỗi thứ có hai: - Chướng và Đối trị.

Tâm nhiễm có sáu thứ, sáu thứ là:

1. Chấp tương ưng nhiễm. "Chấp tương ưng nhiễm" là tướng chấp thủ và tướng kế danh tự trong sáu thô, cũng là ý thức ở trước, nghĩa ái kiến phiền não thêm lớn cũng là tướng chấp trước phân biệt thô trong bốn tướng trên. Nhưng cho tâm thô chấp bên ngoài tương ưng với cảnh làm nhiễm ô hạnh thanh tịnh kia, nên nói là nhiễm.

Theo người Nhị thừa giải thoát và địa vị Tín tương ưng xa lìa (phiền não). Nếu người nhị thừa đến địa vị vô học kiến, tu phiền não rốt ráo xa lìa. "Tín tương ưng" là bậc Thập giải trở lên, tín căn thành

thục, không còn lui sụt, gọi là Tín tương ưng. Trong Địa Luận nói, trước Sơ địa gọi chung là Bồ-tát Tín hạnh địa. Trong luận của Vô Trước cũng đồng thuyết này. Bồ-tát này được nhân không kiến, tu phiền não không hiện hành, nên nói xa lìa. Chẳng phải đứng về mặt phiền não để lưu hoặc. Nhiếp luận nói: "Nếu không dứt tâm trên thì chẳng khác phàm phu. Nếu không lưu hạt giống thì chẳng khác Nhị thừa". Lại hai ý lưu hoặc là tự và tha. Ở đây là nói theo Chung giáo. Nếu theo Thỉ giáo thì từ Sơ địa trở lên mới nói lưu hoặc, như các luận nói. Nay Bồ-tát này chẳng dứt thẳng bốn trụ nhân chấp, chỉ phần đoạn vô minh trụ địa. Luận này văn sau nói: "Chẳng rõ nghĩa nhất pháp giới, từ địa vị Tín tương ưng, quán sát học đoạn". Nay chỉ trình bày chấp nhân ngã thô chẳng phải luận ấy.

2. Chẳng dứt tương ưng nhiễm, nương Tín tương ưng địa phương tiện tu học dần dần xả, được Tịnh tâm địa mới rốt ráo xa lìa. "Chẳng dứt tương ưng", trong năm ý gọi là thức tương tục, trong sáu thô gọi là tướng tương tục. Nhưng pháp chấp tương tục sinh khởi chẳng dứt, chẳng dứt gọi là tương tục. Từ Thập giải trở lên tu Duy thức quán, phương tiện tầm tư, cho đến Sơ địa chứng ba vô tánh, trùm khắp chân như, pháp chấp phân biệt không được hiện hành, nên nói là tịnh tâm địa rốt ráo xa lìa.

3. Phân biệt trí tương ưng nhiễm, là nương cụ giới địa dần dần lìa, cho đến vô tướng phương tiện địa rốt ráo lìa. "Trí phân biệt tương ưng", là trí thức trong năm ý, là trí tướng trong sáu thô. Vì phân biệt các pháp nhiễm tịnh thế gian và xuất thế gian, nên nói là trí. Là pháp chấp tu hoặc từ Thất địa trở xuống, có quán ra vào khác nhau, nên đối với cảnh giới có phân biệt sâu kín. Nhưng, mỗi địa trừ từng phần, nên nói dần dần lìa. Từ Bát địa trở lên không quán duyên cảnh bên ngoài, cho nên bậc Thất địa dứt sạch hết hoặc này, nên nói Vô tướng phương tiện địa rốt ráo lìa. Vì Nhị địa ba nhóm giới đầy đủ, nên nói Cụ giới địa. Vì Thất địa đối với quán vô tướng có công dụng gia hạnh phương tiện, nên nói Vô tướng phương tiện địa. Từ Bát địa trở lên đối với vô tướng không có công dụng phương tiện.

4. Hiện sắc bất tương ưng nhiễm, nương sắc tự tại địa có thể xa lìa. "Hiện sắc bất tương ưng nhiễm", trong năm ý thì trên là hiện thức, trong ba đời thì trên là tướng cảnh giới. Giống như gương sáng hiện sắc tượng, v.v... Ở đây nương vô minh căn bản động khiến hiện cảnh. Vì trong Bát địa được ba thứ tự tại ở thế gian, sắc tánh theo tâm không có ngăn ngại, nên nói sắc tự tại địa năng xa lìa. Vì địa sắc không tự tại hiện thức chẳng mất, trong địa vị này dẹp tướng kia.

5. Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm, nương tâm tự tại địa năng xa lìa. "Tâm năng kiến", là chuyển thức trong năm ý, là tướng năng kiến trong ba tế. Vì vô minh căn bản động khiến năng thấy. Văn trên nói: "Nương tâm động thành năng thấy". Trong Cửu địa khéo biết mười thứ tâm hành rối rắm của chúng sinh, nên nói tâm tự tại. Ở tha tâm này được tự tại, lại dùng bốn mươi trí vô ngại mà mình được thì thức năng duyên sắc trần hữu ngại, thường không khởi được, nên nói tâm tự tại địa xa lìa được.

6. Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm, Bồ-tát tận địa được vào Như Lai địa có khả năng xa lìa. "Nghiệp căn bản" là nghiệp thức trong năm ý, là nghiệp tướng trong ba tế. Vì năng lực vô minh bất giác tâm động. Bồ-tát địa tận, v.v... nghĩa là bậc Thập địa cuối cùng của định Kim cương dụ trong Vô cấu địa, tập khí sâu kín tâm niệm đều dứt hết. Văn trên nói: "Được thấy tâm tánh, tâm tức thường trụ" nên nói xa lìa được.

B2. Khoa này phân biệt trở lại:

Có ba:

C1. Nói về vô minh ở trên:

Đứng về mặt đối trị dứt để phân biệt.

C2. Giải thích nghĩa tương ưng, bất tương ưng ở trên.

C3. Nêu tâm nhiễm và vô minh ở trên.

Đứng về cảnh thành nghĩa hai ngại.

C1. Nói về vô minh ở trên:

Đứng về mặt đối trị dứt để phân biệt. Có: - Nêu và Giải thích.

Chẳng rõ nghĩa nhất pháp giới, từ địa vị Tín tương ưng quán sát học đoạn vào địa vị tịnh tâm tùy phần được lìa, cho đến Như Lai địa rốt ráo xa lìa được.

Giải thích:

Ban đầu "thô" là đến Sơ địa xa lìa. Sau "tế" đến Phật địa là tận cùng. Đây là vô minh trụ địa nhiễm tâm ở trên nương vào hay nhiễm chân như thành tâm nhiễm. Trên nói: "Phá thức hòa hợp là diệt vô minh, diệt tâm nối tiếp là dứt tâm nhiễm". Nay vô minh và tâm nhiễm tuy nói có trước sau, nhưng đối trị và diệt thì cùng một lúc.

Nói nghĩa tương ưng là tâm niệm pháp khác, nương nhiễm tịnh khác nhau mà biết tướng và duyên tướng đồng nhau.

C2. Giải thích nghĩa tương ưng và bất tương ưng:

Trong sáu nhiễm nói ba thứ trước là tâm tương ưng, tương ưng có hai cách giải thích:

1. Giải thích theo tâm vương, tâm sở, vì ba thứ này đều là tâm thô. Nói “Tâm niệm pháp khác” tâm là tâm vương, niệm pháp là tâm pháp. Tâm vương tâm sở khác nhau, nên nói là khác. Trong Luận, Ca-chiên-diên gọi là tâm và tâm sở niệm pháp. “Nương nhiễm tịnh khác nhau” là cảnh bị phân biệt. “Biết tướng và duyên đồng nhau” là như tâm vương biết nhiễm, tâm pháp cũng đồng. Tâm vương duyên tịnh, tâm pháp cũng đồng. Biết tướng tức năng tri đồng, duyên tướng tức sở duyên đồng.

2. Giải thích theo tâm cảnh tương ưng: Vì ba thứ này nương cảnh sinh nhiếp trong sáu tướng nương cảnh khởi ở trong văn trên. Văn sau cũng nói: “Cảnh giới diệt cho nên tâm tương ưng diệt”. “Tâm niệm pháp khác”: tâm là tâm năng duyên, pháp là pháp trần sở duyên, khác là tâm cảnh khác nhau, nương nhiễm tịnh nên đều là đồng, nghĩa là ở đối với cảnh nhiễm tạo cái hiểu nhiễm, ở cảnh tịnh tạo cái hiểu tịnh, nên nói là đồng.

Nghĩa bất tương ưng là tức tâm bất giác thường không riêng khác, chẳng đồng với tri tướng, duyên tướng.

Ba thứ nhiễm sau và vô minh đều gọi là bất tương ưng, cũng có hai cách giải thích:

1. Giải thích theo tâm vương, tâm sở: Nói “Tức tâm bất giác thường không riêng khác”, ở đây trình bày vô minh căn bản làm động thể của tâm tĩnh, ngay tâm động này là tướng bất giác, lại không có tâm vương, tâm sở nào khác, nên nói “Tức tâm bất giác thường không khác nhau”. Đây ngược lại tâm niệm pháp khác nhau ở trước.

“Chẳng đồng tri tướng, duyên tướng”, đã không có tâm vương, tâm sở khác nhau làm sao có đồng tri đồng duyên. Ngược lại có thể thấy, như ở trước. Vì ba thứ này nương bất giác mà khởi, chẳng khác bất giác nên nói là“tức”. Văn trên nói: “Nương vào bất giác nên sinh ba thứ tướng, chẳng lìa bất giác, là ngay tâm mà bất giác, nên nói chẳng lìa, chẳng phải là tương ưng mà chẳng lìa”. Văn sau cũng nói: “Vô minh diệt nên tâm bất tương ưng diệt”.

2. Cũng giải thích theo tâm cảnh: “Tức tâm bất giác” nghĩa là vô minh này tức tâm nhiễm mà không có thể khác, chẳng đứng về mặt tương ưng ngoại cảnh mới có bất giác này, chỉ ở trên bản tâm nên nói tức tâm.

“Chẳng đồng tri tướng” là chọn lựa tương ưng ở trước, tâm bất tương ưng này đã là thức A-lại-da, trong đó không phân ra nghĩa vương, sở và không tương ưng với nghĩa ngoại cảnh, đều có nghĩa giác, bất giác. Đều trái với các luận, hòa hợp như trong Biệt Ký nói.

C3. Nêu tâm nhiễm và vô minh ở trên:

Giải thích nghĩa hai ngại:

Có hai:

D1. Nêu lập.

D2. Giải thích trở lại.

D1. Nêu lập:

Có: - Hoặc chướng, Trí chướng.

Lại, nghĩa tâm nhiễm gọi là phiền não ngại, chướng căn bản trí chân như.

Trước nói tâm nhiễm là có sáu tâm nhiễm, "Làm chướng căn bản trí chân như" là nói lên nghĩa ngại kia, nghĩa là trí như lý chiếu tuệ tịch diệu, gọi là trí căn bản, tức văn trên nói là tướng trí tịnh. Tâm nhiễm náo động trái với tịch tĩnh này, nên gọi tâm nhiễm là phiền não ngại, vì phiền não động, nay ở đây nương môn gốc ngọn này, lấy tâm nhiễm do vô minh khởi làm phiền não ngại. Vô minh làm khởi tâm nhiễm làm trí ngại. Chẳng đứng về mặt chấp nhân và pháp để nói về hai ngại.

Nghĩa vô minh gọi là trí ngại, làm chướng nghiệp trí tự nhiên ở thế gian.

Nói "vô minh" là vô minh căn bản. "Làm chướng nghiệp trí thế gian" là nói lên nghĩa ngăn ngại. Nghĩa là hậu đắc như lượng trí, tức nghiệp dụng không thể nghĩ bàn ở trên. Do vô minh mê mờ không phân biệt, trái với trí dụng này gọi là trí ngại, từ chỗ chướng mà có tên này.

Nghĩa này thế nào?

D2. Giải thích trở lại:

Trước hỏi: vô minh này đã là khuấy động tâm tĩnh kia thành tâm nhiễm, thì vô minh là tế, lẽ ra chướng lý trí, tâm nhiễm là thô nên chướng lượng trí mới phải chứ?

Vì nương tâm nhiễm năng kiến, năng hiện vọng chấp cảnh giới, trái với tánh bình đẳng.

Trong phần đáp, trước giải thích phiền não ngại:

"Vì nương tâm nhiễm nên năng kiến, năng hiện" là ba nhiễm tế ở sau.

"Vọng chấp cảnh giới" là nhiếp chung ba tâm nhiễm ở trước.

"Vì nương cảnh khởi, trái tánh bình đẳng" là giải thích thành nghĩa ngại. Do tâm nhiễm này mà năng sở khác nhau, trái với trí căn bản, năng sở bình đẳng, do đó chướng lý trí.

Vì tất cả pháp thường tĩnh không có tướng khởi, vô minh bất giác vọng trái với pháp, không thể thuận theo các thứ hiểu biết tất cả cảnh

giới ở thế gian.

Sau đây giải thích trong Trí ngại:

"Vì tất cả pháp thường tĩnh không có tướng khởi" là nêu pháp tánh bị vô minh mê mờ.

"Vô minh bất giác vọng trái với pháp" chính là nói lên vô minh trái với pháp tánh ở trước. Vì chẳng rõ tịch tĩnh như pháp vọng có khởi diệt, nên trái với pháp.

"Không thể được" cho đến "Các thứ hiểu biết" là do bên trong quên chân lý, ngoài thức thấy trần ở nơi cảnh như lượng, không thể thuận theo các thứ hiểu biết. Đây chính giải thích nghĩa chướng như lượng trí.

Từ trên đến đây là giải thích nhân duyên sinh diệt đã xong.

Chi III. Giải thích Tướng sinh diệt:

Từ đây trở xuống.

Có ba:

A1. Nêu số khởi hỏi.

A2. Kể tên lược trình bày.

A3. Giải thích rộng tướng kia.

A1. Nêu số khởi hỏi:

Lại nữa, tướng phân biệt sinh diệt có hai thứ, hai thứ ấy là:

A2. Kể tên lược trình bày:

1. Thô tương ưng với tâm. "Thô tương ưng với tâm", là ba nhiễm trước trong sáu nhiễm, là tướng thô hiển của tâm tương ưng, trong kinh nói là tướng sinh diệt.

2. Tế bất tương ưng với tâm. "Tế bất tương ưng với tâm", tức ba nhiễm sau là tâm bất tương ưng.

Vì không có tướng tâm, tâm pháp thô hiển, thể kia sâu kín thường trôi chảy không dứt. Trong kinh nói là lưu chú sinh diệt. Ở đây nương kinh Lăng-già bốn quyển, còn trong loại mười quyển nói: "Thức có hai thứ diệt: Một là tướng diệt, hai là tương tục diệt" Sinh trụ cũng giống như thế. Trong kinh đặt tên không hiển bày tướng riêng. Nên nay Luận Chủ đứng về mặt nghĩa tương ưng và bất tương ưng hiển bày hai thứ tướng sinh diệt của tâm thô tế.

A3. Giải thích:

Có hai:

B1. Theo nhân mà đối hiện.

B2.Nói về chỗ sở y của tướng.

B1. Theo nhân mà đối hiện, là đối ba địa vị của (người):

Lại thô trong thô là cảnh giới phàm phu.

Ba tâm nhiễm trước đều gọi là thô, trong đó ban đầu là chấp tương ưng nhiễm lại càng thô, nên nói thô trong thô. Địa vị Ba hiền gọi là nội phàm, hay giác nhiễm này nên nói cảnh giới phàm phu.

Tế trong thô và thô trong tế là cảnh giới Bồ-tát.

Lại trong ba thô trước, hai thô sau là bất đoạn tương ưng nhiễm và phân biệt trí tương ưng nhiễm, là trong tâm thô có chút tế, nên nói tế trong thô. Thô trong tế là ba tâm nhiễm sau đều gọi là Tế. Trong đó, hai tế trước là năng kiến năng hiện, đồng là bất tương ưng gọi là Tế. So với nghiệp thức căn bản sau lại gọi là thô. Đây là cảnh trong địa vị Bồ-tát, bậc Thập trụ trở xuống biết được.

Tế trong tế là cảnh giới Phật.

Tế trong tế là căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm, năng sở chưa phân, hình tướng rất tế, chỉ Phật mới biết được.

B2. Nói về chỗ sở y của tướng: Từ đây trở xuống.

Có hai:

C1. Nói về chỗ duyên theo lối thuận.

C2. Nói về nghĩa diệt nghịch.

C1. Nói sinh duyên theo lối thuận:

Có hai:

D1. Nói về duyên chung.

D2. Trình bày nhân riêng.

D1. Nói về duyên chung:

Hai thứ sinh diệt này nương vô minh huân tập mà có. Nghĩa là nương nhân, nương duyên. Nương nhân là nghĩa bất giác, nương duyên là nghĩa vọng tạo cảnh giới. Hai thức thô tế đều nương vô minh trụ địa mà khởi, vì căn bản vô minh động khởi ba tế, nương ba tế này chuyển khởi tâm thô, do vô minh làm gốc chung, nên nói nương vô minh huân tập mà có.

D2. Trình bày nhân riêng:

Nương vô minh nhân sinh ba tế tâm bất tương ưng. Nương cảnh giới duyên sinh ba thô tâm tương ưng, nên nói nương nhân cho đến nghĩa vọng tạo cảnh giới. Trong đây văn ít, nếu nói đủ thì mỗi thứ có hai nhân. Như kinh Lăng-già nói: “Này Đại Tuệ! Bát tư nghì huân và bất tư nghì biến là nhân hiện thức. Chấp các thứ trần và huân vọng tưởng từ vô thỉ là nhân của thức phân biệt sự”.

Giải: “Bất tư nghì huân”, nghĩa là vô minh có công năng huân chân như, chỗ không thể huân mà huân được, nên nói bất tư nghì huân. Lại

huân tức chẳng huân, chẳng huân mà huân, gọi là bất tư nghì huân.

"Bất tư nghì biến", nghĩa là tâm chân như bị vô minh huân, không thể biến khác mà biến khác, nên nói bất tư nghì biến. Lại biến tức bất biến, bất biến mà biến, gọi là bất tư nghì biến. Trong Kinh Thắng-man nói: "Không nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà không nhiễm" khó có thể rõ biết không thể nghĩ bàn này. Nhưng, huân biến này rất sâu kín, nên ẩn hiện thức bị khởi hành tướng rất sâu kín, trong đó cũng có chuyển thức nghiệp thức. Nêu thô gồm tế, nên chỉ gọi hiện thức tức là tâm bất tương ưng này. Chấp các thứ trần tức các thứ cảnh giới do hiện thức hiện, lại hay động biển tâm kia khởi các sóng sự thức.

"Huân vọng tưởng từ vô thỉ" tức trong biển tâm hòa hợp kia, vọng niệm tập khí từ vô thỉ đến nay huân tập chẳng dứt. Vì chưa từng lìa niệm, trần và niệm này huân động biển tâm các thứ thức sinh, do vọng niệm và trần thô nên hiển bày. Chỗ khởi phân biệt sự thức hình tướng thô hiển bày thành tâm tương ưng. Trong kinh muốn nói về hiện thức nương bất tư nghì huân nên được sinh, nương bất tư nghị biến nên được trụ. Sự thức nương cảnh giới mà được sinh, nương biển tâm mà được trụ. Nay trong luận này chỉ nói duyên sinh, nên chẳng nói nương nơi Trụ. Cho nên trong tế chỉ nói vô minh huân, trong thô chỉ nêu cảnh giới duyên.

C2. Nói về nghĩa diệt nghịch:

Có hai:

D1. Chính nói.

D2. Giải thích nghi.

D1. Chính nói. Có hai:

Nếu nhân diệt thì duyên diệt.

Nói về diệt chung: nghĩa là khi được đối trị thì vô minh diệt, do cảnh giới vô minh khởi hiện thức cũng theo đó diệt, nên nói nhân diệt thì duyên diệt.

Nhân diệt nên tâm bất tương ưng diệt, duyên diệt nên tâm tương ưng diệt.

Trình bày riêng về diệt: Trước nói nhân diệt, vì tâm tế đích thân nương ngay nhân vô minh mà sinh, khi vô minh diệt cũng diệt theo. Sau nói duyên diệt, vì ba thô nhiễm đích thân nương ngay duyên sinh mà sinh, khi cảnh giới diệt cũng diệt theo.

Đây nương đạo lý trước sau khởi tận để nói hai thứ nghĩa sinh diệt, chẳng phải nói theo nghĩa sát na sinh diệt.

D2. Giải thích nghi: Có hỏi và đáp.

Hỏi: Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp, nếu nối tiếp làm sao nói rốt ráo diệt?

Nói: "Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp", hoặc "Nếu khi cảnh giới diệt thì tâm thể cũng diệt" là vô minh ba tế chưa hết. Tâm thể đã mất lại nương pháp gì mà được nối tiếp? Đây là tương ưng với tâm nghi.

"Nếu nối tiếp làm sao rốt ráo diệt", hoặc "Nếu vì tâm thể chẳng diệt khiến vô minh được nối tiếp" là tâm thể kia đã chẳng diệt, vô minh thì thường nối tiếp, làm sao đạo đối trị được rốt ráo diệt? Đây là bất tương ưng với tâm nghi.

Đáp: Sẽ đáp cả hai câu này, gồm có: Pháp, Dụ và Hợp. Trong phần pháp là nói chung, trong phần dụ, hợp là nói riêng.

Pháp: Đáp: Nói diệt là chỉ cho tâm tướng diệt, chẳng phải tâm thể diệt.

Nói "Chỉ tâm tướng diệt, chẳng phải tâm thể diệt", là khi cảnh giới diệt chỉ tướng tâm thô diệt, chẳng phải tự thể tâm diệt. Lại khi vô minh diệt chỉ tướng tế của tâm diệt, cũng chẳng phải tâm thể diệt. Đây là đáp chung hai câu hỏi, trong phần dụ trình bày riêng hai câu này.

Dụ: Như gió nương nước mà có tướng động, nếu nước diệt thì tướng gió dứt sẽ không có chỗ để nương, vì nước chẳng diệt tướng gió nối tiếp, nhưng gió diệt nên tướng động diệt theo, chẳng phải nước diệt.

Như gió nương nước mà động là dụ cho gió vô minh nương tâm thể nên có tướng động. Ở đây chỉ bày vô minh lìa tâm thể, chẳng thể tự hiện tướng động.

"Nếu nước diệt" cho đến "Không có chỗ nương" là chỉ bày khi cảnh giới diệt, khiến tâm thể cùng diệt, thì gió vô minh không có chỗ động, các nghiệp ba tế sẽ phải dứt mất.

"Vì nước không diệt tướng gió nối tiếp" là vì khi cảnh giới diệt nhưng tâm thể chẳng diệt. Vô minh ba đời được nối tiếp lâu dài. Bởi vô minh diệt nên cảnh giới diệt, chẳng phải do cảnh giới diệt nên vô minh diệt. Do đó nghĩa này khi cảnh giới diệt vô minh tâm động, ba đời nối tiếp. Đây đáp câu hỏi đầu về nghĩa tâm tương ưng diệt.

"Nhưng gió diệt" cho đến "Chẳng phải nước diệt" là khi vô minh tận tướng động các nghiệp cũng diệt theo, chẳng phải thể của tâm tịnh cũng diệt. Ở đây đáp câu hỏi sau về nghĩa tâm bất tương ưng diệt.

Hợp: Thứ lớp hợp hai thứ tâm trước.

Vô minh cũng giống như vậy, nương tâm thể mà động. Nếu tâm thể diệt thì chúng sinh dứt bặt không có chỗ nương, do tâm thể bất diệt

được nối tiếp, chỉ có Si diệt thì tướng tâm diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt.

"Chẳng phải tâm trí diệt" là văn trên đối với bất giác nên gọi là giác, vì một thức có hai nghĩa. Nay để đối trị Si nên gọi là trí thì nhất tâm có thể và tướng. Tướng Si bất giác chuyển diệt thành Thỉ giác, trí thể Bản giác chẳng diệt, cùng trở về nguồn chẳng hai chẳng khác.

Từ trên đến đây giải thích tướng nhân duyên sinh diệt nhiễm tịnh đã xong.

Tiểu phần II. Nói về nhiễm tịnh nương nhau:

Từ đây trở xuống nói về nhiễm tịnh huân nhau sinh nhau chẳng dứt, tức hiển bày nghĩa sinh ra tất cả pháp trong phần chung ở trên:

Có bốn:

Chi I. Nêu số, nêu chung.

Chi II. Kể tên pháp nhiễm, tịnh.

Chi III. Giải thích rộng nghĩa nhiễm, tịnh huân tập.

Chi IV. Nói về nghĩa nhiễm, tịnh tâm không cùng tận.

Chi I. Nêu số, nêu chung:

Lại nữa, có bốn thứ nghĩa huân tập pháp nhiễm, pháp tịnh khởi chẳng dứt mất.

Vì pháp nhiễm tịnh nương nhau mà khởi chẳng dứt.

Chi II. Kể tên pháp nhiễm tịnh:

Bốn pháp ấy là:.

- Pháp tịnh gọi là chân như.
- Tất cả nhân nhiễm gọi là vô minh.
- Tâm vọng gọi là nghiệp thức.
- Cảnh giới vọng, gọi là sáu trần.

Pháp tịnh gọi là chân như đây là chân như trong môn Sinh diệt, vì có ba nghĩa nên nói là pháp tịnh:

a- Đứng về mặt thể xưa nay tịnh.

b- Đứng về mặt thể tướng, do bên trong huân tập khiến ngược nhiễm thành tịnh ban đầu. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: "Năng thành lập là pháp chân như có mười thứ công đức, sở thành lập là mười thứ chánh định mới sinh".

c- Đứng về mặt dụng huân tập nên ứng cơ thành duyên tịnh.

Nhân nhiễm gọi là vô minh: là sáu thứ nhiễm và chín tướng đều do vô minh mà có.

Tâm vọng thông sự thức và nghiệp thức nay y cứ vào cội gốc nên

chỉ nói nghiệp thức.

Vọng cảnh là sáu trần là chỗ cảnh do sự thức duyên.

Ba loại sau này đều là pháp nhiễm, vì pháp nhiễm này tự tánh khác nhau, nhờ vào nhân duyên nên nói đủ ba thứ. Pháp tịnh đối với nhiễm tuy thành nghĩa huân, nhưng thể dụng kia không hề riêng khác, nên nói rõ một thứ.

Chi III. Giải thích rộng nghĩa nhiễm tịnh:

Có hai:

Tiết 1. Chung.

Tiết 2. Riêng.

Tiết 1. Chung:

Có hai: - Dụ. - Hợp.

Nghĩa huân tập: như y phục thế gian thật sự không có mùi thơm. Nếu người dùng hương xông ướp thì có mùi thơm, ở đây cũng như thế, pháp tịnh chân như thật không ô nhiễm, chỉ vì vô minh huân tập nên có tướng nhiễm, pháp nhiễm vô minh thật không có nghiệp tịnh, chỉ do chân như huân tập mà có dụng tịnh.

Hợp, có hai:

- Nghĩa là nhiễm huân tịnh: "Nói huân nên có tướng nhiễm" là hiển bày chân vô tướng theo huân tập mà hiện tướng. Lại nói pháp vọng không có tự thể, nên chỉ nói tướng. Lại ngay nơi tướng tự không có dụng ngược dòng, nên nói tướng chẳng nói dụng. Đây là nói theo dòng trong môn sinh diệt. Giải thích này trong kinh, Như Lai tạng bị tập khí xấu huân xông.

- "Có dụng tịnh" đây là Bản giác chân như trong môn Sinh diệt, nên có nghĩa huân. Trong môn chân như thì không có nghĩa này. Vì Bản giác này bên trong huân bất giác khiến thành nhàm chán và ưa cầu. Ngược dòng thuận chân nên nói Dụng. Giải thích này trong kinh, là do có Như Lai tạng nên chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn. Kinh Niết-bàn nói: "Hạng xiển-đề nhờ có năng lực Phật tánh, đời vị lai trở lại sinh gốc lành". Kia nói năng lực Phật tánh tức năng lực huân tập bên trong của Bản giác này". Bởi do một thức bao gồm hai nghĩa, lại huân biến lẫn nhau mà sinh nhiễm, tịnh. Trong đây Phật là giác, tánh là bổn, nên gọi Phật tánh là Bản giác.

Tiết 2. Giải thích Riêng: Từ đây trở xuống, v.v...

Có hai:

A1. Nhiễm.

A2. Tịnh.

A1. Nhiễm:

Có hai:

B1. Lược.

B2. Rộng.

B1. Lược:

Thế nào là huân tập khởi pháp nhiễm chẳng dứt.

Nói chung về huân tập có hai thứ: Tập huân là huân xông tâm thể thành nhiễm, tịnh. Tự huân là tâm cảnh hiện hành và các hoặc giúp nhau.

Nghĩa là vì nương pháp chân như nên có vô minh, vì có nhân pháp nhiễm vô minh tức huân tập chân như, vì huân tập nên có vọng tâm, có vọng tâm tức huân tập vô minh. Vì chẳng rõ pháp chân như nên bất giác niệm khởi, hiện cảnh giới vọng. Vì có duyên pháp nhiễm cảnh giới vọng tức huân tập vọng tâm, khiến niệm kia mê đắm gây ra các thứ nghiệp, chịu tất cả khổ của thân tâm.

Ban đầu nói “Nương chân như có vô minh” là nêu pháp năng huân và pháp thể sở huân. Lại cũng có thể trong đây chỉ nêu năng huân vô minh, nhưng nương chân là theo gốc mà nêu. “Vì có vô minh” cho đến “huân chân như” là nghĩa căn bản vô minh huân tập.

“Vì huân tập nên có vọng tâm” là nương vô minh huân động chân như có tâm nghiệp thức, vì vọng tâm này lại giúp huân vô minh làm thêm lớn cái không rõ, khiến chuyển thành chuyển thức và hiện thức, nên nói bất giác niệm khởi hiện cảnh giới vọng. Cảnh giới này trở lại huân động biển tâm khởi các sóng thức, duyên niệm cảnh kia tức khởi sự thức.

Trong sáu thô ở trên, hai thô đầu gọi là niệm; hai thô giữa gọi là mê đắm; hai thô sau tên cũng đồng như ở đây. Nghĩa là nương hoặc tạo nghiệp, nương nghiệp chịu quả báo khổ.

B2. Giải thích Rộng:

Từ đây trở xuống là nói ba thứ trước, từ sau hướng về trước thứ lớp nói:

Trước nói về Cảnh giới huân động vọng tâm:

Nghĩa cảnh giới vọng huân tập này có hai thứ, hai thứ đó là:

1. Thêm lớn niệm huân tập. - 2. Thêm lớn chấp huân tập.

“Thêm lớn niệm” là do năng lực cảnh giới làm thêm lớn trí tướng, tương tục tướng trong sự thức là pháp chấp niệm phân biệt.

“Thêm lớn chấp” là thêm lớn chấp thủ tướng, kế danh tự tướng trong sự thức, là nhân, ngã, ái kiến phiền não.

Kế nói Nghĩa vọng tâm huân tập có hai thứ, thế nào là hai?

1. Nghiệp thức căn bản huân tập hay thọ sinh diệt khổ của tất cả Bồ-tát, A-la-hán, Bích-chi-phật.

2. Thêm lớn phân biệt sự thức huân tập, thọ khổ nghiệp hệ của phàm phu.

Trong phần Vọng tâm huân tập:

"Nghiệp thức căn bản huân tập": vì nghiệp thức này giúp huân xông trụ địa vô minh, mê mờ vô tướng, sinh khởi chuyển tướng, hiện tướng, v.v... nối tiếp, khiến người Ba thừa tuy ra khỏi ba cõi, xa lìa phần khổ đoạn thô của sự thức, mà vẫn chịu hành khổ biến dịch của A-lại-da. Nhưng khổ tế có từ vô thỉ đến nay. Chỉ vì chọn lựa tế khác tho, nói về mặt khi đã lìa khổ thô chỗ tướng hiển bày.

"Sự thức huân tập" là do sự thức lúc giúp huân khởi vô minh, khởi kiến ái, thô hoặc phát động nơi thân miệng, tạo các thứ nghiệp, chịu khổ phần đoạn của phàm phu.

Nghĩa vô minh huân tập có hai thứ,hai thứ đó là:

1. Căn bản huân tập, vì thành tựu nghĩa nghiệp thức.

2. Chỗ khởi kiến ái huân tập: vì thành tựu nghĩa thức phân biệt sự.

Trong phần vô minh huân tập:

"Căn bản huân tập" là căn bản bất giác huân động chân như thành các thức nghiệp, v.v... Nhưng nay chỉ nêu ban đầu nên nói nghiệp thức. "Chỗ khởi kiến ái huân tập" là bất giác chi mạt huân tập tâm thể thành thức phân biệt sự.

Văn trên nói: "Thức này nương nghĩa ái kiến phiền não thêm lớn, vì ngọn theo gốc sinh nên nói chỗ khởi". Trong kinh Thắng-man nói: "Vô minh trụ địa sinh khởi tất cả bốn trụ phiền não".

A2. Nói về Tịnh huân tập:

Có hai:

B1. Hỏi.

B2. Đáp.

B2.. Đáp:

Có hai:

C1. Lược.

C2. Rộng.

C1. Lược:

Có hai:

D1. Chính nói về huân tập.

D2. Nói về công năng kia. "Tự tin tánh mình" trở xuống,

Làm sao huân tập khởi pháp tịnh chẳng dứt? Vì có pháp chân như nên huân tập vô minh, nhờ năng lực nhân duyên huân tập sẽ khiến vọng tâm chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn. Vì vọng tâm này có nhân duyên nhàm chán và ưa cầu tức là huân tập chân như.

D1. Chính nói về nhân duyên huân tập:

Trước nói về chân như bên trong huân vô minh khiến thành nghiệp tịnh. Sau ngay dụng tịnh này ngược lại huân tập chân như, tăng thêm thế lực kia.Trước là huân cũ, sau là huân mới, y theo văn sẽ thấy.

D2. Nói về công năng nhân quả:

Chia làm hai:

E1. Nhân.

E2. Quả.

Tự tin tánh mình biết tâm vọng động không cảnh giới ở trước, tu pháp xa lìa. Do như thật biết không cảnh giới ở trước, nên các thứ phương tiện khởi hạnh thuận theo chẳng chấp, chẳng niệm, cho đến năng lực huân tập lâu xa.

E1. Nhân:

"Tự tin tánh mình" là tin ở địa vị Thập tín.

"Biết tâm vọng động" trở xuống, là tu ở địa vị Ba hiền.

"Biết tâm vọng động không cảnh giới ở trước" là giải thích.

"Tu pháp xa lìa" là nương vào giải thành tựu hạnh. Nghĩa là quán tầm tư, v.v... Hạnh là chỉ có thức, không có các trần, v.v...

"Vì như thật biết không có cảnh" là bậc Sơ địa kiến đạo chứng lý duy thức. Vì khác tỷ quán ở trước, nên nói như thật biết.

"Các thứ" trở xuống, v.v... cho đến "Huân tập lâu xa" là nói trong địa vị Thập địa tu đạo, rộng tu muôn hạnh, khéo hiển bày chân như.

"Chẳng chấp" là sở thủ vô tướng.

"Chẳng niệm" là năng niệm chẳng sinh.

"Lâu xa" là ba a-tăng-kỳ huân xông.

E2. Quả: Từ đây trở xuống là nói rõ.

Có hai:

G1. Dứt hoặc.

G2. Chứng lý.

Vô minh sẽ diệt, vì vô minh diệt nên tâm không khởi, vì không khởi nên cảnh giới diệt theo. Do nhân duyên đều diệt nên tâm tướng đều hết, gọi là được Niết-bàn, thành tựu nghiệp tự nhiên.

G1. Dứt hoặc:

"Vô minh diệt" là vô minh căn bản dứt.

"Vì vô minh diệt, tâm không khởi" là vọng tâm dứt.

"Vì không khởi cảnh giới diệt" là cảnh vọng diệt.

Tức ngược lại ba thứ pháp nhiễm ở trước.

G2. Chứng lý:

"Do nhân duyên" trở xuống cho đến "Nghiệp tự nhiên" là nói về đức chứng pháp.

Nhân: Nghĩa là vô minh.

Duyên: Nghĩa là vọng cảnh.

Tâm tướng: Nghĩa là tâm nhiễm.

Đây đều dứt nên tâm thể chuyển y gọi là được Niết-bàn. Khởi nghiệp dụng không thể nghĩ bàn gọi là nghiệp tự nhiên.

C2. Rộng. Từ đây trở xuống:

Có hai:

D1. Nói về vọng tâm huân tập.

D2. Nói về chân như huân tập.

D1. Vọng tâm huân tập là nêu và giải thích:

Nêu:

Nghĩa vọng tâm huân tập có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Thức phân biệt sự huân tập: nương theo phàm phu, nhị thừa chán khổ sinh tử, tùy theo năng lực mà dần dần thú hướng về đạo Vô thượng.

Giải thích:

"Thức phân biệt sự" là ý thức ở trên, vì thức này không biết các trần chỉ là thức, chấp ngoài tâm có cảnh giới thật. Phàm phu, Nhị thừa tuy có phát tâm thú hướng giải thoát, vẫn còn chấp có sinh tử để chán, có Niết-bàn để ưa, không rõ lý duy tâm. Nhưng nhờ năng lực tác ý này lâu sau được trở lại Bồ-đề, nên nói thức phân biệt sự huân tập, cho đến dần dần hướng về đạo vô thượng.

2. Ý huân tập: Nghĩa là các Bồ-tát phát tâm mạnh mẽ, mau chứng Niết-bàn.

"Ý huân tập" nếu nói về mặt gốc thì, gọi là nghiệp thức. Nói chung tức năm thứ ý trước. Vì các Bồ-tát biết tất cả pháp chỉ là thức lượng, xả bỏ ngoài chấp thức phân biệt sự kia. Đã rõ duy tâm hướng lý mau chóng, khác với tiệm ngộ ở trước, cho nên nói, chóng hướng về Niết-bàn.

Hỏi: Trong đây vọng tâm đã huân tập chân như khởi hạnh ngược dòng, ý huân đã thuộc A-lại-da, vì sao mỗi hạng có thể tự phát tâm tu

hành?

Đáp: Trước nói phàm phu, Nhị thừa không biết A-lại-da, chỉ nương thức phân biệt sự giúp sức giữ gìn mà phát tâm tu hành. Do không đạt được cội gốc hướng về đại Bồ-đề, vả lại còn xa nên nói chậm. Bồ-tát này đã rõ A-lại-da bổn thức, tức nương thức này giúp sức giữ gìn mới được phát tâm tu hành. Vì rõ được gốc hướng về đại Bồ-đề, thân mà lại gần nên nói là mau. Đây đứng về chỗ giúp nương nhau mà nói về huân tập.

"Chẳng phải mỗi mỗi tự phát tâm" đây như trong văn sau trong phần chứng phát tâm nói.

D2. Chân như huân tập:

Có ba:

E1. Nêu số.

E2. Kể tên, là bên trong huân, bên ngoài duyên.

E3. Nói về tướng.

Có hai:

G1. Giải thích riêng.

G2. Nói chung.

G1. Giải thích riêng:

Có hai:

H1. Thể tướng.

H2. Dụng đại.

H1. Thể tướng:

Có hai:

I1. Chính hiển bày.

I2. Dứt nghi ngờ.

I 1. Chính hiển bày: Trước nói về huân tập:

Nghĩa chân như huân tập, có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Tự thể tướng huân tập. - 2. Dụng huân tập.

Tự thể tướng huân tập là từ vô thỉ đến nay có đủ pháp vô lậu, có đủ không thể nghĩ bàn nghiệp, tạo tánh cảnh giới, nương hai nghĩa này thường được huân tập. Do có năng lực nên khiến cho chúng sinh chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, tự tin thân mình có pháp chân như phát tâm tu hành.

Nói "Từ vô thỉ" đền "không thể nghĩ bàn" là Bản giác bất không, gọi là pháp vô lậu. Pháp này thầm huân chúng sinh, chúng sinh chẳng thể rõ, nên nói không thể nghĩ bàn. Trong đây nghiệp là tác dụng ngầm huân xông.

"Tạo tánh cảnh giới" là nói chẳng phải trực tiếp huân vọng tâm kia, khiến chúng sinh chán cầu thành trí năng quán, cũng chính là cùng trí quán tạo cảnh giới sở quán.

"Do hai pháp này" trở xuống, là trình bày công năng huân tập, nghĩa là hai pháp tâm cảnh này cũng có thể là hai pháp thể tướng này, thầm huân xông chúng sinh có năng lực khiến khởi hạnh chán cầu.

"Tự tin..." là nói nương huân tập khởi tướng tu hành.

I 2. Dứt nghi:

Có hai: Hỏi - Đáp.

Hỏi: Nếu nghĩa như thế, tất cả chúng sinh đều có chân như, đều có huân tập. Vì sao vô lượng sai biệt như có tin, không tin, trước sau đều nêu, một lúc tự biết có pháp chân như, siêng tu phương tiện nhập Niết-bàn?

- Đứng về mặt hiện tại tin tâm có không.

- Đứng về mặt vị lai tin tâm, trước sau bên trong huân xông đã như nhau, đâu được như thế?

"Đều nêu một lúc" trở xuống: là tổng kết thành câu hỏi, đây là chấp nghi riêng, hỏi chung.

Đáp. Có hai:

Đáp: Chân như vốn một mà có vô lượng vô biên vô minh. Từ xưa đến nay tự tánh khác nhau, dày mõng khác nhau, trải qua hằng sa các phiền não ở trên, nương vô minh khởi sai biệt. Ngã kiến, ái kiến, phiền não nương vào vô minh mà khởi ra tất cả phiền não sai biệt. Nương vô minh mà khởi như thế trước sau vô lượng sai biệt, chỉ có Như Lai mới biết được.

Một câu đầu chung cho thể, nói rõ bên trong huân chẳng phải không. Văn này có hai:

- Đứng về mặt nhiễm hoặc, đối duyên khởi có dày mỏng.

- Đứng về mặt pháp tịnh, nhờ duyên trước sau có khác nhau.

Trong phần trước nói: "Có vô lượng" cho đến "Chẳng đồng" là căn bản vô minh trụ địa, xưa nay tự tánh khác nhau theo người mà nghiệp có dày mõng. Dày thì chẳng tin, mõng thì có tin. Trước sau cũng như thế, chẳng phải bên trong huân khiến như vậy.

"Trải qua hằng sa các phiền não trên, nương vô minh mà khởi khác nhau", là theo mê vô minh khởi các pháp môn do đối với sự không biết. Trong sở tri chướng là thuộc về phần thô.

"Ngã kiến ái nhiễm phiền não" là tướng trụ vô minh khởi phiền não, thuộc về phiền não chướng.

"Như thế" trở xuống là kết luận hai thứ phiền não ở trước, đều nương căn bản vô minh mà khởi. Do nghĩa này trước sau chẳng phải một, như thế tánh mê lầm khác nhau vô lượng trước sau khó biết. Cho nên chỉ Phật mới rõ được.

Sau đây nói về Pháp tịnh, theo duyên nên có trước sau.

Lại, pháp chư Phật có nhân có duyên, nhân duyên đầy đủ mới được thành tựu.

Nếu chỉ có nội nhân không nhờ duyên ngoại thì thật đáng trách. Nhưng, nay nhờ dụng huân bên ngoài và chánh nhân bên trong mới được thành tựu, cho đến trước sau không thể cùng lúc. Vì thế trên khai mở hai thứ huân tập, chẳng nói là một.

Trong đây có: Pháp, Dụ và Hợp.

Pháp: Chỉ nói rõ nhân duyên đầy đủ mà thành tựu "Được", lược đều đầy đủ về "Mất".

Dụ: Nghiêng về một bên nói chẳng đầy đủ "mất", lược không đầy đủ duyên "được".

Trong phần Hợp nói cả hai nghĩa pháp, dụ, rất dễ hiểu.

Như tánh lửa trong cây, lửa là chánh nhân. Nếu không ai biết, chẳng nhờ cách thức mà lửa ấy tự đốt cây, thì không việc đó. Chúng sinh cũng giống như vậy, tuy có năng lực chánh nhân huân tập, nhưng nếu không gặp chư Phật, Bồ-tát, thiện tri thức để làm duyên, mà tự dứt phiền não, nhập Niết-bàn thì không có việc đó. Nếu có năng lực ngoại duyên mà bên trong pháp tịnh không có sức huân tập, cũng không thể rốt ráo chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn.

Hợp: Là hợp chúng sinh và cây, chánh nhân hợp với tánh lửa, nếu không gặp chư Phật, Bồ-tát là hợp không có ai biết.

"Hay tự dứt" trở xuống là hợp với tự đốt, không có việc đó. Đây là nói lên thiếu duyên nên mất.

"Nếu tuy có" trở xuống là nói thiếu nhân thì chẳng thành là dòng vô minh dày nặng. Tuy Bản giác huân bên trong nhưng chưa có năng lực, nên tuy gặp năng lực ngoại duyên của bạn lành cũng không thể giúp cho được đạo, đây là nói về nhân duyên thiếu qua lại lẫn nhau nên mất.

"Nếu nhân duyên đầy đủ" trở xuống là nói tánh dụng tương ưng nên được, có hai:

- Nói duyên đầy đủ.
- "Hay khởi" trở xuống, v.v... là nói lợi ích huân tập.

Nếu nhân duyên đầy đủ, là tự có năng lực huân tập, lại được chư

Phật, Bồ-tát từ bi nguyện giúp.

Trong phần lợi ích, có hai:

- Trước nói về tự phần.
- "Vì tu gốc lành" trở xuống, là nói tinh tấn thù thắng.

Khởi tâm chán khổ, tin có Niết-bàn, tu tập gốc lành. Vì tu gốc lành thuần thục, nên gặp chư Phật, Bồ-tát chỉ dạy lợi ích vui mừng mới có thể hướng về con đường Niết-bàn.

Chỉ cho nghĩa dạy khiến thực hành, được nghĩa lợi ích thực hành thành vui mừng.

H2. Dụng đại: Theo dụng huân tập.

Có hai:

I 1. Nêu chung về sự.

I 2. Theo duyên hiển bày riêng. "Duyên ngoại như thế" v.v... trở xuống,

I 2. Theo duyên trình bày riêng:

Có ba: - Nêu, kể, giải thích.

Dụng huân tập tức là năng lực của duyên bên ngoài của chúng sinh, như thế duyên bên ngoài có vô lượng nghĩa. Lược nói hai thứ, hai thứ là:

1. Duyên khác nhau. 2. Duyên bình đẳng.

Nêu: Nói "Duyên khác nhau" là ở phàm phu, Tiểu thừa huân tập sự thức mà tạo duyên. Nghĩa là hiện thân khác nhau nên nói như vậy, cũng có thể khác nhau làm duyên với căn cơ bậc Hàng Tam hiền trở lên cho đến chư Phật hay tạo duyên này.

"Duyên bình đẳng" là chư Phật nghiệp thức huân tập mà tạo duyên, chỉ hiện thân Phật bình đẳng không hai nên nói như vậy. Cũng có thể làm duyên với căn cơ tâm bình đẳng bậc Sơ địa trở lên cho đến chư Phật phải nương trí lực đồng thể tạo ra duyên này.

Giải thích: Có hai:

K1. Duyên khác nhau.

K2. Duyên bình đẳng.

K1. Duyên khác nhau:

Có hai:

L1. Chung.

L2. Riêng.

L1. Chung:

Có hai:

M1. Nói về nhân cảm dụng.

M2. Nói về tướng dụng.“Hoặc làm quyến thuộc v.v...” trở xuống,

M1. Nhân cảm dụng:

Duyên khác nhau là người này nương chư Phật, Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cầu đạo, cho đến được địa vị Phật, trong đó hoặc thấy, hoặc nhớ nghĩ.

“Người này”, là người có căn cơ muốn cầu đạo.

“chư Phật, Bồ-tát” là xuất phát thể của duyên bên ngoài.

“Từ mới phát tâm, v.v...” trở xuống là nói lúc có thể chiêu cảm căn cơ được duyên mà tu hành.

“Hoặc thấy hoặc nhớ nghĩ” là nói tâm hành giả cảm được dụng khí, nghĩa là thấy thân kia, nhớ nghĩ đến công đức kia.

M2. Tướng dụng:

Có hai:

- Nói về dụng khác nhau.
- Nói lợi ich của dụng, “do khởi đại bình đẳng” v.v... trở xuống,

Hoặc làm những người thân quyến thuộc như cha mẹ, hoặc làm tôi tớ, hoặc làm bạn lành, hoặc làm kẻ thù, hoặc khởi bốn thứ nhiếp.

Nói về dụng khác nhau:

Có hai:

- Năm câu đầu khai chung thành riêng.
- Nhiếp riêng thành chung, “cho đến”, v.v... trở xuống,

Năm câu đầu khai chung thành riêng.

- Từ ái để nhiếp chúng sinh.
- Ở chỗ thấp hèn để dẫn dắt chúng sinh.
- Đồng loại để khuyến phát.
- Sợ hãi để vào đạo.
- Dùng ngay bốn pháp nhiếp khiến tu lợi ích.

Y theo văn rất dễ hiểu.

Cho đến tất cả chỗ tạo tác vô lượng hạnh duyên, do khởi năng lực đại bình đẳng huân tập, khiến cho chúng sinh gốc lành thêm lớn, hoặc thấy hoặc nghe được lợi ích.

L2. Khai mở riêng:

Có hai:

- Đứng về mặt căn cơ thuần thục, chẳng thuần thục mà mở ra hai duyên gần xa.
- Đứng về mặt gần xa ở trước, lại mỗi việc chia ra làm hai, mỗi thứ có nêu và giải thích.

Duyên này có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Duyên gần mau được độ. 2. Duyên lâu xa mới được độ.

Cho nên, phân biệt hai duyên gần xa. Lại có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Duyên tăng trưởng hạnh. 2. Duyên thọ đạo.

"Tăng trưởng hạnh", là hạnh phương tiện tức tự phần.

"Thọ đạo" là nương phương tiện trước, tương ưng chánh quán, tức thắng tấn. Cũng có thể ban đầu là thuộc về bốn pháp hạnh lợi tha, sau là hạnh tự lợi ba không.

K2. Duyên bình đẳng: - Nói về năng tạo duyên.

Duyên bình đẳng là tất cả chư Phật, Bồ-tát đều nguyện độ thoát tất cả chúng sinh, tự nhiên huân tập thường hằng không xa. Do đồng thể trí lực, tùy ứng thấy nghe mà tạo nghiệp.

Trong đó "nguyện độ sinh" là tâm bình đẳng.

"Tự nhiên" là thường dụng xứng với căn cơ.

"Do đồng thể trí lực" là giải thích thành thường dụng.

"Tùy ứng" là nói lên tướng dụng kia.

Nói rõ đối cơ, là nói lên nghĩa bình đẳng.

Nghĩa là chúng sinh nương vào Tam-muội mà được bình đẳng thấy chư Phật.

Nghĩa là các Bồ-tát hàng Thập Trụ trở đi, nương vào năng lực Tam-muội, tất cả thấy chư Phật thân lượng bình đẳng, không có tướng giới hạn kia đây, nên nói thấy bình đẳng.

Từ trên đến đây nói riêng về thể dụng đã xong.

G2. Đứng về người hợp mà giải thích thể dụng: Từ đây trở xuống, có hai: - Nêu và giải thích.

Thể dụng này huân tập phân biệt. Lại có hai thứ, hai thứ ấy là:

1. Chưa tương ưng là người phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát sơ phát tâm, v.v ... Do ý, ý thức huân tập nương vào sức tin có thể tu hành.

Giải thích: Nói về chưa tương ưng.

Có ba:

- Đứng về địa vị mà nêu người.
- Nói về hạnh thấp kém.
- Nói về chưa tương ưng.

Trong hạnh ý thức phàm phu, Tiểu thừa huân tập, Bồ-tát dùng năm ý huân tập, đều chưa khế hợp với chân như, nên nói nương Tín tu hành.

Chưa được tâm vô phân biệt tương ưng với thể, cho nên chưa được

nghiệp tự tại tu hành tương ưng với dụng.

Chưa tương ưng có hai:

- "Chưa được tâm vô phân biệt tương ưng với thể" là nói không có thể trí chân chánh, nên chưa tương ưng với thể Pháp thân.

- Sau do không chứng trí hậu đắc chân thật, nên chưa dụng ứng tương ưng với hoá thân.

2. Đã tương ưng, nghĩa là Bồ-tát Pháp thân được tâm vô phân biệt tương ưng với tự thể chư Phật, được nghiệp tự tại trí dụng tương ưng với của chư Phật. Chỉ nương pháp lực tự nhiên tu hành huân tập chân như, diệt trừ vô minh.

Đã tương ưng, cũng có ba:

- Nói lên địa vị người là Bồ-tát Địa thượng.

- Nói tương ưng được tâm vô phân biệt, nghĩa là như lý trí mà tương ưng với thể, tương ưng với trí dụng của chư Phật là do có trí như lượng nên được như thế.

- Nói về hạnh thù thắng kia, từ Sơ địa trở lên chứng pháp chân như mà tu hành, chẳng phải như địa vị trước, chỉ có tín lực nên nói "nương pháp lực".

"Tự nhiên tu hành" là từ Bát địa trở lên tu hạnh vô công dụng.

"Huân chân như diệt vọng" là nói lên hạnh đã thành.

Phần biện rõ ràng pháp huân đã xong: từ trên đến đây riêng nói rõ, kế là giải thích. Trong phần nói chung nghĩa nhiễm, tịnh huân tập đến đây đã xong.

Chi IV. Nói về nghĩa tận và bất tận:

Từ đây trở xuống:

Có hai:

A1. Nói pháp nhiễm trái chân, không thỉ mà có chung.

A2. Nói về pháp tịnh thuận lý, có thỉ mà không chung.

A1. Nói về pháp nhiễm trái chân, không thỉ mà có chung:

Lại nữa, pháp nhiễm từ vô thỉ đến nay huân tập chẳng dứt, cho đến được thành Phật rồi sẽ có dứt.

A2. Nói về pháp tịnh thuận lý, có thỉ mà không chung:

Có hai:

B1. Chính thức hiển bày.

B2. Giải thích thành.

B1. Chính thức hiển bày:

Pháp tịnh huân tập thì không dứt hết ở đời vị lai, nghĩa này thế

nào? Vì pháp chân như thường huân tập, nên vọng tâm diệt, Pháp thân hiển hiện khởi dụng huân tập nên không dứt.

B2. Giải thích thành:

Vì huân chân diệt vọng nên dụng tịnh vô tận, y theo văn rất dễ hiểu.

Từ trên đến đây giải thích pháp nghĩa năng hiển trong môn Sinh diệt đã xong.

Tiểu đoạn II. Giải thích Nghĩa đại sở hiển trong môn Sinh diệt:

Từ đây trở xuống.

Có hai:

A1. Giải thích hai thứ đại là thể và tướng.

A2. Giải thích riêng dụng đại.

A1. Giải thích hai đại là thể và tướng:

Có hai:

B1. Nêu chung tên hai đại.

B2. Giải thích riêng nghĩa hai đại.

B2. Giải thích riêng nghĩa hai đại:

Có hai:

C1. Nói về nghĩa Thể đại.

C2. Giải thích nghĩa Tướng đại

C1. Nói về nghĩa Thể đại:

Lại nữa, chân như tự thể tướng là tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật không thêm bớt, chẳng phải mé trước sinh, chẳng phải mé sau diệt, rốt ráo thường hằng.

Nghĩa là đứng về địa vị người tuy chia ra hơn kém, nhưng chân thể theo người không hề thêm bớt, nên nói không thêm bớt.

“Chẳng phải mé trước” cho đến “thường hằng” là nói lên nguyên do chẳng thêm bớt, chẳng phải mé trước sinh nên là thường, chẳng phải mé sau diệt nên hằng, địa vị phàm phu là mé trước, quả Phật là mé sau.

C2. Giải thích nghĩa Tướng đại: “Từ xưa” v.v... trở xuống.

Có hai:

D1. Nói về tánh đức.

D2. Hỏi đáp nói trở lại.

D1. Chính nói về tánh đức:

Có hai:

E1. Nói về tướng đức.

E2. Nói về đặt tên.

E1. Nói về tướng đức:

Có ba: - Chung, riêng, kết luận.

- Chung: Từ xưa đến nay tự tánh đầy đủ tất cả công đức.

- Riêng: Là sáu câu trong phần riêng.

Nghĩa là, tự thể có nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt, nghĩa cùng khắp pháp giới, nghĩa chân thật tức tri, nghĩa tự tánh thanh tịnh tâm, nghĩa thường lạc ngã tịnh, nghĩa mát mẻ, không thay đổi, tự tại.

- Nghĩa Bản giác trí minh.
- Nghĩa Bản giác chiếu rõ pháp giới.
- Nghĩa khi chiếu rõ không điên đảo.
- Nghĩa tánh lìa hoặc nhiễm.
- Nghĩa tánh đức tròn đủ.
- Nghĩa tánh đức không thay đổi.

Đầy đủ như thế trải qua hằng sa Phật pháp chẳng lìa, chẳng dứt, chẳng khác không thể nghĩ bàn. Cho đến nghĩa đầy đủ không có chỗ thiếu, nên gọi Như Lai tạng, cũng gọi là Pháp thân Như Lai.

- Kết luận: Nghĩa là tánh đức trần sa chẳng lìa chân thể, nên nói chẳng lìa. Vô thỉ nối tiếp nên nói chẳng dứt, cũng có thể nói trị đạo chẳng mất. Đồng vị với thể nên nói chẳng khác, chẳng khác mà có nghĩa Hằng sa nên nói không thể nghĩ bàn. Chỉ có Phật thông đạt tột cùng nên nói là Phật pháp, cũng có thể đây là pháp sở giác. Nếu chân thể này không có tánh đức, là Như Lai chứng tánh này lẽ ra không nên đủ đức. Đã chứng tánh rồi muôn đức đầy đủ, tức xét thấy chân như vốn đầy đủ Hằng sa đức, nên nói đầy đủ không có thiếu sót.

E2. Nói về đặt tên:

Sau đây đặt hai tên:

- Khi ẩn thì sinh ra Như Lai, gọi là Như Lai tạng.
- Khi hiển thì muôn đức nương đây, gọi là Pháp thân.

D2. Hỏi đáp nói lại:

Có hai:

1. Hỏi về vấn về chấp thể, nghi về tướng.
2. Đáp tướng không trái thể.

Hỏi: Ở trên nói thể chân như kia bình đẳng, lìa tất cả tướng, vì sao lại nói thể có các công đức như thế?

Đáp: Tuy thật có các nghĩa công đức này mà không có tướng khác nhau. Đồng một vị chỉ một chân như, lại do nghĩa này vì không phân biệt, lìa tướng phân biệt cho nên không hai.

Văn đáp có hai:

E1. Nói tuy khác nhau mà không hai.

E2. Nói tuy chẳng hai mà khác nhau. “lại do nghĩa này”v.v... trở xuống,

E1. Nói tuy khác nhau mà không hai:

Có hai:

- Nói thật đức tuy nhiều mà đồng một vị như.
- Giải thích thành chẳng hai.

Do vô phân biệt chẳng phải là năng phân biệt, lìa tướng phân biệt là chẳng phải sở phân biệt, kế đến không năng sở phân biệt nên không hai.

E2. Nói tuy chẳng hai mà khác nhau:

Có hai: G1. Lược G2. Rộng.

G1. Lược:

Lại do nghĩa nào mà được nói khác nhau. Do nương tướng sinh diệt của nghiệp thức mà chỉ bày.

Nghi: Khi đã chẳng hai, do đâu mà nói khác nhau?

Giải thích: Do nương thức tướng sinh diệt hằng sa pháp nhiễm, ngược lại đây tiêu biểu chỉ bày chân như tịnh đức hằng sa khác nhau. Vả lại, nêu gốc nhiễm kia nên chỉ nói nghiệp thức.

G2. Rộng:

Có hai:

H1. Hỏi tướng đối nhiễm để chỉ bày.

H2. Nêu pháp nhiễm kia mỗi thứ đối đãi hiển bày.

H1. Hỏi tướng đối nhiễm để chỉ bày:

Vì sao chỉ bày? Vì tất cả pháp xưa nay duy tâm thật vô niệm, mà có vọng tâm bất giác khởi niệm thấy các cảnh giới, nên nói tâm tánh, vô minh chẳng khởi, tức nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt.

“Vì tất cả pháp” cho đến “Vô niệm” là nêu chỗ mê lý.

“Mà có vọng tâm, v.v...” là nương chân khởi vọng, nghĩa là tâm nhiễm thô tế, gốc ngọn bất giác.

H2. Nêu pháp nhiễm kia mỗi thứ đối đãi hiển bày:

Sắp giải thích tịnh, trước nêu nhiễm đối lại để hiển bày. Các câu sau đây kể ra rõ ràng.

Làm sao hiển bày? Là do tâm tướng khởi niệm, tức vô minh bất giác. Biết tâm tánh chẳng khởi tức Bản giác trí minh, nên nói nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt.

Nếu tâm khởi thấy thì có tướng chẳng thấy, tâm tánh lìa thấy tức

là nghĩa trùm khắp pháp giới.

"Nếu tâm khởi thấy, v.v..." là nói vọng kiến chẳng khắp.

"Nếu tánh lìa thấy, v.v..." là hiển bày chân chiếu tròn sáng.

Nếu tâm có động chẳng phải chân thức tri không có tự tánh.

"Nếu tâm có động chẳng phải chân thức tri" là nói vọng biết điên đảo, ngược lại là nói lên chân chiếu không điên đảo.

"Không có tự tánh" là nói rõ vọng nhiễm không tự thể. Ngược lại là nói lên tự tánh thanh tịnh tâm.

Chẳng thường, chẳng lạc, chẳng ngã, chẳng tịnh, nóng bức thay đổi thì không tự tại.

"Chẳng thường, v.v..." là nói bốn lỗi vọng. Ngược lại là hiển bày bốn đức chân như. Các mê lầm thiêu đốt tâm là rất nóng bức, nên nói chân như là mát mẻ.

"Vọng nhiễm thay đổi" là tướng suy biến, tức ngược lại nói lên chân như là bất biến. Vì nghiệp quả trói buộc không tự tại, tức nói lên chân như là tự tại, nên văn trên nói: "Nghĩa mát mẻ bất biến tự tại".

Cho đến đầy đủ nghĩa vọng nhiễm nhiều hơn số cát sông, đối lại nghĩa này nên tâm tánh không động, thì có hà sa nghĩa tướng công đức các tịnh hiển bày.

"Cho đến đầy đủ, v.v..." là nêu chung rất nhiều vọng nhiễm, trái ngược với đây nên tâm tánh chẳng động, tức có đức tướng nhiều như cát sông.

Nếu tâm có khởi lại thấy pháp trước, có thể nhớ nghĩ thì có chỗ thiếu. Như thế pháp tịnh vô lượng công đức tức là nhất tâm, lại không có chỗ nhớ nghĩ nên đầy đủ, gọi là Pháp thân Như Lai tạng.

"Nếu tâm có khởi lại thấy pháp trước, v.v..." là ngoài tâm vọng nhớ tìm cầu chẳng đủ.

"Như thế pháp tịnh,v.v..." là nói tánh tịnh đức đầy đủ không nhờ tìm cầu bên ngoài.

Kết luận tên rất dễ hiểu.

A2. Dụng đại:

Văn có hai:

B1. Nói chung.

B2. Giải thích riêng. "Dụng này có hai" trở xuống,

B1. Nói chung:

Có hai:

C1. Đối quả để nêu nhân.

C2. Trình bày nhân để nói quả.

C1. Đối quả để nêu nhân:

Lại nữa, dụng chân như nghĩa là chư Phật, Như Lai vốn ở nhân địa, phát tâm đại từ bình đẳng, tu các Ba-la-mật nhiếp hóa chúng sinh.

“chư Phật, v.v...” cho đến “giáo hóa chúng sinh” là nêu chánh hạnh xưa.

Lập lại thệ nguyện tất cả muốn độ thoát cõi chúng sinh, không hạn cuộc kiếp số tận ở vị lai.

“Lập thệ nguyện rộng lớn” cho đến “tận vị lai” là nêu đại nguyện xưa.

Trong đây, ban đầu là tâm rộng lớn, kế là tâm lâu dài.

Vì cho tất cả chúng sinh như thân mình, mà cũng không giữ tướng chúng sinh. Đây do nghĩa gì? Là như thật biết tất cả chúng sinh cùng thân mình là chân như bình đẳng không khác nhau.

“Vì cho tất cả, v.v...” cho đến “chân như bình đẳng”, là nêu đại phương tiện bi trí cũng chẳng phải tâm điên đảo. Trong đây cho chúng sinh như mình, nói lên lòng từ bi sâu xa, cũng giải thích lý do lâu dài ở trước mà được. Chẳng chấp tướng chúng sinh là nói về trí sâu xa.

“Đây là do nghĩa gì” là gạn bày nguyên do bi trí sâu xa ở trước, nghĩa là “Như thật biết” trở xuống, nương môn Chân như để đáp hiển bày sâu xa.

C2. Nói về trình bày nhân để hiển quả: “Vì có như thế”v.v... trở xuống.

Trong đó cũng có ba:

Vì có trí đại phương tiện như thế.

D1. Trình bày nhân trước.

Dứt trừ vô minh thấy bổn Pháp thân.

D2. Dứt vô minh thấy Pháp thân là quả tự lợi.

D3. Chính hiển bày tướng dụng tức quả lợi tha. “Tự nhiên” trở xuống.

Trong đây có ba câu:

Tự nhiên có các thứ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn, tức cùng chân như khắp tất cả chỗ. Lại cũng không có tướng dụng để được. Vì sao? Nghĩa là chư Phật, Như Lai chỉ là thân trí tướng Pháp thân nghĩa đế đệ nhất, không có cảnh giới thế đế, lìa nơi tạo tác chỉ tùy theo sự thấy nghe của chúng sinh mà được lợi ích, nên nói là Dụng.

E1. Nói về dụng sâu xa, chẳng đợi tác ý. Như Nhiếp Luận nói: “Như trống trời như ý không suy nghĩ mà thành việc của mình”. “Tức cùng chân như khắp tất cả chỗ” là hiển bày dụng rộng lớn, vì dụng xứng

với lý.

E2. Nói dụng mà thường tịch: “Lại cũng” v.v...trở xuống.

E3. “Vì sao?” là trách rằng: Phật có đủ ba thân, vì sao lại nói không có tướng dụng?

Giải thích: Nếu bỏ căn cơ chiêu cảm, Như Lai chỉ là diệu lý bổn trí, lại không có tướng ứng hoá thế để sinh diệt, chỉ khởi dụng theo duyên, dụng tức là không dụng. Như sóng tức nước, nên dụng thường vắng lặng. Kinh Niết Bàn nói: “Thân này của ta tức là Pháp thân”. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: “chỉ riêng như như và trí như như còn, gọi là Pháp thân”.

“Nên nói chư Phật Như Lai” cho đến “Lìa nơi tạo tác”, tuy chân lý diệu trí xưa nay thường vắng lặng mà tùy căn cơ cảm ứng, dụng lợi ích vô biên, tức tịch mà thường dụng, nên nói “chỉ tùy theo chúng sinh” cho đến “là Dụng”.

B2. Giải thích riêng về dụng:

Có hai:

C1. Nêu.

C2. Giải thích.

C2. Giải thích:

Có hai:

D1. Hiển bày tướng dụng.

D2. Hỏi, đáp, giải thích nghi ngờ.

D1. Nói về tướng dụng:

Có hai:

E1. Trực tiếp nói lên dụng kia.

E2. Phân biệt lần nữa.

E1. Trực tiếp hiển bày:

Dụng này có hai thứ, hai thứ ấy là:

Có hai:

G1. Nói về ứng thân.

G2. Nói về Báo thân.

G1. Nói về Ứng thân:

Nương thức phân biệt sự tâm sở kiến của phàm phu, tiểu thừa gọi là ứng thân. Vì không biết chuyển thức hiện nên thấy từ ngoài đến, lấy một phần hạn của sắc mà không thể biết hết.

“Nương thức phân biệt sự” là phàm phu, Tiểu thừa chưa biết Duy thức, chấp có trần bên ngoài, tức nghĩa thức phân biệt sự. Nay thấy thân Phật cũng cho là ngoài tâm, thuận theo phân biệt sự thức mà tính toán,

nên nói nương thức phân biệt sự mà thấy. Cũng có thể người này chỉ biết sáu thức mà không biết thức thứ bảy và thức thứ tám, nên chỉ nói nương sự thức. nương thức thô này phân biệt thân Phật, chỉ thấy tướng thô ứng hoá mà không thấy tướng tế Báo thân, nên nói là ứng thân.

"Vì không biết chuyển thức hiện" cho đến "Không thể biết tận cùng" là giải thích lý do thấy thô, mê đối với duy tâm nên nói từ ngoài. Chẳng thông đạt tức sắc là tâm không có phần hạn, nên nói lấy một phần hạn của sắc, không thể biết tận cùng.

Hỏi: Vì sao thân Phật chỉ là thức của chúng sinh?.

Đáp: Chân tâm chúng sinh và thể của chư Phật bình đẳng không hai, chỉ vì chúng sinh mê chân tâm của mình mà khởi vọng niệm, lúc ấy chân như chỉ hiện tướng nhiễm mà không hiển bày dụng kia. Vì Bản giác kia bên trong huân vọng tâm nên có chán cầu, có chán cầu nên chân dụng liền hiện, chán cầu yếu thì tướng dụng sẽ thô, chán cầu dần dần thêm lớn thì dụng cũng dần dần tế. Như thế dần dần cho đến nguồn tâm, vô minh đã hết chán cầu cũng đều dứt, Thỉ giác đồng Bản giác, dụng trở về thể bình đẳng bình đẳng, chẳng hai chẳng khác. Chưa đến nguồn tâm, trở về trước dụng ở trong thức, theo căn hiển hiện, nên nói hiện trong thức.

Hỏi: Nếu y cứ nghĩa này dụng từ chân khởi, vì sao nói chuyển thức hiện ư?.

Đáp: Chuyển thức tức chuyển tướng trong A-lại-da, nương chuyển tướng này mới khởi hiện thức hiện các cảnh giới. Thức này do chân và vọng hòa hợp, nếu theo dòng sinh tử thì vọng có công năng, vọng tuy có công năng mà lìa chân không lập. Nếu ngược dòng xuất triền thì chân có công năng, chân tuy có công năng mà lìa vọng không hiển. Cho nên theo duyên khởi hòa hợp trong thức nói dụng kia (dụng từ chân khởi).

Hỏi: Nếu y cứ nghĩa này thì là dụng và chân như trong tự tâm của chúng sinh, vì sao nói Phật báo hóa ư?.

Đáp: Chân tâm chúng sinh tức thể của chư Phật không có khác nhau, nên Kinh Hoa Nghiêm chép: "Nếu người muốn cầu biết tất cả chư Phật trong ba đời, nên phải quán sát như thế. Tâm tạo các Như Lai lại không thêm không bớt". Kinh nói: "Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân cùng chúng sinh nghĩa một mà tên khác". Đã từ Pháp thân khởi dụng báo hóa, đâu được chẳng phải là chân tâm chúng sinh?

Hỏi: Nghĩa nếu như vậy, Phật trong tâm chúng sinh trở lại tự giáo hóa chúng sinh, vì sao nói Phật có năng lực nguyện từ bi?.

Đáp: Tức chân tâm này là năng lực nguyện từ bi của Phật, nghĩa là đại bi vô duyên cùng nguyện không chướng ngại tự thể, tức tánh khởi đại dụng.

Hỏi: Chúng sinh đã có tâm từ vô thỉ, vì sao không sớm khởi dụng giáo hóa để dứt bỏ vô minh?.

Đáp: Chưa có chán cầu.

Hỏi: Đã sẵn có Bản giác, tại sao không sớm huân tập khiến khởi chán cầu?.

Đáp: Vô minh dày mỏng khác nhau, nhân duyên thiếu sót lẫn nhau chẳng đồng. Như phần trên nói.

Hỏi: Nếu chân tâm tức Phật, vì sao văn sau nói: "Từ nhân các Ba-la-mật sinh ra"?

Đáp: Đây theo nghĩa Bản giác tùy duyên mà nói. Nhưng Thỉ giác kia, giác đến nguồn tâm bình đẳng một mé thì đâu có khác nhau.

Từ trên đến đây nói mặt Chung giáo. Nếu nói về mặt Thỉ giáo tức chư Phật lấy bi trí làm duyên tăng thượng, chủng tử căn cơ cảm ứng của chúng sinh làm nhân duyên, nên gá trên bản chất Phật, tự tâm biến ảnh tượng, nên nói ở trong tự thức hiện. Ngoài ra như luận Du-già, Duy Thức nói.

G2. Nói về Báo thân:

Có ba:

H1. Theo thức nêu người.

H2. "Thân có vô lượng", v.v... trở xuống, là nói rõ chỗ thấy báo tướng.

H3. Kết quả do nhân, giải thích hiển bày tên gọi Báo thân.

Nương vào nơi nghiệp thức, nghĩa là chỗ thấy của tâm các Bồ-tát từ Sơ phát ý, cho đến Bồ-tát địa vị rốt ráo, gọi là Báo thân.

Nói "nương nghiệp thức" là hàng Bồ-tát Thập giải trở lên hiểu được duy thức không có các trần bên ngoài, thuận nghĩa nghiệp thức, vì thấy thân Phật nên nói Báo thân.

H2. Chỗ thấy tướng Báo thân:

Có hai: - Chánh báo và Y báo.

Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp. Chỗ trụ nương quả cũng có vô lượng các thứ trang nghiêm, tùy chỗ mà thị hiện, tức không có bờ mé không thể cùng tận, lìa tướng phần hạn, theo chỗ cảm ứng kia mà thường giữ gìn chẳng hoại, chẳng mất.

Chánh báo: Thân không phần hạn nên có vô lượng sắc, nương thân có tướng, tướng cũng vô biên. Nương tướng có đẹp đẹp cũng vô

tận. Nhưng tướng để tiêu biểu đức, khiến người kính đức để niệm Phật. Đẹp để trang nghiêm thân, khiến người ưa thích ham muốn gần gũi.

Y báo: "Vô lượng các thứ trang nghiêm" là hay nương vô biên, chổ nương đất ruộng cũng lại vô biên. Của báo cao quý thường phát ra ánh sáng vô ngại trang sức, nên nói các thứ trang nghiêm.

"Tùy chỗ thị hiện" cho đến "Lìa tướng phần hạn" là khác với sắc Hóa thân phần hạn ở trước. Bồ-tát này biết phần hạn tức không phải phần hạn, mỗi sắc tướng đều khắp pháp giới, vô ngại lẫn nhau, tự tại khó nghĩ bàn.

"Theo chỗ cảm ứng kia," cho đến "Chẳng hủy chẳng mất" là theo chỗ nghiệp hạnh cảm ứng tức đều thường trụ, ba tai chẳng thể hoại được.

H3. Kết quả do nhân, giải thích hiển bày tên gọi Báo thân:

Như thế, công đức đều nhân hạnh vô lậu các ba-la-mật huân là chỗ thành tựu, và bất tư nghì huân đầy đủ vô lượng lạc tướng, nên gọi là Báo thân.

Nói trong nhân: Chánh báo và y báo không thể nghĩ bàn vô chướng ngại như thế, đều là hai nhân hạnh mười độ sâu xa huân và Bản giác không thể nghĩ bàn huân được thành tựu, lạc tướng tròn đủ nên gọi là Báo thân. Nên nói "công đức như thế" cho đến "gọi là Báo thân".

E2. Phân biệt lần nữa:

Có hai:

G1. Ứng thân

G2. Báo thân.

G1. Ứng thân: Phân biệt phàm phu khác với Tiểu thừa.

Lại vì chỗ thấy của phàm phu là sắc thô kia, theo sáu đường mỗi loại thấy khác nhau, các loại khác chẳng thọ lạc tướng nên nói là Ứng thân.

Như sự huân tập của ba đường ác, thấy thân Phật cao ba thước như chân voi đen... Lại như Đề Vị, do địa vị trời, người thấy thân Phật là thân thần cây và thần trời. Theo đây tức chúng sinh trong sáu đường đều thấy Phật khác nhau, đều chẳng phải tướng xuất thế, nên chẳng phải vui. Như người nhị thừa v.v... thấy thân Phật là xuất thế, là thân bậc Thánh A-la-hán, nên nói "Cái thấy của phàm phu" v.v... cho đến "ứng thân".

G2. Báo thân: So sánh khác chứng.

Có hai:

- Nói về chỗ thấy trước Sơ địa.
- Hiển bày chỗ thấy từ Sơ địa trở lên.

Lại nữa, sự thấy biết của Bồ-tát mới phát tâm là do tin sâu pháp chân như nên thấy ít phần. Biết sắc tướng trang nghiêm, v.v... không đến không đi lìa nơi phần hạn, chỉ nương tâm hiện không lìa chân như. Nhưng Bồ-tát này vẫn tự phân biệt, vì chưa nhập địa vị Pháp thân. Nếu được tâm tịnh, sự thấy biết mầu nhiệm, dụng kia càng cao siêu, cho đến Bồ-tát địa tận thì thấy rốt ráo. Nếu lìa nghiệp thức thì không có tướng thấy, ví Pháp thân Phật không có sắc tướng kia đây, đắp đổi nhau thấy.

Nói "Tin sâu pháp chân như thấy được chút phần", là Bồ-tát Thập giải, nương vào môn tỷ quán thấy lý chân như là tương tự giác nên nói ít phần, khác với Bồ-tát Thập tín ở trước, nên lại nói là "sâu", khác với chân chứng ở sau, nên chỉ nói "Tin".

"Biết sắc tướng kia" cho đến "lìa phần hạn", vì thấy chân như khác phàm phu, Tiểu thừa, cho nên được biết những việc sắc tướng, v.v ... tánh vô phân biệt.

"Chỉ nương tâm hiện chẳng lìa chân như", là giải thích lý do vô phân biệt. Trong Nhiếp Luận từ Sơ địa trở lên thấy Báo thân là nói theo chỗ thành tựu tương ưng chứng nhập. Nay Bồ-tát trước Sơ địa thấy chút phần là do biết cảnh sắc chỉ là hiện thức, chẳng lìa chân như, tức không phần hạn, nên được thấy chút phần. Đã chẳng thấy hoàn toàn nên chẳng trái nhau, chỉ vì khác với phàm phu, Tiểu thừa chấp cảnh ngoài tâm thấy ứng thân, Hóa thân. Nên đứng về mặt duy tâm thấy được chút phần.

"Bồ-tát này vẫn tự phân biệt" là phân biệt khác từ Sơ địa trở lên.

"Nếu được tâm tịnh" trở xuống, là nói lên chỗ thấy từ Sơ địa trở lên, tướng dụng vượt hơn trước Sơ địa, nên nói càng cao siêu. Dần dần sâu kín đến kim cương hậu, tướng nghiệp đều dứt, dụng trở về thể nên nói thấy rốt ráo. Vì tột cùng nguồn kia nếu lìa nghiệp thức thì không có tướng thấy, phải nương nghiệp thức mới có chuyển tướng và hiện tướng.

"Vì chư Phật" cho đến "Đắp đổi nhau thấy" là nếu lìa nghiệp thức vô minh thì chỉ là chân như, nên Phật không có phân biệt kia đây.

D2. Dứt nghi ngờ:

Có hai: - Hỏi - Đáp.

Hỏi rằng: Nếu Pháp thân chư Phật lìa sắc tướng, vì sao nay hiện sắc tướng?.

Đáp rằng: Tức Pháp thân này là sắc thể cho nên hiện sắc, nghĩa

là, từ xưa đến nay sắc tâm không hai, vì sắc tánh tức trí nên sắc thể không hình, gọi là trí thân. Vì trí tánh tức sắc nên gọi là Pháp thân ở khắp tất cả chỗ.

Đáp: Cũng có hai:

E1. Giải thích Pháp thân năng hiện.

E2. Giải thích sắc sở hiện.

E1. Giải thích Pháp thân:

Có hai: - Chung và riêng. Từ "Nghĩa là" v.v... trở xuống là:

Riêng: "Từ xưa đến nay sắc tâm chẳng hai" là chỗ sắc hiện báo hóa kia, chẳng khác chân tâm Pháp thân. Như sóng và nước xưa nay không hai.

"Vì sắc tánh tức trí, v.v..." là nói sắc tức tâm, nói lên chẳng hai ở trước, vì sắc tức tâm nên khiến sắc tướng đều dứt, y theo cội gốc chỉ nói trí thân. Trí nghĩa là tâm trí Bản giác.

"Vì trí tánh tức sắc nên gọi là Pháp thân trùm khắp tất cả chỗ" là nói tâm tức sắc, nói lên ý chẳng hai ở trước. Như nước trùm khắp trong sóng ấy.

Chỗ sắc hiện ra không có phần hạn, tùy theo tâm hay thị hiện, vô lượng Bồ-tát ở các thế giới, mười phương vô lượng Báo thân, vô lượng trang nghiêm, mỗi mỗi sai biệt đều không phần hạn mà không ngại nhau. Ở đây tâm thức phân biệt chẳng thể biết được, do nghĩa dụng chân như tự tại.

Sắc hiện ra do chân tâm kia trùm khắp vô ngại, chỗ hiện sắc cũng lại viên dung tự tại vô ngại, nên nói "Chỗ sắc hiện ra", cho đến "Chẳng ngại nhau".

Trong vô lượng Bồ-tát cũng là tác dụng của Báo thân, cũng có thể tức cơ duyên cảm ứng Báo thân đại dụng, đều hay chóng đến. Vì mỗi căn đều khắp pháp giới, nhưng đắp đổi chẳng trái nhau. Dụng của chân như này vọng thức chẳng thể biết, nên nói "Chẳng phải tâm thức phân biệt" cho đến "Nghĩa dụng".

Từ trên đến đây giải thích hai thứ pháp nghĩa trong môn Sinh diệt đã xong. Ban đầu giải thích môn Chân như, kế đến giải thích môn Sinh diệt. Chung là đoạn lớn. Thứ nhất giải thích Riêng hai môn, nói lên nghĩa chẳng phải thứ nhất đã xong.

Đoạn II. Đối tướng hội tướng nhập thật: (tức hội nhập chân như).

Trình bày nghĩa chẳng khác. Từ đây trở xuống, v.v...

Có ba:

A1. Nêu.

A2. Giải thích.

A3. Kết luận.

Lại nữa, hiển bày từ môn Sinh diệt tức nhập môn Chân như. Nghĩa là suy tìm năm sắc ấm và tâm, cảnh giới sáu trần rốt ráo vô niệm. vì tâm không hình tướng, tìm cầu mười phương rốt ráo không thật có.

A1. Nêu: "Tìm cầu năm sắc ấm và tâm" sắc ấm là sắc, còn lại bốn thứ kia là tâm.

A2. Giải thích:

Có hai:

B1. Quán sắc pháp:

B2. Quán tâm pháp

B1. Quán sắc pháp:

"Sáu trần vô niệm" là cảnh từ tâm khởi, rốt ráo không tự thể, lìa tâm không có tướng niệm.

"Vì tâm không hình, tìm cầu không thật có, chẳng phải ngay ngoài tâm không có các sắc sáu trần, v.v... khác. Theo tâm bên trong tìm cầu hình chất các sắc, v.v... cũng không thật có. Ở trước là sở duyên vô tướng, đây là năng duyên bất sinh.

B2. Quán Tâm pháp: Từ đây trở xuống:

Có hai: - Dụ và Hợp.

Như người mê cho phương Đông là phương Tây mà thật chẳng chuyển đổi. Chúng sinh cũng giống như thế, vô minh mê mờ cho tâm là niệm, mà tâm thật chẳng động.

Hợp: "Tâm thật chẳng động" là tìm cầu động niệm, trong đã diệt và chưa sinh không có chỗ trụ. Không có chỗ trụ nên chẳng khởi, nên biết tâm tánh thật chẳng động.

Nếu quán sát biết tâm vô niệm liền được thuận theo nhập môn Chân như.

Kết luận: "Nếu hay", v.v... trở xuống.

"Tức được thuận theo" là phương tiện quán.

"Nhập môn chân như" là chánh quán.

Từ trên đến đây bày chánh nghĩa đã xong.

QUYỂN HẠ (Phần Đầu)
HẾT

■

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

QUYỂN HẠ
(Phần Cuối)

Mục II. Đối trị tà chấp. Có hai:

A1. Nói riêng chướng và trị.

A2. Theo gốc mà nêu Chung.

Đối trị tà chấp là tất cả tà chấp đều nương vào ngã kiến. Nếu lìa ngã thì không có tà chấp.

A1. Nói riêng chướng và trị. Có hai:

B1. Đối trị lìa.

B2. Rốt ráo lìa.

A2. Theo gốc mà nêu Chung. Có ba:

B1. Nêu số.

B2. Nêu tên.

B3. Nói tướng.

B1. Nêu số:

Là ngã kiến, có hai thứ, hai thứ là:

1. Nhân ngã kiến. 2. Pháp ngã kiến.

B2. Kể tên:

Nói: "Nhân ngã kiến" là chấp có tướng chung của chủ tể, đây là kẻ sơ học Đại thừa mê giáo vọng khởi trong Phật pháp, chẳng phải là chỗ khởi của ngoại đạo.

"Pháp ngã kiến" là chấp tất cả pháp mỗi pháp có thể tánh, đây là chỗ khởi của người Nhị thừa.

B3. Nói về tướng. Có hai:

C1. Nhân

C2. Pháp

C1. Nhân ngã. Có hai:

D1. Nêu chung.

D2. Giải thích riêng.

D1. Nêu chung:

Nhân ngã kiến là theo phàm phu mà nói thì có năm thứ, năm thứ là:

D2. Giải thích riêng:

Nghe kinh nói Pháp thân Như Lai rốt ráo vắng lặng, giống như hư không. Vì không biết đó là lời phá chấp nên nói hư không là tánh Như Lai.

Năm thứ chấp này có gì khác? Một thứ đầu là quả, bốn thứ sau chung cả nhân và quả. Lại hai thứ đầu là đối với không mà lầm chấp, ba thứ sau là đối với có mà biết điên đảo. Trong hai phần trước, ban đầu là vọng chấp sự không, lấy làm pháp thể, kế là vọng chấp pháp thể chỉ là rỗng không, chấp có ba:

- Chấp tánh đức đồng với sắc tâm.
- Chấp pháp tánh sẵn có nhiễm.
- Chấp nhiễm tịnh có trước sau.

Hỏi: Những thứ này đều chấp trên pháp chân như, vì sao nói nhân ngã chấp?

Đáp: Ở đây có hai cách giải thích:

Cách thứ nhất: Đây là phàm phu mới học có nhân ngã, khởi ra chấp này, nên nói chấp nhân ngã.

Cách thứ hai: Do Như Lai tạng có hai nghĩa:

- Nghĩa Bản giác, tức là ngay nơi người mà vọng chấp, nên nói chấp nhân.
- Nghĩa lý thật, đối với pháp sở quán, nay y cứ nghĩa đầu nên nói nhân chấp.

Trong năm thứ, mỗi thứ đều có ba, nghĩa là:

- Kinh nói, v.v... là khởi duyên chấp.
- Do không biết chính nói về tướng chấp.
- Làm sao đối trị là nói về tướng đối trị.

Phần đầu là tướng chấp: Nói "Do không biết phá chấp đấm, v.v..." là do chấp tướng chất ngại của sắc thân Phật.

Nói "Pháp thân như hư không" là ý lầm nói chấp đồng với hư không.

Đối trị thế nào để nói tướng hư không là vọng kia, pháp thể đều thật.

Đối trị. Có hai:

- Nói hư không này là vọng, chẳng phải chân.
- "Chỉ một chân tâm" trở xuống, là nói Pháp thân kia, là chân, chẳng phải vọng.

Vọng chẳng phải chân: Có ba: - Lập, giải thích, tổng kết.

Lập: Có hai: - Lập tình có, thể đều thật là lập lý không.

Do đối với sắc nên có tướng để thấy, khiến tâm sinh diệt.

Giải thích. Có hai:

Nói về tình có: Trong tánh biếnkế đối đãi mà có, là chỗ vọng niệm duyên theo, nên chẳng phải Pháp thân, cho nên nói "do đối sắc" cho đến"tâm sinh diệt".

Do tất cả sắc pháp xưa nay là tâm, thật không có sắc ngoài. Nếu không có sắc thì không có tướng hư không.

Giải thích lý không: Xưa do đối đãi sắc mà không, nay đã do tâm thì không có sắc, đâu được lại có ở không, nên nói "do tất cả sắc pháp", cho đến "tướng hư không".

Nghĩa là tất cả cảnh giới do tâm vọng khởi mà có, nếu tâm lìa vọng động thì tất cả cảnh giới mất, chỉ một chân tâm cùng khắp. Đây là nghĩa tánh trí rốt ráo rộng lớn của Như Lai, chẳng phải như tướng hư không.

Tổng kết. Có hai:

- Tổng kết tình có là "nếu tâm lìa" trở xuống.
- Tổng kết lý không là chân chẳng ở trong vọng.

"Chỉ một chân tâm, v.v..." là nói về pháp đồng dụ, do trùm khắp như hư không, nên lấy hư không làm dụ.

"Đây là Như Lai, v.v..." là phân biệt pháp khác dụ. Nghĩa là tánh trí Bản giác của Như Lai đâu đồng với hư không lại là luống dối ư!

Nghe kinh nói các pháp thế gian rốt ráo thể không, cho đến pháp chân như Niết-bàn cũng rốt ráo không. Từ xưa đến nay tự không, lìa tất cả tướng. Do chẳng biết là phá chấp nên cho rằng tánh Niết-bàn chân như chỉ là hư không kia.

Nói "Cho đến pháp chân như Niết-bàn, v.v..." rốt ráo không, lìa tất cả tướng là kinh Đại Phẩm nói: "Cho đến Niết-bàn như huyễn như mộng. Nếu có pháp nào hơn Niết-bàn, ta cũng nói là như huyễn như mộng. Do không biết là phá tình chấp có, tức chấp tánh đức chỉ là hư không kia, nên nói "do không biết, v.v...

Làm sao đối trị? Là nói về Pháp thân chân như tự thể chẳng không, đầy đủ vô lượng tánh công đức.

Đối trị rất dễ biết.

Nghe kinh nói Như Lai tạng không có thêm bớt, thể đầy đủ tất cả pháp công đức. Do không hiểu nên cho rằng Như Lai tạng có sắc tâm pháp tự tướng khác nhau.

Chấp tánh đức đồng với pháp vọng.

Làm sao đối trị? Do nương nghĩa chân như mà nói. Nhân nghĩa nhiễm sinh diệt thị hiện mà nói khác nhau.

Phần Đối trị nói: "Nương nghĩa chân như mà nói" là hai mà chẳng hai. "Nhân nghĩa nhiễm sinh diệt mà thị hiện" là chẳng hai mà hai. Như văn trên nói: "Do nương nghiệp thức tướng sinh diệt mà thị hiện, v.v..."

Nghe kinh nói tất cả pháp nhiễm sinh tử ở thế gian đều nương Như Lai tạng mà có tất cả các pháp chẳng lìa chân như. Vì không hiểu nên cho rằng Như Lai tạng tự thể đầy đủ có tất cả pháp sinh tử thế gian.

Do không hiểu tùy duyên nên cho rằng tự tánh có nhiễm.

Trong phần Đối trị: Trước đoạt phá, sau túng phá.

Làm sao đối trị? Do Như Lai tạng từ xưa đến nay chỉ có nghĩa chân như, các công đức thanh tịnh nhiều hơn Hằng sa, chẳng lìa, chẳng đoạn, chẳng khác. Do các pháp nhiễm phiền não nhiều hơn Hằng sa chỉ là vọng có, tánh tự vốn không. Từ đời vô thỉ đến nay không hề tương ưng với Như Lai tạng. Nếu thể Như Lai tạng có pháp vọng mà khiến chứng hội dứt hẳn vọng, thì không hề có việc đó.

"Do Như Lai tạng, v.v..." là nói về tịnh đức mầu nhiệm.

"Do nhiều các phiền não nhiều hơn hà sa, v.v..." là nói vọng nhiễm lý không.

"Từ vô thỉ" trở xuống, là nói vọng chẳng vào chân.

"Nếu thể Như Lai tạng có pháp vọng, v.v..." là nói túng phá, có thể biết.

Trong phần năm ở kế sau:

- Trong giáo nói có hai pháp.
- Trong chấp cũng có hai chấp.
- Trong đối trị cũng có hai đối trị. đó là sinh tử và niết-bàn.

Nghe kinh nói: Nương Như Lai tạng có sinh tử, nương Như Lai tạng được Niết-bàn. Do không hiểu nên cho rằng chúng sinh có cái ban đầu. Vì có cái ban đầu nên lại cho rằng Như Lai được Niết-bàn là có cái tận cùng kia, lại tạo ra chúng sinh.

Trong phần chấp: Nghe nương chân có vọng, lại cho rằng chân trước vọng sau, nên khởi có cái thấy ban đầu. Như ngoại đạo lập từ minh sơ sinh giác, v.v... Chúng sinh đã có cái ban đầu mà sau nương chân.

"Chứng được Niết-bàn lại tạo ra chúng sinh", thành nghĩa có cái ban đầu, như ngoại đạo lập chúng sinh, có cái cùng tận, trở về nơi minh

sơ gọi là Niết-bàn. Từ minh sơ khởi giác lại tạo ra chúng sinh. Ở đây cũng như thế.

Đối trị, có hai:

- Nói về pháp thể lìa cái ban đầu là hiển bày sinh tử không có cái ban đầu. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: "Sinh tử không có ban đầu".

- Nói về pháp thể lìa cái sau cùng, là nói lên Niết-bàn không cùng tận.

Làm sao đối trị? Do Như Lai tạng không có mé trước, nên tướng vô minh cũng không có cái ban đầu. Nếu nói ngoài ba cõi lại có chúng sinh khởi cái ban đầu, tức là kinh ngoại đạo nói. Lại Như Lai tạng không có mé sau, chư Phật được Niết-bàn cùng tương ưng thì không có mé sau.

Trong phần Pháp thể lìa cái ban đầu, kinh ngoại đạo là như kinh Nhân Vương nói: "Ta nói ngoài ba cõi có riêng một cõi chúng sinh, là ngoại đạo", là trong kinh Đại Hữu của ngoại đạo nói, chẳng phải bảy Đức Phật nói.

C2. Pháp ngã kiến:

Có ba:

- Nguyên do khởi chấp.

- Hiển bày tướng chấp. "Do nói chẳng rốt ráo" v.v... trở xuống

- Hiển bày đối trị kia. "Vì sao?", v.v... trở xuống. Xem văn sẽ hiểu.

Pháp ngã kiến là nương vào Nhị thừa độn căn, nên Như Lai chỉ vì họ mà nói nhân vô ngã. Do nói chẳng rốt ráo, thấy có pháp năm ấm sinh diệt, sợ hãi sinh tử, vọng chấp Niết-bàn. Đối trị thế nào? Vì pháp năm ấm tự tánh chẳng sinh, thì không có diệt, xưa nay là Niết-bàn.

Rốt ráo lìa, có hai:

- Đứng về mặt pháp nói về đối trị.

- Hợp giải thích để phá nghi.

Pháp cũng có hai:

- Đứng về pháp hiển bày chung.

- Nêu rộng để so sánh tìm cầu. "Cho nên", v.v... trở xuống.

Lại nữa, rốt ráo lìa vọng chấp, nên biết pháp nhiễm, pháp tịnh đều đối đãi nhau, không có tự tướng để nói. Cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, rốt ráo không thể nói tướng. Nếu có nói thì nên biết Như Lai khéo dùng phương tiện, giả dùng lời nói dẫn

dắt chúng sinh. Chỉ thú kia vì lìa niệm trở về chân như. Vì niệm tất cả pháp khiến tâm sinh diệt, chẳng vào được trí chân thật.

Phần đầu nói pháp nhiễm tịnh đối đãi không có tự tướng. Trung Luận chép: “Nếu pháp nhân đối đãi mà thành, là pháp trở lại thành đối đãi”. Nay thì không đối đãi cũng không có chỗ pháp hành, y theo giải thích sẽ hiểu. Đối đãi hay không đối đãi, pháp thể vốn như vậy, chẳng phải do ngộ rồi mới khiến như vậy. Nên nói: “Từ xưa đến nay, v.v...”. Trí và thức hiển bày chẳng phải tâm ở trên, có và không hiển bày chẳng phải sắc ở trên.

Giải thích nghi:

Nghi: Bậc thánh rõ biết các pháp lìa tánh, chẳng có nói tướng, vì sao có các thứ nói năng?

Giải thích: Mượn lời khéo dẫn dắt, chỉ ở lời nói. Trong đây có ba:

Chánh hợp để phá nghi.

Giải thích đúng thánh ý. “Chỉ thú ấy, v.v...” trở xuống, là

Ngược lại để giải thích thành tựu. “Vì niệm tất cả pháp”, v.v... trở xuống,

Mục III. Phát thú đạo tướng:

Có hai:

A1. Nêu chung đại ý để nói về tên kia.

A2. Phân biệt riêng.

A1. Nêu chung đại ý để hiển bày tên kia:

Phân biệt phát thú đạo tướng là nghĩa thú hướng về đạo của chư Phật, Chư Bồ-tát đã chứng, phát tâm tu hành thú hướng.

Nói: “Tất cả chư Phật...” là nêu giáo đạo được hướng về.

“Tất cả Bồ-tát, v.v...” trở xuống, là hiển bày nhân hành hay thú hướng. Muốn nói Bồ-tát phát tâm thú hướng đến đạo chứng ngộ của Phật, các thứ bậc khác nhau, nên nói phân biệt phát thú đạo tướng.

A2. Phân biệt riêng:

Có ba:

B1. Nêu số

B2. Kể tên

B3. Nói tướng.

B1. Nêu số:

Lược nói phát tâm có ba thứ, ba thứ là:

1. Tín thành tựu phát tâm. 2. Giải hạnh phát tâm. 3. Chứng phát

tâm.

B2. Kể tên:

Có hai:

C1.Tín thành tựu phát tâm:

C2. Giải hạnh phát tâm:

C3. Chứng phát tâm:

C1.Tín thành tựu phát tâm:

Địa vị Thập trụ, gồm cả Thập Tín. Trong địa vị Thập tín, tu tập tín tâm thành tựu, phát tâm quyết định, tức vào Thập trụ. Sơ tâm Thập Trụ gọi là Phát tâm trụ, tức Thập tín tu hành viên mãn, gọi là Tín thành tựu tiến vào sơ Thập Trụ, nên nói Phát tâm.

C2. Giải hạnh phát tâm:

Địa vị Thập Hồi hướng, gồm cả Thập Hạnh. Trong địa vị Thập Hạnh hiểu được pháp không, thuận hành mười độ, hạnh thành thuần thục, phát tâm hồi hướng vào địa vị Thập Hồi Hướng, nên nói Giải hạnh phát tâm.

C3. Chứng phát tâm:

Từ địa vị Sơ địa trở lên cho đến Thập địa.

Hai phần trước là tương tự phát tâm, một phần sau là phát tâm chân thật.

B3. Nói về tướng:

Nói ba tên ở trên tức là ba đoạn:

C1. Tín thành tựu phát tâm

C2. Giải hạnh phát tâm:

C3. Chứng phát tâm:

C1.Tín thành tựu phát tâm:

Cũng có ba:

D1. Nói về hạnh tín tâm thành tựu.

D2. Nói tướng phát tâm.

D3. Nói lợi ích phát tâm.

D1. Hạnh tín tâm thành tựu:

Có hai:

E1. Hỏi.

E2. Đáp.

Tín thành tựu phát tâm là nương vào những người nào? Tu theo những hạnh gì? Được tín thành tựu có khả năng phát tâm.

E1. Hỏi: Có ba:

G1. Hỏi người năng tu hành.

G2. Hỏi hành để tu.

G3. Được tín thành tựu, là hỏi hạnh thành rồi, có khả năng phát tâm.

E2. Đáp:

Có hai:

G1. Chính đáp câu hỏi trước.

G2. Nêu kém để bày hơn.

Nghĩa là trước tín viên mãn nên thắng, sau tín chưa thành nên lui sụt.

G1. Chánh Đáp:

Có hai:

H1. Đáp ba câu hỏi.

H2. Kết luận thành tựu địa vị.

H1. Đáp ba câu hỏi:

Nghĩa là nương chúng sinh nhóm Bất định.

"Nương chúng sinh nhóm bất định" là đáp câu hỏi đầu. Phân biệt ba nhóm chính là nhiều môn. Nay trong văn này nói thẳng Bồ-tát Thập trụ trở lên quyết định chẳng lui sụt, gọi là nhóm Chánh định. Chưa vào Thập tín không tin nhân quả, gọi là nhóm Tà định. Giữa hai hạng này là địa vị Thập Tín, muốn cầu quả lớn mà tâm chưa quyết định, hoặc tiến hoặc lui. Trong kinh Bổn Nghiệp chép: "Bồ-tát Thập tín như sợi lông trong hư không, gọi là nhóm Bất định" Nay nương hạng người này nói về hạnh tu hành kia.

Có năng lực huân tập gốc lành nên tin nghiệp quả báo. Nay khởi tu mười điều lành, chán khổ sinh tử, muốn cầu vô thượng Bồ-đề, được gặp chư Phật, đích thân cúng dường, tu hành tín tâm.

"Có huân tập", v.v... trở xuống, là đáp câu hỏi thứ hai, trong đây, trước nói về nhân tu hành, nghĩa là có văn huân và năng lực bản giác nội huân, nương năng lực tu gốc lành đời trước, hay tin nghiệp quả, nên bỏ ác theo thiện, tu phần phước đức.

"Chán khổ sinh tử cầu Bồ-đề" là thành tựu phần Bồ-đề và phần giải thoát.

"Được gặp chư Phật tu tín tâm" là nói về duyên tu hành, nghĩa là theo duyên này tu hành mười thứ tín tâm.

Trải qua một muôn kiếp tín tâm thành tựu, nên chư Phật, Bồ-tát dạy bảo phát tâm, hoặc do tâm đại bi nên tự phát tâm, hoặc nhân chánh pháp sắp diệt, vì nhân duyên hộ pháp nên tự phát tâm.

"Trải qua một muôn kiếp", v.v... trở xuống, là đáp câu hỏi thứ ba,

trong đây có hai:

- Nói về thời gian viên mãn, thành tựu tu hành.
- Y theo thắng duyên nói về phát tâm kia.

Ban đầu nói “Một muôn kiếp” nghĩa là mười ngàn kiếp tu tín tâm thành tựu.

“Phật và Bồ-tát dạy bảo phát tâm”: nghĩa là phát Thập Trụ sơ tâm. Như kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp chép: “Bồ-tát có lòng tin trong mười ngàn kiếp tu hành mười giới pháp sẽ nhập vào Thập Tín tâm, vào địa vị Sơ Trụ”.

Giải thích: Trong đây nói: “Vào địa vị Sơ trụ” nghĩa là địa vị Sơ phát tâm trụ trong Thập Trụ, vì đến địa vị này mới được Tín tâm không lui sụt, cho nên cũng gọi là Thập Tín tâm, chẳng cho là Thập Tín của Thập giải trở xuống. Làm sao biết? Vì kinh Nhân Vương nói: “Tập Chủng tánh có mười tâm, đã vượt khỏi tất cả địa vị thiện của người Nhị thừa. Từ Bồ-tát Tập nhẫn thực hành mười điều thiện trở xuống này có tiến có lùi. Giống như sợi lông nhẹ theo gió bay đông tây”. Tuy do mười ngàn kiếp thực hành chánh đạo phát tâm Bồ-đề, cũng là địa vị Tập Nhẫn. Dùng văn này dẫn chứng nên được biết mười thứ tướng tâm và các thứ ủy khúc, như trong Hoa Nghiêm sớ nói, duyên tốt tuy nhiều nhưng lược nêu có ba thứ:

- Tha lực.
- Tự lực.
- “Cũng có thể đồng ba tâm”, v.v... trở xuống: nghĩa là giáo nên được trực tâm, hộ pháp nên được thâm tâm, ngoài ra đều đồng.

Tín tâm như thế thành tựu được phát tâm là vào nhóm chánh định, rốt ráo chẳng lui sụt, gọi là trụ trong chánh nhân, tương ưng hạt giống Như Lai.

H2. Kết luận thành tựu địa vị: “Tín tâm như thế”, v.v... trở xuống là.

“Nhập nhóm chánh định chẳng lui sụt” là nói lên không mất ở phần sau. Nghĩa là vào địa vị Sơ phát tâm trụ của Thập trụ, chẳng rơi vào địa vị phàm phu, Tiểu thừa.

“Gọi là trụ chánh nhân tương ưng hạt giống Như Lai” là nói về chỗ có được ở trên. Nghĩa là trụ địa vị Tập Chủng tánh, thực hành thuận nhân huân tập bên trong, nên nói chánh nhân. Lại địa vị này trở lên quyết định sẽ được quả, nên nói chánh nhân, vì không lui sụt.

Nếu có chúng sinh gốc lành nhẹ mỏng, từ lâu xa đến nay phiền não sâu dày, tuy gặp Phật, được cúng dường, nhưng khởi hạt giống trời

người, hoặc khởi hạt giống nhị thừa, dù có cầu căn cơ Đại thừa cũng bất định, hoặc tiến hoặc lui.

G2. Nói về nêu kém để bày hơn:

“Nếu có”, v.v... trở xuống: là cao siêu như tiến ở trước, kém như lùi ở đây. Nhiếp luận chép: “Các Bồ-tát trong địa vị Thập Tín tu Đại thừa chưa vững chắc, phần nhiều chán sợ sinh tử, tâm từ bi đối với chúng sinh vẫn còn kém mỏng, muốn xả bỏ bổn nguyện Đại thừa, tu đạo Tiểu thừa” Cho nên nói muốn tu hành không có ý Đại thừa.

Trong đây có hai:

H1. Nói về tướng kém.

H2. Kết luận lui sụt, “Như thế, v.v...” trở xuống,

H1. Nói về tướng kém:

Có hai:

K1. Năng lực nội nhân kém.

K2. Nói về năng lực duyên ngoại kém, “Hoặc có cúng dường”, v.v...trở xuống,

K1. Năng lực nội nhân kém:

Có bốn câu: Một câu đầu là mê lầm nặng.

Ba câu sau là đức mỏng.

Đức mỏng có:

- Điên đảo cầu trời, người.
- Cầu tiểu quả khác.
- Do dự về Đại thừa.

Hoặc có cúng dường chư Phật, chưa trải qua một muôn kiếp, trong thời gian đó gặp duyên cũng sẽ phát tâm. Nghĩa là, thấy sắc tướng Phật mà phát tâm, hoặc do cúng dường chúng tăng mà phát tâm, hoặc do người Nhị thừa dạy bảo khiến phát tâm, hoặc bắt chước người khác mà phát tâm.

K2. Năng lực duyên ngoại kém:

Có hai:

- Nói về các hạnh chưa viên mãn.
- Gặp duyên chẳng tốt. Trong đây có bốn câu:

Quán sắc Phật.

Cúng dường đại chúng.

Bạn kém yếu được khuyến khích.

Học với người khác mà phát tâm.

H2. Kết luận lui sụt:

Những thứ này đều chẳng phải tâm bi trí của Bồ-tát, cho nên lui

sụt.

Phát tâm như thế đều chẳng nhất định gặp nhân duyên xấu, hoặc lại lui sụt rơi vào giai vị Nhị thừa.

Văn kết luận rất dễ hiểu.

D2. Tướng phát tâm:

Có hai:

E1. Chính nói về ba tâm.

E2. Hỏi, đáp, dứt nghi.

E1. Nói về ba tâm:

Có hai: - Hỏi. - Đáp.

Đáp có: Nêu số và giải thích riêng.

Nêu số: Lại nữa, Tín thành tựu phát tâm là phát những tâm nào? Lược nói có ba thứ, ba thứ là:

Trực tâm chánh niệm pháp chân như.

Thâm tâm ưa tu tập tất cả các hạnh lành.

Tâm đại bi muốn cứu vớt tất cả khổ cho chúng sinh.

Giải thích: "Trực tâm" nghĩa là tâm hướng lý không có lối tẻ khác, nên nói chánh niện chân như, tức cội gốc của hai hạnh.

"Thâm tâm" là đầy đủ muôn đức, quy hướng nguồn tâm, nên nói ưa tu tập, v.v....

Hai thứ trên đây là gốc hạnh tự lợi.

"Tâm đại bi" là rộng cứu khổ chúng sinh giúp cho được Bồ-đề, nên nói "muốn cứu, v.v..." tức gốc hạnh lợi tha. Diệu hạnh tuy rộng nhưng ba hạnh đều nhiếp hết, cho nên ở trên nói lược có ba. Đây tức ba nhóm giới, ba đức, ba thân đều do đây, cũng tức là ba hồi hướng kia.

- Hồi hướng mé thật.
- Hướng về Bồ-đề.
- Hướng về chúng sinh.

Đều nên phối hợp nhau để giải thích.

E2. Hỏi, đáp, dứt nghi:

Có hai:

G1. Hỏi.

G2. Đáp.

G1. Hỏi: Hỏi rằng: Trên nói Nhất tướng pháp giới, thể của Phật không hai. Vì sao chẳng phải chỉ niệm chân như, mà còn nhờ cầu học các hạnh lành.

G2. Đáp: Có hai:

H1. Đáp câu hỏi trước.

H2. Trình bày lại phương tiện.

H1. Đáp câu hỏi trước:

Có hai: - Dụ và Hợp.

Đáp rằng: thí như báu đại ma ni tánh trong sáng mà có vết nhơ, như người nhớ có tánh báu chẳng dùng các thứ phương tiện lau chùi, thì không bao giờ được sạch.

Trong hợp có ba:

Pháp chân như thể tánh thanh tịnh rỗng rang của chúng sinh, như thế mà có vô lượng phiền não cấu nhiễm. Như người tuy niệm chân như mà chẳng dùng các thứ phương tiện huân tu cũng không được thanh tịnh.

Giải thích lý do tu các hạnh. Vì cấu vô lượng vô biên khắp tất cả pháp, cho nên tu tất cả hạnh lành để đối trị, v.v.... Trở xuống.

Nói rõ hạnh lành thuận chân, vì các hạnh lành bên ngoài trái vọng nhiễm, bên trong thuận chân như. Như người tu hành tất cả pháp lành, tự nhiên quy thuận pháp chân như, v.v... Trở xuống.

H2. Trình bày lại phương tiện:

Có hai:

I 1. Nêu số.

I 2. Giải thích riêng.

I 1. Nêu số:

Nói lược phương tiện có bốn thứ, bốn thứ ấy là:

Trong đây giải thích bốn môn: Một môn đầu là Bất trụ đạo, hai môn kế là hạnh tự lợi, một môn sau là hạnh lợi tha. Trong phần Tự lợi có Đoạn đức và Trí đức, trong bốn môn này mỗi môn có ba nghĩa.

I 2. Giải thích riêng:

K1. Kể tên.

K2. Giải thích tướng.

K3. Nói về ý tu hành, "Vì thuận theo pháp tánh", v.v... trở xuống,

K1. Kể tên. Và K2. Giải thích tướng:

Thực hành phương tiện căn bản: Nghĩa là quán tất cả pháp tự tánh bất sinh, xa lìa vọng kiến chẳng trụ sinh tử. Quán tất cả pháp nhân duyên hòa hợp nghiệp quả chẳng mất, khởi tâm đại bi, tu các phước đức, nhiếp hóa chúng sinh, chẳng trụ Niết-bàn, vì thuận theo pháp tánh cho nên không trụ.

- Môn thứ nhất, Giải thích tướng có hai: Trí và Bi, là hạnh vô trụ.

Phương tiện hay dừng: nghĩa là hổ thẹn hối lỗi, dứt tất cả việc ác, chẳng để cho tăng trưởng. Vì thuận theo pháp tánh nên lìa các lỗi.

- Môn thứ hai, Siêng dứt hai ác, là môn chỉ trì.

Phát khởi gốc lành phương tiện tăng trưởng: Nghĩa là siêng năng cúng dường lễ bái Tam bảo, khen ngợi tùy hỷ, khuyến thỉnh chư Phật. Vì tâm thuần hậu qúi kính Tam bảo nên lòng tin được thêm lớn, mới có thể chí cầu đạo vô thượng. Lại do năng lực Phật pháp thêm che chở nên tiêu trừ nghiệp chướng, gốc lành chẳng lui sụt, vì thuận theo pháp tánh nên lìa si chướng.

- Môn thứ ba siêng tu hai điều lành, tức môn tác trì, Ở Đây giải thích tướng có hai:

Theo duyên mà tu hành.

Nói rõ tu hành thành tựu lợi ích, “Vì ưa thích Tam bảo”, v.v... trở xuống,

Nói về tu hành thành tựu lợi ích, có hai:

Sinh trí được lợi ích.

Nói rõ diệt chướng được lợi ích. “Lại nhờ năng lực Phật, pháp, tăng”, v.v... trở xuống,

Lại cung kính cùng quy kính, có bốn câu:

- Quý mà chẳng kính như mẹ đối với con.
- Kính mà chẳng qúi như người ở đối với chủ.
- Vừa kính vừa qúi như người tu hành đối với Tam bảo.
- Chẳng kính chẳng qúi như kẻ thù.

Phương tiện đại nguyện bình đẳng: Nghĩa là phát nguyện tận cùng ở đời vị lai hóa độ tất cả chúng sinh, không để dư sót, đều khiến rốt ráo Niết-bàn vô dư. Vì thuận theo pháp tánh không dứt mất, nên pháp tánh rộng lớn khắp tất cả chúng sinh bình đẳng không hai, chẳng nghĩ kia đây rốt ráo vắng lặng.

- Môn thứ tư, giải thích trong tướng:

“Tận vị lai, v.v...” là tâm lâu dài.

“Độ tất cả chúng sinh không để dư sót, v.v...” là tâm rộng lớn.

“Khiến được Niết-bàn vô dư” là tâm bậc nhất.

K1. Ý tu hành:

Có hai:

- Hiển bày tánh thuận.
- Nói về ý khởi nguyện lớn:

“Pháp tánh rộng lớn”, v.v... trở xuống: Cũng tức tâm thường hằng.

D3. Lợi ích phát tâm:

Có bốn:

E1. Hiển bày đức cao quý.

E2. Nói về lỗi nhỏ nhiệm.

E3. Chung cả quyền giáo.

E4. Khen ngợi thực hành.

Bồ-tát phát tâm này thì được thấy chút phần Pháp thân. Vì thấy Pháp thân nên theo nguyện lực mà hiện tám thứ lợi ích chúng sinh. Nghĩa là từ trời Đâu-suất xuống vào thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, xoay bánh xe pháp, nhập niết-bàn. Nhưng Bồ-tát chưa gọi là Pháp thân, vì từ vô lượng quá khứ đến nay, nghiệp hữu lậu chưa thể quyết đoạn, theo chỗ sinh kia tương ưng với khổ vi tế, cũng chẳng phải nghiệp trói buộc, vì có năng lực đại nguyện tự tại.

E1. Hiển bày đức cao quý, có hai:

- Công đức tự lợi. Nghĩa là thực hành Bồ-tát Thập giải, nương vào môn tỷ quán thấy pháp giới, nên nói thấy chút phần. Cũng có thể nương vào môn nhân, không thấy Pháp thân.

- Nói về tám tướng lợi ích chúng sinh. "Vì thấy Pháp thân, v.v..." trở xuống, tức công đức lợi tha, trong hàng mới phát tâm trụ của Thập giải, hay làm việc này.

E2. Nói về lỗi sâu kín: "Nhưng, Bồ-tát", v.v... trở xuống

Có hai: - Khác địa thượng và Khác phàm phu.

- Khác địa thượng: Nói "Chưa gọi là Pháp thân" là vì chưa chứng chân, chỉ nương vào đức tin thấy một phần. (từ Sơ địa trở lên).

Giải thích lý do khác nhau "Vì kia từ quá khứ", v.v... trở xuống.

Nghiệp cũ chưa quên. - Khổ sâu kín vẫn tiếp tục.

- Nói lên khác phàm phu: đã nghe nghiệp khổ chưa mất thì cho rằng không khác với phàm phu. Nay nói Bồ-tát ở nơi quả dài ngắn mà được tự tại, chẳng do hoặc nghiệp, nên nói chẳng phải nghiệp trói buộc. Vì lưu hoặc dùng năng lực bi nguyện làm lợi ích chúng sinh, nên nói dùng năng lực đại nguyện.

E3. Chung cho cả quyền giáo:

Có hai: - Nêu giáo và Giải thích chung.

Như trong kinh hoặc nói có lui sụt rơi vào đường ác, là chẳng phải kia thật lui sụt, chỉ vì Bồ-tát mới học chưa vào chánh vị mà biếng nhác, nên làm cho sợ hãi khiến kia mạnh mẽ lên.

Theo văn sẽ hiểu. Như kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp chép: "Hành Thất trụ trở xuống, gọi là Thoái phần. Nếu không gặp thiện tri thức hoặc một kiếp cho đến mười kiếp lui sụt tâm Bồ-đề. Như trời Tịnh Mục, vương tử Pháp Tài, Xá-lợi-phất, v.v... muốn lên đệ Thất Trụ trong

khoảng kia nhân duyên gặp ác tri thức, nên trở lại phàm phu trong đường bất thiện”. Cho đến nói rộng. Nay giải thích ý kinh này là lời phương tiện chẳng phải thật lui sụt, chỉ làm cho những người ấy sợ hãi, khiến không biếng nhác ngã mạn.

E4. Khen ngợi thực hành, có hai:

Lại, Bồ-tát này một phen phát tâm, sau xa lìa yếu hèn, rốt ráo chẳng sợ rơi vào hàng Nhị thừa.Nếu nghe vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp siêng năng khổ nhọc làm điều khó làm, mới được Niết-bàn, cũng không yếu hèn, vì tin biết tất cả pháp từ xưa đến nay tự là Niết-bàn.

Trong phần đầu: là đối với bất biến ở dưới, “Nếu nghe” trở xuống, là chẳng yếu hèn ở trên. “Vì tin biết, v.v...” trở xuống, là giải thích lý do chẳng yếu hèn. Đây là hiển bày văn kinh kia là quyền, chẳng phải thật.

C2. Giải hạnh phát tâm:

Có hai:

D1. Nêu chung khen ngợi sự cao quý:

Giải hạnh phát tâm nên biết càng cao quý.

Nghĩa là địa vị Tin viên mãn nhập giải ở trước, nay đây là hạnh viên mãn nhập Hồi hướng, lại phát tâm sâu xa, nên biết càng cao siêu.

D2. Nói về tướng cao siêu kia:

Có hai:

E1. Nêu thời nói lên sự cao siêu:

Vì Bồ-tát từ Sơ chánh tín đến nay ở a-tăng-kỳ thứ nhất kiếp sắp viên mãn.

Nghĩa là trong địa vị Thập Hướng so với Sơ địa kề mà gần, nên nói sắp được viên mãn.

E2. Nói về hạnh cao siêu kia:

Có hai: - Chung. - Riêng.

Chung: Đối với pháp chân như hiểu sâu hiện tiền chỗ tu lìa tướng.

“Đối với pháp chân như hiểu sâu hiện tiền” là nói về giải cao siêu, khác địa vị trước, nên nói là sâu. Khác địa vị sau nên nói là Giải. “Chỗ tu lìa tướng” là nói về hạnh cao quý.

Riêng: Rộng về sáu độ nói hai phần này.

Vì biết thể pháp tánh không san tham, nên thuận theo tu hành đàn-ba-la-mật. Vì biết pháp tánh không nhiễm lìa lỗi năm dục, nên thuận theo tu hành thi-ba-la-mật. Vì biết pháp tánh không khổ lìa sân não, nên thuận theo tu hành sằn-đề-ba-la-mật. Vì biết pháp tánh không có tướng

thân tâm lìa biếng nhác, nên thuận theo tu hành tỳ-lợi-da-ba-la-mật. Vì biết pháp tánh thể thường định không loạn động, nên thuận theo tu hành thiền Ba-la-mật, vì biết pháp tánh thể sáng suốt lìa vô minh, nên thuận theo tu hành bát-nhã-ba-la-mật.

Nghĩa là: "Biết pháp tánh không san tham, v.v..." là nói lên hiểu sâu ở trên.

"Thuận theo tu hành, v.v..." là nói lên chỗ tu hành lìa tướng ở trên.

Nghĩa là tướng ba luân, vì từ giai vị Thập Hạnh trở lên, Bồ-tát được pháp không, thuận theo pháp giới tu hạnh sáu độ tức nương giải hạnh phát tâm. Vì cấu chướng trái chân, tu hành lìa chướng để thuận với Như. Ngoài ra văn khác rất dễ hiểu.

C3. Chứng phát tâm:

Có ba:

D1. Nói chung thể phát tâm.

D2. Nói về tướng phát tâm.

D3. Nói về đức thành tựu viên mãn.

D1. Nói chung Thể phát tâm:

Có ba:

E1. Nêu giai vị.

E2. Nói về hạnh thể, tức trí Căn bản.

E3. Nói về dụng cao siêu, tức trí Hậu đắc.

E1. Nêu địa vị:

Chứng phát tâm là từ tâm thanh tịnh địa, cho đến Bồ-tát ở giai vị rốt ráo, chứng được cảnh giới gì? Nghĩa là chân như, vì nương chuyển thức nói là cảnh giới, mà người chứng ngộ này không có cảnh giới, chỉ có trí chân như gọi là Pháp thân.

E2. Hạnh thể:

"Vì nương chuyển thức, v.v..." cảnh giới tức hiện thức, phải nương chuyển tướng mà khởi. Nhưng bổn trí chính lúc ngộ thật không có năng sở. Đâu thể được nói là làm cảnh giới. Nay chỉ đứng về mặt nghiệp thức chưa dứt trí Hậu đắc, nên chuyển thức, hiện thức vẫn còn. Tạm theo thức này nói chính trong lúc chứng ngộ quyết định có chân như làm cảnh sở chứng. Dùng trí Hậu đắc duyên ngược chính chứng ngộ cũng có hiện tương tự như cảnh, nên nói chuyển thức hiện, mà thật chân chứng năng sở bình đẳng, nên nói chỉ trí chân như gọi là Pháp thân.

E3. Dụng cao siêu của trí Hậu đắc, có bốn:

Thỉnh pháp là trên hết:

Có hai:

- Nói về thỉnh pháp và nói lên ý thỉnh kia. “Chỉ là”, v.v... trở xuống.

- Nói về tùy căn cơ, đức nhiều ít “Hoặc chỉ bày” trở xuống.

Có hai: - Ít và Nhiều. Trong mỗi thứ lại có hai: + Nêu dụng và Nói về ý.

- Tổng kết. “Năng chỉ bày như thế”

Nghĩa là Bồ-tát trong khoảng một niệm có thể đến các thế giới ở mười phương không sót một phương nào để cúng dường chư Phật, thỉnh Phật xoay xe pháp. Chỉ vì khai mở dẫn dắt chúng sinh được lợi ích, chẳng nương văn tự, hoặc thị hiện chóng thành Chánh giác vượt khỏi địa vị, để vì chúng sinh yếu hèn, hoặc nói: Ta trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp sẽ thành Phật đạo. Vì chúng sinh biếng nhác cho nên hay thị hiện vô số phương tiện không thể nghĩ bàn như thế.

- Nói về hạnh thật chẳng khác đức. “Mà thật” trở xuống.

Mà thật Bồ-tát chủng tánh căn phát tâm thì đồng, chỗ chứng cũng đồng, không có pháp vượt hơn. Vì tất cả Bồ-tát đều trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp.

Trong đó chủng tánh đồng tức nhân đồng, phát tâm đồng tức hạnh đồng, chỗ chứng đồng tức chứng chân đồng. “Không có” trở xuống, là nói về thời gian đồng. “Chỉ tùy” trở xuống, là nói ứng cơ dụng đức khác.

Chỉ tùy theo chúng sinh ở các thế giới khác nhau, chỗ thấy chỗ nghe căn dục tánh khác nhau, cho nên thị hiện chỗ thực hành cũng khác nhau:

D2. Nói về Tướng phát tâm:

Có hai:

E1. Khen ngợi nêu số nhỏ nhiệm.

E2. Kể tên giải thích tướng.

E1. Khen ngợi nêu số nhỏ nhiệm:

Lại tướng phát tâm của Bồ-tát có ba tướng tâm nhỏ nhiệm, ba tướng ấy là:

Chân tâm không phân biệt.

Phương tiện tâm tự nhiên biến hành lợi ích chúng sinh.

Nghiệp thức tâm nhỏ nhiệm khởi diệt.

E2. Giải thích tướng:

“Chân tâm” là trí Căn bản vô phân biệt.

“Phương tiện tâm” là trí Hậu đắc.

"Nghiệp thức" là hai trí, thức A-lại-da nương lý thật cũng có chuyển hiện, nay chỉ lược nêu tướng căn bản nhỏ nhiệm, đây chẳng phải đức phát tâm, chỉ nói lên Bồ-tát này lúc hai trí khởi, có lỗi sinh diệt nhỏ nhiệm, chẳng đồng với đức thuần tịnh của địa vị Phật, cho nên hợp thành tướng phát tâm.

Có hai:

E1. Chính hiển bày đức cao quý.

E2. Hỏi đáp dứt nghi.

E1. Nói về đức cao quý:

Có ba:

G1. Nói chung đức viên mãn để hiển bày vị.

G2. Nói riêng đức viên mãn, "Nghĩa là do một niệm", v.v... trở xuống

G3. Dứt nghi ngờ.

G1. Nói chung đức viên mãn:

Lại công đức thành tựu viên mãn này của Bồ-tát, ở chỗ sắc rốt ráo thị hiện thân rất cao lớn ở tất cả thế gian.

Nói "Lại công đức thành tựu viên mãn này của Bồ-tát", là tột cùng nhân vị, nên Địa Luận nói:

"1. Hiện báo lợi ích, là thọ địa vị Phật". Nói ở sắc rốt ráo, là quả vị hiển rõ. "2. Hậu báo lợi ích, là chỗ sinh trí của Ma-hê-thủ-la". Vì sao? Vì tha thọ dụng báo thân ở cõi trời này.

Nghĩa thứ nhất cho rằng: Do nương Thập Vương hiển bày riêng Thập địa. Nhưng Bồ-tát hàng Thập địa nương ở Thiên vương này, ngay thân kia thị hiện thành Bồ-đề, nên ở cõi trời kia. Ngoài ra các nghĩa như trong phần nói riêng.

Nghĩa là do một niệm tương ưng tuệ, vô minh chóng dứt gọi là trí Nhất thiết chủng, tự nhiên mà có nghiệp không thể nghĩ bàn, hiện khắp mười phương làm lợi ích chúng sinh.

G2. Nói riêng đức viên mãn:

Nói: "Một niệm, v.v..." là nói hạnh tự lợi viên mãn, tức nói lên chân tâm ở trên thành tựu. Nghĩa là một niệm Thỉ giác khi đến nguồn tâm khế hợp Bản giác, nên nói là tương ưng. Do vô minh dứt, nên chiếu soi rõ các pháp, gọi là trí Nhất thiết chủng. Cũng có thể "Một niệm tương ưng tuệ" ở trước Vô gián đạo, "trí Nhất thiết chủng trí" là đạo giải thoát.

"Tự nhiên" trở xuống, là đức lợi tha, nói lên tâm phương tiện ở trên, chẳng đợi công dụng. Lại cũng có thể ban đầu là tướng trí tịnh,

sau là nghiệp tướng không thể nghĩ bàn, nên nói biển giác theo nhiễm thành tựu.

G3. Dứt nghi ngờ: có hai: Hỏi và Đáp.

Hỏi có hai:

H1. Hỏi chủng trí ở trên.

H2. Hỏi nghiệp dụng tự nhiên ở trên.

H1. Hỏi chủng trí:

Có hai:

I 1. Hỏi

I 2. Đáp.

Hỏi: Hư không vô biên nên thế giới vô biên. Thế giới vô biên nên chúng sinh vô biên. Chúng sinh vô biên nên tâm hành khác nhau cũng vô biên. Cảnh giới như thế không có giới hạn, khó biết khó hiểu. Nếu vô minh dứt không có tâm tưởng, làm sao rõ được danh từ trí nhất thiết chủng trí.

I 1. Hỏi có hai: Trình bày nghi: Nghĩa là tất cả hư không đều có thế giới, tất cả thế giới đều có chúng sinh, tất cả chúng sinh đều có tâm hành. Như thế giới hạn cảnh giới khó biết.

Đặt ra câu hỏi: “Nếu vô minh”, v.v... trở xuống, hỏi rằng: Chẳng phải ngay giới hạn vô biên cảnh ngoại khó biết, cũng ở bên trong dứt tâm tưởng làm sao được rõ?

I 2. Đáp: Đáp: Tất cả thế giới xưa nay nhất tâm lìa tưởng niệm.

Ý đáp rằng: Chỉ do bên trong dứt tâm vọng tưởng, bên ngoài sẽ biết rộng. Trong đây có ba:

K1. Lập chánh ý

K2. Nêu phi để nói mất.

K3. Nêu thị để nói được.

K1. Lập chánh ý:

Nói: “Cảnh tuy vô biên” nhưng chẳng ngoài nhất tâm, đã chứng nguồn tâm sao không rõ được tức cảnh của tâm lìa vọng niệm, dứt tưởng niệm mới hay biết, nên nói tất cả cảnh giới.

Do chúng sinh vọng thấy cảnh giới, nên tâm có giới hạn. Do vọng khởi tưởng niệm, chẳng xứng pháp tánh, nên chẳng thể quyết rõ.

K2. Nêu phi để mất:

Có hai: - Cảnh vọng thấy có giới hạn.

Do vọng khởi tưởng. Giải thích thành nguyên do không thấy, tức nói có vọng thấy, nên có chỗ chẳng thấy.

Chư Phật Như Lai lìa tướng thấy, không chỗ nào chẳng trùm khắp.

Tâm chân thật tức là tánh tự thể của các pháp, hhiển chiếu tất cả pháp vọng, có dụng đại trí vô lượng phương tiện, tùy theo chỗ ứng của chúng sinh mà được hiểu, đều mở bày các thứ pháp nghĩa, nên được gọi là trí nhất thiết chủng.

K3. Nêu thị để rõ được:

Nói "Lìa tướng thấy, không chỗ nào mà chẳng trùm khắp" là nói không có vọng kiến nên đều thấy.

Nói "Tâm chân thật tức là tánh của các pháp", là tâm Phật lìa vọng, thể một nguồn tâm, chẳng khác với vô thỉ, nên nói là "chân thật". Nhưng, bản giác này ở trong môn Sinh diệt là thể của pháp vọng, nên nói "các pháp tánh". Tất cả pháp vọng đều là tướng bản giác Phật tâm. Tướng đã hiện ở trên tự thể, do thể chiếu dụng kia, có gì khó rõ mà chẳng rõ biết, nên nói "tự thể hiển bày chiếu soi". Trong văn trên nói: Nói dụng báo hóa của Phật là ở trong tâm chúng sinh". Nay nói pháp vọng của chúng sinh thì ở trong tâm Phật. Bởi nguồn tâm không hai nên được như vậy. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Như tâm, Phật cũng thế, như Phật, chúng sinh cũng vậy" là nghĩa này.

Do đồng thể tri lực khởi phương tiện cao siêu, nhiếp hóa hữu tình, nên nói: "Có dụng đại trí, cho đến gọi là trí nhất thiết chủng".

E3. Hỏi, đáp dứt nghi:

Có hai:

G1. Hỏi

G2. Đáp.

G1. Hỏi có: - Trình bày nghi và đặt câu hỏi. "Thế nào", v.v... trở xuống.

Lại hỏi: Nếu chư Phật có nghiệp tự nhiên thì hiện tất cả sự lợi ích chúng sinh, tất cả chúng sinh hoặc thấy thân kia, hoặc biến, hoặc nghe kia nói đều được lợi ích. Vì sao thế gian phần nhiều không thấy được?

Đáp: chư Phật, Như Lai Pháp thân bình đẳng khắp tất cả chỗ, không có tác ý, mà nói tự nhiên. Chỉ nương chúng sinh hiện tâm chúng sinh. Giống như gương, nếu gương dính bụi thì sắc tượng không hiện. Cũng giống như thế, tâm chúng sinh có nhơ cấu thì Pháp thân không hiện.

G2. Đáp có: Pháp - Dụ - Hợp.

Do Pháp thân trùm khắp trong tâm chúng sinh, chỉ có căn cơ cảm ứng chán cầu, tức hiển bày dụng thô tế, chẳng phải do dụng công. Trong văn trên đã nói lên nghĩa này.

"Gương dính bụi" là nói căn cơ không cảm ứng với Phật, chẳng

cho rằng phiền não hiện hành. Như Thiện Tinh trong tâm phiền não được thấy Phật.

Nói "Pháp thân chẳng hiện" là Pháp thân hay hiện dụng báo hóa. Nay y cứ cội gốc mà nói, nên nói Pháp thân chẳng hiện. Như mười hai thứ sâu xa trong Nhiếp Luận đều là đức của Pháp thân hiển bày sâu xa. Trong ấy nói: "Do mất nên Đức Thế tôn chẳng hiện, như trăng trong chậu bể".

Giải thích: Chư Phật ở thế gian chẳng hiển hiện mà thân chư Phật ở thế gian thường trụ. Vì sao không hiển hiện? Thí như trong chậu bể, không giữ nước được. Vì không giữ nước được nên trong chậu bể thật có mặt trăng mà chẳng hiển hiện được. Như thế, chúng sinh không tu Xa-ma-tha (Chỉ) trôi chảy nối nhau, chỉ có lỗi lầm nối nhau. Ở kia thật có chư Phật cũng không hiển hiện. Nước ví như Xa-ma-tha, tánh mềm mại trôi chảy. Trong đây nương theo định được thấy Phật. Thấy Phật là thời quá khứ phải tu tập Tam-muội niệm Phật, đời này mới được thấy thân Phật. Chẳng cho rằng đời này phải nương vào định tâm mới được thấy Phật. Vì trong tâm tán loạn cũng thấy Phật.

Trong Nhiếp Luận kia, đứng về tụ định làm nhân thời quá khứ, so với hiện tại. Trong luận này đứng về căn cơ thuần thục làm nhân, chẳng phải đứng về không có hoặc mà có những việc này.

Phần giải thích đã xong.

Chương IV. TU HÀNH TÍN TÂM

Từ trên đến đây nói Đại thừa, nay là nói về khởi tín.

Có ba:

A1. Đứng về người mà nêu ý.

A2. Đứng về pháp mà nói rộng.

A3. Nói lên phương tiện phòng sự lui sụt.

Đã nói xong phần giải thích, kế là nói phần tu hành tín tâm, là do chúng sinh chưa nhập chánh định, nên nói tu hành tín tâm.

A1. Đứng về người mà nêu ý:

Nói "Theo người chưa nhập chánh định tu hành tín tâm là người thuộc nhóm Bất định, có hai:

Tu tín viên mãn: Vì họ nói phát thú đạo tướng khiến nhập chánh định, là người cao quý ở trước.

Tu tín chưa viên mãn: người thấp kém ở trước, tức mục đích của văn này. Dùng bốn tín, năm hạnh khiến kia tu hành, khiến lòng tin thành tựu viên mãn. Tin thành tựu viên mãn rồi, trở lại nương vào phát

thú nhập chánh định.

A2. Đứng về pháp mà nói rộng:

Có hai:

B1. Hỏi hai câu.

B2. Lại đáp hai câu.

B1. Hỏi hai câu:

Thế nào là tín tâm? Làm sao tu hành?

B2. Lại đáp hai câu:

C1. Nói về tín tâm, nghĩa là nêu số và giải thích

C2. Đáp trong phần tu hành

C1. Nói về tín tâm, nghĩa là nêu số và giải thích:

Giải thích: Có bốn thứ chẳng hoại tín tâm.

Lược nói tín tâm có bốn thứ, bốn thứ tín tâm là:

Tin căn bản: Có chỗ cho rằng, Ưa niệm pháp chân như.

Trong phần đầu: Nói "Tín căn bản" là pháp chân như, là thầy của chư Phật, là nguồn cội sinh ra các hạnh, nên nói "căn bản"; chẳng phải ngay đây mới khởi tín tâm, cũng là ưa niệm quán sát, nên nói "ưa niệm".

Trong phần kế là: Đứng về cảnh cao quý của Tam bảo để khởi tín tâm. Trong Tam bảo, mỗi bảo có hai là: Nêu đức cao quý của tín, và Khởi nhân cao quý để nguyện cầu, y theo văn sẽ thấy.

Tin Phật có vô lượng công đức, thường nhớ nghĩ gần gũi, cúng dường cung kính, phát khởi gốc lành mong cầu trí Nhất thiết.

Tin Pháp có lợi ích, lớn thường nhớ nghĩ tu hành các ba-la-mật.

Tin Tăng hay chân chánh tu hành tự lợi lợi tha, thường ưa gần gũi chúng Bồ-tát, cầu học hạnh như thật.

C2. Đáp trong phần tu hành:

Có ba:

D1. Nêu số, nêu ý.

D2. Hỏi số nêu tên.

D3. Nương câu hỏi giải thích riêng.

D1. Nêu số:

Tu hành có năm môn giúp thành tựu tín tâm này.

Nói "Thành tựu tín tâm này" là có lòng tin mà không thực hành thì lòng tin không vững chắc, lòng tin không vững chắc thì gặp duyên liền lui sụt, nên tu năm hạnh để thành tựu bốn tín tâm, không để lui sụt. Năm môn là:

1. Thí môn. 2. Giới môn. 3. Nhẫn môn. 4. Tinh tấn môn. 5. Chỉ

quán môn.

D2. Nêu tên:

Dùng chỉ quán hợp tu cùng vận hành mà chẳng hai, chỉ có năm môn.

D3. Giải thích riêng:

Có hai:

E1. Bốn hạnh là nói lược.

E2. Một hạnh là nói rộng.

E1. Bốn hạnh:

Có hai:

G1. Trình bày tướng bốn hạnh.

G2. Riêng đứng về môn tinh tấn nói phương tiện dứt chướng.

G1. Trình bày tướng bốn hạnh, bốn môn là bốn phần:

Thế nào là tu hành Thí môn? Nếu thấy tất cả chúng sinh đến mong cầu, hễ có tài vật gì thì tùy khả năng mà bố thí, để tự xả bỏ tâm tham, khiến họ vui mừng. Nếu thấy ách nạn sợ hãi ép ngặt, theo sức mình kham nhận mà bố thí vô úy. Nếu có chúng sinh đến cầu pháp, theo sức mình đã hiểu, phương tiện vì họ nói, chẳng nên tham cầu danh lợi cung kính, chỉ nghĩ tự lợi lợi tha hồi hướng Bồ-đề.

Thí môn. Có ba thứ là: thí tài, thí Vô úy và thí Pháp, y theo văn sẽ thấy.

Thế nào là tu hành giới môn? Có chỗ cho là: Không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói hai lưỡi, không nói lời ác, không nói thêu dệt; lìa bỏ tham lam, ganh ghét, dối trá, cong vạy, sân nhuế, tà kiến. Như người xuất gia chiết phục các phiền não, cũng nên xa lìa chỗ ồn náo, thường ở nơi vắng vẻ, tu tập ít muốn biết đủ và hạnh đầu-đà, v.v... Cho đến tội nhỏ tâm cũng sinh sợ hãi hổ thẹn, cầu sám hối không được coi thường. Đối với giới cấm của Như Lai phải giữ gìn sự chê bai, không để cho chúng sinh vọng khởi tội lỗi.

Giới môn. Có ba là:

- Giới nhiếp luật nghi
- Giới nhiếp thiện pháp. “Nếu xuất gia” trở xuống. Trong đây cho đến “tội nhỏ” trở xuống, là nói rõ tâm hộ trì giới.
- Giới nhiếp chúng sinh. “Phải giữ gìn sự chê bai” trở xuống.

Thế nào là tu hành Nhẫn môn? Có chỗ cho là nên nhẫn nhục tâm não hại của người, không có tâm trả thù, cũng nên nhẫn các pháp: Lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc.

Nhẫn môn. Có hai:

- Nhẫn vì người khác không mong cầu có sự lợi ích.

- Nói về cảnh trái thuận tâm kia hỷ nộ bất động, an vui chịu đựng. "Cũng nên nhẫn", v.v... trở xuống.

+ Lợi là tài vật đem đến cho mình.

+ Suy là tổn hao lấn bức.

+ Hủy là vượt hơn lỗi để hủy nhục.

+ Dự là trội hơn đức mà khen ngợi.

+ Xưng là y nơi thật đức mà khen.

+ Cơ là y lỗi thật mà che bai.

+ Khổ là ép ngặt thân mình.

+ Lạc là tinh thần vui tươi.

Thế nào là tu hành Tinh tấn môn? Có chỗ cho là đối với các việc lành tâm không biếng nhác lui sụt, lập chí vững chắc, xa lìa yếu hèn, nên nhớ từ quá khứ lâu xa đến nay, luống thọ tất cả khổ lớn ở thân không có lợi ích, nên phải siêng năng tu các công đức, tự lợi lợi tha để chóng lìa các khổ.

Môn tinh tấn. Có ba:

- Siêng năng tinh tấn mạnh mẽ.

- Nói về khó hoại được tinh tấn. "Lập chí" trở xuống,

- Nói về không có tinh tấn. "Phải nhớ", v.v... trở xuống, Do nhớ mình lâu dài, luống chịu khổ lớn để tự mình siêng năng khích lệ tu điều lành không nhàm chán.

"Vì thế" trở xuống, là tổng kết Khuyến khích lợi ích tu hành.

G2. Trình bày phương tiện ngăn ngừa sự lui sụt:

Có hai:

H1. Chướng.

H2. Đối trị.

H1. Chướng:

Lại nữa, nếu người tuy tu hành tín tâm, do từ đời trước đến nay, thường có tội nặng, có nghiệp gây ra chướng ngại nên bị tà ma ác quỉ làm cho phiền não, hoặc bị các việc thế gian trói buộc, hoặc bị bệnh khổ, nên có nhiều chướng ngại như thế.

- Nói bên trong có nghiệp chướng làm nhân.

- Nói bên ngoài chiêu cảm tà ma não loạn, là báo chướng.

H2. Đối trị:

Vì thế nên phải tinh tấn mạnh mẽ, ngày đêm siêng năng sáu thời lễ bái chư Phật, thành tâm quán tưởng sám hối, khuyến thỉnh tùy hỷ hồi hướng Bồ-đề, nên chẳng dừng bỏ mới khỏi các chướng, gốc lành thêm

lớn.

“Sáu thời lễ bái...” là nói chung phương tiện dứt chướng, như người mắc nợ, cậy vào sức vua thì người chủ nợ không làm sao đòi được. Cũng thế, người tu hành lễ bái chư Phật, chư Phật che chở sẽ thoát khỏi các chướng. “Sám hối”, v.v... trở xuống, là trừ riêng bốn chướng:

Các nghiệp ác làm chướng nên sám hối trừ diệt.

Hủy báng chánh pháp làm chướng nên phải khuyến thỉnh trừ diệt.

Ganh tỵ vì người hơn mình làm chướng nên lấy tùy hỷ để đối trị.

Ưa ba cõi làm chướng nên dùng hồi hướng để đối trị.

Do bốn chướng này làm cho người tu hành không phát khởi các hạnh, không hướng về Bồ-đề, cho nên tu bốn hạnh để đối trị.

Một câu đầu là đối trị nghiệp chướng dùng môn chỉ trì, ba câu sau là gốc lành lâu bền dùng môn tác trì.

E2. Môn Chỉ Quán: (Một hạnh là nói rộng)

Có hai:

G1. Nương câu hỏi.

G2. Giải thích tướng.

G2. Giải thích tướng:

Có hai:

H1. Lược nói.

H2. Nói rộng.

H1. Lược:

Có ba: Chỉ. - Quán và thuận cả hai.

Thế nào là tu hành môn Chỉ Quán? Cái gọi chỉ là dừng tất cả tướng cảnh giới, thuận theo nghĩa Xa-ma-tha quán.

“Dừng tất cả tướng cảnh giới” là trước do phân biệt tạo các trần bên ngoài, nay dùng giác tuệ đạo lý duy thức phá tướng các trần bên ngoài, tướng trần đã dừng thì không còn phân biệt, nên nói là Chỉ. Đây là phương tiện.

“Thuận Xa-ma-tha, v.v...” chính trình bày về Chỉ. Xa-ma-tha, Hán dịch là Chỉ. Đứng về phương tiện nên còn ngôn ngữ của xứ này, đứng về chánh chỉ còn là tiếng Phạn. Tỳ-bà-xá-na cũng giống như thế. Lúc dùng cả hai đều hiện tiền mới gọi là Chỉ quán. Nay chỉ nói thuận theo.

Cái gọi là Quán, nghĩa là phân biệt tướng nhân duyên sinh diệt, thuận theo nghĩa Tỳ-bà-xá-na quán.

“Phân biệt tướng sinh diệt” là nương vào môn Sinh diệt quán sát pháp tướng, nên nói là phân biệt. Như phẩm Bồ-tát Điạ trong luận Du-

già nói: "Bồ-tát ở đây tức đối với các pháp không hề phân biệt", nên biết gọi là Chỉ.

Nếu đối với các pháp thắng nghĩa lý thú và an lập vô lượng lý thú, trí tuệ mầu nhiệm của thế tục gọi là Quán. Biết nương môn Chân như dừng các cảnh tướng không phân biệt, tức thành trí căn bản vô phân biệt. Nương môn Sinh diệt phân biệt các tướng, quán các lý thú tức thành trí hậu đắc. Nhưng hai môn này chỉ nhất tâm, cho nên vận dụng cả hai mới được gọi là chánh Chỉ quán.

"Thế nào?", v.v... trở xuống, là giải thích nghĩa Thuận cả hai.

Thế nào là thuận theo? Vì hai nghĩa này dần dần tu tập không xa lìa nhau, cả hai hiện tiền.

"Dần dần tu tập" là nói lên phương tiện hay tùy thuận.

"Cả hai hiện tiền" là nói Chỉ quán thuận theo, tướng thuận theo mà luận.

Chỉ gọi là Định, Quán gọi là Tuệ. Thật ra mà nói thì định chung cho cả Chỉ quán, tuệ cũng như thế. Như Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: "Thập ba-la-mật chung cho cả hai thể là: Chẳng tán loạn làm thể, nghĩa là chỉ định; và Chẳng điên đảo làm thể, nghĩa là quán tuệ".

H2 Rộng:

Có ba: I 1. Chỉ. - I 2. Quán - I 3. Song vận.

I 1. Chỉ:

Có năm:

K1. Phương pháp tu Chỉ.

K2. Nói về công năng cao siêu của Chỉ.

K3. Nói về việc ma.

K4. Phân biệt ngụy khác chân.

K5. Chỉ bày khuyến tu lợi ích.

K1. Phương pháp tu Chỉ:

Có hai:

L1. Người cao siêu sẽ có thể vào được

L2. Vì có chướng nên không được.

L1. Người cao siêu sẽ vào được:

Có hai:

M1. Nhờ phương tiện vắng lặng dứt tâm tu Chỉ.

M2. Nói về Chỉ thành tựu được định, trừ chướng không lui sụt. "Tu tập lâu được thuần thục" trở xuống.

M1. Nhờ phương tiện vắng lặng dứt tâm tu Chỉ:

Có hai:

N1. Theo duyên bên ngoài.

N2. Nội tâm an tịnh.

N1. Theo duyên bên ngoài:

Nếu người tu Chỉ ở chỗ an tĩnh, nhiếp niệm ngồi thẳng.

"Ở chỗ an tĩnh" là duyên tu Chỉ, nói đầy đủ có năm duyên:

+ Ở chỗ an tĩnh vắng vẻ, nghĩa là ở núi rừng và các nơi an tịnh. Nếu ở trong xóm làng sẽ bị ồn náo.

+ Giữ giới thanh tịnh, nghĩa là lìa nghiệp chướng. Nếu không thanh tịnh thì phải sám hối.

+ Y phục, ăn uống đầy đủ.

+ Gặp được thiện tri thức.

+ Dứt các duyên.

Nay lược nêu phần đầu nói là chỗ an tĩnh. "Ngồi thẳng" là điều phục thân kia. "Nhiếp niệm" là điều phục tâm kia. Điều phục thân là trước ở chỗ vắng ngồi yên, để được an ổn lâu không ngăn ngại. Kế là ngồi ngay ngắn hoặc ngồi kiết già, hoặc ngồi bán già. Nếu ngồi kiết già trước đặt chân trái lên đùi phải, kéo sát gần thân, khiến ngón chân ngang với đùa. Kế đến đặt chân phải lên đùi trái, kê khăn cho thẳng đều, không để khi ngồi bị lệch lạc. Kế là đặt tay trái lên tay phải, chồng tay lên nhau đặt trên lòng bàn chân, kéo sát gần thân, tâm được an. Kế là nhiếp niệm, trước lay động thân kia, khai các chi tiết làm bảy hoạc tám lần, như tự xoa bóp, cũng chớ để tay chân lệch chỗ khác, vững mình ngồi thẳng cho xương sống cân đối, chớ cong chớ quá thẳng. Kế đến đầu cổ khiến mũi và rốn cân đối, không nghiêng không lệch, không cúi không ngửa, mặt mũi chánh trụ. Kế là đặt lưỡi lên ổ gà, mắt vừa khép, không nhắm hoàn toàn. Rộng như Thiền sư Trí Khải nói trong Chỉ Quán hai quyển, thuộc tông Thiên Thai. Nay lược nói chung, nên nói là ngồi thẳng.

"Điều tâm" là người tu hành đời mạt pháp, người chánh nguyện thì ít, người cầu tà thì nhiều, dối hiện nghi thức vắng lặng. Nếu cầu danh lợi, tâm đã không chánh, thì không do đâu được định. Lìa cầu tà này nên nói nhiếp niệm. Ý muốn cho tâm quán kia tương ưng với lý, tự độ độ tha đến đạo Vô thượng, gọi là Nhiếp niệm.

Từ trên đến đây là nói chung nghi thức tu Chỉ.

N2. Nội tâm tự an Từ đây trở xuống là nói về tu Chỉ:

Có hai:

O1. Theo ngồi tu Chỉ.

O2. Theo oai nghi tu Chỉ.

O1. Ngồi tu chỉ:

Có hai:

- Lìa cảnh điên đảo.
- Dứt tâm vọng tưởng.

Lìa cảnh điên đảo:

Chẳng nương hơi thở, chẳng nương hình sắc, chẳng nương hư không, chẳng nương đất nước gió lửa, cho đến không nương sự thấy nghe hiểu biết. Tất cả tưởng theo niệm đều dứt, cũng dẹp ý tưởng dứt. Do tất cả pháp xưa nay không tướng, niệm niệm chẳng sinh, niệm niệm chẳng diệt.

Nói "Chẳng nương hơi thở" là cảnh quán sổ tức.

"Hình sắc" là nương bốn tướng xương xanh, vàng, đỏ, trắng.

"Năm tướng hư không, đất, nước..." đều là cảnh giới của định duyên.

"Thấy nghe hiểu biết" là thức nhất thiết xứ, chung ở trước thành mười nhất thiết xứ. Cũng có thể là thấy nghe, v.v... là nêu lúc tán tâm chấp sáu trần, đối với các trần này tìm cầu được thấu đạt. Biết chỉ tự tâm, không nhờ duyên nên nói chẳng nương.

Dứt tâm vọng tưởng nương cảnh điên đảo ở trước:

Sinh tâm cũng dẹp nên nói tất cả các tưởng theo niệm đều dứt. Bị trừ đã xong thì cái năng trừ cũng không lập, rõ ràng được vắng lặng mới gọi là Chỉ. Nên nói cũng dẹp luôn tưởng trừ. Vì sao? Vì tất cả tâm tưởng năng trừ sở trừ đều chẳng còn.

Giải thích: Vì tất cả pháp xưa nay không tưởng, nay muốn thuận theo pháp tánh nên phải như vậy.

"Niệm niệm chẳng sinh diệt, v.v..." là chuyển qua giải thích lý do pháp tánh vô tướng, bởi tưởng không có tự tánh, xét đến cùng là không, nên tự thể không sinh diệt để được. Đây tức sinh mà không sinh, tức diệt mà không diệt, như nước sóng nắng vốn tự khô.

Cũng thường chẳng được theo ngoài tâm nhớ nghĩ cảnh giới, sau dùng tâm trừ tâm, nếu tâm rong ruổi tán loạn, thì phải nhiếp trụ ở chánh niệm, chánh niệm này nên biết chỉ duy tâm không có cảnh giới bên ngoài. Ngay tâm này cũng không có tự tướng, niệm niệm không thật có.

"Cũng không được theo tâm" cho đến "dùng tâm trừ tâm", nếu ngoài tâm có cảnh thật, lúc tâm duyên cảnh này đè nén không để duyên cũng không được, nên sau dùng tâm trừ tâm. Nay ngoài tâm đã không có trần, thì chỗ chấp không tướng, chỗ chấp không tướng, cái hay chấp

tự nhiên chẳng sinh, đâu nhọc sau lấy tâm mới được trừ.

"Nếu tâm rong ruổi tán loạn, thì nhiếp trụ chánh niệm", lúc mới tập có nhiều rong ruổi, cho nên khiếnnhiếp chánh trụ. Cái gì chánh niệm mà nói khiến trụ? Nghĩa là duy tâm không có cảnh ngoài, vọng cảnh đã không duy tâm cũng vắng lặng, nên nói "ngay cả tâm này cũng không tự tướng, niệm niệm không thật có".

O2. Theo oai nghi tu Chỉ:

Từ chỗ ngồi đứng dậy, qua lại, tiến dừng, tất cả động tác ở bất cứ lúc nào, thường nhớ phương tiện thuận theo quán sát.

"Từ chỗ ngồi đứng dậy" cho đến "thuận theo quán sát", chẳng phải ngay lúc ngồi thường tu chỉ này, mà trong tất cả oai nghi khác, trong bất cứ lúc nào cũng thường suy tư phương tiện, thuận theo nơi đạo lý pháp tánh bất động.

M1. Chỉ thành tựu được định:

Có ba câu:

Tu tập từ lâu thuần thục tâm kia được trụ, do tâm trụ nên dần dần nhạy bén thuận theo, được vào Tam-muội chân như, hàng phục sâu phiền não tín tâm thêm lớn, mau được chẳng lui sụt.

- Chỉ thành tựu

- Nói về sắc chỉ giúp tâm, tâm nhạy bén được tịnh. "Do tâm trụ, v.v..." trở xuống,

- Nói phá mê lầm được vào địa vị, tức tín viên mãn được nhập trụ, lược biện lợi ích của định. "Hàng phục sâu phiền não", v.v... trở xuống,

Từ trên đến đây là nói có thể vào, sau đây nói chẳng thể vào.

L2. Vì chướng nên không được:

Chỉ trừ những người nghi ngờ chẳng tin, phỉ báng, tội nặng, nghiệp chướng, ngã mạn, biếng nhác. Những người như thế không thể vào được.

Có sáu chướng nên không vào được:

Nghi ngờ là đối với lý còn do dự.

Người chẳng tin là xiển-đề.

Người phỉ báng là ngoại đạo.

Tội nặng nghiệp chướng là người phạm năm tội nghịch, bốn tội trọng.

Ngã mạn là cậy mình tự cao.

Biếng nhác là buông lung, không siêng năng.

Trong sáu thứ này, người nào vướng một thứ cũng không được

vào.

K2. Nói về Công năng cao quý của Chỉ:

Có hai:

- Sinh ra Tam-muội và nhất hạnh.
- Sinh vô lượng Tam-muội. "Nên biết", v.v... trở xuống.

Lại nữa, nương Tam-muội này thì biết được nhất tướng pháp giới. Nghĩa là tất cả Pháp thân chư Phật, cùng thân chúng sinh bình đẳng không hai, tức gọi là Tam-muội Nhất hạnh. Nên biết chân như là căn bản Tam-muội, nếu người tu hành thì dần dần sẽ sinh vô lượng Tam-muội.

Hay sinh ra Tam-muội nhất hạnh: Có ba:

- Lập:
- Giải thích, nêu bày tướng kia. "Nghĩa là tất cả", v.v... trở xuống.
- Nêu bày tên kia. "Tức gọi", v.v... trở xuống.

"Tam-muội nhất hạnh, như phẩm Văn-thù kinh Bát-nhã nói: "Thế nào gọi là Tam-muội Nhất hạnh? Phật dạy nhất tướng pháp giới duyên với pháp giới, gọi là Tam-muội Nhất hạnh". Vào Tam-muội Nhất hạnh là biết tất cả Hằng xa pháp giới chư Phật không có tướng khác nhau, cho đến nói rộng, vì Tam-muội chân như này sinh ra vô lượng Tam-muội như thế, gọi là Tam-muội căn bản.

K3. Nói về việc ma:

Có hai:

L1. Lược.

L2. Rộng.

L1. Lược:

Có hai:

M1. Chướng.

M2. Đối trị.

M1. Chướng:

Hoặc có chúng sinh không có năng lực gốc lành, bị các ma ngoại đạo, quỷ thần làm hoặc loạn. Nếu trong lúc ngồi hiện hình làm cho sợ hãi, hoặc hiện các tướng nam nữ đẹp đẽ.

Ma là ma trời, Hán dịch là chướng ngại. Quỷ là quỷ đôi dịch, thần là thần tinh mị. Các quỷ thần như thế nhiễu loạn Phật pháp, khiến vào đường tà, nên gọi là ngoại đạo. Ba loài như thế biến tạo ra ba thứ, năm trần phá hoại tâm lành của người.

"Ở nơi chỗ ngồi hiện hình làm cho sợ hãi" là thị hiện thân đáng sợ

làm cho sợ hãi để thất chí.

"Hoặc nam nữ đẹp đẽ" là hiện hình dáng đáng yêu làm mê hoặc để sinh nhiễm.

"Các tướng" là hiện năm trần chẳng trái chẳng thuận bình đẳng, động loạn tâm người.

M2. Đối trị:

"Nên nhớ" trở xuống là thứ lớp nói về Đối trị:

Nên nhớ cảnh giới duy tâm thì diệt, không hề bị não loạn.

Tất cả các cảnh còn chỉ ở nơi tâm, huống chi trong lúc ngồi mà hiện các cảnh này ư! Nên quán sát duy tâm, cảnh ma diệt theo, không thể não loạn, vì duy tâm này chẳng phải chỗ biết của ma. Đây là pháp dẹp chung, môn dẹp riêng để đối trị các ma, nên tụng Bát-nhã Đại thừa và thầm tụng chú trị ma.

"Quỷ Đôi dịch" hoặc như trùng kiến bám vào đầu mặt người, châm chích, hoặc đánh đập hai bên hông người trở xuống, ôm giữ nơi người. Hoặc nói những âm thanh ồn náo và tạo các hình thú, tướng lạ chẳng phải một, đến khuấy rối hành giả, thì nên nhắm mắt nhất tâm thầm quở mắng, nói rằng: "Nay ta biết ngươi, ngươi la loại ăn mùi hôi thối trộm thịt cá trong cõi Diêm-phù-đề, tà kiến ưa phá các giới, nay ta trì giới không hề sợ ngươi". Nếu người xuất gia nên tụng giới luật, nếu người tại gia nên tụng giới bổn Bồ-tát, hoặc tụng ba quy y, năm giới cấm, quỷ liền bỏ đi.

"Thần tinh mị" nghĩa là đi tuần mười hai thời, hay biến các thứ hình sắc, hoặc hiện tướng nam nữ trẻ, hoặc hiện hình người già và thân tướng đáng sợ. Chẳng phải một mà rất nhiều, đến khuấy rối hành giả, kia muốn não loạn người, đúng giờ sẽ đến. Nếu phần nhiều đến vào giờ dần thì đó là loài hổ dữ, nếu thường đến vào giờ mão thì đó là thỏ nai, cho đến thường đến vào giờ sửu thì đó là loài trâu. Hành giả thường dụng công phu giờ này thì biết tinh mị kia đi tuần, gọi tên chúng quở trách, thì chúng liền biến mất. Những thứ này đều như trong thiền kinh và Chỉ Quán của Thiền sư Trí Khải có nói rộng.

Từ trên đến đây lược nói đã xong.

L2. Nói rộng về việc ma:

Có hai:

M1. Hiển bày việc ma.

M2. Nói về đối trị: "Vì nghĩa này", v.v... trở xuống,

M1. Hiển bày việc ma:

Có: Mười việc và Năm đối.

Hiện hình nói pháp:

“Hoặc khiến người”, v.v... trở xuống, được khởi biện chung.

“Lại khiến người”, v.v... trở xuống, là khởi hoặc tạo nghiệp.

“Cũng khiến cho người”, v.v... trở xuống, lãnh thọ định được thiền.

“Hoặc khiến người ăn không phần hạn”, v.v... trở xuống, thọ thực nhan sắc thay đổi.

Hoặc hiện hình trời, hình Bồ-tát, cũng tạo hình Như Lai, tướng tốt đầy đủ. Hoặc nói đà-la-ni, hoặc nói bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Hoặc nói bình đẳng không, vô tướng, vô nguyện, vô oán, vô thân, vô nhân, vô quả, rốt ráo vắng lặng là chân Niết-bàn. Hoặc khiến người biết việc túc mạng thời quá khứ, cũng biết việc vị lai được tha tâm trí, biện tài vô ngại, làm cho chúng sinh tham đắm việc danh lợi thế gian. Lại khiến người lúc sân, lúc hỷ tánh bất thường, hoặc nặng về từ ái, ngủ nhiều, bệnh nhiều, tâm biếng nhác. Hoặc mới khởi tinh tấn, sau liền dừng bỏ sinh tâm bất tín, thường nghi thường lo. Hoặc xả bỏ hạnh cao quý ở trước, lại tu tạp nghiệp. Nếu đắm trước việc thế gian, các thứ lôi kéo trói buộc, cũng khiến người được các Tam-muội, chút phần tương tự, đều là chỗ được của ngoại đạo, chẳng phải Tam-muội chân thật, hoặc lại khiến người một ngày, hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày, trụ trong định, được ăn uống thức thơm ngon tự nhiên, thân tâm khoan khoái, không đói không khát, khiến người ưa đắm. Hoặc cũng làm cho ăn không phần hạn, chợt nhiều chợt ít, nhan sắc thay đổi.

Y theo văn sẽ thấy.

Hỏi: Như hiện hình Phật, Bồ-tát nói pháp sâu xa, hoặc là gốc lành đời trước phát khởi. Làm sao phân biệt được tà hay chánh?

Đáp: Việc này thật khó. Vì sao? Nếu là việc làm của ma cho là tướng lành mà tâm chấp trước thì rơi vào lưới tà, nếu là cảnh giới gốc lành phát khởi cho là việc ma, nên tâm nghi xa lìa thì lui sụt gốc lành, không bao giờ tiến thú được. Thế nên, tà chánh thật khó phân biệt. Nay lại y theo người xưa tương truyền lược dùng ba pháp để nghiệm.

1. Dùng định nghiền ngẫm.

2. Nương tu xưa mà đối trị.

3. Dùng trí tuệ quán sát.

Như kinh nói: “Muốn biết vàng ròng nên dùng ba pháp để thử. Nghĩa là đốt, đập, mài”. Người tu hành cũng như thế, khó có thể phân biệt biết được. Nếu muốn phân biệt cũng phải dùng ba pháp để nghiệm.

Nên cùng cộng sự, cộng sự chẳng biết thì nên ở chung, ở chung cũng chẳng biết thì nên dùng trí huệ quán sát. Nay mượn ý này để nghiệm tà chánh, như cảnh tướng trong định khi phát khởi thì tà chánh khó biết, nên vào sâu tâm định, ở trong cảnh kia chẳng lấy chẳng bỏ, chỉ trụ định bình đẳng. Nếu là chỗ phát khởi của gốc lành thì sức định càng sâu, gốc lành càng phát khởi. Nếu do ma làm ra thì chẳng bao lâu sẽ tự hoại.

Nương vào tu xưa để đối trị, như tu xưa là thiền quán bất tịnh, nay nương theo xưa tu quán bất tịnh, nếu tu như thế mà cảnh giới càng sáng thì chẳng luống dối, nếu dùng tu xưa đối trị mà dần dần hoại diệt, thì nên biết là tà.

Dùng trí tuệ quán sát, quán chỗ tướng phát khởi suy nghiệm cội nguồn chẳng thấy chỗ sinh, biết sâu vắng lặng tâm không mê đắm, tà sẽ tự diệt, chánh sẽ tự hiện. Như đốt vàng ròng sắc kia càng sáng, nếu là vàng giả thì sẽ tan hoại. Trong đây thật giả nên biết cũng giống như thế. Định ví như mài, tu xưa đối trị cũng như đập, trí tuệ quán sát cũng như đốt. Dùng ba pháp này để nghiệm thì sẽ biết được tà, chánh.

Vì nghĩa này nên hành giả thường phải dùng trí tuệ quán sát, chớ để cho tâm này rơi vào lưới tà, phải siêng năng chánh niệm chẳng chấp, chẳng mê đắm, thì sẽ xa lìa các nghiệp chướng này.

M2. Đối trị:

"Trí tuệ quán sát", là nương giác tuệ tùy phần của mình, quán các việc ma xét mà đối trị. Nếu không quán sát thì rơi vào đường tà, nên nói chớ để rơi vào lưới tà. Đây là nghiệm phần thứ ba trí tuệ quán sát trong ba thứ.

"Phải siêng năng chánh niệm chẳng chấp chẳng mê đắm là nói chung hai pháp trước trong ba pháp. Dùng môn Chỉ của Đại thừa này tu lý mà định lại không có hướng khác. Phần đầu là nghiền ngẫm định đều nương tu xưa, lại không có pháp khác, do đó hợp pháp để nói, vì nương môn Chỉ xưa.

"Không chấp, không mê đắm": là tà chẳng liên can với chánh, tự nhiên tan biến. Nếu chấp trước thì trái chánh mà vào tà, nếu không chấp trước thì do tà mà hiển chánh. Cho nên phân chia tà chánh quan trọng ở chỗ mê đắm hay không mê đắm. Không mê đắm thì không chướng không lìa, nên nói xa lìa các nghiệp chướng. Như luận Trí Độ chép: "Trừ thật tướng các pháp kia ra, các loại khác đều là việc ma. Kệ rằng:

Nếu phân biệt nhớ tưởng

Tức là lưới của ma
Chẳng động chẳng phân biệt
Đây tức là pháp ấn.

Chính là nghĩa này vậy.

K4. Phân biệt ngụy khác chân:

Có hai:

L1. Nêu hai thứ định trong và ngoài để phân biệt tà chánh.

L2. Đối với hai định lý và sự để nói chân ngụy.

"Nếu các phàm phu", v.v... trở xuống,

L1. Nêu hai thứ định trong và ngoài để phân biệt tà chánh:

Nói về Tà định:

Nên biết Tam-muội của ngoại đạo, đều chẳng lìa tâm ái kiến, ngã mạn, tham đắm danh lợi cung kính ở thế gian.

Nghĩa là sử ngã kiến, ngã ái, ngã mạn khiến thường tương ưng. Nói: "Tham, v.v..." là bên trong mê đắm tà định, bên ngoài tham danh lợi. Lại tất cả thiền định không thể giảm bớt phiền não, đều không thể y cứ.

Nói về Chánh định.

Chân như Tam-muội chẳng trụ tướng thấy, chẳng trụ tướng được, cho đến xuất định cũng không biếng nhác, tất cả phiền não dần đần cạn mỏng.

Nghĩa là khi ở định mà không mê đắm vị, do quên tâm nên không trụ chỗ thấy, do quên cảnh nên không trụ chỗ được. Xuất định cũng không kiêu mạn, nhờ vào định nên tham sân si dần mỏng, tức là tướng chánh định, nên nói "chân như" cho đến "dần mỏng".

L2. Đối với hai định lý và sự để chân ngụy:

Nói về Lý định:

Nếu các phàm phu không tu tập pháp Tam-muội này, mà được vào chủng tánh của Như Lai thì không có việc đó.

Nghĩa là hành giả Bồ-tát tu Đại thừa, phải nương Tam-muội chân như này mới vào chủng tánh trong địa vị bất thoái. Trừ đây không còn con đường nào để vào, nên nói: "Nếu các phàm phu" cho đến "không có việc đó".

Trong đây chủng tánh là đứng về địa vị không lui sụt của hàng Thập Trụ trở lên mà biện.

Nói về Sự định. "Do tu thế gian, v.v..." trở xuống.

Do tu các thiền Tam-muội thế gian, phần nhiều sinh đắm trước vị, nương vào ngã kiến, lệ thuộc hai cõi, cùng chung với ngoại đạo. Nếu lìa

chỗ hộ trì của thiện tri thức thì khởi kiến chấp ngoại đạo.

Nghĩa là các định bốn thiền, bốn không, v.v... của thế gian và bất tịnh an ban. Nêu định chấp cảnh tướng đều gọi là định thế gian. Càng định đắm trước vị nên chẳng lìa ngã, nên nói: "cùng chung với ngoại đạo. Cùng là đồng được sự định này. Do kia cùng nên nếu được năng lực giúp đỡ của bạn lành hoặc có thể được vào Phật pháp. Nếu lìa bạn lành thì vào đường tà.

K2. Chỉ bày khuyến tu lợi ích:

Đời sau lợi ích vô lượng vô biên, hiện đời cũng được lợi ích. Lược trình bày mười thứ.

Có hai: - Giải thích riêng:

Nêu chung: Lại nữa, tinh tấn siêng năng tu học Tam-muội này, hiện đời sẽ được mười thứ lợi ích, mười thứ là:

Giải thích riêng:

1. Thường được chư Phật, Bồ-tát hộ niệm.

Bạn lành được lợi ích nhiếp hộ: Do tu Tam-muội Chân như này, mà được pháp chư Phật, Bồ-tát hộ niệm, được tinh tấn mạnh mẽ, không lui sụt.

Có bốn câu được lợi ích lìa chướng:

Hai câu đầu là lìa chướng duyên ác bên ngoài.

Chẳng bị các ma quỷ ác làm cho sợ hãi.

Không bị chín mươi lăm thứ ngoại đạo, quỷ thần làm hoặc loạn.

Nghĩa là ban đầu lìa ma trời hiện hình, sau lìa ngoại đạo tà hoặc.

Hai câu kế là lìa nghiệp chướng mê lầm bên trong.

Xa lìa phỉ báng pháp sâu xa, tội nặng nghiệp chướng dần dần cạn mỏng.

Dứt tất cả nghi và các ác giác quán.

Nghĩa là trước lìa nghiệp ác, sau diệt hoặc chướng.

Trong phần Nghiệp: "Lìa phỉ báng, v.v..." là không khởi nghiệp mới. "Tội nặng dần dần cạn mỏng" là nghiệp nặng được nhẹ. Kế là Năm hạnh thành tựu vững chắc:

Đối với cảnh giới của các Như Lai lòng tin được thêm lớn.

Xa lìa lo buồn hối hận, đối với sinh tử mạnh mẽ không yếu đuối.

Tâm kia nhu hòa, xả bỏ kiêu mạn, không làm người khác phiền não.

Tuy chưa được định, nhưng bất cứ lúc nào, đối với tất cả cảnh giới làm tổn giảm phiền não, không ưa thích thế gian.

Nếu được Tam-muội, không bị tất cả âm thanh duyên bên ngoài

làm kinh động.

Đối với lý lòng tin thêm vững chắc.

Đối với nhiễm không yếu hèn.

Không bị duyên làm boại.

Không thấm nhuần vị thế gian.

Được vào sâu thiền định.

Tu riêng môn Chỉ đã xong.

L 2. Quán:

Có ba:

K1. Nói rõ ý tu quán.

K2. Nói về tướng Quán.

K3. Tổng kết phần hạn Quán. "Chỉ trừ", v.v... trở xuống.

K1. Nói về ý tu Quán:

Lại nữa, nếu người chỉ tu môn Chỉ thì tâm chìm lặng, hoặc khởi biếng nhác không ưa các điều lành, xa lìa đại bi, cho nên phải tu quán.

"Chẳng tu các điều lành" là mất phần tự lợi, "Xa lìa đại bi" là mất phần lợi tha.

K2. Nói về tướng quán:

Có bốn:

L1. Quán pháp tướng, tức đối trị lỗi mất phần tự lợi ở trước.

L2. Quán đại bi, tức đối trị lỗi mất phần lợi tha ở trước, "như thế phải niệm", v.v... trở xuống,

L3. Quán nguyện lớn, tức thành tựu hạnh đại bi ở trước. "Suy nghĩ như thế", v.v... trở xuống

L4. Quán tinh tấn, tức thành hạnh tự lợi ở trước. "Do khởi như thế", v.v... trở xuống, là nói rõ

L1. Quán pháp tướng là nói bốn thứ chẳng phải thường quán:

Người tu tập quán là nên quán tất cả pháp hữu vi ở thế gian không được bền lâu, phút chốc biến hoại, tất cả tâm hành niệm niệm sinh diệt. Do khổ nên quán các pháp nhớ nghĩ quá khứ, chợt thấy như mộng. Nên quán các pháp nhớ nghĩ hiện tại giống như điện chớp. Nên quán các pháp nhớ nghĩ vị lai như mây bất chợt khởi.

Quán vô thường:

Quán khổ. "Tất cả tâm hành", v.v... trở xuống.

Quán vô ngã. "Nên quán", v.v... trở xuống. Trong đây quá khứ không có tự thể nên khó truy tìm, hiện tại sát-na không trụ, vị lai vốn không chứa nhóm, chỉ duyên hợp mà chợt có, không từ mười phương đến.

Nên quán tất cả có thân ở thế gian đều là các thứ nhơ uế bất tịnh, không một vật gì đúng ưa thích.

Quán bất tịnh. “Nên quán thế gian”, v.v... trở xuống, là nói Trừ bốn thứ điên đảo thường, lạc, ngã, tịnh, phối hợp giải thích rất dễ hiểu.

L2. Quán đại bi:

Như thế nên niệm tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay đều do vô minh huân tập, khiến tâm sinh diệt, vì thọ tất cả khổ lớn nơi thân tâm, hiện tại có vô lượng ép ngặt, chỗ khổ ở đời vị lai cũng không phần hạn, khó bỏ khó lìa mà chẳng hay biết, chúng sinh như thế thật đáng thương xót.

Trước quán khổ lớn trong ba đời của chúng sinh.

Kế là “Khó bỏ”, v.v... trở xuống, không có tâm nhàm chán chống trái nên khiến cho khổ vô hạn.

Sau cùng “Chúng sinh như thế”, v.v... trở xuống, là phát sâu tâm đại bi.

L3. Quán đại nguyện là nhân bi lập nguyện:

Suy nghĩ như thế liền nên mạnh mẽ lập thệ nguyện rộng lớn, nguyệnkhiến tâm ta lìa phân biệt, nên trùm khắp mười phương tu hành tất cả các công đức lành, tận đời vị lai dùng vô lượng phương tiện nhổ tất cả gốc khổ cho chúng sinh, khiến được vui Niết-bàn đệ nhất nghĩa.

- Thệ nguyện.
- Tâm lâu dài. “Trùm khắp”,v.v... trở xuống
- Tâm rộng lớn. “Dùng vô lượng”, v.v... trở xuống
- Tâm đệ nhất. “Khiến được”, v.v... trở xuống

L4. Quán tinh tấn có thể thấy:

Do khởi nguyện như thế nên bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu các việc tu hành tùy khả năng gánh vác không bỏ, tâm tu học không biếng nhác, chỉ trừ lúc ngồi chuyên niệm tu Chỉ.

K3. Tổng kết ở trên:

Ngoài ra, tất cả phải quán sát nên làm hay không nên làm.

Thuận lý thì nên làm, trái lý thì không nên làm.

Từ trên đến đây tu riêng Chỉ Quán đã xong.

I 3. Song vận (Chỉ quán đồng hành):

Từ trên đến đây mới tu chưa thuần thục nên tu riêng động tĩnh. Nay định tuệ tu thành tựu nên có thể song vận.

Có ba:

K1. Nêu chung.

K2. Nói riêng.

K3. Tổng kết.

K1. Nêu chung:

Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm, hoặc thức đều nên tu Chỉ quán đồng hành.

K2. Nói riêng:

Có hai:

L1. Theo pháp nói về đồng hành.

L2. Đối trị chướng nói về đồng hành.

L1. Theo pháp nói về đồng hành:

Có hai: - Ngay nơi Chỉ mà Quán, ngay nơi Quán mà Chỉ.

Nghĩa là tuy nhớ nghĩ các pháp tự tánh chẳng sinh, mà lại nhớ nghĩ nhân duyên hòa hợp nghiệp thiện ác, quả báo khổ vui không mất, không hoại. Tuy nhớ nghĩ nhân duyên quả báo thiện ác, mà ngay cả tánh niệm cũng không thật có.

Ban đầu nói "Tự tánh không sinh" là theo nghĩa chẳng thật có để nói về Chỉ.

"Nghiệp quả chẳng mất" là theo nghĩa chẳng phải không để nói về Quán.

Ở đây hai mà chẳng hai nên nói là tức, đây thuận chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp. Bởi chẳng có tức là chẳng không, có thể không xả Chỉ mà tu Quán.

Kế là nói "Tuy nhớ nghĩ nhân duyên tức tánh không thật có" là nói ngay nơi Quán mà Chỉ. Đây thuận chẳng hoại giả danh mà nói thật tướng các pháp, vì chẳng phải không tức chẳng phải có, có thể chẳng xả Quán mà tu Chỉ. Đây lúc nói có trước sau, nhưng tại tâm hành dung chứa không hai, tánh chẳng hai tức là thật tánh. Lý vị ở đây nên phải suy nghĩ.

L1. Đối trị chướng nói về đồng hành:

Nếu tu Chỉ để đối trị chấp trước thế gian của phàm phu, hay xả kiến chấp yếu kém của Nhị thừa.

Tu Chỉ để đối trị hai lỗi, nghĩa là chính đối trị hai chấp tham ưa thế gian về nhân và pháp của phàm phu, gồm đối trị chấp của Nhị thừa về pháp năm ấm và thấy khổ sinh sợ, dùng môn Chỉ vô sinh nên trừ chấp này.

Nếu người tu quán để đối trị lỗi tâm hạn hẹp, chẳng khởi đại bi của người Nhị thừa, xa lìa phàm phu chẳng tu gốc lành.

Tu Quán cũng đối trị hai lỗi, nghĩa là chính đối trị tâm hạn hẹp của người Nhị thừa, khiến quán khắp chúng sinh mà khởi đại bi, gồm

đối trị tâm biếng nhác của phàm phu khiến quán vô thường, sách tấn tu hạnh lành.

Vì nghĩa này cho nên hai môn Chỉ Quán cùng giúp đỡ lẫn nhau, thành tựu không hề xa lìa. Nếu Chỉ Quán không đầy đủ thì không thể vào con đường Bồ-đề.

K3. Tổng kết:

"Giúp nhau thành tựu, v.v..." như người phàm phu chẳng phải không ưa thế gian mà không siêng tu hạnh lành. Người Nhị thừa chẳng phải không sợ sinh tử mà không khởi tâm đại bi, cho nên hai hạnh không lìa nhau.

"Chỉ Quán chẳng đủ thì không thể vào hạnh Bồ-đề" là Chỉ Quán cần nhau như hai cánh của con chim, hoặc như hai bánh của chiếc xe, nếu không đầy đủ thì không có công năng chuyên chở, thiếu một cánh thì chim không thể bay lượn giữa hư không được. Nên nói không đủ thì không thể vào (con đường bồ đề).

A3. Nói về phương tiện ngăn ngừa sự lui sụt: Từ đây v.v... trở xuống.

Có hai:

B1. Nói người có thể lui sụt.

B2. Nói rõ phương pháp ngăn ngừa lui sụt: "Nên biết Như Lai", v.v... trở xuống.

B1. Nói người có thể lui sụt:

Có hai:

- Nêu hạnh thấp kém.
- Nêu chỗ giải thích thành tựu. "Do trụ ở đây v.v... trở xuống,

Lại nữa, chúng sinh mới học pháp này muốn cầu chánh tín mà tâm kia yếu hèn, do trụ ở thế giới Ta-bà này, tự sợ không thể thường gặp chư Phật đích thân kính thờ cúng dường, lo sợ là ý tín tâm không thể thành tựu.

Muốn lui sụt là tâm kia yếu hèn, bên ngoài thiếu duyên cao quý, tin hạnh khó thành nên muốn lui sụt.

B2. Nói về phương pháp ngăn ngừa sự lui sụt:

Có hai:

- Nêu chung Thánh ý:
- Riêng dẫn chứng kinh.

Trong phần nêu thánh ý có hai là: Nêu phương tiện khéo léo của Thánh, và "Nghĩa là do chuyển ý", v.v... trở xuống, là giải thích tướng khéo léo.

Nên biết Như Lai có phương tiện cao siêu nhiếp giữ tín tâm. Nghĩa là do chuyên ý nhân duyên niệm Phật, tùy nguyện được sinh về cõi Phật ở phương khác, thường thấy Phật, lìa hẳn đường ác.

Dẫn chứng kinh:

Có hai là:

- Trước dẫn chứng kinh.
- Giải thích văn kinh: "Thường thấy Phật", v.v... trở xuống.

Như kinh nói: "Nếu người chuyên niệm Phật A-Di-đà ở thế giới Cực Lạc phương Tây, tu các gốc lành hồi hướng nguyện cầu sinh về thế giới kia, liền được vãng sinh thường thấy Phật, nên không bao giờ lui sụt. Nếu quán Pháp thân chân như của Phật kia, thường siêng tu tập, rốt ráo được sinh trụ chánh định.

"Nếu quán Pháp thân được rốt ráo vãng sinh, v.v..." là nếu người vãng sinh, về địa vị có ba:

Như hoa sen lúc chưa nở, là tín hạnh chưa viên mãn, chưa được không lui sụt. Nhưng vì gặp duyên không lui sụt, nên nói là không lui sụt.

Địa vị tín viên mãn trở đi, như hoa sen nở được thấy Phật, vào địa vị Thập trụ, được thấy chút phần Pháp thân, trụ địa vị Chánh định.

Địa vị Tam hiền viên mãn nhập Sơ địa trở đi, chứng Pháp thân cùng khắp, sinh về cõi Phật vô biên. Như Phật thọ ký cho Bồ-tát Long Thọ trụ Sơ địa, sinh về cõi Tịnh độ.

Trong đây, chỗ rốt ráo là hai địa vị sau.

Chương V. KHUYẾN TU LỢI ÍCH:

Đã nói phần tu hành tín tâm, kế đến nói phần khuyến tu lợi ích. Như thế Đại thừa bí tạng của chư Phật, ta đã nói xong.

Có ba:

A1. Tổng kết: Như trước nói.

A2. Nêu lên kính tin và phỉ báng có tổn giảm, lợi ích.

"Nếu có chúng sinh" trở xuống,

A3. Tổng kết khuyến tu. "Nên biết quá khứ", v.v... trở xuống.

A2. Kính tin và phỉ báng:

Có hai:

B1. Tin thọ phước cao siêu.

B2. Nói phỉ báng tội nặng, "Có chúng sinh", v.v... trở xuống.

B1. Tín nhiệm phước cao quý:

Đứng về mặt ba tuệ nêu chung lợi ích kia.

Nếu có chúng sinh muốn ở cảnh giới sâu xa của Như Lai được sinh chánh tín, xa lìa phỉ báng, vào đạo Đại thừa, nên trì luận này, nhớ nghĩ tu tập, rốt ráo đến được đạo vô thượng.

"Nếu người nghe", v.v... trở xuống, là hiển bày riêng tướng ba tuệ được lợi ích.

Khi nghe được lợi ích:

Nếu người nghe pháp này rồi không sinh tâm yếu đuối, nên biết người này chắc chắn nối tiếp hạt giống Phật, được chư Phật thọ ký.

"Nếu có người", v.v... trở xuống, là nói tư duy được lợi ích.

Nếu có người giáo hóa chúng sinh khắp trong Tam Thiên đại thiên thế giới khiến thực hành mười điều lành, chẳng bằng có người trong một bữa ăn tư duy đúng về pháp này, đây vượt hơn công đức ở trước, không thể ví dụ được.

"Lại nữa, nếu người", v.v... trở xuống, là nói khi tu hành được lợi ích ở trong ba câu:

+ Thời gian ít mà công đức nhiều

+ So sánh tướng nhiều, "dù khiến, v.v..." trở xuống.

+ Giải thích lý do của tướng nhiều. "Vì sao", v.v... trở xuống.

Lại nữa, nếu người thọ trì luận này quán sát tu hành, trong khoảng một ngày một đêm, có công đức vô lượng vô biên không thể nói được. Dù cho tất cả chư Phật trong mười phương, mỗi vị ở một phương khen ngợi công đức kia trong vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp cũng không thể cùng tận. Vì sao? Vì công đức pháp tánh không cùng tận, nên công đức của người này cũng giống như thế, không có bờ mé.

B2. Phỉ báng thành tội nặng. Có bốn:

Nếu chúng sinh đối với luận này phỉ báng chẳng tin, bị tội báo trải qua vô lương kiếp chịu khổ não dữ dội.

Câu 1: Phỉ báng thành tội nặng.

Cho nên chúng sinh chỉ nên kính tín, không nên phỉ báng.

Câu 2: Khuyên nhắc dừng phỉ báng. "Cho nên", v.v... trở xuống.

Bởi tự hại rất sâu, cũng hại người khác, người này mất tất cả hạt giống Tam bảo.

Câu 3: Ý giải thích về tội nặng. "Bởi tự hại rất sâu", v.v... trở xuống.

Vì tất cả Như Lai đều nương pháp này mà được Niết-bàn, tất cả Bồ-tát do đây tu hành mà nhập trí Phật.

Câu 4: Chuyển giải thích nghĩa đoạn Tam bảo. "Vì tất cả Như Lai", v.v... trở xuống.

Trong hai câu sau, câu đầu là quả của người được Niết-bàn, câu sau là nhân của người được Bồ-đề. Bồ-đề, Niết-bàn tức là Pháp bảo. Phật và tăng thì phải biết. Vì phỉ báng trái với đây nên gọi là đoạn Tam bảo.

Nên biết Bồ-tát thời quá khứ đã nương pháp này mà được thành tịnh tín, Bồ-tát ở hiện tại đang nương pháp này được thành tịnh tín, Bồ-tát thời vị lai sẽ nương pháp này mà được thành tịnh tín. Cho nên chúng sinh phải siêng tu học.

A3. Tổng kết:

Khuyến là khuyến khích tu hành, Bồ-tát trong ba đời đồng thực hành pháp này, không còn có con đường nào khác. Cho nên phải siêng tu học.

Xong phần chánh tông.

PHẦN LƯU THÔNG

Chư Phật sâu xa nghĩa rộng lớn,
Nay ta thuận theo nói tổng trì,
Hồi hướng công đức như pháp tánh,
Lợi ích khắp cả cõi chúng sinh.

Bài kệ trong phần lưu thông, hai câu đầu là tổng kết những điều nói trên. Trong hai câu đầu này, câu trên là tổng kết nghĩa, câu dưới là tổng kết văn. Hai câu sau là lợi ích hồi hướng, trong hai câu sau này, câu đầu nói về đức rộng lớn, câu sau là nhuần thấm khắp cả.

QUYỂN HẠ (Phần Cuối)
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 160

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ BIỆT KÝ

SỐ 1847

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1847

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ BIỆT KÝ

Sa-môn Pháp Tạng Chùa Sùng Phước soạn.

1. Giải thích đề mục
2. Kính ý trong bài tụng
3. Nghĩa trong Phật bảo
4. Nghĩa của tạng trong Pháp bảo
5. Nghĩa dụng đại nghiêng về thiện
6. Nghĩa giác và bất giác
7. Giải thích nghĩa theo hai tướng nhiễm
8. Giải thích nghĩa bản giác
9. Nghĩa bản có tu sinh
10. Nghĩa bảy khoa trong nhân duyên sinh diệt
11. Nghĩa một khoa trong sinh diệt
12. Nghĩa bốn khoa trong pháp nhiễm huân
13. Nghĩa bảy khoa trong pháp huân.
14. Lược khoa văn
15. Nghĩa bốn thứ phát tâm trong phân biệt phát thú
16. Nghĩa chánh hạnh trong giải thích khoa văn
17. Nghĩa một trong sắc tâm không hai
18. Giải thích nghĩa thức A-lại-da có hoặc
19. Nghĩa hằng sa công đức trong Như Lai tạng
20. Nghĩa sinh diệt, bất sinh diệt hòa hợp thành A-lại-da
21. Nghĩa chín tướng
22. Hai nghĩa chân và như

23. Tướng trí tịnh không thể nghĩ bàn.
24. Nghĩa bốn cảnh trong giác thể tướng
25. Văn thỉ giác, bản giác nương tựa nhau
26. Nghĩa vô minh vọng tâm lược có hai trong
27. Phần tịnh trong duyên khởi.
28. Nghĩa chân vọng duyên khởi trong môn sinh diệt.
29. Nghĩa Pháp thân.
30. Nghĩa bốn câu chân vọng tâm và cảnh.
31. Nghĩa hai Đế vô ngại.
32. Nghĩa hai Đế.
33. Nghĩa nhiễm tịnh.
34. Nghĩa tứ báng Như Lai tạng.
35. Nghĩa tứ báng.

1. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

ĐẠI THỪA. Chữ Đại thừa có bảy nghĩa.

Đạo là trên hết.

Luận nói: Đối với Nhị thừa là trên hết, nên gọi là Đại thừa.

Sẽ đến chỗ lớn.

Luận nói: chư Phật rất lớn, vì Đại thừa này sẽ đến, nên gọi là Đại.

Chỗ nương của Đại nhân.

Luận nói: chư Phật và Đại nhân hướng về đó.

Vì làm được việc lớn.

Luận nói: Diệt khổ lớn cho chúng sinh, ban cho lợi ích lớn, nên gọi là Đại.

Chỗ nương của Đại sĩ: Cũng gọi là chở được nhiều người.

Luận nói: Các vi đại Bồ-tát như Quán Âm... nương nên gọi là Đại.

Tận cội nguồn của pháp:

Luận nói: Cùng tận cội nguồn của tất cả các pháp, nên gọi là Đại.

Nhiếp pháp khắp đủ:

Luận nói: Như trong Bát-nhã Phật nói vô lượng vô biên nghĩa Đại thừa, do nhân duyên đó nên gọi là Đại.

Lại giải thích ĐẠI THỪA có ba nghĩa:

Tên khác có bốn:

Theo pháp có ba: Nghĩa là ba đại, hai vận. Như luận ở dưới sẽ

nói.

Theo hạnh có bảy: Như Tập Luận v.v... có nói rõ.

Theo nhân pháp có bảy: Như Luận Thập Nhị có nói.

Nói thẳng về Đại: Tức ngay nơi pháp làm nhân bao gồm làm nghĩa.

Lại nói về nghĩa của thừa: Mượn dụ làm tên, chuyên chở làm công. Thể hợp với tất cả, nên gọi là Đại Thừa. Lại luận chép: Vì Thừa là tánh lớn, nên gọi là Đại Thừa.

Giải thích rằng: Đây chính là chân tánh bao trùm, nên gọi là Đại, tức là sở thừa. Diệu trí nương vào đó, nên gọi là Thừa, tức là năng thừa là Y chủ thích. Luận chép: Vừa là thừa vừa là đại, gọi là Đại thừa. Đây tức là ngay nơi thể trí hay vận chuyển, nên gọi là Thừa, tánh rộng lớn nên gọi là Đại, đây là Trì nghiệp thích.

Nói về thể tánh có hai:

Chính dùng trí vô phân biệt là thể của thừa: Gồm nhiếp chỗ nương chân như và các thắng hạnh khác.

Chính là dùng chân như làm thể của Thừa. Trí v.v... cũng cùng nhiếp, vì kia đều là chân.

Nghiệp dụng có hai:

Theo ba nghĩa Phật tánh, như Luận Phật tánh chép: Tự tánh là sở thừa, dẫn xuất là năng thừa. Đến được quả là chỗ mà thừa đã đến. Trong đây sở thừa là thặng (khứ thinh), năng thặng là thừa (bình thinh).

Theo nghĩa vận nhân thành quả có ba: Vận hành khiến tăng, vận hoặc khiến diệt, vận lý giúp cho hiển bày.

Nghĩa đầu là Năng, hai nghĩa sau là Sở. Đây tức là ba đức trong Niết-bàn, nghĩa là Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Lại là ba chuyển y như Tập Luận chép:

Tâm chuyển: Nghĩa là chân tánh hiện

Đạo chuyển: Nghĩa là hành dần dần tăng thêm.

Đối chuyển: Nghĩa là hoặc chướng diệt

Lại trong luận này, phá thức hoà hợp v.v... là chuyển diệt. Pháp thân hiển hiện là hiện chuyển. Trí thuần tịnh là tăng chuyển. Còn những nghĩa khác y theo đó.

Nói Đại Thừa Khởi Tín có hai cửa, bốn nghĩa:

Trong cửa tâm cảnh: Đại thừa là năng khởi, tín tâm là sở khởi, nên gọi Khởi tín đối với Đại thừa.

Khởi Tín là năng tín, Đại thừa là sở tín, nên nói Khởi tín của Đại thừa.

Trong cửa thể dụng: Nói theo nhiếp dụng trở về thể thì tức tín tâm này là chân như huân bên trong, cùng với duyên bên ngoài mà tạo thành, chẳng khác với cội nguồn, tức là chân. Khởi Tín tức là Đại thừa, nên nói Đại thừa Khởi Tín.

Biện ngay trên nghiệp dụng: Tín tâm này rộng lớn, nên gọi là Đại, tức là từ nhỏ bé đến rõ rệt. Nghĩa vận chuyển gọi là thừa, tức là khởi tín, cũng là Đại thừa, nên gọi là Đại Thừa Khởi Tín.

2. KÍNH Ý TRONG BÀI TỤNG:

Hoặc chung thành một: Việc được làm.

Hoặc chia làm hai: 1- Câu trên là người làm.

2- Câu dưới là lợi ích đã thành.

Hoặc chia làm ba: 1- Câu đầu là người làm.

Hai câu giữa hạnh đã thành.

Câu rốt sau là đức đã đến.

Hoặc chia làm bốn: 1- Câu đầu là người làm.

Câu kế, lỗi được lìa

Câu thứ ba thành tựu đức

Câu thứ tư là đức đã đến

3. TRONG PHẬT BẢO:

Hoặc chung thành một: Là Phật

Hoặc chia làm hai: 1- Câu tụng đầu nói về dụng

Hai câu tụng sau nói về thể tướng.

Hoặc làm ba: 1- Hai câu đầu nói về báo thân

Một câu sau nói về hóa thân

Hoặc làm bốn: Ở trong báo thân, câu trên nói về tâm, câu dưới nói về sắc.

4. TẠNG CÔNG ĐỨC TRONG PHÁP BẢO:

TẠNG. Có ba nghĩa:

Nghĩa chứa nhóm: Chứa nhóm pháp ở bên trong cho rộng lớn

Nghĩa gồm nhiếp: Thâu nhiếp trong ngoài.

Nghĩa sinh ra: Vì đức được truyền bá, thành tựu lợi ích.

Lý trong pháp có ba nghĩa này. So với đức của tự tánh có nghĩa ban đầu. So với giáo hạnh của quả kia có hai nghĩa sau. Hạnh quả lại có hai nghĩa, mỗi hạnh quả tự nhóm đức mà có nghĩa ban đầu. Lại so với tự tánh và so với lý có nghĩa thứ hai. Quả so với giáo hạnh có nghĩa sinh

ra. Hạnh so với quả giáo đều có nghĩa sinh ra. Giáo so với hai cái lập ở trước được đủ hai nghĩa rất dễ hiểu.

5. TRONG PHẦN LẬP NGHĨA:

Hỏi: Tại sao ở trước nói trong thể Đại là chung tất cả pháp, không phân biệt nhiễm tịnh và tướng dụng kia, vì sao ở đây chỉ là thiện mà không có bất thiện?

Đáp: Lý của thể Đại chung cho các pháp, nên không phân biệt riêng. Nếu ngoài chân như có vô minh riêng là thể bất thiện, có nhiều lỗi. Hãy dùng hai nghĩa để trình bày:

Đồng với ngoại đạo, chấp minh sơ là tánh thường, vì kia là tự có, chẳng phải từ nhân duyên sinh.

Chúng sinh rốt ráo, không được giải thoát, vì có tự thể không thể cắt đứt. Sinh thì thường sinh, cũng có thể thường chẳng sinh.

Vì có lỗi này, nên ngoài chân như không được lập riêng vô minh, tạo thể bất thiện. Các pháp bất thiện v.v... cũng không được tạo tướng dụng chân như. Nếu là tướng dụng, cũng có nhiều lỗi, hãy dùng hai nghĩa để giải thích:

Lỗi nhân quả lẫn lộn, theo nhân lành kia nên sinh ra quả khổ.

Bậc Thánh chứng được chân như, lẽ ra khởi nghiệp ác bất thiện. Vì có lỗi này mà bất thiện không phải là tướng dụng của chân như.

Hỏi: Nếu vậy bất thiện không nên dùng chân như làm thể hay sao?

Đáp: Chính pháp bất thiện này dùng chân như kia làm thể, do trái với bất tương ưng, thì gọi là Bất thiện. Lại do trái với chân nên chẳng lìa chân, trái với chân nên không phải dụng.

6. GIẢI THÍCH BẢN GIÁC VỐN LÀ BẤT GIÁC:

Mỗi thứ có ba môn:

1- Khai nghĩa.

2- Do khởi.

3-Hòa hợp.

Ban đầu, bản giác có ba nghĩa:

Nghĩa không có bất giác

Nghĩa có bản giác

Nghĩa không có bản giác

Bất giác cũng có ba:

Nghĩa không có bản giác

Nghĩa có bất giác

Nghĩa diệt bất giác

Do khởi (lý do): Vì không có bất giác, nên được có bản giác. Do không có bản giác mà được có bất giác, do có bất giác mà có tánh diệt, nên gọi là diệt bất giác. Lại do trong bất giác, có nghĩa không có bản giác, mà có được nghĩa bản giác. Lại do trong bản giác có nghĩa không bất giác mà được có nghĩa diệt bất giác. Lại do trong bản giác có nghĩa bản giác, mà trong bất giác được có nghĩa không có bản giác.

Hòa hợp: Lại các nghĩa trên làm nhân cho nhau, nên mỗi pháp không hai, cộng chung thành ba câu. Lại nương vào bản giác được thành bất giác. Bất giác biết được danh nghĩa, được thành thỉ giác vì thỉ giác thành thì bất giác liền diệt. Vì bất giác diệt, nên thỉ giác sẽ đồng với bản giác. Vì đồng với bản giác, nên không có thỉ giác, vì không có thỉ giác, nên không có bất giác, vì không có bất giác, nên không có môn Sinh diệt, chỉ có một môn Chân như. Cho nên phải biết, khi đến nguồn tâm, chỉ là chân như, không còn sinh diệt, vì không sinh diệt, cũng không thể nói chân như có ba thân riêng. Chỉ tùy theo chỗ nhiễm của chúng sinh nên nói ba thân v.v...

7. THEO CHỖ NHIỄM MÀ SINH RA HAI TƯỚNG:

Hỏi: Theo chỗ nhiễm nào mà sinh tướng này?

Đáp: Ở đây có ba:

Tướng trí tịnh: Tùy năng lực huân tập của pháp vô minh trong tự tâm, mà khởi nghiệp không thể nghĩ bàn. Tùy chỗ sinh nhiễm mà hiện hình hóa dụng.

Hai thứ này đều tùy theo tự nhiễm mà khởi. Do dứt tự nhiễm mới có thể khởi dụng. Tướng nghiệp không thể nghĩ bàn cũng vậy, tùy trong tự nhiễm.

Đều theo tha nhiễm: Các Bồ-tát tu muôn hạnh được quả vị Phật, v.v... đều tùy theo vô minh của chúng sinh mà có việc này. Nếu bỏ chỗ nhiễm, tức tướng một vị không tu không đắc.

8. GIẢI THÍCH NGHĨA BẢN GIÁC:

Hỏi: Bản giác đã là chân như, vì sao gọi là Giác?

Đáp: Hễ nói Giác thì có hai nghĩa:

Nghĩa giác sát: Nhiễm chỗ không thể nhiễm, tức là nghĩa dứt chướng.

Nghĩa giác chiếu: Tự thể hiển chiếu tất cả các pháp, tức là nghĩa

xét đạt.

Chỉ có nhiễm thì xưa nay tự lìa, đức thì không hề hiện riêng, nên nghĩa kia vốn tự có, gọi là Bản giác.

Lại do hai nghĩa này, dứt hai chướng, hiển bày hai quả, đều là tánh thành tựu. Trong thỉ giác kia cũng có hai nghĩa đồng với trước, chỉ có thỉ giác khởi là khác, nhiễm tận là thỉ giác chẳng khác bản giác, vì sao? Vì hai nghĩa:

Vì không phải là bản giác khởi, theo nhiễm mà thành, không có tánh riêng.

Giác đến nguồn tâm thì đồng với bản giác, nên chẳng khác với thỉ giác. Vì thế chỉ có một giác đủ hai nghĩa:

Lại cũng nghĩa này, cũng không có hai tướng, nghĩa là lìa nhiễm mà đức hiện. Hiện tức là lìa nhiễm, nên chỉ có một chân giác.

Lại vì nhiễm vốn lìa tánh, không có nhiễm để lìa, đức vốn tánh nó hiển rõ, không có đức để hiện, nên chân giác kia không giác. Vì thế lìa giác, sở giác, không giác cũng không rõ. Giác tất cả nên gọi là Phật.

9. PHÁP MÔN CHÂN NHƯ NÓI THEO NGHĨA BẢN:

Cho nên văn chép: "Tất cả chúng sinh xưa nay thường trụ vào Niết Bàn", không có nghĩa thỉ giác, chỉ do tu sinh nên nói: "Vì xưa không, nay có là Thỉ giác". Nghĩa của bản giác là nói theo tu sinh vốn có. "Vì đối với thỉ giác mà nói bản giác".

Theo văn nên biết tướng trí tịnh v.v... là nói theo vốn có, tu sinh. Nên văn chép: "Bản giác tùy nhiễm mà sinh ra hai tướng".

Hỏi: Trí tịnh và thỉ giác khác nhau thế nào?

Đáp: Kia thật không khác, vì thỉ giác tức là bản giác, tùy nhiễm mà tạo. Nay đứng về chỗ đối khác nhau nên nói có khác. Tướng khác là bản giác theo nhiễm mà thành trí tịnh. Đối trị nhiễm trở về bản, vì đối với bản gọi là thỉ giác. Lại vì bản giác thành thỉ đều không có pháp khác, từ nghĩa này gọi chung là sẵn có. Bất luận môn Chân như, chỉ đứng về sinh diệt duyên khởi mà nói bản, lại do thỉ giác khế hợp với bản, mới gọi là bản giác. Nếu lìa Thỉ giác thì tất cả không thành. Vì từ nghĩa này gọi chung là Tu sinh. Lại do bản tạo ra thỉ, nói bản gọi là tu sinh, vốn có, đồng với nghĩa này. Chỉ một duyên khởi, giống như hạt ngọc tròn, tùy theo một cửa đưa ra, đều nhận hết.

10. NGHĨA NHÂN DUYÊN có ba:

Tâm thanh tịnh làm nhân, vô minh làm duyên.

Vọng cảnh làm duyên, bản thức làm nhân.

Hai thứ này giống như trong sớ giải.

Dùng nhân duyên ở trước làm nhân, nhân duyên ở sau làm duyên.

Vì xưa nay dung thông một tâm, y theo đó mà nghĩ. Trong đây nhân duyên, chỉ là nghĩa lý do, chẳng khác với sinh diệt đã thành. Tâm này hợp với vô minh, tức là nhân duyên, cũng không có pháp khác, tức là gom các pháp nhóm họp lại mà thành, gọi là chúng sinh. Đây tức là chân tâm làm thể của chúng sinh.

Năm ý và thức là tướng của chúng sinh, cho nên chỉ là một tâm. Ý nghĩa là y chỉ. Ba thứ trước là nương vào gốc ngọn, nghĩa là ngọn nương vào gốc, gọi gốc là ý. Hai thứ sau là nương vào thô và tế. Nghĩa là thô nương vào tế, nên gọi tế là ý. Nghĩa của thức thô lại không có chỗ nương, nên không gọi là ý, chỉ có liễu biệt riêng gọi là Thức.

"Ba cõi duy tâm". Nghĩa là gốc ngọn dung thông, đầy đủ tịnh tâm, năm ý và thức v.v...

"Đều từ tâm khởi" là từ tâm bất tương ưng mà khởi.

"Vọng niệm sinh" từ tâm tương ưng mà khởi.

Vì tâm tương ưng duyên cảnh hiện thức trong ba đời, không phải cảnh ở ngoài tâm nên có thể phân biệt, mà nói là phân biệt tự tâm. Nếu lúc chiếu cảnh chỉ có tâm, tâm chẳng hề tự giữ lấy tâm, tức là tâm đều là năng duyên, nên nói tâm chẳng thấy tâm.

Thức do vô minh khởi là khi chân tâm hợp với vô minh. Hay giữ lấy tự tánh tịnh chỉ có Phật mới rốt ráo, Địa Thượng chứng một phần, nên gọi là biết chút phần. Hoặc nương thô, hoặc khởi tế, hoặc tế không có chỗ nương, nên gọi là bỗng nhiên chợt khởi, đồng với vô thỉ vô minh trong kinh, vì không có pháp nhiễm, nên khởi đầu là do vô minh.

Hỏi: Vô minh động, chân như trở thành tâm nhiễm, vì sao tâm nhiễm duyên với vô minh, nếu theo ngôi vị nói về thô tế, thì chân tâm là nhân, mà không kể hơn kém?

Đáp: Do pháp nhiễm có khác nhau, chân tâm chỉ một vị, trí căn bản có hai loại, một là trí như ý khởi tu, hai là trí bản giác chân như. Trí thế gian cũng có hai, một là tu sinh như trí lượng, hai là bản giác tùy trí nhiễm.

Do tâm nhiễm náo động, trái với trí bản giác bình đẳng bất động, nên gọi là phiền não ngại. Lại do vô minh nên không rõ được ngay nơi động là tĩnh. Cho nên trong động không có thể khác nhau mà biết, nên gọi là trí ngại.

11. TRONG TƯỚNG SINH DIỆT:

Vô minh có hai nghĩa:

- Chung: Hai tâm năng thành.
- Riêng: Tâm tế sở thành.

Vì vô minh diệt, nên cảnh giới diệt. Lại nói vì vô minh diệt, nên tâm bất tương ưng diệt.

Cảnh giới cũng có hai nghĩa:

- Chung: Sở thành.
- Riêng: Sinh khởi ba tâm thô.

Cho nên vô minh có thông năng và biệt năng, cảnh giới có thông sở và biệt sở. Cho nên cảnh giới vừa có năng, vừa có sở, vô minh chỉ có năng mà không có sở.

12. TRONG BỐN HUÂN TẬP:

Nhiễm huân có hai, ban đầu là chung, sau là riêng.

Chung: Vô minh huân chân có vọng tâm là nghiệp tướng, bất giác niệm khởi là tướng năng kiến. Hiện vọng cảnh là tướng cảnh giới thuộc ba đời. Nay niệm này là hai thô đầu trong sáu thô, trước là hai thô, hai thô sau như trong văn có nói.

Riêng: Niệm tăng trưởng là hai thô đầu trong sáu thô, thủ là hai thô kế, hai thô sau là nghiệp quả, chẳng phải ở đây nói.

Hỏi: Nếu thế, vì sao văn trên duyên với cảnh giới mà sinh ra sáu tướng?

Giải thích: Trước y cứ theo luận chung, ở đây theo luận riêng để nói hai thô sau là hóa dụng của vọng tâm, chẳng phải đích thân từ cảnh sinh.

Trong vọng tâm huân, nghiệp thức hợp chung ba đời. Từ ban đầu gọi huân là huân ở vô minh căn bản, vì mê làm động tế, nương vào tế này mà phát động nghiệp, chịu nghiệp khổ biến dị. Kinh nói: “Vô minh Trụ địa duyên nhân nghiệp vô lậu” được quả báo biến dị là nghĩa này.

Trong sự thức cũng có ba thô, huân vô minh chi mạt, thô động tạo nghiệp, chịu khổ phần đoạn. Vô minh căn bản mê lý tánh, huân chân như thành ba nghiệp tướng v.v... vô minh chi mạt thì mê cảnh giới, huân bản thức, khởi sự thức.

Trong tịnh huân chân như, vọng tâm mỗi thứ đều có năng huân, sở huân làm năng sở cho nhau. Trong pháp nhiễm, nghĩa chân như không có nghĩa năng huân. Trong sự thức huân có bốn chỗ yếu kém:

- Thức năng huân tự nó cạn cợt
- So với sở huân chân như vẫn còn cách xa
- Không hiểu biết có mạt-na, A-lại-da
- Không hiểu biết có tướng pháp chấp

Cho nên không thể mau được Bồ-đề.

Ý huân có bốn hơn, trái với kém ở trên. Năng huân sâu xa, sau thấu suốt năm ý, ba thứ còn lại rất dễ biết. Cho nên hướng về đại Bồ-đề sẽ mau đạt được.

Hai cái huân tập này là chân như nội huân vọng tâm, có chán cầu này, lại huân chân như trở thành thắng hạnh.

13. TRONG TỊNH HUÂN:

Vọng tâm huân bên trong, phân biệt sự thức huân, giải thích có ba nghĩa:

Người Nhị thừa kia, chỉ giác phiền não trong sự thức mà dứt, phát tâm tu hành, tu hành gọi là huân tập.

Vì chỉ có giác được phiền não này chứ chưa thể dứt, vẫn là huân tập.

Do có phiền não trong thức này nên phát tâm tu hành, gọi là huân tập, nhưng vì thô nên rơi vào Nhị thừa.

Lại, ban đầu chỉ là hành huân, kế đến chỉ có thức huân, sau cả hai đều huân. Vì có hoặc này nên khiến hành trở thành yếu, nên vào đạo Nhị thừa. Nếu trong năm ý có hoặc tế, tu hành thắng trí thì được vào địa vị Bồ-đề. Trong ý có ba giải thích y theo đây, nhưng giải thích nào cũng đều cho là hơn hết. Trong thể tướng huân có đủ pháp vô lậu là nêu chung thể tướng của pháp, đầy đủ nghiệp không thể nghĩ bàn là nói có công năng nội huân. Tánh tạo thành cảnh giới là chân như này chẳng những từ nội huân vọng tâm ở câu trước khiến có chán cầu mà cũng làm thành cảnh sở quán cho tâm chán cầu kia.

Lại giải thích DỤNG ĐẠI là cảnh lành bên ngoài thể tướng này cũng trùm khắp trong đó, nên khiến DỤNG ĐẠI được huân.

Lại giải thích, do thể tướng ấy trùm khắp vọng tâm, nên có nội huân; trùm khắp tất cả cảnh giới bên ngoài, nên cũng huân tập chúng sinh, như ở gần mà thấy việc chặt cây v.v... Bên trong dụng huân, duyên sai biệt bên trong, theo căn cơ thuần thục hay chưa mà có duyên xa gần, đứng về bốn vô lượng là hành duyên, đứng về ba không là duyên thọ đạo.

Lại giải thích ban đầu là lợi tha, sau tự lợi. Lại ban đầu y theo

hạnh thí giới, sau y theo hạnh quán lý.

Trong duyên bình đẳng có sáu:

Nhân bình đẳng: Như nói về Phật, Bồ-tát.

Nguyện bình đẳng: Như nói về điều nguyện.

Tâm bình đẳng: Như nói tự thể huân v.v...

Giải thích hạnh bình đẳng: Như nói về vì đồng thể trí lực. Nghĩa là biết rõ tự tha đồng một thể tánh, trí biết đồng, gọi là trí đồng thể.

Lợi ích bình đẳng: Như nói về thấy nghe v.v...

Khiến cơ bình đẳng: Thấy tướng bình đẳng. Như nói Tam-muội Y Vương thấy Phật.

Sai biệt bình đẳng: Theo Phật, Bồ-tát nhiếp sinh tâm lo nghĩ lợi ích không oán thân nên gọi là bình đẳng, tùy cơ biến hiện gọi là khác nhau.

Hóa thân nhiều môn gọi là khác nhau, báo thân xứng với tánh gọi là bình đẳng.

Tâm thấy được nhiều gọi là khác nhau, tâm thấy mà định (không phân biệt) gọi là bình đẳng.

14. LƯỢC KHOA VĂN:

Từ đây trở xuống là tóm lược khoa văn. Trên từ môn Sinh diệt đến đây, nói về nhiếp tất cả pháp đã xong. Từ đây trở xuống là bốn huân tập v.v... nói về sinh tất cả pháp, trong đó có hai, trước chung, sau riêng. Trong riêng trước nói về nhiễm tịnh, sau nói cả hai tận, bất tận. Hai thứ trước, trước nhiễm, sau tịnh. Trong hai thứ nhiễm, trước chung, sau riêng. Trong tịnh cũng có hai, trước chung, sau riêng. Trong riêng có hai, trước nói thể dụng huân, sau cùng nói tương ưng, bất tương ưng. Trong hai thứ trước, trước là thể tướng huân, sau là dụng huân. Trong hai thứ tương ưng và bất tương ưng, trước nói chưa tương ưng, sau nói đã tương ưng.

Trên đây đã nói tịnh huân xong. Ban đầu nhiễm huân, kế là tịnh huân. Theo hai nghĩa tận, bất tận, trước nói về pháp nhiễm có tận, sau nói về pháp tịnh vô cùng.

Ở trên, ban đầu nói riêng về nhiễm tịnh huân, sau cùng nói về tận, bất tận, hợp thành một đoạn lớn phân biệt, giải thích rồi. Trước chung, sau riêng, hợp thành bốn huân tập.

Ở trước, đầu tiên giải thích sinh diệt, nhiếp tất cả pháp, sau giải thích bốn huân tập nhiếp tất cả pháp, hợp thành đoạn lớn.

Giải thích pháp sinh diệt đã xong.

Từ đây trở xuống, thứ hai là giải thích rõ nghĩa Đại trong môn Sinh diệt, trong đó có hai: Ban đầu giải thích hai tướng THỂ ĐẠI, sau giải thích riêng DỤNG ĐẠI.

Trong hai nghĩa trước, một câu đầu nêu tên chung của hai đại, dưới giải thích riêng hai đại:

Trong giải thích, ban đầu giải thích THỂ ĐẠI, từ rốt ráo thường hằng trở xuống là giải thích TƯỚNG ĐẠI.

Trong giải thích tướng đại có hai, ban đầu giải thích thẳng, sau là hỏi đáp.

Trong giải thích dụng đại có hai: ban đầu nói chung, sau là "từ dụng này có hai v.v..." trở xuống là giải thích riêng từng phần.

Trong giải thích có hai, ban đầu nói riêng về ứng báo, sau từ phàm phu trở xuống lặp lại phân biệt lần nữa.

Trong cái đầu có hai, trước ứng, sau báo.

Theo trong sự phân biệt được lặp lại có hai, trước nói về ứng thân, nghĩa là theo cái thấy thô của phàm phu là tướng sáu đường, Nhị thừa thấy tế, không cần nói. Hai là nói báo thân có hai, ban đầu theo người hiển bày thô diệu, sau là hỏi đáp giải thích nghi ngờ.

Trong điều trước có hai, trước nói Địa tiền thấy thô, sau "nếu được tịnh tâm v.v..." trở xuống là nói Địa thượng thấy tế.

Trong hỏi đáp có hai, trước hỏi, sau đáp.

Phần trên giải thích chỗ hiển bày về nghĩa Đại đã xong.

Từ đây trở xuống là nói hội pháp trở về thể.

Ở trên, ban đầu nêu ra pháp tướng sinh diệt, thứ hai là nói có công năng hiển nghĩa, thứ ba hội dụng trở về thể, ba nghĩa khác nhau.

Nói chung pháp môn sinh diệt đã xong.

Ban đầu giải thích pháp môn chân như, sau trình bày pháp môn sinh diệt. Hai pháp môn khác nhau, giải thích chung, hiển bày chánh nghĩa đã xong.

15. PHÂN BIỆT TRONG ĐƯỜNG PHÁT THÚ:

Nói chung về phát tâm, gồm có bốn vị:

Phát tâm bỏ tà hướng về chánh: Ở vị phàm phu, luận này không nói.

Phát tâm bỏ lui sụt được định: Giai vị này ở Thập Tín mãn tâm lúc mới lên Thập Tru, trong luận này là Tín thành tựu phát tâm.

Phát tâm bỏ chưa được thuần thục, được thuần thục: Ngôi vị này ở Thập Hồi hướng, vì muốn vào Sơ địa, gia hạnh thêm tinh tấn, phát tâm

sâu xa, tức là Giải hạnh phát tâm.

Phát tâm bỏ sự so sánh được chứng đắc: Ngôi vị này ở Sơ địa trở lên.

Hỏi: Thoái vị há không sống chín hay sao? Sao không mất hai phát tâm?

Đáp: Vì ngôi vị rất yếu nên tướng chẳng phân.

Hỏi: Bất thoái so với chứng, há không phải là kém hay sao? Sao lại có hai phát tâm?

Đáp: Vì ngôi vị thắng nên tướng thuần thục hiển bày.

Hỏi: Nếu vậy Địa thượng trở lên càng thêm thù thắng, vì sao không mất hai phát tâm?

Đáp: Vì ngôi vị cực thắng, đã chứng chẳng khác.

Hỏi: Há đem vào giai vị bất thoái, không dùng tăng thượng khởi

Năng lực thực hành hay sao? Sao lại không mất phát tâm?

Đáp: Một là địa vị năng phát tâm yếu, nên không thể khởi gia hạnh. Hai là chỗ hướng về ngôi vị chưa thù thắng, nên không cần gia hạnh, cho nên không mất.

Hỏi: Nếu vậy vì sao sắp lên vị chứng, lại ở trong ngôi vị gia hạnh mà có phát tâm?

Đáp: Vì có khả năng bước lên thù thắng, nên sở chứng khó được.

16. TRONG TU CHỈ:

Phần an nội tâm có hai:

Dừng tâm tưởng lự bên trong.

Từ "cũng không được tùy tâm v.v..." trở xuống là dừng tâm duyên theo cảnh bên ngoài.

Trong cái trước có ba:

- Nêu ra ý tưởng khiến trừ.
- Dừng tưởng năng trừ.
- Thuận theo pháp thể.

Khiến trừ có hai: Ban đầu phân biệt dừng mười tưởng nhất thiết xứ, sau là tất cả các tưởng trở xuống đều dừng chung tất cả các tưởng khác nhau.

Năng trừ có hai giải thích: Một là duyên sở trừ dừng, nên duyên năng trừ cũng mất. Hai là trước trừ có tưởng, sau cũng trừ cã tưởng. Trừ tức là trừ vô tưởng, vì niệm có không đều là tưởng.

Thuận theo pháp thể: Vì tất cả pháp vô tưởng là không có tưởng có, niệm niệm chẳng sinh v.v... là vì từ vô thỉ đến nay chưa từng sinh

v.v...

Dừng cảnh ngoài tâm có hai:

Dừng vọng duyên bên ngoài.

Chánh niệm v.v... trở xuống là nêu ra chân quán bên trong.

Trong cái trước có hai, ban đầu nêu ra chẳng phải chế phục chung, sau nếu tâm rong ruổi thì nêu ra phương tiện quán.

Hỏi: Vì sao? Vì ngoại đạo nghi rằng: Đã không cho tâm duyên với cảnh bên ngoài, lại không cho dùng tâm trừ tâm, chẳng hay khi tâm rong ruổi tán loạn làm sao đối trị?

Giải thích: Nhiếp phục khiến cho trụ vào chánh niệm.

Hỏi: Thế nào là chánh niệm?

Giải thích: Chỉ có tâm không có cảnh, cho nên không cho tâm duyên theo cảnh bên ngoài.

Hỏi: Nếu vậy đều không duyên theo cảnh bên ngoài, lẽ ra duyên nội tâm được?

Giải thích: Cũng không được, nên nói tâm này không có tự tướng để được, vì thế vào lúc này, quán tâm không chỗ nương, không phân biệt. Chỉ diệt thành tự chỉ hạnh, tu Tam-muội chân như.

17. TRONG SẮC TÂM CHẲNG PHẢI HAI:

Tâm là y cứ thể đại, trí là theo tướng đại. Còn Pháp thân chung luôn thể tướng. Vì dung nhiếp, nên nói đều được. Vì làm gốc cho dụng, nên có khả năng hiện sắc. Nhưng dụng hay tùy căn cơ của vật, nên ở trên nói theo nhiễm mà tạo được nghiệp huyễn.

18. GIẢI THÍCH NGHĨA THỨC A LẠI DA CÓ HOẶC:

Hỏi: Trong ba tế sáu thô, sao không nói thức mạt-na?

Đáp: Vì nghĩa không ở trên. Tại sao? Do vô minh căn bản làm động chân như kia trở thành ba tế, gọi là A-lại-da. Mạt-na không có nghĩa này, nên không nói.

Lại vì duyên với cảnh giới, mà biển tâm kia động, khởi sáu thô, gọi là ý thức. Mạt-ma không có nghĩa từ cảnh bên ngoài sinh, nên không nói. Tuy không nói, nhưng nghĩa đã có. Do đâu mà biết? Luận Du-già nói: A-lại-da khởi, thì hai thức tương ưng, nên nói ba tế A-lại-da, tức là đã có mạt-na chấp tương ưng.

Lại ý thức được duyên cảnh bên ngoài, thì bên trong nương mạt-na, nên nói sáu thô ý thức, đã có mạt-na làm căn y chỉ, nên tuy không nói, mà thật có.

Hỏi: Ở trên nói vô minh căn bản là khởi ở thức nào?

Đáp: Khởi ở thức A-lại-da.

Hỏi: Trong luận khác nói, tự thể của thức A-lại-da vô phú vô ký, chỉ tương ưng với xả thọ, nên kham nhận huân, nếu khởi phiền não, thì đó là tạp nhiễm, đâu có khả năng huân.

Đáp: Trong luận khác, theo giáo đứng về tướng thô mà nói, thật ra thức này mê nghĩa chân như vô tướng, nên có vô minh căn bản trụ địa. Nếu không như vậy, thì đáng lẽ thường duyên nghĩa đế đệ nhất. Tức là một chúng sinh nửa mê nửa tỉnh, tức là thức thứ sáu, thứ bảy mê, còn thức thứ tám ngộ.

Nếu Phật địa tương ưng với Đại viên cảnh trí thì biết địa vị phàm phu tương ưng với vô minh, vì sao? Vì trái với điều trên. Nếu nói vô minh khác của phàm phu cùng tương ưng, nên không phải bản thức tự có, thì đáng lẽ cảnh trí Phật khởi không phải bản thức khởi. Đã do Phật khởi, thì biết phàm phu khởi ngu, nên không nghi.

Lại nếu chỉ là không phiền não, thì không được trở thành pháp vô ký. Vì sao? Nếu không phiền não thì hoàn toàn thanh tịnh, không được gọi là vô ký, thế nên hoàn toàn thanh tịnh, tức gọi là Thiện. Hoàn toàn nhiễm thì gọi bất thiện. Vì nhiễm tịnh không hai, thì chẳng phải nhiễm tịnh gọi là pháp Vô ký. Bởi tịnh thuộc về phần chân, nhiễm thuộc về phần vọng, hai phần đó chẳng hai, gọi là thức A-lại-da, hòa hợp với vô ký.

Nếu trong giai vị này không có nhiễm tế, thì do đâu tịnh trở thành vô phú vô ký. Đã vô ký thì chẳng phải tịnh, nên biết có nhiễm tế. Chắc thật mà nói, chỉ có chân như là thể. Cho nên A-LẠI-DA dị thục chỉ là giai vị để dắt dẫn Thanh văn hồi tâm nên tạm nói.

Lại ý thức khởi hoặc tạo nghiệp có ba nghĩa:

Khởi kiến đạo: Vô minh, theo duyên tạo nghiệp.

Khởi tu đạo hoặc: Nước ái thấm nhuần, nghiệp chưa thuần thục khiến cho thuần thục.

Lại khởi kiến ái: Dẫn nghiệp đã thuần thục khiến cho thọ sinh nối tiếp không trái.

Trong Khởi Tín, thức tương tục chỉ có hai nghĩa sau, theo luận mà biết.

19. HẰNG SA CÔNG ĐỨC TRONG NHƯ LAI TẠNG:

Nói có ba môn:

- Môn kiến lập.

- Môn phần hạn.
- Môn thuộc quả.

Môn Kiến lập: chia làm bốn nghĩa:

Nương vào nghĩa chân như, nói có đức này, chẳng phải cho là có một việc riêng. Luận chép: Vì đều nương nghĩa chân như mà nói.

Nghĩa đối nhiễm: Nghĩa là đối với lỗi lầm hằng sa phiền não, ngược lại hiển bày hằng sa công đức như thế, như luận đã nói.

Nghĩa làm nhân: Bên trong năng huân chúng sinh, khiến cho chán cầu khởi hạnh. Luận nói: Hằng sa tánh đức huân bên trong chúng sinh v.v...

Nghĩa nương tựa giữ gìn: Làm chỗ nương cho hằng sa công đức của quả Phật, nên nói có đức này.

Luận nói: Do đối với Thỉ giác nên nói bản giác.

Trình bày nghĩa môn phần hạn: Hằng sa tánh đức đều thuộc chân như trong môn Sinh diệt mà nói. Ở đây không phải là tự tánh bất biến trong môn chân như đã nói. Vì sao? Vì kia không đối đãi, nhưng trong bốn nghĩa, hai nghĩa đều theo giai vị đắm nhiễm khi đắc đạo, một nghĩa sau là theo địa vị thanh tịnh sau khi đắc đạo. Một vị giữa theo địa vị nhiễm tịnh trong khi đắc đạo.

Lại một nghĩa đầu là không khác nhau của khác nhau, ba nghĩa sau là khác nhau của không khác nhau.

Lại, hai nghĩa đầu là tự tánh trụ Phật tánh, nghĩa kế tiếp là dẫn xuất Phật tánh, một nghĩa sau là đến được quả Phật tánh.

Nhân thuộc quả môn: Vì trong nhân có bảy nghĩa ban đầu, thế nên trong quả lại được có nghĩa Pháp thân. Vì trong nhân có nghĩa trái nhiễm, nay trong địa vị quả có nghĩa giải thoát. Vì trong nhân có nghĩa nội huận làm nhân, nay trong địa vị có nghĩa quả thành tựu Đại trí Bát-nhã. Vì trong nhân có đủ ba nghĩa trước, nay trong địa vị quả có nghĩa ba đức Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Vì có nghĩa thứ tư, nay liễu nhân ở địa vị quả được quả pháp đã rõ được.

Lại do nghĩa này, nay thành tựu được công đức của quả vị, thế nên do ba nghĩa trước, chia thành ba đức, còn một nghĩa sau, thu nhiếp hết vô lượng công đức của quả Phật.

Do các nghĩa này, cho nên ngôi vị nhân trong tâm chúng sinh quyết định có hằng sa công đức, lược hiển bày như thế.

20. NGHĨA BẤT SINH BẤT DIỆT HÒA HỢP VỚI SINH DIỆT THÀNH A LẠI DA:

Có hai môn: Một là môn phần tướng, hai là môn dung nhiếp. Trong hai môn trước, một là không sinh diệt, hai là sinh diệt. Trong nghĩa trước cũng có hai, một là thô, hai là tế. Trong sinh diệt cũng có hai: Một là thô, hai là tế.

Trong bất sinh diệt:

Thô: Là môn chân như, vì tướng động dứt hết. Nghĩa thô của bất sinh diệt, thô hiển lộ, nên là tướng trí, trái với các pháp sai biệt, tức là nghĩa chân như bất biến.

Tế: Là môn chân như tùy nhiễm, vì không trái với tướng động, từ nghĩa không sinh diệt tạm ẩn, cho nên gọi là tế, tức là trong môn Sinh diệt, nghĩa Như Lai tàng cũng là nghĩa bản giác, cho nên chân như so với pháp hữu vi có hai nghĩa, một là nghĩa trái nhau, hai là nghĩa thuận nhau. Tự thể cũng có hai nghĩa, một là nghĩa bất biến, hai là nghĩa tùy nhiễm. Vì vậy, kinh Lăng-già nói: "Vắng lặng gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai tàng", là hai nghĩa này.

Trong sinh diệt:

Thô: Thức thứ bảy theo cảnh khởi rồi diệt nhưng lại hiển bày với thô. Trong kinh Lăng-già gọi là sinh diệt lẫn nhau.

b. Tế: Gió vô minh làm động tâm thanh tịnh thành khởi diệt này là tướng bản thức tiệm ẩn khó biết, nên gọi là Tế. Kinh Lăng-già gọi là lưu chú sinh diệt (sinh diệt như giòng nước trôi).

Luận nói: Tướng phân biệt sinh diệt có hai thứ, một là thô, hai là tế. Cho nên hữu vi sinh diệt hướng về chân như có hai nghĩa:

Nghĩa trái nhau: Vì tướng khởi diệt thô.

Nghĩa thuận nhau: Vì tướng khởi diệt tế, dần dần đồng với chân.

Luận nói: Thuận theo quán thế đế, thì vào nghĩa đệ nhất, là nghĩa của hai môn này.

Hai môn tụ so với nhau cũng có hai nghĩa, một là tướng hiển, hai là tánh không. Kinh nói: Tất cả pháp chẳng sinh, ta nói nghĩa sát-na v.v...

Môn dung nhiếp thứ hai có ba lớp:

Chân như có hai nghĩa, thể đồng mà nghĩa khác, vì toàn thể bất biến, toàn thể tùy duyên, nên không có hai.

Trong sinh diệt: Thô và tế dung thông. toàn thể vừa hoàn toàn thô, vừa hoàn toàn tế, nên dung hợp không có hai pháp.

Vì toàn thể chân như tùy duyên, mà kia hiện thô tế sinh diệt, nếu chỉ theo sinh diệt thô, thì khiến cho chân ẩn. Nếu chỉ theo sinh diệt tế thì khiến chân hiện. Lại do toàn thể bất biến hiện thô, hiện tế không sinh

diệt, nếu chỉ theo thô không sinh diệt thì khiến cho cả hai diệt hết, chỉ chung một chân như bình đẳng hiển hiện. Nếu chỉ theo tế không sinh diệt thì khiến tế sinh diệt dần dần tế dần dần trụ, còn các nghĩa khác suy theo đây.

21. NGHĨA CHÍN TƯỚNG:

Chia làm bảy môn:

- Giải thích tên gọi.
- Nói về thể.
- Thứ lớp sinh khởi.
- Phân biệt theo thức.
- Phân biệt theo hoặc.
- Phân biệt diệt vị.
- Phân biệt phối nhiếp.

- Giải thích tên gọi: Si ám căn bản gọi là vô minh, kích động tâm thanh tịnh, gọi là nghiệp, ngay nơi nghiệp vô minh là Y chủ thích.

Động tạo ra tướng trạng gọi là nghiệp tướng, là Trì nghiệp thích.

Còn tên của tám tướng còn lại cũng đều giải thích y theo đây.

Tấm thể hướng bên ngoài, gọi là tướng năng kiến, biến đổi giống như cảnh bên ngoài, gọi là tướng năng hiện. Phân biệt nhiễm tịnh, gọi là Trí tướng. Khi trải qua không gián đoạn, gọi là tướng tương tục. Biến kế về sự, gọi là tướng chấp thủ. Biến kế về danh, gọi là kiến danh tự tướng. Tạo tác thiện ác, gọi là tướng khởi nghiệp. Khổ, vui, dị thục gọi là tướng nghiệp hệ khổ.

- Thể tánh. Có hai:

Ngay trên tướng phát ra thể thì ba tế ban đầu lấy bản giác và bản bất giác, duyên khởi không hai làm thể tánh. Sáu thô sau do đây mà ba tế duyên khởi, tùy tướng bất giác tế khởi liền lấy thô làm thể tánh.

Tận nguồn gốc để nói về thể tánh: Tức là lấy chung nghĩa chân như tùy nhiễm làm thể, nên luận chép: Các thứ đồ gốm đồng là tánh tướng bụi nhỏ.

- Thứ lớp sinh khởi: Tức là như thứ lớp giải thích tướng.

- Phân biệt theo thức: Ba tế trước là thức thứ tám, sáu thô sau là sáu thức.

- Theo hoặc: Trong ba tế là vô minh căn bản, là tế hoặc trong pháp chấp. Trong thô sau, hai thô trước là thô hoặc, trong vô minh chi mạt pháp chấp, bốn thô sau là hoặc nhân chấp.

- Diệt vị:

Ba tế, từ Phật địa cho đến bát địa mới dứt.

Trí và tương tục, từ Sơ địa cho đến Thất địa mới dứt.

Tướng chấp thủ và tướng kế danh tự, địa vị tam hiền trước Sơ địa mới dứt.

- *Phối nhiếp:* Trong đó phối hợp nhau rất dễ hiểu, ngoài ra như luận nói.

22. CHÂN NHƯ có hai nghĩa**:**

1- Nghĩa bất biến.

2- Nghĩa tùy duyên.

Vô minh cũng có hai nghĩa:

1- Nghĩa tức không.

2- Nghĩa thành sự.

Mỗi nghĩa theo nghĩa đầu tiên, tức là môn Chân như. Mỗi nghĩa theo nghĩa sau, tức là môn Sinh diệt. Trong môn Sinh diệt, Chân như tùy duyên. Thành sự vô minh mỗi thứ có hai nghĩa:

Nghĩa trái với mình, thuận với người.

Nghĩa trái với người, thuận với mình.

Trong vô minh, nghĩa đầu cũng có hai nghĩa:

Biết được danh nghĩa thuận chân giác.

Trái với tự thể, vọng hiện chân đức.

Nghĩa sau trong vô minh cũng có hai:

Che lấp chân lý và trở thành vọng tâm.

Trong chân như, nghĩa bất biến ban đầu cũng chia làm hai:

Ẩn chân thể của mình và hiển bày pháp vọng.

Trong nghĩa sau cũng chia làm hai:

Đối lại với vọng nhiễm, hiển bày tự chân đức.

Nội huân vô minh, khiến cho khởi dụng thanh tịnh.

Từ hai nghĩa đầu trong vô minh và từ hai nghĩa sau trong chân như, mới có nghĩa bản giác thỉ giác trong môn sinh diệt.

Từ hai nghĩa sau trong vô minh và hai nghĩa đầu trong chân như, mới có nghĩa bổn mạt bất giác.

Nếu theo các thức phân tướng môn, bản giác và bản bất giác ở trong bản thức. Thỉ giác và mạt bất giác tại trong thức sinh khởi.

Nếu theo môn bản mạt bất nhị, đều ở trong một bản thức. Lại bản giác là thỉ, bản lại nhờ thỉ mà hiển. Bản bất giác là mạt, bản lại nhờ mạt giúp. Lại bản bất giác nương bản giác, ngọn bất giác nương gốc bất giác, thỉ giác nương ngọn bất giác, gốc giác lại nương thỉ giác, cứ như

thế xoay vần đồng một duyện khởi, mà không tự tánh, chẳng lìa chân như.

Theo môn sinh diệt này, chân vọng mỗi thứ chia làm bốn, tức có tám môn, hòa hợp chỉ có bốn, nghĩa là hai giác, hai bất giác, gồm có hai, nghĩa là giác và bất giác, nhiếp chung chỉ là một, nghĩa là môn nhất tâm sinh diệt.

23. TƯỚNG TRÍ TỊNH, NGHIỆP TƯỚNG KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN lược chia mười môn.

- Giải thích tên gọi:

Trí: Trí thỉ giác.

Tịnh: Là nhiễm đồng bản giác. Trong đây có tịnh của trí, và trí của tịnh.

- Nghiệp không thể nghĩ bàn: Quả đức hóa dụng, nên gọi là nghiệp, hạ địa chẳng đo lường được nên gọi làkhông thể nghĩ bàn. Ở đây cũng có nghiệp bất tư, bất tư tức là nghiệp, rât dễ biết.

Đưa ra thể: Trong môn sinh diệt bản giác theo nhiễm làm thể.

- Phân biệt thể dụng: Tướng đầu tiên là Thể, sau là Dụng.

- Phân biệt theo nhiễm tịnh: Hai tướng này đều tịnh, vì trái với nhiễm, cũng có thể đều nhiễm, vì theo nhiễm mà thành.

- Phân biệt theo hai lợi:

Nghĩa đầu là tự lợi: chẳng phải không có lợi tha.

Nghĩa sau là lợi tha: Chẳng phải không có tự lợi.

- Phân biệt ba thân có hai nghĩa:

Tướng đầu là báo thân, tướng sau là hóa thân.

Tướng đầu chung cho Pháp thân và thân tự thọ dụng, tướng sau chung cho hóa thân và thân tha thọ dụng.

- Phân biệt bốn trí:

Tướng đầu là trí viên cảnh, cũng chung cho trí bình đẳng tánh.

Tướng sau chung cả ba trí.

- Phân biệt hai trí:

Tướng đầu là lý trí.

Tướng sau là lượng trí.

Bản mạt:

Tướng đầu là bản

Sau là mạt.

- Phân biệt nhân duyên khởi:

Trí tịnh dùng thể tướng nội huân làm nhân, dùng bản ngoại huân

làm duyên, đồng với bản tịnh trí làm quả.

Nghiệp không thể nghĩ bàn dùng trí tịnh làm nhân, chúng sinh nội huân làm duyên, đại dụng vô phương làm quả.

24. NGHĨA BỐN CẢNH (GƯƠNG) TRONG GIÁC THỂ TƯỚNG

Chia thành mười môn:

- Giải thích tên gọi:

Như thật: Là chân đức

Không: Là đối trị vọng

Cảnh: Là dụ, từ pháp dụ được tên gọi, ngoài ra đều y theo đây.

Nhân: Hiển bày các pháp

Huân: Nội huân, huân đây là nhân của huân, nên gọi là nội huân. Phàm nội huân này, sinh ra quả thỉ giác, nên cũng gọi là nhân huân, đây tức nhân là huân, nên gọi là Nhân huân.

Pháp: Là thể tướng

Xuất: Ra khỏi hai si.

Ly: Không hòa hoẹp với văn bản vô minh.

Duyên Huân: Tạo duyên ngoài huân chúng sinh, đây cũng ngay nơi duyên là huân.

- Nêu ra thể: Đều lấy bản giác chân như, môn ba đại sinh diệt làm thể.

- Sinh khởi thứ lớp: Vì đối trị vọng, nên ban đầu nói là không, vì không vọng, kế đó hiển chân đức tùy duyên, thành nơi huân tập, nên gọi là Nhân huân. Do có năng lực huân tập, nên trị vọng, hiển chân, vì vậy kế là nói về pháp xuất ly. Vì xuất ly nhiễm, liền khởi vô biên dụng thanh tịnh, nên nói về duyên huân.

- Phân biệt theo nhiễm tịnh: Hai nghĩa đầu nhiễm, nên ở tại triền, gọi là chân như có cấu nhiễm.

- Phân biệt theo nhân quả: Hai nghĩa đầu là ở nhân, hai nghĩa sau là ở quả.

Trong nhân: Nghĩa đầu là nêu thể, một nghĩa kế là thành nhân.

Trong quả: Trước là dứt quả, sau là đức quả.

Lại có thể, trước là quả thể, sau là quả dụng.

- Phân biệt đối nhau: Nghĩa đầu tiên cùng nghĩa thứ ba, nghĩa thứ hai cùng nghĩa thứ tư, mỗi cặp có gì khác nhau? Nghĩa là nghĩa đầu là tự tánh ly, nghĩa thứ ba là đối trị ly, nghĩa thứ hai là nội nhân huân, nghĩa thứ tư là ngoại duyên huân, có khác nhau như vậy.

- Phân biệt đối với trí tịnh: Trong đây pháp xuất ly cùng trí tịnh

ở trước, duyên huân này và nghiệp bất tư ở trước, mỗi thứ có gì khác nhau?

Trí tịnh là theo năng quán, pháp xuất ly là theo sở quán, nghiệp bất tư là theo trí dụng, duyên huân là theo pháp dụng. Vì thỉ giác tức đồng bản giác, do đó theo một, tức tóm thâu những thứ khác.

- Phân biệt theo ba Phật tánh: Một nghĩa trước chỉ là tự tánh trụ, một nghĩa sau chỉ đến được quả Phật tánh. Nhân huân vừa là tánh, vừa là dẫn xuất, pháp cũng vừa dẫn xuất, vừa đến được quả.

- Phân biệt theo dụ phân biệt: Hư không có bốn nghĩa:

- Vật không thể hoại.
- Dung thọ các sắc pháp.
- Sắc diệt, hư không thanh tịnh hiển bày.
- Hư không có khả năng hiện sắc.

Cảnh (gương) cũng có bốn nghĩa:

- Thực chất thì không vào trong.
- Hiện các ảnh tượng.
- Chùi sạch bụi nhơ.
- Chiếu dụng các vật, nghĩa trong pháp theo đó.

- Phân biệt theo ba đại: Một nghĩa đầu chỉ là thể chẳng phải tướng dụng, nghĩa kế vừa là thể vừa là tướng mà chẳng phải dụng, nghĩa sau vừa là tướng vừa là dụng chẳng phải thể, nghĩa cuối cùng chỉ có dụng không phải thể tướng. Đây là nói theo theo môn phân biệt, nếu theo môn dung hợp thì bốn nghĩa đều có ba đại.

25. TRONG VĂN THỈ GIÁC, BẢN GIÁC NƯƠNG NHAU:

Hỏi: Bản giác có diệt hoặc hay không? Nếu diệt hoặc thì có lỗi không phải phàm phu, nếu không diệt hoặc thì có lỗi chẳng có nghĩa giác?

Đáp: Vì diệt hoặc, nên chẳng phải không có lỗi, không có nghĩa giác, chẳng phải phàm phu, cũng chẳng phải lỗi. Vì sao? Vì tất cả phàm phu tức là tướng Niết-bàn, không còn diệt trở lại nữa, thế nên phàm phu vốn là không, thì có lỗi gì cũng chẳng phải có lỗi không phàm phu. Vì sao? Vì tánh bản giác kia diệt hoặc nên gọi là Bản giác, vì bản giác tồn tại, nên có bất giác, vì bất giác có, nên đều là phàm phu. Cho nên bản giác diệt hoặc, mới thành phàm phu, làm sao có lỗi được?

Hỏi: Nếu Bản giác diệt hoặc, thì đáng lẽ không có bất giác, vì chướng và trí trái nhau. Nếu có bất giác, thì không có bản giác được, tại sao lại nói rằng nương bản giác có bất giác?

Đáp: Vì tánh bản giác tự diệt bất giác, cho nên nương bản giác mà có bất giác, vì sao? Vì nếu bản giác không diệt bất giác thì đáng lẽ trong bản giác tự có bất giác. Nếu trong bản giác tự có bất giác thì các phàm phu không có lỗi bất giác, vì bất giác ở trong bản giác. Phàm phu không chứng bản giác, bất giác tức không phải lỗi của phàm phu.

Lại nếu trong bản giác có bất giác, thì các phàm phu đã có bản giác. Nhân được bản giác đáng lẽ có bất giác. Vì có bất giác, tức chẳng phải bậc Thánh, là có lỗi không có bậc Thánh.

Lại nếu trong bản giác có bất giác, bậc Thánh không có bất giác, tức không có bản giác, vì không có bản giác thì có lỗi không có bậc Thánh. Đã có nghĩa này, cho nên tánh bản giác phải diệt bất giác.

Lại nếu không diệt bất giác thì không có bản giác, vì không có bản giác tức không chỗ mê, vì không có chỗ mê, tức không có bất giác, cho nên có được bất giác là do ở bản giác. Còn bản giác có là do diệt bất giác, cho nên biết do diệt bất giác, có được bản giác.

Hỏi: Nếu bản giác đã diệt hoặc, thì dùng thỉ giác làm gì?

Đáp: Vì hoặc có hai nghĩa, một là nghĩa lý không hai là nghĩa tình có. Vì đối với nghĩa đầu, nên gọi là Bản giác, vì đối với nghĩa sau, nên gọi là Thỉ giác. Luận Phật Tánh chép: Phiền não có hai thứ diệt, một là tự tánh diệt, hai là đối trị diệt. Đối với hai diệt này nên có Bản giác, Thỉ giác. Lại thỉ giác này cũng là dụng của bản giác. Vì sao? Vì nương bản giác nên có bất giác, có bất giác nên có thỉ giác, cho nên thỉ giác tức là bản giác, lại không có thể khác, chỉ một bản giác diệt trừ phiền não.

Thỉ giác, bản giác đối đãi nhau mỗi thứ có hai nghĩa.

Trong bản: Một là nghĩa có năng lực, vì hay thành thỉ. Hai là nghĩa không có năng lực, vì đối với thỉ gọi là bản.

Trong thỉ: Một là nghĩa có năng lực, vì hay hiển bày bản. Hai là nghĩa không có năng lực, vì do bản tạo thành.

Hỏi: Mỗi cái có hai nghĩa CÓ và KHÔNG mâu thuẫn nhau, há chẳng trái nhau sao?

Đáp: Chẳng phải ngay ở tánh có không chẳng trái nhau, cũng là thuận nhau mà được thành lập. Vì sao? Vì trong thỉ giác nên chẳng phải từ thỉ giác, bản giác làm thành thì không có lý do để hiển bản giác. Nếu không phải là bản giác đối đãi với Thỉ giác, thì không lý do gì mà thành Thỉ giác. Cho nên bốn nghĩa của thỉ, bản là từ duyên khởi, không thể là khác. Nhưng vì bốn nghĩa không thể là một. Ví như hạt châu tròn, hễ chiếu ở đâu đều cùng khắp, ngăn lỗi hiển đức và trái lại thành lỗi v.v... đều có bốn câu, y theo đây sẽ hiểu.

Hỏi: Thỉ giác này có không?

Đáp: Không, vì tức là bản giác

Hỏi: Bản giác có hay không?

Đáp: Không, vì là thỉ giác.

Hỏi: Vừa là bản vừa là thỉ phải không?

Đáp: Không, vì thỉ bản không hai.

Hỏi: Chẳng phải bản chẳng phải thỉ đúng không?

Đáp: Không, vì bản thỉ đầy đủ. Đây đều là tịnh duyên khởi nói trong môn Sinh diệt. Trong môn Chân như thì không có nghĩa này.

26. VỌNG TÂM VÔ MINH TRONG PHÁP NHIỄM HUÂN TẬP:

Mỗi pháp có hai thứ: 1- Thô. 2- Tế.

Thô tế này mỗi thứ cũng có hai là y tha và thành tha.

Vô minh tế: Căn bản bất giác.

Y tha: Nương nghiệp thức tâm nhiễm mà được tồn tại.

Thành tha: Tức là vô minh căn bản nương tâm nhiễm này huân chân như thành nghiệp thức.

Vô minh thô: Bât giác chi mạt.

Y tha: Nương thức phân biệt sự mà được thành lập.

Thành tha: Chi mạt vô minh nương sự thức này, không nói vọng cảnh sinh khởi sự thức.

Tâm nhiễm thô tế mỗi thứ có hai nghĩa, y theo (nhiễm thô tế) mà nhận lấy vô minh.

Cảnh giới vọng cũng có hai: Cảnh chuyển thức và cảnh sự thức. Hai cảnh này mỗi cảnh lại có hai, nghĩa là y tâm, khởi tâm y theo đó. Nay trong văn huân tập trong luận này chỉ nói khởi tâm, nên nói cảnh giới huân ở vọng tâm, lôi kéo thêm phân biệt. Vì cảnh giới này chẳng phải tình thức, pháp không thể huân, nên không nói vọng tâm huân ở cảnh giới vọng.

27. TRONG TỊNH HUÂN PHẦN DUYÊN KHỞI có bốn câu:

Bản hữu: Là môn Chân như.

Tu sinh bản hữu: Bản giác đối thỉ giác mới thành.

Bản hữu tu sinh: Trí vô phân biệt là bản giác theo nhiễm mà thành.

Tu sinh: Trí thỉ giác xưa không nay có.

Bốn nghĩa này đồng một duyên khởi, hễ nêu lên một môn nào đều

gồm thâu hết.

28. TRONG MÔN SINH DIỆT, CHÂN VỌNG DUYÊN KHỞI HÒA HỢP KHÔNG CÓ HAI THỨC:

Chân như và vô minh mỗi pháp có bốn nghĩa:

Bốn nghĩa trong chân như:

- Nghĩa bất biến.
- Nghĩa hòa hợp.
- Nghĩa ẩn thể.
- Nghĩa nội huân.

Bốn nghĩa vô minh:

- Nghĩa tức không.
- Nghĩa phú chân.
- Nghĩa thành vọng.
- Nghĩa tịnh dụng.

Trong chân vọng, mỗi thứ do nghĩa đầu thì thuộc bản giác, mỗi thứ do nghĩa thứ hai thì thuộc về bât giác căn bản, mỗi thứ do nghĩa thứ ba thì thuộc về bất giác chi mạt, mỗi thứ do nghĩa thứ tư thì thuộc về thỉ giác. Bốn nghĩa trên đây lại có hai môn.

Theo môn Phần Tướng: Hai nghĩa đầu, mỗi thứ ở trong bản thức, hai nghĩa sau, mỗi thứ ở trong Sự Thức. Vì hai nghĩa đầu của mỗi thứ có thể sinh ra hai nghĩa sau của mỗi thứ.

Môn gốc ngọn không hai: Vì duyên khởi không hai, thì đều ở tại thức A-lại-da. Y theo nghĩa này trong luận nói rằng: Thức A-lại-da có hai nghĩa là giác và bất giác, y theo nghĩa phần tướng, trong luận nói rằng: Bât giác chi mạt và thỉ giác, đều ở trong sự thức.

Tám nghĩa chân vọng trên đây, chỉ một duyên khởi, không ngại dung thông nhau, toàn thể cùng thâu thảy đều cùng tột.

29. NGHĨA PHÁP THÂN:

Chia làm bốn môn:

- Giải thích tên gọi:

Pháp là nghĩa quỷ trì.

Thân là nghĩa y chỉ.

Ngay pháp là thân cũng gọi là thân tự tánh.

- Thể tánh lược có mười thứ:

Theo luận Phật Địa, chỉ dùng chân như soi chiếu pháp giới thanh tịnh làm tánh, còn bốn trí v.v... đều thuộc về báo hóa.

Hoặc chỉ theo trí: Như Nhiếp Luận của Vô Tánh, vì dùng trí vô

cấu, vô quải ngại làm Pháp thân, nghĩa là lìa hai chướng.

Các Luận sư giải thích rằng: Đây là nhiếp cảnh theo tâm gọi là Pháp thân, chẳng phải Pháp thân là trí chẳng phải lý. Nay giải thích tất cả các pháp tức là chân như, huống chi chân trí này chẳng phải như sao? Đã tức là như, đâu đợi nhiếp cảnh?

Vừa là trí vừa là cảnh: Như Nhiếp luận nói: Chỉ có như như và trí như như là còn, gọi là Pháp thân.

Cảnh trí đều một: Kinh nói: Pháp thân Như Lai chẳng phải thân, chẳng phải cảnh.

Bốn câu trên đây, hợp thành một Pháp thân vô ngại, theo thuyết đều được

Năm câu chung riêng trên đây dung tướng, đoạt hình, dẹp hết năm thuyết, rỗng rang không chỗ nương gá cho là Pháp thân, trên đây chỉ nói theo cảnh trí.

Nhiếp chung năm phần và các hạnh công đức bi nguyện v.v... đều thuộc về Pháp thân này. Vì công đức tu sinh sẽ chứng lý, dung nhiếp vô ngại như trí ở trước nói.

Cùng dung hết công đức tướng tốt của báo, hóa, sắc, thân. Tất cả không ngoài Pháp thân này, nên trong luận nhiếp nói ba mươi hai tướng v.v... đều thuộc về Pháp thân.

Giải thích có ba nghĩa:

Tướng là như, nên trở về lý Pháp thân.

Trí đã hiện, nên thuộc về trí Pháp thân.

Ngay nơi tướng đều là pháp công đức, gọi là Pháp thân.

Nhiếp chung tất cả ba đời, chúng sinh và khí thế gian đều là Phật. Vì một đại Pháp thân đủ mười Phật. Ba thân v.v... đều dung nhiếp ở trí Chánh giác.

Nhiếp chung chín thứ trước là câu tổng kết, đó là nghĩa Pháp thân Như Lai vô ngại tự tại.

- Sinh nhân, gồm có bốn:

Liễu nhân: Chiếu hiện pháp chân như sẵn có.

Sinh nhân: Sinh thành khởi tu công đức cao quý.

Nhân sinh và liễu vô ngại. Sinh nhân, liễu nhân tức nhau, hai quả không trái nhau.

Gồm các đức tốt này chung làm nhân sở y, tức cơ hiện dụng là quả thành.

- Nghiệp dụng cũng có bốn:

Lý Pháp thân này là chỗ khai giác cho các quán trí. Kinh nói:

Pháp thân nói pháp là trao nghĩa trao cho.

Nương đây để khởi nghiệp dụng cao quý của báo hóa mà lợi sinh.

Hoặc hóa hình cây v.v... là thầm nhiếp hóa.

Biến khắp nhiều như đầu sợi lông đối với chúng sinh ở các đường... nghiệp dụng huân huân tự tại vô ngại.

30. TÂM CẢNH CHÂN VỌNG:

Đều có bốn câu.

- Theo tình có tâm cảnh:

Cảnh nghĩa là không và có trái nhau, vì còn hai tướng

Tâm: Hai kiến chấp không hoại là vọng tình

Hoặc đối với cảnh, tánh có và không khác nhau, đều là tánh sở chấp.

Trên tâm cũng đồng, vì đều là vọng kiến.

- Theo pháp có tâm cảnh:

Cảnh: Không và có chẳng hai, vì đều dung nhiếp nhau.

Tâm dứt bặt cả hai, cái thấy không hai.

Hoặc trên cảnh không và có trái nhau, vì hoàn toàn đều đoạt

Trên tâm cũng có hai, tùy thấy một phần, còn phần kia tánh chẳng khác.

- Nói tình theo pháp:

Cảnh: Có và không đều có tình, có và không đều là lý không, không và có chẳng hai là một tánh, hoặc cũng trái nhau vì hoàn toàn đoạt.

Tâm: Trong vọng giữ tình thì có, vì là tâm chấp. Hoặc cũng do so sánh lý không, dùng phần có để quán tâm

- Nói pháp đến tình:

Cảnh: có không đều có lý, có không đều là không tình, không và có chẳng hai là một tánh. Hoạt cũng trái nhau, vì hoàn toàn đoạt.

Thấy lý có vì là trí, thấy tình không vì là bi. Hoặc thấy tâm không hai, vì là một tâm.

Trong bốn môn ở trên, theo cảnh mỗi thứ có bốn câu, tâm cũng mỗi thứ có bốn câu, gồm ba mươi câu là suy theo đây.

31. THUYẾT HAI ĐẾ VÔ NGẠI:

Có hai môn:

1- Theo dụ.

2- Theo pháp.

- *Theo dụ:* Lại như thỏ huyễn nương theo khăn mà có hai môn, một là thỏ, hai là khăn. Thỏ cũng có hai nghĩa, một là nghĩa tướng khác nhau, hai là nghĩa thể không. Khăn cũng có hai nghĩa, một là nghĩa trụ ở địa vị, hai là nghĩa toàn thể thành thỏ.

Khăn này cùng với thỏ, chẳng phải một, chẳng phải khác. Lại, chẳng phải khác có bốn câu:

Nghĩa trên khăn thành thỏ và nghĩa trên thỏ tướng khác nhau, hợp làm một bên nên chẳng khác. Đây là lấy bản theo mạt để nói chẳng khác.

Lấy nghĩa trên khăn trụ ở địa vị của mình và nghĩa trên thỏ thể không hợp thành một bên nên chẳng khác. Đây là dùng ngọn trở về gốc, theo gốc để nói về không khác.

Dùng gốc để nhiếp chỗ về của ngọn và ngọn để nhiếp chỗ theo của gốc. Hai cái này dung nhau vô ngại cùng tồn tại cho nên chẳng khác, đây là gốc ngọn cùng tồn tại, vô ngại chẳng khác.

Dùng ngọn được nhiếp về gốc, và cùng gốc được nhiếp theo ngọn. Hai cái này đều hết, nên là chẳng khác, đây là gốc ngọn cùng hết, bình đẳng chẳng khác.

Nghĩa chẳng phải một cũng có bốn câu:

Vì nghĩa trên khăn trụ ở địa vị khác với nghĩa tướng thỏ ở trên. Hai thứ này trái nhau, nên chẳng phải một. Đây là tướng trái nhau chẳng phải một.

Nghĩa trên khăn thành thỏ, nghĩa trên thỏ thể là không. Hai thứ này cùng hại nhau, nên chẳng phải một.

Lấy trái nhau và hại nhau, hai địa vị này khác nên chẳng phải một, nghĩa trái nhau thì mỗi thứ bỏ nhau, cách nhau rất xa, hại nhau thì đối nghịch nhau, cùng hại nhau, cho nên gần xa chẳng phải một.

Vì tột cùng hại nhau mà chẳng mất, do tột cùng trái nhau còn mà chẳng còn, nghĩa không phải mất, không phải còn chẳng phải một, đây là thành hoại chẳng phải một.

Lại bốn nghĩa này chẳng phải một, cùng bốn nghĩa trên chẳng phải khác, mà cũng chẳng phải một, vì nghĩa chẳng lẫn lộn.

Lại bốn nghĩa chẳng khác ở trên, cùng bốn cái không phải một này, mà cũng chẳng khác, vì lý chung khắp cả, cho nên, nếu dùng môn không khác, thì các môn đều hòa hợp nhau, nếu dùng môn chẳng phải một, các nghĩa rốt cuộc tự mâu thuẩn, mâu thuẩn lẫn nhau. Tột cùng mâu thuẩn mà tột cùng hòa hợp, đó là pháp vô chướng vô ngại.

- *Nói theo pháp:* Khăn dụ cho chân như, Như Lai tàng, thỏ dụ cho chúng sinh, sinh tử v.v... chẳng phải một, chẳng phải khác, gồm có mười môn, y theo dụ sẽ biết.

Lại thỏ tức sinh, tức tử mà vô ngại, khăn tức ẩn tức hiện mà vô ngại. Sinh tử này ẩn hiện, nghịch thuận xen nhau, các môn rỗng rang dung nhiếp. Y theo trước mà nghỉ thì sẽ hiểu.

32. NGHĨA HAI ĐẾ:

Chia làm hai môn:

1- Nói về tướng. 2- Hiển bày nghĩa.

- *Nói về tướng:* Như chỗ khác đã nói rồi.

- *Hiển bày nghĩa.* Có bốn môn:

a- Khai hợp. b- Một khác. c- Tương thị. d- Tương tại.

Khai hợp: Trước khai, sau hợp.

Khai. Có hai:

1- Tục đế. 2- Chân đế.

Trong tục đế, duyên khởi có bốn nghĩa:

- Nghĩa các duyên có năng lực.
- Nghĩa vô năng lực.
- Nghĩa vô tự tánh.
- Nghĩa thành sự.

Trong chân đế cũng có bốn nghĩa:

- Nghĩa không.
- Nghĩa bất không.
- Nghĩa y trì.
- Nghĩa tận sự.

Hợp. Có ba môn:

1- Hợp tục. 2- Hợp chân. 3- Hợp cả hai.

Hợp tục có ba:

Theo dụng: Có năng lực, vô năng lực, không hai.

Theo thể: Là tánh, vô tánh không hai.

Vô ngại: Là thể và dụng không hai, chỉ có một tục đế.

Hợp chân cũng có ba:

Theo dụng: Y trì (nương giữ) thành tục, tức là đoạt tục, vì dung hết chẳng hai.

Theo thể: Không và bất không chẳng hai.

Vô ngại: Thể dụng chẳng hai.

Hợp cả hai: Có bốn môn.

Theo môn khởi dụng: Nghĩa y trì trong chân và hữu lực trong tục chẳng hai.

Theo môn mất tướng: Dứt tục trong chân, vì vô năng lực trong tục chẳng hai.

Theo môn hiển thật: Nghĩa bất không trong chân và nghĩa vô tánh trong tục chẳng hại.

Theo môn thành sự: Nghĩa không trong chân và còn sự trong tục chẳng hai.

Lý sự tương tức, bất tương tức vô ngại dung thông, mỗi thứ có bốn câu.

- Bốn câu trong bất tương tức:

Hai sự bất tương tức, vì duyên tướng và sự ngại.

Lý của hai sự bất tương tức, vì không hai.

Lý sự bất tương tức, vì lý yên tĩnh chẳng phải động.

Sự lý bất tương, vì sự động chẳng phải tĩnh.

- Bốn câu trong tương tức:

Sự tức lý, vì duyên khởi vô tánh.

Lý tức sự, vì lý tùy duyên, sự được lập.

Lý của sự tương tức, vì theo lời mà hội được thật.

Hai sự tương tức, vì sự của tức lý, không có sự riêng, cho nên sự như lý mà vô ngại.

33. NGHĨA NHIỄM TỊNH:

Hỏi: Nghiệp không thể nghĩ bàn là tướng dụng đều gọi là nghĩa lớn, nghiệp theo nhiễm ở trong huyễn thuộc về chỗ nào?

Đáp: Nên có bốn câu:

Hoàn toàn chỉ là tịnh, vì bốn trí xuất triền v.v...

Hoàn toàn nhiễm, vì hữu tình theo dòng vô minh chưa phát giác.

Chẳng nhiễm chẳng tịnh, vì chân như ly ngôn.

Vừa nhiễm vừa tịnh, vì hai nghĩa có tướng dụng lớn. Vì vừa nhiễm tùy theo nghĩa của căn cơ trước Sơ địa, nhiễm huyễn hiện. Vừa tịnh là chân như tùy duyên mà bất biến.

Nay đối với bốn câu này, chẳng phải câu thứ tư là câu thứ ba, chẳng phải câu thứ ba là câu thứ tư. Cũng có thể đều không phải là bốn câu, hợp thành một câu, dung nhau vô ngại, suy nghĩ sẽ thấy.

Lại hỏi: Nghiệp huyễn theo nhiễm, theo thiện thì thuận chân, sẽ được trở thành thiện, nếu theo bất thiện thì trái với chân, tại sao tạo huyễn bất thiện?

Đáp: Bất thiện trái với chân, cũng chấp nhận không hoàn toàn là huyễn bất thiện. Theo sinh chán bỏ, theo kia sinh hiểu cũng có huyễn bất thiện, cũng có thể nhiễm huyễn là vô minh.

Không có tự thể, không có chân, theo vô minh khác nhau kia, biết danh nghĩa, vì có thể bày tỏ về chân mà được huyễn nhiễm. Lại theo vô minh huyễn kia, thể vốn là không vì là không, nên chẳng dụng chân thật. Theo kia biết danh nghĩa, thì huyễn thể không lìa chân.

Lại ba tế sáu thô, tạo ra bốn câu:

Chỉ là tịnh: Hằng sa đức trong Như Lai tàng tức là bốn trí.

Chỉ là nhiễm: Nghĩa là bốn thức chấp lấy, kế danh tự v.v... trong thô.

Chẳng phải nhiễm chẳng phải tịnh: là chân như ly ngôn.

Vừa nhiễm vừa tịnh: trí tướng, tương tục tướng. Vì cũng nhiễm, nên trí tướng v.v... đều thông cả sáu thức. Vì vừa tịnh, tướng trí v.v... có nghĩa dần dần giác.

Lại theo ba tế sáu thô phối hợp với nhau:

Chân bản giác, Như Lai tàng trong thức A-lại-da chỉ là Tịnh.

Vô minh căn bản, bất giác chỉ là nhiễm

Vừa nhiễm vừa tịnh: Sáu thô đều có thỉ giác và vô minh chi mạt.

Chẳng phải nhiễm chẳng phải tịnh: tất cả đều lìa.

Lại liên kết tạo ra bốn câu:

Trong ba tế lấy một bản giác và trong sáu thô lấy vô minh chi mạt.

Lấy bản bất giác trong Ba tế và lấy thỉ giác trong sáu thô.

Lấy cả hai là bản giác và bản bất giác trong Ba tế.

Lấy cả hai, thỉ giác và vô minh chi mạt trong sáu thô.

34. NHƯ LAI TÀNG:

Chia làm hai môn:

- Dụ thuyết.
- Pháp thuyết.

- Dụ thuyết: Chỉ như tánh vàng có hai nghĩa:

Nghĩa tùy duyên thành vật mềm mại.

Nghĩa giữ tánh vững chắc không thay đổi.

Hỏi: Vàng là có phải chăng?

Đáp: Không, vì sao? Vì tùy duyên mà thành đồ vật.

Hỏi: Vàng là không phải chăng?

Đáp: Không, vì sao? Vì tánh không thay đổi.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, vì vàng là một, không trái nhau.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, vì tánh vàng đầy đủ đức tùy duyên không thay đổi, tức là hiển bày môn đức.

Hỏi: Vật dụng là có hay không?

Đáp: Không, vì vật dụng tức là vàng.

Hỏi: Vật dụng là không phải chăng?

Đáp: Không, vì làm thành vật dụng.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, vì là một vật dụng, không trái nhau.

Hỏi: Là chẳng phải có chẳng phải không ư?

Đáp: Không, vì làm thành vật dụng tức là vàng, ngược lại tức là hiển bày môn đức.

Hỏi: Vàng là không ư?

Đáp: Không. Vì vàng trở thành vật dùng. Sở dĩ như vậy là vì tánh vàng không thay đổi, mới có thể tùy duyên.

Hỏi: Vàng là có ư?

Đáp: Không. Vì tánh vàng không thay đổi, sở dĩ như vậy là do vàng trở thành vật dụng, tánh mới không thay đổi.

Hỏi: Vừa có vừa không ư?

Đáp: Không, vì là vàng.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không ư?

Đáp: Không. Vì là vàng.

Hỏi: Đồ vật là có ư?

Đáp: Không. Vì đồ vật làm thành. Sở dĩ như vậy là vì nhờ vàng mà đồ vật mới thành.

Hỏi: Đồ vật là có ư?

Đáp: Không. Vì đồ vật tức là vàng. Sở dĩ như vậy, vì đồ vật tức là vàng thì đồ vật mới thành.

Còn những câu khác y theo đây, ngược lại tức là hiển bày môn đức. Còn tất cả y theo đây rất dễ hiểu.

- Pháp thuyết:

Hỏi: Như Lai tàng là sinh ư?

Đáp: Không. Do nhiễm theo sinh tử, nên không hiển hiện.

Hỏi: Đã không sinh, thì nên diệt ư?

Đáp: Không, vì theo nhiễm nên tạo ra sinh tử.

Hỏi: Vừa là sinh vừa là diệt ư?

Đáp: Không, vì tánh vàng không hai.

Hỏi: Chẳng phải sinh chẳng phải diệt ư?

Đáp: Không, vì tánh vàng đầy đủ đức.

Hỏi: Sinh tử là sinh ư?

Đáp: Không, vì tức là chân như.

Hỏi: Nên diệt ư?

Đáp: Không, vì ngay nơi chân như mà thành sinh tư, kinh nói: Nương Như Lai tàng có sinh tử, nên biết không diệt.

Hỏi: Vừa sinh vừa diệt ư?

Đáp: Không, vì sinh tử duyên thành không hai.

Hỏi: Chẳng sinh diệt ư?

Đáp: Không, do sinh tử luống dối, vì nương chân như mà thành. Chân vọng cùng tạo, chân như không sinh, vì theo nhiễm. Sinh tử không diệt, vì nương chân mà thành. Sinh tử chẳng sinh vì tức là chân. Chân như không diệt, vì tánh không thay đổi. Chân như là sinh, vì tùy duyên mà tạo sinh tử. Chân như là diệt, vì tùy duyên không hiện. Chân như cũng là sinh diệt, vì đầy đủ tánh trái thuận. Kinh nói: Như Lai tàng chịu khổ vui, cùng chung với nhân, hoặc sinh hoặc diệt. Lại nói: “Tất cả pháp chẳng sinh, ta nói nghĩa sát-na”. Lại nói: “Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường v.v...” Suy theo đó, chân như chẳng sinh chẳng diệt. Vì sao, vì tánh lìa phân biệt, chẳng đồng chỗ nói.

35. CHƯƠNG BỐN THỨ CHÊ BAI:

Bốn thứ chê bai là do phàm phu mê nhân duyên nên khởi.

1- Chê bai tăng ích.

2- Chê bai tổn giảm.

3- Chê bai trái nhau.

4- Chê bai Hý luận.

- Chê bai tăng ích: Nói về tất cả các pháp, đều từ nhân duyên sinh, nên không tác giả. Khi tạo thì không trụ, vì không tự tánh, không phải chỗ đến của phân biệt. Tánh của các pháp như thế, không thể chấp trước, nhưng phàm phu, Nhị thừa khi các pháp sinh liền chấp là có. Nhưng pháp của nhân duyên, tánh kia lìa có. Trên pháp lìa có, chấp nói là có, vì không xứng lý, nên gọi là chê bai tăng ích.

- Có đã thành phỉ báng rồi, thì lẽ ra hợp với lý? Nghĩa ấy cũng không đúng. Pháp của nhân duyên, tánh tuy lìa có, nhưng duyên khởi hiện tiền, chẳng thể nói không. Đối với pháp chẳng không, chấp nói là không, vì không xứng với lý, nên gọi là chê bai tổn giảm.

- Có, không đã là lỗi, thì vừa có vừa không lẽ ra là đạo lý mới phải chứ?

Liền đáp: Nhân duyên là một pháp, tánh không trái nhau, không trái nhau gọi là pháp Nhân duyên. Vừa có vừa không là pháp có tánh trái nhau, tức là chẳng phải nhân duyên, vì chẳng phải nhân duyên nên gọi là chê bai trái nhau.

- Đã vừa có vừa không là pháp trái nhau, không gọi là thật kiến. Chẳng phải có chẳng phải không lẽ ra hợp với lý mới phải chứ?

Liền đáp: Nói về đạo lý, theo nhân duyên để nói lên. Chẳng phải có chẳng phải không, chính là ngoài nhân duyên không hợp với đạo lý, hý luận các pháp, gọi là chê bai hý luận.

Phàm luận thì có chỗ phân biệt, tương ưng với lấy bỏ, đều là tình chấp, không ứng với thật lý, lìa ý, bặt tương, gọi là Trung đạo. Nên kinh nói: "Pháp nhân duyên lìa có lìa không".

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN BIỆT KÝ
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 160

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

SỐ 1848
(QUYỂN 1 → 20)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1848

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

Sa-môn Tử Tuyền ở Trường Thủy ghi.

QUYỂN 1

Văn giải thích luận này bắt đầu từ ngài Thạch Bích nhưng Ngài Thạch Bích khi giải thích luận chương, cú rất rườm rà, vì mỗi lần trình bày một nghĩa lý gì trong luận này thì trước ngài đều đặt câu hỏi, kế đó đưa ra lời đáp để giải thích văn nghĩa, sau cùng mới giải thích tỉ mỉ chồng chất nhiều mãi ra, mặc dầu không để mất lý thể chính của bản gốc nhưng có phần thái quá, khó có ai hơn được. Người muốn giảng luận này khi cần dùng, thấy chưa được thỏa đáng lắm.

Nay giải thích theo văn này, chép và giữ lại những chỗ nghĩa lý cốt yếu, còn những chỗ rườm rà thì bỏ bớt, và cũng có chỗ thay đổi thêm cho đúng với văn luận (Đại Thừa Khởi Tín). Khiến cho người học sau dể hiểu khỏi phải nhọc tâm khổ trí, nên mới nói rằng: Nên chép thì chép, nên bỏ thì bỏ. Do đó, mới đặt tựa đề cho bộ Luận này là “Khởi Tín luận Sớ Bút Tước Ký”.

Sa-môn Tử Tuyền ở Trường Thủy ghi.

Ở Trung Ấn-độ có ngài Ngu-la-vĩ-nễ, Hán dịch là Mã Minh. Sau khi Phật diệt độ khoảng sáu trăm năm, vì bẻ gãy ngọn cờ tà kiến, trồng cây báu chánh pháp, chỉ dạy thật giáo nên soạn ra bộ luận này, lấy tên là Đại thừa Khởi Tín, gồm có năm phần, đại khái chia làm ba:

Phần đầu là phần Nhân Duyên tức phần Tựa, nói về nguyên nhân phát khởi luận này là do tám nhân duyên, chẳng phải trau chuốt mà

không lợi ích.

Một phần sau cùng là Khuyến tu lợi ích, tức phần Lưu thông. Khuyên ngay trong luận này sinh lòng tin mà tư duy tu tập, được lợi lạc lớn, dẫn đến lợi ích cho chúng sinh đời sau.

Phần giữa có ba phần, tức là phần Chánh tông, gồm:

1. Phần lập nghĩa: Lược nêu cương yếu, lập nhất tâm pháp, trình bày môn nhị chủng, nêu lên ba đại nghĩa, nhân quả xoay vần, tóm lược văn sau mà hiển phát căn bản.

2. Phần giải thích: Do trước lược nêu nghĩa lý chưa rõ ràng, cho nên giải thích rộng ra cho nghĩa lý được sáng sủa, dễ hiểu.

3. Phần Tín Tâm: Nói bốn thứ tin, năm thứ tu hành, giúp cho các chúng sinh tín căn thuần thục vào địa vị không lui sụt.

Ba phần trên đây là nhân duyên dẫn khởi trước tiên, một phần sau là phần khuyến tu, do đó đều gọi là Chánh Tông.

Đã biết văn luận này chia làm ba mục lớn thì nên biết chỗ giải của văn sớ vì sao trước sớ có tựa, là phần tựa. Khai chương trở xuống làm phần Chánh tông. Phần văn sau không chia chẻ, nói Hồi Hướng mà thiếu Lưu thông, đã thế thì không đủ ba phần, cho nên chia làm hai.

A. ĐỀ MỤC LUẬN SỚ. Có hai:

I. Nêu đề mục:

Do đề mục là một bộ phận đại cương, không thể không biết, cho nên lược giải năm chữ trong đề tựa, có thể đối với năm thứ huyền nghĩa của tông Thiên Thai. Tông Thiên Thai thường mỗi khi giải thích đề kinh đều chia làm năm nghĩa. Nay nói Đại là Thể; Thừa là Tông; Khởi Tín là Dụng; Luận là Giáo. Sở thuyên của luận này ngay năm chữ hợp đủ trong Thể, Tông, Dụng; tức là Danh.

Đại nghĩa là thể, ở đây có chung và riêng:

- Chung thì lấy nhất tâm làm thể, chủ ý của luận không ngoài chỗ này. Nghĩa là Tín sở duyên, Giải sở liễu, Hành sở thú, Chứng sở nhập, Nhân sở cảm, Quả sở hiển. Cho nên trong luận đầu tiên là nêu việc lấy làm pháp thể. Văn nói: “Đại thừa, một pháp mà hai nghĩa. Cái gọi là pháp nghĩa là tâm chúng sinh, tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nương tâm này trình bày nghĩa Đại thừa”, đây là pháp chỉ thẳng gọi là Đại. Nghĩa là ngang dọc vô ngại viên dung, ngay nơi thể mà thọ tên chẳng phải đối nơi tiểu tiết. Kinh Niết-bàn chép: “Chẳng do Tiểu không mà gọi là Đại không, Niết-bàn cũng vậy, không do Tiểu tướng gọi đại Niết-bàn”.

- Riêng là noi theo nghĩa, gồm có ba thứ, đó là: Thể, Tướng, Dụng; tức là trước khai nhất tâm lấy làm ba nghĩa, tức ba đức của Đại Niết-bàn, như văn sau nói: cái gọi là nghĩa đó ắt có ba thứ:

1. Thể đại: Nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm không bớt.

2. Tướng đại: Nghĩa là Như Lai tàng đầy đủ tánh công đức vô lậu.

3. Dụng đại: sinh ra tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian.

Cho nên một chữ Đại gồm cả ba.

Thừa nghĩa là Tông, tức từ nhân đến quả, lấy đó làm thể. Thừa là tên gọi ẩn dụ, nghĩa là chuyên chở. Như thuyền xe ở thế gian có thể dùng chuyên chở đến phương xa; Đây là dụ cho Bồ-tát thừa. Đại pháp này vượt khỏi đồng dòng sinh tử, qua sông phiền não, đến làng Bồ-đề, lên bờ Niết-bàn. Nên văn sau nói: “Tất cả chư Phật đều nương thừa này, tất cả Bồ-tát đều nương pháp này đến đất Như Lai”. Trong đây, Năng thừa là Thỉ giác, Sở thừa là Bản giác. Năng sở ngthầm hợp; thỉ bổn không hai, gọi là Cứu cánh giác. Tức là chỗ đến tột cùng một tướng một vị, rốt ráo bình đẳng, không có ba thứ riêng khác, ở trong một thể mà nghĩa có chia ra năng sở, đây cũng gọi là Nhất thừa, cũng gọi Vô thượng thừa.

Khởi Tín nghĩa là Dụng. Do luận này phá nghi ngờ mà chấp sinh chánh tín. Khởi tức là hiển phát. Tín là nhẫn lạc. Nghĩa là đối với cảnh Đại thừa nhất tâm ba nghĩa ở trước hiển phát tâm nhẫn lạc, gọi là Khởi Tín. Cho nên luận chép: “Vì muốn cho chúng sinh dứt nghi bỏ tà chấp, khởi Đại thừa chánh tín, khiến hạt giống Phật chẳng dứt”. Khi lòng tin này phát khởi, thì bên trong do bản giác làm nhân, bên ngoài do thầy dạy làm duyên; nhân duyên hòa hợp trong ngoài giúp nhau, nên sẽ hiển phát. Phần sau của luận chép: “Nhân duyên đầy đủ gọi là tự có năng lực huân tập”. Lại, vì nguyện chư Phật, Bồ-tát đồng từ bi che chở nên hay khởi tâm chán khổ, tin có Niết-bàn, tu tập gốc lành. Một pháp tin này là nguồn gốc của các điều lành, là bước đầu của muôn hạnh. Giải, hạnh, tu, chứng đều do đây. Chỗ chứng tột cùng gọi là đắc Niết-bàn. Nếu không có lòng tin kia thì đâu nói được việc này. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tin là cội gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức, nuôi lớn tất cả pháp lành, xé bỏ lưới nghi, ra khỏi sông ái, khai mở đạo Niết-bàn vô thượng”.

Nhưng, trong luận này không chỉ khởi lòng tin, mà còn gồm cả

giải hạnh. Nghĩa là trong năm phần, thì phần hai và ba của văn luận là Giải, phần bốn và năm là Hạnh. Bởi đã bao gồm nhiều nghĩa, nhiếp khắp các loài, vì muốn cho từ cạn đến sâu, thế nên chỉ nêu Khởi Tín.

Luận nghĩa là giáo, là lời của bậc Thánh nói ra, để dạy kẻ ngu thành trí, khiến phàm thành thánh. Luận là bàn luận. Nghĩa là giả lập chủ khách, tự hỏi tự đáp, tuần hoàn nghiệm xét, thấu rõ chân tông, bàn bạc pháp nghĩa như trên, để dạy bảo người học.

Tuy nhiên, luận Hữu tông giải thích có khác với tông luận này. Đại sĩ Mã Minh y lý thật giáo Đại thừa trong các kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, Lăng-già, Tư Ích v.v... hơn một trăm bộ, mà soạn ra luận này, nghĩa thật dồi dào, văn lại giản dị mà không pháp nào chẳng thu nhiếp, nên văn sau nói: "Luận này như thế, vì muốn gồm nhiếp nghĩa vô biên đối với pháp rộng lớn sâu xa của Như Lai, nên nói luận này". Lại nói: "Pháp Đại thừa như thế, là bí tạng của chư Phật, ta đã nói cả". Lại nói: "Nghĩa sâu xa rộng lớn của chư Phật, nay ta thuận theo tổng trì giảng nói, v.v...".

Song, văn luận này là chỗ chứng chân thật của Đại sĩ, trong trí hậu đắc theo tông chỉ của kinh mà soạn ra. Người đời sau không biết do dây rút ngắn lại cho là giếng khô, nên thường nói lời chê bai không chân thật. Văn sau khuyên sinh lòng tin đều phải cố gắng. Văn, tư, tu đầy đủ công đức được sáng ngời. Nếu chẳng tin lại hủy báng thì chịu quả khổ nhiều kiếp, há chẳng cố gắng hay sao?

Năm chữ như trên, tức Pháp, Dụ, Nhân, Quả; Giải, Hạnh, Lý, Trí; Năng hóa, Sở hóa; Năng thuyên, Sở thuyên, thảy đều đầy đủ, đều chứa đựng trong một bộ luận, nên lấy đây đặt tên.

Sớ nghĩa là giải thích, là quyết trạch. Nghĩa là giải thích chỉ thú nghĩa lý các pháp, phân biệt văn ngôn chương cú, giúp cho đều thông suốt.

Nhưng sáu chữ trên, y theo sáu mà giải thích phân biệt, thành chung năm cặp:

1. Cặp Năng thừa, Sở thừa đối: Nghĩa là "Nhân" là Năng thừa, "Đại" là Sở thừa, Sở thừa là Đại, Đại của Năng thừa là Sở thừa của Đại. Tức gồm đủ cả ba là: Trì nghiệp thích, Y sĩ thích, Y chủ thích.

2. Cặp Năng khởi, Sở khởi đối: Đại thừa của Năng khởi, Tín là Sở khởi. Tức Khởi Tín của Đại thừa, là Y chủ thích.

3. Cặp Năng tín, Sở tín: Tín là Năng tín, Đại thừa là Sở tín. Sở tín tức Đại thừa, Năng tín của Đại thừa, là Trì nghiệp thích và Y chủ thích.

4. Cặp Năng thuyên, Sở thuyên: Đại Thừa Khởi Tín là Sở thuyên,

Luận là Năng thuyên.

5. Cặp Năng thích, Sở thích: Sớ là Năng thích, năm chữ trên là Sở thích. Cả hai đều là Y chủ thích.

Tịnh là gồm, là cùng, là chung.

Tự là tựa. Nghĩa là lời nói đầu trình bày đại ý của một bộ luận, cũng gọi là huấn tự. Văn này trình bày đầu mối soạn sớ.

II. Nói tên người chú thích:

Chùa Tây Thái Nguyên, tức Chùa Sùng Phước ở Trường An. Vì trong nước có năm ngôi chùa đều tên là Thái Nguyên, do phân ra theo bốn hướng nên nói là phía Tây, Đông là Dương Châu, Nam là phủ Kinh Nam, Tây là Trường An, Bắc là Thái Nguyên (cũng gọi là Sùng Phước), giữa tức Đông Đô (nay là Phước Tiên), đều gọi là Thái Nguyên. Vì Ngài sinh ra ở Thái Nguyên, cũng ở nơi đây xả bỏ nhà cửa đã xây dựng. Bởi tôn kính chỗ Ngài sinh nên lấy đó đặt tên.

Sa-môn, là tên gọi chung của chúng đệ tử Phật, Hán dịch là Cần Tức, nghĩa là siêng tu giới, định, tuệ; dứt hoặc, nghiệp, khổ nên được tên gọi này.

Pháp Tạng: Ngài họ Khang, là Tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, được sắc ban thụy hiệu là Hiền Thủ Đại sư, đức nghiệp sáng sủa, học rộng đa văn.

Thuật: là nói chẳng phải biên soạn. Như Trọng Ni nói: "Thuật chứ chẳng phải là biên soạn, mà là nói thuật lại điều tốt đẹp của người xưa", bởi tự mình khiêm nhường nói là thuật.

Chùa Thảo Đường, ở núi Chung Nam.

Tông Mật, Ngài họ Hà, thụy hiệu Định Tuệ Thiền Sư. Ngài học khắp hết nội ngoại đạo, thấu suốt xưa nay, đức dầy sự nghiệp lớn, thấy nghe khắp cả.

Từ trước luận sớ có hai bản lưu hành khác nhau, cho đến người học không thể xem hết, trở thành thiếu sót, công phu khó tiến tới trước, nên nay soạn sớ văn tạo thành luận này. Phần sau luận có sớ, phần đầu luận có khoa mục, văn nghĩa sáng sủa, chương đoạn đầy đủ p người học tìm ra manh mối, lại không mang nặng âu lo hay sao?

PHẦN TỰA

Có hai:

A. TÔNG CHỈ TỰA CHUNG: Có hai:

I. Đại ý tựa luận:

Văn có bốn đoạn. Sở dĩ nêu ra bốn đoạn này vì tựa là ý của luận, Đại ý của luận không ngoài chỗ này, từ trước đến sau gồm nhiếp tất cả.

1. Lập nghĩa Nhất tâm pháp:

Bốn câu đầu là nói về lập nghĩa nhất tâm pháp. Văn nói: "Cái gọi Pháp nghĩa là tâm chúng sinh. Tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, y vào tâm này hiển bày nghĩa Đại thừa". Văn giải thích nói: "Hiển bày chánh nghĩa là y vào pháp nhất tâm có môn, nhị chủng hai môn này không xa lìa nhau", đây là lời tựa.

Phàm, là lời mở đầu, như nói: Phàm cội gốc hiếu đức từ dạy dỗ mà sinh ra. Lại nói, phàm là rộng, là lớn. Hoặc nằm ở câu giữa, câu sau đều là lời nói đầu.

Hai chữ Chân tâm là chỉ cho pháp thể. Chân nghĩa là phân biệt chân thật chẳng phải luống dối. Tâm là thật thể linh thiêng mầu nhiệm, thường nói về tâm có bốn:

Tiếng Phạm là Càn-lợi-đà-da, Hán dịch là Nhục đoàn tâm, là quả tim của con người, nó có mầu sắc đỏ, hình dáng như hoa sen, trên có bảy cánh, là thuộc về Sắc pháp.

Tiếng Phạm là Chất-đa, Hán dịch là Tập khởi, tức là thức thứ tám A-lại-da, vì hay nhóm tập các hạt giống khởi ra hiện hành.

Duyên lự tâm, ở đây gồm cả thức Tâm vương thứ tám, do mỗi thứ hay duyên lự cảnh tự phần.

Tiếng Phạm là Càn-lật-đà, Hán dịch là Kiên Thật tâm, nghĩa là tâm Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh không sinh không diệt.

Nay chính là nói tâm này.

Cái gọi là chân thật là tâm phân biệt. Nếu nói lời chân thật thì chỉ là nhất tâm thấu suốt chân vọng. Do luận này thành lập pháp thể Đại thừa, tức là tướng chung của tâm. Đối với Nhất tâm mới mở ra hai môn. Nay tuy nói chân chính là dùng riêng để nói về chung. Tâm này nếu ở môn đầu gọi là Chân như, nếu ở môn thứ hai thì gọi là Bản giác. Nên biết chân tâm là chung, chân như là riêng.

Liêu là vắng lặng, quách là rộng lớn. Không tức là trong đó chẳng có vọng nhiễm, tịch là tánh vắng lặng kia. Rộng (khoáng) là đức dụng vô biên, lớn là thể trùm khắp pháp giới. Nên văn sau nói: Từ xưa đến nay tất cả pháp nhiễm chẳng tương ưng là nghĩa không của tâm này. Kinh nói: "Diệu giác vắng lặng trùm khắp pháp giới", đây là nghĩa vắng lặng. Lại kinh nói: "Giác tánh trùm khắp đầy đủ không bờ mé. Nên biết sáu căn trùm khắp pháp giới, cho đến tám mươi bốn ngàn

môn Đà-la-ni trùm khắp pháp giới", nghĩa là rộng. Lại phần sau luận nói: Nhất pháp giới là thể pháp môn đại tổng tướng bình đẳng, nghĩa là lớn, vì thanh tịnh bản nhiên trùm khắp pháp giới rỗng lặng thường trụ diệu đức vô biên nên do đó nói chân tâm vắng lặng rộng lớn. Kinh Hoa Nghiêm Sớ chép: "Rỗng lặng rộng lớn, sâu xa trùm khắp bao gồm muôn hữu" tức là nhất tâm.

Hỏi: Hư không khắp pháp giới vừa vắng lặng, vừa rộng lớn, có khác gì với tâm?

Đáp: Hư không lấy vô vi làm thể, nên nói rộng là Không, một bề lặng yên, nên nói là Tịch. Bởi kia thiếu đức dụng nên nghĩa rộng không thành. Vì tâm sở bao gồm nghĩa rộng lớn không chuẩn đích, đâu đồng với chân tâm rộng khắp thanh tịnh, trong đó không dung chứa vật khác, đức dụng vô biên tánh khởi thành tướng, linh thiêng rỗng rang, tinh túy sáng rỡ, vượt hơn ấn hư không in trên biển kia.

Phần trên đây là trình bày đức tướng của tâm.

Bặt lời v.v... trở xuống, là tâm sáng suốt lìa lỗi. Bặt là dứt bặt văn từ, ngôn là ngữ ngôn, tức cảnh Văn tuệ.

Tượng, nghĩa tương tự như hình tượng, tức cảnh Tư tuệ. Hệ Từ nói: "bậc Thánh do thấy chỗ sâu xa trong thiên hạ mà nghĩ ra hình dung ảnh tượng mọi vật", nên gọi là Tượng.

Thuyên là dụng cụ bắt cá (cái nơm), thê là cái lồng nhốt thỏ. Hai ví dụ này là dùng ngôn tượng làm ví dụ. Nay nói về chân tâm không thể nghĩ, băng đường ngôn ngữ dứt, chỗ, tâm hành diệt, nên nói là bặt. Nghĩa là tâm thể lìa ngôn ngữ nên chẳng thể do ngôn ngữ mà được, tâm thể lìa niệm nên chẳng thể dùng thức tình mà cầu. Miệng nói thì từ mất, tâm duyên thì lự quên. Văn sau nói: "Từ xưa đến nay lìa tướng nói năng, lìa tướng tâm duyên". Lại nói: "Chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, rốt ráo không thể nói tướng". Đây đều là tâm sáng suốt lìa lỗi. Thuyên thê là dụ cho ngôn tượng. Thê là lưới thỏ, dụ cho ngôn ngữ giữ được vật tượng. Thuyên là cái nơm bắt cá, dụ cho vật tượng giữ được ý. Nay pháp và dụ đồng nêu làm thành văn. Nhưng, nói thuyên thê là phân biệt chánh văn. Nên văn kia nói: "Ngôn ngữ sinh nơi vật tượng, nên có thể dùng ngôn ngữ để xem vật tượng. Vật tượng sinh từ ý, nên có thể dùng vật tượng để xem xét ý. Ý lấy vật tượng làm tột, vật tượng do ngôn ngữ mà chấp. Cho nên được ý quên vật, được vật quên lời". Giống như lồng để bắt thỏ, được thỏ thì quên lồng. Nơm để bắt cá, được cá thì quên nơm. Vì vậy ngôn ngữ là lồng của vật tượng, vật tượng là nơm của ý.

Còn ngôn ngữ thì chẳng được vật, còn vật thì chẳng được ý. Vật sinh từ ý mà còn vật tượng hay sao?. Chỗ còn đó chẳng phải vật tượng. Ngôn ngữ sinh từ vật tượng mà còn lời ư? chỗ còn đó chẳng phải là ngôn ngữ, trong đây nêu ra để tìm ngôn ngữ mà được vật tượng, tìm vật tượng được ý. Được ý phải quên vật tượng, được vật tượng phải quên ngôn ngữ. Nếu không thể quên thì không bao giờ được ý chỉ. Đây chính là theo người để nói khuyên người bỏ nơm. Nay văn chỉ theo bổn tánh thẳng đến pháp thể nói lìa ngôn ngữ và vật tượng, chẳng phải đứng về mặt khuyến tu, tuy mượn văn kia mà chẳng đồng ý kia. Nếu muốn gượng nói do từ văn tự thì e trái với ý chỉ văn.

Từ Xung mạc trở xuống, là nói theo ngang dọc để hiển bày đức tướng của tâm. Xung, nghĩa là sâu, đây là nói về bản tánh tâm thể thẳng rộng, tột ba đời thấu suốt không đáy. Nên kinh nói: "Pháp tánh sâu xa là hành xứ của chư Phật". Lại nói: "Sâu xa thăm thẳm". Mạc, là sa mạc. Đây là nói lên đức tướng của tâm ngang dọc cùng khắp mười phương, rỗng rang không bờ mé. Cho nên kinh nói: "Bổn tánh viên mãn trùm khắp các cõi mười phương". Đây chính là tột ba mé mà ba mé không dời đổi, khắp mười phương mà không ngoài mười phương. Lại, Xung nghĩa là cứng mềm đều được, Mạc nghĩa là danh từ mắt khó nhìn đến. Bởi tâm tánh này tuy thể lìa tướng mà tùy duyên thành việc, tuy tùy duyên khởi mà bổn tánh không thay đổi. Đây là thể tùy duyên bất biến, không thể dùng trí hiểu, hiểu biết danh ngôn, danh mục, nên gọi là mạc. Kinh nói: "Không nhiễm mà nhiễm, khó có thể biết được, nhiễm mà chẳng nhiễm, khó có thể biết được".

Hy nghĩa là không tiếng, Di nghĩa là không sắc. Lão Tử nói: Nghe mà không tiếng gọi là Hy, nhìn mà không thấy gọi là Di. Đây là nói lại tướng sâu rộng. Vì sâu nên không nghe tiếng, rộng nên không nhìn thấy. Tâm thể này chỉ có chứng mới tương ưng, thấy nghe chẳng thể đến được, cho nên quên cảnh, đây cũng là tâm nói lìa lỗi.

Quên là đối với pháp không ghi nhớ, cũng có nghĩa bặt không.

Cảnh là Lý sở chứng. Trí là Tâm năng chứng. Nói "Cảnh trí năng sở", là bởi bỏ mê theo ngộ, đối nhiễm nói tịnh, đều thuộc về sinh diệt. Nay đây nói về nhất tâm chẳng nhiễm chẳng tịnh, đến chỗ tột cùng dứt mê ngộ còn không thể đặt tên gọi chân vọng, huống chi còn năng sở, cảnh trí ư!. Kinh Lăng-già nói: "Không có Phật Niết-bàn, cũng không Niết-bàn Phật, xa lìa giác sở giác". Kinh Viên Giác nói: "Giác, sở giác chẳng lìa trần, do thể nhất tâm dứt bặt phàm thánh, dứt nhân quả, lìa tánh lìa tướng, cũng không có cái chẳng không", đâu thể lại nói cảnh

trí năng sở, nên nói quên. Kinh Lăng-nghiêm nói: "Trong tánh chân thường, tìm sự đến đi, mê ngộ, sinh tử v.v... không bao giờ được" tức ở là đây.

2. Hiển bày môn Chân như:

Từ Phi sinh diệt trở xuống, là hiển bày môn Chân như. Môn trước chỉ theo dứt đối đãi, bặt lời nói, lìa tánh tướng, nên nói vắng lặng, to lớn, sâu rộng, mênh mông. Môn này là y theo sinh diệt nói về chẳng sinh diệt Do đối với vọng mà lập chân, nên nói môn Chân như. Tức ở sau, phần văn lập nghĩa, nói: "Tướng của tâm chân như nầy tức chỉ cho thể Đại thừa". Trong văn giải thích nói: "Tâm chân như tức thể pháp môn nhất pháp giới đại tổng tướng". Bởi vì tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt, cho đến nói: "Cảnh giới lìa niệm chỉ chứng mới tương ưng". Nên nay bài tựa của sớ nói: "Chẳng sinh diệt v.v...". Chẳng là không, là chẳng phải. Nhưng, sinh diệt và chẳng sinh diệt cần phải theo ba tánh mà phân biệt. Vả lại, nói theo tự tướng của ba tánh, nghĩa là pháp vọng biến kế một bề sinh diệt, tánh viên thành thật một bề chẳng sinh diệt. Pháp y tha gá nương tương đồng biến kế, tợ sinh tợ diệt. Tánh viên thành chẳng sinh chẳng diệt. Nếu nói thật thì ba tánh đều không sinh diệt. Tuy nhiên, chẳng có nghĩa nào không đồng, sao lại nói biến kế tức không có pháp để sinh, không có pháp để diệt? như con rắn trên sợi dây. Y tha tức là sinh mà không sinh, tức diệt mà không diệt, như sợi dây trên gai. Viên thành tức Trung, không có hai pháp sinh diệt ở trước, như trên sợi gai không có dây không có rắn. Duy Thức Tụng chép: "Trước là tướng vô tánh, kế không tánh tự nhiên, sau là do xa lìa". Chỗ chấp tánh ngã pháp và tánh Viên thành ở trước, tức là chân như, nên nói chẳng sinh diệt, nhưng ở đây chỉ nói viên thành ngay nơi thể chẳng sinh chẳng diệt, cũng không hòa hợp, với pháp sinh diệt. Kinh Viên Giác chép: "Tánh Như Lai vắng lặng, không hề có trước sau". Văn sau nói: "Bởi vì tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt". Lại nói: "Chẳng ở mé trước sinh, chẳng nơi mé sau diệt, rốt ráo thường hằng..." Đây là nói lên chân tâm bất biến.

Bốn tướng... Bốn tướng có ba thứ:

- Bốn tướng sâu kín: Nghĩa là một sát na có chín trăm sinh diệt, chỉ là hữu vi đều dời đổi; tức Sinh, trụ, dị, diệt.

- Bốn tướng quả báo: Tức Sinh, già, bệnh, chết. Trong kinh Niết-bàn gọi là bốn núi. Như Kinh Niết-bàn chép: "Có bốn núi lớn từ bốn phương ép lại, muốn hại người dân, phải có cách gì để thoát khỏi?. Vua Ba-tư-nặc nói: Nếu có bốn tướng đến thì không có chỗ nào để trốn tránh, chỉ nên chuyên niệm trì giới bố thí. Phật khen: Lành thay! Ta nói

bốn núi tức là sinh, già, bệnh, chết của chúng sinh, thường đến với tất cả mọi người".

- Bốn tướng nhất kỳ: Nghĩa là buổi đầu từ mê chân cho đến cuối cùng tạo nghiệp.

Tám tướng sinh diệt gồm chung thành bốn tướng, đó là: tướng Sinh có một, tướng Trụ có bốn, tướng Dị có hai, tướng Diệt có một. Nếu khi ngược mê để dứt trừ thì ban đầu từ Sơ Tín dừng được tướng diệt, sau cùng đến Thập địa dứt được tướng sinh, như phần sau sẽ nói.

Nay nói Chẳng dời đổi, tức là bốn tướng nhỏ nhiệm gồm cả hai. Do bốn tướng dời đổi nên có pháp hữu vi, tâm là tánh vô vi chẳng tạo tác không có dời đổi. Văn đoạn giữa lược nêu phần đầu và rốt sau để nhiếp khoảng giữa, nên nói chẳng sinh diệt.

Không đến đi, nghĩa là chân tâm nay không hướng mé trước mà đi, chẳng từ mé sau mà lại, cũng không trụ ở hiện tại. Trụ hiện tại tức là các pháp hữu vi. Luận Thành Duy Thức nói: "Trụ pháp này tạm có diệu dụng", nay chẳng đồng kia nên nói là không.

Ba đời, đời là thời hạn.

Mạc là không. Dị là ba mé biến đổi. Tuy là pháp hay thay đổi mà chỉ hay thay đổi pháp hữu vi, khiến cho pháp hữu vi thay đổi, còn tâm chẳng phải là hữu vi nên chẳng thay đổi. Kinh Tịnh Danh nói: "Chỉ do số văn tự nên nói có ba đời, chẳng nói Bồ-đề có quá khứ, vị lai và hiện tại".

3. Trình bày môn sinh diệt:

Từ chữ Chỉ do trở xuống, là nói về môn Sinh diệt, tức phần Lập nghĩa ở sau. Văn nói; "Tâm sinh diệt tướng nhân duyên nầy có công năng hiển bày tự, thể, tướng, dụng của Đại thừa". Văn giải thích nói: "Tâm sinh diệt là nương Như Lai tạng mà có tâm sinh diệt", bởi chẳng sinh chẳng diệt hòa hợp với sinh diệt, cho đến tâm thức phân biệt chẳng thể biết được, lấy dụng chân như tự tại làm nghĩa.

Nay lời tựa này văn có bốn câu, câu đầu và câu giữa nêu pháp sinh diệt, hai câu còn lại giải thích tướng sinh diệt.

Câu đầu nói Chỉ, là lời mở đầu, do là lý do. Tánh này tuy vắng lặng rỗng suốt sâu xa trùm khắp, chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch. Nhưng, chẳng trụ nơi một chỗ vắng lặng này, trong chỗ chẳng nhiễm, chẳng tịnh theo kia hay huân thành tất cả pháp. Theo nhiễm tức là chứng tướng sinh diệt, theo tịnh tức là Ba thừa thánh đạo, đều do chân như lấy vô trụ làm tánh, cũng do tánh này không trụ như nhiên. Kinh Tịnh Danh chép: "Từ gốc vô trụ lập tất cả pháp". Kinh

Lăng-nghiêm chép: “Nơi gốc vô trụ này lập thành thế giới và các chúng sinh”. Chẳng đồng tông khác, nói thể chân như, một bề bền chắc cũng như đá ngọc, chẳng thọ huân tập, chẳng thể theo duyên. Nên nói A-lại-da là gốc nhiễm tịnh, thọ huân tập, mang giữ hạt giống.

Từ phái ấy trở xuống, là dùng ví dụ để nói. Nước chia thành dòng gọi là phái, đường chia ra nhiều ngõ gọi là kỳ. Nay lấy kỳ phái hợp thành một ví dụ, cũng như một nguồn nước tùy theo các ngã sông mà phân dòng thành nhánh, chân tâm cũng vậy, tuy theo nhân duyên mà làm phàm hoặc thánh, phần sau nói rõ.

Từ Trục mê (theo mê) trở xuống, chính là nói về tướng sinh diệt. Trục là tùy, nhậm là theo. Mê là bỏ giác hiệp trần, ngộ là bỏ trần theo giác. Nhưng mê ngộ kia đều phải đủ nhân duyên. Trong mê lấy vô minh làm nhân, cảnh giới làm duyên. Trong ngộ lấy bản giác huân tập bên trong làm nhân, thầy dạy bảo huân tập bên ngoài làm duyên. Nếu tùy nhân duyên trong mê tức chìm đắm trong sinh tử, tất cả pháp nhiễm hữu lậu khởi ra, tất cả pháp tịnh vô lậu biến mất. Nếu tùy theo nhân duyên mê ngộ tức bước lên đường giác, tất cả pháp tịnh vô lậu sinh khởi, tất cả pháp nhiễm hữu lậu dứt mất. Như văn sau nói: “Vô minh làm nhân sinh ba đời, cảnh giới làm duyên sinh sáu thô, tức đắm chìm trong năm đường, là do theo mê. Trong bản giác huân tập làm nhân, bên ngoài thầy dạy huân tập làm duyên, phát giải khởi hạnh liền vượt lên quả vị Phật, đó là theo ngộ. Mê và ngộ đều từ tánh mà ra, mê ngộ tuy khác nhưng không thể nghĩ bàn là một. Nên kinh nói: “Tánh từ vô thỉ đến nay nương theo tất cả pháp, do đây có các đường và quả chứng Niết-bàn”. Trong kinh Hoa Nghiêm nói Pháp môn tánh khởi chính là nghĩa này. Lại, kinh Niết-bàn chép: “Phật tánh theo dòng thành các vị, v.v...”. Trong kinh Lăng-nghiêm chép: “Thí như hư không, thể chẳng phải các tướng mà chẳng chống đối các tướng phát huy trong nó. Mặt trời chiếu rực rỡ thì sáng, mây che thì tối”. Đều hiển bày tự tánh chân như chẳng trụ, tùy duyên thành pháp.

4. Nói về hai môn không hai:

Từ Tuy lại v.v... trở xuống, nói rõ hai môn không hai, trên nói chân như sinh diệt nghĩa ấy siêu nhiên, tuy hình tướng chẳng đồng nhưng lý trở về một, tuy hai mà chẳng hai. Môn này văn giải thích nói: “Lại nữa, hiển bày từ môn Sinh diệt tức vào môn Chân như, vì tìm cầu năm ấm sắc và tâm, cảnh giới sáu trần rốt ráo vô niệm. Cho đến nếu quán sát biết tâm vô niệm thì được thuận theo nương vào môn chân như”. Nay là lời tựa. Văn có ba:

a. PHÁP. Có hai:

(1) Nói về không hai:

Trong văn có bốn câu, hai câu trước là nói về sinh diệt chẳng ngại chân như, hai câu sau nói rõ chân như, chẳng ngại sinh diệt, chẳng ngại lẫn nhau tức nghĩa không hai. Nay mở đầu nói Tuy lại là lời bao gồm, thâu tóm hai câu sau. Chữ hệ là nhiều, hưng là khởi, cổ là động, dược là hớn hở. Hệ là nhiễm tịnh nhiều đường, Hưng là thường sinh khởi, Cổ là thể chẳng thường trụ, Dược là tướng chẳng dừng lâu. Do nhân duyên nhiễm tịnh nhiều nên hưng khởi chẳng thường trụ. Do không dừng lâu nên niệm niệm sinh diệt không hề tạm trụ. Tuy chẳng tạm trụ mà thể kia bất biến. Tánh bất biến tức là nguồn tâm mà nguồn tâm không hề dấy động. Nên văn sau nói: "Tâm Giác mới khởi, tâm không có tướng sơ". Kinh Viên Giác chép: "Giác liễu như hư không, bình đẳng chẳng động chuyển". Lại văn sau nói: "Tuy niệm nhân duyên quả báo thiện ác, cũng tức là niệm tánh không thật có" nên nói không phải ban đầu.

Từ "vắng lặng" v.v... trở xuống, hai câu là nói chân như chẳng ngại sinh diệt. Mật cũng là tĩnh. Tĩnh trong tĩnh nên nói là mật. Tĩnh thì tướng chẳng sinh diệt, mật thì thể bặt có không. Hư thì vô ngại viên thông, Ngưng thì tịch mà thường chiếu. Lại không có các hoặc, ồn náo phiền nhiễu nên nói là tĩnh, không có nghiệp dời đổi gọi là mật. Lìa sắc chất ngại gọi là Hư, chẳng tâm sinh diệt nên nói là ngưng. Tuy chân thể như thế mà dụng thường tùy duyên, dụng tùy duyên làm nghiệp làm quả, hình ảnh thiện ác khổ vui không khác nhau, nên nói không hề trái. Thường là từng, thừa là trái. Nghiệp nhân quả báo đều có cả thiện ác, lậu và vô lậu, tức chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp. Kinh Tịnh Danh chép: "Không ngã, không tạo tác, không người thọ, nghiệp đã làm ra cũng chẳng mất". Văn sau nói: "Tuy nhớ nghĩ các pháp mà tự tánh chẳng sinh", tức niệm các quả báo thiện ác khổ vui chẳng mất chẳng hoại.

(2) Giải thích thành vô ngại:

Từ Nên khiến cho v.v... trở xuống, là giải thích thành vô ngại. Hai câu trước giải thích chân như chẳng ngại sinh diệt, hai câu sau giải thích sinh diệt chẳng ngại chân như. Nói nên khiến là lời khởi đầu nhân trước khởi sau, cũng gồm cả hai câu dưới. Vì chữ Sử nghĩa là sai khiến. Do trước chân như chẳng ngại sinh diệt nên khiến chân thể kia bất biến. "Nhậm vận tùy duyên khởi thành nhiễm tịnh", hai chữ nhiễm tịnh không pháp nào chẳng nhiếp, từ xưa chẳng đồng chứ chẳng phải đến nay, nên nói thường khác nhau. Nhưng nhiễm tịnh này toàn tánh dấy khởi. Văn

sau nói: “Thí như các thứ đồ nung đều đồng tánh tướng cát bụi, vô lậu vô minh như thế đều đồng tánh tướng chân như”.

Chẳng xả trở xuống hai câu, là giải thích sinh diệt, vì chân như không ngại cho nên vô ngại, do đó khiến kia chẳng xả bỏ vọng duyên khác nhau tức là một tánh chân thật, vọng duyên khác nhau phàm thánh đều sạch, phàm thánh khác nhau mà thể là một. Trong một thể vốn không có phàm thánh nên nói” trí nhất”. Trí là lý, là bèn. Văn sau nói: “Tất cả phàm phu, Thanh Văn, Duyên giác, Bồ-tát,chư Phật chẳng ở mé trước sinh, chẳng ở mé sau diệt, rốt ráo thường hằng”. Kinh Viên Giác chép: “Ở trong thật tướng thật không có Bồ-tát và các chúng sinh”. Lại nói: “Chúng sinh trong cõi nước đồng một pháp tánh”.

b. DỤ: Như kia v.v... trở xuống, là Dụ. Trong đây có bốn câu, hai câu trước dụ chân như chẳng ngại sinh diệt, hai câu sau dụ cho sinh diệt chẳng ngại chân như. Kỳ là lời chỉ về pháp, du là như.

Sóng động là dụ cho sinh diệt nhiễm tịnh khác nhau, Nước ướt là dụ cho chân như một thể chẳng khác. Sóng lấy động làm tướng, nước lấy ướt làm tánh. Câu đầu là nói ngược lại, lấy ví dụ trong môn sinh diệt, chân như nhiễm tịnh chẳng khác, nên nói sóng cũng không.

Nên tức trở xuống, là thuận dụ. Vì chẳng khác nhau nên đối với một tâm mà nói về sinh diệt, nên nói tức nước. Chữ tức là dụ của văn trước, tánh bất biến mà duyên khởi nhiễm tịnh thường khác.

Nước cũng không v.v... trở xuống, hai câu dụ cho sinh diệt chẳng ngại chân như. Câu đầu nói ngược lại, dụ trong môn chân như, nhất tâm và nhiễm tịnh chẳng khác, nên nói nước cũng không. Câu kế là thuận dụ, vì chẳng khác nhau nên đối với sinh diệt kia mà hiển bày chân như, nên nói tức sóng. Ví dụ này văn trước nói chẳng lìa duyên, tức chân phàm thánh là một.

c. Kết thành không hai:

Do đó v.v... trở xuống là kết thành không hai, hai chữ do đó là từ chỉ sự kết thành.

Động tĩnh v.v... ba cặp là nói có chung riêng. Chung thì chẳng ra ngoài hai nghĩa chân như, sinh diệt. Nghĩa là động tục sinh tử tức sinh diệt, ngoài ra đều là chân như. Riêng thì động tĩnh là theo dụ, chân tục đế là theo sinh tử, Niết-bàn là theo nhiễm tịnh. Các pháp hai pháp này vốn chẳng tương ưng, là pháp tướng siêu nhiên. Nay lấy nhất tánh mà thông, khiến động tĩnh không khác nhau, chân tục chẳng khác, nhiễm tịnh đồng thể, là một không khác. Bởi tánh khởi làm tướng cảnh trí rõ ràng, tánh tướng dung thông, thân tâm rộng lớn. Nên văn sau nói: “Như

nước trong biển lớn do gió mà dậy sóng, tướng gió tướng nước chẳng xa lìa nhau". Lại Kinh nói: "Hai đế đều chẳng phải, cả hai thường trái nhau, chưa từng hợp". Lại Kinh Đại Tập chép: "Hai cõi sinh tử và Niết-bàn bình đẳng, tức là cõi Phật". Trong đây giao nhau thấu suốt cả hai, dung thông trùm khắp thấu suốt tất cả, chính hiển bày lời nói hai pháp không hai, thông suốt dung hòa bình đẳng thấu suốt cùng khắp, xem văn sẽ thấy. Tuy nhiên, bốn môn trên chỉ thú rất mầu nhiệm, vì phần đầu là nêu gốc để bày ngọn, khiến muôn hữu tinh tú đều ở nghĩa thiên. Phần sau là nhiếp ngọn về gốc, các dòng đồng về tánh biển. Lúc co lúc duỗi, hoặc còn hoặc mất, pháp ấy đồng thời, nghĩa không có trước sau. Do đó, A-tỳ nương vào chỗ chân chánh hoàn toàn nơi tự tâm của bậc Thánh, thân Tỳ-lô chẳng vượt ngoài một niệm của phàm phu, ý chỉ viên thật đều ở đây.

Hỏi: Phần đầu tựa nói về nhất tâm, phần sau nói về hai môn không hai, cũng tức là nhất tâm. Vậy trước sau có khác gì nhau?

Đáp: Nhất tâm ở phần đầu là tâm năng khởi, nhất tâm ở phần sau là tâm sở quy. Nhưng, trước sau thể đồng mà nghĩa đầu cuối có khác. Chỉ do gốc nhất tâm vốn lìa danh bặt tướng, do kia mê ngộ mà muôn pháp theo đó sinh ra. Pháp sinh vốn không, tất cả chỉ do thức. Thức như huyễn mộng chỉ là nhất tâm. Do đó, luận y nơi pháp mà lập, sớ theo luận mà nói thứ lớp bốn môn, nên không trái nhau. Tông chỉ của luận này đều ở đây.

II. Nguyên do soạn luận: Chỉ do trở xuống, nói về nguyên do soạn luận, có hai:

1. Hiển bày ngược lại:

Là muốn hiển bày Bồ-tát soạn luận, nói không nhờ vào luận. Lúc Như Lai còn tại thế, tức thời đại duyên tốt, căn cơ cao siêu thuần thục dễ điều phục, tức căn thắng hạnh thắng. Nghĩa là Đức Thích-ca Mâu-ni khi thành đạo rồi, lúc chưa nhập Niết-bàn, pháp hóa lưu hành, thánh hiền khen ngợi, căn cơ người thuần thục, tánh hạnh nhu hòa, chẳng phải ở chỗ một Đức Phật gieo trồng các gốc lành, mà đã ở chỗ vô lượng kiếp lâu xa vun trồng gốc đức.

Một phen nhận lãnh v.v... trở xuống là nói căn hạnh thắng tướng, chẳng cần nghe lại, nên nói một phen thừa nhận thánh chỉ, là nhận lãnh lời nói của Thế tôn. Tám âm bốn biện từ miệng vàng của Phật nói ra, do nghe được lợi ích, được vô sinh nhẫn, nên nói huyền khế. Lại, huyền là xa vậy. Chẳng cần tự thân nghe từ kim khẩu Phật, chỉ xoay vần truyền nghe, như nhân duyên Thân Tử nghe Mã Thắng, Mục-kiền-liên nhận

lời chuyển giáo từ Xá-lợi-phất v.v... Căn tánh này còn chẳng nhờ kinh kết tập, huống là nhờ Bồ-tát soạn luận ư?. Nên luận sau nói: "Nếu Như Lai còn tại thế, chúng sinh lợi căn, người nói pháp nghiệp sắc tâm cao quý, dùng viên âm một phen giảng nói thì dị loại đồng hiểu, thời chẳng cần soạn luận".

2. Nói rõ: Đại Sư v.v... trở xuống, là nói rõ, có hai:

a. Bày lầm nói mê. Có hai:

(1) Chỉ bày chung:

Đại sư là chỉ cho người có đức nghiệp cao siêu tốt đẹp, đáng làm khuôn phép, tức Thiên Nhân sư, là một hiệu trong mười hiệu. Duyên hết thì thôi giáo hóa, ánh sáng mặt trời Phật bị che mờ, nên nói chìm mất, tức khi ấy duyên thiếu kém, bấy giờ ở ngã tư đường mờ tối mất ánh sáng, thế gian đều tăm tối, chánh pháp lùi dần nên nói là thiếu kém.

Dị chấp v.v... trở xuống là nói căn hạnh đều kém, do điên đảo chấp trước nên nói là dị chấp. Mê loạn chánh lý nên nói là lẫn lộn (phân luân). Phân là loạn, luân là lý. Ở đây có ba loại kế chấp khác nhau nên gọi là dị:

Phàm phu y nơi độn hoặc, chấp năm uẩn sắc tâm, cho là thường, lạc, ngã, tịnh.

Ngoại đạo y nơi phân biệt trên năm uẩn kế chấp có ngã, hoặc ngay nơi uẩn chấp đoạn chấp thường, khởi lên sáu mươi hai kiến chấp.

Tiểu thừa tuy phá ngã chấp mà khởi pháp kiến, chẳng biết chân thường mà chấp vô thường. Tùy theo kiến giải của mỗi bên mà lập tông phái của mình, chia làm hơn hai mươi bộ, phải quấy lẫn nhau.

Như thế đều gọi là kiến chấp khác nhau.

Hoặc hướng v.v... trở xuống là nó về tướng yếu kém. Chữ hoặc là từ ngữ bất định. Đây chỉ cho người căn tánh thấp kém, hoặc tùy theo sử lợi độn mà thành phàm ngoại, hoặc nghe theo giáo pháp quyền thiển mà thành Tiểu thừa. Phàm phu, ngoại đạo đều chẳng phải là chánh pháp của Phật, nên nói đường tà. Chỗ quy hướng của tông phái gọi là thú hướng.

Đường nhỏ là đã lìa chấp ngã nên chẳng gọi là tà, nhưng chưa được pháp không nên chưa nói đại đạo. Hướng về lý nghiêng lệch, tâm chán cần lao, nên tìm đến Hóa thành mà chẳng cầu đảo châu báu. Chỉ tham tự lợi không thể độ người, chẳng đi đường lớn nên nói đường nhỏ.

(2) Chỉ bày riêng: Bèn khiến v.v... trở xuống, là chỉ bày riêng, có hai:

1) Mê lý:

Bèn khiến, là từ ngữ bỏ trước khởi sau. Do căn duyên trước thiếu kém, dị chấp rộn ràng nên khiến mê mất tâm bổn chân, đuổi theo vọng trôi lăn. Công đức pháp bảo sẵn có mà không chịu dùng. Thần châu viên giải bị cấu uế che lấp nên không hiện. Cô đơn nghèo cùng nơi đường sinh tử, mang vác ngoài cửa Niết-bàn. Trải qua nhiều kiếp trôi nổi, ba đức bí tạng đâu thể được vào. Hai ví dụ trên đây đều phát xuất từ kinh.

Một là dụ nhà nghèo có kho báu. Có kho báu tức là dụ thứ năm trong chín dụ của kinh Như Lai Tàng. Văn kia nói: "Giống như nhà nghèo có một kho châu báu, của báu không thể tự nói tôi ở trong đây, chủ đã không tự biết lại không được ai nói cho biết nên không thể khai mở kho châu báu này". Tất cả chúng sinh cũng giống như thế. Kho báu đại pháp tri kiến của Như Lai ở trong thân chúng sinh mà chẳng thấy chẳng biết, chỉ đam mê theo năm dục nên trôi lăn sinh tư, chịu khổ vô lượng. Không có tiền tài gọi là cùng khổ. Hợp với pháp sẽ biết. Đứa bé không cha gọi là cô quạnh.

Hai là dụ hạt ngọc trong chéo áo, tức là phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký trong kinh Pháp Hoa, rộng như kinh ấy nói. Mắc nợ sức lực gọi là tôi tớ, sai khiến gọi là tạo tác. Ngoài ra xem văn sẽ hiểu.

2) Mê giáo:

Từ lại thêm v.v... trở xuống. Nói lại thêm là do sau khi Như Lai diệt độ tuy không vâng thừa từ miệng vàng của Phật, nhưng có kết tập văn kinh, có thể do tìm lời mà thấy hình tượng, theo hình tượng mà được ý. Chúng sinh căn tánh tuy thấp kém, thường khởi dị kiến, nếu nghe đại pháp thì tự nhiên sẽ cải chánh. Nay không thể tìm dịch lập bày phu diễn lý viên thật, vì đã nghe nhiều tà kiến nên khó phân biệt. Bậc Thánh đã diệt, căn hạnh nhỏ nhặt, nên giáo viên thật bỏ đi không thực hành, nên gọi là da. Trong văn có bốn câu thì hai câu đầu là nói về đại giáo suy đồi, hai câu sau nói rõ về người mê khó sửa đổi. Giáo chẳng phải là tiểu đạo đưa đến vô thượng, nên nói là Đại thừa. Tột cùng viên thật chọn lựa khác nhau giữa quyền và thiển, nên nói là ý chỉ sâu xa.

Lá Bối tức lá cây đa-la, cũng như loại thẻ trúc bạch ở xứ này, dùng để viết văn, có thể để mở ra để xem, thấy được lời dạy chân lý, đúng như lời dạy mà thực hành, bỏ mê về ngộ. Bởi nay do bỏ phế chẳng thực hành nên nói là chìm. Hai câu dưới nói người mê khó sửa đổi.

Các loài tức phàm phu, ngoại đạo, Tiểu thừa v.v... ở trước, mỗi hàng đều có nhiều người nên nói các loài. Không có mắt chánh pháp,

chẳng thấy Phật tánh, nên nói là bọn người mù.

Rong ruổi là đuổi theo các đường, tức ngỏ hẹp đường tà. Đã không thể thành tựu ở nơi chánh đạo nắm lấy viên thừa, mà mê lầm ngày càng sâu, huân tập thành tánh. Uống thuốc không thấm, bệnh làm sao khỏi, trở lại không nhân, nên nói chớ trước lại.

b. Khởi lòng Từ bi soạn luận: Bèn có v.v... trở xuống, là khởi lòng từ bi mà soạn luận, có ba:

(1) Thương xót khen ngợi Nhân pháp:

Hai câu đầu là năng thán, nên nói là bèn. Nghĩa là lúc Như Lai diệt độ rồi, khoảng sáu trăm năm sau, căn tánh con người tuy thấp kém nhưng chánh pháp vẫn còn, bậc Thánh thị hiện sinh ra để hưng khởi chân giáo của ta, nên nói Bèn có Đại sĩ, tức là luận chủ Mã Minh, vốn đã thành Chánh giác hiệu là Đại Quang Minh, trụ ở Bát địa làm Bồ-tát Pháp thân phát đại tâm, tin đại pháp, giải đại nghi, tu đại hạnh, chứng đại đạo, hướng về đại quả, bởi chẳng phải tiểu lưu nên gọi là Đại sĩ. Mã Minh, là vị Bồ-tát này lúc sinh ra và khi nói pháp cảm đến các loài ngựa thương cảm hí vang, nên mọi người do đó mà gọi Ngài bằng tên hiệu như thế. Như sau sẽ giải thích rộng thêm.

Khải thử trở xuống, hai câu, là lời than của Ngài. Câu đầu là lời than giáo pháp, là tiếng than không lời.

Nói cảm thương Phật pháp suy đồi là dụ. Trong giáo viên thật, người tìm hiểu lý lẽ đã ít lại phế bỏ không thực hành; như mành lưới lớn, mắt lưới đã mục làm sao bắt được cá trời, người? Không gạn lọc được kia thì bờ kia Phật do đâu đến được? lặng đi trong biển khổ không thể ra khỏi, đạo chẳng chịu hành chỉ do đây.Thương kia v.v... trở xuống, là thương người mê, thương tiếc cho kẻ chìm đắm trôi lăn. Đại sĩ thấy lưới giáo pháp bị chìm đắm suy đồi không thể dựng lập, bọn mê lặn hụp không thể ra khỏi. Than ôi! Thương thay! Lẽ nào không cứu giúp hay sao? Nên kinh nói: “Ta dùng mắt Phật xem thấy chúng sinh trong sáu đường nghèo cùng không phước tuệ, vào đường hiểm sinh tử nối tiếp không xen hở, thậm chí chẳng cầu thế lực lớn của Phật và pháp dứt khổ, vì chúng sinh này nên khởi tâm đại bi”.

(2) Nói về ý soạn luận:

Sắp muốn v.v... trở xuống, là nói lại ý soạn luận. Văn có sáu câu. Hai câu đầu nói về giáo hiển bày lý, hai câu kế phá tà về chánh, hai câu sau khiến mau được lợi ích. Nay phần đầu nói: Sắp là sẽ, là định. Muốn nghĩa là mong cầu, Mở nghĩa là khai phát. Liễu nghĩa Đại thừa gọi là Thâm kinh. Thật tột viên lý nên nói là diệu chỉ. Khi Phật đích thân nói

pháp, người lợi căn được vào, như người có mắt khi ánh sáng mặt trời chiếu soi thấy các thứ màu sắc. Sau khi Phật diệt độ, chúng sinh căn tánh mê độn, các A-diên-ca cũng ở nơi đường tối, thể của mờ tối gọi là hai chướng. Đại sĩ nghĩ muốn phát huy chỉ thú viên thật giúp người mê kia dứt sạch vô minh mờ tối. Xưa Phật từng phá nay lại lặp lại, nên nói lại soi sáng.

Hai câu kế là phá tà về chánh. Bác nghĩa là đả phá. Tâm hành ngoài lý đều gọi tà kiến, chẳng phải chỉ không tin nhân quả mà thôi. Phàm phu, ngoại đạo, Nhị thừa v.v... đều gọi là Tà. Cho

nên Ca-diếp nói: "Chúng ta từ trước đến nay đều gọi là người tà kiến điên đảo". Vì đầu chúc xuống gọi là điên đảo, có chỗ nói điên là bệnh.

Mâu tức là tròng con mắt, đây là nêu ví dụ. Như người mắt bị nhặm vọng thấy có hoa đốm lăng xăng giữa hư không, thấy có hai mặt trăng. Lại, điên là tâm cuồng, do tâm cuồng nên mắt nhìn thấy các vật đều chẳng đúng, nghĩa là chẳng gần mà thấy gần v.v... Bọn tà kiến kia cũng giống như thế, đối với tánh không thấy có sinh tử, Niết-bàn, ở trong diệu minh mà vọng kiến thành phân biệt. Nẻo chánh là con đường Bồ-đề chân thật. Đi rồi trở lại gọi là trở về chúng sinh thấy mê, chẳng nương vào chánh đạo, đi theo năm đường, dù ra khỏi ba cõi cũng lạc trong hầm vô vi. Nay muốn giúp những người ấy chẳng theo vết khác, hướng về đường thẳng không có các khúc quanh.

Hai câu sau là tổng kết thành lợi ích nhanh chóng. Ban đầu là ví dụ, kế đến là pháp. Nước từ chỗ ban đầu chảy ra gọi là nguồn, tức là người. Như người vượt lên dòng nước ngược đến tột nguồn nước gọi là trở về nguồn. Ở đây dụ cho hành giả đi ngược lại dòng sinh tử trở về bổn tế. Được bổn tế gọi là giác được nguồn tâm, nên văn sau nói: "Giác nguồn tâm gọi là Cứu cánh giác". Nếu theo chỗ khác nói thì ba vô số kiếp tu tập hạnh nguyện rộng lớn mới thành chánh giác, như dòng nước chảy về nguồn. Nay nói khả tức chẳng lay động, nghĩa là chỉ nơi sinh diệt, nói nhân duyên kia không có tự tánh, bốn tướng tự chẳng sinh, vốn là chân thật. Như luận ở sau nói: "Bốn tướng xưa nay bình đẳng, chỉ một giác tánh". Lại nói: "Tất cả pháp đều là chân, vì đồng là như". Kinh Viên Giác nói: "Biết huyễn tức lìa, chẳng khởi phương tiện. Lìa huyễn tức giác, cũng không thứ lớp". Nam Nhạc nói: "Nguồn đạo chẳng xa, tánh biển chẳng động". Triệu Công cũng nói: "Đạo xa ư! Chạm việc liền chân. Bậc Thánh xa ư! Thể đó là thần". Đây đều là nghĩa chẳng động, như chỉ bày nước muôn dòng chính là nước cội nguồn, không

riêng có hai. Như thế, một niệm khế chân thì gọi là Phật, đâu đợi nhiều kiếp xa cầu! Nghĩa của lợi ích nhanh chóng, rõ ràng rất dễ hiểu.

(3) Chánh soạn các luận: Soạn quảng luận v.v... trở xuống, là chánh soạn các luận, có hai:

(a) Quảng luận: Nghĩa là Cam Giá Luận. Trong bản giải thích kinh Lăng-già nghĩa vị dồi dào tốt đẹp, nên đặt tên gọi này. Lại soạn luận Nhất Tâm Biến Mãn, luận Dung Tục Quy Chân, luận Chân Tâm Tam-muội, v.v... hơn một trăm bộ. Như Lai diệt độ mới sáu trăm năm, căn cơ con người lanh lợi, có khả năng thọ nhận rộng lớn, nên nói: "Đương thời lâu xa muôn loài chúng sinh", tức bao gồm các loài lâu xa cho đến vị lai. Hễ là đương cơ đều được lợi ích này, Nên nói: Lợi ích các loài lâu xa.

(b) Lược luận: Từ đã nghe v.v... trở xuống, được chia làm ba:

- Nguyên do khởi xuất:

Ký là đã, tức là lời định trước. Văn nhiều là Luận Cam Giá sáu trăm quyển, có chỗ nói một trăm quyển, xứ này không có luận này nên khó định được phải trái. Mạo là sâu xa, bởi câu văn đã nhiều, nghĩa lại sâu xa, đời sau tuy có người căn tánh viên đốn mà tâm lực thấp kém, đối với bộ luận này văn nghĩa rộng lớn không thể xem hết, chẳng phải nói căn cơ một bề quyền tiểu gọi là hiểu biết nông cạn. Do lược luận này chính là Đại thừa đốn căn khiến ngộ nhập. Văn sau nói: "Có chúng sinh bị Quảng luận văn rườm rà làm phiền phức, tâm ưa tổng trì văn ít mà thâu nhiếp nhiều nghĩa", y theo đây sẽ hiểu. Lại nói: "Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai khiến các chúng sinh hiểu đúng chẳng lầm, vì khiến chúng sinh gốc lành thuần thục đối với pháp Đại thừa, giữ vững lòng tin không lui sụt". Đây chính là vì người tin hiểu Đại thừa, mà tạo nhân duyên ngược lại để biết. Ở trong chỗ rộng lớn này chỉ là không tâm lực, nên gọi là hiểu biết nông cạn.

- Chính soạn luận:

Thương đời mạt pháp v.v... trở xuống, là nói về soạn luận. Bi là tâm Bồ-tát soạn luận. Bồ-tát phát tâm, thể có ba thứ: Đại bi, đại trí, và đại nguyện. Bi thì độ sinh, Trí thì cầu chứng, Nguyện thì nhiếp khắp. Nay vì cứu khổ chúng sinh ban cho cái vui rốt ráo mà soạn luận này, nên cần phải có lòng bi. Luận sau nói:

"Bởi vì khiến chúng sinh lìa tất cả khổ, được vui rốt ráo, chẳng phải vì cầu danh lợi cung kính của thế gian".

Đời mạt pháp v.v... là nói về thời gian, kẻ mê là nói về các loài. Do Phật diệt độ đã hai ngàn năm trăm năm, đối với giải thoát, trí tuệ,

học rộng, thiền định v.v... đều không bền chắc, chỉ theo cái thấy mê vọng, khởi các tranh luận, như hạng người này. Thật đáng thương xót! Cho nên soạn luận này khiến kia được ngộ nhập. Chữ diệp là đời, luân là loài.

- Nói về công đức lợi ích: Có thể v.v... trở xuống, là nói về công đức lợi ích, có hai:

- Lược bao gồm rộng:

Có thể là lời ấn thán. Luận chỉ có một quyển, gồm hai mươi bốn tờ, nên nói tóm lược văn cú. Pháp sở thuyên nghĩa đầy đủ như cát sông, nên nói nghĩa rất dồi dào. Đây thời nhiếp tất cả pháp tạng của chư Phật trong mười phương ba đời, nên văn sau nói: "Nghĩa sâu xa rộng lớn của chư Phật, nay tôi thuận theo tổng trì nói". Lại nói: "Đại thừa như thế, là bí tạng của chư Phật tôi đã nói hết".

Giải hạnh v.v..., giải tức hai phần: Lập nghĩa và Giải thích. Vì sở thuyên giúp cho hiểu. Hạnh, là tu hành tín tâm, cùng Khuyến tu lợi ích, vì sở thuyên khiến khởi hạnh. Lại nói: "Đối với pháp chân như hiểu sâu hiện tiền chỗ tu lìa tướng". Lại nói: "Biết tâm vọng động không cảnh giới trước, tu pháp xa lìa, v.v...". Đều tức là nghĩa gồm đủ, ý không riêng khác. Giải hạnh cả hai đầy đủ nên nói đều gồm. Đều tức là đầy đủ giải hạnh, gồm là trong giải có hạnh, trong hạnh có giải. Chân và mắt đầy đủ mới đến được ao mát mẻ.

- Căn duyên khéo léo:

Từ Trung hạ trở xuống, là căn duyên khéo léo. Nghĩa là người trung căn trở xuống đều nhờ luận này khai mở mà được ngộ nhập tri kiến Phật. Nếu nói theo quả vị thì Ngộ chính là ngay tin hiểu. Nhập chính là ngay hành chứng. Nếu y theo tông Thiên Thai thì gồm khai thị; gồm đối với bốn mươi vị của Viên giáo, tức trụ Hành tướng địa; theo thứ lớp phối hợp là Khai thị ngộ nhập. Nay dùng sâu chứa đựng cạn, nên nói Ngộ nhập. Nhưng ở đây nói trung hạ là chẳng phải đối đại để chỉ tiểu mà gọi là trung hạ. Bởi do căn cơ Đại thừa viên đốn tự có thượng, trung, hạ khác nhau. Đây là trung hạ căn trong Viên đốn. Như nghĩa ba căn trong kinh Viên Giác chính là đồng với ở đây. Nay nói trung hạ ngộ nhập vì kính nhường bậc thượng căn mà Quảng luận bao gồm.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 2

GIẢI THÍCH RIÊNG NGHĨA MÔN:

Từ Sắp giải thích v.v... trở xuống, là giải thích riêng nghĩa môn, có hai:

I. Huyền tự khai chương:

Trong Huyền tựa khai chương có sáu, vì có liên quan đến lời tựa. Đó là gì?. Bậc Thánh khi đã soạn luận thì chẳng phải luống không. Vậy luận này phát khởi là có lý do gì? Cho nên có Nhân duyên khởi giáo. Tên giáo đã biết ngay nguyên do sở học của người giải thích gồm thâu ba tạng. Vậy theo pháp, theo nhân, làm sao nhiếp thuộc? Cho nên có thuộc về Minh tạng. Luận tạng đã chung cả Bồ-tát Đại tiểu, có quyền có thật, nếu không do nghĩa cầu đâu biết được chỉ thú!. Luận này nói pháp giới hạn đến chỗ nào? Cho nên có Phần hạn hiển giáo nghĩa. Đã biết nghĩa giáo sở thuyên, đã biết chỗ chí tột, nhưng chưa rõ do các cơ nghi gì mà nơi đây được ngộ nhập? Cho nên có các căn cơ thuộc về Giáo. Sở thuyên, sở bị đã rõ ràng, nhưng, chưa biết năng thuyên lấy gì làm thể? Cho nên có Năng thuyên giáo thể. Giáo thể đã rõ từ giáo đến sở thuyên, tông là đối với việc gì lấy làm tông, rốt ráo thú hướng đến chỗ nào? Cho nên có tông thú Sở thuyên.

Thông thường khi khởi giáo thì phải có đủ những điều ấy. Cho nên nay Huyền tự dừng lại ở sáu môn này, đó là:

1- Sở nhân của luận.

2- Sở nhiếp của luận.

3- Sở thuyên của luận.

4- Sở bị của luận.

5- Sở y của luận.

6- Tông quy của luận.

Thế nhưng, ở bổn sớ phần khai chương có nêu đủ mười môn, sáu môn đầu giống như ở đây, chỉ nơi đây sau lại liệt bày thêm bốn môn nữa, đó là:

1- Giải thích đề mục luận.

2- Thời đại soạn luận.

3- Năm tháng phiên dịch.

4- Giải thích theo văn.

Như thế có mười. Nay sớ này không y theo sự nêu ra kia, vì nghĩa môn Huyền tự không muốn lẫn lộn với văn nghĩa biệt giải, nên hợp chung bốn môn sau với phần giải thích theo văn. Do đó Huyền tự chỉ có sáu đoạn.

II. Giải thích Văn:

- Biện giáo: (Sở nhân của Luận)

Từ Nhất biện giáo trở xuống, là giải thích văn, chia làm hai:

- Nêu chung: Gạn giải thích mười đoạn, trong mười đoạn thì một câu đầu đều là gạn hỏi, các đoạn còn lại đều là giải thích.

- Nêu riêng: Nhất y v.v... trở xuống, là nêu riêng mười đoạn:

Nương trí nào? Khởi thể luận đâu thể ở trước trí, vì không có trí thì không thể khởi luận. Trong Phật pháp trí là căn bản, trong sáu nhân, trí là sinh nhân. Do có trí nên có nghĩa, do có nghĩa nên lập lời nói. Cho nên trong mười đoạn này, trước là trách trí kia.

Nghĩa là nương v.v... trở xuống, là giải thích. Nhưng, trí của Bồ-tát có quyền có thật. Thật trí đến lý thông suốt đời vị lai, phù hợp chân thể gọi là rỗng khế nguồn tâm. Nguồn tâm tức chân lý vô tướng. Khế ngộ lý này nên gọi Vô sinh nhẫn, tức trí Căn bản. Quyền trí là đảm đang việc kiến lập Phật pháp, thành tựu chúng sinh, tùy theo căn tánh kia mà trao cho thuốc pháp, để được thực hành, gọi là biện tài Tùy cơ khéo léo. Nghĩa là thuận theo căn dục bậc thượng trung hạ, nên gọi là Tùy cơ. Lời nói không sơ xuất quanh co, thành tựu muôn vật không bỏ sót gọi là Xảo. Xảo mà không có tướng xảo, không thể dùng lời nói bàn luận, nghĩ lường được, nên gọi là Diệu. Trí này phát ra ở miệng, nên gọi là Biện, biện này có bốn biện hoặc bảy biện. Bốn biện là bốn biện vô ngại, tức là vui nói pháp nghĩa, lời lẽ lưu loát, cũng gọi là bốn trí vô ngại, chỉ ở tâm ở miệng, chỗ dụng khác nhau, nên được gọi là Trí biện, thể kia là một. Bảy biện gồm:

- Tiệp biện: Đối với pháp không phải suy nghĩ, khi cần nói ngay.

- Vô đoạn biện: Liên tục xoay vần mà không đuối lý.

- Tấn biện: Thấu suốt lý sự tâm không mê muội, lời nói nhanh nhẹn như thác nước.

- Tùy ứng biện: Thích ứng mọi thời cơ không khác nhau.

- Vô sơ mậu biện: Lời nói khế lý, không sai sót.

- Nghĩa vị biện: Danh số lý sự đều vô lượng.
- Nhất thiết thế gian tối thượng diệu biện, biện này có năm đức:
. Thâm sâu xa như sấm.
. Thông suốt ở xa đều nghe.
. Tiếng thanh nhã như tiếng hót chim Ca-lăng-tần-già.
. Khiến cho chúng sinh thâm nhập tâm ái kính.

Nếu có người nghe thì vui mừng không nhàm chán.

Có đủ năm đức gọi là tối thượng.

Bốn biện và bảy biện trên đây đều nhờ trí Căn bản chứng lý mà được, gọi là trí Hậu đắc.Tướng xảo diệu thứ lớp ở hai môn. Nhưng, Trí viên thông của bậc Thánh cần cả hai lý sự cùng soi chiếu, thiếu một thì chẳng phải Viên trí. Nay luận chủ ở giai vị Bát địa chánh chứng Vô sinh, vào môn Chân như, tức căn bản thật trí chiếu môn Sinh diệt. Tùy theo sự lượng kia mỗi mỗi quán sát, biết rõ căn cơ, thiết lập giáo hóa, ứng với căn cơ mà khéo nói, tức sau được Quyền trí. Hai trí Quyền và Thật theo dụng tuy có khác nhau, nhưng thể không hai. Vì nương một thể viên trí này mà kiến lập văn luận.

Luận Thập Địa xưng tán nói có ba trí biện tài (ba thứ trí biện tài) là: trí Chân thật, trí Thể tánh, và Quả trí. Hai trí trước tức trí Căn bản và trí Hậu đắc, một trí sau tức dụng của trí Hậu đắc. Nghĩa là nương thể tánh khởi nói lời khéo léo, nên nói là quả. Chỗ nói ở đây là gồm cả ba trí trước.

Dùng pháp gì chỉ dạy người? Đã biết chỗ nương của luận chủ, phàm phu hữu lậu chẳng thể biết, chỉ nương hai trí vô lậu kiến lập. Phàm có ngôn ngữ thì đều chứa đựng chân lý, ứng hợp thời cơ thì sẽ không có lỗi. Như chỗ chỉ dạy kia là pháp môn gì mà khiến người tin hiểu tu đoạn nhập chứng như thế? Vì vậy ở đây gạn hỏi, sau sẽ giải thích về nhất tâm. Tuy nhiên, pháp thể của Đại thừa là chúng sinh và chư Phật nguồn tâm không hai, chẳng phân ra nhiễm tịnh, chân vọng khác nhau, mà nhiếp đủ tất cả các pháp, lặng lẽ bất động, sáng rỡ không mờ tối, nên gọi là Nhất tâm. Tâm thể này phi chân phi vọng mà năng chân năng vọng, cho nên khai mở hai môn.

Môn là không bít lấp, rỗng không thông suốt, qua lại ra vào tự tại, mở đóng không ngăn ngại. Y theo tâm vô tướng mà lập môn chân như, y tâm cụ pháp mà lập môn Sinh diệt. Hai Môn này mở đóng tự tại lẫn nhau, đều lấy nhất tâm làm nguồn gốc, nên nói tâm Chân như và tâm Sinh diệt.

Ba đại là nghĩa của hai môn, sau sẽ chỉ bày. Nghĩa là môn chân

như chỉ cho Thể đại, môn Sinh diệt chỉ đủ cả ba đại. Nên luận sau nói: "Là tướng tâm chân như, tức chỉ cho thể Đại thừa. Vì là tướng nhân duyên tâm sinh diệt hay chỉ cho tự Thể, tướng, dụng của Đại thừa".

Bốn tín là tin Chân như và Tam bảo. Tin tâm có một, tin cảnh có bốn, thành bốn tín. Luận ở sau nói: "Một là tin căn bản, là ưa thích niệm pháp chân như, cho đến thường nhớ nghĩ gần gũi cận tu tập như thật mà thực hành".

Năm hành là hành pháp Bố thí, trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn và Chỉ quán. Thành tựu bốn thứ tín tâm từ trước đến nay, khiến thành tựu căn bản không lui sụt vào chánh đạo. Như sau có nói rộng.

Chỗ nói ngang bằng là pháp tướng có nhiều, nay sớ chỉ nói từ một đến năm, số tăng lược bày mà không nói nhiều, nên nói là ngang bằng. Nếu nói đủ tức Hai giác, bốn vị, bốn tướng, bốn cảnh, ba tế, sáu thô v.v... không thể dẫn rộng. Tuy giải thích nêu tuy ít mà không pháp nào chẳng bao gồm, vì một môn Sinh diệt nói rõ đủ tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, các pháp này đều là pháp chỉ dạy. Tuy nói chung là chỉ dạy, nhưng nghĩa chỉ dạy có khác. Nghĩa là đối với các pháp trên chỉ dạy giúp cho tín, hiểu hành, đoạn, chứng v.v... phối hợp với văn sẽ thấy. Do đó trong chỗ giải thích gọi chung là chỉ dạy.

Chỉ bày thế nào? Chỗ lược nêu ở trên chỉ là pháp chỉ dạy, chẳng hay dùng phương tiện gì để hiển dạy.

Xảo là quyền xảo, tiện là phương tiện, đây là luận chủ dùng trí chỉ dạy.

Nhất vị Đại thừa tức chân lý nhất tâm, không phân ra nhiễm tịnh, nhân quả, phàm thánh, có không, đồng khác v.v... nên nói Nhất vị. Đối với Nhị thừa gọi là Đại thừa. Pháp thể này dùng trí ngầm hợp, xa lìa các phân biệt, nên nói Nhất vị. Nếu nương theo ngôn thuyết chỉ bày thì chia ra làm hai là Nghĩa và Pháp. Luận nói: "Đại thừa, nói chung có hai thứ: 1- Pháp, 2- Nghĩa". Nhưng khai pháp có hai môn, diễn nghĩa làm Ba đại. Luận nói: "Nương pháp Nhất tâm có hai môn: 1- Môn Tâm chân như, 2- Môn Tâm sinh diệt". Lại nói: "Cái gọi là nghĩa phải có ba thứ", đầy đủ như trước đã dẫn.

Do đây trở xuống, là kết luận chỉ dạy.

Nghiêng về quyền (quyền giáo), nghĩa là luận chủ dùng trí Nhất thật chứng chân lý Nhất vị, vô phân biệt. Dùng năng lực phương tiện vì chúng sinh, khéo dùng phương tiện khéo léo mà khai mở nhất vị thành nhiều pháp môn. Nhiều mà không có tướng nhiều, không trái với nhất

vị nên nói là khéo léo.

Khai tức giảng một thành nhiều, thị là mở bày, giúp cho sinh hiểu.

Lấy gì hiển bày? Ý trách thiện xảo ở trước, chính là triển khai nghĩa môn kia khiến một thành nhiều, nay muốn làm cho nghĩa lý này rõ ràng dễ thấy. Do phương tiện gì mà hiển được? Do lý do mà hiển rõ.

Âm là âm thanh, tự là văn tự. Âm thanh mà không có tướng âm thanh, tự mà không có tướng văn tự, nên gọi là diệu thiện. Nghĩa là luận chủ đối với quyền thật dùng trí vô ngại diễn bày thanh danh cú văn, thuộc về tánh lành vô lậu, chẳng giống phàm phu thuộc về vô ký. Kinh Tịnh Danh chép: “Nói là Pháp, là không nói không chỉ bày”. Đây chỉ là khai đạo lợi ích chúng sinh, không nương theo văn tự. Trong phẩm Thập Địa Kinh Hoa Nghiêm nêu thí dụ vẽ gió trong hư không v.v... đều là hiển bày thanh danh, cú văn, chẳng phải có chẳng phải không, đây đều là diệu âm, thiện tự. Thí là so sánh, dụ là để hiểu, tức lấy việc gần mà so sánh, khiến nơi pháp sâu xa được hiểu rõ. Ngài Vô Trước nói: “Dụ là nghĩa thấy một bên, nghĩa là chỗ thấy một bên hòa hợp với chỗ chưa thấy một bên”. Chánh thuyết gọi là dụ. Sư Tử Giác nói: “Thấy một bên nghĩa tức là đã hiển bày rõ ràng, chưa thấy một bên là phần chưa hiển bày rõ ràng. Đem phần hiển bày rõ ràng cùng phần chưa hiển bày rõ ràng khiến nghĩa bình đẳng”. Có chánh thuyết gọi là lập dụ. Tuy nhiên có hai thứ: 1- Pháp giống, 2- pháp khác. Pháp giống là hoặc ở chỗ ấy hiển nhân đồng phẩm quyết định có tánh. Nghĩa là hoặc vật làm ra thấy kia vô thường, thí như chiếc bình. Pháp khác là hoặc ở chỗ ấy nói sở lập vô nhân trùm khắp chẳng phải có. Nghĩa là nếu là thường kiến chẳng phải vật làm ra, như hư không v.v... Tuy nhiên, lìa mười lỗi mới làm chánh dụ. Dụ về pháp đồng có năm lỗi là: Pháp năng lập chẳng thành, pháp sở lập chẳng thành, cả hai đều chẳng thành, không hợp đảo thành hợp. Dụ về pháp khác có năm lỗi là: Pháp sở lập chẳng mất, pháp năng lập chẳng mất, cả hai đều chẳng mất, chẳng lìa đảo thành lìa.

Tông là cái do pháp thành lập. Nhân là nhân do của Tông chủ. Do đó cùng với ví dụ trước đều là năng lập. Luận Nhân Minh chép: “Do nhân nơi tông dụ, thường nói khai mở các cõi”.

Người hỏi (vấn giả) là người chưa rõ nghĩa, cố nhiên tông đó có chỗ nương.

Cho nên chỗ nương có Năng biệt, Sở biệt. Ở trên nương vào thể và lìa chín lỗi mới làm chánh tông. Nghĩa là: Hiện lượng trái nhau, Tỉ lượng tương vi, Thế gian tương vi, Tự giáo tương vi, Tự ngữ tương vi,

Năng biệt cực thành, Sở biệt cực thành, Câu cực thành, Tương phù cực thành. Nhân có ba tướng là: Biến thị tông pháp tánh, Đồng phẩm định hữu tánh và Dị phẩm biến vô tánh. Nhưng, nhân có hai thứ: Sinh nhân và Liễu nhân. Sinh nhân như hạt giống sinh mầm, Liễu nhân như đèn soi chiếu vật, hai nhân này mỗi nhân có ba thứ.

Sinh nhân: Có ba: 1- Ngôn sinh nhân. 2- Trí sinh nhân. 3- Nghĩa sinh nhân.

Liễu nhân. Có ba: 1- Trí liễu nhân. 2- Ngôn liễu nhân. 3- Nghĩa liễu nhân.

Rộng như sớ (giải) kia. Nhưng, nhân này lìa mười bốn lỗi mới là chánh nhân, mười bốn lỗi là: Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Sở y bất thành, Do dự bất thành, Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển, Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển, Câu phẩm nhất phần chuyển, Quyết định trái nhau, Pháp tự tướng trái nhau, Pháp sai biệt trái nhau, Hữu pháp tự tướng trái nhau, Hữu pháp sai biệt trái nhau. Nhưng, ba nhân này cùng lìa ba mươi ba lỗi đều là giảm thiếu, nay chẳng phải ý chính không thể vạch bày đầy đủ. Trong luận này tuy nói Tông, Nhân, Dụ mà chẳng đồng nhân, nói ba việc tập hợp thành Tỉ lượng. Nay trong văn hoặc nêu tông nghĩa, hoặc nêu tông nhân, hoặc nêu tông dụ, hoặc nêu nhân dụ.

Luận ở sau nói: “Một là pháp, hai là nghĩa”. Pháp nghĩa này chỉ là nói nhân, trước vạch bày, sau nói hữu pháp và pháp. Như Lập Lượng nói: “Nhất tâm là hữu pháp định, đầy đủ ba đại làm tông nhân, cho là có hai tướng chân như và sinh diệt”. Ở đây chỉ nêu tông nhân kia mà không dẫn dụ. Có chỗ nói: “Chân như là hữu pháp định, không thể lập, không thể mất, nên làm tông nhân” Cho là tất cả pháp đều là chân, vì đều đồng như. Đây cũng chỉ nêu Tông nhân, còn lại có thể so sánh mà biết. Nếu lấy luận này đối năm tánh thì Tông theo Lập Lượng nói: “Một tánh chân như là hữu pháp định hay tùy duyên, nên làm Tông nhân”. Cho là nương pháp hữu vi sở y bình đẳng, đồng dụ như hư không, khiến cho phần sau kết hợp chỉ bày, nghĩa là diệu âm ở trước, v.v... làm Năng hiển, pháp nghĩa lý thú làm Sở hiển. Do ở trước dùng phương tiện khéo léo khiến nghĩa lý rõ ràng dễ thấy. Hai đoạn trên đây tức là tướng khéo léo mầu nhiệm ở trước.

Nương đâu làm cội gốc? Đây là gạn hỏi Bồ-tát soạn luận phải có y cứ, nếu không chỗ y cứ thì đồng với nói suông. Thánh ngôn của Phật là chí Giáo lượng, đạo lý chánh tức là Tỉ lượng, định lượng tức Hiện

lượng. Chí giáo là tất cả người trí không chỗ nào chẳng xem qua. Đầy đủ năm thứ ngữ ngôn là lời thành thật. Y theo đây lập luận chắc chắn đáng tin. Không có luống dối nên lấy đó làm gốc. Lời bậc Thánh gồm cả Ba thừa, ngoài ra người khác có chỗ chẳng biết, bởi phân biệt nên nói là Phật.

Trước nêu Tỉ lượng, vì theo luận theo kinh nên nói Tỉ lượng. Nghĩa là mượn các tướng mà xét nghĩa. Các tướng là nhân ba tướng, do kia làm nhân ở chỗ Tỉ lượng này so sánh có chánh trí sinh, rõ biết có lửa hoặc vô thường, v.v...

Nay nói chánh đạo lý là gạn lọc tất cả nhân tà. Nếu nhân chẳng phải tông nghĩa cũng thành tà. Do đây nên gọi là chánh đạo lý.

Hiện lượng là vô phân biệt, nếu có chánh trí đối với sắc v.v..., nghĩa lìa danh chủng, v.v... có chỗ phân biệt. Hiển hiện biệt chuyển nói là Hiện lượng. Ở đây có bốn loại:

1- Năm thức thân. 2- Năm câu ý. 3- Chư tự chứng. 4- Nhất thiết định tâm.

Bốn thứ trên đây đều là Hiện lượng.

Nói Định lượng là do bốn nghĩa này duyên các cảnh sắc là quyết định, cũng có thể trong chánh đạo lý ở trước, đầy đủ bao gồm hai lượng là so sánh sinh hiểu và tự chứng biết, không hề lầm lẫn, đều là chánh đạo lý. Một câu định lượng chỉ chung ba lượng, đều là quyết định, lấy đây làm gốc đáng tin theo.

Nương vào năng lực nào? Đây là vặn hỏi Luận chủ y kinh soạn luận, trên muốn khế hợp với bậc Thánh, dưới muốn lợi ích phàm tình, đến đời sau vì phá tà lập chánh, đời đời chẳng dứt, đèn nối đèn chẳng tận, là do tự lực hay nhờ năng lực người khác?

Quy y Tam bảo, vì Tam bảo là ruộng tốt tốt lành trên hết cho tất cả chúng sinh.

Có quy y là hay biện đại sự, sinh các phước trí, hay lìa sinh tử được vui Niết-bàn. Cho nên khi Phật diệt độ các đệ tử có soạn thuật văn gì đều quy y Tam bảo, là chỉ dạy người học hữu tông, chẳng tự chuyên mà xa lìa thành lỗi lầm, nay cầu xin oai lực che chở mà biên soạn, để đến đời sau mọi người đều tin nhận. Nhưng che chở có hai thứ: 1- Hiển gia: Nghĩa là tự thân nói pháp. 2- Minh gia: Nghĩa là tối tăm tăng thêm trí tuệ. Nay chung cả hai thứ này nói năng quy, sở quy. Như ở sau sẽ giải thích rộng.

Là nghĩa gì? Ở đây vặn hỏi đã nhờ oai lực của Tam bảo che chở mà soạn luận này, có nghĩa gì mà ý kính mến như thế?

Giúp giáo hóa: Trợ là phụ giúp, dương là phát huy, hóa là dạy bảo. Tức là phụ giúp Như Lai, phát huy pháp môn, dẫn dắt chúng sinh. Do chư Phật mười phương lần lượt làm thầy giúp đỡ, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho đạo pháp lưu hành, chúng sinh thọ giáo. Nay Luận chủ thị hiện ở nhân vị y nơi tông kinh của thầy ta, Đức Mâu-ni mà luận, nên nói giúp giáo hóa.

Dẹp tà hiển chánh, vì khi Như Lai còn tại thế, đối với người tà kiến Phật tự điều phục. Sau khi Phật diệt độ nếu có những hạng này, không người biết chế phục họ. Nay luận chủ vì dẹp bọn tà kia, không để tà giáo hưng thạnh, mà dựng lập chánh pháp của ta, giúp sinh chánh kiến. Trong luận phần sau sẽ hiển bày chánh nghĩa đối trị tà chấp ấy.

Hộ trì pháp để lại, pháp môn Phật đã nói cho đến sau khi Ngài diệt độ, gọi chung là pháp để lại. Nay soạn luận phát huy không để rơi rớt, gọi là hộ trì lần lượt mở mang truyền bá.

Đèn nối đèn chẳng dứt, mãi cho đến kiếp sau gọi là trụ lâu ở đời.

Báo ân Như Lai, giáo pháp Phật lưu lại mạc đích là truyền bá mở mang, lần lượt độ người, giúp đến đại quả. Nếu không truyền bá giảng nói là trái lại bổn hoài của Phật, tức là bội ân. Nếu hiển phát được diệu môn, chiếu soi Đại giáo, chịu nhọc nhằn mà được lợi ích, không dứt đại đạo, đây là thuận hợp tâm Phật, nhã xứng tông tổ gọi là báo ân. Trí Luận chép: "Dù cho đầu đội kinh trải qua số kiếp nhiều như bụi nhỏ, thân làm giường ngồi trải khắp Tam thiên, nếu không truyền bá lợi ích chúng sinh, cuối cùng vẫn không thể báo ân. Nếu có truyền giữ chánh pháp tạng, mở mang giáo lý độ chúng sinh, tu tập một niệm khế hợp chân như, đây là chân thật báo ân Như Lai".

Tuy nhiên, năm câu trên nói có hai ý:

Mỗi việc tự nói riêng, một câu là một ý, nghĩa là giúp cho Đức Phật mở mang giáo hóa, dẹp tà hiển chánh, v.v...

Theo dấu vết chung của luận, từ một đến năm, lần lượt làm nguyên do cho nhau, tức giúp Phật mở mang giáo hóa là vì dẹp tà, vì dẹp tà là hiển chánh, cho đến báo ân Như Lai.

Do nhân duyên gì? Ở đây gạn hỏi nguyên do như trên là việc gì?

Khiến chúng sinh, là tất cả chúng sinh ba nhóm, năm tánh.

Lìa tất cả khổ, lìa ba khổ, tám khổ, cùng hai thứ khổ sinh tử phần đoạn và sinh tử biến dịch.

Được vui rốt ráo, là được vô thượng Bồ-đề giác pháp lạc, vô thượng Niết-bàn tịch tĩnh lạc. Một khi được là được mãi, không còn có

lỗi, vì khác với trời, người và người Nhị thừa, nên nói là rốt ráo.

Lý do gì mà khởi?

Đây là gạn hỏi tâm Bồ-tát soạn luận là do đâu mà khởi đại bi. Tức đồng thể vô duyên chẳng phải ái kiến, nên nói là đại v.v... Mẫn là thương xót, tức tâm năng bi; Vật là chúng sinh, tức cảnh sở bi. Phàm phu tham đắm sinh tử chấp thường lạc ngã tịnh, nên nói là mê. Người Nhị thừa yêu đắm Niết-bàn, bốn thứ vô thường v.v..., chẳng phải là chỗ chánh hướng mà thú lầm cho là chánh, nên nói là lầm. Soạn luận là vì chúng sinh khiến bỏ mê về ngộ, bỏ thiên vào viên.

Được lợi ích gì? Đã vì chúng sinh mà soạn luận, vậy chúng sinh có sự giáo hóa này được lợi ích gì? Phần sau nói có bốn lợi ích.

Tín là Thập tín. Văn tư tu tuệ là Tam hiền, Chứng nhập tức là Thập địa. Nhân mãn tức Cứu cánh vị. Đây là người chưa tin giúp họ tin, người chưa hiểu giúp cho hiểu, người chưa thực hành giúp cho thực hành, người chưa chứng giúp cho chứng, người chưa Niết-bàn giúp cho được Niết-bàn. Ban đầu từ phàm phu cuối cùng đến Đẳng Giác, lãnh thọ sự giáo hóa kia đều được lợi ích. Theo bổn sớ giải nói có sáu lợi ích là:

1- Tín. 2- Ba huệ. 3- Chứng. 4- Nhập. 5- Nhân mãn. 6- Đại đồng tiểu dị.

Khai hợp cả hai đều chung, nhưng mười nhân trên ý nghĩa nối tiếp, nếu không giản lược thì đâu khỏi lầm lẫn. Nay lấy chỗ cạn thấp làm ví dụ không để lầm lẫn.

Ví như xây ngôi nhà lớn trước phải có hiểu biết, (hiểu biết khởi tạo, ứng hợp hai trí).

Kế bày những thứ cần tạo, (mái nhà, tường, hành lang. Ứng hợp Tâm, Môn, Đại).

Thứ ba là rõ hình tướng của ngôi nhà, (xà nhà hướng trái, ứng hợp phần ba đại).

Thứ tư là đồ dùng để xây dựng, (cân, búa, mực, thước. Ứng hợp Diệu âm thiện tự).

Thứ năm là có chuẩn đích xác thực, (nương kinh nghiệm, y theo thợ mộc, ứng hợp với ba lượng).

Thứ sáu là nương nhờ âm công, (cúng bái thần linh, ứng hợp Tam bảo che chở).

Thứ bảy là trên an lập chỗ tôn quý. (cha, mẹ, ứng hợp báo ân Phật).

Thứ tám là dưới che chở đời sau. (con cháu gái trai, ứng hợp với

chúng sinh)

Thứ chín là nghĩ tình thâm sâu, (có ân có ái. Ứng hợp với đại bi thương xót chúng sinh.

Thứ mười là đều được an ổn. (Thuận theo kia ẩn liền hợp. Ứng hợp Tín, Giải, Nhập, Chứng).

Như trên phối hợp rõ ràng khác nhau, do đây mười đoạn văn này không có xen lẫn nhau. Lại, trong mười đoạn này có nhân, có duyên, có chung, có riêng. Chung thì nhân duyên chẳng phân, nghĩa là mười đoạn này làm nhân chung, do duyên khởi soạn luận. Riêng thì đoạn thứ chín là nhân, đoạn thứ tám là duyên. Sáu đoạn trước là chỗ nương của nhân duyên. Đoạn thứ bảy và đoạn thứ mười là quả của nhân duyên. Lại trong mười đoạn này không ngoài bi trí. Nghĩa là thứ nhất là trí, thứ chín là bi. Đoạn thứ hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy là tướng của trí. Đoạn thứ tám và mười, hai môn này là tướng của bi.

Nhưng, trong luận văn tự có tám thứ nhân duyên, có giống có khác với ở đây. Đồng thì hai văn của sớ luận không ngoài hai thứ bi và trí. Dị thì trong luận chỉ nói thẳng chỗ hoài bão của mình vì pháp lợi sinh. Sớ thì tựa đầy đủ. Luận chủ dùng trí giáo hóa, mượn phương tiện khéo léo mở bày, nương nhờ năng lực hộ pháp, trên báo ân Phật, dưới hóa độ chúng sinh.

Hỏi: Vì sao trong luận không trình bày đầy đủ?

Đáp: Vì sớ trình bày ý khác, có thể vạch bày đầy đủ. Luận chủ đã nói rồi, chỉ nói về nguyên do. Nếu đồng trong sớ liền thành tự phạt, cho nên không trình bày đầy đủ nữa.

- Thuộc về tạng nào trong các tạng:

Hai, ba v.v... chẳng phải một, nên nói các tạng. Đều hay gồm nhiếp nên gọi là Tạng. Nghĩa là luận này nói trong hai ba thuộc về tạng nào? Ba tạng là tạng Kinh, tạng Luật, tạng Luận. Ở đây nói theo giới, định, tuệ học, tăng sở thuyên cao quý mà lập. Nghĩa là thuyên định tăng thắng, gọi là Kinh tạng. Nói giới tăng thắng, gọi là Luật tạng. Nói tuệ tăng thắng, gọi là Luận tạng. Nói tăng thắng là do mỗi tạng gồm chung cả hai tạng kia.

a. KINH TẠNG:

Tiếng Phạm là Dục-để Tu-đa-la, hoặc gọi Tu-đố-lộ-tố-lãm, Hán dịch là Khế Kinh, nghĩa là khế với pháp nghĩa sở thuyên, khế hợp sở hóa cơ tâm. Kinh là thấu suốt, sở thuyết nghĩa lý không bị phân tán, nhiếp trì sở hóa căn cơ chúng sinh, không để bị điên đảo đọa lạc. Nên Luận Phật Địa nói: “Thấu suốt thâu giữ, cái gọi là ứng hợp pháp nghĩa, cùng căn

cơ bao trùm. Cho nên khế kinh tức là Tạng, là Trì nghiệp thích.

b. LUẬT TẠNG:

Tiếng Phạm là Tì-nại-da, hoặc nói là Tỳ-ni, hoặc Tỳ-na-da, Hán dịch nghĩa là Luật, để rõ phép tắc trì phạm, mới có chế điều pháp như đây. Gìn giữ pháp này là luật pháp. Xưa dịch là Điều phục, nghĩa là ba nghiệp chế phục lỗi lầm. Điều phục thì thông tạo tác, Chế phục thì chỉ rõ dứt ác. Hoặc dịch là Diệt, nghĩa là thân ngữ ý ác thiêu đốt hành giả, nghĩa đồng với lửa cháy, vì giới có công năng dập tắt. Hoặc nói Mát mẻ, vì dứt được tướng ác (của thân, miệng, ý) thiêu đốt. Đây là Sở thuyên, nên được gọi là Tạng điều phục, là Y chủ thích.

c. LUẬN TẠNG:

Tiếng Phạm là A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch là Đối Pháp. Pháp là cảnh sở đối, nghĩa là Niết-bàn vô vi và bốn chân đế. Đối tức tâm năng đối là Lý trí và Lượng trí. Hai đối này phân biệt pháp tướng tột diệu nguồn lý kia, rõ ràng như chỉ tay đối diện trước mắt, gọi là đối pháp, tức Tạng đối pháp, là Y chủ thích.

Luận này thuộc về định kia, chẳng phải kinh, luật nên nói thuộc về Đối pháp tạng. Cũng luận Du-già chép; tất cả các kinh điển liễu nghĩa tuần hoàn nghiên cứu. Ma-lý-ca y cứ theo đây gọi là nhiếp thuộc Đối pháp tạng, cũng là Phật nói.

Hỏi: Luận này Bồ-tát soạn sau khi Phật diệt độ, vì sao được xếp vào Đối pháp Tạng ư?

Đáp: Phật nói pháp có ba thứ: 1- Phật tự nói, 2- Vì người khác nói, 3- Vì thọ ký mà nói. Đây tức là thuyết nói sau cùng. Kinh Ma-da nói: "Phật thọ ký cho Ngài Mã Minh sẽ đốt đuốc chánh pháp, diệt cờ tà kiến, khéo nói pháp yếu". Đã lãnh thọ huyền ký tức đồng với Phật nói, nên được xếp vào đây.

Hỏi: Nếu nói huyền ký nên được nhập vào Luận tạng, vậy sau khi Phật diệt độ, tất cả Bồ-tát soạn luận đều được huyền ký hết chăng?

Đáp: Bởi câu hỏi này nên nay giúp thêm một phen để hiểu lấy lời Phật nói. Tuy có luận nghị nhưng đều thuộc Kinh tạng, do mười hai bộ đều gọi là kinh, còn Bồ-tát soạn thì chỉ gọi là Luận. Hoặc y cứ kinh ấy, hoặc theo sự hiểu biết mà giải thích, sở nhiếp này cũng không trái với hai tạng kia. Đây là y theo người mà lập, nghĩa là đối trong Ba tạng chỉ bày lý, hạnh, quả của Đại thừa, gọi là Bồ-tát tạng. Chỉ bày lý, hạnh, quả của Tiểu thừa, gọi là Thanh văn tạng. Luận Hoa Nghiêm và Nhiếp Đại thừa chép: "Vì thừa trên dưới khác nhau, nên có Thanh Văn và Bồ-tát tạng". Nhưng nói theo người, thì người có ba thừa hợp chia ra ba tạng.

Do người Duyên giác phần nhiều không nương giáo, ra đời không có Phật hoặc có Phật, tức thuộc về Thanh Văn, vì trong bốn pháp lý quả đồng, do đó chỉ lập hai tạng. Nếu y cứ giáo hạnh có khác nhau, cũng có thể chia thành ba tạng. Kinh Phổ Siêu Tam-muội và Luận Nhập Đại thừa chép: "Do theo nghĩa riêng, chia làm ba tạng". Nay y theo các Luận Trang Nghiêm v.v... đối theo nghĩa đồng, hợp thành hai tạng. Khai và hợp đều theo một ý. Tuy nhiên, trong ba tạng đều có đủ hai tạng, trong hai tạng đều có ba tạng. Lại theo pháp mà chia đây thành hai ba, rộng như Viên Giác Sớ đã nói thuộc về Bồ-tát tạng, vì là Đại thừa, chẳng nói Tiểu thừa có xếp vào đây.

- Phạm vi của giáo nghĩa. (Sở thuyên của Luận):

- Nêu chung bày riêng:

Giáo là nghĩa năng thuyên tức sở thuyên, lấy nghĩa sở thuyên trình bày giáo năng thuyên, tức biết đến chỗ tột phân chia của giáo này. Nói pháp thông hay cuộc, thông là Chung giáo, Viên giáo, Đốn giáo của Đại thừa. Do căn cơ rộng lớn, nên nói nghĩa sâu xa. Cuộc tức Tiểu thừa và Đại thừa thỉ giáo. Do nói pháp cạn, vì căn cơ nhỏ hẹp. Lại sâu bao gồm cạn, nên gọi là Thông. Cạn chẳng đến được sâu, nên gọi là cuộc. Một quyển kinh bao gồm nhiều giáo, nên gọi là Thông. Một quyển kinh chỉ nói một giáo, nên gọi là cuộc.

Do nghĩa phân giáo, là do các nhà phân giáo phần nhiều theo thời mà phân giáo, nên có chỗ chưa đủ, bèn vạch ra để tranh luận. Chỗ trình bày như phần riêng đã có nói. Nay lấy nghĩa riêng biệt nên không lầm lẫn. Đây là lấy nghĩa làm năng phân, giáo làm sở phân. Được biết giáo nghĩa có cạn sâu, nên nghĩa sở thuyên có xa gần.

- Theo chỗ trình bày giải thích riêng. Có hai:

- Trình bày chung các giáo. Có năm:

TIỂU THỪA: Chuyển chỗ từ căn nhỏ đến quả nhỏ, như xe dê xe nai chỉ có thể chở nhẹ không thể đi xa, nên nói là Tiểu.

Chỉ nói v.v...trở xuống, là phần giải thích tướng, tức là nói lý sở thuyên, chữ chỉ là riêng, là duy.

Ngã không, giáo này nói hễ có tạo tác gì đều nằm trong năng lực nhân duyên, không có chủ tể, nên nói ngã không, v.v...

Dù nói ít, kinh A-hàm nói: "Không có già chết, không ai già chết". Đã nói không có già chết, tức là nghĩa pháp không. Tuy có thuyết này, mà trăm phần không được một, nên nói là nói ít. Chỉ là nêu lên mà thôi, lại không giải thích, nên không hiển bày rõ. Vì chẳng phải là ý chính của giáo, nên nay mong Đại thừa trình bày rõ nghĩa, nên nói là Chỉ. Như

ở sông nước ít, cũng nói là ít nước.

Chỉ nương v.v... trở xuống, là sáu thức căn bản, sở y, tức sáu thức trước. Ba tông của giáo kia nói có khác, mà kinh bộ chẳng khác. Tâm sở hữu bộ có biệt tâm sở. Giác Thiên nói: Chỉ một ý thức theo sáu căn chuyển không có sáu cái riêng khác.

Lập ra ba độc là tham, sân, si khiến hại vật rất sâu xa, tổn hại Pháp thân tuệ mạng, nên gọi tên là Độc. Nếu lấy ba thứ này làm năng huân, sắc tâm hiện tại làm sở huân, tạo nghiệp thọ sinh luân chuyển trôi lăn trong ba cõi, đây là cội gốc nhiễm. Nếu lấy ba thứ vô tham... làm năng huân, hiện tại sắc tâm làm sở huân, dứt bỏ phiền não, ra khỏi ba cõi, đây là cội gốc tịnh. Nhiễm và tịnh là do ba thứ này có hay không, dứt thì liền không có sở y, nên nói là chỉ.

Chưa tột v.v... trở xuống, là kết thành chẳng liễu, chẳng đạt Như Lai tàng tâm vốn đầy đủ công đức vô lậu. Chưa tột nguồn tịnh pháp, không rõ căn bản vì không biết nhân hữu lậu. Chưa tột nguồn pháp nhiễm, giáo này còn không nói hai thức bảy và tám, huống chi không nói về pháp tánh? Nên nói là chưa tột.

Thường tranh luận, sự phân tông hai mươi bộ đều không giống nhau, như người mù sờ voi lẫn lộn phải quấy, nên nói tranh luận. Nếu tột nguồn kia thì đâu thấy như thế.

ĐẠI THỪA: Vận chuyển từ căn lớn đến quả lớn, như xe trâu chở nặng có khả năng đi xa, nên nói là Đại thừa. Bốn giáo ở sau tuy quyền thật có khác, đều vì chung đối với Tiểu thừa, nên gọi chung là Đại thừa. Ban đầu phân ra hai giáo, lại nêu hai tên, trong đây hai giáo đều nói một nghĩa, nghĩa là tướng không, chứ chẳng phải một giáo có hai tên.

Chỉ nói trở xuống, nói về lý sở thuyên, tức các bộ Bát-nhã, nói về tâm cảnh nhiễm tịnh đều không. Trước là từ sắc tâm, sau cùng đến chủng trí đều là như huyễn, nên nói đều không. Bát-nhã nói: “Không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức. Cho đến không có trí cũng không có đắc, v.v...”. Lại Kinh nói: “Nếu có một pháp nào vượt hơn Niết-bàn, ta cũng nói là như huyễn mộng, v.v...”.

Chưa tận v.v... trở xuống; là phân chia Đại thừa không rõ pháp lý, chẳng phải không chẳng phải có mà không mà là có. Đã chỉ nói không, nên biết chưa tận cùng. Kinh Pháp Cổ chép: “Tất cả kinh không là nói khác”. Trung luận nói: “Không là cửa đầu tiên của Đại thừa, nên nói là thỉ”. Lại nói: “Do có nghĩa không nên tất cả pháp được thành tựu”.

Chỉ nói v.v... trở xuống, tức phân giáo.

Tất cả pháp tướng là nói pháp sở thuyên. Tuy nhiên, tất cả chẳng

ngoài năm vị, một trăm pháp. Nghĩa là: 1- Pháp Tâm có tám, 2- Pháp Tâm sở hữu có năm mươi mốt, 3- Pháp Sắc có mười một, 4- Pháp Bất tương ưng hành có hai mươi bốn, 5- Pháp Vô vi có sáu. Dù nói chân như vô vi là tánh các pháp cũng rơi vào số pháp tướng, nên nói: Chỉ nói có.

Chẳng thành Phật trở xuống, chia làm bất liễu. Nghĩa là Nhị thừa Định tánh và xiển-đề Vô tánh trong năm tánh, cùng phần thứ hai trong ba phần Bất định tánh, ắt không thể thành Phật, đã không thể thành nên nói là phần...

- Chung giáo và Thật giáo: Là nêu tên, đây chỉ nói một giáo để đối hai giáo trước, nên đặt hai tên, chẳng đồng hai giáo trước có khác.

Nói Như Lai trở xuống: là thuận theo minh duyên mà khởi, tức môn sinh diệt, luận sau nói: "Tâm sinh diệt là nương Như Lai tàng có tâm sinh diệt". Bởi vì chẳng sinh diệt hòa hợp với sinh diệt. Chẳng phải một, chẳng phải khác gọi là thức A-lại-da, v.v ..., tức trước nói: "Tánh bất biến mà duyên khởi".

Duyên khởi v.v... trở xuống, nghịch với minh tánh mà duyên, tức là môn Chân như. Luận nói: "Tâm chân như tức là thể nhất pháp giới pháp môn đại tổng tướng". Nghĩa là tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt, cho đến tất cả pháp không thể nói, không thể nghĩ, nên gọi là Chân như. Tức trước nói: "Chẳng bỏ duyên mà tức chân". Đây là từ gốc khởi ngọn nên nói tùy duyên, ngọn tức đồng gốc nên nói vô tánh. Như đúc vàng làm các đồ dùng, đồ dùng tức là vàng.

Định tánh, là tất cả chúng sinh ba nhóm năm tánh đều có Như Lai tàng tâm, sẽ đều thành Phật. Kinh Niết-bàn chép: "Hễ có tâm thì chắc chắn sẽ thành Phật". Kinh Viên Giác chép: "Có tánh, vô tánh đều thành Phật đạo".

Ở trên đều là nói về pháp sở thuyên.

Mới tận v.v... trở xuống, là chia làm liễu nghĩa. Nói tột nguồn pháp, nên nói tận cùng. Đối trước chưa tột, do Chung đối với Thỉ nên nói là Chung giáo. Chẳng đồng pháp tướng nên nói thật lý phân giáo. Không liễu nghĩa thuộc về quyền, trong đây liễu nghĩa nên gọi là Thật giáo.

ĐỐN GIÁO: Là nêu tên. Một lời nói thẳng, không có quanh co, chẳng trải thứ lớp, chỉ có bổn nguyên, nên gọi là Đốn.

Đều chẳng v.v... trở xuống, là giải thích tướng.

Chẳng nói pháp tướng, nghĩa là biến kế và y tha. Sắc tâm giả thật pháp tướng tuy rộng mà không ngoài nơi kia. Đây đã chẳng gọi là đều,

tức phân biệt với Phần giáo, chỉ nói pháp tướng.

Chỉ nói về chân tánh, ở đây phân biệt Thỉ giáo, chỉ nói các pháp đều không, nay nói chẳng không mà diệu hữu, tức là tánh Viên thành thật. Tánh này sở y viên mãn, thành tựu phàm thánh, nhân quả bình đẳng, chỉ luận về pháp này nên nói chỉ nói. Hai câu này là lược nêu phân biệt, ở sau chỉ bày rộng.

Cũng không v.v..., giải thích chẳng nói pháp tướng. Tám thức là nguồn của pháp tướng. Tất cả sự cao siêu, lấy thắng nhiếp liệt nên nêu ra đây. Tuy nhiên, thức như huyễn mộng chỉ là nhất tâm, nên nói cũng không. Trong đây nêu thức để hiển bày sở duyên.

Quở trách giáo, là bác bỏ chỗ không thật kia. Triệu Công nói: "Danh không có vật là Công". Kinh Viên Giác chép: "Kinh như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu thấy mặt trăng liền rõ biết chỗ chỉ rốt chẳng phải mặt trăng". Văn sau cũng nói: "Tất cả ngôn thuyết đều giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm, không thật có".

Khuyên xa lìa, là khiến chẳng chấp trước vào giáo, khiến kia xả bỏ ngôn ngữ. Văn sau nói: "Từ xưa đến nay lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự". Tịnh Danh chép: "Cho đến không có văn tự ngôn ngư, là chân thật nhập pháp môn không hai". Lại nói: "Đến tột nơi trí là chẳng chấp văn tự, lìa tánh văn tự tức là giải thoát". Đạt - ma nói: "Pháp của ta dùng tâm truyền tâm, chẳng lập văn tư v.v...". Giáo năng thuyên đã quên, nghĩa sở thuyên cũng mất, nên quở trách răn dạy.
Hủy tướng, vì "tất cả các tướng đều làluống dối", đây là quên cảnh sở chứng.

Quên tâm (dẫn tâm), vì "tâm sinh thì các pháp sinh", đây là quên trí năng chứng. Kinh nói: "Huyễn trần diệt nên huyễn diệt cũng diệt". Lại nói: "Cũng không có năng chứng". Đây là vọng thức vọng duyên. Năng thuyên sở thuyên, Năng chứng sở chứng, tất cả đều quên. Văn sau nói: "Tất cả pháp từ xưa đến nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng không, tướng rốt ráo không thể nói được".

Chỉ một niệm v.v..., niệm sinh đã là phàm phu, tướng hiện tánh ẩn chẳng sinh, gọi là Phật tánh hiển thì tướng mất. Cho nên sát na lên Diệu Giác đồng Phật trong một ngày. Quán Sư nói: "Một niệm chẳng sinh mé trước sau dứt, thể chiếu riêng lập vật ngã đều như, lại không nhờ phương tiện khác, nên nói là Chỉ. Đây là giải thích chỉ nói chân tánh ở trước. Chẳng nương v.v... trở xuống, là kết thàng nghĩa đốn. Đã một niệm thành Phật há lại lập địa vị ư? Địa vị đã chẳng còn, cái chẳng còn

cũng là đốn ư?. Kinh Tư Ích nói: "Đắc chánh tánh các pháp, chẳng từ một địa vị đến một địa vị". Kinh Viên Giác chép: "Biết huyễn tức lìa, chẳng nhờ phương tiện, Lìa huyễn tức giác, cũng không thứ lớp".

VIÊN GIÁO: Trong giáo này thâu nhiếp bốn giáo trước, viên mãn đầy đủ tánh tướng đều dung, cõi nước, hạt bụi, mảy lông nhập vào lẫn nhau, tức là tông Hoa Nghiêm.

Sở thuyết v.v... trở xuống, là Nhất chân pháp giới, nghĩa là sở thuyết các pháp lý sự, tâm cảnh, nhân pháp, phàm thánh, nhiễm tịnh v.v... Tóm lại, không có một pháp nào lìa pháp giới, nên nói sở thuyết chỉ là pháp giới. Hoặc có thể câu này là nêu chung, ở phần sau đều là nêu riêng.

Tánh biển viên dung, là Lý pháp giới. nghĩa là lý tánh sâu rộng như biển, lý thể trùm khắp không có một pháp nào không dung nhiếp, nên nói viên dung.

Duyên khởi: là Sự pháp giới,nghĩa là các duyên sở tạo tâm cảnh, nhiễm tịnh, tình khí, nhân quả, lớn nhỏ, một nhiều v.v... đều khác nhau.

Vô ngại: là Lý sự vô ngại pháp giới. Nghĩa là duyên khởi sự pháp đều là chỗ thành tựu của lý. Duyên khởi vô tánh chẳng ngại lý, lý hay tùy duyên mà chẳng ngại sự. Cho nên được lý sự cả hai không có tướng chướng ngại, tức nhập lẫn nhau. Ở sau nói Sự sự vô ngại pháp giới, là các sự pháp, mỗi pháp tròn nhiếp ở lý, ngay nơi sự trong lý. không chướng ngại nhau, nên mỗi sự pháp được tướng tương nhập. Một tức tất cả, tất cả tức một. Một nhập tất cả, tất cả nhập một. Làm chủ bạn lẫn nhau, lớp lớp vô tận, như lưới châu sáng ở cõi trời, hổ tương nhập vào nhau, không ngại không cùng tận. Nhưng, sở thuyên của năm giáo trên không ngoài tánh tướng. Tánh tướng hướng về nhau phân biệt ứng thành sáu câu:

Chỉ tướng chẳng phải tánh; là Tiểu thừa giáo. Chỉ nói pháp tướng không nói tánh.

Chỉ tánh chẳng phải tướng; là Đốn giáo. Chỉ nói chân tánh hủy tướng dứt tâm.

Tướng nhiều tánh ít; là Phần giáo, thường nói về pháp tướng, ít nói tánh.

Tánh nhiều tướng ít là Chung giáo, thường nói pháp tánh, ít nói pháp tướng, dù có nói pháp tướng cũng không lìa tánh.

Chẳng phải tướng chẳng phải tánh; tức Thỉ giáo. Chỉ nói các pháp đều không chưa hiển tánh chân như.

Toàn tướng toàn tánh; là Viên giáo. Nói nhất tâm pháp giới toàn thể mà khởi thành pháp nhiễm tịnh, tức là toàn tướng. Khi nhiễm tịnh khởi, thể tánh không ẩn, toàn là chân như tức toàn tánh.

Lại, trong năm giáo này và hóa pháp tứ giáo của tông Thiên Thai ngang nhau, chỉ khai hợp có khác mà đại để là đồng. Kia khai trước hợp sau, đây thì khai sau hợp trước. Bốn giáo là: Tạng, Thông, Biệt, Viên. Nếu theo ở đây thì:

Tiểu thừa giáo: Tức là Tạng giáo kia.

Thỉ giáo: Ở đây có hai loại:

Thỉ giáo: Chỉ nói các pháp đều không, tức là Thông giáo kia.

Phần giáo: Chỉ nói tất cả pháp tướng, tức Biệt giáo.

Chung giáo: Nói về Như Lai tàng tùy duyên thành các thứ nhiễm tịnh, duyên khởi vô tánh, tất cả đều như, tức nghĩa Song chiếu trong Viên giáo kia.

Đốn giáo: Chỉ nói về chân tánh, tức nghĩa Song giá trong Viên giáo kia.

Viên giáo: Nói về tánh tướng đều dung thông, tức nghĩa già chiếcủa Viên giáo kia.

Do sở thuyên ba giáo này chỉ là nhất tâm, đầy đủ tất cả pháp, tức kia là Viên giáo không thể nghì bàn trung đạo. Cho nên ba giáo này đều thuộc về Viên giáo thâu nhiếp. Đây tức hợp thông biệt kia làm một Thỉ giáo. Khai Viên giáo kia làm ba là: Chung giáo, Đốn giáo, và Viên giáo. Kia tức khai Thỉ giáo này làm hai là: Thông và Biệt, Hợp Chung giáo, v.v... này lại thành một Viên giáo. Tuy khai hợp có khác mà pháp chẳng khác.Nhưng, kia lại nói theo hóa nghi thì có bốn, theo thời mà luận thì có năm, nói rộng như kia.

Nói Về NHIẾP Nhau:

Từ Nếu đối với v.v...trở xuống là cùng nhiếp với luận, có hai:

Nói Về PHẦN HẠN:

Chỉ là Chung giáo, do có môn sinh diệt nên nói Như Lai tàng tùy duyên tạo A-lại-da, thành các nghĩa nhiễm tịnh.

Nên gồm ở nơi Đốn; do có môn Chân như mà hiển bày thể lìanói năng, vì nương ngôn ngữ để nói về đức.nhưng, tuy nói hai môn mà trong môn chân như chỉ lược nói pháp thể mà thôi, như kia nói mê ngộ là để phân biệt thánh phàm. Nói về nhiễm thì có: hai ngại, ba tế, năm ý, sáu thô. Nói về tịnh thì có: hai thân, ba đại, tư tín,năm hành. Nói đầy đủ nhiễm tịnh huân tập,nói rộng giai cấp bốn vị.

Nói đoạn chứng, làm rõ giải hạnh, chỉ là tất cả pháp thế gian và

xuất thế gian, thảy đều nói trong môn Sinh diệt. Đã là rộng lược khác nhau, nên nói hai giáo chia ra kiêm chính.

- Làm rõ tương nhiếp Nhau:

Từ Hoặc sắp v.v... trở xuống, là nói tướng nhiếp.

Năm duy trở xuống, lấy năm giáo làm năng nhiếp, luận này làm sở nhiếp.

Ba nhiếp sau này, là Chung, Đốn, Viên. Nghĩa là trong luận này nói Như Lai tàng duyên khởi là Chung giáo, nói môn chân như là Đốn giáo. Lại, môn Chân như là Lý pháp giới, môn sinh diệt là Sự pháp giới, Hai môn chẳng phải hai là Lý sự vô ngại pháp giới, Nhất tâm là Nhất chân pháp giới, đây tức là Viên giáo. Ba giáo sau nhiếp được luận này, nhưng cũng chỉ thuộc về một Đốn giáo. Nếu dùng lý để suy nghĩa hẹp của Đốn giáo, chỉ nói chân tánh làm sao nhiếp được? Nếu nói do có nghĩa chân như nên được nhiếp kia, thì luận này cũng có hai giáo trước, nghĩa luận này cũng nên thuộc về hai giáo trước.

Đây chỉ v.v... trở xuống, lấy luận này làm năng nhiếp, năm giáo làm sở nhiếp.

Nhiếp bốn giáo trước, luận này có đầy đủ bốn nghĩa trước.

Chẳng nhiếp Viên, do trong bốn pháp giới chỉ có ba thứ, mà không nói rõ Sự sự vô ngại. Vì tông Viên Giáo đối với nghĩa Sự sự vô ngại đã chẳng hoàn toàn, nên chẳng thuộc về kia. Nhưng lấy nghĩa suy thì hợp với nhiếp kia, bốn thứ văn nghĩa lý sâu kín gom lại chỉ là Nhất chân pháp giới. Nay nói về thể của nhất tâm, chính là Nhất chân pháp giới, là tông Viên giáo kia. Lại, kia nói Sự sự vô ngại là đều do chân như tùy duyên. Nếu biết chân như tùy duyên là lý do của Sự sự vô ngại kia, nên được xếp vào. Nếu hướng khoa trước về nghĩa này thì văn trước nêu nói là chánh, chỉ Chung giáo gồm ở Đốn giáo và Viên giáo.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 3

Từ Theo pháp sinh khởi v.v... trở xuống, có hai:

I. NÊU KHOA MỤC CHỈ BÀY CHUNG:

Ý nói nhiễm, do pháp tịnh là nghĩa nhiếp ngọn về gốc, nay nói từ gốc khởi ngọn, nên chỉ lấy nhiễm.

Lược có năm lớp, nói rộng thì có mười bốn, nay trong mười bốn thứ gom lại thành năm, nên nói là lược.

Đối các tông, tức năm giáo trước. Trước lấy năng thuyên làm môn, nên nói theo giáo. Ở Đây lấy sở thuyên làm môn, nên nói theo pháp.

- Giải thích riêng theo Văn. Có hai:

Nói về năm đoạn:

Đoạn hai và ba trong năm đoạn là lược chia chân vọng, nên nói khai, nói minh v.v... Hai đoạn sau là theo vọng mà nói đầy đủ, hiển bày thứ lớp sinh khởi, nên nói là sinh.

Nhất tâm làm nguồn gốc, chính là đây. Vì nhất tâm này là căn bản của tất cả pháp nhiễm tịnh, như nguồn nước là cội gốc của muôn dòng, lại không có pháp làm gốc của tâm, nên nói chỉ có gốc nhất tâm. Gốc tức là nguồn. Kinh nói: "Các pháp có sinh chỉ do tâm hiện, tất cả nhân quả, thế giới, cát bụi, nhân tâm thành thể". Cả hai Pháp, dụ cùng hiển nên nói là cội nguồn.

Kinh Hoa Nghiêm v.v... trở xuống, là phối hợp giáo, đây là tông Viên giáo.

Bốn pháp giới, như trước đã nêu. Tuy, bốn thứ đều gọi là pháp giới mà nghĩa giới khác nhau. Bởi lý pháp gọi là giới, giới là nghĩa tánh. Nghĩa là làm thể tánh cho cùng tất cả các pháp nhiễm tịnh. Sự pháp gọi là Giới, giới là nghĩa giới hạn. Nghĩa là mỗi sự pháp có giới hạn riêng biệt. Hai pháp giới sau đầy đủ nghĩa tánh phần rất dễ biết, vì nghĩa tuy có bốn mà thể là một, dứt bốn thành một, ngoài một không có bốn, nên nói gồm chỉ nhất chân.

Nghĩa là vắng vẻ v.v... trở xuống, tất cả muôn pháp đều do thể

mà ra. Kia nói pháp giới,ở đây nói nhất tâm. Nghĩa là nhất tâm này là tánh của Pháp, nên nói là pháp giới. Theo nghĩa đặt tên thể vốn chẳng khác, nên lấy nhất tâm làm thể pháp giới. Hai câu đầu là trình bày đức tướng.

Tịch là không có tiếng, liêu là không có sắc, Hư là trong đó không vọng nhiễm, Khoáng là rộng khắp mười phương, Xung là sâu, Thụ là gồm cả ba mé, Bao là dung thọ tất cả không ngoài, Bác là vào tất cả đều khắp.

Bao gồm, v.v... trở xuống, là nói rõ gồm thâu muôn vật, là tất cả pháp, Vạn hữu không ngoài nhất tâm, cho nên tất cả toàn là tâm tánh, tâm tánh không ngoài, thảy đều nhiếp khắp. Đây chỉ cho ý do thể mà ra, không ở chỗ thâu nhiếp muôn vật, e còn thấy ngoài tâm, nên nói bao gồm. Nhưng trong các giáo đều nói muôn pháp nhất tâm, mà cạn sâu có khác, nay theo năm giáo mà nói lược.

- Ngu pháp Thanh Văn giáo: Giả nói nhất tâm, là pháp nhiễm tịnh thế gian và xuất thế gian, đều do tâm tạo nghiệp chiêu cảm. Gạn xét nghĩa nhất tâm chẳng thành, nên nói giả nói.

- Đại thừa quyền giáo: Nói A-lại-da dị thục lấy làm nhất tâm, muôn pháp trong ba cõi chỉ do thức biến.

- Chung giáo: Nói Như Lai tàng lấy làm nhất tâm, vì các pháp thức cảnh đều như mộng.

- Đốn giáo: Dứt bặt nhiễm tịnh để nói nhất tâm, vì hiển bày thể lìa ngôn bặt các tướng, để phá các số nên giả gọi là Nhất.

- Viên giáo: Bao gồm muôn hữu lấy làm nhất tâm, vì sự lý gốc ngọn không riêng.

Như trên đã nói, hai giáo trước cạn, ba giáo sau sâu. Trong ba giáo nghĩa có cạn sâu mà thể chỉ là chân tánh. Nay nói tức là phần thứ năm.

Chú thích môn này: luận này giải thích lý tột cùng là đó. Ở trên chỉ bày tức Nhất chân pháp giới của kinh Hoa Nghiêm, bởi kia do tánh tướng cùng dung nhau, nên gọi là Pháp giới. Ở đây theo khắc chỉ pháp thể, nên nói là nhất tâm. Ý chỉ của Viên, thật do đây mà khác.

Thể bặt có không: Triệu Công nói: "Muốn nói kia có, thì không hình dạng, không danh tự. Muốn nói kia không, thì thánh có linh tri". Nên văn sau nói: "Chẳng phải có chẳng phải không v.v...".

Tướng chẳng sinh diệt, phi là chẳng phải, tướng la hữu tướng, vô tướng, tướng tức là Tánh. Luận chép: "Chẳng phải mé trước sinh, chẳng mé sau diệt". Kinh Bát-nhã cũng nói: "Chẳng sinh chẳng diệt".

Chẳng phải cùng tột là cái ban đầu, chẳng phải không cùng tột là cái ban đầu. Đã chẳng phải là pháp hữu vi sinh diệt, thì không thể tìm cho tận cùng mé ban đầu. Nhưng không chỉ là vô thỉ mà còn là vô chung. Nay chỉ lược nêu nên nói Không có mé ban đầu. Đây là ngầm giải thích tướng chẳng sinh diệt trước. Do chẳng sinh nên vô thỉ, chẳng diệt nên vô chung.

Đâu thấy trung biên: Biên là hai bên, trung là Trung đạo. Hai bên đã mất, Trung đạo không còn, nên nói là đâu thấy. Ở đây ngầm giải thích về thể bật có không ở trước. Có không là hai bên. Ở trước lược nêu nên chỉ nói có không, nay trình bày đầy đủ nên nói Trung đạo.

Chú thích môn Chân như, chỗ nói của sớ kia tức là nghĩa môn chân như ở đây, nhưng chỉ dùng nhân để phối hợp, chưa phải là chánh khai, đến phần sau sẽ nói.

Mê đó v.v... trở xuống, tức trong phần tựa, nghĩa là đuổi theo mê ngộ mà nổi chìm. Giải tức sơ ngộ, ngộ tức chứng nhập. Kinh nói: "Các cõi từ vô thỉ đến nay cùng tất cả pháp nương theo đây mà có các đường và chứng được Niết-bàn", tức là nghĩa này. Văn chú thích rất dễ hiểu.

Y tâm khai môn, Luận nói nương pháp nhất tâm có hai môn.

Môn chân như; trong đây có lìa ngôn ngữ và nương ngôn ngữ. Trong nương ngôn ngữ lại có hai thứ không và chẳng phải không, đầy đủ như phần sau nói.

Phần Đốn giáo; trong môn này nói tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt, cho đến nghĩa lìa lời bật nghỉ, v.v... chính là giáo này. Mật thuyết, như Tâm Kinh nói: "Tướng không của các pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt...", v.v... là tướng chân như. Tuy nói tướng kia mà không hiển bày thể tánh chân như, nên nói mật thuyết. Lý thật chẳng khác nên nay phối hợp.

Nương Như Lai tàng trở xuống, là toàn dẫn văn luận để nói về tướng sinh diệt, v.v...

Chung giáo, nói pháp tột cùng chẳng đồng Thỉ giáo. Do trình bày môn đầu nên gọi là Chung giáo. Nay Luận Khởi Tín chính là nói nghĩa này.

Bởi Thỉ giáo v.v... trở xuống, là phân biệt trình bày. Trong thỉ giác cũng nói A-lại-da mà không nói chỗ thành của tạng tánh, nay nói chỗ thành của tánh chẳng phải phần kia. Kinh Mật Nghiêm nói: "Phật nói Như Lai tàng lấy làm ác tuệ A-lại-da, không thể biết Tạng tức là thức A-lại-da". Môn sau là môn Sinh diệt, có hai nghĩa. Luận nói: "Thức này có hai thứ nghĩa thu nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp. Thế nào là

hai?. Một là nghĩa Giác, hai là nghĩa Bất giác". Y theo đây mà nói.

Nghĩa giác, luận nói: "Cái gọi là giác là tâm thể lìa niệm, lìa tướng niệm, đồng với cõi hư không, tức là Pháp thân Như Lai. Trong đó có Thỉ giác, Bản giác. Bản giác lại có tùy nhiễm và tánh tịnh khác nhau". Đầy đủ như trong luận nói.

Chú thích môn chân như ở trước, nạn hỏi gồm cả trước sau, hoặc nói môn chân như trước cùng nghĩa giác này, vì sao chẳng nói khai nghĩa sinh pháp, mà chỉ đối với môn sau và nghĩa sau mà nói sinh khởi? Cho nên ở đây giải thích. Bất biến là chẳng tùy duyên, tướng tịnh là Bản giác, ngược dòng tức Thỉ giác. Ba nghĩa trên đây đều không thể nói lý sinh khởi pháp nhiễm, vì nghĩa chẳng thuận nên chỉ lấy nghĩa sinh diệt và nghĩa bất giác, tức có thể nói thứ lớp sinh nhiễm kia. Nên ở trước nói: "Nương pháp nhiễm từ gốc khởi ngọn, mà không nói pháp tịnh từ ngọn hướng về gốc". Vì ở môn trước, nghĩa trước chẳng nói sinh khởi.

Nghĩa bất giác, luận nói: "cái gọi là bất giác nghĩa là không như thật biết pháp chân như là một, do bất giác tâm khởi mà có các niệm". Trong ấy có cội gốc khác ngọn ngành. Ngọn ngành lại có ba tế, sáu thô v.v... như thứ lớp dẫn chứng, xem văn chú thích rất dễ hiểu.

Nghĩa sau, tức là bất giác. Nương bất giác này khởi tướng nghiệp, v.v... ba tế thuộc địa vị bổn thức đối lại sự thức ở sau, đối với Thô nên gọi là Tế. Luận nói: "Lại nữa, nương bất giác nên sinh ba tướng, tương ưng chẳng lìa với bất giác, v.v ...".

Nghiệp tướng, theo động tác làm nhân được gọi là hai nghĩa, luận nói: "Một là Vô minh nghiệp tướng. Do nương tâm động bất giác nên nói là Nghiệp. Giác thì bất động, động thì có quả khổ vì chẳng lìa nhân".

Chuyển tướng, là nghiệp tướng trước chuyển đến vị này để làm năng kiến. luận nói: "Hai là tướng Năng kiến, Do nương vào động, năng kiến chẳng động thì chẳng thấy".

Hiện tướng; do nương tâm năng duyên mà đấm khởi cảnh sở duyên, luận nói: "ba là Cảnh giới tướng. Do nương vào năng kiến mà cảnh giới vọng hiện, lìa cái thấy thì không có cảnh giới.

Chú thích tự thể v.v..., là lấy Duy Thức nói có lậu thức, tự thể kia sinh chuyển dường như hai phần. Tương tự tướng năng duyên gọi là Kiến phần. Tương tự tướng sở duyên gọi là Tướng phần. Tuy văn khác mà nghĩa đồng. Nay chú thích phối hợp tự thể, tức tự chứng phần. Tức Duy Thức, v.v... trở xuống, là phối hợp giáo.

Đồng nghiệp tướng: kia nói các pháp sinh khởi chỉ nương A-lại-da làm cội gốc, nên gọi thức này là chủ tổng báo. Tất cả hạt giống căn thân

khí giới đều do thức này biến. Nhưng ở đây nói riêng lấy làm sở huân, huân thành hạt giống sau mới khởi hiện hành đều nương vào thức này, nên nói cội gốc sinh khởi.

Do kia v.v... trở xuống, là lý do phát xuất. Vì tông kia chưa nói nhất tâm là nguồn của môn Chân như và môn Sinh diệt, vì lưu ở Chung giáo mà nói. Nếu nói tột cùng rồi thì đâu phân quyền thật ư? Nên nói những kẻ do chẳng biết chân như tức tâm, bèn nói: "Không hay không biết, bất động bất biến". Nói thể không hay biết này cứng như đã ngọc không thể thọ huân, vì chẳng thể huân tánh. Đã không thọ huân thì đâu thể tùy duyên! Do đó chỉ chấp chân như bất biến mà chẳng chấp tùy duyên.

Chỉ nói v.v..., đã không chấp chân như tùy duyên thành các nhiễm tịnh, nên nói A-lại-da làm gốc sinh diệt, do đó nói pháp sinh khởi là đồng nghiệp tướng.

Dù chuyển v.v..., do kia nói chuyển thức thứ tám thành trí Đại viên cảnh, thức thứ bảy thành Bình đẳng tánh trí, thức thứ sáu thành Diệu quan trí sát, năm thức trước làm thành trí Thành sở tác. Căn bản đã là sinh diệt thì thành trí cũng là hữu vi. Lý là vô vi thì chẳng được tương tức. Như vàng nấu chảy ở khuôn đều thành vật dụng, đâu được tức nhau, cho nên v.v... từ Nói pháp v.v... trở xuống, là tổng kết thành, rất dễ hiểu.

Tối hậu, tức là Hiện tướng. Sáu thô là vị sự thức, đắm trước tướng ngoại trần kia hiển bày dính mắc, nên gọi chung là Thô. Luận chép: "Do có duyên cảnh giới lại sinh sáu thứ trí tướng". Phân biệt cảnh giới là trí tướng. Vì có ngoại cảnh dẫn khởi nội tâm khiến kia phân biệt là tốt là xấu. Luận chép: "Một là Trí tướng, nương vào cảnh giới mà tâm khởi phân biệt".

Ái và chẳng ái lẽ ra sinh khổ vui, là do phân biệt ở trước bèn khởi giác tâm khổ vui. Luận nói: "Hai là tướng Tương tục, nương vào trí mà sinh giác tâm khổ vui, khởi niệm tương tục không dứt.

Mê đắm khổ vui, chấp khổ vui trước cho là thật. Luận nói: "Ba là tướng Chấp thủ, nương vào cảnh giới duyên niệm nối tiếp, nắm giữ khổ vui tâm khởi mê đắm.

Chấp danh tự: chấp lấy cho là thật, nghe tên tướng chung liền sinh giận vui. Luận chép: "Bốn là: tướng Kế danh tự, nương vào vọng chấp phân biệt giả danh nói là Tướng".

Tạo nghiệp, là tham sân thạnh hành phát động nơi thân miệng, gây ra các nghiệp thiện ác khác nhau. Luận chép: "Năm là tướng Khởi

nghiệp, nương vào danh tự tìm danh chấp trước, gây ra các thứ nghiệp".

Thọ báo, nghiệp lụy đã thành dẫn đến quả khổ, như bị dây trói không được tự tại. Luận chép: Sáu là tướng Nghiệp hệ khổ, do nương nghiệp chịu quả không tự tại.

Nhị thừa v.v... trở xuống, là đối với giáo có cạn sâu.

Thứ ba, là ngã chấp câu sinh trong giáo của Nhị thừa dứt ngã này gọi là ngã không.

Nên trời người, v.v..., vì trong giáo kia chỉ nói nghiệp duyên thiện ác, thọ báo, tốt xấu v.v... nên tạo nghiệp mà không biết nghiệp từ đâu sinh. Giới hạn nói pháp chẳng đến được thứ tư.

Chỉ bày riêng: Nếu chấp v.v.... trở xuống, là chỉ bày riêng.

Huyết mạch truyền trao, chỉ theo mê gốc nhất tâm, quanh co sinh khởi không dứt bặt nghĩa, lại không ở một bên nói bản giác chân như, nên nói một bề v.v...

Lược có tám thứ, nói rộng thì có mười bốn. Bởi do môn Chân như và nghĩa giác chẳng phải thứ lớp sinh khởi, môn Sinh diệt và nghĩa bất giác toàn thể là nghiệp tướng. Trí tướng, tướng Tương tục đều là pháp chấp. Chấp thủ, kế danh tự tướng v.v... đều là ngã chấp, vì theo nhau nên lược thành tám.

- Sở bị của luận: Văn có ba:

Nói chung về căn có được thu nhiếp:

Từ Tất cả v.v... trở xuống, ở đây theo rốt ráo cùng chánh hợp Luận nên đều là bị. Kinh Niết-bàn chép: "Hễ có tâm thì chắc chắn sẽ thành Phật". Kinh Viên Giác chép: "Có tánh không tánh, đồng thành Phật đạo". Lại nói: "Thí như biển lớn không từ chối dòng nhỏ, cho đến muỗi mòng và A-tu-la uống nước kia đều được no đủ". Kinh Kim Cương nói: "Người phát tâm Bồ đề khiến độ bốn sinh chín loại đều vào Niết-bàn vô dư". Nếu kia chắc chắn không thành Phật thì đâu nhọc phát tâm này! Vì tất cả chúng sinh đều sẵn có Phật tánh, chỉ được nghe đều được lợi ích. Nghĩa là người có túc duyên sâu được ngộ nhập, người túc duyên cạn được tin hiểu, không hề gieo trồng túc duyên cũng đều huân thành hạt giống viên đốn. Như ví dụ ăn kim cương trong Kinh Hoa Nghiêm.

Bất đồng v.v... trở xuống, là phân biệt quyền giáo. Kia nói Nhị thừa Định tánh là tánh cố định không thể sửa đổi, huống chi ở địa vị vô dư, thân trí đều dứt, thì ai là người tu hành vô tánh? Nếu không có hạt giống lành kia, thì hạt giống lành đã không nương đâu được tu tiến? Cho nên ở đây phân chia đều chẳng phải sở bị. Nhưng kia chỉ đứng về mặt tức, nay theo thời gian lâu dài mà luận không thể thâu nhiếp hết, cũng

là lưu lại trong Thật giáo mà nói.

- Nói theo ba nhóm:

Nhưng, tất cả v.v... trở xuống, là nói theo ba nhóm, có ba thuyết:

Theo Tiểu thừa: Cho chúng sinh năm nghiệp vô gián là tà định, cho người Học, Vô học là chánh định, cho người hữu lậu, vô lậu là bất định.

Theo Quyền giáo: Cho người vô chủng tánh là tà, cho Bồ-tát là chánh, cho người bất định tánh là bất định.

Theo Chung giáo: Cho tất cả dị sinh là tà, Tam hiền là chánh, Thập Tín là bất định.

Ở đây y theo thuyết sau.

Luận này v.v... trở xuống: rất dễ hiểu.

Cùng là tà định, chỉ được thấy nghe tự nhiên thành hạt giống, khi khác hiển phát sẽ đến giải thoát, như dụ buộc hạt ngọc trong chéo áo trong kinh Pháp Hoa, kinh Niết-bàn thì dụ trống độc, kinh Hoa Nghiêm thì có tám nạn, v.v... đều là lời siêu vượt. Lại nói: “Nếu có người chẳng sinh tín ưa, cũng thành gốc lành không luống uổng, cho đến rốt ráo nhập Niết-bàn”, ở đây nói tuy hủy báng đọa vào đường ác, mà do nghe qua lỗ tai cũng được tỉnh ngộ. Nên ở sau luận nói: “Vì khiến chúng sinh lìa tất cả khổ được vui rốt ráo” đều là ý này.

Đều là chánh định, luận chép: “Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai khiến các chúng sinh hiểu đúng không lầm”. Trong sớ xếp Tam hiền vào chánh định.

Theo đây v.v... trở xuống, là nói theo Ngũ tánh, nhưng nói năm tánh quyền thật v.v... đều cùng trong giáo nghĩa trước mà ra.

Phân vì chưa rõ, theo kia định chấp có ba mà không có hai, nên nói là quyền. Nay nói bị giáo nên phải theo tánh, tánh tuy nói năm đều là sở bị, chẳng đồng với quyền tông định chấp có không.

Chánh bị v.v... trở xuống, xem văn có thể biết.

Gồm các tánh v.v... là người Nhị thừa và vô chủng tánh. Do người Nhị thừa thật không có định tánh, tuy quên phần đoạn nhưng có thân biến dịch, chỉ được nghe giáo ấy chắc chắn sẽ hồi tâm. Niết-bàn nói bốn quả và Duyên giác cực trì, trải qua tám ngàn bốn trăm sáu mươi hai vạn mười ngàn kiếp, như thứ lớp hồi tâm. Giống như người say lúc tỉnh có mau chậm, Tam-muội tỉnh rượu cũng giống như thế. Kinh Lăng-già nói: “Tam-muội say rượu cho đến kiếp bất giác, rượu tan rồi mới giác được thân Phật vô thượng”. Người không có tánh chỉ là không có tánh thiện, nếu nghe được giáo ấy thì hạt giống thiện tự thành, gặp duyên

phát khởi sẽ được thành Phật. Kinh Lăng-già nói có hai thứ xiển-đề: 1- Bồ-tát đại bi. 2- Dứt gốc lành. Phật nói trong hạng thứ hai, mãi không được nhập, chỉ có Bồ-tát đại bi. Nên biết người dứt gốc lành nghe kinh được ngộ, sau sẽ được nhập. Trong Kinh Niết-bàn nói đầy đủ như thế. Luận này nói: "Chỉ dạy tu tập chỉ quán để đối trị tâm lỗi của phàm phu, Nhị thừa". Trong đây nghĩa bao gồm Định tánh và Vô tánh. Văn sau nói: "Đối trị lỗi tâm hạn hẹp của người Nhị thừa không khởi đại bi, xa lìa phàm phu không tu gốc lành". Lại, không khởi đại bi há chẳng phải định tánh ư? Không tu gốc lành há chẳng phải vô tánh ư? Nên biết Thật giáo tuy nói năm tánh, nhưng chẳng phải nhất định năm đều là sở bị.

- Chỉ bày riêng văn sau:

Lại nhân v.v... trở xuống, là chỉ bày riêng văn sau.

Nói riêng về sở bị, sở bị của một bộ luận không ngoài ba căn, nói có chung, riêng. Chung thì không phân ra luận văn, chỉ có người căn cơ thượng trung hạ, nương đây mà nhập chung. Riêng thì phần lập nghĩa và Giải thích là thuộc thượng căn, phần Ngộ nhập tu hành tín tâm là thuộc trung căn, phần Khuyến tu lợi ích là thuộc hạ căn. Nhưng, bậc thượng căn không cần nghe pháp của trung, hạ căn, bậc hạ căn cần nghe pháp của thượng, trung căn, còn bậc trung căn y theo đó sẽ biết. Ở đây nói vẫn là riêng trong chung, nếu lại luận chính xác gồm theo địa vị mà phối hợp thì, trong phần Lập nghĩa và phần giải thích là hiển bày chánh nghĩa đối trị tà chấp. Thuộc Bồ-tát Tam hiền là thượng căn, ngộ nhập phân biệt phát thú đạo tướng, thuộc Thập tín mãn tâm là trung căn, tức phần tu hành tín tâm trở xuống của văn sau. Thuộc Thập Tín Trụ tâm nhập tâm là hạ căn.

Lại, theo Thập tín vị tự có khác ba căn, nghĩa là lấy Thập tín mãn tâm làm thượng căn, ở đây thì như trên đã phối hợp. Lấy Thập tín trụ tâm làm trung căn, ở đây nương theo trong phần thứ tư, bốn thứ tín tâm và bốn thứ tu hành ngộ nhập. Lấy Thập tín sơ tâm làm hạ căn, theo hạ căn này lại có ba thứ, nghĩa là lấy bốn hạnh sau và chỉ quán ở trước. Đoạn luận này là thuộc hạ căn, ngộ nhập lấy một môn chỉ quán là thuộc trung căn, lấy một môn khuyên sinh tịnh độ là thuộc thượng căn. Một phần khuyến tu lợi ích gồm chung ba phần trước. Một phần nhân duyên nói về lý do luận khởi. Cho nên trong phần này chẳng riêng nói, thuộc như sớ ở sau phối hợp.

- Sở y của luận:

Nêu chung:

Giáo thể Năng thuyên, nói chung giáo pháp của chư Phật cho đến

luận này, lấy gì làm thể mà năng thuyên hiển bày vô lượng sự lý? Nay lấy bốn môn để lược giải thích.

Giải thích riêng. Có bốn:

- Tùy tướng:

Nghĩa là theo sáu trần, cảnh tướng phát xuất từ thể.

Danh, cú, văn, là trên tiếng uẩn khúc tiêu biểu nói là giả chẳng thật, thuộc về Bất tương ưng hành. Luận nói: "Một tên, hai tên, nhiều tên gọi là Danh thân. Một câu, hai câu, nhiều câu gọi là Cú thân. Một chữ, hai chữ, nhiều chữ gọi là Văn thân".

Các pháp tự tánh Năng thuyên, là Danh thân. Danh thân là năng thuyên, các pháp tự tánh là sở thuyên. Như nói sắc, nói tâm, nói nước, lửa v.v... mỗi thứ nói tiêu biểu cho pháp tự tánh.

Khác nhau là Cú thân. Cú thân là năng thuyên, các pháp khác nhau là sở thuyên. Như nói hình sắc, hiển sắc, chân tâm, vọng tâm, v.v... các pháp rõ ràng. Trong mỗi pháp đều có phân biệt.

Nhị sở y: là Văn. Hai tức Danh, Cú. Văn tức là chữ. Do đây chung làm Danh Cú, là chỗ nương của hai pháp, cho nên Danh thì thứ lớp nêu bày, Cú thì thứ lớp an bố, Văn thì thứ lớp liên hợp. Những thân này là năng thuyên tiêu biểu cho nghĩa lý, do đó chấp làm giáo thể.

- Chỉ do âm thanh:

Hoặc chỉ v.v... trở xuống, là chỉ cho âm thanh. Thanh là lời nói của giáo chủ, âm là âm từ giảng nói của Phật. Tiêu biểu bình luận ngữ, âm ngữ, lộ ngữ, nghiệp ngữ v.v... nên nói là âm thanh.

Lìa tiếng trở xuống, dùng Danh, Cú, Văn cả ba để giải thích. Tuy tự năng thuyên tiêu biểu cho nghĩa lý, vẫn chỉ là tướng uẩn khúc trên tiếng từ giả mà kiến lập không có tự thể. Thanh là sắc pháp, sắc pháp là thật. Danh v.v... là Bất tương ưng hành. Phi sắc phi tâm là theo phần vị sắc tâm giả lập, cho nên là thật, ngoài ra là không giả. Sở dĩ nhiếp giả từ thật, chỉ là lấy âm thanh làm giáo thể, nên nói lìa tiếng không có Danh riêng ... Luận Bà-sa chép: "Phật giáo lấy ngữ nghiệp làm thể.

- Chung bốn pháp:

Giả thật v.v... trở xuống, là chung bốn pháp. Như hai thuyết trên đều có lý giáo làm định lượng, không thể nghiêng lấy một bên, nên nay thâu nhiếp tất cả. Do chỉ âm thanh thì chẳng phải nghĩa năng thuyên, chỉ danh cú văn thì không tự thể riêng. Bốn pháp đều lấy ban đầu thành giáo thể, như nước cùng hành động mới bơi thuyền được. Trong hai thuyết này không thể vượt một, như người lênh đênh trên biển phát ra tiếng mà không thành câu, thì làm sao tiêu biểu cho sở thuyên. Nếu

không có tiếng thì danh v.v... nương vào đâu, nên nay lấy cả hai. Luận Câu-xá nói: "Đức Mâu-ni nói pháp uẩn số có tám mươi ngàn. Thể kia (giáo thể), ngữ (âm thanh); hoặc danh (danh, cú), sắc (âm thanh), hành (danh, cú) đều thuộc về uẩn".

- Khắp tất cả:

Lại trùm khắp v.v... trở xuống, là trùm khắp tất cả, tất cả tuy nhiều mà không ngoài cảnh giới sáu trần, chỉ hay sinh hiểu đối với vật tức là giáo thể, đâu riêng đối với thanh, danh, cú, văn? Kinh Tịnh Danh chép: "Do có ánh sáng mà làm Phật sự. Do có Bồ-đề thọ, y phục, đồ nằm v.v... cho đến tám mươi bốn ngàn các thứ trần lao. Chúng sinh cho là nhọc mệt, chư Phật dùng pháp này mà làm Phật sự". Kinh Lăng-già chép: "Này Đại Tuệ! Chẳng phải tất cả cõi Phật đều dùng ngôn ngữ nói pháp, có cõi nước Phật nhìn thẳng không chớp mắt, miệng không nói năng, cho đến có cõi nước Phật động thân gọi là nói pháp v.v...". Vả lại, thế giới Hương Tích dùng cơm có mùi thơm mà ba vị hiển bày, cõi nước Cực Lạc nghe tiếng gió thổi cành cây mà thành chánh niệm. Tơ trúc có thể do chuyên tâm chạm mắt mà giữ đạo. Đã là nói, nín, nhìn, chớp mắt, v.v... đều nói, thì thấy nghe hiểu biết đều là nghe. Nếu được pháp khế thần thì đâu cần do nơi ngôn thuyết. Như trong kinh Lăng Nghiêm, hai mươi lăm vị thánh đối với mười tám giới, tánh bảy đại, v.v ..., mỗi vị từ một môn mà được viên thông. Trong đây nói sáu trần cũng chỉ là theo cảnh, ngoài ra nêu rất dễ biết. Thiên Thai nói: "Tay không cầm quyển kinh mà thường tụng kinh, miệng không nói năng mà đọc tụng khắp hết các kinh điển, Phật chẳng nói pháp mà thường nghe phạm âm, tâm không suy nghĩ mà chiếu khắp pháp giới". Đây đều là nghĩa này.

Môn Duy thức", là theo vọng tâm để nêu ra thể, nay trước là theo cội gốc hình bóng đối nhau, đối với các giáo chung thành bốn câu:

- Chỉ cội gốc không hình bóng, tức Tiểu thừa giáo. Do không biết các pháp do thức hiện đều là hình bóng.

- Chỉ hình bóng không cội gốc, tức là Chung giáo. Do quả Phật không khác sắc thanh công đức, chỉ có như như và trí như như là còn. Chỉ lấy đại bi, đại trí làm duyên tăng thượng, khiến chúng sinh căn cơ thuần thục kia, trong tâm hiện sắc thinh của Phật nói pháp, cho nên Phật dạy chỉ là ảnh tượng trong tâm chúng sinh. Kinh Hoa Nghiêm nói: "chư Phật không có pháp, Phật ở chỗ nào nói?". Chỉ tùy theo tự tâm kia mà vì nói pháp như thế.

- Vừa là cội gốc vừa là 000hình bóng, tức Đại thừa quyền giáo. Cho là do Phật tự giảng nói, hoặc văn hoặc nghĩa, đều là trí Diệu quan

sát, chỗ hiển bày tương ưng tịnh thức, gọi là bổn chất giáo. Hoặc người nghe ở trên thức sở biến văn nghĩa làm ảnh tượng giáo, chư Phật và chúng sin làm duyên tăng thượng, lẫn nhau mới có chỗ khởi giáo. Duy Thức nói: "Năng lực tăng thượng xoay vần hai thức thành quyết định".

- Chẳng phải cội gốc chẳng phải hình bóng, tức là Đốn giáo. Chẳng những chỉ ngoài tâm, không có sắc thinh Phật, mà trong tâm chúng sinh hình bóng cũng không, vì tánh gốc lìa tướng gốc dứt, tức giáo của Vô giáo. Kinh Tịnh Danh chép: "Người nói pháp kia không nói không chỉ dạy, người nghe pháp kia không nghe không được". Nay ở đây giải thích, tức câu thứ hai chỉ hình bóng chẳng phải cội gốc.

Nói tịnh thức v.v..., trong đây thế nói dường như ở nơi cội gốc, hình bóng, đầy đủ một câu. Nhưng, ý nói rõ chỉ hình bóng chẳng phải cội gốc. Tuy nói tịnh thức hiện ra, mà ý hiển đại bi đại trí là duyên tăng thượng. Ở đây chỉ nói Phật vì chúng sinh làm duyên tăng thượng, mà chẳng nói Phật làm duyên tăng thượng, là mục đích chỉ hình bóng.

Lại, tịnh thức Phật tức là chân tâm chúng sinh, Phật hiện tức chúng sinh hiện, cả hai đều là hình bóng. Dẫn chứng văn sẽ rõ, đâu thể thấy chỗ hiện tịnh thức làm duyên tăng thượng, liền khởi chấp cả hai cội gốc và hình bóng, đồng với quyền giáo. Phải lấy ý để nói chẳng nên do nơi văn cục, người học nên suy nghĩ ! Văn sau nói đủ: "Tất cả các pháp chỉ nương vọng niệm mà cókhác nhau, nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng cảnh giới". Cho nên phần sau tổng kết ý. Nói tự tâm, tức là vọng thức chẳng phải chân tâm. Văn sau nói: "Ba cõi luống dối, chỉ do tâm tạo, lìa tâm tức không có cảnh giới sáu trần".

Môn Quy tánh," là theo chân tâm để xuất thể.

Thức này v.v..., là trong môn trước đã thâu nhiếp ở cảnhkhác nhau, duy thức tâm năng biến, nay lại nhiếp thức tâm trước chỉ là nhất tâm. Nhất tâm tức tánh chân như, gọi là quy tánh, nên nói thức này không có tự thể.

Kia giống như người ngủ mê nằm mộng thấy các thứ vật, vật không lìa mộng, mộng chẳng lìa người, tức tới lui suy tìm thể chân thật của giáo pháp tột cùng ở đây. Người xưa nói: "Tâm tức là Kinh" chính là nghĩa này.

Nói tất cả, tức các pháp sắc, tâm v.v... chẳng phải nay mới như vậy, nên nói: Từ xưa đến nay siêu vượt, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, nên nói cho đến, nhưng lìa ngôn thuyết thì chẳng có âm thanh trước, lìa danh tự thì chẳng có Danh, Cú, Văn trước, lìa tâm duyên thì chẳng có duy thức trước, nhất tâm chân như thành môn Quy Tánh này,

cũng đồng Viên Giác sớ chép: "Sinh pháp vốn không tất cả duy thức, thức như huyễn mộng chỉ là nhất tâm". Kinh Lăng nghiêm nói: "Kiến và kiến duyên tợ cảnh hiện tiền, vốn là giác minh của ông".

Môn Vô ngại, theo ba môn vô ngại để nêu ra thể. Ở sau là chính giải thích, Tâm là môn Duy thức, Cảnh là môn Tùy tướng, Lý là môn Quy tánh, Sự tức môn thứ nhất và thứ hai. Do đối lý thành câu nên lặp lại.

Đồng một duyên khởi, ba môn trên đồng là nhất đại pháp giới duyên khởi. Nghĩa là cảnh không tự là cảnh, mà do tâm nên có cảnh, tâm chẳng tự là tâm mà do cảnh nên có tâm, vọng chưa nương chân tức chẳng từ chân sinh, chân chưa theo vọng nên chẳng nương vọng mà hiển. Như thế thì cảnh là cảnh của tâm, tâm là tâm của cảnh; chân tức chân của vọng, vọng tức vọng của chân; Nương gá lẫn nhau, vay mượn lẫn nhau, hễ có thiếu khuyết gì thì chẳng bao giờ thành, nên nói đồng một duyên khởi.

Dung nạp lẫn nhau v.v..., tức pháp giới không chướng ngại, nghĩa là hoặc tâm hoặc cảnh, hoặc lý hoặc sự, một nhiều tức nhập, thảy đều vô ngại. Đây ắt động dừng ngang dọc đều là giáo thể.

Lấy một "v.v... trở xuống là nguyên do khởi xuất, như tâm cảnh, lý sư ở trên, đều được vô chướng ngại. Do tất cả pháp chẳng lìa hai môn, vì hai môn chỉ là nhất tâm, bởi quy tánh tức môn Chân như, hai thứ trước là môn Sinh diệt, hai môn chẳng hai tức là nhất tâm, vì do nhất tâm này dung chứa cả, được đồng nhất duyên khởi vô ngại tự tại.

- Tông quy của luận. Có hai:

Nêu chương, giải thích tên:

Trước đã nói văn thể năng thuyên, ở đây nói nghĩa thu sở thuyên. Trong nghĩa đáng tôn, đáng trọng, đáng tôn thờ nên gọi là Tông; quy hướng tới lui nên gọi là Thú.

Các bộ v.v..., như tông Pháp Hoa nói Nhất thừa, tông Niết-bàn nói Phật tánh, tông Hoa Nghiêm có pháp giới, tông Duy ma nói bất tư nghì giải thoát v.v... Song, tông có nhiều thứ, hoặc theo mục đích đối tương để rõ tông, tức chỗ tiêu biểu của ngôn ngữ gọi là Tông. Đây chỉ lấy nghĩa nhất kỳ mà luận, như nói âm thanh là có pháp nhất định vô thường làm tông v.v... Hoặc theo người thực hành tu tập để nói tông, tức chỗ tôn sùng của tâm gọi là Tông, như mỗi việc tùy theo chỗ tu tập kinh luật luận, v.v... Nay nói chỗ tôn sùng của một bộ, là tông là chủ, nên gọi là Tông. Tông ở đây trở về với nghĩa gì? Nghĩa là giáp tin, hiểu, thực hành pháp này chắc chắn sẽ được chứng nhập, nên nói là sở quy của tông. Khai

chương như trong văn.

- Tùy tướng:

Nêu tên: Trong Chánh biện, phần đầu là theo tướng chấp pháp, tức là nêu tê. Tông đối nơi sự pháp nên nói theo tướng, chấp pháp nhất định có thật nên nói là chấp pháp.

Các sư Tiểu thừa; là Tông chủ. Căn bản là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, lần lượt chia thành hai mươi bộ.

A hàm, là kinh y cứ, bằng với các kinh chánh pháp Niệm, Phật, Bổn Hạnh v.v...

Vì tạo v.v... trở xuống, Luận là sở tạo, tức các luận Bà-sa, Câu-xá v.v... trong các môn, ở đây nêu bốn thứ:

- Chân không vô tướng: Tức sắc tức không, bệnh không cũng không nên nói chân không, lìa tất cả tướng nên nói Bát-nhã vô tướng, v.v... đối tám bộ và các kinh không như Trung Quán, v.v... đối các loại như Bách Luận, Luận Thập Nhị Môn.

- Duy Thức pháp tướng: Duy giá cảnh có thức phân biệt tâm, không có tất cả các pháp, chỉ do thức biến tông tướng pháp, nên gọi là Pháp Tướng Tông thuộc Duy Thức, v.v ... là các loại Đối pháp, Bách pháp trong Duy thức.

- Như Lai tàng duyên khởi: Tức Như Lai tàng tâm tùy theo nhiễm tịnh mà thành các pháp, như các kinh Lăng - già, Thắng man, Mật Nghiêm v.v..., các Luận Khởi Tín, Phật Tánh, Bảo Tánh,v.v...

- Viên dung cụ đức: Viên nghĩa là viên mãn tánh tướng biến khắp, dung là dung hòa lý sự vô ngại. Cụ đức là lớp lớp vô tận, một hạt bụi một mảy lông đều xứng tánh, đều bao gồm khắp, như trong Viên giáo ở trước đã nói.

- Chỉ luận này:

Nay đây v.v... trở xuống, là chỉ cho Luận này.

Thứ tư, tức Như Lai tàng duyên khởi tông, do sở thuyên của luận này nói về Như Lai tàng. Chẳng sinh chẳng diệt hòa hợp với sinh diệt, gọi là A-lại-da, vì rộng nói rõ các pháp duyên khởi nhiễm tịnh.

- Hội năm giáo:

Nhưng đây v.v... trở xuống, là hội năm giáo. Nhưng chỉ có Phật nói mới thành giáo, có người còn gọi là Tông. Tông và giáo chẳng khác, do đó bổn sớ theo giáo mà biện. Vì nay đem kinh để phân biệt nên có rộng hẹp khác nhau. Một bộ kinh dung chứa nhiều giáo nghĩa, như trong kinh Hoa Nghiêm nói đầy đủ mười điều ác và mười điều thiện tức Nhân thiên giáo; nói bốn đế, mười hai nhân duyên tức Tiểu thừa giáo; nêu đủ

các địa vị tức Phần giáo. Tam Thiên Kệ nói: “Pháp tánh vốn vắng lặng, không lấy cũng không bỏ”. Tánh không tức là bất khả đắc tư lương của Phật, tức Thỉ giáo. Như tâm Phật cũng giống như thế, như Phật chúng sinh cũng vậy. Tâm, Phật và chúng sinh, cả ba không khác nhau, tức là Chung giáo.

Khi mới phát tâm liền thành Chánh giác tức là Đốn giáo. Tất cả vô ngại tức Viên giáo. Ngoài ra trong các Kinh hoặc năm, bốn, ba, hai v.v... nhiều ít không nhất định.

Tông đầy đủ các kinh, như một tông luận này có hơn trăm bản kinh Đại thừa.

Theo những gì? Chỉ là các kinh liễu nghĩa đều là tông này, v.v... lại, như nghĩa không trong tất cả các kinh đều là tông Tam Luận. Ngoài ra đều mô phỏng theo đây.

Trên đây đã nói chỉ theo tông giáo cùng nói nghĩa rộng, nếu nói về nghĩa hẹp thì như năm giáo trước, mỗi vị nói một nghĩa không thông suốt nhau. Như một bộ Kinh chỉ nói một nghĩa, đây gọi là giáo hẹp. Tông theo giáo nói cũng lại như thế, đây gọi là Tông hẹp.

- Chỉ nói về luận này. Có hai:

Chung:

Nghĩa Nhất tâm pháp, do trong luận này, nghĩa lý sở thuyên tuy rộng nhiều, nhưng chỗ tột của tông đều hiển bày một tâm pháp ba nghĩa đại, lấy làm tông kia. Pháp nghĩa của tông này ý ở chỗ nào? Vì khiến sinh tâm tin hiểu đúng không lầm, y theo chỗ hiểu tu hành, hạnh thành nhập chứng, chứng được quả tột trở về nhất tâm này, nên nói là thú. Nhưng, nếu tin một vị lý không thì ưa chán đều dứt, nếu một bề tin pháp tướng thì thánh phàm cách xa, đây đều không thể khởi hạnh thú chứng. Nay khiến tin nhất tâm là gốc của phàm thánh, chỉ do mê ngộ mà có khác nhau, ắt có thể khởi tu thứ lớp chứng quả.

Riêng biệt: Từ riêng v.v... trở xuống. Có hai:

- Liệt nêu giải thích:

Nói giáo, do dùng lời để nói nghĩa, nghĩa hiển thì lời mất, như nương bè qua sông, đến bờ phải bỏ bè, như văn sau nói đủ. Nên biết Như Lai phương tiện khéo léo, giả mượn lời nói để dẫn dắt chúng sinh.

Chỉ thú kia: đều là lìa niệm trở về chân như.

Lý sự, trước tông sau thú, hợp nói lý sự ở sau có phỏng theo đây.

Nêu sự..., nói rộng nhiễm tịnh sinh diệt, đều là trở về lý chân như.

Như từ..., văn nói: “Lại nữa, hiển bày từ môn Sinh diệt tức nhập

môn Chân như". Nghĩa là suy tìm năm ấm sắc tâm, cảnh giới sáu trần... rốt ráo vô niệm. Cho đến nếu quán sát biết tâm vô niệm, thì được thuận theo nhập môn chân như.

Do chân tục v.v... hướng về chân lý nhất vị tức tâm dứt bặt, quán cảnh tục muôn vạn khác nhau thì trí khởi, do đây thành hai môn Chỉ Quán. Văn sau nói: "Nói Chỉ nghĩa là dừng (chỉ) tất cả tướng cảnh giới, thuận theo nghĩa quán Xa-ma-tha. Nói Quán nghĩa là phân biệt tướng nhân duyên sinh diệt, thuận theo nghĩa quán Tỳ-bát-xá-na. Thành tín tức địa vị Thập Tín, duyên không lui sụt tức từ Tam hiền trở lên. Hàng Địa tiền tỷ quán chưa tạo chân như, mục đích là đăng địa, thân chứng thánh tánh.

Bởi nhân v.v..., là chỗ tu hành mười Ba-la-mật của Địa thượng, mục đích là mong chứng quả Phật Bồ đề.

- Kết chỉ bày:

Năm thứ này v.v... trở xuống là tổng kết chỉ bày.

Lý do, là: 1- Do giáo nên được nghĩa. 2- Do sự trong nghĩa nên hiển lý. 3- Do sự lý làm cảnh để thành hạnh chỉ quán. 4- Do chỉ quán nên được địa vị chứng nhập. 5- Do chứng nhập nên được quả. Ở đây lần lượt làm nhân cho nhau, từ cạn đến sâu, để truyền bá tông thú sâu xa của luận.

Xong phần Nghĩa Môn Huyền Tự.

II. THEO VĂN CHÚ GIẢI. Trong đề luận. Có hai:

- Giải thích bốn chữ trước. Có bốn:

- Giải thích chung bốn chữ:

Nói thường thể, chẳng giống quyền giáo.

Giải thích chữ Đại, do phân biệt chữ Tiểu làm nghĩa, ngoài Đại có Tiểu để phân biệt, thì há thành tựu đến chỗ tột đại ư? Nay do thể của tâm tánh không bờ mé, dứt các phân biệt so đo, chỗ tâm hành diệt, đường ngôn ngữ bặt, không có tên mà gượng gọi là Đại. Nhưng, chữ Đại có hai nghĩa:

- Nghĩa thường: Nghĩa là dài suốt ba đời không trước không sau. Không có một pháp trước đó, chỉ cái này có trước các pháp nên nói là đại. Kinh Niết-bàn chép: "Cái gọi là Đại gọi là nghĩa thường".

- Nghĩa trùm khắp: Nghĩa là rộng khắp mười phương, tột cùng mười phương không có bờ mé. Kinh Niết-bàn chép"Cái gọi là Đại tánh kia rộng khắp cũng như hư không".

Bao gồm, Luận nói: "Tâm ấy nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất

tế gian". Lại, Kinh nói: "Tâm tánh tròn khắp bao gồm mười phương, v.v...". Nếu Thể không trùm khắp thì đâu gọi là bao trùm? Nếu chẳng bao trùm thì đâu gọi là Đại? Do đó là nghĩa bao gồm, là nghĩa Đại.

Vận tải v.v..., chữ Thừa có năm thứ: Trời, người, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, do đều có công năng vận tải nên gọi chung là thừa. Lại, nghĩa có đại tiểu mà chuyên chở thì có xa gần.

- Nhân thừa: Ba quy y năm giới cấm chuyên chở chúng sinh vượt ra khỏi ba đường, sinh trong nhân gian, cũng như thuyền nhỏ vừa qua khe suối.

- Thiên thừa: Thượng phẩm mười điều lành và Bốn thiền tám định có công năng vận chuyển chúng sinh vượt khỏi bốn châu, đạt đến thượng giới, như thuyền vượt qua sông nhỏ.

- Thanh Văn thừa: Pháp môn Bốn đế.

- Duyên giác thừa: Pháp môn Mười hai nhân duyên, có khả năng chuyên chở chúng sinh vượt qua ba cõi đến Niết-bàn hữu dư, vô dư, thành A-la-hán và Bích-chi-phật, như thuyền lớn vượt qua sông lớn.

- Bồ-tát thừa: Do pháp môn bi trí sáu độ chuyên chở chúng sinh vượt khỏi ba cõi, và cảnh giới Nhị thừa, đến bờ Vô thượng bồ-đề đại bát niết-bàn bên kia, như thuyền lớn vượt qua biển lớn.

Kinh Pháp Hoa chép: "Nếu có chúng sinh từ Phật, Thế tôn nghe pháp, tin nhận siêng năng tu hành tinh tấn, cầu trí Nhất thiết, trí Phật, trí Tự nhiên, trí Vô sư, tri kiến Như Lai, Lực vô sở uý. Vì thương xót nghĩ an vui vô lượng chúng sinh, làm lợi ích trời người, độ thoát tất cả, đó gọi là Bồ-tát Đại thừa. Cầu thừa này gọi là Thừa". Đây chính do năng thừa có lợi độn, sở thừa có hơn kém, nên khiến chỗ vượt có rộng hẹp, chỗ đến có gần xa.

Nay nói thừa, là phần thứ năm Bồ-tát thừa.Nhưng, chỗ nói ở trên là theo con đường thường, lấy sáu độ muôn hạnh làm thể sở thừa. Nay trong luận này nói về sở thừa, là thẳng theo Thể đại và Tướng đại. Văn sau nói: "Tất cả chư Phật đều do bổn thừa, tất cả Bồ-tát đều thừa pháp này đến đất Như Lai", do đó cũng gọi là Phật thừa, Nhất thừa, Tối thượng thừa. Nay nói chung chỉ gọi là Đại, nói tuy chẳng khác mà nghĩa kia khác nhau. Do văn này hướng về chỗ khác thường mà nói con đường thường. Lại nói phải đợi năng sở khế hợp nhau mới được gọi là thừa. Nay luận nói thẳng tâm chúng sinh lấy làm pháp Đại thừa, đâu được đợi đủ năng sở ư? Kinh Niết-bàn chép: "Phật tánh gọi là Nhất thừa".

Đại thừa trở xuống, là nêu sở tín để nói rõ năng tín. Nghĩa là do có Nhất tâm Tam đại làm cảnh cao quý, duyên cảnh cao quý này mà phát

tâm Nhẫn lạc gọi là khởi tín.

Nếu không như thế, là tin pháp nào? Tin cái gì? Tin nương vào đâu làm bằng cứ mà phát khởi ư? Vì thế nên lấy tâm cảnh hợp nhau làm mục tiêu để phát khởi lòng tin.

Đại thừa Khởi Tín, bởi Đại thừa làm cảnh sở duyên mà phát được tín tâm năng duyên, đây là duyên Đại thừa để khởi tín tâm nên chẳng khởi tâm khác. Sở duyên cao quý mà năng duyên thấp kém. Đại Thừa Khởi Tín là Y theo chủ mà được tên, ở đây theo cảnh để hiển bày tâm.

Lại cũng v.v... trở xuống, là đối với tông để biệt hành. Nghĩa là tin chung đại tiểu phân biệt lý kia. Nay khởi tin Đại thừa là chẳng phải khởi lòng tin khác, tức dùng riêng phân biệt chung, cũng là Y chủ thích.

- Giải thích riêng Đại thừa:

Lại đại v.v... trở xuống, là giải thích riêng Đại thừa.

Theo nghĩa ..., Luận nói: "Nói nghĩa đó hẳn có ba thứ, thế nào là ba?

Thể đại: Bởi tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm bớt.

Tướng đại: Bởi Như Lai tàng đầy đủ vô lượng tánh công đức.

Dụng đại: Sinh ra tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian".

Theo người, v.v..., Luận chép: "Tất cả chư Phật vốn có sở thừa, tất cả Bồ-tát đều thừa pháp này đến đất Như Lai". Y theo bổn sớ nói: "Đối trong ba đại, thể tướng là sở thừa, dụng đại là năng thừa. Trong ba đại, chỉ nhất tâm chuyển, nên vừa là đại vừa là thừa", là Trì nghiệp thích.

- Giải thích riêng chữ Đại:

Lại nương v.v... trở xuống, là giải thích riêng chữ Đại.

Bảy thứ tương ưng, đây đều đứng về người mà nói cảnh.

Tánh đại, do giáo pháp mà chư Phật nói rộng lớn làm sở duyên.

Hành, là hai lợi hành: Tự lợi và lợi tha.

Trí, là hai trí vô phân biệt: Ngã không và Pháp không.

Tinh tấn, trải qua ba a-tăng-kỳ tu hành không chán nãn.

Phương tiện, không trụ Sinh tử và Niết-bàn.

Chứng đắc, công đức Phật địa đều viên mãn.

Nghiệp: ứng hiện khắp mười phương giáo hóa chúng sinh.

Sáu câu trên cũng như câu đầu đều nói về tánh đại. Nhưng trong bảy câu thì năm câu trước là nhân, hai câu sau là quả. Trong hai câu quả thì câu trước là Thể, câu sau là Dụng. Thể tức tướng trí tịnh, dụng tức tướng bất tư nghì nghiệp, cũng tức là hai cảnh sau trong bốn cảnh, các luận Trang Nghiêm, Du-già, Hiển Dương cũng đồng với thuyết này.

- Giải thích riêng Khởi tín:

Khởi nghĩa v.v... là trở xuống, là giải thích riêng Khởi Tín, có hai:

- Nói rõ:

- Giải thích chữ Khởi:

Do có bản giác là theo nhân duyên để nói về chỗ phát khởi, Pháp hữu vi khởi đều là năng lực nhân duyên. Nhân duyên thiếu sót lẫn nhau thì không thể nào thành lập. Nay tin sở khởi phải đầy đủ nhân duyên, Luận chép: "Tự có năng lực huân tập (Tự thể tướng huân), lại vì Phật, Bồ-tát từ bi nguyện hộ (dụng huân), khởi lên tâm chán khổ (tín tâm), mới tiến đến con đường Niết-bàn".

Thắng cảnh, như ở sau nói tin chân như và Phật, Pháp, Tăng. Vì tin chân như là gốc muôn pháp, Phật là Báo thân, Pháp là sáu độ muôn hạnh, Tăng là Bồ-tát Địa thượng, cùng Tam bảo, Tứ đế rất cao quý.

Tin ít có: vì cảnh sở tín cao quý khiến tâm năng tín rất ít có. Nếu tin Đức Thích-ca, Đức Di-lặc là Phật thì là dễ có, nay tin chân như trong tâm chúng sinh là phàm thánh nương thông suốt, mê thì sáu đường không cùng tận, ngộ thì Tam bảo không dứt, đây là khó có. Như tin Hoàng Hậu thì mang thai vua, cô gái nghèo mang thai bậc thán thì khó dễ đã nói.

Năm câu trên là giải thích chữ Khởi.

- Giải thích chữ Tín:

Từ khiến cho v.v... trở xuống, là giải thích chữ Tín.

Ngọc lóng nước là nước trong xanh như hạt châu, nghĩa là tâm chúng sinh như nước, tâm nghi như nước đục còn tâm tin thì như hạt châu. Hạt ngọc bỏ vào nước đục nước sẽ lắng trong, Tâm nghi đã phát khởi lòng tin thì tâm tất thanh tịnh. Duy Thức nói: "Đối với thật đức hay nhẫn sâu sẽ ắt được lạc dục, muốn tâm tịnh làm tánh". Như hạt châu trong nước trong lắng nước đục được nước trong. Kinh Kim Cương cũng nói: "Tin tâm thanh tịnh sẽ sinh thật tướng". Tin tức là tâm thanh tịnh.

- Thông và ngại:

Vì sao v.v... trở xuống, là nói về thông và ngại. Ý hỏi rằng: Từ nhân đến quả có vô lượng hạnh môn, vì sao ở đây riêng nói về Tín? Lại Tín là pháp rất cạn, nếu hướngvề giải hạnh chứng quả thì chưa đủ làm chỗ nương, tại sao trong đề chỉ nói về chỗ này?

Hạnh gốc, là đáp câu hỏi ở trước. Một pháp tin nà là lộng che dẫn vào đạo, hà sa pháp lành do đây mà khởi. Nếu không có tin thì đâu thể khởi hạnh mà đến chứng quả?

Vì người sơ cơ, là đáp câu hỏi thứ hai, Sơ cơ tức Bồ-tát Thập Tín ở địa vị ngoại phàm mà chưa vào kiếp số, nay luận chính là nói về hạng này. Văn sau nói: "Chúng sinh nương vào đây chưa nhập nhóm chánh định nên nói tu hành tín tâm", nhưng là bậc thượng căn sơ cơ.

Căn cơ nếu kém v.v... trở xuống, là trước nhập Tiểu thừa dần dần đến Đại thừa tự tin tánh mình, đồng với văn của kinh Hoa Nghiêm, đều là nghĩa chứng hạnh gốc. Chỗ luận đã rõ, ở đây không nói thêm, ngoài ra xem văn sẽ thấy được.

- Giải thích chữ luận:

Từ chữ Luận trở xuống, là giải thích chữ Luận. Nhưng chữ Luận có hai thứ, nghĩa là: Giải thích và Tông. Giải thích luận tức là tùy theo chỗ hiểu mà giải thích theo kinh Phật, cũng như chương sớ là các Luận Trí Độ, Kim Cương, Pháp Hoa, v.v... đều là loại này. Tông luận tức là kiến lập tông kinh như Du-già, Duy Thức, Bà-sa, Câu-xá, v.v...

Kiến lập v.v... trở xuống, đây là theo tông kinh mà giải thích chữ Luận. Nghĩa là quyết định kiến lập hiển bày rõ ràng việc làm. Phép tắc, văn cú, ngôn từ, chia đoạn... nhằm giảng nói pháp nghĩa sâu mầu trong kinh Phật cùng hành tướng lý thú.

Nương quyết định" v.v... trở xuống, là tổng kết. Bởi Luận là nghĩa phán quyết.

Lại, luận v.v... trở xuống, là theo lý mà lập giải thích chữ Luận. Nghĩa là biên tập giáo pháp thương lượng bàn luận, tự hỏi tự đáp, gạn bày vặn hỏi qua lại, khai mở đạo lý phát huy chân thú, giúp cho chánh lý thành lập tông dẹp phá tà. Hai câu trên đây trước là giải thích, sau nói về Tông. Hoặc có thể đầy đủ về tông luận mà chẳng giải thích chữ luận. Nhưng, trong năm chữ này có pháp có dụ, theo lý theo hạnh, thể dụng, tâm cảnh, nhân quả, giáo nghĩa gom thành đề mục, như ở trước trong phần khai đề đã nói.

Lại, năm phần văn trong bộ luận này cũng không ngoài năm chữ trong đề. Nghĩa là trong phần giải thích hiển bày chánh nghĩa đối trị tà chấp là Đại, phần Phân biệt phát thú đạo tướng là Thừa, phần Tu hành tín tâm là khởi Tín. Trước sau hai phần, nghĩa ngay nơi luận, trong phần Lập nghĩa thì chung cả bốn chữ Đại thừa Khởi Tín.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 4

CHỦ TẠO LUẬN SỚ

Có ba:

1. Giải thích Mã Minh:

Sơ sinh v.v... là nghĩa thứ nhất, Lại Thiện v.v... là nghĩa thứ hai, Trung Ấn là nghĩa thứ ba, đều là bao gồm, là cúi mình, ngoài ra đều như văn nói.

2. Giải thích Bồ Tát:

Nói đủ, v.v..., do Trung Hoa vào thời này tập tục không quý âm vận của nước Tần, nên giữ nguyên tiếng Phạm. Bởi chán rườm rà ưa giản lược, nên lại lược bớt chỉ còn hai chữ, do đó chỉ gọi chung là Bồ-tát.

Cũng v.v..., là nêu nghĩa trước, tức nêu ba nghĩa Mã Minh ở trước.

Sở cầu là Phật, Phật tức là giác. Sở độ là chúng sinh, chúng sinh là hữu tìn, ở đây toàn chấp cảnh sở cầu sở độ, để nói lên người năng cầu năng độ, tức bậc trí giác ngộ, thuộc về Hữu tài thích.

Trí giác ngộ tức Trí thỉ giác. Thức tình lự tức sáu thức nhiễm, ở đây cũng hoàn toàn chấp trí giác sở hữu tình thức, mà đặt tên năng hữu, cũng là Hữu tài thích.

Sở cầu là trí Phật, trí Phật tức là giác. Năng cầu là tự thân, tự thân tức hữu tình. Đây tức cầu Bồ-đề-tát-đỏa, lấy hơn để làm rõ kém, là Y chủ thích.

Trong ba nghĩa này, nghĩa đầu là đứng về cảnh, nghĩa kế là đứng về tâm, nghĩa sau cùng gồm cả hai tâm và cảnh. Lại, ban đầu là theo bi trí, thứ hai là theo chân vọng, thứ ba là theo nhân pháp. Do đó theo tâm cảnh, bi trí, chân vọng, nhân pháp là để rõ lý Bồ-tát đều cùng tận. Luận Trí Độ chép: "Bồ-đề là trí huệ vô thượng, cũng gọi là Giác, cũng gọi là Đạo. Tát-đỏa cũng dịch là chúng sinh, hoặc gọi là tâm lớn, hoặc gọi là tâm mạnh mẽ". Tiểu Phẩm nói: "Vì giác tất cả pháp không chướng ngại

gọi là Bồ-tát, sẽ vì đại chúng làm bậc Thượng thủ gọi là Ma-ha-tát". Đạo Hành chép: "Người này đối với tất cả pháp đều biết rõ nên gọi là Bồ-tát, ở trong trời đất là bậc cao quý nên gọi là Đại".

3. Giải thích chữ tạo:

Chế tác là phân biệt chẳng phải soạn thuật.

Phật diệt v.v...., là nói thời gian soạn luận là vào 250 năm đầu, người giải thoát ít nên soạn luận này để giúp được chứng nhập.

Ma-da v.v..., là y theo luận Đại thừa nói thì có sáu vị tên Mã Minh xuất hiện trước sau khác nhau:

- Kinh Thánh Đảnh Vương chép: "Phật thành đạo mười bảy ngày, có một ngoại đạo vặn hỏi Phật, tên là Mã Minh".
- Kinh Ma-ni Thanh Tịnh chép: "Sau khi Phật diệt độ một trăm năm, có một Bồ-tát xuất hiện ở đời tên là Mã Minh".
- Kinh Biến Hóa Công Đức chép: "Sau Phật diệt độ ba trăm năm, có một vị Bồ-tát xuất hiện ở đời tên là Mã Minh".
- Như sớ đã dẫn chứng.
- Kinh Thường Đức Tam-muội nói: "Sau khi Phật diệt độ tám trăm năm, có một Bồ-tát xuất hiện ở đời hiệu là Mã Minh".
- Kinh Trang Nghiêm Tam-muội nói: "Thời quá khứ có một Bồ-tát hiệu là Mã Minh".

Nói đủ có sáu nay, ở đây là nói phần thứ tư, nhưng theo Đại Luận nói thì Bồ-tát này thành đạo kiếp trước, hiệu là Phật Đại Quang Minh. Nay vì giúp giáo hóa nên thị hiện ở Bát địa, cha tên Lư-già, mẹ tên Cựu-da, còn gọi là Công Đức Nhật. Bồ-tát thì như chỗ khác đã nói rõ, các sớ đều như nhau.

Chân đế v.v..., cũng gọi Câu-na-la-đà, Hán dịch là Thân Y.

Lương Nguyên Đế v.v..., bởi vị Tam tạng này là do vua Lương Võ Đế vào năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Thanh thứ hai, vua ở điện Bảo Vân ban sắc lệnh dịch kinh. Từ niên hiệu Thái Thanh năm thứ hai đến năm Giáp Thìn niên hiệu Thừa Thánh thứ ba, ở tại chùa Chánh Quán dịch các kinh Kim Quang Minh, Di-lặc Hạ Sinh, v.v... cùng Luận Khởi Tí, v.v... mười một bộ, hợp thành hai mươi quyển. Luận này vào ngày mùng mười tháng chín năm ấy do Lương Ấp, Anh Hiền, Tuệ Hiển, Trí Khải, v.v... cùng phiên dịch tại chùa Kiến Hưng ở Tuệ Châu, đồng thời dịch Luận Chỉ Huyền Văn hai mươi quyển. Gặp lúc Hầu Cảnh làm loạn bèn muốn đi thuyền trở về Tây, gặp lúc gió lớn nên quay về Quảng Châu, được sắc lưu trụ lại chùa Chế Chỉ thỉnh dịch kinh luận, từ niên hiệu Vĩnh Định năm đầu đời Trần đến năm Kỷ Sửu niên hiệu Thái Kiến

năm đầu, lại dịch Phật luận A-tỳ-đàm và luận Câu-xá, v.v... Tổng cộng hai đời Lương và Trần dịch được ba mươi bốn bộ kinh luận, gồm một trăm mười bốn quyển.

Hiểu rộng, đối các tạng, các bộ, v.v ... đều rộng hiểu khắp, cùng các nghệ thuật, dị giải, lão luyện bén nhạy.

Thần dị, hoặc trải tòa trên sông, hoặc ở ngay chỗ nắng nóng mà không đổ mồ hôi, v.v... Ngoài ra như văn sớ.

Đại Châu, do Võ Hậu Tắc Thiên khi mới lên ngôi, vào ngày mùng chín tháng chín năm thứ hai đổi quốc hiệu là Đại Châu, đổi niên hiệu là Thiên Thọ năm đầu, nên nói Đại Châu Tắc Thiên.

Giải thích người dịch, do bản dịch ở sau là chứng nghĩa của sớ chủ, e dính mắc phàm tình nên giải thích bản khác.

- Quy mạng:

Quy mạng Tam bảo: các luận đủ thiếu không giống nhau, có luận quy mạng đầy đủ như luận Trí Độ ... Có luận chỉ quy y Phật, như luận Địa Trì, v.v ... Có luận chỉ quy y Tăng như Luận Thập Địa, v.v ... Có luận không hề quy y, như Luận Thập Nhị Môn, v.v ... Đây là mỗi mỗi tùy theo ý tác giả. Nay luận này sở quy đều đầy đủ cả, văn sớ có hai:

- Trình bày Ý:

Nhớ ân: Phật đại từ bi rủ lòng đem giáo pháp dạy bảo chẳng tự mở mang, truyền cho tăng chúng khiến ta không khổ, được an vui, tức biết Tam bảo đối với ta có ân đức lớn, vì cảm ân đức ấy mà quy mạng.

Che chở: vì muốn soạn luận để dẹp tà hiển chánh nên trước quy y Tam bảo, thỉnh cầu thầm che chở, trợ giúp tăng thêm trí huệ khiến được sớm thông hiểu, nên nói là gia. Sợ kia bị ma quấy nhiễu việc làm khó thành tựu, nên mượn lấy oai lực phòng chướng duyên bên ngoài, nên nói là hộ.

Sinh tín: luận chủ thị hiện cũng ở nhân vị, chủng trí chưa viên mãn nên luận văn nói e ít có người tin, do đó nương oai lực mà soạn người sẽ tin không nghi.

Nghi thức, phàm đạo làm con muốn làm gì trước phải trình qua cha mẹ. Nay đệ tử muốn đem giáo pháp để lại để soạn luận văn, thì trước phải quy mạng Tam bảo vì làm nghi thức cho đời sau.

Tôn thắng, tôn trọng Tam bảo là đầu mối phát xuất ra các vật, là ruộng phước của thế gian, phần đầu của luận nói về quy y, là tiêu biểu sự cao quý.

Lợi ích chúng sinh, Phật Pháp Tăng hay làm lợi ích cho các loài, vậy lợi ích kia rất rộng phải chăng? Vì phàm phu ngu mê điên đảo

không biết, nên phải quy mạng để nói lên lợi ích lớn đối với mọi loài.

- Giải thích Văn: Từ Quy mạng v.v... trở xuống, có ba:

a. Năng quy chí thành:

Văn có hai:

- Giải thích Văn:

Có hai:

- Sự tướng:

Giải thích nương bốn chữ đầu cộng thành nghĩa quy y, nghĩa là quy y, quy đầu, quy thú, quy hướng.

Ngự căn v.v... trở xuống, là đứng về mặt vận trì hạt giống sắc tâm không dứt công năng gọi là Mạng, do giữ mạng khiến căn không hoại, tức thuộc về pháp Bất tương ưng hành.

Một thân v.v... trở xuống, mạng còn thì thân còn, mạng mất thì thân hoại, chỗ tôn trọng của người đời không ngoài chỗ này.

Ở đây nêu v.v... trở xuống, đứng về mặt sở quy để nói năng quy.

Mạng đáng trọng, vì là không hai.

Phật đáng tôn, vì là vô thượng.

Nay đem mạng đáng trọng quy về cảnh đáng tôn là rất thích đáng.

- Giải thích Hạnh quán:

Sớ Lại, quy y v.v... trở xuống là giải thích hạnh quán.

Chúng sinh v.v... trở xuống là nói về nguồn mê.

Tuy nói sáu căn gồm chấp sáu thức, đều từ một tâm lặng lẽ mà khởi. Do gốc là thuần nguyên nhất tâm, bởi quay lưng bèn thành sáu thứ căn thức. Thức không tự khởi do trần mà phát, niệm niệm rong ruổi đâu thể tự phản chiếu, tức nghĩa bỏ giác theo trần. Nên kinh Phật Đảnh nói: “Vốn là một tinh minh chia thành sáu hòa hợp”.

Nay nêu v.v... trở xuống, là nói về nghĩa trở về nguồn.

Nhiếp chung sáu tình: tình tức là căn, do mạng hay nhiếp chung các căn. Nay nêu chung, nhiếp riêng nên chỉ nói quy mạng, vì mạng lúc trở về nhất tâm thì các căn đều theo đó mà hợp. Kinh nói: “Một căn đã trở về nguồn thì sáu căn đều giải thoát”. Lại nói: “Một chỗ thôi dừng sáu dụng đều chẳng thành tựu”. Tuy nhiên, ở trên đã nói chỉ là phân một làm nhiều, tức nghĩa bỏ giác, nhiếp nhiều thành một tức là nghĩa quy. Thật ra không có năng bối, sở bối, năng quy, sở quy.

Nhất tâm v.v... trở xuống là bởi có giác chiếu là Phật, kham giữ gìn là Pháp, đầy đủ muôn đức hòa hợp không trái là Tăng. Trên nhất tâm mà hiện ba nghĩa nên nói Nhất thể.

- Nói chung về Thể:

Sớ Nhưng hay v.v... trở xuống là nêu chung về thể, có hai:

- Chung theo ba nghiệp:

Thể năng quy tức thân miệng ý của ngài Mã Minh, nghiệp tức ba dụng.

Muốn hiển bày v.v... trở xuống là giải thích đủ cả ba nghiệp, vì sớ có ba ý:

- Nói lên đức thù thắng của Phật.
- Gốc lành viên mãn.
- Vì đến quả kia.

Dùng thân nghiệp quy y là nói lên có thiên nhãn để thấy, dùng khẩu nghiệp quy y là nói lên có thiên nhĩ để nghe. Dùng ý nghiệp quy y là nói lên có tha tâm để biết.

Viên mãn v.v... trở xuống là xưa do ba nghiệp đều bất thiện, như mười chi sát sinh.v.v, nay đã quy y Phật tức ba nghiệp đều thiện, dùng thân kính lễ, miệng khen ngợi, tâm duyên theo, tức sát đạo dâm v.v... tự nhiên chẳng sinh.

Nhân ba luân v.v... ba luân là quả, nghĩa là thần thông, chánh giáo, ký tâm. Nhân là ba nghiệp thiện, là nhân của ba luân. Y chủ thích thì do nhân trong thân nghiệp quy y quả, được thần thông luân. Y nghĩa là như thiên nhãn, thiên nhĩ thông. Vì ở đây hay dẫn tà về chánh. Do nhân trong khẩu nghiệp quy quả, được Chánh giáo luân, nghĩa là Túc mạng, lậu tận thông, ở đây hay quán sát căn cơ nói pháp, giúp cho được giải thoát. Do nhân trong ý nghiệp quy mạng, được quả Ký ba luân, nghĩa là Tha tâm thông. Đây khiến người chưa tin sẽ tin, người chưa tu chứng sẽ tu chứng, hoặc cùng thọ ký v.v... đều gọi là Luân, vì hay dẹp phá hoặc chướng của chúng sinh.

Hoặc kiến v.v... trở xuống là nói về nghi thức quy mạng, đây chính chẳng luận ba nghiệp trước sau chỉ tùy theo chỗ thấy nghe, ắt đối ba nghiệp quy y, đây có bốn câu, như sớ nêu phối hợp, nhưng ba câu trên là nói về một thời kỳ, số câu phối hợp thuộc khuôn phép. Nếu xét kỹ theo Phật tùy cơ e không có việc này. Như Phật được tự tại, há có thấy mà không nghe sao? Nếu theo căn cơ, như thấy thân Phật mà không nghe nói pháp, đâu chỉ đem thân làm lễ mà không có ý cung kính miệng khen ngợi hay sao? Như nghe nói pháp mà không thấy hình tướng, đâu chỉ dùng miệng khen ngợi mà không ý làm lễ hay sao? Lại, tuy không thấy nghe như người chuyên tâm niệm Phật há không có thân miệng sao? Huống chi là thân miệng do tâm sai khiến, ý nghiệp chẳng hành, thân

khẩu chẳng động ư! Như đây phối hợp là nói về một thời hạn.

TỔNG KẾT:

Sớ Nay nói v.v... trở xuống, là tổng kết đều thuộc về ý nghiệp vì thân, miệng đều do ý sai sử, ý là cội gốc, hai thứ kia là ngọn. Huống là ba cõi duy tâm, muôn pháp duy thức, thật đáng coi trọng, nên chỉ nói ý nghiệp.

b. Phần hạn sở quy:

Luận: Tận mười phương v.v... là giới hạn về sở quy, sớ có hai:

- Nói về phần hạn nơi chốn:

Chẳng phải ngay đây v.v... là chẳng phải chỉ có nghĩa là chẳng phải chỉ ở một phương Tam bảo mà là quy mạng khắp cả, ở đây giải thích mười phương.

Mỗi phương v.v... trở xuống là giải thích chữ Tận, nhưng có hai ý, nghĩa là mỗi phương không chỉ có một cõi, hai cõi, mỗi cõi không chỉ có một vị Phật, hai vị Phật thôi.

Nói lên Tam bảo v.v... trở xuống là giải thích lý do.

Trùm khắp, kinh nói: "Tỳ-lô-giá-na trùm khắp tất cả chỗ". Đây là Pháp thân trùm khắp. Pháp thân là lý Báo thân là trí, lý trí không hai, nên Báo thân cũng trùm khắp. Pháp thân, Báo thân là thể Ứng thân là dụng, thể tức là dụng nên Ứng thân cũng biến khắp, hai thứ còn lại là nêu rất dễ hiểu.

Ở đây theo sở quy rộng lớn: năng quy do sở quy mà trùm khắp, năng quy rộng lớn nên năng sở tương xứng, như lộng và dù.

Phân biệt với tiểu: theo giáo mà giải thích, cũng chung cả năng sở. Do trong Tiểu thừa không tin có Phật ở phương khác, nên nay nói tận mười phương là phân biệt chỗ khác kia.

- Nói về phần hạn Tam bảo:

Nhưng, ba" v.v... trở xuống, là nói phần hạn của ba ngôi báu (Phật, Pháp, Tăng).

Trụ trì, các tượng đúc vẽ tô v.v... là Phật, ba tạng giáo kinh luật luận là Pháp, năm chúng Tỳ-kheo v.v... hòa hợp là Tăng. Y theo pháp như thế mà trụ trì.

Tướng riêng: năm giáo cạn sâu chẳng giống nhau, Phật có ba thân mười thân, Pháp là giáo, lý, hạnh, quả, Tăng có ba hiền mười thánh tám bậc thượng nhân. Do năm giáo khác nhau nên ba ngôi báu mỗi ngôi có khác.

Thể chung: tuy bổn tánh quán hạnh dung thông có khác, nhưng đều lấy giác chiếu làm Phật, giữ gìn phép tắc làm Pháp, hoà hợp làm

Tăng, đều là nói trên một pháp thể.

Là phước v.v... trở xuống là giải thích chung nghĩa ba ngôi báu, bởi có công năng sinh phước lợi nên lấy ruộng làm ví dụ, trọn đáng tôn đáng trọng nên dùng báu để khen ngợi. Do cả ba đều là quý báu nên nói ba ngôi báu. Đây là dùng số mà giải thích. Tuy nhiên, nói về ruộng có ba thứ:

- Ruộng kính: Tức cung kính ba ngôi báu sinh ruộng phước.
- Ruộng ân: Tức do báo đáp ân cha mẹ mà được sinh ruộng phước.
- Ruộng bi: Tức do lòng từ bi thương xót kẻ nghèo cùng tật bệnh nên sinh ruộng phước.

Đây là theo thời gian mà nói riêng, nhưng cũng chẳng nhất định hạn cuộc. Như ba ngôi báu chẳng lẽ vô ân sao? Luận Trí Độ nói: "Khiến truyền pháp tu hành để báo ân Phật" là ý đầu tiên trong sáu ý của sớ, vì đền đáp ân đức. Lại, cha mẹ sao lại không cung kính ư? Như trong Luận Ngữ, Tử Du hỏi về việc hiếu. Tử Du nói: Người có hiếu thời nay là có khả năng nuôi dưỡng, đến như chó ngựa cũng đều có khả năng nuôi dưỡng, bất kính đâu khác gì ư! Người nghèo cùng, tật bệnh, há lại vô ân hay sao? Phật nhân chúng sinh mới được thành đạo, nên Hóa thân Phật gọi là ân đức. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Do chúng sinh mà khởi đại bi, do đại bi mà sinh tâm Bồ-đề, do tâm Bồ-đề mà thành chánh giác".

Lại nói: "Nếu không có chúng sinh thì tất cả Bồ-tát không bao giờ thành Vô thượng Chánh giác". Cho nên Bồ-đề là do chúng sinh. Lại bi cảnh này đâu được không cung kính hay sao? Lễ Ký nói: "Không ai chẳng kính". Hiếu Kinh nói: "Kính cha thì con được vui, kính vua thì thần được vui, cung kính một người mà ngàn người cùng vui, cung kính ít người mà nhiều người đồng vui". Lại, trong Phật pháp cung kính tất cả thì đối với cha mẹ há lại không từ bi ư? Vả lại từ bi có công năng đem đến niềm vui. Hiếu kinh nói: "Phụng dưỡng thì đến được an vui". Đối với ba ngôi báu há không có nghĩa ban vui hay sao? Nếu cúng dường tức là nghĩa này. Nên biết ba thứ ruộng phước đều có chung ba nghĩa, nay nói theo nghĩa riêng thì đối với ba ngôi báu gọi riêng là ruộng phước.

Nay sở quy v.v... trở xuống, là tổng kết lược bao gồm tất cả.

Đồng thể: do nay trong Pháp bảo thể đại và tướng đại chính là ba ngôi báu Đồng thể, nên nói bao gồm. Biệt tướng là chánh, đồng thể là gồm, ở văn có thể thấy, trong sớ không có phối hợp.

Trụ trì: do giữ gìn Phật pháp cả hai đều thuộc về sắc, trong toàn dụng này thể đại là tánh, nên văn sau nói: "Tất cả pháp chân như bình

đẳng không thêm bớt". Lại, Tăng bảo kia chẳng lìa năm chúng, đây cũng thuộc về thể đại. Văn sau nói: "Chân như tự thể tướng ở tất cả phàm phu, Thanh Văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật, không có thêm bớt". Trong đây đồng thể lại nhiếp giữ gìn, cho nên không nói vậy.

c. Sở quy Tam bảo:

Luận: Tối thắng v.v... trở xuống là nói về Tam bảo sở quy, văn có ba:

PHẬT BẢO. Trong sớ, có hai:

- Lược phối hợp vượt hơn Tiểu thừa. Có hai ý:

- Quả Phật (ba thân, ba đức) vượt hơn quả Tiểu thừa (La-hán, Bích-chi-phật).

- Phật sở quy của Bồ-tát (Báo thân) vượt hơn Phật sở quy của Tiểu thừa (Hóa thân).

Nhân siêu vượt cũng có hai ý:

- Quả Phật (Diệu giác) siêu vượt hơn nhân của Bồ-tát (Đẳng giác trở xuống).

- Chân ứng vô ngại (thân tự thọ dụng) siêu vượt chỗ thấy của thân tha thọ dụng của Bồ-tát.

Tuy nhiên, nếu y cứ chỗ thấy của ngài Mã Minh hợp thành thân tha thọ dụng. Nay dùng ý nghiệp quy mạng, chẳng kẹt chấp ở nhãn kiến. Nhãn kiến tùy theo công lực kia, ý quy mạng thì tột đến chân thân, ngay nơi tự thọ dụng cũng như vậy.

Ở trên, trong mỗi thứ có hai nghĩa, nghĩa trước là chánh.

Nghiệp trở xuống, là nêu. Nghĩa là từ ý trở xuống là giải thích. Ý nói chữ Nghiệp gồm cả thân miệng ý, như sớ phối hợp. Nói tối thắng cũng chung cả ba nghiệp. Nghĩa là biết khắp, là ý nghiệp cao siêu, v.v... cũng có thể lợi tha cứu đời, ngoài ra là tự lợi, tức tự lợi lợi tha thảy đều viên mãn. Nếu phối hợp ba đức thì như thứ lớp là Trí đức, Đoạn đức và Ân đức.

- Giải thích riêng: Sớ Biến tri v.v... trở xuống, có bốn:

Nói về ý nghiệp của Phật:

Chân trí v.v...trở xuống, cũng gọi Thật trí căn bản, Chánh thể trí... Trí này khi chứng lý tột mé chân như đều viên mãn tột cùng, nên nói biến tri, tức như Lý trí chứng chân nghĩa.

Tục trí trở xuống, cũng gọi là Quyền trí, trí Hậu đắc, v.v ... Trí này phân biệt các pháp duyên sinh nhiễm tịnh đều rõ biết, nên cũng gọi là biến tri, tức như Lượng trí nghĩa suốt cả tục.

Lý lượng v.v... trở xuống, là tổng kết cả hai, nghĩa là hai trí này lúc

duyên hai cảnh, không trước không sau, cũng không đồng thời. Trí thể không hai cảnh cũng không hai trí.

Không hai, thể kia chẳng khác mà dụng kia có khác, theo biết chân gọi là Chân trí, theo biết tục gọi là Tục trí.

Cảnh không hai, nghĩa là Sắc tức là Không làm chân cảnh, Không tức là Sắc làm tục cảnh. Do đó lúc chứng chân sẽ thông suốt cả tục, khi thông suốt cả tục rồi sẽ chứng chân, chứng chân suốt tục không trước không sau, huống chi không tâm ngoài cảnh làm sao có cảnh ngoài tâm? Tâm cảnh dung nhau là nhất pháp giới. Bởi gượng phân năng sở nên nói Trí cảnh. Rõ không năng sở mới gọi là trùm khắp không điên đảo, không điên đảo tức là chánh, vì lý như sự như.

Nói về thân nghiệp của Phật:

Sớ Sắc vô ngại trở xuống, là nói về thân nghiệp của Phật.

Hoa Nghiêm v.v... tức trong phẩm Bất Tư Nghì nói mỗi căn trùm khắp tức là Đại, không hoại căn tánh tức Tiểu. Tánh là thể tánh, không hoại thể thấy nghe. Nghĩa là mắt thấy tai nghe đối cảnh không lầm.

Không tạp v.v..., chính lúc trùm khắp căn tướng rõ ràng, mỗi căn riêng biệt, không xen lẫn nhau. Nghĩa là độ lượng thì không thấy bờ mé, nhìn xem thì không hề dời đổi. Bởi tột đến Phạm Thiên không thấy đảnh trượng sáu, trùm khắp pháp giới mà không khởi đạo tràng vắng lặng, Đại Tiểu vô ngại là như thế.

Tương tác, mỗi căn đều có khả năng thấy nghe hiểu biết, chẳng phải như mắt của phàm phu chỉ thấy sắc.

Rõ ràng, có nghĩa là rõ ràng không loạn, đây tức là sự, tánh không tức là lý. Vì sắc sở kiến toàn tánh mà khởi sắc, chính lúc khởi là tánh khởi, đây là sự chẳng ngại lý. Bổn sớ lại nói: “Lý mầu thường vắng lặng mà không ngại nghiệp dụng rộng lớn”. Câu này tức lý không ngại sự, đây chính tánh khởi làm tướng, một nhiều duyên khởi mà vô biên. Tướng được tánh dung thông, ngàn muôn sai khác dính mắc mà không ngại. Kia cũng như cảnh trong gương, trăng đáy nước, suy nghĩa sẽ biết. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Thân Phật không đến cũng không đi, chỗ có cõi nước đều thấy rõ”. Kinh Kim Cương chép: “Ba mươi hai tướng tức chẳng phải tướng”. Lại, trong luận phần sau nói: “Sắc tánh tức trí, trí tánh tức sắc”, trùm khắp tất cả chỗ, v.v... đều là nghĩa này.

Xoay tròn trở xuống, là chung cả hai ý.

Trong một hội đều thấy mặt Phật.

Trùm khắp các chỗ khác đều đồng thời thấy.

Mười phương v.v... trở xuống, là theo nơi chốn mà hiển bày khắp

không một chỗ nào chẳng có Phật.

Phần nhiều căn cơ v.v... trở xuống, là đứng về mặt căn cơ mà giải thích nghi. Nghe nói mười phương đồng hiện sẽ cho rằng phân thân phó cảm. Nay nói phần nhiều căn cơ đốn ngộ cảm ứng, ứng tuy đồng thời mà thân Phật vẫn như nhiên bất động. Như một bóng mà ngàn muôn người cùng thấy, mỗi mỗi tùy theo người kia đi ở hướng Đông hay Tây mà thấy trăng đi theo, bóng trăng không hề phân biệt, Phật cũng giống như thế. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Thân Phật đầy khắp pháp giới, hiện khắp trước tất cả chúng sinh, tùy duyên phó cảm đều trùm khắp mà thường ngồi trên tòa Bồ-đề".

Nói về khẩu nghiệp của Phật, Sớ Thế gian v.v... trở xuống nói có ba:

Sở cứu: Cứu ba thế gian, là: Trí chánh giác thế gian, chúng sinh thế gian và Khí thế gian. Chánh giác là năng hóa, chúng sinh là sở hóa, khí giới là hóa xứ. Vì khí giới là vô tình, chánh giác là Phật, chỉ có chúng sinh là sở cứu.

Năng cứu: Sớ Đại bi v.v... trở xuống, là năng cứu.

Ba duyên, nghĩa là bốn tâm vô lượng đều đầy đủ ba duyên:

Chúng sinh duyên: là duyên đối với chúng sinh như cha mẹ quyến thuộc.

Pháp duyên: là duyên đối với chúng sinh đều là các pháp hợp thành.

Vô duyên: là chẳng thấy chúng sinh và các pháp tướng.

Nay tuy chỉ nói bi mà đầy đủ cả bốn tâm.

Vô duyên v.v... trở xuống, là giải thích chữ Đại, đối với ba duyên thì đây là trên hết, nghĩa là đồng thể với pháp tánh, gọi là Đại.

Phật tánh v.v... trở xuống, là dẫn chứng.

Tạm cứu v.v... là hiển bày ngược lại, nghĩa là tạm khởi tâm duyên ưa hành tuệ nhỏ. Thấy người nghèo khổ hoặc bố thí vàng lụa, giúp đỡ y thực. Thấy người bị ách nạn hoặc thí vô úy đến được an vui, không quên cái thấy về ngã nhân, chúng sinh, có tâm thân sơ, dày, mỏng, điều này sẽ không lâu dài. Chẳng phải chỉ không lâu dài mà ngước nhìn cũng không khắp. Vì thấy chúng sinh và ngã tướng mà sinh tâm mệt mỏi, cho nên Phật pháp quở là ái kiến.

Hằng cứu v.v... là nói về thuận theo, nghĩa là thấy chúng sinh vốn thành Phật đạo như ta không khác, cảm thương vì mê mờ điên đảo vọng chịu luân hồi, nếu xoay trở về nguồn nhất định sẽ thành Phật. Do đó, vì giáo hóa một chúng sinh nên ở cõi nước như bụi nhỏ trải qua vô lượng

kiếp làm hạnh khổ khó làm. Đối với một chúng sinh mà còn như vậy, đối với nhiều chúng sinh cũng giống như vậy. Đây chẳng phải chỉ từ lâu hằng gồm cả, cứu độ cùng khắp nên nói Đại Bi. Văn sau chép: "Nghĩa là phát nguyện tột đời vị lai hóa độ tất cả chúng sinh, không còn dư sót, đều khiến được rốt ráo Niết-bàn vô dư", vì tùy thuận pháp tánh không đoạn dứt, pháp tánh rộng lớn trùm khắp tất cả, chúng sinh bình đẳng không hai, không nhớ kia đây, rốt ráo vắng lặng.

Chung ngại: Sớ Nhưng, muôn, v.v... trở xuống, là nói về thông ngại, hoặc nói Phật có đủ vô lượng công đức, vì sao chỉ nêu Đại bi? Nên ở đây nêu chung.

Muôn đức là ba minh, tám giải, năm mắt, sáu thông, mười lực, bốn vô Sở úy, mười tám pháp Bất cộng v.v...Đức của Phật vô lượng, nay nói muôn là nêu đại số. Vì công đức bổn tánh vô lượng nên quả đức hiển bày cũng vô lượng.

Đại bi là lực v.v... theo kinh A-hàm nói, thông thường lực có sáu thứ:

Trẻ thơ dùng tiếng khóc.
Người nữ dùng tức giận.
Vị vua dùng kiêu ngạo.
Sa-môn dùng nhẫn nhục.
La-hán dùng tinh tấn.
Phật dùng tâm đại bi.

Như Phật thành Chánh giác, binh ma kéo đến, Phật nhập định từ, ma liền tan biến. Huống chi đại từ bi là tâm thể của Phật, nên kinh nói: "Tâm Phật là đại từ bi". Nay thỉnh che chở xứng hợp với lý.

Kết đức thuộc về người:

Sớ giả v.v... trở xuống, là kết đức thuộc về người. sớ là lặp lại văn luận.

Lập lại, đức là công đức ba nghiệp nói ở trên, nghĩa là biết khắp sắc vô ngại. Cứu đời là người.

PHÁP BẢO. Luận Cùng kia v.v... trở xuống, sớ có hai:

XUẤT THẾ: Bốn thứ tức Giáo, Lý, Hạnh, Quả.

Giáo cạn, năng thuyên thô hiển bày là giả danh.

Lý sâu, Sở thuyên chỗ chứng trí chân thật.

Phần hạnh: địa vị nhân công lực chưa rốt ráo.

Quả viên mãn, Trí đức và Đoạn đức cả hai đều thành tựu.

Nay chấp v.v...trở xuống, là bỏ chấp, hai câu đầu là nêu.

Thế nên theo v.v... trở xuống, là phối hợp văn của luận, theo Phật

để nói về pháp.

Ngay nơi quả pháp mà trình bày về thân, v.v...”, thân là dụng đại, nương thể tướng mà khởi nguyên do. Phật chứng đắc hai đại thể và tướng sau mới khởi dụng. Đã là sở chứng tức ngay pháp lý.

- Giải thích văn: Sớ Nêu v.v...trở xuống. Có hai:

Giải thích văn nêu. Trong câu đầu của luận có hai:

Giải thích riêng chữ Cùng:

Giản lược ở trước, nói về pháp chẳng phải là Phật, như nói con và cha, tức biết cha và con không đồng nhau.

Tập hợp, nói rõ Phật Pháp đều quy mạng, như nói mời con và cha, tức biết chẳng phải chỉ có một người.

Giải thích chung. Sớ Ngay đây v.v... trở xuống, văn có hai:

- Chính giải thích văn:

Nghĩa chẳng phải một, Phật và Pháp cả hai khác nhau.

Nghĩa chẳng phải khác, Pháp này lìa Phật chẳng có tự thể riêng, tức là thể tướng của thân kia, nên biết Phật Pháp chẳng tức chẳng lý, lấy nghĩa nhất tâm mà nói Phật Pháp.

- Chung cho vặn hỏi. Lấy dụng, v.v... trở xuống.

Chánh thông:

Hỏi rằng: Đã nói thân kia thể tướng phối hợp thuộc về Phật, nghĩa kia thì chấp nhận, nay tại sao lại nói Pháp bảo ư? Nên ở đây giải thích: Vì Phật có ba thân, trong dụng đại đã gồm Báo thân và Hóa thân, tức thuộc về Phật bảo. Hai đại thể và tướng chính là Pháp thân, phối hợp quy mạng Pháp bảo ở lý rất đúng.

Chuyển giải thích:

Sớ Do kia v.v... trở xuống là chuyển giải thích. Hoặc nói: câu này đã thuộc Pháp bảo, tại sao lại nói thân kia, thân kia há chẳng phải Phật ư? Nên ở đây giải thích: Nghĩa là nương thể khởi dụng, dụng chẳng lìa thể. Nay y cứ dụng để nêu thể, tướng hội dụng trở về thể, nên nói thân kia, chẳng cho rằng đều thuộc Phật bảo.

Giải thích văn. Sớ kế đến, v.v... trở xuống, có ba:

Giải thích thể tướng. Có hai:

- Trong thể, có ba:

Giải thích pháp tánh:

Câu trên giải thích thể đại, tức câu “hiển bày Pháp tánh chân như là giải thích chữ Thể trong phần nêu ở trên.

Pháp tánh v.v... trở xuống là lược nêu ý, nghĩa là hiển bày chân tánh bình đẳng trùm khắp, tình đồng vô tình cùng một thể, nhiễm tịnh

nhân quả đồng là tánh này, nên nói trùm khắp.

Chẳng trực v.v... trở xuống là giải thích. Nếu nói Phật tánh chỉ hạn cuộc ở quả không chung các pháp. Nếu nói Phật tánh thì không chỗ nào mà không bao gồm, không chỉ đối với Phật, tất cả pháp là sắc tâm nhiễm tịnh, v.v... tánh là chân tánh, tức là thể đại.

Tức hiển bày v.v... trở xuống là tổng kết. Nhiễm là pháp thế gian, tịnh là pháp xuất thế gian, tình chung cả phàm phu và bậc Thánh, phi tình chung cả cõi tịnh và cõi uế, sâu thì tột cùng ba mé, rộng thì bao gồm mười phương, nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Pháp tánh biến khắp tất cả chỗ, tất cả chúng sinh và cõi nước ba đời đều không còn thừa, cũng không có hình tướng để được.

Trí Luận v.v... trở xuống là dẫn chứng. Nay một phen theo tên dịch nghĩa, nên có văn kia. Nếu biết ba tên mà một thể, tình và vô tình đều có Phật tánh, chỉ là một pháp chân như theo tướng khác tên, tên đã theo tướng có khác thì Pháp tánh là nói chung, Phật tánh là nói hạn cuộc. Vì Phật cũng là Pháp, vì Pháp cũng là Phật,

Cho nên Phật tánh, Pháp tánh đồng mà chẳng đồng, nên luận Kim Ty nói: "Tuy thể đồng mà rốt ráo có chút khác". Phàm có tánh danh phần nhiều ở trong phàm, không có tánh danh là phần nhiều chỉ chung cho cả phàm Thánh v.v... nên biết tên tuy khác mà thể vốn đồng. Kinh Viên Giác nói: "Cùng tất cả pháp đồng thể bình đẳng". Văn của Luận sau nói: "Một là thể đại, nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm bớt".

Giải thích chân như.: Nói chân v.v... trở xuống.

Đây nói v.v... trở xuống, là nêu ý, vì không trùm khắp nên gọi là chân như.

Chân v.v... trở xuống là giải thích nghĩa. Ngụy là trá ngụy, kim như vàng rồng, vọng là luống dối, ảnh như bản chất. Nay nói Phật tánh đều không có việc luống dối này gọi là chân.

Không đổi khác, là quá khứ như hiện tại, trong sắc như trong thọ, chỗ nhiễm như chỗ tịnh v.v...Nên kinh nói: "Chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng nhơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt". Không có thay đổi nên gọi là Như. Lại, Chân chẳng thể mất, Như chẳng thể lập. Nên văn sau nói: "Không có thể mất". Do tất cả pháp đều là Chân, cũng không thể lập. Vì tất cả pháp đều là Như, Phật tánh như thế nên gọi là Chân Như.

Giải thích chữ Hải là ý nghi ý giải thích, như Sớ rất dễ hiểu. Pháp y theo suy nghĩ, nên nói chân như tùy duyên thành nhiễm tịnh. Nhiễm

tịnh tuy thành mà chân như bất biến, tánh bất biến chẳng ngại nhiễm tịnh. Nhiễm tịnh muôn vàn sai biệt chẳng ngại một tánh, nên tánh tướng không hai. Do đó một chữ Hải lấy ví dụ chân như tùy duyên bất biến.

- Giải thích Tướng đại. Câu sau trở xuống là một câu Vô lượng công đức tạng, giải thích chữ Tướng trong phần nêu ở trước. Phật tánh là đứng về quả, Như Lai tạng là y cứ nhân, do thể không hai nên nêu cả hai.

Tạng, là theo gồm nhiếp thân nên gọi là chứa nhóm, chỗ nhóm chỗ tụ đều là tánh công đức. Như văn sau nói: "Hai là tướng đại, Như Lai tạng đầy đủ tánh công đức". Nghĩa là tự thể có nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn, nghĩa chiếu khắp pháp giới, nghĩa thức tri chân thật, cho đến nói nghĩa không có thiếu. Nên gọi là Như Lai tạng, cũng gọi Như Lai Pháp thân.

- Thu nhiếp giáo hạnh: Sớ Hoặc đây v.v... trở xuống, là nêu hai câu đầu thu nhiếp giáo hạnh, tức chỗ phân biệt từ trước đến nay.

Phần cạn, là theo nghĩa bỏ hay lấy tiêu biểu không hề mất mát gì, là giáo hạnh đều có gồm nhiếp đều gọi là Tạng.

Giáo bao gồm trở xuống, là giải thích.

Giáo là tạng", do hay bao gồm tạng kia, nói đức cao quý vô lượng sự lý, đây chính sở thuyên gọi là Đức, năng thuyên gọi là Tạng, là tạng của đức. Giáo và nghĩa hai tướng không có pháp xả ly, nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Văn theo nghĩa, nghĩa theo văn". Do đó giáo của năng thuyên gọi là Tạng, tức là đức tạng.

Hành nhiếp v.v..., giải thích hành gọi là Tạng, do hành hay nhiếp tạng được sở thành, sở thành này gọi là Công, năng thành gọi là Tạng, là tạng của công. Nhưng hai pháp công và hành cũng không lìa nhau. Do tu tập gọi là hành, thành tựu gọi là Công. Nên hành của năng thành gọi là Tạng, tức công tạng. Văn sau nói: "Công đức của Như Lai đều nhân chỗ thành tựu hạnh huân của các Ba-la-mật".

Nên biết v.v... xuống, là kết luận, nhưng trong lý bao gồm tạng chỉ là tánh đức, trong quả bao gồm tạng gồm cả tu tánh đức, giáo bao gồm nghĩa, đức hạnh nhiếp công đức. Bốn thứ này đều gọi là Tạng. Tuy chung bốn pháp nhưng chỉ có giáo và hạnh là gồm, lý và quả là chánh, nên khéo phân biệt.

Giải thích lại ví dụ biển:

Sớ Lại, biển v.v... trở xuống, là giải thích lại ví dụ về biển. Đây có bốn nghĩa: Thể, tướng, cùng chia đôi. Hai câu trước dụ về thể, hai câu sau dụ về tướng. Thể thì cao sâu mà rộng lớn, tướng thì đầy đủ đức mà

hiện pháp. Thể, tướng cũng đều đầy đủ bốn nghĩa, nên hai pháp không lìa nhau, chỉ là một thể mà có hai tên. Đều đầy đủ bốn câu trăm phi, ở đây bốn chữ: Một, Khác, Có, Không được... nói ở trên nghĩa là một chẳng phải một, vừa một vừa chẳng phải một, chẳng phải một chẳng phải chẳng một, là một khác trong bốn câu nêu ở đây, cộng thành mười sáu. Lại quá khứ, hiện tại, vị lai mỗi thời có mười sáu, cộng thành bốn mươi tám. Đã khởi, chưa khởi đều có bốn mươi tám, cộng thành chín mươi sáu, cùng bốn thứ căn bản thành trăm phi. Lỗi tuy vô lượng nhưng chung lại mà nói thì không ngoài bốn thứ: Một, khác, có, không, nên ở đây nói rõ trăm phi. Những thứ này đều không nhưng chẳng tạm thời như thế, nên nói hằng dứt.

Văn sau nói: "Nên biết tự tánh chân như chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng khác, chẳng phải chẳng phải tướng một, chẳng phải chẳng phải tướng khác, chẳng phải một khác cùng tướng, chẳng phải tướng có, chẳng phải tướng không, chẳng phải chẳng phải tướng có, chẳng phải chẳng phải tướng không, chẳng phải có không cùng tướng, v.v... Nếu lấy mười câu này, mỗi câu sinh ra mười sử phiền não cũng thành trăm chẳng phải. Đó là đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, không thể dùng thức mà biết được. không thể dùng trí mà biết được, trong sâu càng sâu, nên nói sâu xa, luận Trí Độ nói: "Trí vượt qua biển lớn chỉ Phật mới tột cùng đáy sâu".

Bao gồm vật, như văn sau nói: "Tâm nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, các pháp tuy nhiều nhưng chẳng vượt ngoài thế gian, và xuất thế gian, đều nhiếp tất cả". Đây tức trong lớn lại lớn. Như kinh Lăng-nghiêm nói: "Bên ngoài cho đến núi sông, hư không, mặt đất đều là vật trong chân tâm diệu minh".

Không đức thì không đủ, như ở trước dẫn chứng trong tướng đại. Văn tổng kết nói: "Cho đến không có thiếu gì, nghĩa là nên đầy đủ" là lời nói đầy đủ.

Không hình tượng thì không hiện, là theo duyên nhiễm tức hiện các hình tượng nhiễm như ba tế, sáu thô v.v...Theo duyên tịnh tức hiện các hình tượng tịnh, như mười lực, bốn vô úy v.v... Văn sau nói: "Như thật chẳng không tất cả cảnh giới thế gian hết thảy hiện ở trong đây, chẳng ra chẳng vào, chẳng mất chẳng hoại, v.v...". Kinh Lăng-nghiêm chép: "Sắc tâm các duyên và tâm sở sử, các pháp sở duyên chỉ do tâm hiện. Thân ông tâm ông đều là diệu minh chân tinh trong diệu tâm hiện ra vật". Kinh Hoa Nghiêm chép: "Thí như biển lớn sâu xa chạu báu không thể cùng tận, ở trong đó hiện hình ảnh chúng sinh, nhân duyên

biển sâu công đức, tất cả đều vô tận. Trong Pháp thân thanh tịnh không hình tượng nào chẳng hiện”. Lại có tám thứ đặc biệt, mười tướng tốt đẹp đều dụ cho chân tánh.

TĂNG BẢO: Luận Như thật v.v... trở xuống, Sớ có ba:

Tướng chung:

Phân biệt phàm thánh: Phàm là nội phàm, Tam hiền, Ngoại phàm là người Thập tín và những các vị chưa vào địa vị Thánh nào, mà chỉ mới mang hình thức đầu tròn áo vuông, cũng gọi là phàm phu tăng. Thánh là bốn quả Tiểu thừa, Thập bảo địa Đại thừa.

Chỉ địa vị bậc thánh: là phát khởi trí vô lậu, dứt nhiễm chướng, chứng chân lý.

Hàng Bồ-tát thì cao quý: hai hạnh tự lợi và lợi tha, trừ hai chấp, dứt hai chướng, chứng hai không. So sánh với tiểu thánh thì đây là người cao quý.

Cho nên v.v... trở xuống, là kết luận phân biệt về đại, phân biệt Bồ-tát Địa tiền và phân biệt Tiểu thừa. Nếu y cứ chỗ trở về của Ngài Mã Minh mà hợp thành Cửu địa trở lên, nay theo Địa thượng đồng là chỗ như thật thực hành để trở về.

- Chính giải thích: Sớ Là chứng v.v... trở xuống. Ngay câu này, có hai:

Y bổn luận chứng lý:

Khởi hạnh: Bồ-tát Địa thượng phát khởi trí vô lậu chứng lý chân như, chỗ phát khởi mỗi hạnh khế chân đều như thật.

Thật: tức thật tướng, hạnh như ở nơi thật, gọi là như thật.

Hạnh, văn sau tức văn bản giác trí tịnh theo nhiễm. Văn kia chỉ nói nương pháp lực huân tập, như thật tu hành đầy đủ phương tiện. Nay sớ theo văn phối hợp địa vị, nên có nói Địa Tiền, v.v...

Địa vị viên mãn: vì địa vị viên mãn hành không còn, nên nói địa vị mà không nói hành. Nay nêu như thật do đồng với địa vị viên mãn nên nói trong đây nêu đồng ở sau.

Y bảo tánh:

Lại nương v.v... trở xuống: trước nói theo địa vị cao thì do Địa thượng đồng chấp địa vị viên mãn. Nay nói về mặt trí hạnh rộng thì do chính thể đồng chấp ở sau.

Được rõ như lý: là nương môn chân như tu hạnh Chỉ, cũng là hạnh lìa tướng, cũng tức nghĩa chứng chân, nên nói như thật.

Biết đầy đủ v.v..., đây là theo môn sinh diệt tu hạnh quán, cũng là hạnh tùy tướng, cũng tức nghĩa đạt tục, nên gọi là tu trùm khắp. Như

văn sau nói: "Quán tất cả pháp tự tánh vô sinh, lìa vọng kiến chẳng trụ sinh tử, quán tất cả pháp nhân duyên hòa hợp nghiệp quả chẳng mất, khởi đại bi tu các phước đức, nhiếp hóa chúng sinh không trụ Niết-bàn, v.v...". Đây đồng với kinh Tịnh Danh chép: "khéo phân biệt các pháp tướng ở đệ nhất nghĩa mà vẫn bất động".

Nhưng hai thuyết này là y cứ vào vị và y cứ vào trí, vì đều nói theo nghĩa Địa thượng. Nhưng y cứ vào luận chủ chỉ bày dấu tích về nhân địa thì hợp quy tất cả Thánh hiền. Do đó mà (văn luận) nói chữ "Đẳng"(v. v.) nghĩa là nói cho đến suốt cả các hạ vị: Thánh đồng Hiền, Đại đồng Tiểu, tự nhiên phù hợp với lý tánh chân tâm rộng lớn, bao gồm cả lời nói đồng thể.

- Gồm cả văn trên: Sớ Lại, giải thích v.v... trở xuống làVăn có ba:

Chính giải thích:

Nêu đức để đặt tên người, như gọi người là Tam tạng, v.v...

Tùy theo tu một hạnh v.v... là Bồ-tát này khi tu một hạnh đầy đủ tất cả hạnh, vì một hạnh này đúng như lý phát khởi, lý thể đầy đủ, thu nhiếp tất cả, nên nói là tập thành,v.v...

Pháp giới, muôn hạnh này đã nương lý khởi, mỗi hạnh đều khế lý, lý trùm khắp, hạnh trùm khắp, nên nói là Đẳng. Đây nếu không phải dòng chân thì không thể nào khế chân được, tức nghĩa (pháp giới) kia.

Chỗ được chứa nhóm công đức: người có đức huấn luyện mà được, tức sự tu hành các pháp giới của Bồ-tát gọi là Đức. Vì Địa tiền từ lâu đã chứa nhóm công lực mà đến được Địa thượng. Công lực này làm nhân là năng đắc, thực hành thuộc quả là sở đắc. Nay nhân quả hợp luận, nên nói là công đức.

Người có khả năng nhiếp đức: công đức nhiều ít thuộc về người, nếu không có người thì đâu nói đức, người có đức này thì người là tạng của công đức.

Chính khen ngợi đức hạnh: trước chứa nhóm công lực thực hành mà được, tức như thực hành các pháp giới. Y cứ văn sau dẫn chứng rất dễ hiểu.

Thông ngại: Sớ nhưng, Bồ-tát v.v... trở xuống.

Hoặc nói: Câu này là thuộc Tăng, vì sao dùng văn trước chỉ nói Pháp bảo, nên có cách giải thích này. Như ở trước Giáo, Lý, Hạnh, Quả đều gọi là Pháp, nay hạnh này nên thuộc về Pháp bảo?

Dẫn chứng nêu lên:

Cũng như v.v... trở xuống, đây là dùng thể tướng trong phần Phật

bảo ở trước, lấy công đức trong phần Tăng bảo ở sau, cộng thành Pháp bảo. Nếu khiến thể tướng trở về Phật, đức trở về Tăng thì đâu có Pháp bảo mà quy kính.

Chung trên dưới, trên là Pháp, dưới là Tăng. Như thể tướng ở văn trước, ở trên là Phật, ở dưới là Pháp. Nên dẫn chứng nêu lên.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 5

TRONG PHẦN THUẬT Ý. Có hai:

a. Trình bày Ý:

Sớ nêu ra hai ý là trên Chánh dưới Kiêm.

Giải thích văn: Từ câu đầu trở xuống, có hai:

Giải thích chung bài kệ: Có ba:

- Giải thích câu đầu:

Vì các căn cơ, chỉ cho hai chữ Chúng sinh, là thuộc về hàng Bồ-tát. Chúng sinh gồm cả ba nhóm năm tánh, trong đó có Chánh và Kiêm. Như trong huyền đàm nói rõ, nên nói như trước.

- Giải thích hai câu giữa: Sớ kế đến v.v... trở xuống. Văn có hai:

- Giải thích câu trên: Nói về lìa lỗi, có hai:

Chính giải thích câu này:

Nói rõ lìa lỗi, lỗi tức nghi chấp.

Do nghi v.v... trở xuống, là giải thích tướng nghi chấp.

Mê chân, tuy có mà như không gọi là mê, văn sau chép: "Nói nghĩa bất giác là không như thật biết một pháp chân như, tâm bất giác khởi mà có niệm (vọng chấp) kia v.v...". Đã mê nhất chân, tức bỏ mất hai thứ Bồ-đề, Niết-bàn vô thượng lạc, nên nói mất niềm tin.

Khởi vọng, vọng là năm uẩn sắc tâm, cho không thật là thật rồi sinh mê chấp, đây là do mê phát khởi, chấp tợ làm thật, từ sâu kín đến thô chấp lần lượt phát sinh. Nên kinh Viên Giác chép: "Vọng nhận bốn đại làm tướng tự thân, sáu trần duyên cảnh làm tướng tự tâm". Đã khởi vọng thì ba khổ, tám khổ từ đây sinh ra, nên nói các khổ. Nên văn sau nói: "Động thì có quả khổ không lìa nhân", tức Luận Thập Địa của Thiên Thân, giải thích Phẩm Thập Địa của kinh Hoa Nghiêm.

Xa lìa v.v..., tức nghĩa mê chân mất an vui ở phần trước.

Đầy đủ v.v..., tức nghĩa khởi vọng có đủ các khổ ở trước. Hai câu kia tức mất chân lạc, đầy đủ vọng khổ. Đối với đây chẳng biết chẳng giác, nên gọi là điên đảo.

Mất mà không biết, như kinh Pháp Hoa chép: “Chàng cùng tử đối với kho báu của mình mà cho là vật của người khác, tuy chủ giao phó mà không có ý hy vọng lấy được chừng một bữa ăn”. Kia tức hằng ngày sử dùng mà không biết.

Đã bất giác, cũng như kinh Pháp Hoa nóivề nhà lửa, các con chỉ vui thích nô đùa, rõ ràng không có tâm muốn ra khỏi, cũng không biết thế nào là nhà lửa? Vì sao bị lại bị lửa đốt cháy? Chỉ rong ruổi Đông tây tìm cha mà thôi. Nhưng ba thứ này không ra khỏi hai, vì điên đảo vô thể, chỉ đối với hai thứ trước không giác biết, liền thành điên đảo, hợp lại thành ba.

Nên khiến v.v... trở xuống là kết luận trở về thánh ý, vì Bồ-tát quán các chúng sinh kia có lỗi như thế nên soạn luận.

Đối chung văn sau. Sớ Cho nên giải thích v.v... trở xuống là Chánh nghĩa, đã hiển bày nghi tình tự trừ hai thứ nhân, chân thường an vui đều hằng ngộ.

Tà chấp, tuy phần nhiều đối trị xả bỏ, hư vọng, khổ nhờ đây lìa hẳn.

Chỗ chứng đạo tướng của chư Phật Bồ-tát phân biệt cho biết, khiến phát tâm thú hướng, tức thành tín hạnh. Tuy nhiên, đoạn sau nhân đây phối hợp văn của luận nên chưa giải thích chính nghĩa.

- Giải thích câu dưới: Sớ Đã ở v.v... trở xuống là nói về hạnh thành tựu. Có hai:

- Giải thích Đại thừa:

Đã ở v.v..., ba câu ở trước thành câu hỏi dẫn khởi văn luận.

Nghĩa là ở nơi trở xuống, một câu này là dùng luận đáp.

Do một trở xuống, là giải thích lý do. Trong hai câu này, câu đầu là xuất thể Đại thừa, thể của Đại thừa chỉ là nhất tâm làm gốc muôn pháp, đức tướng đầy đủ ứng hợp vô tận, nên nói ba nghĩa. Câu kế là nói lý do khởi hạnh.

Rốt ráo: nghĩa quyết định vô thượng, nghĩa là hoặc nói hoặc giải thích về hạnh, về chứng, đều lấy đây làm pháp quyết định rốt ráo.

Căn bản, phân biệt chẳng phải pháp ngọn nghành, đều là chỗ nói căn bản của pháp môn. Lại tất cả pháp nhiễm tịnh v.v... từ đây sinh ra, nên văn sau nói: “Một là Tín căn bản, nghĩa là pháp lạc niệm chân như...”. Lại nói: “Muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai khiến các chúng sinh hiểu biết chân chánh không lầm”. Ở đây tức đều lấy nhất tâm làm gốc, nếu ở đây khởi hạnh mới gọi là chánh hạnh.

- Giải thích chánh tín:

Sớ Chưa biết v.v... trở xuống là giải thích chánh tín, ban đầu cũng theo câu hỏi trước mà phát khởi.

Lấy tín v.v... trở xuống, là giải thích lý do, các hạnh tuy nhiều đều lấy tín làm gốc. Mười một điều lành nằm trong địa vị thứ năm đều lấy tín làm đầu. Kinh Hoa Nghiêm chép: "mẹ sinh ra các Công đức chính là nghĩa này".

Tức ngược lại v.v... trở xuống là kết luận phối hợp câu trước. Nghĩa là dùng chánh ngược tà, dùng tín dứt nghi, là chánh đối nghịch.

- Giải thích câu sau:

Sớ Sau một v.v... trở xuống, giải thích câu sau, khiến chúng sinh lìa lỗi chấp nghi cầu hạnh chánh tín, ý muốn cho chúng sinh tín đầy đủ nhập trụ thứ hướng chứng đại quả, tức hạt giống Phật không dứt. Tín đầy đủ là địa vị tột cùng của Thập tín. Nhập trụ tức địa vị Sơ Thập trụ của Tam hiền. Bất thoái, nói chung tức nhập Thập trụ trong Chánh định tụ. Tín đã thành cội gốc thì cội gốc sâu khó nhổ, nên nói không lui sụt. Nói riêng là địa vị thứ bảy trong Thập trụ, gọi là Bất thoái trụ.

Có khả năng cầu quả Phật, tín đã không lui sụt quyết định thành Phật, chẳng đồng địa vị Thập tín tâm chưa quyết định, đã nhập Thập trụ thì hạnh nguyện dần dần thêm lớn, thành tựu công đức, chỉ tiến không lùi, có khả năng kham nhận hướng về Bồ-đề thì hạt giống Phật há dứt mất sao! Dẫn văn sẽ hiểu.

- Giải thích riêng dứt nghi:

Lại giải thích v.v... trở xuống là giải thích riêng dứt nghi. Đây là nghĩa của Hải Đông Sớ, nghĩa này có ít nhiều cần thiết nên dẫn vào áp dụng.

Nhiều đường v.v... là nghi Phật, nghi Pháp, nghi nhân, nghi quả. Nghi có vô lượng một nhiều, có không... nên nói là nhiều đường.

Cầu Đại thừa: người quyết định cầu đến Đại thừa nên không có nghi. Chỉ có hai thứ nghi là:

Nghi Pháp: Nghi rằng Pháp thể của Đại thừa là một là nhiều. Nếu Pháp thể một thì kia đây chẳng khác, ta tức Phật thì đâu cần cầu, chúng sinh vốn thành thì đâu cần độ, bi trí đã dứt thì nguyện cũng dừng. Ba thứ phát tâm do đó chẳng làm nên nói chướng đối với sự phát tâm. Pháp thể nếu nhiều thì kia đây thành khác, kia tự thành đạo, ta tự đắm chìm, làm sao phát tâm cầu được Phật đạo. Ta đã nhưt hế chúng sinh cũng như thế, đâu cần phát tâm độ khiến thành Phật. Lại nếu nhiều như kinh nói: "Các thế giới ở mười phương chỉ có một thừa. Tâm, Phật và chúng sinh cả ba không khác nhau". Một tâm một trí vô úy cũng như vậy, làm sao

hội thông? Vì thế do dự không thể phát tâm trên cầu dưới hóa.

Nghi môn: Nghi rằng: Môn tiến đến hợp có vô lượng chưa biết ở đây nương vào những môn nào? Nếu muốn cho nương chung làm sao đốn nhập? Nếu chấp một hai thì cái nào phải, cái nào trái? Cho nên hướng đến chậm không thể tu hành.

Lập nhất tâm v.v..., nghĩa là pháp Đại thừa chỉ là nhất tâm, ngoài nhất tâm không còn pháp nào khác, chỉ do vô minh mê biển tự tâm phát khởi thành sóng sáu đường, sóng tuy phát khởi mà không ra ngoài biển nhất tâm. Theo tướng tức chẳng ngại trên cầu dưới hóa, theo tánh thì không ngại kia đây đồng thể, đại bi đại trí do đây phát khởi nên không nghi.

Khai nhị môn v.v..., hạnh tuy vô lượng nhưng không ra ngoài hai môn, nương môn Chân như tu hạnh Chỉ, nương môn sinh diệt khởi hạnh quán. Nếu tu cả hai Chỉ và Quán thì muôn hạnh đầy đủ. Nhập hai môn kia các môn đều thông đạt, thế nên hiểu tâm nghi tự dứt sẽ tu hành, nên kinh Viên Giác chép: "Phương tiện thuận theo số kia vô lượng, dung nhiếp tròn đầy chỗ trở về mà tánh kia có khác nhau". Cho nên có ba thứ, nương vào hai môn này tu Chỉ Quán cùng câu hành. Căn bản của Luận chính là chỗ này, lập pháp nhất tâm, khai ra hai chủng môn.

- Nêu lợi ích khởi nói:

Sớ Nhất tâm v.v... là trong luận cái gọi là đạo lý tuy nhiều, pháp nghĩa chánh tông cũng không vượt ngoài. Trong phần Lập nghĩa đặc biệt lấy đây làm căn bản.

Luận Năng khởi v.v..., Pháp Đại thừa là năng khởi, Tín căn là sở khởi. Thể Đại thừa là pháp nhất tâm, nếu nương pháp này mà khởi tín gọi là tin Đại thừa, như trước trong khai đề đã nói.

Đề mục v.v...", tựa đề là Đại Thừa Khởi Tín, đây nói Khởi Tín Đại Thừa, chỉ là ngôn ngữ hai bên mà không khác nhau.

Tin lý quyết định, trong môn chân như chỉ hiển bày lý, lý thể chân thật nên nói quyết định. Quyết định tức chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng có, chẳng không, rốt ráo bình đẳng không có thay đổi không thể phá hoại, vì tất cả pháp tánh bình đẳng không thêm bớt.

Tin nghiệp quả, nghiệp quả gồm cả nhiễm tịnh, nếu vô minh làm nhân sinh ba tế, cảnh giới làm duyên sinh sáu thô, tức nhân quả nhiễm của thế gian không mất. Ngược dòng thỉ giác đổi chín tướng thành sáu địa vị, tức nhân quả tịnh thế gian không mất. Theo dòng ngược dòng quyết định có việc này, như bóng theo hình sẽ rõ lý, nên nói chẳng mất, mất là không.

Tam bảo v.v..., Vì có hai đại thể và tướng tin pháp bảo chẳng hoại, vì có dụng đại nên tin Phật, Tăng không hoại, không hoại cũng là nghĩa quyết định không mất. Nhưng, Sớ không nói tin nhất tâm, dùng hai môn ba đại tức là hình tướng của tâm, chỉ tin ở đây tức là tin tâm, không nói như vậy.

Tín mãn Thập trụ, là từ ngoại phàm nội phàm đã lìa đạo mà tin thì quyết định chẳng mất chẳng hoại, nên nói thành căn không lui sụt. Năng trì v.v..., hay giữ gìn tín lực ở trước, tự phần chẳng lui sụt. Như trồng cỏ cây hễ gốc thành tựu thì sống.

Sinh hậu v.v.., tin đã thành tựu tức hay sinh trưởng, về sau địa vị công đức dần dần cao siêu, dần dần tiến hành hướng về quả vị. Như cỏ cây thành gốc dần dần sinh hoa quả. Nhưng, Tín trong Đại thừa vẫn đủ, có sáu thí dụ:

Như bàn tay. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Như người có tay, thò vào trong núi báu tự tại lấy của báu”. Có tín cũng như vậy, vào trong Phật Pháp tự tại lấy pháp tài vô lậu.

Như sư tử cố gắng hét một tiếng tất cả các dây cột đều dứt hết. Như người phát một tín tâmthì tất cả hoặc chướng đều trừ diệt.

Như sữa sư tử, nếu nhỏ một giọt vào trong sữa khác thì đều thành nước trong. Nếu người phát một tín tâm thì tất cả ác ma đều biến thành dòng pháp thanh tịnh.

Như ở thế gian tài báu nuôi dưỡng sắc thân mạng sống, Tín tài nuôi dưỡng Pháp thân tuệ mạng, phần đầu của Thất tài là Tín tài.

Như cội gốc kia, ở trước đã nói rõ.

Như sức mạnh, có sức mạnh hay hàng phục được những thứ cứng. Tín lực mạnh mẽ có công năng dẹp các pháp ác bất thiện, trong năm lực có Tín lực.

Nay nói căn: tức là phần thứ năm.

Cần phải nói, bậc Thánh vì lợi ích dùng lý giảng nói pháp, nếu không nói thì trái với bổn thệ nguyện. Làm sao gọi là người đại từ bi cầu chánh giác? Pháp môn đã là nền tảng bỏ khổ hướng về đạo, chúng sinh mờ mịt trôi lăn đâu có dừng nghỉ.

Luận: nêu lên. Sớ: Có nguyên do v.v..., là tiêu biểu khác thường, người phần nhiều noi theo. Nguyên do tức nhân duyên, phân nghĩa đều đồng, nên sau không giải thích.

Cương yếu, dây lớn gọi là Cương, giữ một sợi cương gọi là Yếu.

Tông bổn, hễ làm việc gì đều phải y cứ cội gốc, nếu kia không gốc ngọn thì từ đâu sinh. Sắp muốn bày rộng nên lược nêu tông bổn,

cần yếu đã lược là muốn phô trương cội gốc, xem rộng để thành lược, muốn sinh hiểu khai triển lược thành rộng. Nghĩa là ở môn Chân như nói về lìa ngôn, y ngôn, nghĩa không, nghĩa bất không. Ở môn Sinh diệt nói nhiễm nói tịnh, nói nhân, nói quả, thuận dòng, ngược dòng, là gốc, là ngọn, khiến không lầm chân vọng, hiểu đúng không sai.

Y giải khởi hạnh, phân biệt các pháp để hiểu không lầm, nghĩa là cần khởi tu hành, vì hạnh thành tựu ở chỗ giải trước, do giải dắt dẫn chỗ thực hành khiến giải không thành tuệ khô, khiến hành không thành tà đảo, giải hạnh ngang nhau, có chỗ đến nên cần thực hành.

Như người nghèo đến của báu: là ví dụ trong kinh Hoa Nghiêm. Văn khác nói: "Tự không có nửa đồng tiền, đối với pháp không tu hành, học rộng cũng thế" Ý nói, vốn có chỗ giải ý tại tu hành, đã không tu hành thì giải dùng để làm gì? Như người có mắt mà không chân, há đến được phía trước ư!

Hành nghi, là bốn tín, bốn hành v.v... tức là khuôn phép tu hành.

Nêu lợi ích khuyến tu, Phật nói kinh còn nhiều khuyến khích, Bồ-tát soạn luận chẳng được vậy sao!

Nhưng, năm v.v... trở xuống, hợp năm làm ba, nếu y cứ đại khái có ba thuyết:

Theo Luận chủ thì cho phần quy kính và thuật ý là chỗ nương hạnh khởi làm phần tựa, khoảng giữa năm phần là pháp khởi hạnh làm chánh tông, sau là một bài kệ hồi hướng là khởi nguyện lớn làm lưu thông. Đây tức đứng về một bộ luận trước sau đầu cuối mà đối ba phần.

Nói theo pháp tức không chấp hai bài kệ trước sau, chỉ ở khoảng giữa năm phần để phân chia. Ban đầu là pháp khởi nhân duyên làm phần tựa, ba phần giữa là chính hiển bày chỗ nói làm phần chánh tông, phần sau cùng là khen ngợi công năng của pháp làm phần lưu thông.

Theo pháp vì lợi ích căn cơ mà nói, ban đầu nêu chỗ làm, tâm là phần tựa, ở khoảng giữa ba phần chính thọ giải và hạnh làm phần Chánh tông, một phần sau nêu lợi ích khuyến tu làm phần lưu thông.

Hai thuyết sau ở năm phần khoảng giữa, về năng bị sở bị, nhân pháp khác nhau, nay sớ nói về hai phần sau.

Giả hỏi, một là tự tạo khởi câu hỏi giả làm người khác, hai là thật chẳng có nghi giả làm nghi. Do tự hỏi tự đáp, ý khiến pháp nghĩa rõ ràng hiển hiện như ở đây hỏi.

- Vì giúp chúng sinh lìa khổ được vui:

Sớ Môn này v.v..., Là nói về mục đích phát khởi của một bộ luận: chỉ vì muốn cho chúng sinh lìa khổ được vui, đây là ý nói về nhân duyên

tướng chung (hình thức chung của các bộ luận). Lại, các Bồ-tát soạn luận đều vì giúp cho chúng sinh lìa khổ được vui, đây không chỉ là nguyên nhân phát khởi một bộ luận mà là nguyên nhân chung của tất cả các luận khác, cho nên nói tương chung gồm cả chính, đó là y cứ vào căn cơ “sở vi”, gồm bị cập căn cơ chính định, tà định, sở bị chính định, thuộc về bất định nay đều hợp luận cả nên nói là chung.

Biệt là đương cơ. Một là Tức hướng v.v... trở xuống bảy đoạn là vì căn cơ khác nhau, trong bảy đoạn thì đoạn hai và ba là chánh định, ngoài ra là nhóm bất định, nên nói là riêng. Hai là chỉ căn cơ hai nhóm chẳng phải bị tà định, nên nói là riêng vì khác nhau. Đoạn này chung vì tất cả đều khiến lìa khổ được vui rốt ráo. Kia là đứng về mặt pháp tức nhân duyên phát khởi tất cả văn luận, đứng về mặt căn cơ thì lợi lạc tất cả chúng sinh, cho nên nói là tổng tướng nhân duyên.

Sớ Khổ khổ, khổ trên là (quả báo chung), khổ thân ở dưới là riêng, sự khổ khác nhau (khổ riêng). Đã thọ thân hữu lậu gọi là khổ, trên đó lại thêm các thứ ép ngặt gọi là khổ khổ, tức tám thứ khổ là sinh,già, v.v... Hoại tức việc vui đã Tàn. Hành tức niệm niệm dời đổi đều là khổ. Theo Luận Bảo Tánh xem ba cõi khổ là: cõi Dục khổ khổ, cõi Sắc hoại khổ, cõi Vô sắc hành khổ, nhưng trong cõi Dục đủ ba, cõi sắc gồm hai, vô sắc chỉ có hành.

Phần đoạn, nghĩa là ba cõi bốn loài thân có hình đoạn, mạng khi bị phần hạn tột cùng tức là mạng hết.

Biến dịch, Nhị thừa, Bồ-tát dứt chướng phiền não, tuy lìa khổ thô của phần đoạn, vẫn có A-lại-da biến dịch hành khổ, vì bốn tướng chuyển biến dời đổi nên gọi là Biến dịch. Lại nhân dời đổi, quả dời đổi, nên gọi là Biến dịch.

Vô thượng v.v..., chuyển diệt sinh tử phiền não được Bồ-đề Niết-bàn, hễ được thì được. Mãi mãi Luận nói rốt ráo không có lỗi. Sớ nói vô thượng đã là hoạ lớn diệt, hẳn vượt khỏi bốn dòng, nghiệp hoặc đều mất, rõ ràng tự được chẳng vui hay sao! Nhưng trên khiến lìa khổ là Bồ-tát đại bi, đây khiến được vui là Bồ-tát đại từ, đến được giác tâm đầy đủ.

Luận thêm cung kính v.v... trở xuống; Sớ đứng về năng hóa, sở hóa hai thuyết ở văn rất dễ thấy.

b. Vì giải thích nghĩa căn bản Như Lai:

Luận: Nghĩa căn bản v.v... trở xuống, văn sớ có hai:

Giải thích căn bản Như Lai. Có hai:

- Phối hợp chung văn sau:

Cùng phần lập nghĩa, là trọn một phần văn của luận này đều là sở khởi. Song trong phần này nếu được phối hợp văn dừng ở ba đại.

Từ tất cả chư Phật v.v... trở xuống, là nói nghĩa thừa kia, hợp là nhân duyên sở khởi thứ ba.

Sớ Chẳng phải ngón tay; do lược nên như vậy.

Hiển bày v.v..., từ đây là văn của phần đầu, nói hiển bày chánh nghĩa là nương pháp nhất tâm có hai môn, cho đến nếu quán sát biết tâm vô niệm, tức được thuận theo nhập môn chân như.

Đối trị v.v..., văn nói đối trị.

Tà chấp; tất cả tà chấp đều nương vào ngã kiến, nếu lìa ngã thì không có tà chấp, cho đến do niệm tất cả pháp khiến tâm sinh diệt, không nhập thật trí, đây tức là nhân duyên năng phát khởi thứ hai. Như dẫn ba đoạn văn của luận làchỗ phát khởi. Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, nay các chúng sinh hiểu đúng không lầm, nên có văn này. Nói năng sở ở sau đều nêu theo đây.

- Giải thích riêng:

Sớ Do kia v.v... trở xuống; Có hai:

Theo giáo pháp giải thích nghĩa căn bản của Như Lai: Vì hai môn là căn bản của các pháp, lại nhất tâm là căn bản của hai môn. Trong văn kia là nói rõ nghĩa này, Phật nói pháp môn tuy vô lượng, nếu căn bản không ngoà đây thì chính là Bồ-tát Mã Minh giải thích hóa thân, Đức Thích ca Như Lai nói pháp môn nghĩa căn bản rất là sâu kín.

Pháp Theo chứng giải thích nghĩa căn bản Như Lai:

Sớ Lại sinh v.v... trở xuống; Có hai:

Giải thích Như Lai. Có hai:

Chính giải thích: Khi mê bỏ giác theo trần, như đi tuy gọi là đi mà thể tánh bất động, nên thọ hợp thể như tức bản giác. Khi ngộ bỏ trần theo giác gọi là Như Lai, vì thể như ở trên có dụng tịnh phát khởi, trái nhiễm về tịnh gọi là Lai, tức nghĩa Thỉ giác. Thể chân như một phen đến đi tùy duyên nên lấy bản giác gọi là Như, thỉ giác gọi là Lai, thỉ bổn không hai tức cứu cánh giác, cứu cánh giác tức Như và Lai hợp, chẳng khác thỉ bổn gọi là Như Lai. Như văn sau nói: “nếu người được vô niệm thì biết tâm tướng sinh trụ dị diệt, cho đến chẳng khác thỉ bổn, lấy bốn tướng đồng thời mà có đều không tự lập, xưa nay bình đẳng đồng một giác.

Đây tức v.v... trở xuống tổng kết phân chia nên xoay bánh xe pháp. Luậnchép: “Chân đế gọi là Như, chánh giác gọi là Lai, chánh giác chân đế gọi là Như Lai”. Đây tức theo mặt tự thọ dụng báo thân, nên gọi là

Như Lai, chẳng đồng văn trước nói theo hóa thân. Trong hai lối giải thích này, trước theo giáo là căn bản Như Lai, Y chủ thích. Vì người hay nói thù thắng ở đây theo chứng tức Y sĩ thích. Tâm là căn bản sinh ra Như Lai, nên suy nghĩ sẽ hiểu.

Hiển bày ngược lại: Sớ Các chúng sinh v.v... trở xuống, tuy có bản giác mà không thỉ giác, thì không được gọi là Như Lai, đây thì nghĩa Như rộng, nghĩa Lai hẹp, nên Tịnh Danh nói: "Tất cả chúng sinh đều Như, các Thánh hiền cũng Như, cho đến Di -lặc cũng Như", mà không nói Lai. Lại trước Sơ địa tuy có thỉ giác, lấy tỉ quán tu hành chưa tạo chân lý, chưa được trí vô phân biệt không gọi là Như Lai. Từ Sơ địa trở lên tuy có trí này, vì chướng lụy chưa dứt nên quán tâm có khoảng cách, thỉ giác bản giác chưa được thầm hợp rốt ráo, cũng không có tên gọi. Ở đây đưa ra chỉ một hàng Diệu Giác, ngoài ra đều không thể như vậy. Nếu đứng về tánh đức thì không phân biệt. Kinh Viên Giác nói: "Chúng sinh xưa nay thành Phật", lại nói: "Tất cả chướng ngại tức giác rốt ráo". Nay nói về tu nên nói như vậy.

Kết căn bản:

Tổng kết căn bản, tức chỉ cho nhất tâm ở trước, là căn bản chứng pháp của Như Lai, vì Như Lai nương nhất tâm này mà thành tựu. Tín, Giải, Hành, Chứng đều nương vào tâm này, từ vi tế cho đến chấp trước không hề lìa, nếu lìa tâm được thành Phật thì không có việc đó. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Nếu người muốn biết rõ chư Phật ba đời nên tánh quán pháp giới, tất cả chỉ do tâm tạo" nên gọi là Đẳng. Nhưng Như Lai tức nhất tâm, nhất tâm tức căn bản, ba nghĩa một thể mới là nói tột. Chỉ y cứ pháp mà gọi là tâm, đối với ngọn hợp gốc, theo người mà nói tức hiệu là Như Lai. Tột thể thì nêu một thể làm ba, chẳng ba mà ba, chẳng một mà một, ba và một là một thể mới hội văn nhiệm mầu.

- Hiểu đúng không lầm:

Giải thích đầy đu v.v... trở xuống, là hiểu đúng không lầm. Giải thích đầy đủ nghĩa là trong đó nói hai môn chân như và Sinh diệt, hai giác bổn và thỉ, hai bất giác gốc và ngọn, hai thân, ba đại cho đến nghĩa hai môn mà chẳng hai. Nghĩa này tận cùng là hình tướng trên căn bản của nhất tâm.

Tam hiền là gần chân, trước khác phàm phu, sau khác bậc Thánh nhân. Hiền là thiện, là thuận. Ba mươi vị này đều chứa nhóm điều hành mà thành, thuận theo chân lý nên được tên gọi kia.

Tỷ quán, đã chưa thân chứng chân như, chỉ nương giáo so sánh nghĩ bàn, quán sát, cho nên thuận theo không trái nhau, nên nói tương

ưng, tức tỷ quán này gọi là chánh giải. Trước Sơ địa thuộc địa vị Giải Hạnh là sinh chánh giải. Có hiển bày nghĩa chánh của văn.

Lìa điên đảo, vì chánh giải tương ưng thuận lý chân như, không có các tà, vì lìa điên đảo tức gọi là chẳng lầm. "Chẳng" là đối trị, "Lầm" là tà chấp.

c. Khiến nhập bất thoái: Phân biệt v.v..., văn nói: "Phân biệt tướng phát thú đạo". Nghĩa là chỗ chứng đạo của tất cả chư Phật, tất cả Bồ-tát phát tâm tu hành đều thú hướng nghĩa này, cho đến nếu tâm có cấu nhiễm thì Pháp thân chẳng hiện, Đây chính là phối hợp.

Do kia v.v... trở xuống, là giải thích. Sở dĩ trở xuống, là đều nêu lên, Văn nói: "Như thế tín tâm thành tựu, người được phát tâm nhập nhóm chánh định rốt ráo, chẳng lui, sụt gọi là trụ trong hạt giống Như Lai tương ưng với chánh nhân".

Chung tâm, là một địa vị trong hàng Thập tín, có ba thứ tâm là Nhập, Trụ, Chung. Nhập là mới lìa dị sinh nhập địa vị Sơ tín. Chung là tín tâm thành tựu viên mãn, tức đệ Thập Tín. Trụ tâm tức khoảng giữa Bát tín. Thập tín đã như vậy, ngoài ra Trụ, Hạnh, Hướng v.v... nêu lên đều như vậy. Thành thục là nói theo hiện tại Thập tín chung tâm. Không lui sụt nói là hướng về vị lai Thập trụ nhập tâm. Nay vì người tín thuần thục, theo văn phân biệt đạo tướng, nhập vào không lui sụt.

d. Tu tập tín tâm:

Bốn thứ tín tâm, văn sau nói: Lược nói tín tâm có bốn thứ, thứ ấy là?

Tin căn bản pháp lạc niệm chân như.

Tin Phật có vô lượng công đức, thường nghĩ gần gũi cúng dường cung kính, phát khởi gốc lành, nguyện cầu tất cả trí.

Tin Pháp có đại lợi ích, thường nghĩ tu hành các ba-la-mật.

Tin Tăng có khả năng chánh tu hành tự lợi lợi tha, thường ưa gần gũi chúng Bồ-tát cầu học hạnh như thật.

Bốn thứ tu hành văn sau nói đầy đủ năm hạnh, đó là Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Chỉ quán. Nên văn nói: "Tu hành có năm môn giúp thành tựu tín này", v.v.... Lấy một môn Chỉ Quán là chỗ phát khởi riêng nhân duyên thứ sáu, nên nói bốn thứ.

Do kia v.v... trở xuống, giải thích lý do. Văn kia nói: "Trong đó chúng sinh chưa nhập nhóm chánh định, nên nói tu hành tín tâm".

Thập tín trụ tâm; tuy có tám thứ khác nhau nhưng, không phân tích, chung làm trụ tâm.

Thiếu ít, tức tín tâm chưa thuần thục, khiến theo văn này tu tập

hạnh tín ở trước tiến đến viên mãn.

e. Lìa chướng ra khỏi. Văn Sớ có hai:

Gồm bốn đoạn:

Văn có ba:

- Phân chung:

Nói bốn thứ, tức chỉ cho bốn đoạn văn của luận ở phần sau, Sơ tâm tức nhập tâm.

- Thông và ngại:

Sớ Vì trước v.v... trở xuống, là thông và ngại. Hoặc nói: Ba căn ở trước mỗi căn đều nhiếp một đoạn văn của luận. Làm sao lấy địa vị đầu của tín tâm dùng riêng bốn đoạn văn chung ở đây. Địa vị trước dần sâu hướng về địa vị ban đầu, nên gọi là căn thắng, tín căn muốn thành tựu dù gặp duyên ác cũng ít thoái lui, sụt nên nói khó lui, sụt nhưng cũng chưa một bề chẳng lui sụt nên nói khó. Như Đốc Tử nhập trụ vẫn tự lui sụt chuyển, huống chi Thập tín ư!. Căn kém, nghĩa là mới từ dị sinh lên địa vị Tín, gốc lành cạn mỏng chẳng khác nơi lông nhẹ, gặp thiện khó tiến gặp ác dễ lui, nhờ nhiều phương tiện trợ giúp đạo lực, cho nên đầy đủ bốn.

- Phân riêng:

Sớ: Trong bốn v.v... trở xuống, là phân riêng. Chỉ một hạng căn cơ thấp kém này lại có khác thượng trung hạ, nay lấy phần thứ năm làm hạ căn, thứ sáu làm trung căn, thứ bảy làm thượng căn, thứ tám lời khuyến khích chung.

Hỏi: y cứ thứ lớp ở trước đều từ hơn kém, vì sao ở đây lấy từ kém hướng đến hơn?

Đáp: Thắng căn của Bồ-tát y cứ tôn ti để liệt nêu, địa vị lui sụt có tình niệm thấp kém mà cứu trước, là thứ lớp ở đây, Cho nên trước hiển bày trí Bồ-tát, chương sau là lòng từ của Bồ-tát.

- Giải thích riêng văn này:

Sớ Nay ban đầu v.v... trở xuống, làgiải thích riêng văn này. Văn này nói ngọn ngành người tu hành. Văn kia nói: "Lại nữa nếu người tuy tu hành tín tâm do từ đời trước đến nay thường có tội nặng nghiệp ác chướng, bị tà ma các quỷ làm não loạn, hoặc bị các việc thế gian trói buộc, hoặc bị bệnh khổ khuấy rối, có nhiều chướng ngại như thế, nên phải tinh tấn mãnh mẽ, ngày đêm sáu thời lễ bái chư Phật, thành tâm sám hối khuyến thỉnh tùy hỷ, hồi hướng Bồ-đề thường không dừng nghỉ, được khỏi các chướng nên gốc lành thêm lớn".

Nghiệp nặng, văn nói là tội nặng nghiệp chướng.

Hoặc nhiều, văn nói: “Nhiều chướng ngại gốc lành khó phát khởi, tức ba chướng đã nặng thì điều lành không dễ sinh. Như dùi củi ướt thì đâu có lửa, phải nên do ánh sáng mặt trời xuất phát ngấm ngầm, tạm dùng dây mồi dẫn đến lấy mồi châm lửa, thì lửa kia mới có, Nên nói lễ sám v.v...

Bên trong xa lìa v.v..., do lễ sám mà nghiệp nhẹ, nghiệp nhẹ nên bên trong không rối loạn, bên trong đã lìa thì hoặc loạn bên ngoài tự dứt, ma bên ngoài tức là báo chướng, nên biết bên ngoài có chướng não đều do bên trong có hoặc nghiệp. Nay người tu hành làm lành bị nhiều ngăn trở mà vì đạo không thay đổi, bởi chỗ cảm trong tâm, chớ ngờ ảnh cong chỉ tránh hình lõm. Nếu luận tu đối trị sẽ trước xa lìa. Tả Truyện nói: “Tâm không có đức nghĩa là người ngu, miệng không bàn luận về trung tín là dối trá” nay chỉ chấp chung một bên là si ám. Tuệ giải chẳng sinh là ngu và dối trá.

f. Tu tập chỉ quán:

Chỉ Quán, văn nói: Làm sao tu hành môn Chỉ quán?. Cái gọi là Chỉ là dừng tất cả tướng cảnh giới thuận theo nghĩa Quán Sa-ma-tha. Cái gọi Quán là phân biệt tướng nhân duyên sinh diệt thuận theo nghĩa quán Tỳ-bát-xá-na, cho đến nếu chỉ quán chẳng đầy đủ thì không thể vào đạo Bồ-đề.

Nói cả hai v.v..., văn kia nói: “Nếu người tu Chỉ đối trị phàm phu chấp đắm thế gian, hay xả bỏ kiến chấp yếu hèn của Nhị thừa. Nếu người tu quán đối trị Nhị thừa có lỗi tâm hạn hẹp chẳng khởi đại bi, xa lìa phàm phu chẳng tu các điều lành”.

g. Khuyến sinh: Văn nói: “Lại nữa chúng sinh sơ học là pháp muốn cầu chánh tín, tâm kia yếu hèn, vì trụ ở thế giới Ta- bà này, tự sợ hãi không thể thường gặp chư Phật, đích thân thờ phụng cúng dường. Sợ hãi là tín tâm khó có thể thành tựu, ý muốn lui sụt. Cho đến thường siêng tu tập rốt ráo được sinh trụ chánh định”.

Phương tiện cao quý, văn nói: “Nên biết Như Lai có phương tiện cao siêu nhiếp hộ tâm kia, nghĩa làdùng nhân duyên chuyên ý niệm Phật, theo nguyện được sinh về cõi Phật ở phương khác, thường thấy Chư Phậ lìa hẳn đường ác...”

Quán giải..., văn nói: “Nếu quán Pháp thân chân như của Đức Phật kia rốt ráo được sinh trụ chánh định, đã quán Pháp thân tức là tạo quán chân như, quán Phật thuần thục được phần tương ưng”.

Hậu báo v.v..., vì chúng sinh gió nghiệp vô lượng, nay tuy phát tâm tu hành, nhưng sức kia kém yếu khó địch nổi ác mạnh, e báo thân

này dứt nên đuổi theo nghiệp đoạ vào đường các,. Như người mắc nợ nhiều trước lôi dẫn đến quả báo này, mệnh chung chưa biết về đâu. Hoặc trải qua nhiều kiếp đi khắp ba đường, dù được thân người cũng gặp chướng duyên, bị oan bị bắt, hoặc làm thân mọi rợ, chịu khổ nghèo cùng, hoặc bị các bệnh trói buộc, sáu căn không đủ, hoặc việc Vua ép ngặt ở tại cung, hoặc tuổi nhỏ thì không hiểu biết, tuổi thanh niên thì hung dữ, mới biết ưa điều lành thì tuổi đã già. Tuy ngộ vô thường mà khó tiến hướng, huống gì là pháp chân như. Muốn gặp bạn lành đâu dễ, dù gặp duyên này căn tánh thường mờ ám, thường là người thượng trí mới dễ, ngộ pháp môn, dù phân biệt tuyên dương khéo khai mở ý người mà tập khí xấu lẫy lừng mặc tình dấy hưng khởi, chứa nhóm điều lành ít, điều ác mạnh thì khó thoát khỏi đọa lạc, lại bị luân hồi như kiến chạy vòng quanh, làm sao dứt được? Bồ-tát quán sâu điều này ôm lòng từ bi, nếu chẳng dùng phương tiện thì không thể cứu giúp. Nên luận nói: "Có phương tiện cao siêu nhiếp hộ tâm kia" Nên nói: E báo thân sau thay đổi, gặp duyên bị lui sụt.

Vãng sinh v.v..., văn nói: "Như kinh nói nếu người chuyên niệm Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc phương Tây, khi tu gốc lành hồi hướng nguyện cầu sinh về thế giới kia, thì sẽ được vãng sinh, thường thấy Phật không bao giờ lui sụt". Ý này muốn cho chúng sinh chuyên ý niệm Phật, ưa cầu an vui, muốn sinh về cõi nước kia, tu được điều lành gì điều hồi hướng. Cho đến có người làm việc ác khi sắp chết dốc lòng mười niệm, cho đến một niệm thành tựu liền được vãng sinh, sinh về cõi nước kia rồi, thấy Phật nghe pháp, nhậm vận tu tiến thẳng thành tựu Bồ-đề, không có các duyên khiến kia bị lui sụt, nên nói khiến không lui sụt.

h. Khuyên tu: Văn nói: "Đã nói phần tu hành tín tâm, kế đến nói phần khuyến tu lợi ích, như thế bí tạng Đại thừa của chư Phật ta đã nói chung. Cho đến nói vị lai Bồ-tát sẽ nương pháp này được thành chánh tín, vì thế chúng sinh nên siêng năng tu học".

Nêu tổn và ích kia, văn nói: "Nếu có chúng sinh muốn ở nơi cảnh giới sâu xa của Như Lai, được sinh chánh tín xa lìa phỉ báng, vào đạo Đại thừa nên trì luận này, tư duy tu tập rốt ráo sẽ đến được đạo vô thượng". Cho đến nói: "Người này công đức không có bờ mé". Là nêu phần lợi ích. Lại nói: "Có chúng sinh kia đối với luận này phỉ báng, chẳng tin tội báo, trải qua vô lượng kiếp, chịu khổ não dữ dội". Đây là nêu tổn giảm. Tu Chỉ nên kính tin, đúng như lời dạy mà tu hành, xả thì không nên phỉ báng khỏi chiêu cảm quả khổ.

Sách tấn chung, v.v..., y cứ chỗ phân chia ở trước, tức chỉ sách tấn

ba căn tín vị, tu hành, sơ tâm. Nếu dùng lý để nói thì không ngại gồm cả Tam hiền ở trước trở xuống, sách tấn khuyến khích chung, thì trong tám nhân duyên, nhân duyên thứ nhất và thứ tám đều là tướng chung. Thứ nhất là chung lợi ích chúng sinh, thứ tám là khuyến tu sách tấn chung, sáu thứ giữa mỗi thứ có chỗ làm riêng, như trước phối hợp.

TỔNG KẾT: Ban đầu nạn, luận có đầy đủ, v.v..., (trước nạn phá nhân duyên thứ hai, phát khởi nghĩa Nhất tâm, Hai môn, Hai đế) như Kinh Thắng-man chép: “Tự tánh thanh tịnh tâm nhiễm, mà chẳng nhiễm khó có thể rõ biết, chẳng nhiễm mà nhiễm khó có thể rõ biết”. Đây há chẳng phải nghĩa Nhất tâm, hai môn ư! Huống chi hai môn tức là hai đế chân và tục, kinh nào mà chẳng nói về hai đế, đâu nhờ luận chủ phát khởi nhân duyên thứ hai, như kinh Viên Giác nói về bốn địa vị Tín, v.v... há chẳng phải nghĩa phân biệt đạo tướng hay sao!Huống chi kia ở địa vị tu hành nhập đạo từ nhân đến quả. Các kinh thường có nói, đâu cần nhân duyên phát khởi thứ ba ư! Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Bồ-tát phát tâm cầu Bồ-đề chẳng phải không có nhân không duyên, đối với Phật, Pháp, Tăng sinh tâm tịnh tín, nên sinh tâm rộng lớn”. Đây há chẳng phải là tin Tam bảo hay sao! Huống chi khiến tin Tam bảo, kinh nào mà chẳng nói. Lại như kinh Hoa Nghiêm nói đủ hạnh Bồ-tát Thập địa thực hành mười Ba-la-mật, đâu chỉ hành thí, v.v... ư! Huống chi thí, giới, v.v... các kinh đều nói. Đâu dùng nhân duyên phát khởi thứ tư! Như trong kinh Phương Đẳng có nói đủ việc đạo tràng lễ sám, và trong hạnh nguyện Phổ Hiền nói mười hạnh nguyện. Đây đâu chẳng phải là phương tiện tiêu trừ chướng ư! Cũng không cần nhờ nhân duyên thứ năm. Lại như kinh Hoa Nghiêm chép: “Định tuệ cũng như thế, là chỗ nương nhờ của Bồ-tát. Định tuệ tức là Chỉ Quán”. Lại, trong kinh Tịnh Danh chép: “Phật Pháp thân từ Chỉ Quán sinh”. Đâu cần nhân duyên phát khởi thứ sáu ư! Như kinh A-di-đà Vô Lượng Thọ nói đủ việc vãng sinh tịnh độ, huống chi trong các kinh cũng thường dẫn nói, cũng không nhờ nhân duyên phát khởi thứ bảy kia. Như khuyến khích tu tiến khen ngợi cố gắng khỏi đọa lạc thì kinh có nói, đâu nhờ nhân duyên thứ tám. Như thế kinh Phật có nói, Bồ-tát lại nói, há chẳng phải rất quan trọng hay sao! Bồ-tát thấy việc nghĩa thì làm không màng lợi ích cho mình, vả lại chỉ xem trọng kinh Phật nói, có nghĩa lợi gì mà làm như thế ư!

LƯỢC NÊU:

Hoặc lợi hoặc độn, tức căn cơ không giống nhau, nghĩa là căn cơ có lợi độn, ưa rộng ưa lược tức thực hành không như nhau. Hành là ý hành, chỗ muốn khác nhau, nhờ kinh tức lợi căn, tìm kinh liền hiểu

không đợi giải thích. Nhờ luận tức độn căn, đối với kinh chưa hiểu phải đợi luận nói. Nếu kia nói ưa rộng ưa lược là chung cho kinh luận, có người ưa kinh rộng mà được hiểu, có người ưa kinh lược mà được hiểu, đối với luận cũng như vậy. Đây chính là đối với lợi độn mỗi thứ có sự ưa thích khác nhau. Nhưng căn không đồng nhau thì hạn cuộc trong kinh luận, đều gá vào một việc. Thực hành không giống nhau thì thông trong kinh luận, mỗi thứ ưa rộng lược. Nhưng đây chỉ đứng về mặt hiểu ý Phật hay chẳng hiểu ý Phật để nói về lợi độn, chẳng cần đứng về mặt giữ văn giữ nghĩa. Giải thích kỹ lợi độn người trí nên suy nghĩ.

Thọ hiểu riêng biệt, thọ là tin nhận giáo pháp, giải là khai ngộ ý chỉ Phật, gặp Phật tức có duyên với Phật thì từ Phật thọ lãnh sự giáo hóa sinh hiểu, có duyên với giáo thì gặp giáo thọ lãnh sự giáo hóa sinh hiểu. Đây chỉ nói về sinh ra hiểu hay chẳng sinh ra hiểu, nói có duyên hay không có duyên, cũng không nói về có thấy Phật, v.v... Luận nói kỹ như khi Phật còn tại thế, các vị A-la-hán, v.v... tự thân từ Phật nghe mà chứng đạo quả, đây là người có duyên gặp Phật. Như Thiên Thân, v.v... chỉ gặp giáo mà được khai ngộ, đây là người có duyên gặp giáo, nên nói duyên riêng. Nhưng nếu y cứ ý luận chỉ ở nơi kinh. Ở luận nói về thọ giải riêng, chẳng cần gặp Phật, v.v... mà nói. Vì chỗ hỏi trong luận trước, kinh Phật đã nói đâu cần là luận. Nay văn đã đáp chung câu hỏi ở rước, ở sau mới giải thích riêng. Ý luận nói: "Trong kinh tuy có nói, nhưng căn tánh lợi độn của chúng sinh khác nhau, ý thực hành ưa thích có khác, tin nhận giáo pháp khai ngộ thánh chỉ nhân duyên khác nhau. Nếu là căn lợi là người có nhân duyên với lời của Phật thì ưa kinh mà tin nhận, được ngộ thánh chỉ lại không cần nói. Nếu là độn căn lại không có duyên đối với kinh, chỉ có duyên ở lời của Bồ-tát, tức ưa soạn luận giải thích mới hiểu ý Phật, nên nói riêng. Cả ba Căn, Hạnh, Duyên đều khác nhau, đâu ngại soạn luận riêng ngoài kinh! Đâu chẳng phải văn này hay sao!

Xong phần đáp chung.

- Gặp phật ngộ không cần giấy mực:

Phật lúc còn tại thế, Ngài chỉ nói mà thôi, sau khi Phật diệt độ, kết tập mới có kinh, đương thời còn không nhờ kinh, há cần soạn luận ư! Nói về Như Lai tức Đức Thích-ca vậy, "Cũng gồm cả chư Phật thời thắng" Lúc ấy không có thể định, chỉ có Phật ở thời kia, nên nói thời thắng.

Căn thắng, chỉ chấp một loại, Phật còn tại thế thuận theo nói giáo có người chứng hiểu, nếu không gặp Phật thì chẳng ngộ, nhưng Phật khi

còn tại thế nhiều người chứng ngộ, nay nói theo đây nên gọi là Thắng.

Duyên thắng: thù thắng hơn Nhị thừa, Bồ-tát, nhưng nói giải ngộ của căn chẳng chấp nhân duyên giáo khởi, chỉ Phật là thắng duyên.

Luận khác loại, chỉ cho ba thừa, năm thừa căn tánh khác nhau, nên gọi là khác loại. Hoặc có thể chung các đường, nhưng chẳng phải ý chánh.

Luận đẳng giải, đẳng là bằng nhau, các loại khác đồng sinh hiểu, đây là nghĩa sinh hiểu bằng nhau, chẳng cho là sự hiểu biết đồng nhau. Nhưng căn thắng và thời thắng ở trước, các khoa cùng phân biệt để thành bốn câu. Nghĩa là thời thắng căn chẳng thắng, khi Phật còn tại thế, nhóm Tỳ-kheo sáu vị căn thắng thời chẳng thắng, như năm trăm năm sau người trì giới tu phước đều cáo quý, như Xá-lợi-phất, v.v... đều chẳng thắng. Tức Phật sau khi diệt độ không có người sinh hiểu, luận chẳng cần luận, y cứ đây gom lại thì chẳng cần kinh. Nhưng y theo chỗ hỏi của luận chỉ trách trong kinh đã nói, soạn luận là quan trọng chẳng can ngăn việc Phật còn tại thế. Nay ý đáp muốn nói lên sau khi Phật diệt độ căn hạnh khác nhau, đối với kinh luận chấp hiểu đều khác nhau. Nay trước nói rõ khi Phật còn tại thế căn duyên đều cáo quý còn không nhờ kinh đâu cần soạn luận, để nói lên sau khi Phật diệt độ căn duyên đều thấp kém, phải nhờ kinh, đối với kinh không rõ thì cần nhờ luận, lấy cao siêu để nói lên thấp kém. Cho nên kinh luận đối với mỗi căn cơ khác nhau, viên âm lưu khắp nhiều loài.

Sau đây văn sớ có hai đoạn:

- Lược phối hợp ba nghiệp. Như văn.

- Giải thích riêng viên âm. Một âm trở xuống, có hai:

Giải thích nghĩa. Có hai:

Nói theo giáo nghĩa, có hai:

Theo nói pháp sai biệt, hiển bày nghĩa viên:

Như Lai., v.v.., là Phật âm không khác nhau, nên nói là nhất âm. Nói pháp thành có khác nên nói viên âm, dẫn chứng rất dễ hiểu.

Tùy loài nói âm, nói lên nghĩa viên.

Như Lai., v.v.., hợp nói nhất âm của Như Lai đồng tất cả âm, không có văn lược cho Phật âm là một, nên gọi là nhất âm, đồng kia mà khác ngôn ngữ nên gọi là viên âm. Dẫn chứng rất dễ hiểu. Tuy nhiên, trong sớ hai đoạn trước sau dẫn chứng tự phân ra rõ ràng, nay lại dẫn văn do chứng nghĩa sau. Như kinh Hạnh Nguyện Phổ Hiền nói: “Phật vận dụng tất cả ngôn ngữ, âm thanh của Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà cho đến cả Người và Phi nhân, mà nói pháp” Trong sớ không dẫn

văn này làm chứng, vì trong văn này không nói nhất âm, đây chính nhất âm của Như Lai tùy loại đồng thời có sai biệt, chẳng như đoạn trước nói thuyết pháp có khác nhau.

Kết thúc lý do:

Lấy một v.v... trở xuống, là kết luận được lý do, vì tất cả âm tức nhất âm, nghĩa là sai biệt tức không sai biệt. Nhất âm tức tất cả âm, nghĩa là vô sai biệt tức sai biệt. Đại ý chấp vô sai biệt tức sai biệt, tức là viên, sai biệt tức vô sai biệt, vô sai biệt tức sai biệt, hai nghĩa đồng thời không trước sau. Trong hai đoạn đều có nghĩa này, viên dung vô ngại mới là khẩu mật của Như Lai, chỉ lấy văn, không câu chấp biên chép thành trước sau.

Hiển bày tướng viên âm. Mỗi mỗi, v.v... trở xuống. Có bốn:

Chánh hiển: Trùm khắp sinh giới là nghĩa viên, thường không lẫn lộn là nghĩa âm. Lại trùm khắp là sáu đường cảm nghe. Chẳng tạp là năm âm hưởng khác nhau. Lại trùm khắp là Ba thừa đồng nghe. Chẳng tạp là lãnh hiểu điều khác nhau.

Phản hiển: Nếu âm v.v... trở xuống, là phản hiển, chẳng trùm khắp, v.v..., có chỗ chẳng nghe đâu thành nghĩa viên. Viên là trùm khắp. Mất khác, v.v..., là không có chỗ tiêu biểu thì đâu thành nghĩa âm. Như âm thanh tiếng chuông trùm khắp xa gần, như âm thanh tiếng trúc chỉ nghe cách một thước. Đây là viên âm chẳng phải nghĩa lẫn nhau.

Kết thành: Nay chẳng v.v... trở xuống, là kết luận thành tựu. Chẳng hoại khúc mà đồng trùm khắp, tức âm để thành tựu viên. Bất động trùm khắp mà sai vận, tức viên để thành tựu âm. Đó chính là trùm khắp mà khác nhau, tức khác nhau mà trùm khắp. Cho nên đều nghe tiếng, đều hiểu đúng.

Khen ngợi: Đây là v.v... trở xuống, là khen ngợi. Chẳng phải thức, v.v..., trí vô lậu của Phật hiện viên âm, phàm phu hữu lậu đâu thể lường được, chỉ có thể kính tin không cần so lường, vì cảnh chẳng phải tâm thức. Cảnh chẳng phải thức, là không thể dùng thức để hiểu. Cảnh chẳng phải tâm nên không thể dùng trí để biết. Tư lương tức tướng thức biết, như trong kinh Hoa Nghiêm nói đủ mười ví dụ để nêu lên tướng viên âm của Như Lai, không thể dẫn chứng nhiều.

- Nghe kinh được ngộ: Sớ: Tự lực, v.v... là chỉ tự mình hiểu lấy không nhờ vào luận, sớ giải thích, chỉ mở văn kinh ra xem mà tự hiểu.

Kinh rộng, có hai ý:

- Trong Đại Bộ kinh hoặc tìm rộng các bộ, thấy được con đường nghĩa lý của Phật nói rộng, trước sau mới hiểu, đây là người căn cơ kém

cỏi.

- Đối với người nghe ít mà hiểu nhiều là ý thứ hai. Như văn nghĩa trong sớ nói có hai trì, theo mỗi văn nghĩa đều sẽ hiểu, đây chính là căn cơ cao siêu. Ở phần sau là nghe ít.

Kinh lược, cũng có hai ý:

- Trong văn lược hoặc một câu, hoặc một bài kệ liền hiểu pháp lý sâu xa của Đức Như Lai không nhờ nói nhiều, đây là căn hạnh đều cao siêu.

- Không nhiều tâm lực, không hay xem rộng, chỉ đối với chút phần mà được hiểu rõ. Như trong sớ không có văn trì mà có nghĩa trì, nay trong luận ý rộng lược đều lấy thuyết trước là chánh. Vì trong luận phần nói lược mà hiểu nhiều, trong rộng không nói chữ nhiều. Cho nên người ưa rộng là độn, người ưa lược là lợi, người trí nên suy nghĩ.

- Nói rộng về ngộ nhờ:

Quảng luận, ở đây có hai ý:

Đối với kinh chẳng hiểu, đối với luận mới hiểu, nhưng vẫn nhờ ở bộ rộng, hoặc tìm các luận mới hiểu ý Phật, đây là thấp kém. Ở đoạn sau văn ít mà nhiếp nhiều nghĩa mới được hiểu, đây như sớ giải thích.

Theo kia mỗi việc giải thích đều rõ, đây tức là căn cao quý ở thứ lớp của văn.

Ban đầu nói về căn cơ tâm ưa tổng trì, cũng có hai ý:

Nghe ít mà hiểu nhiều không nhờ nói nhiều

Thần căn yếu kém không thể thừa thọ chỗ nói rộng, đầy đủ như văn sớ.

Ý văn của luận ở trong rộng lược cũng đều chấp ý trước là chính, tức đối với kinh luận này được hiểu đều có lợi độn. Chỉ do lược mà nói là lợi, cần rộng mà nói là độn. Nếu lấy văn nghĩa của hai trì trong bốn câu mà nói thì riêng là một ý.

KẾT. Văn sớ: Tuy ít., v.v.., văn tuy một cuốn mà nghĩa hà sa, kinh sở tông đều là thật giáo, ý chỉ sở thuyên đâu dung thô cạn, cho đến các luận Viên thật thiết yếu, nghĩa lý không ngoài đây, nên nói tổng nhiếp. Như cảnh lý trí tức môn Chân như, vì lìa tướng ngôn thuyết tâm duyên, v.v... nên nói sâu xa. Như cảnh lượng trí tức môn sinh diệt, vì nhiễm tịnh muôn vàn sai biệt, thường bao gồm rộng, nên nói rộng.

Không bờ mé, là cảnh lý trí sâu thẳm không bờ mé, cảnh lượng trí tức rộng khắp không bờ mé. Tướng không bờ mé đã thấy trong văn luận. Song hai môn này nhiếp hết tất cả nghĩa kinh luận, chỉ là nói nhiễm, nói tịnh, phàm thánh, mê ngô, nhân quả, thiện ác, tất cả pháp

danh tướng khác nhau, v.v... tức môn sinh diệt nhiếp tận. Nếu nói không nhiễm tịnh, bặt phàm thánh, dứt mê ngộ, lìa nghĩa tánh tướng tức môn chân như nhiếp hết. Nên sớ Hải Đông nói: "Khai thị hai môn ở chỗ nhất tâm" Bao gồm chung lời rộng một trăm lẽ tám Ma-la (Ma-la là nói theo kinh Lăng-già, dùng một trăm lẽ tám câu để đáp lại một trăm lẽ tám câu hỏi của Bồ-tát Đại Tuệ. Câu trên là chân, câu dưới là tục, đồng hai môn này chỉ bày tánh tịnh ở tướng nhiễm.

Thời Phổ Tông ở Du-xà có mười lăm chương (cái gọi là nước Du xà trong kinh Thắng-man, kia có mười lăm chương đại nghĩa đều nói nhiễm mà chẳng nhiễm, đồng với nghĩa chân như sinh diệt này). Còn tông Nhất Vị ở Hạc Lâm Kinh Niết Bàn) Chỉ thú không hai ở Linh Thứu (Kinh Pháp Hoa) Trống vàng (Kinh Kim Quang Minh) Đồng tánh (Kinh Đại Thừa Đồng Tánh) Tột quả của ba thân trong Hoa Nghiêm Anh Lạc, nhân sâu của bốn giai cấp. Đại Phẩm, Đại Tập là chỗ chí đạo khoáng đãng, Nhật Nguyệt Tạng là huyền môn của bí mật.

Tất cả những vị trong đây đều là tâm can của các kinh điển, một phen thấu suốt chỉ luận này ư! Đã là tông của sâu kín thì nghĩa lý vô biên, người có trí nên thỉnh cầu tu tập không nên biếng nhác.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 6

PHẦN LẬP NGHĨA

Chia làm hai:

A. NƯƠNG LỜI ĐỂ HỎI. Văn sớ có hai:

I. Giải thích pháp:

Pháp thể Đại thừa, tức thể của Đại thừa ở trong tâm, gọi tâm là Pháp, trong đây nói pháp là thể Đại thừa.

Thứ lớp v.v... trở xuống, là nói tâm là pháp thể, ở đây lần lượt giải thích thể ấy.

Nay, nói rõ pháp thể Đại thừa, sợ có nhiều chữ Pháp, người có trí cần biết rõ.

Nghĩa là từ v.v... trở xuống, dùng ba nghĩa giải thích nguyên do tên pháp. Hễ nói Pháp thì có hai nghĩa: Nghĩa giữ gìn tự thể và làm khuôn phép khiến người hiểu được. Nay một câu đầu tức nghĩa ban đầu, nghĩa là sẵn có tự thể chân thật bất biến, chẳng đồng y tha từ duyên giả lập không có tự tánh, vì từ vô thỉ đến nay giữ gìn không mất, nên luận ở sau nói: "Như thật chẳng không vì có tự thể đầy đủ vô lượng tánh công đức". Hai câu sau tức nghĩa khuôn phép làm cho người hiểu biết được.

Lại pháp, là đối trí mà được tên, vì nhất tâm này là lý pháp giới, hay là khuôn phép ở trí khiến thành vô lậu vô phân biệt, đây là cảnh vô tướng vô duyên với trí, nên nói là đối trí. Ở sau luận nói: "Chỉ chứng mới tương ưng" lại hay hiển bày nghĩa ba đại, không có một nghĩa nào chăng từ pháp hiển bày, nên văn sau nói: "Nương tâm này nói lên nghĩa Đại thừa". Nghĩa lý đã rõ, vật sẽ hiểu. Hai câu này đều là nghĩa sau.

Tông bổn pháp: nghĩa là sở tông của một bộ luận, là căn bản nhiễm tịnh, hoặc tông tức là căn bản. Nghĩa là theo nghĩa sở y gọi là tông, hay lập muôn pháp gọi là bổn, nên phần sau của sớ nói: "Nương vào tông hiển bày nghĩa lý khác nhau". Lại, Tịnh Danh chép: "Nương gốc vô trụ lập tất cả pháp". Luận ở trước nói: "Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai", tức là pháp này.

Đại vị ở nhân, là trong luận này cái gọi là pháp thể đại khái phân chia xếp vào nhân vị. Văn nói: "Cái gọi là pháp là tâm chúng sinh". Đã nói chúng sinh nên biết đại khái hợp ở nhân vị, chẳng đồng với Phật tánh viên giác, Cứu cánh giác, giải thoát Bất tư nghị, v.v...

Đại vị ở quả: Nay theo chỗ nêu tánh đức trong nhân nói tâm chúng sinh.

Chung cho nhiễm tịnh" Nếu theo danh chấp nghĩa thì vị ở nhân, nếu nói về thể tánh thì chung cho nhân quả, nhân quả tức nhiễm tịnh, đây tức tâm thật thông ở nhân quả, vì nói chúng sinh phân chia tại nhân. Nhưng cũng có ở quả gọi là Tâm, ở nhân gọi là Giác, như kinh Viên Giác chép: "Là giác địa thanh tịnh của các chúng sinh". Lại nói: "Tâm tất cả Như Lai mầu nhiệm viên giác," nên nói chung cả nhiễm tịnh. Do đó, văn sau nói: "Tâm nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian". Nhiếp pháp thế gian là chung cho nhiễm, nhiếp pháp xuất thế gian là chung cho tịnh.

2. Giải thích nghĩa: Sớ Nghĩa v.v.... trở xuống, văn có ba:

1. Giải thích văn:

Danh nghĩa Đại thừa, nghĩa là Đại thừa là danh, vì tên gọi theo nghĩa mà đặt nên phải nói về nghĩa, không có nghĩa mà có tên gọi là sao? Danh và nghĩa cả hai đều gạn lọc.

Vì sao v.v...? Là gạn cả hai tên gọi và nghĩa. Nghĩa là theo nghĩa nào mà được danh Đại thừa? Chẳng hay Đại thừa có nghĩa gì? Do gạn cả hai nên chẳng nói tên gọi là gì, mà chỉ nói là vì sao? Một chữ làbao gồm cả hai mặt là do văn khéo léo. Phần sau giải thích ba đại rất dễ hiểu.

Chuyện chở, có hai ý:

Tự chuyên chở mình và chuyên chở người.

Đã chuyên chở và đang chuyên chở.

Nay trong luận này chỉ cho ý sau, nên văn sau nói: "Tất cả chư Phật vốn vào thừa này, tất cả Bồ-tát đều thừa pháp này mà đến đất Như Lai". Trong hai ý này đều có đủ nghĩa tự chuyên chở mình và chuyên chở người, do nghĩa này gọi là Đại thừa.

2. Kết ý: Cho nên v.v... trở xuống, như văn nói: "Cái gọi là Pháp nghĩa là tâm chúng sinh" là trước hiển bày pháp thể, kế là nói nghĩa phải có ba thứ, sau là hiển bày nghĩa lý. Trong Đại thừa chỉ cho pháp nghĩa, nay pháp nghĩa trình bày không có sự thiếu sót, nên nói nghĩa đầy đủ.

3. Định pháp sở y: Sớ Y tông trở xuống là nhiễm tịnh tuy có cả hai

nhưng chỗ hiển bày nghĩa chỉ hạn cuộc ở tịnh. Thể, Tướng, Dụng cả ba đều chẳng đồng, nên gọi là sai biệt lìa chướng. Chỗ hiển bày ngược lại nhiễm nên được tên gọi là Tịnh. Nên phần Tướng đại ở sau, văn nói: "Tâm tánh chẳng động thì vượt hơn hà sa các công đức thanh tịnh, nghĩa tướng thị hiện". Trong Dụng Đại nói: "Dứt được vô minh, thấy bổn Pháp thân, tự nhiên có các thứ nghiệp dụng không thể nghĩ bàn". Y cứ vào chỗ này nói chính thuộc ở thừa mà nói Đại vị, do Thể đại chung cho nhiễm tịnh nên nay phần nhiều chia ra ở quả. Lại, Thể đại tuy thông ở nhiễm, lấy tên kia cũng theo đó hiển bày. Nếu lúc tại nhân thì không có tên gọi Thể đại, đến lúc hiển bày Tướng Dụng mới đối hai thứ này để rõ tên Thể, do đó ba nghĩa đều thuộc về tịnh.

B. HIỂN BÀY NGHĨA CHÁNH:

Từ khởi v.v... trở xuống, pháp thể tức khởi v.v... trở xuống là nói lên một đoạn chánh nghĩa trong phần tổng. Văn nói: "Hiển bày chánh nghĩa là nương pháp nhất tâm có hai chủng môn, cho đến hai môn này chẳng có tướng lìa".

Luận chép: Tâm chúng sinh, chúng sinh là năng y, tâm là sở y. Thể của sở y từ năng y để rõ tên, trước là kém, sau là hơn. Tâm chúng sinh là Y sĩ thích. Văn sau nói: "Chúng sinh nương tâm ý, ý thức chuyển". Sớ có ba:

1. Chính giải thích nêu ra pháp thể: Trước nêu ra thể Đại thừa gọi là Pháp, pháp thể này gọi là Tâm, từ hẹp đến rộng, đây là tột.

Như Lai tạng tâm, nghĩa là tự tánh thanh tịnh tâm tại triền gồm nhiếp đầy đủ công đức Như Lai, gọi là Như Lai tạng. Như ở sau tự giải thích.

Hòa hợp đầy đủ, v.v... trở xuống là nói về hình tướng của tâm. Hòa hợp tức môn Sinh diệt, do kia tùy duyên thành nhiễm tịnh. Chẳng hòa hợp tức môn Chân như, vì thể bặt tướng, nói lên sự bất biến.

Do kia v.v... trở xuống là giải thích lý do.

Tâm này đầy đủ hai nghĩa trên: là ở địa vị chúng sinh mà nói, cho nên luận nói tâm chúng sinh.

2. Hiển bày ngược lại:

Nếu tại v.v... trở xuống là hiển bày ngược lại. Nghĩa là lúc tâm này theo nhiễm thì gọi là hòa hợp với sinh diệt, nay ở địa vị Phật thuần tịnh không cấu, nên chỉ không sinh diệt là nghĩa không hòa hợp.

Do ban đầu v.v... trở xuống là nêu ra lý do. Hiển bày tướng không sinh diệt nên nói chỉ là chân như, tướng kia đã không, chỉ là nhất chân, vì sao nói hợp? Trung Luận nói: "Một pháp làm sao hợp", văn sau hiển

bày địa vị Phật nói: “Phá tướng thức hòa hợp, diệt tướng tâm tương tục, hiển hiện Pháp thân trí thuần tịnh”.

Hiển bày nghĩa: là nghĩa ba đại, từ đây mới rõ. Tướng sinh diệt không thì chỉ hạn cuộc ở tịnh nên không hòa hợp.

3. Thuận kết:

Nay v.v... trở xuống, là thuận kết lại thành nghĩa trước. Chúng sinh là tướng nhiễm, vì thể chân tùy duyên khởi, là tướng chúng sinh chẳng lìa thể gọi là hòa hợp. Tuy toàn thể khởi tướng mà thể không hề thay đổi, nên gọi là chẳng hòa hợp. Do đó tại triền đầy đủ hai môn.

Luận: Pháp xuất thế gian v.v... trở xuống, văn sớ chia làm hai:

- Trình bày ý chung:

Một câu đầu nêu ý chỉ, ngoài ra đều là chánh tựa. Thể là môn Chân như, tướng là môn Sinh diệt. Hai môn nhiếp nhau, chẳng lìa nhau, nên nói vô ngại.

Nhiễm tịnh đồng nương: trong hai môn đều nhiếp cả nhiễm tịnh, môn Chân như là chung cho tướng nhiễm tịnh, môn Sinh diệt riêng hiển bày tướng nhiễm tịnh. Chung riêng tuy khác nhưng chẳng ngoài nhất tâm, nên nói đồng nương. Theo dòng nghĩa là bất giác mê chân, cho đến tạo nghiệp chịu quả báo. Ngược dòng nghĩa là thỉ giác ngược nhiễm đến Bồ-đề Niết-bàn. Mê ngộ tuy khác nhưng chỉ có tâm này chuyển. Kinh nói: “Từ vô thỉ đến nay tất cả pháp y chỉ tánh, do đây có các đường và quả chứng Niết-bàn “Do đó muôn pháp duy tâm, tâm tức là chủ, mê ngộ đều do tâm tạo.

- Giải thích riêng về tướng: Sớ Cho nên v.v... trở xuống, có hai:

a. Giải thích theo môn sinh diệt:

Bất giác nhiếp pháp thế gian, vì bất giác là pháp căn bản thế gian, tất cả pháp nhiễm đều ở đây mà thành, do đó chỗ thành của nhiễm đều thuộc về bất giác, thì Ba tế, Sáu thô, Năm ý, sáu nhiễm, v.v... là thuộc về pháp. Nên văn sau nói: “Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm, vì tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác”.

Nhiếp pháp thế gian, vì bản giác, thỉ giác là pháp gốc của thế gian, tất cả pháp tịnh đều do giác mà thành, cho nên chỗ thành của tịnh đều thuộc về giác, chỗ nhiếp của bản giác tức nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt, nghĩa chiếu khắp pháp giới, nghĩa chân thật thức tri, v.v... Chỗ nhiếp của thỉ giác tức ba minh, tám giải, Lực vô úy, v.v... Nhưng ở đây tướng dụng có khác, phân hai thứ kia có khác nhau, nếu theo thể đồng thì chỗ nhiếp không khác.

Đây vẫn v.v... trở xuống, là kết luận chỉ bày rất dễ hiểu.

b. Giải thích theo môn chân như:

Sớ: Nếu theo v.v... trở xuống

Bao dung gồm nhiếp Nghĩa là dứt hòa hợp bao gồm tất cả, khiến tướng nhiễm tịnh khác nhau kia không có chướng ngại.

Nhiễm tịnh chẳng khác: Là xuất xứ từ tướng bao dung, nghĩa là do một lý chân như bao dung tất cả, khiến nhiễm tức chẳng nhiễm, tịnh tức chẳng tịnh, tức nhiễm tức tịnh, lẫn làm một vị, nên nói chẳng khác. Văn sau nói: “Tất cả các pháp chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau, nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới, cho đến chỉ là nhất tâm nên gọi là Chân như” Trong môn Sinh diệt này gọi là bao nhiếp, trong môn Chân như gọi là dung nhiếp. Bao nhiếp thì nhiễm tịnh đều còn, dung nhiếp thì nhiễm tịnh đều mất, đều mất nên một vị chẳng phân, đều còn nên rõ ràng sai biệt. Cho nên hai môn tuy đều nói nhiếp mà nghĩa nhiếp khác nhau. Văn sau nói về thứ lớp sẽ rõ.

Giải thích danh pháp kia: là nêu ý chỉ của văn này. Pháp tức là danh, trong văn này chính giải thích tâm này, là lý do được tên gọi là Pháp.

Nghĩa là nương v.v... trở xuống: Trong ba nghĩa trước, theo nghĩa thứ ba mà hiển bày nên gọi là Pháp, hai nghĩa kia đều có văn của luận như trước đã dẫn chứng. Gạn chung nên lập ra nạn vấn. Sớ có hai ý: Ý thứ nhất, tâm đã thông nhiễm, chẳng hợp hiển bày được nghĩa tịnh, kia giống như vàng còn lẫn trong khoáng đâu thê thuần là tướng vàng. Ý thứ hai, tâm đã là một, một thì thể hẹp. Nghĩa Đại thừa là nhiều, vì nhiều nên thành rộng, đâu thể lấy hẹp mà chỉ bày cho rộng.

Trong khai biệt, sớ có hai:

- Trình bày chung giải thích ý:

Đại thừa tuy tịnh: là lặp lại câu hỏi.

Tướng dụng v.v... trở xuống, là phân biệt chính đáp.

Đối nhiễm: Tướng đại thì ngược nhiễm thành tịnh, như nói: “Tâm tánh bất động tức có nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn, dụng đại thì tùy duyên mà khởi, như nói tùy theo chúng sinh thấy nghe được lợi ích, nên nói là Dụng. Hai nghĩa trên đây đều đối nhiễm mà thành, nên văn sau nói: “Nên biết pháp, nhiễm pháp tịnh đều đợi nhau”.

Nay sinh diệt v.v... trở xuống, là nói về năng hiển. Đã có hai nghĩa giác và bất giác nên noí bao gồm đủ nhiễm tịnh, vì có nhiễm nên hiển bày tịnh, tịnh đã không tự tịnh, đợi nhiễm để thành tịnh. Đâu ngại gì chung cho tâm nhiễm mà hiển bày nghĩa tịnh ư! Đây là phần kết đáp.

Vì bỏ v.v... trở xuống: xuất xứ từ lý do đối nhiễm, có người hỏi

rằng: Vì sao cần đối nhiễm mới lập tịnh? Nên ở đây giải thích, văn sau nói: “Nếu lìa tâm bất giác thì không thể nói có được tự tướng chân giác”. Lại trong môn Chân như không có nhiễm thì tịnh cũng chẳng lập. Lại nói: “Nếu lìa nghiệp thức thì không thấy tướng, vì Pháp thân của Phật không có sắc tướng kia đây, lần lượt sẽ thấy.

Tâm pháp tuy một, v.v... là lập lại câu hỏi.

Mà có v.v... trở xuống, là phân biệt chính đáp.

Chỉ bày thể Đại thừa: chân thật là mất tướng để nói lên môn chân thật, vì mất tướng mà tướng chẳng còn, chỉ trình ày thể.

Chỉ bày đủ ba đại, nhận lý thành môn sự, vì nhận lý mà lý không mất, nên đủ cả ba.

Nghĩa Đại thừa v.v...trở xuống, là kết luận thành tựu chỉ bày đủ. Nghĩa là trong nghĩa ba đại này nhiếp đủ hai thân chân ứng của Như Lai, vượt hơn hà sa đức tướng diệu dụng.

Tóm lại, tất cả công đức vô lậu đều không ngoài nghĩa ba đại. Thể của ba đại chỉ là nhất tâm, cho nên nhất tâm có khả năng nói lên nhiều nghĩa.

Nêu chung, v.v..., là tất cả nghĩa là một môn này.

Nhất pháp giới.., v.v... nói đủ là tâm chân như, tức nhất pháp giới. Đại tổng tướng pháp môn thể: nghĩa là tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt, cho đến nếu lìa niệm gọi là được vào. Cộng lại có mười ba hàng văn của luận, là chỗ khởi này.

Tướng chân như: Tướng là nghĩa tướng, như văn sau nói: “Lại nữa, chân như nương lời nói phân biệt có hai nghĩa”. Nghĩa tức là tướng, chẳng đồng với tướng trạng sinh diệt.

Lại nữa, trở xuống cho đến cuối cùng môn này: gồm có mười hai hàng văn của luận, là chỗ khởi này, y cứ vào đây phối hợp, nếu nói môn chân như thì tâm chân như là chung, tướng chân như là riêng.

Luận: là tâm v.v... trở xuống, sớ chia làm hai:

- Giải thích hai câu trước: Có hai:

Giải thích riêng ngay văn:

Theo huân tập biến động: nghĩa là theo chỗ tập nhân duyên nhiễm tịnh, khiến tâm thay đổi, chuyển động thành sinh diệt.

Nêu chung, v.v..., bao gồm nghĩa một môn ở dưới, ở trong hai chữ sinh diệt này, nên nói nêu chung.

Nương Như Lai tạng, v.v..., nói đủ là tâm sinh diệt nương Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt, vì chẳng sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, cho đến tánh nhiễm huyễn sai khác nhau, tất cả có bảy mươi chín hàng văn

của luận, là chỗ khởi ở đây.

Duyên do nghĩa là lý do:

Khởi v.v...trở xuống, nói đủ là “lại nữa, nhân duyên sinh diệt” nghĩa là: Chúng sinh nương tâm, ý, ý thức chuyển. Nghĩa này thế nào? Do nương thức A-lại-da nói có vô minh, cho đến không thể được thuận theo tất cả cảnh giới thế gian, các thứ biết. Cộng chung có bốn mươi chín hàng văn của luận là chỗ khởi ở đây. Trạng: hình trạng là cảnh biết của vọng thức. Phân biệt khác tướng chân như là nghĩa tướng, tướng tức tánh. Chẳng phải cảnh giới của thức chỉ là chỗ chứng của trí.

Khởi ở sau v.v..., nói đủ là “lại nữa phân biệt tướng sinh diệt” có hai thứ, hai thứ đó gồm: Một là, thô tương ưng với tâm, hai là, tế bất tương ưng với tâm. Cho đến si diệt nên tâm tướng diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt? Cộng chung có mười bốn hàng, là chỗ khởi này. Tuy nhiên, trong phần lập nghĩa này, căn bản mà lập nghĩa bổn thì có tám chữ là: “Tướng chân như, tướng nhân duyên sinh diệt”. Trong phần giải thích ở sau có một trăm sáu mươi ba hàng, theo đoạn mà giải thích. Như trước phối hợp.

Từ Bốn thứ huân tập v.v... trở xuống: tức là thông, nói về lý do phát khởi nhiễm tịnh, sinh diệt.

Nếu gom tám chữ lại chẳng ngoài một chữ Tâm, lại lần lượt trong một trăm sáu mươi ba hàng văn của luận, để trở thành hơn một trăm bộ kinh Đại thừa. Ở đây nói lên trong tâm chứng ngộ được dụng tự tại của luận chủ.

Phân biệt chung phần trước, vì sao v.v... trở xuống.

Trước là lặp lại câu hỏi: Vì sao trong hai môn một là tức? Nên nói lập lại.

Do chân v.v... trở xuống, là giải thích chẳng khởi, do chân như có hai nghĩa:

1 - Nghĩa bất biến. 2- Nghĩa tùy duyên.

Nay trong môn này chỉ theo bất biến để nói lên thể kia mà chẳng theo tùy duyên, nên nói chẳng khởi. Sở hiển tức là thể đại, năng hiển tức là môn này. Năng hiển là thuyên, sở hiển là ý chỉ, Chân như là một nghĩa với thể, nên nói là Tức.

Do đó v.v... trở xuống, nhân hiển bày là chỉ cho thể đại.

Khởi động v.v... là nghĩa tùy duyên, do tùy duyên nên thành môn Sinh diệt, nhiễm tịnh tức tướng sinh diệt. Tức nhiễm tịnh là lời nói của năng thị, ba đại là ý chỉ của sở thị, hai nghĩa đều riêng, nên nói là Phân.

Năng sở v.v... trở xuống là phân biệt khác với môn trước.

Hoặc ví dụ hiển bày: nhất tâm như nước, chân như như ướt, sinh diệt như sóng, là tướng ướt của nước.

- Giải thích một câu sau: Có hai:

Giải thích căn bản, văn có hai:

Giải thích riêng ngay nơi văn:

Bản giác tức chân như ở trước, đến trong môn này đổi tên là bản giác, vì đối trị nên gọi là bổn, đối bất giác nên gọi là Giác, tức bản giác này là tự thể của sinh diệt. Ở đây hiển bày sinh diệt không có tự thể riêng kia, hoàn toàn xem bản giác là tự thể.

Nhân sinh diệt, có người hỏi: Nếu bản giác này là thể sinh diệt, bản giác tức chân như. Vì sao lại nói là tự thể sinh diệt? Cho nên ở đây giải thích, nghĩa là tướng sinh diệt khi khởi thật nhờ chân như làm nhân, vì chân như không giữ tự tánh bị vô minh huân xông, thành các tướng nhiễm. Tuy thành tướng nhiễm mà thể kia bất biến. Do bất biến nên huân tập vô minh khiến chán lìa sinh tử, cầu Niết-bàn, dần dần khởi thỉ giác, thành pháp tịnh kia. Nhiễm tịnh như thế đều do chân như, vì vậy chân như là thể sinh diệt. Văn sau nói: "Nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt". Lại nói: "Có chỗ cho rằng: do có pháp chân như huân tập vô minh". Cho đến được Niết-bàn, thành nghiệp tự nhiên.

Cũng biện thể: là môn chân như ở trước, đương thể là Thể, môn Sinh diệt này lấy chân như làm thể, nếu không có thể chân như, thì sinh diệt không bao giờ thành được. Trong môn này phải nói về thể.

Ngược nhiễm v.v... trở xuống, là tức chỉ bày Tướng và Dụng. Tướng tịnh tức Tướng đại, nghĩa là báo thân và hóa thân, v.v ... trí tuệ sáng suốt rộng lớn. Nghiệp dụng tức Dụng đại.

Do đó v.v...trở xuống, là nêu văn tổng kết chỉ bày. Vì trong môn Sinh diệt văn có hai đoạn: Trước là giải thích tâm pháp năng thị sinh diệt, tức tướng nhân duyên sinh diệt. Sau là nói về nghĩa sở thị ba đại, tức Thể, Tướng, Dụng.Văn sau trình bày đầy đủ.

Chung với phân biệt ở trước:

Sớ: "Vì sao" v.v... trở xuống, chung cho khoa phân biệt câu văn ở trước, vặn hỏi bên ngoài, rất dễ hiểu.

Sở dĩ v.v...trở xuống, là giải thích. Ở trước nói: Năng thị hiển bày lời nói và ý chỉ chẳng phải một. Nay nói: Tự thể hiển bày lời nói và ý chỉ chẳng khác. Môn này tuy tức năng sở có khác, nhưng chẳng cho rằng sở thuyên ở ngoài năng thuyên, nay nói lên chẳng phải ở ngoài, nên nói tự thể, đây tức sinh diệt là tướng chân như.Chân như là thể sinh diệt,

thể tướng tuy khác mà chẳng lìa nhau. Kia giống như sóng và nước, tuy khác mà đâu có sóng ngoài nước. Nên biết nước là tự thể của sóng.

Giải thích chỗ vặn hỏi. Sơ Hỏi chân v.v...trở xuống. Nghĩa là ý lấy môn đối địch mà hỏi có thể hiểu ư? Trong đáp Chân như v.v... trở xuống là lập lại ý trước.

Chẳng cần do khởi: chân như vốn tự lập, chẳng nhờ ở chỗ sinh diệt, tự tánh sẵn thường, đâu do cái khác mà có.

Do không v.v...trở xuống: chính là giải thíc, nghĩa là có khởi sẽ có tướng dụng, không khởi chỉ còn thể. Trong môn trước chỉ nói một.

Sinh diệt v.v...trở xuống, là hai câu văn trước là lập lý.

Khởi phải nhờ chẳng khởi: khác với môn trước. Nếu chân như chẳng khởi thì đâu có sinh diệt khởi động. Như không có nước thì đâu có sóng, nên nương nhờ mà có.

Khởi bao gồm chẳng khởi trở xuống, chính giải thích. Nêu thể chân như thành sinh diệt, nay sinh diệt bao gồm ở nơi thể chân như. Giống như nước khởi thành sóng, sóng bao gồm ở nước. Do đó môn này chẳng chỉ ở tướng dụng, cũng chỉ bày thể, nên nói chỉ bày đầy đủ.

Sớ Khởi v.v... trở xuống... Như luận nói: "Lại nữa, chân như tự thể tướng, tất cả phàm phu, thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật không thêm bớt" cho đến nghĩa tự tại dụng của chân như, tức có sáu mươi bốn hàng văn của luận, chính là chỗ khởi này."Thể đại" Sớ nói là chân tánh. Chân nghĩa là phân biệt chẳng phải luống dối, hiển bày riêng viên thành.

"Tánh là tự thể thường trụ, chẳng thay chẳng đổi, tức phân biệt các pháp tánh không.

Không là tột cùng ba mé không đến không đi. "Quảng" là rộng khắp mười phương chẳng trong chẳng ngoài. Phàm là sáu đường khác nhau. Thánh là ba thừa khác nhau. Nhiễm là cõi uế tột cùng ở ba cõi. Tịnh là cõi tịnh cùng tận ở mười phương. Nhưng phàm thánh, nhiễm tịnh đều gồm quả báo. Nay nói về mặt riêng thì phàm thánh thuộc chánh báo, nhiễm tịnh đối y báo. Do các pháp tuy rộng mà chẳng ngoài chánh báo và y báo. Trong chánh báo không ngoài phàm phu, bậc thánh nhân, trong y báo không ngoài cõi tịnh, cõi uế, nêu bốn thứ này để nhiếp hết tất cả.

Đều là chỗ nương: Bốn pháp trên đều là dụng làm chỗ nương cho thể chân như, nên Kinh Hoa Nghiêm chép: "Không hề có một pháp nào được lìa pháp tánh". Văn sau nói: "Vô lậu vô minh như thế là các thứ nghiệp huyễn, đều đồng tánh tướng chân như". Kinh Lăng-nghiêm

chép: "Tất cả thế giới nhân quả vi trần do tâm mà thành thể", đã làm tất cả chỗ nương, tên thể đại do đây mà lập.

Luận: Chân như bình đẳng là chân tánh ở trong tất cả pháp làm thể tánh bình đẳng. Như hình bóng trong gương, chẳng đồng các pháp vốn không, chẳng phải bình đẳng như bóng trong gương.

Sớ: Theo dòng, v.v...là đứng về hai nghĩa nhiễm tịnh mà nói lên chẳng thêm bớt ở văn sẽ thấy. Vì tánh chẳng nhiễm tịnh, nên nhiễm tịnh đều không.

Bởi do v.v... trở xuống, là tổng kết thành nghĩa trên, nói nhiễm tịnh là đứng về pháp, đầu cuối là đứng về thời gian, nghĩa là theo dòng là đầu, ngược dòng là cuối. Phần sau của sớ có nói: "Lấy chúng sinh làm trước, lấy Phật làm sau, trước sau tức đầu cuố. Hoặc tức đoạn này đứng riêng về mặt không gian, để nói về nghĩa bình đẳng.

Nhiễm tịnh chẳng thiếu là nói rộng khắp, vì thấy trong địa vị chúng sinh và Phật không thiếu sót.

Đầu cuối chẳng đổi là nói thời gian: Vì quá khứ, vị lai không thay đổi, trước là đồng thời nói theo nhiều người, đây đứng nói theo một người khác thời, tuy một, nhiều, đồng, khác, thời gian, không gian mà nói riêng, nhưng đều nói lên nghĩa chân như bình đẳng.

Hai thứ: là như thật không và như thật chẳng không. "Không" là chẳng tương ưng với vọng nhiễm. "Chẳng không" là đầy đủ tánh công đức. Nay như nghĩa sau, nên văn sau nói: "Cái gọi là chẳng không để nói lên pháp thể không, chẳng có vọng, tức chân tâm thường hằng, bất biến". Pháp tịnh đầy đủ gọi là chẳng phải không.

Chẳng khác: là mỗi đức tướng là thể tánh cho nên chẳng khác. "Phi" nghĩa là tạng, là năng cụ, đức là sở cụ, tức nói có tánh, nên văn sau nói: "Như thế đầy đủ vượt hơn hà sa, chẳng lìa, chẳng đoạn, chẳng khác, Phật pháp không thể nghĩ bàn chẳng đồng tướng sinh diệt" Định ra sai biệt nên tánh tướng có khác, rất dễ thấy biết. Như nước có tám đức tức nước ao A-nậu có đủ tám công đức:

1 - Ngọt. 2- Lạnh. 3-Mềm. 4- Nhẹ. 5- Trong. 6- Chẳng hôi.

7- Uống vào chẳng làm tổn thương cổ họng. 8- Chẳng đau bụng.

Là nghĩa chẳng khác, hợp pháp rất dễ hiểu.

- DỤNG ĐẠI. Sớ có hai:

Giải thích văn:

Nghiệp hạnh theo nhiễm: theo nhiễm huyễn của chúng sinh kia, ma khởi hạnh lợi tha, tức là nghiệp không thể nghĩ bàn của Như Lai, nên nói nghiệp hạnh. Nếu cho ở trong môn theo nhiễm mà nghiệp hạnh

trái nhiễm, là dụng đại này, e chẳng phải ý của văn, do kia chỉ là pháp tịnh năng hiển chưa thể liền cho là sở hiển, người học nên xét rõ. Báo thân tức chỗ thấy của Tam hiền trở lên, hóa thân tức chỗ thấy của người Nhị thừa, Thập tín trở xuống. Thô là hóa thân theo mỗi loài mà ứng, mỗi người thấy khác nhau, chẳng thọ tướng vui.Tế là báo thân của Phật thể bình đẳng, thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng tốt, chỗ dừng trụ nương vào quả cũng vô lượng, các thứ trạng nghiêm đầy đủ tướng vui.

Thiện thế gian: năng lực gốc lành huân tập hữu lậu, khởi mười điều lành, v.v... ở đây chỉ cho hữu lậu chẳng vượt khỏi trời, người nên nói là thế gian."Xuất thế là khiến chán sinh tử, ưa niết bàn, đây đều là vô lậu, vượt khỏi ba cõi, nên nói xuất thế.Trong đó tuy chung cả Nhị thừa, rốt ráo chỉ do Nhất thừa mà được diệt độ.Văn sau nói dụng đại để nói rộng về tướng kia.

Hỏi về thông, ngại: Sớ Vì sao v.v... trở xuống.

Do chẳng v.v... trở xuống là chính giải thích. Nếu nhân quả lành thì bên trong thuận chân như, bên ngoài đối trị các điều ác, pháp này nếu khởi từ nhân đến quả, có thể chiêu cảm được chỗ cao quý, được gọi là dụng tịnh của chân như. Do từ chân như bên trong huân tập phát khởi mà dụng báo và hoá phát khởi. Nay dụng đại nên phát khởi pháp này. Nếu nhân quả chẳng tốt, bên trong trái chân lý, ngoài bị thiên trị, nếu pháp này khởi từ nhân đến quả, thì chiêu cảm chỗ khổ, đâu gọi là dung tịnh, từ bất giác sinh nên trần lao phát hiện. Nên trong văn này không nói bất thiện.

Nếu như vậy v.v... trở xuống là chuyển nạn vấn rất dễ hiểu.

Giải thích rằng v.v... trở xuống, là giải thích trở lại: Tuy là pháp ác, do đó bất giác mê chân mà thành, nhưng pháp thành không lìa thể chân. Như nước khởi sóng mà không lìa tánh ướt. Văn sau nói: "Vì nương pháp chân như mà có vô minh". Lại nói: "Do giác nên có mê, nếu lìa giác, tánh nó đều giác".

Do trái với v.v... trở xuống, tổng kết thành nghĩa trước, rất dễ hiểu. Tuy nhiên, dụng đại này chính là quả của hai thân trên, ở sau sẽ nói đầy đủ. Nay sớ lấy điều thiện làm dụng chính là nghĩa một bên, cũng tức là lấy sở sinh hiển bày năng sinh. Nhưng luận không nói diệt ác là do thiện khởi ác sẽ diệt.

Nêu quả hướng về nhân thì chư Phật tức quả, bổn tức nhân. Do Các Như Lai gốc tu hành lúc ở địa vị nhân, không có pháp riêng để nương, chỉ lấy tâm này làm chỗ nương mà đến rốt ráo.

Nêu nhân hướng về quả, ở văn rất dễ thấy. Trong đây Như Lai tức là chư Phật ở trước, đều nói về mặt tự thọ dụng báo thân, chẳng phải cho rằng Ứng và Hóa biết để thành chuyên chở. Chuyên chở tức là thừa, hai nghĩa không khác, chỉ văn thay đổi. Hoặc có thể hai nghĩa khác nhau, là thừa lấy chuyên chở làm nghĩa. Nay đoạn trước là theo bổn thừa của Phật, mới có nghĩa chuyên chở. Sớ nói: “Do hiểu thừa”, Nay văn là đứng về mặt từ nhân đến quả thì nghĩa chuyên chở mới rõ. Luận nói: “Đến đất Như Lai”. Sớ nói: “Để thành chuyên chở”. Nhưng Phật là đã thừa, Bồ-tát là đang thừa và sẽ thừa. Trong đây đức bao gồm nghĩa tự chuyên chở mình và chuyên chở người.

Tức ban đầu v.v... trở xuống, là đưa ra thể năng thừa và sở thừa.

Thỉ giác là năng thừa, tức chư Phật và Bồ-tát tuy viên mãn hay từng phần khác nhau, đều thuộc trí thỉ giác năng thừa.

Bản giác là sở thừa, nếu theo văn này tức nhất tâm pháp ở trước làm sở thừa, để đối trị nên nói bản giác. Nếu theo ba đại, nói dụng đại là thể tướng năng thừa, hai đại kia là sở thừa. Nhưng, dụng tức thể thỉ giác, tướng tức đại giác, đại tức là Thừa, là Trì nghiệp thích.

Tánh đại của Thừa: chứng bản giác là tánh đại của thừa, hoặc chứng cả hai bổn và thỉ. Do đó từ trước đến nay là nêu tông, chỉ nói pháp nghĩa chẳng nói riêng Thừa. Nay thứ lớp nói theo ba đại, cũng không nêu đề mục riêng, trong phần giải thích ý cũng như thế.

Phần giải thích:

Trước tuy lược lập tông nghĩa mà lý thú chưa rõ, nếu không giải thích văn rộng ra thì ý chỉ không sáng tỏ, làm sao khai mở được. Nay khiến cho hiểu để thấy được văn trước nên có phần này.

Nêu lên:

Sớ: Chỗ lập: tức trong phần trước nhất tâm pháp nghĩa có sở lập hai môn ba đại, hiển bày rõ ràng mở bày khiến sinh chánh giải, do đó hiểu nghĩa chân chánh, tức thành chánh giải.

Dứt dị chấp: chẳng phải là đạo lý đúng, vọng sinh chấp trước là hoạn nghiêng lệch sâu xa, quyết nên dứt sạch.

Thú hướng đến chánh: phát tâm hướng đạo, hình tướng khác nhau, lên xuống chẳng đồng, nay nên phân biệt, khiến kia tu chứng không có mê hoặc xen lẫn. Đây chính là hiển bày chánh nghĩa cho hiểu. Đối trị tà chấp là giúp cho từ bỏ phân biệt, đạo là giúp cho thực hành. Lại chánh nghĩa là năng trị, tà chấp là sở trị - chánh nghĩa là sở thú, đạo tướng là năng thú, đều là chánh nghĩa. Văn sau có hai.

Giải thích ở trên: nghĩa là giải thích phần trước.

Cái gọi là Pháp, là tâm chúng sinh, tâm ấy nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian.

Trong khai môn nói về hai môn: là trên nhất tâm có hai nghĩa, nghĩa đầy đủ hay thông suốt ra vào, nên gọi là Môn.

Hay thông là chân như sinh diệt thông suốt lẫn nhau. Lại, hai môn thông với nhất tâm.

Thông nhất tâm chính là đoạn này lấy mỗi môn đều nói tâm. Thông suốt lẫn nhau do môn chân như có tùy duyên, chung cho sinh diệt, môn sinh diệt có thể không nên thông đến chân như.

Nghĩa ra vào là chúng sinh mê hoặc trôi lăn tức ra môn Chân như, vào môn Sinh diệt. Nếu giác ngộ tu chứng thì ra môn Sinh diệt, vào môn Chân như. Đã thành đạo rồi thì khước từ môn Chân như, vào môn Sinh diệt khai ngộ chúng sinh. Việc làm đã xong, dứt hóa về chân, tức khước từ môn Sinh diệt, vào môn Chân như, an trụ trong bí tạng.

Sớ có hai.

I. Giải thích nhất tâm có đủ hai môn. Có hai:

1. Nêu:

Một Như Lai tạng, do hai nghĩa chẳng phân, nên nói một. Nếu nêu bày nói tức nhiễm tịnh, phàm thánh, có không, lý sự, v.v... đều là một, nghĩa một này là nói lên chẳng hai, gượng gọi là một, chẳng phải pháp số. Kinh nói: “Một cũng chẳng một, là lìa các số.

2. Giải thích: Sớ. Một là theo v.v... trở xuống. Có hai:

a. Môn chân như. Có hai:

- Chính giải thích: Đứng về mặt thể... mà nêu lập.

Chẳng nhiễm v.v... trở xuống, là giải thích dứt tướng ở trên. để nói lên thể một, nghĩa là nhiễm tịnh, sinh diệt, động chuyển, v.v... đều thuộc về tướng, tiêu biểu ở đây đều không nên nói chẳng.

Bình đẳng v.v... trở xuống, đứng về mặt thể để kết thành bình đẳng, đứng về ngang dọc kết thành không cao thấp. Như kinh nói: “ pháp ấy bình đẳng không có cao thấp”. Nhất vị là đứng về mặt ví dụ mà tổng kết. Giống như biển lớn đồng một vị mặn. Tánh không khác nhau là đứng về mặt rộng mà tổng kết. Kinh Tịnh Danh chép: “Tất cả chúng sinh đều như”, tất cả pháp cũng như, chúng thánh hiền cũng như, cho đến Di lặc cũng như”. Lại, bình đẳng một vị dứt tướng. Tánh không khác nhau là đứng về mặt thể, nên nói đứng về thể dứt nghĩa tướng.

- Dẫn chứng: Chúng sinh v.v...trở xuống: Đây là dẫn đoạn văn của kinh Tịnh Danh ở trước. Phần sau của văn kia là nói: “chư Phật biết tất cả chúng sinh rốt ráo vắng lặng là tướng Niết-bàn, chẳng còn diệt nữa,

v.v...” Sớ nay lấy ý nên văn khác đôi chút, phần sau đều như đây.

b. Môn sinh diệt: Hai là tùy theo v.v... trở xuống, có ba:

- Chánh giải thích:

Giải thích tùy duyên, v.v... là nêu lập. Tùy theo v.v...trở xuống, là giải thích. Nghĩa là do vô minh huân chân như, khởi tâm vọng, cảnh vọng, thành tất cả pháp nhiễm. Chân như huân vô minh thì diệt tâm vọng cảnh, vọng thành các pháp thanh tịnh.

Rộng như, v.v... trở xuống, là giải thích.

Nhiễm tịnh tuy thành v.v... trở xuống, là giải thích ngại. Hoặc nói: Đã theo huân động, làm sao nói chúng sinh như ư! Nên ở đây giải thích. Chính ở lúc động chỗ động, xưa nay nói chẳng động, chẳng phải tướng bất động nên nói Tánh. Nói lên chẳng phải tạm bất động nên nói hằng. Có chỗ nói: Tánh đã bất động, làm sao thành nhiễm tịnh cho được? Nên nói chính là do bất động trở thành nhiễm tịnh. Kia tức ngược lại thành nghĩa trên. Nghĩa là nếu tánh tự động đồng tướng sinh diệt, tức ngay lúc diệt không thể tự lập, còn không tự lập, đâu thể thành nhiễm tịnh, thật do bất động nên hay thành.

- Kết chỉ bày:

Cho nên bất động v.v... trở xuống. Nghĩa là do lúc theo huân động tánh không hề thay đổi, trong môn sinh diệt được có chân như, nên nói bất động cũng ở môn động. Như trong môn Chân như chưa có sinh diệt nương chân như. Chân như không nương sinh diệt, lược như trước giải thích, rộng như văn sau.

Cho nên v.v... trở xuống, là văn chỉ bày.

Bản giác: là môn Sinh diệt, ban đầu nói: “Thức này có hai thứ nghĩa, nhiếp tất cả pháp, sinh tất cả pháp, hai nghĩa ấy gồm: Một là nghĩa giác, hai là nghĩa bất giác, v.v...” tức nghĩa giác kia lại là chân như trong môn Sinh diệt, gọi là Bất động, chỉ vì trong môn này, riêng theo hình tướng đối đãi mà nghĩa có thay đổi nên gọi là Giác.

Văn trên, v.v... tức trong phần lập nghĩa nói: “Tướng tâm nhân duyên sinh diệt, hay chỉ bày tự thể, tướng, dụng Đại thừa, Tự thể kia cũng tức là trong môn Sinh diệt, Chân như trong môn sinh diệt.

Hai đoạn trên đây chính là trong động có nghĩa bất động.

- Dẫn chứng:

Thắng-man, v.v... trở xuống: chứng chung theo huân tập mà có động chuyển, trong động có nghĩa bất động, chẳng nhiễm mà nhiễm, tức chân như thành sinh diệt. Nhiễm mà chẳng nhiễm tức trong động có bất động. Như Lai tạng tức chân như, bảy thức vô minh tức sinh diệt,

thức A-lại-da hòa hợp hai thứ trên. Nghĩa là chân như tùy duyên thành thức A-lại-da, do thành thức nên sinh chung với vô minh, cũng có thể Như Lai tạng tức A-lại-da. Chỉ do tướng chung tướng riêng mà có khác, nên nói Như Lai tạng tên thức A-lại-da. Kinh nói: "Phật nói Như Lai tạng lấy làm A-lại-da. Ác tuệ không thể biết tạng tức thức A-lại-da". Cũng nói: "Như vàng và trang sức, lần lượt chẳng khác nhau". Biển lớn như A-lại-da, sóng như bảy thức vô minh, nước tức Như Lai tạng. Vì từ vô thỉ đến nay chân vọng hòa hợp, không hề xả ly, nên nói thường không đoạn dứt "Như Lai tạng", tức Sở huân tánh tịnh, luống dối ác tập tức nhiễm huyễn năng huân, thức tàng tức thành của A-lại-da.

Nhân thiện bất thiện: nghĩa là tánh này theo duyên thiện khởi các pháp thiện. Tánh tức là nhân thiện, theo duyên bất thiện khởi các pháp tánh bất thiện, tức là nhân bất thiện, theo thiện thọ tánh vui ở trong kia, theo ác thọ tánh khổ cũng tại trong đó, nên nói đều sinh với nhân (vui và khổ).

Hoặc sinh, v.v... là tuần hoàn các đường sinh tử không cùng, tạng tánh ở trong đó tùy duyên mà biến thọ, nhưng thể tánh kia không hề đến đi. Kinh nói: "Sinh diệt đến đi vốn là Như Lai tạng".

Như khoác áo, v.v... như người nghệ sĩ múa thay đổi y phục, thể là một người, ban đầu không hề thay đổi. Văn ấy nói: "Tâm như người đóng tuồng, ý như người đồng diễn khoác áo, năm thức như âm nhạc, thọ tưởng như người xem. Như người đùa với sư tử, người vào sống với sư tử, người ra chết với sư tử", nhân tịnh lúc vô minh, nên biết cũng như thế. Ngài Khuê Sơn nói: "Người vui vốn là một thân hình, đêm qua là quan, đêm qua là tôi tớ, khoác lên danh mục tuy đổi khác, trước sau chủ tớ rõ ràng không khác nhau".

Đây v.v... trở xuống là tổng kết chỉ bày, như chỗ dẫn chứng ở trên, đều nói chân như tùy duyên tạo sinh diệt, trong động có bất động.

II. Nhiếp hai môn trở về tâm:

Sớ Nhưng đây v.v... trở xuống.

Nêu thể, v.v..., nghĩa là chân như nêu thể thành sinh diệt, sinh diệt không tánh tức chân như. Cho nên khi sinh diệt hiện, toàn chân thể hiện. Khi Chân như hiển thì toàn sinh diệt hiển, nêu một mà gồm thâu tất cả, nên nói là dung thông. Do dung thông nên chân mà không có tướng chân, vọng mà không có tướng vọng, tướng chân vọng thể là một chẳng khác, nên nói bờ mé chẳng phân. Bờ mé đã chẳng phân, đâu lại còn ở thể tướng ư! Nên nói ví dụ sóng và nước không hai, hãy so sánh sẽ biết.

Không hai chỗ: tức chỗ dung thông của chân vọng này có thật tánh, thật tánh này là chủ các pháp, tức là thật tánh trong các pháp. Lại tiêu biểu chẳng phải hai bên nên nói là Trung, lìa các tướng luống dối khác nhau nên gọi là Thật, hai câu này là đứng về trung và thật để giải thích Tâm. Kinh có nói trung thật lý tâm chẳng đồng ở sau đứng về mặt linh giám để giải thích tâm. Nghĩa là thể hư không cũng không có hai bên, cũng chẳng phải tướng luống dối khác nhau. Nhưng chỉ mê độn mà không sáng rỡ, nay thật tánh này tự tại linh thông, giác liễu chẳng mê mờ, nên nói là chẳng đồng... Tổ Sư nói: "Trên thể vắng lặng tự có bổn trí, biết một chữ tri, là cửa của các điều mầu nhiệm. Đại khái ý nói: "Đối với tất cả pháp nhiễm tịnh đều dung thông, có tự thể chân thật, rõ ràng sáng rỡ gọi là Tâm. Đây là thể tướng chẳng hai, nên nói chỉ là một, trung, thật, thần giải nên nói là Tâm.

Trong phần lập. Sớ có hai:

1. Chính giải thích. Có hai:

a. Đối văn trước. Có ba:

- Nêu ý chung:

Bao gồm chung, riêng: là giải thích ý đoạn văn trước. Văn trước do chưa trình bày môn chưa giải bày, chỉ theo nhất tâm gồm chung mà nói, nên nói nhiếp chẳng nói mỗi thứ.

Nay phân v.v... trở xuống, là nêu ý này, nghĩa là nay trong văn của hai môn đã khai, trong mỗi môn, mỗi thứ đều tự nhiếp tất cả pháp. Nếu không nêu bày phân biệt thì sẽ cho rằng hai môn cùng nhiếp tất cả, thì có lỗi nhiếp pháp chẳng cùng tận, nên nói mỗi thứ đều.

- Giải thích riêng về tướng. Có hai:

- Theo hai môn mỗi môn thâu nhiếp giải thích. Có hai:

Chính giải thích:

Tướng chung, do môn chân như không phân ra nhiễm tịnh, tuy nhiếp nhiễm tịnh mà đều đồng tánh.

Cái gọi là Tướng, là nghĩa tướng. Vì trong môn này hiển bày nghĩa nhiễm tịnh dung thông, nên nói tướng thông. Do các pháp nhiễm tịnh vào trong môn này đồng là một vị, lý chân như lại không khác nhau, nên nói chẳng khác nhiễm tịnh, v.v...

Nên được v.v... trở xuống: là kết thúc, rất dễ hiểu.

Hiển bày riêng, v.v..., theo dòng, ngược dòng, đều chẳng phải tướng ấy, công đức trần lao rõ ràng có khác, chúng sinh, chư Phật, phàm thánh rõ ràng, cõi tịnh cõi uế hơn kém chẳng giống nhau.

Không chỗ nào không bao gồm: nghĩa là tất cả tuy nhiều mà không

ngoài nhiễm tịnh. Đã thuộc về nhiễm tịnh, nên luận nói nhiếp tất cả.

Kết thành:

Chung riêng, v.v... trở xuống là tổng kết thành tự, là tướng chung tướng riêng, hai môn tuy khác, pháp bị nhiếp lại không có khác, nên nói đều không có sót.

Lại do v.v... trở xuống, là đứng về mặt hai môn nhliếp lẫn nhau mà giải thích. Trước đứng về mặt hai môn mỗi thứ nhiếp, chung riêng chẳng đồng môn này, mà nói nghĩa nhiếp có khác.Môn đầu là tướng chung chỉ nói rõ dung nhiếp. Dung tức nhiễm tịnh chẳng khác, nên gọi là chung. Môn sau là tướng riêng chinh là nhiếp bao gồm. Bao gồm thì nhiễm tịnh khác nhau, nên gọi là riêng. Nay trong văn này không phân ra chung riêng, chỉ đối với một nghĩa phải trái mà nói, liền thành nghĩa hai môn nhiếp mỗi thứ. Nay văn nói khi sinh diệt gồm nhiếp tất cả, tức chân như nhiếp tất cả. Do sinh diệt không có tự thể, hoàn toàn tức là lý, nên nói trở lại nhiếp.

Lại, lúc chân như nhiếp tất cả tức là sinh diệt nhiếp tất cả. Vì toàn sự là lý, chẳng riêng ở ngoài. Nay văn của sớ này vẫn còn thiếu nghĩa sau, nên hợp lại nói: Chân như đã là các thứ pháp chân tánh, lìa chân tánh không có các pháp riêng, lại thuộc về môn sinh diệt. Nếu có văn này đối với nghĩa mới đủ thành nhiếp lẫn nhau. Kia tức là môn sinh diệt khi thuộc về pháp, pháp của môn Chân như cũng ở trong sinh diệt, khi môn Chân như thuộc về pháp, pháp của môn sinh diệt cũng tự ở trong Chân như. Cho nên, nhiễm tịnh thuộc về chân như, tức là nhiễm tịnh thuộc về môn Sinh diệt, chẳng hai chẳng khác, nêu một gồm thâu hết, nên nói hai môn nhiếp lẫn nhau. Phần sau tổng kết nói: "Nhiếp nhau chẳng hai".

Hỏi: Sớ chủ vì sao không nói chân như thuộc về môn Sinh diệt?

Đáp: Văn trước trong tướng chung đã bao gồm ý này nên không nói lại.

Do đây v.v... trở xuống, là kết thành nhất tâm. Bởi hai môn nhiếp nhau, lý cùng dung chứa chẳng hai, do chẳng hai nên được gọi là nhất tâm. Kia tức thể của hai môn nhất tâm, chẳng riêng chẳng khác. Nếu nói theo nghĩa riêng thì nhất tâm là chung và hai môn là riêng. Lại, ở trong riêng thì chân như là theo thể, sinh diệt là theo tướng. Nếu thể viên dung thì tánh tướng không hai, tức là nhất tâm. Nay hai môn đã nhiếp nhau thì hoàn toàn đoạt mất tất cả hai, chỉ là nhất tâm không còn pháp nào khác, nên nay kết thành là một tâm.

- Hỏi chung: Sớ Hỏi hai môn v.v... trở xuống. Có hai:

Chỉ bày nghĩa hai môn: Hạn cuộc hỏi chung, câu đầu chỉ định nghĩa trước, vì sao ở dưới dẫn văn chính để hỏi. Ý nói: Chân như đã thuộc về môn Sinh diệt, tại sao chẳng đồng chỉ bày ba đại kia, Sinh diệt đã thuộc về môn Chân như, vì sao chẳng đồng chỉ bày một đại kia. Nghĩa chỉ bày đã sai, nhiếp pháp phải phân biệt, nhiếp pháp nếu đồng ý, chỉ bày nghĩa nên đồng. Vì sao nhiếp pháp túc đồng chỉ bày nghĩa, lại là biệt ư! Trong phần đáp, câu đầu chỉ định môn kia.

Chẳng hoại v.v... trở xuống, là nói về hành tướn, nghĩa là tướng nhiễm tịnh hoàn toàn giữ lý thành lý chẳng thể hoại, tưởng hoàn toàn lý cũng không thể hoại, vì chẳng hoại nên nhiếp hết sinh diệt thành nghĩa cùng nhiếp.

Do mất v.v... trở xuống: tức là lý, khiến cho tướng nhiễm tịnh đều mất hoàn toàn không còn. Do không còn, chỉ còn chân thể nên thành văn trước, chỉ bày thể.

Sinh diệt v.v...trở xuống là chỉ định môn kia.

Chẳng hoại v.v...trở xuống, là nói về lý: Trong sự do toàn lý mà thành sự, sự khởi mà lý chẳng hoại, nay thành nghĩa nhiếp nhau, kia tức sự là năng nhiếp, lý là sở nhiếp.

Do thành v.v... trở xuống là nói về sự lý đều còn, thành nghĩa chỉ bày đầy đủ ở trước, thành sự nên chỉ bày Tướng và Dụng, thể chẳng mất nên chỉ bày ở Thể đại.

Sớ: Hỏi trước v.v... trở xuống là tánh tướng còn mất khác nhau. Ý hỏi rất dễ hiểu, chỉ truy môn trước nghĩa tướng chẳng còn, trước hỏi về môn sau lý chẳng mất. Trong phần đáp, bốn câu trước nói lên hai môn lý do còn mất. Mỗi thứ, một câu đầu là nguyên do, một câu sau là định nghĩa.

Sinh diệt, v.v..., Sự nương lý mà bày, lý là gốc của sự. Như sóng nhờ nước, nên văn sau nói: "Nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt".

Lý chẳng mất, lý nếu đã mất thì không sinh diệt. Như nước mất thì không có sóng. Nên luận chép: "Nếu chẳng có nghĩa không, thì không có đạo, không có quả".

Chưa rõ, v.v.., chân lý sẵn có, chẳng nhờ duyên mà thành. Như nước chẳng nhờ sóng. Trong môn chân như thẳng nói chân như tức là nhất pháp giới đại tổng tướng, không nói nương sinh diệt có tướng mất. Tưởng chẳng còn thì đâu có mất, mất thì đâu còn. Nhập lý tự mất đâu còn sinh diệt. Như mặt nước đã phẳng lặng, thì sóng đâu còn, văn sau nói: "Do tất cả pháp đều như".

Tướng chẳng còn v.v... trở xuống: bốn câu ở trước chính là đáp

tướng chẳng còn. Tướng còn thì có thể chỉ bày ở ba đại, chẳng còn chỉ hợp ở thể.

Lý chẳng mất, v.v..., tướng sinh diệt khởi, lý lại chẳng mất. Chẳng phải chỉ bày đủ ba, đối với lý là thế nào?

Cho nên v.v...trở xuống, là tổng kết đáp, chỉ bày cả hai rất dễ hiểu.

Sớ: Không thể theo nhau là theo thuận. Sự lý riêng biệt, giống như nước, lửa. Nghịch thể trái tướng, đâu thể nhiếp nhau.

Chưa dung chứa, v.v..., nếu phân hai riêng biệt có thể nói cảnh nhiếp lẫn nhau. Nay chỉ nhất tâm, cảnh thuộc pháp nào? Đây là hai thứ riêng biệt cũng không có nghĩa nhiếp, nhất tâm cũng không có nghĩa nhiếp.

Luận: Không lìa nhau, ý nói chẳng phải một chẳng phải hai; chẳng phải một nên hai môn đều còn, chẳng phải hai nên chỉ là nhất tâm. Vì là nhất tâm nên không lìa nhau, vì chẳng lìa nhau nên nhiếp được cảnh. Tức ngược lại ý trách ở trước.

Sớ: Do thể v.v... trở xuống, thể tức chân như, tưởng tức sinh diệt, chân như tùy duyên thành sinh diệt, sinh diệt không thể tức chân như, do đó trái ngược lời nói nên chẳng lìa nhau.

Vàng đầy đủ, vàng dụ cho chân như, đầy đủ dụ cho sinh diệt, nghĩa thu nhiếp nhau, tại văn có thể thấy.

Bởi do v.v... trở xuống là tổng kết dụ, nêu pháp. Bởi là thật. Do là lý do. Thật do vàng đầy đủ, hai môn không hề có khác, nên nói nhất quỹ. Quỹ là ngay thẳng tức bằng nhau. Do chẳng khác nên nêu khi vàng trùm khắp thâu nhiếp đầy đủ, đầy đủ toàn thể là vàng, nêu lúc đầy đủ trùm khắp thâu nhiếp cả vàng, vàng toàn thể là đầy đủ. Nghĩa này ở sau nêu lên pháp.

Nghĩa này đây tức nghĩa không lìa nhau, lúc nêu chân như trùm khắp thâu nhiếp hết sinh diệt, sinh diệt toàn thể là chân như, khi nêu sinh diệt trùm khắp thâu nhiếp hết chân như, chân như toàn thể là sinh diệt. Pháp, dụ là đồng nhau, nên nói cũng như vậy, cũng như thế.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 7

Sớ: Giải thích ở trên v.v... văn lập nghĩa nói: "Vì sao? tướng của tâm chân như này tương tức thì hiện rõ thể của Đại thừa v.v...", nay ở đây là chính giải thích. Khoa động tĩnh chẳng phải một chẳng phải khác. Thứ lớp là hai môn trước, cùng là nghĩa chẳng lìa nhau, nói đốn để nạn vẽ thật nên thành trước sau.

Quán trí cảnh, do thể chẳng phải là pháp danh tướng, cái gọi là nghĩ không đến được, nói nghĩ còn không đến được, đâu rơi vào thấy nghe! Chỉ tu lâu quán trí mới được tượng ưng.

Sở dĩ nói: ý khiến dụng tâm như thế. Nên văn sau nói: "lìa tướng nói năng, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, cho đến nếu lìa niệm, gọi là được vào. Cũng như kinh Lăng -già chép: "Chân thật lìa văn tự, tu hành chỉ bày chân thật",kế đến khoa sau nói: "Sinh tín cảnh" vì có hai thứ nghĩa tướng không và chẳng không, đã dung ngôn thuyết nên người được nghe sinh tín tâm, cho nên nói cũng ý kiến sinh tín. Văn sau nói: "Nương lời nói phân biệt có hai thứ nghĩa? Cũng như kinh Lăng-già chép: "Ngôn thuyết là biết thực hành phân biệt hơn với nghiệp ban đầu".

Sớ Giải thích nghĩa chân như ở trên nói:" là tướng của tâm chân như", nay giải thích hai chữ Chân như.

Chỉ bày pháp. luận Tức là v.v.... trở xuống, sớ có hai:

Giải thích câu trên, có hai:

Giải thích chữ Nhất, có hai:

Theo đương thể giải thích:

Không hai chân tâm là thời gian và tâm, không gian rộng là chỗ nương của tất cả pháp bình đẳng, chỗ nương chính của phàm thánh chỉ là thể này, lìa thật tướng không có pháp riêng, nên nói không hai. Phân biệt chẳng phải là luống dối, sáng suốt chẳng mê mờ nên gọi là Chân tâm.

Đây chẳng v.v.... trở xuống, là phân biệt.

Hễ nói một, là nói về số đầu tiên, nay chẳng phải giống ở đây.

Nghĩa là như v.v.... trở xuống là nói về tướng một, là lý chân như rỗng thông viên dung, đối với tất cả pháp bình đẳng, thể chẳng khác nhau nên nói một.

Đối hai giải thích. Lại đối v.v.... trở xuống. Ở đây chỉ đối hai thứ không và chẳng không ở sau để gọi là một. Ở sau chỉ đứng về mặt tướng, nay nói lên thể cũng chẳng phải toán số.

Giải thích pháp giới:

Nương sinh v.v.... trở xuống, giải thích pháp giới, pháp giới là các cõi thánh nương sinh tức là Bồ-đề, Niết-bàn, mười lực, bốn vô úy v.v.... là chỗ chứng chỗ được pháp của bậc thánh, nên gọi là thánh pháp. Kinh Viên Giác chép: "Pháp vương vô thượng có một môn Đà-la-ni, tên là Viên Giác, lưu xuất tất cả chân như thanh tịnh Bồ đề Niết- bàn và Ba-la- mật dạy bảo. Bồ-tát".

Nhân nghĩa, pháp tức pháp giới của bậc thánh, tức là nhân, sinh ra thánh pháp nên nói pháp giới.

Hỏi: Y cứ cái gọi là trước chân tánh là phàm thánh, nhiễm tịnh đều nương. Vì sao văn này nói riêng nghĩa nhờ thánh pháp?

Đáp: Ở đây chính là lấy hơn bày kém, chẳng cho rằng phân biệt với pháp phàm, bậc thánh còn nương, huống chi phàm mà chẳng nương! Đây là về Chung giáo nên tạo ra giải thích này. Nếu theo Viên giáo sự lý vô ngại tức nhau nhập nhau,hàm nhiếp lẫn nhau, là nhất chân pháp giới.

Giải thích câu dưới. Sớ Trong hai môn v.v.... trở xuống. Có ba:

Giải thích đại tổng tướng:

Tướng riêng là môn Sinh diệt.

Tướng chung là môn Chân như.

Nhưng cũng v.v.... trở xuống là giải thích thành nghĩa đại, nghĩa là trong tất cả các pháp nhiễm tịnh trong tướng riêng, môn này thâu hết không còn sót, nên gọi là Đại. Kế là văn nói: "Tất cả pháp lìa tướng nói năng..." Đây là phân biệt chẳng phải riêng, nên nói chung. Thâu hết cả riêng nên nói Đại. Nhưng, trong luận nói tướng chung có bốn thứ: hạ, trung, thượng, thượng thượng.

Hạ: Tất cả hữu lậu đều khổ. Lý có cả khổ vui gọi là tướng chung. Chẳng chung vô lậu nên gọi là Hạ.

Trung: Tất cả hạnh vô thường, lý bao gồm ba đế gọi là tổng tướng, tuy chung vô lậu chẳng gồm vô vi nên gọi là Trung.

Thượng: Tất cả pháp vô ngã, lý chung bốn đế gọi là tướng chung,

vẫn là chân thuyên (chân đế) chưa cùng tột thật tánh (đệ nhất nghĩa đế) nên gọi là Thượng.

Thượng thượng: nghĩa là chân như là thật tánh của tất cả pháp, khắp chung cả phàm thánh, tình và vô tình không chỗ nào không bao gồm, nên nói Thượng thượng.

Chỗ luận nói rõ: nay ở đệ tứ, vượt hơn ba đệ trước, nên nói tướng chung.

Giải thích chữ Thể: Một này trở xuống là toàn tạo sinh diệt tức sự pháp lý. Toàn tạo chân như tức sự pháp giới. Đã là một thể, chỗ làm tức khiến hai không chướng ngại, tức lý sự vô ngại pháp giới vậy.

Cả hai đều nói tạo, sinh diệt tức theo duyên biến tạo, chân như tức chuyển đổi tên kia gọi là tạo, hai nghĩa đều không nghĩa năng sở nên nói là tạo.

Giải thích pháp môn, phép tắc sinh v.v.... trở xuống. Phép tắc là khuôn phép. Vật là chúng sinh. Giải là trí giải. Nghĩa là các chúng sinh bên trong có năng lực huân tập, ở trên thể pháp giới này sinh ra trí Thỉ giác, trí khởi phản chiếu thường nương theo phép tắc pháp giới mà tu, tức chẳng phải không, chẳng phải có, không có ngã, không có nhân... là phép tắc pháp giới, nương trí thỉ giác mà thực hành. Nên văn sau nói: "Thuận bổn tánh nên tu Đàn Ba- la- mật v.v...." Kinh Viên Giác cũng nói: "Lưu xuất Ba- la- mật v.v.... dạy bảo, Bồ-tát.Nhưng, pháp lại có nghĩa giữ gìn, nay do văn thuận theo chỉ lấy nghĩa này.

Thánh trí, v.v.... là pháp thể rỗng thông do có công năng bao dung, thánh trí kia ra vào nên xứng với thọ môn. "Du" là ra vào. Nghĩa là vào thì tự chứng, ra thì lợi tha. Phật và Bồ-tát đều có hai nghĩa, nhưng chỉ hạn cuộc từ Sơ địa trở lên cho đến cứu cánh, chẳng chung địa vị phàm, nên nói là thánh trí. Do Địa tiền chưa phát vô lậu, chưa thể thân chứng, nên khoa trước nói quán cảnh trí.

- Giải thích thành tựu: Luận Nghĩa là v.v.... trở xuống.

Giải thích pháp thể, luận nói: "Tâm tánh, tánh tức là thể".Hiển bày ngược lại thì tâm tướng chẳng ngại sinh diệt, tức thuộc về môn sau.

Theo vọng chẳng sinh, vọng theo chín tướng vô minh, vọng sinh mà tâm tánh chẳng sinh.

Đối trị chẳng diệt, đứng về Thỉ giác ngược dòng ở địa vị thứ tư mà đối trị nhiễm, vọng diệt mà tâm tánh chẳng diệt, đây đứng về mặt vọng sinh vọng diệt, để nói lên tâm tánh chẳng sinh diệt.

Tu khởi chẳng sinh, tu hành hiển bày khởi trí tuệ rộng lớn sáng

suốt... và công đức sinh ở mười phương mà tâm tánh chẳng sinh.

Ở chỗ nhiễm mà chẳng diệt, là ở chỗ sinh diệt cấu nhiễm, công đức mười phương diệt mà tâm tánh chẳng diệt. Đây là đứng về mặt tịnh sinh tịnh diệt, để nói lên tâm tánh chẳng sinh diệt.

Thế gian chẳng phá, nói về chân như trôi lặn thế gian, thế gian có hoại mà chân như chẳng hoại. Chẳng hoại là nghĩa bất biến, nên sớ ở sau nói: "Nơi nhiễm chẳng hoại".

Xuất thế gian chẳng cùng tận: nghĩa là tu hành, chân như hiển phát xuất thế gian, thế gian cùng tận mà chân như chẳng cùng tận. Nên sớ ở sau nói: Trị đạo chẳng hoại.

Bỏ vọng bày chân: ý khiến thể vọng tức chẳng cần đợi diệt. Như kinh nói: "Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt không".

Luận có hai:

- Bỏ vọng: Sớ Vọng chấp v.v...., nghĩa là nghe đoạn trước nói chân như là pháp môn tổng tướng, thể tức chân như, nêu thể tạo ra các pháp. Nếu như vậy thì, biết các pháp sinh diệt, tức là chân như sinh diệt. Vì sao nói tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt? Ý giải thích rằng: "Các pháp vốn không, làm sao nói sinh diệt? Như thấy hoa đốn giữa hư không vốn tự không có tự thể, nói cái gì là sinh diệt".

- Hiển chân: Luận nói Nếu lìa v.v....trở xuống.

Sớ Nghi v.v....trở xuống là gạn nguyên do kia rất dễ hiểu.

Giải thích rằng v.v....trở xuống, là nói lên ý văn.

Lại nếu v.v....trở xuống, là trái lại để giải thích thành tựu, đềurất dễ hiểu.

Ai là người mắt bị nhặm: nên biết người thấy hoa đốm giữa hư không là mắt bệnh, nếu mắt thấy rõ ràng thì không thấy hoa đốm giữa hư không. Kinh Lăng-nghiêm nói: "Nếu không mắt không bị nhặm mà thấy hoa đốm giữa hư không thì đâu nói hư không trong trẻo mà gọi là mắt sáng! Nên biết người thấy các pháp gọi là phàm phu, người không thấy các pháp gọi là bậc Thánh. Bậc Thánh xứng với thật đã không thấy ở các pháp, nên biết các pháp là phàm phu vọng thấy, thật không sinh diệt. Các pháp đã không sinh diệt, chân tánh không hề lay động, cho nên trước nói chẳng sinh diệt.

Luận: Cho nên v.v.... trở xuống, có ba:

Nêu lên chỗ xa lìa:

Sớ: là chỗ chấp v.v... trở xuống hai câu là giải thích hai chữ "cho nên".

Cho nên chỉ hai đoạn trước là nguyên do - chỗ chấp không tức là

chỉ cho không có tất cả cảnh tướng ở trước. Chân tâm bất động tức là chỉ cho tâm tánh chẳng sinh diệt ở trước. Do đó nên được tất cả các pháp tức chân như. Nhưng, hai câu này lại đắp đổi nhau mà thành. Chính do chỗ chấp vốn không nên chân tâm bất động lại do chân tâm bất động nên được chỗ chấp vốn không kia giống như muôn tượng vốn không gương sáng chẳng động.

Do đây v.v... trở xuống, là tổng kết chân thật, hai chữ do đây chỉ cho lý do ở trước.

Tất cả v.v... trở xuống,là hiển bày chân như, tức giải thích văn sau trong luận về tất cả pháp. Trong đây hiển bày chân mà nêu tất cả pháp. Vì tánh kia không lìa nhau, nên tất cả các tướng tánh thành. Người đều chấp tướng do mê tánh, nay đứng về mặt tướng mà hiển bày tánh, khiến biết tướng là vô tướng. Chỉ một chân như, xúc cảnh đối duyên mặc tình hợp đạo, tao tác động hay tĩnh đều là pháp môn mầu nhiệm. Nhưng, trong luận này nói từ xưa, và nói rốt ráo ở sau, cùng giúp nhau thành cảnh mà nói. Nghĩa là hai chữ “từ xưa” hướng về quá khứ, để nói lên nghĩa chân, chẳng phải từ trước đến nay không lìa các tướng nói năng mà nay mới lìa. Do từ xưa đến nay tự lìa tướng, chấp cảnh vị lai “rốt ráo” như thế ở sau. Hai chữ rốt ráo là hướng về vị lai để nói nghĩa như, chẳng phải chỉ ngày nay, bình đẳng, chẳng thay đổi, chẳng phá hoại, do tận mé vị lai rốt ráo bình đẳng chẳng biến đổi chẳng phá hoại, cảnh chấp quá khứ từ xưa đến nay liền tự Như. Lại hai nghĩa này đều chung cho ba câu ở dưới mà chuyển. Lại nói tất cả pháp cũng chung rốt ráo ở sau mà chuyển suy nghĩ sẽ thấy.

Chính hiển bày chỗ lìa. Luận lìa ngôn v.v... trở xuống, có hai:

Lìa tướng vọng để bày chân:

Sớ Đường ngôn ngữ dứt: Câu trên là âm thanh chẳng đến được, câu dưới là danh, cú, văn chẳng đến được. Âm thanh, danh cú văn đã không đến được thì ngay đó đường ngôn ngữ.

Chẳng cảnh văn tuệ: Thanh, danh, cú, văn là sở văn.

Ý ngôn phân biệt: ý ngôn tức là phân biệt. Do hình dáng của miệng gọi là ngôn, ở ý gọi là phân biệt, nay lấy chỗ phân biệt đồng với chỗ nói, nên nói ý ngôn. Người phát ra ngôn ngữ đều là việc trong ý. Thi tự nói: “Tình động ở trong mà hình ở ngôn ngữ”.

Chỗ tâm hành diệt, do tướng là chỗ tâm hành, hành vẫn là duyên. Đã lìa bỏ tướng, tâm không sở duyên, sở duyên đã không, năng duyên cũng dứt, chân lý không tướng thì tư tuệ đâu đến được.

Lìa luống dối,v.vv.., luống dối là vàng giả mà giống như vàng

thật, vọng là bản chất như cảnh. Hễ có danh tướng, pháp ấy đều là luống dối. Nên kinh Kim Cương nói: "Tất cả tướng đều là luống dối". Lại Kinh Lăng Nghiêm nói: "Huyễn vọng gọi là Tướng, do luống dối nên chẳng phải thật". Nay đã lìa danh tướng, tức chẳng phải luống dối, nên gọi là Chân.

Lìa khác v.v...., là có sai biệt, có đổi khác, có thể bị phá hoại. Nay đã trọn lìa nên gọi là Như. Lại nếu đứng về mặt dạy bảo. "Như" là tương tự. Pháp khác thì không tương tự, không tương tự tức chẳng phải Như. Nay đã không khác, không khác tức tương tự, tượng tự tức nghĩa như. Nên Ngài Khuê Sơn nói: "Thật thể này ở vị lai, thường như Quá khứ, ở trong sắc thường như trong thọ. Tướng như chân thật chẳng phải là tương tự vọng.

Lần lượt giải thích. Thế nào là rốt ráo bình đẳng? Vì không có đổi khác, do đâu không có đổi khác? Vì không thể phá hoại, lại không thể phá hoại, vì không có đổi khác Không có đổi khác, vì rốt ráo bình đẳng.

Lìa thế gian, thế là trôi nổi, gian là rơi vào trong đó. Vì sai biệt đổi khác phá hoại là pháp thế gian, nay đều trái ở đây nên nói là lìa.

Chẳng phải cảnh tu tuệ: tu là định chẳng phải cảnh định. Phàm khổ, không, vô thường, bất tịnh v.v.... đều là chỗ duyên của định nên chánh trí tương ưng tức trí như, chẳng tức như trí, ngoài ra đâu thể sánh bằng. Văn sau nói: "Do lìa niệm cảnh giới chỉ chứng tương ưng".

Từ trên đến đây v.v... trở xuống, chính là chung hai đoạn văn trước sau.

Nhưng biện v.v... trở xuống, là ý của đoạn, để đối lại chẳng phải cảnh ba tuệ.

Lìa tướng khác để hiển bày như, luận Rốt ráo v.v... trở xuống.

Sớ Tuy biến v.v..., ở nơi nhiễm đồng ở nơi tịnh. Nghĩa là chân tánh của phàm phu đồng với chân tánh của Phật, cũng như không có nhà sạch, không có nhà dơ. Đây là y theo mghĩa đồng thời nói theo chiều ngang.

Ở duyên, nghĩa là đối với duyên nhiễm tịnh của quá khứ như hiện tại, hiện tại như vị lai, giống như ngày hôm qua không, cùng ngày hôm nay không, nhiễm tịnh tuy tự thay đổi, chân như ở đây không đổi khác. Lại, duyên nhiễm là lấy tướng sinh làm đầu, tướng nghiệp trói buộc khổ làm sau. Duyên tịnh là lấy tướng giác diệt làm đầu, tướng giác sinh làm sau, trong đó chân như rốt ráo không thay đổi. Đây là y cứ theo nghĩa khác thời, nói theo chiều dọc.

Chẳng đồng hữu vi, là pháp không tạo tác, thể như hư không làm sao phá hoại?

Ở nhiễm chẳng phá hoại v.v... theo dòng thì vọng nhiễm khởi mà chân thể không tổn giảm, ngược dòng thì vọng nhiễm hoại mà chân thể như cũ. Sớ kinh Viên Giác chép: "Ở dòng sinh tử viên ngọc chiếu ở riêng biển khơi, ở bờ Niết-bàn vầng trăng chiếu riêng trời xanh.

Kết thể đặt tên: Luận: Chỉ là v.v.... trở xuống.

Pháp thể, nhất tâm tức là pháp thể. Văn trước nói: "Cái gọi Pháp là tâm chúng sinh, các pháp đã không nên chỉ ở tâm. Như muôn tượng vốn không chỉ một gương soi". Kinh Viên Giác chép: "Các huyễn diệt hết mà giác tâm chẳng động".

Nương nghĩa đặt tên, đối với nhất tâm lìa nghĩa luống dối, thay đổi để đặt tên Chân như.

Sớ Nói giáo chẳng thật: do quyền lập ra có nhân duyên, ý mượn ngôn ngữ kia để khế ngộ vô ngôn. Lý không ngôn thuyết để chứng ngộ, giáo có ngôn thuyết không thể chấp trước, chấp thì thành nhận ngón tay quên mặt trăng. Luận Thập Địa chép: "Theo tiếng chấp nghĩa có năm lỗi:

Chẳng chánh tín: Nghe đã đuổi theo tiếng nên không hội được y sâu.

Lui sụt mạnh mẽ: Do chẳng chánh tín thì không có thắng giải, nên không thể quyết định.

Dối người khác: Do chẳng hiểu nên hoặc lấy sâu làm cạn, lấy cạn làm sâu.

Phỉ báng Phật: Chấp phương tiện làm thật hoặc chấp sự mê lý, liền cho là Như Lai nói thành luống dối.

Khinh pháp: Do hiểu lầm thành tánh nên nghe nhiều mà không tin nhận".

Giải thích lý do không thật, do tất cả cảnh giới đều từ vọng niệm sinh, niệm còn không có tự thể, huống chi là chỗ sinh pháp mà có thật ư! Nên văn trước nói: "Tất cả cảnh giới chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau. Nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng cảnh giới". Do đó tất cả lời nói đều là giả danh không có thật thể, tánh "không thật có".

Sớ: Sợ rằng các v.v... trở xuống, là bên ngoài dường như có thể thấy.

Nay trở xuống, v.v... là dùng luận để giải thích. Nếu y cứ ý sớ từ tất cả lời nói v.v.... trở xuống, đều là giải thích bốn chữ ở trước, nên gọi là chân như, xem văn sẽ thấy. Tuy nhiên, ở đây giải thích văn nghi hợp

thứ lớp văn trước, ở sau sẽ chú thích câu văn mới được dễ hiểu, người học nên biết.

Không trái nhau, giả danh cùng lìa danh tuy nói khác mà nghĩa đồng.

Bởi do v.v..., hễ có danh đều là nương vào tướng, lập chân như không tướng chỗ lập tức là không, do biến kế sở duyên nên chẳng nhập vào chân thật. Nên từ Kinh Lăng- già v.v....trở xuống, dẫn chứng danh tướng đều là biến kế. Tướng từ tưởng mà có danh, danh nương tướng mà lập, chẳng có tường lìa nên gọi là Tướng. Danh tướng theo duyên này lại sinh vọng tưởng, tức tâm biến kế. Tuy nhiên, đoạn luận này là để cho kẻ ngu si cũng rõ được.

Từ do tất cả v.v... trở xuống, hợp bốn câu là giải thích nguyên do trong tướng lìa bỏ ở khoa trước. Văn sớ chú thích từng tiết giải nghĩa từng khoa đều rõ ràng, nay ngoài sớ lược thêm một ít để hiểu. Hoặc hỏi: Vì sao đối với thể chân như lìa tướng lời nói ở trước? Luận giải thích: “Do tất cả lời nói giả danh không thật”. Hai câu này chính là giải thích nguyên do lìa hai tướng lời nói và danh tự. Nghĩa là tâm tánh chân thật không tương ưng với luống dối. Ngôn thuyết danh tự chỉ là luống dối giả có, kia không thật thể hợp, không hợp với chân, cho nên xa lìa.

Chỉ tùy v.v... trở xuống, hai câu văn chung cả hai thế: 1- Giải thích nguyên do lìa tâm duyên tướng ở trước, do tướng tâm duyên chỉ là theo vọng niệm kia mà sinh, niệm không tự tánh tướng duyên làm sao có, nên nói chỉ theo vọng niệm không thật có. Nên chữ chung ở đoạn trước lấy chân thể vô niệm, niệm thì trái chân cho nên lìa. 2- Giải thích lý do giả danh không thật ở trước. Đây như sớ giải, người dịch nhọc phân biệt hai đoạn mà giải thích một đoạn, văn này là khéo lược.

Từ nói chân như v.v... trở xuống, mới là giải thích nghi, nghi rằng: Trước nói lìa tướng ngôn thuyết để nói lên chân như vô tướng. Nay lại tổng kết nói, nên gọi chân như, đâu chẳng phải tướng nói năng? Nên văn này nêu rằng: Nói chân như cũng không có tướng. Người nghi lại nói: “Bày nói chân như chính là danh tướng, vì sao cho là vô tướng? Luận giải thích: “Nghĩa là tột cùng ngôn thuyết, nương ngôn ngữ mà bỏ ngôn ngữ”. Ý nói: Chẳng cho rằng lập một tên gọi chân như này liền dính mắc vào tướng, do nhờ vào danh tột cùng này mà giả lập, để dứt tướng nói năng. Người có trí đến được đây hy vọng sẽ rõ, ngoài ra văn như sớ.

Lập ra giới hạn của tên gọi, v.v.... trở xuống, đáp giải thích về nghi tựa. Xem văn sẽ biết.

Các tên gọi bờ mé: như gạn tột cùng là bờ mé của sắc, nay chân như là tên gọi bờ mé, tên này sau lại không có tên, mười tên là:

Tên pháp là ba khoa uẩn, xứ, giới.

Tên người là năm mươi hai địa vị như Tín...

Tên giáo là mười hai bộ kinh.

Tên nghĩa là chỗ hiển bày nghĩa lý của uẩn, xứ, giới.

Tên tánh là văn tự vô nghĩa không có chỗ tiêu biểu, chẳng sinh giải nghĩa.

Tên lược là chúng sinh.

Tên rộng là chúng sinh đều có tên khác nhau.

Tên bất tịnh là phàm phu.

Tên tịnh là sinh diệt tức chân.

Tên rốt ráo là chân như.

Nên kệ nói:

Nhân pháp và giáo nghĩa,
Tánh lược và tên rộng,
Bất tịnh, tịnh, cứu cánh,
Mười tên cảnh khác nhau.

Mất ở tên, là mất các tên, nếu không đặt tên tột cùng này thì không thể mất các tên, nêu lên như gõ khánh dứt ồn, nếu không có tiếng này thì không thể dừng các tiếng khác.

Nếu còn v.v...., nếu còn tên chân như cũng đồng chẳng có tên mất. Tuy giả lập tên tột cùng là thể rốt ráo, còn mà chẳng mất đâu xứng với pháp thể. Phải biết tuy đặt tên chân như, tên tức không có tên, tên của không tên nên gọi là giả danh, tức là lìa tên. Kinh Tịnh Danh nói: “Lìa tánh văn tự tức là giải thoát”. Người học đến chỗ này tuy do tên mà sinh hiểu, sẽ quên tên mà chứng.

Sớ Một là: v.v... trở xuống: đứng về mặt chân như tự thể mà giải thích, rất dễ hiểu.

Diệu trí v.v.... đã không danh tướng thì chẳng phải chỗ duyên của tâm thức, chỉ có chân trí quán hạnh mầu nhiệm đến được. Nghĩa là biến kế sở duyên là giả, giả cho nên mất; diệu trí sở chứng là thật, thật nên không thể mất. Kinh Viên Giác nói: “Các huyễn diệt hết, giác tâm bất động”. Trước thì năng sở đều quên, đây thì năng sở đều là chân

Hai là: v.v... trở xuống, hội hiển bày sinh diệt vô tướng mà giải thích, ý nói rõ chẳng cho là lấy thể chân như mất pháp sinh diệt.

Do đâu v.v.... trở xuống là gạn khởi văn sau.

Do pháp v.v.... trở xuống là giải thích, có hai ý:

Đứng về mặt chỉ chân không pháp mà giải thích, tức giải thích theo môn Chân như. Chỉ có chân như không còn pháp nào khác, tánh làm sao mất?

- Từ Lại do v.v....trở xuống, là đứng về mặt có pháp không tánh mà giải thích, tức giải thích về môn sinh diệt. Tuy có nhiễm tịnh tự tánh vốn không, đâu cần lại mất. Trước như thể gương không có hình bóng, sau như hình bóng tức không.

Người ngoại v.v.... trở xuống là giải thích theo môn chân như.

Lìa vọng tình, là danh tướng đều mất. Tình có lý không, nếu khiến có thể lập thì đâu lìa vọng. Nên văn sau nói: “Do lìa cảnh giới niệm, chỉ chứng mới tương ưng”.

Lại sinh diệt v.v.... trở xuống là giải thích theo môn sinh diệt. Sinh diệt không tánh, không tánh nên tức chân. Chân vốn tự lập nên nói chẳng đợi kia, tức chân như vốn lập, lại không cần đợi lập pháp sinh diệt để thành chân. Giống như sóng vốn tự là nước, đâu cần đợi lập để thành nước.

Do đâu v.v.... trở xuống, theo trước gạn khởi văn sau.

Vì chân v.v.... trở xuống: giải thích theo môn chân như. Chân chẳng luống dối, Như là chẳng biến chẳng đổi. Nay nếu mất thì thành hư vọng, có thể lập thì thành thay đổi, do trước chẳng lập mà nay mới lập.

Lại sinh diệt v.v.... trở xuống là giải thích theo môn sinh diệt, do chân như từ xưa đến nay nêu thể thành sinh diệt, sinh diệt không tánh, thường tức chân như. Tánh tướng như thế không hề lìa bỏ, do lúc sinh diệt hiển bày tức thể như hiển bày. Kia là vốn tự hiển bày rõ ràng, đâu cần lập nữa.

Lìa ngôn, không thể nói.

Dứt suy nghĩ, là không nhớ nghĩ., vì văn trước nói: “Lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên”, nên ở đây tổng kết. Tuy nhiên, tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, chấp tướng mê tánh không thể ngay nơi vọng mà hiểu hơn, tuy thực hành suốt ngày mà chẳng tự biết. Nay chỉ bày chân mà đứng về sinh diệt. Người học Đại thừa,phải trọn ngày không ăn trọn đêm không ngủ để suy nghĩ việc này: Đâu từng không có phàm thánh khi nương chánh sắc không? Chỗ nào mà chân thể chẳng thường hiển hiện? Sao có một pháp chẳng phải tánh? Đâu có một pháp nào thể chẳng phải vắng lặng? Lại pháp không đâu thường được lìa chân tánh? Nếu hoặc chẳng đồng ở đây nói sẽ rơi vào đoạn thường thì không có việc đó. Cho nên trong luận, mỗi tiết trình bày chân, đều nói

tất cả pháp.

Luận nói: Nếu nghĩa như thế v.v.... chỉ nghĩa trên không thể nói,không thể nghĩ.

Luận nói: Các chúng sinh v.v.... đã phát ngôn trái lý động niệm trái chân, các chúng sinh niệm niệm nối nhau chưa từng lìa niệm, muốn được không trái làm sao thuận theo? Muốn được khế chứng làm sao tạo nhập?

Luận: Có thể nói, tức là lời nói ra. Niệm cũng giống như thế.

Sớ: Niệm tức vô niệm v.v...., nghĩa là khi biết niệm các pháp, vốn không có năng niệm sở niệm, chẳng cho là diệt. Đây khiến không do niệm, thể vốn dứt là vô niệm. Nên kinh Viên Giác chép: Đối với các vọng tâm cũng không dứt diệt.

Chẳng diệt v.v.... trở xuống, giải thích cả hai tức niệm và vô niệm để lìa hai bên. Nếu diệt niệm cho dứt tức rơi vào chấp đoạn. Nếu không biết niệm tức không, thì rơi vào chấp thường. Nay đã không diệt lại biết tức không nên khỏi được lỗi kia. Đây nói quên, nói chẳng phải, chẳng lời, tức niệm vô niệm chẳng đúng, chẳng suy nghĩ. Kinh nói: Không lìa văn tự mà nói giải thoát, lìa tánh văn tự tức là giải thoát". Văn sau nói: "Chúng sinh mê nên gọi tâm là niệm, tâm thật bất động. Nếu quán sát biết tâm vô niệm, tức thuận theo nhập môn Chân như.

Đối với một v.v.... trở xuống là tổng kết lợi ích. Chỉ đối với một niệm không niệm, đã lìa hai lỗi. Hai lỗi đã không, chính là thuận theo pháp tánh Trung đạo, tức chẳng trái chân như.

Lại cũng v.v...., trước là nói về mặt pháp thể, niệm tức vô niệm. Đây tức lúc khởi niệm dụng quán, quan sát năng niệm, sở niệm, đã khởi, chưa khởi, rõ ràng không thật có, nói cũng như thế, nên nói là "đẳng" v.v....?

Tuy chưa lìa niệm, như thế khi quán niệm thô không khởi, niệm tế vẫn còn, nên nói chưa lìa. Như lửa tắt mà than vẫn còn.

Mà thuận vô niệm, thường quán không có năng sở, khi quán như thế tức là thuận với vô niệm. Như văn sau nói: "Nếu có chúng sinh quán được vô niệm thì hướng về trí Phật".

Như trên v.v...., do từ trước đến nay cái gọi là "chỉ là phương tiện nhập lý". Sớ trước trả lời phương tiện quán.

Tức hay v.v...., do trước quán sát thuần thục, lại lìa năng niệm sở niệm này, khế hợp chân lý vô niệm, vì chân không có niệm tưởng năng sở. Nay đã lìa chỗ này thì sẽ khế hợp chân.

Chánh quán, đây quán chân chánh và tướng chân như, nên như

cái hộp và nắp.

Lại chánh, là thánh. Ngay địa vị Sơ địa trở lên gọi là bậc thánh nhập lý. Phương tiện ở trước là trước Sơ địa. Khế nhập tức chứng nghĩ, do lìa niệm năng sở, được chứng chân như gọi là khế nhập. Duy Thức nói: "Nếu lúc đối với trí sở duyên, đều không có sở đắc, bấy giờ trụ Duy thức, lìa hai chấp tướng". Tuy nhiên, điều ở trên nói chỉ đứng về mặt một phần được vô lậu chánh trí gọi là lìa niệm được vào. Nếu đứng về mặt rốt ráo lìa thì chỉ có bậc diệu giác mà thôi.

Chỗ trí hành, chân như là sở hành của chánh trí, nói chẳng phải sở hành của điên đảo hoặc loạn. Kinh Hoa Nghiêm nói: Chân pháp tánh sâu xa, trí mầu thuận vào.

Lại cũng v.v.... trước giải thích là theo sở quán niệm là không nay giải thích là theo năng quán cũng không. Quán tâm niệm, tâm này gọi là tri không có niệm năng sở. Nếu còn niệm kia, thì cũng chẳng phải vào chỗ lắng tâm là sai. Nên kinh Viên Giác chép: Lìa huyễn, cũng lại xa lìa, được không có chỗ lìa tức trừ các huyễn. Hà Trạch nói: Vọng khởi là giác, vọng diệt giác diệt, giác vọng đều diệt tức là chân như. Nhưng, thể như lìa niệm động tức trái chân. Nếu biết niệm là vô niệm, quán sát chẳng dứt, thuận theo như thế, trở lại có kỳ hạn vào. Mong những người tu hành siêng tu trí mầu. Tuy nhiên, y cứ hỏi đáp ở trước thì chỗ đáng niệm ở sau là cũng nói cả hai. Trong chánh quán chẳng nói ngôn thuyết tế, huống chi là thô. Tâm niệm nhỏ nhiệm còn phải xa lìa, ngôn ngữ thô cạn là còn ư!

Giải thích tướng chân như, trước nói tâm là tướng chân như, nay trước đã giải thích hai chữ chân như từ đây về sau mới giải thích chữ Tướng.

Nêu chung: Lại nữa, chân như.

Hỏi: Đây đã nói tướng chân như,vì sao không nhắc lại tướng?

Đáp: Vì từ trong vô tướng mà nói về tướng, tướng tức vô tướng chẳng khác pháp lìa ngôn. Lại, tướng tức là nghĩa. Nay trong chân thể khai nói hai nghĩa. Nói có hai thứ nghĩa, đó là nghĩa tức tướng.

Một vị, trước nói nhất tâm, nhất pháp giới, nhưng đứng về mặt lý lìa các tướng gượng gọi là một, mà tướng một cũng không có được. Kinh Pháp Cú nói: "Sum la và muôn tượng là sở ấn của một pháp". Một chẳng phải một, vì muốn phá các số. Chỗ nghe của trí cạn nên thấy một cho là một. May thay những người trí sâu bỏ những nhớ nghĩ mà thể nhập.

Có hai, đã dùng ngôn thuyết phân biệt nên có tướng một và hai.

Không thể theo ngôn ngữ, trước tuy hiển bày thể lìa ngôn ngữ mà không thể chấp là không nói vì có hai nghĩa, nay tuy phân biệt hai nghĩa mà không thể chấp là có tướng, vì tướng là vô tướng. Không khác lìa ngôn ngữ, cho nên không được theo ngôn ngữ mà chấp lấy. Chỉ vì v.v.... trở xuống là nếu không ngôn ngữ thì nương vào đâu để tin hiểu. Nếu có hai pháp thể thì hoàn toàn trái với chứng nhập dứt phân biệt, dẫn văn sẽ biết.

- Nói lược:

Sớ Không vọng nhiễm, do trong thật thể vốn chẳng cùng chín tướng, sáu nhiễm tương ưng, nên gọi là không, chẳng phải chân thể là không.

Như thật không, như thật là chân tánh của không, là không vọng nhiễm, như thật không là thuộc về chủ thích. Như nói bình không, bởi vì trong bình không có vật, chẳng cho là thể của bình là không. Trong kinh Niết -bàn có ví dụ đầy đủ này.

Luận Cứu cánh, là nghĩa tột cùng, ý nói lời nói lập không cùng chỉ vì hiển bày chân thật.

Bèn có thể v.v...., do vọng không làm năng hiển, chân thật làm sở hiển. Không do vọng không kia thì đâu biết chân thật này.

Khác vọng không có tựu thể, vọng nhờ chân mà có, nguồn chân tự có, nên nói là khác.

Hữu lưu, hữu là ba cõi, hai mươi lăm hữu. Lưu là bốn lưu, chín lưu. Do các cõi kia phiền não hay chìm đắm trong các loài nên gọi chung là lưu (dòng) tức căn, tùy,v.v.. gồm có hai mươi sáu sử. Luận này tức ba tế sáu thô, như thế phiền não rất nhiều không thể tính hết, nên nói hằng sa. Nếu theo chỗ nói của luận này tức vượt hà sa số, lý thật vô lượng, đâu dừng nơi hà sa. Nếu có số nhất định e chẳng rõ nghĩa.

Chỗ nói khác nhau: kia nói phiền não đây gọi là công đức, kia nhiễm đây tịnh, kia không đây có.

Lìa nhau, thể vọng vốn không, chẳng thể theo nhau. Văn sau nói: "Tất cả pháp nhiễm phiền não đều là vọng có, tánh tự vốn không, chẳng hề tương ưng với Như Lai tạng".

Pháp vô thượng: tức nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt. Pháp là chỗ chứng của Phật nên gọi là Vô thượng. Đây đều là đức của tánh, đức đều là tánh không có tướng lìa bỏ, nên nói theo nhau.

- Lược nói:

Sớ: Năng sở phân biệt, tức là tâm cảnh. pháp nhiễm tuy nhiều mối, chỉ thuộc ở đây. Luận nói tất cả mà sớ nói năng sở, ở dưới tức tâm

cảnh, nói riêng nói tướng bị chấp, tức tướng cảnh giới, ở trong đó có sắc, hương, vị, xúc v.v.... khác nhau, nên nói sai biệt.

Hay chấp chỗ thấy: tức trí tướng tương tục, v.v... ở trong đó phần thấy nghe hiểu biết khác nhau, gọi chung là năng chấp, tức v.v... trở xuống là phân biệt lìa thức. Đây về mặt quên cả hai tâm và giải thích cảnh.

Lại do v.v... trở xuống là chỉ giải thích theo chỗ quên cảnh giới. Hai câu trước chỉ nói cảnh không, đây là xuất phát nguyên do cảnh không. Nghĩa là phàm cảnh giới đều từ tâm niệm sinh, tâm niệm đã không cảnh từ đâu có. Nên văn trước nói: “Tất cả cảnh giới chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau. Nếu lìa niệm thì không có tất cả cảnh giới”. Y cứ vào đây là tướng năng kiến trong bổn thức, vì cùng tướng trí sinh cảnh chấp cảnh công năng khác nhau.

Bởi do v.v... trở xuống là giải thích chung ý văn.

Tình có lý không: trong vọng tình thì có, trong chân lý thì không, giống như dụi mắt thấy hoa đốm giữa hư không.

Lý có rồi v.v... trở xuống, trái ngược ở trước rất dễ thấy.

Nên chẳng tương ưng, là tổng kết pháp vọng ở trước, trong lý đã không thì nói cái gì tương ưng? Đây là chối bỏ cho tình là tương ưng. Do từ vọng niệm sinh, nên lìa niệm thì không có tất cả pháp.

Bốn câu, luận chép: Nên biết... v.v... trở xuống, có hai:

- Bốn câu có không:

Sớ Lìa vọng có, v.v... là người chấp có nên nói chẳng có, nếu không có chỗ chấp thì theo đâu mà nói chẳng phải vọng có, nói vọng có là nhiếp tất cả tướng.

Mê lầm v.v... trở xuống, là chẳng rõ câu nói chẳng có, là mất tình chấp có, lại cho pháp thể là không, ở đây giải thích nói: Trên chỉ nói chẳng có, chẳng có mà ông lại chấp có. Chẳng phải đạo pháp liền ở nơi không, nên nói chẳng phải không.

Cả hai chẳng phải là chân pháp, sẽ cho rằng chân như là chẳng có, là chẳng không, nên phá rằng: Chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải chẳng không tướng. Đây đều trên chữ chẳng phải là thuốc năng trị, ba chữ dưới là bệnh sở trị.

Giải thích rằng v.v... trở xuống: xem kỹ sẽ hiểu. Trong đây, trước sau bốn chữ trong hai chữ trước thì chữ trên là chấp cho là, chữ dưới là nói cho là, hai chữ sau là nêu bày.

Trở lại lập, v.v...., chấp câu thứ nhất câu thứ hai đồng thời có tướng có không, lập làm chân như.

Chẳng chấp nhận cả hai, v.v..., nếu ta nói riêng chẳng phải chẳng, thì ông lại chấp cả hai tướng có và tướng không. Ta lấy hai chữ chẳng, là chẳng có tướng, chẳng phải không có tướng đồng thời chẳng bỏ, tại sao điên đảo chấp hai thứ có không. Nay luận nói: "chẳng có, không đều cùng". Đều cùng tức có không đồng thời, nay đều chẳng bỏ.

- Bốn câu một khác:

Luận: Chẳng phải một v.v... trở xuống là bốn câu một khác.

Sớ: Theo trước, v.v..., trước là đứng về mặt có không, đây là đứng về mặt một khác. Hai chỗ chấp khác nhau, ngoài ra đều chẳng khác. Chỉ như sớ trước phối hợp giải thích rất dễ biết.

Nhưng, chấp v.v... trở xuống, là kết chung nhiếp riêng, nghĩa là chúng sinh chấp lấy vô lượng vô biên, căn bản từ hai chấp này mà có bốn câu khởi. Do đó trăm phi là chỉ nói theo đây, nghĩa thấy ở văn trước.

Nên rộng v.v... trở xuống là dẫn chứng nêu lên.

Đều chẳng chân thật, vọng chấp trước chẳng xứng với lý thật, đồng với hai chấp có không, một khác trong bốn câu này.

Chỗ chấp khác nhau, Bốn hạng ngoài đều chấp một câu, có tức câu có là chỗ mất của câu đầu. Chẳng có tức câu không là chỗ mất của câu kế. Đều tức cùng là câu vừa có vừa không là chỗ mất của câu thứ tư. Chẳng phải là câu chẳng phải có chẳng phải không là chỗ mất của câu thứ ba này. Một phen nêu phối hợp ở đây.

Theo thứ lớp phối hợp: như trên phối hợp là bốn câu. Nhưng chỉ một mặt đứng về chỗ phối hợp kia, chẳng phối hợp với luận này, đều là vọng chấp nên nói chẳng phải chân.

Bốn tông ngoại đạo:

1- Số luận ngoại đạo chấp có, v.v... tánh cùng các pháp là một, chính là tức đều có (câu), nên kia phá rằng. "Đây chấp chẳng phải chân". Vì sao? Nếu các mầu như xanh, v.v... cùng sắc tánh là một thì nên như thể của sắc tánh kia đều đồng. Năm thứ vui, thanh cùng tánh thanh là một. Nên như của thể thanh tánh kia đều đồng. Nhãn, v.v... các căn cùng căn tánh là một, nên như thể căn tánh của kia đều đồng, nên như mỗi căn chấp tất cả cảnh, mỗi cảnh đối lại tất cả căn. Lại, tất cả pháp cùng có tánh là một, lẽ ra thể tánh của kia đều đồng.

2- Ngoại đạo thắng luận nói có, v.v..., tánh và pháp chẳng phải một, nên chẳng phải câu có đây cũng chẳng phải chân. Vì sao? Nếu các mầu như xanh, v.v... khác với sắc tánh, thì nên như xanh, v.v... chẳng phải chỗ hành của nhãn (mắt). Thanh (tiếng), v.v... cũng giống như vậy.

Lại tất cả pháp khác có tánh, nên như sừng thỏ, thể kia vốn không cho đến rộng phá.

3- Ngoại đạo Vô tàm chấp có, v.v... tánh vừa một vừa khác với các pháp kia, nên ở câu vừa có vừa chẳng có, đây cũng chẳng chân. Vì sao? Vì nếu chấp có tánh v.v.... cùng sắc v.v.... là đồng lỗi với Số luận, cùng sắc v.v.... khác là đồng với Thắng Luận. Một khác hai thứ tánh tướng trái nhau, mà nói thể đồng, lý không thành lập, một lẽ ra chẳng phải một vì tức khác nên như khác, khác nên chẳng phải khác do vì một, cho đến rộng phá.

4- Ngoại đạo tà mạng ngoại đạo chấp có v.v.... tánh chẳng phải một chẳng phải khác với các pháp kia, nên câu chẳng phải có chẳng phải chẳng có, đây cũng chẳng chân. Vì sao? Vì nói chẳng phải một chẳng phải khác này chỉ là ngăn, thiên lệch có tiêu biểu. Nếu nghiêng lệch có tiêu biểu nên không có hai chẳng phải. Nếu chỉ là ngăn nên không có chỗ chấp, có ngăn có tiêu biểu, lý trái lẫn nhau, không ngăn không tiêu biểu. Lời thành nói suông, cho đến rộng phá như thế. Thế gian khởi bốn thứ phỉ báng, nghĩa là có chẳng có, chấp hai, chẳng chấp hai. Cứ như thế thứ lớp là tăng ích tổn giảm trái nhau hý luận. Cho nên chỗ chấp của thế gian chẳng thật.

Nay đây v.v.... trở xuống, là phân biệt khác. Đây là một hạng xoay vần, chính bốn tông kia đều khác nhau. Lại ở đây là nói lên chân như, kia thì một bề đối trị chấp nên khác nhau.

Đoạn sauv.v.., Nay ở đoạn văn trên chỉ chấp đều chẳng phải chân thật, là từ chẳng chấp đến nói vế ngoại đạo v.v.... trở xuống.

TỔNG KẾT:

Sớ: Vọng chấp trần sa, hiển bày nhiều vọng chấp, đã từ niệm sinh, đâu thuận với chân lý vô niệm, nên chẳng tương ưng. Tuy nhiên, trong văn này chỉ đứng về mặt tâm tổng kết, chứ không đứng về mặt cảnh. Vì tất cả cảnh giới đều từ tâm sinh, chỉ nói không tâm tức biết không cảnh, nên lược bỏ chẳng nói.

Do đối trị v.v.... trở xuống, là thể như thật nói mặt không vọng gọi là không, chẳng cho rằng chân thể là không mà gọi là Không.

Cũng có thể v.v.... trở xuống, chỉ chung đoạn văn tổng kết này đều giải thích nghi, e rằng nghe tự tánh chân như ở trước chẳng có tướng, liền cho rằng hoàn toàn không tự thể và pháp công đức, thành cái thấy đoạn diệt nên nay giải thích. Cho đến nói không là chân không có tướng vọng, chẳng không là tự tánh công đức thanh tịnh bản nhiên.

a. Chính giải thích:

Sớ Đoạn văn trước: nói thể không chẳng có vọng là hiển bày pháp chẳng không ở dưới.

Nêu thể, thể là chỗ nương. Ở sau thường v.v.... các nghĩa đều nói theo đây.

Nên, thường, vì ba mé, bốn tướng không thể thay đổi. ba khổ tám khổ không thể hại.

Sớ: Lấy hằng làm vui, vì không sinh, già, bệnh, chết nên gọi là hằng. Sinh, già này... chính là pháp khổ, nên nay ở đây trước theo hoặc nghiệp phối hợp bốn tướng. Nay theo quả báo nên phối hợp già chết, v.v....

Ngã nghĩa là tự tại, vì đối trị chỗ trói buộc không tự tại. Do lìa nghiệp hạnh trói buộc, nên luận chép: chẳng biến đổi, chẳng biến đổi là lìa hạnh. Hạnh tức là nghiệp. Đã chẳng bị nghiệp trói buộc thì được tự tại nên nói ngã.

Tịnh, nhiễm mà chẳng nhiễm. Đây chú thích hợp tại chữ Tịnh ở sau do nói đầy đủ, nên đều là tổng kết. Nghĩa là ngoài bốn đức này, tất cả hà sa số công đức, hết thảy ở trong đó, nên nói đầy đủ.

Tức như v.v.... trở xuống, chỗ nói trí tuệ sáng suốt rộng lớn chiếu khắp pháp giới, nên bổn sớ lấy tịnh pháp làm tịnh đức, không bao gồm nói đầy đủ. Tuy nhiên, chữ Pháp vẫn chung cả trên dưới. Lại nói văn thường hằng bất biến, chỉ thành một nghĩa. Dù đây đều phối hợp tự là một đường. Nay giúp thêm một để giải thích thì khác với sớ.

Thường hằng bất biến: nói lên chân thể ngang dọc ba mé không cùng - kia giải thích ở trước, vì có tự thể.

Tịnh pháp đầy đủ, hiển bày tịnh đức rộng khắp mười phương không tận kia hiển bày ở trước, đều đủ vô lậu. Tự thể đã thường hằng bất biến lại đầy đủ vô lậu công đức. Pháp thể nếu như thế, há là không ư! Nên tổng kết chẳng phải không.

b. Giải thích nghi:

Sớ: Tình chấp về có, biến kế sở chấp các pháp sắc v.v.... là trong vọng tình có.

Thế thì v.v...., tự tánh công đức của pháp thể chân thật tuy không thiếu bớt, nhưng không có một tướng để được, nên chẳng khác không.

Giải thích không tướng v.v...., hễ có tướng là chỗ duyên của vọng niệm. Nay đã do tương ưng với chứng trí, nên biết không tướng. Kệ Duy Thức nói: Nếu lúc ở nơi trí sở duyên không có sở đắc, khi ấy trụ ở Duy thức, vì lìa tướng hai chấp.

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 8

- Giải thích tâm pháp sinh diệt:

Giải thích khoa tâm pháp sinh diệt, vì trong phần lập nghĩa nói: “tướng nhân duyên sinh diệt,của tâm này có công năng chỉ bày tự Thể, Tướng, Dụng, của Đại thừa”. Đây là giải thích về tướng nhân duyên sinh diệt của một bộ luận.

Nhiễm tịnh sinh diệt: vì pháp nhiễm, pháp tịnh đều có sinh diệt. Nhiễm do thuận dòng là sinh, ngược dòng là diệt. Tịnh do ngược dòng là sinh, thuận dòng là diệt. Lại, lúc sinh pháp nhiễm là lúc pháp tịnh diệt, lúc sinh pháp tịnh là lúc pháp nhiễm diệt. Lại, sinh pháp nhiễm là vọng sinh, diệt là diệt hết; pháp tịnh sinh là hiện sinh, hiện diệt, là ẩn diệt. Tuy nói chung sinh diệt mà nghĩa có khác.

I. NÊU THỂ:

Luận nói, Như Lai tạng, có đủ ba nghĩa là nghĩa ẩn che, nghĩa gồm nhiếp và nghĩa phát sinh. Trong Ẩn che lại có hai nghĩa:

Tạng của Như Lai gọi là Như Lai tạng: Tức phiền não là năng tạng, Như Lai là sở tạng. Tạng ở Như Lai, tạng của Như Lai là Y chủ thích. Như trong hộp có vàng gọi là hộp vàng, hộp chẳng phải là vàng. Nên Kinh Bát-nhã lý thú chép: Tất cả chúng sinh đều có Như Lai tạng, kinh Thắng-man và Kinh Như Lai tạng có nói đầy đủ như ở đây.

Như Lai tự ẩn chẳng hiện, gọi là Như Lai tạng: Pháp thân không có tướng, không thể dùng trí biết, thức biết, như mắt kia thấy. Kia Như Lai tức tạng là Trì nghiệp thích, như trong Luận Phật Tánh nói.

Trong gồm nhiếp lại có ba nghĩa:

Thể bao gồm dụng, nghĩa là trong Pháp thân có thân tướng dụng, v.v...

Thánh bao gồm phàm phu: Nghĩa là tất cả chúng sinh đều ở trong trí Như Lai, cũng như trong Luận Phật Tánh nói.

Nhân bao gồm quả: Nghĩa là nhân vị đã gồm nhiếp công đức quả vị, ở đây lấy nhân làm tạng, tạng là quả Phật. Hai câu trước là Trì nghiệp

thích, một câu sau là y chủ thích.

Trong phát sinh: Nghĩa là bậc Thập Địa chứng chân gọi là Tạng, thành tựu quả Phật gọi là Như Lai, cũng là Trì nghiệp thích. Nay luận trong sáu nghĩa trừ nghĩa thứ tư và thư sáu, ngoài ra đều chung. Sớ có hai:

- Chính giải thích:

Nêu thể, nói có chung và riêng, riêng chỉ chấp sở y, tức Như Lai tạng là thể, chung thì gồm chấp năng y, tức Như Lai tạng và tâm sinh diệt cùng làm thể. Do pháp sinh diệt đều nương nơi đây, nay chung cả hai mà nói. Tuy nhiên, sau đây nói về nghĩa sinh diệt và chẳng sinh diệt, nói năng y sở y, thật không có hai thể, chỉ có nghĩa lý nương nhau mà không có pháp thể nương nhau.

Như bất động v.v... trở xuống, là ví dụ để trình bày.

Nên biết v.v... trở xuống, là pháp và hợp đều như văn, lời nói suy nghĩ ý khiến hợp sâu kín, khiến pháp như dụ đều không hai thể.

Lăng-già trở xuống là dẫn chứng. Kinh nói: “Này Đại Tuệ! Như Lai tạng là luân chuyển nhân khổ vui, ý loạn tuệ ngu si, phàm phu không thể biết”. Kinh Thắng-man nói: “Thế tôn nương Như Lai tạng nên có sinh diệt, nương Như Lai tạng nên chứng Niết-bàn. Nếu Thế tôn không có Như Lai tạng thì không thể chán khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn”.

Đúng như lời nói mà phân biệt:

Đây hiển bày v.v... trở xuống, là đúng như lời nói mà phân biệt. Nương nước có sóng, ý hiển bày nước sở y hoàn toàn khởi thành sóng năng y khác nhau. Nương mẹ mà có con, chẳng phải hoàn toàn mẹ thành con. Năng sở riêng biệt, đây là nêu một pháp. Do ngang dọc luận chẳng phải, là nói về hai pháp rộng khắp.

Do đây v.v... trở xuống, là xuất phát lý do, bởi chân sở y khởi thành vọng năng y, được có nghĩa giác và bất giác. Vì có hai nghĩa bèn lấy pháp vọng bất giác, để hiển bày ba đại trong nghĩa giác. Như nước khởi thành sóng, động và ướt cả hai đều toàn vẹn. Do có động và ướt, liền hay lấy động để bày ướt. Nếu nói nương mẹ mà có con, mẹ chẳng ở trong con. Vì chẳng ở trong nên không thể dùng con hiển bày mẹ.

Cho nên v.v... trở xuống, là tổng kết thành sở y của nghĩa trên, tức Như Lai tạng.

II. NÓI VỀ TƯỚNG. Sớ có hai:

Giải thích nghĩa hòa hợp. Có ba:

a. Lược chỉ bày:

Chẳng cho rằng, v.v..., ý nói: chân như khởi sinh diệt lại cùng sinh diệt hòa hợp với chân như, chẳng cho rằng có riêng một đoạn sinh diệt, từ ngoài mà đến hợp với chân như.

Tâm sinh diệt: là chân của toàn vọng.

Tâm Sinh diệt, là vọng cùa toàn chân. Đây là gốc ngọn nhiếp lẫn nhau. Chẳng cho rằng kết thành sáu thứ giải thích, tướng không hai, tâm tức là thể sinh diệt, tướng ẩn che này đều là một nên không có hai.

b. Giải thích đầy đủ. Có hai:

- Chính giải thích: Tâm chẳng diệt là môn Chân như, tâm sinh diệt là môn Sinh diệt.

Từ xưa giác khởi, v.v... là tột nguồn vọng, Bản giác khởi thành sinh diệt, chẳng cho rằng có riêng sinh diệt từ giác mà khởi, như nước khởi sóng, nghĩa ấy không khác nhau, bản giác tức Như Lai tạng.

Không hai thể: trước nói không hai tướng, ở đây nói không hai thể, ý nói rõ chỉ có một tướng, một thể. Vì tâm là thể của sinh diệt, sinh diệt là tướng của tâm, giác thành bất giác, bất giác và giác không có tướng lìa nhau.

- Dẫn chứng: Nên văn dưới v.v... trở xuống, có ba:

Dẫn văn: Tức trong văn bản giác theo nhiễm.

Giải thích ý: Trong đây v.v... trở xuống.

Hợp pháp: Tâm cũng v.v... trở xuống.

Thần giải: bản giác chẳng mờ, linh thông chiếu soi. Ngoài ra xem văn sẽ hiểu.

Sớ Đây là, v.v... trở xuống là lạm phân biệt.

Bất sinh diệt hợp với sinh diệt, nghĩa là chân theo vọng chuyển làm môn trôi lăn, tức nghĩa bỏ bối giác hợp trần.

Chẳng phải là v.v..., dứt vọng về chân là môn toàn diệt, tức nghĩa bỏ trần về giác. Nhưng trong hai môn này theo hợp thì thể ẩn tướng hiện, ngược hợp thì tướng mất thể rõ. Môn trước nói: "Tất cả pháp đều chân, đều đồng như". Đây là ngược hợp. Môn này nói: "Nương Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt", Lại nói: "Nương giác nên có mê...", đây là theo hợp. Do đó trong sớ nghĩa trước tức môn Sinh diệt, nghĩa sau tức môn Chân như.

Luận: Chẳng phải một khác: Có ba:

Theo pháp nói lược:

Sớ: Chân như": tức chẳng sinh diệt ở trước, chẳng có chút xao động nên nói toàn thể. Đã toàn thể động thành pháp sinh diệt, đâu có khác. Tuy thành sinh diệt mà tánh chẳng thay đổi. Từ xưa đã như

vậy, chẳng phải đến ngày nay, nên nói thường sinh diệt. Nghĩa biến và chẳng biến khác nhau, nên nói chẳng phải một.

Y kinh nêu ra thể:

Kinh Lăng-già v.v... trở xuống, là lấy kinh làm bằng cứ từ thể xuất phát. Thức thứ bảy là thấy, nghe, ngửi, nếm; giác biết là mạt-na, ngoài ra xem văn sẽ biết.

Y cứ nghĩa giải thích rộng, môn khác v.v.... trở xuống, có ba:

Giải thích lìa, có hai:

Giải thích chẳng khác. Có ba, nhưng trong ba đoạn đều lấy chân như làm gốc, sinh diệt làm ngọn. Ban đầu lấy chẳng sinh diệt nói hướng đến sinh diệt, kế là lấy sinh diệt nói hướng về chẳng sinh diệt. Sau cùng tức hai môn đồng thời đồng chỗ mà nói.

Kia chẳng khác: nghĩa ở năng thành (hay thành) tức chỉ đồng đều, trong sáu chữ theo văn tường tận mà rõ hội.

Hỏi: Luận nói: chẳng một chẳng khác. Sớ thuận hợp luận để rõ. Tại sao trước giải thích chẳng khác; sau giải thích chẳng phải một?

Đáp: Luận thuận nương nghĩa chân liền khởi vọng, trước nêu chẳng phải một, sau nói chẳng phải khác. Văn nói: "Nương Như Lai tạng mà có tâm sinh diệt, chẳng sinh chẳng diệt hợp với sinh diệt". Đây chẳng phải nghĩa một. Nhưng, sinh diệt này đã nương tâm thể chẳng có tướng lìa tánh, sau mới được nói chẳng khác. Văn của sớ đứng về mặt pháp giải thích rộng, khiến người sinh hiểu. Tóm lại, trước biết thể không hai, do không hai mới thành chẳng phải một. Ở đây nói đầy đủ pháp thuận, khiến ngộ vốn không có chân, chân khác nhau. Ngộ pháp này rồi mặc tình biện nghĩa khác, tức chẳng mê gốc. Nên sớ ở sau nói: "Trong đó chẳng có chẳng phải trái chẳng phải khác", để rõ chẳng phải một, cũng chính do chẳng khác nên thành ở chẳng phải một.

Lấy gốc theo ngọn mà giải thích: Kinh Lăng-già chép: "Nhân Thiện và bất thiện". Mười điều ác như sát sinh, v.v.... là bất thiện, không sát sinh, v.v... là mười điều lành.

Tất cả thú sinh, là sáu đường bốn loài, trong đó gồm có thiện và bất thiện.

Sinh diệt, nghĩa xả ấm chấp ấm, đây là Như Lai tạng là chân như, thiện bất thiện, v.v... là sinh diệt. Đã nói Như Lai tạng làm nhân năng tạo tức chẳng khác. Lại, kinh Niết-bàn chép: "Thí như trên núi Tuyết có một vị thuốc, gọi là lạc vị (vị vui) vị kia rất ngọt, ở nơi rừng sâu, mọi người không thấy, có người nghe mùi hương biết trong đất kia sẽ có vị thuốc. Thời quá khứ có vua Chuyển luân, ở trong núi Tuyết vì loại thuốc

này, nên nơi nơi chốn chốn làm ống trúc để lấy loại thuốc này, khi thuốc đến lúc chín, từ đất phát ra nhóm lại trong ống trúc, vị kia chánh chân. Sau khi Vua băng, thuốc này lạt, mặn, ngọt, đắng, cay, chua thành sáu vị khác nhau. Như thế mỗi vị tùy theo chỗ chảy kia mà có các vị". Đây ví dụ như Phật tánh do phiền não mà phát ra các thứ vị, nghĩa là sáu đường. Ở đây, Phật tánh là chân như, sáu đường là sinh diệt, đã nói Phật tánh theo mà thành, tức nghĩa không khác nhau.

Nhiếp ngọn, nhiếp ngọn v.v... trở xuống, có hai:

Chính giải thích:

Nay nghĩa chúng sinh tức như: là dẫn trong Kinh Tịnh Danh, như ở trước dẫn chứng. Nhưng, chúng sinh là sinh diệt, như thế chân như đã nói là "tức", nên biết chẳng phải khác.

Niết-bàn, v.v..., văn nói: "Này người thiện nam! Ta nói trong các kinh, nếu người thấy mười hai nhân duyên tức là thấy pháp, thấy pháp tức là thấy Phật, thấy Phật tức là thấy Phật tánh. Vì sao? Tất cả chư Phật lấy đây làm tánh. Này người thiện nam! Quán mười hai nhân duyên có bốn thứ trí, được bốn thứ Bồ-đề. Cho đến nói: "Do nghĩa này, mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh". Đây tức Phật tánh là chân như, mười hai nhân duyên là sinh diệt, đã nói mười hai nhân duyên là Phật tánh, đâu có khác ư!

Thập địa..., đây là ý Kinh Hoa Nghiêm, văn của KINH kia nói: "Này Phật tử! Bồ-tát lại nghĩ rằng: Tất cả ba cõi chỉ là nhất tâm, Như Lai ở đây phân biệt giảng nói có mười hai chi, đều ở nơi nhất tâm, như thế mà lập. Nay chỗ dẫn chứng của sớ là trong luận dẫn lại kinh kia.

Nghĩa đế đệ nhất, là luận giải thích. Tâm là thật tướng trung đạo nên nói là nghĩa đế đệ nhất. Kia nói ba cõi là sinh diệt, nhất tâm là chân như. Chỉ một chữ hiển bày chẳng khác. Lại đây, v.v... trở xuống, tức trong văn thỉ giác. Bốn tướng là sinh diệt, nhất giác tức chân như. Đã nói bình đẳng mà đồng, muốn lấy gì làm khác. Nhưng nghĩa chẳng khác này, sâu mà ẩn kín, khó có thể tin hiểu, ở đây rộng dẫn chứng kinh luận.

Đối trước biện lại:

Lại trước v.v... trở xuống, là đối trước nói lại, tức đối lại khoa trước để nói lên chẳng khác.

Tức gốc ngọn: giải thích lại khoa trước, đây do ngọn thâu ở gốc, chẳng có gốc thì chẳng có ngọn, như dùng sóng nhiếp nước, không nước thì không sóng, lại đâu có nước và sóng là khác, nên nói chẳng khác.

Sau tức, v.v..., nói lại khoa này, nghĩa nhiếp ngọn trở về gốc,

ở đây lấy gốc thâu ngọn, không ngọn thì chẳng có gốc. Như có nước thì có sóng, không sóng thì không nước, lại đâu có sóng và nước khác nhau. Trước chỉ ngọn sau chỉ gốc, đã không có hai tướng nên nói chẳng khác.

Gốc ngọn bình đẳng:

Trong Kinh Lăng-già nói: "Này Đại Tuệ! Như Lai tạng, tạng thức bổn tánh thanh tịnh, vị khách trần làm nhiễm nên bất tịnh, ta vì phu nhân Thắng-man và các Bồ-tát có tịnh trí sâu mầu, mà nói Như Lai tạng gọi là Tạng thức cùng bảy thức đều khởi, giúp người Thanh Văn thấy pháp vô ngã. Ta vì Thắng-man nói cảnh giới Phật, chẳng phải cảnh giới ngoại đạo, ở đây nói Như Lai tạng tức là chân như, chân như và gốc, bảy thức là sinh diệt, sinh diệt là ngọn. Đã nói kia đều, tức nghĩa bình đẳng. Lại kinh cũng là kinh ấy khác chút ít với văn trước mà ý lại đồng, nói rõ rất dễ hiểu. Luận tức Luận Thập Địa.

Chỉ chân bất sinh: là quả Phật vô sinh.

Riêng vọng chẳng thành, vì không có chỗ nương, nhưng chỉ pháp chân thì dung chứa có, riêng pháp vọng thì hoàn toàn không. Nay dùng tướng đối trị đặt thuyết này.

Đây là trở xuống, v.v... đều là tổng kết, cũng thông tổng kết ba môn tường tận.

Giải thích chẳng phải một, bất nhất v.v... trở xuống, văn có bốn:

Giải thích theo trước, có bốn:

Giải thích nhiếp gốc về ngọn: Tức chân như ở Sinh diệt. Nhiếp ngọn về gốc tức sinh diệt ở Chân như, đã một sinh diệt một chẳng sinh diệt, thì đâu phải một nghĩa, là ở tâm chẳng khác, nói về nghĩa chẳng một.

Dẫn chứng: Nương theo đây, v.v... trở xuống.

Giải thích văn: Giải rằng v.v... trở xuống, giải thích ý văn dẫn chứng ở trên.

Chẳng ở trong đó là không ở trong đó. Chẳng giống hai người cùng ở trong một ngôi nhà. Tức như hai cây thành rừng, hai cây đã phân, thì được nói một cây chẳng phải rừng.

Thông ngại: Đây đứng về mặt v.v... trở xuống, là thông ngại. Hoặc hỏi: Nghĩa đã chẳng phải một lẽ ra không hòa hợp, nên ở đây giải thích. Nghĩa là ở trong hai nghĩa, nêu nghĩa này nói một bên, chẳng cho rằng hoại hòa hợp kia để thành chẳng phải một. Tức biết chính là nói đây lúc chẳng phải nghĩa một, pháp kia vốn tự hòa hợp.

Vì sao?: là gạn ý. Vì sao do chẳng hoại hòa hợp, lại hay chẳng ư!

trong đây phần sau sẽ giải thích.

Như Lai tạng, Nghĩa là chẳng sinh diệt. Đã là chẳng sinh diệt tức sinh diệt, nên biết đây chẳng sinh diệt cùng tự bảy thức sinh diệt không hề chẳng hòa hợp, đối với hòa hợp mà nói chẳng phải một.

Bảy thức, v.v..., nghĩa là sinh diệt. Đã là sinh diệt tức chẳng sinh diệt. Nên biết sinh diệt này và Như Lai tạng chẳng sinh diệt, không hề chẳng hòa hợp mà trong đây nói chẳng phải một.

Cái gọi là Tự, là nói lên chẳng khác bên ngoài, vốn chẳng lìa nhau, chẳng lìa nhau tức hòa hợp. Đây chỉ cho chỗ chẳng khác mà nói nghĩa chẳng phải một, ai nói phá hòa hợp này ư!

Giải thích trở lại chẳng phải khác, trong đây v.v... trở xuống, có hai:

Nêu: Rất dễ thấy.

Giải thích: Vì sao?, ý gạn nói: Chẳng trái chẳng khác, nghĩa kia đã rõ, đâu có lý do nào để thành chẳng phải một?

Nếu như, v.v... ý giải thích, nếu như lúc Như Lai tùy duyên mất tự thể chẳng sinh diệt, tức gồm tướng không sinh diệt do không có chỗ nương. Văn này trình bày hai pháp. Nếu khác có mất như ở đây thì không thành nghĩa chẳng khác, nghĩa kia đã không thành, nghĩa chẳng một này cũng chẳng thành. Do hai nghĩa đã mất thì đối với pháp gì để nói chẳng phải một ư!

Cho nên v.v... trở xuống là nói nghĩa chẳng khác. Nay do chẳng khác nên lúc sinh diệt khởi, chẳng mất bất sinh diệt, do chẳng mất nên sinh diệt còn. Hai nghĩa đã còn thì nghĩa chẳng phải một được thành lập, đâu không do chẳng khác, nên được thành chẳng phải một ư! Lại, cũng do nghĩa chẳng phải một này, nên được thành nghĩa chẳng khác kia. Vì chân khởi thành vọng, được nói có vọng mà chân vọng chẳng khác, nếu không khởi nói gì chẳng khác.

Đoạn trước chỗ chẳng nói, v.v... là do chưa nói nghĩa sau.

Nêu thể nhiếp nhau:

Lại đây v.v... trở xuống, là nêu nhiếp thể tướng, có hai:

Nói biện rõ:

Chân vọng v.v... trở xuống, đều xuất phát từ thể kia, như văn sẽ hiểu, ở đây do vô minh chẳng sinh diệt là chẳng có tướng thô sinh diệt.

Chẳng phải chẳng sinh diệt, do có tướng tế sinh diệt trôi chảy nêu lên như Phi tưởng, phi phi tưởng xứ.

Đây, bốn v.v... trở xuống: là nêu thể tướng.

Vả lại, nêu Như Lai tạng, ắt thâu các pháp, do tại triền mà gọi.

Lại nêu A-lại-da, do vô minh động, chân vọng hòa hợp. Nếu nêu bảy thức, cũng do vô minh và tạng đều ở trong A-lại-da. Nếu nêu vô minh, vô minh không tự thể, nương giác mà có, cũng ở A-lại-da. Văn sau nói nương A-lại-da mà có vô minh. Lại, nói lúc vô minh diệt phá thức hòa hợp, do đó nêu một thì bị che lấp.

Duyên khởi: Các pháp hòa hợp mới thành tướng nhất đại duyên khởi.

Giải thích nghi ngờ:

Trong đây v.v... trở xuống là giải thích nghi.

Hỏi: Nếu như vậy làm sao dẫn chứng kinh trước, nói Như Lai tạng chẳng ở trong A-lại-da, nên đây giải thích chung, do nghĩa nói như thế, chẳng có việc khác.

Nghĩa khác theo đây: nay văn nêu ví dụ, vả lại nói về mặt tánh ướt đối với sóng thì lấy ví dụ tạng tánh chỉ không sinh diệt đối với bảy thức, chỉ một nghĩa sinh diệt, để nói về tức lìa, đối với hai nghĩa kia lý cũng theo đây mà biết, nên nói suy nghĩ, văn trước nói: "Tùy theo mà nêu nghĩa một, tức dung nhiếp tự thể".

Hỏi đáp thông ngại:

Đã hỏi v.v... trở xuống, là hỏi đáp thông ngại, có hai câu hỏi đáp:

Hỏi: Sao chỗ dẫn chứng ở trước văn kinh nói: "Như Lai tạng chẳng ở trong A- lại-da?".

Đáp: Ý nói Chân và vọng hợp mới gọi A-lại-da, kia như A-lại-da đều không có tự thể, lại nói theo nghĩa thì hai pháp chân vọng đều ở trong ấy. Do đó, A-lại-da là chung, chân vọng là riêng. Chỉ hợp nói ở trong chung, không được nói ở trong riêng. Nay đã phân ra động tĩnh nên nghĩa chung của A-lại-da chẳng thành, không ở trong đó nên nói chẳng ở trong A-lại-da.

Ý hỏi: Nay A-lại-da đã chung động tĩnh, lẽ ra hợp cũng ở môn chân như, vì sao chỉ ở môn Sinh diệt.

Đáp: Nói chỉ ở môn Sinh diệt ý tự nhiên nêu nên biết chẳng o83 môn Chân như. Vì A-lại-da khởi tĩnh để thành động, thể chẳng lìa nhau nên tĩnh theo động ở trong môn này.

Chẳng phải ngay, v.v..., ý nói chẳng động, còn tại môn động, huống gồm cả động tĩnh.

Đâu do v.v... trở xuống là gạn giải thích rất dễ hiểu.

Nên theo mà suy nghĩ: ý giúp biết rõ chẳng ở môn Chân như, A-lại-da tuy có nghĩa tĩnh, nhưng chẳng ở môn Chân như. Vì tĩnh này là tĩnh theo động, chẳng đồng với tĩnh chẳng khởi ở môn Chân như. Thể

tĩnh tuy đồng, nghĩa tĩnh có khác. A-lại-da đã dính mắc ở tướng động tĩnh, nên chẳng ở môn Chân như. Do môn này chỉ có tĩnh, nên sớ lược chẳng nói nghĩa này, nên nói theo mà suy nghĩ.

Hợp giải thích hai nghĩa. Lại nếu v.v... trở xuống, có hai:

Ngăn một khác: Là tông tướng, vô tướng. Người học có thất ý, trong hai nghĩa này mỗi nghĩa đều có một lỗi.

Lìa đây v.v..., ở trước nói: "Nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt", sau nói: "Vô minh diệt mà trí tánh chẳng hoại".

Hiển hòa hợp. Lại nếu v.v... trở xuống, có ba:

Giải thích. Không hòa hợp, v.v..., là nêu như bài kệ trong luận nói rằng: Pháp nhiễm người nhiễm là một, pháp một làm sao hợp? Pháp nhiễm người nhiễm là khác, pháp khác làm sao hợp? Ở đây do chẳng phải nghĩa một khác thành nghĩa hòa hợp.

Dẫn chứng: Như kinh v.v... trở xuống, có ba:

Nêu cả hai dụ: Nêu cả hai ví dụ, tức như văn kinh Lăng-già nói.

Giải thích riêng hạt bụi và bùn: Như bùn v.v... trở xuống.

Chẳng phải kia thành, chẳng phải hạt bụi kia thành bùn. Nên không khác nhau, hạt bụi lúc chưa hòa nước nên gọi là bùn, đã thành bùn rồi nên gọi là hạt bụi.

Tổng hợp pháp: Như thế v.v.... trở xuống là tổng kết do pháp hợp.

Tạng thức chẳng phải nhân, chẳng phải không, nhân chân tướng. Nếu đã thành khác thì tạng thức chẳng nhân chân tướng mà thành. Như ở trước bùn chẳng do hạt bụi. Như vậy, vì sao nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt. Tạng thức lẽ ra cũng phải diệt, do không có nghĩa hòa hợp, nên văn sau nói: "Phá tướng thức hòa hợp?".

Nay nói diệt, chỉ không một phần sinh diệt, cho nên chẳng phải chân tướng diệt. Văn sau nói: "vọng tâm diệt, Pháp thân hiển hiện", lại nói: "Tâm tướng diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt".

Nghiệp tướng diệt: Là nêu tế nhiếp thô.

Giải thích chỗ dẫn chứng kia: Giải thích rằng v.v... trở xuống. Xem văn rất dễ hiểu.

Tổng kết thành: Nay đây v.v... trở xuống.

c. Đặt tên. Sớ có hai:

- Giải thích ý luận:

Đây sinh, v.v... trở lại nghĩa một đoạn của văn trước.

Gọi là đây v.v... trở xuống, hợp hai nghĩa kia để tổng kết tên gọi này.

Nói rộng danh tướng: Hoặc nói v.v... trở xuống, có hai:

Đối với hai luận sư (Chủ soạn luận và sớ giải) để nói về danh (tên của tám thức):

Sở Hạ, là nói xứ này (Trung Hoa), tiếng nói (của mỗi địa phương) như Ngô, Sở, Hoa, Hạ biến chuyển khác nhau. Ở Tây vực (Ấn-độ), tiếng nói của năm xứ Thiên -trúc cũng giống như vậy, nên chỉ kia (Ấn-độ) đồng với đây (Trung Hoa). Nói: "A-lại-da hay A-đà-na, v.v...," đều do tiếng nói có nặng nhẹ khác nhau (nên dịch âm vận có khác).

Không mất, tức chánh văn và Phạm văn đối địch. Tạng thức lấy danh nghĩa ở dưới. Dịch là Tạng, là hội cả hai tên ở sau. Do ngã kiến kia thuộc về Tạng, khiến từ vô thỉ nối tiếp chẳng dứt, nên nói chẳng mất, là lấy danh nghĩa trên. Tuy ít chẳng đồng danh nghĩa ở dưới, nên chẳng khác. Như Phật tánh là giác, là biết, rõ ràng phân minh, v.v...

- Giải thích nghĩa theo ba tạng:

Sở nhiếp v.v... trở xuống là đứng về mặt ba tạng để giải thích nghĩa. Trong đó có chấp tạng, nghĩa năng tàng, sở tạng, theo thứ lớp giải thích.

Nghĩa là các v.v... trở xuống: là nêu.

Sở dĩ v.v... trở xuống, là giải thích.

Tương tự một: nghiệp tướng mới khởi chưa phân ra vương, sở và cảnh bên ngoài, thật chẳng phải một mà dường như một.

Tương tự thường, sinh diệt nhỏ nhiệm dường như thường mà chẳng phải thường. Kinh Lăng-nghiêm chép: "Tinh minh của ông lặng lẽ không xao động gọi là thường hằng". Ở thân không phát ra sự thấy, nghe, hiểu, biết, vì tinh túy chân thật không dung chứa vọng, nên nói dường như thường.

Những người ngu: là tất cả dị sinh.

Không hai không trí, do dường như thật tức pháp chấp xác định rõ ràng chấp trí tướng không đổi, tức hai thức thứ sáu và thứ bảy là tâm năng chấp, ngã bên trong tức ngã chấp, đối với tự thân mà sinh chấp, vì chấp thân khác và các pháp đều có tự tánh, cũng gọi là ngã. Nên ở đây phân biệt rằng tự bên trong vậy.

Ngã kiến v.v... trở xuống là tổng kết làm nghĩa tạng. Nhiếp tức là chấp, đã là chỗ chấp của ngã kiến nên gọi là Tạng, chấp tức Tạng.

Do đó v.v... trở xuống, là xuất phát lý do. Hai thứ ngã kiến là Nhân và Pháp. Hằng chẳng khởi vị tức đệ Bát địa. Theo Duy thức nói, thức này có ba giai vị.

Địa vị ngã ái chấp tàng: gồm tất cả dị sinh, Nhị thừa, hữu học và Bồ-tát Thất địa trở xuống đều khởi ngã chấp. Chấp kiến phần thứ tám

làm ngã, thức thứ tám gọi là A-lại-da. Đây gọi là chấp tàng.

Địa vị nghiệp thiện ác khác nhau, tức gồm tất cả chúng sinh đến Thập địa mãn tâm, Nhị thừa, Vô học, v.v... do nhân thiện ác chiêu cảm quả vô ký, quả khác ở nhân gọi là Thức dị thục.

Địa vị nối nhau chấp giữ: Tức chung tất cả địa vị nhân quả, do thức thứ tám chấp giữ hạt giống các pháp không để mất gọi là A-đà-na. Nghĩa A-đà-na dịch là Chấp giữ. Nay nói địa vị chẳng khởi tức Bát địa trở lên. Do lìa chỗ chấp của ngã kiến, không gọi là A-lại-da, nên mất tên kia.

Nhưng phân biệt, v.v... trở xuống: là địa vị lúc nhập quán, có tạm chẳng khởi, nên nói là hằng. Nhưng chẳng mất thức thể, nên nói là mất tên.

Lại năng tạng v.v... trở xuống là nghĩa sở tạng: Nghĩa là thức này là thể tạng ở căn thân hạt giống thế gian. Do căn thân, v.v... là tướng phần của thức này. Như hạt châu trong pho tượng, chẳng giống như thân ở trong thất. Nếu tìm thức A-lại-da chỉ ở trong sắc tâm, muốn tìm hạt châu ma ni chỉ ở trong xanh vàng.

Lại các pháp năng tàng v.v... trở xuống, là nghĩa năng tàng. Nghĩa là căn thân các pháp đều ẩn ở trong thức thể, như hạt ngọc trong pho tượng, muốn tìm tất cả tượng, gồm ở trong ma-ni. Nhưng chỉ lấy nghĩa trước làm năng sở lẫn nhau.

Luận nói: v.v... trở xuống, là dẫn Duy thức chứng thành rất dễ hiểu. Khoa nói: Giải thích tâm sinh diệt ở trên. Do trong phần lập nghĩa nói là tướng nhân duyên tâm sinh diệt, nay lại giải thích tâm sinh diệt.

Luận hai thứ nghĩa v.v... trở xuống, sớ chia làm hai:

Giải thích khai số, có hai:

Nêu lên giải thích ý:

Ít nạn: do đây trong một thức có hai nghĩa bao gồm nhiều pháp. Bên ngoài bao la muôn tượng, bên trong năng sở đều thành. Còn thì sinh tử không bờ mé, phá thì sẽ được Niết-bàn. Nếu không phân biệt, thì làm sao rõ biết. Hành tướng u ẩn, nên gọi là Nạn. Nhưng trí sâu kia ở đây có thể rõ. Lại, nói ít là chút ít, là bao gồm kiểm nghiệm chung trước sau của luận để giải thích ý này, nhưng cũng chỉ bằng môn Sinh diệt.

Y nghĩa giải thích đủ, vì sao? V.v... trở xuống. Có ba:

Theo chân vọng khai hợp để giải thích nghĩa, căn có bảy:

Khai chân vọng thành bốn nghĩa:

Nhưng Chân và vọng đều nương nhất pháp giới mà nói tâm. Bởi tâm này xưa nay có thể, có dụng, tức thể ở dụng thì tịch nhiên vắng

lặng, tức dụng ở thể rõ ràng giác biết. Do từ vô thỉ mê lầm, ở chỗ vắng lặng ràng buộc căn thân, trần cảnh, ở chỗ giác biết thì phân biệt tán loạn duyên lự. Nên Triệu Công nói: "Pháp thân ẩn nơi hình tướng, chân trí ẩn trong duyên lự. Tuy nhiên, hình tướng duyên lự xưa nay thể không, vắng lặng giác biết xưa nay bất biến. Chân thật bất biến vốn tự tùy duyên, vọng nơi thể không, xưa nay thành sự, chẳng có nhân tạo tác pháp cũng như thế. Chúng sinh thân tâm hiện nay nếu như thế, tức đối với nghĩa này để nói nghĩa nhiễm tịnh duyên khởi, nay chẳng nêu riêng.

Nhất tâm: bao gồm tại trong chữ Chân, do không có hai thể.

Bất biến, chưa từng chẳng vắng lặng, chưa từng chẳng hay biết. Nên luận nói: "Có chỗ cho rằng tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt" Lại nói: "Chẳng tương ưng tất cả pháp nhiễm." Lại nói: "Có chỗ nói giác là tâm thể lìa niệm, v.v... hư không giới".

Tùy duyên, là theo nhiễm thuận dòng mà thành chín tướng. Văn nói: "Nương Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt, v.v..." Theo tịnh ngược gốc thành bốn địa vị, nên văn sau nói: "Giác biết niệm trước khởi ác, dừng được niệm sau chẳng để kia khởi".

Thể không: pháp biến kế tình có lý không, nên luận nói: "Tất cả các pháp chỉ do vọng niệm mà có khác nhau." Lại, nương pháp khác tướng có tánh không, nên luận nói: "Cho nên tất cả pháp như bóng trong gương" không thật có.

Thành sự: thành việc nhiễm thì ba cõi nương chánh, thành việc tịnh thì ba thừa do nơi quả. Như điều nói ở dưới là chín tướng hai thân. Đây là tùy duyên như giấc mộng, thành sự như mộng thấy vật. Thể không cùng giấc mộng, thấy vật vốn không, bất biến như trong thân như nhiên.

Gom bốn nghĩa thành hai môn. Chân này, v.v... trở xuống: Nghĩa đầu tức trong chân bất biến, trong vọng thể không, do đây hai nghĩa thành môn Chân như. Môn này nhiếp vọng thì vọng thể không, nhiếp chân thì chân bất biến. Nhiễm tịnh bình đẳng nhất tướng vô tướng, nên có môn này. Nghĩa sau tức trong chân tùy duyên, trong vọng thành sự, do đây hai nghĩa thành môn Sinh diệt, môn này nhiếp chân thì chân tùy duyên, nhiếp vọng thì vọng thành sự, tức thành tướng nhiễm tịnh, các pháp khác nhau nên có môn này.

Khai sinh diệt thành bốn nghĩa: Đây tùy v.v... trở xuống, đây là trong môn Sinh diệt, chân vọng đối nhau, tự tha luận lẫn nhau, liền thành bốn nghĩa. Song trong chân trái với tha thuận với tự, tức là trong

vọng trái với tự, thuận với tha. Trong chân trái với tự, thuận với tha tức là trong vọng trái với tha, thuận với tự. Chỉ vì môn khác nhau mà nghĩa là một, hành tướng trái thuận thấy ở văn sau.

Khai bốn nghĩa thành tám nghĩa: Vô minh v.v... trở xuống, có ba:

Chỉ bày tám nghĩa:

Vô minh v.v... trở xuống, nói về bốn nghĩa trong vọng.

Chỉ bày tánh, v.v... ngược dòng đối nhiễm hiển bày công đức chân tánh. Như ở sau nói: "Bất giác niệm khởi thấy các cảnh giới, nên nói là vô minh. Tâm tánh chẳng khởi tức nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn". Cho đến nếu tâm có động, có đủ nghĩa vọng nhiễm nhiều hơn hà sa. Tâm tánh chẳng động thì có nghĩa các tướng tịnh công đức, thị hiện nhiều hơn hà sa, lại nói tánh vốn không nhỏ hẹp, thuận tu đàn độ.

Biết danh nghĩa, vọng tâm phân biệt thuận lúc sinh diệt, thuộc về vô minh, gọi là dụng nhiễm, nếu thuận chân như thì gọi là Dụng tịnh. Nên văn sau nói: "Do có bất giác tâm vọng tưởng, nên biết được danh nghĩa vì đó nói chân giác. Nếu lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác để nói". Lại nói: "Pháp nhiễm vô minh thật không có dụng tịnh, chỉ do chân như huân tập nên có dụng tịnh".

Ẩn chân: chân lý bình đẳng, vọng tâm khác nhau. Khi vọng hiện khác nhau, chân bình đẳng liền ẩn. Văn sau nói: "Nghĩa tâm nhiễm gọi là phiền não ngại, làm chướng trí căn bản chân như."

Nghĩa vô minh: gọi là trí ngại, làm chướng nghiệp chướng tự nhiên ở thế gian.

Nên thành vọng tâm: do chỗ khởi của vô minh huân tập, luận nói: "Vì có nhân pháp nhiễm vô minh huân tập chân như, do huân tập nên có vọng tâm, v.v..." Lại nói: "Nghĩa vô minh huân tập có hai thứ.

Căn bản huân tập vì thành tựu nghĩa nghiệp thức.

Chỗ khởi kiến ái huân tập, vì thành tựu nghĩa phân biệt sự thức".

Chân như v.v... trở xuống, nói trong chân có bốn nghĩa.

Hiển bày chân đức, ngược dòng ngược nhiễm, hình đối pháp vọng để hiển bày chân đức này. Tức phần sau theo nhiễm tướng trí tịnh trong bản giác. Văn nói: "Nương pháp lực huân tập, như thật tu hành đầy đủ phương tiện, phá tướng thức hòa hợp diệt tướng tâm nối tiếp, hiển bày Pháp thân trí thuần tịnh".

Khởi dụng tịnh: vô minh là vọng, thường khởi dụng nhiễm. Vì chân có năng lực huân tập, khiến kia ngược dòng thuận tánh chân như, nên nói dụng tịnh. Sau nói: "Tự thể tướng huân tập là từ vô thỉ đến nay có đủ pháp vô lậu, có đủ nghiệp không thể nghĩ bàn, tạo tánh cảnh giới.

Nương hai nghĩa này thành thường huân tập, khiến cho chúng sinh chán khổ sinh tử ưa cầu Niết-bàn". Lại nói: "Do có pháp chân như, huân tập vô minh, cho đến được Niết-bàn, thành nghiệp tự nhiên, v.v..."

Chân ẩn: tức ở trước nói chân như tùy duyên thành thức A-lại-da, đã thành thức rồi ẩn ở trong thức, do kia ẩn gọi là Như Lai tạng, đã thấy tất cả văn trên.

Vọng hiện" chân thể đã ẩn, tướng vọng tức hiện, là tướng cảnh giới. Sau nói: "Chẳng rõ pháp chân như nên bất giác niệm khởi, hiện cảnh giới vọng".

Hợp đối bốn giác:

Trên đây v.v... trở xuống là hợp đối với bốn giác. Nhưng giác này và bất giác chỉ lấy tướng chân vọng khác với môn, mỗi thứ có bốn nghĩa nên khai thành tám. Nay đối với chân vọng, mỗi thứ phân ra thể dụng... hai hai theo nhau nêu chỉ có bốn. Như sớ có bốn đoạn. Hai đoạn trước đứng về mặt tịnh phân thể dụng kia. Đoạn đầu hợp hai, thuận thể thành bản giác. Kế lại do v.v... trở xuống, hợp hai thuận dụng thành thỉ giác.

Sau lại do v.v... trở xuống hai đoạn là nhiễm mà phân chia thể dụng kia. Đoạn đầu hợp hai, thuận thể thành căn bản bất giác. Kế Lại do trở xuống, hợp hai thuận dụng thành bất giác chi mạt. Là do hai, hai hợp luận chính thành nhiễm tịnh, mỗi thứ phân ra thể dụng, nên hợp tám thứ trước thành bốn nghĩa.

Kết chỉ rộng lược, đây sinh v.v... trở xuống: nhưng tám môn rộng thì đã tột, bốn môn lược thì chưa tột. Do thứ lớp lại có hai làm một.

Nói bốn nghĩa, tức bốn nghĩa trái thuận ở trên, chẳng chấp bốn giác này làm bốn, lấy đây tổng kết chỉ văn trên.

Gom tám nghĩa thành bốn môn: Đứng về mặt v.v... trở xuống.

Nói phân tướng, nghĩa là giới hạn của pháp tướng. Do tất cả duyên tịnh phần hạn pháp tướng thuộc ở hai giác, tất cả duyên nhiễm phần hạn pháp tướng thuộc về hai bất giác. Lại trong đó thể của pháp tịnh thuộc về Bản giác, dụng của pháp tịnh thuộc về Thỉ giác. Thể của pháp nhiễm thuộc bất giác căn bản. Tướng của pháp nhiễm thuộc bất giác chi mạt, nên hợp tám thứ trước để thành bốn.

Gom bốn môn thành hai nghĩa: Nếu bổn v.v...trở xuống: Nghĩa là Thỉ giác là ngọn, chẳng lìa gốc bản giác. Nên văn sau nói: Thỉ giác tức đồng bản giác. Lại nói: Thật chẳng khác thỉ giác, cho đến bình đẳng thành một giác. Bất giác chi mạt chẳng lìa căn bản bất giác. Văn sau nói: "Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm, vì tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác. Nhưng, Bản giác Thỉ giác chỉ là khác thể dụng.

Hai bất giác căn bản, chi mạt chỉ là khác thô tế, đây được lìa thể có dụng, lìa tế có thô nên chỉ có hai.

Hợp hai nghĩa thành một môn, nếu bao dung v.v... trở xuống, do gốc từ một môn sinh diệt, lần lượt khai thành nghĩa tám môn, cho đến y cứ gốc để nói ngọn. Nay lại thâu gom thành môn Sinh diệt, thì đó là nhiếp ngọn về gốc.

Theo giới hạn các thức để kết thành: Lại nếu v.v... trở xuống, là đứng về mặt giới hạn các thức để kết thành.

Các thức, v.v..., tức bổn thức và sự thức. Nhưng hai thức này giới hạn hành tướng đều chẳng phải tướng. Do bổn thức là thể, sự thức thuộc dụng. Nay lấy hai bổn là thể, nên phân ở thể, do A-lại-da từ vô thỉ nối tiếp đầy đủ giác, bất giác. Hành tướng thuận nhau, nên hai bổn đều ở trong đó. Văn sau nói: "Do Như Lai tạng không có mé trước, tướng vô minh cũng không có ban đầu".

Ngoài hai, v.v..., khi thỉ giác ngộ mới có sáu thô nương gá cảnh mà sinh ra, hành tướng thô phù nên ở thô phân. Cho nên hai tướng này ở trong thức sinh khởi, đây là nhiếp bốn giác về hai thức.

Nếu về bản giác v.v... trở xuống là nhiếp sự thức trở về bổn thức. Do thể dụng chẳng hai, như sóng và nước. Cho nên bốn nghĩa đều chẳng lìa bốn thức. Đây tức là đồng một môn Sinh diệt ở trước. Trước là nói theo môn, nay là nói theo thức.

Nên nói v.v... trở xuống là tổng kết do rộng thành tám, nhiếp thành hai. Hai nghĩa đều từ trong một thức xuất phát. Nên nay luận nói: "Thức này có hai nghĩa".

Theo hỏi đáp thông ngại để nói về khác:

Hỏi: Đây v.v... trở xuống, có hai:

Nói về khác có hai nghĩa:

Ý hỏi rất dễ hiểu. Trong phần đáp, trước phân biệt chính đáp. Ban đầu nói nhất tâm có hai nghĩa, tức nương nhất tâm pháp có hai thứ nghĩa môn. Tùy duyên là môn Sinh diệt, bất biến là môn Chân như.

Nay đây v.v... trở xuống là nói một thức có hai nghĩa, tức chỉ theo môn Sinh diệt, không bao gồm môn Chân như. Trong đây, lý tịnh tức nghĩa giác, sự nhiễm tức nghĩa bất giác, tức nghĩa sinh diệt chẳng sinh diệt hòa hợp ở trước. Rộng như ở trước giải thích. Không hai tướng tức nghĩa hòa hợp chẳng khác ở trước. Nhiễm tịnh, v.v... tức là nghĩa chẳng phải một.

Đó là v.v... trở xuống, phân thành rộng hẹp rất dễ hiểu.

Nói về khác, có hai: Hỏi ở đây v.v... trở xuống: Ý hỏi rằng: Nếu

nói đồng thì phải đều gọi là Chân như, chẳng như thế thì đều gọi Bản giác. Vì sao trước sau đặt tên riêng? Nếu nói khác, tại sao lại luận riêng. Trong phần đáp đứng về mặt thể dứt tướng. Như ở trước nói: Tâm chân như tức là thể nhất pháp giới pháp môn đại tổng tướng, cho đến lìa tướng nói năng, danh tự tâm duyên.

Bản giác, v.v..., là chỗ chỉ bày Tướng đại trong văn.

Bổn v.v... trở xuống là giải thích lý do, là công đức bổn tánh tức giác. Nay lược để đặt tên, là bản giác. Đứng về mặt rộng để nói lên tướng, gọi là tánh công đức.

Do đây v.v... trở xuống là tổng kết phân biệt chỗ khác nhau. Nghĩa là tên của bản giác không nói trong môn Chân như, mà trong môn Sinh diệt, do đứng về mặt ngược vọng mà lập.

Cho nên v.v... trở xuống là dẫn chứng điều mà pháp chỉ bày, chứng thành nghĩa trước.

Luận: Sinh ra tất cả pháp, Sớ có ba:

Đối môn trước để thông mỗi nghĩa:

Hai thứ trên v.v... trở xuống: nạn ngoài đoạn văn.

Do đây v.v... trở xuống: giải thích chung nghĩa hẹp, như trước đã thấy.

Do bao gồm trở xuống: nói nhiếp tất cả, tất cả tuy nhiều không ngoài nhiễm tịnh. Nay có nghĩa giác nên nhiếp tịnh, có nghĩa bất giác nên nhiếp nhiễm, nên nói tất cả pháp.

Chẳng nói v.v... trở xuống là nói chẳng đồng hai môn. Do tướng nhiễm tịnh gồm hết mới thành tất cả. Nay nghĩa giác nhiếp tịnh chẳng nhiếp nhiễm, nghĩa bất giác nhiếp nhiễm chẳng nhiếp tịnh, đó là hai nghĩa cộng nhiếp tất cả thì có thể được, mỗi thứ nhiếp tất cả thì không thể được. Trong nếu một tâm hai môn, thì mỗi môn đã tự nhiếp nhiễm tịnh, do đó mà khác nhau, nên không nói mỗi thứ.

Phân biệt văn trước:

Lại trên v.v... trở xuống là phân biệt văn trước để do giải thích nghĩa sinh, trước là văn hỏi.

Do chân v.v... trở xuống là giải thích chung.

Không có nghĩa năng sinh, Văn nói: Vì tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt. Cho nên bất giác v.v... trở xuống, là mặt thuận theo dòng, sinh ra các pháp nhiễm, tức ba tế sáu thô, v.v...

Do bản giác v.v... trở xuống, là theo ngược dòng. Sinh ra các pháp tịnh, tức bốn vị, hai thân.

Nương đây v.v... trở xuống là kết chung.

Dưới bốn v.v... trở xuống là dẫn chứng chỗ nói.

Hỏi: Môn này đã có nghĩa sinh, vì sao lúc đầu không nói trong hai môn?

Đáp: Văn trước lấy sinh diệt và chân như đồng chỗ để nêu bày nên không tiện nói. Nay ở đây nói riêng, nên được nói là sinh.

Thuộc về nói nghĩa: Chẳng phải ngay đây v.v... trở xuống. Giống như vàng làm thành đồ trang sức, đồ trang sức không lìa vàng. Nước sinh ra sóng, sóng chẳng lìa nước, tức nghĩa tạng này trong ba tạng.

Đứng về tịnh, v.v..., Giác là pháp tịnh, trong đó có thỉ có bổn. Tức lúc theo dòng thể (bản giác) ẩn, dụng (thỉ giác) phế bỏ thì diệt. Khi ngược dòng thể hiển dụng khởi làm sinh.

Luận: Có chỗ nói v.v... trở xuống, có hai:

Hiển bày thể giác:

Nghĩa là tâm v.v... trở xuống, là nêu.

Sớ Lìa ở nơi, v.v... Tâm thể chân thật vốn tự sáng rỡ, niệm tướng luống dối từ xưa đến nay mê mờ. Nếu tâm có niệm ấy là mê mờ, gọi là bất giác. Tâm đã lìa niệm thì không mê mờ, chỉ một cái biết sáng suốt, gọi là Giác.

Lại nói thể lìa, nên biết vốn không. Do vốn không nên gọi là Bản giác.

Luận: Lìa tướng niệm v.v... trở xuống: là giải thích. Tướng là nghĩa tướng, tức hai nghĩa ở sau. Hai nghĩa này chính là tướng Bản giác, tức Tướng đại. Chữ "Đẳng" nghĩa là đồng nhau, nghĩa là nghĩa Bản giác đồng với hư không.

Sớ: Chẳng phải chỉ, v.v..., là giải thích chữ Tướng, tức nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt. Do mỗi nghĩa xứng với thể mà khắp, chẳng khác chẳng hai, đều đồng hư không, nên nói đồng với hư không. Văn này là nghĩa của Hải Đông sớ, nên ở đây dẫn chứng để dùng. Hai nghĩa như chỗ phối hợp ở sau.

Ngang khắp ba đời, nếu nói trùm khắp thì là nói chung cã phàm thánh, nếu nói chung thì hợp với ba mé.

Nay chỗ khác, là do ba mé, phàm thánh có thông lẫn nhau nên khi nêu ba đời thì trong mỗi mé phải đủ phàm thánh. Phàm thánh đều như, nên nói rộng khắp ba đời. Khi nêu phàm thánh, mỗi phàm thánh đu cả ba đời, đầu cuối đều như vậy, nên nói ngang dọc chung cả phàm thánh. Bởi muốn khác với thường nói rộng mà chẳng nói ngang dọc, nên có lời này để nói lên đều trùm khắp.

Tại triền, v.v...,. đây tuy nói về mặt ngang dọc, lời nói dường như

chưa tột, nhưng lý cũng bao gồm thâu nhiếp. Nghĩa là tại triền sẽ đủ tính khí, xuất chướng sẽ thâu nhiếp thân, hai đều không hai.

Hội thể đặt tên:

Luận Tức là v.v... trở xuống, Như Lai là ứng thân, Pháp thân là chân thân. Pháp thân Như Lai là Y sĩ thích. ý nói tâm thể và Pháp thân không hai, nên nói tức là. Lại, lìa chân thân không ứng thân, ứng thân tức là chân thân, nên nói tức là. Pháp thân Như Lai đều đồng chân thân, vì đứng về mặt nhân để nêu pháp, gọi là Pháp thân Như Lai, cũng nghĩa tức là. Hai câu trên đều là Trì nghiệp thích, do đó chữ Tức chung cả ba dụng. Nhưng một dụng đầu là chính, hai dụng sau là gồm cả, người học nên biết.

Nói bình đẳng, v.v..., Thánh phàm chân tính viên mãn không hai.

Sớ: Muốn rõ, v.v..., muốn hiển bày bản giác tại triền nên nêu Pháp thân xuất triền. Đây là đứng về mặt quả để nói bày nhân, tuy tên nhân quả có khác mà thể chân thật không hai nên luận nói tức là.

Luận: Nương đây, là nương thể đặt tên. Nghĩa là tâm thể vắng lặng không có thay đổi. Từ xưa đến nay đáng làm khuôn phép, nên gọi là Pháp, là thể nương tụ nên gọi là Thân. Nay nương thể này mà đặt tên giác để nói lên Pháp thân, chẳng phải một bề bất động vắng lặng, không hay không biết. Lại, hiển bày giác này chẳng phải là pháp hữu vi sinh diệt, nên đứng về mặt Pháp thân để lập. Đây tức trên một thể vắng lặng nên gọi là Pháp thân, vì chiếu soi nên gọi là bản giác.

Cái gọi là nương; chỉ là nương vào nghĩa, chẳng đồng với cỏ cây nương gốc có mầm phân ra năng sở. Cũng chẳng đồng nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt, có tâm chân vọng. Đây chính là một thể chân thật, chỉ đối với thể này nghĩa chiếu cũng vậy, gọi là Bản giác.

Sớ: Đã là, v.v..., lý của Pháp thân trong giáo Ba thừa đồng chấp nhận bất sinh bất diệt là pháp sẵn có, đã gọi pháp này là giác thì có thể làm bổn.

Không tánh v.v... trở xuống, là dẫn chứng, Bản giác là nghĩa Pháp thân. Do trong tông này lý trí không khác, tức trí của lý gọi là bản giác, tức lý của trí gọi là Pháp thân. Như hạt ngọc sáng không hai không khác, chẳng đồng quyền tông là không, là khác.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 9

- ***GIẢI THÍCH TÊN BẢN GIÁC:*** Sớ có hai.

a. Theo văn giải thích riêng:

Ý gạn rằng: Hai là phản trái thành nạn mà thật không hai. Bổn sớ nói: "Tiến lùi thành nạn".

Do đối v.v..., ở sau nói: "Nên biết pháp nhiễm, pháp tịnh đều đối đãi nhau" Nay đây đứng về mặt đối lại ở chỗ mới phát sinh, lập làm cái sẵn có. Vì thỉ giác từ lúc tu mới phát sinh, tánh bản giác vốn tự sẵn có. Do đó đối lại Thỉ để lập Bổn.

Lại do, v.v... trở xuống, đứng về nghĩa riêng để giải thích, trước đối với Thỉ gọi là Bổn. Nay ở chỗ phát sinh Thỉ mà gọi là Bổn, vốn Thỉ giác kia là gốc phát sinh, nhân bên trong huân tập, bên ngoài nhờ năng lực của duyên, sáng rỡ mà có nên gọi là Thỉ. Sinh ở Thỉ nên gọi là Bổn. Nếu không có chỗ phát sinh thì cũng không gọi là Bổn. Như người nữ sinh con mới được gọi là Mẹ.

Nói về nguyên do tên gọi giác:

Do đến, v.v... trở xuống: ở đây nói chỉ nguyên do tên gọi giác. Do thỉ bổn đã hợp thì không hai tướng, không hai tướng nên chỉ là một giác. Văn sau nói: "Cũng chẳng khác thỉ giác". Do bốn tướng xưa nay bình đẳng đồng một giác".

Lại đây v.v... trở xuống là đứng về mặt riêng để giải thích nghĩa riêng.

Đoạn trước là nói lý do Nhất giác. Đây là nói lý do Thỉ giác. Ý nói đoạn này văn luận là nói về Thỉ giác. Vì nương Bổn khởi Thỉ, Thỉ lại đồng Bổn, nên gọi Thỉ giác. Do thỉ được giác vô niệm gọi là chân thỉ giác. Ở trước tuy cũng tên thỉ giác, vì chưa lìa niệm vẫn gọi là bất giác, hoặc lập tướng tương tự theo phần giống tên, đến đây niệm hết đã giác tướng ban đầu, nên gọi Thỉ giác. Nên biết ngay đây đợi hợp nguồn tâm bản giác, nên gọi là cứu cánh giác. Tướng trí tịnh đều đồng Thỉ giác.

- Hỏi đáp trái nghĩa:

Hỏi: Nếu v.v... trở xuống là hỏi đáp trái ngăn.

Khác chẳng thành thỉ, do trước nói: "Là chỗ thành của bổn, nên dung đồng bổn thể mới gọi Thỉ giác".

Đồng chẳng thành thỉ, do trước nói: "Khi đến nguồn tâm, thỉ bổn không hai, bình đẳng một tướng, không có đối đãi nhau. Đồng khác cả hai đều lập, tại sao nói đối lại thỉ để lập bổn? Ở đây hỏi nhân thứ lớp trong văn của sớ từ trước đến nay. Ý đáp, ngày xưa bất giác mà nay mới giác. Nếu tột thể kia cùng bổn chẳng khác, là theo nghĩa đối đãi của môn Sinh diệt, gọi là Thỉ và Bổn.

Hình vốn bất giác: hình vốn giác nên đặt tên là thỉ, hình bất giác nên đặt tên là giác. Nếu đến nguồn tâm đã thuộc môn chân như, chẳng đồng nạn vấn ở trước.

Mà thật là thỉ giác, v.v.., không có hình duyên nhiễm bất giác đối đãi, nên không gọi là Giác; với bình đẳng chẳng khác bổn, nên không gọi là Thỉ. Chỉ gọi là Chân như, không gọi là Bản giác thỉ giác. Do đó trong môn chân như chỉ hiển bày ở thể, không hiển bày ở tướng dụng.

b. Thỉ giác: Sớ Nói khởi, v.v... là nói về Thỉ giác, Văn tuy ở sau mới nói, nhưng cũng không ngoài sự uyển chuyển tìm tòi nguyên nhân nguồn gốc của bản giác. Do mê bản giác mới có vọng niệm, vọng niệm tức là bất giác. Trước nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt, sau nương giác nên có mê v.v... Như nương người chẳng ngủ mà có người ngủ.

Luận: Nương bất giác mà có thỉ giác, như nương người ngủ mới có người thức. Sớ có ba.

- Giải thích riêng văn:

Bản giác, v.v.., sau là nói: "Do có pháp chân như nên luân tập vô minh, do huân tập nên khiến vọng tâm chán khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn,..."

Rốt ráo đồng bổn v.v.., ở sau nói: "Mà thật không khác Thỉ giác, xưa nay bình đẳng đồng một giác."

Văn sau dẫn chứng: Tức trong văn bản giác theo nhiễm, đây là bản giác lìa nhiễm mới được tịnh, gọi là thỉ giác.

- Nói chung về ý luận:

Văn này v.v... trở xuống là mói chung về ý luận, như người thích ngũ mới thành người ngủ, người ngủ thành người thức, ở đây nói lần lượt thành lập.

Thỉ giác đồng bổn v.v... trở xuống là nói lần lượt dứt hẳn. Như người thức đồng người ưa thích, do đồng người ưa thích tức không có người ngũ, không có người ngủ tức không có người thức, không có người

thức tức không có người ưa thích, không có người ưa thích nên bình đẳng, bình đẳng cũng không thật có.

Nói bình đẳng: thỉ bổn chẳng khác, lại nói có hai ý:

Thỉ giác và bản giác bình đẳng, thỉ tức bổn, Bản giác bình đẳng với bất giác, bất giác tức bản giác.

Bổn thỉ bất giác rốt ráo không khác nhau, vốn tự bình đẳng. Lại, sai biệt bình đẳng cũng lại bình đẳng.

Lìa ngôn ngữ: muốn nói thể thỉ giác đồng bổn, muốn nói bản giác không có chỗ đối. Muốn nói thể bất giác không có chỗ đối, nói thể bất giác tức giác. Lời nói không đến được, nên nói lìa ngôn ngữ. Do lìa ngôn ngữ nên không có tướng để được. Chỗ tâm hành diệt, nên nói dứt suy nghĩ. Đây là dứt hẳn đồng môn chân như.

- Kết thúc chỉ bày:

Cho nên v.v... trở xuống là tổng kết chỉ bày.

Viên dung, viên nhiếp cả nhiễm tịnh, dung thông giác và bất giác trở về một thể thanh tịnh rỗng rang, không còn hệ lụy, ở giữa mê và giác không trụ trước vào một bên nào, nên nói là không nương.

Huống chi có ba thân khác nhau: Vì ba thân do thỉ bổn mà thành, thỉ bổn đã không lập, thì đâu có ba thân khác nhau, ở đây phân biệt quyền giáo quyết định nói ba thân sau biệt, ở trong đó có chia ra vi và vô vi, riêng khai với ba thường khác.

Chỉ theo v.v... trở xuống là giải thích nghi.

Hoặc nói v.v... trở xuống là nói nghiệp tướng không thể nghĩ bàn duyên huân tập gương báo thân, ứng thân. Lại nói: "Vô minh tất cả có nghiệp không thể nghĩ bàn, hay hiện thân ở khắp mười phương làm lợi ích chúng sinh. Đây đâu chẳng phải là dụng của báo hóa, vì sao nói không có ba thân? nên ở đây giải thích. Chỉ đứng về mặt căn cơ thấy có khác, gọi là thân báo hóa. Nếu đứng về mặt quả thật không có thân để nói. Văn sau tức dụng đại của chân như, văn nói: "chư Phật, Như Lai chỉ là Pháp thân là thân trí tướng, là pháp nghĩa đế bậc nhất không có thế đế để thấy, chỉ theo chúng sinh thấy nghe được lợi ích, nên nói là dụng.

- Khoa thỉ giác:

Cũng có thể ở trước lược nói về thể thỉ giác, nay nói rộng tướng Thỉ giác, sau thỉ chẳng khác bổn, tức kết tướng đồng thể.

Nêu nhân quả. Sớ: Tâm nhiễm, tức sáu tâm nhiễm.

Tánh tịnh, tức Như Lai tạng. Do tịnh như thành nhiễm, nên nói tịnh làm nguồn nhiễm. Sau nói: "Tâm này xưa nay tự tánh thanh tịnh,

mà có vô minh vì vô minh làm nhiễm mà có tâm nhiễm kia”.

Tướng thô, tức hai tướng chuyển thức và hiện thức và sáu thô, v.v... Chuyển và niệm cũng là thô trong tế, đều là tướng thô.

Tướng sinh tức nghiệp tướng, vọng trong đó rất tế, do thô từ tế mà sinh, nói tế làm nguồn thô. Nên văn sau nói: “Tế trong thô, thô trong tế là cảnh giới Bồ-tát, tế trong tế là cảnh giới Phật”. Tuy nhiên, nói nguồn tâm, trong sớ có hai giải thích, đầu tiên là giải thích Y sĩ thích, kế là giải thích Y sĩ thích, trì nghiệp thích. Hoặc có thể tâm tịnh tức nguồn, là trì nghiệp thích. Đây giải thích cùng sớ ban đầu giải thích, đều tột chỗ sở chứng, kế là giải thích của sớ là tột chỗ dứt. Hai chữ nguồn tâm này chung nơi chân vọng. Chữ Giác tức là thỉ giác, Thỉ giác đến nơi tướng sinh, tướng sinh đủ để dứt trừ. Thỉ giác đến nơi tánh tịnh, tánh tịnh đủ để thầm hợp. Văn sau nói: “Giác (thỉ giác) tâm (tánh tịnh) mới khởi (tướng sinh) tâm (thần hợp). Không có tướng ban đầu (dứt trừ) để xa lìa niệm vi tế (chỗ dứt ở trên) được thấy tâm tánh. Tâm tức thường trụ (chú thích hợp ở trên) gọi là giác rốt ráo (năng sở đã hợp, đặt riêng tên này).

Con đường thỉ giác viên mãn: con đường tức nghĩa nhân đến trong địa vị này, nhân viên mãn thành quả, bổn thỉ chẳng khác, gọi là cứu cánh giác, tức Phật địa.

Chẳng rõ v.v..., có chỗ ngăn cách của tướng sinh.

Kim cương, v.v..., Kim cương dụ cho định Vô gián, trở lại cho đến tất cả dị sinh, tức văn sau theo phần tương tự và bất giác, v.v... Ở đây rốt ráo là Quả, chẳng rốt ráo là Nhân.

Sớ: Ba tướng trước, là diệt, dị, trụ. Giác ba tướng này rồi gọi là chẳng rốt ráo. Một tướng sau tức tướng sinh, tột tướng này gọi là rốt ráo. Đây đứng về mặt ngược dòng nên tướng sinh ở sau, nếu đứng về mặt thuận dòng thì tướng diệt ở sau.

Khoa hiển bày bốn vị: Ở đây đồng bốn quả: Viên giác, phàm hiền, thánh. Hoặc khai làm năm vị là Tư lương, Gia hạnh, Thông đạt, Tu tập, Rốt ráo. Hoặc bao gồm ba, nghĩa là Tín hạnh, Tịnh tâm, Rốt ráo. rộng tức năm mươi hai vị, sớ có ba:

- Trình bày chung ý văn. Văn có bảy:

Lược nêu đại ý: Thô thì tướng diệt, tế thì tướng sinh, trung gian hướng về thô chung lẫn nhau.

Nương tế hiển bày v.v..., nương gá bốn tướng trần lao ở trên, để làm rõ phần hạn công lực của thỉ giác, là đối với thô tế sở giác, nói chỗ cạn sâu của năng giác.

Giản trạch bốn tướng, nhưng đây v.v... trở xuống là ý hiển bày

chân tâm theo vô minh huân, từ tế đến thô, từ hoặc đến nghiệp. Nương hoặc nghiệp trên đây nói làm bốn nghĩa chính là một thời kỳ của bốn tướng.

Chẳng đứng về mặt v.v..., trong một sát-na tuy có bốn tướng, chẳng phải nay mới phân biệt chỗ giải thích.

Giải thích nghĩa bản giác. Nay do v.v... trở xuống, có hai:

Nêu lên: Như văn.

Giải thích văn. Có hai:

Chung: Có ba:

Trình bày chung khởi vọng, có hai:

Trình bày nguồn gốc, chữ cúc là tột cùng, chữ Phù là lời nói mở đầu. Nghĩa là tột cùng nguyên do bốn tướng này, vốn do tâm mê mà thành, hoặc hai chữ đều là phát ngữ.

Tâm tánh v.v... trở xuống là trình bày chỗ mê tâm thể, tức môn chân như, như văn trước nói: "Bởi vì tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt, cho đến lìa tâm duyên tướng".

Mà có v.v... trở xuống là nói do mê thành Sinh diệt, tức môn sinh diệt. Như trước nói: "Nương Như Lai tạng có tâm Sinh diệt, v.v..."

Dẫn chứng: Kinh nói v.v... trở xuống, là dẫn chứng. Ban đầu là Niết-bàn, như ở trước dẫn chứng. Lại, kinh tức Pháp thân chẳng thêm chẳng bớt. Kinh ấy nói: "Ngay nơi Pháp thân này vượt hơn hằng hà sa. Vô biên phiền não trói buộc từ vô thỉ đến nay thuận theo lượn sóng thế gian, trôi nổi qua lại trong sinh tử, gọi là Chúng sinh, nay sơ lược dẫn đại khái.

Dưới đây v.v... trở xuống, tức bản giác theo nhiễm trong văn.

Phối hợp chung bốn tướng: Nay v.v ... trở xuống, như văn.

Dẫn luận giải thích thành:

Phật tánh v.v... trở xuống là dẫn luận giải thích thành, luận kia nói mỗi hữu vi đều là chỗ dời đổi của bốn tướng, để dẫn chứng luận một thời kỳ của bốn tướng.

Riêng: riêng, v.v... trở xuống, có hai:

Lược phối hợp văn sau:

Về địa vị v.v..., tức đem bốn tướng giác này, đối với văn sáu nhiễm ở sau. Tức biết bốn tướng này riêng mỗi tướng thành nhiều ít khác nhau. Như văn sau nói: "Một, chấp tương ưng nhiễm, nương Nhị thừa giải thoát và địa vị xa lìa của tín tương ưng", tức là văn này như người Nhị thừa quán trí Bồ-tát sơ phát tâm giác ở nơi tướng, niệm khác, niệm không khác. Văn sau nói đủ: Hai, chẳng đoạn tương ưng nhiễm, nương địa vị tín

tương ưng, phương tiện tu học dần dần xả được tâm địa tịnh lìa rốt ráo". Cho đến "Năm là tâm năng chẳng tương ưng nhiễm, nương địa vị tâm tự tại để xa lìa".

Bốn nhiễm trên đây tức là văn này nói: "Bồ-tát Pháp thân giác ở nơi niệm trụ, niệm không có tướng trụ, v.v...". Lại, văn sau nói: "Sáu là, nghiệp căn bản chẳng tương ưng nhiễm, nương địa vị tột cùng của Bồ-tát được vào địa vị Như Lai, có thể xa lìa". Tức là văn này như Bồ-tát địa tận, đầy đủ phương tiện, một niệm tương ưng giác tâm ban đầu khởi, tâm không có tướng ban đầu. Do đây đối với kia đủ thấy bốn tướng nghĩa riêng biệt, chỉ vì kia đứng về mặt tịnh trí trái nhiễm, một mặt ở nói theo con đường phiền não, nên không nói ở tướng diệt.

Văn nay đứng về mặt giác khởi đầu cuối. Luận có đủ nên nói chung bốn tướng. Theo Hải Đông sớ phối hợp. Sinh tướng có ba là ba tế; Trụ tướng có bốn bốn hoặc cửa là ý thức; Dị tướng có sáu, tức sáu phiền não căn bản, diệt tướng có bảy tức thân ba, miệng bốn. Nhưng, chỗ nói pháp thể kia có đồng, chỉ khai hợp có khác. Nay sớ ngay nơi luận mà nói, vì phải yếu thuận tông, nên không bỏ gần mà lấy xa.

Giải thích rộng: Tướng sinh v.v... trở xuống, có bốn:

- Nghiệp tướng:

Nghiệp tướng, là nêu tên.

Nghĩa là do v.v... trở xuống là giải thích tướng

Do vô minh v.v... trở xuống là tổng kết thành. Tiêu biểu ở đây trước không, nên gọi là tướng sinh,

Sâu xa, v.v... trở xuống là khen ngợi riêng.

Văn sau v.v... trở xuống, là dẫn chứng. Tức nhân duyên sinh diệt trong văn.

Tức văn sau v.v... trở xuống là nhiếp loại. Một chữ Tức đầu là nghiệp tướng, chữ "Tức" sau là nghiệp căn bản chẳng tương ưng nhiễm, tức thứ nhất là nghiệp thức.

Đây, v.v... trở xuống là đều tổng kết. Chỉ do cái gọi là môn khác nhau mà pháp thể là một, nên đều thu nhiếp.

Vì môn khác nhau, chín tướng là nói về bất giác. Năm ý sáu nhiễm là nói về nhân duyên sinh diệt, chỉ năm ý là nhân duyên sinh, sáu nhiễm là nhân duyên diệt.

Do nghĩa khác, là danh tự khác nhau, và chỗ nói cũng riêng. Do thể đồng nên nhiếp thông. Các đoạn sau nêu, giải thích, tổng kết, nhiếp, nêu lên ở đây.

- Trụ tướng:

Trụ tướng v.v... trở xuống, là trụ tướng.

Đây hai, v.v..., ba tế trở lên là ba thứ tâm bất tương ưng, thuộc về bổn thức.

Đây cả hai đều ở, v.v..., đây là tế trong thô, thuộc về sự thức.

Vô minh, v.v..., tổng kết thành. Rõ ràng chẳng đổi, nên gọi là trụ vững chắc. Hai tướng sau là Chuyển tướng và Hiện tướng. Hai tướng đầu là Trí tướng và Tương tục tướng. Bốn tướng sau là Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức. Bốn tướng giữa tức là Tâm năng kiến chẳng tương ưng nhiễm, chỗ hiện sắc chẳng tương ưng nhiễm, phân biệt trí tương ưng nhiễm và chẳng đoạn tương ưng nhiễm.

- Dị tướng:

Nói Dị v.v... trở xuống là tướng khác.

Đây ở, v.v..., hai tướng này là thô trong thô, thuộc về sự thức.

Vô minh, v.v..., vọng thô mê hoặc hiển bày hay phát tham sân ở thân miệng khác nhau, nên gọi là tướng dị.

Văn sau v.v... trở xuống là nhiếp loại. Hai tướng giữa là chấp thủ kế danh tự tướng, một tướng đầu là chấp tương ưng nhiễm. Để hợp hai tướng thành một nhiễm, Ý thức là thức của ý.

- Diệt tướng:

Nói diệt v.v... trở xuống là tướng diệt.

Diệt ở trước khác tâm, mê hoặc đến tột cùng vào trong nghiệp đạo. Như tướng diệt của Tiểu thừa là diệt tâm hiện tại, khiến nhập quá khứ.

Do vô minh, từ vi tế đến chấp trước, khởi mê hoặc tạo nghiệp, do nghiệp đã thành nên tâm chiêu cảm quả, việc một thời kỳ đã xong, nên gọi là khắp. Do hết khắp nên nói tướng diệt, chẳng cho rằng từ đây không khởi phiền não. Như người mưu tính việc, duyên đầy đủ việc xong, gọi là khắp hết.

Do quả v.v... trở xuống, có người hỏi rằng: Bốn tướng sinh v.v... đối với chín tướng đã thuộc tám tướng trước, tại sao không nhiếp nghiệp hệ khổ tướng? nên ở đây giải thích. Ý nói rằng: Nhân chưa tạo là không tạo, đã tạo là chuyển diệt, tức nghĩa có thể dứt. Nếu đến rồi quả báo sẽ lãnh thọ, tức không thể dứt. Như đã đến địa ngục chắc chắn phải lãnh thọ. Nên Phật khiến biết khổ dứt tập, không để dứt khổ, là ý này vậy. Nay trong văn bỏ qua chẳng nói.

Tổng kết lời trước:

Nói thứ sáu, tức là thô sau cùng trong sáu thô.

Cho nên v.v... trở xuống là tổng kết ý nói ở trước. Chỉ một giấc

mộng là dụ cho tâm. Như có một người (chân như) ngủ say (vô minh) nằm chiêm bao (nghiệp tướng), thấy (chuyển tướng) các thứ việc (hiện tướng) khởi tâm phận biệt (trí tướng) niệm niệm không xen hở, (tương tục tướng), ở trong chiêm bao khởi chấp trước sâu việc trái thuận (chấp thủ) là thiện là ác, là thân là sơ (kế danh tự). Đối với thiện, ở nơi thân thì các thứ nhân ái lợi lạc. Đối với ác, đối với sơ thì các thứ lấn hiếp tổn giảm (khởi nghiệp). Hoặc có báo ân thọ vui, hoặc gặp trả thù chịu khổ (nghiệp hệ khổ tướng). Bổng dưng thức giấc, mọi việc trên đều mất. Nên biết việc này chỉ là một tâm chiêm bao, đều do các pháp. Chín tướng hưng khởi đều nương vào năng lực này, như nương vào giấc ngủ có các việc chiêm bao.

Kinh nói v.v... trở xuống, là dẫn chứng, tức kinh Thắng-man. Kinh ấy chép: "Bạch Đức Thế tôn! như thế năng lực vô minh trụ địa, đối với hữu ái trong bốn trụ địa, vô minh trụ địa có năng lực rất lớn". Đại luận chép: "Thí như mặt đất có năng lực cao siêu, đảm nhận giữ gìn bốn thứ, nên gọi là Trụ địa. Bốn thứ gồm: Một là biển lớn. Hai là các núi. Ba là cỏ cây. Bốn là chúng sinh. Vô minh cũng giống như vậy. Ở trong trụ địa thứ năm, đây là khó trừ nhất, nên biết năng lực rất lớn. Văn sau là văn cuối đều tổng kết chín tướng.

Y cứ lý dung nhiếp: Tuy lại v.v... trở xuống: trước là một đoạn văn của văn trước. Nghĩa là tế chẳng phải thô, hoặc chẳng phải nghiệp, pháp chấp chẳng phải ngã chấp, bổn thức chẳng phải sự thức, địa vị trước khác địa vị sau, nên nói giai cấp (thứ lớp).

Nhưng kia, v.v... trở xuống, nhiếp thô tế khác nhau kia lấy làm một niệm, nói một niệm có hai ý:

1/ Chỉ là một niệm vô minh. 2/ Một niệm sát-na.

Như một người bỗng gặp kẻ thù liền bị giết sát hại (khởi nghiệp). Như cho là người họ Trương hay người họ Vương. (Kế danh tự) quyết định nói đối với ta có mối thù (chấp thủ), tâm ác không xen hở (tương tục), phân biệt là thù chẳng phải thân (trí tướng). Kia vì chỗ thấy (hiện tướng) đã làm việc hay thấy (chuyển tướng), tâm niệm khởi động (nghiệp tướng), tức trong một niệm tám tướng đầy đủ. Nhưng, trong hai nghĩa thì chỉ cho nghĩa trước. Cũng có thể một niệm tức là nhất tâm. Văn sau nói: "Một niệm tương ưng" tức một niệm của vô niệm.

Nghĩa là thô v.v... trở xuống là xuất phát nguyên do, có người hỏi rằng: Đã có thô tế, trước sau khác nhau, vì sao nói là một niệm?. Nên ở đây giải thích: tuy có thô tế, v.v... khác nhau mà do một tâm tạo tác, đâu có tâm tại tướng diệt mà trong tướng sinh không tâm. Nếu nói không

thì sinh nương vào đâu? Cũng không thể chia một tâm này để ứng với bốn tướng. Tâm đã không thể phân, lại không có trước sau, làm sao bốn tướng có trước sau được?

Như ngoài có một giấc chiêm bao, các việc là việc chiêm bao, tuy nhiều mà không có trước sau.

Nên nói v.v.... trở xuống, là dẫn chứng, như văn cuối của thỉ giác nói: "Thật không khác Thỉ giác, do bốn tướng có đồng thời, đều không tự lập, xưa nay bình đẳng đồng một giác.

Giải thông hàng phục vặn hỏi:

Nhưng chưa v.v... trở xuống là giải thông hàng phục vặn hỏi. Có người hỏi rằng: bốn tướng đã đồng thời tại sao giác có trước sau? nên ở đây giải thích.

Đạt nguồn tâm v.v... trở xuống là nói bốn tướng đồng nương vào tâm mới được biết đồng thời. Như người trong mộng nói mộng, dần dần biết, hoặc thức giấc mới được tỉnh ngộ. Kia là được mất do người, không nên nghi pháp.

Kinh nói v.v... trở xuống là dẫn chứng.

Thỉ v.v... trở xuống, chuyển sang giải thích chỗ dẫn chứng đều rất dễ hiểu.

Kết thành thỉ giác. Đã nhân v.v... trở xuống. Có hai:

Thuận dòng giải thích sở giác:

Sở giác tức bất giác. Nhớ các thứ mộng tức phiền não chướng, chuyển đến tướng diệt tức nghiệp chướng.

Ngủ say v.v... trở xuống, tức là báo chướng, chướng ngăn che khác nhau chẳng hay biết, từ vô thỉ đến nay chưa từng giác ngộ, nên nói là ngủ say. Ba cõi là ý Báo, sáu đường là chánh báo. Trong sáu nẽo này thường qua lại, nên gọi là Thú (đường).

Ngược dòng để nói năng giác:

Nay nhân v.v... trở xuống là đứng về mặt ngược dòng để nói năng giác. Năng giác tức thỉ giác, có hai:

Nói về nhân duyên khởi giác:

Bản giác huân, là nhân bên trong huân. Năng lực giác thầm huân sâu kín không thể lường, gọi là không thể nghĩ bàn. Bản giác là thể huân khiến chán cầu là dụng, đây là thể dụng bên trong nhân.

Lại nhân v.v... trở xuống là nói năng lực huân của duyên bên ngoài. Chân như là thể, chỗ lưu giáo pháp là dụng. Đây là duyên bên ngoài của thể dụng. Nhiếp luận dịch vào đời Lương nói: "Từ Pháp giới thanh tịnh xuất phát ra chánh thể, trí chánh thể này lưu xuất ra trí hậu

đắc, trí hậu đắc lưu xuất ra tâm đại bi, tâm đại bi lưu xuất mười hai phần giáo". Pháp giới thanh tịnh tức là chân như. Y cứ nơi gốc mà nói, nên nói chân như lưu xuất ra giáo pháp.

Văn huân: do văn tuệ huân được chân, lưu xuất giáo, ngược lại nhờ tánh giác khiến kia có sức lực, là bản giác lưu xuất giáo pháp, trở lại là huân mà bản giác.

Hiển giác khởi công dụng:

Do thể v.v... trở xuống, hiển giác khởi công dụng. Tức chỉ cho năng lực huân trong ngoài ở trước, sinh khởi thỉ giác. Thể đồng tức thể duyên bên ngoài cùng thể nội nhân không hai tướng, tức chân như đồng bản giác. Dụng dung khắp tức bên ngoài duyên giáo pháp và bên trong chán cầu, hai tướng thông hòa, chẳng chống trái nhau.

Lãnh thọ văn huân, chính hiển bày tướng đồng dung thông, nếu không đồng dung thông tức không lãnh thọ, do kia lãnh thọ nên hai tăng ích bên trong huân tập tánh giác, khởi hiểu về thỉ giác, sức hiểu biết tăng, sức vô minh yếu kém, được ngược dòng dần dần hướng về nguồn tâm.

Thỉ dứt tướng diệt v.v... trở xuống là nói về nghĩa dần dần hướng về. Từ địa vị Sơ Tín dứt làm ác, kế đến nói ngã không, dần dần dứt pháp chấp giác đến bổn thức rõ tột tướng sinh, tơ trần đã hết, chỉ còn giác chiếu. Nên nói sáng rỡ đại ngộ. Tức mộng vô minh dứt thành giác rốt ráo.

Giác liễu, v.v.., nguồn tâm thường lặng, vốn tự bất động, tướng động đã không đối lại cái gìhai mà nói là Tịnh? Sau nói: "Giác tâm mới khởi, tâm không có tướng ban đầu". Lại nói: "Thí như người lầm phương Đông cho là phương Tây, thật chẳng chuyển đổi, v.v..."

Bình đẳng: tâm không hai tướng trở lại nói tướng bình đẳng cũng lại bình đẳng, hoặc tức gốc ngọn bình đẳng, tự tha bình đẳng. Tóm lại, các pháp đối đãi thảy đều bình đẳng.

Như kinh v.v... trở xuống, tức kinh Hoa Nghiêm chép: "Thí như người nằm mộng, thấy có người bị té xuống sông lớn, vì muốn cứu người nên phát tâm mạnh mẽ, tìm cách vớt họ lên. Do tìm cách nên liền thức giấc. Đã thức giấc rồi thì những việc xảy ra trong mộng đều dứt, Bồ-tát cũng như vậy. Thấy chúng sinh thân ở trong bốn dòng, vì cứu độ nên phát tâm mạnh mẽ, rất mực tinh tấn. Do tinh tấn mạnh mẽ nên đến được Bất động địa. Đã đến đây rồi tất cả đều dứt, hành tướng và hạnh tướng đều chẳng hiện ở trước.

Ý kia, nói Bồ-tát này từ có tướng vô công dụng, nhập địa vị vô

tướng vô công dụng, được Vô sinh nhẫn, chẳng thấy ta và chúng sinh, Bồ-đề, Niết-bàn. Hai hành đều dứt vì dược pháp vô phân biệt. Nay đây ở địa vị rốt ráo, Thỉ giác đồng bổn không có tướng để giác, bình đẳng bình đẳng. Địa vị tuy khác nhau mà đại ý chẳng khác, nên nói đại ý như đây.

- Giải thích riêng: Kế đến là chín v.v... trở xuống. Văn có hai:

Chỉ bày: Xem văn sẽ biết.

Chính giải thích. Luận có bốn:

Tướng chung:

Gạn hỏi tướng, ý hỏi: Rốt ráo và chẳng rốt ráo, giác về nhân pháp nghĩa ấy thế nào? Do theo văn nêu chung mà gạn khởi. Thập Tín tức ngoại phàm phu. Hễ nói phàm phu là chung cả Địa tiền. Nay đây đã dứt ác, chẳng phải người mê mờ điên đảo chưa giác ngộ phiền não. Lại, chẳng phải Thập trụ trở lên, chính là ở trong nhóm Bất định, nên nói Thập Tín.

Tướng sở quán:

Chỗ quán tướng. Sớ: Chưa nhập v.v... trở xuống là nói chỗ giác tướng diệt chưa nhập địa vị tín. Khi mê mờ điên đảo làm các việc chỉ là theo ác. Thân có ba việc: sát, đạo, dâm; Miệng có bốn điều ác: Nói dối, nói thêu dệt, nói lời độc ác, nói hai lưỡi. Chẳng rõ nghiệp này thì nhất định chiêu quả khổ, do chẳng biết nên làm ác lẫy lừng. Đây là không biết nhân quả, không biết tội phước.

Nay nhập v.v... trở xuống là nói về công dụng năng giác. Tin nghiệp duyên thiện ác, thọ báo tốt xấu như tiếng vang, như bóng theo hình, thì sẽ không sai lầm.

Giác tướng diệt: Mới biết hoạ của tướng này, như văn luận. Chỉ nói giác biết khởi ác mà không nói tướng diệt, nên sớ đối lại.

Nói về lợi ích: Sớ Chẳng làm ác v.v..., niệm trước tuy khởi chỉ là mê lầm, sau dừng chẳng sinh hoàn toàn chẳng phải nghiệp đạo. Đất ý đã dừng tức thân miệng ý chẳng làm.

Kết quán: Sớ Hay biết v.v..., chỉ biết nghiệp thiện ác không mất, chẳng biết không ngã không tạo, do đó tuy giác mà tức là bất giác. Ngay địa vị này sau sẽ giải thích. Địa vị sau đã biết mê lầm, địa vị này chỉ biết ở nghiệp. Mê lầm và nghĩa giác đối ngược thể tướng, nghiệp và thỉ giác vẫn chẳng trái ngược, nên chỉ gọi là Dừng.

Dị tướng:

Năng quán

Sớ: Thập giải, là tên khác của Thập Trụ. Kia gọi là phát tâm, đây

gọi là phát ý, danh nghĩa đều đồng. Một chữ Đẳng ý bao gồm Cửu trụ và hành tướng, nên nói sau.

Lưu hoặc: hàng phục mà chưa dứt nên chẳng chứng, mục đích là lợi sinh. Nghĩa là vị Bồ-tát này nhận được cái chân thật sẵn có, đạt vọng vốn không, thuận theo chân như, tu Duy Thức quán, hàng phục cả hai chướng, không khởi hiện hạnh, chỉ lưu lại hạt giống. Nếu theo tông Pháp Tướng, do năng lực nhỏ nhiệm của Chỉ Quán, chẳng dứt phiền não. Nếu theo kinh Niết-bàn thì Bồ-tát Địa Tiền nương giáo khởi hạnh không thể nghĩ bàn, nghiệp tướng chẳng khởi. Do năng lực bi nguyện tự giúp, hoặc nhuận nghiệp thọ thân sinh tử giáo hóa sáu đường, chính là ở nghĩa này. Hoặc Duy Thức nói: "Sơ địa trở lên sức bi của Bồ-tát thêm lớn, có nghĩa lưu hoặc". Nay trong sớ này ở địa vị Tam hiền mà luận lưu hoặc, đây là thật giáo của Bồ-tát Tông Pháp Tánh. Căn tánh lanh lợi lúc mới phát tâm liền hay đốn liễu bổn tánh, đạt vọng thể không, thuận tánh tu hành các Ba-la-mật, thú hướng về lý mau chóng, đối với mê hoặc được tự tại, nên đối với hành Tam hiền gọi là Lưu.

Được tự tại: nhập vào quán này hàng phục mê hoặc, dụng quán bằng nhau nên đồng một vị.

Hỏi: Vì sao văn luận không nói thẳng Nhị thừa mà nói quán trí là nghĩa gì?

Đáp: Do Nhị thừa nghiêng về quán nhân không, Bồ-tát quán cả hai đều không, mà phân biệt đại tiểu. Nay chỉ ở dụng nhân không mà quán, là nói chỗ đồng được hợp luận. Đây chỉ đối với lực dụng quán trí phần đồng với Bồ-tát, mà chẳng hoàn toàn đồng, như nói thẳng Nhị thừa e thành lầm lỗi, ở đây chẳng đồng mà đồng nên nói quán trí.

Sở quán:

Sớ: Hai thứ, là chấp thủ kế và danh tự tướng.

Phân biệt: đối với thân chấp ngã, ở ngoài chấp sở. Trong đó bao gồm đầy đủ trọn sinh phân biệt, nên nói kiến ái. Tuy nhiên, trong sáu căn bản trừ ngã kiến là kiến hoặc, ngoài ra đều là ái, như thường thấy trong luận.

Ở đây hai, tức Nhị thừa, Tam hiền đồng giác tướng này, đều rõ biết ngã chấp.

Nói về bổn v.v... trở xuống: nói về nhân duyên phát khởi dị tướng sở giác. Nghĩa là lúc trí chưa khởi niệm vô minh hòa hợp với dị tướng, khởi các phiền não lẫy lừng chẳng dừng, khác với cái biết của bất giác.

Mà nay v.v... trở xuống là nói công dụng năng giác. Nghĩa là trong

niệm vô minh, mới hiểu rõ niệm thô nên nói giác sâu kín, là nghĩa khác trong niệm giác.

Lợi ích: Sớ Đã khác v.v... đối với vô minh đúng như lý chiếu soi rõ thể của nhân ngã không có được gì nên nói niệm không có tướng khác. Đây là nghĩa ngã không.

Kết quán: Luận Do xả, Văn này có hai thứ: Một là kết quán, hai là giải thích ở trước, nêu hai tướng ở sau nên biết.

Sớ Do nơi v.v... do giác ngãkhông nên không khởi phiền não ngã chấp, nên nói xả phân biệt thô, v.v...

Mà vẫn, v.v... do chưa thể giác được pháp chấp, đây chính là nói Nhị thừa, Tam hiền đều gọi là Tương tự giác.

Do đây v.v... trở xuống, là giải thích nguyên do, Bồ-tát chưa chứng phần bổn là tự Nhị thừa đối với thừa gọi là Nhập chứng. Do hướng về Đại thừa chỉ được Ngã không, chưa chứng Pháp không, cũng gọi là chưa chứng, nên đồng tương tự giác. Đây là hướng về Sơ địa chứng chân, nên gọi là tương tự. Trong phần hỏi dẫn chứng ở trước làm lời vặn hỏi rất dễ hiểu. Trong phần đáp, trước là buông.

Nếu v.v... trở xuống, là đoạt, nghĩa là nương giác mà có bất giác, bất giác là mê hoặc, bấc giác cũng giác là đối lại với mê hoặc, chuyển y bất giác mà tạo nghiệp. Nghiệp và nghĩa giác cách nhau một lớp, nên chẳng đối nghịch. Do đối nghịch nên gọi là tương tự giác, chẳng đối nghịch nên gọi là Bất giác. Kia giống như gương bụi để trong hộp, hộp và gương chẳng đối nghịch, nghĩa này cũng rõ.

Tướng trụ. Có bốn:

Năng quán: Sớ sơ địa v.v..., nghĩa là Bồ-tát Thập địa đều chứng chân như, nương pháp chân như làm tự thể, gọi là Bồ-tát Pháp thân thừ Thập địa mãn tâm liền thành Chánh giác, trong đây chỉ nêu trước Cửu địa.

Sở quán: Luận nói Giác niệm trụ v.v..., do Bồ-tát này ở trong niệm vô minh, thứ lớp giác bốn thứ tướng Trụ. Nghĩa là Sơ địa giác tương tục, Nhị địa đến Thất địa, giác tướng trí, Bát địa giác tướng hiện, Cửu địa giác tướng chuyển. Bốn tướng này gọi là Trụ, nên nói giác ở Niệm trụ.

Lợi ích: Sớ Tuy biết v.v..., ý nói địa này nối nhau tuy mất, Nhị địa đến Lục địa tướng trí vẫn còn, tại quán thì không xuất khỏi quán trở lại có. Tuy nhiên chẳng cố ý mà mặc tình như thế. Do đó đều sinh mê hoặc tu đạo. Nay luận nói không có tướng Trụ, chỉ đứng về mặt khi ở quán và địa vị sau mà nói. Lại cũng có thể văn này bỏ hành tướng Địa tiền mà nói. Ý nói khi ở Địa tiền tín giáo tu quán, biết tất cã pháp chỉ

là thực hiện, không khởi niệm thô phân biệt chấp trước. Đây tức đã lìa tướng dị ở trước, nhưng chưa thân chứng pháp không. Đến sau khi xuất quán mà đối với pháp nhiễm tịnh, còn khởi pháp chấp phân biệt, tức là tướng tương tục. Nếu đến Sơ địa thân chứng cảnh giới duy tâm, xa lìa hai chấp phân biệt phiền não, tướng giác nối tiếp cho đến thấy tướng Niệm không có tướng Trụ.

Nay luận không có tướng Trụ, chỉ chung cho địa vị sau mà nói.

Nói kia v.v... trở xuống, là nói nhân duyên sinh khởi tướng trụ sở giác. Nghĩa là khi chưa giác niệm vô minh hòa hợp với tướng trụ này vững chắc, mà trụ rồi không sửa đổi.

Nay cùng v.v... trở xuống, là nói công dụng của năng giác. Nghĩa là đối với niệm vô minh chiếu soi pháp ngã và năng sở, tâm cảnh, có không, đạo lý, rõ ràng không tự thể, tức huyễn tâm phân biệt thành trí vô phân biệt, nên nói niệm không có tướng trụ.

Kết quán: Sớ Khác trước v.v..., là phân biệt trước sau khác nhau. Trước nói “phân biệt chấp trước thô”, nay chỉ nói: “phân biệt” nên khác trước. Sau nói: “Niệm nhỏ nhiệm”, nay nói: “Niệm thô”, nên khác sau.

Bốn tướng này v.v... trở xuống là nói trước Cửu địa, chỗ giác bốn thứ tướng trụ nhiều ít khác nhau, như ở trước phối hợp. Ở đây Bồ-tát do đối với niệm vô minh đều phần kia, dùng sức thỉ giác lìa bốn tướng trong niệm này. Nhưng trước lìa sau, sau gồm lìa trước. Nay ý riêng mỗi thứ chỉ có một tướng. Văn sau tức trong nghĩa sáu nhiễm nhân duyên sinh diệt, giải thích rộng như kia.

Ngủ mê trong tướng sinh: nay lại đối với ý chung mà chỉ tướng sinh. Nếu nói theo biệt thì Sơ địa còn bốn tướng trí, v.v...., Nhị địa đến Thất địa là ba tướng hiện, v.v..., Bát địa chuyển sinh hai tướng, Cửu địa sinh một tướng. Do đó theo trí lực kia chỗ giác nhiều ít khác nhau, nên gọi là Tùy phần.

Tướng sinh:

Năng quán

Sớ Học tột, Thập địa mãn tâm là địa vị hữu học tột cùng.

Đạo phương tiện: là phương tiện chứng quả Phật, muôn hạnh đã viên mãn nên gọi là Viên mãn, ở đây nói về hạnh mãn.

Đạo Vô gián: từ đây tương ưng thường không xen hở, con đường- không đứt quãng, bên trong lấy đây làm chỗ ban đầu, nên luận nói nhất niệm. Đây là niệm của vô niệm, cũng tức một niệm thỉ giác hợp bổn. Đây nói về trí viên mãn. Đối với pháp luận nói: Đạo rốt ráo, nghĩa là

định kim cương dụ. Đây có hai thứ là: thuộc phương tiện đạo và thuộc Vô gián đạo. Nhưng theo văn của luận thường nương chỗ phối hợp, tức hai câu này là nêu vô gián giải thoát. Do dứt đường vô gián, chứng đường giải thoát.

Từ giác tâm v.v... trở xuống, đến lìa niệm sâu kín, là giải thích con đường Vô gián.

Được thấy tâm tánh v.v... trở xuống, là giải thích con đường giải thoát. Xem văn sẽ hiểu.

Sở quán: Luận Giác tâm sơ khởi là Thỉ giác. Giác tướng mới khởi của tâm thể kia tức là tướng sinh, khởi là sinh.

Lợi ích: Sớ Căn bản v.v... trở xuống là nói chỗ khởi nhân duyên sinh tướng sở giác. Nghĩa là lúc mê từ vô thỉ, căn bản vô minh chuyễn tịch khiến động, vi tế tối sơ gọi là tướng sinh. Do hòa hợp với vô minh nối nhau chẳng diệt, dần đến chấp trước thô. Khởi mê lầm tạo nghiệp trôi lăn vô cùng. Địa vị trước tuy giác tướng thô, đến địa vị này niệm nhỏ nhiệm mới hiện.

Nay chính v.v... trở xuống là nói công năng của năng giác. Nghĩa là trong tâm chân tịnh chiếu soi năng khởi, có không, đạo lý ở trong tâm tịnh rõ không thật có. Tâm thể chân tịnh vốn tự bất động, nên nói xưa nay vắng lặng. Do vốn vắng lặng nên không có tướng ban đầu. Đây tức Thập địa Trụ tâm vẫn có niệm sâu kín, cho đến mãn tâm mới không có niệm sâu kín.

Giống như v.v... trở xuống là ví dụ nói có thể thấy.

Ba tướng v.v... trở xuống là đối với trước nói có khác. Tuy nhiên, địa vị giác nghiệp không đáng luận bàn. Vả lại, trong địa vị thứ ba có một tướng chưa cùng tận. Đã ở trong niệm, giác niệm, chưa được nói tâm, chỉ ở trong niệm vô minh không có tướng trụ. Ở đây chỉ tột cùng tâm thể rỗng rang, chỗ còn chân tịnh, không còn có pháp nào khác, nên đặc biệt nói tâm.

Kết quán: Sớ Trong niệm rất sâu kín, văn sau nói: “vô minh huân tập khởi thức, cho đến Bồ-tát địa rốt ráo không thể biết tột cùng, chỉ Phật mới rõ cùng tột.

Tướng sinh: phối hợp thuộc trong bốn tướng. Do ở chín tướng là nghiệp, đối với bốn tướng gọi là Sinh. Nay ở địa vị bốn cần phối hợp vào. Lại vì trong luận không có tướng sinh, như địa vị phàm ở trướccũng không nói tướng diệt, sớ cùng phối hợp:

Tướng này v.v..., ở trước trong các địa vị chỉ nói vì xả, vì ly v.v... mà không có chữ Viễn (xa), nay do nghiệp tướng rất sâu kín, lại không

có chỗ nhỏ nhiệm làm tướng gốc này. Đã giác liễu lại không sót thừa, mới xứng nghĩa xa lìa.

Chân tánh hiện: do vọng che nên chân tánh chẳng hiện. Do chẳng hiện nên không thấy tánh. Nay đã lìa vọng, tánh liền hiện tiền, do hiện tiền nên được thấy tánh.

- Đối trước nói khác:

Ba tướng trước v.v... trở xuống là đối với trước nói có khác. Sau nói "Tất cã chúng sinh chẳng gọi là giác, vì từ xưa đến nay không hề lìa niệm. Đã có niệm thì niệm là chỗ chướng, đâu được nói thấy tâm tánh!". Kinh Nhân Vương nói: "Trước từ Phục Nhẫn đến Đảnh Tam-muội, chiếu nghĩa đệ nhất chẳng gọi là thấy". Cái gọi thấy là Tát- Bà-Nhã. Ba tướng trước trở xuống, là trình bày địa vị trước. Nghiệp thức là gốc sinh diệt, trước chưa lìa thì đâu thể gọi là thường trụ.

Nay sinh v.v... trở xuống, là nói về địa vị này. Trước chỉ trong mộng biết mộng, nay mộng niệm đều dứt cho là Đại giác, mới gọi là thường trụ. Luận Phật Địa nói: "Như giác đại mộng", tức là nghĩa này.

Luận: Giác rốt ráo: đây là tổng kết tên gọi. Có năm nghĩa gọi là rốt ráo. Một là: Đoạn cứu cánh, tức lìa bỏ niệm vi tế ở trước, hai là: Chứng cứu cánh, tức thấy tâm thường trụ đều là hạnh mãn trí viên ở trước, nên thành bốn. Bốn việc đã đầy đủ, tức địa vị cứu cánh, là ở trước nói Bồ-tát địa tận.

Trước chưa v.v... trở xuống, tức trình bày địa vị trước. Đã nói mong đến thì biết chưa đến.

Nay tức v.v... trở xuống, là nói địa vị này có thể biết, lại không còn chỗ tiến nên gọi là rốt ráo, nhưng bệc Thập địa mãn tâm và Đẳng giác, Diệu giác, nói nghĩa chia làm ba. Nếu tột thể kia thì không có ba khác nhau. Cho nên văn này và ở sau hướng về nhau xuất phát lẫn nhau chẳng nhất định. Trong đây dứt bốn tướng, chỉ nói Bồ-tát địa tận dứt ở tướng sinh lại là rốt ráo. Như trong văn sau nói: "Vô minh này khởi thức, cho đến Bồ- tát địa rốt ráo chẳng thể biết hết, chỉ có Phật mới rõ tột". Lại nói: "Căn bản nghiệp nhiễm y nơi Bồ-tát địa tận được vào địa Như Lai, mà hai xa lìa, lại không rõ pháp "Nghĩa giới", từ Tín địa tương ưng quán sát hoặc dứt, cho đến đất Như Lai hai lìa rốt ráo. Nên biết Thập địa quán tướng sinh, chỉ một sát na giác vô sinh liền là địa vị Phật, nghĩa nói có trước sau. Theo kinh Anh Lạc nói: "Giác thì chiếu tịch, diệu giác thì tịch chiếu", nay thấy tánh thường trụ tức là chiếu tịch, gọi là rốt ráo giác, tức là tịch chiếu. Đây tức trong một địa vị. Tịch chiếu có hai nghĩa mà phân ra hai giác, chẳng có hai thể.

Dẫn chứng kinh:

Sớ: Ở nhân, do trong nhân chưa thể đích thân quán chân lý vô niệm, chỉ hai quán đạo lý vô niệm. Đây là nói theo Địa tiền, tuy nhiên do vô niệm là địa vị Phật., nên năng quán này trí hướng đến địa vị Phật. Cũng có thể chữ Trí chung đối với sở quán, Vậy là hướng về trí Phật. Sau dịch rằng: "Quán tất cã vọng niệm vô tướng là chứng được trí tuệ Như Lai".

Do đó trở xuống, nói rõ ý dẫn kinh. Trong kinh đã nói quán vô niệm là hướng về trí Phật, nên biết quả Phật quyết định vô niệm.

Đây là v.v ..., chúng sinh là nhân, Phật tức là quả, quán vô niệm tức là nghĩa vọng về, vọng về tức hướng về.

Giải thích lại:

Sớ: Đoạn trên v.v..., nghe nói giác tâm sơ khởi sẽ cho rằng chân tâm thật có chỗ khởi. Nay mới giác, ở đây gọi là giác tướng ban đầu. Nay muốn giái thích ra, nên ở đây viết lại.

Chẳng cho rằng, v.v ..., khi mê cho rằng sở giác vốn không, chỉ là nhất tâm đâu có tướng ban đầu. Đây cũng nêu địa vị trước, đều không có tướng sở tri mới thành.

Biết khác trụ, v.v..., là hỏi: Đã v.v... trở xuống là theo nạn khởi ở trước, là ở sau chỉ bày luận để đáp.

Như giác v.v... trở xuống là đứng về mặt ví dụ để giải thích ý.

Giác tâm v.v... trở xuống là hợp hiển bày văn của luận đều có thể biết.

Nêu mất:

Sớ: Là ở trước v.v... trở xuống là giải thích hai chữ "cho nên".

Tức hiển v.v... trở xuống là giải thích ngoài văn.

Kim cương đã trở lại, vô gián đạo ở trước các địa vị Bồ- tát cùng các tướng dị sinh, nên nói tất cả.

Chưa lìa v.v..., vì niệm tướng sinh dứt mới được gọi là giác, nên biết ba địa vị trước đều gọi là bất giác, huống chi là dị sinh!.

Tuy nhiên v.v... trở xuống, đối lại trước giải thích thành. Do trước nói tùy phần giác và tương tự giác là theo bốn tướng vô minh trong mộng khác nhau, mỗi pháp đồng một tướng mà luận nên có nghĩa giác. Do phân cạn sâu nên có tùy phần riêng. Nay theo vô minh ngủ say tức chẳng riêng biệt đều gọi là bất giác. Mộng tuy có khác nhau mà ngủ say đâu có khác. Vô minh tức tướng sinh.

Ở đây hiển bày v.v ..., hiển bày vô minh tức là chỗ ban đầu của các pháp. Do đó là đều mối năm trụ phiền não, là phần đầu chứa mười

hai nhân duyên.

Nên ở sau nói: "Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm". Đã là năng sinh thì biết không có trước ở đây, kia là vô thỉ thuộc tha nhiễm, vô minh của vô thỉ, do y sĩ mà được tên gọi.

Lại vô minh v.v... trở xuống là đứng về mặt đương thể giải thích vô thỉ. Nghĩa là vô minh này không có mé ban đầu, do nương chân thì vô thỉ tức vô minh, do trì nghiệp mà được tên. Nên văn sau nói: "Như Lai tạng không có mé trước, tướng vô minh cũng không có cái ban đầu".

Hiển được:

Sớ: Nếu đến v.v..., đây là trình bày thỉ giác. Giác đến nguồn tâm tự thấy vô niệm, cũng biết tất cã chúng sinh đều chuyển thành tâm tịnh. Bốn tướng khác nhau, tuy nói biết bốn tướng, cho đến biết chúng sinh đồng là một tâm xưa nay thành Phật. Như kinh Hoa Nghiêm nói: "Lúc Như Lai thành Chánh giác, thấy khắp tất cả chúng sinh đều thành Phật".

Giải thích rằng..., Phật được vô niệm, biết niệm vốn không, chúng sinh tuy hiện tại ở trong niệm, Phật biết niệm kia cũng tức vô niệm. Đây tức Phật vô niệm và chúng sinh có niệm, nghĩa giống nhau, nên nói đồng nhau. Do niệm tức vô niệm, được vô niệm kia, mới biết niệm bốn tướng. Đây tức chúng sinh và Phật hướng về nhau mà nói các nghĩa.

Lại giải thích v.v... trở xuống, bốn tướng hướng về nhau để rõ các nghĩa. Ý nói bốn tướng đều là chuyển tâm tịnh kia được thành tựu. Chỗ thành tựu bốn tướng đã mỗi tướng không có tự thể, đâu chẳng tức là một tâm tĩnh ư! Tâm tĩnh tức vô niệm, đã mỗi tướng đều tức vô niệm, cho nên bình đẳng. Do bình đẳng nên được vô niệm, mà biết như trong một hạt châu hiện bốn sắc tượng, thấy thể của chân hoàn toàn được biết. Nhưng, ở trước có niệm tức vô niệm là nghĩa đồng nhau. Bốn tướng này mỗi tướng đều tức vô niệm, là nghĩa đồng nhau.

Trên đây trước giải thích theo Hải Đông sớ, y vào đại luận giải thích nghĩa là đứng về mặt tột nguồn tâm, do đã được vô niệm thì biết tất cả chúng sinh, sinh trụ dị diệt. Tuy nhiên, y cứ văn của luận chỉ nói biết tướng tâm, lại không nói chúng sinh. Nay y cứ thẳng vào văn của luận, lại giúp giải thích một phen. Nghĩa là khi được vô niệm này, đã biêt tướng ban đầu không chỗ khởi, thượng tự nhất tâm xưa nay vô niệm. Do đó biết bốn tướng đều rõ ràng tức là nhất tâm. Tướng của tâm vốn không hề khởi, chẳng cho rằng có riêng sinh trụ dị diệt từ tâm mà khởi. Vì sao? Do mỗi tướng đều đồng, tướng ban đầu tức là vô niệm, nên nói do vô niệm, v.v... Vô niệm chỉ là một, nên nói giống nhau. Kế đến văn

nói: “Bốn tướng đồng thời cùng nhất giác, nhất giác tức vô niệm”. Sau dịch rằng: “Nếu vọng niệm dứt, thì biết tâm tướng sinh trụ dị diệt, thảy đều là không tướng”, tức phù hợp với giải thích ở đây, người có trí nên xét cho tường tận.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 10

Nêu lập. Luận Nêu lập.

Sớ: Tuy được vô niệm, là giác được thỉ giác vô niệm.

Vốn không khởi, tức bốn tướng vốn vô niệm.

Đâu còn đối đãi, v.v..do nhân bất giác mà có thỉ giác, nay bất giác đã không thì thỉ giác cũng dứt (đâu còn đối đãi).

Giải thích: Thành luận: Bốn tướng đồng thời có là do chuyển được tâm tĩnh kia đã thành nhất niệm. Nhất niệm vốn vô niệm nên bốn tướng không có tự tánh, nên nói đều không tự lập. Sớ có ba:

Chính giải thích: Như nương một dòng nước mà có ngàn lượn sóng, sóng không có tự thể riêng, đều đồng một dòng nước.

Nhưng chưa v.v... trở xuống, đối lại trước biện có khác, ban đầu là chỉ ngày xưa. Nay đã v.v... trở xuống là hiển bày nay, đều rất dễ hiểu.

Hỏi đáp thông ngại, Sớ hỏi v.v... trở xuống, có hai:

Hỏi đáp: Trong phần hỏi gồm cả vặn hỏi, đều có thể tường tận.

Nói xong: giải thích ở trước.

Chỉ một v.v... trở xuống là giải thích lại.

Chỗ người mộng tức kim cương trở lại và tất cả phàm phu. Đại giác tức địa vị Phật, tất cả như ở trước nói, văn rất dễ hiểu.

Dẫn chứng: Nhiếp luận v.v... trở xuống, có hai:

Dẫn Nhiếp luận:

Hai câu trước là nêu ví dụ, hai câu sau là hợp với pháp, vì trong khoảnh khắc ngủ say thành nhiều năm mộng. Như có thuyết nói: "Trong khoảng một giấc mộng mà trải qua ba đời, thọ thân sinh tử", nghĩa là ở đây.

Trong đây v.v... trở xuống là chỉ dẫn ý văn. Ý rằng: "Trải qua mộng dài không ngoài khoảnh khắc, không mé sinh tử, không khỏi sát na". Luận kia nói sát na tức ở đây nói vô niệm, chỉ kia đồng đây.

Dẫn Kinh Lăng-già: Lăng-già v.v... trở Xuống, có ba:

Chính dẫn: Xem văn rất dễ hiểu.

Giải thích văn:

Ý nói: "Sát na sinh tức vô sinh, vì không có tự tánh".

Nếu chẳng v.v... trở xuống là nói rõ ngược lạ, nghĩa là nếu sát-na chẳng phải vô sinh, tức có tự tánh, đã có tự tánh tức thì không trôi lăn, nay đã trôi lăn tức biết không có tự tánh, cho nên vô sinh.

Cho nên v.v... trở xuống là tổng kết. Vì sát-na tức Vô sinh, bổn khế hợp vô sinh nên thấy sát-na. Đây là nêu bốn tướng ở trước. Các niệm tức vô niệm, cho nên được vô niệm mới biết bốn tướng chỉ là nhất tâm.

Dẫn chứng trở lại:

Tịnh danh v.v... trở xuống là dẫn chứng trở lại.

Bất sinh v.v..., ý nói: "pháp vô thường không tự tánh, do không tự tánh nên chẳng sinh diệt.". Đây và kinh Lăng-già văn khác mà nghĩa đồng.

Bảy thức v.v..., cũng tức trôi lăn vô tánh, là Nghĩa bốn tướng vô niệm. Kinh Viên Giác chép: "Biết là hoa đốm giữa hư không thì không trôi lăn, cũng không có thân tâm chịu sinh tử kia". Chính là văn kinh Lăng-già nói: "Năm thức thân chẳng trôi lăn". Nay nói: Bảy thức là do Sớ viết lầm như vậy.

Như Lai tạng v.v..., Do có thật thể chẳng thể mất nên chỗ sinh diệt tức Như Lai tạng. Kinh Lăng-nghiêm chép: "Sinh diệt đến đi vốn là tánh mầu nhiệm chân như của Như Lai tạng".

Tổng kết đại ý:

Sớ đây v.v... trở xuống, là tổng kết đại ý, ý chỉ của văn rất dễ hiểu. Nhưng, bốn địa vị trước và dẫn kinh trở xuống đến đoạn sau, đồng với kinh Viên Giác nương địa vị tiệm chứng quên tâm đốn chứng, ở đây nói rõ đầy đủ. Ý khiến đốn ngộ tiêm tu tự nhiên thành địa vị, kia giống như học bắn cung,đường bắn của mũi tên có gần có xa (tiệm và đốn). Người học bắn phải chú ý nhắm đúng đích mà bắn. Kinh Lăng Nghiêm cũng chép: "Lý tức đốn ngộ, nương ngộ đều biết; sự chẳng đốn trừ nhân thứ lớp tận". Do đó nếu không nói địa vị tiệm thì làm sao biết thứ lớp? Nếu không nói môn đốn thì trọn khó vào được. Do đó nói đầy đủ để dự bị tu hành.

- Bản giác theo nhiễm:

Ở trước cũng lược nói là thể, Văn nói: "Tâm thể lìa niệm", cho nên đoạn này là tướng, Văn nói: "Sinh hai thứ tướng" nên bốn cảnh sau là nói thể và tướng, Văn nói: "Giác thể tướng".

1. Nêu chung:

Sớ: Đây hai v.v... trở xuống, do bản giác chẳng hợp nên nói sinh, nay duyên theo nhiễm trở lại tịnh mà hiển bày. Có nghĩa sinh, đây là hiển bày nên gọi là sinh, chẳng phải sáng tạo mà có sinh. Văn sau chép: Hiển hiện Pháp thân v.v... Sinh rồi chẳng lìa. Thật ra tức là nay nói nghĩa giống nhau. Kia giống như gương sáng, ở trong bụi hay ra khỏi bụi, thể kia cũng chẳng có khác.

2. Gạn bày:

Sớ: Nói rõ bổn v.v..., tự theo dòng mà trở về nguồn, từ cấu nhiễm mà thanh tịnh, cũng tức tự ẩn mà hiển, giác chỗ bất giác từ lâu bị nhiễm trần, trở lại nơi gốc chân, nên nói trở về tịnh.

Nói rõ trở về v.v..., xưa do tướng ẩn mà bỏ dụng, nay do tướng hiển mà hưng khởi, dụng giống như gương sạch bụi soi hiện hình bóng.

Đây v.v... trở xuống là nói chung hai tướng được gọi là nguyên do theo nhiễm. Nhưng, tướng trí tịnh tự lìa nghiệp thức, các duyên nhiễm chẳng thành, nên không thể trình bày, văn sau nói: "Nếu lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác để nói. Nếu nghiệp tướng không thể nghĩ bàn lìa các duyên nhiễm của chúng sinh cũng không thành, nên không thể cảm ứng. Văn sau nói: "chư Phật, Như Lai chỉ là Pháp thân trí tướng nghĩa đế đệ nhất, không có cảnh giới thế đế, xa lìa tạo tác, chỉ theo chúng sinh thấy nghe được lợi ích, nên nói là Dụng. Do đó cả hai thứ này đều gọi là theo nhiễm.

Trước là nhân:

Sớ: Chân như v.v... nghĩa là ở bên trong là lý pháp, ở bên ngoài là giáo pháp. Tuy trong ngoài không đồng mà đều gọi là pháp, do đó trong luận nói chung là Pháp.

Đây tại v.v..., chỉ do năng lực huân tập duyên giáo tu hành, từ địa vị Sơ tín đến Thập Hồi hướng.

Tư lương v.v... là Thập tín Tam hiền tu phước trí đầy đủ làm tư lương thành Phật, cũng gọi là thuận phần giải thoát.

Bốn gia hạnh:

Thiện gia hạnh, tức Noãn, Đãnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, đây ở sau giai vị Tam hiền, trước giai vị Thập địa, gia công dụng hạnh để cầu kiến đạo, cũng gọi là thuận quyết trạch phần thiện. Bốn gia hạnh này nương vào bốn tầm tư, bốn như thật quán, quán danh nghĩa, danh nghĩa tự tánh, danh nghĩa khác nhau giả có thật không. Như hai địa vị Noãn và Đảnh đồng tu bốn quán tầm tư, Nhẫn và Thế đệ nhất đồng tu bốn quán như thật. Địa vị Noãn tu sáng được định phát xuống tầm tư, quán không có sở thủ. Địa vị Đảnh tu sáng thêm lớn định, phát lên tầm tư, quán trở

lại không có chỗ chấp. Địa vị nhẫn tu ấn thuận với định, ấn trước thuận sau, phát xuống trí như thật. Đây có ba phẩm: Hạ phẩm ấn không có chỗ chấp (sở thủ), Trung phẩm thuận không có năng thủ, Thượng phẩm ấn không có năng thủ.

Nói trí như thật, như thật biết khắp các tên của bốn pháp lìa thức chẳng có. Nếu Sở thủ không thì năng thủ cũng không. Địa vị Thế đệ nhất nương định vô gián phát lên trí như thật, hai ấn hai không, lại lìa sở thủ trừ được biến kế, lìa năng thủ trừ y tha khởi, hai ấn hai không, được Viên thành thật. Giống như dính mắc tướng không thì chẳng phải là chân Duy thức, kia tụng rằng:

Hiện tiền lập chút vật.
Cho là Duy thức tánh.
Do vì có chỗ được.
Chẳng thật trụ Duy thức.

Đăng địa trở lên: sơ địa kiến đạo, nhị địa trở lên tức là tu đạo, do hai địa này chứng chân khởi hạnh, trở lại khế hợp ở chân. Chẳng đồng trước sơ địa duyên giáo mà tu, nên nói như thật. Do trước Sơ địa là giáo đạo, đây là chứng đạo.

Kim cương v.v..., ở đây địa vị định là phương tiện đạo trong hai thứ đạo, nghĩa này thấy ở văn trước.

Sau là quả:

Sớ: Do trước v.v..., tức hành phương tiện làm năng phá, tướng sinh diệt làm sở phá. Lại, phương tiện đạo làm năng hiển, tánh bất sinh diệt làm sở hiển.

Đây căn v.v...," do chưa đến trước địa vị này, vô minh căn bản và tâm chân tịnh thường hòa hợp nhau thành thức tướng. Nay đến địa vị này, vô minh đã hết chỉ ở nhất tâm, thể chiếu riêng lập, hợp với cái gì! Trong Luận nói: "Một pháp làm sao hợp".

Tức hiển bày v.v..., ở đây trong sớ ý có nói, nay văn của luận cách câu hiển phát. Nghĩa là phá tướng căn bản vô minh sinh diệt của thức hòa hợp bên trong, tức hiển bày bản giác Pháp thân bất sinh diệt, diệt các tướng nghiệp nối nhau trong tâm nhiễm thành báo thân thỉ giác thuần tịnh viên trí.

Nay lại nói đoạn đầu về nghĩa hiển bày Pháp thân, Pháp thân tức bản giác, ẩn hiện mà được tên.

Nay nêu cả hai, là đối lại thỉ giác ở sau.

Tức đối với v.v..., do tâm sáu nhiễm đều nương vô minh hòa hợp với chân, mà được nối tiếp. Nay vô minh đã hết hòa hợp chẳng thành,

tâm nhiễm nương vào đâu mà được nối tiếp, nên đều diệt theo. Tuy nhiên, các tâm nhiễm đều là tướng vọng mà thể chân, tướng diệt mà thể chẳng diệt, nên nói tâm thể bất diệt.

Nên khiến v.v..., so sánh vô minh hòa hợp tâm nhiễm nối tiếp, khiến bản giác bỏ mất theo dòng. Nay đã phá vô minh tâm nhiễm diệt, không có chỗ câu lụy, tâm này được trở về nguồn tịnh. Kia giống như chàng cùng tử trở về nhà, hạt ma ni lau sạch bụi.

Thành thuần tịnh viên trí, không lẫn lộn nên thuần, lìa nhiễm nên tịnh, không thiếu nên viên mãn, thức diệt nên trí.

Thành ứng thân thỉ giác, chữ ưng này là bình thanh. Nghĩa là thỉ giác tương ưng với bản giác, tức báo thân. Tam Tạng Chân Đế cũng gọi báo thân là ứng thân. Nhưng, thỉ giác này cùng bản giác ở trước đều là năng thành. Ứng thân này cùng Pháp thân trước đều là sở thành. Ý cho rằng phá thức tướng mà còn tánh, tánh tức bản giác. Bản giác là Pháp thân năng thành, tướng tâm diệt mà trí tịnh. Trí tức thỉ giác, thỉ giác là báo thân năng thành. Đây đều nói nghĩa năng thành sở thành. Nhưng, đoạn văn này là nghĩa của Hải Đông sớ. Khuê Sơn tham mà dụng. Thạch Bích mất chiếu soi, tạo hiểu ứng hóa sâu mà không thể được. Do nghiệp tướng không thể nghĩ bàn ở sau mới là thân ứng hóa. Như trên đã giải thích nghĩa ba thân không đủ như vậy, trong văn liền thành thiếu hoặc thừa, thừa một hóa thân, thiếu một báo thân. Người có trí nên xét kỹ.

Nhưng ở đây trở xuống, Thỉ đồng với Bổn. Thỉ giác là dụng của bổn, do có nhiễm nên dụng của bản giác khởi để đối trị. Nay nhiễm đã dứt dụng trở về thể, chuyển tên kia là viên tịnh trí.

Đoạn đức: ngoại trừ trí thuần tịnh, văn khác đều là đoạn đức. Thức và tâm tướng là pháp phải dứt, Pháp thân là chỗ hiển bày của sự dứt kia. Một tướng sau tức là ân đức, tức đầy đủ ba đức. Nếu nói theo đây, ứng thân ở trước là thuộc về văn của báo thân lý rất thuận.

Trước hỏi, sớ: ý hỏi v.v..., trước nói: "Nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt, cũng nói hòa hợp không có tướng lìa bỏ". Nay sinh diệt đã diệt chân cũng diệt, vì sao lại nói diệt tâm nối nhau, hiển hiện trí thuần tịnh của Pháp thân? Đây đứng về môn tướng tức, dùng tướng tánh.

a. PHÁP. Có ba:

- Giải thích lời hỏi:

Sớ ý nói v.v..., trước nói tâm thành thức chỉ là tâm tướng thành thức. Nay nói thức diệt cũng là tâm tướng diệt. Ở đây sinh và diệt đều đứng về mặt tâm tướng, không đứng về mặt tâm thể mà nói diệt tâm nối

nhau, hiển bày Pháp thân. Đây là đáp theo chẳng phải một môn tánh tướng chẳng tức.

Chuyển câu hỏi: ý nói: “Nếu đã khởi diệt chẳng liên hệ đến tâm thể, thì chân vọng rõ ràng vì sao ở trước nói: “Chuyển tâm tịnh kia thành khởi diệt?”. Đây đứng về mặt tánh tướng nghĩa lìa nhau làm chuyển nạn.

- Giải thích chuyển câu hỏi:

Luận Vô minh v.v...trở xuống.

Sớ Như đây v.v..., ý nói trước tuy nói tướng diệt, chỉ là nghĩa dung nhiếp tướng trở về tánh, nên nói là diệt. Do thức tướng này chẳng lìa giác tánh, chân vọng vốn không có tự thể riêng, mà vặn hỏi rằng: Lìa chân có vọng ư? Đây lá đáp theo tánh tướng nghĩa chẳng lìa.

Kết cả hai. Luận Chẳng có thể hoại, là kết cả hai, thành hai nghĩa trước. Câu trước tổng kết, nghĩa sau, tướng chẳng lìa tánh, được thành chuyển tâm tịnh kia làm sinh diệt. Câu sau tổng kết nghĩa trước, tâm tướng là vô minh, được thành diệt tâm nối nhau, hiển hiện Pháp thân.

Sớ: Chẳng một khác v.v..., bản dịch ở sau nói: “Tướng và bản giác chẳng phải một chẳng phải khác, chẳng thể hoại, chẳng phải chẳng thể hoại...” Môn sinh diệt đầu đã có giải thích rộng. Nay lại cho kia nghĩa chẳng một chẳng khác, thành trong văn này nghĩa chẳng hoại, chẳng phải chẳng hoại, đây là đứng về mặt nghĩa mà nêu chung.

Nếu nương v.v... trở xuống, dẫn kinh giải thích riêng vô minh là minh, nên không thể hoại, hoại thì hoại ở thể minh. Kinh Niết-bàn có nói: “Minh và vô minh phàm phu cho là hai, người trí liễu đạt tánh kia không hai, tánh không hai tức là thật tánh”.

Nếu đứng về mặt v.v..., vì thức tướng chẳng phải tâm thể, do đó nhờ dứt vô minh mà được Bồ-đề.

Vô minh diệt v.v... trở xuống, tổng kết thành nghĩa để hoại. Đây là nói về văn trước nói diệt, là tâm nối tiếp, hiển bày Pháp thân. Như kinh Chánh Pháp Niệm nói: Nước và sữa trong một bình, ngỗng đầu đàn uống hết sữa chừa lại nước.

Diệt mê lầm y theo mà biết, người đời cho rằng dứt hết mê lầm sau mới chứng chân, lại không biết thể của mê lầm vốn là chân, bất giác của toàn giác. Như người mê cho hướng Đông là hướng Tây, sau mới thấy hướng Đông, người ấy rất là ngu.

b. DỤ. Sớ Chân theo vọng chuyển, tức tâm tịnh ở dưới do gió vô minh mà động.

Luận: Tướng nước tướng gió không có tướng lìa bỏ, ướt là tướng

nước, động là tướng gió. Chỗ động toàn ướt, chỗ ướt toàn động là không có tướng lìa bỏ, cũng có thể tướng nước là sóng động. Tướng gió cũng là sóng động. Do nước và gió đều là dụng kia làm tướng, nên nói không có tướng lìa bỏ. Lấy ví dụ tất cả pháp nhiễm nương chân mà khởi, do ngu si mà phát. Pháp nhiễm hướng chân là tướng chân. Nếu hướng về si là tướng si. Như sau nói: "Do tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác" Lại nói: "Đều đồng tánh tướng chân như" nên ở đây sớ dụ chân vọng nương nhau, tức ở dưới tâm không có tướng xả ly với vô minh".

Chân thể bất biến, tức ở dưới tâm chẳng có tánh động. Do tâm tánh vắng lặng, vốn chẳng động tác. Do chẳng giữ tự tánh theo vô minh nên thành khởi diệt. Như nước tánh ướt, vốn không dao động, do gió nên có động.

Dứt vọng bày chân, tức ở dưới vô minh diệt nối tiếp thì diệt mà tánh trí chẳng hoại.

Đây nói v.v.., là ý nói rõ.

Nếu tự tánh chân là pháp động, khi tướng thức diệt, chân tánh lẽ ra diệt, nay không diệt, nên biết chẳng phải tự tánh động. Như tánh nước kia, nếu tự tánh động, khi tướng sóng diệt, tánh ướt lẽ ra diệt, nay đã không diệt, nên biết chẳng phải tự tánh động.

c. HỢP:

Sớ Nước theo gió động, tức ở trước biển lớn do gió nên sóng động.

Lấy nước v.v... trở xuống, văn ví dụ có thể biết.

Huống là. Nên nói: "Do tâm không thể tự sinh, phải nhờ vô minh để thành nước v.v... vô minh không thể tự hiện tướng vọng, phải nhờ tâm mới hiện tướng vọng. Vô minh tướng động tức tâm động, tướng không có tự thể riêng. Nên ở trước nói: "pháp nhiễm hướng chân", là tướng chân, nếu hướng vô minh là tướng vô minh".

Gió nước nương nhau, tức ở trước nói tướng nước, tướng gió không có tướng lìa nhau. Nhưng ở trong đây đều không có nghĩa hình tướng, trong dụ không nói, nay ở trong sớ đứng về mặt pháp hiển bày dụ.

Dùng ướt v.v... trở xuống, là nói rõ dụ.

Tâm pháp v.v... trở xuống là nói pháp đều có thể thấy. Nếu y cứ theo thì toàn đoạt cả hai nghĩa đều mất. Nay ở ngoài sớ riêng giúp giải thích một phen.

Nói tâm và vô minh đều không có hình tướng. Cũng là nói theo mặt chân vọng mỗi thứ lúc trụ ở địa vị của mình.

Nêu nghĩa này, phải phải bày tướng chân vọng không lìa nhau. Do

chân vốn không có hình tướng, ở tâm nhiễm mà nói tướng kia. Vô minh cũng không có hình tướng, lại chỉ tâm nhiễm để làm tướng kia. Đây tức khi trụ tự địa tuy không có hình tướng mà chân vọng hòa hợp cùng hiện tướng nhiễm. Do pháp nhiễm này cũng là tướng chân như, cũng là tướng vô minh, nên nói không có tướng lìa bỏ. Như cha mẹ cùng sinh một đứa con, đứa con này cũng là con của cha, cũng là con mẹ.

Hỏi: Vì sao? Trong dụ trước chỉ nói tướng gió tướng nước không có tướng lìa bỏ mà không nói đều không có hình tướng ư?

Đáp: Vì trong văn trước chỉ dụ nghĩa không có tướng lìa bỏ, không dụ nghĩa không hình tướng. Vì nước lúc không dậy sóng cũng có tướng, gió cũng như thế. Chỉ giữ phần dụ nên chẳng nói không hình tướng.

Hỏi: Trong dụ nói tướng gió tướng nước, trong pháp nói đều không hình tướng, pháp dụ đâu giống ư?

Đáp: Trong dụ nói về mặt sở khởi cộng tướng, nên đều nói tướng. Trong pháp đứng về mặt năng sở tự tướng mà nói, nên nói đều không. Tuy không có tướng, tự tướng mà có tướng, cộng tướng. Pháp dụ là giống nhau.

Nhưng, trong dụ đã khởi, nên nói là tướng. Trong pháp là chưa khởi, nên nói đều không. Lại trong dụ nói về mặt hợp, thì nói là tướng. Trong pháp nói về mặt khai, nên nói đều không. Nhưng, nay pháp dụ là ý chính, chỉ nói rõ tướng vô minh và tánh giác là nghĩa không có tướng lìa bỏ, không hiển bày nghĩa không hình tướng, nên trước trong dụ mà không ví dụ. Trong hợp tuy có nói không hình tướng, ý chính cũng phải nói không lìa nhau. Người có trí nên xét cho kỹ. Chẳng phải là người dưới lấn lướt người trên.

Tánh nước chẳng động, tức ở trước nước chẳng phải là tánh động, gió dừng thì hiển bày nước. Tức ở trước nói: "Nếu gió dừng, tướng động mất mà tánh ướt chẳng hoại". Ngoài ra, mỗi thứ phối hợp riêng rất dễ biết.

- Nêu chung để luận:

Nương trí tịnh v.v..., là nương chân khởi ứng. Như nương vào gương sáng hiện các sắc tương, nghĩa là tâm bản giác theo nhễm, mới được thuần tịnh, nương trí lực này hiện thân ứng hóa, cùng chúng sinh kia làm lợi ích. Nên luận Thật Tánh nói: "Làm sao thành tựu lợi ích tự thân? Là được giải thoát, lìa bỏ phiền não chướng trí chướng, được Pháp thân thanh tịnh vô chướng ngại. Thế nào là lợi ích cho người? đã được thành tựu lợi ích tự thân, đã từ vô thỉ đến nay, tự nhiên nương hai thứ thân Phật kia, cũng thị hiện hạnh lực, tự tại ở thế gian, đó gọi là thành

tựu lợi ích cho người khác. Tha thân tức là ứng thân. Nên Duy Thức nói: "Trí Đại viên cảnh năng hiện, năng sinh ảnh của thân trí.

Sớ là cùng v.v... Tất cả tuy nhiều nhưng không ngoài sáu cảnh, nên ở đây nêu.

Thật tánh v.v... trở xuống là dẫn chứng luận giải thích nghĩa. "Hư không chẳng có tướng" tức là ở trước chỗ nương của chân thân chỉ là như như và trí như như, trùm khắp tất cả không khác nhau.

Như hư không là thắng trí, tức hay cảnh căn cơ ứng hóa, chán sinh tử cầu Niết-bàn, nên nói thắng trí, ở đây có hai loại: Địa thượng cảm ứng, ứng thân thù thắng (sơ địa trở lên). Trước sơ địa cảm, ứng thân thấp kém, tạo ra sáu căn cảnh như sáu thứ hiển bày đầy đủ.

NÓI RIÊNG: Sớ có hai:

- Giải thích chung văn trên:

Nói lên nghiệp đức, như ở sau nói: "Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp, chỗ trụ nương quả, cũng có vô lượng các thứ trang nghiêm".

Nghiệp căn, như ở sau nói: "Theo chỗ ứng kia, thường giữ gìn được không hủy không mất". Đây là ngang dọc đều nương chân giác được vô lượng không dứt.

Thắng năng, như kinh Pháp Hoa chép: "Người do thân Phật được độ thì hiện thân Phật mà nói pháp cho họ nghe" Có cảm nên kia ứng, không cần gia công. Như trăm sông do một mặt trăng trên trời soi bóng. Pháp lực gốc lành từ bi cũng như đây, nên nói là tự nhiên.

Sớ: Bốn thứ hiển bày v.v... trở xuống là lợi ích cao siêu, hoặc thấy hình mà phát tâm, hoặc nghe pháp để khởi hạnh, cho đến tri giác, công sức cũng không tổn phí, nên nói không luống uổng.

Ba câu trên đây, vẫn là chỉ riêng văn này.

Như đây v.v... trở xuống là giải thích nghĩa chung ở trên.

Báo hóa v.v..., báo là chỗ thấy từ Sơ địa trở lên, cũng gọi là ứng thù thắng. Hóa là trước Sơ địa, chỗ thấy cũng gọi là ứng hạ liệt, hai thứ thân này, đều là dụng trí tịch hiển bày chân như.

Vô thỉ v.v..., tức ở trước thường không đoạn dứt, văn sau tự hiển bày.

- Hỏi đáp giải thích ngại: Hỏi, địa được v.v... trở xuống. Có hai:

Hỏi: Ý nói: "Ban đầu được tướng trí tịnh để tự lợi, mới khởi nghiệp không thể nghĩ bàn để lợi tha". Trên nói: "Do nương trí tịnh tạo cảnh giới cao quý, nếu như vậy lợi tha có cái ban đầu, thì đâu nói là không có ban đầu? (vô thỉ)

Đáp. Có ba:

Giải thích theo một vị Phật:

Do vô minh v.v... trở xuống, như văn.

Nói bản giác thường khởi dụng, có hai ý:

Nói theo mặt nội huân, tức nghĩa tự thể tướng huân tập. Văn sau nói: "Từ vô thỉ đến nay đầy đủ pháp vô lậu, có đủ nghiệp không thể nghĩ bàn, tạo tánh cảnh giới" Nương hai nghĩa này thường luôn huân tập...

Nói theo mặt ứng hóa, ứng hóa chẳng khởi, chỉ do vọng nhiễm che đậy, chẳng cho rằng bản giác không có ứng dụng này, cũng chẳng cho rằng tâm vững chắc khiến không khởi. Đây là lỗi ở vọng, đâu trách được giác. Dụng của Bản giác cũng như âm thanh của tiếng sáo cao vút, lả lướt như rồng bay phượng múa, như dụng của gương sáng trưng, như kéo sắc bén cắt vải. Âm thanh tao nhã, gương dụng sáng trưng, thì còn phải lo gì bụi trần làm nhiễm được mà chẳng phát triển ư?

Giải thích theo đồng chư Phật, dùng một v.v... trở xuống, chung cho chư Phật trong mười phương ba đời, đều do thỉ giác đồng bản giác, được ứng dụng không trước sau.

Đứng về chúng sinh mà giải thích. Đây, bản giác v.v... trở xuống. Do chân tâm của chúng sinh, chân tri của Phật không khác nhau. Phật ứng dụng tức là chúng sinh ứng dụng, dụng tức thể khởi, nên nói không hai. Nếu nói về phương diện Phật thì dụng thuộc về Phật. Nếu nói về phương diện chúng sinh thì thuộc chúng sinh. Tóm lại, cũng giống như bóng mặt trăng hiện hiện ra ở dưới đáy nước trong đầm. Chỗ hiện ấy vừa là trăng, vừa là bóng của trăng, vừa là bóng của đầm. Văn sau sẽ giải thích rộng.

Nêu chung, Sớ: Do không v.v... trở xuống, có hai:

Nêu cả hai dụ hư không và gương: Nếu y cứ ý luận, chỉ nói tướng giác có bốn nghĩa, vì mỗi nghĩa đều trùm khắp pháp giới, nên nêu hai ví dụ. Lấy hư không dụ trùm khắp, lấy gương sạch dụ cho bốn thứ.

Nói đủ hai ví dụ: Nếu nêu riêng ví dụ về không thì không hiển bày bốn nghĩa. Nếu nêu riêng ví dụ về gương thì không hiển bày trùm khắp. Nên nêu cả hai ví dụ, hiển phát lẫn nhau, chẳng biết hư không cũng có bốn nghĩa. Nay nói theo gương, nên nói đều có.

Giải thích riêng bốn nghĩa trong dụ gương: Một, không v.v... trở xuống, văn có hai:

Lược phối hợp với không: Đây đối với chân thể vốn không vọng nhiễm. Như văn nói: "Do từ xưa đến nay tất cả pháp nhiễm không lìa

nhau". Giống như ở gương chỉ có tánh sáng, nên nói là không. Bóng hiện trong gương chỉ là hình tượng, tướng kia vốn không có, cũng thành nghĩa không.

Chẳng chẳng không v.v..., tuy không vọng nhiễm nhưng có tự thể và tánh công đức. Nếu không có tự thể kia, lấy gì để hiện vật. Ngoài ra cả hai có thể thấy, bốn thứ này thứ lớp phối hợp với bốn nghĩa.

Trong đây nêu cả hai mà sau giải thích riêng, do hư không theo gương hiển hiện. Chỉ giải thích nghĩa của gương, tự nương hư không, do mỗi nghĩa đều có trùm khắp như hư không, thế nên nêu riêng.

Phân biệt: Trong bốn thứ trở xuống, phối hợp có năm cặp:

- Tánh tịnh đối lìa cấu.
- Nhân ẩn đối quả hiển.
- Hư không đối thể dụng.
- Thể đối tướng.
- Hư không đối gương.

Một và ba có nghĩa hư không, nhưng nói hư không tuy đồng mê mà nghĩa không chẳng đồng. Lấy cặp thứ nhất đứng về mặt nhân không có thể vọng làm hư không.

Cặp thứ ba y cứ quả lìa tướng vọng làm hư không.

Cặp thứ hai và bốn có nghĩa gương, nghĩa cũng khác nhau.

Cặp thứ hai lấy gốc ngọn hiện vật làm gương, cặp thứ tư lấy tùy thời soi chiếu vật làm gương. Nhưng cặp thứ thứ nhất và ba chẳng phải không có nghĩa gương. Cặp thứ hai và thứ tư đều là nghĩa không. Nay chỉ giữ phối hợp càng thêm cao siêu. Ngoài ra như bổn văn.

Giải thích riêng. Có bốn:

Gương không., có ba:

Nêu tên: Sớ: Vốn không v.v..., do xưa nay không lìa nhau, chẳng nói giống theo nhau. Chưa dứt thì có, dứt rồi thì không, nên nói là vốn không. Cũng chẳng chưa chẻ khiến cho thành không, nên gọi là vốn không.

Nói về tướng: Luận: Xa lìa v.v... trở xuống.

Hai câu đầu là hiển bày nghĩa không.

Không pháp v.v... trở xuống, là một câu, nói trở lại chỗ không.

Sớ Đối văn pháp và du, hiển bày rõ ràng rất dễ biết.

Kết tên, luận nói chẳng giác chiếu v.v... trở xuống, sớ có hai:

Giải thích. Có hai:

Đứng về vọng không có công chân chiếu: Trước là nói pháp trái lý, lý có giác chiếu, vọng đã trái lý tức không giác chiếu. Đã không có

dụng chiếu thì trong lý đâu thể dung nạp vọng kia!

Do đó, văn trước sau xa lìa.

Như gương v.v... trở xuống là ví dụ hiển bày.

Như gương vốn có dụng chiếu vật bên ngoài, trái với gương thì không có dụng chiếu. Đã không có dụng chiếu trong gương đâu thể dung nạp vật kia, do chiếu và không chiếu chẳng hòa hợp, giống như nhà của người có lòng nhân đâu dung chứa kẻ bất nhân đến ở, do tánh tướng trái nhau.

Đứng về chân: Sau, đứng về mặt chân, dụng của giác không vọng, trước là pháp, kế là dụ đều thể biết. Kinh Viên Giác chép: "Không biết giác minh" tức là nghĩa này. Nhưng, trong hai nghĩa này, tuy nơi chân, nơi vọng đều nói về phương diện không có năng chiếu.

Hỏi: Vọng thuộc vô minh dung chứa không có năng chiếu, chân tánh sáng suốt giáo lý đều thành, vì sao nói không chiếu?

Đáp: Nay nói chân không có chiếu, chỉ không có chiếu năng sở, chẳng phải không có tánh sáng suốt chiếu, như kinh Lăng-nghiêm chép "Tánh giác thì sáng, vọng là minh giác". Nay đây chỉ không vọng là minh giác chiếu. Trong sớ ở sở hiển năng, chẳng cho rằng chỉ là không có nghĩa chiếu, người trí nên xét kỹ.

Thông ngại:

Đây đứng về mặt v.v... trở xuống là thông là ngại.

Hỏi rằng: Kế đến nói tất cả cảnh giới đều hiện trong đây. Tại sao ở ây nói không thể hiện? Cho nên ở đây giải thích, biến kế tình có lý không. Y tha tướng có tánh không, nên biết ở đây nói không thể hiện là vọng không có tự thể. Ở sau nói hiện là có tướng hư không. Kia kế đến nói: Nhất tâm thường trụ v.v..., tức nói y tha không thật có. Chỉ có viên thành đầy đủ nghĩa của ba tánh.

Trong gương, luận nói về gương, có hai:

Nêu danh nêu thể, Sớ: Nhân hiện pháp, vì thứ kế nói: "Hiện cảnh giới".

Nhân huân bên trong, kia kế là nói: "Huân xông chúng sinh".

Cũng có thể v.v... trở xuống là nói trở lại. Kia nghĩa nhân thì thông mà nghĩa huân hạn cuộc. Do hiện pháp và huân tập đều gọi là Nhân. Hiện pháp chẳng phải nghĩa huân tập.

Có tự thể: khác với vọng không có tự thể.

Và công đứ: khác Hằng sa phiền não. Vọng thì chẳng những chỉ không có công đức mà gồm cả không có chân, tự thể thì không phải chỉ có tự thể mà gồm cả có công đức. Như văn trước nói: "Do có tự thể đầy

đủ vô lượng tánh công đức".

Giải thích riêng hai nhân, có hai:

Nhân hiện pháp, có hai:

Giải thích: Sớ Ngoài tâm v.v... luận sau nói: "Ba cõi luống dối, e chỉ do tâm hiện, lìa tâm không có cảnh giới sáu trần".

Minh tâm v.v..., đợi vô minh huân mới biến các pháp.

Nếu tự xuất phát, vô minh dứt, lẽ ra xuất phát vô cùng, thì tu dứt đâu có lợi ích. Nên biết không đợi pháp vô minh thì không xuất phát.

Lìa tâm v.v..., tuy nói đợi huân mới xuất phát, chẳng cho rằng riêng có tự pháp bên ngoài mà vào làm năng huân. Đó là tâm bất giác, thuộc về năng huân, năng huân đã chẳng phải ngoài tâm, vật hiện ra đâu được lìa chân, nên chẳng phải ở ngoài người.

Lại các pháp này toàn tâm mà thành, chẳng cho rằng các pháp từ trong tâm mà ra, hiện ở bên ngoài. Đây chẳng phải như người từ trong nhà đi ra gọi là Hiện. Lại chẳng có các pháp riêng từ bên ngoài đến. Vào trong tâm này mà hiện bóng kia. Đây chẳng phải như hình đối diện gương mà hiện tượng kia. Do tâm không có trong ngoài, hai câu này lạm phân biệt. hai câu sau là hiển bày. Như Sớ có nói, bởi không mất không hoại thường trụ nhất tâm, nên nói là Hiện.

Tuy lại v.v..., tâm cảnh rõ ràng nhiễm, tịnh vẫn y nhiên.

Các pháp duyên tập v.v... trở xuống, pháp dụ rất dễ thấy.

Đây là tánh khởi làm tướng nên không mất, tướng đồng ở tánh nên không hoại.

Luận: Thường trụ nhất tâm, có hai ý:

- Do tất cả pháp thường nương nhất tâm mà trụ, được không ra không vào, không mất không hoại. Các pháp đương thể thường trụ, chỉ là nhất tâm.

- Ngoài nhất tâm không có một pháp để ra, vào, mất, hoại, nên kinh nói: "Tướng thế gian thường trụ".

Trong hai nghĩa này nghĩa trước là chánh, do ở sau có luận tự giải thích thành. Văn sớ rất dễ biết.

Giải thích thành: Sớ: Giải thích thành: Đồng thể, ý nói thế nào? Vì các pháp thường nương nhất tâm mà trụ nên ở đây giải thích: Do pháp là tánh chân thật, đây là lấy hai câu này chuyển giải thích nghĩa trước, y cứ sớ chỉ bày phối hợp như ở đây giải thích. Nay sớ bỏ tựa của văn trước giải thích thành ý đoạn này. Nghĩa là trước sau giải thích lẫn nhau đều được. Ở đây, ngược lại sẽ rõ.

Nhân huân tập: Có hai:

Nói lên thể lìa nhiễm. Sớ Do tánh v.v... trở xuống là thuận giải thích văn.

Chẳng trực v.v..., trở xuống là riêng trình bày ý, trước là pháp, kế đến là dụ.

Nếu không v.v... trở xuống, ngược lại để tổng kết thành, đều rất dễ biết.

Giải thích nghĩa nhân, luận nói Do trí v.v... trở xuống.

Sớ: Do bổn v.v... trở xuống là đứng về mặt bổn tịn, nay tịnh nói về bất động.

Lại tuy v.v... trở xuống là đứng về mặt hiện nhiễm chẳng nhiễm mà nói bất động. Cũng trước là pháp, sau là dụ, rất dễ hiểu.

Đây bổn v.v... trở xuống là giải thích câu đầu của luận, tức ở sau nói nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn, sau tổng kết rằng: "Cho đến không có thiếu nghĩa".

Lại cùng v.v... trở xuống là giải thích câu sau của luận, tức nghĩa tự thể tướng huân tập, như ở trước dẫn chứng.

Thắng-man v.v... trở xuống là dẫn chứng kinh luận, ta biết Đạo đế là nhân xuất thế, nhân là nghĩa huân tập.

Trong phần ba, luận có hai:

Nêu tên nêu thể, Sớ: Chân như v.v.... trở xuống là giải thích ngay văn này.

Trước tại v.v... trở xuống là khoa phân biệt trước sau. Tánh tịnh là nghĩa đầu, chẳng không là nghĩa thứ hai. Như Lai tạng là hai nghĩa kia tại triền, gọi chung là Như Lai tạng. Chỉ do không, chẳng không khác nhau. Nay nói "chẳng không v.v..." đồng với nghĩa chẳng không ở trước.

Pháp thân, khác với nghĩa Như Lai tạng ở trước mà thể đồng. Kia ẩn đây hiển. Trước nói: "Nương vào Pháp thân mà nói bản giác". Sau nói: "Gọi là Như Lai tạng, cũng gọi là Pháp thân Như Lai". Nhưng Pháp thân chỉ thuộc cảnh thứ ba, một cảnh sau là báo hóa thân.

Bảo tánh v.v... trở xuống là dẫn chứng.

Đồng tướng v.v... chung cả phàm thánh.

Thắng tướng: cao quý ở nhân. Nhưng tịnh ban đầu tức hai nghĩa trước, tịnh sau tức hai nghĩa sau. "Xuất pháp thể" tức là pháp của hai nhân trước. Trước nói: "Như thật chẳng không v.v...". Nay nói lìa chướng, nên chỉ bày lại.

Giải thích:

Luận: Xuất phiền v.v... trở xuống là nói rõ.

Sớ: tâm nhiễm thô tế, là bốn thô ba tế. Như văn sau nói:" nghĩa tâm nhiễm" gọi là phiền não ngại.

Chỗ nương vô minh, căn bản chi mạt là chỗ nương pháp của sáu nhiễm. Như văn sau nói: "Nghĩa vô minh gọi là trí ngại".

Tâm tịnh ra khỏi chướng, khỏi hai ngại ở trước. Ngại là chướng. Hai chướng đã ra khỏi nghiệp thức, mất tâm không có chỗ hợp, nên nói lìa. Lìa hòa hợp v.v... là ba đoạn của sớ, tức trái với hòa hợp, phiền não, trí ngại ở trước, thành ba chữ thuần, tịnh, minh, ở đây. Như sớ rất dễ hiểu.

Nhưng, ba chữ này, chữ "Thuần" là chung, chữ Tịnh, Minh là riêng. Nghĩa là "thuần tịnh", "Thuần minh". "Thuần tịnh" là nghĩa tịnh viên mãn, phân biệt khác với Bồ-tát, là phần tịnh. "Thuần Minh" tức nghĩa giác viên mãn, phân biệt khác Bồ-tát là phần giác. Đây sáu nhiễm dứt, là thuần tịnh. Hai giác viên mãn là thuần minh. Lại ba chữ này tức ba đức tròn đầy. Nghĩa là như thứ lớp Pháp thân, giải thoát, Bát-nhã. Đầy đủ ba điểm này để thành đại bát-nhã.

Trong phần bốn. Có hai:

Nêu tên bày thể:

Luận: Duyên huân v.v..., duyên tức duyên bên ngoại vì các chúng sinh mà tạo duyên bên ngoại phát khởi gốc lành.

Nên tập huân, huân là nương huân, huân thành tập khí phát khởi gốc lành, nên nương pháp để xuất ly, nương thể tướng để khởi dụng.

Chính giải thích tướng kia:

Luận Biến chiếu v.v..., tức nói về pháp này xuất ly hoặc nhiễm, thành ba luân không thể nghĩ bàn. Biến chiếu tức ý luân soi xét căn cơ thị hiện tức thân miệng thiết lập giáo hóa. Do đây làm sức duyên huân tập khiến tu gốc lành.

Tức kia v.v... trở xuống, có hai:

Giải thích chung văn trên:

Cùng kia v.v..., nghĩa là làm duyên riêng với nhị thừa thập tín. Làm duyên bình đẳng với tam hiền thập địa. Như ở sau trong dụng huân tập có nói.

Phân biệt trước sau:

Hỏi trước trở xuống là phân biệt trước sau, có hai:

Biện hai nghĩa khác: Ý hỏi rất dễ hiểu.

Trong đáp: Trước ở nơi v.v..., ý nói hai tướng trước cùng hai cảnh này, pháp thể không hai vì môn có khác, nghĩa là hai tướng ở trước lấy trí làm môn, cho rằng đều nói về mặt thỉ giác, hai cảnh sau lấy lý làm

môn cho rằng đều nói về mặt pháp thể. Lại trước nói về tướng, cho rằng sinh ra hai tướng. Ở đây nói về tánh, hai thứ đều nói về pháp.

Lại trước đứng về mặt đối nhiễm nói tướng tịnh, nói rằng trí tịnh... Ở đây đứng về mặt tự tánh, hiển bày đại nghĩa nên nói có bốn thứ đại nghĩa cùng hư không. Lại trước lấy hiển làm môn, đây lấy ẩn làm môn. Sở dĩ có hai thuyết này, e có người nói: "Khi hiển mới tịnh, khi ẩn chẳng tịnh. Nên do đây nói hai ẩn. Trở lại, nói hai hiển, nên có pháp xuất ly duyên huân tập. Lại trước nói về hai hiển. Do chấp văn cuối của Thỉ giác, lại cũng tức là nghĩa thỉ giác, cũng tức là chỗ ẩn khó tin, vả lại ở chỗ hiển mà mở bày. Ngoài ra, y theo nghĩa dễ biết.

Kết đồng một thể:

Nhưng, pháp v.v... trở xuống là tổng kết đồng một thể. Ở đây nói vì môn tuy khác mà thể kia là một, nên ở đây tổng kết đồng.

Chỉ nay v.v... trở xuống, cảnh tức là pháp. Vì chỗ chứng, chỗ duyên là thỉ giác, nên nói là cảnh. Lại do đối với thể nên nói là Dụng, đối với nhân nên gọi là Duyên, kia đều không ra khỏi thân chân ứng.

- Bất giác. Bất giác: là nghĩa thứ hai trong thức A-lại-da, bất giác, vô minh. Là tên riêng của vô minh, cũng gọi là si, cũng gọi là mê không biết. Đây đứng về mặt pháp nhiễm để nói nghĩa tâm sinh diệt. Nhưng, sinh là vọng sinh, diệt là tán diệt. Trong đây ba đoạn cũng là danh đầu tiên là: Thể, kế là Tướng, kết tướng đồng thể.

Pháp: Sớ: Chẳng rõ như lý..., như lý bình đẳng vốn chỉ một tướng chẳng khác bất giác. Nay đã không biết như lý, nên nói chẳng rõ, chẳng rõ tức vô minh. Do vô minh nên vọng sinh dị tướng. Kinh Thủ-lăng-nghiêm chép: "Trong không đồng khác bỗng nhiên thành khác". Như người mê phương chính, chẳng rõ chính là phương Đông.

Nghiệp tướng v.v..., vì luận nói: "Khởi niệm, khởi tức động, động tức nghiệp tướng". Trong kinh cũng gọi là khởi. Văn nói: "Khởi là thế giới tĩnh thành hư không, hư không là đồng, thế giới là khác".

Phương tà, trước tuy mê phương chính kia, vả lại không rõ là phương Đông, nay ở phương Đông cho là phương Tây, nên nói phương tà. Trước là mê chân, đây là khởi tương tự.

Do vô minh căn bản có hai nghĩa mê chân và chấp vọng. Nay luận đoạn này trở xuống là ba tế, chính là nghĩa ban đầu. Sau nói biết tướng là nghĩa chấp vọng. Cũng tức nghĩa bỏ giác theo trần trong kinh Lăng-nghiêm. Kinh nói: "Mê mất bổn diệu, viên diệu minh tâm, bảo minh diệu tánh, lầm nhận trong mê? Đây đều nói đủ hai nghĩa. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Đối với đệ nhất nghĩa không rõ gọi là vô minh". Đây là mê chân.

Kinh Viên Giác nói: "Vọng nhận bốn đại duyên lự làm thân tâm v.v...". Đây là chấp vọng. Nhưng, mê chân thì chấp vọng, chấp vọng thì mê chân. Hai kinh này đều nêu một nghĩa.

Tà không lìa chánh: phương Tây là phương Đông, bất giác là giác.

Dụ: Luận: Nương chỗ mê phương, nương phương Đông nên mê làm phương Tây, nếu lìa chính phương Đông thì không có tà phương Tây, cũng như nương nước khởi sóng, nếu lìa nước thì không có sóng.

- Hiển giác:

Sớ: Nghĩa ban đầu, tức văn nói: "Do có bất giác cho đến vì nói chân giác".

Nghĩa sau, tức văn nói: "Nếu lìa bất giác v.v...". Đây là giải thích chi tiết văn luận.

Bởi do v.v... trở xuống là nói về ý kia.

Nương chân v.v... trở xuống, là trình bày ý đầu. Như nương vào vật dụng bằng vàng mới hiển bày được vàng. Ngược lại thì không thể.

Theo vọng v.v... trở xuống là hiển bày ý sau. Như vàng theo đồ dùng, trở lại vàng đợi đồ dùng hiển bày, ngược lại cũng không thể được. Đây chính là trước nương vào giác nên mê thì là chỗ tổn của vọng, nay nương mê hiển bày giác thì là chỗ lợi ích của vọng.

Nhưng, đại ý của luận nói về bất giác và giác đều là đợi nhau. Vì nói lên sinh diệt, nhiễm tịnh, không có tự tướng, đều không thật có. Trong đây, ban đầu nói do có tâm vọng tưởng bất giác là vô minh khởi vọng tưởng Phật, do đây phân biệt hay biết danh nghĩa nên có nói năng, nói ở chân giác, là nói tên chân giác đợi ở vọng lập, nếu lìa bất giác thì không có chân giác.

Tự tướng để nói: là trái lại nói về chân giác là đối đãi với bất giác, nếu không đối đãi thì không có tự tướng. Đối đãi cái khác đâu thành tự tướng. Tự tướng đã không, tha cũng chẳng lập, là nói lên nghĩa nhiễm tịnh không thật có. Sau dịch rằng: "Nhưng, bất giác kia tự không có thật tướng, không lìa bản giác.

Lại đối đãi với bất giác để nói chân giác. Bất giác đã không, chân giác cũng mất". Như văn sau nói: "Nên biết tất cả pháp nhiễm pháp tịnh đều do đối đãi, không có tự tướng để nói. Kinh Viên Giác nói: "Nương huyễn nói giác cũng gọi là huyễn trí". Luận cũng nói: "Nếu thế đế cho cái dứt bặt không có cái mảy may mà cho là có thật, thì nghĩa đế đệ nhất kia cũng nên cho là thật mới phải", đó là nghĩa lý ở đây.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 11

CHI MẠT. Sớ nói có hai:

- Nêu lên:

- Giải thích:

Trong phần giải thích có hai, phần đầu sớ văn quyển mười một lập lại nghĩa tướng dụ hợp rõ ràng, tìm văn dễ hiểu. Nhưng, ở đây ẩn dụ cũng chưa hoàn toàn giống nhau. Nếu lấy gốc ngọn so sánh, thì chẳng qua thí dụ trong mộng, đã thấy văn ở trước. Đều do năng lực vô minh, như văn sau nói: "Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm".

Vô minh làm nhân, v.v..., kinh Lăng-già nói: "Vọng tưởng làm nhân, cảnh giới làm duyên, hòa hợp sinh ra". Trong sớ lấy đây để chia văn của luận. Trong kinh nói vọng tưởng tức vô minh, vô minh sinh ba tế. Văn sau tức lần lượt phát sinh lẫn nhau, nay chỉ nói trên căn bản, nên nói vô minh làm nhân.

a. Nêu chung:

Sớ: Tướng chẳng lìa thể, chín tướng như nghiệp v.v..chẳng lìa thể bất giác. Vì tướng tức thể, thể tức tướng, nên chẳng lìa nhau.

Ngọn chẳng lìa gốc, là ngọn của ba tế, sáu thô chẳng lìa cội gốc bất giác vô minh. Do ngọn tức gốc, gốc tức ngọn, nên chẳng lìa nhau.

Nương vô minh khởi tâm vọng: tức bất giác sinh ba tướng. Văn sau nói: "Do nương vô minh mà có A-lại-da".

Nương vọng tâm, khởi vô minh: do nương thức A-lại-da nói có vô minh. Kia giống như nương nước có sóng. Tướng sóng đã khởi cũng không lìa nước, do nghĩa đó nên nói tương ưng, chẳng phải nói nghĩa tương ứng theo tâm vương tâm số. Do ba thứ này là bất tương ưng nhiễm.

b. Giải thích riêng:

Trong phần giải thích riêng có ba, mỗi thứ đều có nêu tên, sở y, giải thích, người giảng nên biết rõ.

Nghiệp tướng:

Nêu tên:

Luận: Vô minh nghiệp tướng, ý tiêu biểu hai thứ này không khác thể.

Sở dĩ biết, v.v... trước nói dứt nghiệp tướng, liền thấy tâm tánh thành cứu cánh giác. Chỉ ở trên nghĩa mà nói nương tướng hiển bày thể không khác khác. Nay nêu cả hai. Lại phân biệt bản giác tùy nhiễm nghiệp tướng, nên nói vô minh nghiệp tướng hiển bày giác, bất giác đều có nghiệp tướng, mà chân vọng khác nhau.

Sở y. Luận Do nương v.v... trở xuống.

Sớ vô minh Căn bản, do đó chỗ nương là ngay ở căn bản. Như mộng nương vào giấc ngủ.

Giải thích: Luận nói Tâm động v.v... trở xuống, sớ có hai:

Giải thích riêng văn luận, luận có hai:

Nghĩa động tác: Sớ: Động tác là nghĩa nghiệp, là nghiệp dụng vô minh. Tám tướng sau cũng là động tác, cũng là nghiệp dụng vô minh. Nhưng, ở trên nghĩa riêng để lập tên kia, chỉ cái tối sơ ban đầu khởi dụng nên gọi là Nghiệp.

Nêu trái lại, v.v..., như không ngủ thì không có mộng.

Thỉ giác, tức rốt ráo.

Nghĩa Nhân:. Luận nói Động thì v.v... trở xuống.

Sớ: Làm nhân là nghĩa nghiệp, trong chín thứ, thì tám thứ trước đều được gọi là Nhân.

Sở dĩ không nói Nghiệp, cũng ở trên nghĩa riêng, nay đây tướng ban đầu làm gốc khổ, nên gọi là Nghiệp.

Như được v.v... trở xuống, là hiển bày trái lại, do tịnh là nhân an vui, nhiệm mầu, ngược lại biết động niệm tức là nhân khổ.

Nhân động quả khổ v.v..., vì một niệm khởi động thì đầy đủ bốn tướng nhỏ nhiệm, quả khổ của bốn tướng chẳng lìa nhân động của một niệm. Y cứ trong đây tức là A-lại-da hành khổ. Nếu nói theo trước rõ, thì bốn tướng có đồng thời, nên bốn tướng thuộc về chín tướng. Phần đoạn thô khổ cũng ở trong đó.

Cho nên thứ lớp nói v.v..., văn không gấp chép, nghĩa có nương nhân. Nếu nói trên thời gian thì một niệm bất giác không có trước sau. Có nói rằng: Một niện bất giác, năm uẩn đều sinh, tức là nghĩa ấy.

Nói về hành tướng:

Đây tuy v.v... trở xuống là thông rõ hành tướng, đây chính là ngay trong chín tướng tế trong tế, chưa có chuyển, hiện, tâm, cảnh khác nhau, nên nói một tướng năng sở chẳng phân, v.v... "Tức nay đối với, v.v...", tự thể tức tự chứng phần.

Như không tướng v.v... trở xuống là dẫn chứng. Tướng là tự thể, cảnh giới là sở duyên.

Nên biết v.v... trở xuống, biết kia đồng với đây.

Chuyển tướng. Sớ: Nói nương ở trước, v.v..., chuyển giống như khởi, cho thấy rằng đây là nghiệp tướng khởi ở trước. Nhưng tướng khác đều có nghĩa khởi. “Chẳng gọi là Chuyển”, cũng đứng về nghĩa riêng. Như nương vào giấc mộng mà có tâm mộng.

Nếu nương v.v... trở xuống, đứng về mặt biển quả thì đó là tánh biển tịnh bất động, là không thấy có kia đây. Nên biết có cái thấy ấy chỉ là nương vào tánh động, như không có mộng thì không có tâm mộng.

Như thế v.v... trở xuống là trong địa vị một tướng này để nói chẳng nói nguyên do cảnh giới. Do nhỏ nhiệm, vả lại nói (năng biến) hay thấy để làm chuyển tướng. Nhưng, cảnh giới này là hướng xuống hiện tướng. Vì trong luận chia ra năng kiến sở kiến, mỗi thứ làm một tướng. Nay đây thấy tướng do bên trong phát, chẳng gá nơi cảnh mà sinh, nên gọi là chuyển. Nương vào tướng này mà khởi do duyên, lại lập hiện tướng. Cho rằng ở đây trong năng kiến lại tự có cảnh sâu kín riêng, người học nên biết.

Nhiếp luận v.v... trở xuống, là dẫn chứng. Ý thức tức thức thứ sáu trí tướng.“Cảnh ba đời”, là các pháp hữu vi.“Chẳng phải cảnh ba đời”, là các pháp vô vi. Đây đều là cảnh sở duyên của ý thức.“Có thể biết”, là ý thức thô phù niệm duyên năng sở, thật do hiện nay phân biệt chấp hiểu. Do có các cảnh ba đời là có thể biết. “Thức này v.v...”, là thức thứ tám. Do không có cảnh để biết. Đã không có cảnh để biết, nên chỉ ở trên kiến phần năng duyên để nói về thức này. Như nói mười hai nhân duyên, duyên ban đầu không thể biết. Ở đây cũng giống như thế, Duy Thức cũng nói: “Không thể biết chỗ chấp thọ”.

Đã nói v.v... trở xuống, là tổng kết ý.

Hiện tướng. Sớ: Nương trước v.v..., như nương tâm mộng mà có cảnh mộng.

Giải thích trái lại, nên nói: “Bậc Thánh lìa cái thấy đã không có cảnh này, nên biết cảnh này nhất định từ cái thấy mà sin, như không có tâm mộng thì không có cảnh mộng”. Nhưng, ba tướng trên đều giải thích trái lại để thành. Đây là chỗ biết cảnh giới của Bồ-tát Bát địa trở lên, chẳng phải chỗ biết của kẻ hạ lưu. Do đó bậc Thánh không thấy các tướng. So sánh, quyết trạch trái lại để nghiệm khiến nghĩa rõ ràng, rất đáng thấy, rất đáng tin.

Sớ: Tức phân biệt sự thức v.v.... trở xuống, có hai:

- Dẫn kinh phân biệt. Có hai:

Dẫn kinh chỉ bày phối hợp: Sự tức là cảnh phân biệt sự thức, nên gọi là thức Phân biệt sự.

Kinh Lăng-già..., nói đủ là biển tạng thức thường trụ (bổn thức), cảnh giới gió làm động (hiện thức), các sóng thức lăn tăn mà chuyển sinh (sự thức).

Hỏi đáp giải thích ngại. Hỏi v.v... trở xuống. Có ba:

Hỏi: Mạt-na, nói đủ là Càn-lợi-sắt-tra-da-mạt-na, Hán dịch là Nhiễm ô. Ý nói tương ưng với bốn hoặc, nên nói nhiễm ô. Suy lường thường xét gọi là ý, tức thức thứ bảy, ý hỏi rất dễ biết.

Đáp. Có ba:

Đáp sáu và tám theo nhau, có hai:

Năng chấp theo sở chấp nên chẳng nói: "Chấp tương ưng", là hạt giống thức thứ bảy ở trong thức thứ tám. Kiến phần thức thứ tám là chỗ chấp của thức thứ bảy, nên nói là tương ưng. Huống chi là hai thức làm cội gốc lẫn nhau ư! "Du-già" v.v... trở xuống, dẫn chứng rất dễ biết.

Sở y theo năng y nên chẳng nói: Lại do v.v... trở xuống. Là bên trong nương, v.v..., do thức thứ bảy và thức thứ tám nương nhau. Thức thứ sáu nương thức thứ bảy và tám. Năm thức trước nương thức thứ sáu, bảy, tám và nương đồng cảnh, cho nên có kệ rằng:

Năm, bốn, sáu có hai,
Bảy, tám một đều nương,
Chỉ nói nương vào năng,
Ắt biết sẽ có sở.

Nên lược chẳng nói.

Đáp do nghĩa bất tiện: Hai do v.v... trở xuống, có hai:

Nghĩa không hòa hợp nên chẳng nói: Vô minh, trước nói vô minh hòa hợp với chân thành A-lại-da là ba tướng. Mạt-na chỉ một bề sinh diệt không có nghĩa hòa hợp. Nếu nói hòa hợp thì tự thành A-lại-da. Nếu không hòa hợp thức từ đâu sinh. Nghĩa đã bất tiện muốn nói cũng chẳng đến được.

Nghĩa không duyên bên ngoài: Lại do v.v... trở xuống. Nên chẳng nói: "Mạt-na không duyên bên ngoài", vì năm thức trước chỉ duyên trần bên ngoài. Thức thứ tám duyên căn thân, hạt giống và khí thế gian bên trong. Thức thứ sáu duyên chung tất cả. Thức thứ bảy chỉ duyên kiến phần của thức thứ tám. Nay sáu thô đều duyên cảnh bên ngoài cho nên không nói.

Đáp chấp trong ngoài: Cũng có thể v.v... trở xuống. Đây đứng về

mặt ngã, ngã sở, cũng thuộc thức thứ sáu, thứ tám, không nói thức thứ bảy. Ý nói, thức thứ bảy chính là chấp ngã, ngã sở. Nay chỗ phân hai là không thể đáng nên nói.

Dẫn chứng, Lăng-già v.v... trở xuống, có hai:

Dẫn kinh có thể biết.

Giải thích nghĩa. Trong kinh v.v... trở xuống. Hiện thức là phối hợp giải thích rất dễ biết.

Sở dĩ v.v... trở xuống là nói nghĩa sự thức. Đã nói phan duyên cảnh ngoài, chẳng phải thức thứ sáu thì thức nào? Do đó luận nương kinh mà nói, lại chẳng nói thức thứ bảy.

Nên biết v.v... trở xuống là tổng kết hội kia đây. Nhưng, ở trên phần nhiều nói rõ nghĩa trong luận nầy mà không nói thức thứ bảy. Phải khác với Ngài Nguyên Hiểu nói ở sau là trí tướng, tức thức thứ bảy. Nên văn kia nói: "Nói trí tướng là thức thứ bảy, cái ban đầu trong thô, ban đầu có tuệ sở phân biệt ngã trần, nên gọi là trí tướng". Thường, kinh nói sáu thức và tâm pháp trí. Nay trí tướng tức tâm pháp trí. Nếu nói đầy đủ là duyên nơi bổn thức chấp cho là ngã, duyên chỗ hiện cảnh chấp cho là ngã sở. Nay ở trên thô mà hiện, nói nương cảnh giới tâm khởi phân biệt. Lại, cảnh giới này chẳng lìa hiện thức. Giống như hình bóng chẳng lìa mặt gương. Thức thứ bảy này trực tiếp bên trong chấp ngã, ngã sở, mà không chấp riêng ngoài tâm có trần, ngoài ra có chỗ nói trở lại duyên thức kia.

Hỏi: Làm sao biết được thức thứ bảy Mạt-na chẳng phải chỉ duyên thức, mà cũng duyên sáu trần?

Đáp. Ở đây có hai lối giải thích: 1- Nương tỷ lượng. 2- Nương Thánh ngôn lượng.

- Tỷ lượng: Lượng nói: "Ý căn là có pháp, phải đồng cảnh với ý thức, là tông". Nhân nói: "Chẳng cùng chỗ nương nên đồng dụ như nhãn sánh đồng với căn, khác dụ như ý diệt phải theo thứ lớp, ba chi không có lỗi, nên biết ý căn đi khắp sáu trần".

- Thánh ngôn lượng: Kinh Kim Cổ chép: "Nhãn căn lãnh thọ sắc, phân biệt ở tướng, cho đến ý căn phân biệt tất cả các pháp". Ý căn của Đại thừa tức là Mạt-na, nên biết duyên khắp tất cả.

Lại, trong mười thứ phân biệt của Luận Đối Pháp nói: "Tướng phân biệt, nghĩa là chỗ ở của thân, có nghĩa là chỗ thọ dụng". Kia thứ lớp như đây. Như các sắc, căn, khí thế gian, các sắc cảnh làm tướng. "Tướng hiển bày phân biệt", là sáu thức thân và ý, như ở trước nói chỗ chấp tướng mà hiển hiện. Trong đây năm thức chỉ hiện sắc đồng

với trần. Ý thức và ý thông hiện sắc căn và khí thế giới, các sắc cảnh giới. Giả sử Mạt-na chẳng duyên sắc, căn, khí thế giới; thì hay hiện phân biệt, chỉ nên chấp sáu thức, mà ngôn ngữ và ý nên biết thông suốt duyên trở lên đều do sớ kia lược. Nay đây ý sớ nói không có thức thứ bảy, chính là nhiếp cảnh không có trái. Bình thường ý thức không duyên bên ngoài, nên có nhiều nghĩa.

Nêu chung: Luận nói: Do có v.v..., sáu tướng này tuy lần lượt mỗi tướng có chỗ nương, nay cũng chỉ chấp căn bản mà nói, nên nói nương cảnh. Kinh Lăng-già nói: "Gió cảnh giới động, các thứ sóng lăn tăn chuyển sinh", là nghĩa ở đây.

- Trong một:

Luận: Nương vào cảnh giới, ở đây chỉ cho bên ngoài do cảnh duyên dẫn khởi, căn bên trong phát sinh, nên nói tâm khởi.

Sớ: Ở trước v.v..., không biết bên trong phát sinh cho là bên ngoài đến. Kinh Lăng-già nói: "Bên ngoài thật không có sắc, chỉ tự tâm hiện". Người ngu không hiểu biết vọng phân biệt hữu vi, không biết các thứ cảnh giới bên ngoài đều từ tự tâm. Người trí đều biết rõ cảnh giới tự tâm hiện.

Pháp khởi v.v..., theo tâm vương kia lại khởi tâm sở. Phân biệt nhiễm tịnh quyết định như đây nên gọi là Trí. Thể là biệt cảnh (cảnh riêng), tâm sở trong tuệ, nên nói tuệ sở.

- Trong hai:

Sớ Nương trước v.v... Đối với cảnh vừa ý đáng yêu tâm cùng hỷ đều gọi là lạc thọ giác. Đối với cảnh trái ý không đáng yêu, tâm cùng sân đều gọi là khổ thọ giác. Chẳng khổ tức vui, chẳng vui tức khổ. Cảnh trái thuận đã nối tiếp thì tâm khổ vui đâu dứt. Nói để biện thô nên chẳng nói bỏ kia mà thật có, chỉ ở giữa khổ và vui.

Tự tương tục, là ngay nơi tướng chẳng dứt.

Lại hay v.v... Do tự tương tục, lại hay phát khởi phiền não, thấm nhuần các nghiệp đã thuần thục, khiến nghiệp thọ báo chưa thuần tương tục thành thuần thục, do đó dẫn dắt giữ gìn, khiến kia sinh tử không dứt. Đây tức khiến đời sau bốn tướng nối tiếp không dứt.

Rộng như v.v... trở xuống, là nhân duyên sinh diệt giải thích trong năm ý.

- Trong ba:

Luận Trụ trì v.v..., nghĩa là ở trên cảnh khổ vui, giữ gìn vững chắc không có thay đổi, chấp giữ không bỏ.

Sớ: Trên đều v.v..., là chỗ nương của tướng chấp thủ nên đáp đầy

đủ.

Đây là v.v... trở xuống, chỉ một câu này là tướng thứ ba. Do không biết cảnh trái thuận như hoa đốm giữa hư không, không rõ tâm khổ vui như huyễn hóa, chấp cho là thật, chắc chắn không đổi, nên nói là chấp sâu.

- Trong bốn:

Nương trước v.v... trở xuống, cảnh vốn chẳng thiện, do thuận theo tình của mình, liền cho là thiện. Cảnh cũng chẳng ác, do trái với tình của mình liền cho là ác. Hơn nữa tướng thiện ác đã tự chẳng thật, huống chi là văn tự kia khởi tự tâm điên đảo, đâu chẳng là giả ư! Vì sao? Vì ta người ở đây lấy thiện làm ác, lấy ác làm thiện, cả hai bất định. Tăng Triệu nói: "Vật không có thật ở nơi tên, tên không được cộng ở nơi vật". Do tên này nên không đợi mắt thấy tướng trái thuận, tai nghe tên thiện ác, liền sinh hỷ nộ, nên gọi là kế danh tự.

Kinh Lăng-già v.v... trở xuống, là dẫn chứng. Nghĩa thấy ở văn trước.

Từ trên đến đây v.v... trở xuống là phối hợp ba chướng. Từ đây trở lên thẳng đến vô minh căn bản, tột cùng tên là hoặc. Nếu y theo kinh Phật Danh nói: "Độc đầu vô minh là phiền não", thì khai riêng vô minh để làm chỗ nương của phiền não. Kia thật vô minh là si, chính là căn bản sáu hoặc. Nếu hợp với luận đều gọi là phiền não. Khai hợp tuy khác đều là môn hoặc. Từ đây trở xuống tức là nghiệp khổ, kia thì ba chướng tức ba đường.

- Trong năm:

Chấp tướng v.v..., nghĩa là đối với ngã chấp tham sân ái kiến, phát động thân miệng của bảy chi, tạo nghiệp thiện ác, bất động, vô lượng khác nhau. Ở trong đó tuy có thiện và bất động, nhưng đều là hữu lậu không ra khỏi ba cõi. Ba cõi không an, giống như nhà lửa, nên đều là nhân khổ.

- Trong sáu:

Sớ: Chiêu quả rõ ràng, là nhất định như vậy. Kia có hai nghĩa:

1- Chẳng được chẳng thọ. 2- Thiện chẳng làm khổ, ác chẳng làm vui.

Sách có chép: "Trời gây tai vạ còn có thể tránh, tự mình gây tai vạ thì không thể tránh". Kinh Niết-bàn chép: "Chẳng phải ở trên hư không, chẳng phải ở dưới biển, chẳng phải vào trong núi đá, một địa phương nào có thể thoát được, mà không phải chịu quả báo". Nên nói rõ ràng. Ba cõi trôi lăn không dừng nghỉ, nói là tuần hoàn.

Tử đây sinh kia không thể thoát khỏi, nên nói là trói buộc lâu dài, như kiến bò miệng chén, như tằm kéo kén, cuối cùng rồi cũng trở lại chỗ ban đầu, không được tự tại. Kinh Chánh Pháp Niệm chép: “Như dây cột chim bay, tuy xa mà giật thì liền trở lại, nghiệp lôi kéo chúng sinh cũng giống như thế”. Nếu chẳng giác ngộ thì không bao giờ có kỳ hạn giải thoát, nay ở đây nói là trói buộc lâu dài,.

Giải thích: Sớ Ba tế v.v..., pháp nhiễm tuy nhiều nhưng không ngoài hoặc nghiệp nhân quả của ba cõi. Nay lấy ba tế, sáu thô mà nhiếp, không đâu chẳng tận, như pháp nhiễm đều do vô minh căn bản mê chân mà khởi, nên nói nên biết.

Chuyển giải thích: Sớ Ý hỏi rất dễ biết. Văn đáp liền giải ý luận. Nghiệp khí tức tướng khác nhau, tướng này đều là phần khí nghiệp dụng bất giác. Nhưng, bất giác này là tên chung của chín tướng. Chín tướng là tên riêng của bất giác, nên kinh Viên Giác chép: “Thân tâm các tướng đều là vô minh”, tức là nghĩa này.

Phân biệt cả hai đồng và khác, hướng về nói giác và bất giác, nhiễm tịnh cách xa. Lại nói nương giác nên mê nhưng chẳng lìa bản giác. Nếu nói kia khác thì tại sao nương giác nên mê? Nếu nói kia đồng, tại sao nhiễm tịnh chẳng giống nhau? Lại, nếu quyết định là đồng, quyết định là khác, thì đều không có môn nào để tiến tu. Đồng thì thánh phàm là một, ưa chán đều dứt. Khác thì nhiễm tịnh khác đường, mê ngộ cách hẳn. Do mê mờ hai môn về ý chỉ chẳng tức chẳng lìa, nên có mê lầm này. nhưng đối với tông tướng và vô tướng đều mất ý, mỗi tông rơi vào một bên. Nay giải thích vén lên cho thấy sự mê lầm kia.

Dụ. Sớ nói Nhiễm tịnh v.v..., nhiễm tức bất giác ba tế sáu thô; tịnh tức nghĩa giác hai tướng bốn cảnh, lấy đây làm sở dụng. Duyên chân như là môn bổn tướng, có thể thông với hai pháp làm tánh. Lại chân như không tướng, lấy hai pháp này làm tướng, đây thì hai tướng đồng nương một tánh, một tánh đồng sinh hai tướng. Do đó chữ đồng tánh tướng đều dùng.

Dục nhiễm tịnh, khí hữu tình thô. Ngoài ra, văn rất dễ hiểu.

Hợp. Sớ: hai tướng này, tức nghĩa vô lậu vô minh ở trên. Như văn sau nói mà chẳng thật có, từ phân biệt sinh. Nên kinh chép: “Huyễn vọng gọi là tướng”. Nhưng, một ví dụ về huyễn, các giáo thường dẫn chứng. Lấy ví dụ nhiễm tịnh thể kia chẳng thật. Bởi Ngũ Thiên thuật này hơi nhiều, thấy nghe đã kỹ, pháp lý dễ rõ. Nay nương người xưa giải thích nghĩa này. Dụ, pháp lược khai có năm thứ.

Năm dụ như cột một chiếc khăn huyễn tạo thành một con ngựa:

Pháp thuật nhà ảo thuật.
Chỗ huyễn ấy là ngựa.
Ngựa có tức là không.
Ngu si chấp là thật.

Năm pháp: Chân tánh, Thức tâm, Y tha khởi, Ngã pháp tức không và Mê chấp ngã pháp.

Lại không có tự thể riêng, kinh nói: "Chân tánh kia là diệu giác minh thể tịnh tướng, tức trí tịnh không thể nghĩ bàn nghiệp". Và hai cảnh sau, đã thấy ở văn trước, văn sau tức trong tâm huân tập. Nhưng, ba tế sáu thô này tuy là tướng nhiễm, vì nói theo nghĩa bất giác, nên không trích dẫn, nay dẫn riêng văn sau, ý muốn chứng minh nhiễm này là tướng chân như. Văn nói: "Pháp chân như thật không có nhiễm, chỉ do vô minh huân tập, nên có tướng nhiễm". Nêu chín tướng ở trước, ban đầu nêu, sau tổng kết, để đứng về mặt bất giác, chẳng nói đều là tướng chân như. Do đó văn sớ trích dẫn chính là ngay đây.

Trích dẫn:

Sớ: Nương đây v.v..., chúng sinh tức là bất giác, bất giác không thể tức là chân như, lý chân như tức tánh Niết-bàn, tánh tự vắng lặng, đâu diệt còn nữa. Diệt độ Niết-bàn tức kia đây mới nói.

Tịnh Danh v.v... trở xuống, là văn của chương Di-lặc. Như ở trước dẫn chứng. Đại Phẩm cũng nói: "Dứt tất cả kiết sử, nhập Niết-bàn, là pháp thế tục chẳng phải nghĩa đệ nhất. Vì sao: Vì trong hư không chẳng có đoạn diệt, cũng chẳng có chỗ diệt. Các pháp rốt ráo không, tức là Niết-bàn".

Nương đây v.v.... Bồ-đề là tiếng Phạm, đời Tần dịch là Giác, Giác là bản giác và thỉ giác. Hai giác đã là chân như Bồ-đề, đâu do tu mà được. Nên kinh Đại Phẩm chép: "Do nghĩa gì gọi là Bồ-đề? Nghĩa "không" gọi là Bồ-đề. Như nghĩa pháp tánh, nghĩa thật tế, nghĩa bình đẳng là Bồ-đề". Đây là đối với chúng sinh nói bất giác tức chân như, xưa nay Niết-bàn, chư Phật giác cũng là chân như, nên Bồ-đề không có tu tạo. Đã nói do tu tạo, nên biết là đối với quả mà được. Sớ chép: "chư Phật, do sẵn có nên đâu cần tu tạo sau mới được!", nên nói không có tu tạo.

Lại trước v.v... trở xuống, lại dùng hai chữ chân như giải thích hai đoạn này.

Xưa đã vào: kinh Viên Giác chép: "Mới biết chúng sinh xưa nay thành Phật". Nên nói từ xưa đến nay. Lại, tất cả chúng sinh tức cứu cánh giác, nên nói không phải mới được. Nhưng, từ xưa đến nay nhập,

cũng không phải mới được. Nghĩa đồng mà văn khác. Chỉ lấy như làm Niết-bàn, chân làm Bồ-đề là riêng biệt. Bởi bấy giờ con người phần nhiều cho rằng Niết-bàn là tướng trói buộc, nên nói bất giác tức Niết-bàn xưa nay. Chấp Bồ-đề là do tu pháp mà sinh, nên nói tanh giác tức chân cũng chẳng phải mới được. Do đó tướng tức vô tướng, nên đứng về mặt bất giác mà nói Niết-bàn, chẳng phải do tu sinh, vốn tự sẵn có, nên đứng về mặt chân tánh mà nói Bồ-đề.

Hướng về Niết-bàn v.v..., Niết-bàn phải là do tu, trí rõ chỗ hiển bày, vì bất giác tức như, như tức Niết-bàn, đâu đợi liễu nhân mới hiển bày rõ. Nên văn trên nói: "Từ xưa đến nay đã vào Niết-bàn".

Hướng về Bồ-đề v.v..., Bồ-đề phải là sinh nhân tạo tác. Vì Bồ-đề là giác, giác tánh tức chân như, không đợi tạo mới sinh, đây không hề chẳng có, lại đâu phải do tạo!. Nên ở trên nói: "Bồ-đề không phải mới được". Nhưng y cứ sớ ở trước nói: "Bồ-đề của chư Phật chẳng phải tu", tức cho hai câu này là nói về mặt Bồ-đề. Nay lại phân do tu hay tạo tác để hướng về hai chỗ mà nói. Lại giống như một phen giải thích riêng. Người học nên biết. Ở trước đã là pháp sẵn có, chẳng hợp nói được, vì thể như thật thường bất biến, nên chẳng đồng pháp vọng, không thật có để được. Đây pháp không được vốn là chân thật.

Sớ: Nghi rằng v.v... trở xuống, có hai:

Trình bày nghi: Văn hiển bày dễ biết, nhưng nếu văn đoạn này tại khoa chú thích ở dưới thì văn ấy rất tiện.

Giải thích theo văn. Có hai:

Chính giải thích: Sớ Pháp tánh v.v..., kinh Lăng-già chép: "Trong chân thật không có vật, làm sao khởi phân biệt?". Lại, kinh nói: "Pháp thân chân Phật giống như hư không", đây đều không có sắc.

Lại nghi v.v... trở xuống, là nạn hỏi về chân.

Chuyển giải thích:

Luận: Mà có v.v... trở xuống là giải thích chuyển sang vặn hỏi. Sớ: "Kia thấy", v.v... trở xuống là biển quả của Phật chỉ có đại định, trí, bi mà không có sắc tướng. Chúng sinh thấy sắc tướng do nghiệp thức của họ hiện, thuộc về tướng vô minh khác nhau. Văn sau nói: "Chỉ tùy theo chúng sinh thấy nghe được lợi ích, nên nói là Dụng".

Chẳng đây v.v... trở xuống là đứng về mặt lìa tướng mà giải thích. Nên văn sau nói: "chư Phật, Như Lai chỉ là thân Pháp thân trí tướng nghĩa đế đệ nhất, không có thế đế để thấy" Đã nói Pháp thân trí tướng nghĩa đế đệ nhất, ở trong đây đâu có các sắc tánh chẳng không ư!

Lại cũng v.v... trở xuống là giải thích về mặt tánh đức. Kia là chân

thiện diệu sắc tức tướng của tánh. Tuy gọi là sắc, cũng chẳng có tướng để thấy.

Luận nói: Trí sắc do bổn v.v... trở xuống. Trước nói: “Do lìa cảnh giới niệm chỉ chứng mới tương ưng”. Sau nói: “Pháp thân chư Phật không có sắc tướng kia đây, xâm lấn lẫn nhau.

Luận: Dị tướng v.v... trở xuống, có hai:

Dụ: Trước tướng đồng thì nói theo sinh diệt hướng về chân như, do tướng hướng chánh mà nói kia đồng. Nay tướng khác, chỉ đối với một môn sinh diệt nhiễm tịnh, tự tướng hướng về để thành khác.

Hợp: Sớ nói riêng v.v.., do thể pháp tịnh vô lậu là tánh giác, tánh giác không khác nhau, chỉ theo vô minh nên hiện khác nhau.

Do kia v.v... trở xuống là nói bổn tánh vô minh tự khác nhau, nếu không khác nhau thì không thể mê lý bình đẳng. Văn sau là từ văn thể tướng chân như huân tập. Các pháp hữu lậu tức thông suốt chỉ bày bản giác thỉ giác, tu tánh công đức.

Nói thẳng về tánh, là khắc định nói về mặt chân thể, là trong môn trước chỗ chỉ bày thể chân như.

Chỉ theo v.v... trở xuống, là đối với nhiễm tịnh khác nhau để nói tịnh khác nhau, tức tánh bản giác được chỉ bày ở môn sau. So sánh như một mặt trăng hiện muôn bóng dưới các dòng nước, trăng vốn không sai khác, do theo nước mà bóng có sai khác. Văn sau là phần văn nói về Tướng đại.

Lại do v.v... trở xuống là nói về nghĩa thỉ giác, do trị các pháp nhiễm tham, sân v.v... thành vô lậu tịnh hạnh như bố thí ba-la-mật v.v... Và trên mặt quả, nghĩa của đức “như” là Mười lực, bốn vô úy v.v... Trước thì đối đãi nhiễm sai biệt để thành sai biệt. Đây thì đối trị nhiễm sai biệt để thành sai biệt. Cũng có thể trước Tướng sau Dụng. Lại, do theo chúng sinh sai biệt để thành sai biệt. Trước đã hỏi đáp nên ở đây thiếu sót, đủ ba nghĩa này nên nói theo nhiễm khác nhau.

- Giải thích pháp tùy nhiễm đều như huyễn:

Như thế v.v... trở xuống là giải thích pháp nhiễm tịnh đều là nghĩa như huyễn. Do pháp đối đãi vốn chẳng lập. Như kinh nói:: “Nếu có một pháp cao hơn Niết-bàn, ta cũng nói là như mộng huyễn v.v...” Kinh Kim Cương cũngnói: “Tất cả tướng đều luống dối”. Nhưng điều nói trên nghĩa có đồng khác, tức hai môn chân như và sinh diệt nghĩa chẳng lìa nhau. Đứng về môn chân như thì khác mà đồng. Nếu được ý chỉ nhất tâm của hai môn, thì ở đây không có mê hoặc.

Nêu chung:

Luận: Nhân duyên sinh diệt, vì trong phần lập nghĩa nói: "Là tâm sinh diệt tướng nhân duyên". Ở trong đó tâm đã được giải thích như trên. Nay giải thích hai chữ "Nhân duyên". Nhưng, nhân duyên là nhà của sinh diệt, nên nói sinh diệt. Sớ, có hai:

Giải thích một đoạn văn:

Đoạn văn trước do nêu, nghĩa là đoạn văn trước là chỗ tông trong phần lập nghĩa. Nêu là chỗ giải thích văn của luận sau đây.

A-lại-da v.v... trở xuống, một phen lặp lại nhân duyên có công năng sinh ba tế.

Tâm thể tức chân như, trong đó chỉ chấp một nghĩa tùy duyên, do không giữ được tự tánh.

Căn bản v.v... trở xuống: vì tự mê chân giác nên chẳng chấp chi mạt (ngọn ngành). Lại, ở dây chỉ ngay nơi nghĩa thành sự, mà chẳng chấp thể không.

Vô minh v.v... trở xuống, một phen lặp lại nhân duyên có công năng sinh ra sáu thô. Nhưng, hai lần lặp lại về nhân duyên, chính chỗ nói của kinh Lăng-già về huân biến không thể nghĩ bàn và chấp giữ các thứ trần, vọng tưởng huân từ vô thỉ, rộng như ở sau nói. Ở đây hai lần lập lại chỉ có ba pháp. Nghĩa là chân như chỉ cho nhân, cảnh giới hạn cuộc duyên. Vô minh thì hướng về chân làm duyên, hướng về cảnh làm nhân. Tổng kết văn có thể biết.

Giải thích văn nêu:

Các thức v.v... trở xuống, là giải thích văn nêu. Tuy nhiên, ở đây đứng về mặt tâm nên nói các thức. Nếu nói năm ấm hòa hợp trong đó sinh thì kia gồm cả sắc tâm.

Mà không v.v... trở xuống, như sóng không có tự thể riêng, chỉ nương vào nước. Văn trên nói: "Nương Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt...".

Tự tướng tâm v.v..., tức trước không giữ tự tánh là nhân sinh diệt.

Hay nương v.v..., chỉ do đối với pháp trên nhân mà lập tên có khác ý, cùng ý thức tức là chúng sinh không có tự thể riêng; tức trước các thức sinh diệt tu tập mà sinh. Lại, chúng sinh là chung, các ý là riêng. Chung riêng tuy khác mà thể kia là một, đều từ tâm khởi lấy tâm làm chỗ nương. Nhưng ở đây năng sở nương khởi, vì tâm, ý, ý thức hướng về nhau phân biệt, không có hạn cuộc, suy nghĩ sẽ thấy. Kinh Lăng già cũng nói: "Nói Tàng thức tên là tâm (thức thứ tám), tánh tư lương tên là ý (thức thứ bảy), hay biện các cảnh tướng tên là Thức (thức thứ sáu)". Nay tâm này là Như Lai tạng, ý là năm thức trước, ý thức chỉ cho thức

thứ sáu, nên không đồng với kia.

Trong phần hỏi của Sớ: Tâm này v.v... trở xuống, đã nói chúng sinh nương vào tâm thể mà có các ý khởi, tướng ấy thế nào?

Luận: Do nương v.v... trở xuống, sớ có hai:

Giải thích văn:

Là trên..., vì A-lại-da là chung, giác và vô minh là nghĩa riêng trong chung. Nay đã nói vô minh nương A-lại-da mà có, nên biết chỉ giữ nghĩa giác làm chỗ nương. Văn luận đứng về mặt chung giữ riêng, nói rộng về A-lợi-da.

Trong sớ giải thích ra nghĩa biệt, nên nói ở trên chỗ nói tâm tức chẳng giữ tự tánh chân như, ngoài ra văn rất dễ biết.

Muốn rõ v.v..., đây chỉ cho nhân duyên thứ nhất lặp lại ở trước. Trên chung dưới. Hoặc hỏi rằng: "Trước nói nương tâm có các ý chuyển?". Ở đây gồm nói cả: "Vô minh nghĩa thế nào?", nên nay giải thích.

Hỏi đáp: Trên nói v.v... trở xuống, có hai:

Hỏi: Nêu điều được nói ở trước, tại sao nương giác cho nên mê? Lại nói, "Nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt", nay ở đây lại nói nương A-lại-da mà có, đâu đồng với trước nói?

Đáp. Có hai:

Chính đáp. Có ba:

Trên mặt mê chân chấp tương tự mà giải thích.

Cùng vô minh làm chỗ nương, như gió động nước thành sóng, gió trở lại nương vào sóng. Trước nói: "Nương bất giác sinh ra ba tướng", tương ưng chẳng lìa bất giác kia.

Vì sao v.v... trở xuống là giải thích lại nghĩa trước.

Nương mê, là nương vô minh mê chân mà có A-lại-da, chân và vọng đều dường như một, dường như thường, tức nghĩa mê chân.

Kinh nói: "Mê gốc tròn sáng là sinh luống dối".

Mê tương tự, v.v..., nương A-lại-da có vô minh. Mê dường như một là thật một, mê dường như thường là thật thường. Kinh nói: "Đã lập vọng sở, sinh ra vọng năng" tức nghĩa chấp vọng, tức hai nghĩa này, một thức mà chỗ luận trước sau xuất phát lẫn nhau, nên chẳng trái nhau.

- Giải thích nghĩa chung riêng khác nhau:

Hai, nói rằng v.v... trở xuống: là giải thích nghĩa chung riêng khác nhau.

Theo gốc, v.v.., là theo chân thể, nói theo chiều dọc vì Giác là gốc, nương vào gốc mới sinh ra ngọn.

Nay theo, v.v... trở xuống là nói vị đều thế (đô vị) là y cứ chung cả

chân và vọng là nói theo chiều ngang. Như gió động nước thành sóng, gió và nước đều ở trong sóng.

- Giải thích theo chưa khởi và đã khởi:

Ba là nói rằng, giải thích theo mặt chưa khởi, đã khởi.

Chưa khởi v.v..., từ khi chưa có A-lại-da mà nói.

Thành tựu v.v..., là đã có A-lại-da mà nói.

Kết đáp: Tuy nhiên, ở đây, v.v... trở xuống. Ý nói: "Nếu chỉ chấp nghĩa đầu thì dường như có lỗi chân trước vọng sau, cũng có ngộ sau có lỗi trở lại mê, cùng đồng phái Số Luận nói về Minh sơ sinh giác. Nếu chỉ chấp nghĩa sau thì dường như các pháp không do mê chân mà thành, chỉ từ bổn thức kiến lập thì có lỗi chân vọng có thể riêng biệt, cũng đâu khác gì tông Pháp Tướng ư! Nay lấy nghĩa sau khởi lỗi trước, lấy nghĩa trước khởi lỗi sau, nên nói lẫn nhau. Lấy hai nghĩa hỗ tương, dùng tướng ẩn hiển thành, như văn thêu dệt nên nói thêu dệt lẫn nhau.

Trong phần nói lược, Sớ: Nương tương tự khởi mê, tức nương vọng tâm khởi vô minh chi mạt.

Nương mê khởi tương tự, tức do mê chân tánh thành vọng tâm này. Trôi chảy nhỏ nhiệm tương tự như bất động, tương tự không sai biệt, nên nói tương tự một, tương tự thường", kinh Lăng-nghiêm gọi là "cái bóng sáng của vọng giác" chính là nghĩa này.

Đây hai v.v... trở xuống là giải thích có trước sau, hoặc khi không có lúc trước sau; như hỏi đáp ba nghĩa trước, chỉ nói về mặt một thức một thời, nên không thể tạo trước sau khac nhau. Ngoài ra như văn rất dễ hiểu.

Nương đây v.v..., nghĩa là nương tâm khởi nghiệp thức, cho đến nương trí thức khởi tương tự, sinh ở ý thức. Đây là sau y chỉ trước, trước năng sinh sau, thứ lớp y chỉ và sinh lẫn nhau. Trong đó năng sở nương hướng về nhau sinh trước sau, có thông có cuộc, như văn rất dễ hiểu.

Nhiếp luận v.v... trở xuống: dẫn chứng rất dễ biết.

- Trong một:

Sớ Tâm chẳng tự khởi v.v..., tâm chẳng có tánh động, tánh tuy không động mà tùy duyên nên động. Do không giữ tự tánh, tức trong bốn cảnh nghĩa chẳng xuất phát, như nước không tự làm sóng, phải nhờ sức gió. Do đây, khỏi có lỗi ở chỗ vô cùng.

Nói về tướng khởi, vì giác nên chẳng động, chẳng động thi không có tướng. Bất giác nên động, động thì tướng khởi.

Khởi động là nghiệp: trong hai nghĩa không nêu.

Là nghĩa nhân, cũng bao gồm trong ấy, vì động thì có quả khổ.

- Trong hai:

Sớ: Nương thức v.v... trở xuống, là giải thích văn này rất dễ hiểu.

Chuyển thức có hai v.v... trở xuống, là đối với ở sau nói có khác.

Chỗ động của vô minh, ở đây theo bên trong khởi thuộc Bổn thức, ngay đối với ba tế gọi là Chuyển thức.

Nếu chỗ động của cảnh giới kia, đây là khởi theo bên ngoài, thuộc về Sự thức, ngay nơi sáu thô gọi là Trí thức. Ở trên như suối làm cho sóng tràn lên, ở đây như gió làm cho sóng vỗ. Chỉ lấy chỗ bình thường để nói về chuyển thức chỉ chấp bảy thức trước. Nay ở đây điều nói lại trong bổn thức, e rằng có lạm xem, nên ở đây phân biệt.

- Trong ba:

Sớ: có công năng hiện công, tức chuyển thức trước có công năng hiện tướng, ở đây vì có công năng nên gọi là Hiện thức.

Do kia v.v... trở xuống, là giải thích hành tướng. Văn sau nói: "Do có vọng tâm tức huân tập vô minh, chẳng rõ pháp chân như nên bất giác niệm khởi hiện cảnh giới vọng, hiện chung tất cả hữu lậu, các pháp sắc tâm vô lậu, chẳng riêng năm trần".

Nếu nương v.v... trở xuống là dẫn luận để đối biện. Năm căn tức năm sắc căn như nhãn, v.v... và chỗ nương của căn. Hạt giống tức ba tánh hạt giống thiện, ác và vô ký. Khí thế gian tức núi sông, đất đai. Đây đều là tướng phần của thức thứ tám. Nhưng, tướng phần này đều là thức thứ tám chấp thọ. Chấp là nghĩa nhiếp, nghĩa trì. Thọ là lãnh lấy làm cảnh, lãnh sinh giác thọ. Ở trong đó hạt giống có đủ ba nghĩa:

- Nhiếp làm tự thể. Giữ khiến không mất, lãnh lấy làm cảnh.

Căn thân có đủ hai nghĩa, thiếu nhiếp làm tự thể nên khí giới chỉ một, chỉ lãnh lấy làm cảnh. Duy Thức nói: "Không thể biết chỗ chấp thọ, khí thế gian lượng chỉ duyên chấp thọ".

Nay đây v.v... trở xuống, có người hỏi: "Nếu như vậy vì sao trong đây chỉ nói hiện năm trần?", cho nên ở đây giải thích. Do đối với chỗ dẫn dắt của sự thức, nên đối với tất cả trong đó lệch nêu năm câu này.

Luận nói: "Cho đến tức hiện ý ở đây".

Chẳng như v.v... trở xuống: ở trên nghĩa tương tự chẳng dứt, để giải thích thường tại tiền. Như thức thứ sáu ở năm trần vô tâm tức có đoạn diệt. Duy Thức nói: "Ý tức thường hiện khởi, trừ sinh lên cõi trời Vô tưởng và vô tâm, hai thứ này nhất định phiền não và mê mờ dứt. Lại thức thứ bảy khi nhập định Diệt tận, tuy nói tịnh phần chẳng dứt, lại có nói tận cùng là bảy, là đứng về mặt phần nhiễm cũng thành nghĩa đoạn, lại thành chỗ huân bốn nghĩa như trong Duy Thức nói: "Nếu pháp trước

sau một bề nối tiếp hay giữ tập khí chính là chỗ huân". Ở đây phân biệt chuyển thức thứ bảy trước như tiếng gió... Đã nói như tiếng gió thì kia chẳng nối tiếp mà có đứ quãng.

Lại là v.v... trở xuống là đứng về mặt nghĩa trước để giải thích thường tại tiền. Ý nói chữ "tiền" là trước. Vì khi mê trước lúc các pháp bổn hữu vi, lại không có pháp trước ở đây. Mạt-na không có nghĩa này nên phân biệt. Đây là phân biệt riêng thức thứ bảy. Nhưng văn phân biệt thức thứ sáu, bảy ở trước là ý của Hải Đông, một nghĩa sau là ý của sớ này, nên nói "lại". Nếu nói nêu câu đầu, phân biệt kế đến, chỉ phân biệt thức thứ sáu. "Lại là v.v... trở xuống, mới phân biệt thức thứ bảy Hải Đông không có một ý sau, làm sao nương câu để tụng văn? Người học nên biết.

- Trong bốn:

Phần tế, là pháp chấp câu sinh, mê do tâm cảnh thấy từ bên ngoài đến khởi tâm sâu kín, phân biệt nhiễm tịnh nên nói chẳng nói.

- Trong năm: luận có hai:

Nói rõ bổn tướng. Sớ: Cũng giới hạn: đây là pháp chấp phân biệt thô đối với câu sinh, nên trừ chữ Vi, chỉ nói giới hạn. Trong đây hai thức đều gọi là tế, vì tế trong thô, nên đồng là pháp chấp.

Riêng hiển bày công năng. Luận nói Trụ trì v.v... trở xuống, có hai:

Khởi lên nhuận hoặc: Trụ trì, v.v..., trụ là lưu tru, trì là giữ gìn; nghĩa là lưu trụ giữ gìn không để cho mất nghiệp.

Sớ: Do đây v.v... là vô minh từ quá khứ phát ra nghiệp hành hạt giống chưa thành thục. Do có thức này phát ái chấp phiền não tươi nhuần, khiến cho thành thục, có khả năng vì đời sau chiêu cảm có quả, có tức nghiệp chủng biến dị.

Nếu không v.v... trở xuống, như trồng cây ở chỗ đất không có nước thì cây sẽ chết. Kết nghiệp đợi quả không tham thì tan bại. Kinh nói: "Nước ái do nhuận nghiệp".

Lại nữa v.v..., là nhuận nghiệp đã thuần thục, khiến thọ quả báo. Thiện ác, khổ vui, tự nhiên tương ưng không trái nhau. Như con dấu in vào vật, nên gọi là không khác. Lại hiện tại tức hiện báo, vị lai tức hai báo đời sau.

Như thế v.v... trở xuống, là giải thích chung đoạn trước, để tổng kết tên gọi kia, đây là nhuận nghiệp quá khứ chưa thuần thục, khiến thành nghiệp hiện tại đã thuần thục, nhuận nghiệp hiện tại đã thành thục, khiến chiêu cảm quả báo vị lai, như thế xoay vần không đoạn dứt,

vì không đoạn dứt nên nói là nối tiếp. Nhưng, các nhuận nghiệp kia tức là nghĩa khiến tha nối tiếp.

Sinh khởi niệm lực. Luận hay khiến v.v... trở xuống. “Đã trải qua” là quá khứ trở xuống, tức vị lai. Ở trên nói ngay tướng tương tục tức là hiện tại.

Hiển bày đây v.v... trở xuống: Sớ có hai:

Giải thích văn: Do thức này sinh khởi phân biệt thô, nhớ nghĩ ba đời, cùng trí tướng ở trước sâu kín khác nhau, chẳng phải pháp phân biệt thì là cái gì?

Thông ở trước chỉ bày lặp lại: Trên đây v.v... trở xuống. Có hai:

Kết thuộc thức này: ý văn rất dễ hiểu.

- Gồm chung năm phần trước. Lại là v.v... trở xuống.

Công năng ba tế, do thức thứ tám hay huân tập hạt giống khở hiện hành. “Hai công năng sau”, ở trong đó chỉ đứng về mặt phân biệt chẳng dứt mà phân hai khác nhau. Nhiếp Luận nói: “Ý thức duyên cảnh ba đời, v.v...” tức là nghĩa này.

Thuận kết: Trong sớ Là trước, ở đây giải thích hai chữ “cho nên”.

Nên nói v.v..., tức ba cõi chẳng ngoài năm ý. Năm ý chỉ nương nhất tâm, nên nói ba cõi do tâm tạo. Vì trong hiện thức có đầy đủ căn thân, hạt giống, khí thế gian. Nên kinh Lăng-già nói: “Từ ở cõi Vô sắc cho đến còn địa ngục, đều hiện làm chúng sinh, đều chỉ do tâm tạo”.

Hiện tương tự gọi là hư, y tha khởi pháp như gai trên dây, tương tự có tướng kia rốt ráo thể chẳng thật.

Trá hiện gọi là ngụy, biến kế sở khởi như dây trên rắn, tướng rốt ráo không phân biệt vọng hiện. “Chỉ tâm tạo”, như: dây, rắn không có tự thể, không lìa gai. Nên kinh Thập Địa tức phẩm Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm chép: “Biết rõ ba cõi do tâm mà có, mười hai nhân duyên cũng giống như thế, tất cả đều do tâm tạo, nếu tâm diệt thì sinh tử dứt”.

Phần kết: Sớ: Lìa kia v.v... là tâm khởi thành thức, nương thức có trần, cuối cùng cội gốc kia chỉ do tâm tạo, nên kinh nói: “Do tâm sinh nên các thứ pháp sinh”. Khuê Sơn nói: “Sinh pháp vốn không, tất cả do thức, thức như huyễn mộng chỉ là nhất tâm”. Tuy nhiên, ba cõi, sáu trần đều thuộc về các pháp sắc tâm. Cho nên tổng kết thuận, tổng kết ngược đều trở về nhất tâm.

Hỏi. Sớ Hiện có, ý nói: Nếu là do tâm thì không được có cảnh. Vì tâm không có tướng chẳng thể thấy, đã có chỗ thấy thì làm sao do tâm

được?

Đáp. Có hai:

- Không trần:

Sớ: Do tất cả v.v... trở xuống, ý nói: Tất cả pháp từ tâm khởi, chỗ khởi không có thể tức là nhất tâm. Kinh Lăng-già nói: "Tâm cũng chỉ là tâm, phi tâm cũng là tâm khởi các thứ, các sắc tướng thông đạt đều là tâm.

Lại nghi v.v... trở xuống, là tùy chỗ đáp.

Do khởi nghi này, ý nghi rằng: "Đã là nhất tâm chân tịnh, do đâu lại khởi tạo các pháp?". Trong kinh Lăng-nghiêm, các ngài Mãn Từ, Viên Giác, Cang Tạng đều đồng ý này.

Do vọng, v.v..., kia giống như mắt trong chẳng thấy hoa đốm giữa hư không, chỉ do mắt nhặm thì thấy tướng hoa đốm. Vọng niệm tức căn bản vô minh.

Lại cũng v.v... trở xuống, là ý riêng trong nghi trước. Chẳng tiếp tục thứ lớp khởi, ý văn rất dễ biết. Ở trước giải thích về mặt y tha, ở đây là về mặt biến kế.

Giải thích rằng v.v... trở xuống, ý nói: Như thấy hoa đốm giữa hư không, là do mắt ông bị nhặm, như kinh Lăng-già nói: "Như người ngu không biết đó là dây, vọng chấp cholà rắn, chẳng rõ tự tâm hiện vọng phân biệt cảnh bên ngoài.

- Hiển duy tâm. Luận Tất cả v.v... trở xuống, Sớ: Cảnh do v.v..., như bóng là do gương hiện, nên phân biệt bóng là phân biệt gương. Kinh Lăng-nghiêm nói: "Tự tâm chấp tự tâm, phi huyễn thành pháp huyễn".

Không trần Duy Thức, như Duy Thức tụng nói: "Duy Thức không cảnh giới, do không trần vọng thấy, như người mắt bị bệnh thấy các việc như lông, mặt trăng".

Luận Tâm chẳng thấy tâm, ý nói: Tâm là nhất tâm chẳng được tự thấy, nên biết có chỗ thấy đều là vọng. Kinh Lăng-già nói: "Như dao không tự cắt, như tay không tự xúc chạm. Tâm không thấy tâm, việc ấy cũng như thế.

Đã trần v.v..., ý nói: Trần cảnh nếu còn thì sẽ có tâm duyên, cảnh trần đã chẳng có, dù có tâm cũng chẳng tự duyên. "Thức chẳng sinh", ý nói: Do có trần, kéo theo thức kia sinh. Đã không có trần cảnh thì thức chẳng sinh. Nên kinh nói: "Do pháp sinh nên các thứ tâm sinh". Nay pháp đã chẳng sinh, tâm cũng không sinh. Đã không có cái khác để thấy cũng không thể tự thấy, chỗ thấy không, hay thấy cũng không thành.

Năng sở đều lặng, tâm không tâm tướng là năng duyên vắng lặng, cảnh không cảnh tướng tức sở duyên vắng lặng. Kinh Lăng-già nói: "Năng kiến và sở kiến, tất cả đều không thật có", đại ý trong đây muốn hiển bày nhất tâm vốn không có năng sở, năng sở đều văng lặng mới là chân tâm. Cũng chẳng mất khiến vắng lặng mà vốn tự vắng lặng.

Nhiếp luận v.v... trở xuống, là dẫn chứng. Nói đủ là: "Các pháp được nói do thức hiện, không có pháp ít hay chấp pháp ít". Cũng có thể văn của luận từ "Tất cả", v.v... trở xuống, là lần lượt giải thích nghi.

Nghi rằng: Là pháp đã không, vì sao phân biệt?

Giải thích: "Phân biệt tất cả tức tự tâm phân biệt?

Lại nói: Nếu như thế tức nên thấy tâm.

Giải thích: "Tâm chẳng thấy tâm", ngược lại nói phân biệt đều là luống dối.

Lại nghi: Vì sao tâm chẳng thấy tâm?

Giải thích: "Không có tướng để được", đây là tâm không tướng nên chẳng thể thấy tâm, ngoài tâm không còn có một pháp, nên biết có thấy gì đều là vọng thấy, Năng sở đã vắng lặng chỉ còn nhất tâm, tức môn pháp không ở sau là nói lên chân tánh, nên kinh nói: "Các huyễn diệt hết, giác tâm bất động".

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 12

Kết văn. Có hai:

Chính kết:

Sớ: Căn bản vô minh.v.v... là phân biệt chẳng phải chi mạt. Do nương năng lực vô minh mà giữ gìn, gá nghiệp thức tâm mà an trụ. Nên văn sau nói: "Vì có nhân pháp nhiễm vô minh, nên huân tập chân như. Vì huân tập nên có vọng tâm. Do có vọng tâm tức huân tập vô minh. Do chẳng rõ pháp chân như nên niệm khởi bất giác, hiện cảnh giới vộng, nên nói do đây mà thành.

Hiện thức.v.v... các sáu thô ở sau đều là nơi cảnh giới sắc tâm hiện nay, nên tất cả cảnh do đây mà trụ giữ.

Nếu vô minh v.v..., do nương vô minh nên có vọng tâm, do nương vọng tâm nên hiện cảnh giới vọng. Vì thế hễ vô minh chưa dứt thì tâm, cảnh chẳng diệt, như gió chưa dừng thì lượn sóng chưa mất.

Lìa tâm không có tự thể, đều từ tâm khởi, chẳng từ ngoài đến.

Ngay nơi tâm không có tự thể, pháp sở khởi đồng nan khở, hai ý ví dụ về gương, như pháp rất dễ biết.

Giải thích thành tựu. Luận Duy tâm v.v... trở xuống. Có hai:

Giải thích: Sớ Luống dối hiện, vọng niệm huân chân khởi các pháp luống dối, cũng có thể văn này là tổng kết lý do các pháp không có tự thể ở trước. Trong đây có hai ý: - Duy tâm, - chỗ vọng. Như ở trước dụ về gương và bóng (tượng),thể đồng gương, thể chẳng thật. Do đây các pháp không có tự thể để được.

Chuyển giải thích. Luận Do tâm v.v... trở xuống, sớ có hai:

Giải thích văn, có ba:

Lược nêu ý: Nghiệm ngược lại v.v..., giải thích trái lại văn trên về nghĩa tâm hiện. Pháp đã theo tâm sinh diệt nên biết pháp từ tâm sinh, sinh phát đều là luống dối.

Giải thích riêng văn: Trong đây v.v... trở xuống, là giải thích riêng. Ban đầu nói về nghĩa sinh, tức chỉ đoạn văn của luận ở trước. Đây là

hiển bày ý sau, chẳng cho rằng tâm là năng sinh, pháp là sở sinh. Vì chân tâm theo huân toàn thể thành động mà tạo ra các pháp, như vàng phát sinh các vật dụng nên gọi là Sinh.

Nếu vô minhv.v... trở xuống, là nói lên nghĩa diệt, tức văn sau nói nhân diệt nên duyên duyệt, đây là nói rõ ý sau. Nói tâm thể này trở về nguồn gốc hiển bày riêng tánh tịnh, nên nói tâm diệt. Đây chỉ cho trong tâm không có vọng động, hay vằng lặng, nên gọi là Diệt. Thế nên sớ nói: "Nguồn tâm trở về tịnh nên nói là diệt". Đây là đứng về chân tâm mà nói về nghĩa sinh diệt. Nếu nói theo vọng tâm thì nghiệp thức và chuyển thức gọi làTâm. Đây thì vọng tâm ở trong chân tâm, hoặc sinh hoặc diệt mà chân tâm chẳng sinh diệt. Như văn trước chỉ bày: "Tâm tương tục diệt mà trí tánh chẳng hoại, như tướng sóng diệt mà tánh ướt chẳng mất". Ở trên đứng về chân và vọng tuy đều có nghĩa sinh diệt, cuối cùng nói thật mà luận đều là vọng có sinh diệt, chân không có sinh diệt.

Tổng kết:

Tâm đã v.v... trở xuống,là tổng kết. Giải thích văn trên nghĩa không thể được. Trên nói tất cả pháp như bóng trong gương không có tự thể để được, nên ở đây tổng kết thành.

Giải thích ngại:

Hỏi: Trên nói v.v... trở xuống,là giải thích về ngại. Ý nói rằng: Trước nói chín tướng sinh diệt, sau là tổng kết nói: "Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm, vì tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác". Nay văn lại nói: "Do tâm luống dối, tâm sinh pháp sinh, tâm diệt pháp diệt". Hai đoạn văn không cách xa nhau, vì sao chẳng đồng ư? Sau đáp ý rằng: Trước nói sinh diệt là nói về mặt bất giác,tổng kết lỗi thuộc về vô minh, do công ở bất giác. Nay sau đây nói rõ ý của văn này. Văn này nói đũ chân như làm nhân, vô minh làm duyên, do đây đạo lý nhân duyên hòa hợp, thành tựu các pháp sắc tâm. Đã thuộc nhân duyên, nên khiến nghĩa của các pháp không có tánh, nói rõ có thể thấy. Lý chân như tùy duyên không trụ, rõ ràng sáng rỡ. Cho nên sau tổng kết có nói rõ gốc nhân hòa hợp. Chân như tùy duyên thành nghĩa hòa hợp, nay tổng kết thuộc tâm, chính là đây. Như nước mới động, cộng ở nơi gió. Trong văn trước tổng kết thuộc vô minh. Động không có thể riêng thì hoàn toàn thuộc về nước. Trong văn này tổng kết thuộc tâm, nên không thể nói sóng không có thể riêng mà chỉ thuộc nơi gió. Pháp lý cũng như vậy, như ví dụ sẽ biết.

Nói về thô:

Sớ Đây sinh v.v... trở xuống, là nói ý này về thức là chỗ sinh thức nối tiếp thứ năm ở trước, nên gọi là sinh khởi thức, nhưng không khác thể, chỉ đứng về mặt thô tế mà phân hai riêng, nên nói đồng là một thức. Nếu ở trên tế mà luận cũng tức là trí thức ở trước. Do đồng nương chỗ khởi cảnh giới, nay không chỉ ra đây mà nghiêng chỉ về tương tục, vì ý thức tự là chỗ nương.

Chỉ trước v.v... trở xuống, đối với trước biện có khác do thức nối tiếp là pháp chấp phân biệt, hướng về ngã chấp kiến ái, đây gọi là tế hoặc. Lại, đứng về mặt năng sinh y chỉ nghĩa một bên mà nói là ý.

Trong đây v.v... trở xuống,là nói nghĩa này. Nghĩa là nương vào tướng tế sinh khởi ở trước. Ở đây thức phân biệt thô, thức này nhân ngã tương ưng tham sân, kiến ái, thô ác, phiền não. Văn sau nói: "Thức này nương kiến ái phiền não, nghĩa tăng trưởng", tức đứng về mặt chỗ khởi nghĩa mà nói, nên nói từ môn trước khởi, tức là chấp thủ, kế danh. Do đó trong phân biệt mà phân biệt thô nên gọi là ý thức.

Thức của ý, là nương chỗ khởi của năm ý. Bổn sớ nói: "Nương thức của ý - là y chủ thích".

Phân biệt chẳng phải thánh, tức người Nhị thừa và Bồ tát trước Sơ địa. Hai hạng này đã xa lìa được ý thức, nên đứng về mặt phàm phu để nói về thô. Lại do năm ý cũng gọi là ý thức, e rằng có sự xen lạm. Đây đứng về mặt nhân (người) mà phân biệt, kia thật năm ý gọi là Thức, là Trì nghiệp thích, nên chẳng đồng ở đây.

Không đối trị v.v..., nghĩa là vô thỉ giác quán tuệ. Người Nhị thừa, Tam hiền quán được nhân không, đã không chấp trước, nên biết phàm phu chấp trước rất sâu nên không có quán tuệ. Kia giống như bệnh nặng đã không uống thuốc thì không hết bệnh được.

Mê lầm thể. Luận nói: Chấp ngã sở, chính giải thích tướng chấp trước. Do chấp ngã ngã sở nên gọi là sâu.

Sớ: Ngoài tâm chấp cảnh, đây là pháp chấp thuộc tướng trí vàa tướng tương tục ở trước.

Cũng lại v.v..., đây là thức này thuộc ngã chấp tức uẩn. Nghĩa là phàm phu chấp ngã, chỉ chấp chung tự năm uẩn làm chủ tể, lìa uẩn tức thần ngã mà ngoại đạo chấp. Nhưng, có ba tông:

Chấp của số luận: Ngã thể thường mà lượng biến khắp, giống như hư không.

Chấp của số thắng luận: ngã thể thường mà lượng bất định, tùy thân co duỗi, giống như da trâu.

Chấp của số vô tâm: Ngã thể thường, giống như cát bụi, nên đối

với căn môn như thế rất nhiều, nên nói các thứ.

Nương duyên: Sớ Chỉ duyên cảnh điên đảo, như chấp khổ làm vui, bất tịnh chấp là tịnh, vô ngã chấp là ngã, vô thường chấp là thường v.v...., nên nói cảnh điên đảo. Chẳng rõ chánh lý, nghĩa là không biết vô ngã v.v... nên kinh Kim cương nói: "Phàm phu tham đắm việc kia".

Đặt tên Sớ: Luận này v.v...., ở trong một ý thức, phân ra năm thức như nhãn..., gồm bổn (gốc) thành sáu, để đối lại sáu trần. Nhưng, thức trí nối tiếp ở trước cũng duyên sáu trần, do kia không tương ưng với ái kiến nên thuốc ý trước. Nên trước nói: "Sáu thô thuộc ý thức".

Nương sáu căn v.v...., nghĩa là nương sáu căn bên trong phát ra sáu thức, duyên sáu trần bên ngoài. Kia tức nhóm duyên bên trong lay động hướng về bên ngoài rong ruổi. Đã lấy một làm sáu tức nghĩa phân ly. Như kinh Phật Đãnh nói: "Vốn nương một tinh minh chia thành sáu hòa hợp".

Lại hay v.v... trở xuống, lấy ý thức này duyên khắp tất cả, chung cho ba lượng, giả thật đều duyên. Như ở trước nói: "Khiến cho việc hiện tại, đã qua, bỗng nhiên nhớ nghĩ, việc vị lai bất giác vọng nghĩ".

Trong ngoài, trong là căn, ngoài là trần v.v... các pháp sắc tâm, cũng tức chấp ngã, ngã sở.

Sở y: Sớ Thấy một chỗ, là một số trong Ngũ trụ địa. Đây là phân biệt ba cõi thô hoặc mê lý khởi, đồng ở chỗ kiến đạo mà dứt, gọi là đạo hoặc. Dục sắc có ba ái, tức ba cõi đều sinh tế hoặc mê sự lý, chỗ trừ dứt ở trong địa vị Tu đạo, gọi là Tu đạo hoặc.

Do đây v.v...., nghĩa là do kiến ái phiền não này huân ở thức thứ tám, khiến hạt giống trong thức thứ tám kia có tăng ích thêm lớn, tức khởi hiện hành.

Sáu thúc trênv.v... trở xuống, là nhiếp loại. Nhưng, chấp thủ kế danh chính ở ngay thức này, một tướngkhởi nghiệp là chỗ sinh ra báo nghiệp chung riêng này, là tạo thức này. Nay nói về mặt sở tạo theo năng tạo, cũng là thuộc về thức này, nên nói theo nhau vào. Trong sáu nhiểm hợp hai tướng này, lấy làm một nhiểm, chính lá ngay thức này.

Nêu khen ngợi: Có hai:

Nói về đoạn văn trên:

Sớ: Đoạn văn trên v.v..., ở trên nói: "năng lực vô minh bất giác tâm động, nghĩa là tâm hoà hợp với vô minh, khởi thành các nghiệp ba tế.

- Y theo địa vị riêng khen ngợi. Luận Phi phàm v.v... trở xuống. Có ba:

- Không phân ra phàm tiểu:

Sớ Không phân ra Phàm phu, Tiểu thừa v.v..., phàm phu còn không biết được ý thức, huống ba tế này ư? Người Nhị thừa mới biết phần thô trong sự thức, còn không biết phần tế, chính cho tâm tế là Niết bàn, do đó chỗ khởi thức của vô minh, chẳng phải cảnh giới kia. Ở trong Ngũ trụ địa chỉ biết bốn địa trước là chỗ tăng trưởng của ái kiến trước. Nếu căn bản vô minh là trụ thứ năm, chẳng phải là chỗ giác kia.

BỒ TÁT PHẦN TRÍ. Luận Là nương v.v... trở xuống:

Sớ: Thập Tín..., là Bồ tát này tuy ở địa vị ngoại đạo phàm phu mà tin giáo, rõ biết chỗ sinh của bốn thức nhân duyên không có tự tạnh, quyết định không có tự thể, chỉ là chân như, mới thành chánh tín. Ở sau nói Bồ tát Thập tín tin chân như và tu Tam-muội chân như sẽ thành hạnh chánh tín.

Nhân, qua thế gian, nhân là vô minh, quả là ba tướng bổn thức, thể tức chân như

Tam hiền v.v..., khác với địa vị Tín ở trước, khác với địa vị Chứng ở sau, nên nói quán sát.

Tỷ quán, chưa được thân chứng chỉ độ lượng quán sát, tức tương tự giác. Luận nói chứng Pháp thân tức Sơ địa trở lên, cứu cánh là Thập địa, cho đến nói xếp vào Bát địa, theo Phân giác nên chẳng thể biết hết. Nhưng Sơ địa đứng về mặt phá chấp, nói là biết ít. Nếu nói về mặt thức thì, Bát địa mới giác thức hiện tướng này.

Chỉ có phật biết tột cùng: Luận nói Chỉ Phật v.v... trở xuống.

Sớ Bốn tướng đều rõ. Vì trước giác, sau bất giác. Sau giác thì trước năng giác. Cho nên ở đây nói chung bốn tướng, nên trước nói: "Nếu được vô niệm thì biết tâm tướng sinh, trụ, dị, diệt.

(1) Gạn bày: Sớ: Duyên khởi ly mẫu. Chân như làm nhân, vô minh làm duyên khởi tánh các thức, kia là tánh khởi làm tướng, là lý thú mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn, nên nói diệu lý, ý hỏi rất dễ hiểu.

Ngay nơi là nhiễm.

Sớ: Tức A- lại- da, tâm thể là nghĩa giác kia, không thể nghĩ bàn biến, duyên tức căn bản vô minh, là nghĩa bất giác, tức không thể nghĩ bàn huân.

Luận: Nhiễm tâm là các thức như nghiệp...., do ở chỗ không thể huân biến mà huân biến, không nhiễm mà nhiễm, tức tự tánh tâm thể ở trước chẳng phải là pháp nhiễm, vì không giữ được tự tánh, nên theo huân thành nhiễm. Văn sau nói: "Pháp thật chân như không ở trong nhiễm, chỉ do vô minh huân tập mà có tướng nhiễm".

(2) Thường tịnh:

Sớ: Tức nhiễm v.v...., tuy theo huân thành nhiễm mà thể kia thường tịnh. Như gương hiện nhơ mà thể nó bất động. Kia do bất động mà được tùy duyên, chính là do tùy duyên mà nói lên bất động.

(3) Kết khó lường:

Luận: Chỉ Phật biết v.v..., là muốn nói kia tịnh thì chín tướng rõ ràng, muốn nói kia nhiễm thì môt vị không thay đổi. Nếu Phật chẳng biết thì ai biết?

Tự tánh tâm khó biết, do tùy duyên thành nhiễm, chỗ nhiễm khó rõ được, vì ngay nhiễm mà thường tịnh, nên nói trí sâu xa, tức từ Bát địa trở lên, dùng giác chuyển hiện ít phần mà biết. Nhưng, từ Sơ địa cũng biết được chút ít. Do chứng chân, nên trước nói: “Nếu chứng Pháp thân thì biết được chút phần”.

- Nói về bất biến:

Luận: Thườngvô niệm, vô niệm tức nghĩa giác, đã thường là giác thì không bất giác, không bất giác nên gọi là Bất biến.

Sớ Tuy nêu v.v....., nếu đường ác không tạo, quỉ bằng dây, không làm rắn. Chỗ hướng Đông không phải là phương Tây, nhân duyên khởi thể, tức tự tánh tâm tịnh ở trước, là duyên khởi thể này, nên nói tâm tánh.

Đây hiển bày v.v... trở xuống, sớ có hai:

1. Giải thích tâm bất tương ưng:

Ở đây nói thể của vô minh,ban đầu là khởi sâu kín, chưa phân rõ tương ưng tâm vương, tâm sở. Lại vô minh này là mê hoặc của toàn tánh nên thêm chữ Tâm. Cũng có thể mê hoặc này là pháp không tương ưng cùng chân tâm. Như trước nói: “Từ xưa đến nay tương ưng với vọng nhiễm. Nay do biết như thật, bổng nhiên sinh khởi. Đây nói là do căn bản vô minh.

2. Giải thích bỗng nhiên niệm khởi:

Chỉ đây v.v.... trở xuống là giải thích bỗng nhiên niệm khởi, có ba:

a. Giải thích nghĩa này: Giải thích nghĩa này, là các pháp nhiễm từ bốn khởi thỉ, nên trên mặt bỗng khởi là để tiêu biểu cho kia trước tiên.

b. Dẫn kinh làm chứng bốn thành tựu: Như trẻ thơ v.v... trở xuống.

Trước sử, tức sử vô minh.

Không pháp khởi: ý nói lên vô minh, khiến không có pháp bên

ngoài riêng là hay khởi gốc vô minh

c. Hội kia đồng dây: Đó thì v.v... trở xuống. Có hai:

Chính hội: Như văn.

Kết thúc phân biệt: Đây đứng về mặt v.v... trở xuống, tổng kết phân biệt. Ý nói bỗng nhiên không có trước, chẳng có bổng nhiên cái ban đầu.

Nói không trước: là do vô minh này rất nhỏ nhiệm, lại không có pháp trước ở đây. TRước tức ban đầu. Do không có gốc ban đầu khởi nênnói bổng nhiên. TRong sớ nói: "Vì khởi không có ban đầu. Tăng Triệu nói "Như gương bỗng có bụi, như hư không chợt có mây", tức là nghĩa này.

Trong phần nêu Luận: nói Tâm nhiễm v.v..., do ở trên nói:"Vì vô minh nhiễm nên có tâm nhiễm kia". Nay giải thích tất cả này có sáu thức khác nhau chẳng đồng.

Nhưng đây v.v... trở xuống: sớ có hai":

- Trình bày ý: Thứ lớp nghịch phối hợp. Do trước nói theo dòng sinh khởi, từ tế đến thô là thuận. Kế là nói ngược dòng dứt trừ, từ thô đến tế là nghịch. Trước chấp lý gần là trước, nay chấp dễ dứt là trước.

Do đâyv.v... trở xuống là phối hợp nhiễm bậc nhất. Vì người Nhị thừa và Tam hiền đồng dứt thô tế này.

Liền nhờ v.v... trở xuống, đem nghĩa dứt trừ ở trước trình bày ở đây, khỏi phải giải thích nữa, rất là giản tiện.

- Giải thích văn. Luận phân ra sáu đoạn:

Đoạn 1. Có hai:

Chướng Sở Là sáu v.v... trở xuống: y cứ dụng mà chia tên, hợp không nói ở đây.

Nay đây lại đối, là nhiếp chung loại ở trước, đây là hai tướng trong chín tướng.

Chỉ thô v.v... trở xuống là giải thích tên khác này, chấp cảnh bên ngoài tương ưng với cảnh, bêntrong khởi kiến ái chấp ngã, ngã sở.

Nhiễm ô kia v.v... trở xuống, giải thích chung tên này, tịnh hạnh tức trí chân như căn bản. Trí này có hai: 1- Trí nhân không. 2- Trí pháp không.

Trí này không khởi, do tâm nhiễm có công năng làm chướng nên gọi là nhiễm ô. Nếu dần dần tu quán, quán thành trí khởi thì trái với tâm nhiễm, nên gọi là Trị. Đây là thể tướng trái nhau, nên thành nghĩa đối trị. Nhưng, do đối trị giác gọi là nghĩa nhiễm. Nếu y cứ ý luận thì trên mặt tịnh đối với bổn giá, để rõ nhiễm kia v.v... Văn trước nói: "Là

tâm tự tánh thanh tịnh mà có vô minh”, là chỗ nhiễm của vô minh mà có tên gọi kia.

Hỏi: Chướng và nhiễm có gì khác nhau không?

Đáp: Thể tuy không khác, nhưng danh nghĩa thì có khác. Chướng thì lập giác đối trị, như văn sau nói: “Làm chướng trí chân như căn bản “, Nhiễm thì lập giác đối trị. Như văn trước dẫn chứng là tâm tự tánh thanh tịnh.

Đối trị. Luận nói Nương Nhị thừa v.v... trở xuống.

Sớ: Vô học, v.v..., đây là bốn trụ phiền não như kiến v.v... Hàng Bích- Chi, La- hán đều có lìa.

Sớ: Thập giải v.v... trở xuống, có hai:

Đứng về mặt Tam hiền để nói địa vị tu hành, có hai:

Chính nói lên hành vi: Y cứ ở đây Bồ- tát Tam hiền đồng được tên gọi này, vì đều không lui sụt.

Dẫn luận chứng thành: Nên địa v.v... trở xuống là dẫn luận chứng thành. Luận Vô Trước tức luận Kim Cương, ba địa vị của luận kia là Tín hạnh địa, Tịnh tâm địa và Cứu cánh địa.

Đối với Nhị thừa để trình bày dứt hoặc, sớ: Bồ tát này v.v.... trở xuống, có hai:

Nêu kém để nói về thô hoặc, có hai:

Tiêu biểu khác phàm phu, Tiểu thừa:

Được nhân không, do Bồ- tát này được quán ở đây, điều phục hiện hành chẳng đồng phàm phu. Nhưng đối với hạt giống không dứt bỏ hết, chẳng đồng với người Nhị thừa.

Nói phiền não, tên khác là hạt giống, nghĩa là theo đuổi hữu tình, ngủ say nơi tạng thức. Nay trong luận này là nói về mặt hiện hành, gọi là xa lìa, chẳng đứng về mặt hạt giống.

Nhiếp luận v.v... trở xuống là dẫn chứng, trên tâm thì hiện hành.

Hai ý, lưu hoặc này nhuận ở nghiệp, thọ thân phần đoạn, tu tập các trí dứt sở tri chướng, tức là tự lợi. Gom cả rủ lòng đứng về mặt quần phẩm nhiếp tha lợi ích, tức lợi tha. Nếu không lưu hạt giống mê hoặc tức đồng Nhị thừa, khỏi ba cõi, hai lợi ích đều mất. Nên kinh Viên Giác nói: “Bồ tát thị hiện ở thế gian lấy chẳng ái làm gốc, chỉ vì lòng từ bi khiến họ xả ái, giả mượn tham dục mà vào sinh tử.

Hỏi: Bồ tát đã lưu lại hạt giống mê hoặc, sau khởi hiện hành thọ thân phần đoạn, đâu khác gì phàm phu?

Đáp: Trước dẫn kinh Viên Giác đủ nói chỗ khác kia. tuy lưu lại hạt giống mê hoặc thọ thân phần đoạn, vì có trí nên không khởi lỗi, nhờ

phần đoạn này làm chỗ nương, rộng tu các trí và hạnh đại bi, chẳng hề khiến đây khởi nghiệp mới. Như pháp cấm xà, tuy không làm cho chết, cũng không cắn người. Nhiếp Luận nói: "Phiền não nép phục chẳng khởi, như sự nguy hại của độc chú, lưu hoặc (phiền não) đến hoặc dứt (sở tri), chứng trí nhất thiết của Phật.

Phân biệt định ra quyền thật: Sớ ở Đây đứng về mặt v.v.... trở xuống.

Sơ địa v.v... trở xuống, là nói về mặt đốn ngộ. Nghĩa là Bồ- tát này khi ở trước Sơ địa, dùng hai thứ không và quán hàng phục hai chướng, phân biệt đến địa vị Kiến đạo, các thứ hiện đều dứt, từ địa vị này trở đi nếu trí tăng liền điều phục phiền não, hiện hành đến địa vị Phật mới dứt. Nếu bi tăng nên ý khiến sinh tột đến Bát địa, hiện hành mới hàng phục lưu hoặc phiền não, để giúp sức nguyện lực giáo hóa lợi ích chúng sinh, khiến luận này nói về mặt một bề ngang dọc lúc sinh khởi, và đến khi dứt từ thô đến tế, nên ở trước Sơ địa, đã trừ ngã chấp câu sinh phân biệt. Đến khi Đăng địa chỉ dứt pháp chấp phân biệt. Nhị địa trở lên chỉ dứt pháp chấp câu sinh, không còn phiền não chẳng đồng giáo kia nói rộng hai chướng hạt giống ở trong thức thứ tám. Bởơ3 quyền thật giáo có khác, cùng đây hướng về nhau, tính đến một a- tăng- kỳ, người học cần biết, cần rõi giáo kia. Nhưng người trí có thể lấy một bên thông, khởi hạnh cần nương liễu nghĩa. Các học giả nên xét cho kỹ.

Nói như các luận: tức Du- già, Duy thức v.v.... nói rộng.

Bày thắng để dứt chấp nhỏ nhiệm. Nay đây v.v... trở xuống, có ba:

Nói rõ: Vì là thật giáo của Bồ tát, từ Sơ chánh tín liền được chân như sẳn có, vô minh vốn không thuận thao vô niệm. Ở trước Sơ địa hay tu pháp Tam-muội không chân như, tự nhiên khiến pháp chấp kia chẳng sinh, hàng phục vô minh, tương ưng với chân, nên nói phần đoạn. Chỉ hàng phục nên gọi là đoạn.

Dẫn chứng: Nên luận nàyv.v... trở xuống, là dẩn chứng. Chẳng rõ nghĩa nhất pháp giới tức vô minh. Dưới nói pháp thẳng v.v... ba tâm trụ, bốn phương tiện, và sáu độ như thí...., đều là đây.

Kết ý: Nay chỉ v.v... trở xuống, là tổng kết ý. Đây là đứng về mặt chấp nhân, chẳng đứng về mặt nhân nói chấp, nên không nói.

Đoạn 2: Có hai.

Chướng: Sớ Chỉ chấp v.v... trở xuống, tức là pháp chấp nối nhau sinh khởi chẳng dứt, trước nói nối tiếp, nay nói chẳng dứt, nghĩa ấy là một.

Đối trị: Luận nói Nương tín v.v... trở xuống

Sớ: Thập giải v.v... nghĩa là từ trong địa vị Tam hiền quán sát tầm tư phần đoạn nhiễm này, thẳng đến Sơ địa mới có thể hoàn toàn lìa được. Tu Duy thức quán tức ở địa vị tư lương, tu hạnh thuận phần giải thoát. Tầm tư phương tiện tức ở địa vị gia hạnh tu tập hạnh thuận phần quyết trạch. Sơ địa tức địa vị Kiến đạo, trí vô lậu thiêu đốt phiền não. Thông đạt Phật pháp gọi là Hoan hỷ địa.

Ba vô tánh, là biến kế tướng vô tánh, y tha không tánh tự nhiên, viên thành không có tánh ngã, pháp, biến kế ở trước. Nên Duy thức nói: "Ban đầu tức tướng không tánh, kế đến không có tánh tự nhiên, sau do xa lìa chỗ chấp tánh ngã pháp ở trước".

Biến mãn chân như: tức biến hành chân như.

Cái gọi là biến, Duy thức nói: "Là hai không mà chân như này nói, không có một pháp mà chẳng còn".

Cái gọi là chứng, do trí vô phân biệt khế hợp lý vô phân biệt, năng sở cả hai đều quên, nên Duy thức tụng nói: "Nếu lúc ở chỗ duyên trí đều không có sở đắc, bấy giờ trụ Duy thức, lìa hai chấp tướng".

Pháp chấp v.v..., do tu tập Duy thức quán đến thành tựu trí vô lậu này, tướng phần đượchiện hành, do đây chấp phân biệt được trừ hẳn.

Đoạn 3: Chương: Sớ Do hay v.v... trở xuống, là giải thích tên. Có thể biết "Pháp chấp tu hoặc". Phần câu sinh trong chướng sở tri. Hoặc do tu đạo mà dứt gọi là tu hoặc.

Bát địa v.v... trở xuống, là giải thích nguyên do được lìa nhiễm này. Nếu thiếu nhiễm này thì không lên Thất địa, huống chi đến Bát dịa, nên đến môn Thất địa đều dứt nhiễm này.

Vì hai địa v.v... trở xuống, là giải thích tên gọi Nhị địa. Nghĩa là thiện pháp nhiếp luật nghi chúng sinh ba nhóm đầy đủ xa lìa nhơ cấu phá giới sâu kín, gọi là ly cấu địa.Theo kinh Hoa nghiêm chép: "Thập địa thứ lớp tu mười ba-la-mật". Đây là giới ba-la-mật, cac địa khác đều giữ giới. Vì nói về mật tăng trưởng thù thắng.

Do thất v.v... trở xuống, giải thích tên gọi Thất địa,vô tướng là tên gọi Bát địa, phương tiện là tên gọi Thất địa. Nghĩa là tạo phương tiện với vô tướng địa. Kia là phương tiện của Vô tướng.

Vì Bát địa trở xuống, là chuyển giải thích, rất dễ hiểu.

Đoạn 4: Chương: Sớ: Căn bản v.v... trở xuống, do vô minh tâm động thành nghiệp chuyển hiện tướng tức cảnh giới. Nghĩa này trước đã nói nhiều. Sớ chỉ nêu trước sau.

Đối trị: Sớ: Do bát địa v.v...., vì sắc tự tâm sinh, tâm làm biến sắc.

Do đó mà trên đầu sợi lông chứa đựng cả một biển nước số nhiều như cát sông Hằng, mà dung biển cả, núi Tu- di nhét vào trong hạt cải. Sắc tâm chẳng ngại nhau, tự tha không phân cách. Kinh Bổn Nghiệp chép: “Có chỗ cho rằng vô tướng đại tuệ, phương tiện đại dụng, không có sắc tâp, vô minh cũng dứt, việc trăm muôn kiếp, việc vô lượng cõi Phật. Do một niệm tâm nhất thời thực hành, hiện hình như Phật, hiện hình tất cả chúng sinh, trong một tâm niệm nhất thời thực hành, vì là (diệu hành) vô công dụng.

Khoảng ba đời tự tại, nghĩa là Bồ-tát này quán ba thứ sắc thô tế đều thông đạt, trí vô phân biệt nhậm vận nối nhau, tướng dụng phiền não không thể làm xao động.

Vì sắc v.v... trở xuống, nêu địa vị sau để giải thích ngược lại. Ý nói: “Thất địa trở xuống chưa dứt được hiện thức, sắc không tự tại, nay được tự tại, bởi đã dứt được hiện thức. Nhưng Thất địa quán đoạn đến Bát địa, dứt trước sau đều như vật,người học nên biết.

Đoạn 5: Đối trị: Sớ Khéo biếtv.v... trở xuống, đối với tha tâm được tự tại.

Mười thứ rừng rậm, kinh Hoa Nghiêm nói: “Vị Bồ tát này dùng trí tuệ như thật biết chúng sinh”. Tâm ưa rừng rậm, phiền não, nghiệp, căn, giải, tánh, ưa muốn, phiền não, thọ sinh tập khí nối tiếp, nhóm tâm khác nhau, mỗi mỗi đều gọi là rừng rậm. Các pháp này ẩn rậm như rừng, nên lấy làm dụ. Kinh Tịnh Danh nói: “Khéo biết chúng sinh qua lại thú hướng và tâm sở hành”. Đây là khen Bồ tát Cửu địa. Kinh Bổn Nghiệp nói: “Tất cả hạnh công đức đều thành tựu, tâm tập diệt rồi, vô minh cũng dứt”.

Lại do v.v... trở xuống, nói trong tâm mình được tự tại.

Mười bốn vô ngại trí, theo kinh Hoa Nghiêm thì: “Có bốn mươi trí vô ngại “. Bốn là: Pháp, nghĩa, từ. lạc thuyết. Mười là, ngài Thế Thân chia làm mười thứ: Tự tướng, đồng tướng, hành tướng, thuyết tướng, trí tướng, vô ngã tướng, nghiệp tướng, nhân tướng, quả tướng, trụ trì tướng. Mỗi tướng đều có mười, thành ra bốn mươi. Rộng như kia nói.

Có ngại v.v... trở xuống, tổng kết chỗ lìa nhiễm. Khởi tức chẳng tự tại, như trước trong kinh nói tâm tập đã dứt.

Đoạn 6: TRụ: Luận nói Bồ tát tận địa, tức Bồ- tát ở cứu cánh địa. Như trước nói: “Cho đến Bồ tát cứu cánh địa”. Có bản phần nhiều nói nghĩa tận địa; cũng có tại chẳng giống chữ Địa, tại nghĩa thuận ở sau. Do trước sau đều tổng kềt nói: “Địa”. Đây là địa thứ mười. Như Lai là Diệu giác. Kia thì từ Cửu địa quán dứt, Phật địa mới hết hẳn. Vô cấu

địa tức Như Lai địa và Thập địa chung tâm không hề khác nhau. Nhưng trong kinh Bổn Nghiệp cho Đẳng giác là Vô cấu địa, ở đây khai riêng. Nay nói Diệu giác, Đẳng giác hợp thành một địa vị.

- Nói về vô minh:

Như sáu nhiễm ở trên, chỉ là chỗ khởi pháp của vô minh, nay đã phân phối các địa vị nhân quả, nói về dứt đã xong. Nhưng trên nói không thấu đạt nhất pháp giới gọi là Vô minh, chưa biết ở đây người này nương vào địa vị nào lại mà xa lìa ư? Nên nay nói rõ.

Sớ: Căn bản vô minh, đây là trên dưới nói tự tánh tâm thanh tịnh, vì vô minh nhiễm nên có tâm nhiễm kia, nên biết vô minh là chỗ nương của tâm nhiễm, tâm nhiễm là chỗ khởi của vô minh.

Trên nói là tướng trí tịnh. Nhưng trong sáu nhiễm mỗi thứ có hai phần, một phần thuộc về vô minh, một phần thuộc về tâm nhiễm; đều có nghĩa hòa hợp và nối tiếp. Chỉ ở trên mặt hòa hợp với trước mê chấp chẳng đổi, tức là vô minh. Đứng về mặt chuyển khởi, sau nối tiếp chẳng dứt, tức là tâm nhiễm. Do đó, trước Sơ địa lại có nghĩa dứt vô minh.

Nay nói về Sơ địa mới lìa, do đứng về mặt phá pháp chấp nói nghĩa dứt, không trái các thuyết, nêu lên địa vị này.

Nay vô minh v.v... trở xuống là nói về lúc sinh khởi, nghĩa nói có trước sau, lấy trong luận nghĩa nhân duyên hòa hợp, nếu lúc dứt trừ thì không có trước sau. Vì năng y sở y không lìa nhau.

1. Giải thích tương ưng:

Trong sáu nhiễm ở trên có tương ưng và bất tương ưng, nghĩa này chưa nói nay mới nói, gồm có hai:

NÊU: Sớ Đều là tâm thô v.v..., do sáu nhiễm trước duyên tướng chung riêng, hành tướng thô hiển bày.

Nương cảnh v.v... trở xuống, đã nương cảnh sinh thì tương ưng với cảnh.

Luận nói Nghĩa là tâm v.v... trở xuống, có hai:

a. Đứng về mặt pháp mà nói về khác nhau:

Sớ Tâm nghĩa là v.v... trở xuống: Là giải thích về mặt tâm vương tâm sở. TÂm vương tức sáu thức tâm vương ở trước, tâm sở tức sáu địa vị tâm sở như biến hành v.v... Nhưng trong sáu thức tâm sở nhiều ít khác nhau. Nay trong luận này gọi chung là niệm pháp, cũng có thể văn này nêu lên một phen che lấp nên nói niệm pháp, là một trong các biệt cảnh.

Ca chiên v.v... trở xuống, là dẫn chứng, tức chỉ bày chung tâm sở đều gọi là tâm sở niệm pháp. Nhưng trong luận, tâm vương, tâm sở

tương ưng, gồm có năm nghĩa:

1- Đồng chỗ nương căn.

2- Đông duyên một cảnh

3- Đồng một hành tướng, nghĩa là đồng tạo xanh v.v...

4- Đồng một tâm, tâm vương tâm sở đồng một thể.

5- Đồng một lúc, tâm vương tâm sở đồng một sát-na.

Do đó nên được tương ưng.

2. Giải thích theo tâm cảnh:

Lại tâm v.v... trở xuống, giải thích theo tâm cảnh, rất dễ hiểu.

Chỗ nương v.v...., thức nương cảnh này mà dẫn sinh, lại là chỗ phân biệt của thức kia. Do có nhiễm tịnh làm chỗ nương nên khởi tâm vương tâm sở khiến tương ưng. Do có cảnh này làm chỗ phân biệt, bèn cùng nhau phân biệt làm tương ưng.

b. Nói về tương ưng: Luận chép Mà biết v.v.... trở xuống:

Nếu tâm vương v.v... trở xuống, giải thích theo tâm vương tâm sở là đồng nghĩa. Như sư theo việc kia khác,tuy nói tâm vương tâm sở tương ưng, lý phải nói theo mặt cảnh.

Biết đồng v.v..., thể này có hai, do tương ưng nên gọi là Đồng.

Chỗ duyên đồng: đây chỉ một cảnh do hướng về tâm vương, tâm sở nên gọi là Đồng. Ở đây, năng sở đều gọi là Đồng, mà nghĩa đồng có khác.

Lại đối với v.v... trở xuống, là giải thích nghĩa đồng theotâm cảnh, ở đây tức tâm theo cảnh gọi là Đồng, đồng là tương ưng.

Luận: Bất tương ưngv.v... trở xuống, có hai:

NÊU: Sớ vô minh, vì trước nói: "Chẳng thấu đạt nhất pháp giới nên tâm chẳng tương ưng, gọi là vô minh v.v....", nên nay chỉ bày.

Giải thích: Luận Tức tâm v.v... trở xuống. Sớ có hai:

- Giải thích theo tâm vương tâm sở: Luận có hai:

Hiển bày không khác nhau: Sớ Tức đây v.v... tâm là chân tâm, do động nên thành bất giác, bất giác và giác một thể không khác, nên nói Tức, giác và bất giác còn không khác, huống chi có tâm vương, tâm sở ư?

Nói về sự tương ưng: Luận: Bất đồng v.v... trở xuống,sớ có hai:

Giải thích, ngược lại nghĩa trước: Đã không v.v... như riêng chỉ một người thì đồng với ai, nên nghĩa không tương ưng.

Giải thích lại: Do đây v.v... trở xuống, có ba:

Giải thích: Trước nói bất giác tức tâm động. Nay nói tâm nhiễm tức bất giác, có khác ở đây.

Dẫn chứng: Văn trên v.v... trở xuống,tướng đã lần lượt tức động, không động vốn là tâm tính.

Phân biệt: Chẳng phải v.v... trở xuống, ở đây nói: "Chẳng tương ưng" vì tâm nhiễm tức bất giác, chẳng cho rằng có tâm vương tâm sở tương ưng, mà nói: "Chẳng lìa",vì tương ưng và chẳng lìa hai nghĩa có khác nhau. Văn sau dẫn chứng là trong văn "Tướng sinh diệt" ở sau. Văn này cả hai chứng hai nghĩa: Một nghĩa chứng chẳng lìa nhau, nghĩa thứ hai chứng chẳng tương ưng, ở trong sẽ thấy.

- Giải thích theo tâm cảnh giải thích theo: Hai cũng v.v... trở xuống, có hai:

Giải thích nghĩa trước: Nghĩa là Vô minh này v.v.., ý nói: Tâm nhiễm tức vô minh, vô minh là bất giác, bất giác nương vào giác, giác tức bổn tâm, đều không có cảnh bên ngoài tương ưng, nên nói tức tâm bất giác. Đây nói tức tâm cũng tức bản giác chân tâm. Cũng có thể chung ở nơi hai tâm chân và vọng. như văn rất dễ thấy.

Phân biệt tương ưng: Đã không có cảnh làm tướng đối đãi thì dùng phương tiện nào để nói tương ưng?

Chỉ bày trái ngăn: Đây Bất tương ưng v.v... trở xuống. Do Tướng tông nói thức thứ tám có tâm sở biến hành, lại tương ưng với khí thế giới ngoại cảnh. nhưng chẳng nói có nghĩa giác, cho nên hòa hợp.

Như nói riêng, tìm lại xem xét văn kia chưa thấy chỗ phát xuất. Nay lược hợp chỗ nói của hai tông. Như tông Pháp Tướng nói: "Thức thứ tám hay duyên theo ba cảnh. Do kia chỉ y cứ vào địa vị hiện tại thành tựu, nói rộng tám thức, chẳng nói về căn bản, lý do ban đầu khởi, chỉ nói "Pháp tất cả chúng sinh như thế", đều có đủ tám thức. Từ tự chúng sinh đều hay duyên lự tự phần cảnh giới, vì đồng là nghĩa thức liễu biệt, nêu duyên theo cảnh. Lại nói thức này từ tự chủng sinh. Tuy từ tự chủng mà nhờ cảnh làm duyên sở duyên mới được sinh khởi phải duyên cảnh. Tuy duyên cảnh sâu kín khó biết, nhưng chẳng đồng bảy thức trước chấp ngã, chấp pháp. Nay trong luận này nói rộng các thức mê chân mà thành, từ tế đến thô chẳng nói chủng sinh. Thức thứ tám chỉ có công sinh cảnh mà không có nghĩa duyên cảnh. Do từ vô minh bên trong huân tập sinh khởi, chẳng phải cảnh giới bên ngoài dẫn dắt khiến sinh. "Kinh nói là sinh diệt trôi chảy" là ở đây từ bên trong khởi. Do đó nên không có nghĩa duyên cảnh. Nay nếu giải thích kia đồng với ở đây thì tông kia đã nói thức này duyên cảnh sâu xa khó biết, nên biết bí mật đồng với ý ở đây nói. Do tông kia nói từ chủng sinh đồng với thức phần, không được chẳng duyên cảnh giới.

Lại nếu hội đây đồng kia mà nói, luận này nói sáu thức duyên cảnh tức là phần công dụng sâu kín của thức thứ tám. Do ở cảnh giới, huân bổn thức kia khởi phân biệt này. Ở đây thì bổn thức có nghĩa duyên cảnh. Vì là thô nên ngăn cách làm sự thức, không gọi là thức thứ tám. Lại tông kia nói thức thứ tám tâm vương có tương ưng năm tâm sở biến hành. Như chính lúc duyên cảnh phải có tác ý, nhắc nhở tâm kia dẫn tâm hướng về cảnh. Vì hướng về cảnh nên căn, cảnh và ba thức phân biệt đổi khác, khiến tâm xúc tác với kia. Do xúc cảnh bốn thứ hòa hợp lãnh nạp nghịch thuận, do lãnh nạp nên đối với cảnh chấp hình tượng, bày ra các việc danh ngôn. Do chấp hình tượng, khiến tâm kia tạo tác rong ruổi. Năm thức này đều do duyên cảnh mà được như vậy. Thức thứ tám có năm tương ưng. Nay trong luận không nói duyên cảnh này, cũng không có tâm sở tương ưng, nên chẳng đồng với kia.

Lại, trong tông kia chẳng nói lý do sinh khởi cũa thức thứ tám từ chân khởi vọng, chỉ nói theo địa vị hiện tại thành tựu nên không có nghĩa giác. Nhưng cũng nói có hạt giống sẳn có Bồ-đề từ vô thỉ, mà chẳng tức là bản giác chân như. Do chưa thấu đạt nên ẩn mật mà nói. Nay trong luận nói rõ nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt, do mê giác mà thành bất giác. Tuy thành bất giác nhưng tánh giác vẫn bất biến nên có nghĩa giác. Vì nương thật giáo nói về tướng nên không đồng với kia. Nếu kia đã nói có nghĩa giác. Làm sao nói chỗ cạn sâu của hai giáo này. Người học nên biết.

Nêu tâm nhiễm ở trên v.v..... là nêu tâm sáu nhiễm ở trên và vô minh. Đối với cảnh sở chướng gom thành hai ngại. Do tất cả chướng nhiễm chẳng lìa hai thức. Có chỗ cho rằng phiền não và lý do biết. Nay đối với hai chướng tâm nhiễm và vô minh phân biệt làm sao thâu nhiếp. Nên ở đây nói.

Nêu lập luận, có hai:

Hoặc chướng. Có hai:

Nêu pháp đặt tên: Sớ: tâm sáu nhiễm v.v..., mỗi việc chấp trong một phần nghĩa nối tiếp, nên lấy một phần này khuấy nhiễu động loạn chẳng vắng lặng, nên gọi là phiền não.

Hiển bày nghĩa ngại, luận nói: Làm chướngv.v... trở xuống, sớ có hai:

Giải thích văn: Chiếu tịch v.v... trở xuống, giải thích tên làm chướng trí, lại có tên chân trí, chứng thế trí, thật tri. Do chứng lý như thật, gọi là như lý trí (trí như lý), sinh hậu đắc gọi là trí căn bản.

Văn trên v.v... trở xuống, là xuất phát thể chướng trí.

Tâm nhiễm v.v... trở xuống là giải thích thành tướng ngại đều rất dễ hiểu.

Thông ngại: Nay đây v.v... trở xuống. Hoặc hỏi rằng: Như các chỗ nói nương hai chấp khởi hai chướng, thì đâu khác với đây? Lại ở trước chỉ phối hợp bốn thô trước trong sáu thô với hai chướng, vì sao trong đây sáu nhiễm đều gọi là phiền não? Nên ở đây giải thích.

Kia nương hai chấp khởi hai chướng, nương năm ý trên khởi chướng sở tri, trong ý thức khởi phiền não. Nay ở đây thì lấy tâm nhiễm chỗ nương vô minh làm sở tri, nương vào tâm nhiễm làm phiền não, cho nên chẳng đồng. Nên biết nói hai chướng nếu hai chấp tức thì hạn cuộc. Ở đây nương tâm nhiễm mà nói hai chướng thì thông,cho nên nói khác với ở đây.

Trí chướng, Vô minh v.v... trở xuống, có hai:

Nêu pháp đặt tên: Sớ: Căn bản vô minh, nếu chấp một phần trong các thức, cũng gom vào ngọn. Lấy ngọn từ gốc nên soạn luận này.

Hiển bày nghĩa ngại, Luận: Làm chướng v.v... trở xuống, Sớ có hai:

Giải thích văn: Hậu đắc v.v... trở xuống, giải thích tên trí sở chướng. Lại có tên thiên trí, tục trí, quyền trí... Vì trí căn bản chứng chân như, sau mới được khởi, gọi là trí hậu đắc. Như sự lượng kia mà biết tên trí như lượng.

Tức trên v.v... trở xuống là xuất phát thể trí sở chướng.

Vì vô minh v.v... trở xuống là giải thích tướng ngại kia. Từ sở chướng mà được tên, là ngại của trí, thuộc về y chỉ thích. Chẳng đồng phiền não tức ngại là Trì nghiệp thích.

Thông ngại: Ở đây nói v.v... trở xuống, có người hỏi: Ở đây nói tự nhiên, có khác gì với tự nhiên của ngoại đạo có khác gì? Cho nên ở đây giải thích. Bởi vô tâm ứng vật xoay vần hiện hóa thành tự nhiên chẳng đồng với tự nhiên không có nhân quả của ngoại đạo. Kia nói đồng mà nghĩa có khác.

Trong phiền não:

Sớ Trước hỏi v.v.... đứng về mặt thô tế để thành lời vặn hỏi. Chỉ hợp pháp tế chướng pháp tế, pháp thô chướng pháp thô, mới là thích nghi. Vì sao không như vậy?

Hai nhiễm trước. Do nhiệp tướng sâu kín chưa phân năng sở, muốn thành nghĩa ngại, nạn thấy trái nhau, nên nay nghiêng về mặt chuyển tướng hiện tướng, để đáp lại lời vặn hỏi kia. Tuy không nói mà ý cũng gần nhiếp. Vì nương tâm động nói hay thấy, có dùng lấy ý mà biết. Ba

nhiễm trước là trí phân biệt, Ba nhiễm trước đều là sự thức nên nương cảnh mà khởi.

Do đây v.v... do lý trí không có năng sở, tâm nhiễm có năng sở, trái nghịch thể tướng thành nghĩa ngại.

Trí ngại:

Sớ Chỗ mê pháp tánh: đây là chân tức tục, thường tình không khởi, không khởi tức chân, nên nói pháp tánh. Văn trước nói: "Tất cả pháp lìa tướng nói năng, cho đến không có đổi khác, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm,v.v..".

Chẳng liễu v.v... chính là giải thích nghĩa nghịch. Pháp tánh tịch tĩnh mà vô minh khởi động, động tĩnh trái nhau, nên thành nghĩa nghịch.

Giải thích v.v..., bổn sớ nói: "Do ở trong mê chân lý, thức bên ngoài thấy trần, đối với cảnh như lượng không thể thuận theo các thứ biết". Như người động cho rằng trời đất quay cuồng, không thể biết được như thật. Nhưng, trước đứng về mặt thô tế mà vặn hỏi, nay đứng về mặt trái nhau mà cùng chung giải thích. Nên văn sau nói: "Văn sau chép: "Vô minh đốn hết gọi là trí nhất thiết chủng". Như luận phần sau có giải thích.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 13

Nói về Tướng sinh diệt, trong phần lập nghĩa nói: “Là tướng nhân duyên của tâm sinh diệt”. Trong sinh diệt và nhân duyên như ở trên đã giải thích. Nay phân biệt chữ “Tướng” nên nói lại nữa, nhưng tướng là do nhà sinh diệt cho nên gồm nói.

- Lược hiển:

Sớ: Tướng sinh diệt, phân biệt suy nghĩ nhiễm tịnh trong ba đời, nhân ngã, kiến ái, tham sân lẫy lừng, nhìn vào đó sẽ phân biệt được, nên nói là Tướng.

Pháp Vô tâm: Chữ “Pháp“ chung cả số và cảnh, là pháp tâm sở sử và pháp, tâm sở duyên, trước đã giải thích rất dễ hiểu. Sinh diệt cũng như dòng nước chảy là nói giống như giòng nước chảy ngầm, nên khi nhìn tưởng như yên lặng không chảy. Nên kinh Thâm Mật chép: Thức A-đà-na rất sâu lắng, còn tất cả hạt giống, thì giống như thác nước chảy mạnh. Vì nối tiếp nhau nên không biết nó là vô thường. Nhưng, trong luận nói là tương ưng với tâm v.v... là do nhận xét về nghĩa luận quá dể dãi là ở có một chữ “với” (tương ưng với tâm); hoặc là do các người dịch khi dịch mài giũa chữ nghĩa không được kỹ lưỡng. Sau dịch chỉ nói: Một là tâm tương ương với thô, hai là tâm tương ương với tế, lời nói đó thật rõ ràng dể hiểu.

- Đối hiển:

Sớ Đều gọi là thô, trí phân biệt, v.v... đều do cảnh bên ngoài khởi. Lại thô là tham sân, kiến ái, chấp ngã, ngã sở, chấp chặt càng sâu.

Nói về cảnh giới phàm phu, là chỗ giác bên trong của phàm, là cảnh giới phải dứt bỏ, kia thật cũng là cảnh giới Nhị thừa. Nay văn lược chẳng nói.

Thập địa v.v..., từ Sơ địa đến Thập địa, giác tế trong thô. Bát địa, Cửu địa là giác thô trong tế, nay chung ý chỉ nói Bồ-tát địa.

- Nói thuận về sinh duyên: Trong đây tuy có nghĩa nhân, vì hướng về chân như cũng là duyên. Từ vi tế đến chấp trước, hiển bày ở sinh

khởi, nên nói là nói thuận.

Duyên chung: Sớ: Do căn bản v.v..., ở trước nói: "Do bất giác nên sinh ra ba tướng". Lại nói: "Do duyên cảnh giới, lại sinh sáu tướng". Như thế, tuy là thứ lớp sinh, nhưng lấy vô minh làm gốc.

Nhân riêng, sớ có ba:

1. Lược hết văn kia: Do mỗi người tự chọn ra nhân thân thuộc kia, nên nhân sinh ba tế, duyên sinh sáu thô, rất dễ hiểu.

2. Dẫn kinh giải thích rộng: Trong đây v.v... trở xuống. Có ba:

a. Nêu ý chỉ thiếu đủ:

b. Trích dẫn kinh:

Văn nói: Không thể nghĩ bàn huân biến, nhưng nếu một bề có thể huân có thể biến, tức đồng với ý ấy... là có thể nghĩ bàn, tức là chỗ thấy của phàm phu. Nếu một bề không thể huân biến, tức như đá ngọc, cũng có thể nghĩ bàn, liền đồng chỗ nói của quyền giáo. Nay đều chẳng phải hai nghĩa này nên nói là không thể nghĩ bàn.

c. Giải thích rộng nghĩa kinh. Có hai:

(1) Hai nhân trong tế. Có ba:

(a) Giải thích: Giải thích rằng v.v... trở xuống.

Nói không thể huân, vì tự tánh tâm thanh tịnh từ xưa đến nay không tương ưng với vọng nhiễm. Lại, pháp vô minh bổn tánh luống dối. Nay vì pháp luống dối mà huân tánh động, thể của tĩnh là chỗ không thể huân mà huân.

Nói huân thì không huân, là tuy huân chân như mà tánh chân như bất động. Lại thể vô minh này hoàn toàn là một tướng giác chẳng khác. Vì sao lấy làm năng huân sở huân. Tuy không năng sở mà hiện pháp rõ ràng, nên nói chẳng huân mà huân.

Nói không thể biến mà biến, chân như nghĩa là không thay đổi, vốn chẳng biến đổi mà bị huân vô minh thành biến động, tướng biến động là nghiệp tướng, v.v...

Lại biến là bất biến, tuy động thành tướng thức, mà tánh tịnh không thay đổi. Tuy tánh không thay đổi mà toàn thể hiện động. Như nước thành sóng mà tánh ướt bất biến. Tánh ướt tuy bất biến mà toàn thể động, nên nói bất biến mà biến.

(b) Trích dẫn kinh chứng minh là đồng: Kinh Thắng-man trở xuống.

Chẳng nhiễm, tức ở trước chẳng thể huân và không thể đổi khác.

Mà nhiễm, tức ở trước năng huân và đổi khác.

(c) Kết thúc thuộc tâm bất tương ưng: Nhưng ở đây v.v... trở xuống.

Vì năng huân là vọng của vô minh, sở huân là tâm chân như, tâm và vô minh đều không hình tướng nên ẩn sâu kín. Do hay khởi nhân duyên ẩn sâu kín, khiến chỗ khởi hiện thức, hình tướng cũng tế. Ba thứ này đều gọi là tế.

Ở trong đây v.v..., vì nêu tế thì chưa có thô, mà nêu thô thì sẽ có tế. Lại, hiện thức này là tên khác của A-lại-da, tự bao gồm ba tướng.

(2) Giải thích hai nhân trong thô: Chấp các thức trần. Có hai:

(a) Giải thích: Biển tâm động kia, tức biển tâm A-lại-da. Sóng thức là trí tướng... Nên kinh nói: "Cảnh giới gió làm động các sóng thức sinh". Luận ở sau nói: "Do có cảnh giới vọng duyên pháp nhiễm", tức huân tập tâm vọng, khiến niệm kia mê đắm, v.v...

Vọng niệm tập khí v.v..., tức vô minh chi mạt là mê dường như thật. Vô minh này lúc ban đầu hòa hợp với chân thì gọi là căn bổn, cho đến sau thành thức nương ở trong thức chuyển gọi là chi mạt. Nên ở đây gọi là vọng niệm tập khí.

Trần nầy, v.v..., trong có vô minh, ngoài có cảnh giới nhân duyên đầy đủ sự thức sinh.

(b) Kết thúc thuộc tâm tương ưng: Do vọng v.v... trở xuống, kết thúc thuộc tâm tương ưng. Bên trong huân là bất giác chi mạt, bên ngoài huân là chỗ hiện của sáu trần. Do sinh khởi nhân duyên thô hiển bày, sự thức sinh khởi cũng lại nói rõ về mê đắm.

(c) So sánh kinh luận: Sớ Trong kinh v.v... trở xuống.

Được sinh v.v..., nếu không có vô minh huân tập trọn không tự sinh. Nếu không có chân như làm chỗ nương thì không bao giờ tự trụ. Đây là ba tế theo vọng sinh thì đã nương chân mà trụ.

Sự thức, v.v..., nếu không có cảnh giới bên ngoài giúp huân thì không bao giờ tự sinh. Nếu không có A-lại-da làm chỗ nương thì không bao giờ tự trụ. Đây là sự thức sinh theo cảnh bên ngoài, thì đã nương bổn thức mà trụ. Kia giống như lượn sóng không có gió thì không bao giờ tự sinh, không có nước thì không bao giờ tự trụ. Thế nên nương gió mà sinh, nương nước mà trụ.

Nay đây v.v... trở xuống là nói về ý luận.

Sinh duyên, do vô minh và cảnh giới là bổn thức, sự thức sinh khởi duyên, nghĩa là bổn thức sinh khởi lấy vô minh làm duyên. Sự thức sinh khởi lấy cảnh giới làm duyên, chỉ nói hai thứ sinh duyên, không nói hai thứ sinh nhân, nên nói

Chẳng luận nương trụ, nương trụ tức là nhân, ngoài ra, văn rất dễ hiểu.

- Nói nghịch về nghĩa diệt:

Dứt trừ vọng nhiễm, lý hợp từ thô đếntế. Nay ngược lại ở đây nói nghịch. Bởi về đạo lý chẳng đối trị người, nên phải phân biệt.

Sớ: Được đối trị v.v..., do vô minh làm nhân, sinh ra cảnh giới ba tế là một trong ba. Lại làm duyên mà sinh sáu thô, nhân đã diệt rồi, duyên ở chỗ nào? Cho nên diệt theo.

Nay nương v.v... trở xuống, e có lạm phân biệt. Nghi rằng: “Sinh diệt là niệm niệm sát-na sinh diệt” nên nay phân biệt.

Nói trước sau, theo dòng lấy nhiễm thứ sáu làm đầu, nhiễm ban đầu làm sau cùng. Ngược dòng lấy nhiễm đầu làm đầu, nhiễm thứ sáu làm sau cùng. Khởi thì sáu nhiễm rõ ràng, nhiều kiếp trôi lăn. Dứt thì một niệm đều dứt bặt rốt ráo tịch thường. Lại khởi dứt tức trước sau. Chẳng đồng sát-na trong niện trụ sinh diệt.

1. HỎI: Sớ: Nếu cảnh giới v.v..., do ở trên nói: “Nương Như Lai tàng có tâm sinh diệt”, nay lại nói: “Tâm diệt”.

Nếu tâm diệt, tức tạng tánh diệt, đây tức trên tên chung để vặn hỏi về thể riêng, là nghi tâm thể tương ưng diệt.

Nếu thể diệt, trong Bát địa liền hợp thành Phật. Lấy vô tâm làm chỗ nương, nên ba tế mất, mất thì không thể dứt, chẳng thành làm sao đối đãi.

Nếu nói v.v..., do nương tâm thể có từ vô minh. Tâm thể đã thường, vô minh cũng thường. Nên hay nương ba tế thì không thể diệt. Đây nghi tâm bất tương ưng thường không được diệt.

2. ĐÁP: Luận về tâm tướng diệt, v.v..., đây đứng về mặt thể tướng để giải thích chung.

Sớ: Tướng thô, v.v..., vọng tướng khác nhau nên nói thô tế. Chân tâm không khác nhau nên chỉ có một.

3. DỤ: Luận có hai:

a. Lập chung gốc dụ: Sớ: Dụ vô minh v.v..., trước nếu thể của tâm nghi diệt thì ba tướng vô minh không được nối tiếp. Nay nêu ví dụ gió, nước nương nhau để hiện bày tâm thể chẳng diệt, được ba tướng nối tiếp chẳng dứt. Như gió nương nước mà có sóng.

Đây chỉ bày v.v... trở xuống: nói về vô minh nương chân mà hiện sinh diệt. Văn trước nói: “Tâm và vô minh đều không có hình tướng”.

b. Nói riêng về tướng dụ: Luận nói nếu nước v.v... trở xuống, có hai:

(1) Dụ tâm tương ưng: Sớ: Ở đây chỉ bày v.v..., thuận với chỗ nghi, cũng là vừa lặp lại và giảng rộng ra.

Do cảnh v.v... trở xuống, chính là giải thích điều nghi. Vì lúc cảnh diệt tâm tướng tương ưng tuy diệt, mà tâm thể chẳng diệt, do chẳng diệt nên ba tế nối tiếp. Đây như gió mạnh diệt, sóng thô dứt, chẳng phải thể nước diệt. Nhưng khắc định mà nói chỉ có hai tướng. Vì cảnh giới tức là hiện tướng. Nay đã diệt mà nói ba tế là bởi nói chung.

Bởi v.v... trở xuống là xuất phát nguyên do kia, vì trước nói: "Nhân diệt nên duyên diệt", chẳng cho rằng duyêndiệt nên nhân diệt. Ý nói: "Thô không bao gồm tế, thì tế đâu còn". Huống là tâm thể chẳng mất làm sao lại nghi dứt mất?

Do đó v.v... trở xuống là tổng kết đáp lời hỏi. Đây tức tâm tướng tương ưng, tuy diệt theo cảnh mà tướng tế không diệt.

(2) Dụ tâm bất tương ưng: Luận nói Chỉ gió v.v... trở xuống.

Sớ Chẳng tĩnh tâm v.v..., vì nước chẳng phải tánh động, sóng diệt mà nước chẳng diệt, tâm chẳng phải tánh động, nên nhiễm diệt mà tâm chẳng diệt, đây như gió nhẹ diệt nên sóng nhỏ diệt, cũng chẳng phải nước diệt.

Luận nói Vô minh cũng như vậy v.v... trở xuống, ban đầu hợp chung dụ."Nếu tâm" v.v... trở xuống là hợp riêng dụ. Mỗi câu lấy dụ đối lại có thấy. Đây là lúc nhiễm thô diệt, nhiễm tế chẳng diệt. Bồ-tát Bát địa chưa được thành Phật, lúc vô minh dứt, nhiễm tế mới tập, nên được từ đây trở lên tu chứng quả Phật, lý tột cùng sáng sủa.

Luận nói Chúng sinh, tức chúng sinh nương nghiệp tướng chuyển tướng, đây là từ Bát địa trở lên đều nương nghiệp tướng, chuyển tướng, được gọi là chúng sinh. Khiến tâm thể đã diệt, chúng sinh không nương, nên dứt mất. Lại, chuyển tướng, nghiệp tướng tức là chúng sinh. Như trước nói: "Chúng sinh nương tâm, ý, ý thức chuyển".

Sớ: Nay do v.v... trở xuống là tổng kết thành hai môn nhất tâm. Vì trước luận sinh khởi, phải nói theo môn Sinh diệt. Nay đứng về mặt diệt mê hoặc chung quy phải hội nhập nhất tâm. Nếu không như thế thì đó là nghĩa sinh diệt, hằng không nhập vào nhất tâm, thì cần phối hợp. Thể tức trí, tướng tức si.

Bất giác v.v..., đồng với cứu cánh giác trí tịnh ở trước. Pháp tướng xuất ly nghĩa các cảnh. Bản giác, thỉ giác chẳng hai, chỉ ở nhất tâm. Nên kinh nói: "Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt hiện tiền". Trước quên nhất tâm mà thành chín tướng, nay diệt chín tướng để về nhất tâm. Đâu chẳng phải đều từ pháp giới trôi chảy, đâu chẳng phải đều trở về pháp giới này!

- Nhiễm tịnh nương nhau:

Nhiễm tịnh nương nhau, là nương giữ, tức nghĩa nương nhờ. Nghĩa là pháp nhiễm pháp tịnh tự không thể sinh. Do mượn giữ thế lực lẫn nhau kia để làm duyên nương nhờ mới được sinh. Lại, nhờ là nghĩa giúp ích, là nương giúp lẫn nhau khiến sinh nhiễm tịnh. Vì khoa trước chỉ nói về nhiễm tịnh, ngay nơi nghĩa sinh diệt, mà chưa nói rộng hành tướng pháp nhiễm, pháp tánh sinh khởi. Nay, ý nói nhiễm tịnh nương nhờ lẫn nhau giúp ích lẫn nhau sinh tất cả pháp. Như nhiễm trợ giúp tịnh, tịnh nhờ ở nhiễm, thì pháp tịnh theo dòng sinh các pháp nhiễm. Tịnh giúp ở nhiễm, nhiễm nhờ ở tịnh, thì pháp nhiễm ngược dòng sinh các pháp tịnh. Vốn tuy trái nhau, ngược lại thành thuận nhau, pháp nhiễm pháp tịnh nương nhờ lẫn nhau.

Sớ, văn có hai:

1. Trình bày ý: Hổ là lẫn nhau, huân là kích phát, cũng tức là nghĩa sinh. Nghĩa là nhau sinh kích phát lẫn nhau, khiến nhiễm tịnh không dứt, lẫn nương nhau mà huân, tên khác mà nghĩa đồng.

Tướng sinh, tức huân tập lẫn nhau.

Chẳng dứt, chỉ nói trong một thời kỳ, kia thật là pháp tịnh tức chẳng dứt, pháp nhiễm tức chẳng dứt, nghĩa dứt chẳng dứt, như chỗ nói ở sau.

Năng sinh, v.v..., tức môn sinh diệt, ban đầu nói: "Thức này có hai nghĩa, thu nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp". Khoa trước đã nói về nghĩa nhiếp, tức văn nói về hai giác. Nay đây nói về nghĩa sinh, nên nói giúp nhau.

Hỏi: Vì sao trước nói nghĩa nhiếp, sau nói nghĩa sinh?

Đáp: Nghĩa nhiếp là chính, cho nên trước nói nghĩa sinh là chỗ nhân nghĩa nhiếp kia, nên đặt ở sau. Sở dĩ trong phần lập nghĩa tuy nói năng nhiếp, không nói năng sinh, vì e rằng có nghi từ không mà sinh, sinh rồi mới nhiếp. Nay ý nói thức A-lại-da chưa phải ban đầu chẳng sinh, chưa phải ban đầu chẳng nhiếp. Nhiếp và sinh rốt ráo chẳng trước sau. Hoặc có thể nghĩa nhiếp chẳng hạn cuộc văn trước, chỉ bằng một môn Sinh diệt này, ở trong đó có tất cả nhiễm tịnh. Lấy nghĩa hai giác mà nhiếp đến tận cùng.

2. Gạn nêu: Sớ: Đây là v.v... trở xuống, có người hỏi rằng: Trước nói chân như là mất tướng hiển bày tánh môn, chẳng phân ra nhiễm tịnh, nay tại sao văn không nói chân như là pháp tịnh ư? Nên ở đây giải thích, vì chân như này là nghĩa tùy duyên trong môn sinh diệt. Có ba nghĩa nên gọi là Tịnh, chẳng phải nói nghĩa bất biến ở môn trước.

Bổn tịnh, v.v..., tánh tịnh giải thoát, ở đây chung phàm thánh

không hề nhiễm.

Thỉ tịnh, v.v..., lìa chướng giải thoát, đây chỉ hạn cuộc Thánh, dứt nhiễm mới tịnh.

Trong đây nói cả hai thể tướng, do có tướng nên có thể, có thể thì chưa có tướng. Lại, tướng tịnh gồm cả thể tịnh, thể tịnh thì chưa có tướng tịnh.

Nhiếp luận v.v... trở xuống là dẫn chứng. Nói đủ chỗ thành lập cảnh là mười ba-la-mật. Chân như có mười công đức có khả năng thành mười ba-la-mật.

Giải thích: Mười công đức là mười chân như sở chứng của bậc Thập địa. Nghĩa là biến hành, v.v... mới sinh chánh hạnh, tức là chỗ khởi mười ba-la-mật hạnh của bậc Thập địa, do trong chân như có mười thứ công đức này hay khởi mười thứ chánh hạnh mà thuận theo. Như văn sau nói: "Do biết thể của pháp tánh không san tham, thuận theo bổn tánh nên thực hành bố thí ba-la-mật. Ở đây chẳng đồng với Tướng tông chối bỏ công đức chân như làm chỗ thành lập, lại gồm cả chứng có nghĩa năng huân sở huân.

Tịnh duyên v.v..., báo thân, ứng thân có khả năng làm duyên tịnh với chúng sinh. Nay trong ba tướng, tướng giữa là tướng trí tịnh, sau tức tướng bất tư nghì nghiệp. Lại, trong bốn cảnh, ban đầu là hai cảnh trước, kế đến là cảnh thứ ba, sau là cảnh thứ tư. Lại, hai cảnh trước là tự thể tướng huân tập. Một tướng sau là dụng huân tập, cũng gọi là trong ngoài nhân duyên huân tập.

Sáu nhiễm, v.v..., trước nói: "Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm, vì tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác".

Chung cho tự thức, tức trí tướng. Do giúp huân vô minh chi mạt, khiến niệm nối tiếp khởi đối với ngã chấp, tạo nghiệp thọ quả báo. Nghiệp thức giúp huân vô minh căn bản, khiến khởi chuyển thức, hiện thức.

Nay y cứ v.v... trở xuống là nói nêu tế nhiếp thô, chỉ nêu nghiệp thực tế, tự nhiếp sự thức thô.

Chỗ duyên sự thức, do sáu trần này huân biển tâm động, khởi các sóng thức, thêm lớn niệm, chấp sinh các lỗi.

Đây ba v.v... trở xuống, có người hỏi rằng: Trong bốn nghĩa này, vì sao nhiễm nói đủ ba, tịnh chỉ nói một? Nay ở đây giải thích: Vì pháp nhiễm bổn tánh tự khác nhau, mượn nhân gá duyên mới được sinh, phải nói ba nghĩa. Một vị pháp tịnh tuy phân ra thể dụng, dụng lại đồng thể không khác nhau.

Mượn gá nhân duyên, trong ba thứ này vô minh là nhân, vọng cảnh là duyên, vọng tâm là nhân duyên, chỗ sinh hởi bổn thức sự thức, mỗi mỗi có nhân duyên, như trước nói rộng.

Thể dụng không khác nhau, chỉ bên trong huân làm thể, bên ngoài huân làm dụng. Khi dụng hợp thể, chẳng riêng bên ngoài đến dung hợp đồng một vị, nên Phật trong tâm chúng sinh, lại giáo hóa chúng sinh chính mình, nên nói "một thứ".

a. Trong dụ:

Luận nói như thế gian, nếu hướng về pháp hợp thì có hai thuyết: Y áo dụ cho nhất tâm, mùi hương dụ cho nhiễm tịnh, do mùi hương có vừa ý, không vừa ý. Do y áo vốn không có mùi thơm mà phải xông, có mùi thơm dụ chung cho nghĩa nhiễm tịnh huân tập. Do tịnh vốn không nhiễm mà huân có nhiễm, nhiễm vốn không tịnh mà huân có tịnh. Chỉ chấp sáu đại để thông ý, chẳng phân biệt dụ phối hợp ý sau làm chính.

b. Trong hợp, luận nói có hai:

(1) Nhiễm huân tịnh: Sớ: Vô tướng v.v..., đây đứng về mặt chân giải thích chữ Tướng. Tướng có chín tướng. Song trước chín tướng là tướng bất giác. Do đứng về mặt nghĩa giúp sinh mà nói. Nay đây nói lào1ướng chân như, nói theo căn bản thì đó là nguồn của vô minh bất giác kia, cũng là tướng chân như, như ở trước nói: "Vô lậu như thế, các thứ nghiệp huyễn vô minh đều đồng tánh tướng chân như".

Lại hiển bày v.v... trở xuống là đứng về mặt vọng giải thích chữ tướng. Do vọng có khác nhau, có thể thấy có thể phân biệt mà không có tự thể, lại tự chẳng thể ngược dòng trở về tịnh, nghĩa dụng cũng không, nhưng chẳng phải không có dụng nhiễm. Nay về mặt ngược dòng gọi là không dụng, đã không có dụng này, chỉ nói là tướng.

Đây đứng về mặt v.v... trở xuống là nói lên ý rất dễ hiểu, nhưng, hai pháp nhiễm tịnh này mỗi pháp đều có tướng dụng. Vả lại mê chân chấp vọng khởi hoặc tạo nghiệp, đâu chẳng phải là dụng nhiễm? Pháp tướng trí tịnh xuất li nghĩa cảnh trí tuệ rộng lớn, sáng suốt, v.v... đâu chẳng phải tướng tịnh? Nay trong văn này ý ở lược ảnh, nên mỗi thứ nêu một nghĩa. Văn của sớ chỗ giải thích vả lại là một lần.

Chỗ huân ác tập v.v..., tức kinh Lăng-già như chỗ nói ở trước. Nhưng theo tông khác, ở trong đó năng sở huân đều phân biệt với chân như, đó là vững chắc bí mật và chẳng sinh diệt. Nay đây thật giáo về mặt không thể nghĩ bàn huân biến, nên có nghĩa này.

(2) Tịnh huân nhiễm: Luận nói Vô minh v.v... trở xuống.

Sớ: Đây là v.v..., do sinh diệt là môn nắm cả lý thành sự, tướng

nhiễm tịnh còn, nên có nghĩa huân tập. Nếu chân như mất tướng, hiển bày tánh môn thì bao dung sinh diệt thành một thể chân, không có chỗ đối địch, nên chẳng có nghĩa huân.

Do đây, v.v..., nếu lúc thuận dòng trái chân như tức là dụng nhiễm. Nay do bản giác huân tập khiến ngược dòng thuận chân, chính gọi là dung tịnh. Kia giống như bọn phản nghịch đã bị hàng phục rồi, chính đem tấm lòng phụng sự vua. Xưa trái thì làm bọn phản nghịch, nay thuận thì làm trung thần.

Đây giải thích v.v... trở xuống, tức kinh Thắng-man, như trước đã dẫn chứng. Ý nói sở dĩ hay sinh chán hoặc mong cầu, bởi năng lực huân của chân như.

Kẻ thù bị quy phục: Chính là nói về chủ giáo hóa.

Niết-bàn v.v... trở xuống là dẫn chứng.

Bởi v.v... trở xuống là tổng kết trở về. Nay ý hai nghĩa tức giác bất giác. Nghĩa giác tức chân như, bất giác tức vô minh. Vô minh bao gồm tâm vọng, cảnh vọng.

Trong đây v.v..., giác và Phật, chỉ cho phạm âm đời Đường có khác, gốc đối với ngọn, tánh đối với tướng. Tánh tướng, gốc ngọn văn khác mà nghĩa đồng.

c. Trong riêng: Trước nói về nhiễm huân, y cứ lý hợp như vậy. Do trước thành pháp nhiễm, mới trái nhiễm thành tịnh, không hề có trước tịnh sau thành pháp nhiễm. Nếu trước nói tịnh sau nói nhiễm, thì có lỗi vọng khởi vô cùng, cũng có lỗi ngộ sau lại mê, nên trước nói nhiễm.

d. Trong hỏi: Sớ Mỗi phần có hai, nhiễm đều có.

Huân tập, tự bên trong thuận khởi, niệm sau nối tiếp niệm trước.

Tâm thể: Ở đây chung nhiễm tịnh. Nhiễm huân thì huân tâm thể chân, tịnh huân thì huân thể vô minh.

Giúp huân: Theo bên ngoài phản kích, niệm trước dẫn khởi niệm sau. Thứ lớp như văn nói: “Vô minh huân chân như khởi lên vọng tâm, tức là huân tập vọng tâm, trái lại huân vô minh, khiến thêm lớn mê mờ điên đảo, khởi chuyển thức, hiện thức, v.v...” tức là trợ giúp huân. Ngoài ra đều nêu theo đây. Tâm tức nghiệp thức, cảnh là hiện tướng, các hoặc là ái kiến, v.v...

e. Trong lược: Luận nói có hai:

(1) Nêu chung năng sở huân thể: Trong môn này tức vô minh là năng huân, chân như là sở huân. Nếu ở môn sau tức chân như là năng, vô minh là sở.

Cũng có thể v.v.... trở xuống là nghĩa riêng, do vô minh vốn không

có tự thể, đơn cử nói chẳng được. Muốn nương phải nhờ chỗ nương chân thể. Chân thể tức chỗ vô minh vốn khởi. Như muốn nói sóng phải nhờ nước. Tuy là nêu cả hai ý chấp vô minh, hoặc ý hiển bày vô minh, y tha khởi chẳng thật có tự thể. Xưa nay là không, hoặc ý hiển bày nguyên do nhiễm tịnh huân xông lẫn nhau. Nếu vốn chống đối thì không thể huân. Như Tướng Tông nói: “Vô minh chân như đối địch thể có khác, cho nên chân như vững chắc như đá ngọc không thể thọ huân”.

(2) Nói riêng về nghĩa huân tập: Luận nói Do có vô minh, v.v... trở xuống, có ba:

(a) Vô minh huân chân như: Sớ: Căn bản v.v..., nương chân nên chẳng phải ngọn ngành. Kinh Bổn Nghiệp chép: “Mê nghĩa đế đệ nhất khởi gọi là sinh mê hoặc”, tức là vô minh này.

Huân tập, phải nói là “tập huân”.

Do đối với v.v... trở xuống là giúp huân. Nếu không như thế thì đâu thành giải thích?

Luận nói Do huân v.v... trở xuống, là công vô minh huân tập chân như tuy là pháp tịnh, bị pháp nhiễm vô minh huân mà khởi vọng tâm. Như kinh Lăng-già nói: “Huân biến không thể nghĩ bàn là do hiện thức, v.v...”.

(b) Vọng tâm huân vô minh: Luận nói Do có vọng tâm v.v... trở xuống.

Chẳng rõ v.v... trở xuống, cũng là công vọng tâm huân tập.

Chẳng rõ là nghĩa mê chân.

Bất giác, là nghĩa khởi vọng, vì chẳng rõ chân như không tướng mà vọng hiện tướng kia. Như người có mắt đẹp, bị hơi nóng ép ngặt nên mắt bị nhặm. Do có bệnh làm mờ, mắt bệnh này liền thấy có hoa đốm trong hư không, nên nói “vọng hiện cảnh giới”.

Sớ: Do đây v.v... trở xuống, là phản kích, nên nói “giúp huân”.

Thêm lớn mê mờ: đã vô minh thì không rõ, lại bị vọng tâm giúp sức, càng thêm chẳng hiểu rõ, như giặc gặp người ác, tâm trộm càng sâu, bèn thành việc trộm.

(c) Vọng tâm huân cảnh giới: Luận nói Do có cảnh vọng v.v... trở xuống.

Khiến kia v.v... trở xuống là công huân tập cảnh vọng. Do bên ngoài huân cảnh, khiến trong tâm khởi niệm phân biệt nối tiếp, chấp trước kế danh, gây ra nghiệp thiện ác, chịu quả báo ba cõi. Ba cõi không an nên gọi là khổ. Như người ác vì tài vật, v.v... kéo lôi, nên lén làm việc trộm cắp, cho đến bị phơi bày rõ ràng, chịu hình phạt trong ngục

tù.

Sớ: Sau hai nghĩa đồng, v.v... do đây hướng đến kia đều gọi là nghiệp khổ.

Nương hoặc v.v... trở xuống, giải thích tên nghĩa đồng ở trên, ba lớp trên nối tiếp nhau, nghĩa là vô minh huân chân như khởi vọng tâm, vọng tâm huân vô minh hiện cảnh giới, cảnh giới huân vọng tâm khởi niệm mê đắm, tạo nghiệp chịu quả báo. Đây là việc duyên nhiễm đầy đủ tột cùng chín tướng, nên dừng ở đây.

Từ sau hướng về trước, chấp thế của văn kia truy tìm nên thứ lớp trái ngược. Ba lớp trước là từ gốc đến ngọn để lược nêu, từ ngọn hướng về để giải thích rộng.

Trong huân cảnh: Luận nói thêm lớn niệm huân, tức là do huân tập khiến niệm thêm lớn, ở sau đều nêu đây.

Sớ: Trí tướng, do ngoại cảnh có sự trái thuận huân tập nên dẫn khởi nội tâm ưa các niệm ác, gọi là trí tướng. Do cảnh chẳng dứt nên niệm cũng chẳng dứt, gọi là tướng nối tiếp, “Giống như hình tượng có đẹp xấu”, bởi tính chất tốt xấu. “Âm hưởng không dứt”, bởi do tiếng nối nhau.

Pháp chấp phân biệt, chẳng cho rằng đối với câu sinh để nói phân biệt, chỉ bày chung trí và tương tục, đều gọi là phân biệt. Do hai tướng này phân biệt nhiễm tịnh, niệm niệm chẳng dứt. Đây là tâm phân biệt chẳng phải hoặc phân biệt, người học tự nên biết.

Trong vọng tâm huân: Luận nói Hay thọ, v.v... hợp là làm cho A-la-hán, v.v... chịu khổ sinh tử. Văn luận nói trái ngược. A-la-hán, Hán dịch là Vô Tặc, tặc là ngã chấp phiền não. Đây không có mê hoặc, Bích-chi-Phật, Hán dịch là Duyên giác, Duyên giác tức là chân.

Sớ: Mê đối với vô tướng, do nghiệp thức này ngược lại trợ giúp vô minh, thêm lớn sự không rõ kia, đối với lý vô tướng vọng sinh có tướng, bèn chuyển thức hiện thức, khiến kia năng huân, cộng thành A-lại-da.

Lìa sự thức..., có toàn phần khác nhau. Nếu Bồ-tát trước Sơ địa và người Nhị thừa, chỉ lìa ngã chấp phần thô trong sự thức. Sơ địa mới lìa một phần trong tế. Nhị địa đến Thất địa thì hoàn toàn lìa hai phần thô tế trong sự thức. Nếu phần đoạn khổ chỉ đứng về mặt thô mà dứt, thì được xa lìa. Do không hoặc nghiệp thì không thọ sinh, nên không có tám khổ như sinh, già....

Biến dịch hành khổ, ba tế sinh diệt, niệm niệm trôi chảy, nên luận nói ở trên: “Động thì có quả khổ chẳng lìa nhân”.

Nhưng ở đây A-lại-da... chín loại đầu có khổ sâu kín. Nay nói

riêng người ba thừa riêng thọ, vì đứng về mặt lìa khổ thô, tế mới hiện mà nói, thì tất cả phàm phu hai khổ đều có. Hiền thánh ba thừa có tế không có thô. Phàm phu tuy có khổ tế, vì khổ thô kia đều chưa hay biết, do đó không nói bậc thánh đã lìa khổ thô mới Chính giác biết. Nay đứng về mặt nghĩa một bên giác biết nói chỗ có của ba thừa. Như người bệnh nặng không biết các thứ xâm lấn, khi bệnh dứt mới biết cái đau nhỏ nhiệm. Nhưng Bồ-tát hồi tâm Thập tín đến đây liền thọ biến dịch. Nếu thẳng đến Bồ-tát đứng về mặt Chung giáo mà nói, ở lúc trước Sơ địa tức thọ biến dịch. Thỉ giáo tức từ Sơ địa trở lên mới thọ biến dịch. Sơ địa thì trí thêm lớn, Bát địa thì bi thêm lớn. Bi trí bình đẳng là địa thứ năm, sáu, bảy.

Nếu Nhị thừa chưa hồi tâm, diệt khổ nương pháp sau liền thọ thân biến dịch.

Do sự thức, v.v..., trước là nghiệp thức huân căn bản vô minh trụ địa, khiến khởi chuyển thức, hiện thức, cộng thành A-lại-da, khiến bậc thánh Ba thừa biến dịch khổ tế. Đây là trí thức huân chi mạt vô minh hiện hành, khiến khởi nối tiếp, chấp thủ, kế danh, tạo nghiệp chịu quả báo, cộng thành sự thức, khiến chúng sinh trong sáu đường thọ khổ thô phần đoạn.

Trong vô minh huân: Sớ: Là căn bản v.v..., tức trước nương bất giác sinh ra ba tướng. Luận chẳng nêu đầy đủ, chỉ nêu một. Cũng có thể vô minh huân chân, chỉ thành nghiệp thức. Nghiệp thức huân vô minh mới khởi chuyển thức, hiện thức. Nên chỉ nêu một.

Nghĩa là chi mạt v.v..., nhưng nay sự thức tự từ cảnh khởi, cảnh giới chẳng mất, bởi duyên vô minh chi mạt niệm niệm năng lực huân tập chân như. Làm sao huân tập? Chỉ là đối với cảnh chẳng rõ là không, chấp nhất định có thật gọi là huân tập. Do định chấp nên khởi các tướng sau. Đây tức chấp mê trước làm năng thành, năng thành tức bất giác chi mạt, sau khởi làm sở thành, sở thành tức sáu thô sự thức. Như ở trước nói việc ngủ mộng, tâm cảnh đã đầy đủ, ở trong mộng chấp trước, chẳng rõ là mộng. Như vô minh của năng thành. Phân biệt cảnh trước như sự thức của sở thành. Nhưng chẳng rõ vọng tức là huân chân thành tựu lẫn nhau. Dẫn văn sẽ biết.

Chỉ mạt v.v... trở xuống, giải thích nói chỗ khởi trên. Nghĩa là căn bản vô minh là năng khởi. Đối với căn bản ở trên để chỉ rõ chi mạt.

Trong phần nói rõ: Luận chép: Có chỗ cho rằng v.v..., chân như là năng huân, vô minh là sở huân. Chân như ngay nơi thể chân thật không có thỉ bổn, chẳng nhờ nhân khác, nên chẳng đồng ở trước nêu

chỗ nương.

Do huân tập v.v... trở xuống, nói về công chân huân. Vô minh tuy là theo dòng pháp nhiễm, bị pháp tịnh chân như huân, thì sẽ ngược dòng thuận chân, khởi ưa chán. Biết chỗ ái ngày xưa là khổ nên chán, chỗ trái có vui nên ưa. Như người ác trước bị người thiện cố dụ, sau thành hạnh quân tử.

Do đây v.v... trở xuống, vọng tâm là năng huân, chân như là sở huân.

Sớ: Huân ngược lại, vọng tâm vốn là pháp theo dòng, nay ngược lại có sức chân lợi ích. Lại là trợ giúp huân ngược lại từ bên ngoài, nên tăng thêm thế lực. Chân như vốn tự có năng lực, hay huân vọng tâm khởi chán cầu này. Nay lại bị dụng tịnh giúp sức, lại tăng thêm sức kia thành trí Thỉ giác. Như người ác trái lại để làm lành, đối với người lành đều có hỏi han, hoặc thêm can ngăn. Do đó người lành hoặc nhờ hỏi han mà tăng thêm hiểu biết, hoặc nhờ can ngăn mà dứt lỗi, luyện sâu nhân hạnh để tu đức nghiệp. Xưa gọi là tập huân, nay mới gọi là giúp huân.

- Khoa công năng: Do trước sức huân trong ngoài, bèn thành tín, giải, hạnh, chứng để đến quả tột. Văn có hai:

1. Hạnh trước sơ địa:

Luận nói Tin tánh mình v.v..., một câu đầu là biết chân. Hai câu kế là đạt vọng. Nghĩa là biết chân sẵn có, thông hiểu vốn không. Người hành thật giáo sơ tâm hợp như vậy. Đây là tin hiểu chân chánh trong chương đầu của kinh Viên Giác. Một câu sau là nương giải tu hành.

Sớ: Thập Tín, sơ tâm nhập đạo trước tin là căn bản, khác với môn quyền giáo chỉ tin Tam bảo và giới. Văn sau nói: “Một là tín căn bản, có chỗ cho rằng pháp lạc niệm chân như, lấy tín làm cửa đầu của muôn hạnh”, nên phải nói tín. Lại, do chân như là cội gốc của muôn hạnh, nên tin tánh của mình. Tam Thánh Viên Dung Quán chép: “Tin hoặc chẳng tin pháp giới, tin tức tà giải”. Địa vị Thập giải tức Thập trụ. Giải chuyển nghiệp nói biết tâm vọng động tướng giải hiện, nói không có cảnh giới trước chỉ là chưa thể dứt trừ. Nhưng, chẳng những hàng Thập trụ mới có địa vị trước, đâu không có giải này ư? Văn của sớ phối hợp tín rất gần ở trước.

Hỏi: Bồ-tát ở địa vị tín làm sao được tướng giải nghiệp?

Đáp: Do tin chân như vắng lặng của mình bất động không có Nhất tướng, biết tướng tâm động, cảnh thật là vọng, tánh vốn là không. Nếu không hiểu như thế thì đâu xứng với người sơ tâm của Thật giáo ư!

Luận nói Tu pháp xa lìa, pháp là pháp hạnh, do pháp hạnh này

phá tâm cảnh, nên gọi là xa lìa.

Sớ: Nương giải thành hạnh, tức địa vị Thập trụ đầy đủ, tiến đến địa vị Thập hạnh. Có giải mà không có hạnh thì giải kia sẽ đơn côi, phải nương chỗ giải mà tu hạnh. Tầm tư v.v... tức hạnh của sở hạnh. Tín hiểu chẳng cạn thì hạnh kia sẽ sâu. Như xe lớn đi qua vết bánh xe đâu nhỏ. Nhưng, trong đây nói chung Thập Hướng và Bốn gia hạnh. Nghĩa là hai địa vị Noãn, Đảnh, dùng bốn quán tầm tư, quán sở chấp danh v.v... bốn pháp, giả có thật không, tức sở chấp không xa lìa cảnh. Chợt thế đệ nhất thành bốn trí như thật, ấn sở chấp không. Quán năng chấp không, tức tâm xa lìa. Rộng như trước nói. "Nay nói đẳng" là giống như thật quán.

Duy thức, v.v..., rõ biết các pháp chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau, hành hạnh này mà thuận theo. Nên tụng rằng:

Duy thức không cảnh giới
Do không trần vọng thấy
Như người mắt bị nhặm
Thấy việc như lông, trăng...

Đây là chỗ tu trong địa vị tư lương.

2. Hạnh địa thượng: Luận nói Do như thật v.v... trở xuống.

Sớ: Kiến đạo v.v..., là địa vị thông đạt lìa bất đoạn nhiễm tương ưng, chứng một phần chân như gọi là Tịnh tâm địa. Nếu theo các chỗ nói thì hành bố thí ba-la-mật dứt được dị sinh tánh chướng và hai thứ ngu. Nghĩa là chấp trước ngã pháp ngu, ác thú tạp nhiễm ngu, chứng biến hành chân như, trụ Hoan hỷ địa.

Tu đạo: là Nhị địa đến Đẳng giác. Vì trong giai vị này thứ lớp hành giới hạnh ba-la-mật, ngoài ra chẳng phải không tu mà tùy theo khả năng nên nói muôn hạnh. Rộng như chỗ nói của kinh Hoa Nghiêm, lấy đây tu hành đối trị chẳng nhiễm, xứng thuận bổn tánh khiến thể hiển hiện, nên nói hiển chân.

Sớ: Không tướng năng sở, chính đồng với kiến đạo của Duy Thức tụng nói: "Nếu lúc ở chỗ duyên trí đều không sở đắc, bấy giờ trụ Duy Thức, lìa hai chấp tướng. Nhưng, ở đây tu đạo chứng chân khởi hạnh, nhất như Sơ địa đều không năng sở, nên nói chẳng chấp.

Ba kỳ, chung cho chỗ luận Tam Hiền ở trước. Nếuc hỉ chấp từ Nhị địa trở đi, thì chỉ có hai. Nghĩa là Nhị địa đến Bát địa là một tăng kỳ. Bát địa đến quả Phật là một tăng-kỳ. Nhưng, nghĩa ba kỳ có dài ngắn. Rộng như giải thích ở sau. Nhưng đoạn này văn luận ở ngoài sớ phối hợp riêng, thì lấy tự tin vào tánh mình làm địa vị Thập tín, biết tâm vọng

động không có cảnh giới trước làm Thập trụ, tu pháp xa lìa làm Thập hạnh.

Do như thật biết v.v... trở xuống, là Thập Hướng, Gia hạnh, chẳng chấp chẳng niệm là Kiến đạo. Cho đến năng lực huân tập lâu xa là Tu đạo. Nay lại nói như thế, một địa vị tín đối với văn có rộng hẹp. Nay nếu đối lại, chỉ từ ban đầu đến tu pháp xa lìa, đều là địa vị Tín. Vì ở địa vị này, chẳng có lòng tin cũng tu hành được. Như tên gọi Thập tín và luận nói ở sau.

Tu năm hạnh v.v..., từ Do như thật v.v... trở xuống, đến hạnh tùy thuận, chung đối với Tam hiền. Trong hai câu trước vẫn là truy giải của địa vị tín ở trước, người trí nên biết rõ.

Quả, luận có hai:

a. Dứt hoặc trái nhiễm:

Sớ: Vọng tâm dứt, tức nghiệp thức chuyển thức. Do không có vô minh làm năng huân, nên vọng cảnh dứt. Do không có vọng tâm làm năng huân, nên đều dứt hoặc. Chỉ bày chung văn vô minh ở sau rồi. Trên đây lần lượt nghĩa diệt hoặc trái nhiễm. Như ở trước trong phần trái của luận nói về nghĩa diệt. Nói rộng ba thứ nhiễm, tức sau ba thứ bất tương ưng nhiễm sẽ hiểu.

Sớ: Chứng lý thành đức, tức ở sau Niết-bàn là dứt, nghiệp dụng là ân. Một chữ "đắc" thuộc trí năng chứng, là trí đức. Đây đều tu hành trái nhiễm thanh tịnh, nên luận dùng hai câu nhân..., chỉ là trở lại đoạn văn trái nhiễm, truy đây để rõ chỗ đức hiển bày.

Sớ: Tâm nhiễm tức chung sáu nhiễm, do vô minh dứt nên ba tâm nhiễm như nghiệp... dứt, cảnh giới diệt,... ba tâm nhiễm như trí v.v... tận. Tất cả tâm tướng chẳng ngoài sáu nhiễm, nên nói đều tận. Ở trên nói: "Nhân diệt nên tâm bất tương ưng dứt, duyên diệt nên tâm tương ưng dứt.

Tâm thể chuyển nương, do tâm thể tại triền nương chín tướng, v.v... gọi là sinh tử. Nay chín tướng đã dứt, sinh tử đã hết, tâm thể vắng lặng gọi là Niết-bàn. Nói nghĩa kia nương thật không có năng sở. Lại nghĩa chữ "chuyển" gồm hai thế, đó là chuyển diệt sinh tử và chuyển đắc Niết-bàn. Chuyển diệt thì không có pháp để diệt, mà tương tợ diệt chuyển thì không có pháp nào là chân được. Chuyển nương có nhiều nghĩa, như có chỗ nói phân biệt.

Nghiệp dụng: nương thể Niết-bàn vắng lặng, tùy cơ cảm hiện đều lợi ích, vô tâm mà ứng. Luận nói: "Nghiệp tự nhiên, tâm và lời nói không đến được".

Sớ: Nói không thể nghĩ bàn, đây là ngược lại vọng cảnh ở trước nên được Niết-bàn (tâm sáu nhiễm đều là phiền não ngại), ngược lại vô minh ở trước thành nghiệp tự nhiên (Vô minh là trí ngại). Nhưng hai thứ nhân quả này, bốn địa vị phàm, hiền, thánh, quả, đều đầy đủ. Đây đều là bên trong huân chân như, bên ngoài giúp vọng tâm, khiến chân có sức. Ban đầu từ phàm phu, sau cùng đến quả vị, khởi nghiệp thanh tịnh.

Ý thức, là thức của ý.

Luận: Phàm phu, tức Thập Tín trở xuống chẳng rõ Duy Thức mà tu hành.

Do thức này v.v... trở xuống là nói thức sở y. Do thức thô này vốn là chỗ khởi cảnh giới làm duyên, không biết các pháp vốn nương hiện thức mà sinh. Do không biết lại chấp là thật.

Phàm phu v.v... trở xuống là nói người năng y. Người Nhị thừa không biết thức thứ bảy và tám, cùng phần tế sự thức, chỉ tu ngã không quán trí. Phàm phu thuần chuyên tu hành không biết đạo lý Duy thức, chỉ nương thức thô, khởi tâm chán ưa, mà cầu quả Phật, chẳng thể quên tướng. Do đây đồng chỗ với người Nhị thừa mà nói.

Do đây v.v... trở xuống là nói phân chia được đạo. Tác ý, tác ý phát thú Phật đạo tức tâm ưa chán.

Từ lâu sau, v.v..., do tâm thú hướng không thôi, dần dần hiểu rõ đạo lý Duy thức, như thật tu hành lại được thành đạo. Do dụng tâm lâu sẽ hội, không được nhanh chóng, nên nói lâu sau. Bồ-đề là đạo vô thượng. Luận nói: "Bồ-tát Thập tín trở lên rõ Duy thức". Sớ có hai:

(1) Giải thích: Thức lượng v.v..., tất cả cảnh giới do thức hiện, cảnh giới sở hiện mỗi mỗi như thức. Được thức nhiễm là cảnh nhiễm, thức tịnh là cảnh tịnh, v.v... Đã biết do thức hiện, thì chẳng chấp pháp là nhất định thật, chấp trước chỉ là luống dối, nên nói xả bỏ kia...

Rõ duy tâm: có trí để rõ các pháp không tánh, tâm tướng cũng không, chỉ một chân như, chẳng sinh vọng chấp, niệm niệm tương xứng với lý, nên được nhanh chóng hướng về Niết-bàn.

(2) Thông ngại: Hỏi v.v... trở xuống.

(a) Hỏi: Vọng tâm đều huân, tức tâm, ý, ý thức đều huân chân như, khiến kia có năng lực, bèn chán khổ sinh tử. Ưa cầu Niết-bàn, tu hành ngược dòng. Ý huân v.v..., là năm ý, ba ý trước thuộc thức A-lại-da, đây là người Ba thừa đều có A-lại-da huân lý chân. Tại sao Bồ-tát phát tâm mạnh mẽ mau hướng về Niết-bàn, người Nhị thừa, phàm phu chẳng đồng vết này mà rất lâu xa ư! huân đã là đồng phát tâm hợp, vì

sao không như vậy.

(b) Đáp: Đáp v.v... trở xuống, có hai:

Chính là đáp:

Phàm phu bất giác, do chẳng nghe giáo Đại thừa, chẳng gặp bạn lành chân chánh, đối với các pháp chẳng biết là do A-lại-da biến ra. Lại không biết thức năng biến, chân vọng hòa hợp không có tự tánh, nên nói là bất giác.

Giúp giữ sức, nghĩa là nương ý thức phân biệt, thấy có sinh tử, Niết-bàn ngoài tâm, từ đây khởi tâm chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, giúp huân chân như, chân như giữ gìn năng lực năng huân, do đó phát tâm tu hành.

Chẳng đạt bổn: do không thể hiểu tự tâm thì sinh hai vọng tưởng là: đạo trước mắt mà tìm ở xa, và Phật ở bên trong mà tìm bên ngoài. Hiểu không chánh hành cũng lâu mới biết, nên hướng bồ-đề không thể mau chóng, nên nói "lâu xa."

Nói bổn: đã biết các pháp do tâm hiện, không hề thuận theo thức phân biệt thô, chấp pháp ngoài tâm, nghĩ bỏ sinh tử, riêng cầu Niết-bàn. Tuy tu các hạnh mà không làm những gì đáng làm. Tuy độ chúng sinh mà không thấy có chúng sinh đáng độ. Nên kinh nói: "Rõ tâm và cảnh giới, thì vọng tưởng chẳng sinh". Đây là nói bổn thức mà tu hành. Đã không quên duyên, bên trong soi chiếu xứng thuận bổn tánh, mau được hợp đạo, nên nói thân lại gần. Như "Thuận tánh tu đàn, v.v..." ở sau. Trước nói: "Tự tín tánh mình, biết tâm vọng động không có cảnh giới trước." Tu pháp xa lìa... tức là hạnh này.

Hỏi: Trong năm ý thì hai ý sau cũng là sự thức. Bồ-tát đã nương đây huân tập mà khởi tu hành, đâu khác gì phàm phu, Nhị thừa ở trước.

Đáp: Trước chỉ biết sự thức, không biết bổn thức, không biết sự thức nên chỉ giác tâm từ cảnh sinh, nương đây tu hành nên thành lâu xa. Đây thì hai thức đều biết đáng biết. Tuy tâm duyên cảnh, đạt cảnh do tâm, nên đối với sự thức mà chẳng tín dụng, nương đây tu hành nên thân mà gần.

Kết đáp: Đây đứng về mặt v.v... trở xuống, chỗ nương tức bổn thức, sự thức và chân như. Do người Ba thừa, mỗi việc đều nương thức kia, huân tập chân như kia mà khởi hạnh.

Giúp nhau, vốn nhờ chân như huân vọng tâm, khiến khởi chán cầu. Nhưng sau vọng tâm huân chân như khiến tu hạnh này. Đây là nếu nương sự thức huân chân như, chân như lại nương hạnh của sự thức, Nếu nương bổn thức huân chân như, chân như trở lại trợ giúp hạnh của bổn

thức, nên đó là giúp nhau. Chỉ duyên thức có khác bên trong khởi bên ngoài pháp, nên khiến hạnh khác nhau, bên trong chiếu bên ngoài cầu. Nhân mau chậm tự mà được.

Trong chứng phát tâm:

Văn nói: Là Bồ-tát phát tâm tướng. Có ba thứ tâm tướng nhỏ nhiệm. Thế nào là ba? Một là chân như; hai là tâm phương tiện; ba là tâm nghiệp thức" Rộng như ở sau nói.

Luận: Nói thể tướng hợp luận, v.v... như hạt châu và ánh sáng chẳng lìa nhau, ở sau cũng như thế.

b. Chính hiển: Luận có hai:

(1) Nói về huân tập:

Sớ: Bất không là bất không Như Lai tạng, do có tự thể vốn đầy đủ hà sa tánh đức. U ám là mờ tối. Vật tức chúng sinh. Kia giống như hạt ngọc giấu trong chéo áo, chiếu sáng mà người nghèo đâu biết. Như vàng ròng quấn quanh áo rách, hành giả đâu lường, nên chẳng thể rõ. Tác dụng thầm huân, phân biệt khác dụng xuất triền ứng hóa.

Luận nói Tánh cảnh giới v.v... đây là thể huân để nói lên thể tướng không hai. Trong phần nêu, trước là thể sau là tướng. Trong phần giải thích, trước tướng sau thể, làm sao huân tập để có thể làm cảnh giới, dẫn dắt trí sinh kia tức là nghĩa huân.

Chẳng trực tiếp v.v... trở xuống là tùy trước.

Cũng chính v.v... trở xuống là giải thích. Trước là bổn giac huân khiến khởi trí. Trí tức thỉ giác. Đây là đối trí thành cảnh sở quán, cảnh cũng là bản giác. Ở đây thì tướng bản giác làm tâm năng huân, thể làm cảnh sở quán. Trên một thể nghĩa chia hai riêng biệt. Như trước nói pháp có đối trí hiển bày nghĩa.

(2) Nói về công năng: Luận nói nương đây v.v... trở xuống.

Sớ: Tâm cảnh, do chỗ phát của tâm, do chỗ dẫn của cảnh, tuy chia hai pháp thể, chỉ bản giác không có hai riêng khác, cũng gọi là thể tướng.

Có năng lực: vọng tâm yếu kém, bản giác thế mạnh, sức huân mạnh mẽ. Xưa theo dòng thì vọng có sức mạnh mà chân yếu kém. Nay đã ngược dòng thì công huân chân mạnh, mà thế vọng tâm suy.

Luận Tự tin thân mình v.v..., nói theo người thì nên nói thân mình, do tự chân như của mình huân vọng tâm có thế lực, bèn hay phản chiếu, tin chân như trong thân mình và Phật chẳng khác, chỉ do vọng hoặc che mờ nên không thể hiển hiện. Nay thẳng phát ba tâm, tu năm hạnh như thí..., để đối trị vọng hoặc, giúp thể hiển hiện.

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 14

Hỏi. Có ba đoạn:

Chỉ theo quyết định ở trước: Luận chép: ắt có chân như v.v..., hễ là hữu tình thì đều có đủ bản giác viên mãn không hai. Do đều đầy đủ nên đều hợp nghĩa huân nên nói đồng đều.

Nói lên điều nghi: Luận nói vì sao v.v... trở xuống.

Hiện tại v.v... là nói chiều ngang, hiện nay thấy có ít người tin, nhiều người không tin.

Luận nói Vô lượng, v.v... là hợp nói trước sau khác nhau vô lượng, người dịch văn khác hẳn không tột cùng.

Vị lại, v.v..., là nói theo ngang dọc, hướng về vị lai phát khởi tín tâm, mau chậm khác nhau nên nói trước sau, lại có dày mỏng, tiến lùi, tà chánh v.v... khác nhau, nên nói khác nhau vô lượng. Đây là rộng thì có không sai biệt, dọc thì trước sau khác nhau. Nói trước sau cũng chung cho quá khứ.

Bên trong huân, v.v..., huân là vừa tin cũng vừa hợp, chẳng có hợp ở nơi khác nhau như thế.

Kết thành câu hỏi: Luận nói Đều nên v.v... trở xuống.

Một thời, có hai ý: Phân biệt có tin không, phân biệt khởi trước sau. Tự biết có pháp chân như là tin hiểu. Khuyên tu phương tiện là hạnh. Đồng nhập Niết-bàn là chứng. Nói một thời phải hiểu ba câu này mà chuyển.

Chấp khác nhau, nghĩa là chấp có tin, không tin, trước sau khác nhau, liền nghi chân như cũng có nhiều loại khác nhau.

Đáp: Luận có hai:

Nêu chỗ nghi: Vốn một, phàm thánh một thể bình đẳng không hai. Kinh Tịnh Danh nói: “Tất cả chúng sinh đều như, các bậc thánh hiền cũng như, cho đến Di-lặc cũng như”. Một câu này thông suốt chỗ nghi. Ở sau giải thích riêng chỗ chấp.

Giải thích chỗ chấp: Luận nói Mà có v.v... trở xuống. Có ba:

Nói về chỗ nương căn bản khác nhau: Sớ Căn bản, v.v..., đã là pháp vọng sinh diệt, pháp như thế chẳng được bình đẳng, chúng sinh đầy đủ ở đây, mỗi mỗi khác nhau, chẳng đồng một thể chân như bình đẳng, nên nói là dày mỏng.

Trước sau cũng giống như thế, dày là tin chậm, mỏng thì tin nhanh. Tin dày mỏng, tiến lùi, v.v... lệ theo mà biết.

Chẳng phải kia: lỗi ở vô minh có dày mỏng, chẳng phải chân như có khác nhau.

Đứng về mặt năng y, hai chướng khác nhau: Luận nói hơn hà sa v.v... trở xuống, có hai:

Sở tri chướng: Những thứ như trên, ý nói những việc trên phiền não nhiều hơn hà sa. Lại về mặt pháp môn sở chướng đã nhiều, mê hoặc nặng, chướng thành vô lượng, nên nói những thứ trên như hà sa; nhiều bằng với cát bụi, nghĩa ấy đã rõ.

Sớ: Vô tri: mê tục đế trong môn sự pháp, do không thể biết chân chánh, không thể biết cùng tận.

Phần thô: sở dĩ biết trong đó có hai phần: Mê lý là tế, mê sự là thô. Thiên Thai gọi là trần sa, Tiểu thừa gọi là bất nhiễm ô vô tri, nay ở đây phân ra.

Phiền não chướng: Luận nói Ngã kiến v.v... trở xuống.

Sớ: Tứ trụ, tức phần thứ hai trong sáu thô, tại sao không nói đối với năm ý? Do năm ý là chỗ nương của chúng sinh, không biết tứ trụ là sở hữu của họ. Nay chấp hai thứ này chính là chướng. Tin tâm và các trí quán nên nghiêng nêu. Văn sớ cũng như vậy, vì sao hai chướng đều gọi là phiền não? Do hai thể của hai chướng này tánh đều luống dối loạn động, chẳng phải vắng lặng, gọi chung là phiền não.

Tổng kết cả hai câu hỏi xong: Luận nói Như thế v.v... trở xuống.

Sớ: nói Đều nương v.v... trở xuống: nếu y cứ sinh khởi thì thứ lớp mà sinh. Nay ở đây nói rộng nên đều nương vô minh. Chẳng phải một tức là hai chướng làm trước sau lẫn nhau thì các phần thiên lệch tăng trưởng có khác nhau.

Phật rõ v.v..., đây lại tùy theo phần kia, chưa thể biết cùng tận, chỉ có Phật mới chứng tột cùng, nên mới biết được. Sớ ở trước nói: "Nếu đến nguồn tâm được vô niệm thì biết khắp tất cả chúng sinh, nhất tâm động chuyển bốn tướng khác nhau.

- Trong lập lý:

Sớ: Nếu riêng v.v..., là trái chỗ vặn hỏi.

Nhưng nay v.v... trở xuống là thuận thông nghĩa kia.

Cho đến v.v.... trở xuống là tổng kết đáp.

Nên trên v.v... trở xuống là dẫn chứng: đều rất dễ thấy.

- Trong dụ: Luận nói Cây dụ cho chúng sinh; tánh lửa dụ cho bản giác; người biết dụ cho Phật; phương tiện là việc mồi lửa dụ cho bi nguyện nói pháp; đốt cây tức trước có lửa sinh, lửa dụ cho phát tâm tu hành, đốt cây dụ cho dứt phiền não. Trong đây nếu không đến được vì chẳng nhờ ngôn ngữ, chính là nói lên thiếu duyên.

- Trong pháp: Luận Là duyên, tức từ bi nguyện độ, nói pháp dắt dẫn giáo hóa, chính là dùng mồi lửa.

Nhập Niết-bàn, hợp với trên lửa phát cháy hết cây, khói bay than diệt. Ở trên trong phần dụ, tuy văn không hiển bày, nói đốt cây, là bao gồm nghĩa này.

- Trong nhân thiếu: Luận nói Chưa có sức huân, như cây ướt mà dùi lửa, tuy có tánh lửa mà lửa chẳng phat sinh. Chướng cũng như vậy, tuy có bản giác mà nghe pháp cũng không ngộ hiểu.

Không thể rốt ráo v.v..., cũng có nghe pháp tin nhận, tạm thời phát tâm, nhưng ít có trọn vẹn, không thể lâu dài, như ở sau nói. Có người thấy sắc tướng Phật, hoặc cúng dường chúng tăng, hoặc nhân người Nhị thừa, hoặc học ở người khác phát tâm đều không quyết định, hoặc lui sụt về phàm phu, Nhị thừa. Đây như cây ướt khi đốt trở lại thì có hơi nóng, nhưng không thể phát ra lửa đốt cây. Như ở thế gian pháp rất nhiều, trong đó tu hành thú hướng, hạng người này thật khó có. Bởi bên trong năng lực huân tập yếu ớt, hoặc chướng lại sâu nặng, để dụ cho pháp loại, rõ ràng thấy được.

- Trong rõ được: Luận nói Nhân duyên đầy đủ, như cây khô dùi lửa.

Chư Phật, đây là phân biệt khác với Nhị thừa v.... để nói lên gặp thiện tri thức chân thật. Nhưng đoạn văn này có hai thứ nghĩa gia thêm: Lấy từ bi v.v... là thầm gia thêm, do thầm che chở nên khởi tín tu hành.

Từ do tu v.v... trở xuống, là nói lên sự che chở, là hiện thân nói pháp, do nói lên sự che chở nên thực hành tiến lên chứng quả. Ở trong đó một câu tu điều lành thành thục là truy trước khởi sau. Nhưng văn ví dụ ở trước là dụ cho ý thầm che chở của đoạn đầu. Nếu văn dụ hiển bày che chở của đoạn sau, thì lẽ ra nên gia thêm để quạt rơm cỏ, để nêu lên gió, khiến cây đều hết sạch.

Sớ: Tự phần khai phát tâm kia, mới tu hạnh lành. Đây tự nhờ năng lực nhân duyên ở trước, nên nói tự phần.

Tiến thù thắng, nếu nêu ra cội gốc kia, cũng là năng lực huân trong ngoài ở trước. Nay nói về mặt ngọn thì đều là tự phần ở trước, lại xét một lớp, nên gọi là thắng tiến.

Chỉ bày nghĩa v.v..., là chỉ bày nghĩa cho hiểu, dạy thực hành để hành được đại pháp lợi ích, nên sinh pháp hỷ. Đây là địa vị tự phần ngay nơi tín, thắng tiến ngay nơi hạnh giải. Hướng tức Thập Hồi Hướng, đạo tức hạnh Địa thượng, Niết-bàn tức quả Phật. Nhưng, bạn lành và người tu hành gặp nhau thật khó. Vả lại, như thế gian có người muốn phát tâm, thì không gặp thiện tri thức chân thật; có thiện tri thức thì không thấy người phát tâm. Đường cảm ứng giao nhau thật là không dễ. Như trong kinh Niết-bàn dụ về cây kim hạt cải, cùng trong Pháp Hoa dụ rùa và cây. Đây đều nói lên bạn lành khó gặp. Nay hành giả tình cờ gặp duyên, nghe pháp giải ngộ, há chẳng nghĩ sớm trồng cội đức mà không sao! Mà không cầu tiến sao! Đâu chẳng nghĩ đời sau bị nghiệp trước kéo lôi, há được như đời nay gặp bạn cáo quý ư! Thật nên cố gắng.

Liệt nêu: Sớ Là ở nơi v.v... trở xuống, đứng về mặt năng ứng mà nói sai biệt. Phàm phu, Tiểu thừa là căn cơ, vì căn cơ kia hiện hình khác nhau, nghĩa là do Phật và Bồ-tát ứng hiện.

Thân được độ, tức hiện thân kia v.v... tùy theo căn cơ có muôn duyên không thể y cứ theo một. Do sự thức kia từ cảnh mà khởi, không rõ duy tâm, chỗ nào cũng phân biệt, tình lượng khác nhau, đây thì sai biệt tại Phật. Đã là sai biệt, huống chi mỗi mỗi có hơn kém khác nhau, thích nghi khác nhau. Đây là khác nhau ở căn cơ. Duyên tức thuộc Phật là duyên khác nhau. Song do căn cơ khác nhau bèn khiến ứng có khác nhau, chẳng cho rằng thân Phật có tướng khác. Như gương sáng là một mà bóng khác do hình.

Tam hiền v.v... trở xuống, xuất phát thể duyên khác nhau. Sau Bồ-tát Thập trụ lại hiện tám tướng giáo hóa lợi ích chúng sinh. Huống chi là địa vị kia há chẳng rõ ư!

Vì các v.v... trở xuống là đứng về mặt năng hóa hiển hiện bình đẳng. Bồ-tát ban đầu từ địa vị tín, sau cùng đến Thập địa.

Nghiệp thức gồm cả hiện thức, chuyển thức, chỉ hiện một thân Phật, không có Ba thừa khác nhau, nên nói chỉ hiện. Do Bồ-tát này hiểu sâu cảnh giới duy tâm, chẳng ngoài chấp định tướng, nên hiện thân Phật bình đẳng, làm duyên với kia, đây tức bình đẳng về Phật. Nên văn sau nói: "Do đồng thể trí lực theo đó ứng thấy nghe mà hiện tác nghiệp".

Cũng có thể v.v... trở xuống là đứng về mặt sở hóa hiển hiện bình đẳng. Đồng phát đại tâm, đồng tin Đại pháp, đồng giải đại nghĩa, đồng

tu đại hạnh, đồng không lui sụt, nên đều bình đẳng. Đây là bình đẳng về căn cơ. Nên văn nói: “Nương vào Tam-muội mới được bình đẳng thấy các thân Phật”. Trì nghiệp, y sĩ, cũng đồng nói ở trước.

Nghĩa là Sơ địa v.v... trở xuống là xuất phát duyên thể, là Bồ-tát Đăng địa trở lên. Do trí vô phân biệt, chứng lý bình đẳng, biết tất cả chúng sinh chân như bình đẳng chẳng khác, nên hiện thân Phật bình đẳng ứng với chúng sinh.

Cảm dụng nhân:

Sớ: Căn cơ muốn người: người này căn cơ ưa muốn tu tiến, tức những người cầu Ba thừa.

Bên ngoài duyên thể, tức Bồ-tát Tam hiền trở lên và Phật đều tạo ra duyên này.

Khi tu hành, là khi mới khởi chán cầu tu tập gốc lành, trong đó có khác phát tâm cầu đạo quả Ba thừa.

Luận Cho đến được Phật, có hai nghĩa: Trong đó có La-hán, Bích-chi, nên nói cho đến; trong đây chỉ nói từ lúc mới phát tâm, sau cùng đến thành Phật, trong khoảng đó trải qua kiếp số gặp duyên bên ngoài không thể đầy đủ thời tiết, nên siêu vượt mà nói “cho đến”. Đồ dùng là dụ. Lớn nhỏ vuông tròn mỗi thức có phân lượng, Ba thừa hơn kém có thể do hai loại này, thì thọ cơ khí của đạo.

Khai chung:

Luận: Cha mẹ, v.v..., như Đức Thích-ca độ Tôn giả La-hầu-la là sức của cha. Lại độ những người như mẹ, con, cháu, v.v... quyến thuộc là các năng lực do người thân, như Tịnh Đức và Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn cùng nhau giáo hóa vua Diệu Trang Nghiêm, cũng do năng lực quyến thuộc. Nghĩa là những người kia nên do loại này hóa độ, Phật vì họ hiện thân cha mẹ... ngoài ra ý lược nêu đồng.

Luận: Cấp sử v.v..., tức cung cấp bôn ba. Kinh Niết-bàn chép: “Vinh hoa tự quý, ta ở chỗ người kia làm tôi tớ, rong ruổi cung cấp hầu hạ”. Kinh Tịnh Danh chép “Thấy cần cung cấp hầu hạ, hiện làm tôi tớ, vui mừng làm kia vừa ý, mới phát tâm đạo “.

Luận: Tri hữu, là biết nghe bạn lành. Như Ngài Thu Tử hoá độ Tôn giả Mục Kiền Liên, như mài dũa ngọc, mài thành đồ dùng.

Luận: Kẻ thù, như chưa sinh oán vương, con giết cha mẹ, khiến kia được chứng quả. Như không chán ngôi vua để làm việc giết hại, khiến mọi người đều được môn giải thoát.

Luận về bốn nhiếp:

Bố thí, khiến người khác phụ thuộc mình.

Ái ngữ, vì người khác nói pháp huân thành hạt giống tịnh.

Lợi hành, theo chỗ kia hành làm phương tiện lợi ích khiến gốc lành thành thục.

Đồng sự, vượt ác mà hòa hợp đồng với ác để dứt ác kia, gặp thiện đồng thiện mà thăng tiến cho điều lành kia.

Dùng bốn việc này tùy theo căn cơ mà dắt dẫn, nhiếp khiến vào đạo. Trong năm hạng, chỉ thứ tư là nghịch phương tiện, ngoài ra đều thuận.

Nhiếp riêng: Luận nói Vô lượng hạnh duyên, nếu can hệ đến chủng tâm đều xứng đáng, tùy thời phương tiện khéo vạch bày đầy đủ, không thể nói số, nên nói vô lượng. Như kinh Pháp Hoa nói Quán Âm, Diệu Âm hóa hiện, v.v... tức là việc này.

Biện dụng nhân: Luận nói Do khởi v.v... trở xuống, là năng huân.

Chúng sinh v.v... trở xuống, là sở huân. Thêm lớn, gốc lành là lợi ích. Gốc lành là tín tâm lần chuyển, sinh ra cành lá hoa quả giải, hạnh, chứng... nên nói thêm lớn.

Hoặc thấy là hoặc thấy hình kia, hoặc thấy thần biến. Như trước việc hiện hình khác nhau kia, khiến người ấy thấy vui mừng, sinh thiện phá ác nhập lý, cho đến một, hai, ba, bốn lợi ích, v.v... Kinh Tịnh Danh nói: "Hoặc có sợ hãi, hoặc vui mừng, hoặc sinh nhàm chán xa lìa, hoặc dứt nghi ngờ."

Hoặc nghe: hoặc nghe giáo hóa kia cần khiến nhập đạo, hoặc nghe chỗ tụng kinh giáo kia tìm văn sinh hiểu, trở thành văn tuệ, hoặc nghe nói công đức tự tha mà phát tâm lành.

- Theo căn khai duyên:

Luận nói Hai duyên gần xa, do chướng có dày mỏng, bèn khiến bên trong huân có năng lực không có năng lực, do bên trong huân, ngoài gặp duyên lành, phát khởi gốc lành, bèn có hơn kém. Do hơn kém khiến căn có thuần thục hay chẳng thuần thục. Do đây thành lợi căn, độn căn, nên nhập đạo có mau chậm.

- Theo mỗi việc khai:

Luận nói thêm lớn hạnh duyên, chư Phật làm duyên vì khiến người Ba thừa mỗi vị tăng hạnh của mình để nhập chánh quán.

Sớ: Hạnh phương tiện, tức phương tiện chánh quán, kiến đạo trở xuống là chỗ tu các hạnh, đều là phương tiện nhập lý.

Luận nói duyên Thọ đạo, người Ba thừa nhập kiến đạo trở lên, thân chứng chân như gọi là thọ đạo, đây cũng len6chư Phật làm duyên

giúp kia chứng nhập.

Sớ: Bốn nhiếp, là chư Phật, Bồ-tát làm duyên, giúp người hành kia thực hành bốn pháp nhiếp để lợi tha.

Ba không, v.v..., là ba môn giải thoát: Không, Vô tướng. Vô nguyện; cũng là vì kia làm duyên khiến trụ nơi ba môn giải thoát để tự lợi, chẳng cho rằng chư Phật muốn vì chúng sinh làm duyên, trước phải trụ trong lý ba không. Hai thứ duyên này đều là y sĩ thích. Nhưng, hai duyên này nếu y cứ ý theo luận, lý hợp các địa vị khắp chung nhân quả. Như trước chưa nhập tín, không tin nhân quả, Tam bảo, chân như, gọi là chưa thọ đạo. Phật, Bồ-tát, v.v... do làm duyên khiến kia tin nhận mới trao đạo khí, gọi là duyên thọ đạo. Đã nhập Tín rồi, chỗ hành tu mười thứ tin tâm cũng nhờ duyên kia, khiếnhành thêm lớn, gọi là tăng trưởng hạnh duyên. Như chưa nhập Thập giải, Thập địa, Phật địa, v.v... gọi là chưa thọ đạo. Nhờ năng lực duyên kia mà được thọ giải nhập chứng, được Niết-bàn, v.v... đều gọi là Thọ đạo. Nếu từ địa vị giải trở lên, tu hành trước Sơ địa, kiến đạo trở đi tu hạnh Sơ địa trở lên, Phật v.v... làm duyên khiến kia thêm lớn, gọi là tăng trưởng hạnh. Như Bồ-tát Bát địa được vô tướng vô công dụng, thôi nhập Niết-bàn, chẳng tiến lên Cửu địa. Phật vì họ nên hiện thân bảy thứ khuyến khích, sau phát hạnh tiến nhập mau chóng, há chẳng phải tăng trưởng hạnh duyên ư! Cho đến thành tựu Chánh giác, cũng nhờ chư Phật làm duyên. Thọ đạo thêm lớn hoặc trước hoặc sau, cả hai đều chung.

Hỏi: Đây là duyên khác nhau như văn của sớ ở trước chỉ phối hợp phàm phu, Nhị thừa. Vì sao cho đây là Tam hiền trở lên ư?

Đáp: Nếu như sớ phối hợp, tại sao luận nói ở trước là: "Từ sơ phát tâm khi mới cầu đạo, cho đến được Phật pháp trong đó hoặc thấy hoặc niệm ư! Nên biết duyên khác nhau này chung cho các địa vị phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát.

Hỏi: Một duyên bình đẳng như sớ, chỉ phối hợp Tam hiền trở lên, trong địa vị tín ở trước được có duyên này chăng?

Đáp: Nếu theo ý luận cũng có thể chung ở trước, do văn sau nói: "Có chỗ cho rằng chúng sinh nương vào Tam-muội mới được thấy chư Phật bình đẳng". Như địa vị Thập Tín chính tu Tam-muội chân như. Ở trong đó người thấy đâu chẳng phải là duyên bình đẳng ư! Nên biết duyên khác nhau ở trước chẳng đứng về mặt định trong chỗ thấy, chỉ là tùy loại tùy nghi hiện thân mười cõi, v.v... nên gọi là khác nhau. Nếu nương Tam-muội thấy thân Phật bình đẳng. Trong sớ văn trước lại nương thức huân tập để nói về hai duyên, cũng một phen đi qua như

vậy, người học nên biết.

- Thực hành bình đẳng:

Sớ tâm bình đẳng v.v..., chín loài đều độ cả, chẳng phân biệt.

Luận nói tự nhiên huân tập, có hai:

Do gốc bi nguyện: Thường huân bản giác, không hề lìa bỏ.

Vô duyên từ: Thường huân xông chúng sinh, nhiếp lấy chẳng khởi tác ý đối đãi, nên nói "Tự nhiên".

Sớ: Thường dùng, không gây ra diệu dụng có cảm ứng.

Luận nói Đồng thể trí, nghĩa là trí này đồng với thể chân như, lại biết tất cả phàm thánh, nhiễm tịnh đồng một chân, đây là trí Căn bản. Sau nói: "Mà hiện tạo nghiệp", tức trí Hậu đắc.

Sớ: Giải thích thành thường dụng, cũng là giải thích thành nguyên do bình đẳng. Do tánh chân như bình đẳng không dứt không tận, nên độ khắp thường không lìa bỏ.

Như đây v.v... trở xuống, trong thuyết tín thành tựu phát tâm đại nguyện bình đẳng phương tiện.

Luận: Tùy ứng thấy nghe, là tùy theo địa vị Bồ-tát kia,

Chỗ ứng thấy, mỗi mỗi thấy thân Phật và tịnh độ.

Đáng ứng nghe: mỗi mỗi nghe nói pháp chỉ giáo lợi ích vui mừng.

Hiện tạo nghiệp, là hiện hóa thân lớn nhỏ của nghiệp dụng. Đây là hiện thân nói pháp đều khởi duyên huân dụng, nên sớ nói: "Nói về tướng dụng kia" cũng có thể trong văn đều nguyện độ thoát là tâm bậc nhất. Độ thoát là giúp cho được diệt độ giải thoát. Tất cả chúng sinh là tâm rộng lớn. Thường hằng chẳng bỏ là tâm thường. Đồng thể trí là tâm chẳng điên đảo. Do có trí nên không có tướng nhân ngã trở lên, đều nói lên duyên thể bình đẳng. Hai câu sau nói lên tướng dụng kia.

- Đối cơ:

Luận nói Tam-muội, đời Tần dịch là Chánh thọ là chẳng thọ các thọ tức Tam-muội niệm Phật. Bình đẳng thấy Phật tức Pháp thân Phật. Do nương Tam-muội thấy sắc thân Phật, do chẳng chấp sắc tướng phân chia, đây là đồng Tam-muội chân như.

Sớ: Không có kia đây v.v..., là giải thích bình đẳng ở trước, rất dễ hiểu.

Trong nêu: Luận nói: Thể dụng huân tập v.v... trở xuống, lược chẳng nói tướng, cùng thể không hai. Do chỗ khởi hạnh hướng đến, huân thể dụng để biện tương ưng.

Giải thích:

Sớ: Nói về hạnh kém..., ý thức và năm thức đều là vọng tâm năng sở phân biệt, chưa xứng với chân như bình đẳng, chỉ nương sức tín tu tiến mà thuận theo. Phàm phu chưa nhập địa vị Tín. Bồ-tát tức Thập tínTam hiền trở lên, nghĩa này chính là chỗ nói ở trên về vọng tâm huân chân như.

Luận: nói chưa được v...., do chưa được tâm vô phân biệt, chưa tương ưng với thể chân như. Vì như thế trước Sơ địa chưa quên năng sở phân biệt, tức hạnh sở khởi chưa hợp với thể năng huân.

Sớ: Chánh thể trí, tức tâm vô phân biệt, chính là hội lý trí gọi là chánh thể trí. Thể tức nghĩa hội hợp. Chánh thể tức là trí. Do trì nghiệp đặt tên. Nếu dùng chánh thể làm chân như, tức y chủ thích. Thể Pháp thân chính là chân như. Chỉ vì nói theo người thì nên nói Pháp thân, hoá thân, v.v... Nói theo pháp thì nên nói thể dụng, chân như, v.v...

Luận: Chưa được nghiệp tự tại, do chứng chân như sau có khởi hạnh, hạnh tột cùng là diệu dụng chân như bình đẳng, mỗi hạnh đều từ chân khởi, đều xứng như lý, là nghiệp dụng chân thể, nên nói nghiệp tự tại. Nay ở địa vị này chưa được hạnh này, không được tương ưng với dụng. Đây là chỗ khởi hạnh, chưa hợp với dụng năng huân. Do dụng năng huân từ chân thể khởi, nghiệp tự tại cũng từ chân khởi, nếu hai dụng hợp, đồng là một thể, gọi là tương ưng. Trước Sơ địa thiếu hạnh này nên nói "chưa được". Nếu đến Sơ địa trở lên thì được tương ưng, liền cùng người Tam hiền tạo duyên năng huân.

Hỏi: Nếu vậy thì tại sao trước nói Tam hiền khởi dụng, với Tiểu thừa...? làm duyên bên ngoài

Đáp: Trước nói chỉ là nương vào nguyện lực và năng lực Tam-muội, khởi duyên sai biệt, thật chưa có ai 2ng tự nhiên làm duyên bình đẳng như vậy.

Sớ: Chứng chân trí hậu đắc, chứng chân sau khi khởi trí, hoặc có thể trí này cũng chẳng phải chân. Do trở lại duyên lự chân tạo tướng kiến đạo.

- Trong phần hai:

Luận nói Bồ-tát Pháp thân, Sơ địa trở lên cho đến Thập địa đều gọi là Pháp thân, do được trí bình đẳng chứng lý chân như, lấy pháp chân như làm thân.

Sớ: Như lý: Hạnh sở khởi hợp với thể năng huân, tức Pháp thân trên là sở hợp. Nghĩa là Bồ-tát này lấy pháp làm thân, vì nhân pháp chẳng khác. Tuy nhiên như lý thì tức là tên khác của chánh thể ở trước, trí hay chứng lý chân như, là Y chủ thích.

Luận: Cùng chư Phật, đã được tâm vô phân biệt thầm hợp với lý, nương chân khởi hạnh khắp tu tất cả, tự lợi lợi tha hợp trí dụng Phật, hai dụng một thể gọi là tương ưng. Nhưng đoạn luận này hướng về văn trước có chỗ khác nhau, do văn trước nói chưa tương ưng thì chánh thể hậu đắc cùng nêu một năng một sở. Nay đoạn văn này đối trước nêu năng, đối sau nêu sở, bởi văn khéo lược hiển bày lẫn nhau mà thôi, chớ không có ý riêng khác, văn sớ thuận giải thích bổ túc nghĩa thành đầy đủ, giúp lý kia được rõ ràng.

Sớ: Trí Như lượng, là tên khác của Hậu đắc, như khí lượng của các chúng sinh, như phần lượng của tục đế kia, thảy đều rõ biết.

Chứng chân v.v..., Y chỗ chứng chân lý làm phép tắc nên hạnh thực hành đều khế hợp chân như, nên nói là pháp lực.

Chỉ có tín lực, Địa tiền chưa chứng chân, chỉ tin thuận duyên chân tu hành, nên chẳng phải pháp lực. Địa Thượng gọi là chân tu, Địa Tiền gọi là duyên tu, tức là nghĩa này.

Bát địa trở lên, y theo hạnh vô công dụng để giải thích tự nhiên. Các thuyết tự phát tâm tu hành từ trước đến địa này đã trải qua hai vô số kiếp, từ đây về sau nhân vận tương ưng, như thuyền xuôi dòng không nhọc chống chèo, vẫn còn phải trải qua một vô số kiếp mới đến quả Phật. Nay xem kỹ ý của đoạn luận này, chẳng cần phải phối hợp riêng Bát địa mới nói tự nhiên. Chỉ là Bồ-tát Địa thượng chứng chân khởi hạnh, đều y theo pháp lực, đều là tự nhiên, chưa hẳn phải đến Bát địa, người học nên rõ.

Luận: Huân tập chân như, chứng chân khởi hạnh lại huân chân như, vì sao có vô minh mà chẳng dứt bỏ ư? Như mặt trời chiếu sáng lại soi chiếu mặt trời, đâu có ở trong mờ tối mà có thể chống cự ư?

Sớ: Vọng diệt hạnh thành, nghĩa là chín tướng đã diệt, muôn hạnh thành tựu. Vì muôn hạnh thành tựu nên đức đầy khắp hà sa. Do chín tướng diệt nên bụi trần dứt sạch.

Hỏi: Bồ-tát Địa thượng cũng có bốn ý như trí thức, v.v..., thế sao lại nói tương ưng mà khác Địa tiền?

Đáp: Thức tương tục là pháp chấp phân biệt, Sơ địa đã dứt nên được trí vô phân biệt tương khế với lý. Trí thức tuy còn mà chỉ là câu sinh chẳng chướng kiến đạo. Lại, xuất quán thì có mà nhập quán thì không, huống chi từ Nhất địa trở lên đã dứt trừ từng phần, đến Thất địa dứt sạch. Hai thức thô đã dứt, hai trí Diệu quan và Bình đẳng đã thành, nội chứng ngoại hiện có gì ngăn ngại? Tuy dẹp thức ba tế, lấy Diệu trí làm chính, chẳng trái tương ưng, cho nên trong luận chỉ nói được tâm vô

phân biệt, chứ không nói thức ba tế. Do đây chẳng đồng địa tiền sự thức hiện hành mà chưa tương ưng, trong sớ chẳng nói, nên văn lược bớt.

Nhiễm tịnh tận chẳng tận, ở trênnói nhiễm tịnh đều có công năng, huân tập lẫn nhau thành thế gian và xuất thế gian, chẳng hay rốt ráo cái nào hơn cái nào kém? Pháp nào có tận, pháp nào chẳng tận? Nếu đều chẳng tận thì uổng công tiến tu. Nếu đều là tận thì thành đoạn diệt. Hoặc nói một tận một không tên thì là tận pháp nào, cho nên ở đây nói rõ.

Đầu, văn luận nói: Lại nữa, pháp nhiễm cho đến chẳng dứt, chưa nhập địa vị trước Thập tín, thì chín tướng lẫy lừng, sáu nhiễm nối tiếp, hoặc nghiệp chứa nhóm báo ứng xoay vần, sóng trần sa kiếp đâu thể cạn dứt. Cho nên trước nói: Tất cả chúng sinh chẳng gọi là giác, do từ xưa đến nay niệm niệm nối tiếp chưa từng lìa niệm, nên nói “vô thủy vô minh”. Lại, văn sau nói: Do Như Lai tạng không có mé trước, nên tướng vô minh cũng không có ban đầu. Tuy nhiên cũng không có người ngộ rồi lại mê. Kinh nói: Giác mê mê diệt, giác chẳng sinh mê. Như cây thành tro, tro không trở lại thành cây. Cho nên biết không có cái sơ khởi. Từ đầu cho đến thành Phật phải có dứt trừ, nhờ năng lực huân tập trong ngoài khởi tâm chán cầu, mới nhập Thập Tín. Nếu dừng nghiệp cũng tự chưa thể dứt trừ hoặc nghiệp. Từ địa vị Tam hiền mới là giác trừ, thẳng đến địa vị Phật mới được dứt hết. Nên biết chữ Dứt là thông suốt cả các địa vị. Các địa vị tức dần dứt trừ từng phần, địa vị Phật dứt sạch hết các đoạn. Nay do lược bớt các địa sau nên nói cho đến.

Lại nói: Đắc Phật rồi dứt, dứt rồi mới được thành Phật, chẳng phải thành Phật rồi mới dứt, bởi văn của luận cô đọng. Văn sau nói: “Vô minh đốn dứt gọi là nhất thiết chủng trí. Trước nói: Xa lìa niệm nhỏ nhiệm, nên được thấy tâm tánh”. Lại nói: Phá thức hòa hợp, diệt tâm nối tiếp, hiển hiện Pháp thân, v.v...”. các văn chẳng phải một, đây đều là nghĩa dứt vọng thành Phật. Nên biết pháp luống dối không thể rốt ráo, nên nói có sau cùng.

Kế, văn sớ: Chánh hiển, cũng là nêu vậy, trong đây đối chung nhân duyên thể dụng, gọi chung là pháp tịnh.

Luận: Thường huân tập, tức nhân thể tướng huân tập bên trong.

Tâm vọng diệt, do chân huân có sức mạnh nên giảm được vô minh, khởi hạnh đối trị, vọng tâm liền diệt, thành thục trí tịnh viên.

Pháp thân hiển hiện: tức phá tướng thức hòa hợp sinh diệt bên trong, hiển thể chẳng sinh diệt này, Như Lai tạng tại triền đến đây hiển hiện, gọi là Pháp thân. Tức ở trước nói cứu cánh giác, tướng trí tịnh,

pháp xuất li cảnh, đắc Niết-bàn, v.v...

Khởi dụng huân tập, Pháp thân đã hiện, tức khởi nghiệp dụng tự nhiên, ứng hóa chúng sinh, đây là nghĩa dụng huân tập, liền thành hai duyên sai biệt và bình đẳng. Tức trước nói nghiệp tướng không thể nghĩ bàn, duyên huân tập cảnh, thành nghiệp tự nhiên...

Cho nên không dứt, vì ba thân đều thường, chẳng dứt tức nghĩa thường, nay trong thật giáo này chỉ nói hai thân tướng tức vô ngại, đâu được chẳng thường? Nhưng nay khoa này chỉ nói có ban đầu, cũng là nói một lần theo nghĩa dụng huân. Nếu theo thể tướng huân tập, thì không có ban đầu, nên văn nói: "Do pháp chân như thường huân tập". Lại trước nói: "Từ vô thỉ đến nay đầy đủ pháp vô lậu, đầy đủ tánh nghiệp không thể nghĩ bàn tạo tác cảnh giới". Nay hình đối pháp vọng, quyền tạo khoa này, không thể định chấp, đều chẳng liễu nghĩa, văn sớ rất dễ hiểu.

Biện chỉ bày nghĩa. Sớ có hai:

1. Trình bày ý:

Pháp trước, tức chỉ khoa tâm pháp sinh diệt trước. Đã nói về pháp nhiễm tịnh và sinh diệt khác nhau. Pháp sinh diệt này có hiển bày đối với công năng ba đại, nên nay chỉ ra.

Hỏi v.v... trở xuống, đầy đủ như trong phần lập nghĩa.

Giải thích tông chỉ, thuyên là năng thuyên, tức hiển bày liễu nghĩa. Văn nói: "Thuyên là đầy đủ", nghĩa là nói đầy đủ lý sự. Nay môn Chân như này, môn là năng thuyên, thể là sở thuyên. Đã lấy môn làm chân như, chân như tức sở thuyên tông chỉ. Cho nên môn và thể không hai không khác.

Pháp nghĩa khác nhau, tức pháp nghĩa một tâm ba đại. Đây đều như trong phần Lập nghĩa đã nói.

a. Trong thể:

Luận Tất cả, là chung cả phàm thánh. Phàm phu là sáu cõi phàm, tức tất cả dị sinh.

Thanh văn v.v... trở xuống, là cõi bốn thánh. Đây là nói lên chân như bình đẳng từ phàm đến Thánh, hoặc đại hoặc tiểu, hoặc nhân hoặc quả đồng một thể không khác, ở phàm mê không hề bớt, ở Thánh ngộ chẳng hề thêm, nhân quả đại tiểu rõ ràng. Lại, nhiễm khởi chẳng thêm, chướng hết chẳng bớt. Dụng ẩn chẳng bớt, đức hiển chẳng thêm. Tuy nhiên thể đại thiên thông tình khí. Kinh nói: "Tất cả nhân quả thế giới vi trần nhân tâm thành thể". Nay nói nghiêng về thành tựu hữu tình.

Sớ: Hơn kém, nghĩa là chư Phật cao quý nhất, phàm phu thấp hèn nhất, trung gian cùng so sánh chung cả hơn kém.

Chân thể, v.v..., tánh đức chánh nhân kia như hư không. Tuy làm đến cam địa có khác, mà trong ấy hư không đâu có khác. Tâm Kinh nói: "Tướng không của các pháp chẳng sinh chẳng diệt, chẳng cấu chẳng tịnh, chẳng thêm chẳng bớt"

Phàm vị: nói pháp thể này chẳng phải, nghĩa là đối với phàm vị trước, từ không mà có, cũng chẳng ở sau Phật vị, từ có mà không. Tuy nhiên, nếu nói cho tột thì thật ra phàm vị và chân như không có mé trước, chẳng phải phàm phu tức có mé trước, chân tánh không có mé trước, Phật vị cũng như vậy" Văn sau nói: "Do Như Lai tạng không có mé trước, tướng vô minh cũng không có ban đầu". Lại nói: "Do Như Lai tạng không có mé sau, chỗ chứng Niết-bàn cùng tương ưng không có mé sau. Nhưng ý luận chưa hẳn nói theo địa vị, mà chỉ nói cùng tột quá khứ, chẳng có mé trước mà sinh khởi, tận ở vị lai cũng không có mé sau mà diệt tận. Mé (tế) là nói về thời gian, nhưng xem văn luận dường như chẳng phải không có mé trước sau, chỉ là chân thể chẳng ở trong mé trước mé sau mà sinh khởi, do đây nên văn sớ có lời giải thích này, người có trí nên xét kỹ mới hiểu được ý.

Nói thường hằng, nghĩa là một, trong sớ phối hợp riêng, cũng có nghĩa là một phen qua lại.

Đều hiển v.v..., cũng có thể chẳng thêm chẳng bớt chẳng sinh chẳng diệt, đều là nói lên lý do thường hằng. Lại, chẳng sinh chẳng diệt mới là chẳng thêm chẳng bớt, rốt ráo thường hằng. Nếu có sinh diệt thì có thêm bớt, chẳng phải thường hằng. Một câu này là nói lên chẳng cấu chẳng tịnh. Nghĩa là tại triền chẳng nhơ, xuất chướng chẳng sạch. Nếu chẳng như thế, thì có biến dị đâu thể nói thường hằng. Lại, do như nên chẳng thêm bớt, chân nên chẳng sinh diệt. Câu sau là tổng kết. Trong ba nghĩa này tức là văn trước nói "rốt ráo bình đẳng, không có biến dị, chẳng thể phá hoại", như thứ lớp mà đối trị.

Chung: Nói từ xưa v.v..., là nói lên không có ban đầu, nên nói "từ xưa đến nay". Chọn lựa chẳng phải ngoài thể nên nói "tự tánh". Rõ ràng không kém thiếu nên nói "đầy đủ". Ý bao gồm nên nói "tất cả". Công năng đức nghiệp nên nói "công đức".

Riêng: Nói Đại trí v.v..., ở đây có chung và riêng. Chung thì trí tức là tuệ, quang tức là minh, lại trí tuệ là quang minh. Riêng thì do theo nghĩa nên gọi là trí tuệ, do chấp tướng nên nói quang minh, trí tức là thể, tuệ tức là dụng, quang là tướng của thể, minh là dụng của tướng. Như hạt ngọc ma-ni thể có ánh sáng, do tự ánh soi nên nói là quang, chiếu vật nênnói minh. Suốt khắp phàm thánh nên gọi là Đại, y pháp

hiển bày nên nói là Nghĩa. Lại, nói về tự thể thì khi hiển bày thể tướng chẳng hai chẳng khác.

Sớ: Bản giác trí minh là chỉ theo ý chung.

Nói Biến chiếu v.v..., tức thỉ giác. Pháp giới có hai là lý và sự.Thỉ giác chiếu lý tức trí như lý, thỉ giác chiếu sự tức trí như lượng. Lý lượng đồng xen nên nói là biến.

Sớ: Bản giác, là nói theo thể, tức bản giác kia hiển chiếu nghĩa biên gọi là Thỉ giác, thể của Thỉ giác vốn là Bản giác.

Luận: Chân thật, v.v..., y theo căn sở rõ phát cảnh nghĩa biên, gọi là thức tri, liễu như lý sự lìa hẳn các lỗi nên nói là chân thật.

Sớ: Không đảo, tức lìa bốn đảo và các chấp khác.

Nói Tự tánh, v.v..., chẳng nương duyên khác nên nói là tự tánh, ở triền chẳng nhiễm nên nói thanh tịnh tại triền, đối với các pháp chính gọi là tâm. Sớ nói: "Lìa nhiễm chỉ được nghĩa một".

Nói Thường lạc, v.v..., Thường nghĩa là cùng tột ba mé mà không thay đổi, Lạc là đối với các khổ mà không can hệ, Ngã là ở trong sáu đường mà chẳng bị ràng buộc, Tịnh là đối với chín tướng mà không nhiễm. Đây là bốn đức của tự tánh Niết-bàn.

Sớ: Tròn đủ, các đức tuy nhiều nhưng đều chẳng ngoài bốn đức này. Do bốn pháp này thu nhiếp tất cả các đức.

Nói mát mẻ, v.v... là không bị các hoặc làm cho nóng bức nên nói mát mẻ, ở đây nói lên Bát- nhã. Không bị quả báo sinh diệt nên nói bất biến, đây là Pháp thân. Không bị nghiệp trói buộc nên nói tự tại, đây là giải thoát. Tức lìa ba chướng thành ba đức. Sớ nói "không dời đổi" cũng chính chỉ cho một trong ba đức, văn này nghĩa lý chẳng khác với câu trên, sao lại cho rằng mát là nghĩa Tịnh, mẻ là nghĩa Lạc, bất biến là nghĩa Thường, tự tại là nghĩa Ngã. Nay chỉ lìa các thuyết ba bốn cho nên thành hai đoạn.

Kết: Nói hơn hà sa, trên chỉ lược hiển bày, chẳng thể chép đủ.

Chẳng lìa, hễ nêu bất cứ một đức nào đều toàn nhiếp chân tánh và tất cả đức, xem văn sớ sẽ hiểu.

Nói chẳng dứt, vô thỉ vô chung. Sớ chép: "Tương tục là vô chung".

Nói chẳng khác, ở trên nói chẳng lìa sợ e cho là như cây chẳng lìa đất, tay chẳng lìa cánh tay, nên nói "chẳng khác". Chẳng khác là chân như tức đức, đức tức chân như. Sớ nói: Lời nói Đồng vị cũng là giải thích tóm lược.

Nói Chẳng thể nghĩ bàn, tức một tánh mà nhiều nghĩa, nhiều nghĩa

mà toàn một tánh, chẳng thể do định lượng mà được, chỗ tâm hành diệt đường ngôn ngữ dứt, sớ nêu lên một nghĩa để bày rõ.

Nói Phật pháp, Phật là giác, ý nói công đức ở trên hoàn toàn là pháp của bản giác. Kinh Kim Cương nói: "Tất cả pháp đều là Phật pháp".

Sớ: Chỉ Phật v.v..., giải thích chữ Phật theo Thỉ giác, nghĩa là Phật là tột cùng Thỉ giác, pháp là các công đức trước, nói lên các pháp này chẳng phải nhân vị mà hiểu rõ pháp của Phật.

Pháp sở giác: ở đây theo Bản giác giải thích chữ Phậ, Phật tức là pháp, nghĩa như trước giải thích.

Luận cho đến, vượt hơn hà sa kia nên nói cho đến, đầy đủ tức không chỗ thiếu. Ý nói: "Cho đến hơn hà sa số nghĩa lý đều đầy đủ không hề thiếu sót".

Sớ: Như đây v.v... trở xuống, là do tu hiển tánh, đây là hiển bày ngược lại.

Đã chứng v.v... trở xuống là thuận giải thích như văn. Như trong biển có của báu mà người ngoài chẳng biết.

Lội biển: đã đến được đáy đâu thể chẳng tin!

b. Trong đặt tên:

Nói Như Lai tàng, có đủ ba nghĩa:

1- Nghĩa che đậy. 2- Nghĩa gồm nhiếp. 3- Nghĩa sinh ra. Rộng như ở trước nói.

Khi ẩn, giống như hai nghĩa trước và sau. Ẩn nên gọi là tàng. Đây là Như Lai tự ẩn chẳng hiển. Lại, nhân địa sinh ra quả địa công đức nên gọi là Tàng.

Nói Pháp thân Như Lai, nếu lấy Ứng thân làm Như Lai, tức Y sĩ thích. Nếu lấy chân thân làm Như Lai, tức Trì nghiệp thích.

Tuy nhiên thân kia, cũng có ba nghĩa:

Nghĩa thể: Tự thể chân như nhậm trì chẳng mất.

Nghĩa y: Là sở y của Báo thân và Ứng thân kia.

Nghĩa chứa nhóm: Là chỗ chứa nhóm tất cả công đức.

Duy Thức nói: "Thể y, nghĩa, tụ chung gọi là Thân".

Khi hiển v.v..., tức nghĩa sau. Nghĩa là muôn đức gọi là Pháp, y chỉ gọi là thân. Nhưng đức này có tu tánh. Nếu nói theo tu thì thuộc Báo Ứng, thành nghĩa y chỉ. Nếu nói theo tánh, thì là nghĩa chứa nhóm. Thể kia một nghĩa, ngay trong thể ở đoạn trước, ở đây chẳng nói.

Hỏi: Pháp thân đã thuộc vô vi, chẳng phải chứa nhóm, sao lại nói chứa nhóm?

Đáp: Công đức đã là không nhiều mà nhiều, đâu ngại tụ là không tụ mà tụ. Đây đều là nói nghĩa, tròn đủ không trệ ngại, chẳng phải thật pháp chứa nhóm có thể phân biệt được.

Hỏi: Nói "Trên nói chân như", nghĩa là trong môn trước nói: "Từ trước đến nay lìa tướng nói năng, lìa tướng tên gọi, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không có biến dị, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi Chân như". Vì sao v.v... trở xuống, đối trước chánh là vặn hỏi. Trước nói lìa tướng bình đẳng, nay nói công đức sai biệt, trước sau tuần hoàn, nghĩa kia như thế phải chăng?

Đáp: Trình bày: Nói tuy thật v.v... trở xuống, vẫn còn hiện văn tướng sai biệt.

Mà không v.v... trở xuống, chẳng trái nghĩa bình đẳng trong môn trước.

Đều đồng một vị: "đều" là đồng, tức chỉ cho pháp sai biệt ở trước.

Đồng: Các pháp không tánh chỉ một chân như. Một vị dụ cho minh, như nước tám công đức một vị không khác nhau.

Nhất chân như: nói pháp, trong sớ pháp dụ cũng là minh.

Gạn giải thích:

Sớ: Chẳng thể phân biệt, không có phân biệt luống dối.

Chẳng phải sở phân biệt: đã không có tâm luống dối, tức lìa tướng sở phân biệt. Văn trước nói: "Tâm diệt nên các thứ pháp diệt".

Không có năng sở, do tâm cảnh trước đều mất, được sai biệt tức không sai biệt, đồng một chân như.

Lược: Sớ: Kia đã v.v..., đã thì năng sổ đều mất, khiến một thể không hai, như tướng khác nhau ở trước, nương vào đâu mà kiến lập?

Do y, v.v..., trước nói là tâm sinh diệt tướng nhân duyên chỉ bày tự thể tướng dụng Đại thừa". Năng hiển đã nhiều, sở hiển cũng rộng, đều là dụ hà sa.

Lại nêu v.v... trở xuống là giải thích nêu gốc để rõ ngọn, rất dễ hiểu.

Đối hiển: Luận có ba:

Nêu chỗ mê lý: Sớ: Chỗ mê lý là nghĩa lý chân như đầy đủ trong môn Chân như.

Phối hợp riêng: Nói mà có v.v... trở xuống, có ba:

Nêu riêng tám thứ:

1- Vô minh đối với trí tuệ: Nói Vọng tâm, tức ở trước nói không biết đúng như thật, bất giác khởi niệm, tức ở trước nói bất giác tâm

động, gọi là nghiệp tướng. Thấy cảnh giới tức chuyển tướng, hiện tướng ở trước. Ba tướng này tức là thức A-lại-da vô minh. Lại, chữ "Thấy" nghĩa rộng cũng chung bốn thô, nên sớ nói thô tế.

Sớ: Nương chân v.v... trở xuống là tướng sinh diệt. Nghĩa đầy đủ ở trước.

Sắp muốn v.v... trở xuống là giải thích ý. Vì Tịnh do nhiễm mà được, nên phải rõ. Môn chân như không nhiễm nào có thể đối đãi, nên không có nghĩa chỉ bày. Ở đây môn sinh diệt nhiễm tịnh đã phân, nên phải đối ngược lại để nói lên tướng đại. Các câu có nêu rõ ràng, theo văn sẽ thấy.

Làm sao hiển bày: là đoạn văn vặn hỏi để khởi văn sau.

Nói Tâm tánh chẳng khởi: là chẳng khởi niệm.

Sớ: Đã khởi v.v... trở xuống, trước nói: "Tất cả chúng sinh không gọi là giác, do niệm niệm nối tiếp, không hề lìa niệm". Hiển bày ngược lại, vô niệm tức gọi là trí giác.

2- Thấy cạn cuộc đối với chiếu khắp: Nói nếu tâm khởi.

Sớ: Vọng thấy chẳng khắp, như người thấy hướng đông chẳng thấy hướng tây, xa gần, trong ngoài, sáng tối cũng giống như vậy. Nên kinh nói: "Cái thấy của chúng sinh không hơn gang tấc". Do còn tâm năng kiến nên đối với các cảnh có chỗ chẳng thấy.

Chân chiếu tròn sáng: do không thấy nên không chỗ nào chẳng thấy, nên Triệu Luận chép: "Bát-nhã vô tri mà không chỗ nào chẳng biết". Người Sơ địa được gọi là Kiến đạo, do không còn thấy năng sở.

3- Vọng kiến đối với chân tri: Nói Nếu tâm có v.v... trở xuống.

Chẳng phải chân thức biết, động thì không như thật biết nên chẳng phải chân.

Sớ: Ngược lại v.v..., do tâm không động thì chỗ biết chân thật, chân thật là lìa luống dối. Từ đây trở xuống đến "chẳng tự tại", mỗi câu văn ban đầu, ứng hợp đều có nói.

Nếu tâm có động: nhưng ở cuối câu đầu lại nói "tâm tánh không động, v.v...", tức tùy câu mà đối ngược, văn luận còn lược, chỉ nêu vọng hay đối.

4- Vô tánh đối với hữu thể: Nói Không có tự tánh.

Sớ: Vọng nhiễm không tự thể, nương chân vọng động, đâu có tự thể.

Tâm tịnh: là tâm không động. Lìa duyên độc lập, thể độc lập xưa nay không nhiễm. Đây là không đuổi theo duyên sinh, không nhân cảnh khởi, nên nói "tự tánh tâm thanh tịnh".

5- Điên đảo đối với chân thật: Nói Chẳng thường v.v... trở xuống.

Sớ: Bốn đảo, tức vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Tâm động nên khởi sắc tâm đối với hữu lậu. Sắc tâm hữu lậu tự tánh chẳng thường, v.v... phàm phu chấp cho là thường, v.v... nên thành bốn thứ điên đảo.

Ngược lại, v.v..., do chẳng động nên sắc tâm chẳng khởi. Do chẳng khởi nên chỉ tánh chân như thường trụ thanh tịnh tự tại an vui, nên thành bốn đức.

6- Nóng bức đối với mát mẻ: Nói nóng bức.

Sớ: Các hoặc, do tâm động khởi các loại tham, sân, v.v ..., phiền não lẫy lừng nên thành nóng bức.

Nên nói..., tâm chẳng động tức là chân như, chân như không mê hoặc thì chẳng nóng bức, đã không nóng bức nên gọi là mát mẻ.

7- Biến dịch đối với ngưng nhiên: Nói Suy biến.

Sớ: Vọng nhiễm thay đổi: do tâm động khởi nơi chín tướng, chín tướng là Sinh, trụ, dị, diệt, già, bệnh, chết ... nên thành suy biến.

Hiển bày ngược lại v.v..., tâm chẳng động tức là chân như, trong chân như vốn không có chín tướng sinh diệt thay đổi, nên nói bất biến.

8- Trói buộc đối với tự tại: Nói chẳng tự tại.

Sớ: Nghiệp quả v.v..., do tâm động khởi nghiệp chịu báo đọa trong năm đường, gọi là trói buộc.

Chân như tự tại, tâm chẳng động tức là chân như, trong chân như không có nghiệp trói buộc, nên nói tự tại.

Trên nói, v.v..., trong đoạn này đều nêu lên vọng nhiễm, do đối đãi nói lên tịnh đức ở trước. Văn luận lược không nêu đầy đủ. Nên nay trong sớ lược chỉ bày ba nghĩa sau.

Nêu chung các pháp: Nói cho đến v.v... trở xuống.

Nói cho đến, đã hơn hà sa không thể nói đầy đủ, nên nói "cho đến".

Đối nghĩa này: Hà sa pháp nhiễm tâm động cho nên thành, khi tâm chẳng động, các công đức tịnh đều nhiều hơn số cát sông.

Các tịnh v.v..., tức thức biết chân thật, trở xuống các nghĩa, v.v...

Sớ: Mỗi một v.v..., do tâm tánh động và không động, ngược lại nói các pháp nhiễm tịnh. Nay phải xét lại văn. Do tâm động ở trước, không động ở sau. Chỗ nói lên các pháp nhiếp tại khoảng giữa, trong đó lại thiếu mục tịnh đức. Vì muốn mỗi thứ riêng đối khiến người dễ hiểu, nên nói: "Nếu tâm có động" thì không tự tại, tâm tánh không động thì được tự tại." Như văn sớ ở trước, theo đoạn "trình bày ngược lại". Nếu lại chấp lấy ngôn ngữ, nên lại nói "nếu tâm có động thì là trói buộc, tâm

tánh không động thì gọi là giải thoát. Chỗ khác đều mô phỏng theo đây, không thể nói đủ. Nhưng tám cặp trước, ở hai đoạn đầu mỗi đoạn đứng về nghĩa nói riêng "khởi niệm khởi thấy", đây cũng chẳng ngoài nghĩa tâm động. Nếu muốn mỗi thứ nêu nghĩa riêng, chân thật hiểu biết, v.v... cũng có nghĩa riêng, nên nói: "Tâm khởi phân biệt, chẳng phải chân thức biết, tâm lìa phân biệt tức là nghĩa chân thật thức biết". Cho đến "Nếu tâm khởi nghiệp thì không tự tại, v.v..." nên biết nghĩa tâm động là chung, ngoài ra đều là riêng.

Hiển bày riêng đầy đủ: Nói nếu tâm v.v... trở xuống.

Sớ: Vọng tâm v.v...: Nếu thấy có pháp ngoài tâm, sinh ra sự tìm cầu, thì không bao giờ tìm cầu được. Ngược lại, nếu cho là thiếu, thì cũng có thể có một pháp nào đó ở ngoài tâm mà có. Ấy nên nghĩ tức là nói: Trong tánh công đức có chút gì thiếu, giống như có xin của cải người người khác, vì biết rằng nhà mình không có.

Tịnh đức v.v..., do tâm tánh không ngoài, tất cả công đức đều đầy đủ, thì sẽ quên chấp mà khế hợp, không thể khởi tâm mà cầu. Nên biết có sở chấp đều là luống dối, do từ phân biệt sinh. Ở đây ý hiển bày khác Quyền tông, cái gọi là quả Phật công đức vô lậu đều do tu mà sinh. Nay đây Luận tông chỉ tức ngay nơi tu hiển bày, vốn tự có. Vàng ròng tạo ra vật tượng, có thể lấy làm ví dụ.

Kết được tên: Nói gọi là v.v... trở xuống, cả hai đứng về mặt nhân quả, như ở trước có nói.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 15

Bi hạnh:

Nói gốc Phật ở nhân, vì khi bồ-tát thực hành các hạnh, trước đều lấy từ bi làm gốc, lấy lợi tha làm đầu, để nhiếp hóa chúng sinh.

Các ba-la-mật v.v... trở xuống, nghĩa là dùng các độ để nhiếp, khiến nương tựa vào chính mình, giáo hóa khiến theo điều lành, dùng bố thí nhiếp nghèo cùng, trì giới nhiếp phá giới, v.v... Đây chung cả tự lợi và lợi tha. Kinh Duy-ma nói: "Ban cho của cải vô lượng nhiếp các dân nghèo, giữ giới thanh tịnh nhiếp các phá giới, dùng hạnh nhẫn điều thuận nhiếp các tức giận, dùng đại tinh tấn nhiếp các sự biếng nhác, nhất tâm thiền định nhiếp các ý loạn, dùng tuệ quyết định nhiếp các vô trí".

Nguyện lớn:

Sớ: Tâm rộng lớn: tức câu "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ" trong bốn thệ nguyện rộng lớn, cũng như trong kinh Kim Cương Phật bảo người phát tâm Bồ-đề phải độ khắp bốn sinh chín loài. Đức Di-lặc giải thích cũng nói "tâm rộng lớn".

Tâm lâu dài: ở đây đồng hạnh nguyện trong kinh Hoa Nghiêm. kinh nói: "Cõi chúng sinh cùng tận, hạnh ta mới cùng tận. Do cõi chúng sinh không cùng tận nên hạnh nguyện này của ta cũng không cùng tận". Trên là nói về nơi chốn rộng, nên nói "các cõi chúng sinh", đây là nói về mặt thời gian, nên nói "tận ở vị lai".

Phương tiện:

Sớ: Bi sâu: thấy chúng sinh như cha mẹ, v,v... cũng chưa bằng thấy đồng với thân mình, thấy đồng với thân mình mới là sâu xa.

Trí sâu, rõ chỉ do tâm, biết các chúng sinh vốn vô tánh nên vốn là vô niệm, từ xưa đến nay Niết-bàn không đợi diệt. Tiểu thừa quyền giáo không thể quên tướng này, bởi duyên trí cạn. Nay, Bồ-tát Thật giáo ngược lại, nên nói là "sâu".

Gồm ở trên: Nghĩa là gồm cả bi sâu.

Chẳng điên đảo: chúng sinh vốn đồng với thân ta, đồng là đều vô tướng. Bởi thấy khác tướng thì thành điên đảo, nay đều trái với đây.

Nguyên do lâu xa, gồm giải thích nguyên do rộng lớn, văn sớ lược thiếu. Nếu không thể rõ đồng thân ta mà quên tướng kia, thì đâu thể như đây độ khắp mãi ư?

Gạn nguyên do: ý nói vì nghĩa gì được như thân ta, mà lại chẳng chấp tướng chúng sinh?

Nương môn Chân như v.v..., vì trong môn này nói lên tất cả pháp đều là tức Chân, trọn đồng với Như. Cho nên được thân ta thân người bình đẳng không hai, thì đâu thể chẳng thương xót mà muốn độ ư? Lại, đã đồng một chân thì đều là vô tướng, vậy ai là năng độ, ai là sở độ, nên không chấp tướng chúng sinh kia, tuy nhiên ở đoạn văn này, hãy chính chắn tìm ý kia.

Hai câu Chỉ chấp lấy tất cả v.v... trở xuống. Đoạn trước là giải thích ngăn chia lý do rộng dài.

Theo mà cũng chẳng chấp v.v... trở xuống, nêu gốc đại trí. Đoạn sau là gạn giải thích chỉ hiển bày lý do chẳng chấp tướng, xem kỹ sẽ thấy.

- Nói về quả. Có ba:

a. Nêu lại nhân trước:

Luận: Trí đại phương tiện, nói có chung riêng, chung thì phương tiện tức là trí, lại có hai nghĩa:

- Trí thuận theo xuất ly đều là phương tiện. Đây chung cho Kim cương vô gián trở xuống, chẳng phải chỉ Địa tiền, cho nên địa vị Thập địa sau gọi là phương tiện đầy đủ. Kinh Viên Giác cũng nói: "Tuy có nhiều phương tiện, đều gọi là Trí thuận theo".

- Trí này là phương tiện đại bi, nếu không có trí làm phương tiện, thì chẳng phải đại bi mà rơi vào ái kiến. Nên trước nói chúng sinh mà chẳng chấp tướng chúng sinh, trong sớ giải thích là trí sâu. Tuy nhiên, có khi nhân trí mà khởi bi, biết rõ chúng sinh đồng với thân ta cho nên muốn độ. Hoặc nhân bi mà khởi trí, chẳng biết nguyên do mà học phương tiện. Kia thật có hai thuyết, phải trái gồm thông.

Biệt thì chứng chân gọi là trí, hệ tục là phương tiện, là tên khác của căn sau. Chính là dứt vô minh căn bản, thấy Pháp thân; công đức của trí này khởi nghiệp không thể nghĩ bàn giáo hóa lợi ích chúng sinh, là năng lực phương tiện. Nay luận này ý đầy đủ ở chung riêng.

b. Rõ quả tự lợi: Sớ: Quả tự lợi, đồng tướng trí tịnh. Quả vị Pháp thân tức là bản giác trong nhân Vì nêu nhân bày quả nên nói "thấy bổn

Pháp thân”, vì trước nêu quả bày nhân, nên nói “nương Pháp thân nói bản giác”; cùng với đây hiển bày lẫn nhau.

c. Nói quả lợi tha. Có ba:

- Nói về dụng sâu xa:

Sớ: Nghiệp dụng, tức nghiệp tướng không thể nghĩ bàn, mầu nhiệm khó hiểu, tâm và ngôn ngữ không đến kịp. Chẳng nên dụng mưu tính trước mà sau khởi giáo hóa; nên nói “Sâu xa chẳng tác ý, v.v...”

Nhiếp luận, v.v..., nói đủ là: “Nếu quả Phật là trí vô phân biệt, là chỗ hiển bày lìa phân biệt, thì chư Phật đâu được nương chúng sinh mà làm việc lợi ích, như lý không điên đảo, vô công dụng mà làm việc”, cho nên nói kệ rằng:

Như ma-ni trống trời
Nghĩa “Không” thành việc mình
Chẳng phân biệt như thế
Các thứ Phật sự thành.

Đây là nói lên ba nghiệp của Như Lai vô công dụng mà làm các việc, đều không thể nghĩ bàn.

Ma-ni là tiếng Phạm, Hán dịch là Ly cấu, cũng dịch là Tăng Trưởng, xưa dịch là Như ý, ở đây dụ cho hai nghiệp thân ý của Như Lai. Nếu theo chỗ đối kia thì hiện hình tượng khác nhau, tức dụ cho thân nghiệp của Phật, hoặc theo nơi người phát xuất các vật, tức dụ cho ý nghiệp của Phật.

Trống trời là vật sở hữu của Thiên đế, khi Tu-la kéo quân đến thì âm thanh của trống kia tự nhiên phát ra tiếng, nói là giặc đến, giặc đi nói là giặc đi, đây dụ cho khẩu nghiệp của Phật. Hai vật này tuy có công dụng ấy mà không thể nghĩ bàn, đây dụ cho ba nghiệp tự nhiên của Phật.

Thành tự sự, hiện hình tượng, phát ra tiếng, mỗi thứ tùy theo dụng kia mà phân biệt sự nghiệp, cũng có thể lấy hạt ngọc hay trống tự việc của nó, chỉ dụ thân miệng đều không suy nghĩ, đồng dụ cho ý nghiệp.

- Nói lên dụng rộng lớn:

Sớ: Xứng lý dụng, do dụng tức thể, thể khắp dụng khắp đều không có nơi chốn. Nếu không như vậy thì đâu gọi là dụng chân như!

- Dụng mà thường tịch. Có hai:

Hiển bày:

Nói: Lại cũng v.v..., trước không có tướng chúng sinh sở hóa, đây không có tướng ứng dụng năng hóa, hướng về văn trước nên nói lại cũng.

Dụng thường tịch, tuy hiện các thứ thân mà chẳng động mé chân tự tánh, tuy nói các thứ pháp thường trụ lý vô ngôn.

Gạn giải thích:

Sớ: Ba thân, nay tuy nêu chung ý trách hóa thân, hóa thân là tướng dụng. Luận nói "Pháp thân là thân trí tướng", hợp làm chân thân, lý trí không hai.

Đệ nhất, v.v..., đứng về mặt khoa nhị đế mà phân biệt. Ý nói vô tướng cho nên chẳng phải thế đế, là vô vi nên lìa tạo tác.

Sớ: Phế cơ, chẳng phải đối chúng sinh mà nói. Diệu lý tức Pháp thân, bổn trí tức thân vô tướng.

Không ứng hóa: hễ có tướng đều thuộc về thế đế. Do từ căn cơ cảm duyên mà sinh, nay đã bỏ căn cơ, nên nói "lại không".

Chỉ tùy..., có cảm ứng kia, đuổi theo duyên sinh, duyên không tự tánh. Dụng thì thường tịch, nên nói vô dụng. Đây có hai nghĩa được nói là vô dụng.

Thuộc nhân: Nhân tức bi trí, nhưng có thân sơ. Sơ tức trí, thân tức bi. Nương trí khởi bi, nên luận nói: "Từ trí hậu đắc xuất phát tên đại bi, nếu không nhờ kia giáo hóa thì không bao giờ khởi. Như Nhị thừa không có bi. Phàm phu không có trí, làm sao giáo hóa?

Thuộc duyên: Tức căn cơ thuần thục của chúng sinh. Nếu không có duyên kia giáo hóa cũng chẳng khởi. Vì trong mười phương có hay không, Phật ở đời, hai nghĩa tướng kia phải có nhân duyên đầy đủ. Đã thuộc nhân duyên thì đâu thể giáo hóa mà được!

Như sóng v.v... trở xuống, là dụ.

Nên dụng v.v... trở xuống, là hợp. Tịch tức là thể, nên Đỗ Thuận nói: "Dụng tức lượn sóng trào dâng, toàn chân thể để vận hành. Thể thì gương trong nước lặng", nên tùy duyên mà hội tịch.

Niết-bàn, v.v... trở xuống, là dẫn chứng.

Thân này là hoá thân.

Đẳng, văn kia nói đủ là: "Nay thân này của ta tức là thân thường, Pháp thân kim cương chẳng hoại". Do ba thân đều có nghĩa thường, nên lại nói Pháp thân để lạm phân biệt sợ người không hiểu tướng Pháp thân, nên nêu ví dụ, giống như kim cương chẳng thể hoại. Như như tức Pháp thân, trí tức báo thân.

Riêng còn: Pháp thân, báo thân hợp. Lập lại đoạn văn như như tiêu biểu không hai. "Gọi là Pháp thân", nhiếp trí trở về như, đứng về mặt bổn mà đặt tên gọi. Nhưng kinh Niết-bàn là nhiếp dụng trở về thể. Nhiếp luận tức chẳng hiện bày chân thân, tuy ngôn thuyết chẳng đồng

mà ý nghĩa không khác.

Sớ: Tuy chân tự tánh v.v.... trở xuống, kinh nói: "Pháp thân Phật chân, giống như hư không, ứng vật hiện hình như trăng trong nước, tịch mà thường dụng", chính là nghĩa ấy.

Ứng thân: Nói có hai:

Đứng về mặt thức mà nêu người:.

Sớ: Phàm phu..., Nhị thừa mê ở bản giác. Phàm phu tức từ Thập tín trở xuống là tất cả phàm phu. Địa vị Tín tuy tin chân như, đã biết Duy thức. Nhưng sự thức thô kia nói lên lanh lợi, xoay vần phân biệt pháp ngoài tâm.

Nay thấy, v.v..., cảnh chung nhiễm tịnh, tuy thấy là Phật vẫn thuộc cảnh tịnh, cũng cho rằng ngoài tâm.

Cũng có thể, v.v..., trước lấy sự thức làm chỗ nương, nay lấy sự thức làm chỗ giác.

Nói sở giác, chỉ cho biết là có, chẳng cho rằng giác đoạn. Nhưng chỗ nương tức là chỗ giác rốt cuộc chẳng khác.

Nương thức thô này, v.v..., kia giống như gương sáng đối vật hiện hình tượng khác nhau, đâu có vật xấu mà hiện bóng đẹp! Đây tức đẹp xấu do vật, mà gương thì không hề có tốt xấu. Mục ứng thân do đây mà lập.

Giải thích nguyên do thấy thô:

Sớ: Mê duy tâm, Phật từ trong tâm hiện, ngược lại thấy từ ngoài tâm đến, chẳng biết do thức nên nói mê tâm.

Luận: Chấp sắc v.v... trở xuống, là mê cảnh. Do mê duy thức hiện, chấp thấy ngoài tâm thật có cảnh giới, chẳng biết là không nên chấp phân biệt.

Không thể biết hết, v.v... chẳng biết như tâm kia không phân biệt, chỉ có thấy phân biệt, cho nên chẳng tận cùng.

Sớ: Chẳng đạt v.v... trở xuống, văn có ba:

Lược mất văn kia: Chẳng đạt là sắc từ tâm sinh, vốn không có tự thể, vốn là tự tâm, tâm không phân biệt, khiến cho các sắc cũng không phân biệt. Nay phàm phu, Nhị thừa chẳng đạt nghĩa này nên thấy từ ngoài đến, mà tạo phân biệt chấp trước.

Rộng bày hỏi đáp. Sớ: Hỏi: Thân Phật v.v... trở xuống, chung có mười bốn:

1- Vặn hỏi thân Phật, phàm thức khó phân: Thức chúng sinh, do luận nói: "Chẳng biết chuyển thức hiện", ý nói thân Phật là chuyển thức hiện, mà phàm phu, Tiểu thừa chẳng biết. Nay ý hỏi rằng: Chuyển

thức hữu lậu thuộc ở chúng sinh. Ứng thân vô lậu tự thuộc nơi Phật, tại sao thân tịnh chỉ là thức nhiễm, há chẳng phài phàm thánh, nhiễm tịnh chẳng phân ư!

2- Đáp vốn cùng dòng mà khác mê ngộ.

Đáp: Chúng sinh v.v... cho đến không hai là nêu gốc. Chúng sinh là vọng, do đối với vọng nên nói chân tâm. Chư Phật là tướng để đối với tướng nên nói thể kia bình đẳng, nói lên không thêm bớt.

Không hai, một thể chẳng phân. Nghĩa là chân tâm của chúng sinh tức là thể của chư Phật, không có tăng giảm, chẳng phân hai riêng biệt.

Chỉ chúng sinh v.v... trở xuống giải thích chưa hiển bày dụng. Do có năng lực vô minh khiến cho thể chân như ẩn, chỉ hiện pháp nhiễm khởi ra chín tướng. Chân tức không sức lực, không thể hiện dụng tịnh ứng thân. Như nước bị gió làm kích động, chỉ dậy sóng mà không thể hiện hình tượng.

Do kia v.v... trở xuống, xuất phát nguyên do dụng hiển.

Trong huân vọng tâm, như văn trước nói: "Do có pháp chân như, tức huân tập vô minh, khiến vọng tâm kia chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn...". Nay văn nói chung, nên nói "huân vọng tâm".

Chán, cầu kém, phàm phu, Nhị thừa tuy có chán cầu mà chưa thể khởi duy tâm đại hạnh mạnh mẽ tinh tấn, nên chỗ hiện dụng chỉ là ứng thân thô mà lại hiển.

Chán, cầu tăng: bậcTam hiền trở lên cho đến bậc Thập địa. Chỗ thấy báo thân dần dần nhỏ nhiệm, do tùy theo chán cầu tăng thắng biện.

Chán, cầu dứt: vô minh hết, chỗ chứng tột cùng.

Thỉ giác, v.v..., không có vọng để đoạn, thỉ giác đồng bản giác, không có húng sinh để độ, hóa thân trở về Pháp thân.

Bình đẳng, thỉ bổn bình đẳng, chân ứng bình đẳng. Nên nói trở lại, "không hai không khác cũng giống như thế."

Chưa đến v.v... trở xuống là tổng kết đáp. Đã là thân Phật thô tế đều do chán ưa, hơn kém. Đây cũng chẳng phải nghĩa Duy thức, cho nên luận nói: "Chuyển thức hiện".

3- Nạn chân khởi thức hiện tướng trái nhau. Sớ Hỏi: Nếu y cứ, v.v... trở xuống là ý nói: Trên nói theo dòng mê chân, nên chẳng khởi dụng. Ngược dòng ngộ lý cho nên khởi dụng. Nên biết dụng này từ chân khởi, đâu được luận nói "chuyển thức hiện".

4- Đáp theo dòng, ngược dòng giúp nhau. Sớ: Đáp: Chuyển thức

v.v... trở xuống.

Nương đây, v.v..., luận nói: “Do nương vào hay thấy, nên cảnh giới vọng hiện”.

Thức này, v.v..., chuyển thức là chân tâm theo dòng mà thành, tánh tướng chẳng lìa nên nói hòa hợp, hòa hợp tức thức A-lại-da.

Lìa chân chẳng lập: vọng phải nương vào chân, như sóng nương nước. Nên luận nói: “Tất cả tướng tâm thức đều là vô minh, tướng viên mãn chẳng lìa tánh giác. Lại nương giác cho nên mê. Nếu lìa tánh giác thì không đâu chẳng giác”.

Lìa vọng chẳng hiển: do dụng chẳng tự khởi phải nhờ duyên. Đây có hai nghĩa: 1- Nói về mặt tự thể: Nghĩa là chúng sinh sẳn có chân như là thể của dụng. Nếu không có vọng tâm làm chỗ huân duyên thì chân dụng này đâu thể khởi. Khởi đâu do có vọng tâm làm chỗ huân. Nên ngay lúc hiển chân tâm có công lực kia, khiến kia chán cầu, dần dần tự biết mà hiện tướng dụng. 2- Nói theo thể của Phật: Nghĩa là dụng ứng hóa của Phật. Nếu chẳng phải chúng sinh làm duyên, cũng không do đâu khởi, khởi cũng vô dụng. Kia đây đưa ra thật là do vọng. Nếu lìa vọng thật không có tướng dụng, nên môn Chân như chỉ hiển bày tự thể, cho đến biển quả cũng mất, đồng một giác. Nên văn sau nói: “Không có sắc tướng kia đây đắp đổi nhau mà thấy”, kế đến sớ ở trước nói: “Dụng trở về thể, bình đẳng không hai”.

Nên chấp, v.v..., như người mắt sáng không thấy hoa đốm trong hư không. Người hoàn toàn mất ánh sáng, cũng không thấy hoa đốm giữa hư không. Người dụi mắt mới thấy hoa đốm giữa hư không, nên kinh Hoa Nghiêm nói: “Như người dụi mắt thì chỗ thấy chẳng phải trong, cũng chẳng phải ngoài, thế gian thấy chư Phật nên biết cũng giống như thế”.

5- Nạn tâm Phật, ngoài Phật có sai biệt. Sớ Hỏi: Nếu y cứ v.v... trở xuống. Ý nói: “Nếu ở trước nói: “Thể chân như nhờ vọng duyên mà khởi dụng”. Đây tức chúng sinh tự chân tâm mình có dụng thô tế, đâu được nói là báo hóa thân của Phật khác ư!

6- Đáp tâm thể, Phật thể không khác nhau. Sớ Đáp: Chúng sinh v.v... trở xuống.

Phật thể v.v..., ý nói chân tâm chúng sinh đã tức là chân thể của chư Phật. Nên biết ứng hóa mà chúng sinh khởi, tức là ứng hóa của chư Phật. Đây tức trước chỉ đồng thể.

Hoa Nghiêm v.v... trở xuống, là dẫn chứng.

Nghĩa một là thể, thể chân như không khác nhau.

Đã từ v.v... trở xuống là tổng kết đáp dụng đồn, y cứ ở trước đáp hỏi hợp rằng: Đâu được chẳng phải là do chân tâm của chúng sinh ứng hóa ra. Văn sớ chỉ tổng kết Pháp thân, Pháp thân tức chân tâm của chúng sinh, nên còn lược.

7- Nói về sự tự nghĩa một mà văn khác. Sớ Hỏi: Nghĩa nếu, ý nói: "Nếu nói Pháp thân Phật khởi dụng, tức là dụng của chân tâm chúng sinh. Đây là từ Phật khởi dụng, trở lại tự giáo hóa, vì sao lại nói năng lựcbi nguyện của Phật huân khắp khởi dụng.

8- Đáp văn khác trở lại đồng một nghĩa. Sớ Đáp: Tức đây v.v... trở xuống. Ý nói: Bi nguyện của Phật tức là bi nguyện của chân tâm chúng sinh, không hai không khác. Nếu nói theo Phật thì gọi là bi nguyện. Nếu nói về mặt chúng sinh thì tức là bi nguyện của chân tâm.

Nghĩa là không v.v... trở xuống là giải thích thành. Chân tâm tức là tánh bi nguyện, tánh là thể của Phật. Thể Phật khởi dụng, nên gọi là bi nguyện của Phật. Giống như một vật vốn thuộc về đại gia, nam nữ đều dùng, nói là mình có. "Tánh khởi": tánh chung kia đây, dụng đâu có nào thành hai.

9- Nạn tâm Phật chẳng khởi hóa dụng. Sớ Hỏi: chúng sinh v.v... trở xuống. Do trước nói: "Chân tâm chúng sinh tức đồng thể với Phật, chư Phật ứng hòa tức là dụng chúng sinh". Ý nói: Chân tâm chúng sinh đều có, vì sao chư Phật khởi lên hóa dụng, chúng sinh không thể khởi ư?

10- Đáp chưa khởi chán cầu trái với dụng. Sớ Đáp: Chưa có v.v... trở xuống, như trước trong phần đáp thứ hai đã có nói rõ.

11- Hỏi: Chẳng thể huân khiến phát tâm. Sớ: Hỏi: Đã v.v... trở xuống. Như ở trước nói: Lý do chúng sinh sinh khởi chán cầu, đều do năng lực bản giác bên trong huân. Nếu sẵn có bản giác, vì sao chẳng đồng với chư Phật khác sớm huân khởi chán cầu?

12- Đáp dẫn nhân duyên trước thiếu sót lẫn nhau. Sớ Đáp: Vô minh v.v... trở xuống. Rộng như ở trước, tướng tự thể huân tập trong phần hỏi đáp đã nói.

13- Nạn chân Phật đâu nhờ tu nhân. Sớ: Hỏi: Nếu chân tâm v.v... trở xuống. Ý nói: Nếu từ hạnh sinh, thì xưa chưa là Phật. Đâu được trước nói chân tâm chúng sinh đồng thể chư Phật mà nói về thân ứng hóa ư?

14- Đáp nhân quả vô tánh mà đồng nguồn. Sớ Đáp: Đây đứng về v.v... trở xuống. Ý nói: Chỗ nói từ hạnh sinh chỉ là bản giác theo dòng thành nhiễm. Thỉ giác ngược dòng thành tịnh, nên nói có hạnh. Như khắc định về chân tâm kia thì rốt ráo không khác với Phật thể, đây là nhân quả, mê ngộ đều không khác nhau. Nay sớ một bề thỉ giác đồng

bản giác.

Nói lên không khác nhau, là lấy quả nêu nhân.

Đối nói về quyền thật: Sớ: Từ trên đến đây v.v... trở xuống. Thật giáo như ở trên đã nói. Nếu nói về quyền giáo thì chúng sinh và chư Phật làm duyên tăng thượng lẫn nhau, nên văn ở tự thức mà hiện ảnh tượng. Nay văn sớ này lại nói về mặt chúng sinh, nên nhờ Phật bi trí làm duyên tăng thượng, tự thức có thấy hạt giống Phật làm nhân duyên, nhờ Phật hiện hóa thân làm bản chất. Tuy nhiên, ở tự thức biến khởi ảnh tượng mà thấy ở Phật, chỉ ảnh tượng này là tự thức hiện, nên nói Duy thức. Nếu bản chất kia tự nhiếp trở về thức Phật, chẳng thuộc về chúng sinh. Nếu như đây nói trở lại ngoài tự thức, tự có bản chất Phật riêng, đâu thành tất cả duy tâm, chẳng đồng với ứng hóa mà văn này nói, chỉ là tự tâm hiện. Dù nói do bi nguyện của Phật, đây cũng là tự tâm không hai không khác. Nên nay dẫn kia để đối biện, phải biết quyền thật có khác, ngoài ra như sau chỉ bày nói. rộng

Đứng về mặt thức nêu người:

Nói: Địa cứu cánh, tức địa thứ mười, chẳng phải Diệu giác.

Thuận nghiệp thức, nghĩa là nghiệp tướng lần lượt hiện các cảnh giới, đó là cảnh từ thức sinh. Bồ-tát Thập trụ, v.v... đạt sâu lý này, nương đây tu hành nên thấy báo thân Phật. Nói Sơ phát ý tức tín thành tựu phát tâm. Cũng có thể từ Sơ Tín trở đi, gọi là Sơ phát tâm. Trong đây chỉ là nương tâm Tam-muội mà thấy, tức ở trước duyên bình đẳng.

Y báo, chánh báo: Y chánh báo, trong đây văn có ba đoạn. Nghĩa là từ ban đầu đến "vô lượng tướng tốt", tức là chánh báo. Từ "chỗ trụ" đến "trang nghiêm" là y báo. Từ "theo chỗ" v.v... trở xuống là nói chung hai báo, hiển bày tướng vô biên vô tận.

Chánh báo:

Văn sớ: Thân không phân chia, vô lượng tức không có giới hạn, nên kinh nói: "Sắc Như Lai vô tận".

Nương thân có tướng: sắc tức là thân, nương sắc thân kia có tướng lớn.

Nương tướng có đẹp: tức nương tướng lớn lưu xuất ra tướng nhỏ. Đây là thân khác tướng, tướng đều mầu nhiệm đẹp đẽ.

Nhưng tướng v.v... trở xuống, ý giải thích hiện tướng đẹp. Khải Công cũng nói: "Tiêu biểu đức gọi là tướng, vừa ý gọi là đẹp". Nếu không công đức thì không kính trọng. Nếu không kính trọng thì không nhớ nghĩ.

Lấy niệm Phật: là lợi ích sâu nên hiện tướng. Nếu người đời hay

biến đổi thường tình kia, tâm nhớ nghĩ sắc đẹp thế gian, mà nhớ nghĩ tướng Phật thì đạo gần. Nhưng ta chưa thấy đức đẹp bằng sắc đẹp.

Hễ dùng tâm bi trang nghiêm thân: trong năng lực thân Phật khiến mầu nhiệm đẹp đẽ, nếu không tốt đẹp thì không ưa thích, nếu không ưa thích thì không gần gũi, không gần gũi thì không nghe pháp, cho đến giải thoát. Ý Phật ở đây nên thị hiện tướng tốt kia. Trí Độ luận nói: "Người xấu nói pháp mầu, người nghe không vui mừng". Tăng Triệu nói: "Vì tôn hình nên thị hiện tướng đẹp như vậy", há là tâm tục trang sức được ư!

Y báo:

Sớ: Năng, v.v ..., Y báo, Chánh báo tương xứng đều rộng lớn. Do thân, trụ vô lượng cõi trang nghiêm là xứng đáng. Tướng trang nghiêm công đức vô biên đầy đủ trong các kinh, ở đây không thể dẫn chứng hết.

Pha-chi-ca, Hán dịch là thủy ngọc, hoặc dịch là thủy châu.

Nói chung vô tận. Có hai:

Về không gian nói lên sự vô biên: Nói chỗ nào cũng v.v... trở xuống, ở đây nói chánh báo tức căn căn vô biên, y báo tức trần trần trùm khắp. Vô cùng tận, tức do không có bờ mé.

Sớ: Do đây v.v... trở xuống, là giải thích cái thấy không có phần hạn, sở dĩ Bồ-tát thuận lý Duy thức, nói sắc duy tâm không có phân chia. Do đây giải thích, chỗ thấy tướng xứng tâm quán kia, đều cùng khắp pháp giới dung nhau tự tại. Địa thượng trở lên thân chứng lý này không còn nghi ngờ. Tuy nhiên, trong đó tùy trí lực kia mà chỗ thấy có hơn kém, cạn sâu khác nhau. Như ở sau luận nói: "Trước Sơ địa thấy ít phần, nếu được tâm tịnh chỗ thấy mầu nhiệm, cho đến Bồ-tát địa tận thấy rốt ráo". Nay nói theo mặt thông chẳng phân hơn kém, văn sau tự biết.

Về thời gian nói lên vô tận:

Sớ: Theo kia v.v... trở xuống, nếu thường có căn cơ cảm Phật, Phật tức là thường trụ. Nếu chẳng thấy, chẳng phải kia là đồ vật, công lỗi ở căn cơ, chẳng ở nơi Phật. Như trăng ở trong chậu, chẳng hiện do chậu bị vỡ. Như ở sau là nói chẳng phải ba tai: nước, gió, lửa. Như thứ lớp làm hoại sơ, nhị, tam thiền. Vả lại, đệ tứ thiền chưa ra khỏi ba cõi còn không thể hoại, gọi là bất động địa. Huống chi là quả báo của Phật vượt ngoài ba cõi, nương chân mà trụ mà hoại được ư! Nên kinh Pháp Hoa nói: "Thường ở núi Linh Thứu và các chỗ trụ khác. Khi chúng sinh thấy kiếp hết lửa lớn thiêu đốt. Ta ở cõi này an ổn, trời người thường đầy

đủ”. Nếu y theo kinh Hoa Nghiêm thì: Không có một pháp nào chẳng phải là thân Phật Tỳ-lô-giá-na, không có một hạt bụi nào chẳng phải là biển thế giới Hoa Nghiêm”. Nay ý đồng ở kia, nên y báo chánh báo, đều nói vô lượng...”

Tổng kết quả do nhân: Ý khiến chúng sinh tu nhân vui chứng quả vui. Đây có thứ lớp với khoa trước, chính là đồng phần một phần hai trong bốn phần của kinh Hoa Nghiêm. Theo luận Địa Trì, chủng nhân Thập tín, Thập trụ trở đi, giải phương tiện, phần được của Sơ địa. Bát địa trở lên viên mãn nối tiếp, được Phật địa rốt ráo.

Nói Như thế cho đến thành tựu là tổng kết quả do nhân. Một câu đầu tổng kết hai quả y báo và chánh báo ở trên.

Đều nhân v.v... trở xuống gồm có ba nhân, các ba-la-mật, v.v... là hai nhân duyên và liễu, gọi chung là giúp nhau huân không thể nghĩa bàn huân là chánh huân tập.

Đầy đủ v.v... trở xuống, là giải thích tên gọi. Do quả báo là đáp lại nhân làm nghĩa. Y báo, chánh báo ở trên đều vô lượng, là lúc đáp lại nhân vô lậu không thể nghĩ bàn huân tu. Nên sớ nói: “Vô chướng ngại”, nghĩa là y báo, chánh báo chẳng ngại nhau, đại tiểu nhập lẫn nhau, căn căn trần trần đều khắp pháp giới, hiện vô tận lẫn nhau. Đây có sáu câu, nghĩa là trong y báo hiện y báo, trong y báo hiện chánh báo, v.v... nên nói “vô ngại”.

Việc không thể nghĩ bàn: thời gian không bờ mé, không gian chẳng cùng tận, không hoại các tướng, mỗi mỗi trùm khắp cao quý thanh tịnh, há nghĩ bàn mà đến được ư!

Mười độ, đó là: Thí, giới, nhẫn, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, phương tiện, nguyện, lực, trí.

Hành sâu, đều thuận theo tánh, như ở sau nói: “Đối với pháp chân như hiểu sâu hiện tiền, chỗ tu lìa tướng...”.

Hai nhân, là sinh nhân và liễu nhân. Tức duyên nhân và liễu nhân đều gọi là sinh nhân, chánh nhân tức liễu nhân, chỉ khai hợp có khác như vậy.

Lạc tướng v.v..., quả báo đã cao quý, nhân ắt tương xứng với tu, nhân tu đã mầu nhiệm thì được quả đâu thể thô, nên lạc tướng gọi là quả báo. Lập lại đoạn văn “phân biệt” nói rộng hai thân ở trước theo chỗ thấy khác nhau.

- Ứng thân:

Sớ: Phân biệt phàm khác tiểu, ở đây lại nói phàm phu một loài thấy, chẳng luận Nhị thừa. Kia tức người Thập tín về trước là dị sinh,

phàm phu.

Chân voi đen, kinh Quán Phật Tam-muội Hải chép: "Quán tướng tốt của Phật, như người cầm gương soi mặt mình, nếu sinh nhơ ác, tâm bất thiện, thì thấy Phật thuần mầu đen, giống như người cháy. Trong chúng Thích tử năm trăm người, thấy sắc thân Phật giống như người màu tro. Trong chúng Tỳ-kheo có một ngàn người, thấy sắc thân Phật như người mầu đất đỏ. Trong chúng Ưu-bà-tắc có mười sáu người, thấy sắc thân Phật như chân voi đen. Trong chúng Ưu-bà-di có hai mươi bốn người, thấy sắc thân Phật giống như mực đen. Như kinh ấy nói là câu thứ ba. Năm trăm Thích tử, xưa vào thời Tượng pháp của Đức Phật Tỳ-bà-thi có con của trưởng giả tên Nhật Nguyệt Đức, có năm trăm người con chẳng tin Phật pháp, gặp lúc đều bị bệnh, người cha liền dạy cho xưng danh hiệu Tam bảo. Vâng lời cha dạy, ba lần xưng chưa xong thì mỗi người đều qua đời. Do xưng danh hiệu Phật nên sinh lên cõi trời Tứ Thiên Vương. Thọ mạng cõi trời hết, do nhân tà kiến rơi vào đại địa ngục, bị khổ ép ngặt, nhớ lời cha dạy họ bèn xưng danh hiệu Phật. Nhờ niệm Phật nên từ địa ngục được sinh lên, vào nhà nghèo cùng, như thế từ Phật Thi-khí cho đến Phật Ca-diếp ra đời, chỉ nghe danh hiệu Phật mà không thấy thân Phật. Nhờ nghe danh hiệu sáu vị Phật như thế, nên sinh vào dòng họ Thích, túc nghiệp nhân duyên, thấy sắc Phật mầu tro. Phật dây xưng danh hiệu bảy vị Phật và danh hiệu Phật Di-lặc và xưng tên cha, rơi lệ sám hối mới thấy tướng tốt mầu vàng của Như Lai, bèn thành A-la-hán".

Lại có một ngàn vị Tỳ-kheo ở trong thời Mạt pháp của Phật Nhiên Đăng, xuất gia học đạo với Hòa-thượng mà sinh tâm bất tịnh. Vị sư kia đã được quả A-la-hán, về sau các đệ tử tùy theo thọ mạng ngắn ngủi, khi sắp qua đời, không có chỗ nương cậy, sư bảo nhất tâm xưng niệm danh hiệu Phật Nhiên Đăng, nhờ năng lực lành đều được sinh lên cõi trời. Do nghiệp đời trước luống ăn của tín thí, nên rơi vào loài ngạ quỉ, trải qua bốn mươi tám ngàn năm, sau lại đọa vào súc sinh, trả tội súc sinh xong rồi sinh làm kẻ nghèo cùng. Lại do đời trước có năng lực xuất gia xưng Nam-mô Phật. Do xưng danh hiệu Phật nên trong tám ngàn đời thường được gặp Phật ở đời, mà mắt không thấy, cho đến ngày nay gặp Phật Thích-ca, thấy thân Phật như đất đỏ, chỉ cao bằng năm thước. Lúc ấy, Đức Thế Tôn liền hiện trên ngực chữ "Đức", bảo Tỳ-kheo đọc, đọc rồi sám hối liền thấy Phật sắc vàng và được thọ ký, thứ lớp thành Phật.

Lại, trong chúng Ưu-bà-di có mười sáu người, xưa từng ở cõi

Diêm-phù-đề mong làm vua, do thuận theo bạn ác, chẳng phải pháp mà nói pháp, đoạ vào ngục A-tỳ. Do có nghe pháp khiến được gặp Phật mà thấy Thế tôn như chân voi đen. Phật dạy sám hối, thấy được Phật sắc vàng, bèn thành A-la-hán.

Trong thời tượng pháp của Phật Bảo Cái Đăng Vương, có một Tỳ-kheo ôn bát khất thực vào nhà dâm nữ, các dâm nữ cho cơm đầy bát và cười nói: "nhan sắc ông thật xấu xí, giống như mực đen, thân đắp y giống như kẻ ăn xin". Tỳ-kheo nghe vậy liền quăng bát lên hư không, hiện thần thông và bỏ đi. Những người nữ này thấy vậy ân hận phát nguyện. Do nhân duyên bố thí cho ăn, nên trong hai ngàn kiếp thường không đói khát. Do ác khẩu mắng nhiếc Tỳ-kheo và nhân duyên dâm dục nên rơi vào địa ngục Hắc ám. Do năng lực phát nguyện, đời trước nên nay được gặp Phật mà thấy thân Phật giống như mực đen, Phật dạy sám hối bèn thành A-la-hán.

Bốn chúng như thế mỗi vị đều có cái thấy khác nhau chẳng đồng, do tự nghiệp nên quán sắc thân Phật có hơn kém như thế.

Thân ba thước, tức chỗ thấy của Câu-sự-la-trường.

Đề-vị v.v..., Phật ở dưới cây bồ-đề mới thành Chánh giác, Đề-vị đi qua do căn có thuần thục và năng lực Phật ngăn lại nên xe ngựa không tiến tới được. Đề-vị cho là thần kỳ núi rừng huyễn tạo, bởi thế nên thấy Phật cho là thần cây, bèn dùng kệ khen hỏi Phật rằng:

Dung nhan rất đặc biệt
Giống như núi vàng tím,
Chẳng hay con nhà ai?
Thuộc về chủng tộc nào?
Chưa biết ở đâu chứng?
Nhân gì đến nơi đây?
Ngày chẳng ăn bao nhiêu
Chưa biết Ngài cần gì?

Phật dùng kệ đáp rằng:

Ta là vua Kim luân
Con trong dòng Thánh đế
Chán tục như đàm dãi
Xuất gia chứng bồ-đề
Thành đạo nay bảy ngày
Không người cho ta ăn.

Đề-vị liền dâng mật lên Phật, nghe pháp được chứng quả Tu-đà-hoàn. Nếu theo đây nói thì do Đề-vị trước chưa biết Phật nên nghi là

thần cây, chẳng cho rằng thấy tướng thần cây. Người trí nên xét kỹ.

Nhị thừa v.v.., kia thật là Thanh văn, tức thấy Phật là tướng Tỳ-kheo già. Duyên giác thấy Phật là Bích-chi. Tuy nhiên, đây cũng chưa phải tướng xuất thế, do chẳng phải là tướng vui.

Báo thân: Có ba:

Trụ thượng phần thấy kém, có bốn:

Nói rõ năng kiến cạn sâu:

Nói thấy chút phần, ý nói dùng báo thân thấy chút phần. Do Bồ-tát này dùng sức tin sâu, nhập Tam-muội chân như, biết được Nhất tướng pháp giới, chỗ thấy báo thân biết thân không có tướng, giới hạn đến đi, nên sau dịch rằng: "Hạnh đầu của Bồ-tát thấy trong phẩm Dụng".

Sớ: Thấy lý chân như, do nhập tương tự quán thấy lý chân như, bèn thấy tướng báo thân không có đến đi, do tâm ảnh hiện, không lìa chân như.

Nói về giới hạn của sở kiến:

Nói: Không đến đi, chẳng đồng với phàm, tiểu thấy Phật sinh trong cung vua, diệt tại Song Lâm, có tướng đến đi. Sớ: "Tánh vô phân biệt", không có tướng đến đi, lìa tướng giới hạn, biết sự tức lý không thể phân biệt. Như bóng tức gương không có định lượng. Nhưng chữ phân biệt hợp thành chữ giới hạn. Văn sau nói: "Bồ-tát này vẫn tự phân biệt". Văn sau y theo đây.

Giải thích lý do không có giới hạn. Luận Chỉ nương tâm hiện, rõ cảnh do thức. Chẳng lìa chân như, biết tướng là tánh. Sớ có hai:

Lặp lại nạn giải thích chung:

Giải thích không v.v... trở xuống: là vặn hỏi.

Có người hỏi rằng: Theo Nhiếp Luận nói, Bồ-tát từ Sơ địa trở lên mới thấy Báo thân, sao nay văn nói trước Sơ địa cũng thấy ư? Nêu lại đoạn này.

Kia y theo v.v... trở xuống, là giải thích chung, luận ấy nói đứng về mặt chứng tương ưng. Nay luận nói Bồ-tát này phát thẳng ... ba tâm, tu bốn phương tiện như vô trụ..., thuận theo chân như, không chấp sắc tướng. Tuy chẳng thân chứng nên thấy, mà tin hiểu đạt sâu duy tâm, nên thấy lạc tướng. Tuy thấy lạc tướng cũng không đồng từ Sơ địa trở lên tự thân thấy sự mầu nhiệm. Nên văn trước chỉ nói:"Biết sắc tướng kia không đến đi, v.v...".

Kết hội giải nói lại: Tức chẳng v.v... trở xuống. Nếu nói hoàn toàn thấy tức trái nhau, đã nói thấy từng phần, đủ để thông hiểu. Như sớ rất dễ hiểu.

Phân biệt Địa thượng: Nói Nhưng đây v.v... trở xuống, giảng từ Sơ địa trở lên. Do Bồ-tát này tuy được duy tâm vẫn chưa biết dứt sự thức. Sự thức đã còn, phân biệt chẳng quên, chẳng đồng từ Sơ Địa trở lên được vô phân biệt, chứng mới tương ưng.

Địa thượng phần thấy tâm thắng tịnh:

Luận: Nếu được v.v... trở xuống, Sơ địa trở lên thấy từng phần.

Thắng tịnh tâm, v.v..., là tên Sơ địa, tương ưng với chứng vượt hơn Sơ địa ở trước, nên nói "vi diệu". Từ Nhị địa đến Thập địa, dần dần lại nhỏ nhiệm, nên nói "chuyển thắng".

Địa tận: là bậc Thập địa. Nhưng nói "càng cao quý" cũng chung cho trí năng kiến. Do trí dụng cao quý nên chỗ thấy cũng cao quý.

Sớ: Dần tế, v.v... mười thứ thân cõi báo ứng khác nhau. Sau sau cao siêu hơn trước trước, nên nói dần tế. Tâm sau của kim cương tức đạo giải thoát.

Dụng trở về thể: đứng về mặt năng kiến thì Thỉ giác trở về Bản giác. Đứng về mặt sở kiến thì Báo thân trở về Pháp thân. Cõi tha thọ dụng trở về cõi pháp tánh. Dụng trở về thể thì không có chỗ thấy, nên nói "là rốt ráo", trái lại là chưa rốt ráo. Hai chữ "tột nguồn" mỗi chữ chung hai nghĩa. Nghĩa là dứt hết nguồn vọng nhiễm tức tướng sinh hết. Chứng tột nguồn chân như tức Pháp thân hiện. Nhưng lại xét rõ trong luậnnày thấy nói rốt ráo, ý nói trong địa thứ mười chỗ thấy báo tướng tột cùng sâu kín. Ngoài ra, không còn tướng nào thù thắng hơn, nên nói rốt ráo. Chẳng cho rằng tướng tận cùng gọi là rốt ráo. Nếu như sớ giải thích thì chưa dám vâng mạng. Do kế đến văn nói:"Nếu lìa nghiệp thức thì không có tướng thấy". Đây văn mới tạo tướng tận chứng cùng mà giải thích. Người trí nên xét rõ.

Rốt ráo vô kiến: Nói Nếu lìa v.v... trở xuống, có hai:

Nói về không thấy: Do ở địa vị Phật không còn có tướng Báo thân để thấy, do lìa niệm nhỏ nhiệm, chỉ ở nhất tâm thì đâu thể thấy.

Giải thích nguyên do: Nói do các v.v... trở xuống là giải thích lý do. Pháp thân vô tướng, niệm kia đây dứt, nhất chân bình đẳng, thì đâu có tướng thấy. Đắp đổi như vậy.

Hỏi: Nói vì sao hiển sắc?. Báo Ứng thuộc về sắc, Pháp thân đã lìa sắc, tại sao hiện sắc Báo Ứng, như hư không chẳng phải sắc nên không thể nào hiển sắc? Đây có thể luận này.

Đáp: Luận Đáp v.v... trở xuống, có hai:

Giải thích Pháp thân năng hiện. Có hai:

Nêu: Pháp thân là sắc thể, ý nói Pháp thân tuy chẳng phải là sắc

mà là thể Báo, Hóa nên có khả năng hiện sắc, tức đồng hư không thể chẳng phải các tướng mà chẳng chống trái các tướng phát huy ở trong đó. Sớ Nói chung, y cứ văn cũng nên như vậy.

Giải thích: Nói Có chỗ cho rằng v.v... trở xuống, có hai:

Nói chung chẳng hai: Sắc tâm chẳng hai, tánh và tướng đồng một mối, như thể và dụng. Sớ Là kia v.v... trở xuống, pháp dụ rất dễ hiểu.

Nói riêng về nghĩa tương tức: Luận: Sắc tánh v.v... trở xuống. Có hai:

Sắc tức tâm: Do tánh sắc tức trí. Sắc báo, hóa đối duyên mà thánh, tự không có tánh kia, tức do bản giác Pháp thân trí làm thể tánh, thể Pháp thân đã không hình tướng, vì dụng theo thể nên khiến báo, hóa cũng không có hình tướng. Do không hình tướng nên gọi là trí thân. Trí thân tức Pháp thân. Nên luận Kim Cương cho rằng:Pháp thân là trí tướng thân, hóa than là dị tướng thân”. Văn sớ rất dễ hiểu.

Tâm tức sắc: Nói Trí tánh v.v... trở xuống.

Tức sắc, là trí Pháp thân, đã làm sắc thể, khi sắc báo, hóa, hiện tức là toàn thể khởi dụng. Tức báo, hóa này khi biến tất cả, liền là Pháp thân trùm khắp tất cả chỗ.

Sớ: Như nước v.v..., nói thể ở khắp trong dụng, có chỗ báo, hóa tức có Pháp thân. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: Pháp tánh trùm khắp tất cả mọi nơi, tất cả chúng sinh và cõi nước, ba đời đều không còn thừa, cũng không có hình tướng để được”, tức nói lên đoạn trước, như sóng hoàn toàn ở tại nước.

Sớ: Chẳng nói, v.v... là lược bớt.

Giải thích sở hiện:

Nói: Theo tên hay hiện, có hai ý:

Theo kia mỗi tâm khác nhau, mà hiện vô lượng y báo, chánh báo khác nhau.

Tất cả các sắc đều theo tâm tánh chân như mà hiện, khiến cho y báo, chánh báo không phân chia. Do tâm không phân biệt vô lượng Bồ-tát và báo thân, đứng về mặt thời gian ứng thì kia chẳng đồng, nói về mặt không gian thì mỗi địa có khác, nên đều vô lượng.

Trang nghiêm: chung cho Phật, Bồ-tát cùng y báo, là nghĩa tướng tốt châu báu trang nghiêm, rộng như kinh Hoa Nghiêm nói.

Mỗi thứ sai biệt: y báo, chánh báo khác nhau, thân tướng có khác.

Đều không phân biệt: chánh báo thì các căn tròn khắp, y báo thì mỗi trần khắp đủ.

Chẳng ngại nhau: nói lên sự sai biệt ở trước mà không phân biệt. Nếu có ngại nhau thì có phân biệt chẳng thành trùm khắp. Lại, ngại nhau thì hoại tướng của các căn v.v... Nay do chẳng hoại tướng mà cùng trùm khắp, đều không phân biệt, bất động biến mà đều khác, nên mỗi mỗi khác nhau, nên nói "mà chẳng ngại nhau".

Đây chẳng v.v... trở xuống là ngăn nghi. E thường tình nghe điều này phân biệt muốn biết mà không thể biết liền sinh nghi, nên ở đây ngăn dứt. Như tự Tiểu thừa còn không biết cảnh giới Bồ-tát, huống chi phàm phu mà lường được công đức của Như Lai ư!

Do chân như v.v... trở xuống, là xuất phát lý do. Đã là dụng của chân như thì đâu thể dùng tâm thức hữu lậu mà biết được, ở đây nói lên không thể nghĩ bàn.

Sớ: Do kia v.v... trở xuống, rất dễ hiểu.

Ở trong v.v... trở xuống, là giải thích lại văn Bồ-tát. Ban đầu đứng về mặt năng hóa, sở hóa giải thích. Theo kinh Hoa Nghiêm thì đầy đủ có mười thân khác nhau, đâu chỉ Bồ-tát ư!

Cũng có thể v.v... trở xuống, là giải thích về mặt sở hóa, nhưng trước chánh sau gồm.

Đốn phó: phần nhiều căn cơ chóng cảm ứng, Phật cũng chóng đến, nên báo thân cũng vô lượng. Đây là căn cơ cảm ứng vô ngại.

Do mỗi một v.v... trở xuống, giải thích mỗi thứ sai biệt ở trước của văn sau rồi. Do như kế đến ba câu là giải thích ba câu, đối văn rất dễ thấy, tức đại, tiểu vô ngại. Ngoài ra, văn rất dễ hiểu.

- Hội tương nhập thật:

Từ trên đến đây trước nói từ môn chân như khởi môn sinh diệt. Nay thì hội sinh diệt nhập ở vào chân như. Trước thì từ gốc khởi ngọn. Đây thì nhiếp ngọn về gốc, đều từ pháp giới có ra, đều trở về pháp giới, tức hai môn chẳng hai. Cũng đồng Trí Luận chép:"nếu chẳng có nghĩa không thì tất cả pháp chẳng thành". Lại nói: "Trước phân biệt các pháp, sau nói rốt ráo không". Nhưng nói tuy khác pháp nhưng chính đồng thời. Văn có thể chép gấp nên thành trước sau. Lại nếu chẳng phân biệt, đâu biết đây là không, nên kế đến nói rõ.

Nêu nói: Tức nhập v.v..., chẳng phải sắc diệt không, chẳng bỏ duyên. Nên kinh Tịnh Danh nói: "Minh, vô minh là hai. Vô minh thật tánh tức là minh. Ở trong kia bình đẳng không hai, đó là nhập pháp môn không hai".

Năm ấm, ba khoa đầu gồm nhiếp tất cả pháp hữu vi. Ấm là ngăn che, hay ngăn che chân lý không để hiển hiện; cũng gọi là uẩn, chứa

nhóm bao gồm pháp hữu vi. Năng tạo sở tạo, cả hai đầy đủ tám pháp, đều là sắc ấm nhiếp. Thọ, tưởng, hành, thức, các tâm, tâm sở gọi là bốn uẩn, đều thuộc về Tâm.

Quán sắc:

Sớ: Trước quán sắc v.v..., đứng đầu năm uẩn, đầu tiên hiện, nên kinh Đại Bát-nhã cũng nói trước.

Cảnh từ tâm khởi v.v..., như trước nói: "Tất cả các pháp chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau...". Lại nói: "Do tâm năng kiến nên cảnh giới vọng hiện. Lìa cái thấy thì không có cảnh giới". Đã lìa cái thấy không cảnh giới, vì sao có thể niệm? Đây là nói về mặt sở niệm.

Chẳng thẳng v.v..., e cho rằng tâm sinh ra cảnh, cảnh ở trong tâm, ngoài tâm đã không, trong tâm lẽ ra có, nên có ra quán này để dứt mê hoặc kia.

Trước thì v.v..., do tâm lìa căn bản của sắc, nên đứng về mặt tâm mà cầu sắc. Nếu nương văn này chính là quán sắc, chưa phải quán tâm. Như nhân suy ra ngã không, gạn cầu uẩn pháp.

Dụ: Nói phương chẳng chuyển, phương Đông chẳng hề tạm chuyển làm phương Tây, chỉ người mê cho là tướng Tây. Kinh Viên Giác nói: "Thí như người mê chỗ bốn phương dời đổi. Phương Đông dụ cho chân tâm, Tây dụ cho năm ấm, v.v... chẳng chuyển dụ cho vô niệm".

Pháp: Sớ Đã diệt v.v..., đứng về mặt ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai suy tìm tánh động không được. Như phương Đông suy ra tướng Tây không được. Trước nói: "Giác tâm mới khởi, tâm không có tướng ban đầu, v.v..."

Kết: Luận Biết tâm vô niệm, giác biết chân tâm vốn bất động.

Sớ: Phương tiện, năng sở đều quên. Chánh quán là tâm cảnh cả hai mất.

Hỏi: Trước nêu chỗ quán thông ở tâm sác, vì sao tổng kết chỉ đứng về mặt tâm?

Đáp: Tâm tế sắc thô, gốc ngọn khác nhau, quán sắc không thì chưa được vào, quán tâm không thì chắc chắn sẽ vào. Nhưng ở đây văn hội tướng, nay lại xét rõ, chỉ có thể từ ban đầu đến môn chân như là nêu.

Từ cái gọi là v.v... trở xuống, là giải thích.

Tổng kết văn như khoa của sớ. Trong phần giải thích Pháp, Dụ, Hợp. Trong pháp ban đầu đến vô niệm là chánh quán sát. Suy cầu tức là quán sát.

Năm ấm, v.v..., là sở quán năm ấm, nêu chung khoa đầu.

Sắc tâm v.v... trở xuống, chỉ bày riêng về pháp thể. Sắc chung cho căn cảnh, tâm chung cho vương và sở, sáu trần nêu sở duyên.

Rốt ráo vô niệm, đây tức chánh quán sắc tâm sinh diệt, trở về chân như vô niệm. Niệm chung cho năng sở nay đều vắng lặng, gọi là Không. Chẳng suy cầu khiến cho không, vốn là tự không, nên nói rốt ráo. Nay nói "suy cầu", do trước chưa biết khiến biết. Đây tức quán tâm và sắc chung.

Do tâm v.v... trở xuống, là giải thích lý do, vì sao sắc, tâm, cảnh giới đều vô niệm ư! Do đây đồng là chân tâm hiện. Chân tâm lìa tướng, nên nói "vô hình". Do vô tướng nên cầu không thật có. Tâm hiện còn không thật có, chỗ hiện uẩn khắp há là còn ư! Như ở trước luận nói: "Tâm chẳng thấy tâm, không có tướng để được" là biết nói về vô niệm. Đã sớm biết sắc tâm đều cùng tận, chẳng cho rằng văn sau đầu tiên mới quán tâm. Người trí nên xét kỹ.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 16

ĐỐI TRỊ TÀ CHẤP: Trái với chân gọi là Tà, chấp trước gọi là Chấp, tướng hình gọi là Đối, công kích gọi là Trị. Nghĩa chính ở trước là năng trị, nay tà chấp là sở trị. Chính nghĩa đã bày, tà chấp tự mất, nay nói giải thích tướng kia.

1. Chánh nêu: Nói tất cả v.v... trở xuống.

a. Nói ngược lại: Nếu lìa v.v... trở xuống, là nói ngược lại. Do ngã là căn bản khởi, nên nói "nương ngã mà có, lìa ngã thì không".

b. Nêu lên: Sở tướng chung, v.v..., chẳng có thế gian phân biệt năm uẩn khác nhau, chỉ có tướng chung chấp trước làm chủ tể. Nhưng tướng ngã kia có ở bốn tướng:

Tướng chúng sinh: Là các duyên quá khứ hội hợp mà sinh.

Tướng thọ giả: Là hiện tại một thời kỳ thọ mạng chẳng dứt duyên.

Tướng nhân: Là vị lai trong thọ sinh các đường.

Tướng ngã: Là chỉ chung ba đời.

Nên nay nói: "Ngã là tướng chung chủ tể".

Đây là v.v... trở xuống, lạm phân biệt. Đây là mặt tu học theo Đại thừa. Phàm phu sơ tâm nghe giáo Đại thừa chẳng hiểu ý chỉ Phật, chạy theo vọng tâm của mình mà phán xét Thánh điển, tập để thành tánh, nên tạo cái thấy này, chẳng phải ngoại đạo. Kia có ba tông, chỗ chấp khác nhau, như trước đã nói, nay chẳng phân loại ra đây.

Chấp tất cả,.v.v..., chấp các pháp như sắc... mỗi thứ lớp có thể tánh thật. Nên Nhiếp Luận chép: "Nếu chấp pháp thể là có, gọi là pháp ngã chấp, v.v..." Do người Nhị thừa nương hai thô sự thức, tu hành chỉ rõ trong pháp vô ngã, chẳng biết pháp thể hoàn toàn là không. Như trước nói: "Thấy từ ngoài đến chấp sắc phân biệt, v.v..." Ở nơi cảnh nhiễm tịnh chấp có tự tánh, nên gọi là pháp chấp. Kia giống như dụi mắt còn hoa đốm trong hư không đâu có diệt.

Luận: Vì sao v.v... trở xuống, sớ có hai:

- Đứng về mặt nghĩa mà nói chung:

Năm chấp này khác nhau thế nào? Chỗ hỏi ngoài văn. Đứng về mặt quả, đối ới Pháp thân của Như Lai khởi chấp chung nhân quả, đều nương chỗ chấp của Như Lai tạng, tánh Như Lai tạng chung cho nhân quả. Lại, trong năm chấp, hai chấp đầu thường tụ tập Đốn giáo, Không giáo, và chỗ chấp thiền học thất ý của Nam tông. Hai câu kế thường là tụ tập Đại thừa pháp tướng và chỗ chấp thiền học thất ý của Bắc tông. Một chấp sau cũng chỉ là chỗ chấp của ngoại đạo, tà kiến. Như văn của khoa, ở sau sẽ thấy.

- Hỏi đáp giải thích tên:

Hỏi: Ở đây v.v... trở xuống, hỏi đáp giải thích tên. Ý hỏi rằng: Chân như là pháp, ở đây sinh chấp hợp là pháp chấp, vì sao trái lại gọi là chấp nhân ngã?

Ở đây một mặt đứng về mặt sở chấp để thành nạn.

Một là nói rằng v.v... trở xuống là hiểu về mặt năng chấp, đây đứng về mặt có nhân ngã mà tạo chấp này, chẳng đứng về mặt sở chấp mà đặt tên.

Hai là nói rằng v.v... trở xuống là hiểu về chỗ chấp pháp.

Bản giác là nhân: Do trong đó chỗ chấp pháp có một phần nghĩa giác chiếu, thuộc về trí nên gọi là nhân, chấp này làm ngã nên gọi là Nhân ngã.

Lý thật, là nói về mặt thể tịch, tức ngay ở chỗ quán thuộc ở ở pháp.

Chấp sự không làm pháp thể, đây là cái không trống rỗng của thế gian, là chỗ thức biến do sắc hiển bày, chẳng phải là lý sở chứng của Ba thừa, nên nói "sự không", chấp sự không này chân pháp thể chân thật.

Chấp duyên: Nói Pháp thân như hư không, Kinh Kim Cổ chép: Pháp thân chân Phật giống như hư không". Kinh Hoa Nghiêm chép: "Thân tướng Phổ Hiền như hư không". Kinh Tịnh Danh chép: "Chẳng mê đắm thế gian như hoa sen, thường khéo nhập hạnh ở chỗ vắng lặng, đạt các pháp tướng vô quái ngại, cúi đầu như hư không chẳng có chỗ nương". Lại kinh nói: "Hư không chẳng có ở giữa, một bên. Thân chư Phật cũng như thế, chẳng sinh chẳng diệt, kính lễ vô sở quán". Văn này rất nhiều, không thể dẫn đủ.

Chấp tướng: Sớ: Tướng ngại, v.v..., nghĩa là chúng sinh chấp nhất định Phật có ba mươi hai sắc tướng, thấy có đến đi, chấp sắc tướng phân biệt chất ngại.

Mê ý, v.v..., ý Phật lấy nghĩa không, có, vô tướng, vô ngại, dụ cho

đồng thể Pháp thân, chẳng nói hư không là Pháp thân. Kia mê dụ làm pháp, pháp dụ chẳng phân rất là cạn cợt.

Lập:

Nói Tướng không: Lấy rỗng không vô ngại làm tướng. Vọng pháp là sở biến của vọng thức, là sắc sở đối, cho nên sinh trong biển Đại giác cũng giống như một bọt nước, bởi vậy mà một người phát chân về nguồn, thì cả hư không mười phương đều tan mất, thật là vọng pháp.

Sớ: Tình có là vọng tình thấy có, lý hợp là vọng.

Nói Thể không chẳng thật, có hai ý: 1- Nói trong chân thể chẳng có cái "vọng không" chẳng thật này. 2- Nói "thể không" tự không, vốn chẳng thật.

Sớ: Lý không chánh đáng, nghĩa trước bao gồm nghĩa sau.

Giải thích:

Luận: Đối sắc, có cùng sắc pháp cùng đối đãi, nên lìa sắc hiển bày gọi là hư không. Nếu không nhờ sắc hiển bày thì hư không sẽ chẳng có được.

Có thể thấy tướng: vì hư không một khi hiển sắc nên chỗ có sắc thì thấy chẳng có hư không, chỗ không sắc thì thấy có hư không. Khi có khi không cũng giống như vậy.

Khiến tâm sinh diệt, khi có thì thấy có tâm sinh, thấy không tâm diệt. Khi không thì thấy không có tâm sinh, thấy có tâm diệt. Đã dẫn được tâm sinh diệt thì đâu như Pháp thân. Nếu là Pháp thân thì chẳng được khiến tâm sinh diệt.

Sớ: Đối đãi nhau v.v..., giải thích đối sắc ở trước cho nên có.

Vọng niệm duyên: giải thích ở trước là có thể thấy tướng.

Chẳng phải Pháp thân, Pháp thân khác ở đây. Không có chỗ không v.v... không có lúc không, cũng không một tướng để được, còn không có thể dùng trí biết, há dung chỗ duyên niệm ư! Nay đã là chỗ vọng niệm đến được, nên chẳng phải Pháp thân.

Nói Nếu không sắc v.v... trở xuống, là hiển bày thể không. Do sắc năng hiển còn không thật có, lý không sở hiển lẽ ra là không. Kinh Lăng-nghiêm cũng nói: "Tánh không chẳng có hình, nhờ sắc mà hiển phát". Lại nói: "Sắc tướng đã không, cái gì làm rõ chất không". Văn sớ rất dễ hiểu.

Kết:

Sớ: Tổng kết tình có, cũng là giải thích lý do không sắc, tức nghĩa ở trước nương chuyển tướng mà có hiện tướng, nhưng ở đây là giải thích.

Nói tất cả cảnh giới, tức sắc, nhiếp cả không.

Sớ: Tổng kết lý không: cũng là chuyển giải thích, hoặc gọi là giải thích ngược lại, tức ở trước nói “tâm chẳng khởi, cảnh giới diệt theo, cho đến được Niết-bàn, v.v...” Nên biết hư không chỉ là một phần vọng tướng trong chân tánh. Nên kinh Lăng Nghiêm nói: “Hư không sinh trong Đại giác, như mặt biển phát ra một còn bọt.

Biện pháp đồng dụ, v.v..., tức nhân liền chấp dụ, chẳng nói ý chánh. Nếu y cứ ý luận, chỉ về mặt có ngăn tình chấp, lấy đó làm dụ, chẳng cho rằng tiêu biểu ở thể chân như trrùm khắp. Nên trước nói: “Lặng lẽ đâu phải hư không”. Kế là nói: “Tánh trí rộng lớn chẳng phải hư không, v.v...” người có trí nên xét kỹ.

- Chân chẳng phải vọng:

Sớ: Đâu đồng, v.v..., có hai nghĩa: Rốt ráo chẳng phải rốt ráo và Giác biết chẳng phải là giác biết. Nên Viên Giác sớ chép: “Biển ấn vượt khỏi hư không kia”. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Thân Như Lai chẳng phải hư không, có vô lượng công đức pháp mầu viên mãn”.

Hỏi: Ở trên nói chánh nghĩa làm năng trị, tà chấp làm sở trị. Trước đã bày chánh nghĩa, văn này chỉ nên chỉ rõ tà chấp, vì sao lại có văn năng trị, há chẳng trùng ư?

Đáp: Chánh nghĩa của văn trước tuy là năng trị, do chưa thể ở nơi chấp đối hiển. Nay trong đoạn văn này nêu riêng chấp tướng. Cho rằng chánh nghĩa ở trước đối phá riêng. Ở đây do tà chấp này hiển bày được nghĩa chân chánh ở trước. Cũng do nghĩa trước rõ được chấp luống dối này, nên phải nêu riêng văn đối trị. Chỉ như đoạn văn đối trị này, tức trước nói: “Tất cả các pháp chỉ chạy theo vọng niệm mà có khác nhau”. Lại nói: “Chẳng có tướng, chẳng không tướng”. Lại nói: “Nương Pháp thân này gọi là bản giác”. Lại “Tướng trí tịnh cảnh pháp xuất ly”. Lại “Lấy Pháp thân làm trí thân, v.v...” đều là văn năng trị này.

Chấp duyên:

Nói Niết-bàn không, kinh Viên Giác chép: “Sinh tử, Niết-bàn giống như giấc mộng đêm qua”.

Chân như không, v.v... kinh Lăng-nghiêm chép: “Nói vọng hiển các chân, vọng chân đều là vọng”. Lại nói: “Không là chẳng khởi diệt, chẳng thật như hoa đốm giữa hư không...”

Sớ: Đại phẩm, nói đủ là: “Khi năm trăm vị thiên tử lặng yên nhớ nghĩ vì sao nói Niết-bàn cũng như mộng, Thiện Hiện biết các vị trời nghĩ như thế nên bảo rằng: Nếu có pháp hơn Niết-bàn ta cũng nói là như huyễn như mộng. Vì sao? Vì xưa đến nay vốn tự không”.

Chấp tướng:

Sớ: Chẳng biết, v.v... vốn vì phá tâm có chấp, nên nói là không. Không là ý nói nghĩa lìa danh lìa tướng, chẳng phải không có tự thể viên thành thật, đầy đủ tánh công đức. Vì chẳng rõ ý Phật nên cho rằng đồng pháp biến kế.

Đối trị:

Nói tự thể chẳng không, tức trước nói như thật chẳng phải không, do có nghĩa tự thể và thể đại thêm bớt ở trước, v.v...”

Đầy đủ công đức: tức ở trước chỗ chỉ bày tướng đại. Nghĩa trí tuệ rộng lớn, sáng suốt, v.v... là văn đối trị này.

Chấp duyên:

Nói thể đầy đủ, v.v..., kinh Viên Giác chép: “Đấng Pháp vương vô thượng có môn đại đà-la-ni tên là Viên Giác, phát ra tất cả chân như thanh tịnh, Bồ-đề Niết-bàn và Ba-la-mật, v.v... Viên Giác là tên khác của Như Lai tạng. Trong các kinh đều có, không thể dẫn đầy đủ.

Chấp tướng:

Nói chẳng hiểu, v.v..., đây là nói lên khiến sinh tin hiểu, chẳng đồng hai thứ trước giá thuyên, di chấp, nên nói chẳng hiểu mà chẳng nói là phá chấp trước. Ở sau đều như vậy.

Đối trị: Nói nương nghĩa chân như mà nói, ở đây đứng về mặt chân tánh hiển bày công đức. Chân thể vốn một nghĩa mà có khác nhau. Đã đối với một thể nói nghĩa công đức là khác nhau mà không khác nhau.

Sớ: Hai mà chẳng hai, nói ở trên chép: “Tuy thật có nghĩa các công đức này mà không có tướng khác nhau, đồng một vị chỉ một chân như, dùng vô phân biệt lìa tướng phân biệt, v.v...”.

Nói do sinh diệt, ở đây đối pháp vọng hiển bày công đức, đã đối vọng để hiển bày, ở đây cũng khác nhau tức không khác nhau.

Sớ: Chẳng hai mà hai, như trước nói: “Nếu là tâm khởi thấy thì có tướng chẳng thấy. Tâm tánh lìa thấy tức là nghĩa soi chiếu khắp pháp giới, v.v...”

Như trên, v.v..., tức văn năng trị.

Chấp duyên: Nói các pháp chẳng lìa chân như, kinh Viên Giác chép: “Tất cả chúng sinh các thứ huyễn hóa đều sinh từ diệu tâm Viên Giác của Như Lai”. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tất cả ba cõi chỉ là nhất tâm”. Lại nói: “Không hề có một pháp nào được lìa pháp tánh”.

Chấp tướng: Sớ: Tùy duyên, v.v..., ở đây nói chân như theo vô minh duyên thành pháp thế gian. Do chẳng sáng suốt cho rằng trong chân thể vốn có nhiễm này.

Quyết định:

Sớ: Tịnh đức diệu hữu, tức Bất không Như Lai tạng, đại để đồng trong văn đối trị phần thứ hai ở trước, rộng như trong phần tướng đại đã nói.

Vọng nhiễm lý không: có hai ý:

Trong chân lý không có vọng nhiễm này, tức Không Như Lai tạng.

Y cứ tự tánh vọng đạo lý cũng không. Văn trên nói: "Do tất cả pháp đều từ tâm khởi vọng niệm mà sinh". Lại nói: "Tất cả pháp như bóng trong gương, không thật có.

Vọng không nhập chân": tức không tương ưng. Văn trên nói: "Từ xưa đến nay tất cả pháp nhiễm chẳng tương ưng, do thể vọng vốn không lấy gì nhập chân như tương ưng với chân?

Phá rộng ra:

Nói không có việc đó, nếu vọng thật có, khi chứng không thì phải dứt chứng. Đã trừ diệt nên biết vọng vốn chẳng thật có. Do chân thể khi chứng rốt ráo chẳng không. Có người thấp kém nghe nghĩa tánh đầy đủ không thể hiểu sâu lý thú, liền cho rằng bổn tánh có đủ mười cõi sắc tâm, pháp lậu vô lậu. Khi khởi dụng đều đối với bổn pháp tự thể mà khởi, gọi là dụng của toàn thể. Rõ như trong thức thứ tám chứa đựng hạt giống không khác (ở đây đồng đoạn trước chấp tánh tức đồng sắc tâm). Lại nói chân tánh trừ vô minh có nghĩa khác nhau (tức đồng đoạn này chấp pháp tánh vốn có nhiễm). Thường thường vẽ vời ở văn, nghi lầm hậu sinh trở lại phỉ báng văn, lại cho là phương tiện. Bồ-tát huyền ký biết ngày nay nên dùn đây để đối trị, lành thay Đại sĩ từ bi cứu độ sâu xa biết bao! Nếy Đại sĩ (Luận chủ) thản nhiên không đổi ý nghĩ đến các mê tình thì đâu thể đóng được cửa tà kiến, con đường địa ngục A-tỳ kia lại càng gần. Thương thay! Cái mê tình ấy cũng đã sống đả phá bác bỏ, như đã thấy ở các chương khác (của luận này).

Chấp duyên:

Sớ: Đều hai pháp, nghĩa là văn đối trị chấp duyên, chấp tướng, cả hai đều nói lên hai pháp sinh tử, Niết-bàn. Y theo văn sẽ thấy.

Nói có sinh tử, Niết-bàn, đây là văn trong kinh Thắng-man đã dẫn ở trước. Lại kinh nói: "Từ vô thỉ đến nay tánh làm chỗ nương của các pháp, do đây có các đường và chứng quả Niết-bàn".

Chấp tướng:

Nói chẳng hiểu, v.v..., ý Phật nói: Như Lai tạng là chỗ nương căn bản của mê ngộ. Mê thì sinh tử, ngộ thì Niết-bàn. Nhưng sinh tử không có ban đầu, Niết-bàn không có cùng tận. Chẳng đạt lý này bèn thành cái thấy trước sau. Văn sau hiển bày đầy đủ, cũng đồng câu hỏi thứ ba

trong ba câu hỏi của Viên Giác Cương Tạng. Văn nói: "Nếu các chúng sinh xưa nay thành Phật, sau khởi vô minh, tất cả chúng sinh vì sao lại khởi tất cả phiền não". Cũng như phần thứ tư trong kinh Lăng-nghiêm nói, ở đây thì sinh tử, Niết-bàn đều có trước sau.

Sớ: Ngoại đạo v.v..., nghĩa là Số Luận Sư. Do kia nương định Phi tưởng phát thần thông thế tục, ứng nói tà đạo, biết việc quán khứ tám vạn kiếp. Lỗi ở đây chẳng biết cho sinh tử đều không, biết vị lai tám muôn kiếp việc tử đây sinh kia, sau cũng chẳng biết. Kia chấp tánh mờ mịt là thường, tử đây sinh các pháp thế gian. Mờ mịt khó biết, nên gọi là minh tánh (tánh minh sơ) làm sao mà sinh? Nghĩa là từ minh sơ sinh giác; từ giác sinh ngã tâm; từ ngã tâm sinh năm duy lượng là sắc, thanh, hương, vị, xúc; từ năm duy lượng sinh năm đại là đất, nước, gió, lửa, không, từ năm đại sinh mười một căn là năm tri căn: mắt, tai, mũi miệng, thân, và năm căn tác nghiệp là tay, chân, miệng, đại, tiểu tiện căn và tâm bình đẳng căn. Bấy giờ, gọi là sinh tử thành. Chấp một thần ngã làm chủ thọ dụng. Ngã suy tư thắng cảnh, minh tánh khắp sinh làm ngã thọ dụng. Ngã thọ dụng nên làm cảnh trói buộc không được giải thoát. Nếu ngã không suytư minh tánh chẳng khắp, thần ngã giải thoát gọi là Niết-bàn. Đây có hai mươi lăm đế, minh tánh làm cái ban đầu năng biến khởi.

Sinh tử không có cái ban đầu:

Nói vô minh vô thỉ, tức trước nói "nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt, v.v..." Lại nói: "Tất cả chúng sinh chẳng gọi là giác, do từ xưa đến nay không hề lìa niệm". Nên nói vô thỉ vô minh đều là văn năng trị.

Sớ: Nhân vương, v.v..., kinh kia ở phẩm thứ nhất nói: "Này người thiện nam! Tất cả chúng sinh phiền não chẳng ra khỏi ba cõi, chư Phật Ứng, Hóa, Pháp thân cũng chẳng ra khỏi ba cõi". "Ba cõi không chúng sinh Phật hóa chỗ nào? Cho nên ta nói, ngoài ba cõi có riêng một cõi chúng sinh" là trong kinh đại Hữu của ngoại đạo nói, chẳng phải chỗ nói của bảy Đức Phật. Kinh Đại Hữu, Thắng Luận Sư nói có sáu câu: Thật, đức, nghiệp, đại hữu, đồng dị và hoà hợp. Trong sáu câu này, tánh đại hữu kia hay có tất cả pháp lìa tất cả pháp có tự thể riêng.

Niết-bàn không có mé sau:

Niết-bàn không có mé sau, tức ở trước nói: "Có chỗ cho rằng tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt". Lại nói: "Chẳng có mé trước sinh, chẳng có mé sau diệt". Lại nói: "Pháp thân hiển hiện khởi dụng không dứt, v.v..." đều là văn năng trị.

Chấp duyên: Nói nhân vô ngã, chỗ nói trong tạng Tiểu thừa. Do

căn chẳng nhạy bén, chỉ là phân biệt trong uẩn không nhân, khiến chứng nhân không.

Chấp tướng: Nói chẳng rốt ráo, chưa nói pháp khoao1.Giáo gọi là nửa chữ, nhưng có nhiều nghĩa gọi là chẳng rốt ráo.

- Hạnh chỉ hành tự lợi, chưa thể lợi tha.
- Trí chỉ được trí sinh không, chẳng được trí pháp không.
- Dứt chỉ dứt phiền não chẳng dứt hiểu biết.
- Chứng chỉ chứng lý sinh không, chẳng chứng lý pháp không.
- Được chỉ được Niết-bàn hữu dư, vô dư, chẳng được Niết-bàn vô trụ xứ.

Thấy năm ấm, tuy đối với uẩn không thấy tướng nhân mà thấy uẩn, v.v... là pháp thật. Đã chấp ấm có pháp thật, nên thấy ba cõi chẳng an giống như nhà lửa, mong cầu xuất ly như cứu lửa cháy đầu, hướng về chỗ vắng lặng an vui.

Đối trị: Nói: Năm ấm tự tánh chẳng sinh, v.v..., tức môn Chân như. Trước nói: "Tất cả pháp từ xưa đến nay lìa tướng nói năng, tên gọi, tâm duyên, rốt ráo bình đẳng". Lại nói: "Tất cả pháp tức tánh chân thật..." Lại đồng tướng, văn nói: "Tất cả chúng sinh xưa nay thường trụ, nhập vào Niết-bàn". Văn sau lại nói: "Do tin tất cả pháp từ xưa đến nay tự Niết-bàn". Nên trong văn thật hội, tương nhập đều là năng trị.

2. Rốt ráo lìa: Trước y cứ bệnh trạng kia tùy bệnh cho thuốc, nên đối với không nói có, đối với có nói không, chưa thể rốt ráo. Nay thì đủ đứng về mặt chân lý tất cả đều mất. Đường ngôn ngữ bặt, chỗ tâm hành dứt, bình đẳng một vị mới gọi là rốt ráo. Tức là đối trị phù hợp ở chỗ nương lời nói chân như, rốt ráo phù hợp ở lìa lời nói chân như.

- Hiển bày chung:

Nói nhiễm tịnh không tự tướng, sở dĩ được gọi là nhiễm là do đối lập với tịnh. Nên biết tướng nhiễm chẳng có tự tướng, tướng tịnh cũng giống như vậy. Ngoài ra gốc ngọn có không, chúng sinh Phật, cho đến thế, xuất thế, v.v... phỏng theo đây mà biết. Nên kinh Tịnh Danh chép: "Nếu thấy thật tánh cấu tức tướng không tịnh. Thuận theo tướng diệt là nhập pháp môn không hai".

Sớ: Nhân đối đãi, v.v..., nếu pháp nhiễm thì do đối đãi tịnh mà thành, tức pháp tịnh trở lại đối đãi nhiễm. Như thế lần lượt rơi vào lỗi không cùng.

Không có nhân đối đãi, v.v..., nếu vốn không có nhiễm làm nhân để đối đãi thì đâu có tịnh làm chỗ pháp thành. Đối đãi nhau hay không đối đãi nhau ở sau hoặc hỏi rằng: Các nhiễm tịnh này lẽ ra lúc ở mê

chưa được lìa ở nơi tướng đối đãi, ngộ rồi mới được tướng đối đãi tức không đối đãi? Cho nên ở đây giải thích rằng: "Pháp thể vốn như vậy, chẳng cho là do ngộ mới được như thế. Do pháp nhiễm tịnh vốn lìa nói năng phân biệt rốt ráo bình đẳng, đâu cần đối đãi ngộ mới không ư! Như ở sau tự giải thích.

- Loại cầu:

Sớ: trình bày phi tâm ở đây trình bày một câu chẳng phải trí, v.v... Trên nêu chung phi sắc phi tâm, nay đây là phi trí, v.v... chỉ bày lại nghĩa phi tâm. Trình bày phi sắc ở trên, như trước đã thấy. Cũng có thể câu này ngược lại nghĩa phi sắc ở trước. Nghĩa là phi sắc, tâm, trí, thức, v.v... tức do nhiếp hết tất cả các pháp đối đãi đều không của thế gian, xuất thế gian, nay e nghe nói không này, nên liền chấp không, rơi vào đoạn kiến. Nay thì ngược lại, có không đều dứt, lại là ngược lại đối trị ở trước, trong đó lìa pháp năng trị sở trị, có không đều chẳng chấp. Trước thì lấy thuốc trị bệnh, đây thì thuốc bệnh đều dứt, rốt ráo lìa, nghĩa ở đây trình bày.

Luận Rốt ráo không thể nói tướng, là tổng kết. Ở đây có hai ý: 1- Theo thời: Nghĩa là nói tướng sắc tâm chẳng do tạm thời không thể nói, ở tận vị lai rốt ráo cũng không thể nói. 2- Theo pháp: Chẳng cho rằng pháp thể không có tự thể tạo tướng sắc tâm, nói tất cả tướng một khác, phàm thánh, nhân quả, sinh tử, Niết-bàn rốt ráo không thể nói. Môn chân như ở trước chép: "Tất cả pháp từ xưa đến nay lìa tướng nói năng, lìa tướng tên gọi, v.v..." Nay tức tướng tận trở về như, hợp với bổn thể, nhập môn Chân như.

Chính hội phục nghi: Hòa hợp ý Phật để giải thích nghi ngờ thưa hỏi. Ở đây nghi chẳng trình bày, chỉ có văn giải thích, điều phục mà chẳng nói nên gọi là Phục nghi.

Sớ: Lìa tánh vốn không. Bổn tánh đã không đâu có tướng, như văn trước hỏi, nên kinh nói: "Tất cả các tướng đều là luống dối"

Các thứ nói năng, tức ở trước văn trình bày chánh nghĩa.

Giả nói, v.v..., như nhờ bè qua sông, ý chẳng ở bè. Do đây cõi chúng sinh đều do văn, tư, tu nhập Tam-ma-địa, phải dùng âm thanh làm Phật sự. Nên kinh nói: "Chân giáo thể cõi này, thanh tịnh ở âm thanh". Muốn được Tam-ma-đề, thật do nghe mà vào. Lại kinh chép: "Tổng trì không văn tự, Phật dùng văn tự để nói pháp.

NÓI Ý: Nói lìa niệm trở về như, v.v..., ý khiến lìa niệm tà chấp có không ở trước, trở về với chân như. Trí Luận nói: "Niệm tưởng quán đã dứt, pháp ngôn thuyết đều diệt. Người khéo léo như thế thì thấy được Bát-nhã".

Giải thích thành: Nói khiến tâm sinh diệt, tâm thông với chân vọng, chỉ nương luận chủ, trì nghiệp nói có khác. Thật trí tức bản giác, hay nhập tức thỉ giác. Bậc Thập địa trở xuống không được nhập, bởi duyên có niệm. Nên văn kinh ở trước nói: “Tất cả chúng sinh chẳng gọi là giác, vì từ xưa đến nay niệm niệm sinh diệt không hề lìa niệm”.

Phân biệt phát thú đạo tướng:

Trước tuy chánh nghĩa đã rõ, tà chấp đã hết, ngay nơi luận kiến giải tạm không lệch lạc hẹp hòi. Nhưng đối với phát tâm thú cầu tu chứng thứ bậc có khác nhau, chưa thể hiểu rõ tất cả. Nếu dừng mà không tiến thì kiến giải ở trước làm gì? Có giải mà không thực hành như đèn chiếu vật ở trong gió không rõ ràng. Cũng như có mắt mả không có chân, thì đâu đến được phía trước. Hoặc tiến thì biết lại đến đâu, nên ở đây phân biệt cho biết, biết rồi thì tiến, thì khỏi xen lạm bậc thượng lưu kia, và tự khinh để lui sụt.

Từ đây trở xuống là giải thích trong phần lập nghĩa, chỗ lập nghĩa thừa.

Nêu ý giải thích tên: Trong văn chỉ có nêu chương giải thích tên, mà không nói nêu ý, e rằng chữ chương lầm chữ ý, người có ý nên xem kỹ.

Sớ: Giác đạo, tức chỗ chứng quả Bồ-đề, quả Phật Viên thông nên gọi là Đạo.

Nói phát tâm: là phát ba thứ tâm. Tu hành tức ban đầu từ địa vị Tín, sau cùng đến Kim Cương, trở lại chỗ hành tự lợi, lợi tha, các ba-la-mật, mỗi mỗi đều thú hướng đến địa vị trên.

Sớ: Muốn rõ, v.v..., thông ý tựa kia, nói về tức phân biệt.

Chủng loại khác nhau: giải thích một chữ Tướng, tức phát tâm cùng hạnh đều có khác nhau, nên gọi là Tướng. Như phát tâm về thời gian có Chân (tín thành tựu phát tâm), Ngụy (học người khác mà phát tâm) phát tâm về không gian có cạn (Tín thành tựu phát tâm). Sâu (chứng phát tâm, giải hạnh phát tâm, chung cho cạn sâu), cho nên thực hành thì sẽ biết.

a. Nêu: Nói phát ba thứ tâm, nghĩa có chung riêng, chung thì gọi chung là phát thú, nên nêu rằng: Nghĩa phát tâm tu hành thú hướng. Riêng thì hai thừ trước là phát khởi, một thứ sau là khai phát. Lại, tâm là sở phát, người và Bồ-đề là năng phát. Nghĩa là người năng khởi phát, Bồ-đề là hay dẫn phát. Ở đây người có nội huân làm nhân duyên, gốc lành làm duyên tăng thượng, Bồ-đề làm cảnh sở duyên. Do các duyên này mà phát tâm kia. Đây là do năng hướng về sở, gọi là phát tâm. Lại

theo vị khác nhau có nghĩa năng sở phát thú, đến văn sẽ nói.

b. Gạn nêu: Sớ: Thập tín, v.v..., đây tức Thập Tín mãn tâm nhân làm năng phát, trực, v.v... ba tâm làm sở phát. Lại, Thập Tín mãn tâm làm năng thú, địa vị Thập trụ làm sở thú. Hai địa vị xuất nhập đồng thời, nghĩa như trước nói.

Giải pháp không: tức ở sau nói: "Do biết pháp tánh lìa san tham, cho đến không vô minh, v.v..." biết tức giải.

Thuận hạnh Thập độ: sau nói thuận tánh tu hành Đàn ba-la-mật, cho đến Bát-nhã ba-la-mật, v.v... năng sở phát thú nêu trên rất dễ hiểu.

Sơ địa, v.v..., ở đây lấy hai địa cho đến quả Phật, nói về nghĩa năng sở phát thú, v.v... hai thứ trước khoa sau sẽ phân biệt hơn kém.

Tương tự, do có tâm phân biệt gọi là Tương tự giác.

Chân thật: do được trí vô phân biệt tức Tùy phần giác. Chung đứng về mặt chứng chân thật. Nhưng trong ba thứ này: Bao gồm tín trụ, bao gồm hạnh hướng và bao gồm quả địa. Ba thứ tâm này từ nhân đến quả, tất cả hạnh vị đều đầy đủ.

Hỏi: Nói nương vào những người nào? đứng về mặt địa vị người nào nói nghĩa phát tâm? Tu những hạnh gì? Do thực hành hạnh nào mà được phát tâm?

Đáp: Y cứ ý đáp ở sau, tức nương vào người Thập tín, tu tinh tấn, niệm, v.v... mười thứ thuận hạnh. Mười ngàn kiếp đầy đủ đến Thập tín mãn tâm thì sẽ phát.

Sớ: Trước tin, v.v..., tức nói trong đây đáp, trước sau là ý hai khoa.

Người năng tu:

Sớ: Nhiều môn: nghĩa là Tiểu thừa và quyền thật khác nhau. Đã thấy ở văn trước. Trong ba môn này nay chấp Thật giáo, nói nghĩa tâm tụ như sớ phân biệt.

Pháp sở tu:

Nói tín nghiệp quả báo: Nghiệp chung cho thiện ác, quả chung cho khổ vui. Quả đáp được nhân nên gọi là báo, đây là nói chung, chẳng đối với mặt chung riêng.

Thập thiện: tức mười thứ chẳng sát, v.v...., chẳng cho rằng mười thứ tin tâm. Nếu mười thứ tín..., văn sau mới phối hợp.

Sớ: Nghĩa là có v.v... trở xuống, văn huân chung ở thầy dạy. Nội huân gồm thể tướng.

Gốc lành, nếu y theo quá khứ trở lại nhờ sức huân mà thành. Nay

hướng về hiện tại. Vả lại gọi là điều lành đời trước, mà nói về mặt nhân gọi là căn.

Năng tín v.v... trở xuống, tức nghĩa dừng diệt tướng. Xưa tuy có thiện phát nhưng huân, gốc lành rất kém mới thành hạt giống kia, chưa thể khởi tín cần cầu các hạnh. Nay trở lại tập, trở lại huân, và nhờ sức bạn, ba việc này mới khởi được. Đây là do gốc lành xưa mà thành, ngày nay mới khởi được. Chính đồng kinh Pháp Hoa dụ về hạt châu nơi chéo áo. Phần phước đức, phần tức nghĩa nhân. Hạnh mười điều lành này ban đầu thành phước hữu lậu thế gian, sau thành phước vô lậu xuất thế, cũng tức một phần trong phước đức, do phước có vô lượng, cũng tức phân chia phước đức, nói lên chẳng phải trí tuệ.

Nói chán sinh tử, v.v..., tin hiểu dần thêm, hay biết ba cõi chẳng an giống như lửa cháy. Sở dĩ nhàm chán, biết quả Bồ-đề của Phật là rất mát mẻ, cho nên cầu.

Sớ: Bồ-đề phần, cũng như trước nói. Hai phần này đều trên phần phước đức đến quả thành tựu. Như thứ lớp là ba đức trí, đoạn, ân.

Nhân hạnh: Việc ưa chán, tình động ở nhân này khởi hạnh, nên gọi là hạnh nhân.

Hỏi: Tu nhân mười điều lành đã là hạnh kia, tại sao gọi là hạnh nhân?

Đáp: Hướng về hạnh sau là xuất thế, nên lấy điều lành thế gian làm nhân, đây là hạnh hữu lậu thế gian, và hạnh vô lậu xuất thế làm nhân.

Hỏi: Chán sinh tử cầu Bồ-đề, há chẳng phải là hạnh xuất thế hay sao?

Đáp: Tuy có tâm này mà chưa có việc kia, nói chán cầu này chỉ là việc lành, chưa tương ưng với lý quán, chẳng gọi là chánh hạnh. Nhưng y cứ văn này, vẫn ở trước tín, chưa nhập Thập tín. Vả lại, là Thập tín tạo phương tiện. Như ở đời người khởi tâm chán cầu muốn làm việc lành, đâu phải là người Thập tín ư? Nên sớ chép: "Trên làm việc lành hành nhân là nghĩa này. Kế đến nói: "Tu hành tín tâm mới chính là địa vị Thập Tín".

Nói được gặp, v.v..., Phật tức y cứ địa vị hợp là ứng thân. Ở trong đó tùy theo căn cơ hóa hiện chẳng nhất định một thứ. Nay chỉ nói Phật nói theo bổn. Cũng có thể lệch nêu do hình Phật được độ mà nói gần gũi, kính thờ cung cấp cúng dường.

Cũng có thể nhân thừa, nghĩa là tự thân được vâng thọ lời dạy bảo của Phật. Đã là hiện thân nghe pháp yếu, tức nghe pháp sinh hiểu, tu

hành tín tâm.

Sớ: Hạnh duyên, tức trong dụng huân tập duyên khác nhau.

Nghĩa là y cứ, v.v... do trước nói: "Nhân duyên đầy đủ mới được thành tựu", nên không thể thiếu.

Thập tín tâm, nghĩa là tín, tấn, niệm, định, tuệ, thí, giới, hộ, xả, nguyện. Ở địa vị này khởi đủ bốn thứ tín tâm, thực hành năm diệu hạnh, tu tập Tam-muội chân như, nhập dần dần sâu, cho đến thành thục, có khả năng nhập Sơ trụ.

a. Hạnh thành:

Nói một muôn kiếp, đứng về mặt lợi độn căn khoa phân biệt có bốn trường hợp:

Lợi căn chẳng tinh tấn.

Lợi căn tinh tấn (hai kiếp số này đều không định được).

Độn căn tinh tấn, rất chậm là một muôn kiếp.

Độn căn chẳng tinh tấn, đây chính khốn cùng chẳng học thì đâu thể nói về kiếp số ư?

Nay trong luận này lấy trường hợp thứ ba, nên nói một muôn kiếp. Kinh Bổn Nghiệp nói: "Bồ-tát Tín Tướng này một ngàn kiếp thực hành mười giới pháp, nên xuất Thập tín tâm, nhập địa vị Sơ trụ". Lại so với kia nói: "Nếu ba kiếp, hai kiếp, ba kiếp tu pháp mười điều lành, vừa thoái vừa xuất. Nếu gặp bạn lành kính tin Phật pháp, hoặc một kiếp, hai kiếp mới nhập Trụ".

Sớ: Hạnh thành, Bổn Sớ nói: "Khi viên mãn hạnh thành". Thời nghĩa là một ngàn kiếp. Hạnh là Thập Tín mãn tâm cho đến xuất tâm.

Nói chư Phật, Bồ-tát, tức ở trước chỗ gặp Phật, Bồ-tát, v.v... Trong đây đã dạy khiến phát tâm, vẫn ở chỗ gặp Phật ở địa vị Tín, hoặc hóa hoặc báo.

Sớ: Đứng về mặt thắng duyên, tức Phật và Bồ-tát thấy chúng sinh khổ, chánh pháp diệt đều là duyên tốt. Phật và Bồ-tát đã rũ lòng dạy bảo sao lại không phát tâm? Chúng ta thường gặp người phước mõng trí kém, có lời khuyến dụ còn tự phát tâm, huống chi Phật và Bồ-tát tự thân dạy bảo ư? Hoặc quán tất cả chúng sinh giống mình không khác, chỉ do mê chân chấp vọng, luống thọ luân hồi, nên khởi đại bi tâm muốn cứu độ khắp. Tự thẹn sức mình việc nhỏ trái với nguyện, vả lại phát tâm thú cầu quả Phật, đầy đủ thần dụng mới có khả năng cứu giúp. Nên kinh Thập Địa nói: "Thấy các chúng sinh cô độc không bạn, sinh tâm thương xót". Ở đây như người thấy dân cực khổ, thuế nặng việc nhọc nhiều, chân chánh khiến chẳng hành, không biết chỗ kêu oan. Tự nghĩ không

có sức lực làm sao đối trị. Do đó mà tiến đức tu nghiệp cầu tiến cử giữ chức quan, bỏ thu thuế dân nghèo, khiến trên dưới không oán do chính trị. Hoặc thấy Phật pháp sắp diệt, chúng sinh không chỗ nương, vì muốn che chở, lại ít đạo lực nên phát tâm tu hành để mong chứng nhập, theo sức dụng kia mới cứu giúp được.

Nhưng phàm nói pháp, Phật chỉ dạy mục đích là hoằng hóa thông suốt. Nếu bỏ phế không hành tức là nghĩa diệt, chẳng phải như lửa của Tần Thỉ Hoàng thiêu đốt thầy trò. Chính như trong tựa nghĩa làm đắm chìm kinh sách.

Hành diệt, là không người tu. Nên Trí Luận chép: "Pháp diệt là tu hành diệt". Nay chỗ che chở cũng chỉ giáo hạnh, tức biên chép đọc tụng, tùy khả năng giải thích. Khuyến khích hậu học khiến đèn sáng nối tiếp, sáng rỡ vô cùng, đó là hộ giáo. Nếu tự mình tu tiến gắng sức hữu duyên, khiến hạt giống Phật chẳng dứt, là hộ hạnh. Nếu lại tường tận hai pháp lý, quả cũng có nghĩa diệt. Nhưng cùng tướng giáo hạnh ở trên do đó mà diệt. Do không giáo nên không hạnh, không hạnh nên không chứng, không chứng nên không quả. Bốn thứ này tuy đều gọi là diệt mà nghĩa diệt khác nhau. Nghĩa là giào hạnh tuy đoạn diệt mà lý pháp chỉ ẩn diệt. Quả đứng về mặt tánh tướng gồm cả hai nghĩa. Kinh Niết-bàn chép: "Có hai nhân duyên giúp chánh pháp tồn tại lâu dài là: "Bên trong có Tỳ-kheo trì giới, bên ngoài có đàn việt cúng dường". Lại nói: "Di pháp của Đức Thích-ca từ đó diệt hẳn, các Tỳ-kheo, v.v... chẳng phải thiếu thốn cúng dường khiến Phật pháp diệt. Lại nhờ bốn việc đầy đủ sinh tâm kiêu mạn buông lung, ma trời được dịp làm hại". Đức Tha-ca di chúc pháp dù là hằng diệt, nếu hoặc phát tâm thú hướng quả Phật, đâu chỉ trì giới, nên Phật pháp kia không do đâu thấy diệt. Nay trong luận nói hoặc tức nghĩa bất định. Trong ba thứ tùy theo ngay một việc mà phát được tâm.

Thắng duyên v.v... trở xuống là nói Bồ-tát này muôn kiếp tu hành khí dụng chẳng cạn, nhân duyên phát thú đâu chỉ ba thứ này, nên nay lược mà nêu. Do thực hành hai lợi, trong duyên có vô lượng không thể chép đủ, cho ên nói lược.

Ở trong đây v.v... trở xuống, phối hợp tự tha, bởi do sự chỉ dạy của người khác và xuất phát tự tâm mình, cả hai khác nhau.

Cũng đồng v.v... trở xuống là phối hợp chỗ phát tâm.

Trực tâm: ở sau nói: "Một là trực tâm chánh niệm pháp chân như, nương thân giáo nên phát được tâm, chánh niệm chân như lìa bỏ hôn trầm, trạo cử, v.v... tất cả tà khúc, gọi là Trực.

Thâm tâm, vì muốn hộ pháp phải phát tâm đầy đủ tu muôn hạnh, đủ các công đức tức thành tâm này. Ngoài ra, đồng tâm đại bi, như văn rất dễ thấy.

b. Kết thành:

Sớ Chẳng rơi vào phàm tiểu, v.v..., nên Luận Thập Địa nói khiến hộ trì hai hạnh, là hộ hạnh phiền não và hạnh Nhị thừa. Nếu người Thanh Văn nghe trách hạnh phàm phu lại rơi vào hạnh Nhị thừa. Nghe quở trách hạnh Nhị thừa lại rơi vào hạnh phàm phu, chẳng chịu thực hành Trung đạo. Nay được tín tâm thành tựu, nên chẳng rơi rớt.

Tập chủng tánh, trong kinh Bổn Nghiệp, từ nhân đến quả xếp vào sáu tánh. Nghĩa là Thập trụ tập chủng tánh, Thập Hạnh tánh chủng tánh, thập hồi hướng đạo chủng tánh, Thập địa thánh chủng tánh, Đẳng giới tánh và diệu giác tánh", đây là ba tánh đầu.

Thuận nội huân: ngược lại thuận với thể tướng chân như, ở đây phân biệt Sơ địa trở lên tương ưng tâm vô phân biệt. Nay đây trước Sơ địa chỉ thuận theo gọi là tương ưng. Vì chưa được tâm vô phân biệt.

Chắc chắn sẽ được quả, do trụ chánh nhân quả Phật. Nghĩa là Bồ-tát này nhập nhóm chánh định tương ưng với chánh nhân của Phật. Đã thuận nhân kia chắc chắn được quả, nên nói vào hạt giống Như Lai, hạt giống tức là nhân.

Nhân bên trong:

Luận gốc lành kém mỏng, căn cơ yếu kém. Do xưa huân tập hạt giống lành không thể nhiều.

Sớ: Hoặc nặng, tham sân lẫy lừng không thể chế phục.

Nói gặp Phật, ở đây chung cả sau khi diệt thấy hình tượng Phật cũng được cúng dường.

Sớ: Đảo cầu, ưa tu năm giới, chỉ mong quả báo trời, người. Trời, người chẳng lìa sinh tử, chính là chỗ nhàm chán mà ngược lại cầu, nên gọi là đảo. Đứng về mặt quả nói nhân, nên luận nói: "Hạt giống".

Khác với cầu, nghĩa là sợ hãi sinh tử, ưa quán Bốn đế, mười hai nhân duyên, cầu quả Nhị thừa. Tuy ra khỏi ba cõi mà chưa thể rốt ráo không đồng đường với ba đời chư Phật, nên nói khác.

Nói tiến lùi, v.v..., như ở sau tự nói, nhưng đoạn văn này từ đầu đến cúng dường, hợp lại đều là đức mỏng. Do gốc lành là cội đức, ngoài ra đức là hạnh kém, nên biết rõ.

Duyên ngoài:

Nói có người cúng dường cho đến Rơi vào đất Nhị thừa, đều nói về cầu Đại thừa, là tướng tiến lùi.

Sớ: Khi chưa viên mãn: do nói về mặt độn căn tinh tấn.

Dùng sắc thấy Phật, đã do sắc, âm thanh cầu là người hành tà đạo, không thể thấy Như Lai”. Trước nói: “Không biếtchuyển thức hiện” nên thấy từ ngoài đến, chấp sắc phân biệt. Hoặc thấy Như Lai bằng hình tượng tô vẽ, v.v...

Trụ tướng cúng tăng, không thể đạt được ba luân thể không trụ mà thực hành bố thí.

Theo giáo yếu kém: ở đây cùng với trước khởi hạt giống Nhị thừa khác nhau. Trước thì nhân kém, đây thì duyên kém.

Học theo dấu vết người khác, chỉ theo kia mà hành, tự không phân biệt, học ngoài dấu vết người khác, không tự soi chiếu tâm. Đây là thấy người khác lui sụt mà lại lui sụt, hoặc trong tâm tự lui sụt.

Đây v.v..., tổng kết phân biệt. Do bi trí là tâm thể Bồ-đề, phàm phu nương hạnh đầu tiên phát tâm Bồ-đề, trước phải có trí rõ chân tánh sẵn có, vô minh vốn không, cầu dứt vô minh vốn không, cầu chứng chân tánh sẵn có. Kế đến phải đầy đủ từ bi, tận thời vị lai độ chúng sinh ở các thế giới. Tuy nhiên, sau do nguyện cần phải chế phát không muốn tạm bỏ, không đến chỗ lao nhọc. Ở đây ba thứ đầy đủ mới là hạnh đầu của Đại thừa chân chánh. Đã chẳng đồng kia nên nói “là chẳng đúng”, nhưng trong đây nói phát tâm là Tín vị sơ tâm, mới phát tâm cầu đạo, chẳng đồng tín mãn phát tâm Nhập trụ. Như người thực hành đầu tiên phát tín tâm Đại thừa, đây vẫn ở địa vị ban đầu của tín.

- Tổng kết thành:

Nói duyên ác, năm dục và nhị thừa.

Lui sụt, mất chỗ phát tâm chẳng nhập tín vị, lui sụt phàm phu địa, đây do ngũ dục làm duyên ác. Nên kinh nói: “Trăm ngàn muôn người phát tâm Bồ-đề, hoặc một hoặc hai đến ở nơi quả Phật. Ngoài ra rơi vào Nhị thừa”. Lại kinh nói: “Bồ-tát phát đại tâm, thời gian nhiều mà được quả rất ít. Nhưng ở đây trước sau hơn kém hướng về nhau, mỗi trường hợp có bảy việc.

- Lại bảy việc kém là:

1. Địa vị thứ lớp kém (Thập tín sơ tâm)
2. Nội huân kém (không sức lực)
3. Gốc lành kém (rất mỏng)
4. Thời hạn kém (chưa trải qua vạn kiếp)
5. Duyên bên ngoài kém (do sắc tướng thấy Phật)
6. Khởi hạnh kém (nhân, thiên, nhị thừa)
7. Rốt ráo kém (thoái lui vào phàm phu, nhị thừa)

- Bảy việc cao quý là:
1. Địa vị thứ lớp cao quý (địa vị Thập tín mãn tâm)
2. Nội huân cao quý (có sức lực)
3. Gốc lành cao quý (từ lâu trồng cội đức)
4. Thời hạn cao quý (Trải qua một muôn kiếp)
5. Duyên bên ngoài cao quý (gặp Phật thọ giáo)
6. Khởi hạnh cao quý (thẳng sâu nơi từ bi...)
7. Rốt ráo thù thắng (chánh định chẳng lui sụt).

Lặp lại: Nói phát những tâm gì? Trước nói chỉ là nhân duyên hay phát, chưa biết chỗ phát tâm tạo hành tướng gì, nên ở đây gạn hỏi lại

- Nêu gạn hỏi lại:

Sớ: Hướng... lý, v.v... thể chân lý diệu lý lìa có, không, một, khác, phàm thánh, nhiễm tịnh, v.v... tất cả tướng tà kiến, biên kiến. Nếu muốn tạo thẳng cần phải chánh niệm, chánh niệm tức chánh tuệ, chánh tuệ tức tuệ tâm. Đây là lý không riêng khác, hướng tâm sẽ thẳng. Nên kinh Chiêm Sát nói: "Chân như thành hạnh người tâm ngay thẳng. Như rắn tánh hạnh cong vạy, vào ống tre thì thẳng. Tam-muội điều tâm cũng giống như thế". Trong đây chánh niệm tức Tam-muội chân như.

Hai bổn hạnh: đây trực tâm cùng chung hai hạnh làm gốc. Nghĩa là niệm chân như chẳng đầy đủ công đức vô lậu, tất cả chúng sinh đồng có tánh này, đều ngay đây thành Phật. Do biết đầy đủ đức nên khởi được hạnh tự lợi. Do biết tánh đồng nên khởi được hạnh lợi tha (chỗ hạnh nương gốc). Lại do niệm chân như chẳng có mé trước sinh, chẳng có mé sau diệt, nên khiến hai hạnh rốt ráo không mệt mỏi chán nản (hạnh chẳng dứt gốc). Lại như tánh này lìa nói năng phân biệt, rốt ráo bình đẳng, khiến cho hai hạnh lìa tướng thành nhân vô lậu (hạnh tương ưng gốc). Nên nhất tâm này chung làm hai gốc.

Nói tập, v.v..., nhạo là mong muốn, chuyên chú, quyết định. Do đó biết chẳng giống hiếu, (tốt đẹp), hiếu chẳng giống nhạo.

Sớ: Đầy đủ muôn đức, sáu độ muôn hạnh tất cả đều tu. Chỗ tu hành một độ ngược lại với vọng niệm. Do hiển bày tánh trên có hà sa công đức, như dùng trí tuệ phá ngược vô minh hiển bày thánh tánh trên nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt, là biết tu hành. Bởi vì hiển đức, nên đứng về mặt sở thành để hiểu tu hành. Theo đây thì không chỉ ở thâm tâm, cũng được gọi là tâm rộng lớn. Do muôn hạnh tu đầy đủ(rộng), nên đều gom vào nguồn tâm (sâu). Nay luận nêu lấy về chiều dọc nên gọi là "sâu xa". Giải thích về chiều ngang nên gọi là "tất cả". Ý lấy hai văn cùng hiển bày. Nên nay văn sớ cũng gồm cả hai nghĩa. Nếu có sâu

mà không rộng (gạn bày một hạnh của lý), hoặc là rộng mà không sâu (nhiều hạnh lành thế gian) đều chẳng phải là hạnh Đại thừa, nay đây gồm nói để thành đại hạnh của Bồ-tát.

Bổn hạnh tự lợi, thân tâm ưa nguyện, nếu không ưa nguyện thì đâu thể hành. Có thể lấy đó để nói lẫn nhau.

Cứu khổ rộng chúng sinh, là tâm rộng lớn, ba cõi độ khắp không thân không oán.

Giúp được Bồ-đề, là tên bậc nhất. Vượt khỏi trời, người và Nhị thừa. Nếu không như vậy thì đâu gọi là đại bi, nhưng cứu khổ chúng sinh chính là đại bi, khiến được Bồ-đề, là đại từ. Do Bản giác là quả an vui, từ bi ban cho an vui. Nay luận chỉ nêu đại bi cứu khổ, phải có đại từ ban cho an vui. Nên sớ gồm cả mà giải thích. Nếu không có tâm này đâu thể độ thoát, nên nói "bổn hạnh".

Diệu hạnh v.v... trở xuống là nói lược nhiếp rộng, văn tuy có ba thứ mà nghĩa bao gồm tất cả. Lý sự gồm cả hạnh tự lợi lợi tha, nhiếp không đâu chẳng tận.

Do đây v.v... trở xuống là phối hợp các hạnh.

Ba nhóm giới: là trực tâm tức giới nhiếp luật nghi, chánh niệm chân như lìa các lỗi. Thâm tâm tức giới nhiếp thiện pháp. Bi tâm tức giới nhiếp chúng sinh.

Ba đức, là trực tâm thành đoạn đức, tức Pháp thân. Thâm tâm thành trí, tức Bát-nhã. Bi tâm thành ân đức, tức giải thoát.

Ba thân, tức như thứ lớp phối hợp pháp, báo, hóa.

Là kia, tức chỉ người Tín thành tựu phát tâm, trở lại tự tâm mình hướng về ba chỗ gọi là Hồi hướng.

Thật tế, chân như tức là chân thật tế.

Bồ-đề: do tất cả hạnh lành đều lấy đại bi làm đầu, nên chúng sinh có thể biết.

Theo đây thì trong ba hạnh, hạnh đầu là hạnh lìa tướng, hai hạnh sau là hạnh tùy tướng. Lìa tướng là chung, tùy tướng là riêng. Nói tuy có trước sau, hạnh là đồng thời. Vì một hạnh trước có đủ hai hạnh sau. Tuy quán không mà muôn hạnh siêu nhiên. Hai hạnh sau đồng một hạnh trước. Tuy là thấy có mà nhất chân lặng lẽ. Nếu hoặc thiếu khuyết lẫn nhau, tức Nhị thừa dứt không, phàm phu hữu lậu. Đầu và sau giúp nhau mới là diệu hạnh Trung đạo của Đại thừa. Do đó các hạnh tuy nhiều mà ba hạnh này đều nhiếp hết. Lại có ba pháp, Tam bảo, ba Bồ-đề, ba Niết-bàn, v.v... Tất cả ba pháp ở đây phối hợp. Kinh Tịnh Danh chép: "Ở đây lấy hạnh làm Tịnh độ". Nên kinh nói: "Trực tâm là tịnh độ của

Bồ-tát", khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh chẳng dua nịnh được sinh về cõi nước kia. "Thâm tâm là tịnh độ của Bồ-tát", Bồ-tát khi thành Phật đầy đủ các công đức, chúng sinh đầy đủ công đức được sinh về cõi nước kia. "Bốn tâm vô lượng là tịnh độ của Bồ-tát", khi Bồ-tát thành Phật, thành tựu từ, bi, hỷ, xả, chúng sinh sẽ sinh về cõi nước của Phật đó.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 17

Hỏi: Nói trên nói dưới, dẫn lời nói trước để làm tông nghĩa, tức ở trước nói: "nghĩa giác: là tâm thể lìa niệm. Lìa tướng niệm: Đồng cõi hư không, không đâu chẳng khắp, một tướng pháp giới, v.v...". Lại, trong môn Chân như và thể tướng chân như trong đó đầy đủ. Vì sao v.v... trở xuống, đối để thành nạn. Vốn ý nói: Chân như chúng sinh tức đồng thể Phật, chỉ niệm chân như thì sẽ được đạo, đâu có dụng riêng lại tu các hạnh ư?

Đáp: Đây là chỉ cho dùng trực tâm chẳng được nói ngay hai tâm sau:

Dụ: Nói Ma-ni, v.v..., thể báu tuy tịnh mà tướng chẳng tịnh, nên phải đối trị.

Chính hợp: Nói Chân như, v.v..., đứng về mặt thể tuy xưa nay vắng lặng. Đứng về mặt tướng hiện tại có trần lao. Nếu không khởi hạnh đối trị, thì không nhờ đâu được dồng chư Phật. Nên biết Phật và chúng sinh chỉ đồng thể mà tướng chẳng đồng. Tướng chúng sinh thì sáu nhiễm lừng lẫy. Tướng chư Phật thì các điều lành nhóm họp khắp cả. Khoảng cách giữ trời với đất đâu thể hùa theo. Nên Viên giáo của tông Thiên Thai nói đủ về "sáu tức". "Tức" nên chân như bình đẳng, "Sáu" nên hạnh vị vốn có khác nhau. Đâu đồng mờ mịt chỉ chứng lý mà thôi.Nên tu tiến để xả bỏ trần hoặc. Nếu kia chỉ niệm thì chưa khỏi chìm đắm vào "không". Chỉ quán phải nương nhau mới là Phật pháp. Vì dụ đầy đủ đáng nên suy nghĩ.

Gượng giải thích: Nói do cấu v.v..., nghĩa là chúng sinh từ vô thỉ đến nay bỏ giác theo trần, tất cả pháp đối với sắc thinh v.v... khởi tham sân... vô lượng phiền não, các pháp cấu nhiễm, nay đã giác biết lỗi lầm, nên khởi đối trị. Cấu sở trị rất nhiều, thiện năng cấu chỉ một. Kia giống như bệnh có nhiếu thuốc chẳng phải một thứ, nên tu tất cả hạnh. Kinh Kim Cương cũng nói: "Do vô ngã vô nhân, tu tất cả pháp lành thì được A-nậu Bồ-đề..."

Thuận chân:

Nói tự nhiên, v.v..., các hạnh bất thiện đã trái chân lý, tất cả hạnh thiện thật nên thuận chân.

Sớ: Bên ngoài trái v.v..., như hạnh bố thí, ngoài trái với sẻn tham, trong thuận với không sẻn tham. Cho đến Bát-nhã, ngoài trái với vô minh, trong thuận với thể minh.

Hiển bày lại phương tiện, do trước đáp câu hỏi rằng: "Chẳng dùng phương tiện huân tu thì không bao giờ được tịnh". Nay ở đây nói lại chỗ tu phương tiện. Trước chỉ phát tâm chưa hành việc kia. Nay nói sao thì hành vậy, trước là tâm năng khởi, đây là hành sở khởi. Nên ở trước sớ nêu đều nói bổn hạnh. Nên biết văn trước chỉ nói về tướng phá tâm, ở đây nói về tướng tu hành.

Nêu số:

Luận nói phương tiện, nói chung có bốn thứ:

Tiến thú phương tiện.

Quyền xảo phương tiện.

Tu hành phương tiện.

Tập thành phương tiện.

Văn này chính ngay nơi phương tiện một và ba, gồm cả hai và bốn.

Sớ: Chú văn có ba, như kế đến là hạnh sở khởi của ba tâm trước, trước sau đối nhau, như văn rất dễ thấy.

Khoa đầu Chẳng trụ đạo có hai ý:

Chẳng giống như không, đạo tức là nhân. Nhân hạnh vô trụ, nên văn của Bổn sớ nói là: "Hạnh vô trụ".

Đạo là tánh chân như, bổn tánh này vô là trụ. Hai ý hợp lại luận mới đồng ý chỉ của luận. Bởi tánh vốn vô trụ, nên hạnh cũng vô trụ mà thuận theo bổn tánh.

Nói một là v.v... trở xuống là nêu tên, hành phương tiện tức là căn bản, để rõ khoa này làm căn bản cho hai hạnh lợi ích ở sau.

Luận: Nghĩa là quán v.v... trở xuống, chính là chỉ bày, ở sau đều mô phỏng theo đây.

Sớ: Người trí, v.v... nếu thấy các pháp có sinh diệt thì thành vọng thức của phàm phu, là trụ sinh tử. Nên biết trái với đây mới xứng với trí. Cũng tức nghĩa nương chân như bất biến, là tu hạnh chỉ.

Nói nhân duyên, v.v..., nếu hòa hợp với nhân duyên nhiễm, thì quả khổ nghiệp ác chẳng mất. Nếu nhân duyên tịnh hòa hợp tức quả vui của nhân lành chẳng mất. Đây là nhiễm, ác, v.v... chỉ cho ba đường; Tịnh,

thiện chung cho cả trời, người, Nhị thừa và Phật đạo.

Khởi đại bi: tức nhân duyên gần hòa hợp quả báo thiện ác, nên có thể trái mê thành ngộ, chuyển phàm thành thánh, mới khởi đại bi cảm ứng muốn cứu giúp.

Tu phước, là tu thí, giới, nhẫn, tinh tấn, thiền định để nhiếp hoá chúng sinh. Nghĩa là bố thí nhiếp nghèo cùng; trì giới nhiếp phá giới, v.v... dùng năm hạnh này làm môn phước đức. Đây là giáo hóa chúng sinh mà tu phước đức. Do lợi tha mà tự lợi. Nên kinh TịnhDanh chép: "Các loài chúng sinh là Tịnh độ của Bồ-tát, v.v..."

Chẳng trụ v.v... trở xuống, nếu trụ Niết-bàn thì một bề vắng lặng, đã nói giáo hóa chúng sinh tu phước, nên biết chẳng trụ cũng chẳng nương nghĩa chân như tùy duyên, là tu hạnh quán.

Do tùy v.v... trở xuống là nói pháp tánh xưa nay chẳng thật có nên nay chẳng trụ sinh tử. Xưa nay chẳng phải không nên nay chẳng trụ Niết-bàn. Lại, do tánh bất biến nên chẳng trụ sinh tử, tùy duyên nên chẳng trụ Niết-bàn. Cho đến phàm thánh, đoạn thường, một khác, v.v... các pháp hai bên không thể nói hết, lìa hai bên này mới gọi là tùy tánh. Nay do tức trí của bi làm bổn hạnh tự lợi. Do tức bi của trí làn bổn hạnh lợi tha. Lại, đoạn văn này tức lấy nghĩa đồng một tâm ba quán. Nghĩa là quán pháp vô sinh, tức là Không quán, Quán chân đế. quán nhân duyên hòa hợp tức Giả quán, quán tục đế. Thuận theo pháp tánh tức Trung quán quán nghĩa đế đệ nhất. Tức ba mà một, tức một mà ba, chẳng ngang dọc cùng quán biệt đế đều giống như vậy.

Đoạn đức:

Sớ: Phải dứt hai ác, ác đã sinh thì dứt, chẳng cho tiếp tục; ác chưa sinh thì dứt, chẳng để sinh khởi.

Chỉ trì: thì nói về mặt pháp ác nên chỉ gọi là trì, tác gọi là Phạm.

Nói Tàm quý, là hai tâm sở trong mười một món thiện.

Tàm: Nghĩa là tôn quý tăng thượng, sùng trọng người hiền thiện, xấu hổ tội lỗi, dứt các hạnh ác.

Quý: Nghĩa là quở trách nhàm chán tăng thượng, khinh chống bạn ác, xấu hổ tội lỗi, dứt các nghiệp ác.

Hối lỗi, tiếng Phạm là Sám-ma, Hán dịch là Hối lỗi, nghĩa là phát lồ tội trước, sửa đổi lỗi xưa để nay tiến tu.

Trong đây, dứt tất cả pháp ác, năm chữ này chung cho cả đã sinh và chưa sinh, ngoài ra đều hạn cuộc ở nơi đã sinh. Là điều ác đều dứt nên nói là "tất cả". Văn này nói: ác đã sinh khiến chẳng thêm, người chưa sinh điều ác tự nhiên chẳng sinh.

Nói do tùy v.v... trở xuống là nói nguyên do.

Bổn tánh lìa lỗi, khởi lỗi thì trái. Nay đã dứt nên phải thuận lý. Lỗi dứt, tánh bày gọi là Pháp thân. Pháp thân là đoạn đức. Nay trong sớ lấy khoa này đặt tên.

Trí đức:

Sớ: Siêng tu hai thiện, thiện đã sinh, tu cho thêm nhiều, thiện chưa sinh thì tu cho phát sinh. Nên văn nay nói: “Phát khởi thêm lớn” là nêu hai nghĩa.

Tác trì, nghĩa là nói theo pháp lành, tác gọi là trì, chỉ gọi là phạm.

Nói cúng dường, có ba thứ: Tài, pháp và quán hạnh.

Lễ bái, Tam tạng Lặc-ma nói có bảy thứ:

Ngã mạn lễ.

Xướng hòa lễ: Hai lễ một và hai này chẳng đúng nghi thức.

Cung kính lễ: Kính từ tâm phát ra thân miệng, năm vóc chấm đất.

Vô tướng lễ: Thâm nhập pháp tánh, lìa tướng năng sở.

Khởi dụng lễ: Quán thân và Phật đồng một duyên khởi như huyễn như ảnh, khắp cùng thân tâm lễ khắp tất cả.

Nội quán lễ: Chỉ trong thân lễ, còn Pháp thân chân Phật chẳng duyên Phật khác.

Thật tướng lễ: Hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc phàm, hoặc Phật đồng một thật tướng.

Nếu thấy Phật đáng lễ cũng là tà kiến. Quán thật tướng của thân, quán Phật cũng như vậy, gọi là lễ kính bình đẳng, nên Ngài Văn-thù có bài kệ rằng:

Vì chẳng sinh chẳng diệt,
Kính lễ không sở quán.

Y theo chỗ hỏi lìa cấu tuệ, lễ pháp Phật trải qua gồm có tám thứ:

1 - Cúng dường. 2- Khen ngợi. 3- Lễ Phật. 4- Sám hối.

5 - Khuyến thỉnh. 6- Tùy hỷ. 7- Hồi hướng. 8- Phát nguyện.

Trong tám ý này, ý chính là lễ Phật. Ngoài ra bảy thứ kia đều làm duyên cho lễ Phật. Nghĩa là cúng dường, khen ngợi là lễ Phật. Khuyến thỉnh tùy hỷ là ý lễ Phật. Câu thứ bảy là hồi lễ các công đức hướng đến ba chỗ. Câu thứ tám là chỗ hy vọng vạch bày ý tựa.

Nhưng tám thứ này, mỗi thứ hay rất chướng san tham, cảm ứng tiền tài (công đức) giàu có. Khen ngợi trừ ác khẩu, được biện tài vô ngại, lễ Phật trừ ngã mạn được thân tôn quý. Sám hối trừ ba chướng, được y báo chánh báo đầy đủ. Khuyến thỉnh trừ hủy báng pháp, được

học rộng trí tuệ. Tùy hỷ trừ ganh ghét, được nhiều quyến thuộc. Hồi hướng trừ kém yếu, hành thiện rộng lớn. Phát nguyện trừ lui sụt, tổng trì các hạnh. Nay trong văn này có phát nguyện, nhưng thiếu hồi hướng, ảnh ở trong văn.

Về duyên tu hành, về mặt duyên tốt Tam bảo tu nhập chánh hạnh. Ái kính bốn câu, rất dễ biết. Nếu nói theo Nho giáo thì: "Mẹ chỉ cho ái, vua chỉ cho kính, cha gồm cả ái và kính", nên Hiếu Kinh nói: Giúp ở việc cha, vì việc mẹ mà ái đồng. Giúp nơi việc cha, vì việc vua mà kính đồng". Nên mẹ chấp ái kia mà vua thì chấp kính kia, gồm cả là cha. Nhưng ở đây nói theo phần nhiều, nay tâm vì việc cha mà kính nói Tam bảo, nên gồm cả ái vàkính.

Nói thuần hậu, tâm trịnh trọng mà không tạp loạn, cũng có bốn trường hợp:

Thuần mà chẳng hậu: Nghĩa là tạm thời thành khẩn.

Hậu mà chẳng thuần: Là lâu dài lẫn lộn.

Đều thuần hậu: Hết đời vẫn không làm trái.

Chẳng đều thuần hậu: Không có tư tưởng bền chặt.

Nay là lấy câu thứ ba.

Nói tín tăng, v.v..., từ địa vị Thập tín đổi nhập chánh định, đây là năng lực nội nhân tu hành.

Lại do v.v... trở xuống, năng lực ngoại duyên giúp đỡ, cũng có thể câu trước là sinh trí được lợi ích, trường hợp sau là diệt chướng được lợi ích.

Tiêu nghiệp v.v..., ở trước lễ bái khen ngợi, v.v... mỗi trường hợp đều trừ chướng, đã phối hợp như trước, lại thực hành điều thiện. Như trong phần thứ tư ở sau nói.

Nói do tùy v.v... trở xuống là nói ý. Tánh vốn lìa si chướng kia, nay dùng tu trí dứt chướng há chẳng thuận tánh hay sao? Ở đây hạnh thành tựu tức nói lên báo thân. Báo thân tức trí đức, chính là khoa này.

Hạnh lợi tha:

Nói phát nguyện. Phát nghĩa là sách tấn, khích lệ, kết ý. Nguyện là mong cầu ưa muốn. Nhưng có bốn thứ. Cốt yếu đứng về tâm kia nên gọi là thệ nguyện. Nay đoạn văn nầy là một trong bốn đoạn. Ngoài ra, ba đoạn phát nguyện kia đã ở văn trước, nghĩa là hay dừng phương tiện, tiêu chướng, lìa si, tức vô biên phiền não thệ nguyện dứt. Phát khởi gốc lành tăng trưởng phương tiện, tức vô lượng pháp môn thệ nguyện học. Hành hai pháp này đều là Bồ-đề, tức Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Sớ: Tâm lâu dài: độ tận là thời kỳ không giới hạn kiếp số, nên ở tận mé vị lai.

Tâm rộng lớn, không có phân biệt, tức sinh tâm chín loài đều độ.

Tâm đệ nhất, siêu việt cảnh trời, người và Nhị thừa, khiến được vui vô thượng vắng lặng.

Nói do tùy pháp tánh v.v... trở xuống, thứ lớp giải thích nguyên do ba tâm trước. Hai câu đầu giải thích tâm lâu dài, nghĩa là pháp tánh thường trụ vô thỉ vô chung, nên nay độ chúng sinh tận đời vị lai, không có mệt mỏi nhàm chán mà thuận theo.

Chẳng niệm v.v... trở xuống, hai câu là giải thích tâm bậc nhất, nghĩa; là tánh vốn không phân biệt kia đây, thường vắng lặng, nên nay hóa độ khiến chiêu cảm Niết-bàn vắng lặng rốt ráo, là thuận theo tánh. Nhưng hai đoạn sau, văn giải thích lý do, chỉ ban đầu là nêu pháp tánh, sau tổng kết lời tựa mà chẳng lần lượt mỗi đoạn nêu tổng kết nói thuận theo, v.v... người dịch khéo lược.

Sớ: Hai minh v.v... trở xuống, chỉ cho hai đoạn sau, y theo văn sẽ biết.

Cũng thường tâm, ý nói văn này có nói rốt ráo vắng lặng, nên gọi là Thường. Nhưng cùng với lâu dài thật có xen lạm nhau. Người trí nên hiểu cho kỹ.

Phát tâm lợi ích: Do trước thực hành các diệu hạnh phát tâm ở trước, nên được vào sơ trụ, thấy được Pháp thân, khởi dụng lợi ích.

1. Bày đức cao quý:

Sớ: Nương nhân không mà thấy, do nhân không được tự tại. Nếu về mặt pháp không thì chỉ thấy tương tự, chưa phải là chứng, gọi là chút phần. Nếu nương vào không, đây tức đã chứng, chỉ chưa được pháp không nên gọi là chút phần, ở đây là gồm nói, chẳng phải ý chính ở đây.

Phát tâm trụ trong đó, làm việc này: theo năng lực bi nguyện kia, tạo ra tám tướng thành đạo, lợi lạc chúng sinh, nay đồng nghi thức hóa duyên của Đức Thích-ca. Đây như kinh Hoa Nghiêm nói, song trong khoa này có khác tự lợi lợi tha, tường tận có thể thấy.

Nếu trước sau hướng về nhau mà nói, do Phật, Bồ-tát dạy bảo nên phát trực tâm, hành hạnh vô trụ. Do hộ pháp nên phát tâm sâu xa, thực hành hạnh tự lợi. Do đại bi nên phát đại bi tâm, thực hành hạnh lợi tha. Lại do hạnh tự lợi được thấy Pháp thân; do hạnh lợi tha mà nói tám thứ.

2. Trong lỗi nhỏ nhiệm:

Sớ: Chưa chứng, v.v..., chỉ tương ưng tỉ quán, chưa lìa phân biệt.

Nguyên do khác, ở đây nói về đời trước tạo nghiệp thế gian, nhân chung cho thiện ác, nghiệp cũ kia chẳng quên.

Nói khổ nhỏ nhiệm, có hai ý:

Biến dịch hành khổ. 2- Theo nghiệp có khổ phần đoạn.

Do được tự tại chẳng đồng phàm phu, nên nói khổ nhỏ nhiệm.

Đổi ngắn v.v..., thân biến dịch là nguyện và trí giúp nhau. Không phân định kỳ hạn, khiến cho thân thô thành chất tế, đổi mạng ngắn làm năm dài, nên gọi là Tự tại.

Lưu hoặc v.v..., do có nguyện lớn lưu giữ phiền não chẳng dứt, nhuận sinh thọ báo. Do có e ngại trí, hay tự tại tùy ý dài ngắn, không bị hoặc nhiễm, chẳng đồng phàm phu bị phiền não sai sử không thể dứt. Đây chưa gọi là Pháp thân nên khác từ Sơ địa trở lên.

Do kia v.v... trở xuống, là vì chẳng phải nghiệp trói buộc, nên khác với phàm phu.

Do có v.v... trở xuống, vì khác với bậc Thánh ở trên, khác với phàm phu ở dưới, nên là địa vị Hiền.

3. Chung cho quyền giáo:

Sớ: Anh lạc trở xuống là dẫn nêu giáo.

Trước Thất trụ lui sụt: thứ bảy gọi là Bất thoái trụ, nhưng văn kinh chỉ nói Tịnh mục, v.v... đều đến Trụ thứ sáu, gặp duyên ác tri thức nên lui sụt, mà chẳng nói gặp nhân duyên hành tướng kia, đối đãi nêu xem xét tiếp tục nhập.

Nay giải thích v.v... trở xuống là nói ý giải thích thông suốt. Nay trong luận nói “chưa nhập chánh vị” chung cả hai ý. 1- Chưa nhập Sơ Trụ. 2- Chưa đến Thất Trụ. Địa vị chánh nhân chẳng lui sụt, nên nói chánh vị, ý trước là chính.

4. Khen ngợi thực hành:

Sớ: Ở dưới bất kiến, nghĩa là đối với quả báo của người Nhị thừa, phàm phu chẳng sinh mê đắm.

Nói nếu nghe, v.v..., như kinh Pháp Hoa chép: “Phật đạo rất lâu xa phải siêng năng chịu khổ mới thành tựu”.

Sớ: Ở trên chẳng yếu hèn: đối với Bồ-đề, Niết-bàn có tâm siêng năng mạnh mẽ, tu các hạnh khổ chẳng sợ.

Giải thích nguyên do: cũng giải thích lý do bất biết, do biết tự tánh Niết-bàn chẳng phải từ ngoài được, mau chậm do mình, đâu định thời gian kiếp số. Tuy nghe nói mà không khiếp sợ. Đây là do ở trên chẳng khiếp sợ, ở dưới bất biến, cho nên trong sớ chỉ giải thích nguyên nhân

chẳng khiếp sợ. Do đây trong hai đoạn văn đều có nói chẳng khiếp sợ.

Đây tức v.v... trở xuống, y cứ theo đây chẳng bác bỏ kia. Đây nói kia thật chẳng phải quyền thuyết.

a. Nêu chung:

Nói giải hạnh v.v..., nghĩa là nương địa vị tu hành viên mãn, phát sâu giải hạnh, nhập địa vị Thập Hướng, chẳng đồng địa vị Tín ở trước, nên nói "càng thắng".

Thời thắng:

Sớ: Gần Sơ địa, từ Sơ trụ đến Sơ địa là một tăng-kỳ. Nay Thập Hồi Hướng và Sơ địa gần nhau, là gần chân.

Chung:

Sớ: Giải: giải riêng chân như, nên nói "thân giải".

Phân biệt hiển bày rõ ràng không còn mờ mịt, nên nói "hiện tiền". Lại hơn trước nên nói "sâu"; do khác sau nên nói au6iải".

Hạnh, chân như vô tướng thuận theo chân như, chỗ hạnh thực hành mỗi hạnh đều vô tướng. Như kinh Kim cương nói:Chẳng trụ sắc bố thí, chẳng trụ thanh, hương, v.v... bố thí. Các hạnh đều rõ ràng, nên nói lìa tướng.

Riêng:

Nói không sẻn tham, sẻn nghĩa là vật gì cũng giữ cho mình, mà không cho người. Tham là mong muốn tiền tài của người khác, để đem về cho mình.Biết trong pháp tánh vốn không có việc này, nên sớ nói "giải".

Nói Đàn ba-la-mật, nói đủ là Đàn-na, Hán dịch là bố thí. Ba-la-mật, Hán dịch là đến bờ kia. Bờ kia tức Niết-bàn, Niết-bàn là lý chân như. Nay lìa tướng thực hành bố thí tương ưng với lý, là nghĩa đến bờ kia. Ngoài ra đều mô phỏng theo đây. Nhưng lấy của mình cho người gọi là thí. Chỉ thuận không sẻn, do đây cũng thuận nghĩa không tham. Vì sao vật của mình còn cho người, vật của người kiên quyết không giữ, dùng sâu để so sánh cạn.

Nghĩa là lìa v.v... trở xuống là nói chỗ lìa tướng.

Ba luân tức bố thí, người thọ vật bố thí, thông đạt ba thể tướng này không thật có gọi là "lìa". Nếu lìa tướng thì nhân thành vô lậu, quả chứng Bồ-đề. Do có nghĩa vận chuyển nên gọi là Luân. Lại dứt trừ được tất cả hoặc chướng nên có nghĩa chuyển dẹp trừ, gọi là Luân.

Bởi mười v.v.... trở xuống, làgiải thích nguyên do lìa tướng.

Được pháp không, chỉ về mặt thâm nhập quán này chưa phải là chứng đắc. Nhưng ở đây là nói theo giáo đạo. Nếu kia thật nói ở địa vị

Thập tín, thì liền thâm nhập. Nhưng ở sau Tín tâm tu Tam-muội chân như, há chẳng phải pháp không hay sao?

Chỗ nương phát tâm, giải là Thập Trụ, hạnh là Thập Hạnh. Đây là Thập Hồi Hướng làm năng y, trụ hạnh làm sở y. Lại Trụ Hạnh làm năng phát, Thập hồi hướng làm sở phát. Nghĩa là nương giải hạnh này phát tâm hồi hướng.

Do cấu v.v.... trở xuống,là giải thích nguyên do thuận chân. Nghĩa là sẻnv.v... là chướng, thường trái với tánh. Tánh vốn không sẻn v.v..., thường chẳng hợp với chướng, nên thực hành hạnh bố thí. Ngoài ra trái với các chướng như sẻn..., trong thuận tánh không có sẻn.v.v...

Nói năm dục là năm cảnh:sắc, thinh, hương, vị, xúc. Năm cảnh này khiến cho chúng sinh khởi tâm ham muốn, nên ở trước nói: “Dó có cảnh giới vọng duyên pháp nhiễm, nên huân tập vọng tâm, khiến kia nhớ nghĩ mê đắm, tạo các thứ nghiệp, chịu tất cả khổ ở thân tâm”. Lại kinh Vô Thường nói:”Thường cầu ở cảnh dục, chẳng thực hành việc lành. Đối với cảnh sinh ham muốn nên gọi là lỗi, lỗi tức là nhiễm, biết trong pháp tánh vốn không nhiễm này.

Thi, nói đủ là Thi-la, Hán dịch là Giới, Giới là phòng lỗi dứt ác, tức lìa lỗi năm dục.

Nói Sân não là do người khác xúc não sinh tức giận, cũng có thể do phiền não mà sinh giận, giận tức bực bội, nóng bức là khổ. Biết tánh vốn không khổ này.

Sằn-đề, Hán dịch là Nhẫn nhục. Nhẫn nhục cảnh kia tức lìa phiền não tức giận.

Nói Lười biếng v.v..., là chấp thân tâm trở thành lười biếng. Nay tánh đã tịnh chẳng thấy thân tâm, thì đâu còn lười biếng, nên nói là “lìa”.

Tỳ-da-ly, Hán dịch là Tinh tấn. Tinh là tinh thuần nhất tâm không lẫn lộn, tấn là tiến hướng mãnh mẽ không lui sụt, tức lìa lười biếng. Nói về thường định đứng về mặt hiển thể mà nói., không loạn là đứng về mặt lìa lỗi mà nói.

Thiền, nói đủ là Thiền-na, Hán dịch là Tĩnh lự, tức định tuệ, định là không loạn.

Nói Lìa vô minh..., nói trong bản giác vốn không có bất giác. Bát-nhã, Hán dịch là Trí tuệ. Trí tuệ tức là sáng suốt, sáng suốt tức lìa không sáng suốt, tức là tuệ của định. Nên đây và phần thứ năm là tự tánh định tuệ vốn là một pháp chỉ về mặt thể dụng, nghĩa phân ra có khác. Nhưng theo kinh Hoa Nghiêm chép: “Bồ-tát thập địa thứ lớp thực hành hạnh

mười ba-la-mật, do kia sau đã chứng chân, như thật tu hành”. Trong đây sáu độ là tùy thuận theo tu hành, cạn sâu có khác.

Nêu địa y: Địa Y, do văn nói chứng cảnh giới nào? Có chỗ cho là Chân như. Đây tức chân như là chỗ nương của bậc Thập địa. Nhưng“địa”; là đứng về mặt dụ để nói về tên. Do dụ chân trí sinh ra Thánh pháp. Nay đứng về mặt chân như là chỗ nương của trí, nên gọi là “địa nương”.

Nói Chứng phát tâm v.v..., Bồ-tát Thập địa này tuy dứt chướng có phân nhiều ít, hành hạnh có cạn sâu khác nhau. Theo thứ lớp địa kia, mỗi Địa đều chứng là chỗ chứng kia, đồng một chân, chỉ có khác phần viên mãn mà không có tự thể khác nhau. Nên ở đây nêu chung chân như làm chỗ chứng cảnh giới. Kinh Hoa Nghiêm trong phẩm Thập Địa, cũng nói giống như ở đây. Nên có nêu ra bài kệ rằng:

Đạo đại tiên Như Lai,
Mầu nhiệm khó thể biết.
Chẳng niệm lìa các niệm,
Cầu thấy chẳng thể được.

Sớ: Căn bản là căn bản trí chứng lý chân đế, là chân kiến đạo.

Nói Do nương v.v...., hoặc hỏi rằng: Chân như lìa tâm duyên tướng. Lại nếu chứng,thì lìa năng sở, vì nói chân như làm cảnh giới ư? Nên ở đây giải thích.

Sớ: Nương chuyển tướng khởi, tức chuyển thức này đứng về mặt hiện cảnh thì gọi là hiện thức, nhưng không có khác thể. Chỉ y cứ nghĩa thứ lớp nói nương nhau. Đây tức nương tâm năng kiến có cảnh sở kiến. Ở trước luận nói: “Do nương năng kiến, cảnh giới vọng hiện”.

Chứng bổn trí, trí và lý thần hợp, tâm và thần hợp với trí, một tướng một vị bình đẳng bình đẳng, thật không có năng và sở khác nhau. Nên có bài tụng rằng:

Hoặc khi ở chỗ duyên,
Trí đều vô sở đắc,
Bấy giờ,trụ Duy thức,
Lìa hai thứ chấp tướng.

Nay chỉ v.v... trở xuống, đối với đây giải thích lại. Ý nương chuyển thức gọi là cảnh giới, ở đây có hai nghĩa:

- Về mặt Bồ-tát chưa lìa nghiệp thức vẫn thấy có tướng nhập quán, tuy cùng trí không phân biệt tương ưng không phân biệt năng sở, xuất quán thì tương ưng với thức này. Đứng về mặt trên thức này mà nói lúc trước chứng, lấy làm cảnh giới.

- Về mặt trí hậu đắc, tưởng thấy đạo bên trong, nặng về suy nghĩ

duyên chân, khởi biến ảnh tượng, bắt chước chính lúc chứng nói chân làm cảnh. Đây chỉ tương tự cảnh, chẳng cho là thật có, nhưng cũng không lìa chuyển thức hiện.

Sớ: nêu cả hai trong hậu đắc trí, nghiệp thức chưa cùng tận. Nhưng đến chỗ giải thích tướng, chỉ đứng về nghĩa nghiệp thức chưa cùng tận mà nói, nên nói "chuyển hiện vẫn còn".

Sinh Khởi nghĩa thứ hai: Do hậu đắc v.v.... trở xuống là ra khỏi nghĩa đệ nhị. Có người hỏi rằng: Như trên nói nghiệp thức chưa cùng tận tức là khai mạng. Trong trí hậu đắc tại sao phân biệt? Nên ở đây giải thích, ý nói rõ khi căn bản thật chứng, chỉ là một chân tâm tướng kiến đạo không phân biệt năng sở. Nếu trong trí hậu đắc lấy tâm năng kiến ngược lại duyên chỗ chứng. Do có tâm năng duyên này liền có ảnh tượng chân như, ngay nơi tình làm cảnh giới sở duyên. Tượng tuy chẳng thật trở lại tương tự chân như. Chỉ nói theo nghĩa này, trong trí hậu đắc nương vào chuyển thức gọi là ảnh. Như người uống nước, khi đang uống chưa thể nói được cái thể lạnh nóng của nước như thế nào, khi uống rồi mới nói được. Khi nói tuy không diễn tả được hình thể (nóng lạnh) như thế nào cho đúng mà chỉ diễn tả một cách mường tượng như nước mà mình đã uống. Mà thật v.v...., chân như là sở chứng, trí là năng chứng. Năng sở không hai mới là Pháp thân. Do Pháp thân vốn đầy đủ lý trí, lý trí vốn không hai. Đây tức trụ lý duy thức lìa hai chấp tướng.

Nói về dụng: Sớ Hậu đắc, quyền trí đạt tục, ra khỏi giả giáo hóa chúng sinh.

Trong một: Nói Một niệm đến vô dư thế giới, nếu theo kinh Hoa Nghiêm thì: "Bồ-tát Sơ địa có khả năng đến trăm thế giới Phật, Bồ-tát Nhị địa đến ngàn thế giới Phật. Cho đến Thập địa thì nhiều không thể nói, không thể nói A-tăng-kỳ thế giới". Đây là do phân theo địa vị kia, hơn kém hẳn đồng. Nay trong văn này ý thông ở luận Thập Địa, nên nói vô dư mà thông suốt.

Sớ: Thỉnh pháp, ở thế giới kia có người nào đó, hoặc trong chúng kia có người nào đó khích lệ mình làm trước tiên, là người dẫn đầu trong chúng, thỉnh Phật nói pháp.

Chẳng cầu thọ thỉnh ngôn từ hay đẹp", Hễ thỉnh nói pháp, thành thật ở chỗ nói lên ý nghĩa tu hành, khiến trong hội chúng kia như chỗ nghe mà nhiếp giữ suy nghĩ rồi thực hành. Gồm cả mong mỏi lần lượt xa lợi ích chúng sinh, há tại nghe ngôn từ mà thôi ư? Tức như kinh Viên Giác, mười hai vị Bồ-tát mỗi vị tự thân thưa hỏi, đều nói nguyên vì hội này và vì đời mạt thế.

Trong hai: Sớ: Gấp v.v...., nghĩa là có một hạng chúng sinh căn tánh yếu hèn, nghe nói Phật đạo ất lâu xa phải chịu siêng năng khổ nhọc mới được thành ựu, liền sinh lui sụt, không chĩu tu tiến. Cho nên Bồ-tát vì cái chúng sinh này, thị hiện siêu vượt địa vị, chẳng trải qua nhiều kiếp chứng được quả Phật,khiến kia suy nghĩ, đồng phát tâm tiến hướng. Như Đức Thích-ca sáu năm tu hành liền thành chánh giác, là nêu ở đây. Lại như Thiện Tài một đời, Long Nữ một niệm, v.v...

Dài v.v.... vì có một hạng chúng sinh cũng muốn tiến thú cho rằng quả Phật dễ dàng thành tựu, nhân biếng nhác xoay vần không hể siêng năng mãnh mẽ. Nếu lại thị hiện quả siêu việt kia, chuyển khiến biếng nhác trọn không hề thành tựu. Cho nên Bồ-tát vì hạng chúng sinh kia nói: “Ta trong vô lượng kiếp tu hành mới thành Phật đạo”. Do đây thệ nguyện đốc thúc không để cho biếng nhác, khiến kia siêng năng tu tiến. Kinh Pháp Hoa chép: “Bồ-tát Trí Tích nói: Ta thấy đức Thích-ca Như Lai làm hạnh khó làm trong vô lượng kiếp, chứa nhóm công đức cầu đạo Bồ-đề, chưa hề dừng nghỉ”, chính là đây. Nhưng, trong phần nhanh gấp nói để chỉ bày, trong phần dài hạn chỉ nói “người nói v.v.... ”. Nhanh gấp trong một đời có thể khiến cho hiện thấy, dài hạn nhiều kiếp chỉ nói cho biết.

Tổng kết, căn khí đã nhiều, phương tiện chẳng phải một, miệng không thể nói. Tâm không thể lường, nên nói “vô số...” Kinh Pháp Hoa nói: “Phật biết chúng sinh có các thứ ham muốn, tham tâm mê đắm. Theo bổn tánh kia dùng các thứ nhân duyên thí dụ ngôn từ, phương tiện nói pháp, như thế mục đích đều vì được nhất Phật thừa, trí nhất thiết chủng, là các chúng sinh từ Phật nghe pháp, rốt ráo đều được nhất thiết chủng.

Trong ba nói: Chủng tánh căn đẳng, đẳng là ngang bằng, đồng là nhất thừa chủng tánh, chẳng phải tánh tánh ba thừa, năm thừa. Căn là năm căn như Tín v.v.... có thượng, trung, hạ. Nay đồng là thượng căn, chẳng phải trung căn,hạ căn. Hai thứ này là nói theo xưa nên sớ nói: “nhân đẳng”. Sớ nói: “hạnh đồng”, đồng phát tâm Bồ-đề, hành hai hạnh lợi ích. Nếu đứng về mặt từ Sơ địa trở lên thì đồng, được hạnh trí vô phân biệt. Như thứ lớp thực hành mười hạnh ba-la-mật. Nhưng ở đây nói phát tâm là chung cho cả địa vị trước.

Chứng đẳng, đẳng chứng lý hai không, nếu đứng về mặt từ Sơ địa trở lên thì đồng chứng biến hạnh chân như, cho đến Thập địa đồng chứng nghiệp tự tại sở nương chân như...

Nói Không có pháp siêu vượt, đây là nói Bồ-tát nhân hạnh chứng...

đẳng đã đồng, lại không có pháp riêng siêu việt cao quý có thể làm hạnh chứng. Cũng có thể đây là đồng địa vị, tức Tam hiền, Thập Thánh đều phải trải qua, nên không có siêu vượt.

Do tất cả v.v.... trở xuống, là thời đồng. Luận sớ dễ hiểu, y cứ theo đây cũng tương tự thông rõ lý do các thứ đồng ở trên, tường tận rát dễ thấy. Đại ý luận nói: "Nếu một loại chủng tánh căn khí Bồ-tát, thì phát tâm tu hành đoạn chứng vị, kiếp số thứ lớp trước sau không hề khác nhau.

Cái gọi là A-tăng-kỳ, nếu theo kinh Bổn Nghiệp thì: "Trước hết dùng áo của người ở cõi trời Đao-lợi, cứ ba năm tảng đá vuông mỗi cạnh bốn mươi dặm một lần, mòn hết là một Tiểu kiếp. Kế lấy áo của người ở cõi trời Phạm thiên, phất trên tảng đá vuông mỗi cạnh dài tám mươi dặm mòn hết là một Trung kiếp. Sau cùng, lấy áo của người ở cõi trời Tịnh cư phất trên tảng đá vuông mỗi cạnh dài tám trăm dặm, mòn hết là một Đại kiếp". Kinh A-hàm có khác với kinh này. Lại, trong Kiếp chương có bài tụng:

Phong tai là đếm một
Cho đến không thể biết
Thời gian dài tột cùng
Gọi một tăng-kỳ kiếp.

Nghĩa là lấy phong tai này để làm số đếm, đếm số cho đến không thể đếm. Lại nếu khi đếm tâm bị cuồng loạn, mà số đếm này vẫn không thể đếm được, gọi là một tăng-kỳ. Nếu lấy đây để tính ba A-tăng-kỳ mới thành Phật đạo, thì trong trăm ngàn muôn người không có một người phát tâm tu tiến. Dù có sợ ba đường khổ chỉ tu giới thiện cõi trời, cõi người. Hoặc có lo sợ sinh tử trong ba cõi cũng chỉ tu hạnh Nhị thừa, đâu dám hy vọng quả Phật tu hạnh Bồ-tát. Nếu như hiểu theo (kiếp số) dài lâu này, là có sự mất mát rất lớn. Nay hợp thông thì đặc biệt khác với kia. Vì sao? Vì theo tiếng Phạn là kiếp-ba, Hán dịch là thời phận. Đại kiếp, tiểu kiếp, thời gian dài, thời gian ngắn xuống đến sát-na, đều gọi là thời phận. A-tăng-kỳ, Hán dịch là vô số. Nói vô số cũng không nhất định lâu hay gần. Như người trải qua năm mà không thấy tướng thời gian trải qua của một năm, liền gọi là thời gian vô số. Qua một ngày không thấy tướng của thời gian một ngày, cũng nói là thời gian vô số. Khi tu hành, phân ý cũng đồng với đây. Nghĩa là ban đầu từ địa vị hoàn toàn là phàm, phát tâm tu tiến pháp cũng thế, trải qua thời gian vô số mới được thân chứng chân như, gọi là kiến đạo, là thời kỳ vô số thứ nhất. Từ kiến đạo trở đi, dần dứt hai chướng câu sinh. Pháp cũng

giống như thế. Lại, trải qua thời gian vô số mới được chẳng nhờ công dụng, tự nhiên tương ưng đến địa thứ tám là thời kỳ vô số thứ hai. Từ đây xoay vần tiến hướng, tiêu mất các hệ lụy. Pháp cũng giống như thế. Lại trải qua thời kỳ vô số mới được thành Phật, là thời kỳ vô số thứ ba. Kia là thời kỳ vô số là quyết định có, nhưng dài ngắn không thể quyết định. Nếu ở đây mà hiểu, mới có người tu hành. Huống chi thể thời gian không nhất định, do tâm mà hiện. Nên kinh Pháp Hoa nói: “Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa suốt sáu mươi tiểu kiếp. Bấy giờ những người trong hội nghe cho là chừng khoảng như bữa ăn”. Luận lại giải thích nói: “Trải qua kiếp số, hoặc nói năm, hoặc ngày tháng v.v....” Lại, Nhiếp Luận chép: “Nằm mộng cho là năm dài, thức rồi thấy trong khoảnh khắc”. Thến nên thời gian vô lượng mà thâu lại chỉ trong một sát-na.

Trong bốn: Nói Chúng sinh thế giới kháv nhau, hoặc phân tình khí, hoặc chỉ hữu tình,chung cả hai ý. Do thé giới và chúng sinh mỗi phép có vô lượng khác nhau.

Chỗ thấy v.v..., mỗi chúng sinh kia căn cơ chủng tánh ưa muốn khác nhau, nên thị hiện thành nghiệp dụng, cho đến hiện thân nói pháp, mỗi trường hợp tùy theo chúng sinh thấy nghe khác nhau. Nên như Phẩm Quán Âm, Diệu Âm nói.

- Tướng phát tâm:

Sớ: Chỗ nương của hai trí v.v...., hai thứ cội trí này từ chỡ thức kia hiển sinh, nên nói là Nương. Chẳng cho rằng hiện nay làm thể cho hai trí.

Hỏi: Hai trí là tịnh, A-lại-da là nhiễm,vì sao trí tịnh nương nhiễm thức mà sinh?

Đáp: Do có tâm nhiễm. Ngược lại tâm nhiễm này được thành trí tịnh. Nếu vốn không nhiễm tịnh cũng không sinh, nên trước nói: “Do có tâm bất giác vọng tưởng, hay biết danh nghĩa vì nói cảnh giới. Nếu lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác đã nói. Nói rộng như trong hai tướng bản giác và theo nhiễm. Lại A-lại-da là nhiễm tịnh hòa hợp trí tịnh nương sinh. Nên không nghi ngờ. Lại, nếu cái gọi là tùy tướng, nghĩa là A-lại-da vốn có hạt giống hai trí, từ vô thỉ đến nay lấy bổn thức làm chỗ y chỉ, nên nói “chỗ nương”.

Lý thật..., đã nói A-lại-da là hợp chung cả ba tế, nay chỉ nói nghiệp thức, mục đích là nêu tế nhiếp thô, nêu gốc nhiếp ngọn. Cũng có thể hiện tướng Bát địa mới dứt hết, chuyển tướng đến Cửu địa mới hết. Tận tướng đến Thập địa mới tận. Nghiệp tướng thì chung cả hiện tướng và

chuyển tướng.

Nêu chung, đây tức các Bồ-tát không chỗ ẩn khuất.

Đây chẳng v.v.... trở xuống, hoặc hỏi: Hai trí là tịnh từ nay chưa được, nay mới khai phát để gọi là tướng phát tâm. Nghiệp thức sinh diệt có từ vô thỉ đến nay,vì sao gọi là tướng phát tâm? Nên ở đây giải thích. Ý nói Bồ-tát này chứng chân, cũng đạt được tục, cũng có Sơ địa. Do chứng chân nên phân biệt khác trước Sơ địa. Do có sinh diệt chẳng đồng địa vị Phật. Kia giống như luyện vàng, sắc sáng dần dần lộ ra, quặng thô đã loại quặng tế vẫn còn. Khi muốn bày ra vàng ròng, phải dùng máy phân lọc ra xem có bao nhiêu phần là vàng và bao nhiêu phần là quặng. Vàng thì chẳng đồng với quặng thô, cũng khác với vàng ròng, nên nói chung là vàng đã lộ ra, ở đây cũng giống như thế.

Trong chung:

Sớ: Hiện báo, tức do thân này thành Chánh giác, tức thân tự thọ dụng công đức viên mãn.

Nói Chỗ sắc cứu cánh, đảnh của cõi sắc là bờ mé sắc.

Thân rất cao lớn, là sắc thân người ở cõi trời Cứu Cánh, cao khoảng một vạn sáu ngàn do-tuần. Thân Tự Tại Thiên Vương cao khoảng ba mươi hai ngàn, dụ-thiện-na. Bồ-tát Thập địa thị hiện làm thân Tự Tại Vương tăng gấp bội, nên nói rất cao lớn. Sắc thân lớn đâu hơn cõi trời này.

Sớ: Hậu báo v.v...., nương báo thể ở trước mới sinh khởi thân này, tức thân tha thọ dụng công đức cũng viên mãn. Nhưng, kia nhân cùng tột quả hiển bày, chỉ nói nghĩa hai tướng. Khi không có trước sau hiện, hai báo sau cũng lại đồng thời. Thí như đêm đã qua liền sáng, đâu phân trước sau! Ma-ê-thủ-la Hán dịch là Đại Tự Tại.

Chỗ trí, người trí khởi tất cả trí. Trong kinh nói: “Ma-ê-thủ-la trong một niệm biết được trong cõi tam thiên có mưa rơi”.

Vì sao? v.v.... trở xuống, là hỏi đoạn văn.

Nhất nghĩa v.v.... trở xuống, là giải thích chung.

Thập vương v.v...., kinh Nhân Vương nói: “Bồ-tát Thập Tín là vua Thiết Luân, là vua một cõi Diêm Phù Đề, Bồ-tát Thập Trụ là vua Đồng Luân, là vua hai tầng trời trở xuống. Bồ-tát Thập Hạnh là vua Ngân Luân, là vua ba tầng trời trở xuống. Bồ-tát Thập Hướng là vua Kim Luân, vua bốn tầng trời trở xuống. Bồ-tát Sơ Địa là vua Diêm- Phù- Đề, vua của trăm cõi Phật, Bồ-tát Nhị địa là vua Đao Lợi, vua của ngàn cõi Phật, Bồ-tát Tam địa là vua Tát Dạ Ma, vua của muôn cõi Phật, Bồ-tát Tứ địa là vua Đâu Xuất, vua của ức cõi Phật. Bồ-tát Ngũ địa là vua Hóa Lạc, vua

của trăm ức cõi Phật. Bồ-tát Lục địa là vua Tha Hóa, vua của ngàn ức cõi Phật, Bồ-tát Thất địa là vua Sơ Thiền, vua của vạn ức cõi Phật, Bồ-tát Bát địa là vua Nhị Thiền, vua của trăm vạn ức cõi Phật. Bồ-tát Cửu địa là vua Tam Thiền, vua của trăm vạn ức a-tăng-kỳ cõi Phật. Bồ-tát Thập địa là vua Tứ Thiền, vua không thể nói không thể nói hết các cõi Phật. Như Lai là vua Pháp Giới, vua vô lượng cõi Phật". Nói tất cả pháp môn tức kinh kia, trừ Phật có mười ba Pháp sư, gồm tín mười bốn và Phật mười lăm. Nay sớ không nói trước Sơ địa và địa vị quả, nên chỉ nói mười vị vua.

Đệ thập v.v.... trở xuống, là nói thân sau cùng của Bồ-tát, thị hiện tướng thành Phật ở cõi trời kia, tức chuyển thân Bồ-tát Thập địa để làm thân Phật. Nếu theo chân thật thành Phật, chỉ nên như trước nói, công đức thành tựu viên mãn, tức không nơi chốn cũng không thể thấy. Nay vì ứng với Bồ-tát Thập địa nên thị hiện thân cõi trời kia mà nói thành Chánh giác. Ngoài ra nghĩa như trong phần biệt nói: "Do Bồ-tát này khi thị hiện thành Phật, ở đệ Tứ thiền trên đảnh trời Sắc Cứu Cánh Tự Tại, có cõi Diệu Tịnh ra khỏi ba cõi. Bồ-tát Thập địa ngay lúc sinh, ngồi trong hoa sen báu lớn, ngang dọc trăm muôn tam thiên đại thiên thế giới. Ở ngoài hoa sen có mười tam thiên đại thiên thế giới, số như cát bụi, ngồi nơi hoa sen nhỏ, lấy làm quyến thuộc, mỗi hoa có Bồ-tát ngồi trên đó, là đại Bồ-tát phát ra mười thứ ánh sáng. Nghĩa là từ chân trở xuống phát ra trăm muôn A-tăng-kỳ tia sáng, chiếu soi tất cả địa ngục trong các thế giới ở mười phương. Cho đến đảnh thứ mười phát ra rất nhiều tia sáng, chiếu các thế giới ở mười phương tất cả chư Phật, ánh sáng bao quanh mười vòng rồi trụ trong hư không, thành đài ánh sáng mây lưới, cao rộng trang nghiêm thanh tịnh. Trong ánh sáng đều có mưa báu, hương báu, châu anh lạc đầy đủ các thứ trang nghiêm, cúng dường chư Phật, ánh sáng nhập vào dưới chân chư Phật. Bấy giờ chư Phật cùng phát ra ánh sáng trắng dài, chiếu đến các đại Bồ-tát. Ánh sáng kia liền nhập vào đảnh của đại Bồ-tát. Lại phát ra ánh sáng A-tăng-kỳ quyến thuộc, chiếu đến các quyến thuộc Bồ-tát ngồi trên hoa sen nhỏ. Ánh sáng kia đều chiếu trên đảnh các Bồ-tát rồi tức thời được vô lượng Tam-muội của chư Phật, liền được vô lượng trí tuệ của chư Phật, được địa vị Phật". Xếp vào số Phật. Lại có năm ý ở cõi trời kia:

- Do người Nhị thừa chấp tám tướng hóa thân thành chân Phật, không tin riêng có bậc thánh. Lại không biết tức tâm là Phật. Tin trong đệ tứ thiền kia là chỗ bậc Thánh sinh ra. Nay lại cùng Nhị thừa ở cõi trời Đao-lợi kia. Nhiếp chỉ bày khiến biết tám tướng chẳng phải chân, nên ở cõi trời này.

- Vì ba tai chẳng đến được nên phải ở cõi trời này.

- Vì cõi dục sắc chất thô nặng, có cõi Vô sắc không có sắc chất. Là cái không trong cõi trời này là tiêu biểu lìa có và không, khế hợp với Trung đạo, nên ở tại cõi trời này.

- Là Thiên vương Ma-hê-thủ-la, mặt có ba mắt chẳng ngang chẳng dọc, tiêu biểu chứng ba đức. Niết-bàn cũng giống như thế, nên ở tại cõi trời này.

- Là hạ giới tuệ nhiều định ít. Thượng giới tứ không định nhiều tuệ ít. Cõi trời này định tuệ bình đẳng, nên ở cõi trời này.

Vì Thiền dịch là Tĩnh lự. Tĩnh phân biệt ở dưới, tuệ phân biệt ở trên. Kệ nói:

Cõi Dục và Vô sắc
Phật chẳng thành ở đó
Trơì cõi Sắc trung, thượng
Lìa dục được Trung đạo.

BIỆT: Trước chỉ trực tiếp nói rõ địa vị đức viên mãn. Đây thì nói rõ hai tướng trí viên mãn, và nói lên vô minh mau hết.v.v... tức là nói trong tâm tướng trước hai tâm viên mãn, nhất tâm dứt trừ.

Sớ: Thỉ giác v.v...., đây là tuệ thỉ giác cùng thỉ giác nguồn tâm lúc đầu kế hợp, gọi là một niệm. Đây đứng về mặt rốt ráo tương ưng phát một niệm ban đầu, chẳng phải tạm thời tương ưng cho là một niệm. Lại một niệm trước này thuộc về thân, một niệm sau đây thuộc về quả. Đây giống như sắc hừng đông vào lúc sáng sớm.

Vô minh, vô minh chưa hết đã có mà không biết. Nếu hết Vô minh thì không chỗ nào chẳng chiếu. Tức trí tuệ rộng lớn sáng suốt chiếu soi khắp pháp giới, tất cả pháp chủng loại có bao nhiêu đều biết tất cả. Nên nói: “Trí nhất thiết chủng”. Kinh Đại Bát-nhã nói: “Phiền não chẳng sinh gọi là “Trí nhất thiết chủng”. Nếu nói đủ thì được ba thứ trí:

1- Trí nhất thiết. 2- Trí đạo chủng. 3- Trí nhất thiết chủng.

Tông Thiên Thai nói: “Nhân tu một tâm ba quán, quả được một tâm ba trí”. Nghĩa là tu quán không được trí nhất thiết, tu quán giả được trí đạo chủng, tu quán trung được trí nhất thiết chủng. Nay trong luận này nương môn chân như tu Xa-ma-tha, tức là quán Không, quả được trí Nhất thiết. Nương môn sinh diệt tu Tỳ-bát-xá-na, tức là quán giả, quả được trí Đạo chủng. Lấy hai môn này song song làm Thiền-na, tức là quán Trung, quả thành trí Nhất thiết chủng. Nay luận nêu Trung thành tựu để xếp vào Không, Giả, chỉ nói trí Nhất thiết chủng.

Cũng có thể v.v...., nghĩa là huệ thỉ giác này khi đến nguồn tâm.

Đứng về một bên dứt hoặc gọi là đạo Vô gián. Đứng về bên chứng lý gọi là đạo Giải thoát.

Tức hiển bày v.v...., nghĩa là trước ba tướng phát tâm trong chân tâm, kia có nghiệp hệ lụy. Giống như Bồ-tát đến đây nghiệp thức hết hẳn không còn, chỉ riêng chân còn lại,không có hệ lụy, nên gọi là Phật.

Trên đều v.v....trở xuống, đồng hai báo lợi ích ở trên đã nêu ở trước. Đây không cần giải thích riêng.

Hiển bày phương tiện trên, tức tướng phát tâm ở trước trong trí hậu đắc, đến đây viên mãn.

Hỏi: trước sau đều nói tự nhiên, thì nhân quả làm sao phân biệt được?

Đáp: Trước là hữu tâm tự nhiên, bởi còn đeo mang nghiệp thức, đây là nói vô tâm tự nhiên, chỉ còn có "chân" mà thôi, rất rõ ràng dễ hiểu được.

Lại cũng v.v.... trở xuống, xếp vào loại văn trước. Trước là nói theo pháp, đây là nói về mặt nhân, lý không khác nhau.

Đây là v.v.... trở xuống, giải thích lý do nhiếp loại, vì văn trước là bản giác theo nhiễm. Nay hiển bày địa vị quả cũng tức bản giác theo nhiễm. Hai văn đã đồng, nên tương ưng nhiếp thật kia. Cũng đồng hai cảnh sau trong bốn cảnh. Tuy đứng về mặt tánh tịnh theo nhiễm là môn có khác nhau, mà pháp thể không khác nhau.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 18

Hỏi. Có hai:

Trình bày nghi: có thể tự hiểu.

Lập câu hỏi: Sớ: Chẳng trực v.v..., ý nói: cảnh đã biết có nhiều vô lượng, dù có tâm cũng rất khó biết, huống chi dứt hẳn tâm tưởng, thức năng liễu biệt cũng không có, mà gọi là trí nhất thiết chủng ư?

Lập lý:

Sớ: Ý nói v.v..., đáp ý trong tựa chung, tức trở lại chỗ hỏi, nghĩa ở thứ lớp sau.

Luận: Tất cả v.v... trở xuống, lập chánh lý có hai:

Vốn là chân tâm, nên luận nói: "Tất cả cảnh đồng" Nghĩa là các pháp do tâm không ngoài cảnh giới. Nay chứng nguồn tâm, là hợp lại rõ biết, thật không nghi ngờ.

- Xưa nay vô niệm, nên luận nói: "Lìa bỏ tưởng niệm". Nghĩa là: xưa là nguồn tâm, nay thì lìa niệm, chỉ là chân thật. Nay lấy lìa vọng mới rõ. Ở đây không còn nghi. Cho nên văn sau của luận chỉ ngược lại hai ý này là mất, hợp hai ý này là được.

Sớ: Cảnh tuy v.v... trở xuống là giải thích ý trước.

Chân tâm v.v... trở xuống là giải thích ý sau. Đều rất dễ biết. Nhưng trong luận này là lập lý, chưa hiển bày có thể rõ, có thể biết. Trong sớ cốt yếu viên mãn đầy đủ, nên tổng kết nói rõ biết. Nếu trong thể này biết ý chỉ của luận, văn sau dứt theo, tự nhiên không lầm, nhưng lại tùy theo sự giải thích làm sáng tỏ rõ ràng.

Hiển mất: Văn luận trong đây có hai, trái lại chánh lý ở trước, thành chẳng biết mất.

Mê gốc chân tâm:

Luận nói Vì chúng sinh, các pháp xưa nay duy tâm, chúng sinh mê gốc Duy tâm, vọng thấy có cảnh. Do vọng kiến có hạn lượng, bèn khiến cảnh có phân hạn, do đó không thể biết khắp? Đây là đối lại xưa nay Duy tâm phần thứ nhất ở trước, để nói lên mất kia.

Sớ: Thấy có hạn v.v..., Cảnh không có hạn, chỉ tâm năng thấy là có hạn, luận nói: "Tâm có phần hạn, chẳng nói cảnh có phân hạn.

Vọng khởi tưởng niệm:

Luận nói: Vì do vọng khởi, nghĩa là một chân tâm xưa nay không vọng, thường trụ pháp tánh. Do chúng sinh vọng khởi tượng niệm, trái với không vọng, không xứng với chân tánh, do đó không thể biết khắp" Đây là đối lại phần thứ hai lìa vọng niệm ở trước để nói lên mất kia.

Sớ: Hai giải thích thành v.v..., theo luận thì hai đoạn này chung, là đối lại giải thích ở trước thành nghĩa mất. Không chỉ văn này, tường tận rất dễ hiểu.

Tức nói rõ v.v..., bổn tánh lìa niệm, vọng khởi niệm, tức là trái chân, do trái chân nên không thể biết rõ. Nói chẳng rõ biết là thông suốt đoạn trước, nghĩa tức hiển bày.

Nói chư Phật v.v... trở xuống, cho đến tánh các pháp, tức cả hai ngược lại lỗi trước. Hợp câu đều chính là lý. Văn có hai đoạn:

Trái với trước rõ được. Có hai:

Hiển chung: Nghĩa là chung trái lại lỗi trước để nói chỗ nói được kia.

Nói chư Phật cho đến bất biến: lìa thấy là trái lại chỗ nói "mất" do vọng khởi tưởng niệm ở trước. Hợp câu đầu lìa niệm mà được lìa tướng. Nên trái lại chỗ nói "mất" do vọng thấy cảnh giới ở trước, hợp câu đầu nhất tâm mà được, đã hợp chánh lý tức là biết khắp, nên nói "không chỗ nào chẳng trùm khắp.".

Sớ: Không vọng v.v..., giải thích lìa thấy ở trước. Lìa thấy hay lìa tướng, là nói về nghĩa một.

Kết riêng: Nói tâm chân thật v.v... trở xuống.

Kết lìa kiến: Một câu đầu, đã lìa vọng kiến tức là nhất tâm, tâm tức chân thật, văn sớ rất dễ thấy.

Nói Tức là các pháp tánh, tổng kết lìa tướng ở trước, đã lìa vọng tướng, chỉ là ở tánh, tánh đều trùm khắp. Đã không có hai lỗi "mất" thì thành hợp lý "được", chính lý đã hợp thì chẳng biết đối đãi cái gì? Do đó, trong khoa nói: "Nêu là nói về "được".

Nhưng đây v.v... trở xuống là giải thích nghĩa pháp tánh, do vốn nương Như Lai tạng có tâm sinh diệt, sinh diệt là pháp, Như Lai tạng là tánh. Nay từ môn sinh diệt nhập môn chân như, nên lìa thấy tướng tức hiển bày pháp tánh. Tánh tức bản giác, trong phần lập nghĩa chỉ bày tự thể.

Theo nghĩa kết tên: Nói Tự thể hiển chiếu v.v... trở xuống.

Sớ: Tất cả v.v... trở xuống, phụ giải thích rất dễ hiểu.

Nêu trên v.v..., Dẫn nhân để chứng quả, tức văn trong phần dụng đại. Trước tức pháp nhân tâm hiện quả, nay tức quả tâm hiện nhân. Nhân quả tuy khác, tâm thể là một. Nên kinh Kim Ty nói: "Y báo chánh báo ở A-tỳ, hoàn toàn ở chỗ tự tâm tột cùng của bậc thánh. Cõi Tỳ-lô Pháp thân chẳng vượt ngoài một niệm của hạ phàm".

Bởi do v.v... trở xuống là giải thích lý do. Thể Phật và chúng sinh đồng không hai tướng. Giống như cha con có chung một gương. Nếu khi gương chiếu con, con ở trong gương cha, cũng tại ở trong gương mình. Nếu khi chiếu cha, cha tại ở trong gương con, cũng tại ở trong tự gương mình. Gương là một thể, thuộc về hai người. Mỗi người thành tự gương mình chiếu nhau hiện nhau, không có khác thể, để dụ cho chân tâm chúng sinh và Phật đều đầy đủ. Tuy nói đều có mà lý không thể phân. Sớ nói: "Không hai" là ý này.

Hoa Nghiêm v.v... trở xuống là dẫn chứng ba thứ không khác nhau. Nghĩa là tâm chúng sinh tức tâm Phật, tâm Phật tức tâm chúng sinh. Lại chúng sinh là chúng sinh trong tâm Phật, Phật là Phật trong tâm chúng sinh, do chúng sinh và Phật tướng đồng một tâm, thể không khác nhau.

Do đồng thể v.v..., ý nói: Chẳng chỉ tâm thể chiếu soi pháp mà thôi, lại khởi đại thần dụng, lợi lạc chúng sinh. Kia tức nương vào tướng trí tịnh khởi nghiệp tướng không thể nghĩ bàn. Nương cảnh pháp xuất ly tạo nghĩa cảnh duyên huân tập.

Trong phần hỏi của luận ghi: Nếu các v.v... trở xuống cho đến sinh, là đoạn văn trước.

Tất cả v.v... trở xuống đều được lợi là vạch bày quyết định, đều rất dễ hiểu.

Phần nhiều chẳng thấy, chẳng phải hoàn toàn không thấy, nên nói "phần nhiều". Lại nghe người nói sẽ thấy thân họ, thấy thân chưa phải là nghe pháp. Nay hạn cuộc chỗ nêu, nên chỉ nói chẳng thấy, còn không được thấy huống chi được nghe.

Đáp. Có ba:

Pháp:

Luận: Chư Phật v.v... trở xuống là y cứ điều hỏi trước. Tức hỏi báo, hóa. Nay đứng về thể Pháp thân trùm khắp nên báo, hóa tức là dụng của thể, cũng trùm khắp tất cả. Y cứ bổn gốc mà nói, chỉ nói "Pháp thân".

Sớ: trùm khắp tâm chúng sinh, luận nói: "Tất cả chỗ", nói tất cả là ý nói tình, khí. Cũng như kinh Hoa Nghiêm chép: "Pháp tánh trùm

khắp ở tất cả chỗ, tất cả chúng sinh, và cõi nước (hiển bày riêng hữu tình và khí thế gian) cũng không có hình tướng để được (mất dấu vết). Theo đây thì không chỉ trùm khắp tâm chúng sinh. Nay sớ theo câu hỏi, nên chỉ nói: "trùm khắp tâm chúng sinh".

Chỉ có v.v..., ở đây nói công năng lỗi ở căn cơ, Phật không ứng riêng. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Bồ-tát trăng mát mẻ, đi trong rốt ráo không, nước tâm chúng sinh tịnh, ảnh Bồ-đề liền hiện".

Văn trên v.v..., tức trong dụng đại bảy lần hỏi đáp, nói rộng nghĩa kia.

Dụ:

Nói Chúng sinh v.v... trở xuống, là dụ, nên lại hợp rằng: "Thân chư Phật giống như sắc tượng". Luận nêu một khía cạnh nên không nói đủ.

Hợp:

Nói như thế v.v... trở xuống, là hợp.

Sớ: Nói về không v.v..., ý nói: Luận cho rằng cấu chỉ là cấu chướng thấy Phật, tức là không có căn cơ.

Thiện Tinh v.v... trở xuống là dẫn nêu. Người này sinh vào thời đức Phật, là đệ tử Phật, thường thấy thân Phật. Nhưng có phiền não hiện hành, do khởi ác đọa vào địa ngục, như kinh Niết-bàn nói.

Nói Pháp thân chẳng hiện v.v... trở xuống, văn sớ có ba.

Đứng về luận này để nói năng hiện:

Nhưng y cứ nghĩa hợp để nói báo, hóa chẳng hiện. Mà nói Pháp thân chẳng hiện là do nói theo gốc. Như nói gương chẳng hiện, nghĩa là không hiện hình tượng. Ở đây đồng với kinh Viên Giác nói: "Do vắng lặng, tâm các Đức Như Lai trong các thế giới ở mười phương hiển hiện trong đó" Tâm là Pháp thân, đều nói theo gốc. Lại ứng hóa cũng gọi là Pháp thân. Kinh Bổn Nghiệp nói: "Pháp thân có hai thứ. Một là, pháp tánh Pháp thân, hai là, ứng hóa Pháp thân" Nghĩa là pháp thế đệ nhất trong dòng nước, từ thật tánh sinh trí, thật trí là Pháp thân. Tên pháp gọi là tự thể. Tập hợp tạng gọi là Thân. Tất cả gốc lành chúng sinh, cảm ứng Pháp thân thật trí này, nên hiện ứng vô lượng Pháp thân. Có chỗ cho là có mười thứ thân.

Dẫn luận khác để nói chẳng hiện: Sớ Như Nhiếp luận v.v... trở xuống, dẫn luận khác để nói chẳng hiện, có ba:

Dẫn bổn văn, mười hai sâu xa:

1- Thọ sinh sâu xa. 2- An lập số. 3- Hiện Đẳng Giác. 4- Lìa dục. 5- Uẩn. 6- Thành tựu. 7- Hiển hiện. 8- Thị hiển Đẳng Giác, Niết-bàn. 9- Trụ. 10- Tự thể. 11- Dứt phiền não. 12- Không thể nghĩ bàn.

Nay nói hiển hiện là câu thứ bảy, phải bỏ chữ kia thay vì để chữ hiển hiện, văn tức thuận. Ngoài ra như thứ lớp giải thích.

Dẫn văn giải thích:

Giải thích rằng v.v... trở xuống là dẫn văn giải thích. Đây cũng làvăn của luận, nay sớ theo chỗ dẫn liền giải thích, ban đầu là nêu.

Mà thế gian v.v... trở xuống là nêu thí dụ: Như sau giải thích dụ ở trước.

Như thế v.v... trở xuống là hợp pháp Xa-ma-tha, Hán dịch là Chỉ. “Mềm mại” chẳng phải là lỗi lầm thô ác thì giới như nước trong bình, như thiền định. Giới giúp định, nên lấy làm ví dụ.

Lỗi lầm, như bình bị vỡ. Do có phá giới như cấu, nên nước định không dừng, mặt trăng Phật không hiện. Trong kinh Hoa Nghiêm nói đồng như đây.

Hội ý văn:

Sớ Trong đây v.v... trở xuống là hội ý văn. Ban đầu là lặp lại đoạn văn trước.

Là lỗi trở xuống. Chính hiển ý.

Do phân tán v.v... trở xuống, xuất phát nguyên do. Như A-nan chỉ ưa học rộng, không hề tu định, tuy chẳng trợ ngại việc hầu hạ Đức Như Lai, nhưng lại bị Duy-ma quở trách. Cũng vì không có định, mà không dứt được kiết sử. Lại như các Bồ-tát tuệ nhiều định ít, người được thấy Phật vô hạn. Đều là hàng này.

Kia nhiếp v.v... trở xuống là đối biện ý chỉ của hai đoạn văn.

Đây luận v.v... trở xuống là nói ý luận này, đều rất dễ biết, nghĩa này cũng ở trong phần nhân duyên đã nói.

Phần tu hành tín tâm:

Tu, nghĩa là học tập. Hành, nghĩa là tiến hướng thực hành năm thứ, như sau tự nói rõ.

Tín tâm, sinh ý nhẫn lạc, cảnh có bốn thứ.

Cũng như v.v... trở xuống, là giải thích.

Đến nay ý v.v..., nay đứng về đề luận để phối hợp. Nếu theo chỗ lập trong phần lập nghĩa, tức cùng phân biệt phát thú đạo tướng, đều ngay nơi nghĩa thừa.

1. Nêu ý:

Sớ: Người thù thắng, tức ở trước nói phát ba thứ trực tâm, v.v... thực hành bốn hạnh bất trụ, v.v.. hội nhập chánh địnhbốn hành.

Người yếu kém tức ở trước nói thấy sắc tướng của Phật, hoặc là

hạng phát tâm trời người, Nhị thừa, liền lui sụt.

Do tứ tín v.v..., ý chẳng khiến tin sắc tướng Phật, tăng v.v... khởi hạnh thấp kém trời, người, Nhị thừa.

Lại nương v.v..., Tín đã thành tựu viên mãn, nên như văn trước nói phát ba thứ trực tâm v.v... tu hành bốn hạnh vô trụ, nhập vào Thập Trụ cho đến được lợi ích, lại phát tâm giải chứng v.v... Đây là ở trước là phân biệt lui suit. Nay là dạy bảo tu hành.

2. Nêu số: Sớ: Bốn bất hoại tín, tin bốn việc kia đều không thể hoại, chẳng hoại tức thường trụ. Do cảnh sở tín không thể hoại, khiến tâm năng tín cũng không thể hoại. Năng sở tương xứng đều gọi là chẳng hoại. Nên kinh nói: "Diệu Tín thường trụ".

a. Nêu lên giải thích:

Sớ: Chỗ làm thấy chư Phật, đứng về nhân hiển bày căn bản. Nghĩa là Phật nhân vào địa vị gốc ở chân như mà khởi tin hiểu. Lại nương pháp tắc chân như tu hành, cho đến chứng tột cùng chân như mới được thành Phật. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Do các Như Lai tôn trọng pháp, như thuyết tu hành sinh ra chư Phật" Đây là nghĩa một bên, nên nói chân như là thầy chư Phật. Kinh nói: "Thầy chư Phật, có chỗ cho là Pháp" Do pháp thường nên chư Phật cũng thường, đã là thầy chư Phật nên gọi là căn bản.

Các hạnh v.v... trở xuống là đứng về pháp nói lên căn bản. Nghĩa là tất cả hạnh môn đều từ chân khởi. Nên kinh Viên Giác chép: "Pháp vương Vô thượng có môn Đại-đa-la-ni tên là Viên Giác, cho đến lưu xuất các Ba-la-mật, dạy bảo Bồ-tát v.v..." Sở dĩ trước nêu trực tâm vì bổn hạnh hai lợi ích, là biết hạnh chẳng phải chân lưu xuất thì không do đâu khế chân. Đâu có hạnh nào khế chân mà chẳng từ chân khởi, đây chính là căn bản các hạnh tín.

Hỏi: Vì sao chẳng đứng về Tăng hiển bày căn bản.

Đáp: Về phương diện Phật, khi hiển bày đã nhiếp tăng. Nhân địa vị tín hiểu phép tắc tu hành tức là Tăng bảo. Nay Văn sớ tuy có hai nghĩa gồm cả ba. Đứng về mặt năng sinh Tam bảo gọi là căn bản. Lại là căn bản chỗ tin trong pháp. Do Tông của Chung giáo chỉ do chân pháp này mà muôn duyên khởi, khởi từ chân như hợp duyên nhập thật, nhập vào chân như. Bồ-tát phát tâm trước duyên chân như, khởi tin phát giải, tu hành khế chứng trở về chân, ở chỗ tin trong pháp làm căn bản. Tin nếu chẳng tin chân như, thì gọi là tin tà. Nên Luận Bảo Tánh nói "Chẳng tin chân như, có năm thứ mất. Nghĩa là tự khinh mình, khinh người khác, chấp nhân và chấp pháp khởi ác kiến. Nên biết trái với đây

là năm thứ được, do đó phát tâm trước khiến có tin này.

Chẳng trực v.v..., chẳng những khởi tín, cũng chính ưa quán, ưa quán tức hành, nhưng hạnh này tức hạnh tín, hành thành tín mới là thật tín.

Hỏi: Tại sao tin tướng chân như?

Đáp: Chẳng tin tất cả pháp là tin tướng chân như. Vì trong lý chân như vốn không. Nếu thấy các pháp là có, là tin các pháp chẳng tin chân như, nay chẳng tin các pháp là tin chân như, cũng có thể ưa niệm quán sát mới gọi là Tín. Như người thế gian khuyến khích người kia làm, người kia thuận theo sự khuyến khích mới gọi là Tin. Nếu không như vậy thì đâu phải là tin? Nên tin thì chỗ nói lý thuận, thuận thì thầy trò giúp nhau mà thành đạo. Cho nên lấy ưa niệm giải thích thành tín kia.

Nói Tin Phật v.v..., là tin báo thân. Nghĩa là thân, ngữ, ý nghiệp, pháp môn biện tài, sắc tướng đầy đủ, y báo trang nghiêm, nên nói vô lượng công đức. Luận nói ở trước: "Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng đẹp, chỗ trụ quả y báo cũng có vô lượng các thứ trang nghiêm".

Thường niệm v.v..., do tin Phật có công đức, nguyên thành thân này có đầy đủ tất cả trí. Do nguyện cầu mà suy nghĩ cung kính, cúng dường, khởi các gốc lành, tu nhân Phật.

Nói tin pháp v.v..., đây là hành pháp, pháp này dứt trừ chương san tham, phá giới, v.v... là lợi ích lớn.

Thường niệm, tức sáu độ bố trí, trì giới..., do tin có lợi ích, lại siêng năng thực hành.

Nói Tin tăng v.v..., Đây là đại Bồ-tát tăng đăng địa trở lên, nên nói chân chánh như thật tu hành, v.v...

Thường ưa..., phân biệt chẳng phải Nhị thừa, nên nói Bồ-tát. Giản trạch chẳng phải trước Sơ địa, nên nói như thật tu hành. Nhưng thường có bốn tín. Nghĩa là tin Tam bảo và giới, đây là tin trong nhân thừa, thiên thừa. Nay bốn tín tức là trong giáo chung thật, chẳng do nhân như và giáo khác nhau, cũng chính là Tam bảo cạn sâu có khác.

Hỏi: Trước nói người gốc lành cạn mỏng, cũng gặp Phật thấy tăng cầu pháp, có khác gì ở đây?

Đáp: Trước do chưa tin chân như, thấy Tam bảo đều không xứng thật, do đó gặp duyên liền thành lui sụt. Nay do trước tin chân như, được chỗ tin Tam bảo đều đúng như thật, do đó tăng tiến khiến tin thành tựu viên mãn. Đây là tin chân như là cội gốc Phật, tin Phật là chỗ thành tựu, tin pháp là chỗ nương, tin tăng là chỗ học, lại bốn thứ này tức là giáo,

lý, hạnh, quả. Như ba thứ trước thứ lớp là lý, quả, hạnh. Tin tăng là giáo, tăng hay chuyển giáo để kia cầu học.

Sớ: Đều hai v.v..., Luận tường tận rất dễ biết.

b. Nêu số:

Sớ: Có tín..., tin nếu không hành thì chẳng thật tin, do tin là nghĩa thuận, thuận mà hành, chính là tin chân thật. Sẽ biết hành này là hạnh thành tín. Tin tức là tin hành. Ở đây tin là quyết định không lui sụt, như trước nói chỗ lui sụt, không thể như vậy.

c. Gạn khởi:

Sớ: Chỉ quán v.v..., do các kinh luận đều nói sáu độ, trong đây chỉ có năm, vì hai độ sau khi tu không được lìa nhau. Ban đầu tu là chỉ quán, tu thành là định tuệ, chỉ có thời gian khác mà chứng không khác.

Hỏi: Tại sao chỉ quán hợp lại tu?

Đáp: Nếu chẳng tu cả hai đều thành tà. Kinh Niết-bàn chép: "Định nhiều tuệ ít không thấy Phật tánh, tuệ nhiều định ít thấy tánh chẳng rõ ràng, định huệ đồng học thấy Phật tánh rõ ràng". Lại các chỗ nói: "Chẳng thấy Phật tánh, vô minh tà kiến từ đây sinh". Nên nay hợp lại tu, để khỏi có hai lỗi, sau tự giải thích.

THÍ:

Nói tất cả đến tìm cầu, tức người thọ trí, chẳng đồng bậc thiện đức, hạn cuộc bảy hạng người, nên nói tất cả. Tức chẳng lựa chọn oán thân, già trẻ, bệnh khỏe, cao thấp, nghèo cùng, xa gần...

Tất cả, v.v... trở xuống, là vật bố thí.

Nói Theo sức lực, dường như có hai ý:

Tùy theo năng lực nghèo giàu.

Tùy theo năng lực xả bỏ hay bố thí.

Nếu theo năng lực kia, ắt chẳng gượng vì khỏi sinh phiền não.

Do từ v.v... trở xuống, tức ý hành bố thí.

Tự xả bỏ san tham, theo tánh hành bố thì, là hạnh tự lợi

Khiến kia vui mừng, cứu giúp ban cho chúng sinh là hạnh tha, nên biết Bồ-tát tuy nêu một hạnh, nhưng hai lợi ích gồm trong đó. Đây là do bố thí nhiếp nghèo cùng.

Sớ: Giúp tài thí, vật giúp thân, cũng gọi là ngoại tài. Vật ngoài thân nên cũng gọi giúp chúng sinh, tài giúp sinh mạng. Theo kinh chánh pháp Niệm nói mười hai thứ bố thí như cấu.

Đối với chúng sinh, bố thí không bình đẳng.

Vì nhân duyên nam nữ dâm dục bố thí.

Vì có sự sợ hãi mà bố thí cho vua để cầu cứu.

Do tâm ngu si bố thí như ngoại đạo làm trai hội chẩn tế, v.v...

Không biết nghiệp quả chỉ biết học theo người khác bố thí. Người xin nài nỉ rồi mới cho.

Biết người khác có của bố thí, nên cho khiến tin, rồi sau đó làm tổn hại.

Bố thí của rồi dặn phá hòa hợp, chung làm bạn với mình, rồi sau đó lại làm cho suy não.

Lấy của cho nam nữ khiến thành thân thiện với họ, sau lại làm cho phản lại nhau.

Mua những vật rẻ tiền, đến ngày trai hội lại bán với giá đắt, mua ít lời nhiều.

Vì tiếng khen mà bố thí.

Vì vợ con nghèo đói mà cho (để sau cầu cho được giàu có).

Lìa mười hai thứ này thì gọi là tịnh thí.

Trừ đây lại có mười hai thứ đầy đủ bố thí, không thể nói nhiều. Kinh Ưu-bà-tắc giới nói, Bồ-tát thực hành bố thí nên lìa năm pháp.

Khi bố thí không chọn là có đức hay không có đức.

Khi bố thí không nói thiện ác.

Khi bố thí không lựa chủng tánh.

Khi bố thí không khinh người cầu xin.

Khi bố thí không ác khẩu.

Lại có ba việc, bố thí rồi không được quả báo cao siêu mầu nhiệm.

Trước phát tâm nhiều, sau lại cho ít.

Chọn lựa vật xấu bố thí cho người.

Đã làm bố thí rồi tâm sinh hối hận.

Lìa ba việc này, được quả báo cao quý mầu nhiệm.

Nói Ách nạn sợ hãi ép ngặt là người thọ thí.

Theo sức mình kham nhậm, chỗ sức bố thí, hết sức rồi thì không hối tiếc.

Bố thí vô úy: chính là hạnh bố thí. Cũng là ý hành thí. Hoặc kẻ có tội bị dây trói buộc, hoặc tai nạn lửa, nước, hoặc tai ương cọp sói, hoặc sợ hãi kẻ thù. Như thế tất cả chúng sinh, hễ có các việc sợ hãi, đều che chở khiến được an vui, không có sợ hãi.

Nếu có chúng sinh đến cầu pháp: tức người thọ thí: Ba thừa, năm thừa hoặc thưa hoặc hỏi, đều gọi là cầu pháp.

Theo rồi v.v... trở xuống là pháp sở thí. Người không có khả năng không hiểu biết, không thể nói với họ được, đối với người có khả năng

hiểu mới nói với họ được, mới khỏi lầm người, cũng khỏi vu nạn. Khổng tử nói: “Biết nói là biết, không biết nói là không biết, dó là biết” Lại nói: “Học rộng thì thiếu nghi, cẩn thận lời nói thì các việc khác ít lỗi lầm”.

Phương tiện nói, phải dùng các thứ lời lẽ khéo léo, dẫn dắt khuyến khích khiến kia tin nhận, không được quá thẳng thắn khiến kia phỉ báng. Nên kinh Pháp Hoa nói: “Có nan hỏi cũng không sân thuận theo giải thích cho họ nghe”.

Chẳng nên v.v... trở xuống là nói về ý hành thí.

Chẳng tham danh lợi v.v..., là ngược lại nói về lỗi kia, luận ở trước nói: “Có chỗ cho rằng vì khiến chúng sinh, lìa tất cả khổ được vui rốt ráo, chẳng cầu danh lợi cung kính thế gian”.

Chỉ niệm v.v... trở xuống, thuận nói về việc ấy. Tự đã như vậy, khiến người khác cũng như vậy. Theo Trí luận chép: “Phật nói trong các bố thí, bố thí pháp là bậc nhất”. Vì sao? Về tài thì có hạn lượng, pháp thí thì vô lượng. Tài thí là quả báo cõi Dục, pháp thí là quả báo ra khỏi ba cõi. Tài thí không thể dứt được hoặc lậu, pháp thí thanh tịnh qua được bờ kia. Tài thí chỉ cảm ứng được trời người, pháp thí thông suốt cảm ứng được quả Ba thừa. Tài thí người trí kẻ ngu đều có khả năng, pháp thí người trí mới có khả năng. Tài thí chỉ cho người năng, thí được phước, pháp thí chung cho lợi ích năng sở. Tài thí người ngu cất chứa để thọ, pháp thí chỉ hạn cuộc ở người thông minh. Tài thí chỉ lợi ích cho sắc thân, pháp thí lợi ích tâm thần. Tài thí tăng thêm bệnh tham, pháp thí dứt trừ ba độc. Do đây so sánh thì pháp thí là bậc nhất, mong các học giả xét kỹ mà thực hành.

GIỚI:

Nói có chỗ cho rằng v.v... trở xuống, như thứ lớp là mười điều lành kia tức lìa ác, thân ba, miệng bốn, ý ba.

Chẳng sát sinh, khắp bao gồm côn trùng loài vật, chẳng chỉ ở người.

Chẳng trộm cắp, một cây kim, một ngọn cỏ, chẳng phải chỉ trộm năm đồng tiền trở lên.

Chẳng dâm dục, chạm xúc thân thể thì phạm, chẳng nói đạo và cùng phi đạo.

Chẳng nói lưỡi đôi chiều, gây xốc hai đầu.

Chẳng nói lời độc ác: không xét lời nói.

Chẳng nói dối là nói gạt.

Chẳng nói thêu dệt: thêm thắt lời nói.

Những câu này đều không, nên đều nói là: "chẳng".

Tham nghĩa là ác dục, tật là ganh ghét. Khi là xâm phạm. Trá là hư ngụy. Siểm là giả mạo. Khúc là trái lý.

Ganh ghét, xâm phạm, sân nhuế thuộc về sân. Siểm khúc thuộc về tham.

Tà kiến cũng gọi là ác kiến. Tức năm kiến như thân kiến, biên kiến v.v....

Nay nói tà, là một trong năm kiến. Những thứ này đều không nên gọi là xa lìa. Nhưng Bồ-tát đem lòng từ bi thương xót chúng sinh nên lấy giới bất sát làm đầu. Tiểu thừa do nhàm chán sinh tử nên lấy giới dâm làm đầu. Chỉ thú có khác nên giáo nghi chẳng đồng. Nếu theo gốc mười điều lành là nhân duyên trời, người. Nay Bồ-tát tu hướng về đạo quả thì khác. Theo kinh Hoa Nghiêm thì có năm hạng người đều tu mười điều lành cảm vời quả khác nhau. Nghĩa là phàm phu, Thanh Văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật. Kinh Tịnh Danh nói: "Trì giới là Bồ-tát ở cõi tịnh khi thành Phật hành đạo mười điều lành, mãn nguyện chúng đến sinh sinh cõi kia" Thập thiện là Bồ-tát cõi tịnh độ. Bồ-tát khi thành Phật mạng sống không chết yểu, phạm hạnh rộng lớn, nói lời thành thật, dùng lời mềm mỏng với quyến thuộc chẳng xa lìa, khéo hòa sự tranh cãi, nói lời lợi ích. Không ganh ghét, không sân nhuế, chính là thấy chúng sinh về sinh cõi nước kia. Nên biết mười điều lành chẳng khác, tu tâm khác nhau. Nhưng hành mười diều ác, chuẩn theo luận Câu-xá nói, mỗi mỗi cảm vời ba thứ quả:

1/ Dị thục. 2/ Đẳng lưu. 3/ Tăng thượng.

Dị thục rát dễ biết, lược nói chỉ có hai thứ.

a- Quả Đẳng lưu: Tuổi thọ ngắn ngủi. b- Quả Tăng thượng.

- Trong phần trộm cắp:

1/ Tài vật thiếu thốn. 2/ Thường gặp sấm xét, mưa đá.

- Trong phần tà hạnh:

1/ Vợ chẳng trinh tiết. 2/ Có nhiều bụi bặm.

- Trong phần nói dối:

1/ Bị nhiều phỉ báng. 2- Nhiều thứ nhơ uế.

- Trong phần nói lưỡi đôi chiều:

1/ Thân bạn chẳng hòa hợp. 2- Chỗ ở hiểm khác.

- Trong phần lời nói độc ác:

1- Thường nghe tiếng ác. 2- Ruộng phần nhiều bị gai góc, cấy lúa chẳng được.

- Trong phần nói lời thêu dệt:

1- Nói không nghiêm túc. 2- Thời gian hầu thay đổi

- Trong phần tham:

1- Khiến tham lẫy lừng. 2 – Khiến cho thiếu quả.

- Trong phần sân:

1 - Khiến sân lẫy lừng. 2 - Khiến quả thô sơ

- Trong phần tà kiến:

1- Khiến si lẫy lừng. 2 - Khiến không có quả.

Những câu này câu đầu đều thuộc Đẳng lưu, câu hai thuộc về Tăng thượng.

Sớ: Nhiếp luật nghi, đây mười giới như sát v.v... là luật nghi ác. Dừng không làm là thành pháp lành. Nhiếp thủ không bỏ thì gọi là giới.

Nói xuất gia v.v..., giới luật nghi ở trước chung cho tại gia và xuất gia, pháp giới lành này chỉ ở người xuất gia.

Vì chiết phục v.v... trở xuống, ý ở chỗ yên tĩnh. Nếu ở trong cõi người khó dứt phiền não, cần thoát tục lìa trần cấu ở nơi rừng sâu. Nên kinh Di Giáo nói: “Ở chỗ yên tĩnh tư duy diệt gốc khổ, nhớ nghĩ pháp đủ thọ chớ để quên mất”. Trong kinh Nguyệt Tạng có nói rộng như đây: “Đức Thích-ca Như Lai bỏ cung vua đến núi tuyết, nhân tu hành sáu năm quả viên mãn muôn đức”.

Ít muốn, v.v..., thấy được nghĩ bàn nên nói là biết dủ. Tài không muốn được, nên nói ít muốn.

Đầu-đà, Hán dịch Đẩu Tẩu, nghĩa là phải dũ phiền não nghiệp báo trong ba cõi, cho nên có mười hai thứ. Nghĩa là: Y có ba, thực có ba và chỗ ở có sáu.

Sáu chỗ là:

1. Ở chỗ vắng vẻ. Nghĩa là xa lìa các phố thị nhộn nhịp, ở chỗ vắng vẻ, thân xa lìa nên tâm không ham muốn, được các điều lành có lợi ích.

2. Ngồi thẳng không nằm: Hoặc đi hoặc đứng, tâm động khó nhiếp, cũng không được lâu, nên thường ngồi. Nếu khi muốn nghỉ hông không đụng tới chiếu.

3. Ngồi dưới gốc cây: Nghĩa là thuận theo Phật pháp. Như Phật thành đạo, xoay bánh xe pháp, nhập Niết-bàn đều ở dưới gốc cây, trị được lòng tham phòng xá, dễ nhập đạo.

4. Ngồi nơi nghĩa địa: Nghĩa là trong nghĩa địa thường có tiếng khóc bi ai, thây chết bừa bãi, vô thường bất tịnh, quán đạo dễ thành.

5. Ngồi ngoài trời: Nghĩa là cây như phân nửa nhà, mê đắm vẫn

sinh. Lại mưa ướt chim kêu ô uế bất tịnh, nếu ở ngoài trời, ánh sáng chiếu khắp, khiến tâm thông minh lanh lợi, quán không dễ thành.

6. Ngồi ở chỗ có cỏ: Nghĩa là tùy tâm mà được ngồi trên cỏ kia, lìa chỗ đắm trước không não hại người khác.

- Trong ba thực. Có ba.

1. Thường đi khất thực, nghĩa là nương theo pháp khất thực, phải chế phục sáu căn, không mê đắm sáu trần, cũng không phân biệt tướng nam nữ, được và chẳng được, hoặc ngon hoặc không ngon, chẳng sinh ái luyến. Nếu có người thỉnh thọ thực, hoặc được thỉnh chẳng được thỉnh tham hận dễ sinh. Nếu đồng chúng tăng thọ thực, chỗ phân chia khiến người tâm sinh tán loạn, chẳng nhập đạo.

2. Thọ thực có tiết lượng: Nghĩa là nhớ nghĩ trong thân có tám muôn vi trùng, trùng được thức ăn này đều được an ổn. Nay ta dùng thức ăn để nuôi các trùng này, sau khi được đạo dùng pháp để nhiếp kia. Lại tuy ăn một bữa, tham lam tột cùng, ráng ăn thật no bụng là ngăn bỏ hành đạo, nên theo chỗ được ăn ba phần, chỉ ăn hai phần thôi, thân sẽ được nhẹ nhàng, gọi là ăn có tiết lượng.

3. Ngồi ăn với một oai nghi. Nếu ăn nhiều lần sẽ mất nữa ngày công phu (tu hành), chẳng vì ham nuôi dưỡng thân này, nên dứt thường ăn. Tức trong luật tứ phần không làm pháp cho ăn thêm. Trong kinh Đầu-đà nói: "Giữa ngày và cuối ngày không được uống nước gạo".

Trong ba y:

1. Chỉ chứa ba y: Nghĩa là người tại gia ưa chứa các thứ y phục, còn ngoại đạo khổ hạnh thì trần truồng (không có y phục). Nay đệ tử Phật nên bỏ cả hai sự thái quá, chỉ giữ ba y. Lại xa lìa cầu nhiều và chấp giữ.

2. Y phấn tảo: Lượm vật phẩn tảo kết lại thành y. Lấy đây để che hở chống lạnh để lìa lòng tham, tránh được giặc, không có nạn cướp mất mạng.

3. Y lông thú: Hoặc ba y, hoặc y dư, tất cả đều dùng lông thú mà làm, không chứa thêm y (ngoài ba y).

Nhưng, mười hai thứ này là hạnh biết đủ. Kinh Niết-bàn, Trí luận, Du-già, đều nói về nghĩa này. Nên biết người xấu san tham, ham muốn nhiều. Người xuất gia không nên làm, phải nên răn bảo sâu xa.

Cho đến v.v..., tội nhỏ huống là tội lớn. Ý nói: Tội nhỏ còn phải sinh sợ hãi, tội lớn đâu được an nhiên. Nói siêu việt nên nói cho đến. Định làm đã sợ, làm rồi thì hãi. Sợ đọa vào khổ nên hổ với trời, thẹn với người, nên nói tàm quý. Lại "thẹn": nghĩa là sùng trọng bậc hiền thiện,

"hổ" là khinh chống bạo ác.

Cải hối là sữa đổi lỗi xưa, riêng tu thiện nghiệp. Hối hận chỗ tạo trước ân hận tại tâm.

Chẳng được khinh giới, như Giới Bồ-tát nói: "Trong mười giới trọng, phạm tội nhỏ như cát bụi, cũng không được phát tâm Bồ-đề. Mất địa vị Tỳ-kheo, địa vị vua chúa, cho đến địa vị Phật. Trong hai kiếp ba kiếp, đọa vào ba đường, không nghe danh tự cha mẹ, Tam bảo", huống chi phạm đủ cả mười giới. Nên lời tựa Giới nói: "Chớ khinh tội nhỏ màcho là không có tai ương, một giọt nước tuy nhỏ, dần đầy thùng to. Sát-na tạo tội tai ương đọa vào Vô gián. Nên trong kinh Niết-bàn có dụ về phao nổi. Nên biết Phật chế giới đâu được khinh mà hủy phạm.

Sớ: Giới nhiếp pháp lành, nương vào giới này thì tất cả pháp lành tự nhiên nhiếp lấy.

Tâm hộ giới, là cẩn thận, gắng tạo tâm giữ giới theo thứ lớp chẳng lúc nào không giữ. Trong trắng như hạt ngọc, không phạm mảy may.

Giới Nhiếp chúng sinh: trong kinh Niết-bàn nói là giới dứt sự chê bai của thế gian. Nghĩa là hạnh chẳng phải luật nghi và thọ cất chứa vật phi pháp, bị người chê bai phỉ báng, tức sinh tội cho người khác. Tội người khác sinh vốn ở ruộng của mình, nên phải giữ gìn. Hộ trì tức chẳng phí báng, chẳng phỉ báng tức tự nhiên phát tâm, phát tâm tức lãnh thọ giáo hóa, lãnh thọ giáo hóa tức thành nghĩa nhiếp thủ.

NHẪN:

Sớ: Người khác chẳng lợi ích: cũng gọi là chịu oán, bị hại phải nhẫn nhịn. Nghĩa là bị kẻ thù não hại, người kia làm những việc chẳng lợi ích đối với mình, mà mình vẫn nhẫn chịu khổ kia, không có tâm trả thù. Tuy nhiên, không báo oán có hai ý:

1- Vì muốn mở oán kết: Như trong luật, vua Trường Sinh có bài kệ rằng:

Lấy oán báo oán
Oán chẳng hề dừng
Chỉ có không oán
Oán kia tự dứt.

Trong luận Trí Độ cũng nói như thế.

2- Vì chứng quả Phật: Do có trí tuệ biết cảnh kia đây rỗng không không thật có. Nhẫn được việc kia, nghi có người nổi sân liền hiện cùng làm bạn, hòa hợp với họ, do đó được chứng vô thượng Bồ-đề. Đây như luận Du-già nói: "Nếu khi người tu hành gặp người khác làm khổ, nên nghĩ ba suy nghĩ, năm tưởng, để nhẫn việc kia.

Ba suy nghĩ là:

1. Suy nghĩ tự trách nghiệp dẫn đến tai ương: Nghĩa là nếu Bồ-tát gặp người khác làm khổ, nên nghĩ như vầy: "Nay ta vì nghiệp trước ứng hợp hại người khác, nếu nay không nhẫn sẽ tăng thêm nhân khổ, liền chẳng ái luyến thân mình, để tự thành khổ trói buộc, cho nên phải nhẫn".

2. Suy nghĩ tánh đều là hành khổ: Lại thân tánh mình và người đều là hành khổ, kia không biết nên khởi tâm giết hại thân ta, ta đã biết, đâu làm cho khổ của người kia thêm lớn nữa, thế nên phải nhẫn.

3. Suy nghĩ dẫn kém sánh hơn: Người Nhị thừa tự lợi còn không làm khổ người khác, ta đã lợi tha phải nên chịu đựng khổ này.

Trong năm tưởng:

Tưởng thân thiện.

Tưởng do pháp

Tưởng vô thường

Tưởng có khổ

Tưởng nhiếp thọ.

Trong sách Luận ngữ (của nhà Nho) cũng nói: "Lấy trực để trả oán, lấy đức để trả oán". Nay đồng lấy "Trực" để trả oán, giống như câu: "Hãy cho những người oán ghét mình nhất những điều sung sướng nhất". Tức là lấy "Đức" để trả oán. Lòng nhân từ cùng với Bồ-tát hơn và kém thật quá rõ ràng.

An nhiên chịu đựng khổ, đối với cảnh trái thuận, an nhiên chịu đựng khổ, tâm niệm luôn bất động.

Của cải vinh hoa tô điểm cho mình, bất luận nhiều ít, tất cả những việc để tô điểm cho mình, đều gọi là danh lợi.

Tổn hao xâm lấn: đây cũng bất luận nhiều ít, chỉ gọi tất cả việc tổn hao của mình, là suy tổn.

Vượt hơn lỗi hủy phạm, ở đây như phạm lỗi nhỏ nói là lớn.

Vượt hơn đức để khen ngợi, như có chút điều lành, khen khiến cho rộng ra.

Nương thật mà khen ngợi, như có một đức, cũng nói một đức.

Nói theo lỗi thật: như có một lỗi cũng nói một lỗi.

Ép ngặt xâm tổn thân hình, như bị đánh đập, lạnh, nóng, đói, khát, muỗi mồng v.v...

Tất cả chẳng được yên, hết gọi là khổ về tâm thần.

Thích vui, là mát mẻ, no ấm, thấy nghe hương vị,... tất cả việc thích thú, đều gọi là vui. Có thuyết nói: được tài gọi là lợi, mất tài gọi

là suy. Bàn chuyện xấu là hủy phá, bàn chuyện tốt là khen. Đối diện bàn việc tốt là xưng, đối diện nói chuyện xấu là tánh. Khổ vui tức hai thọ. Cùng đây nói đều là một ý. Đối với trần tài, khen ngợi, khen ngợi, an vui, nhẫn không vui mừng. Đối với suy, hủy, trách, khổ, nhẫn không sân. Cho nên trong luận gọi chung là Nhẫn.

Nhưng, cảnh giới tuy nhiều, nhiếp chung không ngoài hai thứ trái thuận. Lại trong hai thứ này đều có bốn nghĩa, thâu tận hai lần bốn hợp nói để thành tám gió. Nghĩa là tám gió hay kích động biển tâm của chúng sinh khởi sóng phiền não tham sân. Nên khiến cho nhẫn, thì tám gió không thể động. Tuy nhiên, ở trong đó trái thì dễ nhẫn, thuận thì khó nhẫn, chẳng chỉ khó nhẫn, cũng khó đề phòng. Như giặc và con phá trộm tiền tài trong nhà, đề phòng khó dễ, lấy đây so sánh mà biết. Nên Tông Thiên Thai nói: "Vì hai thứ giặc mạnh yếu không thể an nhẫn, không sinh thánh trí đâu do hiện tiền" Như khiến văn của quân tử tam sĩ, tam truất, không hỷ, không giận, huống thực hành hạnh Bồ-tát, đâu được đối với cảnh trái thuận mà chẳng nhẫn ư! Lại có pháp nhẫn chắc chắn, chỉ đối với cảnh nhẫn pháp thể vô sinh, do tâm hiện, nói vắng lặng, chỉ một chân thật tức là nhẫn này.

TINH TẤN:

Nói các việc lành, trước ba sau hai tất cả pháp lành.

Tâm không biếng nhác lui sụt, thân do tâm nên chỉ nói tâm. Giải: Nghĩa là biếng nhác, không thể nhanh nhẹn. Lui sụt nghĩa là thoái đọa giữa đường mà bỏ dở. Sớ: Siêng năng là không lười biếng, mạnh mẽ là không lui sụt. Đây tức đối với việc có nghĩa nên mạnh mẽ tinh tấn. Như Tử Lộ hỏi Khổng Tử: "Quân tử còn mạnh mẽ ư! Khổng Tử đáp: "Vì còn có nghĩa, quân tử có dõng mà vô nghĩa là loạn. Tiểu nhân có dõng mà vô nghĩa là đạo tặc". Lại nói: "Thấy việc nghĩa chẳng làm không gọi là Dũng". Mong các hành giả xét kỹ ý nghĩa "Dũng".

Tướng mạnh mẽ, Kinh Tịnh Danh chép: "Thí như thắng kẻ thù, mới được gọi là Dũng".

Khó hoại, ý chí vững chắc không yếu hèn, quyết định giữ vững. Kinh Thi nói: "Tâm ta đâu phải là đá mà không thể chuyển được, tâm ta đâu phải là chiếu mà không thể cuốn được". Sở dĩ như vậy, vì biết sinh tử quyết định là khổ, vì biết quả Phật chắc chắn là vui, vì biết chúng sinh và thân mình không khác để độ, do thiên hóa bất biến mà lo nghĩ kia, muôn cảnh thuận chung nơi đạo kia. Cho đến tán thân mất mạng, không bỏ tâm Bồ-đề. Nên luận Bảo Tạng nói: "Người quyết trở về không nề mệt nhọc, người quyết chiến đấu không màng cái chết, người

quyết học không nghĩ đến thân, người quyết vì đạo chẳng xem trọng việc kia” Đây là khó hoại.

Không đủ, tu các hạnh lành ý không thỏa mãn. Tiêu biểu khác người Nhị thừa được ít cho là đủ, tức muốn mà không tham.

Do niệm v.v... trở xuống là giải thích ý luận, rất dễ biết, ở đây đồng Duy thức trong phần luyện ma thứ hai trong ba luyện ma (mài dũa).

Có bài kệ Vô tánh cho rằng:

Ở đường ác trải qua nhiều kiếp
Không lợi cần khổ còn vượt được
Hành ít hạnh khổ được Bồ-đề
Đại lợi không nên sinh lui sụt.

Nói cho nên v.v..., Từ xưa chẳng tu thân tâm thường khổ não, nếu như nay không tu, y trước là khổ não. Do đó phải ghi khắc mình, tự tạo tu hành không lười biếng. Tức người lành làm việc lành, chỉ một ngày không đủ, nên kinh Di Giáo nói: “Các thầy Tỳ-kheo nếu siêng năng tinh tấn thì việc không khó, cho nên các thầy thường siêng năng tinh tấn. Thí như dòng nước nhỏ thường chảy thì có thể xuyên qua đá. Nếu tâm hành giả thường biếng nhác, thí như dùi lửa chưa nóng mà đã nghĩ, dù muốn được lửa lửa cũng khó có thể được, cho nên phải tinh tấn”. Nhưng, đoạn văn này cũng có thể, ban đầu chính là nói rõ, từ “ngay niệm” trở xuống là phương tiện, đối với phần đầu giải thích ngược lại, phần sau là thuận, tổng kết văn tường tận sẽ thấy.

- Trong chứng:

Luận: Nếu người: Đây là Thập tín sơ tâm của phẩm sau.

Sớ: Nghiệp chướng: cũng có phiền não chướng, nay chỉ nêu thô.

Nói Tà ma..., Tà: là ngoại đạo. Ma: là thiên ma. Các loài quỉ là loài kinh sợ, như ở sau nói.

Sự việc, tất cả việc, việc tư ở thế gian, đếm số kia rất nhiều, nên nói là “các thứ”.

Sớ: Ngoài cảm báo chướng, do bên trong có nghiệp chướng, nên trước nói gốc lành huân tập liền thấy thân Phật. Nay nói rõ nhân duyên nghiệp ác chính là thấy ma quỉ. Sẽ biết cảnh bên ngoài đều do nội tâm. Như hình thẳng thì bóng ngay, nguồn nhơ thì dòng đục.

- Trong đối trị:

Sớ: Nói chung rõ trừ chướng, theo trong phẩm Hạnh Nguyện kinh Hoa Nghiêm, cũng là riêng trừ một chướng, tức chướng ngã mạn. Cùng văn sớ này đều là một ý,

"Như người" v.v... trở xuống là giải thích ví dụ rất dễ biết.

Nói thành tâm: do khi các chướng khởi tâm đều mạnh mẽ dữ dội. Nay dứt bỏ phải do thành tâm bền bỉ. Nên Trí Luận chép: "Thân tinh tấn là tiểu, tâm tinh tấn là đại. Bên ngoài tinh tấn là tiểu, bên trong tinh tấn là đại. Gióng như trời nắng chang làm tan nước đá, gió mạnh thổi được cây ngã. Nếu có chí thành sẽ cảm động đến trời đất, cảm được quỷ thần, khiến việc không trái nguyện.

Sám hối, vạch bày tội trước, sửa đổi lỗi xưa tu từ nay.

Sớ: Dứt nghiệp ác, là ba chướng, bốn chướng. Được y báo chánh báo đầy đủ.

Nói khuyến thỉnh, trong đó có thỉnh xoay bánh xe pháp khác thỉnh Phật trụ thế. Nay nói thông suốt thì chỉ nói "khuyến thỉnh".

Sớ: Trừ chướng phỉ báng pháp, được trí tuệ học rộng.

Nói Tùy hỷ, ba thừa, bốn loại chỗ có chút điều lành, đều nên thuận theo vui mừng.

Sớ: Trừ chướng ganh ghét, được quyến thuộc đông nhiều.

Nói hướng về Bồ-đề, cũng hợp lại hồi hướng mé thật và chúng sinh, ý bao gồm hai thứ này.

Sớ: Trừ chướng vui ba cõi, thành điều lành rộng lớn.

Luận: Thường không dừng bỏ: niệm niệm nối tiếp không có bỏ dở.

Sớ: Năng trị gọi là hạnh, bốn hạnh này đều không phế bỏ, nên sở trị tức bốn chướng trên đều thoát khỏi.

Nói gốc lành thêm lớn, nghĩa là tín tâm tiến dần, không có lui sụt.

Tổng kết lợi ích v.v... trở xuống: rất dễ hiểu.

Một câu đầu là trước do mê mờ điên đảo không biết tội phước, vọng gây ra mười điều ác. Nay do sám hối xong nên không gây lỗi mới, nên nói "chỉ trì". Khuyến thỉnh, tùy hỷ v.v... là hạnh lành, nên làm phải làm, gọi là "tác trì". Nói rộng như kinh Hạnh Nguyện.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 19

CHỈ QUÁN: Điều này được nêu trong Phẩm Thập Tín Sơ Tâm.

- Trong chỉ:

Sớ: Trước do v.v..., ở đây nói rõ chưa tu hành về trước.

Nay do v.v... trở xuống: nói về tu chỉ. Vì thỉ giác giác biết cảnh giới các trần, chỉ do thức hiện, không ngoài tướng cảnh giới, trần cảnh đã lặng, phân biệt chẳng sinh, là tâm cảnh đều dừng. Liền phá trần tướng là cảnh dừng, không phân biệt là tâm dừng. Tâm cảnh đều quên, tâm vắng lặng thường hiện. Đây đồng nghĩa với vô niệm của Thiền Tông. Nghĩa là tất cả thiện ác không thể nghĩ lường. Nói tự dứt niệm tưởng ở sau. Kinh Viên Giác nói: "Nên chánh niệm xa lìa các huyễn".

Phương tiện: Là phương tiện tu chỉ. Nên bậc tiên đức nói: "Hướng về trước vắng lặng, muôn cảnh đều mất. Sau khi phát tuệ tất cả đều như".

Chỉ nay v.v..., ý muốn hiển bày riêng (Nghĩa chỉ và quán riêng, nên nêu cả hai tiếng Phạn và Đường. Chánh tu gọi là Xa-ma-tha. Trước tu phương tiện gọi là chỉ. Quán cũng y cứ theo đây. Bởi cả hai trở xuống là muốn nêu ra ý (giải thích) riêng. Đã nói rằng thuận theo, là biết rằng chưa phải "chánh chỉ", bởi cái "chỉ tức quán" này mới là "chánh chỉ", cái "quán tức chỉ" mới là "chánh quán". Nay đã một bề là chỉ thôi, vậy tức là phương tiện chỉ, chưa gọi là chỉ hành được, cho nên mới gọi là thuận theo Xa-ma-tha.

Hỏi: Hành này là chỉ, vì sao nói quán?

Đáp: Chính lúc tu phải liên kết cả hai Chỉ và Quán. Nếu chỉ chẳng quán không gọi là chỉ chân chánh. Quán nếu không có chỉ thì không gọi là quán chân chánh. Cho nên chính tu chỉ cũng gọi là quán. Trong kinh Viên Giác gọi là Tĩnh Quán. Tuy cũng gọi là quán, nay nói chỉ đứng về mặt tướng nên quán đối với chân như. Chân không không tướng, hướng về tức tâm dứt, tâm dứt thì thành nghĩa chỉ, cũng tức là quán không.

- Trong quán: Nói Nghĩa quán, đây là quán Chỉ, cũng tức là quán

Giả. Trong kinh Viên Giác gọi là quán Huyễn. Sớ có ba:

Giải thích nghĩa: Nương vào môn sinh diệt, trước nương môn chân như, mất tướng, dứt tâm, chiếu mà thường tịch nên gọi là chỉ. Nay đứng về môn sinh diệt quán các pháp tướng, theo dòng, ngược dòng, nhiễm tịnh, nhân quả, phàm thánh, sắc tâm khác nhau chẳng đồng. Tịch mà thường chiếu nên gọi là quá. Đây tức hay khác phân biệt các pháp tướng. Trước tức đối với nghĩa đệ nhất bất động.

Dẫn chứng: Như Du-già trở xuống là dẫn chứng, có hai:

Chính dẫn văn kia: Bồ-tát địa, luận kia có mười bảy địa, đây là trong văn Bồ-tát địa. Không có chỗ phân biệt tức nhân trí Căn bản. Trí tuệ mấu nhiệm, thế tục tức là nhân của trí Hậu đắc.

Hội giải thích nghĩa kia: Nên biết v.v... trở xuống.

Giải thích thành nguyên do song vận: Nhưng hai môn v.v... trở xuống. Nghĩa là nương vào nhất tâm khai hai môn. Nương hai môn này tu chỉ quán, chỉ quán liên kết mới được khế tâm, khế tâm mới gọi là chân chỉ quán. Nên Tông Thiên Thai nói: "Pháp tánh vắng lặng gọi là chỉ, tịch mà thường chiếu gọi là Quán". Đây là do tu chỉ quán khế tánh chỉ quán. Ý chỉ song tu đâu không rõ ư!.

- Trong cùng:

Luận hai nghĩa, tức ở trước dừng tất cả cảnh giới, quán nhân duyên sinh diệt.

Chẳng tướng xả ly: Nhưng đây chỉ quán ban đầu là phương tiện. Khi hành giả tu tuy chưa hiện cả hai, bên tu tập này phải giúp nhau mà thực hành, không thể một mình liên kết tướng lìa bỏ.

Sớ: Có hai thể, hai thứ này làm thể với mười độ, kia giống như nước lắng trong mới soi tượng được hình. Do hai môn khai ở nhất tâm, đâu được chẳng đều là định tuệ! Văn trên có nói đầy đủ.

Trong duyên bên ngoài.

Sớ: Nhàn cư..., không làm mọi việc gọi là nhàn, không ồn náo gọi là tĩnh. Ý khiến tâm vắng lặng nên phải lìa phố thị ồn náo. Nếu muốn lìa ồn nào, nên bỏ làng xóm, ở nơi A-lan-nhã. Phồn trần không hợp chỉ, nếu muốn dễ thành thì ở đây có ba chỗ để tu thiền định:

Chỗ núi sâu không bóng người.

Cần ở chỗ A-lan-nhã, lìa nơi làng xóm, gần nhất là ba dặm, tức từ nơi thả trâu mà không nghe thấy tiếng trâu kêu. Không có các phố thị ồn náo. Chọn những nơi này không còn ở đâu hơn.

Xa nhà người tại gia, ở trong già-lam thanh tịnh, đều gọi là chỗ nhàn tĩnh.

“Tịnh giới” cũng giống như đựng thức ăn ngon phải dùng đồ sạch. Nếu giới không sạch thì định sẽ chẳng sinh. Nếu biết người này trước đã phá giới thì phải y pháp sám hối, khiến giới (được trong sạch) như trước.

Vì giới bất tịnh, tức có nghiệp chướng, khiến tu chỉ chẳng thành, sẽ cảm ứng các việc bệnh tà ma, làm xâm tổn nhiễu loạn.

Y thực, v.v...,

Y đầy đủ lấy làm căn bản có ba:

Bậc thượng: Như Đại sĩ ở núi Tuyết (Phật) được bất cứ một y nào để che thân mà thôi.

Bậc trung: Như Ngài Ca-diếp có ba y phẩn tảo, chẳng chứa nhiều y.

Bậc hạ: Cõi nước lạnh nhiều và năng lực nhẫn chưa thành tựu, nên cho ba y. Ngoài ra có một trăm lẻ một thứ giúp thân.

Thực đầy đủ, ở đây có bốn thứ:

Bậc thượng: Bất cứ được món gì ăn cho khỏi đói mà thôi.

Bậc trung: Thường thực hành hạnh đầu-đà, thọ pháp khất thực.

Bậc hạ: Ở chỗ A-lan-nhã nhận đàn việt dâng thức ăn.

Bậc hạ hạ: Tăng thường ăn và thọ thỉnh. Ngoài những thứ này, nếu chứa để nhiều, sẽ thêm lớn lòng tham, làm trở ngại cho việc tu đạo.

Nay người cần y thực, nếu thiếu một thứ thì tâm có suy lường, không do đâu được định.

Thiện tri thức, có ba:

1/ Đủ khả năng giúp đỡ. 2/ Khuyên bảo lẫn nhau. 3- Dạy bảo pháp môn tu hành.

Như đỉnh ba chân thiếu một không thể được.

Dứt các việc duyên, có bốn:

1/ Sinh nhai. 2/ Việc người. 3/ Kỹ nghệ khéo léo. 4/ Học hỏi đọc tụng.

Chỉ cần làm một trong bốn việc này thì có sự ngăn trở, khiến không được định.

Chân ngay thẳng v.v..., co một chân ngồi bán già, chân phải đè lên chân trái làm tòa hàng phục ma. Lấy chân trái đè lên chân phải làm tòa cát tường. Nếu hai chân đè lên nhau là toàn già (kiết già). Ngồi như thế khiến tướng nghi thẳng đẹp, như Trí luận nói rộng. Nên có kệ rằng:

Thấy ngày ngồi kiết-già,

Ma vương còn kinh sợ,
Huống chi người nhập đạo
Vững mình không nghiêng động.

Nới dây y, sợ ngồi lâu hơi thở mạnh bất an, không để rơi rớt, nghi tướng chẳng đẹp, hoặc sợ gió lạnh.

Y cứ vào thượng, ngăn gió che khí khỏi bị tâm thần tán loạn. Nhưng muốn ngậm miệng thì trước phải thở hơi từ trong bụng ra. Khi thở ra há miệng thở hơi ra. Thân tưởng trăm mạch chỗ chẳng thông. Giáo đều mở thông, hơi thở ra cho hết. Song ban đầu ngậm miệng, giữa mũi trong đó có khí trong sạch. Khi ngậm miệng, chỉ được lưỡi răng để vừa chạm nhau. Mắt không nhắm hoàn toàn, mở hoàn toàn thì trạo cử, nhắm hoàn toàn thì mê mờ, chỉ làm sao cho trừ ánh sáng bên ngoài mà thôi.

Chỉ Quán hai quyển: Tức kia ban đầu học Tọa Thiền Chỉ Quán. Bổn chỉ có một quyển nên khai thành hai. Kia có mười môn để tu chỉ quán:

Đủ duyên: Lược như sớ có nói.

Quở trách dục: Nghĩa là năm dục như sắc, thanh, hương...., "Cái gọi là quở trách", biết rõ năm dục này não hoặc chúng sinh, do đây chịu khổ chẳng được giải thoát. Sâu sinh nhàm chán, xa lìa, chẳng còn đuổi tìm phan duyên, gọi là quở trách.

Bỏ triền cái: Nghĩa là tham dục, ngủ nghỉ, sân, trạo, hối, nghi. Cái gọi là bỏ, đó là giác biết năm dục này che đậy tâm tánh chúng sinh không được giải thoát. Như mặt trời, mặt trăng bị khói mây làm mờ không được chiếu rõ, nay đều xa lìa tức gọi là bỏ.

Điều hòa: Điều hòa ăn uống không đói không no, điều hòa ngủ nghỉ chẳng ít chẳng nhiều, điều hòa thân chẳng khoan chẳng gấp. Điều hòa hơi thở chẳng yếu chẳng mạnh. Điều hòa tâm chẳng nổi chẳng chìm. Khiến năm việc nầy điều hòa đúng chỗ.

Phương tiện hành: Nghĩa là dục, tinh tấn, niệm, tuệ, nhất tâm. Do hay có ý chí ưa tu thiền định, ra khỏi thế gian, ngày đêm siêng năng tiến đến các pháp lành. Niệm đời vô thường đáng khinh đáng rẻ, thiền định, trí tuệ đáng quý đáng trọng. Đối với pháp hữu lậu và vô lậu biết phân biệt tướng khổ vui hư thật, nhất tâm quyết định tu hành chỉ quán. Bởi thế gọi là hạnh phương tiện.

Chính tu chỉ quán: Trong đó có khi ngồi tu, hoặc gặp duyên đối cảnh tu, đều như văn kia.

Phát được gốc lành: Tức đồng văn sau hiện báo mười lợi ích,

v.v...

Biết được việc ma: Như văn sau nói.

Trị bệnh: Trước phải biết chỗ bệnh phát khởi, phát khởi có bốn thứ: từ bốn đại khởi, từ năm tạng khởi, chỗ tạo của quỉ thần và chỗ cảm nghiệp nhân. Đã biết bệnh rồi, thì dùng chỉ quán trị hai thứ trước, dùng chú lực trị loại thứ ba, tu phước sám hối trị loại thứ tư.

Chứng quả: Tức nhập trụ bất thoái, đều như kia nói, lược biết đại khái, nếu cần thấy đầy đủ, nên tìm bổn văn.

Điều tâm, tâm tức là ý, điều phục tâm ý khiến thú hướng chân chánh.

Mạt thế v.v... trở xuống: tướng xuất phát bất chánh, nhưng giới, định, tuệ học và các hạnh tạp phần nhiều có là tai hoạ. Bồ-tát Giới Sớ chép: "Trong Phật pháp con người phần nhiều ở trên bốn địa vị mà khởi hạnh. Nghĩa là ba học và tạp hạnh.

Một là theo Giới học, có hai loại:

Giả bộ: Nghĩa là tuy chẳng phá giới tánh mà chẳng ngay thẳng, nương tà sư nghĩ kế giả hiện oai nghi, làm hoa mắt thế gian để cầu danh lợi, vốn không có chút tâm để cầu ra khỏi. Giả bộ uy nghi lừa dối người khác, đều là người không có đức, đây là giặc Sa-môn và cũng là giặc oai nghi, như Kinh Ca-diếp và Bảo Tích có nói.

Thức cạn: Nghĩa là tánh chẳng có trí sâu xa, ỷ giới hạnh mình sẽ là ra khỏi, lăng tổn người khác thừa mau giới chậm, nghe các pháp không liền sinh sợ hãi, đây là kẻ thù trong Phật pháp, xuất phát từ kinh Phật Tạng.

Hai là theo Định học, cũng có hai loại:

Tham cuống (tham rồ dại): Nghĩa là tánh ưa danh lợi, ở lâu trong núi mà tâm thiếu yên tĩnh, hiện được tướng định làm hoa mắt người đời, lấy đại danh văn ức chế người khác không có tướng này, đều là quấy. Đây là giặc a-lan-nhã, xuất phát từ kinh Hoa Thủ.

Tà mạn: Nghĩa là tánh chẳng phải học rộng, nương trong núi tu tập thiền định, được năng lực quỉ thần che chở thấy được tâm định, đã giác biết là bất thiện, liền nương vào đây khởi kiêu mạn, nghĩ rằng sẽ có tiếng tăm lừng lẫy, lăng tổn người khác, đều là quấy, hủy tổn Phật pháp, đây thật là bè lũ giặt cướp nguy hiểm. Xuất phát từ luận Khởi tín và kinh Hoa Thủ.

Ba là theo Tuệ học, cũng có hai loại:

Về cạn: Nghĩa là tánh thấp kém, nghe tụng học không thứ lớp. Vì danh lợi ngập lòng, gấp lên tòa giảng nói theo những điều hiểu biết

của mình mà ức đoán chê bai xưa nay, chỉ cần danh lợi mà không có ý gì khác, tự ỷ lại không tu hành, khinh khi giới định. Đây là kẻ cướp hủy báng Phật pháp, phải vời lấy khổ lớn. Xuất phát từ phẩm Ma Nghiệp trong kinh Hoa Nghiêm.

Về Sâu: Tuy đối với văn nghĩa ba tạng của Nhị thừa rất ít thông suốt, chưa hiểu được ý Phật, nên khi truyền pháp, chỉ khen ngợi danh lợi để khuyên bảo người hậu học, chê bai xưa nay, để chứng tỏ mình là hơn hết, cậy mình cho là người có đức sinh tâm kiêu mạn, lấn át người khác, huống chi lại ngay từ pháp sinh ra bệnh, thì không còn cách nào mà cứu chữa được nữa. Thật lạ thay! Từ trong nước sinh ra lửa, thì còn lấy gì mà dập tắt được. Như vậy, thì thật là ten cướp nguy hiểm làm hại Phật pháp, xuất phát từ kinh Phật Tạng, Thập Luân, v.v...

Bốn là theo Hành Tạp, cũng có hai loại:

Về hành phước: Nghĩa là tánh chẳng ngay thẳng, làm mưu kế giả dối, tôn sùng những sự phước lạ kỳ, làm hoa mắt thế gian đều mưu cầu quà biếu cho nhiều, ít thì hô cho nhiều, dùng kế sách này để sinh sống, thỏa dạ mong cầu,cậy có những cái nay khởi tâm kiêu mạn, lăng tổn người khác không có lợi dưỡng, đều do làm quấy, lợi dưỡng đã như vậy, tiếng tăm cũng thế. Đây là tên cướp nguy hiểm hủy báng Phật pháp. Xuất phát từ kinh Ca-diếp.

Đứng về các hạnh khác: Nghĩa là tánh chẳng phải tuệ ngộ, theo học được một pháp gì liền giấu kỹ, rồi đem sở học ấy làm hoa mắt người khác để cầu danh lợi, bài bác người khác tu đều chẳng rốt ráo. Đây cũng là người ngu thuộc tên cướp nguy hiểm làm hại Phật pháp. Người tu hành nếu dính mắc một lỗi gì trên đây, nên phải hiểu sâu cảnh giới.

Lìa đây v.v... trở xuống, là nói ý này đều rất dễ hiểu.

Lìa cảnh:

Sớ: Đều là việc định, gồm sổ tức ở trước v.v... chẳng phải chỉ cho năm thứ này. Mười nhất thiết xứ, tức thanh v.v... có bốn, Không v.v... có năm, và thức nữa là mười.

Nói nhất thiết xứ, quán mỗi pháp đều trùm khắp tất cả chỗ, do đây cũng gọi là "quán mười biến xứ". "Cũng có thể v.v..." nghĩa là chẳng nương tâm tán loạn, khi mắt thấy sắc, cho đến ý biết pháp, v.v... Nghe sáu trần là tai mũi, giác là lưỡi thân, biết tức là ý. Nhiếp sáu lược tận, nay nêu năng chấp sở.

Ở đây v.v... trở xuống, giải thích ý, do đưa ra những thứ này vì Duy thức hiện, không có tự thể riêng. Đã biết ngoài tâm không có trần, đâu hợp đem ngoài tâm mà gá, nếu không như vậy thì đâu gọi là tu Chỉ? Trở

lên chỗ duyên các định, đều là chỗ lập bày trong giáo quyền, tiểu, tạm khiến chế tâm dần phát vô lậu. Nay thật giáo này, đều chẳng lập nương, tức cho thẳng xe báu chẳng cho xe ngựa xe dê.

Nói: Tất cả v.v... trở xuống, có hai:

Trong dứt trừ vọng tưởng:

Chính trừ: Sớ: Ngoài tâm đều trừ, đây có hai nghĩa:

1- Trừ thấy nghe hay biết bên ngoài, lại có tâm tưởng, theo những niệm gì đều dứt trừ hết.

2- Trừ ở trước về sổ tức, vòng móc mười biến xứ, cảnh ngoài mà quán tưởng, thảy đều chẳng nương. Vì nay tâm tâm hướng về lý, nên chọn bỏ việc tưởng, nên nói đều dứt trừ.

Chỗ mất v.v..., nương huyễn nói giác cũng gọi là huyễn, nếu nói có giác vẫn chưa lìa huyễn. Nói không giác cũng giống như thế, nên cũng phải trừ. Đây tức tâm huyễn diệt nên huyễn diệt cũng diệt. Ngoài ra văn rất dễ hiểu.

Giải thích thành: Nói do tất cả v.v... trở xuống.

Sớ: Thuận theo pháp tánh: dù nói tất cả pháp, nhưng ý ở chân tánh. Do tất cả pháp đều chân, đều đồng Như, rộng như môn chân như nói, đây tức lìa tướng tâm duyên.

Chuyển giải thích v.v..., khoa này như văn chỉ bày.

Bởi do v.v... trở xuống, giải thích ý văn này. Trước nói pháp tánh vốn không có tưởng, thật do tưởng thể tự không, vốn tự chẳng sinh, nay tức không diệt, đây bởi vốn không, chẳng phải phân tích khiến không.

Đây chính v.v... trở xuống là giải thích ý chỉ của văn, chẳng cho rằng đợi khi vô niệm, mới chẳng sinh chẳng diệt, do chỗ niệm niệm sinh tức là vô sinh, khi niệm niệm diệt tức là chẳng diệt. Như kinh nói: "Mới sinh tức có diệt chẳng vì người ngu nói". Lại kinh nói: "Ngay chỗ phát sinh, theo chỗ đó đã có sự diệt tận", dụ rõ rất dễ thấy.

Phân biệt trở lại:

Nói cũng chẳng v.v... trở xuống.

Sớ: Nếu tâm v.v..., ởtrước ngược lại buông. Ý nói: Ngoại cảnh nếu thật có tự thể, ép tâm chẳng duyên thì không bao giờ được, do chẳng có tự thể chẳng duyên, nên sau được lấy tâm trừ tâm, đây tức buông thì kia có thể dứt trừ. Nhưng, một chữ "Thừa" lại văn này đã tường tận, ba chữ "Tợ, thừa, và không" chỉ có thể nói đã ép khiến chẳng duyên, có thể được sau lấy tâm trừ tâm, nghĩa mới hiển rõ, kể lại rõ ràng.

Nay đã v.v... trở xuống là nói rõ. Đã biết không cảnh tâm tự chẳng sinh, đâu được phóng tâm duyên bên ngoài, sau lại trừ mất, há chẳng

tự nhọc ư! Như người khiến con làm quấy, lại khiển trách kia, thì đâu có việc ấy.

Nói: Nếu tâm v.v... trở xuống, trụ chánh niệm có hai:

Chánh hiển:

Sớ: Ban đầu tập, v.v..., ở đây có khác với trước, trước tức chẳng phóng tâm duyên theo bên ngoài, đây chính là xoay vần rong ruổi.

Ngoại cảnh do tâm, vốn không có cảnh giới vọng khởi phan duyên, gọi là bất chánh. Nay thì quán cảnh không có cảnh, biết tâm không có tâm, chỉ một thật tướng, ngoài thật tướng không còn có pháp khác, ngay lúc này phân biệt chẳng sinh, nên gọi là chánh niệm.

Lìa tướng:

Luận: Tức lại v.v... trở xuống, là lìa tướng.

Sớ: Duy tâm tịch, tướng duy tâm này cũng không thật có. Trước tức lìa năng sở phân biệt, chỉ một thật tướng gọi là Chánh niệm. Nay tức chánh niệm cũng không có tự tướng. Do hễ có tướng đều là luống dối. Kia cũng chẳng biết cái biết có vắng lặng, cũng chẳng tự biết cái biết tự tánh vẫn rõ ràng, nên chẳng đồng với cây đá.

Trong các oai nghi, tức đồng với tông Thiên Thai trải qua duyên đối cảnh tu. Nghĩa là trải qua sáu duyên: đi, đứng, nằm, ngồi, nói, làm, đối với sáu cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Vả lại, nếu muốn đi liền tự suy nghĩ nay vì sao đi. Có lợi thì đi, không lợi thì không đi, nhưng vào lúc đi, rõ biết tâm đi và đi tất cả việc đều không thật có, không thể được nên vọng niệm tự dứt gọi là tu chỉ. Tức quán pháp không thật có, mỗi nhân duyên đều là vắng lặng, gọi là tu quán. Trụ v.v... nêu lên ở đây.

Lại lúc thấy sắc tu chỉ quán, thấy tất cả sắc như tượng trong gương, trăng đáy nước, đều không thật có, chẳng sinh tưởng niệm phân biệt, gọi là tu chỉ. Sắc v.v... nhân duyên, có rốt ráo vắng lặng gọi là tu quán. Thinh v.v... nêu lên ở đây. Hoặc chỉ, hoặc quán, đều thuận theo pháp tánh, vì pháp tánh thường tịch thường chiếu. Nhưng, tông Thiên Thai tu chỉ, tự phân ra ba chỉ, quán cũng như thế. Vì đứng về ba đế ba cảnh mà tu. Nay trong văn này đứng về hai môn chân như, sinh diệt mà tu chỉ quán, đều thuận nhất tâm tức là song tu. Nhưng tu tức là dứt phân biệt hai bên, là chỉ quán Trung đạo nghĩa đế đệ nhất, ngoài ra, văn rất dễ biết.

Chỉ thành tựu:

Sớ: Chỉ thành, chỉ là ở trước thành phương tiện, chưa phải tức chỉ của quán.

Phụ tâm: Do từ lâu tập nên theo tâm thành chỉ, do theo tâm nên tức thành Tam-muội, tức Tam-muội Chân Như. Tam-muội Chân Như mới phải tức chỉ của quán. Xa-ma-tha: Tiếng Phạm là Tam-muội, Hán dịch là Chánh định.

Hoặc nép phục, v.v..., nép phục bốn trụ, thấy tu phiền não chưa thể đoạn, nên nói hoặc nép phục. Nhưng đây cũng có nghĩa vô minh nép phục. Luận nói nép phục sâu ý bao gồm ở đây. Đây là ngay địa vị tín, nếu lại tăng tiến mau nhập Sơ Trụ, nên nói tín mãn nhập trụ. Nhập trụ tức Bất thoái.

Trong hiển bày chướng:

Sớ: Đối với lý do dự, đối với nghĩa lý sâu xa, chẳng phải bất địch, nên không thể nhập. Như kinh Viên Giác nói tu hai mươi lăm luân rằng: "Một niệm nghi hối thì không thể nhập".

Xiển-đề, là A-xiển-đề, Hán dịch là Vô tín. Ở đây tức một bề cho là chẳng đúng, nên chẳng đồng nghi hoặc. Ngoại đạo là tông tu tập pháp tà, phỉ báng chánh đạo. Ở đây chẳng phải chỉ không tin, lại thêm lỗi này cho nên khác trước.

Năm tội nghịch: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu.

Bốn tội trọng là sát, đạo, dâm, vọng.

Hỏi: Văn sớ ở trước nói; "Có nghiệp chướng, chỉ nên sám hối". Nay tại sao dứt trừ?

Đáp: Ở đây nói trừ, là về mặt chẳng sám hối, sám hối thì sẽ được nhập, chẳng đồng Tiểu thừa có định nghiệp. Nên kinh Niết-bàn nói: "chưa nhập nghiệp ngã pháp thì quyết định, nếu nhập ngã pháp thì chẳng quyết định".

Nương vào ngã, đây hoặc nương vào ngã nên chẳng tu, hoặc tu mà còn ngã, cũng không thể nhập. Nên kinh Viên Giác nói: "Người tu đạo không trừ ngã tướng, nên không thể nhập giác thanh tịnh".

Buông lung: hoặc tham mà buông lung nên chẳng tu, hoặc tu mà chẳng siêng năng, cũng không được nhập. Người học chẳng đến được, vẫn e là có lỗi, Huống là loại này ư!

Là sáu v.v... trở xuống, chẳng cho rằng đầy đủ sáu chướng này mới chẳng được nhập. Trong sáu chướng, chỉ có một chướng, là làm chướng đạo không được Tam-muội.

Trong phần hiển bày chỗ cao quý:

Nói Pháp thân chư Phật và thân chúng sinh không hai. Có ba ý:

Ý chấp Pháp thân chúng sinh.

Pháp thân trôi lăn trong năm đường, gọi là Chúng sinh.

Tướng không của chúng sinh tức Pháp thân.

Ở đây trong ba ý, ý đầu và sau là chính. Kinh Tịnh Danh chép: “Như tự quán thân thật tướng, quán Phật cũng như vậy. Bình đẳng tức không hai, không hai tức nhất tướng”.

Nói Tam-muội Nhất hạnh, tức Tam-muội Chân Như. Nghĩa là trụ cảnh chân như, gọi là Tam-muội chân như. Do chân như không có tướng khác, chỉ có hạnh tạo pháp này gọi là Tam-muội Nhất Hạnh. Đây chính do cảnh một, khiến trí hành cũng một. Ở trước tức từ cảnh mà được tên. Đây là chung ở pháp hạnh. Trong khoa nói năng sinh, thật ra là nghĩa nói năng sinh.

Trong phần hai:

Sớ: Nhất tướng pháp giới, là cảnh sở duyên.

Duyên nhiều pháp giới, duyên nhiều là tâm năng duyên. Dừng tâm xét lý thầm hợp với cảnh.

Pháp giới chư Phật, là chỗ chứng pháp môn của chư Phật Như Lai, hà sa vô lượng cách biệt khác nhau. Nhưng cũng mỗi mỗi chẳng khác pháp tánh.

Nhập Tam-muội này, đều được biết không có khác nhau.

Do chân như này..., do chân như là tất cả pháp căn bản, tu Tam-muội này cũng cùng tất cả Tam-muội làm căn bản.

Nói nếu người v.v..., Tam-muội này đã là căn bản. Nếu người này nhập năng sinh trưởng tất cả Tam-muội. Vì gốc từ ngọn sinh, nêu các Tam-muội từ đây thành.

Nói về việc ma:

Tiếng Phạm ngữ Ma-la, Hán dịch là sát, nghĩa là cướp đoạt của cải công đức, giết mạng trí tuệ của người tu hành.

Nói sự: là do công đức trí tuệ như Phật, làm việc độ chúng sinh khiến nhập Niết-bàn. Ma chẳng như thế, làm việc thường phá hoại gốc thiện của chúng sinh khiến trôi lăn trong sinh tử, vì ma ưa sinh tử, nên ba cõi chúng sinh tất cả thuộc về ma. Nay người tu hành có ý chí muốn ra khỏi ba cõi, lại phát thệ nguyện rộng lớn, độ khắp chúng sinh. Ma sợ giảm ít quyến thuộc, nên đến quấy nhiễu, khiến kia thoái đọa. Người tu hành phải phân biệt rõ biết mà hàng phục. Nhưng có bốn thứ ma khác nhau:

1/ Ma phiền não. 2/ Ma uẩn. 3/ Ma chết. 4/ Ma quỷ thần.

Ba thứ trước là ở bên trong, do bên trong nên tu để hàng phục, ma quỷ ở bên ngoài nên phải phân biệt.

Trong phần một:

Sớ: Chướng ngại, chướng ngại người nhập đạo, ngại khiến lui sụt. Đôi dịch tinh mị đều như ở sau nói.

Ba thứ, là ma, quỷ, thần:

Trái với hữu tình năm trần hoặc lớn hoặc nhỏ làm sợ hãi muôn mối, nên khiến cho thất chí.

Thuận với năm trần hữu tình, đối nam hiện nữ, đối nữ hiện nam, làm cho kia sinh nhiễm.

- Bình đẳng năm trần, chọn bỏ hai thứ trước, tức là cảnh này. Vì ba thứ ma, quỷ, thần đều có khả năng thực hiện việc trái, thuận, bình đẳng.

Trong phần đối trị. Sớ có hai:

Chính giải thích ý chỉ của luận:

Tất cả v.v..., như ở trên chỗ hiện chỉ là một số cảnh. Nên trước nói: “Nếu lìa tâm niệm thì không có tất cả tướng cảnh giới”. Lại nói: “Tâm sinh thì các thứ pháp sinh. Tâm diệt thì các thứ pháp diệt, v.v.... ”.

Lại đây v.v... trở xuống, nghĩa duy tâm.

Phương tiện giáo, còn không thể biết, há ngoại ma kia hiểu được lý này. Đại Luận chép: “Con ruồi đậu được trên tất cả vật, chỉ không thể đậu trên sắt nóng. Nếu ruồi đậu trên sắt nóng thì thành lửa. Ma hay duyên tất cả cảnh giới, không thể duyên thật tướng, nếu ma duyên thật tướng thì ma cũng thành thật tướng”.

Thông mất: Tất cả sự thấy nghe chỉ dùng pháp này mà đối trị. Như cam lồ cõi trời các bệnh đều trị được. Kinh Viên Giác nói: “Trừ chỗ nghe kia, tất cả cảnh giới đều không thể giữ”, đây đều là thông mất.

Ra khỏi đối trị: Môn diệt v.v... trở xuống, có hai:

Lược nói, có ba:

Trị ma: Các cỏ thuốc đều có công năng:

Bát-nhã là loại kim cương Ma-ha.

Chú là các đà-la-ni, số kia chẳng phải một.

Mặc niệm: sợ kia nghe mà hiểu khiến chú không có năng lực, như trao thuốc cho uống, không thể khiến cho biết.

Quỷ Đôi Dịch: Kinh Thiền Bệnh chép: “Trưởng giả La-tuần-du Khi con mới xuất gia, Phật Ca-diếp dạy quán sổ tức, chỗ an tĩnh thấy một con quỷ mặt như đàn Tỳ-bà, có bốn mắt, hai miệng, giơ tay phát ra ánh sáng, dùng tay vỗ vào người từ hai nách trở xuống và phân thân kia, miệng nói đôi dịch, đôi dịch, như vòng lửa tròn tương tự như ánh sáng chớp, hoặc diệt hoặc sinh, hoặc tạo hình chuột, hoặc tạo tiếng ngựa,

hoặc tạo tiếng quỷ rên rỉ, hoặc xì xào, các thứ não loạn khiến người tu hành phát cuồng. Phật nói: "Quỷ này vào thời Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, có một Tỳ-kheo sắp chứng đến sơ quả, phạm tà mạng nên bị chúng tẫn xuất, nổi sân rồi chết đi, tự thề làm quỷ não loạn bốn chúng, đôi dịch là do miệng nói.

Lạp- kết-chi: Thiền Kinh nói: "Đây là Thi quỷ khởi".

Nói thâu: có thể nói đây là loài quỷ ưa lấy trộm xác chết, hoặc là từ ngữ này liên kết tiếng Phạm ở sau. Vả lại, cả hai (từ này) còn tồn tại, thì không thể cho là trộm, hay hạ lạp được mà thấy kinh chỉ nói: "Các lạp-kiết-chi, tay cầm gậy thiết bạng, v.v.. Giới luật tức giới của Thanh Văn và các bộ văn luật, ba quy y và năm giới cấm có thể biết được.

Ít nam nữ v.v..., tức thuận theo tình cảnh, nghĩa là tạo cha mẹ, anh em, hình tượng chư Phật...

Thân đáng sợ, hoặc là hình cọp sói, sư tử, quỉ la-sát... Các thứ hình tượng đáng sợ, để làm cho người tu hành sợ hãi. Như Thiền sư Ngôi thấy quỷ, hoặc thấy không đầu, Sư nói: "Lành thay! Người không có đầu thật là một tai họa rất đau đớn!", hoặc không có bụng và năm tạng, v.v... Sư đều lấy những câu nói đùa cợt để châm biếm cac loài quỉ này. Lại thấy hiện ra người nữ trẻ tuổi. Sư nói: "Bần đạo thân như cây khô, tâm như tro lạnh", không còn đủ sức để đọ với cái túi da xú uế ấy được. Quỷ này liền bay lên hư không mà biến mất. Nên vẫn còn có bài kệ tụng rằng:

Biển lớn có thể khô
Tu-di có thể nghiêng,
Nhưng Bậc Thượng nhân kia
Ý chí thật vững chắc.

Tê giác, có thuyết nói tương tự như trâu, sắc màu xanh một sừng, nặng ngàn cân, răng móng rất bén, chiết phục được ngàn hổ.

Cho đến, hoặc phần nhiều từ giờ mão đến, là thỏ, nai. Từ giờ thìn đến là rồng, phụng, cá v.v... Giờ kỷ tức là rắn, giun, trạch. Giờ ngọ tức ngựa, lừa, lạc đà v.v... Giờ mùi đến là dê, ưng, chim cắt v.v... Giờ thân đến là khỉ, vượn v.v... Giờ dậu đến là gà, chim trĩ. v.v.. Giờ tuất là cẩu, sói, sâu, v.v... Giờ hợi đến là heo, v.v... Giờ tý đến là chuột, dơi, yến. Giờ sửu đến là trâu, tê giác, v.v...

Hiện hình:

Nói Trước là hiện hình, như Tổ Ưu-ba-cúc-đa thấy ma hiện hình Phật có tám chúng đi theo, bất giác lễ bái, v.v...

Nếu nói v.v... trở xuống, là nói pháp Đà-la-ni, là giá trí. Nghĩa là giữ thiện ngăn ác, nhưng có nhiều chữ, một chữ, không chữ.

Chỗ ma nói, nên chỉ hai câu trước, do không biết duy tâm không thể nói chữ không được.

Bình đẳng đến vô nguyện, tức ba môn giải thoát.

Nói lên nghĩa không:

Không oán trở xuống, là nói lên nghĩa không, rất dễ biết, ma này chỉ nói được mà không thể chứng. Tông Thiên Thai nói: "Ma nói được không giả trung riêng khác nhưng không thể chứng".

Đắc thông: Luận Trước là ma được thông, được năm thông hữu lậu. Khiến người tu hành cũng được thông này. Trong đây quá khứ là túc mạng, vị lai là thiên nhãn, hiện tại là tha tâm. Ở trước hiện hình tức là thần cảnh, do chẳng hiển bày thiên nhĩ, bao gồm ở trong kia. Biện tài vô ngại là khởi biện.

Trong phần khởi hoặc: Ban đầu là khởi hoặc: Do chánh định khiến người dứt hoặc, ma định khiến người khởi hoặc. Vì người tu hành gốc lành cạn mỏng, tu Tam-muội dẫn đến tướng tà này, kế là từ Hoặc xả rồi v.v... trở xuống, là tạo nghiệp.

Trong phần y cứ định: Ban đầu là y cứ định, từ Được tự nhiên v.v... trở xuống, là đắc thiền.

Tự nhiên ăn uống v.v... là thiền duyệt thực, hoặc đối với sự ăn uống thượng diệu của nhân gian.

Trong phần này: Ban đầu là thật khác nhau.

Nhan sắc v.v... trở xuống, là nhan sắc thay đổi, sớ có hai:

Nương riêng chỉ chung:

Phân biệt chung:

Hỏi: như v.v... trở xuống là đứng về khoa phân biệt chung, có hai:

Hỏi: Đời trước v.v..., như ở trước nói. Tam hiền trở lên cho đến Phật hay tạo duyên sai biệt với nhị thừa, phàm phu, nên nay trong định hiện thấy nghe đã đồng, đâu biết tà chánh?

Đáp: Có hai:

Khen ngợi khó hiểu:

Rơi vào lưới tà, lấy tà làm chánh, nên kinh Lăng-nghiêm nói: "Nếu có thắng giải thì rơi vào các tà".

Lui sụt gốc lành, lấy chánh làm tà. Do vì chấp, nếu xả cả hai đều có lỗi, cho nên rất khó. Như đạp lửa phải chịu nóng, thấy của báu mà không lấy, cả hai đều có lỗi, có lỗi nên không có ngày tiến lên.

Phân biệt: Nay vả lại v.v... trở xuống, có bốn:

Nêu nương pháp xưa:

1-Thâm nhập thiền định. 2- Chớ đổi ý chí xưa. 3- Quán sát gốc

ngọn kia.

Dẫn kinh làm chứng: Như kinh v.v... trở xuống.

Ba thứ để thử v.v..., nếu đốt mà vẫn thuần túy, đánh vẫn vững chắc, mài mà không mỏng thì được gọi là chân.

Cộng sự: nếu tạm hội tụ phải cùng nhau theo việc. Theo việc thì thể tánh kia có tình. Tình thì dễ biến, tánh thì chẳng đổi, nên có thể biết, nếu như chưa nói thì ở lâu sẽ thấy. Người nhân nghĩa thì ở lâu mà tiếng thơm khắp. Người chẳng nhân nghĩa thì không thể ở lâu. Mà lại chưa nói, nên dùng phương tiện khéo léo quán sát thấy lý do kia. Quán chỗ lý do kia, sát chỗ an lập kia, tự nhiên sẽ thấy tà hay chánh.

Nương pháp chính phân biệt:

Nay mượn ý này v.v... trở xuống là nương pháp phân biệt, trong kinh có ba ví dụ để nghiệm người tu hành chân thật hay luống dối. Văn nói: "Người tu hành cũng giống như vậy", nên công sự có ba cách thử. Văn này sẽ nghiệm ở cảnh định, chẳng đồng ý kinh, nên nói: "Mượn đây, v.v..." chỉ mượn dụ kia chẳng chấp pháp.

Quán bất tịnh, tùy theo chỗ tu lúc ban đầu quán gì? Hoặc sổ tức hoặc bất tịnh, v.v... Nay ở đây thiền xuất phát cảnh giới kia, tức khi nương gốc tu tập thì nghiệm được tà chánh.

Hợp hiển:

Như đốt v.v... trở xuống là hợp hiển bày. Kinh ví dụ có hai:

Dụ: Chỉ nêu một ví dụ, ngoài ra trình bày cho biết, cho nên không nói.

Hợp: Trong đây v.v... trở xuống.

Ví dụ định..., y cứ nghĩa thuận, hợp có thể biết.

Tổng kết: Do đây v.v... trở xuống.

Ba thứ nghiệm..., đã dùng định, đá, mài là thực hành đánh đập, thiêu đốt tuệ, tà chánh, sắt vàng sẽ rõ.

Đối trị:

Nói do là nghĩa, chỉ cho năm cặp trước.

Sở Nương tự v.v..., theo chỗ có năng lực trí tuệ của mình, quán cảnh giới kia chẳng vọng lãnh thọ. Nên quán thật tướng các pháp, không tà chẳng phá, do biết cảnh giới duy tâm vốn tự chẳng sinh, không hề tin nhận, vọng có chấp trước, rơi vào lưới tà.

Nếu không v.v..., do theo cảnh giới kia, nếu chấp trước tâm tức là tán loạn. Do tâm loạn nên mất ở chánh thọ. "Chánh thọ" chẳng thọ các thọ. Nay đã thọ tức gọi là mất, do mất chánh tức rơi vào tà, không có nghi ngờ. "Tà chẳng liên hệ chánh" vì là pháp tà

Luống dối: chánh pháp chân thật, nếu lập chân thật, luống dối tự hoại. Do người tu hành, trụ sâu Tam-muội chân như, nên kia tự nhiên lui sụt.

Nếu chấp v.v..., ma hiện cảnh mục đích là khiến người chấp trước, tâm niệm vừa khởi liền đọa vào kia không nghi ngờ. Nếu thâm nhập duy tâm thì tà liền diệt, tức chánh liền còn.

Cho nên, v.v..., chẳng chấp trước tức hồi tà về chánh, chấp trước thì biến chánh thành tà. Tuy nhiên, Tông Thiên Thai trị ma chẳng lìa hai thứ. 1/ Chỉ trị: nghĩa là phàm thấy tất cả ngoại cảnh tốt, xấu v.v... thảy đều biết luống đối, chẳng ưa chẳng sợ, cũng chẳng chấp bỏ, cũng chẳng phân biệt, dứt tâm lặng lẽ, kia tự nên diệt. 2/ Quán trị: Nghĩa là nếu thấy, v.v... chỗ nói như trên, các thứ cảnh ma dùng chỉ chẳng đi, tức ngược lại quán tâm năng thấy, chẳng thấy nơi chốn, kia đâu thể não hại. Như thế khi quán, phải nên diệt lui, nếu chậm chậm không đi, chỉ nên chánh niệm chớ sinh sợ hãi, chẳng tiếc thân mạng chánh tâm bất động. Biết cõi ma như cõi Phật, như một như vô hai như. Cõi ma không chỗ xả, cõi Phật không chỗ chấp, tức Phật pháp tự hiện, cảnh ma tự diệt. Nay trong luận này trước là quán trị, nên nói: "trí tuệ quán sát".

Từ Nên siêng năng chánh niệm v.v... trở xuống, là chỉ trị. Hai trị chỉ và quán đều chẳng chấp.

Trí Độ v.v..., do sinh tâm chấp cảnh, cảnh liền thành ma, cảnh làm mê hoặc tâm kia tức là việc ma Vả lại, các pháp như sắc v.v..., chấp thì thành cảnh trần, chẳng chấp thì thành cảnh diệu. Nay quán tất cả đều là thật tướng. Ngoài thật tướng không có các pháp. Cho nên người thấy có pháp đều là ma. Huống chi trong định mà thấy cảnh giới, đâu chẳng phải là ma!.

Kệ rằng, v.v..., như trong kinh nói: "Có một vị Tỳ-kheo, ma muốn mê hoặc, trải qua bảy ngàn năm rồi, ma chẳng được dịp. Vì sao? Vì Tỳ-kheo chẳng khởi tâm". Kia giống như thất kín, gió không thể vào. Gió được vào là do lỗ hổng. Ma được dịp khuấy phá là do khởi niệm.

Từ ngay v.v... trở xuống là chỉ bày văn của luận ở trước, vì đối đối ba thứ thử. Do định tĩnh mà mài và nương hai gốc tu, trị.

Do đây v.v... trở xuống là giải thích lý do. Có người hỏi: Y theo luận chánh niệm mà nói, chỉ là định kia, vì sao có được nương gốc tu trị ư? Nên ở đây giải thích. Trước nói: "Chẳng nương hơi thở, hình sắc, đất nước, gió lửa v.v..." Đây là chọn bỏ các việc quán tưởng. Lại nói: "Là chánh niệm, nên biết duy tâm không ngoài cảnh giới" tức là tâm này cũng không có tự tướng để được". Lại nói: "Tập lâu thuần thục tâm

kia được trụ. Do tâm trụ, dẫn dẫn nhạy bén, thuận theo được nhập Tam-muội chân như...” Nên biết thâm nhập định này tức là nương gốc tu trị, lại không có pháp khác để làm gốc tu.

Hỏi: Y cứ ở trước nói chỉ là cảnh ma, đến nay văn tổng kết chỗ lìa kia. Vì sao nói lìa nghiệp chướng?

Đáp: Đây có hai nghĩa:

Người tu hành bên trong có nghiệp chướng nên bên ngoài chiêu cảm cảnh ma. Nếu lìa nghiệp chướng thì không có việc ma. Nay nói theo gốc thì nên nói nghiệp chướng.

Nếu rơi vào lưới ma thì thành nghiệp chướng. Do ma ưa sinh tử khởi ái kiến, tham đắm danh lợi cung kính thế gian. Do đó tạo nghiệp nên thành nghiệp chướng. Nay lìa việc ma tức là lìa nghiệp chướng.

Trong bốn tà:

Sớ: Ngã kiến, v.v..., mê ba hoặc này gọi là si, tức ngã si, v.v... là bốn câu hoặc câu sinh trong mạt-na, do là câu sinh, nên nói thường tương ưng đều thuộc về vô minh trụ địa nên gọi là Sử.

Chẳng giảm phiền não v.v..., tu định vốn để dứt trừ phiền não, đã không dứt trừ đâu dùng định làm gì?. Như uống thuốc mà bệnh càng nặng thì biết chẳng đúng thuốc.

Y cứ, là nghĩa cậy nhờ, y cứ. Không thể nhờ cậy mà thực hành.

Trong chánh:

Sớ: Chẳng đắm vị: chẳng đồng với ngoại đạo có kiến ái, ở đây chỉ bày chung hai câu sau.

Quên tâm cảnh, là dứt năng sở, là không có tướng mê đắm vị.

Xuất định v.v..., vốn chẳng do biếng nhác mà nhập định, do đó khi xuất định cũng được như thế, chẳng đồng ngoại đạo có ngã mạn.

Tham, sân v.v..., ý vốn dứt hoặc, nên được dần mỏng, chẳng đồng ngoại đạo tham danh lợi v.v... Như uống thuốc trừ bệnh, đó là thuốc hay, đã biết thuốc hay không đáng thì không uống.

Trong chân:

Nói nếu các, v.v..., ý văn nói ngược lại: Sớ là thuận giải thích.

Phải nương, v.v..., do chân như là tánh Như Lai, nên tu Tam-muội này, mới là hạt giống Như Lai. Như người sinh trong nhà của vua, sẽ nối nghiệp vua. Ở đây cũng như thế.

Trừ đây v.v..., Kinh Lăng-nghiêm nói: “Một cửa của mười phương Như Lai đi đến con đường diệu trang nghiêm? Lại nói: “Bạc-già-phạm mười phương từ một con đường đến Niết-bàn”.

Thập trụ trở đi, nghĩa là ban đầu trong sáu thứ chủng tánh, tức tập

chủng tánh.

Địa vị bất thoái, bất thoái có bốn: 1- Tín, 2- Vị, 3- Chứng, 4- Hạnh. Nay tức là vị.

Trong luống dối:

Sớ: Tứ thiền, tức cõi sắc vừa tĩnh vừa lự, nên gọi là Thiền. Bốn không tức cõi Vô Sắc có tĩnh có lự, nên chỉ nói định. Bất tịnh tức quán năm thứ thân: nghĩa là hạt giống trụ chỗ tự thể tự tướng rốt ráo bất tịnh. Rộng như ở sau nói.

An-bát, tiếng Phạm là An-na-bát-na, Hán dịch là hơi thở ra, hơi thở vào. Hai loại trên là hai thứ trong năm pháp quán dừng tâm.

Đẳng: lại đồng ba thứ sau và bốn vô lượng, sáu diệu môn, mười lục Đặc thắng thông minh thiền, v.v... tất cả việc định.

Chấp cảnh tướng, do định phi lý, chỉ duyên các tướng hơi thở kia, chẳng xứng với chân như, chẳng ra khỏi ba cõi, gọi là định thế gian.

Nhưng, Tông Thiên Thai nói các thiền định chung, có ba:

1- Thiền thế gian. 2- Thiền xuất thế gian. 3- Thiến xuất thế gian thượng thượng.

- Thiền thế gian. Có hai thứ:

Thiền vị thế gian: Tức Bốn thiền, bốn vô lượng, bốn không định.

Thiền tịnh thế gian: Tức sáu diệu môn, mười sáu đặc thắng thông minh thiền.

- Thiền xuất thế gian. Có bốn:

Thiền quán: :à chín tưởng, tám bối xả, tám thắng xứ, mười Nhất thiết xứ.

Thiền luyện: Là chín định thứ đệ.

Thiền huân: Là Tam-muội sư tử phấn tấn.

Thiền tu: Tức Tam-muội siêu vượt.

Thiền xuất thế gian thượng thượng. Có chín:

a- Tự tánh thiền. b- Nhất thiết thiền. c- Nam thiền. d- Nhất thiết môn thiền. e- Thiện nhân thiền. f- Nhất thiết hành thiền. g- Trừ não thiền. h- Thử thế tha thế thiền j- Thanh tịnh tịnh thiền.

Hành tướng rộng như thứ lớp thiền môn. Lược như thứ lớp pháp giới. Người học phải biết nên xét văn kia.

Nói Đắm vị, v.v..., chẳng đồng Tam-muội chân như, chẳng trụ kiến tướng và đắc tướng.

Sớ: Đều được, v.v..., Người ba thừa và phàm phu ngoại đạo đều tu định này. Song phàm phu phần nhiều đắm vị, ngoại đạo thì chấp dị kế. Chỗ tu tuy đồng mà tâm tu có khác, đắc quả đều sai biệt.

Nếu lìa, v.v..., nên trước nói trong phần duyên về thiện tri thức, cần giáo thọ thiện tri thức, nên biết tà chánh, do xê xích mảy may mà cách xa ngàn dặm. Phàm đối với bạn lành há cô phụ ân ư! Nên trong kinh Pháp Cú lớp lớp hiển bày khen ngợi. Tuy nhiên người tu hành thiền định chẳng dễ, muốn am tường đầy đủ môn kia, phải khắp xem xét các giáo. Do Tông Thiên Thai có ba thứ chỉ quán, nói các thiền hành tướng tu chứng, rộng ở văn kia. Nay lược nương vào người mới học thiền quán mà nói rõ phát tướng tà chánh.

Phát tướng tà định, hoặc thân tuy lay động, hoặc khi thân nặng như có vật đè, hoặc thân nhẹ muốn bay, hoặc nặng nề ngủ mê, hoặc ngâm lạnh, phơi nóng, thấy các cảnh khác lạ, hoặc tâm kia che mờ, hoặc khởi các ác giác, hoặc niệm bên ngoài có thiện phân tán, hoặc vui mừng hớn hở, hoặc lo sầu buồn bã, hoặc biết ác xúc chạm thân, khắp mình nổi ốc, hoặc rất vui say mê. Các thứ tà pháp như thế và thiền đều phát xuất, gọi là tà ngụy. Tà định này nếu người mê đắm, tức tương ưng với chín mươi lăm pháp của quỷ thần, phần nhiều ưa thất tâm điên loạn. Hoặc các quỷ thần, v.v... biết có người mê đắm pháp kia, liền gia thêm thế lực khiến phát tà định sâu. Trí tuệ biện tài thần thông cảm động người đời, người thấy cho là được đạo quả, đều tin phục mà trong tâm điên đảo, chuyên hành pháp quỷ, người này qua đời, nếu không gặp Phật và thiện tri thức che chở thì lại rơi vào đường quỷ thần. Nếu sinh trở lại thì thường làm việc ác, liền rơi vào địa ngục. Hành giả khi tu chỉ quán, nếu chứng các thiền như thế, có các tướng tà ngụy này, thì liền bỏ. Nếu biết luống dối không đắm không mê, thì phải diệt ngay. Nếu khởi niệm mê đắm, thì rơi các quần tà. “Phát tướng thiền chân chánh”. Nếu trong lúc ngồi phát ra các thiền, không có như ở trên nói về các pháp tà v.v... Theo lúc phát thiền chân chánh, thì biết tương ưng với định, nội tâm rỗng không thanh tịnh vui mừng, lặng lẽ vui sướng không bị che mờ, tâm lành khai phát, kính tín thêm lớn, trí soi xét rõ ràng, thân tâm mềm mỏng, rỗng lặng mầu nhiệm, chán hoạ thế gian, vô vi vô dục, ra vào tự tại, đó là phát tướng thiền chân chánh. Hai thứ tướng này như người làm việc chung với người ác, thường xúc não nhau. Nếu làm việc chung với người lành thì càng lâu càng thấy cái đẹp kia. Ở đây cũng như thế. Hành giả nên quán sát sâu, phải cần có bạn lành giáo thọ.

Nêu chung: Sớ: Đời sau, v.v..., vọng dứt, tập trừ, chứng chân, khởi giáo hóa, đức khắp pháp giới ứng dụng vô cùng.

Trong nhiếp hộ:

Sớ: Do tu v.v..., hơi giống với kinh Kim Cương nói, người trì kinh,

vì tri kiến hộ niệm Như Lai. Như đời vua con tu đức tiến nghiệp kham nối nắm địa vị quốc vương, cũng vì chỗ báo của vua cha. Là chỗ niệm Phật, lý hợp như thế. Nên nói là pháp ứng.

Trong duyên ác:

Sớ: Lìa thiên ma ngoại đạo v.v..., như chỗ đối trị ở trên. Do biết thật tướng các pháp, chẳng sợ mê hoặc.

Chín mươi lăm thứ ngoại đạo, như kinh Hoa Nghiêm nói, có chín mươi sáu ngoại đạo. Nghĩa là sáu vị giáo chủ ngoại đạo mỗi vị có mười sáu học pháp. Một pháp tự học, ngoài ra học chín mươi lăm thứ. Mỗi giáo mười lăm đệ tử. Thầy trò hợp luận nên thành số này. Nay bớt một, như các chỗ nói.

Trong hoặc nghiệp:

Nói sâu xa: tức trí tuệ mầu nhiệm, Bát-nhã đạt sâu thật tướng. Nay đã nhập sâu định này nên không phỉ báng. "Tội nặng mỏng dần" đã đạt tánh tội tánh phước, chẳng trong, ngoài, khoảng giữa, tâm ngã tự không, tội phước không chủ, Tam-muội dần sâu, tội kia dần bớt, nên nói là "mỏng". "Nghi" nghĩa là đối với lý còn do dự.

Giác quán: nghĩa là từ ngữ gia hạnh, nay đạt các pháp duy tâm không ngoài cảnh giới, bên trong lìa tâm tư, đối với lý quyết định, đâu có chỗ nghi ư, nên đều dứt trừ.

Trong hạnh thành:

Sớ: Đối với lý tăng thêm lòng tin, Tín muốn thành căn ắt việc làm thêm lớn, dần dần nhập chẳng lui sụt, nên không nhiếp được. Biết pháp như huyễn, nên không có chỗ yếu hèn, rắn dây chẳng độc, ác quỷ không tâm, đâu có chỗ yếu hèn ư! Nên văn sau nói: "Nếu tu chỉ, hay xả bỏ cái thấy yếu hèn của người Nhị thừa. Đã không yếu hèn thì chẳng đồng Nhị thừa".

Chẳng hoại, biết người khác như mình nên được nhu hòa, nhu hòa nên chẳng kiêu mạn, chẳng kiêu mạn nên người tức chẳng phiền não, chẳng phiền não nên chẳng hoại, là hành chẳng hoại.

Không thêm vị thế gian, người đời không học pháp này, tức ái kiến sâu chắc tham đắm thế gian. Nay đã biết ba cõi nguy, sáu căn dối người, đâu thể tham mà vui ư! Chẳng vui tức lìa ái, lìa ái thì bớt phiền não. Văn sau nói: "Nếu tu chỉ là đối trị phàm phu mê đắm thế gian".

Được thiền định: thành Tam-muội Chân như. Luận: Duyên bên ngoài tức nêu chung sáu trần. Âm thanh tức chỉ bày riêng chỗ đối với tai. Kinh Lăng-nghiêm chép: "Thuần âm thanh không trần, căn cảnh viên dung không có năng đối, sở đối" Lại nói: "Chẳng tự quán âm,

dùng quán để quán, khiến cho chúng sinh quán âm thanh kia, liền được giải thoát” Đây là đồng các pháp không hành, trải qua pháp môn nhập trí tuệ âm thành, đâu có chỗ động!. Nay đối với sáu trần, chỉ nêu thinh trần. A-hàm nói như thế để làm trái với Thiền, nhưng văn sớ trên đều đối với phần 1-2... ở sau.

Chú, lấy đây giải thích ngay nơi văn của khoa giúp cho dễ hiểu, chẳng cho rằng rất gần với trước.

■

KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

QUYỂN 20

Trong quán:

Nói tâm lặng chìm, do chân như vô tướng, hướng tức tâm dứt phân biệt chẳng khởi, nên nói lặng chìm. Như đây người Nhị thừa chấp không là chứng. Do trầm tịch nên thành hai lỗi, như ở sau nêu giải thích.

Nói hoặc khởi v.v... trở xuống, là hiển bày lỗi.

Sớ nói:

- Thứ nhất là quán pháp tướng, trong đó có khổ, vô thường, vô ngã, bất tịnh khác nhau. Do thấy bất tịnh nên chẳng ái, khổ nên không thể chịu đựng, vô ngã nên không tự tại, vô thường nên không thể giữ. Do đó chán sâu thế gian nên cầu ra khỏi, ưa tu các điều lành để dự bị cho tương lai. Sớm hưng khởi, đêm ngủ không dám biếng nhác.

- Thứ hai là quán tinh tấn, tâm sao siêu đã phát, niệm niệm tinh tấn, thì có công phu nên sẽ thành tựu.

- Thứ ba là quán đại bi: Nghĩa là thấy các chúng sinh chìm trong biển khổ, không có phước tuệ, không biết gốc khổ, đam mê sinh tử, chẳng cầu ra khỏi, nên ý khởi đại bi thương xót. Kinh Pháp Hoa chép: "Thấy chúng sinh trong sáu đường nghèo cùng không phước tuệ, vào con đường hiểm trở, sinh tử cùng khổ, nối tiếp chẳng dứt, chẳng cầu thế lực lớn của Phật và pháp dứt khổ, nên vì chúng sinh mà khởi tâm đại bi.

- Thứ tư là quán đại nguyện: Tâm bi đã phát, dùng nguyện theo thời kỳ cần yếu, chẳng phân biệt oán thân, hơn, kém, đều giúp cho thoát khổ, mau được Niết-bàn. Cõi chúng sinh cùng tận, nguyện ta mới cùng tận, nên sẽ thành tựu.

Sớ: Bốn cảnh chẳng thường, nghĩa là chẳng bác bỏ bốn cảnh kia là chỗ chấp thường tình.

Vô thường: Nói tất cả hữu vi, trừ sáu vô vi, ngoài ra đều là hữu vi. Bốn địa vị đều là hữu vi không được dừng lâu" Các pháp đã sinh, sinh rồi liền diệt, như sương như chớp, không tồn tại lâu. Giới Kinh nói:

"Sắc trẻ không dừng, giống như ngựa chay, mạng người vô thường hơn cả sông núi. Ngày này tuy còn sáng suốt cũng khó giữ gìn". Kinh Vô Thường chép: "Dù cho núi cao vời vợi khi kiếp tận đều tan hoại, biển lớn sâu không đáy, cũng có ngày khô cạn. Đất đai và mặt trời mặt trăng đến lúc đều trở về chỗ chung tận, không hề có một việc gì chẳng bị vô thường.

Quán khổ: Nói t ất cả tâm hành v.v..., như trong kinh nói: "một niệm có chín mươi sát-na, trong một sát-na có chín trăm sinh diệt, đã mau sinh mau diệt, thật là khổ. Nên trước nói: "Động thì có quả khổ chẳng lìa nhân".

Nhưng khổ, khổ nghĩa là ép ngặt. Có năm khổ và tám khổ các thứ khác nhau. Nói lược thì chẳng ngoài ba thứ, đó là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Trong ba khổ thì hành khổ rất chung, chẳng phải chỉ năm đường đều có, mà đến ba thừa cũng đều đủ. Nay đứng về nghĩa chung, nên nêu một.

Vô ngã: Luận: Hoảng hốt như mộng, nhớ pháp quá khứ hoảng hoảng hốt hốt, dường có mà không, như còn như mất, dù có nói năng cũng không thật có, nên nói như mộng, chẳng những quá khứ, hiện tại cũng vậy. Nên kinh Tịnh Danh chép: "Là thân như mộng do luống dối mà thấy".

Sớ: Khó truy, chẳng cho rằng có thể, mà cầu chẳng dễ, nên nói khó truy. Do toàn thể tự không, chỉ có lời nói nên nói không thể.

Nói như điện chớp, nên niệm các pháp, trước thuộc quá khứ, sau thuộc vị lai, ở trong khoảng giữa, nên nói như điện chớp. Kinh Tịnh Danh nói: "Thân như điện chớp, niệm niệm chẳng trụ".

Sớ: Sát-na, là bờ mé của thời gian.

Chẳng trụ, kinh nói: "Mới sinh liền có diệt tức chẳng phải người ngu nói" Lại kinh nói: "Khoảng niệm niệm sát-na, sát-na không dừng trụ.

Nói như mây v.v..., mây bay thì trời xanh, đâu từng có pháp gốc sinh cõi chân, đâu thấy từ chỗ nào. Do lúc sinh không có chỗ đến, nên lúc diệt cũng không có chỗ đi. Kinh Tịnh Danh nói: "Là thân như mây, trong khoảnh khắc biến diệt".

Sớ: Duyên tập v.v..., gồm duyên hay tụ tập, cũng không có chỗ đến, đều đồng như mây. Nhưng đoạn văn này chính là quán không. Khoa này nói: "vô ngã" phải đối phá bốn đảo như thường v.v... Nên ba đời đã không thì chẳng có pháp, pháp còn chẳng thật có, đâu còn ngã ư, cho nên nói vô ngã.

Trong phần này (Bất tịnh):

Nói bất tịnh v.v..., Kinh Tịnh Danh nói: "Là thân bất tịnh nhơ uế đầy khắp", nhưng có năm thứ:

Hạt giống bất tịnh: Do tinh cha huyết mẹ mà thành.

Chỗ ở bất tịnh: Trụ ở giữa sinh tạng và thục tạng.

Tự thể bất tịnh: Ba mươi sáu vật chung hòa hợp. Ba mươi sáu vật là tướng bên ngoài có ba mươi bốn thứ phối hợp, đó là: tóc, lông, móng, răng, đờm, dãi, nước mắt, nước mũi, mồ hôi, tiện lợi.. Thân khí do hai mươi sáu vật mà thành, đó là; da, da ngoài, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mở la, mỡ dầy, não, màng. Trong đó bao gồm mười hai thứ nhơ uế: đó là tì, vị, tim, phổi, gan, ruột, mật, dạ dày, xích cầu, bạch cầu, sinh, tạng thục tạng.

Tự tướng bất tịnh: chín lỗ thường chảy ra các thứ nhơ uế.

Rốt ráo bất tịnh, khi chết không thể kham nên hình hài như thế, lại đâu đáng vui.

Sớ: "Dứt bốn đảo" Thường, lạc, ngã, tịnh, là chỗ chấp của phàm phu. Bốn thứ điên đảo, nay lấy bốn thứ quán vô thường..., mỗi thứ đối trị. Như dùng bốn thứ thuốc trị bốn bệnh.

Trong đại bi:

Nói như thế..., do ngộ tự thân vô thường như vậy, nên nhớ nghĩ chúng sinh cũng giống như thế, vô minh mê mờ không tự hay biết, nên khởi đại bi, chín loài nên nói "tất cả".

Từ Vô thỉ v.v... trở xuống là tột cùng nguồn khổ, bởi vô minh tạo ra. Văn trước nói: "Do có vô minh nhân pháp nhiễm nên huân tập chân như, do huân tập nên có vọng tâm, cho đến tạo nghiệp, chịu tất cả khổ ở thân tâm.

Đã thọ v.v... trở xuống là nói ba đời đều khổ.

Khó bỏ v.v..., vô minh chưa hết, trước không thể khỏi. Kinh Pháp Hoa chép: "Tất cả chúng sinh bị sinh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não, thiêu đốt. Cũng do năm dục, tài, lợi mà chịu các thứ khổ. Lại do tham name tìm cầu nên hiện chịu các khổ, sau chịu khổ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Nếu sinh lên cõi trời, và nhân gian sẽ bị nghèo cùng khốn khổ, khổ thương yêu mà chia lìa, khổ ghét mà gặp mặt, v.v... các thứ khổ như thế, chúng sinh chìm đắm trong đó. Vui vẻ dạo chơi không hay, không biết, không sợ, không hãi, cũng không sinh nhàm chán, chẳng cầu giải thoát".

Sớ: Không có tâm nhàm chán v.v..., ngược lại biết nhàm chán, xoay lưng với khổ, thì có bờ mé. Nên văn trước nói: "Pháp nhiễm sau

khi Phật được thì có dứt”. Kinh Thập Địa chép: “Có vô số thân đã diệt nay diệt” Như thế sinh diệt không thể ở chỉ khổ cái cơ quan, trôi lăn theo sinh tử không thể ngược lại.

Phát sâu tâm từ, chúng sinh và tánh mình không có hai nguồn, chân lạc sẵn có mà xoay lưng chẳng cầu, vọng khổ vốn không mà ái luyến chẳng bỏ, mê đầu nhận bóng, luống ở đây thật cay đắng. Hành giả quán sát sẽ sinh tâm từ bi cứu giúp.

Trong nguyện lớn:

Sớ: Do bi lập nguyện, suy nghĩ cái khổ của chúng sinh trong ba đời, khó lìa bỏ. Mạnh mẽ lập nguyện, mong muốn tâm được liên kết, đầy đủ niềm vui đức hạnh, khổ khắp độ kia.

Thể nguyện: nếu có phân biệt thì không thể độ khắp thường độ, liền thành điên đảo, không xứng với pháp tánh. Do pháp tánh lìa phân biệt, nhưng đây cũng là tâm chẳng điên đảo.

Tâm lâu dài, trong ba câu đầu là bên trong tu cội đức. Nếu tự không có đức hạnh thì đâu thể giáo hóa người. Trước vật kia phải bén thì việc kia mới khéo. Nên sớ Hoa Nghiêm chép: “Sông có châu mà không khô, núi có ngọc mà thêm thấm nhuần, bên trong không cội đức, bên ngoài đâu thể nói”. Lại kinh Tịnh Danh chép: “Nếu tự có trói buộc hay mở trói buộc cho người thì không có việc đó. Nếu tự không trói buộc sẽ hay mở trói cho người”. Một câu sau chính là lâu dài.

Tâm rộng lớn: văn nói: “Tất cả chín loài bốn sinh đều nhiếp hết, nên thành rộng lớn. Câu đầu tức là phương tiện năng độ. Nếu không có phương tiện thì đâu khiến phát tâm, Cho nên phải dùng phương tiện bọt nước hòa với khéo léo, khiến tất cả giáo hóa theo đó.

Tâm bậc nhất, cao thì ra khỏi cảnh người, trời, Nhị thừa. Lại không vượt hơn ở đây, nên gọi là bậc nhất. Nay xét trong văn đầy đủ có bốn nguyện, nghĩa là lìa phân biệt tức thệ dứt phiền não, khắp tu các hạnh tức thệ học pháp môn. Tân vị lai tức thệ độ chúng sinh. Khiến được Niết-bàn tức thệ thành Phật đạo. Đã khiến kia được năng lực trở về nơi mình, tức là tự mình hy vọng chứng.

Trong tinh tấn:

Nói do khởi v.v..., đã phát tâm mong muốn như thế, nên làm việc mà không biếng nhác. Đây là do suy nghĩ không lợi ích không chỉ như ở nơi học, nên tất cả pháp lành siêng năng mà làm. Nếu có thể không chỗ nào mà chẳng tu, không giờ nào mà chẳng làm, siêng năng mạnh mẽ không có tâm biếng nhác, không nhàm chán, xả bỏ thì tự nhiên thành tựu tự lợi và lợi tha.

Trong phần kết quán:

Nói nếu các v.v..., nghĩa là ngồi yên chỉ chuyên vào chỉ. Nếu đứng dậy thì các oai nghi phải nên suy nghĩ, quán sát việc lợi hại, nhớ nghĩ muốn lấy, bỏ.

Sớ: Thuận lý, tất cả pháp lành thuận lý chân như. Văn trước nói: "Nếu người tu hành tất cả pháp lành tự nhiên thuận trở về pháp chân như. Do các hạnh lành, bên ngoài trái vọng nhiễm, bên trong thuận với chân như, bên ngoài trái với vọng nhiễm, bên trong thuận chân như, nên nói thuận lý, tức là môn tác trì.

Trái lý: tất cả pháp ác, các luật nghi ác, bên trong trái với pháp tánh, bên ngoài chiêu vời các quả báo khổ, nên hay không nên làm, tức môn chỉ trì.

Nêu chung:

Nói nếu hành v.v..., đây là trong bốn nghi, sáu duyên đều phải chỉ quán song tu, định tuệ cùng liên kết.

Sớ: Động tĩnh riêng tu, tuy nói riêng tu, nên siêng tập song tu và liên kết. Văn trước nói: "Tuy trước chỉ sau quán, thứ lớp riêng khác. Nhưng đến lúc tu, đâu được lìa nhau". Do văn không phiền chép, nên thành trước sau. Nay trong văn này nói "đều" cũng là trở lại nói văn trước, sợ người khi tu mỗi người đều tự tập, nên khuyến đều phải chỉ quán song hành. Do nhân song hành, quả mới đều liên kết. Như có chân không có mắt, có mắt không có chân, đều không đến được hồ mát mẻ, chỉ có riêng chiếc xe đi (mà không có người lái) thì đâu khỏi bị lật. Nên kinh nói: "Tâm địa còn quả địa giác không hai không khác, mới gọi là trước sau không lìa nhau".

Trong tức chỉ:

Nói lự tánh bất sinh, trong luận nói: "Các pháp chẳng tự sinh cũng chẳng từ cái khác sinh, chẳng chung, chẳng phải không có nhân, nên biết là bất sinh". Nay nêu một thứ trong bốn thứ, nên nói tự tánh. Đây là vô ngã, vô tạo, chẳng có người thọ. Trở xuống là nghiệp thiện ác cũng chẳng mất.

Chẳng có nghĩa: biến kế hoàn toàn không nên nói chẳng có. Y tha chẳng mất nên chẳng nói không. Nếu nói không thì rơi vào lỗi đoạn, vì chẳng đồng với sừng thỏ rốt ráo không.

Luận: Tức niệm nhân duyên v.v..., Kinh nói: "Các pháp nhân duyên sinh, các pháp nhân duyên diệt", lại nói: "Nhân duyên hòa hợp luống dối có sinh, v.v...".

Sớ: Chẳng không nghĩa, y tha rõ ràng nên nói chẳng phải không.

Biến kế hoàn toàn không nên chẳng nói có. Nếu nói có tức rơi vào lỗi thường, vì chẳng đồng với vọng tình có sở đắc.

Hai thứ này, tánh tướng có khác.

Chẳng hai, thể dụng thường cùng nhau.

Đây thuận v.v..., có hai nghĩa.

Thuận giáo: Tức chỗ dẫn này là lỗi của Phật thánh.

Thuận lý: nghĩa là chẳng động mé chân vì tánh bất biến. Kiến lập các pháp là tánh tùy duyên. Một pháp mà hai nghĩa, nên nói là "tức". Sớ trước nói: "Tánh bất biến mà duyên khởi nhiễm tịnh thường khác nhau".

Bởi do, v.v..., Kinh nói: "Pháp thân trôi lăn trong năm đường, gọi là chúng sinh". Trong luận nói: "Do có nghĩa không nên tất cả pháp được thành".

Nên hay v.v... là đứng về cảnh tu tâm để thành hạnh quán. Cảnh tức mất mà còn, tâm cũng ngay nơi chỉ thành quán. Nhưng đoạn trước tức môn Chân như, đoạn sau tức môn Sinh diệt. Hai môn chẳng hai, chỉ là nhất tâm, nên được chỉ quán song tu liên kết.

Trong tức quán:

Luận: Tuy niệm nhân duyên..., tức nghĩa chẳng không ở trước. "Mà cũng" v.v... trở xuống, là nghĩa chẳng có ở trước.

Sớ: Chẳng phân phối: do trước rõ sau, văn sớ có hai:

- Chính giải thích ý chỉ của văn nên tựa sớ nói: "Chẳng xả bỏ duyên mà tức chân phàm thánh đến một", đây chính là tùy duyên mà bất biến.

Bởi do v.v..., Kinh nói: "Tất cả chúng sinh đều như", văn trước nói: "Do tất cả pháp là tánh chân thật".

Nên hay v.v... trở xuống, cũng đồng với văn trước. Đứng về cảnh tu tâm để thành hạnh chỉ, cảnh tức còn mà mất, tâm cũng tức quán thành chỉ. Phối hợp trở về hai môn trái với trước, rất dễ thấy.

- Chỉ bày chung về tâm dụng:

Khi nói v.v... trở xuống là chỉ bày chung tâm dụng.

Nói có trước sau v.v..., văn không phiền chép. Nói chẳng đốn giáo nên quán cùng chỉ trước sau mà nói. Nếu ở mé tâm của người tu hành, cần chỉ quán dung thông không trước không sau, nghĩa là ngay nơi chỉ mà tu quán, tịch mà thường chiếu. Ngay nơi quán mà tu chỉ, chiếu mà thường tịch. Thể tịch chiếu tức là nhất tâm, nhất tâm gọi là thật tánh, nên nói pháp tánh vắng lặng gọi là Chỉ, tịch mà thường chiếu gọi là Quán. Trong đây chẳng những chỉ quán không hai, mà còn tâm cảnh

như một. Nghĩa là do trí vô duyên duyên cảnh vô tướng. Do cảnh vô tướng cùng trí vô duyên, cảnh trí như một. Như nước và nước, chỉ một thật tướng, không còn có pháp nào khác, mới gọi là chỉ viên đốn, quán Tam-muội chân như.

Trong đối chướng:

Sớ: Trị hai lỗi v.v..., phàm phu chẳng biết tự tánh các pháp vô sinh, thấy có nhân, pháp mà khởi tham ái, ưa trụ thế gian. Nay tu con đường chỉ khiến biết cội pháp, chẳng như thế nay liền không diệt, tự nhiên thấy ba cõi luống dối, như hoa đốm giữa hư không chẳng mê đắm. Nhị thừa được thấy pháp vô ngã đối với khổ chẳng sợ, đâu muốn mau giữ vắng lặng Niết-bàn ư!

Do chỉ v.v... trở xuống là giải thích lý do, rất dễ hiểu.

Chính là trị Nhị thừa: do Nhị thừa một bề chìm trong không, lấy không làm chứng. Kinh sợ sinh tử, chỉ cầu tự lợi không khởi lợi tha, chẳng thành Phật pháp. Nay tu con đường quán, biết tất cả pháp nhân duyên hòa hợp luống dối có sinh, nhân duyên chia lìa luống dối gọi là diệt. Biết bệnh biết thuốc tức khởi các huyễn. "Do trừ huyễn" là biến hóa các huyễn mà khai mở các huyễn. Đây là tự nhiên lìa cái thấy hạn hẹp, mà khởi đai bi cứu giúp cùng khắp. Nếu phàm phu được hay biết vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, mà tu các hạnh lành, dùng môn tu quán, chẳng hoại duyên pháp, trừ được chướng kia.

Tổng kết:

Sớ: chẳng phải chẳng ưa thế gian, ý nói: "Chẳng ưa thế gian mới tu pháp lành. Đây là chỉ thành ở quán.

Chẳng phải chẳng sợ v.v..., ý nói: "Chẳng sợ sinh tử mới khởi từ bi. Đây chính quán thành ở chỉ. Ở đây giống như lấy dây quấn vào với nhau dường như trái nhau, nhưng rốt ráo lại thuận nhau. Nên kinh Tạp A-hàm chép: "Phật ngự nước Cù-sư, A-nan hỏi Thượng tọa: Nếu Tỳ-kheo ở chỗ vắng dưới gốc cây suy nghĩ, nên dùng pháp gì để siêng năng tu tập? Thượng tọa đáp: Nên dùng hai pháp. Có chỗ cho là: Chỉ quán. A-nan thưa: Phần nhiều đã tu tập, làm thế nào được thành tựu? Thượng tọa đáp: Tu tập Chỉ, cuối cùng thành quán. Tu tập quán rồi, sau thành Chỉ, chỉ quán đồng tu được các giải thoát. A-nan lại hỏi: năm trăm vị Tỳ-kheo cũng làm theo lời. A-nan vui mừng hỏi Phật, Phật ấn khả bảo rằng đúng vậy.

Chỉ quán cần nhau v.v..., cũng như dây quấn lại với nhau mới dùng. Kinh Niết-bàn nói: "Bồ-tát Nhị thừa tu chẳng ngang bằng, chẳng thấy Phật tánh, vô minh tà kiến từ đây sinh, vô thượng Bồ-đề do đó mà

khó vào. Nếu tu tập đầy đủ, chẳng xa lìa nhau, thì sẽ chóng đến biển Tát Bà Nhã". Kinh Niết-bàn chép: "Định huệ cùng học rõ thấy Phật tánh". Kinh Pháp Hoa cũng nói: "Như chỗ đắc pháp kia, sức định tuệ trang nghiêm". Dùng đây độ chúng sinh tự chứng đạo vô thượng. Do đó Bồ-tát, thực hành các môn tuy nhiều, nhưng nhiếp chung không qua định tuệ. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Thí như có lực vương, định tuệ cũng như thế là chỗ nương cậy của Bồ-tát". Tông Thiên Thai đối với chỉ quán ý sâu ở đây. Nên kia nói: "pháp chân Niết-bàn vào trong các đường". Luận kia cần yếu không gì hơn chỉ quán. Chỉ là môn ban đầu tổng kết hành phục. Quán chính yếu là dứt hoặc chỉ là khéo giúp nuôi dưỡng tâm thức. Quán là diệu thuật soi chiếu thần giải v.v... Nếu người thành tựu hai pháp định tuệ, đây là tự lợi lợi tha. Pháp đều đầy đủ. Nay người học trôi chảy đâu thể nghiêng về một bên mà tu tập. Như Tông Thiên Thai nói: "Nếu khi hành giả tu chỉ quán như thế, sẽ biết rõ tất cả các pháp đều do tâm sinh. Nhân duyên luống dối chẳng thật nên là không. Do biết không tức chẳng thật có tất cả các pháp danh tự, tướng mạo. Bấy giờ, trên chẳng thấy quả Phật để cầu, dưới chẳng thấy chúng sinh để độ, đó gọi là từ giả nhập vào quán không, cũng gọi là quán Hai đế, cũng gọi Tuệ mẫn, cũng gọi trí nhất thiết. Nếu trụ quán này, thì rơi vào Thanh văn, Bích Chi, Phật địa. Nên trong kinh Pháp Hoa, người Thanh Văn tự khen rằng: "Nếu chúng ta nghe cõi nước Phật thanh tịnh, giáo hóa chúng sinh, tâm không hỷ lạc. Vì sao? Vì tất cả các pháp đều vắng lặng, không sinh, không diệt, không lớn, không nhỏ, vô lậu, vô vi, tư duy như thế chẳng sinh hỷ lạc. Nên biết nếu thấy vô vi nhập chánh vị, thì không thể nào phát tâm Tam Bồ-đề. Đây là định lực nhiều, nên không thấy Phật tánh. Nếu Bồ-tát vì độ tất cả chúng sinh, thành tựu tất cả Phật pháp, không nên chấp đắm vô vi. Bấy giờ nên tu từ không nhập quán giả, tức ngay tâm tánh mà quán đến. Tuy lúc không đối duyên, cũng có khả năng sinh ra tất cả pháp. Giống như huyễn hóa tuy không thật chứng, cũng có các tướng thấy, nghe, hiểu, biết khác nhau chẳng đồng. Khi hành giả quán như thế, tuy biết tất cả pháp vắng lặng, đối với Không tu các thứ hạnh. Như trong hư không trồng cây, cũng hay phân biệt các căn tánh ham muốn của chúng sinh, tánh ham muốn vô lượng thì nói pháp vô lượng. Nếu thành tựu vô lượng biện tài, tức là làm lợi ích chúng sinh trong năm đường, đó gọi là từ không nhập quán giả, cũng gọi là Pháp nhãn. Cũng gọi là trí đạo chủng, trụ trong quán này sức trí tuệ nhiều. Tuy thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng. Bồ-tát tuy là thành tựu hai quán như thế, nhưng giống như phương tiện chẳng phải chánh quán.

Nên kinh Anh Lạc chép: “hai quán trước là phương tiện, nhân quán hai không được nhập Trung đạo là quán nghĩa đế đệ nhất. Cả hai chiếu hai đế, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên lưu nhập vào biển Tát-bà-nhã. Bồ-tát muốn trong một niệm, đầy đủ tất cả pháp, nên tu Trung đạo chánh quán. Nếu quán đế tâm tánh chẳng phải không chẳng phải giả, mà chẳng hoại pháp không giả. Nếu chiếu rõ như thế, thì tâm tánh thông đạt hai đế Trung đạo, tròn sáng chiếu soi. Nếu tự tâm thấy hai đế Trung đạo, tức thấy tất cả các pháp hai đế Trung đạo, cũng không chấp hai đế Trung đạo. Do tánh quyết định không thật có, đó gọi là Trung đạo chánh quán. Như Trung Luận nói: “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là không, cũng gọi là giả danh, cũng gọi nghĩa Trung đạo”. Kệ này chẳng những là phân biệt chánh quán, mà còn gồm nói môn quán hai thứ phương tiện ở trước. Nên biết trung đạo chánh quán tức là Phật nhãn, tức là trí nhất thiết chủng. Nếu trụ quán này tức là năng lực định tuệ bình đẳng, thấy Phật tánh rõ ràng, tức là an trụ Đại thừa. Bước đi ngang bằng chân chánh, kia mau như gió. Vào biển Tát-bà-nhã tức hành hạnh Như Lai. Do Như Lai trang nghiêm mà tự trang nghiêm, được sáu căn thanh tịnh, vào cảnh giới Phật, đối tất cả pháp không có đắm nhiễm, tức tất cả chư Phật đều hiện ở trước, thành tựu

Tam-muội niệm Phật, an trụ định Thủ-lăng-nghiêm, khắp hiện sắc thân, đến được cõi Phật mười phương, giáo hóa chúng sinh, trang nghiêm thanh tịnh tất cả cõi Phật, cúng dường chư Phật mười phương, thọ trì tất cả pháp tạng chư Phật, đầy đủ tất cả các ba-la-mật, tức nhập địa vị đốn ngộ đại Bồ-tát, tức cùng làm bạn với phổ Hiền, Văn-thù, tức thường trụ trong thân pháp tánh, được chư Phật mười phương khen ngợi, thọ ký được tám tướng thành đạo, ở trong cõi nước mười phương, rốt ráo tất cả Phật sự, đầy đủ hai thân chân và ứng, đó gọi là Bồ-tát sơ phát tâm trụ. Nhưng, chỗ nói ở trên, nương vào kinh nói hành tướng ba quán, dường như thành có khác nhau. Nếu ở người tu hành, tức cần trong ba trí, nhất tâm mà được, chẳng ngang dọc lập sai biệt, là tu viên mãn. Quán không của Tông Thiên Thai tức môn chỉ này. Quán giả tức môn quán, quán trung tức đều liên kết cả hai, đại khái như thế.

Trong phòng sự thoái lui:

Nói chúng sinh, là phẩm thượng của Thập tín sơ tâm.

Yếu hèn, v.v..., nghĩa là đối với sự sinh tử khởi phát giác ngộ. Hoặc nghiệp tức từ vô thỉ chứa nhóm tụ tập. Hành thiện thì mới tu học, cảnh mạnh tâm yếu, chướng nặng, sức mỏng. Đối với sự quán tâm, đâu không yếu kém.

Sa-bà, Hán dịch là Kham Nhẫn. Đầy đủ năm trược thật không đáng ở. Kinh nói: "Đời ác trược này, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh đầy rẫy", phần nhiều là những loài bất thiện hội tụ. Chỉ có Phật Như Lai kham nhẫn trụ, nên cũng có thể tu hành nhẫn nhục thù thắng hơn các phương khác.

Chẳng thể thường gặp v.v..., vì trong cõi nhơ uế, tuy có Phật ra đời, nhưng chẳng trụ lâu, đã vào diệt độ. Nhiều kiếp qua suông không có Phật. Hành giả hoặc sinh trước Phật, hoặc sinh sau Phật đều không được gặp. Do không gặp nên không thể cúng dường, gần gũi, thọ nhận thánh chỉ. "Lo rằng, v.v..." Giống như con mồ côi chưa được làm người trưởng thành, đã mất chỗ nương cậy, đâu không lo âu lao nhọc, đâu không có sự mất mát ư? Người tu hành cũng giống như thế không có Phật làm thắng duyên, nội tâm lại yếu kém, huống chi cảnh nhơ uế, năm trược lẫn lộn, tâm trên cầu thật là khó tiến, lui sụt thánh đạo.

Trong Thánh ý:

Nói phương tiện thù thắng, tức mười sáu môn quán niệm Phật Tam-muội, và nguyện lực của Phật...

Tùy nguyện, như kinh Tùy Nguyện Vãng Sinh chép: "mười phương đều có Tịnh Độ, nếu người muốn sinh sẽ được tùy nguyện vãng sinh".

Trong dẫn kinh:

Nói Tu-đa-la, v.v..., tức kinh A-di-đà vô lượng Thọ Đoan Tướng và Quán Kinh v.v... Như kinh Tiểu Di-đà chép: "Từ phương Tây trải qua mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực lạc, là vui tột cùng nên gọi là Cực lạc, có Đức Phật hiệu là A-di-đà". A-di-đà: Hán dịch là vô lượng. Ánh sáng, tuổi thọ, đệ tử, cõi nước đều trang nghiêm vô lượng. Cõi nước ấy công đức trang nghiêm thân Phật mầu nhiệm đặc biệt, khó có thể nghĩ bàn. Rộng như trong văn kinh, không thể nói hết. Nhưng hễ vãng sinh" gồm có chín phẩm. Do hành mà có hơn kém, vãng sinh có lên xuống, hoa khai có chậm mau, thành đạo có trước sau.

Phẩm Thượng thượng, phát ba tâm, đó là tâm chí thành, tâm sâu xa, tâm hồi hướng, đầy đủ giới hạnh, đọc tụng Đại thừa, một ngày cho đến bảy ngày thì được vãng sinh. Đích thân Phật và Bồ-tát đến đón rước, Bồ-tát Quán Âm cầm đài kim cương, v.v... Đến trước hành giả, người kia nương đây theo sau Phật. Trong thời gian bung ngón tay liền sinh về cõi nước kia, được thấy Phật nghe pháp khai ngộ, trong chốc lát đã đến khắp mười phương, ở trước chư Phật lần lượt được thọ ký, trở về bổn quốc, được vô lượng trăm ngàn môn Đà-la-ni.

Cho đến phẩm hạ hạ, là năm tội nghịch mười điều ác, đầy đủ các

thứ bất thiện, vì nghiệp ác nên bị rơi vào địa ngục, trải qua nhiều kiếp, khi sắp qua đời, gặp thiện tri thức dạy xưng danh hiệu Phật, trong niệm niệm trừ tội năng sinh tử trong tám mươi ức kiếp, đầy đủ mười niệm ngồi hoa sen vãng sinh. Phật và Bồ-tát cùng đến đón rước, sinh trong hoa sen ở ao kia, đủ mười hai đại kiếp hoa sen mới nở, Quán Âm, Thế Chí nói pháp cho nghe, nghe pháp vui mừng, trừ diệt tội chướng, phát tâm Bồ-đề. Muốn biết đủ nên xem trong kinh ấy.

Hỏi: Theo kinh Tùy Nguyện Vãng Sinh thì ở mười phương đều có tịnh độ, vì sao chỉ nói riêng về phương Tây?

Đáp: Vì nhân dễ duyên mạnh hơn các phương khác.

Nhân dễ, là mười niệm làm nhân.

Duyên mạnh: nguyện lực của Đức Phật kia, vì trong nhân Đức Phật kia có bốn mươi tám thệ nguyện rộng lớn. Trong đó nói: "Nếu có chúng sinh muốn sinh về nước ta, mười niệm thành tựu, không được vãng sinh thì ta nguyện không thành Phật" đều có lý do nên chỉ nói riêng về Tây phương, đầy đủ như kinh Đoạn Tướng.

Thường thấy Phật: Nói sinh về cõi kia.

Nếu quán Pháp thân, nay đứng về nhân tu.

Sớ: Ba vị, trong khoa phân biệt người vãng sinh, chính là nói nơi sẽ sinh về. Nếu trong quán kinh nói đủ chín phẩm, Tông Thiên Thai chia: Thượng có ba phẩm là ban đầu từ Tập chủng sau đến Bồ-tát giải hạnh. Trung có ba phẩm là Thập Tín trở xuống, do trì giới, hiếu dưỡng, v.v... mà cầu vãng sinh. Hạ có ba phẩm là thời nay phàm phu gây ra các tội ác nặng, khi sắp qua đời gặp bạn lành khuyến khích, mới nguyện vãng sinh. Phẩm Thượng thượng thấy Phật nghe pháp liền chứng Vô sinh, là người có hạt giống đạo. Địa vị thượng, trung phẩm là ngay chủng tánh. Phẩm Thượng hạ là ngay nơi hạt giống huân tập: 1/ Được đạo có mau chậm. 2/ Chỗ nương có hơn kém. Được đạo có mau chậm, là phẩm thượng thượng như trước vãng sinh rồi liền chứng Vô sinh. "Thượng trung" sinh rồi bảy ngày sau được không lui sụt, trải qua một Tiểu kiếp được Vô sinh nhẫn.

Thượng hạ, qua hai mươi mốt ngày, đi khắp mười phương, trải qua ba tiểu kiếp được trăm pháp minh môn, trụ Hoan hỷ địa.

Nương có hơn kém, ban đầu ở đài Kim Cương, kế đến đài vàng, tím, sau hoa sen vàng. Nay sớ đứng về ba địa vị chỉ nói sáu phẩm trước trong chín phẩm. Địa vị đầu tức hạng ba phẩm trung kia. Địa vị thứ hai là phẩm thượng hạ kia. Địa vị thứ ba là thượng trung, phẩm thượng thượng. Do đó trong khoa phân biệt nghĩa không lui sụt, nên phân tích

ở đây.

Duyên không lui sụt, do kia tuổi thọ lâu dài, lại không có người nữ, không có ba đường, không lạnh nóng, không đói khát, không oán thân, không già bệnh, chỗ mong muốn tùy theo tâm, thường làm bạn với Thanh Văn, Đại Bồ-tát,..., thường thấy Phật nghe pháp, nước, chim, cây, rừng đều giảng nói khổ, không, vô thường, vô ngã, niệm Phật niệm pháp. Do đó nghiệp lành tự nhiên thêm lớn, trần lao xoay vần tiêu trừ, thẳng đến Bồ-đề, lại không lui sụt. Kinh Di-đà chép:"Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sinh cõi Phật Di-đà, đều được không lui suit đối với đạo Vô thượng, Chánh đẳng, Chánh giác", cách xa như trời đất so với người tu hành cõi nhơ uế này. Giống như hai người cùng đến chỗ phía trước. Một người thì đi bộ, một người thì đi xe. Như thế, sự khó dễ của hai người ta có thể thấy rõ. Hai cảnh kia đây tu hành khác nhau, cũng giống như thế. Nhưng nay có người không xét lợi hại, không xét nhân duyên hơn kém ở hai cỏi kia, miệng nói không mà làm thì có, khác nào đếm của báu cho người khác, mà mình vẫn yên phận chịu nghèo. Thường bàn luận về lý cùng tột, thì cho là không có cảnh phương Tây. Chìm đắm mê mờ lý "không" kia, hủy báng giáo tín, thật là kẻ hèn đối với đời sau, trái với phương tiện của bậc tiên giác. Cậy mình là phải, có gì là phải, còn bảo ta quên tình (chấp) thì quên cái tình (chấp) gì? Khen thì mừng, chê thì giận, mê hoặc còn thêm lắm, hoàn toàn không biết còn chân ngã để hội nhập bản giác. Sao không nghĩ xa mà tin cõi An dưỡng là nơi cởi giày để đặt chân lên nơi đó? Ta rất lấy làm thương xót mà không thể thôi không nói.

Phật ký v.v..., Kinh Lăng-già chép: "Tỳ-kheo Long Thọ trụ Sơ Hoan hỷ địa, phá chấp có không, vãng sinh cõi an lạc.

Hai địa vị sau: tức Thập Tín viên mãn và người Tam hiền. Do quán Pháp thân chân như, siêng năng tu tập, nguyện sinh về cõi kia tức là ba phẩm trung, thượng trong chín phẩm. Ngược lại, biết địa vị đầu tín hạnh chưa viên mãn, tức có thể đối với thường thấy Phật ở trước, cuối cùng văn không có lui sụt. Nhưng luận này nói: "Nếu quán Pháp thân chân như, rốt ráo được sinh", đây là quán rồi mới sinh trụ chánh định. Nên biết không thể làm cho sinh, sau mới quán mà hiểu. Người có trí nên xét cho kỹ.

- Phần khuyến tu lợi ích:

Khuyến tu lợi ích là phần lưu thông. Đã bày pháp nghĩa, rộng chỉ tu hành. Căn cơ viên đốn ắt nương theo đây mà ngộ nhập. Nay nêu

chung ở trước nói, khuyến khích khiến thọ trì, văn, tư, tu tập được lợi ích. Trong văn có nói tướng lợi ích của ba tuệ, vẫn nêu lỗi không tin hủy báng. Nay chỉ nói khuyến tu lợi ích. Nghĩa là nêu sâu bao gồm cạn, chẳng nói văn, nhờ khuyến khích mà tu, nên tự không nghi ngờ phỉ báng, do đó chỉ nói khuyến tu lợi ích.

- Kết trước sinh sau:

Luận: Như thế v.v..., chỉ chỗ nói pháp ở ba phần trước. Nghĩa là: Nhất tâm, Nhị môn. Hai giác, hai bất giác. Bốn vị, hai tướng. Ba tế, sáu thô. Năm ý, sáu nhiễm. Hai ngại, bốn huân tập. Ba đại, hai thân. Hai kiến, Ba tâm. Bốn phương tiện, sáu độ. Ba tâm tướng, Bốn tín, Năm hạnh, v.v... Đều có nói rõ. Nhưng, ở đây các pháp đều là trong pháp nghĩa Đại thừa khác nhau, nên nói: “Đại thừa là như thế”.

Bí tạng chư Phật, tức ba đức sâu xa của đại Niết-bàn, là chỗ chứng của Phật, chẳng phải nhân địa vị hay cùng tột nên gọi là bí, bao gồm nhiều chỗ mà không chứa nhóm nên gọi là tạng. Bí tạng này có đủ ba pháp, nghĩa là Ma-ha Bát-nhã, giải thoát và Pháp thân, nên gọi là đức. Tuy có ba tên mà không có ba thể. Như mặt của vị trời có ba mắt, chẳng ngang dọc khác nhau, chẳng phải một hai ba mà một hai ba, nên gọi là Bí tạng. Nhưng, ở trên nói pháp nghĩa khác nhau, do ba pháp này thường thâu nhiếp đều cùng tận, chính là nghĩa này.

Như trên nói nhất tâm là nêu chung thể bí tạng, đầy đủ nghĩa Ba đại, hai môn chẳng lìa hai đế chân và tục. Trong chân mất tướng tức không là Bát-nhã, hiển bày thật là Pháp thân, sinh diệt là tục đế, chính là giải thoát.

Trong hai giác thì bản giác là Pháp thân, thỉ giác là Bát-nhã, bổn thỉ không hai là giải thoát.

Trong bốn vị, theo mỗi vị đều có trí năng chứng là Bát-nhã, lý sở chứng là Pháp thân, lìa sở chướng là giải thoát.

Trong hai tướng, tướng trí tịnh là Pháp thân Bát-nhã, nghiệp tướng không thể nghĩ bàn là giải thoát. Trong bốn cảnh, cảnh như thật không là Pháp thân, cảnh nhân huân tập là Bát-nhã, hai cảnh sau là giải thoát. Lại, ban đầu là Pháp thân, hai là Bát-nhã giải thoát. Trong hai thứ sau, ba là, Pháp thân Bát-nhã, bốn là giải thoát.

Trong chín tướng, bảy tướng trước thuộc phiền não, là Bát-nhã, tạo nghiệp là giải thoát, thọ báo là Pháp thân. Năm ý, sáu nhiễm, hai ngại nhiếp vào chín tướng, có thể do ý mà được.

Trong bốn huân tập, nhiễm huân mới lìa vô minh, cảnh giới vọng tâm khởi thành hoặc nghiệp, trôi lăn sinh tử. Như chỗ phối hợp chín

tướng. Trong tịnh huân, chân như là Pháp thân, huân khởi thỉ giác là Bát-nhã, lìa sở chướng tức giải thoát.

Trong ba đại, thể là Pháp thân, tướng là Bát-nhã, dụng là giải thoát.

Trong hai thân, chân thân thuộc về Pháp thân Bát-nhã, ứng thân là giải thoát. Đối trị tà chấp là Bát-nhã, thấy được không tức giải thoát, chánh lý sở hiển tức Pháp thân.

Trong ba tâm, trực tâm tức là Pháp thân, thâm tâm tức Bát-nhã, đại bi tâm là giải thoát.

Trong sáu độ, mỗi độ đều có ba thứ, như nói: Do biết là Bát-nhã, pháp tánh là Pháp thân, vốn không san tham là giải thoát.

Trong bốn tâm tướng, chân tâm là tức Pháp thân Bát-nhã, phương tiện và nghiệp thức tâm là giải thoát.

Trong bốn tín, tin chân như là Pháp thân, tin Phật là Bát-nhã, tin pháp và tăng là giải thoát.

Trong năm hạnh thì bốn hạnh trước là tức giải thoát, chỉ là Pháp thân, quán là Bát-nhã. Hoặc mỗi hạnh đều có đủ ba thứ. Do phá này, thâu nhiếp tất cả đều hết. ba pháp này, thâu nhiếp hết tất cả. Ba pháp này chẳng lìa nhất tâm ở trước. Đây là pháp của tất cả Phật mười phương ba đời, đều thuộc về luận này, gọi là Bí tạng, ta đã nói chung.

- Nêu lợi ích:

Nói cảnh giới sâu xa của Như Lai, là nhất tâm, hai môn, ba đại. Nhất tâm là pháp sâu xa. Ba đại là nghĩa sâu xa. Hai môn là lý sự sâu xa, đều là cảnh sở chứng của Như Lai.

Chánh tín, do đây là Thật không tin các pháp. Đã sinh chánh tín, nên lìa phỉ báng, lìa phỉ báng nên nhập đạo đại thừa. Đạo nghĩa là nhân, chung cho quả Phật.

Trì luận này: giáo là môn Đại thừa, muốn nhập Đại thừa thì phải trì giáo hoặc đọc hoặc tụng, gọi chung là Trì. Chỗ thấy nghe biết gọi là văn tuệ.

Sớ: Tư tuệ, là tư duy nghĩa kia.

Tu tuệ, như thuyết tu hành.

Luận Rốt ráo, ban đầu do nghe, tư duy, sau được quả Phật. Lại một phen được thì được hẳn, nên nói rốt ráo. Quả Phật viên thông gọi là Đạo.

- Trong nghe được lợi ích:

Nói nếu người v.v..., có hai ý:

Chỉ nên chẳng khiếp sợ như thế. Vào lúc khác sẽ được Như Lai

thọ ký. Như Phật Bảo Tạng nói: Đức Thích-ca Như Lai, thời gian sau sẽ được Đức Như Lai Nhiên Đăng thọ ký.

Hành cảnh như nghĩa này được thọ ký, phần cuối chương Thanh Tịnh Tuệ trong như kinh Viên Giác chép: "Nếu người nghe pháp môn này chẳng sinh kinh sợ, gọi là tịnh giác tùy thuận. Các ông nên biết các chúng sinh như thế đã từng cúng dường trăm ngàn muôn ức Hằng hà sa chư Phật, trồng các cội đức, Phật nói người này thành tựu nhất thiết chủng trí". Nghĩa đồng ở đây. Lại như kinh Pháp Hoa chép: "Sau khi Như Lai diệt độ nếu có người nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dù cho một câu, một bài kệ, một niệm tùy hỷ, ta cũng thọ ký cho đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

- Trong tư duy được lợi ích:

Nói giả sử là thật không có người này, chỉ giả thiết lập.

Tam thiên đại thiên thế giới, Câu-xá nói: "Bốn đại châu, mặt trời mặt trăng, Tô-mê-lô, Dục thiên, Phạm thế, gấp một ngàn lần gọi là một tiểu thiên thế giới. Tiểu thiên này gấp ngàn lần gọi là một Trung thiên. Thiên này gấp một ngàn lần gọi là Đại thiên. Đều đồng một phen thành hoại, phối hợp cũng sẽ biết.

Mười điều lành, giáo hoá người khiến thực hành mười điều lành, chiêu cảm quả báo sinh lên cõi trời, tuy số rất nhiều, chẳng lìa, chẳng thành vô lậu. Nếu tư duy pháp này là nhân thành Phật, rốt ráo khiến được Phật đạo vô thượng. Thời gian tuy không nhiều mà công đức thì không thể ví dụ được, đâu thể đem điều lành thế gian mà so sánh được.

- Trong nhiều đức:

Nói thọ trì, lãnh thọ pháp nghĩa, giữ gìn ở tâm, trong khoảng bữa ăn tán tâm suy nghĩ, công đức không thể ví dụ, huống chi một ngày một đêm định tâm quán sát, bấy giờ hạnh thù thắng lâu dài, được công đức thật như ở đây nói, không thể do suy nghĩ mà nói được.

- Trong so sánh:

Nói dù khiến v.v..., trong đây so sánh văn cao siêu tuy không nhiều, nghĩa thì rất rộng. Do người có khả năng khen ngợi là bậc Vô thượng đại giác, đầy đủ tất cả trí, có biện tài vô ngại. Hễ khen ngợi điều gì đều rốt ráo, nay không khen ngợi riêng một vị Phật mà nêu tất cả chư Phật mười phương, người cao quý mà lại nhiều. Lại chẳng phải ít thời gian, vẫn mỗi việc ở trong vô lượng vô số kiếp khen ngợi lâu dài, chẳng cho rằng phần nhiều Phật ở trong lâu dài, công đức khen ngợi kia khiến được bờ mé, mà lại nói cũng không thể cùng tận. Nên biết văn nghĩa dồi dào ở nơi giáo. So sánh văn cao siêu các chỗ này thật là tận cùng.

- Trong lý do:

Nói vì sao?, quả nhân vô lượng, kiếp số vô biên, đối với thời gian như vậy, trải qua chỗ Phật khen ngợi chẳng bằng kịp, là có nguyên do gì?

Nghĩa là pháp tánh v.v... trở xuống là giải thích tánh vô biên. Công đức như tánh cũng lại vô biên.

Nhờ do tu tập luận kia, tức là thâm nhập chỗ được của pháp tánh.

- Trong hủy báng:

Sớ: Tội nặng: thọ trì nếu phước nhiều mà hủy báng, thì phải vời lấy tội nặng. Theo kinh Đại Bát-nhã nói: "Chúng sinh phỉ báng chánh pháp bị đọa vào địa ngục A-tỳ, trong vô lượng kiếp, gặp cảnh này hoại, thì nương các cõi địa ngục khác, như thế lần lượt trải khắp mười phương, trở lại chỗ cũ, do tội chưa hết. Nay nói vô lượng khổ lớn, chính là loại này. Cũng như kinh Pháp Hoa chép: "Phỉ báng kinh, người kia khi chết đi bị đọa vào địa ngục A-tỳ suốt một kiếp, kiếp hết lại sinh. Như thế lần lượt đến vô số kiếp, ra khỏi địa ngục, phải đọa vào súc sinh, v.v...

Dứt hủy báng, cũng là khuyến tin phải tội như thế, cho nên phải dứt. Kinh Thắng-man nói: "Nếu tự có trí thì tự hiểu. Nếu chẳng hiểu thì kính mong Như Lai, chẳng phải cảnh giới của ta. Nếu được như thế, thì đâu có tai ương ở đời sau ư!

Nói do sâu v.v... trở xuống, hoặc hỏi: Do nghĩa gì người không tin hủy báng bị tội như thế? Nên ở đây giải thích. Cũng như kinh Pháp Hoa nói: "Dứt hạt giống Phật chịu tội báo này.

Do một v.v.... trở xuống, lại hỏi rằng: Chỉ phỉ báng luận này, vì sao lại nói dứt hạt giống Tam bảo, thành hại mình người? Nên ở đây giải thích.

Sớ: Quả người được Niết-bàn v.v..., đây là nói về người, hiển bày bày lẫn nhau. Theo lý thì một phen được đều được, chẳng chứng riêng. Như Bát-nhã Tâm Kinh nói: "Bồ-tát Tát-đỏa nương Bát-nhã được Niết-bàn, chư Phật ba đời nương Bát-nhã được Bồ-đề". Ở đây cũng như thế.

Pháp bảo v.v..., vì trong luận nói Như Lai là Phật bảo, Bồ-tát là Tăng bảo, nếu không tin pháp này thì không có Bồ-tát tu hành, tức tăng bảo dứt mất. Nếu không tu hành, thì không chứng Bồ-đề Niết-bàn.

Pháp bảo này bị dứt mất, nếu không chứng quả thì không có Như Lai. Phật bảo này bị dứt mất, Tam bảo bị dứt mất đều do không tin mà phỉ báng, cho nên mắc tội, trải qua vô lượng kiếp chịu khổ lớn, cho nên

biết tội lớn không gì lớn hơn báng pháp.

Trong phần kết khuyên, nói về quá khứ tức dòng Thích-ca, hiện tại tức thuộc loại Mã Minh, vị lai tức là hành giả hiện nay. Trong kinh Lăng-nghiêm, ngài Văn-thù khen ngợi pháp viên thông của Quán Âm rằng: Các Đức Như Lai ở quá khứ đã thành tựu pháp môn này, các Bồ-tát hiện tại đều nhập Viên thông, người tu học ở vị lai sẽ nương vào pháp này, ta cũng từ trong đó mà chứng, chẳng phải chỉ có Quán Thế Âm, chẳng có khác đường. Kinh nói: "Đây là một cửa vào niết-bàn của các đức Phật nhiều như cát bụi". Lại nói: "Là một cửa vượt lên diệu trang nghiêm của các Đức Như Lai trong mười phương.

Trong phần tổng kết: nói chư Phật, chư Phật là người năng chứng, năng thuyết, sâu xa, v.v... trở xuống là nói về pháp sở chứng sở thuyết. Trong đây, sâu rộng, v.v... là chỉ chung cho ba đại. Sâu là nói theo chiều dọc, Đại là nói theo chiều ngang, cả hai đều dứt bặt đối đãi, cho nên nói là rất sâu rộng. Nghĩa là sâu trong sâu, chứ chẳng phải cái sâu đối với cạn, cho nên nói sâu xa; Là đại trong đại, chứ chẳng phải cái Đại đối với nhỏ, nên nói là rộng lớn. Có chỗ nói ba chữ sâu rộng lớn là riêng đối với ba nghĩa Thể, Tướng, Dụng. Sâu là Thể đại, là thật tướng chân pháp, nhân vị chẳng thể cùng tận được, chỉ có Phật mới có cùng tận rốt ráo, cho nên Đại luận nói: Dùng trí đo biển lớn, chỉ có Phật mới cùng tận nguồn đáy.

Lại kinh Pháp Hoa chép: Sâu xa vững chắc không ai đến được, đây là y cứ quá khứ vô thỉ, vị lai vô chung, bất sinh bất diệt, nên nói là sâu. Rộng là dụng đại, nghĩa là Diệu dụng còn hơn số cát sông, âm thầm cảm ứng không có dừng nghỉ, không có cùng tận. Dụng vô tận này mỗi dụng đồng với giác tánh, không có bờ mé, không có phần hạn, cho nên kinh Lăng-Nghiêm chép: Ta dùng bất sinh bất diệt hợp với Như Lai tạng là tâm vốn mầu nhiệm, trùm khắp pháp giới, cho nên trong đó một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiên nhỏ, đạo tràng bất động, có công năng dung chứa khắp các cõi nước trong mười phương, ngồi trong hạt bụi mà xoay bánh xe Đại pháp, v.v... cho nên nói là Rộng. Đại là tướng đại, tướng là tướng nghĩa, tức là nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt, nghĩa chiếu khắp pháp giới ở trước nói, v.v... vượt hơn hằng sa tánh đức vô lậu và thể chân như, không lìa, không dứt, không khác, không thể suy n ghĩ bàn luận, chẳng phải sâu, chẳng phải rộng mà là sâu mà là rộng, cho nên được gọi là Đại. Cái gọi là "rất" là chung cho ba chữ, nghĩa là rất sâu, rất rộng, rất lớn, đều dứt bặt đối đãi. Ba pháp này có công năng gồm nhiếp tất cả Phật pháp, cũng nhiếp

tất cả chúng sinh, gồm nhiếp tuy nhiều nhưng đều không lìa Nhất tâm. Nhất tâm là chỗ chứng cùng cực của chư Phật. Cho nên ở trước luận chép: Muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, giúp cho các chúng sinh hiểu đúng không sai. Nay luận chủ dùng ít lời, thuận theo pháp này mà nói lược, lời nói tuy lược mà lý đều đầy đủ, cho nên nói là thuyết tổng trì. Vì vậy văn trước nói: như thế luận này là muốn gồm nhiếp vô biên nghĩa của pháp rộng, lớn, sâu của Như Lai, cho nên phải nói luận này. Nói đúng như pháp tánh, pháp tánh trùm khắp, tròn đầy không bờ mé, công đức soạn luận đúng như tánh rộng lớn, cũng không có bờ mé. Pháp tánh rất sâu, cũng không có cùng tận, công đứcsoạn luận đúng như tánh rất sâu, cũng không có cùng tận. Pháp tánh vô lậu, lìa các ô nhiễm, công đức soạn luận đúng như tánh vô lậu, chẳng cấu chẳng nhiễm. Pháp tánh vô vi, xa lìa tạo tác, công đức soạn luận đúng như tánh vô tác, chẳng phải tướng hữu vi, không thể phá hoại, tận đ61n vị lai. Công đức như thế vô lượng vô tận, vô lậu vô vi, muốn lợi ích gì, do dây luận chép: Lợi ích khắp tất cả thế giới chúng sinh, nhưnh lợi ích chúng sinh không ngoài hai thứ: một là giúp cho lìa khổ, nghĩa là lìa hai thứ sinh tử phần đoạn và biến dịch; hai là giúp cho được vui, nghĩa là được hai thứ vui vô thượng là bồ-đề và niết-bàn. Vì chúng sinh có ba thừa, năm tánh, bốn sinh, chín loài khác nhau bất đồng, cho nên nói tất cả. Nay hồi hướng công đức đúng như tánh, khắp thấm nhuần lợi ích. Khiến các chúng sinh kia tùy theo căn thánh của mình đều được lợi ích, cuối cùng được đến giác đạo rốt ráo vô thượng.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 160

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NỘI NGHĨA LƯỢC THÁM KÝ

SỐ 1849

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1849

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NỘI NGHĨA LƯỢC THÁM KÝ

Thái Hiền soạn

Nay giải thích luận này,tạm chia làm hai môn:

1. Nói về đại ý luận.
2. Tìm hiểu nghĩa trong luận.

ĐẠI Ý CỦA LUẬN:

Phàm nguồn chân vắng lặng, thức chẳng thể lường được, pháp tánh rỗng rang, chẳng thể dùng lời bày tỏ. Do tâm đại bi không dứt, Đức Phật bủa lưới giáo khắp biển khổ để cứu giúp cả trời người. Mặt trời trí tuệ không nghiêng lệch, làm ánh sáng lành chiếu soi trong đêm mờ tối, để lay động giấc mộng dài.

Sau khi Như Lai diệt độ, có Bồ-tát hiệu là Mã Minh, là bậc vượt hơn Tam hiền, ở địa vị Thập thánh, trí tuệ sáng suốt bên trong, lòng từ bi trùm khắp bên ngoài, tinh thông cùng tột ý chỉ, xem xét căn cơ chúng sinh, khéo biết tánh dục, đương thời soạn luận, là bộ luận này. Lý bao gồm các kinh điển, nghĩa thâu tóm cả ngôn từ, văn chương sáng sủa, tông chỉ dễ rõ. Dù cho chư Phật mười phương rộng khen ngợi phước lâu dài, trong khoảng bữa ăn tư duy chân chánh cũng không thể cùng tận. Chánh đạo nhờ đây mà hương thịnh, tà đạo do đây mà lui sụt. Mặt trời Phật trở lại rực rỡ, chánh pháp lại được truyền bá. Cho nên kinh Duy-ma nói: “Sau khi Như Lai diệt độ khoảng sáu trăm năm, có chín mươi sáu thứ ngoại đạo tranh khởi nhau, muốn hủy báng Phật pháp. Khi ấy, có Tỳ-kheo Bồ-tát Mã Minh nói pháp yếu, hàng phục tất cả các ngoại đạo”.

TÌM HIỂU NGHĨA TRONG LUẬN:

Có ba môn:

- Nói thuộc về tạng bộ nào
- giải thích đề mục
- nêu chỉ thú

1. Thuộc về tạng bộ nhiếp nào:

Có hai, hoặc có ba:

Ba tạng:

- Tạng Tố-đát-lãm, Hán dịch là Khế Kinh.
- Tạng Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều Phục.
- Tạng A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch là Đối Pháp.

Ba thứ kinh, luật, luận này là năng thuyện; ba thứ giới, định, tuệ là sở thuyên, theo thứ lớp mà phối hợp.

Hai tạng là:

- Thanh văn tạng
- Bồ-tát tạng

Mười hai bộ kinh là:

1. Khế kinh.
2. Ứng tụng.
3. Ký biệt.
4. Phúng tụng.
5. Tự thuyết.
6. Duyên khởi.
7. Thí dụ.
8. Bổn sự.
9. Bổn sinh.
10. Phương quảng.
11. Hy pháp (Pháp vị tằng hữu).
12. Luận nghĩa.

Nay trong luận này trong hai nghĩa là thuộc tạng Bồ-tát. Trong ba nghĩa là thuộc Đối pháp tạng. Trong mười hai bộ là thuộc kinh Luận nghị.

GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC:

Đại là ngay nơi thể làm đề mục, nghĩa là bao gồm.

Thừa là đứng về mặt dụ mà gọi, vận tải làm công. Pháp, dụ hợp nêu lên, nên gọi là Đại thừa. Đại thừa là cảnh sở tín, nghĩa thể là năng.

Khởi tín là tâm năng tín, vắng lặng làm tánh. Tâm, cảnh hợp nêu gọi là Đại Thừa Khởi Tín.

Luận là luận tập nghĩa. Nghĩa là khách chủ đối đáp, phân tích nghĩa sâu kín, luận lượng chánh lý, nên gọi là Luận.

Lại, Đại đứng về mặt nghĩa có ba:

Thể đại: Trùm khắp tất cả phàm phu, Tiểu thừa, Bồ-tát, chư Phật và tất cả khí thế gian... không có thêm bớt.

Tướng đại: Thể đại này đầy đủ vô lượng tánh công đức, như tám đức của nước, chẳng khác với nước.

Dụng đại: Là hai dụng báo và hóa. Báo, có công năng thành tựu nhân duyên thế gian. Hóa, có công năng thành tựu nhân quả xuất thế gian. Tận mé vị lai chẳng dứt hóa dụng.

Thừa, đứng về mặt dụng là Phật tánh. Ba địa vị này thành tựu nghĩa vận hành, tự tánh trụ Phật tánh là sở thừa. Nêu ra Phật tánh là năng thừa, đến được quả Phật thừa rốt ráo. Ba nghĩa Thể, Tướng, và Dụng chỉ một tâm chuyển. Theo Du-già, Hiển Dương, Tạp Tập, Trang nghiêm và luận Thập nhị môn... mỗi bộ giải thích bảy thứ tánh đại. Lại các chỗ khác nói Đại có mười nghĩa, rất rườm rà nên ở đây không nói.

Khởi là phát khởi, tự có bản giác huân tập bên trong làm nhân, bạn lành nghe huân, dụng đại làm duyên. Đối với thắng cảnh này phát khởi tâm tịnh tín, như hạt châu thủy tinh. Duy Thức Nhiếp Luận đều nói ba thứ tín tâm, luận này ở sau nói bốn thứ tín tâm. Luận Duy Thức nói:

Tin thật có: Nghĩa là đối với chân thật trong các pháp, trong sự lý nên tín nhẫn sâu.

Tin có đức: Nghĩa là tín ưa sâu xa đối với trong Tam hiền tánh đức chân chánh.

Tin có khả năng: Nghĩa là đối với tất cả việc lành thế gian, tin sâu có khả năng được thành tựu mà khởi hy vọng.

Vì sao nói tin mà không nói các hạnh? Tin là gốc hạnh, nên văn sau nói: "Tự tin tánh mình, biết tâm vọng động, tu pháp xa lìa". Phẩm Hiền Thủ trong Hoa Nghiêm chép: "Tin là nguồn đạo, là mẹ công đức, nuôi lớn tất cả pháp làm, dứt trừ lưới nghi, ra khỏi dòng ái, mở bày đạo Niết-bàn vô thượng". Hơn ba trăm bài tụng khen ngợi đức tín tâm, trong phẩm Tịnh Hạnh có một trăm bốn mươi bài tụng cũng nói rõ về đức tín tâm.

Trong đây Khởi tín là nói về mặt tín thành tựu. Nghĩa là nhập trụ bất thoái, khiến cho tín tâm ở trước thành căn không mất.

NÊU CHỈ THÚ.

Trong đây lược có tám nghĩa:

1. Nghĩa quy kính tam bảo
2. Nghĩa hòa hợp thức
3. Nghĩa bốn tướng
4. Nghĩa bản giác
5. Nghĩa vô minh
6. Nghĩa nhân duyên sinh diệt, cũng gọi là năm ý
7. Nghĩa sáu nhiễm
8. Nghĩa thân phật.

1. NGHĨA QUY KÍNH TAM BẢO :

Luận này chia làm ba, là tựa, chánh, và lưu thông. Giải thích có ba môn:

Đứng về mặt luận chủ

Đứng về mặt luận pháp

Đứng về mặt lợi ích chúng sinh.

Luận chủ, có ba:

Ba bài tụng đầu của luận quy kỉnh thỉnh che chở, tức là chỗ luận chủ nương vào đó để khởi hạnh.

Từ Luận nói trở xuống, là vì chúng sinh nói chánh nghĩa, là hạnh pháp thí của luận chủ.

Một bài tụng sau cùng là kết luận hồi hướng, tức nguyện lớn theo hạnh mà khởi.

Cho nên ba phần đều thành tựu hạnh nguyện chiếu soi hiển bày mặt trời Phật, pháp thí chúng sinh của luận chủ, hai phần kia như sớ.

Ba bài tụng, chia làm hai:

Hai bài đầu của bài tụng nói về quy kính Tam bảo.

Một bài tụng sau nói về ý cung kính.

Quy kính Tam bảo. Có hai:

Quy kính, là nói lên tâm chí thành năng quy kính.

Nói rõ chỗ quy kính sâu rộng. Tận mười phương... trở xuống,.

Chí thành năng quy kính. Có ba nghĩa:

Quy là nghĩa thú hướng. Mạng là tánh mạng thân mình, chỗ trọng của sinh linh, không có gì hơn đây, lấy đó làm đầu. Nay đây luận chủ được lòng tin bất hoại, đem hết tánh mạng mà mình coi trọng để quy hướng Tam bảo, xin soạn thuật thêm.

Quy là nghĩa kỉnh thuật. Mạng là giáo mạng của chư Phật ở đây

nói rõ luận chủ kính phụng Như Lai vâng theo lời dạy, truyền pháp lợi sinh.

Quy nghĩa là trở về nguồn. Nghĩa là sáu căn của chúng sinh từ một tâm khởi, mà ngược lại nguồn của mình, đuổi theo sáu trần, nay nêu mạng căn nhiếp hết sáu tình, quay về một nguồn tâm, nên nói là Quy mạng.

Nói về sở quy kính sâu rộng. Tận mười phương... trở xuống. Có hai ý:

Chẳng phải quy y thẳng Tam bảo một phương, mà còn cung kính khắp mười phương.

Trong mười phương chẳng phải quy y một hay hai cõi, mà còn quy y tất cả Tam bảo vô tận cõi trong mỗi phương.

Hai hàng tụng này, lược giải thích có ba:

Một câu đầu là tổng kết, ba câu kế là nói Phật bảo, ba câu kế nữa nói về Pháp bảo, một câu sau cùng nói về Tăng bảo.

Một câu đầu là Phật, hai câu kế là Pháp, hai câu sau là Tăng.

Sáu câu đầu là Phật, một câu kế là Pháp, một câu sau cùng là Tăng.

Nay đứng về mặt giải thích nói về bốn nghĩa trong Phật bảo:

Đứng về mặt ba nghiệp: Nghĩa là ý nghiệp biết khắp, thân nghiệp vô ngại, ngữ nghiệp từ bi cứu giúp. Ba nghiệp này cao quý như thứ lớp phối hợp ba câu.

Đứng về mặt hai lợi: Nghĩa là hai câu đầu nói về đức tự lợi, bên trong có trí biết khắp, bên ngoài có sắc vô ngại. Câu cứu thế gian nói lên đức lợi tha, như đại Trưởng giả vào nhà lửa để cứu khổ thiêu đốt.

Đứng về mặt ba đức: Nghĩa là đại định, đại trí, đại bi là tổng kết đức thuộc về người. Người đầy đủ các đức trên đây là Phật.

Nói về văn: Đây nói về hai thân Báo và Hóa. Pháp thân nhập Pháp bảo.

Biết khắp, có hai:

Chân trí: Tâm biết khắp thuộc môn Chân như có Hằng sa công đức.

Tục trí: Tâm biết khắp môn sinh diệt duyên khởi khác nhau, lý lượng đều soi, không biết khắp điên đảo.

Pháp bảo, có bốn là: Giáo, lý, hạnh, quả. Ba câu chia làm hai, một câu đầu là nêu lên, hai câu sau là giải thích.

Trong phần đầu, thể là thể đại, tướng là tướng đại, vì trong Dụng đại nói rõ thân Báo, Hóa. Cho nên hai đại, Thể và Tướng, thuộc về

Pháp thân, vì Dụng đại kia nương thể tướng mà khởi nên hội quy về gốc, nên nói thể tướng của thân kia.

Hai câu sau: Pháp tánh là giải thích Thể đại, Vô lượng là giải thích Tướng đại...

Tăng bảo:

Tăng: Chung cả phàm Thánh.

Bảo: Chỉ cho địa vị thánh.

Thánh: Chung cả đại tiểu. Bồ-tát là cao quý, cho nên trong đây chỉ quy y Đại Bồ-tát Tăng Địa Thượng.

Chứng lý khởi hạnh gọi là Như thật tu. Như thật tu hành là chánh thể trí. Chữ đẳng là trí Hậu đắc. Đều như văn sau kinh Pháp Tập và Luận Bảo Tánh nói.

Ý cung kính: Có ba ý:

- Vì lợi ích chúng sinh
- Vì hạt giống Phật không đoạn
- Vì pháp trụ lâu

Bốn câu chia làm hai:

Chỗ vì người: Tức là trong nhóm Bất định gồm hai hạng tà định và chánh định. Lại, sáu địa vị đều là mục đích, tức một câu đầu.

Chỗ thành tựu lợi ích, có hai: Trước là lợi ích lìa lỗi; sau là thành tựu hạnh, lợi ích tức ngay nơi hai câu kế vậy.

Lợi ích lìa lỗi: Vì nghi nên mê chân mất an vui, vì chấp nên khởi các vọng gieo trồng các khổ. Trong Địa luận, Bồ Tát có ba thứ quán chúng sinh, khởi tâm đại từ bi là:

- Lìa vui nghĩa đệ nhất
- Đầy đủ các khổ
- Bị hai điên đảo.

Giải thích: Chân lạc sẵn có, mất mà không biết. Vọng khổ vốn không, được mà chẳng hay. Ở chỗ ấy được mất đều không hay biết. Nên Bồ-tát nay sinh tâm từ bi mà soạn luận. Tức phần lập nghĩa ở sau nói lên chánh nghĩa. Dứt nghi thì ngộ chân, trị chấp được lìa khổ.

Phần nhân duyên nói: Xa lìa si mạn ra khỏi lưới tà, nên nói dứt nghi xả bỏ tà chấp. Hai hạnh thành tựu này là ở nơi chân không nghi, đối với tà không chấp. Chưa biết đối với thừa nào khởi hạnh? Nghĩa là đối với Đại thừa, vì pháp căn bản rốt ráo, chẳng hay đối với Đại thừa khởi những hạnh gì? Đó là khởi hạnh tín tâm, vì tín là gốc của các hạnh, cho nên khởi chánh tín Đại thừa, tức là phần phát thú đạo tướng ở sau, và phần tu hành tín tâm mà thành hạnh này.

Thành tựu ý lợi ích:

Nghĩa là giúp cho chúng sinh lìa lỗi, đầy đủ lòng tin, thành tựu hạnh, thành tựu quả. Nên nói hạt giống Phật chẳng dứt. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh, sinh mầm chánh giác, cho nên khiến cho Phật bảo chẳng dứt”.

Lại nữa, nói rộng hạt giống Tam bảo chẳng dứt, tức phần khuyến tu lợi ích. Lại có nơi giải thích rằng: Đại ý soạn luận không ngoài hai thứ:

Nữa phần trên nói về dưới giáo hóa chúng sinh.

Nữa phần dưới nói về trên mở mang Phật đạo.

Sở dĩ chúng sinh chìm lâu trong biển sinh tử, chẳng hướng về bờ Niết-bàn, chỉ do nghi hoặc tà chấp, nghi có hai thứ:

Nghi pháp làm chướng phát tâm.

Nghi môn làm chướng tu hành.

Nghi pháp: Pháp thể Đại thừa là nhiều hay là một? Nếu là một, thì tức là pháp vô úy. Pháp vô úy nên không có các chúng sinh. Bồ-tát vì ai mà phát thệ nguyện rộng lớn? Nếu pháp là nhiều thì chẳng phải một thể. Chẳng phải một thể thì vật ngã đều khác nhau, đâu phát khởi đồng thể đại bi? Do đây không được phát tâm.

Nghi môn: Như Lai lập giáo môn rất nhiều, nếu nương môn nào đó phát khởi tu hành đầu tiên; nếu đều có thể nương, chẳng thể đốn nhập; nếu nương một hay hai môn thì môn nào bỏ, môn nào theo? Do đây không khởi hạnh được.

Nay vì muốn dứt trừ hai nghi này, nên lập pháp nhất tâm, khai mở hai môn:

Lập nhất tâm: Dứt nghi ban đầu, nói pháp Đại thừa chỉ có nhất tâm, ngoài nhất tâm không còn có pháp khác, chỉ có vô minh tự mê nhất tâm của mình, khởi các lượn sóng, trôi lăn trong sáu đường. Tuy khởi lượn sóng sáu đường, cũng không ngoài biển nhất tâm. Do nhất tâm tạo sáu đường, nên phát thệ nguyện rộng lớn.Sáu đường không ngoài nhất tâm, nên sinh khởi đồng thể đại bi, vì vậy phát tâm được.

Mở hai môn: Dứt nghi thứ hai, giáo môn tuy nhiều, nhưng ban đầu nhập tu hành chỉ có hai môn. Nương môn chân như để tu hạnh Chỉ, nương môn sinh diệt mà khởi hạnh Quán. Chỉ Quán song tu muôn hạnh đều đầy đủ. Nhập hai môn này, các môn đều thông đạt, nên sẽ khởi hạnh.

Xả bỏ tà chấp là nhân chấp, pháp chấp.

Trên mở mang Phật đạo là dứt nghi hai bên, khởi lòng tin quyết

định, tin hiểu Đại thừa, chỉ là nhất tâm. Nên nói Đại thừa chánh tín.

Xả bỏ hai chấp phân biệt, được trí vô phân biệt, sinh vào nhà Như Lai, chắc chắn tiếp nối địa vị Phật, nên nói Hạt giống Phật không dứt. Như Trí luận nói: "Biển lớn Phật pháp tin thì vào được, trí tuệ độ được". Nên nêu tín trí, nói về mở mang Phật đạo.

2. NGHĨA HÒA HỢP THỨC:

Lược có hai môn:

Giải thích năm phần, tám nhân.

Nói về ý chỉ kia.

Giải thích năm phần, tám nhân.

Giải thích năm phần có pháp là nêu chung pháp nghĩa, pháp nhất tâm, hai môn, ba đại, tức là pháp thể. Sinh khởi tín căn Đại thừa, nói về công năng của pháp. Nghĩa là đứng về môn Chân như. Tin lý quyết định là theo môn Sinh diệt. Nghiệp dụng chẳng mất là theo nghĩa đại, tin Tam bảo chẳng hoại. Tín căn là nhập trụ thành căn, căn có hai:

- Nghĩa năng trì: Tức tự phần chẳng mất.
- Nghĩa sinh hậu: Tiến lên để cầu.

Luận này không tự khởi, tạo phải có lý do, gọi là phần nhân duyên.

Nguyên do đến là hưng khởi, lược nêu cương yếu, khiến chúng sinh sinh tin, gọi là phần lập nghĩa.

Cương yếu đã nói sơ lại giải thích rộng để sinh hiểu, gọi là phần giải thích, giải thích rồi sinh hiểu.

Nương hiểu khởi hành, hiểu mà không hành, thì chẳng phải chỗ tương ứng. Nên có phần tu hành tín tâm.

Tuy chỉ bày hành nghi, nhưng người độn căn biếng nhác kiêu mạn, nên nêu lợi ích khuyến tu, cho nên có phần khuyến tu hành lợi ích.

Giải thích tám nhân duyên:

Một loại đầu là chung, bảy loại sau là riêng.

Phần chung: Ý nói khiến hữu tình lìa ba khổ, hai tử, được bồ-đề Niết-bàn, nên hay soạn luận này.

Phần riêng:

Ban đầu tạo nhân duyên phần lập nghĩa và phần trình bày, giải thích chánh nghĩa và đối trị tà chấp. Nếu phối hợp địa vị là địa vị Tam hiền. Trong môn Sinh diệt, bản giác gọi là Như, Thỉ giác gọi là Lai. Thỉ bổn không hai gọi là Như Lai. Tức hiển bày sở chứng gọi là Như, năng chứng gọi là Lai, cho nên các chúng sinh chưa được chánh thể trí, là

Như mà không Lai.

Thứ hai là tạo nhân cho phát thú đạo tướng, đây là ngay nơi Thập tín chung tâm.

Thứ ba là tạo nhân cho văn trong tu hành tín tâm, trong bốn thứ tín tâm và bốn thứ tu hành. Đây là ngay Thập Tín trụ tâm.

Bốn thứ còn lại là Thập tín sơ tâm. Trong bốn thứ là: Hạ, trung, thượng và một thứ sau là sách tấn tu hành. Trong ba loại thượng phẩm sinh Tịnh độ, là Mãn Tín tâm.

Trong phần lập nghĩa:

Pháp là pháp thể Đại thừa, chung cho cả nhiễm tịnh.

Nghĩa, Đại thừa gọi là Nghĩa, tâm này đủ ba nghĩa đại, nên gọi là Đại, có hai. Vận chuyển là thừa, tức nhân thừa và quả thừa.

Tâm chúng sinh, phát xuất ra pháp thể kia. Có nghĩa là một Như Lai tạng tâm bao gồm hai thức hòa hợp chẳng hòa hợp, đều ở địa vị chúng sinh. Nếu tại địa vị Phật, nghĩa không hòa hợp, vì thỉ đồng bổn, chỉ là chân như. Nay đứng về mặt chúng sinh theo dòng, thì có đủ hai thức này.

Nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Nếu theo nhiễm thì thành bất giác, tức thuộc về pháp thế gian. Bản giác bất biến và Thỉ giác biến nhiễm là thuộc về pháp xuất thế gian.

Nói lên Đại thừa khác Tiểu thừa, do tâm này nhiếp chung các pháp, tự thể các pháp chỉ là nhất tâm, chẳng đồng với Tiểu thừa các pháp đều có tự thể. Đây đứng về môn Chân như, tức dung nhiếp nhiễm tịnh chẳng phân, cho nên nhiếp chung.

Trong phần giải thích:

Có ba môn:

- Trình bày môn chánh nghĩa: Nghĩa là chánh giải thích chỗ lập nghĩa pháp Đại thừa.

Môn đối trị tà chấp: Nghĩa là đã nói chánh lý, dựt trừ tình hoặc.

Môn phân biệt phát thú đạo tướng: Nghĩa là dẹp nhân pháp tà chấp. Chính là nói thềm bực thú hướng chân chánh.

Nói về ý hòa hợp, một Như Lai tạng tâm bao trùm hai nghĩa:

Nghĩa tự tánh bất biến dứt tướng: Tức môn Chân như. Nghĩa là chẳng phải nhiễm tịnh, chẳng sinh diệt, chẳng động chuyển, bình đẳng một vị. Chúng sinh tức Niết-bàn, lại chẳng đối diệt. Phàm phu, Di-lặc đồng một mé.

Nghĩa chẳng giữ tự tánh tùy duyên: Tức môn Sinh diệt. Nghĩa là theo huân động thành nhiễm tịnh, mà tánh thường chẳng động. Do chẳng

động, nên thành nhiễm tịnh. Cho nên bất động cũng ở môn động.

Trong thức có hai nghĩa, Bản giác là cùng tột tự thể sinh diệt, nên kinh nói: "Như Lai tạng, là nhân thiện, bất thiện, chịu khổ vui cùng chung nhân, hoặc sinh hoặc diệt...". kinh Thắng-man nói: "Bất nhiễm ma nhiễm, nhiễm mà bất nhiễm, khó có thể biết..." là nghĩa này. Hai môn này toàn thể dụng chung mà chẳng phân, thể tướng không hai gọi là nhất tâm có hai môn. Như phẩm Tập Nhất Thiết Phật Pháp trong kinh Lăng-già chép: "Tịch diệt gọi là Nhất tâm. Nhất tâm gọi là Như Lai tạng" ba loại này là môn chân như, tức giải thích kinh, vốn vắng lặng gọi là nhất tâm. Nhất tâm là môn sinh diệt, tức giải thích nhất tâm gọi là Như Lai tạng. Lại, tâm thể này có bản giác mà do theo vô minh động tác sinh diệt, nên trong môn này, tánh Như Lai ẩn chẳng hiển, gọi là Như Lai tạng.

Văn sau nói: "Tâm sinh diệt là nương Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt". Bất sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải một chẳng phải khác, gọi là thức A-lại-da. Thức này có hai thứ đó là nghĩa Giác và nghĩa Bất giác. Nên biết chẳng những lấy tâm sinh diệt làm môn Sinh diệt, cũng lấy luôn tự thể và tướng sinh diệt, đều ở môn sinh diệt, là chính nghĩa nhân.

Cái gọi là nhất tâm là các pháp nhiễm tịnh, tánh kia không hai; Hai môn Chân vọng không khác, nhau gọi là Nhất. Chỗ không hai này tạo sự trung thực cho tất cả pháp, chẳng đồng hư không, tánh tự thần giải, nên gọi là Tâm. Kia đã không hai thì chỗ nào có một. Một không thật có thì cái gì gọi là Tâm. Đạo lý như thế, lìa ngôn bặt lự. Lại, gọi Tự nội thánh trí chứng pháp, nghĩa là muốn chứng kiến nhất tâm này, phải phá dẹp tất cả các pháp, xa lìa tất cả ngoại trần phân biệt, tức hay tác ý, tự hay thông đạt. Do đó thánh trí lìa hẳn năng sở, mới được chứng hội pháp môn nhất tâm. Cho nên gọi là Tự thánh trí chứng pháp.

Tâm này gọi là A-lại-da, nghĩa là các chúng sinh chấp làm ngã bên trong. Sở dĩ như vậy vì thể của tâm này, thần giải làm tánh, nhỏ nhiệm duyên khắp, tợ một tợ thường. Cho nên người ngu lấy tương tợ làm chân, chấp làm ngã bên trong, thuộc ngã kiến, là lấy chỗ nhiếp làm tạng. Thế nên hai thứ ngã và kiến thường không khởi, tức thành tựu tên gọi A-lại-da. Không có năng nhiếp nên không có sở nhiếp. Lại, thức này gọi là Như Lai tạng. Nghĩa là nhất tâm theo gió vô minh trôi lăn. Nay thuận như lý, trở về nguồn tâm. Thừa Như mà Lai nên gọi là Như Lai.

Tạng là nghĩa ẩn. Pháp thân Như Lai ẩn hiển là hai, nhưng do

chúng sinh bị vô minh che lấp nên không hai. Như Lai ẩn mà chưa hiển, gọi là Như Lai tàng. Như kinh Thắng-man Phu Nhân nói khi ẩn gọi là Như Lai tàng, khi hiển gọi là Pháp thân. Nghĩa năng nhiếp cho rằng nhất tâm là chỗ quy về của chư Phật, nên năng nhiếp tàng tất cả Như Lai. Nghĩa sở nhiếp là Như Lai chí công, nhiếp các chúng sinh lấy làm tự thể, vì thuộc Như Lai. Cho nên năng nhiếp, sở nhiếp chẳng khác. Như kinh nói: "Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức Pháp thân. Pháp thân và chúng sinh, tên khác mà nghĩa một".

- Trong môn Chân như:

Dứt hẳn chân như ngôn ngữ, là trong văn có sáu câu lìa tướng nói năng.

Nương chân như và ngôn ngữ, là hai môn chân như không và bất không.

Chân như không: là nghĩa diệt không tất cả phiền não, và phá chấp bốn tông ngoại đạo Số luận...

Lại phá diệt là tính đếm.

Chân như bất không là nghĩa đầy đủ bốn đức thường... Luận nói: Thường hằng bất biến, tịnh pháp đầy đủ, nên gọi bất không. Lại trong môn này nói lý, tuy chân như cũng chẳng thể nói, mà cũng chẳng phải không, có Phật không Phật, tánh tướng thường trụ, không có đổi khác, không thể phá hoại.

Giả lập tên gọi chân như, thật tế... như các kinh Đại Phẩm đã nói. Lại nói mé chân bất động kiến lập các pháp, chẳng hoại giả danh mà nói thật tướng.

- Trong môn sinh diệt:

Lý tuy lìa tướng chẳng giữ tánh thường, tùy duyên trôi lăn. Tuy tùy duyên bị nhiễm mà tự tánh thanh tịnh. Giả lập các tên gọi Phật tánh, bản giác, như kinh Niết-bàn, Hoa Nghiêm nói. Lại nói tự tánh thanh tịnh tâm, do gió vô minh động, chẳng nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà chẳng nhiễm... Nay chỗ thuật của luận, theo kinh Lăng-già... đều lấy hai môn để làm tông thể kia. Vì trong môn Sinh diệt nương Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt. Kinh Thắng-man Phu Nhân nói: "Nương vào Như Lai tàng nên có sinh tử. Nương Như Lai tàng nên có Niết-bàn..." Như nước bất động, bị gió thổi nên làm động nước. Động tĩnh tuy khác nhưng thể nước là một, cũng nương nước tĩnh mà có nước động, nên biết trog đây lý cũng như vậy. Tự tánh thanh tịnh tâm gọi là Như Lai tạng, do gió vô minh động làm sinh diệt, năng y sở y đều vào môn này, nên chẳng sinh chẳng diệt là Như Lai tạng. Sinh diệt là bảy thức chuyển. Hai thức này

hòa hợp gọi là A-lại-da. Tâm sinh diệt, bất sinh diệt không có hai tướng. Sinh diệt của tâm do vô minh mà thành. Tâm sinh diệt là từ bản giác khởi, mà không hai thể, chẳng lìa nhau, nên nói hòa hợp. Như ở sau nói: "Như nước biển lớn, do gió nên sóng động. Tướng nước không xa lìa nhau. Động của nước này là tướng gió, ướt của động là tướng nước. Vì nước toàn thể động, nước chẳng lìa gió. Không động nào mà chẳng ướt, nên động không lìa nước. Tâm cũng giống như thế. Tâm bất sinh diệt là toàn thể động, nên tâm chẳng lìa sinh diệt. Sinh diệt không gì không phải chân, sinh diệt chẳng lìa tướng tâm, nên nói hòa hợp. Đây chính là tâm bất sinh diệt cùng sinh diệt hòa hợp. Vì là môn tùy duyên, nên chẳng phải sinh diệt hòa hợp với bất sinh diệt. Vì chẳng đồng gốc môn Chân như. Luận nói: "Chỉ chân thì chẳng sinh, riêng vọng thì chẳng thành. Chân vọng hòa hợp mới có sở tạo".

Chẳng phải một chẳng phải khác. Nếu bất sinh diệt và sinh diệt, hai thứ này là một thì khi tướng thức sinh diệt diệt tận, chân tâm nên diệt, tức rơi vào đoạn. Nếu khác thì khi gió vô minh huân động, tâm thể tĩnh lặng lẽ ra chẳng tùy duyên, tức rơi vào thường. Lìa hai bên này, nên nói chẳng phải một chẳng phải khác. Lại, nếu một thì không hòa hợp, nếu khác thì cũng không hòa hợp. Do chẳng phải một chẳng phải khác nên được hòa hợp.

Bốn câu chân vọng hòa hợp:

Như Lai tạng thì bất sinh diệt, như tánh ướt của nước.

Chuyển thức là sinh diệt, như sóng của nước.

Thức A-lại-da vừa sinh diệt cũng bất sinh diệt, như biển bao gồm động tĩnh.

Vô minh chấp điên đảo, chẳng phải sinh diệt, chẳng phải chẳng sinh diệt, như gió mạnh khởi sóng, chẳng phải nước chẳng phải sóng.

Trong bốn nghĩa này, hễ nêu một bất cứ nghĩa mà nhiếp nghĩa nào duyên khởi, thì lý đều không hai tướng. Vả lại, theo nghĩa tánh ướt bất sinh, động tĩnh chẳng phải một, nên nói trong nước không sóng, há sóng lìa ngoài nước có tự thể riêng ư? Tâm sinh diệt và bất sinh diệt chẳng hai này, gọi là thức A-lại-da. A-lợi-da và A-lại-da đều là do sự đọc sai của tiếng Phạn. Vào đời Lương có Tam Tạng Chân Đế dịch là Vô Một. Nay Tam Tạng Huyền Trang đứng về mặt nghĩa dịch là Tạng, là thuộc về nghĩa Tạng. Vô Một nghĩa là chẳng mất. Nghĩa một mà tên có khác, sở nhiếp gọi là tạng, năng nhiếp làm tên, nghĩa là tự thể năng tàng đối với các pháp, lại năng tàng các pháp ở trong tự thể, nên luận nói: "Năng tàng sở tàng", ngã ái chấp tàng là đây. Đây là y nơi nghĩa

mà lập tên.

- Giải thích tâm sinh diệt:

Thức này có hai nghĩa... nghĩa này hơi khó. Nay gom văn trên dưới, trình bày ý này, tức là hai nghĩa chân như.

1. Nghĩa bất biến.

2. Nghĩa tùy duyên.

- Vô minh có hai nghĩa:

1. Nghĩa vô thể tức không.

2. Nghĩa có dụng thành sự.

Trong chân vọng này, mỗi thứ do nghĩa ban đầu mà thành môn Chân như, mỗi thứ do nghĩa sau mà thành môn sinh diệt. Đây là chân như tùy duyên và vô minh thành sự, mỗi thứ cũng có hai nghĩa:

1. Nghĩa trái với mình, thuận với người.

2. Nghĩa trái với người, thuận với mình.

- Trong vô minh:

Trái với mình thuận với người cũng có hai:

1. Phản đối tuyên chỉ, bày tánh đức.

2. Biết được danh nghĩa thành dụng tịnh.

Trái với người, thuận với mình cũng có hai:

1. Nghĩa che lấp chân lý.

2. Nghĩa thành vọng tâm.

Trong chân như:

Trái với người, thuận với mình, cũng có hai:

1. Nghĩa đối nghịch vọng nhiễm, hiển bày tự đức.

2. Bên trong huân vô minh khởi dụng thanh tịnh.

Trái với người, thuận với mình cũng có hai nghĩa:

Nghĩa tự ẩn chân thể.

Nghĩa hiển bày pháp vọng.

Trên đây, trong chân vọng mỗi thứ có bốn nghĩa. Do nghĩa vô minh phản đối chỉ bày, và trong nghĩa chân ngược lại vọng để trình bày đức. Theo nghĩa này có được Bản giác. Lại do vô minh biết được danh nghĩa, và nghĩa chân bên trong huân tập được có Thỉ giác. Nghĩa trong vô minh che lấp chân và trong nghĩa chân ẩn thể, có được căn bản bất giác.

Lại do trong nghĩa vô minh thành vọng, và trong nghĩa chân hiện vọng, có được bất giác chi mạt. Trong môn này chân vọng mỗi thứ chia làm bốn, rộng là tám môn. Nếu đứng về mặt hai hòa hợp thành duyên khởi thì có bốn môn. Nghĩa là hai giác, hai bất giác. Nếu gốc ngọn

không lìa nhau, chỉ có hai môn. Nghĩa là giác và bất giác. Nếu bao gồm nhiếp chung chỉ có một môn, nghĩa là môn nhất tâm sinh diệt.

Nếu đứng về mặt môn thức phần tướng, bản giác vốn bất giác ở trong bổn thức. Ngoài ra ở trong thức sinh khởi, nếu đứng về mặt bổn mạt không hai môn đều ở trong một thức bản giác, nên nói “Thức này có hai nghĩa”.

- Giải thích trong riêng:

Bản giác là điều hòa tâm tánh này cho lìa tướng bất giác, là tánh giác chiếu. Như luận nói: Nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt.

Thỉ giác tức tâm thể này duyên theo vô minh động thành vọng niệm, mà năng lực huân bản giác, nên có ít dụng giác, cho đến rốt ráo trở xuống hướng về bản giác.

Căn bản vô minh, căn bản vô minh trong thức A-lại-da, không rõ chân như nhất vị. Luận nói: “Nương thức A-lại-da nói có vô minh, bất giác sinh khởi”.

Vô minh Chi mạt, tất cả pháp nhiễm do vô minh khởi, tức vô minh làm nhân sinh ba tế. Bổn thức này nhiếp cảnh giới làm duyên sáu trần sinh ra ý thức này.

Nhiếp Luận nói: “Tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác”. Đại ý trong đây muốn nói rõ bản giác thành bất giác, bất giác thành thỉ giác, thỉ giác đồng bản giác, đồng bản giác nên tức không có bất giác, không có bất giác nên không có thỉ giác, không có thỉ giác nên không có bản giác, không bản giác nên bình đẳng bình đẳng, lìa ngôn bặt lự, cho nên quả Phật viên dung không chỗ nơi, đâu còn cái khác của thỉ bổn, làm sao nương gá cái khác của ba thân, chỉ tùy vật mà tâm hiện, nên nói Báo, Hóa, Dụng.

Hỏi: Vì sao môn chân như nói tức chỉ bày, môn sinh diệt nói hay chỉ bày?

Đáp: Môn chân như là môn bất khởi, không khác với thể bị hiển bày, lời nói không khác, nên nói tức là chỉ bày. Là bất khởi nên chỉ là nêu thể. Sinh diệt là môn khởi động, nhiễm tịnh tức khác, lời nói phân chia, năng sở chẳng đồng, nên chẳng nói “tức”.

Hỏi: Vì sao môn Chân như nói ngay thể, môn sinh diệt nói tự thể?

Đáp: Nghĩa ba đại được chỉ bày, lại ở tại trong năng thị sinh diệt hiển bày, nên nói là “tự”.

Hỏi: Là bất khởi nên chỉ nêu thể, môn khởi động chỉ nêu dụng?

Đáp: Bất khởi không tự khởi lập, không khởi nên chỉ nêu thể.

Khởi ắt do bất khởi, khởi bao gồm bất khởi, nên trong khởi đầy đủ ba đại.

Hỏi: Hai môn đã khởi tướng nhiếp. Vì sao môn chân như chỉ nêu thể, môn sinh diệt nêu đủ ba đại?

Đáp: Chân như là môn dẹp tướng bày thật. Chẳng hoại tướng mà tức là dẹp, nên được xếp vào sinh diệt, tướng dẹp không còn, nên chỉ nêu thể. Sinh diệt là nắm lý thành sự, chẳng hoại lý mà thành sự, nên được nhiếp chân như, thành sự mà lý không mất nên chỉ bày ba đại.

Hỏi: Đã dẹp tướng không còn, nên chỉ nêu thể. Cũng có thể nắm giữ lý mà lý không còn, nên chỉ nêu tướng dụng?

Đáp: Không đúng, hễ sinh diệt khởi, phải nhờ chân nắm lý, lý không mất, chân chưa chắc do sinh diệt, nên dẹp tướng không còn, dẹp tướng không còn nên chỉ nêu thể. Lý không mất nên chỉ bày ba đại là nghĩa nhiếp thì giống nhau, nghĩa chỉ bày là khác.

Hỏi: Sự do hai môn nhiếp, có khác nhau chăng?

Đáp: Sự của môn chân như là tánh phân biệt, do nói các pháp không sinh, không diệt, xưa nay vắng lặng, chỉ nương vọng niệm mà có sai biệt, nên sự của môn sinh diệt là tánh y tha, vì nói các pháp nhân duyên hòa hợp có nghiệp quả.

Hỏi: Động tĩnh đã chẳng phải một, lẽ ra Như Lai tạng còn trong bảy thức, vì sao chẳng trụ trong A-lại-da?

Đáp: Động tĩnh không hai, là thức A-lại-da, nay đã chia ra động tĩnh, mà A-lại-da không có tự thể riêng, nên nói chẳng ở trong.

Hỏi: A-lại-da có cả động tĩnh, chẳng nên chỉ có môn sinh diệt?

Đáp: Khởi tĩnh thành động, không thể động riêng, theo động ở môn diệt, chẳng phải A-lại-da chẳng đầy đủ động tĩnh ở trong môn sinh diệt. Cũng là Như Lai tạng bất động, cũng ở môn này.

Hỏi: Một thức hai nghĩa, cùng một tâm hai môn đâu khác nhau?

Đáp: Nhất tâm bao gồm hai nghĩa, nghĩa là nghĩa bất biến và nghĩa tùy duyên, nay ở đây chỉ đứng về một bên tùy duyên tướng nhiễm tịnh, lý sự không hai. Nói về thức này nghĩa tâm là rộng, bao gồm hai môn. Nghĩa thức là hạn cuộc chỉ ở một môn.

3. NGHĨA BỐN TƯỚNG:

Có hai môn:

1. Môn lưu chuyển.
2. Môn hoàn nguyên.

1. Môn lưu chuyển, có hai:

- Nói đại ý.
- Phân biệt nói.

a. Nói đại ý:

Nay bốn tướng này chỉ là đứng về mặt chân tâm theo huân thô tế sai biệt, nương nói bốn tướng, chẳng phải về mặt một sát-na tâm. Nếu nói theo một sát-na tâm thì như trong văn sau nói, tâm nghiệp thức sâu kín khởi diệt của Bồ-tát Địa Thượng. Trong đây tướng diệt khác nhau, phàm, tiểu đâu thể biết.

Lại trong sự thức, tướng thô sinh trụ. Bồ-tát Địa Thượng đâu không thể biết. Cho nên từ Thập địa trở xuống có đầy đủ bốn tướng sâu kín. Ở trong địa lại có tướng diệt, đâu phải tin mà biết được, nên ý hơi khác nhau. Trong đây có hai:

1. Chung.
2. Riêng.

Chung: Vốn tâm tánh lìa niệm, bất sinh bất diệt mà có vô minh, mê tự tâm thể, trái với tánh vắng lặng, kích động khởi niệm nên có bốn tướng sinh diệt, là do sức gió vô minh, tâm thể năng niệm sinh trụ dị diệt, từ tế đến thô. Kinh nói: “Phật tánh theo dòng thành các thứ vị” Lại nói: “Tức Pháp thân này là chỗ lưu động của các phiền não, qua lại trong sinh tử, gọi là Chúng sinh”. Luận này nói: “Tự tánh thanh tịnh tâm, do gió vô minh động”. Nay theo nghĩa này để nói về bốn tướng. Đã đánh thức tâm tĩnh khiến động, nên có chấp trước sâu kín, chẳng đồng mé trước sau khác nhau. Theo mé trước rất vi tế gọi là tướng sinh, cho đến mé sau rất thô gọi là tướng diệt. Cho nên Luận Phật Tánh nói: “Tất cả pháp hữu vi, về mé trước tương ưng với tướng sinh. Đứng về mé sau tương ưng với tướng diệt. Đứng về mé giữa tương ưng với tướng trụ, dị”.

Riêng: là đối với văn sau theo vị mà phân biệt. Tướng sinh có một, tướng trụ có bốn, tướng dị có hai, tướng diệt có một.

b. Phân biệt nói:

Tướng sinh có một là nghiệp tướng. Nghĩa là do vô minh, bất giác tâm động. Tuy có khởi diệt mà kiến, tướng chưa phân. Do sứ c vô minh chuyển tịnh tâm kia đến đây rất sâu kín, gọi là tướng sinh. Vi tế sâu xa, chỉ Phật mới biết. Luận rằng: “Thức do vô minh khởi, cho đến chỉ có Phật mới hay biết”. Tức phần đầu trong ba tế, phần đầu trong sáu nhiễm, phần thứ nhất trong năm ý. Những thứ này đều đồng, đây là thuộc về tướng sinh.

Tướng trụ có bốn là:

- Chuyển tướng: Là vô minh bất giác nên động trước tức không động, chuyển thành năng kiến.

- Hiện tướng: Do vô minh nương năng kiến trước chẳng rõ tướng không, làm cho cảnh giới vọng hiện.

Hai loại này và nghiệp tướng đều ở địa vị A-lại-da, thuộc tâm bất tương ưng.

- Trí tướng: Vì vô minh mê cảnh do tự tâm hiện ở trước, vọng khởi tướng nhiễm tịnh phân biệt.

- Tương tục tướng: Do vô minh nên không rõ chỗ phân biệt trước là không, không thật có, lại khởi niệm tương ưng chẳng dứt.

Hai loại này ở địa vị phân biệt sự thức phần tế thuộc tâm tương ưng. Vô minh hòa hợp với tướng sinh ở trước, chuyển tịnh tâm kia, cho đến địa vị này hành tướng còn tế, pháp chấp trụ vững gọi là trụ tướng; tức hai phần sau trong ba tế, hai phần đầu trong sáu thô, cùng bốn phần sau trong năm ý và bốn loại giữa trong sáu nhiễm. Những thứ này đều đồng, đây là tướng trụ nhiếp.

Dị tướng có hai là:

1. Tướng Chấp thủ.

2. Tướng Kế danh tự.

Nghĩa là vô minh mê pháp nhiễm tịnh trái thuận ở trước, lại khởi tham sân... nhân ngã kiến mà chấp tướng đặt tên, chấp trước càng sâu. Đây là địa vị sự thức phần thô. Vô minh hòa hợp với tướng trụ chuyển tâm tịnh kia khiến đến địa vị này, hành tướng hơi thô, tán động thân miệng. Nay các nghiệp gọi là dị tướng, tức hai phần giữa trong Sáu thô, một phần đầu trong sáu nhiễm, và ý thức sau cùng trong năm ý. Những thứ này đều đồng, đây là dị tướng.

Tướng diệt có một: Là khởi nghiệp tướng. Nghĩa là vô minh này chẳng rõ hai nghiệp thiện ác, chắc chắn chiêu vùi hai quả báo khổ vui. Rộng đối các duyên, tạo ra các nghiệp, nương nghiệp chịu quả, diệt tâm dị ở trước khiến đoạ vào các đường. Do năng lực vô minh chuyển tịnh tâm kia đến mé sau này, hành tướng rất thô. Đến đây là trùm khắp cùng tận, nên gọi Diệt tướng, tức tướng thứ năm trong sáu thô.

Quả báo không thể dứt, cho nên không nói tướng thứ sáu. Thế nên ba cõi bốn tướng chỉ một tâm mộng, đều do năng lực căn bản vô minh. Nên kinh nói: "Sức vô minh trụ địa rất lớn, hay hưng khởi trùm khắp tất cả nẽo sinh tử".

Luận nói: "Nên biết vô minh hay sinh ra tất cả pháp nhiễm".

Lại có giải thích rằng:

Hỏi: Bốn tướng trong đây là đồng thời hay trước sau. Nếu đồng thời, tại sao luận trước nói khi giác bốn địa vị khác nhau. Nếu trước sau, vì sao bốn tướng cũng đồng thời có?

Đáp: Tông Tát-bà-đa nói: "Bốn tướng này đồng thời, bốn dụng có trước sau nên khi giác khác nhau. Thể đồng thời nên gọi là đồng thời có". Tông Thành Thật nói: "Bốn tướng có trước sau. Là bản giác hướng về bốn tướng thì không có trước sau, nên nói đồng thời có". Bí Mật giáo Đại thừa nói: "Khi giác bốn tướng trước sau cạn sâu, bốn tướng sở giác đều đồng thời có".

Sinh có ba, Trụ có bốn, Dị có sáu, Diệt có bảy.

Tướng sinh có ba là:

Nghiệp tướng: Do vô minh bất giác niệm động, tuy có khởi diệt mà tướng, kiến, chưa phân. Như khi tướng sinh sắp đến vị lai chính là dụng của nó.

Chuyển tướng: Nương động niệm chuyển thành năng kiến. Như khi tướng sinh sắp đến vị lai là chính là dụng của nó.

Hiện tướng: Nương vào tướng năng kiến, cảnh giới đã hiện, như khi tướng sinh vị lai đến hiện tại chính là dụng của nó.

Vô minh tương ưng huân động với ba thứ này, tâm thể hòa hợp với tướng. Tâm theo động chuyển cho đến hiện tướng. Như tâm vị lai Tiểu thừa, tùy theo tướng sinh kia dẫn đến hiện tại. Đại thừa Như Lai tạng tâm theo sinh đến hện tại, nghĩa cũng giống như thế.

Ba thứ này đều là địa vị A-lại-da có khác nhau. Đó gọi là ba thứ sinh tướng sâu xa.

Trụ có bốn là do vô minh hòa hợp với sinh, mê ngã, ngã sở do tâm sinh, nên sinh khởi ra bốn thứ trụ tướng là ngã si, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn. Bốn thứ này nương sinh tướng khởi năng tướng, tâm niệm khiến đến nhân trụ vị mà trụ, nên gọi là Trụ tướng. Bốn thứ này ở trong thức thứ bảy.

Dị tướng có sáu là vô minh hòa hợp với tướng trụ kia; Ngã, ngã sở do bất giác mà chấp thành không. Do đây sinh khởi sáu thứ dị tướng là tham, sân, si, mạn, nghi kiến. Như Tân Luận nói: "Tự tánh Bồ-tát chỉ có sáu thứ". Vô minh hòa hợp với sáu thứ này, năng tướng trụ tâm khiến đến địa vị dị, hướng bên ngoài phan duyên, nên gọi là Dị tướng. Sáu thứ này sinh khởi tại thức.

Diệt tướng có bảy là vô minh hòa hợp với dị tướng, bất giác ngoại trần tánh trái thuận lìa, do đây phát khởi bảy thứ tướng diệt là bảy chi nghiệp ác của thân, miệng. Bảy chi này diệt tâm dị, khiến vào đường

ác, nên gọi là Diệt tướng. Như diệt tướng của tông Tiểu thừa là diệt tâm hiện tại khiến vào quá khứ. Nghĩa diệt tướng của Đại thừa cũng giống như thế. Vì thế nên biết, bốn tướng sinh khởi, một tâm trôi lăn, tất cả đều do vô minh căn bản. Tuy từ nhỏ nhiệm đến lúc hiển rõ nói thứ lớp của bốn tướng mà thể chung rốt ráo không trước sau. Nhưng, bốn tướng này do một niệm có thô tế, bao dung chỉ một tâm, nên nói đồng thời mà có đều không tự lập.

Chưa tột nguồn, tùy theo hạnh cạn sâu, giác có trước sau.

Đạt nguồn tâm, bốn tướng trong một niệm đồng thời biết. Như kinh nói: "Bồ-tát biết cuối mà không biết đầu. Chỉ Phật, Như Lai đầu cuối đều biết". Đầu là tướng sinh cuối là tướng kia. Đã do năng lực vô minh sinh khởi các thứ mộng niệm làm động nguồn tâm, chuyển đến tướng diệt, mê mãi trong ba cõi, trôi lăn trong sáu đường.

Từ trên đến đây, bốn tướng đứng về nghĩa trôi lăn, tức bản giác theo nhiễm. Năm ý, ba tế, sáu thô... cũng thuộc nghĩa này.

2. Môn hoàn nguyên:

Đứng về mặt giác mộng của bốn tướng, nghĩa tướng thỉ giác, ở đây trước chung sau riêng.

Chung nghĩa là bốn tướng trôi lăn, là năng lực nhân bản giác không thể nghì bàn huân khởi tâm chán và cầu, cũng nhân chân như lưu xuất nghe huân giáo pháp, huân vào bản giác. Do thể đồng nên dung thông. Kia có năng lực do tánh nghe huân càng hiểu thêm, tổn giảm vô minh, dần dần hướng về nguồn tâm. Ban đầu dứt tướng diệt, sau dứt tướng sinh, rõ ràng đại ngộ, giác liễu nguồn tâm vốn không hề động, khiến sự vắng lặng từ vô thỉ bình đẳng bình đẳng, chẳng khác thỉ giác. Luận nói: "Thỉ giác tức đồng bản giác". Như kinh Kim Quang Minh, phẩm Tam Thân nói: "Thí như có người ngủ mê trong mộng thấy nước sông lớn, thân kia bị trôi giạt, tay quơ chân đạp, băng ngang dòng mà được qua đến bờ bên kia, do thân tâm kia không biếng nhác, thức dậy rồi, không thấy có nước, bờ này khác bờ kia". Chẳng cho rằng không có tâm. Tướng vọng sinh tử đã diệt rồi thì giác thanh tịnh, chẳng cho là không có giác.

Riêng, đây là trí thỉ giác, theo địa vị bốn thứ mà đặt tên:

Lý giác: Trí giác trong địa vị Thập tín diệt tướng mộng. Lúc chưa nhập Thập tín trở xuống, thì không biết hai nghiệp thiện ác chắc chắn chiêu cảm hai quả báo thiện ác. Nay nhập địa vị này mới biết rõ, nên gọi là Lý giác. Nhưng vẫn chưa biế tướng diệt là mộng, cũng chưa giác Bồ-tát, nên gọi là bất giác.

Tương tự giác: Nghĩa là Bồ-tát trong địa vị Tam hiền và người Nhị thừa, được nhập không quán. Bồ-tát diệt trừ tham sân, ái kiến... phân biệt trong ngoài chấp ngã, ngã sở. Như luận nói: "Xả tướng chấp trước phân biệt thô". Giống như tướng trụ lúc ngủ trong mộng, chưa đến được địa vị chứng ngộ. Lại, người Nhị thừa chưa rõ pháp không nên nói là Tương tự giác.

Tùy phần giác: Nghĩa là từ Sơ địa đến Cửu địa, giác được mộng bốn thứ trụ tướng. Bồ-tát này tuy biết tất cả pháp chỉ là Thức, nên không khởi tâm phân biệt chấp thô bên ngoài, mà sau khi xuất quán đối với pháp tự tâm hiện, vẫn khởi pháp chấp phân biệt nhiễm tịnh. Nhưng trí vô phân biệt được giác trụ tướng, lại chiếu soi trụ tướng trọn không thật có. Nên nói giác trụ vô trụ lìa phân biệt thô niệm. Bốn trụ tướng này là Sơ địa, Thất, bát, Cửu địa mỗi địa lìa một tướng. Giống như sinh tướng trong lúc ngủ mộng, giác đạo chưa viên mãn, nên nói Tùy phần giác.

Cứu cánh giác: Là định Kim cang dụ, địa vị này có hai sát-na, nên Đối pháp luận rằng cứu cánh đạo, nghĩa là Kim cang dụ định. Ở Đây có hai thứ, là thuộc về phương tiện đạo và vô gián đạo. Nay ở địa vị này động niệm đều dứt, chỉ còn nhất tâm, nên nói tâm không có tướng ban đầu. Nghiệp thức động niệm, trong niệm rất tế, gọi là niệm vi tế, tức sinh tướng. Chân tánh liền hiển bày, nên nói thấy tâm tánh. Ở các địa vị trước, giác chưa đến nguồn, vẫn là mộng sinh tướng, làm động tâm tịnh kia thành ra nghiệp thức... khởi diệt không dừng. Nay mộng sinh tướng dứt, gió vô minh dừng, sóng tánh biển êm, vắng lặng thường trụ, nên nói được thấy tâm tánh. Tâm tức thường trụ. Trước chưa đến nguồn tâm, mộng niệm chưa dứt, cầu diệt động này, vọng hướng đến bờ bên kia. Nay mộng niệm đều dứt, giác liễu nguồn tâm vốn không trôi lăng, niệm tịnh từ vô thỉ, thường tự nhất tâm bình đẳng bình đẳng. Thỉ không khác bổn, nên nói Cứu cánh giác.

Nếu nói chung, như kinh Kim Quang Minh nói: "Nương các phục đạo, khởi sự tâm diệt. Nương pháp đoạn đạo, căn bản tâm diệt. Nương thắng bạt đạo, căn bản tâm tận". Ở đây nói "Các phục đạo", nghĩa là địa vị Hiền. "Khởi sự tâm diệt" tức trong luận này xả phân biệt thô, tức dị tướng diệt. "Pháp đoạn đạo", là địa vị Pháp thân. "Nương căn bản tâm diệt". Như trong luận này, xả niệm phân biệt thô, tức trụ tướng diệt. "Thắng bạt đạo" là định kim cang tâm. "Căn bản tâm tận", trong luận này là lìa niệm sâu kín, tức sinh tướng dứt.

Hỏi: Bốn tướng đâu được đồng thời. Đã đồng thời thì đâu giác trước sau?

Đáp: Chỉ một tâm mộng mà bốn tướng trôi lăn, người trong mộng thì nói là có trước sau, mỗi người tùy theo sức trí mà phần giác cạn sâu. Nhưng bậc đại giác biết bốn tướng là mộng, chỉ một tâm tịnh, không có thể tánh trước sau, nên nói: Đồng thời không tự lập... Nên Nhiếp Luận nói: "Ở trong mộng thì nhiều năm, ngộ chỉ trong khoảnh khắc". Nên tuy vô lượng mà nhiếp vào một sát na. Trong đây một sát na tức vô niệm. Cho nên, kinh Lăng-già nói: "Tất cả pháp chẳng sinh, ta nói là nghĩa sát-na. Vừa sinh thì có diệt, chẳng vì người ngu mà nói". Giải thích rằng: Sát-na trôi lăn không có tự tánh. Vì không tự tánh nên tức là Vô sinh. Nếu có tự tánh thì chẳng trôi lăn, nên người chứng vô sinh mới thấy sát-na.

Từ trên đến đây đứng về môn trở về nguồn, mà nói nghĩa thỉ giác.

4. NGHĨA BẢN GIÁC:

Ở đây có hai thứ:

1. Bản giác theo nhiễm.

2. Bản giác tánh tịnh.

1. Bản giác theo nhiễm. Có hai:

Trí tướng tịnh, là tướng bản giác tùy nhiễm lại được tịnh.

Không thể nghì bàn nghiệp tướng, là tướng bản giác nghiệp dụng trở lại thanh tịnh.

Nếu Hai tướng này lìa duyên nhiễm, thì không được thành, nên nói theo nhiễm.

Trí tướng tịnh có nhân có quả, nhân là sức chân như huân bên trong để làm nhân bên trong, và chỗ chân như trôi lăn nghe huân giáo pháp để làm duyên bên ngoài. Ở đây ví như người trước Sơ địa, nương sức huân này tu hành gốc lành tư lương gia hạnh. Đã đăng Thập địa, hạnh chứng như lý, nên nói như thật tu hành. Thập địa hạnh mãn, nhân kim cang tột cùng, nên nói đầy đủ phương tiện. Quả cũng có hai: Đoạn quả - Trí quả

Đoạn quả: Do phương tiện trước, hay phá tướng sinh diệt bên trong hòa hợp thức, hiển bày tánh bất sinh bất diệt kia.

Hòa hợp thức, Như Lai tạng bất sinh diệt hòa hợp với bảy chuyển thức sinh diệt, gọi là thức hòa hợp, tức thức A-lại-da, ở trong đó căn bản vô minh dứt, nên không có chỗ hợp, tức nói lên nghĩa bản giác Pháp thân, nên nói Đoạn quả.

Trí quả: Do Pháp thân này hiển bày, nên hay diệt tướng tương tục

của nghiệp tướng... trong tâm nhiễm. Khi ấy tâm bản giác theo nhiễm liền trở về nguồn tâm thành nghĩa viên trí thuần tịnh, thành nghĩa thỉ giác ứng thân, nên nói Trí quả. Nhưng chẳng diệt tâm thể nối tiếp, chỉ diệt tâm tướng nối tiếp. Y này làm rõ tướng phá hòa hợp thức trong vô minh, mà làm hiển bày lý bản giác. Diệt tướng tâm nối tiếp của nghiệp tướng... mà thành trí Thỉ giác.

Nghiệp tướng không thể nghì bàn:

Dụng của Báo thân và Hóa thân từ thể, tướng bản giác đã nói ở trên khởi ra. Vốn thường cùng chúng sinh tạo cảnh giới sáu căn, nên Luận Bảo Tánh nói: "Thân chư Phật Như Lai như hư không, chẳng có tướng, vì các người thắng trí mà tạo cảnh giới sáu căn, thị hiện sắc thân màu nhiệm, phát ra âm thanh hay do, khiến ngửi giới hương của Phật cùng pháp vị giải thoát của Phật, liền giác xúc Tam-muội, khiến biết pháp mâu mầu, nên gọi là cảnh giới vi diệu. Người biết Như Lai chính là thắng trí, thành cảnh sáu trần". Nói riêng là bốn câu:

Đứng về mặt thời gian nói lên nghiệp đức rộng nhiều vô lượng.

Đứng về mặt không gian nói lên nghiệp tướng sâu tận mé vị lai.

Nói lên nghiệp thắng, không có công dụng mà ứng hợp căn cơ.

Nói lên nghiệp thắng ích, lợi nhuận chẳng phải không.

Đây là Báo thân và Hóa thân, chân như dụng đại, vô thỉ vô chung, nói nhau chẳng dứt, cho nên kinh Kim Quang Minh nói: "Ứng thân từ vô thỉ sinh tử nối tiếp chẳng dứt. Tất cả chư Phật có pháp bất cộng năng nhiếp giữ, chúng sinh chẳng tận, dụng cũng chẳng tận, nên nói thường trụ". Luận Bảo tánh nói: "Cái gì thành tựu lợi ích tự thân? Nghĩa là được giải thoát, xa lìa phiền não chướng, trí chướng, được thân thanh tịnh vô chướng ngại. Cái gì thành tựu lợi ích Hóa thân? Đã được thành tựu lợi ích tự thân mình, từ đời vô thỉ đến nay, tự hay nương hai thứ thân Phật kia, thị hiện hạnh đức tự tại ở thế gian".

Hỏi: Đã được tự mình lợi ích, mới khởi nghiệp lợi tha, làm sao lợi tha lại nói là vô thỉ?

Đáp: Có hai cách giải thích:

Một niệm của Như Lai ứng khắp ba đời, sở ứng vô thỉ nên năng ứng tức vô thỉ. Giống như một niệm viên trí, đạt khắp cảnh ba đời vô biên. Cảnh vô biên nên trí cũng vô biên, tướng của trí vô biên hiện không có đầu cuối. Đây chẳng phải chỗ tâm thức lường được.

Vô minh tận nên thỉ giác đồng bản giác. Nhưng giác kia từ vô thỉ đến nay thường khởi nghiệp dụng lợi ích chúng sinh. Do tất cả Phật không khác nhau nên không có mới cũ, đều không khác với thỉ giác,

xưa nay bình đẳng không có đầu cuối, hay giáo hóa chúng sinh là dụng chân như. Nên nói không thể nghì bàn nghiệp. Dụng này và tâm chúng sinh xưa nay không hai, chỉ bất giác theo dòng, dụng liền chẳng hiện. Dụng vọng tâm chán cầu tức trong tâm theo căn cơ hiển hiện, mà chẳng tác ý ta sẽ hiện sai khác, nên nói là tự nhiên.

2. Bản giác tánh tịnh: Là giác thể tướng. Nay trong đó nói có chung có riêng.

Chung, giác tánh này chẳng giữ tự tánh, tuy theo các duyên thành nhiễm tịnh mà thường không mất tự tánh thanh tịnh. Do không mất tánh thanh tịnh nên theo duyên nhiễm tịnh. Thí như gương sáng hiện pháp nhiễm tịnh. Tuy hiện nhiễm tịnh mà thường không mất tánh sáng sạch của gương. Do không mất sáng của gương nên hay hiện tướng nhiễm tịnh. Do nhiễm tịnh biết được tánh tịnh của gương sáng. Do không mất gương sáng nên hiện tướng nhiễm tịnh. Do nhiễm tịnh biết được tánh tịnh của gương sáng. Do tướng gương sạch nên biết hiện nhiễm tịnh. Tuy hiện pháp tịnh mà chẳng thêm sáng của gương. Tuy hiện pháp nhiễm mà chẳng nhiễm ô sạch của gương. Chẳng phải ngay đó không nhơ, cũng do đây lại bày tánh sáng sạch của gương. Nên biết bản giác cũng giống như thế, chẳng phải ngay đó tánh tịnh không động thành ra nhiễm tịnh. Cũng do thành nhiễm tịnh mới hiện tánh tịnh. Cho nên, bản giác theo nhiễm, bản giác tánh tịnh, thuộc về toàn thể tướng, một tánh không hai vậy.

Giải thích riêng: Dùng bốn thứ gương so sánh với bản giác là:

Gương không: là thể lìa tất cả vật bên ngoại.

Gương chẳng không: Thể gương nguyên hiện bóng muôn tượng.

Gương tịnh: Lau chùi để lìa nhớ.

Gương thọ dụng: Đặt ở đài cao, người cần thì thọ dụng.

Trong bốn thứ, hai thứ trước là tịnh tự tánh, hai thứ sau là tịnh lìa cấu. Hai thứ đầu là nói về mặt khi nhân ẩn, hai thứ sau là nói khi quả hiển. Lại, hai thứ trước đứng về mặt không bất không, hai thứ sau là thể dụng. Hai thứ đầu là thể, hai thứ sau là tướng. Nên nói giác thể tướng.

Vì tâm thể là giác, nên nói là bản giác. Vì tâm thể có dụng chiếu giác, nên gọi là bản giác.

Hỏi: Nếu không bất giác nên gọi là bản giác, cũng có thể không giác chiếu nên là bất giác. Nếu có giác chiếu gọi là bản giác, chẳng hay giác này hoặc chăng? Nếu chẳng dứt hoặc thì không có dụng giác chiếu. Nếu dứt hoặc thì chẳng phải phàm phu?

Đáp: Chẳng những không tối, cũng có chiếu sáng. Có chiếu sáng

nên lập có dứt hoặc. Nghĩa này thế nào? Nếu đứng về mặt trước mê sau giác gọi là giác, thì thỉ giác là có, bản giác là không. Nếu đứng về mặt xưa nay không mê gọi là giác thì Bản giác là giác, thỉ giác tức không. Nghĩa dứt cũng giống như thế, trước có sau không gọi là dứt, thì thỉ giác có dứt, bản giác không dứt. Xưa nay lìa hoặc gọi là dứt thì bản giác là dứt, thỉ giác chẳng dứt. Nếu nương nghĩa này xưa nay dứt nên xưa nay chẳng phải phàm. Nên luận nói: "Tất cả chúng sinh từ xưa đến nay nhập pháp niết bàn bồ đề". Tuy xưa nay không phàm mà chưa phải Thỉ giác, nên xưa nay có phàm.

Hỏi: Bản giác này nếu chung cả nhiễm tịnh làm nhân, hay chỉ là pháp tịnh làm nhân. Nếu chỉ là pháp tịnh làm nhân, thì vì sao kinh nói Như Lai tạng là nhân thiện bất thiện? Nếu chung tạo tánh nhiễm tịnh. Vì sao chỉ nói có tánh đức, chẳng nói có họa của tánh nhiễm?

Đáp: Lý này tạo tánh chung cả nhiễm tịnh, chỉ nói có tánh đức. Nghĩa là lý lìa pháp tịnh, nên hay tùy duyên gây ra các pháp nhiễm. Lại lìa tánh nhiễm, nên hay tùy duyên làm được các pháp tịnh. Vì tạo nhiễm tịnh nên chung làm tánh nhiễm tịnh. Do lìa tánh nhiễm tịnh, chỉ nói có tánh công đức. Được lìa tánh nhiễm tịnh là thành các công đức. Lấy bỏ tánh nhiễm tịnh đều là vọng tướng.

Hỏi: Trong phần trước bản giác theo nhiễm, trí tịnh và pháp này xuất phát khác nhau thế nào? Lại không thể nghĩ bàn nghiệp ở trước khác nhau thế nào duyên huân này?

Đáp: Trước đứng về mặt tùy nhiễm trở lại tịnh nói là trí tức nói về trí dụng kia. Chỉ nói theo thỉ giác. Ở đây đứng về mặt tự tánh lìa chướng hiển bày pháp thể, tức nói về dụng của pháp này. Chỉ nói theo pháp thể, cho nên trước nói là trí, đây nói là pháp. Ở rước nói là Nghiệp, ở đây nói là Duyên.

5. NGHĨA NHÂN DUYÊN: Sinh diệt, cũng gọi là nghĩa năm ý. Lược có bốn môn:

1. Giải thích danh nghĩa
2. Nêu ra thể tướng
3. Nói rộng nói ý chỉ
4. Hỏi, đáp, giải thích nghi.

1. Lược nói Giải thích danh nghĩa.

Nhân duyên: Tâm thể A-lại-da chẳng giữ tự tánh là nhân sinh diệt, cảnh giới vọng động bên ngoài khởi sóng thức là duyên sinh diệt, lại tâm thể là Nhân. Trong hai nghĩa của A-lại-da, nghĩa bất giác là

duyên. Nương hai nghĩa này để hiển bày nhân duyên. Các thức sinh diệt tương tập mà sinh, nên gọi là chúng sinh mà không có tự thể riêng chỉ nương tâm thể. Nên luận nói: “Nương tâm ý, ý thức chuyển”. Đây là nói về tâm thể, là sở y; ý, ý thức tức là năng y. “Chuyển” là khởi. “Nương tâm” là tiêu biểu cho nhân.

Nương A-lại-da, đây là nói nương vô minh trong tâm đầy đủ nhân duyên. Trong năm thứ ý, ba thứ đầu là ở địa vị bổn thức, hai thứ sau là ở địa vị giới hạn sự thức. Trong thể bổn thức nếu nói kỹ thì có sáu thức:

Chân thức, cũng gọi là Tự tướng, cũng gọi Trí tướng.

Nghiệp thức, cũng gọi Nghiệp tướng, cũng là Nghiệp tướng thức.

Chuyển thức, cũng gọi Chuyển tướng, cũng gọi Chuyển tướng thức.

Hiện thức, cũng gọi là Hiện tướng, cũng gọi Hiện tướng thức.

Trí thức, cũng gọi Trí tướng.

Tương tục thức, cũng gọi Tương tục tướng.

Chân thức: Chẳng nhờ cái khác mà thành.

Nghiệp thức: Từ tịnh khởi động.

Chuyển thức: Từ bên trong mà hướng ra ngoài.

Hiện thức: Theo chuyển hiện cảnh.

Trí thức: Nương cảnh giới vọng phân biệt nhiễm tịnh. Trí tướng: Có tánh giác chiếu.

Tương tục thức: Nương các nghiệp nhân, quả khổ chẳng

Sáu phẩm này tiêu biểu cho thể, nên gọi chung là Tướng, đều có thần giải, chẳng đồng hư không nên gọi chung là Thức. Trong sáu nghĩa này, một thứ đầu là Sở y, năm thứ sau là Năng y. Lại thứ lớp làm năng sở y, một thứ đầu là nghĩa bất biến, năm thứ sau là nghĩa tùy duyên. Lại hai thứ đầu là tự thể A-lại-da, hai phần kế là kiến phần và tướng phần của A-lại-da, hai phần sau là giới hạn của sự thức.

Kiến phần, Tướng phần và Sự thức có hai thuyết:

Sự thức là sáu thức: Sở dĩ biết là trong Lăng-già nói cảnh bên ngoài.

Bảy thức chuyển: Thức thứ bảy cũng tương ưng với tuệ số duyên cảnh bên ngoài. Sở dĩ biết là kinh Thắn-man Phu Nhân nói: “Đối với sáu thức và tâm pháp trí, bảy pháp này sát-na không trụ”. Ở đây nói Tâm pháp trí tức tuệ số. Lại trong Kim Cổ Duyên, nói ý căn phân biệt tất cả các pháp. Tâm thể như thế” là năm dụng này đối với các cảnh giới cơ công năng sinh ra ý thức. Trong đây ý thức là thức thứ sáu, chỉ đứng về mặt sau khi sinh, nghĩa đều xếp vào ý thức.

2. Phần nêu ra thể tướng:

Cùng lấy nhất tâm làm thể, nếu nói riêng là thể tự tướng, tức là bản giác chẳng phải tướng chuyển động, là tánh giác chiếu. Nên luận nói: "Nghĩa giác là tâm thể lìa niệm. Tướng lìa niệm là cảnh giớii hư không, không chỗ nào chẳng trùm khắp. Nhất tướng pháp giới tức là Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Nương Pháp thân này gọi là bản giác.

6. NGHĨA VÔ MINH:

Thể nghiệp thức là tâm thể bản giác, do gió vô minh mà toàn thể bất động. Tướng bất động chưa duyên theo bên ngoài, như sóng nhỏ ở biển, từ tĩnh không động mà không từ đây chuyển dời đến chỗ kia.

Thể chuyển thức là nương vô minh và nghiệp thức có dụng năng biến, hướng ra bên ngoài mà khởi, chưa thể hiện tướng sở duyên. Như sóng lớn ở biển nương sức gió và động nhẹ, từ đây chuyển động đến kia, chuyển dời mà khởi, ở đây có hai nghĩa: Nếu đứng về mặt vô minh thì chỗ chuyển động thành năng kiến, ở trong bổn thức. Nếu đứng về mặt cảnh giới thì chỗ chuyển động thành năng kiến, ở trong sự thức. Ở đây là nghĩa đầu.

Thể hiện thức do vô minh và chuyển thức năng kiến cảnh giới đã hiện, thế là năng kiến sở kiến đầy đủ. Như sóng lớn ở biển do sức gió, tướng muôn tượng chẳng phải một mà rất nhiều. Nếu nói về tướng chung thì trong chuyển có nghiệp. Vì tướng chuyển này cũng chẳng phải vắng lặng chuyển, nên trong nghiệp có trí. Vì tâm bản giác toàn thể động thì trí cũng chung chuyển thức. Do trong động chuyển tánh giải thường hoại, tức trí thức cũng gọi tự tướng. Vì tướng nghiệp... chẳng phải bổn tướng của tâm, nhân vô minh khởi, được gọi là tha tướng, chẳng phải tự tánh động mà động theo cái khác, trong đó tánh giải là bổn tánh của tâm, chẳng nhờ thứ khác mà thành, nên gọi tự tướng. Như thế tự tướng cũng chung cho, bảy thức. Vì tâm chuyển tạo, nên bảy thức này tức là bổn thức, vì không mất thần giải. Lại, chuyển thức, hiện thức cũng là nghiệp thức. Nghiệp thức này chỉ là trí tướng thức, do lìa bản giác nên không có tự thể riêng.

Trí thể thức là phần sâu kín trong sự thức, là chẳng rõ cảnh vọng trong hiện thức trước hiện ra, hay khởi phân biệt nhỏ nhhiệm nhiễm tịnh.

Tương tục thể thức cũng là pháp chấp nhỏ nhiệm tương ưng trong sự thức, tương tục lâu dài. Ở đây đứng về mặt tự thể chẳng dứt để thích

nghĩa nối tiếp. Thức này hay khởi phiền não phát nghiệp nhuận sinh, có công năng dẫn khởi các hạnh nghiệp thiện ác do vô minh từ quá khứ phát ra, khiến thành tựu kham nhận, thành tựu quả. Nếu không có nghiệp hoặc nhuận, thì hạt giống tiêu mất. Đây là dẫn từ sống đến chín. Lại có công năng khởi nhuận sinh Bồ-tát, khiến thành thục nghiệp hoặc báo. Ba đời Như thế do trôi lăn nên liên tục không dứt, công do ý thức.

3. Phần nói Rộng về ý chỉ kia:

Ban đầu là nghiệp thức, tức một phần đầu trong ba tế, phần thứ nhất trong bốn tướng, phần thứ sáu trong sáu nhiễm. Nghĩa là căn bản vô minh là vô tập, nghiệp thức là vô khổ. Vô khổ, vô tập càng lúc không lìa nhau. Nhưng nghiệp này tuy có sinh diệt rất nhỏ nhiệm, năng sở chưa phân, vô minh cũng như thế.

Nên Luận Vô Tướng nói:

Hỏi: Thức này tướng thế nào, cảnh thế nào?

Đáp: Tướng và cảnh không thể phân biệt, một thể chẳng khác.

Hỏi: Nếu như vậy làm sao biết có?

Đáp: Do sự biết nên có thức này. Thức năng sinh tất cả nghiệp phiền não quả báo, như vô minh thường khởi. Vô minh này có thể phân biệt hay chăng? Nếu có thể phân biệt, thì chẳng cho là vô minh. Nếu không phân biệt thì có thể chẳng có mà là có chẳng phải không. Cũng do việc muốn sân... biết có vô minh. Bổn thức cũng giống như thế". Trong kinh A-tỳ-đạt-ma tạng đồng thuyết này. Các văn ấy nói theo nghiệp thức. Các thức kia nghĩa rất phức tạp, nên không đề cập tới, suy tìm rất dễ biết.

4. Hỏi, đáp, giải thích nghi ngờ:

Hỏi: Vì sao không nói năm thức?

Đáp: Luận này nói theo nghĩa một ý. Chỉ ý thức chia riêng sáu trần, nên luận nói: "Các thứ vọng chấp theo việc phan duyên, phân biệt sáu trần, gọi là ý thức, cũng gọi là phân li thức, là nương sáu căn chấp riêng sáu trần. Lại sự thức là hay phân biệt các việc trong ngoài, đến đi.

Hỏi: Năm ý như thế, do đâu mà khởi?

Đáp: Chân vọng hòa hợp, mới khởi hai nhân. Nên kinh Lăng-già nói: "Này Đại tuệ không thể nghĩ bàn huân và bất tư nghì biến là nhân của hiện thức. Chấp các thứ trần và tâm vọng tưởng từ vô thỉ huân là nhân của thức phân biệt sự".

Giải thích:

Do bổn mạt là hai nhân.

Không thể nghì bàn huân là vô minh năng huân, chân như không thể huân. Thọ mà năng huân nên có huân chẳng tận. Huân chẳng tận gọi là không thể nghĩa bàn huân.

Không thể nghĩ bàn biến, tâm chân như thọ vô minh huân, chẳng thể đổi khác mà biến khác. Lại biến tức bất biến, bất biến gọi là không thể nghĩ bàn. Song huân biến này sâu xa mà lại ẩn, nên chỗ khởi hiện thức hành tướng nhỏ nhiệm, trong đó cũng có chuyển thức, nghiệp thức, nêu thô gom tế nên chỉ nói hiện thức, chấp các thứ trần, tức các thứ cảnh giới do hiện thức này hiện, trở lại động biển tâm khởi sóng tự thức.

Vô thỉ vọng tưởng huân tức tập khí vọng niệm trong biển tâm hòa hợp kia từ vô thỉ đến nay huân tập không dứt, chưa lìa niệm. Cái thô này và niệm huân động biển tâm, các thứ thức sinh. Do vọng niệm và thô trần hiển hiện, sự thức kia sở khởi, hành tướng thô hiển hiện thành tướng tâm tương ưng muốn rõ hiện thức, nương không thể nghĩ bàn huân được sinh, nương không thể nghĩ bàn biến được trụ. Sự thức nương cảnh giới được sinh, nương biển tâm được trụ. Nay trong luận này chỉ nói sinh duyên, chẳng nói nương trụ. Nên trong tế chỉ nói vô minh huân, trong thô nêu cảnh giới duyên. Lại sinh được trụ địa, vô minh làm nhân cho bổn thức khởi. Do tạo được trụ địa, vô minh làm nhân sự thức khởi. Kinh Lăng-già mười quyển nói: "Có bốn thứ nhân mắt... được sinh..."

Hỏi: Luận Du-già... nói A-lại-da là thức dị thục, hoàn toàn sinh diệt, vì sao luận này nói ở đây gồm hai nghĩa?

Đáp: Mỗi thức đều có chỗ nói, chẳng trái nhau. Nghĩa là tâm sâu kín này, lược có hai nghĩa. Nếu kia là nghĩa bị vô minh làm động, huân tĩnh khiến động, động tĩnh một thể. Nay luận này nương theo kinh Lăng-già, vì trị chấp chân tục có tự thể riêng, nói bất sinh diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải một chẳng phải khác. Lại chẳng phân ra tâm vương, tâm sở khác nhau và nghĩa cảnh ngoài tương ưng, đều có giác bất giác... Nếu nói theo nghĩa nghiệp phiền não cảm đều không, khiến có hoàn toàn sinh diệt. Luận Tạp Tâm... nương kinh Thâm Mật vì trừ một kiến chấp là thường, là một, nói thức này hoàn toàn sinh diệt, nên pháp tâm sở khác nhau mà chuyển thể. Nhưng nghiệp phiền não sở cảm nà là chỗ động của vô minh kia. Hai ý tuy khác mà thức thể chẳng hai.

Hỏi: Tâm thể thường trụ lại sinh diệt hay tâm tướng sinh diệt, thể tướng hợp thành một thức là tâm thể thường trụ ư?

Đáp: Nếu người được ý, hai nghĩa đều chấp nhận, nếu nói thường trụ chẳng theo cái khác mà thành, nên nói là thể. Nếu nói vô thường thì sinh diệt theo cái khác, nên nói là tướng.

Nói sinh diệt, sinh mà chẳng sinh, diệt mà chẳng diệt, chỉ có tâm sinh, chỉ có tâm diệt nên gọi là sinh diệt. Cho nên nói tâm thể sinh diệt, như nước động gọi là Sóng. Không thể nói là động của động, chẳng phải động của nước. Lý trong đây cũng giống như thế. Nếu tâm thể không động, chỉ có tướng vô minh động, thì không có lý chuyển phàm thành thánh. Do tướng vô minh một bề diệt. Tâm thể xưa nay không tạo ra phàm.

Hỏi: Tâm thể sinh diệt, tức chân tâm có cùng tận vì lúc sinh diệt thì không thường trụ phải chăng?

Đáp: Tuy tâm thể sinh diệt mà hằng, tâm thể thường trụ vì chẳng phải một chẳng phải khác, không hai mà không một tánh. Động tĩnh chẳng phải một mà không có khác tánh, nên như nước nương môn nối tiếp tức có lưu động, nương môn sinh diệt thường bất động. Do đó chẳng phải thường chẳng phải đoạn.

Hỏi: Cảnh giới thức này rộng hẹp thế nào? Như trong luận này chỉ nói năm trần. Kinh Lăng-già nói: “Thức A-lại-da phân biệt hiện cảnh, tự thân nương sinh khí thế gian... có cùng một lúc chẳng phải trước sau”. Du-già nói: “Thức này do rõ biệt hai thứ cảnh nên chuyển. Một là do rõ biệt chấp thọ bên trong, nghĩa là rõ biệt biến kế sở chấp, tự tánh vọng chấp tập khí và các sắc căn, căn sở y, nghĩa là cõi Sắc hoặc Vô Sắc, chỉ có vọng chấp tập khí liễu biệt. Hai là liễu biệt bên ngoài, vô phân biệt tướng khí, nghĩa là liễu biệt y chỉ duyên bên trong chấp thọ thức A-lại-da, nên bất cứ lúc nào cũng không có xen hở tướng khí thế gian. Như ngọn đèn cháy, lúc phát sinh bên trong chấp thọ chức vụ, bên ngoài phát ánh sáng. Như thế thức A-lại-da bên trong duyên chấp thọ, thọ cảnh, ngoài duyên cảnh khí thế giới mà sinh khởi đạo lý, nên biết cũng giống như thế”.

Luận Trung Biên nói: “Thức này có bốn thứ cảnh giới là trần, căn, thức và chỗ nhiếp thủ của thức, nhiếp thủ của thức đã không có năng duyên thì bổn thức cũng không sinh được”. Nếu nương Trung Biên và Lăng-già tức tập khí... chẳng phải cảnh thức này. Nếu nương Du-già thì thinh, trần và bảy thức... chẳng phải chỗ duyên cùng kia. Nếu nương theo luận này căn và thức... cũng chẳng phải cảnh giới thức này hiện, như thế trái nhau làm sao hòa hợp?

Đáp: Đây chẳng phải trái nhau chỉ nói duyên theo pháp này, chẳng nói các pháp khác, chẳng phải cảnh giới.

Hỏi: Tuy không trái nhau, nhưng có chỗ chẳng đồng ý sao?

Đáp: Ý chẳng đồng mỗi thứ đều có đạo lý. Như luận Trung Biên

muốn nói các pháp hiện khởi đều là chỗ hiện của bổn thức, lìa thức không còn có pháp nào khác nên chỉ nói hiện hạnh.

Hạt giống không hiển bày là không khác với thức, như Du-già... là nói lên các pháp không có lìa kiến, vì tự nối nhau, vì trừ tâm tâm pháp. Bên ngoài các pháp nối tiếp đều là chỗ rõ biệt của thức này, các tâm tâm pháp lìa trần không lập, nghĩa kia tự hiển bày nên chẳng nói riêng, các cái khác hiển ý chìm, theo đây sẽ hiểu, chẳng thể ngụy chấp một thứ mà phỉ báng chung.

Hỏi: Tự tướng bổn thức là hoàn toàn khởi, do duyên nhiễm khởi phải không? Nếu là duyên nhiễm khởi, thì pháp nhiễm lúc dứt tự tướng phải diệt. Nếu không theo nhiễm diệt thì tự nhiên có. Lại, nếu tự tướng diệt luận đồng đoạn kiến, nếu chẳng diệt là đồng với thường kiến?

Đáp: A-lại-da tâm thể là pháp dị thục, chỉ là nói nghiệp hoặc sinh, cho nên khi nghiệp hoặc hết thì bổn thức chóng hết. Nhưng địa vị quả Phật cũng có hai hạnh phước tuệ, chỗ cảm ứng trí Đại viên cảnh tương ưng với tịnh thức, mà đối với hai chỗ tâm nghĩa là đồng, vì là nghĩa nên nói tâm đến quả Phật.

Tâm thể toàn thể vô minh khởi là động tĩnh hợp khởi, chẳng phải nói là không, khiến có tâm này do vô minh khởi làm nghiệp. Tâm động này vốn tự làm tâm, gọi là tự tướng nghĩa môn, chẳng do vô minh mà tâm động này cũng có tự loại tướng sinh diệt, không tự nhiên thông mà có nghĩa bất diệt, khi vô minh hết, tướng động diệt theo, tâm theo thỉ giác trở về bổn nguyên.

Có người bình luận rằng: “Lời hai vị Luận sư nói đều có lý, đều nương thánh giáo. Vị Luận sư đầu được ý Du-già, vị Luận sư sau được ý Khởi Tín, không thể theo lời nói mà chấp nghĩa. Nếu như thuyết đầu mà chấp nghĩa là pháp ngã chấp, tức rơi vào chấp đoạn. Nếu thuyết của vị Luận sư sau chấp nghĩa là nhân ngã chấp, thì rơi vào chấp thường. Nên biết hai nghĩa đều không thể nói được, tuy không thể nói được mà cũng có thể nói được, vì tuy chẳng đúng mà chẳng phải chẳng đúng”. Ngoài ra hỏi đáp... và phần thứ bảy nghĩa duyên cảnh bên ngoài... như sớ và Biệt Ký và chương Nhị Chướng.. nói.

7. NGHĨA SÁU NHIỄM:

Lược có ba môn:

1. Nêu tên.
2. Nói về thứ lớp trị đoạn .
3. Hỏi, đáp để dứt nghi.

1. Nêu tên:

1) Chấp tương ưng nhiễm.

2) Bất đoạn tương ưng nhiễm.

3) Phân biệt trí tương ưng nhiễm.

4) Hiện sắc bất tương ưng nhiễm.

5) Tâm năng kiến bất tương ưng nhiễm.

6) Nghiệp căn bản bất tương ưng nhiễm.

2. Trị đoạn: Nay sáu nhiễm này, tướng là ý thức và năm thứ ý, nhưng năm ý trước nương nghĩa thứ lớp nhân duyên sinh khởi, từ tế đến thô mà nói, nay muốn nói thứ lớp đối trị từ thô đến tế.

Chấp tương ưng nhiễm là trong sáu thô chấp thủ và kế danh tự tướng và phiền não kiến tư do ý thức khởi, tức Tứ trụ địa vô minh. Các thứ vọng chấp ngã, ngã sở kia, cho đến thức này nương ái kiến phiền não mà thêm lớn. Lại trong bốn tướng là tướng thô phân biệt chấp trước, chỉ có tâm thô chấp bên ngoài tương ưng với cảnh, nhiễm ô tịnh hạnh kia nên gọi là Nhiễm. Nếu người Nhị thừa đến địa vị Vô học, phiền não lìa kiến tư. Nếu Bồ-tát ở địa vị Tam hiền rốt ráo lìa được thì là địa vị Bồ-tát được nhập không, thô hoặc kiến tư chẳng bao giờ hiện hành. Nhưng chỗ lưu hoặc cũ vẫn có, nên Nhiếp Luận nói: "Nếu không dứt tâm trên thì chẳng khác phàm phu, nếu không lưu hạt giống thì chẳng khác Nhị thừa". Hai ý lưu hoặc nghĩa là tự lợi và lợi tha. Đây là nói theo Chung giáo. Nếu nói theo Thỉ giáo, thì Sơ địa trở lên mới nói lưu hoặc. Nay phiền não này chẳng những dứt ngay Tứ trụ nhân chấp, mà cũng dứt từng phần vô minh, nên luận nói: "Chẳng rõ nghĩa nhất pháp giới, từ địa vị Tín tương ưng giác quán sát mà dứt". Nay chỉ là hiển bày chấp thô nhân ngã nên chẳng nói kia. Lại có nghĩa là, luận này đứng về mặt hiện hành mà nói đối trị đoạn, chẳng nói hạt giống. Địa vị tín tương ưng là từ Thập giải trở lên tín thành tựu không lui sụt, như kinh Nhân Vương nói: "Phục nhẫn thánh thai có ba mươi tám, Thập tín, Thập chỉ, Thập kiên, luận Tâm địa và luận Vô trước; gọi chung là địa vị tín hạnh. Luận nói: "Tín phát tâm thành tựu là rốt ráo không lui sụt".

Bất đoạn tương ưng nhiễm là thức tương tục trong năm ý, tướng nối tiếp trong sáu thô, chỉ là pháp chấp nối tiếp sinh chẳng dứt, tức gọi nốit tiếp. Người Thập giải trở lên tu Duy Thức quán phương tiện tầm tư, cho đến Sơ địa chứng ba vô tánh, trùm khắp chân như, pháp chấp phân biệt không hiện hành được, được pháp không, nên luận nói: "Phương tiện tu giác dần dần sẽ xả bỏ được tịnh tâm địa rốt ráo, lìa".

Phân biệt trí tương ưng nhiễm là trí thức trong năm ý, trí tướng

trong sáu thô. Vì thù thắng có công năng phân biệt các pháp nhiễm tịnh thế gian và xuất thế gian nên gọi là Trí, tức là pháp chấp tu hoặc. Từ Thất địa trở xuống, khi hai trí khởi thì không hiện hành. Xuất quán duyên theo tục, khi tâm hồn nhiên cũng được hiện hành. Nhưng, bờ mé từng địa nên nói là Tiệm. Từ Bát địa trở lên không xuất quán, duyên cảnh bên ngoài, Thất địa diệt hẳn. Luận nói: "Nương cụ giới địa dần dần lìa, cho đến địa vô tướng phương tiện rốt ráo lìa". Nhị địa ba nhóm giới đầy đủ nên nói cụ giới. Lục địa hữu tướng quán nhiều, vô tướng quán ít. Hàng Thất địa hữu tướng quán ít, vô tướng quán nhiều. Bát địa trở lên một bề không có tướng vô công dụng. Ba thứ này hành tướng nhiễm vẫn thô nên nói tương ưng.

Hiện sắc bất tương ưng nhiễm là hiện thức trong năm ý, tướng cảnh giới trong ba tế, như gương sáng hiện sắc tượng, căn bản vô minh này động khiến hiện cảnh. Luận nói: "Nương tâm tự tại địa có thể lìa", nghĩa là Bát địa ở trong ba thế gian được tự tại, sắc tánh theo tâm sinh có chướng ngại. Vì sắc không ở địa vị tự tại hiện sắc không mất, nên trong địa vị này dẹp tướng kia.

Tâm năng kiến bất tương ưng nhiễm là chuyển thức trong năm ý, tướng năng kiến trong tam tế. Ở trên nói: "Nương tâm động thành tướng năng kiến, nghĩa là căn bản vô minh động khiến cho thấy được".

Luận nói: "Nương tâm tự tại địa có thể lìa". Trong Cửu địa khéo biết mười thứ tâm hành phức tạp của chúng sinh. Đây là đối với không sinh được tự tại. Lại tự được bốn trí vô ngại hay duyên có ngại, không bao giờ khởi được, nên nói tâm tự tại, đầy đủ như kinh Hoa Nghiêm nói.

Nghiệp căn bản bất tương ưng nhiễm là nghiệp thức trong năm ý, nghiệp tướng trong ba tế. Vì năng lực vô minh bất giác tâm động, nên luận nói: "Nương phiền não hết được nhập địa vị Như Lai có thể lìa", nghĩa là Thập địa chung tâm, định kim cang dụ trong Vô Cấu địa, tập khí sâu kín tâm niệm đều dứt. Trên nói: "Được thấy tâm tánh, tâm là thường trụ".

Nói theo thật thì ở Bát địa có hiện thức vi tế hiện khởi lên, nhưng ở địa này đã được tịnh độ, sắc thô chẳng hiện. Lại trong Cửu địa cũng có năng kiến vi tế, nhưng đối với tự và tha được tự tại, kiến tướng càng nhỏ nhiệm nên nói lìa. Vì sao? Vì ở sau nói: "Nương vào nghiệp thức, cho đến chỗ thấy của Bồ-tát rốt ráo địa gọi là Báo thân". Nếu lìa nghiệp thức thì không có kiến tướng, nên biết nghiệp thức khi chưa hết thì tướng năng kiến cũng không lìa nhau. Ba thứ nhiễm này và vô minh là nghĩa

bất tương ưng.

3. Hỏi, đáp, dứt nghi:

Hỏi: Sáu thứ nhiễm này lấy gì làm nhân mới khởi?

Đáp: Ba thứ nhiễm đều do vô minh làm nhân, cảnh giới làm duyên mới khởi. Ba thứ tùy nhiễm sau bản giác làm nhân, vô minh căn bản làm duyên mới khởi. Nghĩa là vô minh trụ địa làm nhiễm chân như thành tâm nhiễm, tức ở trên nói: "Phá hòa hợp thức là diệt vô minh, diệt nối tiếp nên dứt tâm nhiễm". Nay vô minh và tâm nhiễm khởi tuy có trước sau mà đoạn diệt đều đồng thời.

Hỏi: Trong sáu nhiễm này có bao nhiêu tương ưng, bao nhiêu bất tương ưng?

Đáp: Ba thứ đầu là tương ưng, ba thứ sau và vô minh là bất tương ưng. Vì sao? Vì ba thứ đầu là nương cảnh khởi, vả lại hiển bày thô nên tâm vương tâm sở đều tương ưng, tức phần sau nói: "Cảnh giới diệt tâm tương ưng diệt" là nghĩa này ở ba phần sau và vô minh nương tâm thể khởi, rất sâu kín, nên không có vương sở khác nhau, nên nói bất tương ưng. Tức phần sau nói: "Vô minh diệt nên bất tương ưng diệt" chính là ý này.

Lại nương ba nghĩa được gọi là tương ưng:

- Nghĩa thể... là các tâm sở phiền não đều có một thể không hai.
- Nghĩa năng tri...
- Nghĩa sở tri...

Đủ ba nghĩa này nên nói tương ưng. Luận nói: "Nghĩa tương ưng là tâm niệm pháp khác nhau, nương nhiễm tịnh khác nhau mà biết tướng duyên tướng đồng".

Hỏi: Luận Du-già nói: "Các tâm tâm pháp đồng một sở duyên, chẳng đồng một hành tướng, đồng thời đều có mỗi một thứ mà chuyển". Tại sao trong đây nói biết đồng nhau?

Đáp: Hai nghĩa đều có chẳng trái nhau. Vì sao? Vì như ngã kiến là kiến tánh hành, ngã ái là ái tánh hành, khác nhau như thế gọi là chẳng đồng hành, mà kiến ái... đều tạo ngã giải. Theo nghĩa này gọi là biết đồng. Lại lìa tâm chẳng có phiền não khác, cũng không có năng tri sở tri nên nói tương ưng. Luận nói: "Nghĩa bất tương ưng là tức tâm bất giác thường không khác, nhau chẳng đồng tri tướng duyên tướng". Văn này ý nói ba thứ nhiễm này nương vô minh mà khởi chẳng khác vô minh. Đây là đối với tâm bất giác nên chân vọng chẳng tương ưng, rất sâu kín nên nói bất tương ưng. Ở trong đó chẳng phân ra vương sở và không tương ưng với nghĩa ngoại cảnh, mà có nghĩa giác bât giác...

Hỏi: Nếu như vậy ở sao Du-già nói thức A-lại-da năm số tương ưng?

Đáp: Nay luận này theo phiền não gọi riêng là tương ưng, tâm nhiễm năng kiến không có tâm phiền não sở gọi là bất tương ưng. Tuy vi tế biến hành năm số tâm và pháp thông đạt, không có tướng mà chấp tướng là thông pháp chấp mà không thấy kế tuệ số, cho nên chẳng khác pháp chấp.

Hỏi: Do đâu được biết thức A-lại-da là pháp chấp?

Đáp: Kinh Thâm Mật nói: "Từ Bát địa trở lên tất cả phiền não đều không hiện hành, chỉ có chướng sở tri làm y chỉ mà trong địa vị này, bảy thức hoặc kia đều không hiện hành, chỉ có thức A-lại-da hiện hành, nên biết thức này là chướng sở tri. Nếu nói về hat giống thì phiền não chướng cũng vẫn chưa dứt. Nên biết thuyết kia là theo hiện hành sở tri chướng.

Hỏi: Đây là tâm nhiễm năng y, kia là vô minh sở y, hai pháp này có phối hợp với hai chướng không?

Đáp: Sáu thứ tâm nhiễm là chướng phiền não, căn bản vô minh là chướng sở tri.

Hỏi: Ý này chưa rõ ràng, xin nói rõ lại ý chỉ kia?

Đáp: Có hai nghĩa:

- Hàng Nhị thừa thông chướng mười sử phiền não, khiến cho tôi lăn làm chướng quả Niết-bàn, gọi là chướng phiền não. Phiền não riêng chướng các hoặc thuộc pháp chấp... mê cảnh sở tri, chướng quả Bồ-đề, gọi là chướng sở tri.

- Tất cả tâm động niệm chấp tướng... trái với tánh như lý biết vắng lặng, gọi là phiền não ngại. Căn bản vô minh hôn mê bất giác, trái với dụng như lượng trí giác sát, gọi là trí ngại. Nay trong luận này là ở nghĩa sau. Nói sáu thứ tâm nhiễm gọi là phiền não ngại, vô minh trụ địa gọi là trí ngại.

Lại dùng tướng phối hợp vô minh chướng lý trí, tâm nhiễm chướng lượng trí. Luận nói: "Nghĩa tâm nhiễm là phiền não ngại, làm chướng căn bản trí chân như, nghĩa vô minh là trí ngại, hay chướng nghiệp trí tự nhiên của thế gian". Trong đây trí căn bản chân như chiếu tuệ tịch diệu trí như lý. Tức ở trên nói tướng trí tịnh. Tâm nhiễm xao động trái với sự vắng lặng này, nên nói tâm nhiễm là phiền não ngại, phiền động não động. Nay đây nương tướng bổn mạt y theo nghĩa tâm nhiễm sở khởi là phiền não ngại, tâm nhiễm vô minh năng khởi là trí ngại, chẳng đứng về mặt chấp nhân, chấp pháp để nói hai ngại.

Nghiệp trí tự nhiên thế gian là hậu đắc như lượng trí, tức là không thể nghĩ bàn nghiệp dụng ở trên. Vô minh hôn mê, vô minh phân biệt trái với trí dụng này gọi là trí ngại, từ chỗ chướng mà đặt tên.

Hỏi: Cho vô minh này động nơi tâm thể thành tâm nhiễm, tức vô minh là tế, làm chướng lý trí, tâm nhiễm là thô có thể chướng lý trí hay sao?

Đáp: Vì tâm nhiễm này năng sở khác nhau mà đến trí căn bản thì năng sở bình đẳng, cho nên làm chướng lý trí. Vô minh bên trong mê chân lý, thức bên ngoài thấy trần, nên đối với cảnh như lượng, không thể thuận theo các thứ trí, cho nên làm chướng lượng trí, rộng như chương Nhị Chướng nói.

8. NGHĨA PHẬT THÂN:

Lược có tám môn:

1. Xác định về thường, vô thường.
2. Nói về lượng của thân.
3. Chỗ giáo hóa cộng, bất cộng.
4. Xác định về quyền thật.
5. Tướng tốt nhiều ít.
6. Chỗ thấy khác nhau.
7. Thân Phật khai hợp.
8. Phạm vi giáo hóa.

1. Xác định thường vô thường:

Nếu theo Tiểu thừa thì hai thứ thân Phật đều là vô thường, nếu theo Thỉ giáo hai nghĩa đều có. Như kinh Kim Quang Minh nói: “Như thế, ba thân có nghĩa là thường, có nghĩa vô thường. Nghĩa là hóa thân thường xoay bánh xe pháp, phương tiện chẳng dứt cho nên thường”. Kinh Niết-bàn nói: “Nếu nói thân Như Lai là vô thường thì căn người này vì sao không rụng đi”. Chẳng phải là căn bản nên có đủ đại dụng, chẳng hiển hiện nên nói là vô thường. Ứng thân từ vô thỉ đến nay nối nhau chẳng dứt, tất cả pháp bất cộng của chư Phật có công năng giữ gìn, chúng sinh vô tận dụng cũng vô tận, cho nên nói thường, chẳng phải căn bản nên nói vô thường. Pháp thân chẳng phải là pháp được, không có tướng khác, là căn bản nên giống như hư không nên nói là Thường. Nếu theo Chung giáo, tu sinh công đức là vô thường, lại là thường vì đồng với chân như trở về bổn thể. Pháp thân là thường vì bất biến, vô thường vì tùy duyên. Thường và vô thường cả hai đều dung thông vô ngại tức là thân Phật. Nếu theo Đốn giáo là tướng dứt, chẳng nói nghĩa công đức

khác nhau về thường vô thường, chỉ một thân thật tánh. Nếu theo Viên giáo thì lược có ba thuyết:

1. Về mặt dụng, Phật quả chung cho tất cả pháp ở ba thế gian.

2. Về mặt đức thì có bốn nghĩa:

1. Tu mà sinh.

2. Sẵn có.

3. Sẵn có do tu mà sinh.

4. Tu mà sinh sẵn có.

3. Đứng về mặt thể.

Ba môn này đều chung cho bốn câu vô thường...

2. Hiển bày thân hình lượng:

Nếu y theo Tiểu thừa là thân La-hán và thân Phật trượng sáu. Nếu theo Thỉ giáo, Luận Phật Địa nói: "Pháp thân vô biên giống như hư không, thân tự thọ dụng không thể nói, sắc phi sắc kia thân lượng lớn nhỏ như đảnh tướng vô kiến chỉ tùy cơ mà hiện, nên thân tha thọ dụng tướng tốt chẳng phải không". Kinh Thập Địa nói: "Bồ-tát Sơ địa thấy trăm cõi Phật, một cõi tức một đại thiên giới, trong một tiểu thiên giới có một ngàn đức Thích-ca. Đây là chỗ thấy của Tứ thiện căn, trăm ức Thích-ca là chỗ thấy của ba thừa, Sơ địa tự thấy một trăm Đức Thích-ca, một Lô-xá-na, như A-di-đà cũng là chỗ thấy này. Cho đến Bồ-tát Kim Cang ở cõi trời Sắc Cứu Cánh hiện hoa sen lớn, chu vi như mười A-tăng-kỳ trăm ngàn tam thiên đại thiên thế giới số lượng như cát bụi, một hạt bụi này tức một đại thiên giới, Bồ-tát ngồi ở đó thành Đẳng chánh giác, kia thấy Phật tột cùng tuy có rất dễ. Hóa thân thì bất định, như Thích-ca trượng sáu, Di-lặc ngàn thước... Nếu theo Chung giáo, như trong Khởi Tín Luận thì Thể đi và Tướng đại thuộc về Pháp thân, Pháp thân này là theo duyên tạo, ba cõi sáu đường phần nhiều do tâm chúng sinh, không mất một thần giải mà sinh, lại thường vắng lặng bặt ngôn lự. Theo trong dụng đại chân như, nói về dụng của báo thân và hóa thân. Dụng này có hai thứ:

Theo sự thức, là chỗ thấy của phàm phu, Tiểu thừa gọi là ứng thân. Nghĩa là không biết Duy thức chấp có ngoại trần, chỉ biết sáu thức mà không biết thức thứ bảy và thứ tám, cho nên không thấy tướng nhỏ nhiệm của báo thân.

Theo nghiệp thức, là từ Thập trụ trở lên, các Bồ-tát hiểu được Duy thức nên thấy báo thân, mỗi thân, mỗi sắc, mỗi một tướng, mỗi vẻ đẹp và giới trụ đều không giới hạn, vô lượng vô biên. Chánh báo, y báo không thể nghĩ bàn không chướng ngại như thế, đều do mười độ hạnh

huân và bản giác bất tư nghì huân mà thành tựu.

Nếu theo Đốn giáo thân Phật khởi nói năng đều là vọng niệm vì dứt ngôn ngữ ý niệm, lại xúc cảnh tức Phật, chẳng luận thời gian nơi chốn. Như kinh Hoa Nghiêm nói: “chư Phật ở các thế giới mười phương, tất cả chúng sinh đều thấy Pháp thân thanh tịnh mầu nhiệm của bậc Thiên nhân tôn, là thường thấy thân Phật mà tự không biết”

Nếu theo Viên giáo thì trùm khắp pháp giới, mười thân Phật mỗi mỗi tướng như cũng trùm khắp pháp giới, nghiệp dụng cũng như thế. Nghiệp dụng như thế là chỗ thấy của Phổ Nhãn. Ngoài ra tiểu Bồ-tát, phàm phu, Tiểu thừa không thể thấy, năm trăm vị Thanh văn như Xá-lợi-tử... không thấy được thân Phật và hội trang nghiêm... thích là nghĩa này. Như phẩm Xá-na nói:

“Thân phật trùm khắp giới
Hiện khắp trước chúng sinh
Thọ ký căn cơ mãn
Xưa Phật dưới Bồ-đề
Cõi Phật nhiều như bụi...
Tòa Phật, lỗ chân lông
Hiện vô lượng Bồ-tát
Mỗi người đều vì Phật
Giảng nói hạnh Phổ Hiền”.

Lại nói: “Hoặc làm mặt trời, mặt trăng đi trong hư không, hoặc làm giếng nước sông hồ... tạo ba thứ thế gian như thế. Ba thứ thế gian viên mãn tức Phật. Văn kinh trên đây chính là phần hạn của tông này.

Nếu nói vì căn cơ mà hiện thân, như trong tri thức Thiện Tài, Phật vì Tỳ-kheo hải thí mà, ngồi trên tòa sen lớn trong biển cả. Thân Phật này cao tới trời Hữu Đảnh nói pháp môn Phổ Nhãn. Dù cho có người dùng mực nhiều như nước biển lớn, viết chất cao như núi Tu-di biên chép một phẩm pháp môn này, cho đến một câu, cũng không viết được một phần nhỏ, huống chi có thể viết hết.

Trong phẩm Thập Địa vì Bồ-tát Giải Thoát Nguyệt... mà Bồ-tát Kim Cang Tạng trong một lỗ chân lông thị hiện tất cả đại chúng và một thân Phật, thân kia cao bằng trăm ngàn muôn đại thiên giới, chu vi tính bằng mười muôn đại thiên giới, nên có thể ở dưới cây kia thị hiện thân Phật tên là Nhất Thông Vương Như Lai... Thân Phật như thế là theo căn cơ mà thị hiện chút phần, chẳng phải toàn phần. Lại, Giải Thoát bạch Phật rằng: “Thần lực của Bồ-tát, thần lực của Phật như thế nào?” Kim Cang tạng nói: “Như lấy một nắm đất trong bốn thiên hạ đất còn lại thì

vô lượng". Lại nói rằng: "Nếu đất trong bốn thiên hạ so với một nắm đất, đất nào nhiều? Như nước bốn biển và một giọt nước, ta thấy ông hỏi cũng giống như thế, thần lực của chư Phật không thể lường được".

3. Chỗ giáo hóa cộng, bất cộng:

Nếu theo Tiểu thừa như Ca-diếp, Xá-lợi-tử... là đệ tử thường theo Phật, nên nói là cộng. Theo Thỉ giáo là thân tự tánh vô phân biệt, tha thọ dụng và hóa thân bất cộng. Nghĩa là Đức Thích-ca, Ngài Từ Thị đều thờ Phật Để-sa. Phật kia quán sở hóa, Năng tịch thành tựu trước, Từ Thị thành Phật sau. Quán năng hóa Ngài Từ Thị thành tựu trước, Đức Thích-ca thành tựu sau. Nhập định Hỏa Quang khiến Đức Thích-ca thấy bảy ngày bảy đêm, liền nhất chân khen ngợi khiến Đức Thích-ca vượt khỏi Ngài Từ Thị thành Phật trước, nên nói bất cộng. Nếu theo Chung giáo, phần nhiều nói là cộng. Nghĩa là mỗi vị Phật thông suốt mười phương cõi giáo hóa chúng sinh, phước trí bình đẳng đồng cầu Bồ-đề, nên nói là Cộng. Nếu theo Đốn giáo không thể nói tướng trạng của năng hóa sở hóa. Nếu theo Viên giáo, một vị Phật một cõi. Khi nói Hoa Nghiêm tất cả giới bảy chỗ chín hội đồng nói pháp này, không khác không riêng, không chướng không ngại, tất cả chánh báo như đầu sợi lông lỗ chân lông, tất cả y báo ở trong hạt bụi. Bảy chỗ chín hội cũng giống như thế. Các hội đều có các đại Bồ-tát như Phổ Hiền, Văn thù... thường nghe Viên giáo không thể tận cùng, nên nói cộng.

4. Định về quyền thật:

Theo Tiểu thừa thì sinh thân là giả, do bốn đại tạo thành Pháp thân thật đầy đủ năm phần. Nếu theo Thỉ giáo trong đó bốn câu của kinh Tối Thắng nói:

Sau khi diệt độ Phật, dùng nguyện lực hiện thân rồng, quỷ... chẳng hiện thân Phật.

Ứng, trong bốn gốc lành chỗ thấy đại thiên ứng thân không thuộc về năm đường.

Đều có, vì người Tam hiền và Tiểu thừa nên hay giáo hóa. Vì ứng thân hiện khổ đồng loại nên gọi là hóa thân.

Đều chẳng có, là Pháp thân.

Trong bốn câu này, ba câu trước là quyền, thân hóa hiện; một câu sau là Phật vì chẳng biến hóa. Trong đây tha thọ dụng ứng thân, thuộc về tự thọ dụng nhập Pháp thân. Lại, tha thọ biến hóa cũng có cha mẹ, nên kinh Cổ Âm Vương nói: "Phật A-di-đà, cha tên Nguyệt Thượng, mẹ tên Thù Thắng Diệu Nhan, con tên Nguyệt Minh, đệ tử thị giả tên Vô Cấu Xưng, ma vương tên Vô Thắng, Điều-đạt tên Tịch". Luận Vô

Lượng Thọ kinh chép: “Người nữ và người căn thiếu hạt giống Nhị thừa không sinh, cõi kia đã là cõi báo thật không có người nữ, Phật và Bồ-tát hóa làm mẹ... là hóa phần đoạn”. Nhưng chẳng phải trước ở cõi trời xuống phương dưới thành Phật, nên cùng thân ở dưới cội cây hoàn toàn khác nhau. Lại tha thọ dụng cũng diệt độ, kinh Quán Âm Thọ Ký nói: “Phật A-di-đà thọ vô lượng kiếp, đến rốt cùng sau khi diệt độ, lúc đó Bồ-tát Quán Âm xuất phát tướng sáng dưới cội cây Bồ-đề bảy báu, thành Đẳng chánh giác, hiệu là Phật Phổ Quang Công Đức Sơn Vương cõi nước tên Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, hơn cõi Phật A-di-đà trăm ngàn ức lần không thể so sánh. Phật diệt độ rồi, ngài Thế Chí thành Phật tên Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương. Như thế tức thân thành Phật cũng là tha thọ dụng.

Nếu theo Chung giáo, dùng nghĩa ba đời nhiếp chung thân Phật. Nghĩa là Thể đại và Tướng đại tự là Pháp thân, cho nên là thật. Dùng chân như dụng đại nhiếp báo thân và hóa thân cũng là có quyền có thật. Thế nào là thật? Báo thân nên là thật. Luận nói: “Tự nhiên có dụng không thể nghĩ bàn, tức cùng chân như đồng khắp tất cả chỗ. Cho đến thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp, nên là thật tùy căn cơ lợi ích chúng sinh”. Luận nói: Chỉ tùy theo chúng sinh thấy nghe được lợi ích”, cho nên là quyền.

Hỏi: Nếu theo nghĩa này thì dụng từ chân khởi, vì sao nói chuyển thức hiện?

Đáp: Chuyển thức tức chuyển tướng trong A-lại-da vừa khởi, hiện thức hiện các cảnh giới, thức này tức là chân vọng hòa hợp. Nếu theo dòng sinh tử thì vọng có công năng. Vọng tuy có công mà lìa chân không lập. Nếu ngược dòng xuất triền, chân có công năng.

Chân tuy có công năng mà lìa vọng chẳng hiển, nên về mặt duyên khởi hòa hợp thức nói kia là dụng.

Hỏi: Nếu như vậy, trong tự tâm chúng sinh là dụng của chân như, sao nói là báo thân, hóa thân của Phật?

Đáp: Tâm chân như của chúng sinh tức là thể của chư Phật, nên kinh Hoa Nghiêm nói: “Nếu người muốn biết tất cả Phật trong ba đời, thì phải quán như thế, tâm tạo các Như Lai”. Kinh Bất Tăng Bất Giảm chép: “Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức Pháp thân. Pháp thân cùng chúng sinh nghĩa một mà tên khác”. Đã từ Pháp thân khởi dụng báo hóa thì sao chẳng phải chân tâm chúng sinh được?

Hỏi: Nếu nghĩa như vậy, tâm Phật chúng sinh lại tự giáo hóa chúng sinh. Đâu phải là nguyện lực từ bi của Phật?

Đáp: Ngay chân tâm này là bi nguyện của Phật. Nghĩa là đại bi vô duyên và nguyện vô ngại tự thể... tức sinh khởi đại dụng.

Hỏi: Chúng sinh từ vô thỉ có tâm, vì sao không sớm khởi dụng hóa?

Đáp: Vì Chưa có tâm chán cầu.

Hỏi: Trước có bản giác tại sao không sớm nói để khởi chán cầu?

Đáp: Vì đây do vô minh dày mỏng khác nhau, nhân duyên thiếu sót lẫn nhau khuyết không bình đẳng.

Hỏi: Nếu chân tâm tức Phật, vì sao trong luận nói từ nhân thập độ sinh?

Đáp: Đây là nói về nghĩa bản giác theo duyên nhưng Thỉ giác kia khi đến nguồn tâm bình đẳng một mé có khác nhau gì? Nếu theo Thỉ giáo, thì do bi nguyện của Phật làm duyên tăng thượng, các căn cơ cảm hạt giống làm nhân duyên, nên nói Phật bản giác bản chất trên tự tâm biến hiện ra ảnh tượng, nên nói trong tự thức hiện.

Hỏi: Chỗ trí thành đạo Phật là thật hay quyền? Nếu là quyền, vì sao kinh Lăng-già nói: "Cõi Dục và cõi vô sắc, Phật không ở đó thành Phật. Trời cõi sắc tối thượng lìa dục thành Bồ-đề". Nếu là thật, vì sao luận nói: "Thị hiện thân lớn cao nhất trong tất cả thế gian"?

Đáp: Có hai lối giải thích:

Do nương Thập Vương mà nói về Thập địa khác nhau. Nay Thập địa Bồ-tát tương đương Thiên vương này, tức ở cõi trời này thị hiện thành Bồ-đề, nên ở cõi trời kia.

Nay chánh văn của luận này là ý của kinh kia, nên nói như vậy. Nếu nói về nghĩa thật thọ dụng, trùm khắp pháp giới, chẳng chỗ nào không có. Ở cõi trời kia thành Phật là vì các chúng Bồ-tát mà hiện sắc tướng, chẳng phải thật báo thân. Chỉ ở cõi trời kia mà nói về nghĩa này nên nói như thế.

Hai lối giải thích này, theo Chung giáo nói rõ vi tế Phật là quyền. Nếu theo Thỉ giáo là thật báo thân. Nên phần thứ tư của Du-già nói: "Lại có Bồ-tát Thập địa siêu vượt cõi Tịnh Cư đại tự tại, vì tột cùng huân tu địa thứ mười, nên được sinh về đó", tức kinh Hoa Nghiêm nói: "Có cõi Diệu Tịnh vượt hơn ba cõi, Bồ-tát Thập địa sẽ sinh về đó". Lại luận Thập Địa nói: "Hiện báo lợi ích thọ địa vị Phật, hậu báo lợi ích là chỗ sinh Ma-hê-thủ-la trí". Bồ-tát Đẳng giác khi sắp thành Phật, đến cõi trời Sắc Cứu cánh ngồi trên hoa sen báu lớn mà thành Chánh giác. Được ở cõi này đả thành Phật rồi, cõi liền vô biên lại không có sự khác nhau". Đây là nói về tự thọ dụng, trên chỉ Phật mới biết được, chẳng

phải cảnh giới của Thập địa ba thừa.

Nếu theo Đốn giáo, đối với thân tướng Phật quyền thật không khác, nhau chỉ một tánh thân. Nếu theo Viên giáo quyền thật dung thông, ba thứ thế gian viên mãn, tức là thân Phật.

5. Tướng tốt nhiều ít:

Nếu theo Tiểu thừa có ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp, nói là đức của thật báo. Nếu theo Thỉ giáo thì tám mươi bốn ngàn tướng là thật, như phẩm Ly Thế Gian nói, ở đây chung cho cả Thỉ Chung. Lại, trong kinh Phật Địa nói hai mươi mốt thù thắng, ở đây đứng về mặt Thỉ và Chung. Trong Đốn giáo không nói tướng tốt khác nhau. Nếu y theo Viên giáo số bụi nhỏ bằng các thế giới trong mười biển Liên Hoa Tạng. Mỗi tướng tốt cùng khắp pháp giới, nghiệp dụng cũng giống như thế. Cho nên, nói mười là trình bày nghĩa vô tận, như phẩm Tướng Hải trong kinh Quán Phật Tam-muội theo ba tông này tướng tốt của Phật chia làm ba. Nên kinh ấy nói: “Lược trong lược là nay ta vì hội chúng lúc này và vua Tịnh Phạn mà lược nói tướng tốt. Phật sinh trong nhân gian thị hiện đồng với việc người, đồng với tướng người, nên nói ba mươi hai tướng. Xinh đẹp hơn các vị trời nên nói tam mươi vẻ đẹp. Vì các Bồ-tát nói tám mươi bốn ngàn tướng tốt màu nhiệm, tướng tốt thật của Phật. Lúc Ta mới thành đạo ở đạo tràng Tịch Diệt nước Ma-da-đà, vì các vị đại Bồ-tát Phổ Hiền, Hiền Thủ... ở kinh Tạp Hoa đã phân biệt rộng”.

Giải thích:

Trong đây có ba mươi hai tướng... tương đương với lược trong lược, vì trời người, Nhị thừa... tức tương đương cái ban đầu, tám mươi bốn ngàn... nghĩa tương đương chỉ lược, vì các Bồ-tát ba thừa... tương đương cái thứ hai. Tướng tốt thật của Phật, như kinh Tạp Hoa nói nghĩa tương đương với nói rộng, tức chỉ cho phẩm Tướng Hải trong kinh Hoa Nghiêm.

6. Chỗ thấy khác nhau:

Ở đây thấy Đức Thích-ca các căn cơ đều khác, hoặc thấy Phật thân gầy như năm trăm bà-la-môn, hoặc thấy thân Phật cao ba thước chân như voi đen, như Trưởng giả Câu-chí-la, hoặc thấy Phật là thần cây, như Trưởng giả Đề-vị. Ba vị này đều là ba hạng tập khí ác đạo mà thấy Phật, đều là địa vị trời, người. Hoặc thấy thân bậc thánh La-hán như năm vị Kiều-trần-như..., Ca-diếp...; hoặc vừa phàm vừa thánh đó là thật báo thân do cha mẹ sinh, bốn đại tạo thành nên đồng với phàm. Đầy đủ năm phần Pháp thân, cả lậu tận nên là bậc thánh. Hoặc chẳng phải phàm chẳng phải thánh, thuộc về ba thân đại thừa, chẳng đồng

phàm phu Tiểu thừa. Hoặc là hóa thân chẳng phải Pháp thân báo thân, do đầy đủ tám tướng ở cõi Diêm-phù-đề. Sắc đảnh lập riêng thật báo kia như kinh Phạm Võng... nói, kinh này thuộc về Thỉ giáo. Hoặc là báo thân chẳng phải Pháp thân hóa thân, tức thân này đầy đủ hai mươi mốt công đức cao quý thân thọ dụng như kinh Phật Địa nói, ở đây thuộc Chung giáo. Hoặc là Pháp thân chẳng phải báo thân hóa thân, vì sắc tức như, như kinh Niết-bàn nói: "Nay thân này của ta là Pháp thân", đây thuộc Đốn giáo. Hoặc chẳng phải Pháp thân chẳng phải báo thân hóa thân, vì là mười vị Phật chung cả ba thế gian, đầy đủ chủ bạn, ở đây thuộc về Viên giáo. Vì thế, thân Đức Thích-ca viên dung vô ngại rất khó nghĩ bàn.

7. Thân Phật khai hợp:

Nếu theo Tiểu thừa thì lập hai thứ thân:

Sinh thân do bốn đại chung thành.

Pháp thân đầy đủ năm phần.

Nếu theo Đại thừa, hoặc lập hai thứ thân Phật, ở đây có năm thứ:

Trong kinh Thâm Mật lập hai thân Phật là Pháp thân và Giải thân thoát, tức chung với Nhị thừa.

Trong luận Bát-nhã của ngài Thế Thân cũng có hai thứ thân Phật là chân Phật tức Pháp thân, và phi chân Phật tức Báo thân và Hóa thân.

Trong Luận Phật Địa lập hai thứ thân Phật là:

1. Sinh thân: Cũng là Phật thế tục, tức hóa thân và tha thọ dụng.

2. Pháp thân, cũng là thắng nghĩa Phật cũng là báo thân Phật.

Ba thứ trên đây là nói theo Thỉ giáo.

Kinh Bổn Nghiệp lập hai thứ thân Phật là tự tánh Pháp thân và ứng hóa Pháp thân.

Luận Bảo Tánh nói có hai thứ là thân tịch tĩnh pháp giới và thân được nhân kia.

Hai thứ trên đây là nói theo Chung giáo.

Hoặc lập ba thân, như trong kinh Kim Quang Minh lấy bảy lần trở lại nói ba thân khác nhau... đây đứng về mặt Thỉ giáo. Hoặc lập bốn thân Phật như kinh Lăng-già nói ứng hóa Phật, công đức Phật, trí tuệ Phật và như như Phật. Một loại đầu là hoá thân, hai loại kế là thọ dụng, là y theo phước trí chia hai, một loại sau cùng là Pháp thân. Lại chung cả báo thân hoặc lập mười thân Phật trong đây có bốn:

Luận Phật Địa nói một là Hiện đẳng giác Phật, cho đến thứ mười là Tùy lạc Phật.

Kinh Pháp Tập nói có mười loại thân Phật, một là Tập Phật khí, cho đến thứ mười là Phật Hình tượng.

Kinh Hoa Nghiêm thứ năm mươi ba bản tân dịch nói Thành Chánh giác Phật cho đến thứ mười là Tùy lạc Phật.

Phẩm Ly Thế Gian thứ năm mươi tám nói Bồ-tát có mười thứ thấy Phật là: Di an trụ thế gian thành Chánh giác Phật vô trước kiến, Nguyện Phật xuất sinh kiến, Nghiệp báo Phật Thâm trụ trì Phật tùy thuận kiến, Niết-bàn Phật thâm tín kiến, Pháp giới Phật phổ chí kiến, Phật tâm an lạc kiến, Tam-muội Phật vô lượng vô y kiến, Bổn tánh Phật minh liễu kiến, Tùy lạc hóa phổ thọ kiến, nếu các Bồ-tát an trụ pháp này thì thường được thấy vô thượng Như Lai.

Trong bốn thứ này, hai thứ sau theo Nhất thừa Viên giáo, vì hiển bày vô tận nói mười thứ thân Phật... Luận Phật Địa có mười thứ thân Phật, tên tuy khác mà nghĩa đồng. Kinh Pháp Tập có mười thứ thân Phật, đây cùng mười thứ thân Phật của kinh Hoa Nghiêm, thể tướng hoàn toàn khác.

8. Giới hạn chỗ giáo hóa:

Nếu theo Tiểu thừa chỉ có cõi Ta-bà tạp cấu này là cõi của báo Phật, trong đây cõi Diêm-phù-đề là chỗ báo Phật nương. Ngoài ra trăm ức... là phần hạn của hóa cảnh. Nếu y theo Thỉ giáo cõi thân báo của Phật Thích-ca ở cõi trời Sắc Cứu Cánh, hóa thân ở trăm ức thế giới. Ở đây e Tiểu thừa không tin ngoài thế giới có cõi thật, cho nên nương nói theo chỗ tối thắng trong thế giới. Nếu nói theo Chung giáo Phật Thích-ca ở ngoài ba cõi, như Niết-bàn nói: "Phương tây cách đây có ba mươi hai hằng sa cõi Phật, có thế giới tên Vô Thắng là cõi thật báo của Phật Thích-ca". Vì hiển bày thân sắc đảnh không thật, hoặc hóa cảnh chẳng phải cùng trăm ức. Như Luận Trí Độ nói: "Lấy một cõi đại thiên làm một số, cho đến hằng sa làm một tánh thế giới. Lại số kia đến hằng sa làm biển thế giới, số đến vô lượng hằng sa làm các thứ thế giới, số đến mười phương vô lượng hằng sa, làm chỗ giới hạn của một vị Phật giáo hóa. Nếu theo Viên giáo, như kinh Pháp Hoa nói: "Ta thường ở tại Linh Sơn", luận kia giải thích là cõi báo độ. Nếu theo Đốn giáo, Niết-bàn nói: "Nay thân này của ta tức là Pháp thân, nên cõi pháp tánh không giới hạn". Nếu theo Biệt giáo, thì ở đây có hai thứ:

Biển cõi nước không thể nói tới, nếu nương lời nói trình bày như hội thứ hai, ban đầu là phẩm Quang Minh nói. Biển thế giới, có ba loại:

Biển thế giới Liên Hoa Tạng có đủ chủ bạn, hiển bày vô tận tức

cảnh của mười vị Phật.

Ngoài ba thiên cõi có mười thứ biển thế giới:

1- Thế giới Tánh.

2- Thế giới Hải.

3- Thế giới Luân.

4- Thế giới Viên mãn.

5- Thế giới Phân biệt.

6- Thế giới Xoay toàn.

7- Thế giới Chuyển.

8- Thế giới Hoa Sen.

9- Thế giới Tu-di.

10- Thế giới tướng.

Tức là cảnh giới của Luân vương có muôn người con trở lên.

Thế giới vô lượng tạp loại, đều trùm khắp pháp giới như một loại núi bên cạnh số lượng thế giới Tu-di, tức tột cùng hư không khắp pháp giới. Lại như có thế giới hình cây... cho đến tất cả các hình... đều cũng giống như thế, đều khắp pháp giới không chướng ngại nhau.

Ba địa vị trên đây đều được mười thân Lô-xá-na nhiếp hóa. Lại bổn mạt viên dung nhiếp nhau vô ngại, tùy theo một thế giới, tức đứng về mặt thô mà có ba thứ này, cho nên hoàn toàn khác với ba thừa.

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NỘI NGHĨA LƯỢC THÁM KÝ.
HẾT

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 160

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

SỐ 1850
(QUYỂN 1 → 6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1850

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

(SỚ GIẢI XÉ LƯỚI MÊ CHẤP LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN)

Sa-môn, Ngẫu Ích Trí Húc ở Linh Phong soạn

LỜI TỰA

Đạo của Phật Tổ dùng tâm truyền tâm, Bồ-tát soạn luận để thông hiểu kinh, cũng chỉ vì một việc lớn này, nên nói rằng tìm khắp mười phương cũng không có việc gì khác. Cho dù phải nói loanh quanh để dẫn dụ chúng sinh dần dần, nói các thứ đạo, từ Thật bày Quyền; ví như ba thứ cỏ, hai thứ cây, sự thấm nhuần khác nhau mà nước mưa vốn chỉ một vị, nên nói như ăn đường phèn trong ngoài đều ngọt. Lại nói lời thô lời tế đều quy về nghĩa Đệ nhất, đâu nên dính mắc văn tự mà quên mất ý chỉ. Ôi! Chấp ngang danh tướng là chia chẻ hư không ư?

Vả lại, như Đức Phật Di-lặc, "Tích" thì ở Bổ xứ, "Bổn" khó nghĩ bàn. Tổ Vô Trước, Thiên Thân đã là bậc trợ giúp cho hội Long Hoa thì đâu khác Văn-thù, Phổ Hiền. Cho đến tổ Mã Minh, Long Thọ đều thuộc những vị được chính miệng vàng thọ ký, truyền thừa tâm tông thì chỗ soạn thuật chắc chắn không chống trái nhau. Những giảng sư đời sau vội phán đoán bừa là, Luận Duy Thức của Thiên Thân là Thỉ giáo lập tướng, còn Trung Luận của Long Thọ là Thỉ giáo phá tướng, Luận Khởi Tín của Mã Minh là Đốn giáo và Chung giáo, tất cả đều chưa phải là Viên giáo. Than ôi! Đó cũng chẳng phải là suy nghĩ kỹ.

Phàm tông Du-già của Thiên Thân mà lập Duy Thức, đầu tiên

dùng Duy Thức để phá chấp Ngã và chấp Pháp, sau đó nói thức cũng như huyễn chẳng có thật, nên cũng được gọi là Luận phá sắc tâm. Nay lại cho đó là giáo lý lập tướng, có thể như thế ư?!

Tổ Long Thọ y theo Bát-nhã sâu xa dẹp sạch tình chấp bốn tánh để hiển bày pháp tánh, nên nói muốn đầy đủ tất cả Phật pháp phải học Bát-nhã. Lại nói, nếu chẳng có KHÔNG này thì tất cả đều không thể tạo thành, vì có nghĩa KHÔNG nên tất cả đều được thành tựu. Ngày nay lại cho đây là giáo lý phá tướng, có thể như thế ư?!

Tổ Mã Minh dùng môn Nhất Tâm Chân Như để hiển bày Bát-nhã sâu xa là nói theo trí, dùng môn Nhất Tâm Sinh Diệt hiển bày tám thức Du-già là nói theo tình. Chân Như tức Nhất Chân Pháp giới, thống nhất sự lý để chấm dứt sự lý. Sinh diệt tức là Sự, do toàn Lý làm thành, toàn Sự là Lý Vô Tánh. Hai môn không lìa Nhất Tâm thì không có một sinh diệt nào mà chẳng phải toàn thể chân như, không có một chân như nào mà không có đầy đủ sinh diệt, tức Sự Sự Vô Ngại pháp giới. Nay lại cho rằng khác Duy Thức, Trung Luận, vẫn chẳng phải là Viên giáo Nhất thừa, có thể như thế ư?!

Huống chi trong kinh luận đều nói chân như và tất cả pháp giống như nước và sóng, chẳng phải một, chẳng phải khác. Thật chứng đầy đủ ngay hiện tại, đâu thể chấp nhận thiên chấp. Vì nếu nói cố định là một thì chân như không có sinh diệt, lẽ ra tất cả pháp cũng không sinh diệt, hoặc tất cả pháp sinh diệt thì chân như lẽ ra cũng sinh diệt, cố nhiên là không thể được.

Nếu nói cố định là Khác thì chân như chẳng phải là thật tánh của tất cả pháp, đáng lẽ phải ở ngoài tất cả pháp, có phương hướng riêng, không thường không đổi, thật không thể được! Cho nên Luận Đại Thừa Khởi Tín gọi đó là Thọ huân Chân Như. Ví như khi xúc chạm sóng tức là xúc chạm nước, cho nên phá chấp cố định là KHÁC. Lúc đầu không hề nói Chân như tùy Sự huân tập mà chuyển biến.

Duy Thức cho rằng Chân như không bị huân tập, nghĩa là ví như sóng động, tánh ướt không động, cho nên phá chấp cố định là một. Lúc đầu không hề nói riêng có Chân như lặng lẽ.

(Luận Duy Thức nói: Không giống các tông phái khác, lìa sắc, tâm. v.v... thật có một pháp thường hằng gọi là Chân như; lại nói Chân như là thật tánh của Duy thức. Trên văn tự rõ ràng như thế, người sau mới dùng Chân như lặng lẽ để vu báng Duy thức, còn tội lỗi nào bằng?).

Cho nên Duy Thức gọi là Chân, cho nên tướng không thay đổi, tức là môn Nhất Tâm Chân Như của Khởi Tín. Duy Thức gọi là Tục cho nên

có tướng khác nhau, tức là môn Nhất Tâm Sinh Diệt của Khởi Tín.

Kinh Lăng-già nói các thức có ba tướng là: Chuyển tướng, Nghiệp tướng và Chân tướng. Tông Cảnh giải thích khởi tâm là chuyển tướng vì tám thức đều sinh khởi, đều có sinh diệt nên gọi là chuyển tướng. Động là nghiệp, tám thức đều động nên gọi tất cả là Nghiệp tướng. Chân tánh của tám thức đều gọi là Chân tướng. Từ đây mà quán thì Khởi Tín, Duy Thức đều là tông chỉ của Lăng-già. Thật là rõ ràng.

Tông chỉ căn bản đã giống nhau thì các danh nghĩa tự nó chẳng chống trái nhau. Chính các nhà chú giải không thể dùng nghĩa định danh, đã sai lầm y danh định nghĩa, đến nỗi khiến cho hai bộ luận chống trái nhau như nước với lửa, có thể chẳng buồn hay sao?

Luận Đại Thừa Khởi Tín này, trong tạng có hai bản, một bản do ngài Chân Đế đời Lương dịch, một bản do Thật-xoa-nan-đà đời Đường dịch. Đối chiếu hai bản dịch thì bản đời Đường văn rõ ràng, nghĩa xuôi thuận, nhưng từ xưa nay lưu thông bản đời Lương. Lòng riêng chẳng dám tự chuyên nên kính nhờ chư Phật quyết định qua cách bốc thăm. Bốc được cái thăm bản dịch đời Đường, bèn lấy một chút ánh sáng khe vách, mổ xẻ hết mê chấp của hai tông, nên gọi là Liệt Võng Sớ, tức sớ giải để xé lưới mê chấp.

Viết xong ngày 18 tháng 10 năm Quý Tỵ.

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

QUYỂN 1

SỚ GIẢI

Chia làm hai:
Phần 1. GIẢI ĐỀ KINH
Phần 2. GIẢI VĂN KINH

PHẦN 1. GIẢI ĐỀ KINH

Luận Đại thừa khởi tín.
(Bồ-tát Mã Minh soạn luận
Tam Tạng Pháp sư đời Đường
Thật-xoa-nan-đà dịch)

Năm chữ đề mục gồm có bốn chữ riêng và một chữ chung. Nói lược thì có ba lớp năng sở.

Luận Đại Thừa Khởi Tín giống như nói Khởi Đại Thừa Tín, tức bốn chữ của đề mục riêng, chữ Luận là đề mục chung.

Nói có ba lớp năng sở. Đó là:
Luận là năng khởi, Đại thừa tín là sở khởi.
Tín là năng tín, Đại thừa là sở tín.
Đại là năng phân biệt, Thừa là cái được phân biệt.
Ở đây chia ba phần để giải thích:
A1. Giải thích Đại thừa.
A2. Giải thích khởi tín.
A3. Giải thích chữ Luận.

A1. Giải thích Đại Thừa:

Chia làm hai:
B1. Phân tích giải thích.
B2. Tổng hợp giải thích.

B1. Phân tích giải thích:

Chia làm hai:
C1. Giải thích chữ Đại.

C2. Giải thích chữ Thừa.

C1. Giải thích chữ Đại:

Không gì ngoài nó, nên gượng nói là Đại, tức chỉ thẳng tâm tánh hiện tiền của chúng sinh. Pháp này đầy đủ ba ý nghĩa Thể đại, Tướng đại, Dụng đại, nghĩa là:

Tâm hiện tiền này tùy duyên bất biến, toàn thể Chân như nên gọi là Thể đại. Tất cả vọng thức đều ở trong Thể chân, vốn đầy đủ các thứ công đức xứng tánh nhiều như số cát sông Hằng, nơi phàm không bớt ở Thánh không thêm nên gọi là Tướng đại. Thể tướng của tâm tánh này tùy duyên không đổi, sinh ra mười cõi tùy nhân quả nhiễm hay tịnh. Người thông đạt được lý duyên sinh vô tánh này, thì sẽ đổi nhiễm thành tịnh, gọi là Dụng đại.

Gọi là Thể, thì ngoài Thể không có tướng dụng riêng, như ngoài chỗ ẩm ướt không có nước và sóng riêng, cho nên Thể dứt bặt đối đãi. Gọi là Tướng, thì ngoài Tướng không có Thể Dụng riêng, như ngoài nước không có sóng và tánh ướt riêng cho nên Tướng dứt bặt đối đãi. Gọi là Dụng, thì ngoài dụng không có Thể Tướng riêng, như ngoài sóng không có nước và tánh ướt riêng, cho nên Dụng dứt bặt đối đãi. Ba đại như thế chẳng phải Một, chẳng phải Khác, không thể nghĩ bàn, chỉ là Nhất tâm, nên nói là Đại.

C2. Giải thích chữ Thừa:

Theo dụ đặt tên, có nghĩa là vận tải, chuyên chở, tức chỉ thẳng Tâm tánh hiện tiền của chúng sinh. Vì pháp này chuyên chở đến Phật địa, tự lợi lợi tha không dừng nghỉ nên gọi là Thừa.

Tâm tánh Thể đại tức là Lý Đại thừa, vì suốt từ xưa đến nay thường không biến đổi, tâm tánh tướng Đại chính là Tùy thừa, vì không lìa không thoát nên thường tương ưng, tâm tánh Dụng Đại tức là Đắc thừa, vì như ma Chuyển Luân bảy báo được thành tựu tự tại.

Tánh đủ ba Đại gọi chung là Lý thừa. Vì không có ba thể, chiếu tánh thành tu, khi tu ba tánh gọi chung là Tùy thừa. Vì thuận theo pháp tánh, từ nhân chế phục quả, ba đại ở quả gọi chung là Đắc thừa. Vì rất tự tại, tánh tu không hai, nhân quả không hai nên gọi tâm tánh hiện tiền này là Thừa, chính là chiếc xe.

Phần đầu phân tích giải thích đã xong.

B2.Tổng hợp giải thích:

Tuy tâm tánh hiện tiền của chúng sinh tức là chiếc xe lớn (Đại thừa) không thể nghĩ bàn, nhưng do nhân duyên mê ngộ, huân tập nhiễm tịnh mà có mười pháp giới khác nhau, nghĩa là nếu mê Nhất tâm này mà

khởi mười điều ác thuộc kiến hoặc, tư hoặc thì sẽ chở chúng sinh vào ba đường ác, gọi là xe gãy, lừa què. Nếu biết sợ ba đường khổ, tu mười điều lành và các thứ thiền Định Sắc và Vô Sắc thì sẽ chuyên chở chúng sinh đến ba đường lành.

Nếu lại sợ khổ ba cõi, tu học Giới Định Tuệ xuất thế gian, vĩnh viễn thoát vòng khổ, thì chở chúng sinh đến thành Niết-bàn, gọi là xe dê. Nếu biết mười hai nhân duyên vốn không có tự tánh, Thể kia vốn Không, dứt trừ hẳn Hoặc, Nghiệp, Khổ thì cũng chuyên chở chúng sinh vào thành Niết-bàn. Tuy thiếu đại bi mà vẫn làm ruộng phước tăng thượng cho chúng sinh, gọi là Xe Nai. Nếu thường nghĩ mình và người đều ở trong cõi khổ, có chí nguyện thường muốn cứu giúp họ, đầy đủ đại bi, phát khởi nguyện lớn, hay chuyên chở khắp tất cả chúng sinh, hướng dần đến Niết-bàn vô thượng, gọi là Xe Trâu. Nếu biết rõ tâm tánh hiện tiền này tức Đại thừa (là cỗ xe lớn) không thể nghĩ bàn, quán sâu tâm động tức không sinh diệt thì được vào cửa Chân như. Ban đầu từ danh tự chuyển thành quán hạnh, cho đến công đức rốt ráo chở mình đã xong, chở người không dừng nghỉ, gọi là Xe Trâu Trắng lớn.

Nay nói Đại thừa chính là chỉ xe Trâu Trắng lớn, vì muốn phân biệt chẳng phải ba xe ngoài cửa.

Lại nữa, tất cả chúng sinh tuy mê tâm tánh này, toàn thể là xe lừa gãy và ba thứ xe vv..nhưng tâm tánh tùy duyên không thay đổi này không hề chẳng tức là Đại thừa rốt ráo. Ví như vàng ròng, tuy sử dụng làm các bình đựng đồ nhơ bẩn và các món tạp nhạp, mà bản chất vàng chẳng đổi, lúc nào cũng vẫn quý giá. Nếu biết thể tánh của bình nhơ tức vàng ròng, thì ngay nơi bình nhơ liền được diệu dụng của vàng ròng. Cho nên ánh sáng chiếu đến ngục A-tỳ, mau chóng vượt qua Thập địa không khó. Buông dao giết mổ liền là một Đức Phật trong ngàn Đức Phật, chim Anh Vũ niệm Phật, thiêu được xá-lợi, hạc trắng nghe kinh chuyển thân sau thành Tổ, nên chỉ thẳng tâm tánh của tất cả chúng sinh mê vọng này chính là Đại Thừa.

Trước đã dùng Đại loại bỏ Tiểu là nói theo đối đãi, cũng chính là ý nghĩa của sinh diệt. Sau đó tức Tiểu là Đại là nói theo dứt bặt đối đãi, cũng tức là ý nghĩa của Chân Như.

Tâm hiện tiền của tất cả chúng sinh, pháp này có đủ cả hai môn vì không lìa nhau, nên gọi là Đại thừa.

Phần đầu đã giải thích xong hai chữ Đại Thừa.

A2. Giải thích hai chữ Khởi Tín:

Có hai đoạn:

B1. Phân tích giải thích.

B2. Tổng hợp giải thích.

B1. Phân tích giải thích:

Chia làm hai:

C1. Giải thích chữ Khởi.

C2. Giải thích chữ Tín.

C1. Giải thích chữ Khởi:

Hỏi: Tất cả các pháp chẳng sinh chẳng khởi, sao lại nói là khởi?

Đáp: Tánh các pháp chẳng khởi, cũng không có chẳng khởi. Nếu chỉ nói khởi thì mất nghĩa môn Chân như, nếu chỉ nói chẳng khởi thì mất nghĩa môn Sinh diệt, nếu nói vừa khởi vừa không khởi thì chống trái lẫn nhau, nếu nói chẳng phải khởi chẳng phải không khởi thì thành nói suông, nên biết bốn trường hợp đều không thể nói.

Nếu không rơi vào tình chấp, thuận theo bốn Tất-đàn thì vì có nhân duyên cũng có thể nói được.

Nay nói Khởi, chính là chẳng phải khởi chẳng phải không khởi mà luận khởi. Vì sao? Nhất Tâm dứt bặt đối đãi vốn không có năng tín khác sở tín, nhưng mê Nhất tâm này thì khởi vô lượng nghi ngờ, như nước thành băng, chuyển mê hoặc này bèn khởi lòng tin chân chánh thường hằng tràn đầy, như băng tan lại thành nước. Tuy phân ra mê ngộ mà một tánh bất động, cho nên chẳng khởi; Tánh không thêm bớt, mê ngộ rõ ràng, nên chẳng phải không khởi. Cho nên khởi tức không khởi, không khởi mà khởi. Theo luận khởi này, đây là chỗ mầu nhiệm!

Bởi vì tuy khởi lòng tin mạnh mẽ vẫn chỉ một tâm, vẫn không có năng tín và sở tín khác nhau; không có năng sở mà có năng có sở; năng sở đều tức pháp giới Nhất tâm, như đèn chiếu sáng trở lại chiếu sáng đèn. Cho nên nói, tự tâm khởi lòng tin trở lại tin tự tâm. Đây là pháp môn Tánh Khởi vô thượng.

C2. Giải thích chữ Tín:

Theo Luận Duy Thức, trong các tâm sở thiện, Tín đứng đầu, nghĩa là Thật đức có công năng kham nhẫn dục lạc một cách sâu sắc; Thể tánh là tâm thanh tịnh, đối trị bất tín, nghiệp là ưa thích điều thiện.

Giải thích rằng: Tin có nhiều mức độ khác nhau, tóm lược có ba loại:

- Tin có thật, nghĩa là đối với sự lý chân thật của các pháp tin nhận sâu xa.

- Tin có đức, nghĩa là đối với hai thứ Chân đức và Tịnh đức, tin và ưa thích sâu xa.

- Tin có năng lực, nghĩa là đối với tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian vì tin sâu rằng nó có năng lực làm cho được quả báo an vui, được thành Phật đạo, nên sinh tâm hy vọng. Do đây mà đối trị với tâm bất tín kia, ưa thích chứng đắc nên tu các điều lành thế gian và xuất thế gian.

Nay trong luận nói, Tin có bốn thứ:

Lòng tin căn bản, nghĩa là vì ưa nghĩ nhớ đến pháp Chân Như.

Tin Phật có vô biên công đức, nghĩa là thường ưa kính lễ, cúng dường, nghe pháp tu hành, vì hồi hướng Trí Nhất Thiết.

Tin Pháp có lợi ích lớn, nghĩa là vì thường ưa tu hành các pháp Ba-la-mật.

Tin Tăng đức hạnh chân chánh, nghĩa là vì thường cúng dường các chúng Bồ-tát tu hạnh tự lợi lợi tha.

Nên biết trong Luận Duy Thức, thứ nhất tin có thật, tức đồng với lòng tin căn bản thứ nhất trong luận này.

Trong Luận Duy Thức, thứ hai là tin có đức, thứ ba là tin có năng lực, tức khế hợp với niềm tin thứ hai, thứ ba và thứ tư trong luận này.

Lại nữa, Luận Duy Thức chép, tâm sở Tín này có tự tánh trong lặng, cũng làm trong sạch các tâm và tâm sở khác, như viên ngọc lóng nước có thể làm nước đục thành trong.

Lại nữa, các pháp nhiễm ô, mỗi pháp có tướng khác nhau. Chỉ có Bất tín tướng nhơ đục, sẽ làm nhơ các tâm, tâm sở khác, như vật quá nhơ bẩn tự làm nhơ chính nó và làm nhơ vật khác. Tin chuyển đổi Bất Tín, lấy thanh tịnh làm tướng.

Bởi vì tánh của Như Lai tàng bất biến tùy duyên, toàn thể trở thành tất cả tâm vương, tâm sở, mà tất cả tâm vương, tâm sở này đều tùy duyên bất biến, mỗi tâm đều là toàn thể Như Lai tạng tánh.

Cho nên chữ Tín này, tuy phân biệt về mặt Tục đế chẳng qua chỉ là một tâm sở thiện, mà thật ra chính là toàn thể tạng tánh, chứ chẳng phải là một phần nhỏ của Tạng tánh.

Lại nữa, tuy tất cả các Tâm sở nhiễm ô cũng đều là toàn thể tạng tánh, vì trái ngược với tánh nên có nhiều lầm lỗi, ví như vàng ròng làm bình đựng đồ nhơ không thể cầm chơi. Chỉ có lòng Tin này vì thuận theo Tạng tánh nên có nhiều công đức, ví như vàng ròng làm mão vua Chuyển Luân, càng tăng thêm sự tôn quý. Cho nên hễ có TÍN TÂM thì tất cả pháp lành đều tương ưng.

Phần đầu phân tích, giải thích đã xong.

B2. Tổng hợp giải thích:

Pháp môn Tánh khởi tuy không thể nghĩ bàn, mà nhân duyên sinh diệt thì chẳng phải một loại.

Hoặc tin các kiến chấp tà đảo, khởi hoặc tạo nghiệp, thì đối với chánh pháp gọi là bất tín. Hoặc khởi lòng tin nhân quả thế gian thì thành tựu mười điều lành, định Sắc và Vô Sắc của trời, người, gọi là thiện hữu lậu. Hoặc khởi lòng tin đối với bốn Đế, mười hai nhân duyên, thành tựu pháp môn Nhị thừa xuất thế gian, gọi là thiện vô lậu. Hoặc đối với sáu độ, bốn nhiếp, quả Đại Bồ-đề Vô Thượng Niết-bàn khởi tin, thì thành tựu pháp môn tự lợi lợi tha của Bồ-tát, gọi là Thiện trung đạo. Hoặc đối với tâm tánh hiện tiền là Đại thừa không thể nghĩ bàn, dứt bặt đối đãi khởi niềm tin, thì thành tựu pháp môn Viên Đốn vô thượng, gọi là Thiện Nhất thừa.

Nay chính là khởi lòng tin Nhất thừa không thể nghĩ bàn này, nên gọi là khởi lòng tin nối tiếp làm hưng thạnh hạt giống Phật.

Lại nữa, trong mỗi giáo môn đều nói Tin, Hiểu, Tu, Chứng, nay chỉ nói khởi lòng tin, chẳng nói khởi Hiểu Tu Chứng nghĩa là, Tin là pháp giới, tất cả pháp đều hướng về, vì lìa niềm Tin sẽ không có Hiểu, Tu, Chứng riêng biệt. Nghĩa là tất cả chúng sinh tuy không tin màu lý Đại Thừa của tự tâm, lại khởi nghi ngờ tạo nghiệp, nhưng tánh của Tín tâm không hề giảm bớt, như nước đóng thành băng tánh ướt vẫn không đổi. Đây gọi là Lý tức khởi tín.

Nếu theo luận này thì biết tâm tánh hiện tiền tức là Đại thừa, đây gọi là Khởi Danh Tự Tín. Nếu quán sát tâm tánh này trong từng niệm, biết niệm kia tức là vô niệm.

Vô niệm, không khởi các hoặc Vô minh điên đảo, đây gọi là Khởi Quán Hạnh tín. Nếu sống hồn nhiên tiêu trừ nhiễm thô, giữ sáu căn thanh tịnh, đây gọi là Khởi Tương Tự Tín. Nếu nhập chánh vị, từ quả vị Tịnh Tâm đến quả vị Bồ-tát rốt ráo, đây gọi là Khởi Phần Chứng Tín. Nếu vượt qua quả vị Bồ-tát, dứt hẳn sự phân biệt nhỏ nhiệm một cách rốt ráo, tâm tánh căn bản thường trụ hiện tiền, đây gọi là Khởi Cứu Cánh Tín. Cho nên chỉ nói khởi tín.

Phần hai giải thích hai chữ Khởi tín đã xong.

A3. Giải thích chữ Luận:

Luận có nghĩa là cùng phân tích, nêu lên để tranh luận, chia từng đoạn để chỉ bày, giúp hiểu được nghĩa chắc chắn rõ ràng.

Nếu nhờ ngữ ngôn văn tự hiển bày nghĩa lý chân thật, đối trị tà chấp, phân biệt tướng tu hành chân chánh, khuyến khích tu tập, là Giáo quyết định, làm khởi lên văn, tư, tu v.v... Tướng Tự Tín, Quán Hạnh

Tín.

Nếu quán sát tìm hiểu về sắc uẩn v.v... trong năm uẩn và tất cả pháp, đều không thành tựu. Biết tâm vọng động tức chẳng sinh diệt là Hạnh Quyết Định, hay Khởi Phần Chứng Tín như Tịnh Tâm địa v.v...

Nếu được vào cửa Chân như, dứt hẳn các tâm nhiễm ô tương ưng và không tương ưng. Do nhất niệm tương ưng Tuệ mà chóng nhổ được gốc vô minh là lý quyết định, hay khởi Cứu Cánh Tín Nhất thiết chủng trí tín, nên gọi là Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Luận này, sau khi Phật nhập niết-bàn sáu trăm năm, được Đại sư Bồ-tát Mã Minh là tổ thứ mười hai của Ấn độ soạn luận, tổng trì cả tánh tướng, lời gọn nghĩa rộng. Thật là Đại thừa liễu nghĩa, tâm ấn của Phật Tổ.

Nếu nói theo năm lớp Huyền Nghĩa thì Pháp Dụ là Danh, Nhất Tâm Chân Như là Thể, quán sát tất cả vọng niệm Vô tướng là Tông, trừ nghi bỏ chấp phát khởi lòng tin thanh tịnh Đại thừa là Dụng, Phương Đẳng Đại thừa là Giáo Tướng.

Phần giải thích đề kinh đã xong.

PHẦN 2. SỚ GIẢI CHÁNH VĂN

Chia làm ba:

Đoạn 1: Quy kính nói ý.

Đoạn 2: Phần chánh, có năm chương.

Đoạn 3: Hồi hướng kết thúc

ĐOẠN 1. NÓI VỀ Ý NGHĨA QUY KÍNH

Chia làm hai:

A1. Kệ tụng

A2. Văn xuôi.

A1. Kệ tụng:

Chia làm hai:

B1. Quy y Tam Bảo

B2. Nói về ý nghĩa soạn luận

B1. Quy kính Tam Bảo:

Quy mạng cả mười phương
Khắp làm lợi ích lớn
Trí vô hạn tự tại
Đấng Cứu hộ thế gian
Và biển thể tướng kia

Câu, nghĩa, pháp Vô Ngã
Tăng đức tạng vô biên
Siêng cầu quả chánh giác.

Soạn luận để mở mang truyền bá chánh pháp thì đầu tiên phải quy y Tam Bảo, tóm tắt có bốn ý:

- Vì thuận theo nghi thức xưa của các bậc Thánh Hiền thuở trước.
- Vì giúp cho chúng sinh thêm lớn phước đức và gốc lành.
- Vì không giống như ngoại đạo nghị luận không có tông chỉ căn bản.
- Vì nói lên người kính lễ và đấng được kính lễ thể tánh vốn vắng lặng, và đường cảm ứng giao nhau khó nghĩ bàn.

Hai chữ quy mạng trong chánh văn, là nhiếp ba nghiệp của người kính lễ quy y.

Từ “Tận mười phương v.v...” trở xuống, tức chỉ Tam Bảo là chỗ quy kính.

Quy mạng còn gọi là Thân mạng quy y. Quy nghĩa là hướng về, là trở về. Trong biển sinh tử, chỉ có công đức Tam Bảo là đáng làm chỗ cậy nhờ, cho nên hướng về.

Thể Tánh Tam Bảo tức tâm tánh hiện tiền của chúng sinh, vì từ vô thỉ đến nay bỏ giác theo trần, cam tâm tự xoay lưng trốn chạy. Nay bỏ trần theo giác về nguồn tâm xưa, nên gọi là trở về. Mạng là nương vào sắc thân và vọng tâm, giữ mãi không buông bỏ mà tạo thành thân mạng giả dối, tức là công năng của thức căn bản, còn gọi là Bất Tương Ưng Hành vì chẳng phải pháp có thật, chỉ là chỗ trân trọng giữ gìn của tất cả chúng sinh mê vọng, nên thuận ngôn ngữ thế gian nêu việc này để thu nhiếp hết ba nghiệp.

Lại đem thân mạng rất quý trọng này hướng về Trụ Trì Tam Bảo làm duyên tăng thượng. Nghiên cứu thân mạng giả tạo này, trở về Nhất Thể Tam Bảo thì hiển bày chánh thể Đại thừa, nên đầu tiên phải quy mạng.

Tận mười phương là hết mười phương, là nói chung cảnh giới Tam Bảo vô cùng vô tận. Vì tâm tánh hiện tiền của chúng sinh, chiều dọc vốn tự không có trước sau, chiều ngang dứt mọi ranh giới. Hư không mười phương đều không ra khỏi giới hạn của cảnh giới tâm. Người tu chứng rốt ráo tâm tánh này gọi là Phật, tâm tánh này gọi là Pháp, giảng nói về tâm tánh này cũng gọi là Pháp. Người tin hiểu tu chứng tâm tánh này gọi là Tăng. Đó là lý do Tam Bảo đồng một tâm tánh, rộng khắp

mười phương.

Lại nữa, tâm tánh hiện tiền Thể đại tức Pháp bảo, Tướng đại tức Phật bảo, Dụng đại tức Tăng bảo.

Lại nữa, Tâm giới kia đầy đủ viên mãn lý tánh ba đại, gọi chung là Pháp bảo. Trí tuệ giác ngộ ba đại này gọi là Phật bảo. Lý, Trí không hai gọi là Tăng bảo, đây gọi là Nhất Thể Tam Bảo.

Chứng Nhất thể Tam bảo này gọi là chư Phật ở mười phương giảng nói Nhất thể Tam bảo này, nói và pháp được nói đều gọi là Pháp mười phương, tu Nhất thể Tam bảo này gọi là Tăng mười phương. Đây là Trụ trì Tam Bảo của Đại thừa. Nếu không có Nhất thể Tam bảo thì không do đâu để kiến lập Trụ trì Tam bảo. Nếu chẳng phải Trụ trì Tam bảo thì không do đâu hiển bày Nhất thể Tam bảo. Như không có Nhất tâm chân như thì không do đâu để làm chỗ nương tựa cho các pháp sinh diệt. Như không có huân tập tịnh pháp trong môn sinh diệt thì không do đâu hiển bày nhất tâm chân như. Nên biết Nhất thể Tam bảo tức là thể Đại thừa môn chân như. Trụ trì Tam bảo tức là thể tướng, dụng Đại thừa của môn sinh diệt. Vì hai môn không rời nhau nên không được nói về quy mạng nghiệp lệch.

Ba câu Khắp làm lợi ích lớn v.v... là chỉ bày riêng Phật bảo. Hai câu Và biển thể tướng kia là chỉ bày riêng Pháp bảo. Hai câu Thân đức tạng vô biên v.v... là chỉ bày riêng Tăng bảo. Đều theo Trụ trì Tam bảo để chỉ bày là, vì ngoài Nhất thể không có Trụ trì, vì không quy về tướng Trụ trì Tam bảo thì chẳng thể quy về Nhất thể. Khắp làm lợi ích lớn là chứng suốt thể tánh bình đẳng, dùng pháp lực đồng thể để huân tập chúng sinh. Trí vô hạn tự tại là bốn trí Bồ-đề viên mãn, quán chiếu về lý, tư lương về cảnh đều không còn sót.

Đấng cứu hộ thế gian, là có tâm đại từ đại bi rốt ráo, cứu ác ủng hộ thiện không ai sánh bằng.

Pháp thân âm thầm làm lợi ích chúng sinh trong mười cõi. Báo thân nói lên lợi ích cho các Bồ-tát Thập địa, Hóa thân làm lợi ích cho ba thừa và chúng sinh sáu đường, nên nói Khắp làm lợi ích lớn, mà ba thân lợi ích cho muôn loài đều nương năng lực bình đẳng của pháp tánh. Tóm lại, đó là Pháp thân Phật bảo.

Phẩm vị Viên Cảnh Trí nói lên Pháp thân, phẩm vị Bình Đẳng Trí nói lên Báo thân, phẩm vị Thành Sự Trí nói lên Hóa thân, phẩm vị Quán Sát Trí nói pháp hợp căn cơ, cho nên nói Trí vô hạn tự tại, mà phẩm vị bốn Trí của tâm đều là chỗ chứng đắc của sự tu tập chân chánh trong nhiều kiếp. Tóm lại, là thân tự thọ dụng Phật bảo.

Pháp thân bình đẳng cứu hộ tất cả thế gian, Báo thân cứu hộ Bồ-tát ở thế gian, Hóa thân cứu hộ người Ba thừa và Sáu phàm ở thế gian nên nói Đấng cứu hộ thế gian.

Nhưng từ bi cứu khổ là diệu dụng tự nhiên không thể nghĩ bàn ở trong quả. Tóm lại, là ba loại hóa thân Phật bảo tùy loại hơn kém. Ba thứ Phật bảo này là Thể, Tướng, Dụng của tâm hiện tiền của tất cả chúng sinh, vốn tự đầy đủ, chỉ vì mê tình mà trong cuộc sống hàng ngày chẳng biết, gọi Lý tức Phật. Chư Phật chứng đắc viên mãn gọi là Chúng sinh rốt ráo, chúng sinh không ai hơn được gọi Phật, nên cũng gọi là Thế Tôn, bậc tôn quý ở thế gian.

Và biển thể tướng kia. Kia, là chỉ cho Phật bảo đã nói ở trên. Thể tướng là thể chân như và tướng công đức của tâm thể. Đã nói thể tướng tức thuộc về dụng, cho nên ba pháp không lìa nhau. Thể tướng dụng này sâu rộng không thể lường nên gọi là biển, tuy thể tướng như biển, tức là tâm tánh hiện tiền của chúng sinh, không phải thuộc riêng của Phật, nhưng chỉ có Phật mới chứng đắc rốt ráo, cho nên nêu lên ở đây để nói lên Pháp bảo được nói.

Và nghĩa là muốn nói lên Phật và Pháp vốn không hai nghĩa, vì Phật là giả danh, Pháp là pháp thật; nắm pháp để thành tựu cho người, nhờ người mà phân biệt được Pháp. Cho nên Phật tánh, Pháp tánh chỉ là một tánh, cái gọi là “Ngoài trí không có Như, ngoài Như không có trí”.

Tuy phân biệt rõ ràng về Trụ trì Tam bảo, cũng chẳng phải phân chia từng phần khác nhau, không giống như pháp Thanh văn ngu muội chấp quyển vàng gáy đỏ là Pháp bảo. Nhưng quyển vàng gáy đỏ cũng từ toàn thể Như Lai tàng mà thành, cũng tức là biển thể tướng.

Câu, nghĩa, pháp vô ngã: Là chỉ cho Pháp bảo năng thuyên vô ngã tức Nhân vô ngã và Pháp vô ngã. Cú là câu, tức là danh, cú, văn, thân, nêu chữ câu tức cũng gồm cả danh, vì chỗ nương của câu, nghĩa tức là bài văn (văn thân). Nghĩa là những điều chỉ bày của câu, tức chỉ cho hai thứ quán vô ngã. Pháp là sự hiển bày của nghĩa, tức nhất tâm chân như. Pháp do Phật nói, có nhiều câu và nhiều ý nghĩa, nay chỉ nêu câu và nghĩa vô ngã, nghĩa là vì chỉ có hai thứ quán không này mới có thể từ cửa sinh diệt liền vào môn chân như. Câu vô ngã tức giáo kinh, nghĩa tức hạnh kinh, Pháp tức lý kinh. Ba kinh chẳng tức chẳng lìa là năng thuyên, đều không ngoài biển thể tướng, lại làm hiển bày biển thể tướng.

Tăng đức tạng vô biên: là xứng tánh khởi tu, mà biển tánh vô biên cho nên công đức tu hành cũng lại vô biên. Mỗi công đức đều chứa

nhóm vô biên công đức nên gọi là Tạng, như đoạn văn sau nói đầy đủ về tùy thuận theo pháp tánh tu bố thí v.v... mỗi độ đều thành tựu ba-la-mật.

Siêng cầu Chánh giác nghĩa là cần cầu quả vị Phật, là nói lên công đức tu hành của tăng Bồ-tát, vì không hướng về ba cõi, không hướng về Nhị thừa, chỉ hướng thẳng đến quả Bồ-đề vô thượng.

Hỏi: Vì sao không quy hướng về tăng Nhị thừa?

Đáp: Đây có hai nghĩa:

Theo nghĩa đối đãi, Nhị thừa vẫn là cảnh giới được thương xót cứu giúp.

Theo nghĩa mở bày (khai hiển), vì hạnh tu của Nhị thừa cũng là đạo Bồ-tát.

B2. Nói về ý nghĩa soạn Luận:

Vì muốn giúp chúng sinh,
Dứt nghi, bỏ tà chấp,
Khởi tin nối dòng Phật,
Nên tôi soạn luận này.

Đối với lý thật sinh diệt của nhất tâm chân như, trong sự vẫn do dự chưa rõ gọi là “Nghi”. Đối với tạng Như Lai vô ngã vọng chấp nhân ngã, pháp ngã gọi là “tà chấp”. Dứt nghi bỏ chấp thì niềm tin chân chánh tự hiện khởi, khởi tin Đại thừa thì chắc chắn thành Phật độ mình độ người, đèn đèn vô tận nên là nối thạnh dòng Phật.

Phần đầu bài kệ tụng đã xong.

A2. Văn xuôi:

Chia làm hai:

B1. Nói lại ý nghĩa soạn luận

B2. Lập khoa.

B1. Nói lại ý nghĩa soạn Luận:

Luận chép: Vì muốn phát khởi niềm tin Đại thừa thanh tịnh, dứt các tà chấp nghi ngờ mờ mịt của chúng sinh, giúp hạt giống Phật tiếp nối mãi không dứt nên soạn luận này.

Hỏi: Trong bài kệ, đầu tiên nói dứt nghi bỏ chấp, rồi mới nói khởi tin, nay phần văn xuôi lại nói trước phát khởi lòng tin thanh tịnh, rồi mới nói dứt các nghi chấp, vì sao?

Đáp: Nếu tự tu thì dứt nghi, bỏ chấp khởi tin như cái cân hai đầu khi cao khi thấp v.v... không có trước sau. Nếu giáo hóa người khác thì trước tự phát khởi niềm tin Đại thừa thanh tịnh, mới có thể dứt các thứ mờ mịt tà chấp, nghi ngờ của chúng sinh, khiến dòng dõi Phật tiếp nối

không dứt. Cho nên tuy nói lại mà không có lỗi rườm rà.

B2. Lập Khoa:

Có pháp sinh tín căn Đại thừa cho nên phải nói.

Có pháp là chỉ cho tâm tất cả chúng sinh sẽ nói ở đoạn sau. Nói tướng tâm chân như này chỉ tâm thể Đại thừa, nói tướng nhân duyên sinh diệt, tâm này chỉ bày thể, tướng, dụng của Đại thừa, giúp cho các chúng sinh sinh khởi ba thứ văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ, cho đến rốt ráo thành Phật. Đây gọi là tín căn Đại thừa, có lợi ích cao quý như vậy, cho nên phải nói.

Luận nói có năm phần:

Một là Tác nhân, hai là Lập nghĩa, ba là Giải thích, bốn là Tin tu, năm là lợi ích.

Tác nhân: Bản đời Lương dịch là nhân duyên, nghĩa là nhân duyên bốn tất-đàn. Chư Phật, Bồ-tát nếu không có nhân duyên bốn tất-đàn thì không nói pháp được.

Lập nghĩa: Là nương cảnh nói lên bày chân lý, dựng lập chánh pháp Đại thừa.

Giải nghĩa: Nghĩa là các thứ phương tiện để mở bày, truyền bá nghĩa chân thật đã dựng lập.

Tin tu: Bản dịch đời Lương nói là tin tâm tu hành, nghĩa là sách tấn người sơ cơ, khiến họ nương theo sự hiểu biết mà tu hành.

Lợi ích: Theo bản dịch đời Lương là khuyên tu lợi ích, nghĩa là phần kết nói về công năng của luận này, khiến người tin tưởng, hy vọng kính mến mà quy hướng về.

Trong luận này, phần Tác Nhân thứ nhất nói tổng quát về nhân duyên bốn tất-đàn, phần Lập Nghĩa thứ hai vì người căn cơ bậc thượng nêu lên liền biết có, đây là nói theo Đệ nhất nghĩa. Phần giải thích thứ ba là vì người căn cơ bậc trung phân tích chia chẻ nhỏ nhiệm giúp họ dứt hẳn nghi chấp, theo văn nhập chứng, đây là nói theo nghĩa đối trị. Phần Tin Tu thứ tư vì người căn cơ bậc hạ sách tấn tu hành khiến y theo hiểu biết khởi tu, đây là nói theo nghĩa vì người. Phần Lợi Ích thứ năm vì những người chưa trồng gốc lành mà xưng tụng khen ngợi công đức, chấm dứt sự hủy báng, khiến đều vui mừng kính mến Đại thừa, đây là nói theo nghĩa thế giới.

Nói theo thứ lớp được lợi ích của một người thì phần Lập Nghĩa thứ hai giúp hiểu về nghĩa Đại thừa tức tâm tất cả chúng sinh, không trông chờ nơi người khác được lợi ích vui mừng. Phần giải thích thứ ba đối với hai môn Chân như và Sinh diệt của nhất tâm hiểu nghĩa như

thật, được lợi ích sinh lên cõi trước. Phần Tin Tu thứ tư khiến hiểu biết về sự mầu nhiệm của tâm, không giống như nói ăn (mà vẫn đói), đếm của báu cho người được lợi ích diệt ác. Phần Lợi Ích thứ năm khiến cho biết đồng với chỗ tu chỗ chứng của chư Phật Bồ-tát, được lợi ích chứng nhập chân lý. Đây chỉ là một cách phân biệt, thật ra mỗi phần đều đầy đủ bốn tất-đàn.

Lại nữa, Tác Nhân là phần tựa, ba phần kế như Lập Nghĩa v.v... là phần chánh tông, riêng Lợi Ích là phần lưu thông.

Đoạn một quy kính và nói ý nghĩa đã xong.

ĐOẠN 2. PHẦN CHÁNH.

Gồm năm chương:

1. Tác nhân... 5. Lợi ích.

CHƯƠNG 1. TÁC NHÂN

Có hai đoạn:

A1. Nói tám nhân duyên

A2. Giải nghi, nói ý nghĩa.

A1. Nói tám Nhân Duyên:

Trong đây có tám nhân duyên soạn luận:

- Tướng chung: Vì khiến chúng sinh lìa khổ được vui, không vì tham cầu lợi dưỡng v.v...

Tổng tướng là tướng chung, nghĩa là chẳng phải chỉ là tướng chung của luận này mà là tướng chung của chư Phật, Bồ-tát nói pháp, vì muốn chúng sinh lìa khổ của nhân quả phần đoạn và biến dịch, được vui Bồ-đề Niết-bàn rốt ráo, là nghĩa lợi tha. Không vì tham cầu tiếng khen, lợi dưỡng và cung kính v.v... là nghĩa lìa lỗi lầm. Tự lìa các lỗi, hay lợi ích chúng sinh mới có thể soạn luận mở mang truyền bá chánh pháp, nếu không như thế thì gọi là bán đứng Như Lai.

- Vì nói lên ý nghĩa chân thật căn bản của Như Lai khiến các chúng sinh khởi hiểu chân chánh.

Nói chung thì một bộ luận đều bày trình thật nghĩa để sinh hiểu biết chân chánh, nói riêng thì đặc biệt chỉ cho hai phần Lập Nghĩa và Giải Thích.

- Vì muốn chúng sinh thành tựu gốc lành, tâm không lui sụt đối với pháp Đại thừa có thể kham nhận.

Nói chung thì một bộ luận đều muốn cho chúng sinh tăng thêm khả năng tin nhận đối với Đại thừa, nói riêng thì đặc biệt chỉ cho đoạn thứ ba Phân Biệt tướng tu hành chánh đạo trong phần giải thích.

- Vì muốn chúng sinh có chút ít gốc lành pháp khởi lòng tin cho đến không lui sụt.

Nói chung thì một bộ luận đều làm phát khởi lòng tin khiến không lui sụt, nói riêng thì đặc biệt chỉ cho phần Tin Tu thứ tư.

- Vì muốn chúng sinh nghiệp chướng tiêu trừ, điều phục tâm mình để lìa ba độc.

Nói chung thì một bộ luận đều có công năng trừ chướng điều tâm, xa lìa ba độc, nói riêng thì đặc biệt chỉ cho môn Tinh Tấn thứ tư trong phần Tin Tu.

- Vì muốn chúng sinh chuyên tu chỉ quán để đối trị tâm phàm phu Nhị thừa nhiều lỗi lầm.

Nói chung thì một bộ luận đều là pháp môn Chỉ Quán, đều có công năng đối trị tâm phàm phu, Tiểu thừa, nói riêng thì đặc biệt chỉ cho pháp môn Chỉ quán thứ năm trong phần Tin Tu.

- Vì muốn chúng sinh đối với pháp Đại thừa tư duy đúng như lý, được sinh trước Phật vì rốt ráo không lui sụt lòng tin Đại thừa.

Nói chung thì một bộ luận đều là Tam-muội Niệm Phật, đều là nhân chánh vãng sinh, nói riêng thì đặc biệt chỉ cho pháp môn cầu sinh Tây phương Cực Lạc trong phần Tin Tu.

- Hiển bày lợi ích tin hiểu ưa thích Đại thừa để khuyên các loài hàm thức quy hướng về Đại thừa.

Đây chỉ riêng cho phần Lợi Ích thứ năm.

Phần đầu nói về tám nhân duyên đã xong.

A2. Giải thích Nghi, nói ý nghĩa: Chia làm hai:

B1. Giải thích điều nghi.

B2. Nói về ý nghĩa.

B1. Giải thích điều Nghi:

Chia làm hai:

C1. Giải thích nghĩa chung.

C2. Giải thích nghĩa riêng.

C1. Giải thích nghĩa chung:

Các câu văn và ý nghĩa trong luận này kinh Đại thừa tuy đã có đủ, nhưng vì căn cơ và tâm ưa muốn của chúng sinh khác nhau, nhân Duyên giác ngộ khác nhau, nên soạn luận này.

Sở hóa chỉ cho chúng sinh đời sau được giáo hóa. Căn có ba hạng cao, thấp, trung bình do hạt giống xưa mà thành. Dục là chỗ ưa thích hiện nay, có rộng, hẹp và trung bình. Duyên là tất cả kinh luận, làm duyên giúp cho chúng sinh ngộ đạo thêm lớn. Nên biết ba căn cơ cao,

thấp, trung bình, mỗi căn cơ có ba mức độ ưa thích rộng, hẹp và trung bình khác nhau. Lại cùng với kinh luận của Phật, Bồ-tát mỗi thứ có hữu duyên và vô duyên khác nhau, cho nên phải vì ba căn cơ chúng sinh hữu duyên, thích hợp với ý thức sơ lược của họ mà soạn luận này.

C2. Giải thích nghĩa riêng biệt:

Vì sao? Nghĩa là khi đức Như Lai còn tại thế giáo hóa người lợi căn, Sắc và tâm Phật đều cao quý, một âm thanh giảng nói vô biên nghĩa vị nên không cần soạn luận.

Vì sao là bắt đầu trưng dẫn chung, trước giải thích thời Phật còn tại thế, sau giải thích lúc Phật đã Niết-bàn. Giáo hóa người lợi căn nghĩa là nói chung về Phật, thời điểm và chúng sinh cũng có ba căn cơ khác nhau cho mỗi loại, chỉ vì so với chúng sinh sau khi Phật Niết-bàn đều gọi là căn cơ lanh lợi. Vì gốc lành không sâu nên không được trực tiếp gặp Phật.

Sắc và tâm Phật đều cao quý nghĩa là sắc thì tướng đẹp trang nghiêm, tâm thì có sáu thần thông và mười lực, nên nói là cao quý. Một âm thanh giảng nói vô biên nghĩa vị là Phật dùng một thứ âm thanh nói pháp, chúng sinh tùy mỗi loại đều hiểu được, ví như nước mưa của một đám mây ba loại cỏ hai loại cây mỗi loại đều được lớn lên. Sắc cao quý tức dùng thân tướng không thể nghĩ bàn giáo hóa, tâm cao quý tức dùng ý không thể nghĩ bàn giáo hóa. Một âm thanh giảng nói tức dùng miệng giáo hóa không thể nghĩ bàn. Chúng sinh được giáo hóa đã là người căn cơ lanh lợi, Phật giáo hóa lại có ba thứ cao quý cho nên không cần soạn luận mà vẫn có thể khai ngộ.

Sau khi Phật Niết-bàn, hoặc có người do tự lực xem kinh chút ít nhưng hiểu nhiều nghĩa lý, lại có người do tự lực rộng xem các kinh mà hiểu nhiều nghĩa.

Xem kinh chút ít nhưng hiểu nhiều nghĩa lý gọi là Nghĩa Trì (thọ trì nghĩa) cũng là Pháp Hạnh chủng tánh, xem kinh sâu rộng cho đến hiểu nghĩa gọi là Văn Trì, cũng gọi là Tín Hạnh chủng tánh. Hai hạng người này cũng không cần soạn luận.

Nhưng y cứ bản dịch đời Lương, thì nghe rộng rồi hiểu ngay vì dường như gồm Văn Trì cho nên cao quý hơn; y cứ bản hiện nay, người xem ít hiểu ngay, dường như là Pháp Hạnh cho nên cao quý. Nói theo lý thật thì Nghĩa Trì hay Văn Trì, Tín Hạnh hay Pháp Hạnh mỗi thứ có lợi độn khác nhau, chẳng thể lý luận một chiều.

Có người tự mình không có sức trí tuệ, nhờ người luận bàn rộng mà hiểu nghĩa, cũng có người không có sức trí tuệ, nghe giảng rộng rất

sợ, chỉ thích nghe luận tóm lược mà nhiếp nghĩa rộng lớn để tu hành chân chánh.

Tự mình không có sức trí tuệ nên nhờ luận của người, nhưng vì ưa nói rộng và thích tóm lược vẫn gọi là hai chủng tánh Tín Hạnh và Pháp Hạnh khác nhau, cũng là hai thứ huân tập Văn Trì và Nghĩa Trì có sai khác.

Phần đầu giải thích nghi ngờ đã xong.

B2. Nói rõ ý nghĩa:

Nay tôi vì hạng người sau cùng kia, lược nhiếp nghĩa sâu xa, vô biên, rất cao quý của Như Lai mà soạn luận này.

Vì chỉ bày thể Đại thừa nên rất cao quý, nói lên tướng Đại thừa nên rất sâu xa, hiển bày dụng Đại thừa cho nên vô biên.

Chương một nói về Tác Nhân đã xong.

CHƯƠNG 2. LẬP NGHĨA

Chia làm hai:

A1. Nêu vấn đề

A2. Giải thích

A1. Nêu vấn đề:

Thế nào là phần Lập Nghĩa? Có nghĩa là Đại thừa. Nói lược thì có hai thứ là hữu pháp và pháp.

Ma-ha-diễn, Hán dịch là Đại thừa, nói sơ lược như trong đề mục giải thích. Lại có bảy nghĩa nên gọi là Đại thừa:

Pháp lớn, là kinh điển Phương Quảng.

Tâm lớn, là bốn thệ nguyện rộng lớn.

Hiểu biết lớn, là tin hiểu thường hằng viên mãn.

Thanh tịnh lớn, là đất tâm thanh tịnh, thanh tịnh hai thứ phân biệt.

Trang nghiêm lớn, là phước đức trí tuệ.

Thời gian rộng lớn, là ba A-tăng-kỳ.

Đầy đủ lớn, là Bồ-đề vô thượng.

Sáu phần đầu là nhân Đại thừa, một phần sau là quả Đại thừa.

Hữu pháp, bản dịch đời Lương nói là Pháp, giống như Luận Nhân Minh nói "Tiền trần hữu pháp", dùng làm tông y, chính là chỉ cho pháp nhân duyên sinh, dùng làm đối tượng quán chiếu. Pháp, bản dịch đời Lương dịch là Nghĩa, giống như trong Luận Nhân Minh nói "Hậu trần tông thể", chỉ cho chân lý được trình bày để nói về nghĩa Đại thừa.

A2. Giải thích:

Chia làm hai:

B1. Giải thích hữu pháp.

B2. Giải thích pháp.

B1. Giải thích Hữu Pháp:

Nói "Hữu pháp" là tất cả tâm chúng sinh, tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nương tâm này nói về nghĩa Đại thừa.

Nói chung về các pháp do nhân duyên sinh đều là hữu pháp, tất cả đều tức là Không, Giả, Trung đạo, đều có thể nói lên nghĩa Đại thừa, cho nên nói Tâm, Phật, chúng sinh ba pháp không khác nhau. Chỉ có người sơ cơ, nếu bảo quán pháp Phật thì nghi cao quá, nếu bảo quán pháp chúng sinh thì nghi rộng quá, cho nên chỉ bảo quán Tâm. Lại sợ người lầm ngoài tâm chúng sinh có chân tâm riêng, cho nên chỉ lập bày tất cả tâm chúng sinh dùng làm cảnh để quán.

Hễ nêu lên Phật pháp thì thu nhiếp hết Tâm pháp và pháp chúng sinh, nêu lên pháp chúng sinh thì thu nhiếp hết tất cả Phật pháp và Tâm pháp. Nay nêu lên Tâm pháp hiện tiền của chúng sinh, thì thu nhiếp hết tất cả pháp chúng sinh và pháp Phật. Cho nên nói thu nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Nương Tâm pháp hiện tiền của chúng sinh này hiển bày nghĩa Đại thừa thì nói lên một pháp là nói lên hết tất cả pháp. Hễ nêu lên bất cứ pháp chúng sinh nào thì mỗi Phật pháp đều là nghĩa Đại thừa, nên Pháp Hoa ghi: Xe lớn bảy báo có nhiều vô lượng.

Vì tướng của Tâm chân như này là chỉ cho Thể Đại thừa, tức tâm hiện tiền này không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, quá khứ vô thỉ, vị lai vô cùng, hiện tại vô biên, chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, chẳng phải vừa có vừa không có tướng, chẳng phải tướng chẳng phải hữu, chẳng phải vô. Chẳng phải tướng sinh tử, chẳng phải tướng Niết-bàn, chẳng phải tướng hai bên, chẳng phải tướng trung đạo, chẳng phải tướng có thể nói, chẳng phải tướng không thể nói, chẳng phải tướng vừa có thể nói vừa không thể nói, chẳng phải tướng chẳng phải có thể nói, chẳng phải không thể nói, vì bất đắc dĩ nên gượng gọi là tướng Chân như, tức chân như này là thể Đại thừa, không còn có thể nào khác.

Nếu Lập Lượng rằng: Tâm chúng sinh là pháp có, tức là tông thể Đại thừa, do nói tướng chân như, đồng dụ như phương hướng nương tựa của mê ngộ mà phương hướng chẳng mê ngộ.

Vì nhân duyên sinh diệt của Tâm này, làm hiển bày Thể Tướng Dụng của Đại thừa.

Tức tâm thể chân như bất biến này, nêu thể tùy duyên mà có sinh

diệt, có nghĩa là tùy theo duyên nhiễm hay tịnh mà tạo đủ mười pháp giới. Tuy tạo mười cõi mà đều giả danh không thật, tùy duyên bất biến đương thể tức chân, cho nên nói lên thể Đại thừa.

Do theo duyên nhiễm, vô minh vọng khởi chấp có chấp không, dường như không thanh tịnh, chẳng phải thường, chẳng phải lạc, chẳng phải ngã, chẳng phải tịnh, chẳng phải vắng lặng; là thay đổi không tự tại, đầy đủ tập nhiễm luống dối nhiều hơn cát sông Hằng. Nay đổi nhiễm thành tịnh, vô minh không khởi, không có chấp chẳng chấp, tâm tánh không động, không có pháp nào khác để tìm cầu; tức đối với chân như lập nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt, nghĩa chiếu soi khắp pháp giới, nghĩa rõ biết chân thật, nghĩa bản tánh thanh tịnh, nghĩa thường lạc ngã tịnh, nghĩa tự tại lặng lẽ không thay đổi. Có nghĩa công đức thanh tịnh đầy đủ viên mãn nhiều như số cát sông Hằng nên có công năng nói lên tướng Đại thừa. Vì cùng chúng sinh đồng ở trong biển luân hồi sinh tử, mới chịu thương mình thương người phát nguyện Đại thừa, tu phước tuệ lớn, chứng nhập Pháp thân xưa, mặc tình tác nghiệp không thể nghĩ bàn, tột đời vị lai, lợi lạc cho hữu tình, cho nên có công năng nói lên dụng Đại thừa.

Nhưng tâm thể hiện tiền tức thể Đại thừa, tướng mê lầm trong tâm hiện tiền là tướng Đại thừa, nghiệp dụng trong tâm hiện tiền là dụng Đại thừa, nhưng chúng sinh vì nhân duyên mê nhiễm nên sử dụng hằng ngày mà không biết. Do có nhân duyên mê nhiễm mới dựng lập nhân Duyên giác ngộ thanh tịnh, do có nhân Duyên giác ngộ thanh tịnh mới hiển bày thể tướng dụng lớn, nên nói tướng nhân duyên sinh diệt của tâm này có công năng hiển bày thể tướng dụng Đại thừa. Ví như nước đóng thành băng thì thể tánh ướt, tướng dung chứa, dụng thấm nhuần đều không thể thấy; nếu biết băng vốn là nước, làm cho băng tan mới hiển bày được thể tánh ướt, tướng dung chứa, dụng thấm nhuần. Nếu không quán chiếu nhân duyên sinh diệt của tâm thì không thể hiển bày thể tướng dụng lớn. Như nước nếu giữ tướng băng cứng thì không thể dùng, nếu lìa tâm hiện tiền của chúng sinh để tìm Đại thừa ở một nơi nào khác cũng không thể hiển bày thể tướng dụng lớn. Như khi nước đóng cứng, nếu bỏ tướng cứng của băng thì không có nước ở chổ khác. Người học Đại thừa may mắn được tư duy sâu sắc về điều này. Nên Lập Lượng: Tâm chúng sinh là hữu pháp có công năng nói lên tông chỉ thể, tướng, dụng của Đại thừa, nhân chép: Tướng nhân duyên sinh diệt, đồng dụ: Như lầm phương hướng, vì lầm nên có ngộ phương hướng.

Phần đầu giải thích hữu pháp đã xong.

B2. Giải thích Pháp:

Chia làm hai:

C1. Giải thích nghĩa Đại

C2. Giải thích nghĩa Thừa

C1. Giải thích nghĩa Đại:

"Pháp" sơ lược có ba nghĩa:

Thể đại, có nghĩa là tất cả pháp chân như, ở nhiễm ở tịnh thể tánh vẫn thường bình đẳng, vì không thêm không bớt không có khác nhau.

Đoạn trên nói tướng chân như của tâm này, tức nói lên thể Đại thừa. Nay nói tất cả pháp chân như nghĩa là vì tâm chân như tức tất cả pháp chân như, vì chân như không có hai. Tất cả pháp là pháp nhiễm pháp tịnh, tóm lược thì có năm nhóm một trăm pháp, nói rộng thì một trăm cõi ngàn như. Tùy ý nêu lên bất cứ một pháp nào đều là toàn thể chân như, chứ chẳng phải chỉ chút phần, nên nói tánh thường bình đẳng v.v... khi ngộ không phải được khi mê không phải mất.

Lại nữa chân như của hạt cải sợi lông chẳng phải nhỏ, chân như của Tu di cõi nước chẳng phải lớn, cho nên nói không thêm không bớt. Nhất tướng vô tướng không thể phân chia cho nên nói không có khác nhau. Phàm nói tất cả pháp lại nói ở nhiễm ở tịnh, đây toàn là nhân duyên sinh diệt. Nhưng tùy duyên mà nói, tánh thường bình đẳng. Vì không thêm không bớt không có khác nhau nên biết nhân duyên sinh diệt tức là môn chân như. Cho nên đoạn sau nói xoay vần mà không lìa nhau. Nếu bỏ nhân duyên sinh diệt thì do đâu thể hội được chân như? Nếu chấp nhân duyên sinh diệt thì do đâu liễu đạt chân như?

Tướng đại, là Như Lai tàng, vì xưa nay đầy đủ vô lượng vô biên tánh công đức.

Ở đây gọi Tâm hiện tiền của chúng sinh là Như Lai tàng.

Hễ là chân như thì bất biến mà tùy duyên.

Nêu thể làm Tâm của chúng sinh thì tâm đó lại là toàn thể chân như, nay lại là gọi Như Lai tàng.

Đây là môn sinh diệt.

Vì khi ẩn khuất gọi là Như Lai tàng, khi hiển bày thì gọi là Pháp thân, nhưng Pháp thân và Như Lai tàng tuy có hai tên nhưng không hề có hai thể, cho nên chẳng phải khi hiển bày gọi là Pháp thân thì có đủ vô lượng vô biên tướng công đức, mà ngay khi ẩn khuất gọi là Như Lai tàng, xưa nay cũng có đủ vô lượng vô biên tánh công đức.

Dụng đại, vì sinh ra tất cả nhân quả lành của thế gian và xuất thế gian.

Chỉ tâm hiện tiền này của chúng sinh, chẳng có pháp nào không đầy đủ, chẳng có pháp nào không tạo; nghĩa là tùy theo duyên tịnh hay nhiễm mà tạo đủ mười pháp giới, hay sinh ra nhân quả khắp mười cõi. Chỉ nói riêng về chín cõi thì các nhân quả ác trong ba đường dữ tuy cũng là dụng của tâm này, như dùng vàng làm bình đựng vật nhơ, dao bén chặt bùn, dùng châu báo vô giá làm viên thuốc tròn chẳng gọi là dụng lớn.

Nhân quả hữu lậu của trời, người tuy cũng là dụng của tâm này, như đem ngọc ma-ni chỉ đổi một chiếc áo, một miếng ăn, chẳng gọi là dụng lớn.

Nhân quả vô lậu của người Nhị thừa tuy cũng là dụng của tâm này, như giữ vàng Diêm-phù-đàn không sinh lợi tức, không gọi là dụng lớn.

Nhân quả năm thần thông của Bồ-tát quyền thừa tuy có dụng lợi mình lợi người, như dùng vàng Diêm-phù-đàn làm vật trao đổi trong việc buôn bán, không được tự tại thống lãnh cũng không gọi là dụng lớn.

Tuy tâm mong cầu quả tột, như dùng vàng Diêm-phù-đàn làm mão báu của vua, chưa thể nắm nhổ phòng ốc và bay lên cao, cũng không gọi là dụng lớn.

Chỉ có chủng tánh Phật thừa, biết tâm hiện tiền này thể tức chân như có đủ vô biên công đức, liền quán sát tất cả vọng niệm vô tướng, thương mình thương người phát thệ nguyện lớn, tu tập xứng hợp với tâm tánh trừ vô minh từ vô thỉ chứng Pháp thân xưa, mặc tình khởi nghiệp không thể nghĩ bàn, các thứ tác dụng khác nhau tự tại trùm khắp pháp giới, bình đẳng với chân như. Ví như dùng vàng Diêm-phù-đàn luyện làm thuốc tiên nên có thể nhổ phòng nhà bay lên, bay đi tự tại, mới gọi là dụng lớn.

Hỏi: Dụng lớn trong quả chín cõi buông thân, có khi thị hiện ba đường ác cũng ứng sinh nhân quả ác, vì sao chỉ nói nhân quả lành thôi ư?

Đáp: Vì độ chúng sinh thị hiện gây nhân ác, vốn không mê nhiễm tức thiện vô lậu; vì độ chúng sinh thị hiện chịu quả ác cũng không có thọ khổ, vui như Tam thiền nên chỉ gọi nhân quả lành.

Lại nói: "Sinh ra tất cả nhân quả lành" nghĩa là dụng lớn trong quả, làm duyên tăng thượng cho khắp chúng sinh khiến sinh các nhân quả lành thế gian và xuất thế gian, chẳng phải nói đã thành Phật rồi tự sinh nhân quả lành của thế gian và xuất thế gian. Vì chư Phật có tất cả

biến hiện đều là diệu dụng sâu xa tự tại của chân như, vì đều hợp với diệu đức Niết-bàn thanh tịnh nên không thể gọi là nhân quả thật.

Hỏi: Dụng lớn đã thuộc quả Phật tại sao gọi là tướng nhân duyên sinh diệt của tâm này?

Đáp: Nếu không có tâm chúng sinh thì không có thể tướng Đại thừa, nếu không có thể tướng Đại thừa thì chỗ nào có dụng Đại thừa!

Hỏi: Đã nói dụng chân như rất sâu xa vì sao không thuộc về chân như mà thuộc về nhân duyên sinh diệt?

Đáp: Nếu chẳng phải nhân duyên sinh diệt thì tên gọi chân như còn tự không lập, làm sao phân biệt được dụng lớn.

Tâm hiện tiền sinh diệt, Thể tức chân như, Tướng tức Như Lai tàng, Dụng tức năng sinh tất cả nhân quả, sử dụng hằng ngày mà không biết, đây gọi là Lý tức Đại thừa. Nếu biết thể lớn, tướng lớn, dụng lớn của một tâm này là Danh tự tức Đại thừa. Nếu quán sát vọng niệm vô tướng thì gọi là Quán Hạnh tức Đại thừa. Nếu cấu thô rơi trước, sáu căn thanh tịnh gọi là Tương tự tức Đại thừa, luận này gọi là Giác tương tự. Nếu thân chứng thể tướng dụng này, hồn nhiên tăng tiến thì gọi là Phần Chứng tức Đại thừa, luận này gọi là Tùy Phần giác. Nếu được tâm tánh căn bản thường trụ hiện tiền, thì gọi là Cứu Cánh tức Đại thừa, luận này gọi là Cứu Cánh giác.

Có sáu loại thường tức, trước sau bình đẳng, tức môn chân như của tâm này. Tức mà thường có sáu loại, lên xuống khác nhau rất nhiều, tức sinh diệt môn của tâm này. Cho nên lập "Tất cả tâm chúng sinh là hữu pháp" nói lên nghĩa Đại thừa.

Phần đầu giải thích nghĩa chữ Đại đã xong.

C2. Giải thích nghĩa Thừa:

Vì có chỗ Thừa (cỡi) của tất cả chư Phật, vì vào quả Phật tất cả Bồ-tát đều "thừa" nơi đây.

Ở đây lại theo người năng thừa để nói lên sở thừa, nên nói Đại thừa là sở thừa của tất cả đại nhân như Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền v.v...

Tâm của tất cả chúng sinh có đầy đủ ba thứ Thể lớn, Tướng lớn và Dụng lớn, tức ba thứ lớn này được gọi là Thừa, mà chúng sinh trong chín cõi không sử dụng hết diệu dụng của tâm Đại thừa này, luống chịu cỡi các thứ xe trâu, xe dê, xe nai, xe lừa què. Chỉ có tất cả chư Phật đều đã cỡi xe Đại thừa này để đến quả vị rốt ráo, tất cả Bồ-tát đều cỡi xe lớn này mới đến quả vị Phật được, cho nên phải theo tâm chúng sinh để nói lên nghĩa Đại thừa.

Chương Lập Nghĩa thứ hai đã xong.

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

QUYỂN 2

CHƯƠNG 3. GIẢI THÍCH

Chia làm hai:

- Lập khoa
- Chánh giải.

1. Lập khoa:

Thế nào là phần giải thích? Ở đây có ba nghĩa:

- Vì nói lên nghĩa thật
- Vì đối trị tà chấp
- Vì phân biệt tướng tu hành chân chánh

Nói lên nghĩa thật để dứt nghi, đối trị tà chấp để dứt chấp tức khởi tin, phân biệt tướng tu hành chân chánh tức là nối tiếp làm hưng thạnh hạt giống Phật.

2. Chánh giải:

Chia làm ba:

Mục 1: Nói lên nghĩa thật.

Mục 2: Đối trị tà chấp.

Mục 3: Phân biệt tướng tu hành chân chánh.

MỤC 1: NÓI LÊN NGHĨA THẬT:

Chia làm ba:

A1: Nêu chung hai môn

A2: Giải thích từng môn.

A3: Kết luận nêu lên hai môn không lìa nhau.

A1: Nêu chung hai Môn:

Trong luận này, nói lên nghĩa thật có nghĩa, là có hai môn cùng nương vào Nhất tâm, đó là môn Tâm Chân như và môn Tâm Sinh diệt. Hai môn này mỗi môn đều thu nhiếp hết tất cả pháp vì xoay vần mà không lìa nhau.

NHẤT TÂM tức chỉ cho tâm hiện tiền của chúng sinh. Nói có hai môn nghĩa là chẳng phải trước sau, bên phải bên trái nên gọi là hai. Chỉ

là tùy duyên bất biến tức tâm sinh diệt này gọi là môn Chân như, bất biến tùy duyên tức tâm Chân như này gọi là môn Sinh diệt, ý muốn nói chỉ có một môn mà thôi. Cũng có nghĩa là: "chư Phật Bạt-già Phạm, một con đường vào cửa Niết-bàn. Chỉ do tâm mê thì sinh tử bắt đầu, toàn thể Chân như thành sinh diệt; tâm ngộ thì chấm dứt luân hồi, ngay thể sinh diệt bèn là Chân như, nên theo mê ngộ mà nói về hai môn. Lại nữa do đối đãi với mê gọi là ngộ, tức là môn Sinh diệt, mê ngộ bình đẳng chính là môn Chân như.

Nói hai môn này, mỗi môn đều thu nhiếp tất cả pháp nghĩa, theo môn Chân như thu nhiếp một trăm cõi, một ngàn như, năm vị, một trăm pháp, mỗi pháp đều là Chân như, tánh thường bình đẳng vì không thêm không bớt không có khác nhau. Theo môn Sinh diệt cũng thu nhiếp một trăm cõi, một ngàn như, năm vị và một trăm pháp, mỗi pháp đều là sinh diệt. Vì các pháp thuộc sáu phàm là do nhân duyên mê nhiễm tạo thành, các pháp thuộc bốn quả Thánh là do nhân Duyên giác ngộ thanh tịnh tạo thành. Không có một pháp thế gian và xuất thế gian nào không từ nhân duyên sinh diệt mà được hiển bày.

Nói hai cửa này xoay vần mà không lìa nhau nghĩa là ngoài nhất tâm Chân như thì không thể có sinh diệt, thí như ngoài phương hướng thì không có sự mê ngộ nào khác, cũng như ngoài tánh ướt là không có nước và băng nào khác. Ngoài Nhất tâm sinh diệt cũng không thể có Chân như, ví như ngoài mê ngộ không có phương hướng nào khác, ngoài nước và băng không có tánh ướt nào khác.

Hỏi: Vì sao nương vào Nhất tâm lại nói lên hai môn?

Đáp: Tất cả các pháp đều có hai môn này, vì thế chư Phật nói pháp thường nương vào hai đế. Môn tâm Chân như tức là chân đế, môn tâm Sinh diệt tức là tục đế. Tuy nói hai đế mà chỉ là một pháp, vì hai đế viên dung không thể nghĩ bàn cho nên mỗi đế thu nhiếp tất cả pháp, xoay vần không lìa nhau.

Lại nữa, toàn tánh khởi hai lối tu thuận và nghịch thì gọi là môn Sinh diệt, cả hai lối tu nghịch và thuận một tâm không đổi thì gọi là môn Chân như.

Lại nữa, toàn lý thành sự gọi là môn Sinh diệt, toàn sự tức lý tức là môn Chân như. Lại nữa, phân biệt sự lý gọi là môn Sinh diệt, dứt hẳn sự lý gọi là môn Chân như. Ngay nơi quyền mà thật gọi là môn Chân như, tức thật mà quyền gọi là môn Sinh diệt. Phân biệt quyền thật thì gọi là môn Sinh diệt, quyền thật không hai thì gọi là môn Chân như. Vì thật lập quyền, nương môn Chân như nói môn Sinh diệt. Khai quyền

bày thật chỉ môn Sinh diệt tức là môn Chân như. Vì thật lập quyền, khai quyền bày thật đều là môn Sinh diệt, lý thì chẳng phải quyền chẳng phải thật, gọi là môn Chân như. Nói theo trí thì sinh diệt tức là môn Chân như, nói theo tình thì Chân như tức là môn Sinh diệt, nói theo tình trí thì nương Nhất tâm lại có hai môn.

Hỏi: Hai môn tức là hai đế thì bảy thứ hai đế làm sao thu nhiếp được?

Đáp: Nếu "thật có" là tục đế và "thật có diệt" là chân đế. Tục đế tức kiến chấp thuộc tương ưng nhiễm trong môn Sinh diệt, Chân đế thì theo cho mà nói thì thuộc tương tự giác trong môn Sinh diệt, theo đoạt mà nói thì chỉ thuộc bất đoạn tương ưng nhiễm.

Vì là cảnh giới chấp thủ của phân biệt pháp chấp, nếu huyễn có là tục đế thì huyễn có tức không phải là chân đế. Tục đế cũng thuộc chấp tương ưng nhiễm, chân đế chính là thuộc m,ột phần của nghĩa Không trong môn Chân như. Nếu huyễn có là tục đế, huyễn có tức Không, Bất Không cũng là chân đế. Tục đế cũng nhiếp thuộc như trước, còn chân đế chính là thuộc về nghĩa Bản Giác trong môn Sinh diệt.

Cũng thuộc về một ít phần nghĩa Không trong môn Chân như. Nếu huyễn có là tục đế, huyễn có tức Không, Bất Không, tất cả pháp thú hướng Không, Bất Không là chân đế. Tục đế cũng thuộc như trước, chân đế tức thuộc về môn Chân như. Nếu huyễn có, huyễn có tức không, đều gọi là tục đế, chẳng có chẳng không là chân đế. Tục đế tức thuộc về nghĩa Bất Giác trong môn Sinh diệt, cũng thuộc về nghĩa Tương tự giác. Chân đế tức thuộc về nghĩa Bản Giác trong môn Sinh diệt.

Nếu huyễn có, huyễn có tức Không đều gọi là tục đế, chẳng phải có chẳng phải không, tất cả pháp thú hướng chẳng phải có chẳng phải không là chân. Tục đế cũng nhiếp thuộc như trên. Chân đế tức thuộc về môn Chân như, nếu huyễn có, huyễn có tức Không, chẳng phải có chẳng phải không đều gọi là Tục đế. Tất cả pháp thú hướng về có, thú hướng về không, thú hướng về chẳng phải có chẳng phải không là Chân đế. Tục đế tức tâm môn Sinh diệt, chân đế tức tâm môn Chân như, chính là yếu chỉ căn bản của luận này.

Hỏi: Năm loại ba đế nhiếp nhau thế nào?

Đáp: Huyễn có là tục đế thuộc chấp tương ưng nhiễm, giống như đoạn trên. Tức Không Bất Không là chân đế, chính Bất Không này gọi là Trung đạo.

Không tức chút phần nghĩa Không trong môn Chân như, trung đạo tức là nghĩa Bản Giác trong môn Sinh diệt.

Nếu tất cả pháp thú hướng Không, Bất Không, gọi Bất Không này là Trung đạo nghĩa là Không, tức nghĩa Không trong môn Chân như, trung đạo tức nghĩa Bất Không trong môn Chân như.

Nếu phân Huyễn có huyễn có tức không của tục đế cho là hai đế chân và tục.

Chỉ chẳng phải có chẳng phải không của chân đế gọi là Trung đạo đế, nghĩa là, tục đế thì thuộc về chấp tương ưng nhiễm, chân đế thuộc về Tương tự giác, trung đạo thuộc về Bản giác. Nếu tất cả pháp thú hướng trung đạo nghĩa là, tục đế và chân đế vẫn thuộc về nghĩa như trước, Trung đạo mới thuộc về nghĩa Bất Không trong môn Chân như. Nếu ba đế viên diệu nghĩa là, chân đế tức nghĩa Không trong môn Chân như, tục đế tức nhiếp hết nghĩa Giác, bất giác trong môn Sinh diệt. Trung đạo tức là nghĩa Bất Không trong môn Chân như. Nhất tâm có hai môn vì xoay vần mà không lìa nhau, cho nên Nhất tâm ba đế viên dung không thể nghĩ bàn. Nên biết trong lý vốn đủ ba đế, nhưng vì lý dung sự thì không có sự nào chẳng phải lý, nên gom ba thành hai. Trong sự cũng đủ ba đế, nếu dùng sự hiển bày lý thì không có lý nào chẳng phải sự, cho nên gom ba thành một.

A2. Giải thích từng Môn:

Chia làm hai:

B1. Giải thích tâm của môn Chân như

B2. Giải thích tâm của môn Sinh diệt

B1. Giải thích tâm của môn Chân Như:

Chia làm hai:

C1. Giải thích tướng tâm Chân như.

C2. Chỉ bày thể Đại thừa.

C1. Giải thích tướng của tâm Chân Như:

Chia làm hai:

D1. Nói về pháp thể.

D2. Nói về thuận theo ngộ nhập.

D1. Nói về Pháp Thể:

Chia làm hai:

E1. Mượn lời để nói pháp.

E2. Nói lên pháp lìa lời nói.

E1. Mượn lời để nói Pháp:

Tâm Chân như tức là Nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể. Vì bản tánh của tâm có Tướng bất sinh bất diệt, tất cả các pháp đều do vọng niệm mà có khác nhau. Nếu lìa vọng niệm thì không có tướng

cảnh giới khác nhau, cho nên các pháp từ xưa đến nay tánh lìa ngôn ngữ, tất cả văn tự không thể nói bày. Lìa tâm phan duyên không có các tướng, rốt ráo bình đẳng thường không thay đổi, không thể phá hoại vì là nhất tâm, nên gọi là Chân như.

Tâm tức chỉ tâm hiện tiền của chúng sinh, Chân nghĩa là tánh kia chẳng vọng vì chẳng phải bốn đại, cũng chẳng phải bóng dáng sáu trần.

Vì chẳng có các vọng tướng giới hạn về không gian trong, ngoài, khoảng giữa, hay thời gian quá khứ, hiện tại, vị lai.

Như nghĩa là tánh kia không đổi khác, vì bất sinh bất diệt, không nhơ không sạch, không thêm không bớt, không đổi khác. Bởi vì Chân như bất biến tùy duyên, toàn thể thành tâm hiện tiền của chúng sinh.

Tâm này tùy duyên bất biến vẫn là toàn thể pháp giới Chân như, nên nói là Nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể.

Xưa nay không hai gượng gọi là nhất, nguồn gốc các pháp gượng gọi là pháp giới, dứt mọi đối đãi không có gì ngoài nó, gượng gọi là Đại; chỉ có một tướng là Vô tướng, không có tướng khác gượng gọi là Tổng tướng; có thể làm phép tắc có thể gìn giữ gượng gọi là pháp; chẳng có chỗ nào không thông suốt gượng gọi là Môn. Ví như biển lớn toàn thể thành bọt nước, nghiên cứu một hòn bọt nước này không có tự thể riêng khác, chỉ nắm giữ tánh ướt của biển lớn làm thể. Chỉ tánh ướt trong một hòn bọt nước này chính là tánh ướt của toàn thể biển lớn, chẳng phải lại có hai tánh, vì chẳng có tướng khác. Lại nữa, ví như ánh sáng mặt trời toàn thể vào khe hở trên vách, nghiên cứu ánh sáng của khe vách này không có thể tánh riêng, chỉ nắm giữ ánh sáng mặt trời làm thể. Chỉ tánh sáng trong khe vách này chính là tánh sáng của toàn thể mặt trời, chẳng phải có hai tánh vì không có tướng nào khác.

Từ câu “Vì bản tánh của tâm v.v...” trở xuống là giải thích thành nghĩa này; nghĩa là vì bản tánh tâm hiện tiền của chúng sinh, trước không có chỗ bắt đầu, cho nên không sinh, sau không kết thúc cho nên không diệt. Thí như hư không chẳng phải tạm có, chẳng phải tạm không, mà cũng không đồng với tướng hư không đối với sắc hiển bày, cho nên bất đắc dĩ gượng gọi là tướng không sinh diệt.

Trong đây nên hỏi rằng: Mỗi lời trong kinh đều nói: Tâm sinh pháp sinh, tâm diệt pháp diệt, hiện nay thấy tất cả các pháp có các thứ sinh diệt khác nhau, há chẳng phải là tâm có sinh diệt hay sao? Sao lại nói Tướng không sinh không diệt được ư?

Nên giải thích rằng: Tất cả các pháp đều do vọng niệm mà có

khác nhau, ví như dụi mắt vọng thấy hoa đốm, nếu lìa vọng niệm thì không có tướng cảnh giới khác nhau, ví như mắt đã hết bệnh thì không có tướng sinh diệt của hoa đốm. Cho nên Chân như của tâm tức là Chân như của các pháp, Chân như của các pháp tức là Chân như của tâm. Xưa nay tâm tánh đã lìa lời nói, tất cả văn tự không thể hiển bày, lìa tâm phan duyên không có các tướng, rốt ráo bình đẳng thường không thay đổi, không thể phá hoại. Do đó, tánh các pháp xưa nay cũng lìa lời nói, cho đến không thể phá hoại.

Cho nên tất cả chư Phật, tất cả chúng sinh, tất cả cõi nước giả thật, rốt ráo chỉ có một tâm thanh tịnh làm thể, ngoài một tâm không có pháp khác nên bất đắc dĩ gọi là Chân như.

E2. Trình bày Pháp lìa lời nói:

Từ xưa đến nay không thể nói năng, không thể phân biệt, tất cả lời nói chỉ là giả dối chẳng phải thật, chỉ tùy theo vọng niệm vì không thật có. Chân như nghĩa là cũng không có tướng, chỉ là chỗ cùng tột của tất cả lời nói, dùng lời dẹp lời, chẳng phải thể tánh kia có thể đuổi dẹp dù chỉ một phần nhỏ, hoặc có thể dựng lập dù chỉ một phần nhỏ.

Ở đây nói về tánh của tâm Chân như, tức là tánh Chân như của tất cả pháp. Đường ngôn ngữ dứt nên không thể nói năng, chỗ tâm hành diệt nên không thể phân biệt. Vả lại, như các vật ở thế gian nếu gọi lửa không nóng, nước không ướt cũng không thể nói được. Nghĩ lửa không thiêu đốt, nước không thấm cũng chẳng thể phân biệt. Huống là nghĩa đế Chân như đệ nhất lìa lỗi dứt quấy chỉ là chỗ thầm chứng ngộ của tự giác thánh trí, làm sao có thể nói năng và phân biệt được?

Vì tất cả lời nói đều là giả danh chẳng có nghĩa thật, chỉ tùy theo vọng niệm mà gượng dựng lập, rốt ráo không thật có.

Hỏi: Đã nói không thể nói năng thì hai chữ Chân như chẳng phải là lời nói ư? Đã nói không thể phân biệt thì tướng Chân như không sinh diệt, chẳng phải là tướng riêng ư?

Đáp: Nói Chân như cũng là vô tướng, chỉ là chỗ tột cùng của tất cả lời nói, dùng lời dẹp lời mà thôi. Như Luận Duy Thức nói Chân như cũng là tên tạm đặt, ngăn chặn sự bác bỏ cho rằng Chân như là không có nên nói là có, ngăn sự chấp trước là có nên nói là không, không cho nói hư huyễn nên nói là thật, lý chẳng điên đảo luống dối nên gọi là Chân như, chẳng đồng với các tông khác cho rằng thật có một pháp thường hằng, lìa sắc tâm v.v... gọi là Chân như.

Tức là chỗ cùng tột trong ngôn thuyết, là ý chỉ dùng lời dẹp lời. Lại sợ kẻ mê nghe nói dẹp lời, lầm chấp thật có pháp để dẹp, nên nói

rằng: chẳng phải thể tánh kia có thể dẹp trừ dù chỉ một phần thật nhỏ. Lại vẫn sợ kẻ mê nghe nói không dẹp, lầm chấp thật có pháp để dựng lập cho nên nói chẳng phải thể tánh Chân như kia có thể dựng lập dù một chút phần thật nhỏ. Chẳng phải có thể dẹp dù một phần thật nhỏ nhưng chẳng phải là không ngơ, chẳng phải có thể dựng lập dù chỉ một phần thật nhỏ nhưng chẳng phải huyễn có. Do chẳng phải huyễn có nên thành nghĩa Chân thật Không, do chẳng phải không ngơ nên thành nghĩa Chân thật Bất không.

Bản dịch đời Lương ghi: Thể Chân như này không thể dẹp vì tất cả pháp đều chân, cũng không có thể dựng lập vì tất cả pháp đều như.

Kinh Đại Phật Đảnh chép: Năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám cõi sinh diệt qua lại, đều là diệu tánh Chân như của Như Lai tàng, tức là nghĩa không thể dẹp. Lại nói: Trong tánh chân thường tìm sinh tử, mê ngộ qua lại v.v... rốt ráo không thật có, tức là nghĩa không thể dựng lập.

Phần đầu nói về pháp thể đã xong.

D2. Nói thuận theo Ngộ Nhập:

Hỏi: Nếu như thế chúng sinh làm sao thuận theo ngộ nhập?

Đáp: Nếu biết tuy nói tất cả pháp mà không có năng thuyết sở thuyết, tuy nhớ nghĩ tất cả pháp mà không có năng niệm sở niệm, bấy giờ thuận theo, vọng niệm đều dứt gọi là ngộ nhập.

Chân như tức là thật tánh các pháp, cũng là thật tánh của tất cả lời nói, cũng là thật tánh của tất cả niệm. Cho nên vốn không ngoài tất cả pháp, tất cả lời nói tất cả niệm, chỉ vì bất biến tùy duyên toàn thể mà thành năng thuyết sở thuyết, năng niệm sở niệm. Tùy duyên bất biến toàn thể năng thuyết sở thuyết của phàm phu đều là tánh Chân như, thường bình đẳng không khác nhau.

Chúng sinh không biết, đối với pháp Chân như bình đẳng, vọng chấp cho là thật có năng thuyết sở thuyết, năng niệm sở niệm, ắt là trái với Chân như, nhưng không hề ra ngoài thể tánh Chân như, cũng có thể gọi là Lý tức tùy thuận. Nếu ngay vọng niệm này khai mở pháp Đại thừa, biết là không có thật tánh, đây là Danh tự tùy thuận. Nếu khiến sự hiểu biết này mỗi niệm nối nhau để thành tựu tư tuệ, đây là Quán Hạnh tùy thuận. Nếu khiến sự hiểu biết này thuần thục một cách hồn nhiên để thành tựu tu tuệ thì đây là Tương tự tùy thuận. Nếu do sự hiểu biết này giúp cho Trí Diệu Quan Sát phát sinh, tiếp xúc và chứng đắc Chân như, thế là vọng niệm đều hết sạch tức là Phần Chứng tùy thuận, đổi tên gọi là Ngộ Nhập.

Hỏi: Vọng niệm đều hết sạch đáng lẽ là Tướng Cứu Cánh Vị, vì sao gọi là Phần Chứng?

Đáp: Khi chân kiến đạo, vì tất cả phân biệt không hiện hành, vì chỗ chứng Chân như không có ranh giới, nên cũng được gọi là đều hết sạch.

Từ đây về sau, tu hành có tăng tiến đều là trí Vô lậu, gọi là Chân tu, không giống như ba thứ trí tuệ hữu lậu Văn Tư Tu chỉ gọi là Duyên tu, nên không còn gọi là Vọng niệm.

Hỏi: Chân tu tăng tiến chắc chắn không có tên gọi là vọng niệm, khi xuất thiền quán vẫn có vọng niệm vô minh sâu kín hiện hành thì đâu thể gọi là đều dứt sạch?

Đáp: Khi xuất thiền quán chợt khởi vọng niệm sâu kín không gọi là thuận theo, nghĩa là đã là Thánh mà không nhớ lại trở thành điên cuồng.

Trên danh tự có thể biết vọng niệm không tánh cũng gọi là thuận theo, nghĩa là đang điên cuồng khắc niệm thì là Thánh. Tóm tắt lại, Lý tức thuần nghịch, Cứu Cánh thì thuần thuận.

Từ quả vị Danh Tự trở lên, quả vị Đẳng Giác trở xuống đều có nghịch lẫn thuận, ví như ánh trăng đêm mồng một cho đến đêm mười bốn, tuy ánh sáng tăng dần tướng tối chưa hết; chỉ Phần Chứng đã đắc vô lậu, không bao giờ lui mịt, ví như mặt trăng sáng vừa mọc ánh sáng chiếu khắp mặt đất, cũng được gọi là vọng niệm đều dứt sạch.

Phần đầu giải thích tướng tâm Chân như đã xong.

C2. Chỉ bày Thể Đại Thừa:

Chia làm hai:

D1. Giải thích sơ lược tiêu đề

D2. Giải thích rộng.

D1. Giải thích sơ lược tiêu đề:

Lại nữa, Chân như y theo lời nói mà kiến lập có hai thứ khác nhau:

1. Chân thật không, vì rốt ráo xa lìa tướng không thật, hiển bày thể chân thật.

2. Chân Thật Bất không, vì bản tánh đầy đủ vô biên công đức, có tự thể riêng.

Chân như lìa tướng nói năng nhưng vẫn y theo lời nói mà kiến lập nghĩa là, vì hướng xuống môn Sinh diệt, gượng ở nơi không có tên gọi, không có hình tướng, không có thể tánh, chỉ mượn danh từ giả tạm để gọi, giúp cho người nương ngón tay, danh từ giả tạm để thấy được vầng

trăng thật thể.

Nhưng Chân như còn chẳng phải là một, há là có hai thứ khác nhau, chỉ vì Biến kế sở chấp vốn không, Y tha khởi như huyễn nên gọi là Chân thật không; viên thành thật vốn đầy đủ nên còn gọi là Chân Thật Bất Không. Nhờ cái không của Biến Kế Y tha mới hiển bày được cái Bất Không của Viên thành, ví như biết rõ con rắn chẳng có, hiểu rành sợi dây không thật mới nói lên được tự thể của sợi gai Bất Không. Do thấy Viên Thành bất không mới tin biến kế, y tha chẳng có, ví như khi thấy bốn sợi gai nhỏ thì biết con rắn chắc chắn vốn không có, sợi dây cũng chẳng thật. Chỉ có tâm tánh hiện tiền của chúng sinh vốn không có Ngã thật, Pháp thật, cũng không có các tướng huyễn khác nhau của năm vị một trăm pháp, một trăm cõi, một ngàn như.

Cho nên nói rốt ráo xa lìa tướng không thật, nhờ đó hiển bày tâm tánh toàn vọng tức chân, chân thường riêng hiển bày nên nói là hiển bày thể thật.

Đã hiển bày thể thật thì mới biết bản tánh của tâm này vốn đầy đủ vô biên công đức, nghĩa là, lý đủ tam thiên cõi, sự tạo tam thiên cõi, vì tất cả tướng công đức tất cả nghiệp dụng đồng thể Chân như không có phân biệt. Cho nên được:

Bụi bụi Hoa tạng
Niệm niệm Tỳ-lô
Khắp nhau dung nhau
Cũng chẳng ở đâu.

Vì Không và Bất không chỉ là thể Nhất tâm Chân như, Thể Chân như này tức là thể Đại thừa.

D2. Giải thích rộng:

Chia làm hai:

E1. Giải nghĩa không

E2. Giải nghĩa bất không.

E1. Giải nghĩa Không:

Lại nữa, Chân Thật không là từ xưa đến nay không tương ưng với tất cả pháp nhiễm, lìa tướng khác nhau của tất cả pháp, không có tâm phân biệt luống dối, nên biết Chân như chẳng có tướng, chẳng phải không có tướng, chẳng phải vừa có vừa không có tướng, chẳng phải chẳng phải có chẳng phải không có tướng; chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng khác, chẳng phải vừa là tướng một vừa là tướng khác, chẳng phải chẳng phải tướng một chẳng phải tướng khác. Tóm lại, vì chỗ vọng tâm phân biệt của tất cả chúng sinh không thể thân chứng nên

gọi là Không, y cứ theo đạo lý chân thật thì vọng niệm chẳng thật có, tánh Không cũng không vì pháp bị ngăn là không, pháp năng ngăn cũng không có.

Đoạn này lại nói về Chân thật không, chỉ biểu hiện trên thể Chân như, vốn không vọng nhiễm cho nên dùng chữ Không để ngăn cái Có luống dối kia, chẳng phải ám chỉ lấy Không này làm thể Chân như.

Tâm tánh hiện tiền xưa nay rõ ràng tìm không thật có, thì làm sao tương ưng với pháp nhiễm được? Làm sao có các pháp tướng khác nhau được? Chỗ nào có thể dung chứa các phân biệt luống dối, cho nên bốn tướng có không và bốn tướng một khác đều không, cho đến tất cả vọng tâm phân biệt đều không thể tiếp xúc và chứng đắc tâm tánh này.

Nhưng tuy nói vọng tâm phân biệt không thể tiếp xúc, nhưng vọng tâm phân biệt này tự tìm lại nó cũng không thật có, cho đến tất cả pháp nhiễm vốn không thật có, tất cả sự khác nhau vốn không thật có, há phải chờ dùng Không để dẹp trừ nó rồi mới Không ư? Nếu dẹp vọng còn Không, Không vẫn là vọng. Nay nói Không, có nghĩa là mục đích ngăn vọng niệm để rõ vốn Không, chẳng phải chỉ Không này là Chân như.

E2. Giải thích nghĩa Bất Không:

Nói Chân Thật Bất Không vì vọng niệm rỗng không chẳng có, tức nói lên Chân tâm thường hằng không đổi, pháp thanh tịnh viên mãn nên gọi là Bất Không, cũng chẳng có tướng Bất Không vì chẳng phải chỗ vận hành của tâm vọng niệm.

Vì chỉ là chỗ chứng của người lìa niệm.

Đây chính là nói Chân Thật Bất không, nghĩa là chỉ cần thông hiểu vọng niệm vốn không, tức Chân tâm thường hằng không thay đổi, pháp thanh tịnh viên mãn liền hiển bày, cho nên dùng Bất Không để tiêu biểu, không giống như vọng niệm chấp tướng Bất Không.

Nếu cho tướng Bất Không của vọng niệm là Chân như thì cũng giống các tông khác chấp lìa sắc tâm v.v... thật có pháp thường hằng gọi là Chân như, thật lầm to!

Trong chánh văn nói thường hằng là đức Thường, bất biến là đức Ngã, pháp thanh tịnh là đức Tịnh, thể tánh viên mãn là đức Lạc, tức là bốn đức không thể nghĩ bàn nên chỉ là chỗ chứng đắc của người lìa niệm.

Phần đầu giải thích môn Chân như đã xong.

B2. Giải thích Môn Tâm sinh diệt:

Chia làm hai:

Chi 1. Giải thích tướng nhân duyên của tâm sinh diệt.

Chi 2. Hiển bày Thể Tướng, Dụng của Đại thừa.

CHI 1. Giải thích Tướng nhân duyên của Tâm sinh diệt:

Chia làm hai:

Tiết 1. Sự sinh diệt của pháp nhiễm tịnh.

Tiết 2. Sự huân tập của pháp nhiễm tịnh.

TIẾT 1. Sự sinh diệt của Pháp Nhiễm tịnh:

Chia làm ba:

A1. Giải thích tâm sinh diệt.

A2. Nói nhân duyên sinh diệt.

A3. Nói tướng sinh diệt.

A1. Giải thích Tâm sinh diệt:

Chia làm ba:

B1. Nêu tên nêu ý nghĩa.

B2. Y theo nghĩa giải thích từng thứ.

B3. Phân tích chung sự giống và khác.

B1. Nêu tên nêu ý nghĩa:

Tâm môn Sinh diệt là nương Như Lai tàng biến chuyển mà có tâm sinh diệt, không sinh diệt hòa hợp với sinh diệt chẳng phải một chẳng phải khác gọi là thức A-lại-da.

Thức này có hai nghĩa, là thu nhiếp tất cả pháp và sinh ra tất cả pháp. Lại có hai nghĩa, một là nghĩa giác, hai là nghĩa Bất Giác.

Như Lai tàng tức là Chân như. Chân như bất biến tùy duyên mà toàn thể thành sinh diệt. Nay không nói nương Chân như mà có tâm sinh diệt chuyển.

Là nói nương Như Lai tàng có tâm sinh diệt chuyển, vì lấy Chân như làm thể của tâm này, như tánh ướt của nước; lấy Như Lai tàng làm Tướng tâm này ví như tánh ướt của nước. Chân như đã không sinh diệt cho nên Như Lai tàng cũng không sinh diệt, Chân như toàn thể tùy duyên.

Cho nên nương thức thứ tám Như Lai tàng có bảy thức tâm sinh diệt trước chuyển. Bảy thức trước này đều nương thức thứ tám mà sinh khởi, đều nắm giữ Chân như làm thể, ví như nương nước dậy sóng, sóng cũng lấy tánh ướt làm thể.

Thức thứ tám và bảy thức trước xoay vần nương nhau, làm nhân quả lẫn nhau ví như nước và sóng, nên gọi là hòa hợp. Hay huân tập và bị huân tập khác nhau nên chẳng phải một, cùng lấy Chân như làm Thể nên chẳng phải khác. Vì có nghĩa năng tàng sở tàng và chấp tàng

nên lại được gọi là A-lại-da. (A-lại-da Hán dịch là Tàng) vì Thể nó là Chân như nên thu nhiếp tất cả pháp, vì thọ nhận, huân tập và giữ gìn hạt giống nên sinh ra tất cả pháp.

Hỏi: Thể A-lại-da tức Chân như, A-lại-da hay thu nhiếp tất cả pháp nghĩa là toàn Chân như thành A-lại-da, thì Chân như cũng nên sinh tất cả pháp?

Đáp: Lý đúng như vậy! Chỉ theo nghĩa bất biến tùy duyên nên gọi là Như Lai tàng, cũng gọi là A-lại-da, nên có thể nói sinh tất cả pháp. Nếu theo nghĩa tùy duyên bất biến mới gọi là Chân như, cho nên có thể nói thu nhiếp tất cả pháp, đều chẳng sinh diệt, không thể nói sinh tất cả pháp.

Hỏi: Chân như đã không được nói là sinh ra tất cả pháp, thì A-lại-da cũng không được nói là thu nhiếp tất cả pháp phải không?

Đáp: A-lại-da nắm giữ toàn bộ Chân như làm thể, chẳng phải một ít phần cho nên thu nhiếp tất cả pháp. Thu nhiếp tất cả pháp tức là Lý đủ thế giới tam thiên; sinh tất cả pháp tức là Sự tạo thế giới tam thiên. Vì có Lý đầy đủ mới có Sự tạo tác, vì có Sự tạo tác mới hiển Lý đầy đủ, nếu không thu nhiếp tất cả pháp đâu thể sinh tất cả pháp, nếu chẳng sinh tất cả pháp đâu thể nói lên thu nhiếp tất cả pháp. Lại nữa, Chân như và A-lại-da không giống nhau cũng không khác nhau, vì không khác nên nói thu nhiếp tất cả pháp, vì không phải một nên không nói Chân như sinh tất cả pháp. Lại nữa, Chân như bất biến tùy duyên.

Không phải chỉ nêu thể làm Như Lai tàng, thức A-lại-da cũng lại nêu thể thành các chuyển thức và tất cả pháp. Ví như tánh ướt chẳng những toàn thể là nước mà cũng toàn thể là sóng, cho nên mỗi mỗi chuyển thức và tất cả pháp tùy duyên bất biến đều là toàn thể Chân như, chẳng phải một ít phần Chân như. Nên biết mỗi chuyển thức và tất cả pháp, y cứ vào đạo lý chân thật, mỗi thứ đều thu nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp.

Hiện nay nói A-lại-da hay thu nhiếp hay sinh khởi là tạm nói theo tướng khác của môn Sinh diệt, nếu theo tướng đồng thì đều là toàn thể Chân như, đều đầy đủ đại dụng của Chân như. Lại nữa,bảy chuyển thức trước tướng tuy sinh diệt, như thể là Chân như, vốn không sinh diệt. Thể Như Lai tàng tuy không sinh diệt, nhưng tùy nhân duyên nên Tướng cũng sinh diệt. Nay tâm sinh diệt chỉ cho bảy chuyển thức, không sinh diệt chỉ cho Như Lai tàng, nghĩa là tạm theo nghĩa không phải một trong môn Sinh diệt mà nói; nếu theo nghĩa chẳng khác mà nói thì bảy thức sinh diệt tức là Tàng thức sinh diệt, Tàng thức không sinh diệt tức là bảy thức

cũng không sinh diệt. Cho nên kinh Lăng già nói bảy thức không lui sụt, không chịu khổ vui, chẳng phải nhân Niết-bàn tức la nghĩa không sinh diệt của bảy thức.

Lại nói rằng Như Lai Tàng chịu khổ vui, cùng nhân câu hội, hoặc sinh hoặc diệt, tức là nghĩa Tàng thức sinh diệt. Lại có hai nghĩa, nghĩa là trong Tàng thức này từ vô thỉ đến nay dĩ nhiên đã vốn đầy đủ hạt giống trí đức vô lậu, sinh các pháp vô lậu, gọi là nghĩa Giác. Dĩ nhiên vốn đầy đủ hạt giống vô minh hữu lậu, sinh ra các pháp hữu lậu, gọi là nghĩa Bất giác.

Hỏi: Đoạn sau giải thích nghĩa chữ Giác là tâm tánh nghĩa bật nhất, tức là Pháp thân bình đẳng của tất cả Như Lai gọi là Bản giác, đâu thể đem hạt giống Vô lậu để giải nghĩa Như Lai tàng?

Đáp: Chân như bất biến tùy duyên toàn thể thành hoặc, là hạt giống hoặc là hiện hành vô lậu hữu lậu, cho nên đoạn sau nói như thế, thì các thứ dụng huyễn vô lậu vô minh đều cùng một tướng chân. Phàm hạt giống và hiện hành vô minh còn đồng một tướng chân, huống chi là hạt giống hiện hành vô lậu há không phải tánh nghĩa bậc nhất hay sao? Há không phải là Pháp thân bình đẳng của tất cả Như Lai hay sao? Vì hạt giống vô lậu vốn tự có, nên gọi là Bản Giác. Hàng Tứ trí tâm phẩm mới khởi hiện hành nên gọi là Thỉ giác, Tứ trí tâm quả vị Phật tức đồng hạt giống Vô lậu, toàn thể Chân như không thêm không bớt, bình đẳng nên nói Thỉ Giác tức Bản Giác.

Xả được kiến chấp cũ đó là điều may mắn, nên phải tha thiết suy nghĩ về điều này.

B2. Y theo nghĩa giải thích mỗi thứ:

Chia làm hai:

C1. Giải thích nghĩa Giác.

C2. Giải thích nghĩa Bất giác

C1. Giải thích nghĩa Giác:

Chia làm ba:

D1. Lập nghĩa hai thứ Bản Giác, Thỉ Giác.

D2. Nói riêng về Bản Giác, Thỉ Giác.

D3. Nói chung về bốn thứ đại nghĩa.

D1. Lập nghĩa hai thứ Bản giác và Thỉ giác:

Ý nghĩa chữ Giác là tâm Tánh nghĩa bậc nhất, lìa tất cả vọng niệm. Vì lìa tất cả vọng niệm nên bằng cõi hư không, chẳng ở đâu không cùng khắp. Nhất tướng pháp giới tức là Pháp thân bình đẳng của tất cả Như Lai, nương Pháp thân này nói tất cả Như Lai là Bản giác. Vì đối với

Thỉ giác lập thành Bản giác, nhưng khi vừa mới Giác (Thỉ giác) tức là Bản Giác này, không có sinh khởi giác nào khác. Lập nghĩa Thỉ giác là nương Bản giác mà có Bất giác, nương Bất giác nói có Thỉ giác.

Tâm tức chỉ cho Tâm hiện tiền của chúng sinh. Tánh Nghĩa bậc Nhất là chỉ hạt giống vô lậu thành tựu từ vô thỉ, không thay đổi danh tánh. Lìa tất cả tướng vọng niệm nghĩa là hạt giống vô lậu này tuy nương tựa thức căn bản, nhưng chẳng phải là chỗ thức căn bản duyên theo được. Bằng cõi hư không, chẳng ở đâu không cùng khắp nghĩa là hạt giống vô lậu này tánh đã thuận theo Chân như thì chẳng có nơi chốn, hình tướng để hạn cuộc. Pháp giới nhất tướng nghĩa là hạt giống vô lậu này đã thuận theo Chân như tức cùng Chân như pháp giới đồng một tướng, không thể nghĩ bàn. Tức là Pháp thân bình đẳng của tất cả Như Lai, nghĩa là Trí và Chân như bình đẳng bình đẳng, chỉ có Như như và trí Như như này mới là chỗ đồng chứng của tất cả Như Lai, gọi chung là Pháp thân. Y theo Pháp thân này nói là Bản Giác nghĩa là tuy dường như mới thành mà thật ra là Phật xưa. Vì đối đãi Thỉ Giác lập thành Bản giác nghĩa là tuy là Phật xưa mà không trở ngại mới thành. Nhưng khi mới bắt đầu giác ngộ tức là Bản giác. Không có sinh giác nào khác nghĩa là hạt giống toàn thể thành hiện hành, hiện hành mà không thay đổi hạt giống từ vô thỉ, như nước đóng thành băng, băng tan trở lại thành nước, chẳng phải có nước mới riêng.

Hỏi: Đã nói không sinh Giác khác, vì sao gọi là Thỉ Giác được?

Đáp: Nương theo Bản giác mà có Bất giác, như nước đóng thành băng; y theo Bất giác nói có Thỉ giác, như băng mới tan thành nước. Lại nương theo đoạn sau ví dụ để làm rõ nghĩa. Như Lai tàng tức Chân như ví như phương Đông, phương Tây đã nhất định, không phải mê, không phải ngộ mà làm chỗ nương cho mê ngộ. Ở đây đã xác định phương Đông phương Tây, tức phải có cái biết biết phương Đông, phương Tây này, trong định phương này có đủ nghĩa Bản giác. Vì xưa nay chưa từng biết nên gọi là mê, trong định phương này có đầy đủ nghĩa bất giác. Vì bất giác nên gọi phương Đông là Tây, gọi phương Tây là Đông, trong định phương này là chỗ sinh khởi vọng tưởng chuyển thức. Định phương hoặc tùy duyên mê hoặc tùy duyên ngộ, chắc chắn không có lúc nào không tùy duyên nên có hai nghĩa Giác và Bất giác, gọi là môn Sinh diệt. Mê cũng phương này, ngộ cũng phương này, chắc chắn không theo duyên mà thay đổi, gọi là môn Chân như. Mê là mê Chân như này, trở thành sinh diệt, nhưng do đối đãi với mê mà nói ngộ, nên ngộ cũng phải thuộc về môn Sinh diệt. Nghĩa là nói vọng để hiển bày chân, vọng và

chân đều là vọng.

Ngộ thì ngộ sinh diệt này tức là Chân như, mà Chân như thì không có mê ngộ, nên mê cũng quy về môn Chân như. Nghĩa là tất cả chúng sinh tức tướng Niết-bàn, nên không thể lại hoại diệt, là tướng Bồ-đề không còn chứng đắc nữa.

Duy Thức cũng nói rõ về hạt giống các pháp chỉ thế tục mới có, chẳng phải nghĩa cao siêu chân thật, tức giống như nương theo phương hướng nên có hai pháp mê ngộ.

Lại nói, Chân như tức là tánh thật của thức này, chẳng phải ngoài sắc tâm có Chân như riêng.

Tức giống như vì nương theo mê ngộ mà biện phương hướng, ngoài hai tâm mê ngộ, nếu bác bỏ thì chẳng lẽ lại có phương hướng riêng hay sao?

Than ôi! Tổ Mã Minh, Hộ Pháp quyết không có hai ý chỉ, rõ ràng như vậy!

D2. Phân biệt riêng Thỉ giác và Bản giác:

Chia làm hai:

E1. Nói về nghĩa Thỉ giác.

E2. Nói về nghĩa Bản giác.

E1. Nói về nghĩa Thỉ giác:

Chia làm ba:

G1. Nêu chung chỗ sâu cạn.

G2. Chỉ rõ chỗ sâu cạn.

G3. Nói về cạn sâu vô tánh.

G1. Nêu chung chỗ sâu cạn:

Lại vì giác nguồn tâm gọi là Cứu Cánh giác, nguồn tâm không giác thì chẳng phải Cứu Cánh giác.

Theo luận, nghĩa giác thuộc về Tạng thức, tức là tâm sở Tuệ trong năm món Biệt cảnh. Tâm sơ Tuệ này cũng giữ hoàn toàn Chân như làm thể, nên thu nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp, như chấp Nhân, chấp Ngã của ngoại đạo, phàm phu. Chấp Pháp, chấp Ngã của phàm phu, ngoại đạo Nhị thừa tức là Tuệ nhiễm ô, như tất cả thông minh khéo léo của thế gian tức tuệ vô ký, như tất cả chánh kiến thế gian có được tức là hữu lậu Thiện tuệ, như trí Nhân không của Ba thừa là Tuệ vô lậu cũng gọi là Cộng Bát-nhã, như trí Pháp Không của Đại thừa cũng tức Tuệ vô lậu, cũng gọi là Bất Cộng Bát-nhã, như Bốn trí của chư Phật tức trí tuệ không thể nghĩ bàn, cũng gọi là Vô thượng Bồ-đề. Lại nữa, trí Vô phân biệt của quả vị Gia hạnh tức là Tuệ hữu lậu Văn, Tư, Tu, trí Căn bản Vô

phân biệt tức là Thật tuệ, trí Hậu đắc Vô phân biệt tức là Quyền tuệ.

Lại nữa trong nhân, quán chiếu Lý gọi là Đạo Tuệ, quán chiếu Sự gọi là Đạo Chủng Tuệ. Trên quả, quán chiếu Lý gọi là Trí Nhất Thiết, quán chiếu Sự gọi là Trí Nhất Thiết Chủng. Lại nữa, quán chiếu chân đế gọi là Trí Nhất Thiết, quán chiếu tục đế gọi là Đạo Chủng Trí, quán chiếu Trung đạo gọi là Trí Nhất Thiết Chủng. Tuy có các tên khác nhau, các thứ khai hợp đều là một tâm sở Tuệ, đều là nghĩa giác của luận này. Hoặc chỉ công nhận Vô lậu mới gọi là Giác, chỉ có bốn Trí Bồ-đề của chư Phật mới có thể giác ngộ tận cội nguồn của tâm gọi là Cứu Cánh giác. Quả vị thấp hơn đều chẳng phải Cứu Cánh giác.

G2. Chỉ rõ sâu cạn:

Như phàm phu niệm trước Bất giác sinh khởi phiền não, niệm sau chế phục không để sinh khởi nữa. Đây tuy gọi là Giác nhưng tức là Bất giác.

Bất giác tức là Vô minh, Vô minh, tức là tâm sở Si trong các phiền não căn bản. Tâm sở Si này cũng nắm giữ hoàn toàn Chân như làm thể, nên cũng nhiếp tất cả pháp, sinh ra tất cả pháp. Nếu tương ưng với Pháp Ngã Si của thức thứ bảy gọi là Vô Minh Căn Bản, tức là chỗ đoạn sau gọi là vì không biết chân pháp là một. Hiện hành này, khi Trí Bình Đẳng Tánh hiện ra ở trước mới điều phục được, hạt giống này cho đến khi sắp thành Phật, nhờ định Kim Cương Dụ mới đoạn dứt được, đoạn dứt được hạt giống này mới gọi là Phật. Nếu với Nhân Ngã Si tương ưng của thức thứ bảy thì gọi là hằng hành Bất Cộng Vô Minh, phải đến khi chứng Vô Học của Ba thừa mới dứt được.

Nếu tương ưng với Pháp Ngã Si của thức thứ sáu thì có hai loại:

Phân biệt Pháp Si, khi lên Sơ địa liền chóng trừ.

Câu sinh Pháp Si, đến Thập Địa mới dứt dần từng phần, cho đến khi thành Phật mới dứt sạch.

Nếu tương ưng với Nhân Ngã Si của thức thứ sáu cũng có hai loại:

Phân biệt ngã si, người Ba thừa khi vừa Kiến đạo liền dứt.

Câu sinh Ngã Si, địa vị tu đạo của ba thừa dứt dần từng phần đến khi chứng Vô học mới sạch hết.

Nếu tương ưng với Câu sinh Si của năm thức trước thì tùy theo thức thứ sáu mà thành có và không, cho đến quả Phật mới bắt đầu dứt sạch.

Cho nên do si mê này mà có sáu cõi phàm, do chuyển si thành không còn si mà có bốn cõi Thánh. Đây há chẳng phải là năng nhiếp tất

cả pháp, sinh ra tất cả pháp hay sao!

Nay nói phàm phu niệm trước Bất giác nghĩa là theo Phân biệt Si hoặc Câu sinh Si, tương ưng với thức thứ sáu mà nói. Vì thức thứ bảy si nên thường vận hành không cần nói. Khởi phiền não nghĩa là khởi các hoặc tham sân si tương ưng với sáu thức trước.

Niệm sau chế phục không để sinh khởi trở lại, nghĩa là dùng ngay chánh kiến thế gian hoặc dùng văn tuệ và tư tuệ hữu lậu để đối trị. Ở đây tuy gọi là Giác vì là Thiện tuệ nhưng tức là Bất giác vì chưa phải là Vô lậu.

Như người Nhị thừa và Bồ-tát Sơ nghiệp, Giác có niệm và vô niệm thể tướng khác nhau, vì xả phân biệt thô nên gọi làTương tự giác.

Người Nhị thừa chỉ chung cho bậc Hữu học và Vô học. Bồ-tát Sơ nghiệp nghĩa là tám bậc từ Kiến địa trở lên trong Thập địa, Sơ phát tâm trụ địa trở lên trong bậc Tam hiền Thập thánh, vì đã dứt Phân biệt Ngã Si, đã chứng Sinh Không Chân như hiện bày, cho nên hay Giác, khi xuất Hữu niệm thiền quán nhập Vô niệm thiền quán, thể tướng kia có sự khác nhau. Xả bỏ kiến hoặc và tư hoặc gọi là xả bỏ phân biệt thô, chỉ được Sinh không Vô lậu chưa được Pháp không Vô lậu nên chỉ gọi là Tương tự Giác.

Như Bồ-tát Pháp thân, giác ngộ Niệm và Vô niệm đều không có tướng, vì xả phân biệt bậc trung nên là gọi Tùy phần giác.

Chóng trừ phân biệt pháp chấp, xả dị sinh tánh chướng, chứng Biến hành Chân như, được Phật tánh Trung đạo gọi là Bồ-tát Pháp thân.

Đã chứng Pháp thân Chân như thì biết Thể Chân như vốn chẳng phải Hữu niệm sinh tử, cũng chẳng phải Vô niệm Niết-bàn, chỉ vì bất biến tùy duyên nên Chân như toàn thể thành Niệm, Vô niệm; Tùy duyên bất biến nên Niệm Vô niệm đều tức là Chân như, nào có hai tướng. Từ đây dứt trừ dần dần Câu sinh Pháp chấp gọi là Xả Phân Biệt bậc trung. Đã được Pháp Không Vô Lậu chỉ chưa được tột cùng nguồn cội nên gọi là Tùy Phần giác, cái gọi là Phần chứng tức Phật.

Nếu vượt qua Bồ-tát địa, đạo rốt ráo viên mãn, một niệm tương ưng Giác tâm vừa khởi mới gọi là Giác. Xa lìa tướng giác, phân biệt sâu kín rốt ráo dứt hẳn. Bản tánh của Tâm thường trụ hiện tiền đây là Như Lai, gọi là Cứu Cánh giác.

Vượt qua Bồ-tát địa là Đẳng giác hậu tâm, nhập vào định Kim Cương Dụ. Trí Diệu Quan Sát, Pháp Không Vô Lậu gọi là đạo Cứu cánh. Từ Sơ chứng Pháp thân về sau, tăng tiến từng phần cho đến chỗ

đầy đủ viên mãn này, khiến hạt giống hữu lậu trong thức Dị thục đều xả bỏ sạch hết, chuyển thành thức Yêm-ma-la, tức bỗng được tương ưng với trí Đại viên cảnh, nên nói Nhất niệm tương ưng giác tâm sơ khởi.

Mới gọi là Giác nghĩa là giải thích thành Thỉ giác, Cứu Cánh Giác. Xa lìa tướng giác là giải thích nghĩa tức là Bản Giác không có giác nào khác sinh khởi. Vi tế phân biệt rốt ráo dứt hẳn nghĩa là trong đạo Vô gián, xả bỏ Dị thục chủng thức. Tánh căn bản của tâm thường trụ hiện tiền nghĩa là trong đạo giải thoát chứng Pháp thân sẵn có đầy đủ.

Như nghĩa là tánh Chân như Bản giác. Lai nghĩa là tu cho Thỉ giác hợp nhất với Bản giác. Thỉ giác và Bản giác hợp nhất nên gọi là Như Lai, Thỉ Giác và Bản Giác đều quên nên gọi là Giác Cứu Cánh.

Cho nên kinh nói, nếu có chúng sinh hay quán tất cả vọng niệm vô tướng, đó là chứng đắc trí tuệ Như Lai.

Chân như Phật tánh bất biến tùy duyên, toàn thể thành tất cả vọng niệm, như nước thành băng thì tất cả vọng niệm tùy duyên bất biến, toàn thể tức là Chân như Phật tánh, như băng nắm giữ nước thành tướng, há có tự tướng riêng ư? Do các phàm phu chẳng hiểu vọng niệm vô tướng nên tuy chế ngự phiền não vẫn gọi là Bất giác. Do người Nhị thừa và Bồ-tát Sơ nghiệp cũng không hiểu vọng niệm vô tướng, vọng chấp niệm và vô niệm có thể tướng khác nhau, nên tuy chứng đắc Sinh Không Vô Lậu, chỉ có thể gọi là Tương tự giác. Nếu dùng lý thật để dẹp trừ vẫn gọi là Bất giác.

Sau khi đã chứng Pháp thân rồi mới giác ngộ được niệm và vô niệm đều không có tướng, mới được gọi là Tùy Phần giác. Cho nên kinh nói nếu có chúng sinh khi bắt đầu ở địa vị phàm phu đã quán tất cả vọng niệm vô tướng thì đã chứng đắc trí tuệ Như Lai.

Phải biết tất cả chúng sinh tuy vọng chấp vọng niệm có tướng mà vọng niệm vốn thật vô tướng, đây gọi là Lý Tức Chứng Đắc trí tuệ Như Lai, nên kinh Viên Giác nói tất cả chúng sinh đều chứng Viên giác. Nếu biết vọng niệm không tướng là Danh Tự Chứng Đắc, nếu quán vọng niệm vô tướng là Quán Hạnh Chứng Đắc, nếu quán sát cho đến sáu căn thanh tịnh là Tương tự Chứng Đắc, nếu quán đến Pháp thân tương ưng đó là Phần Chân Chứng Đắc, nếu quán đến rốt ráo đầy đủ viên mãn là Rốt ráo Chứng Đắc. Ở đây từ đâu đến cuối đều dùng Phật tri Phật kiến tu hành, không giống các tướng phương tiện quanh co của người Ba thừa.

Trong đây, bốn đoạn văn đầu là theo Quyền chỉ bày Tiệm tu, một đoạn văn sau là theo Thật chỉ bày Đốn tu. Tiệm tu thì như cách thức

tuần tự thông thường mới lên đến quả Phật, Đốn tu như Thái tử vừa vào thai liền thành người nối nghiệp Đế vương.

Phần hai dạy rõ sâu cạn đã xong.

G3. Nói về cạn sâu Vô Tánh:

Lại nữa, Tâm vừa khởi nghĩ là chỉ theo tục đế mà khởi, tìm tướng tâm vừa khởi thì không bao giờ được. Tâm còn không có tướng, huống chi là có "vừa khởi".

Đoạn trước nói một niệm tương ưng giác tâm vừa khởi, theo đó dẹp rằng là xa lìa tướng giác. Vẫn còn sợ người mê chấp theo lời nói, cho là thật có tướng Thỉ giác ban đầu, không biết tâm vốn vô tướng thì làm sao có tướng ban đầu. Vì một chữ Tâm chỉ là danh ngôn, ngoài chân không có vọng, nên vọng tâm cũng vô tướng, ngoài vọng không có chân nên chân tâm vô tướng. Ví như Diễn-nhã-đạt-đa hết điên đầu vẫn như cũ, đâu thể trên đầu đó lại tìm được tướng vừa mới hết cuồng ư?

Cho nên tất cả chúng sinh không gọi là Giác, vì từ vô thỉ đến nay vẫn thường có vô minh vọng niệm tiếp nối, không hề xa lìa.

Vô minh vọng niệm có tức chẳng thật có, vì Bất giác nên chẳng có mà dường như có, cho nên tiếp nối mãi chưa hề xa lìa, hễ dụi mắt thì hoa đốm rơi lăng xăng, không thấy đầu mình cuồng sợ vọng sinh, nhưng vô minh phải đối trị, tìm rốt ráo không thật có, thì Thỉ giác hay đối trị há có tướng ban đầu để được ư?

Nếu dứt vọng niệm, thì biết tướng sinh, trụ, dị, diệt của tâm đều vô tướng. Vì đối với một tâm, trước sau và đồng thời đều không tương ưng, vì không có tự tánh.

Do mê nhất tâm mà có vọng niệm, do có vọng niệm nên vọng thấy tướng sinh, trụ, dị, diệt của tâm, chỉ cần suy tìm tướng hiện tiền một niệm tâm tương ưng rốt ráo không thật có, thì vọng niệm chấp thật có tướng của tâm sẽ tự dứt trừ. Vọng niệm đã hết thì biết tâm tướng còn không thật có, làm sao có được tướng sinh trụ dị diệt. Vì nếu cho rằng thật có tướng sinh trụ dị diệt, thì sinh có trước hay trụ dị diệt có trước? Sinh có sau hay trụ dị diệt có sau? Hay sinh trụ dị diệt có đồng thời?

Nếu cho là sinh có trước thì có tâm cho nên sinh hay không có tâm cho nên sinh? Nếu có tâm cho nên sinh thì có hai tâm, nếu không có tâm cho nên sinh thì tâm phải có chỗ bắt đầu. Lại nữa, chỗ tâm sinh có tướng thế nào? Nên sinh có trước là chẳng hợp lý.

Nếu trụ dị diệt có trước thì phải có sinh mới có trụ dị diệt, trước đã không có sinh làm sao có trụ dị diệt, cho nên trụ dị diệt có trước cũng chẳng hợp lý.

Nếu bảo sinh có sau, trước đã không có sinh làm sao về sau lại bỗng có sinh. Lại nữa, vì diệt mới có sinh, trước đã không có sinh thì không thể có diệt, trước đã không có diệt thì sau chẳng lẽ lại có sinh, cho nên sinh có sau thì không hợp lý.

Nếu trụ dị diệt có sau thì trước phải không có diệt, trước đã không có diệt cũng không có sinh, trước đã không có sinh vì sao về sau lại có trụ, dị, diệt. Cho nên trụ dị diệt có sau cũng không hợp lý.

Nếu bảo sinh trụ dị diệt có cùng lúc thì sinh trái với diệt, trụ trái với dị càng không hợp lý.

Gạn hỏi như thế thì biết sinh, trụ, dị, diệt chỉ có tên gọi chớ thật đâu có tự tánh.

Đã biết như thế thì biết Thỉ giác không thật có, vì chẳng khác Bản giác.

Bản giác lìa tất cả tướng vọng niệm, bằng cõi hư không, chẳng ở đâu không trùm khắp.

Pháp giới Nhất tướng chẳng sinh chẳng trụ chẳng dị chẳng diệt. Nay tìm Thỉ giác cũng không có sinh, trụ, dị, diệt thì đâu có khác với Bản Giác? Cho nên, nói theo Tục đế thì có phàm phu Bất giác, Ba thừa Tương tự Giác, Pháp thân Tùy phần Giác, Như Lai Cứu cánh giác v.v... không giống nhau, mà giác tánh Chân như không hề có những sự khác nhau sâu cạn như thế?

Phần đầu phân biệt ý nghĩa Thỉ giác đã xong.

E2. Nói về nghĩa Bản giác:

Chia làm hai:

G1. Nêu hai Tướng.

G2. Giải thích hai Tướng.

G1. Nêu hai Tướng:

Lại nữa, Bản Giác tùy mức độ nhiễm ô mà phân biệt, phát minh hai tướng khác nhau: Một là tướng Tịnh trí, hai là tướng dụng không thể nghĩ bàn.

Bản Giác đã tức là Pháp thân bình đẳng, lìa tất cả tướng vọng niệm, vì sao có hai tướng khác nhau? Chỉ vì tùy mức độ nhiễm ô mà phân biệt nói có Thỉ giác. Vì có Thỉ giác mới hiển bày tướng dụng của Bản Giác, cho nên vô sinh mà nói sinh.

G2. Giải thích hai Tướng:

Chia làm hai:

H1. Giải thích tướng tịnh trí.

H2. Giải thích tướng dụng không thể nghĩ bàn.

H1. Giải thích Tướng Tịnh trí:

Chia làm hai:

K1. Chỉ rõ tướng.

K2. Giải thích.

K1. Chỉ rõ Tướng:

Tướng Tịnh trí nghĩa là y theo pháp huân tập, như thật tu hành, công đức viên mãn đầy đủ, phá hòa hợp thức, diệt tướng chuyển thức vì hiển hiện trí thanh tịnh Pháp thân.

Tướng Tịnh trí tức là Bốn trí tương ưng tâm phẩm. Y theo pháp huân tập là vọng huân chân huân, thể huân dụng huân sẽ nói đầy đủ ở đoạn sau.

Như thật tu hành nghĩa là thuận theo pháp tánh mà tu các pháp hạnh. Công đức tròn đủ là vượt quá các quả vị rốt ráo của Bồ-tát. Phá hòa hợp thức là xả bỏ tên gọi Dị thục, chuyển thành Trí Đại Viên Cảnh tương ưng tâm, không còn là chỗ huân tập nữa. Diệt tướng chuyển thức là chuyển thức thứ bảy thành Trí Bình Đẳng Tánh tương ưng tâm, chuyển thức thứ sáu thành Trí Diệu Quan Sát tương ưng tâm, chuyển năm thức trước thành Trí Thành Sở Tác tương ưng tâm, không thêm không bớt, còn là thức năng huân. Vì hiển hiện trí thanh tịnh Pháp thân nghĩa là Chân như sở chứng là Pháp thân, Bồ-đề năng chứng là trí thanh tịnh. Trí và Chân như bình đẳng bình đẳng, không có năng sở.

K2. Giải thích sự Thành lập:

Tất cả tướng tâm thức tức là tướng Vô minh, chẳng phải một chẳng phải khác với Bản Giác, chẳng phải có thể hoại, cũng chẳng phải không có thể hoại.

Tất cả tướng tâm thức là chỉ chung tám Tâm Vương và gồm thu nhiếp luôn các Tâm Sở tương ưng, tức là tướng Vô minh vì từ vô thỉ đến nay không hề giác ngộ, là Tục đế cho nên có tướng khác nhau. Chẳng phải một chẳng phải khác với Bản Giác nghĩa là toàn thể Chân như thành Bản giác vô minh. Bản giác là tánh vô lậu, vô minh là tánh hữu lậu, cho nên chẳng phải một, cùng nắm giữ Chân như làm thể nên chẳng phải khác. Chẳng phải là có thể hoại nghĩa là tánh Vô minh tức là Chân như, chẳng phải khác Bản giác, chẳng phải không thể hoại là tướng Vô minh trái với Chân như, chẳng phải một với Bản giác.

Như nước biển và sóng chẳng phải một, chẳng phải khác, sóng do gió động chẳng phải tánh nước động. Nếu khi gió dừng, sóng động liền ngừng, tánh nước chẳng diệt.

Đoạn này nêu ví dụ để giải thích sự thành lập. Nước biển dụ cho

Như Lai tàng tâm, sóng dụ cho bảy chuyển thức trước, gió dụ cho tâm sở vô minh, tướng động của nước gọi là gió. Nguồn gốc của gió không ở ngoài nước, dụ cho tâm bất giác tức gọi là Vô minh. Tâm sở vô minh thường tương ưng với tâm vương, vì không ngoài tâm vương.

Nhưng nước có tánh động, tức dụ cho hạt giống vô minh chứa trong thức thứ tám. Sóng có tướng động chuyển dụ cho vô minh hiện hành, chỉ tương ưng với bảy thức trước. Tạng thức thường trụ, chuyển thức sinh diệt như nước và sóng chẳng phải một. Tạng thức cũng nắm giữ Chân như làm thể, chuyển thức cũng nắm giữ Chân như làm thể như nước và sóng chẳng phải khác, vì đồng một tánh ướt. Sóng nhân gió động thì toàn thể nước đều động, dụ như chẳng phải chỉ bảy thức sinh diệt mà tạng thức cũng sinh diệt.

Chẳng phải tánh nước động thì tánh ướt của sóng cũng không hề động, ví dụ chẳng phải chỉ có tánh tàng thức không sinh diệt, tức tánh chuyển thức cũng không sinh diệt.

Nếu khi gió dừng là dụ cho vô minh chuyển thành minh. Sóng động liền diệt là dụ cho hòa hợp thức và tướng chuyển thức đều diệt, không thành năng huân, sở huân. Chẳng phải tánh nước diệt là dụ cho tám thức chuyển thành bốn trí tương ưng tâm, đồng Chân như thường trụ chẳng diệt.

Chúng sinh cũng vậy, tự tánh tâm thanh tịnh vì gió vô minh động, sóng mòi thức sinh khởi, ba việc như thế đều không có hình tướng, chẳng phải một, chẳng phải khác. Nhưng tánh tâm tịnh là gốc của thức động, khi vô minh diệt thì thức động cũng diệt theo, tánh trí chẳng hoại.

Đoạn này để hợp pháp. Tự tánh thanh tịnh tâm tức chỉ cho tâm tánh hiện tiền, thể tức Chân như xưa nay thanh tịnh, chẳng phải thành Phật mới thanh tịnh.

Vì gió vô minh động nghĩa là từ vô thỉ đến nay vì chưa ngộ, dĩ nhiên có tám chủng thức, trong thức thứ tám dĩ nhiên sẵn có hạt giống vô minh như nước chứa đựng tánh động, bảy thức trước hiện hành dĩ nhiên vốn tương ưng với vô minh như sóng có tướng động. Sóng mòi thức sinh khởi là như nước biển toàn thể là sóng. Ba việc như thế đều không có hình tướng nghĩa là ví như chỗ nương của sóng gọi là nước, chỉ chỗ nước sinh khởi gọi là sóng, chỉ chuyển động của sóng gọi là gió, ngoài nước không có tướng động của sóng riêng, ngoài sóng không có tướng động của nước riêng, ngoài sự chuyển động không có hình tướng sóng và nước riêng. Nói có ba thứ cho nên chẳng phải một, đồng nương tánh ướt nên chẳng khác. Chúng sinh cũng vậy, ngoài tàng thức không

có hình tướng vô minh, chuyển thức riêng ngoài chuyển thức không có hình tướng tàng thức vô minh, ngoài vô minh cũng không có hình tướng tàng tướng chuyển thức. Nói có ba thứ: thức thứ tám, bảy thức trước và tâm sở cho nên chẳng phải một, đồng một tâm Chân như thanh tịnh nên chẳng phải khác. Nhưng tâm tánh thanh tịnh là gốc của thức động nghĩa là như tánh ướt của nước là gốc của nước và sóng. Khi vô minh diệt, thức động cũng diệt theo, nghĩa là giống như khi gió diệt sóng động cũng diệt theo, không phải chỉ diệt bảy tướng năng huân ở trước, tức tướng hòa hợp thọ huân của thức thứ tám cũng diệt. Tánh trí không hoại giống như đoạn trước nói chẳng phải tánh nước diệt, chẳng những chỉ có tánh của Trí Đại Viên Cảnh không hoại mà chính tánh của Trí Bình Đẳng Tánh, Trí Diệu Quan Sát và Trí Thành Sở Tác cũng không hoại.

Phần đầu giải thích tướng Tịnh Trí đã xong.

H2. Giải thích Tướng Dụng không thể nghĩ bàn:

Tướng dụng không thể nghĩ bàn có nghĩa là nương Tịnh trí, sinh khởi tất cả cảnh giới tốt đẹp, thường không đoạn dứt, gọi là thân Như Lai đầy đủ vô lượng công đức tăng thượng, tùy căn cơ chúng sinh thị hiện thành tựu vô lượng lợi ích.

Nương Tịnh trí sinh khởi tất cả cảnh giới thắng diệu v.v... nghĩa là, Luận Duy Thức nói bốn tâm này tuy đều duyên khắp tất cả pháp mà dụng khác nhau, gọi là Trí Đại Viên Cảnh tương ưng tâm, công đức viên mãn thuần tịnh, hiện hành và hạt giống nương đây mà được giữ gìn, hay hiện hay sinh bóng dáng sắc thân, cõi nước và trí tuệ không có đứt quãng cùng tột đời vị lai.

Trí Bình Đẳng Tánh tương ưng tâm, quán tất cả pháp hữu tình ở mình và người đều bình đẳng, đại từ đại bi thường cùng tương ưng, tùy chỗ ưa thích của các hữu tình thị hiện thọ dụng sắc thân, cõi nước hình tượng khác nhau. Trí Diệu quan sát không cùng chỗ nương, là chỗ kiến lập Niết-bàn Vô Trụ, một vị nối nhau tột đời vị lai. Trí Diệu Quan Sát tương ưng tâm, khéo quán tự tướng, cộng tướng của các pháp không ngăn ngại mà chuyển, nhiếp quán vô lượng môn Tổng trì. Và đối với hội chúng là chỗ phát sinh công đức châu báo, hay hiện vô biên tác dụng khác nhau đều được tự tại, rưới mưa pháp lớn, dứt tất cả nghi khiến các loài hữu tình đều được lợi lạc.

Trí Thành Sở Tác tâm tương ưng, vì muốn lợi lạc các loài hữu tình, nên khắp mười phương đều thị hiện các thứ biến hóa của ba nghiệp, thành tựu năng lực bản nguyện tùy nghi tạo tác. Bốn chủng tánh này tuy đều có sẵn nhưng phải huân phát mới được hiện hành, do đó quả vị tăng

dần viên mãn quả Phật, không thêm không bớt tột đời vị lai, chỉ từ hạt giống sinh khởi không huân thành hạt giống, vì chớ để công đức Phật trước cao siêu hơn Phật sau. Nên biết tướng Tịnh trí trước, và từ Trí Đại Viên Cảnh sinh khởi sắc thân vô cùng thanh tịnh thường trùm khắp, tức là tự thọ dụng thân công đức.

Ở đây, nương trí thanh tịnh sinh ra cảnh giới, sắc thân và cõi nước, tùy căn cơ chúng sinh mà thành tựu lợi ích, tức là tha thọ dụng báo hơn hay kém v.v... tùy theo các loại công đức. Hai công đức này đều do Bản Giác tùy nhiễm phân biệt nên trôi lăn trong sinh tử. Về sau đổi nhiễm thành tịnh, nương pháp huân tập như thật tu hành theo chỗ chứng đắc, nên đoạn trước nói sinh hai tướng khác nhau vẫn chỉ do thức mà gọi là có chỗ sinh.

Tuy có chỗ sinh nhưng cũng không gọi là tướng Thỉ giác, vẫn gọi là tướng Bản giác. Như Duy Thức nói bốn chủng tánh này đều có sẵn. Kinh Đại Phật Đảnh cũng nói Bồ-đề viên mãn, trở về không có chỗ được, bởi vì hạt giống vô lậu sẵn có, vốn là toàn thể Chân như, vốn đầy đủ tướng dụng, Chân như không hề giảm bớt chút nào. Nay quả Phật vô lậu hiện hành, cũng chỉ là toàn thể tướng dụng của Chân như, vì không hề tăng thêm chút nào vậy.

Phần hai phân biệt Bản giác và Thỉ giác đã xong.

D3. Nói chung về bốn thứ:

ĐẠI NGHĨA:

Lại nữa, tướng Giác có bốn nghĩa lớn, thanh tịnh như hư không, gương sáng.

Trước nói thức A-lại-da có nghĩa Giác kia, lại nói nương Bất giác nói Thỉ giác, đối đãi với Thỉ giác lập Bản giác mà Thỉ giác, Bản giác rốt ráo chẳng khác, nên nay nói thẳng bốn nghĩa lớn của tướng giác.

Vốn không cấu nhiễm nên gọi là Thanh tịnh, vốn không hình tướng không phương hướng không phần hạn để được nên như hư không, xưa nay vắng lặng chiếu soi nên như gương sáng. Vì chỉ nói như hư không thì không thể hiển bày được chiếu dụng, nếu nói như gương sáng thì không hiển bày được thể tướng kia, nên phải gom lại nói như hư không, gương sáng mới có thể dụ được phần nào tướng giác.

Đại nghĩa Chân thật Không.

Nghĩa lớn chân thật Không như hư không, gương sáng nghĩa là tất cả tướng cảnh giới của tâm và tướng Giác đều không thật có.

Đây tức là Chân thật Không, nương ngôn thuyết kiến lập trong môn Chân Như, nghĩa là hạt giống vô lậu vô thỉ trong A-lại-da hoàn

toàn nắm giữ Chân như làm thể, Chân như chẳng phải tất cả tâm, chẳng phải tất cả cảnh giới do tâm hiện, cũng chẳng phải tướng Giác. Tất cả đều không nên hạt giống vô lậu này cũng chẳng phải tướng cảnh giới và tướng Giác của tất cả tâm. Ví như Thể hư không chẳng có các tướng đó, ví như gương sáng vốn không có mảy bụi.

Đại nghĩa Chân thật Bất không.

Nghĩa lớn Chân thật Bất không như hư không gương sáng, nghĩa là tất cả pháp thành tựu tràn đầy tánh không thể hoại, tất cả tướng cảnh giới thế gian đều hiện trong đó, không ra không vào, không hoại không diệt, thường trụ nhất tâm. Tất cả pháp nhiễm không thể nhiễm, biết Thể đầy đủ vô biên công đức vô lậu, vì là nhân huân tập tất cả tâm chúng sinh.

Đây là Chân thật Bất Không nương lời nói kiến lập trong môn Chân Như, nghĩa là trong A-lại-da hạt giống vô lậu từ vô thỉ nắm giữ toàn thể Chân như của tất cả pháp đã thành tựu viên mãn không thể phá hoại làm thể, cho nên tướng tất cả cảnh giới thế gian đều hiện trong hạt giống vô lậu. Ngoài hạt giống vô lậu không có tất cả cảnh giới riêng khác, cho nên không xuất, trong tất cả cảnh giới không có hạt giống vô lậu riêng khác nên không nhập. Do không xuất nên không diệt, cảnh tức Chân như vì không thể diệt; do không nhập nên không hoại, Chân như tức cảnh vì không thể hoại.

Lại nữa, tánh sắc chân không, tánh không chân sắc, thanh tịnh bản nhiên trùm khắp pháp giới, cho nên không xuất không nhập. Tùy tâm chúng sinh, ứng theo chỗ hiểu biết, theo nghiệp phát hiện, cho nên không diệt không hoại.

Lại nữa, tùy duyên bất biến cho nên không xuất không nhập, bất biến tùy duyên cho nên không diệt không hoại. Lại nữa, như hư không chứa đựng và nuôi dưỡng muôn vật, bóng gương sáng hiện các hình ảnh đều không xuất không nhập, không diệt không hoại. Cho nên hạt giống vô lậu đương thể tức là nhất tâm thường trụ, tuy nhất tâm này thường trụ, toàn thể liền thành tất cả pháp nhiễm, như nước thành băng, nhưng tất cả pháp nhiễm này vốn không có tự tánh, làm sao có thể làm nhiễm ô hạt giống vô lậu này, như băng không thay đổi tánh ướt sẵn có. Chỉ hạt giống vô lậu này bèn là trí thể Bồ-đề xưa nay đầy đủ vô biên công đức vô lậu, vì tại triền nên gọi là nhân, nhân là tên khác của hạt giống. Nhân vô lậu này cũng gọi là Phật tánh, Phật tánh mạnh mẽ không thể phá hoại, tuy ở trong tâm thức A-lại-da của tất cả chúng sinh, sức hay huân tập khiến tâm vọng niệm chán khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn.

Hai nghĩa lớn trên tức thể Đại thừa.

Đại nghĩa Chân thật Bất Không ly chướng:

Nghĩa lớn Chân thật, Bất Không lìa chướng, như hư không, gương sáng, nghĩa là hai chướng phiền não sở tri dứt hẳn, thức hòa hợp diệt, bản tánh thanh tịnh thường an trụ.

Đây là Bản giác tùy nhiễm phân biệt mà sinh tướng Tịnh trí. Tuy do Thỉ Giác hiển hiện, không khác Bản Giác tại triền, tức là tướng Đại thừa.

Lìa hai chướng phiền não sở tri là hiển bày nghĩa Chân thật Không trong môn Chân Như, bản tánh thanh tịnh an trụ tức nói lên nghĩa Chân thật Bất Không trong môn Chân Như môn. Vì hiển bày tướng Bất Không nên kiến lập Không, cho nên chỉ gọi là nghĩa lớn chân thật Bất Không lìa chướng, cũng như hư không rộng lớn không có mây, như gương xưa bằng ngọc trong suốt.

Đại nghĩa Chân thật Bất Không thị hiện:

Nghĩa lớn thị hiện chân thật Bất không như hư không gương sáng, nghĩa là nương pháp lìa chướng ứng hóa khắp nơi, hiện Như Lai với các thứ hình sắc âm thanh khác nhau, vì muốn chúng sinh tu các gốc lành.

Đây tức là Bản giác tùy theo nhiễm phân biệt mà sinh khởi tướng dụng không thể nghĩ bàn, tùy chỗ ứng hóa tức Ý luân quán căn cơ, hiện các thứ sắc tướng tức thân luân hóa hiện chỉ bày, hiện các thứ âm thanh tức Khẩu luân nói pháp. Đây cũng như hư không bao la chứa đựng muôn vật, như gương sáng mau chóng vẽ hiện ngàn tướng mạo.

Hỏi: Nghĩa giác trong thức A-lại-da là do hoàn toàn nắm giữ Chân như làm thể nên có đầy đủ bốn nghĩa lớn này, Bất giác kia cũng hoàn toàn năm giữ Chân như làm thể nên cũng có đầy đủ bốn nghĩa lớn này chăng?

Đáp: Đủ! Vì tướng Bất giác không thật có, tất cả pháp đều không thật có tức là nghĩa lớn chân thật Không, vì tướng Bất Giác đã không thể được thì tất cả pháp thành tựu viên mãn tánh không thể hoại. Tất cả tướng cảnh giới thế gian đều hiện trong Bất giác, không xuất không nhập, không diệt không hoại, thường trụ nhất tâm, là chỗ tất cả pháp nhiễm không thể làm nhiễm, tất cả pháp tịnh không thể thanh tịnh.

Bất giác đầy đủ vô biên công đức vô lậu, vì là nhân huân tập tâm tất cả chúng sinh, tức là nghĩa lớn chân thật bất không; vì thông đạt tánh Bất giác này chính là thể chân thật Bất không, dứt hẳn hai chướng bản tánh thường trụ tức là nghĩa lớn lìa chướng; vì tánh Bất giác lìa hai chướng, tùy chỗ ứng hóa, hiện tướng Như Lai... các thứ hình sắc âm

thanh khác nhau, khiến tu các gốc lành, tức nghĩa lớn Thị hiện.

Hỏi: Đã nói toàn thể Chân như thành một hạt bụi nhỏ thì tùy ý nắm lên bất cứ một hạt bụi nào đều có đủ bốn nghĩa lớn phải chăng?

Đáp: Đủ! Vì tướng bụi nhỏ nếu không phân chia thì chẳng phải hạt bụi, vì không có hình tướng, nếu có phân chia thì sẽ phân tích nên nhất định chẳng phải thật có. Từ đây suy rộng ra, hạt bụi này vì đã vô tướng thì tất cả pháp cũng đều vô tướng, tức là nghĩa lớn chân thật Không. Tướng hạt bụi đã không thật có, tức tất cả pháp thành tựu viên mãn tánh không thể phá hoại. Tất cả tướng cảnh giới thế gian đều hiện trong hạt bụi, không ra không vào, không hoại không diệt, cho đến hạt bụi đầy đủ vô biên công đức vô lậu, là nhân huân tập tất cả tâm chúng sinh, tức là nghĩa lớn Chân thật Bất Không.

Vì hiểu rõ tánh của một hạt bụi tức là thể Chân thật Bất Không dứt hẳn hai chướng, bản tánh thường trụ, tức là nghĩa lớn lìa chướng. Vì tánh hạt bụi này lìa hai chướng, ứng hóa mọi nơi, hiện thân nói pháp khiến tu gốc lành, cái gọi là trên đầu sợi lông hiện cõi Bảo Vương, ngồi trong hạt bụi xoay bánh xe pháp lớn tức là nghĩa lớn Thị hiện. Kinh Hoa Nghiêm nói trong một hạt bụi có quyển kinh lớn như cõi Đại thiên, như một hạt bụi, tất cả hạt bụi khác cũng giống như vậy, là ý nghĩa này.

Hãy suy nghĩ kỹ!

Phần đầu giải thích nghĩa Giác đã xong.

■

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

QUYỂN 3

C2. Giải thích nghĩa bất Giác:

Chia làm hai:

D1. Nói chung về bất giác nương vào Giác nên không có thật:

D2. Chỉ riêng tướng bất Giác luống dối:

D1. Nói chung là bất Giác nương vào Giác nên không thật:

Bất Giác nghĩa là từ vô thỉ đến nay, vì không biết như thật pháp chân là một, tâm Bất giác khởi mà có vọng niệm, nhưng vọng niệm kia tự không có tướng thật, không lìa chân như Bản giác.

Tâm này mé trước chắc chắn không thật có nên nói từ vô thỉ đến nay. chân như chỉ có năng lực tánh đức tùy duyên, chưa có trí tu đức chiếu tánh nên nói không biết như thật. Tuy có tám thức và các tâm sở, thể và bốn phần khác nhau như tướng phần, kiến phần v.v..., nhưng sự thể như huyễn tức chân như nên nói chân pháp là một.

Chỉ vì không như thật biết này nên từ vô thỉ đến nay không hề giác ngộ gọi là bất giác căn bản, cũng gọi là hạt giống vô minh trụ địa từ vô thỉ. Hạt giống này tuy ở trong thức tám mà hiện hành không tương ưng với thức thứ tám, cho nên đoạn sau gọi là Bất tương ưng vô minh. Do hạt giống vô minh này, khiến bảy thức tâm ở trước chẳng sinh khởi mà giống như sinh khởi, do vì tám thức tâm khởi hiện hành liền có các pháp tâm sở tương ưng như biến hành, biệt cảnh v.v... cùng khởi nên nói có vọng niệm. Nhưng tâm vương, tâm sở này hoặc là hạt giống hoặc hiện hành, đều thành tựu sẵn vậy từ vô thỉ, đều giữ toàn thể chân như làm thể, không có tự thể riêng nên nói tự không có tướng thật, Không lìa bản giác. Chữ Bản giác này tức chỉ cho chân như, không chỉ cho hạt giống vô lậu trong thức A-lại-da, bởi vì chân như tuy làm chỗ nương cho cả mê và ngộ, chẳng phải giác chẳng phải bất giác, mà bất giác trái với chân như nên chỉ được nói là không có thật. Giác thì thuận với chân như, chân như vốn không có bất giác nên có khi gọi bản giác là chân như, hoặc có khi gọi chân như là bản giác.

Hỏi: Tức cho là vọng niệm không lìa hạt giống vô lậu, vì sao không được lìa?

Đáp: Theo môn chân như thì lý thật vô ngại, theo môn Sinh diệt thì vì hạt giống vô lậu không sinh hiện hành hữu lậu. Huống chi là hạt giống vô lậu, cũng chẳng ngoài chân như có pháp thật riêng, nhưng lý tánh chân như này tuy từ vô thỉ đến nay chưa hề ngộ, mà lẽ ra nên có Lý liễu tri chân chánh, tức gọi là đạo lý, nên rõ biết chân chánh là hạt giống vô lậu.

Nay vô minh chỉ là không biết chân như mà khởi, chớ chẳng phải đạo lý rõ biết cần có ở đoạn trên, mà ngược lại sinh ra sự liễu tri không chân chánh.

Cũng như người mê nương theo phương hướng nên mê, mê không có tự tướng, không lìa phương hướng.

Phương Đông phương Tây có vị trí cố định để dụ cho chân như, biết đúng phương để dụ cho nghĩa giác, mê cho Đông thành Tây để dụ cho vọng niệm bất giác. Phương hướng chẳng có mê ngộ mà làm chỗ nương cho mê ngộ. Khi ngộ biết rõ phương hướng, ngoài phương hướng không có tướng ngộ riêng khác để được, để dụ cho ngoài chân như không có trí. Khi mê lầm phương hướng, ngoài phương hướng không có tướng mê riêng để được, để dụ cho ngoài chân như không có vọng niệm riêng. Cho nên vọng niệm tự không có tướng thật.

Hỏi: Nếu nói đông tây có phương hướng nhất định, vì sao luận Đại Trí Độ phá rằng: Nếu lấy chỗ mặt trời mọc làm phương Đông thì lúc đó ở Châu Câu Lô là nơi mặt trời lặn, nên lại gọi là phương Tây, mặt trời ở Châu Thắng Thần ở phía Đông là giờ Ngọ lại gọi là phương Nam, lúc đó mặt trời ở Châu Ngưu Hóa ở phía Tây nhằm lúc nửa đêm lại gọi là hướng Bắc. Nay nói phương hướng cố định làm sao hiểu được?

Đáp: Phàm lúc thí dụ đều theo chỗ con người cùng thấy biết trước mắt, lấy cái dễ để so sánh cái khó, lấy chỗ cạn để hình dung chỗ sâu mà thôi. Như trăng tròn dụ cho gương mặt, há đâu thể tìm được lông mày, lỗ mũi, núi Tuyết dụ cho voi, đâu thể gạn hỏi đuôi và nga, nhưng phải ngay chỗ dẫn dụ mà hiểu rõ thêm nghĩa mầu nhiệm.

Nếu theo châu này thì đông tây có chỗ nhất định, ngoài phương hướng cố định không có tướng biết nào khác, có thể ví dụ ngoài chân như không có trí.

Nếu theo bốn châu thì đông tây không cố định, mỗi nơi tùy chỗ hiểu biết của chúng sinh mà đặt tên. Ngoài chỗ hiểu biết không thật có phương hướng riêng, có thể dụ ngoài trí không có chân như.

Nếu đoạt nhau thì cả hai đều mất, nên nói đều không thật có, lìa hai tướng chấp trước. Nếu song chiếu thì rõ ràng, nên nói chỉ có như như và trí như như.

Hỏi: Ví như mê lầm phương hướng cần người chỉ đường, chúng sinh từ vô thỉ đến nay chưa hề giác ngộ thì vị Phật đầu tiên nhờ ai chỉ dạy?

Đáp: Theo môn Chân như còn không có vấn đề thành Phật và không thành Phật, thì đâu có trước sau. Theo môn Sinh diệt thì ví như ở chốn hoan vắng lạc đường không thể hỏi thăm, chỉ nên dựa vào bóng mặt trời qua lại để biết phương Đông phương Tây. Chúng sinh cũng như vậy, nếu hay quán sát kỹ tướng sinh già bệnh chết liền sẽ giác ngộ, nên Đại sư Tử Bá nói: "Vị Phật đầu tiên lấy khổ đế làm thầy".

Chúng sinh cũng như vậy, vì nương tánh giác chân như mà có bất giác, vọng niệm do mê lầm sinh khởi, nhưng bất giác kia tự không có tướng thật, không lìa chân như bản giác. Lại do đối đãi bất giác nên gọi là chân giác, bất giác đã không có thì chân giác cũng dẹp bỏ.

Đoạn này dùng pháp hợp dụ. Giác và bản giác ứng hợp với chữ phương hướng, tức cũng chỉ cho chân như. Lại do đối đãi bất giác nên gọi là chân giác, nghĩa là còn lầm phương hướng nên mới nói giác ngộ phương hướng. Chữ Chân giác này tức chỉ cho thỉ giác rốt ráo. Thỉ giác hợp với bản giác chẳng có khác nhau. Bản giác tức là chân, không phân chia thành lý và trí, nên nói chân giác cũng dẹp.

Phần đầu nói chung về Bất Giác nương vào Giác nên không có thật đã xong.

D2. Chỉ riêng Tướng bất Giác luống dối:

Lại nữa, vì nương buông lung mà có Bất giác, sinh ba tướng không thể xa lìa nhau:

Tướng Vô minh nghiệp, vì nương sáu tâm động thành nghiệp. Giác thì không động, động thì có khổ vì quả không lìa nhân.

Tướng Năng kiến, vì nương tâm động, thấy được cảnh giới, không động thì không thấy.

Tướng Cảnh Giới, vì nương tướng năng kiến mà cảnh tướng luống dối hiện, lìa Năng kiến thì không có cảnh.

Đoạn này giải thích hai vấn đề:

E1. Giải thích theo vô minh từ vô thỉ.

E2. Giải thích theo quán chiếu hiện tiền.

E1. Giải thích theo vô minh từ vô thỉ:

Có nghĩa là chúng sinh từ vô thỉ đến nay vốn sẵn có tám thức, tức

là sẵn có các tâm sở tương ưng với nó. Tâm tâm sở này đều là chân như bất biến, tùy duyên mà thành, vì chân như từ vô thỉ đến tột mé vị lai chắc chắn không lúc nào chẳng tùy duyên. Nếu không theo duyên nhiễm và tịnh để tạo thành mười cõi, thì do đâu hiển bày được đức Bất biến kia. Chỉ vì từ vô thỉ đến nay không hề giác ngộ chưa có duyên Tịnh, chỉ theo duyên Nhiễm gọi là buông lung. Buông lung này tức là một trong tám thứ Đại tùy phiền não, đối với nhiễm tịnh không thể tu ngăn ngừa; Buông lung là Tánh, nương chỗ thêm ác bớt thiện làm Nghiệp, nên nói vì nương vào buông lung mà có Bất giác.

Bất giác là câu sinh pháp si của hai thức thứ sáu và bảy tương ưng. Do không thể hiểu biết như thật chân pháp là một bèn khiến Chân, vốn chẳng khác tướng Tâm vương, Tâm sở, huyễn thành tục, tướng có khác nhau, mỗi thứ có bốn phần.

Lấy hai phần Thể bên trong gọi là Nghiệp tướng, lấy hai phần Dụng bên ngoài gọi là tướng Năng kiến và tướng Cảnh giới. Tâm vương, Tâm sở, không khởi thì thôi, khởi thì dĩ nhiên có bốn phần này đồng thời cùng khởi không thể chia chẻ riêng khác nên nói không xa lìa nhau.

G1. Vô minh nghiệp tướng:

Là thể của quả báo Tâm, Tâm sở, nương vào vô minh bất giác mà động, động thì gọi là Nghiệp. Vì thể của thức thứ tám hoàn toàn là báo pháp dị thục, vô ký. Thức thứ bảy tuy gọi là hữu phú vô ký, cùng một phần báo pháp vô ký của sáu thức trước và tâm sở tương ưng với báo đắc kia đều gọi là dị thục sinh. Thể của báo pháp này đều gọi là Tâm, vì nương vô minh bất giác mà động, gọi đó là Nghiệp.

Tâm là Chứng Tự Chứng Phần, nghiệp làTự Chứng Phần. Giác thì khế hội chân như nên bất động, Bất Giác mà động thì đương thể liền là quả báo pháp khổ. Do động làm nhân, hiển bày tâm là quả khổ nên Luận Duy Thức lấy Tự Chứng Phần thứ ba làm năng lượng, Chứng Tự Chứng Phần thứ tư làm quả lượng, như mặt và lưng gương cả hai không lìa nhau nên nói quả không lìa nhân.

G2. Tướng Năng kiến:

Tức khi Tâm vương Tâm sở khởi hiện hành phải có kiến phần thấy được cảnh, nhưng bất động thì không thấy, động thì thấy, chẳng phải động trước thấy sau.

G3. Tướng Cảnh giới:

Tức khi tâm vương, tâm sở khởi hiện hành, thì có tướng phần làm cảnh bị duyên, chỉ lìa thấy (kiến) thì không có cảnh, thấy thì có cảnh, chẳng phải trước thấy sau có cảnh. Vì chỉ do bất giác nên toàn thể chân

như thành Tâm, tâm sở mỗi thứ có ba tướng. Nếu rõ biết ba tướng là vô tướng, chỉ là một chân như thì tất cả nghiệp tướng của Tâm, Tâm sở tức là thể chân như, tất cả năng kiến là tướng chân như, tất cả cảnh giới tức dụng chân như, nên đoạn trước nói nếu có chúng sinh quán sát tất cả vọng niệm vô tướng thì chứng được trí tuệ Như Lai.

E2. Giải thích theo hiện tiền quán chiếu:

Nếu quán thấy tất cả vọng niệm vô tướng thì cứ một niệm tương ưng một niệm Phật, mỗi niệm tương ưng mỗi niệm Phật, tức gọi là chẳng buông lung, tức gọi là giác. Nên nói phàm phu bị đủ thứ trói buộc mà biết được tạng bí mật của Như Lai thì tuy là mắt thịt cũng gọi là mắt Phật, đều không có ba tướng, sáu tướng để xứng hợp. Nếu một niệm buông lung mất quán chiếu liền có bất giác, khiến ba tướng và sáu tướng ở dưới lăng xăng chóng hiện. Dẹp hết chín tướng do một niệm vô minh hiện, há có chín tướng riêng do vô minh từ vô thỉ sinh ra sao?

Vì có cảnh giới luống dối duyên, lại sinh ra sáu tướng.

Cảnh giới chỉ là tướng phần của Tâm, tâm sở của chính mình nên gọi là luống dối, có nghĩa là tánh Y tha khởi, như huyễn sự, lấy đây làm duyên Sở Duyên và duyên Tăng Thượng nên sáu tướng lại sinh. Năng sinh đã luống dối thì tướng Sở sinh chẳng lẽ có thật ư? Nhưng ba tướng trước là chung cho tám thức và các Tâm sở, vì Tâm, tâm sở mỗi thứ chắc chắn có bốn phần nên sáu tướng sau đây phải có hạn cuộc và có thông.

G1. Trí tướng:

Nghĩa là duyên cảnh giới sinh tâm ái và chẳng ái.

Trí tướng tức tâm sở tuệ trong biệt cảnh. Tướng này chỉ tương ưng với bảy thức ttrước, thức bảy chỉ duyên Kiến phần thức thứ tám chấp là ngã thật pháp thật, sinh tâm tham ái. Ái tức là tham trong các phiền não căn bản. Thức thứ sáu duyên khắp tất cả cảnh giới trong ba cõi, khởi khắp tâm ái và chẳng ái. Ái tức là tham, chẳng ái tức sân.

Năm thức trước chỉ duyên cảnh giới nhất trần ở hiện tại, mỗi thức khởi tâm ái và chẳng ái, nhưng trí tướng này cùng lấy toàn thể chân như làm thể, không khác một mảy may với nghĩa Giác ở đoạn trước. Nếu liễu đạt Trí, Vô Trí tức nhau là chứng đắc trí tuệ Như Lai.

G2. Tướng tương tục:

Nghĩa là nương vào trí, niệm biết khổ vui tương ưng không dứt.

Tương tục có hai nghĩa:

Theo tâm sở, thì Thọ và Niệm Định.

Biết khổ vui là Thọ, do Niệm nên không quên, do Định nên

chuyên chú.

Theo tâm vương, tức đẳng vô gián ý căn. Do trí và niệm giúp tâm vương kia khởi tương tục, giả lập tâm vương niệm trước đã diệt gọi là ý căn. Nhưng thức thứ tám, thức thứ bảy từ vô thỉ đến nay pháp vốn tương tục không nương vào trí, sáu thức trước nối tiếp đều nương vào trí khởi nên nói tương ưng không dứt. Nhưng sự nối nghiệp này, thật không có thể tánh, ví như một điểm lửa nhỏ quay thành vòng tròn, lửa diệt trong mỗi niệm, lửa không từ điểm này chuyển đến điểm khác. Do lửa dường như nối tiếp nên vọng thấy vòng tròn lửa. Tâm tánh cũng vậy, vắng lặng trong mỗi niệm, không có nghĩa nối tiếp. Do mê tình nên giống như thường hằng duy nhất, nên gọi là tướng tương tục. Nếu quán kỹ nối tiếp vô tướng thì chứng đắc trí tuệ Như Lai.

G3. Tướng chấp trước:

Nghĩa là nương niệm giác biết khổ vui nối tiếp mà sinh chấp trước.

Chấp trước tức tâm sở thắng giải trong biệt cảnh và các phiền não tham, sân, mạn v.v... tha hồ sinh khởi.

Tâm trong một sát-na sinh ra liền diệt, nên không có nghĩa chấp trước, do tâm trước và sau dường như nối nhau mới có công năng chấp trước. Tướng này chỉ có ở sáu thức vì thức thứ bảy, thức thứ tám và năm thức trước chỉ duyên cảnh trong sát-na hiện tại nên không chấp trước. Nhưng quán tướng như thật này thì năng chấp tức Kiến phần thức thứ sáu, sở chấp tức Tướng phần thức thứ sáu. Kiến phần không dừng trụ dù một sát-na, tướng phần cũng không trụ dù một sát-na thì làm sao chấp trước? Nếu biết rõ chấp trước không tướng thì chứng được trí tuệ Như Lai.

G4. Tướng chấp danh đẳng:

Nghĩa là nương chấp trước phân biệt danh v.v... các tướng an lập.

Ở đây là tâm sở Tầm, Tư trong bốn tâm sở bất định và năm kiến chấp trong các phiền não căn bản cũng chỉ ở thức sáu.

Nhưng năng chấp cũng tức Kiến phần sát-na sinh diệt nên không có nghĩa năng chấp. Sở chấp tức hoặc danh hoặc nghĩa tự tánh khác nhau, trong danh không có nghĩa, trong nghĩa không có danh, tự tánh danh nghĩa hoàn toàn không thật có, danh nghĩa khác nhau hoàn toàn không thật có, theo tâm mà sinh diệt, đâu thể chấp trước. Nếu biết rõ tướng chấp danh v.v... là vô tướng thì chứng đắc trí tuệ Như Lai.

G5. Tướng khởi nghiệp:

Nghĩa là nương chấp danh v.v... khởi các thứ nghiệp khác nhau.

Nghiệp năng khởi tức tâm sở Tầm, Tư tương ưng với thức thứ sáu, nghiệp sở khởi là chung cho năm thức trước. Sai biệt là hoặc khởi nghiệp ác, hoặc khởi nghiệp lành, hoặc nghiệp thiền định, tức là các nghiệp hữu lậu trong ba cõi, cho đến nghiệp vô lậu xuất thế gian, nghiệp lợi tha của Bồ-tát đều gọi là tướng khởi nghiệp.

Nhưng tánh nghiệp này tức là thân biểu, ngữ biểu, vô biểu. Vả lại thân biểu thì không phải hình lượng, cũng chẳng phải động tác, cũng chẳng phải nhân tác động, chỉ là giả danh chẳng có thật thể. Kế đó, ngữ biểu là âm thanh trong một sát-na không có nghĩa bày tỏ, nhiều niệm nối nhau dường như có sự bày tỏ nhưng không có thật thể. Biểu nghiệp đã không có tánh thật, chẳng lẽ vô biểu lại có thật. Nếu biết rõ tướng nghiệp là vô tướng thì chứng đắc trí tuệ Như Lai.

G6. Tướng nghiệp hệ khổ:

Nghĩa là nương nghiệp chịu khổ, không được tự tại.

Đã gây ra các nghiệp hữu lậu trong ba cõi thì bị nghiệp ba cõi trói buộc, nghiệp dẫn tự chuốc quả báo dị thục, nghiệp viên mãn tự chuốc quả báo tăng thượng khác nhau, gọi chung là quả báo năm uẩn.

Lạc là hoại khổ, Khổ là khổ khổ, Không Khổ Không lạc là hành khổ. Vô thường vô ngã cho nên đều không tự tại, cho đến nghiệp vô lậu và lợi tha chiêu cảm sinh tử biến dịch cũng gọi là khổ, cũng không tự tại.

Nhưng quả báo năm uẩn này, sắc không tự tánh, thọ, tưởng, hành, thức cũng không tự tánh. Đã không có tự tánh, thể tức chân như, đã tức chân như thì có vô biên đức tướng, nghiệp dụng. Cho nên chỉ tướng nghiệp hệ khổ tức là Đại thừa, không thể nghĩ bàn. Nếu quán khổ tướng này là vô tướng, thì chứng đắc trí tuệ Như Lai.

Vì sao vô minh bất giác lại nương thân tâm này mà huyễn thành nghiệp tướng, là ba tướng và sáu tướng v.v..., luân hồi trong đó, tự chịu trôi lăn ư!

Cho nên phải biết tất cả pháp nhiễm đều không có tướng vì đều do vô minh sinh khởi.

Ở đây nói tóm kết ba tướng, sáu tướng đều không thật. Vì nương vào giác mà có vô minh, vô minh đã không có tướng thật, huống chi là các pháp nhiễm nương Vô minh mà sinh chẳng lẽ lại có thật ư!

Tướng nhiễm là bốn tướng, Trí v.v... là nhiễm hoặc, khởi nghiệp tướng thứ năm là nhiễm nghiệp, cả hai đều là nhân nhiễm. Tướng Nghiệp hệ khổ và khổ quả khởi ba tướng trên chính là y báo và chánh báo trong thân và cảnh giới bên ngoài, là quả nhiễm. Hoặc nhân, hoặc quả đều do

vô minh sinh khởi, ví như dụi mắt thấy hoa đốm lăng xăng, nếu mắt hết bệnh hoa đốm vốn không có. Vô minh không khởi thì Khổ tức Pháp thân, hoặc tức Bát nhã, Nghiệp tức giải thoát, đâu có một pháp nào chẳng phải Đại thừa.

Phần hai y nghĩa giải thích mỗi thứ đã xong.

B3. Phân tích chung sự giống nhau và khác nhau:

Chia làm hai:

C1. Nêu ra

C2. Giải thích.

C1. Nêu ra:

Lại nữa, Giác và Bất Giác có hai tướng là đồng tướng và dị tướng.

Đoạn trước nói thức A-lại-da có hai nghĩa là giác và bất giác nên đoạn này sẽ phân biệt sự giống nhau và khác nhau.

Chân như bất biến tùy duyên nêu thể nên thành thức A-lại-da, tức toàn thể thành giác, bất giác v.v... giác và bất giác tùy duyên bất biến đã nêu thể nương thức A-lại-da, tức toàn thể là chân như, nay theo tùy duyên bất biến, vì sinh diệt tức chân như nên gọi là tướng giống; theo bất biến tùy duyên, vì chân như tức sinh diệt nên gọi là tướng khác. Cho nên đoạn trên nói hai môn xoay vần không lìa nhau.

C2. Giải thích:

Chia làm hai:

D1. Giải thích tướng giống nhau.

D2 Giải thích tướng khác nhau.

D1. Giải thích Tướng giống nhau:

Tướng giống nhau là, ví như các thứ đồ gốm đều có tướng đất là giống nhau, cũng như thế các thứ dụng huyễn của vô lậu vô minh đều đồng có tướng chân.

Vô lậu là nghĩa Giác, vô minh là nghĩa Bất Giác. Các thứ dụng huyễn chỉ cho cả hai loại, dụng không thể nghĩ bàn nương trí vô lậu khởi và ba tướng, sáu tướng nương vô minh khởi. Đều đồng tướng chân, tức đều là chân như bất biến, tùy duyên mà thành, cho nên tùy duyên bất biến, mỗi mỗi đều là toàn thể chân như, như đất làm đồ gốm không có món nào chẳng phải toàn thể đất.

Cho nên Phật tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay thường nhập Niết-bàn. Bồ-đề chẳng phải tướng để tu, chẳng phải tướng có thể sinh, rốt ráo không thật có, không có sắc tướng để thấy.

Thấy sắc tướng nên biết đều là dụng huyễn theo nhiễm, chẳng

phải tướng Trí sắc Bất Không, vì tướng Trí không thật có như đoạn trên đã nói rộng.

Ở đây dẫn kinh để chứng minh tướng đồng của chân như. Vô thỉ đến nay thường nhập Niết-bàn nghĩa là Niết-bàn tự tánh thanh tịnh nói trong Luận Duy Thức, tất cả hữu tình đều bình đẳng có Niết-bàn này.

Bồ-đề chẳng phải tướng để tu, chẳng phải thức để sinh, nghĩa là như trong kinh Đại Phật Đảnh nói kiến và duyên, vốn là diệu tịnh minh thể của Bồ-đề thì làm sao trong đó lại có đúng và sai. Không có sắc tướng để thấy nghĩa là cũng không có tướng nào chẳng phải Bất Không, như đã nói ở đoạn trước. Vì chẳng phải chỗ thực hành của tâm vọng niệm nên chỉ là chỗ chứng của người lìa niệm. Từ câu thấy sắc tướng v.v... trở xuống là giải thích nghi ngờ vặn hỏi.

Hỏi: Nếu theo tướng đồng thì nhất định không có sắc tướng để thấy thì làm sao có sắc tướng để thấy, cũng thấy các thứ sắc tướng Như Lai?

Đáp: Nên biết đều theo môn Sinh diệt, dụng huyễn tùy nhiễm thấy có sắc tướng khác nhau, chẳng phải nói tướng Trí sắc Bất Không trong môn Chân như cũng để thấy. Vì tướng Trí đồng chân như, tuy thật Bất Không, cũng không có tướng Bất Không để được. Giảng rộng như Phật đã dạy trong khế kinh kia.

Phần đầu giải thích tướng giống đã xong.

D2. Giải thích Tướng khác nhau:

Tướng khác nghĩa là như các thứ đồ gốm mỗi thứ không giống nhau, ở đây cũng như thế, các thứ dụng huyễn của vô lậu vô minh có tướng khác nhau.

Không phải chỉ có Giác tướng vô lậu và Vô Minh hữu lậu tướng khác nhau, mà các thứ dụng huyễn trong pháp vô lậu như bốn trí Bồ-đề, ba thân, bốn cõi cho đến mười lực, vô úy, mười tám pháp bất cộng... mỗi tướng đều khác nhau. Nếu theo pháp hữu lậu, Tâm vương Tâm sở, Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, hiện hành hạt giống và các nhân quả, phần đoạn, biến dịch là các thứ dụng huyễn, mỗi tướng đều khác nhau. Nhưng dụng huyễn khác nhau này không có tự tánh nên thường khác mà giống, vì ngay không có tánh này tức là chân như không khác nhau, nhiếp khắp tất cả pháp khác nhau đều vào một pháp. tức là ngay một pháp đã nhiếp tất cả pháp khác nhau, nắm lên bất cứ một pháp nào cũng lại thu nhiếp tất cả các pháp, cho nên có lớp lớp vô tận, vô tận lớp lớp đều do hai tướng giống và khác nhau này hiển bày.

Phần đầu giải thích Tâm sinh diệt đã xong.

A2. Nhân duyên sinh diệt:

Chia làm hai:

B1. Nhân duyên mê nhiễm.

B2. Nhân duyên ngộ tịnh.

B1. Nhân duyên mê nhiễm:

Chia làm hai:

C1. Nói chung nương tâm nên chuyển

C2. Giải thích riêng Ý và Ý thức.

C1. Nói chung nương vào Tâm nên chuyển:

Lại nữa, nhân duyên sinh diệt nghĩa là các chúng sinh nương Tâm, Ý, Ý thức chuyển.

Sinh diệt tuy không có tự tánh, toàn thể là chân như, mà chân như thì bất biến tùy duyên, khi toàn thể thành sinh diệt thì trong sinh diệt phải nói về nhân duyên mới khỏi bị lỗi tà nhân và vô nhân.

Ở đây thức thứ tám và bảy thức trước làm nhân quả cho nhau, thành lý Duy Thức. Chúng sinh là giả danh của năm uẩn hòa hợp, Tâm là thức thứ tám, Ý là thức thứ bảy, Ý Thức là thức thứ sáu và năm thức trước. Thức thứ tám là Căn Bản Y, thức thứ bảy mới chuyển, thức thứ bảy là Nhiễm Tịnh Y, thức thứ sáu mới chuyển, thức thứ sáu là Phân Biệt Y năm thức trước mới chuyển, nên nói nương Tâm, Ý, Ý thức chuyển.

C2. Giải thích riêng Ý và Ý thức:

Chia làm hai:

D1. Giải thích ý.

D2. Giải thích ý thức.

D1. Giải thích Ý:

Nghĩa này thế nào? Vì nương thức A-lại-da có vô minh bất giác khởi năng thấy, năng hiện, năng chấp cảnh giới, phân biệt tương tục gọi là ý.

Nghĩa là trong thức A-lại-da vốn có hạt giống thức thứ bảy và có hạt giống căn bản vô minh, vì từ vô thỉ đến nay thức thứ bảy và thứ tám vẫn thường cùng chuyển, vì thức thứ bảy cùng Bất cộng vô minh vẫn thường đi chung nên nhất định tương ưng. Nơi một thể chân như vô tướng khiến Tâm, tâm sở chia thành Thể Dụng, chia thành tướng Kiến phần, sinh các chấp trước dường như nối tiếp, đều lấy thức thứ bảy làm Nhiễm Ô Ý, nên gọi thức bảy là Ý.

Ý là nương tựa. Nương thức thứ bảy, thức thứ tám mới có tên A-lại-da và tên Dị thục, mới khiến sáu thức trước thành nghĩa hữu lậu nên

gọi thức thứ bảy là nhiễm y.

Nếu thức thứ bảy dứt hết chấp Nhân Ngã thì thức thứ tám mới xả bỏ tên gọi A-lại-da, quả Sinh Không trí (nhân không) của thức thứ sáu hằng được hiện tiền, năm thức trước không khởi các nghiệp hữu lậu.

Nếu trừ hết Pháp Ngã chấp của thức thứ bảy thì thức thứ tám xả bỏ tên Dị thục chuyển thành trí Đại viên cảnh tương ưng tâm phẩm, cũng thường cùng trí Bình đẳng tánh tương ưng, quả Pháp Không trí của thức thứ sáu hằng được hiện tiền, năm thức trước chuyển thành trí Thành sự nên còn gọi là Tịnh Y. Như luận Thích Ma-ha-diễn dẫn Hiển Liễu Khế Kinh rằng: "Các thứ tâm thức tuy có vô lượng, chỉ cần chuyển thức Mạt-na, không có pháp nào khác. Vì sao? Thức Mạt-na này có đủ mười một nghĩa, không việc gì chẳng làm" là nghĩa này.

Ý này lại có năm tên khác:

Nghiệp thức.

Nghĩa là do năng lực vô minh bất giác tâm động.

Do thức thư bảy thường tương ưng với pháp si, vì không biết như thật chân pháp là một khiến tự cùng thức thứ tám hằng chuyển từ vô thỉ, khiến sáu thức trước nương đây mà chuyển. Tâm thật không động, vì bất giác nên gọi là tâm động. Động tức là hiện hành, chuyển thể hiện hành tức Tự Chứng phần gọi là nghiệp tướng. Cho nên nghiệp chương tất cả Tâm, tâm sở đều nương thức thứ bảy vô minh mà sinh khởi, gọi là tánh Y tha khởi, nên gọi thẳng thức thứ bảy này là nghiệp thức. Nếu quán tâm động thì không sinh diệt, tức nhập vào môn chân như.

Chuyển thức.

Nghĩa là nương tâm động thấy được tướng cảnh giới.

Do thức thứ bảy vẫn đi chung với bất cộng vô minh vì không biết chân pháp như thật là một, khiến các tâm, tâm sở mỗi pháp vốn có tướng năng thấy cảnh giới gọi là Kiến phần, nên gọi thẳng thức thứ bảy này là chuyển thức. Nếu quán tất cả cảnh giới chẳng phải tướng thấy, thì thấy không có tướng thấy, tức được vào môn chân như.

Hiện thức.

Nghĩa là hiện tất cả tướng các cảnh giới, ví như gương sáng hiện các hình sắc, hiện thức như cũng vậy, ví như năm cảnh kia đối diện liền hiện không có trước sau không do công sức.

Do bất cộng vô minh thức thứ bảy không biết chân pháp là một, khiến tâm, tâm sở khi khởi hiện hành, mỗi tâm vốn có các cảnh giới hiện khởi gọi là Tướng phần. Thể của các tâm, tâm sở ví như gương sáng, kiến phần như ánh sáng, tướng phần như hình ảnh được hiện, nếu

chẳng do năng lực chấp tàng của thức thứ bảy thì thức thứ tám do đâu biến hiện ba thứ tánh cảnh của ba cõi. Nếu chẳng phải thức thứ bảy làm bất cộng thân y của thức thứ sáu, thì thức thứ sáu do đâu biến hiện tất cả các pháp giả thật. Nếu thức thứ bảy không làm chỗ nương cả Nhiễm và Tịnh cho năm thức trước, thì năm thức trước do đâu mà được như năm cảnh kia, đối diện liền hiện không có trước sau, không do công sức. Nên gọi thẳng thức thứ bảy là hiện thức.

Nếu quán tất cả cảnh giới chẳng có gì không thấy, thì cảnh không tướng cảnh, tức được nhập môn chân như.

Trí thức.

Nghĩa là phân biệt các pháp nhiễm tịnh khác nhau.

Do thức thứ bảy bất cộng vô minh không biết chân pháp như thật là một, khiến khi tâm, tâm sở hiện hành chuyển thành hai thứ Kiến phần Tướng phần, như huyễn. Lại do thức thứ bảy có hai lực chấp nhân ngã và chấp pháp ngã, đã vọng chấp kiến phần thức thứ tám là thật ngã thật pháp, thành nhiễm phân biệt.

Lại làm bất cộng thân y của thức thứ sáu, làm nhiễm tịnh y cho năm thức trước khiến sáu thức trước phân biệt các pháp nhiễm tịnh khác nhau, nên gọi thẳng thức thứ bảy là trí thức.

Nếu quán năng phân biệt và sở phân biệt đều không có tự tánh thì Trí không có tướng trí, liền vào được môn chân như.

Tương tục thức.

Nghĩa là vẫn thường tác ý nối tiếp không dứt, nắm giữ các nghiệp thiện ác trong quá khứ không để hoại mất, thành thục các quả báo khổ vui đời hiện tại và vị lai không để trái vượt. Việc đã trải qua bất chợt nhớ lại, việc chưa trải qua vọng sinh phân biệt.

Do bất cộng vô minh của thức thứ bảy không biết chân pháp như thật là một, đối với chân thường vọng thấy sinh diệt, lại không biết sát-na không dừng trụ, đương thể vắng lặng, đối với sinh diệt vọng thấy nối nhau cho nên trong mỗi niệm chấp thức thứ tám là Ngã Pháp của mình, khiến thọ huân trì chủng kia vời lấy quả dị thục, mỗi niệm thành sáu chuyển thức, nương theo bên ngoài khiến thức kia ghi nhớ quá khứ, phân biệt vị lai.

Nếu chẳng phải câu sinh pháp chấp của thức thứ bảy làm chỗ nương cho sáu thức trước, thì thức thứ tám liền không thọ huân bảy thức trước, giữ gìn hạt giống hữu lậu, vì không có bảy thức trước năng huân thì không có thức thứ tám sở huân, thức thứ sáu cũng không ghi nhớ quá khứ phân biệt vị lai vì không có thức thứ bảy, thức thứ tám sở y thì

không có thức thứ sáu năng y. Cho nên gọi thẳng thức thứ bảy này là thức tương tục.

Như trong Thích Luận dẫn Pháp Môn Khế Kinh rằng: "Vì thức thứ bảy có sức rất mạnh, nên có khi có công dụng tạo tác chứa giữ, hoặc có khi là chỗ tạo tác phân biệt" chính là ý nghĩa này.

Nếu quán tâm tánh sát-na không dừng trụ đương thể vắng lặng thì nối nhau không có tướng nối tiếp, liền vào được môn chân như.

Cho nên tất cả ba cõi đều lấy tám thức tâm làm tự tánh, lìa tám thức tâm không có cảnh giới sáu trần. Vì sao? Vì tất cả các pháp lấy tám thức tâm làm chính. Từ thức thứ bảy vọng niệm khởi, phàm tám thức sở phân biệt đều phân biệt tám thức tướng phần sở biến của tự tâm. Tâm chẳng thấy tâm, không có tướng để được, cho nên phải biết tất cả tướng cảnh giới thế gian đều nương vô minh vọng niệm của chúng sinh mà được kiến lập. Như bóng trong gương không thật có thể tánh, chỉ từ tâm luống dối phân biệt chuyển, vì tâm sinh thì các pháp sinh, tâm diệt thì các pháp diệt.

Đoạn này tiếp theo ý trên, vì chỉ do thức thứ bảy bất cộng vô minh không biết như thật chân pháp là một, bên trong duyên thức thứ tám khởi hai thứ chấp Ngã, bên ngoài làm sáu y khiến khởi vọng niệm nên có tất cả các pháp y báo chánh báo thế gian v.v... Tất cả pháp này đều là chỗ biến của tám thức tâm, tức lấy tám thức tâm làm tự tánh, nếu lìa tám thức tâm Năng biến thì đâu có thể được cảnh giới sáu trần Sở biến. Cho nên tất cả các pháp đều không lìa thức căn bản thứ tám, nên nói lấy tâm làm chính; đều từ thức thứ bảy vô minh huyễn hiện nên nói từ vọng niệm khởi. Thức thứ tám phân biệt ba thứ tánh cảnh lại thành tướng phần sở biến của thức thứ tám, thức thứ bảy phân biệt Ngã Pháp luống dối trở lại thành Tướng phần sở biến của thức thứ bảy, thức thứ sáu phân biệt tất cả các pháp trở thành Tướng phần Sở biến của thức thứ sáu, năm thức trước phân biệt năm trần tánh cảnh trở lại thành Tướng phần Sở biến của năm thức trước. Cho nên hễ có phân biệt đều là phân biệt tự tâm. Ví như có người mở to mắt, đi tìm mắt mình rốt cuộc không thấy, tâm cũng giống như thế nên nói tâm chẳng thấy tâm.

Nhưng mắt không tự thấy vẫn có người khác thấy được mắt kia, tâm không thấy tâm nhưng không có người khác thấy được tâm kia, nên nói không có tướng để được.

Hỏi: Nếu không có người nào khác thấy được tâm, vì sao nói có tha tâm thông?

Đáp: Do khởi vọng niệm, vọng có duyên ảnh khiến người có tha

tâm thông trí giữ lấy cái này làm sắc chất, duyên theo tướng thay đổi gọi đó là biết tâm người khác. Thật ra, bóng dáng duyên theo (ảnh duyên) tức là bóng tướng phần sở biến, chẳng phải là Tâm thể cũng chẳng phải kiến phần. Tâm thể và tâm kiến phần đều không hình tướng, chắc chắn không thể thấy, cho nên Như Lai nói: Ta dùng mắt Phật cũng không thể thấy tâm chúng sinh, vì sao người ngu nói có tướng tâm để được?

Hỏi: Thức thứ bảy duyên kiến phần thức thứ tám chấp làm thật ngã, thật pháp, gọi là lấy tâm duyên tâm, há chẳng phải là tâm thấy tâm hay sao?

Đáp: Dù cho thức thứ bảy thấy được thức thứ tám thì đáng lẽ gọi là hiện lượng, vì sao gọi là phi lượng, nên biết tất cả kiến phần tâm, tâm sở đều không hình tướng thật có, chắc chắn không thể thấy!

Tâm năng biến còn tự không có tướng để thấy, thì cảnh giới sở biến há là có thật! Cho nên phải biết tất cả tướng cảnh giới thế gian đều nương vô minh vọng niệm của chúng sinh mà kiến lập, nghĩa là nương Bất Cộng Vô Minh của thức bảy, vì không biết như thật chân pháp là một khiến tâm, tâm sở chuyển thành bốn phần, thì tất cả cảnh giới thế gian này chỉ là Tướng phần của Tâm, tâm sở của mình.

Thể của tâm, tâm sở như gương, Tướng phần như hình tượng trong gương. Hình tượng không lìa gương, không có tự thể riêng để được, chỉ từ tâm luống dối phân biệt chuyển, dứt bỏ các tâm, tâm sở phân biệt ra, thì đâu hề có pháp tự sinh diệt!

Phần đầu giải thích chữ Ý đã xong.

D2. Giải thích Ý thức:

Ý thức nghĩa là tất cả phàm phu nương thức tương tục chấp ngã, ngã sở, các thứ vọng chấp cảnh giới sáu trần cũng gọi là thức phân ly, cũng gọi là thức phân biệt sự, vì nương kiến, ái v.v... huân mà thêm lớn.

Sáu thức trước gọi chung là thức liễu biệt cảnh, nay nêu thức thứ sáu để nhiếp năm thức trước. Chỉ cho là tất cả phàm phu là nói theo nhân duyên mê nhiễm.

Nương thức tương tục nghĩa là dùng thức thứ bảy làm nhiễm tịnh y, thức thứ bảy hằng chuyển cùng thức thứ tám từ vô thỉ không dứt nên gọi là thức tương tục. Chấp ngã, ngã sở nghĩa là thức bảy chỉ có Ngã chấp câu sinh, thức thứ sáu nương vào đó biến khởi phân biệt khắp câu sinh ngã và ngã sở chấp. Các thứ vọng chấp cảnh giới sáu trần nghĩa là thức sáu hoặc đồng khởi với năm thức trước, gọi là đồng thời ý thức, chấp lấy cảnh giới sắc thinh hương vị xúc hiện tại gọi là năm trần, hoặc

chỉ tự khởi gọi là độc đầu ý thức, chấp lấy tất cả cảnh giới quá khứ, hiện tại, vị lai. Nếu ở trong mộng thì chấp lấy cảnh giới hiện trong mộng, nếu nhập thiền định thì chấp lấy cảnh giới tu chứng thuộc bốn thiền và bốn không đều gọi là pháp trần.

Cũng gọi là thức phân ly, nghĩa là nhãn thức chỉ duyên sắc đã do mình biến ra, cho đến thân thức chỉ duyên xúc đã do mình biến ra. Ý thức tuy duyên khắp nhưng không thể biết các trần vô tánh, chỉ là tâm mình, nên gọi là thức phân ly. Cũng gọi là thức phân biệt sự, nghĩa là vọng cảnh sáu trần được gọi là Sự, chẳng biết lý vô tánh nên gọi là thức phân biệt sự. Vì nương kiến Ái v.v... huân mà thêm lớn nghĩa là, ái tức sáu thức tương ưng các thứ độn sử, kiến tức thức sáu tương ưng các thứ lợi sử, hiện hành huân thành hạt giống, hạt giống lại khởi hiện hành cho nên thêm lớn.

Phần đầu nói về nhân duyên Mê Nhiễm đã xong.

B2. Nhân duyên Ngộ tịnh:

Chia làm hai:

C1. Nói chung Ngộ có cạn sâu

C2. Giải rõ sự cạn sâu khác nhau.

C1. Nói chung Ngộ có cạn sâu:

Vô thỉ vô minh huân nên thức được sinh khởi, trí tuệ phàm phu Nhị thừa chẳng thể biết, Bồ-tát địa vị Giải hạnh mới bắt đầu quán sát, Bồ-tát Pháp thân biết đượcchút ít, đến Cứu cánh địa vẫn chưa biết hết, chỉ có Như Lai mới biết rõ tất cả.

Vô thỉ vô minh tức câu sinh pháp si của thức thứ bảy gọi là Căn bản trụ địa vô minh. Do vô minh này, không biết chân pháp như thật là một, cho nên chúng sinh từ vô thỉ đến nay, chân như bất biến tùy duyên vốn có tám thức:

Thức thứ bảy là năng chấp, thức thứ tám là sở chấp.

Thức thứ tám là sở huân, bảy thức trước là năng huân.

Bảy thức trước là năng y, thức thứ tám là sở y.

Thế trí phàm phu chắc chắn không thể biết, chân trí Nhị thừa cũng không thông đạt chỗ này, nên Như Lai vì người độn căn chỉ nói pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới để phá ngã chấp cho họ, mà không hề dạy rõ hai thức bảy và tám. Bồ-tát địa vị Giải hạnh tức là sau Tín thành tựu phát tâm, gọi là Giải hạnh địa, Duy Thức gọi là Tư lương vị và Gia hạnh vị, nắm giữ giáo lý Đại thừa, tu hạnh tu tâm nốt mười ngàn kiếp mới được phát tâm vào Giải hạnh địa, đối với cảnh giới tạng thức mới học quán sát gọi là Tầm tư danh, Tầm tư nghĩa, Tầm tư danh nghĩa

tự tánh, Tầm tư danh nghĩa sai biệt đều là giả có, không có thật, chỉ do thức hiện nên nói là Bồ-tát Đại thừa thường quán ý ngôn làm cảnh.

Bồ-tát Pháp thân có thể biết chút ít nghĩa là vì địa vị Thông đạt mới chân thật thấy đạo, từ đây dứt chướng từng phần, chứng chân như từng phần. Đến Cứu cánh địa vẫn chưa biết hết nghĩa là Thập địa tròn đủ vẫn có sở tri ngu rất nhỏ nhiệm. Chỉ có Như Lai mới biết rõ tất cả, nghĩa là tận cùng cội nguồn tâm thức, thông đạt tánh tướng tâm thức không còn mê lầm.

Trong đây bàn về lý, chỉ có Thật, nói về quả vị thì gồm cả Quyền nghĩa là tóm thu tất cả cơ. Nếu nói thật giáo Nhất thừa thì sơ tâm liền quán tạng tánh Như Lai bất biến tùy duyên, có thể biết tám thức được kiến lập có tướng khác nhau. Lại quán tạng tánh Như Lai tùy duyên bất biến, có thể biết tánh của tám thức chỉ là một chân như thì có danh tự chứng đắc trí tuệ Như Lai, cho đến rốt ráo chứng đắc trí tuệ Như Lai, đầy đủ như đoạn trên đã nói.

C2. Giải thích cạn sâu khác nhau:

Chia làm ba:

D1. Nói chung nghĩa sâu

D2. Dạy riêng thứ lớp

D3. Kết thúc chỉ bày hai chướng.

D1. Nói chung về nghĩa sâu:

Nghĩa này thế nào? Tâm tánh kia xưa nay thanh tịnh, vì năng lực vô minh nên hiện tướng tâm nhiễm. Tuy có tâm nhiễm nhưng thường trong sáng không hề thay đổi. Lại vì bản tánh không có phân biệt, tuy là sinh khắp tất cả cảnh giới mà không thay đổi.

Tâm tánh chỉ chung cho tánh của tám thức tâm vương và các tâm sở, tức là tánh chân như bất biến.

Vô minh tức chỉ cho si pháp nhỏ nhiệm của thức thứ bảy tương ưng, không biết Chân Pháp Như Thật là một. Hiện tướng tâm nhiễm chỉ chung tám thức tâm vương và các tâm sở đều có bốn phần tướng Y Tha khởi. Nhưng thường trong sáng không có thay đổi, nghĩa là bốn phần của mỗi Tâm, tâm sở đều nắm giữ toàn thể chân như làm thể, chân như tùy duyên bất biến cho nên thường trong sáng, như vàng làm các món đồ, các món đồ đều là vàng.

Lại vì bản tánh không phân biệt v.v... nghĩa là nhằm chỉ tướng phần sở biến của tâm, tâm sở, cũng lấy tâm tánh làm thể. Toàn thể tâm tánh Không hề có đổi khác, chắc chắn không có cảnh giới ngoài tâm.

Vì bất giác nhất pháp giới, bất tương ưng vô minh phân biệt khởi,

sinh ra các tâm nhiễm.

Bất tương ưng vô minh nghĩa là chỉ ngay hạt giống vô minh trong thức thứ tám, không tương ưng với thức tám hiện hành. Đây là giải thích tuy do năng lực vô minh từ vô thỉ đến nay, vốn có tám thức và các tâm sở, mỗi thức có bốn phần, cho đến tất cả cảnh giới. Nhưng các pháp này, vốn không thay đổi, vốn không biến khác, vẫn là pháp giới nhất chân.

Nếu mỗi niệm quán sát tâm động thì không có sinh diệt, liền vào được môn chân như, tức chứng đắc trí tuệ Như Lai. Nhưng nếu bỗng chợt mất quán chiếu Bất Giác Nhất Pháp Giới thì hạt giống vô minh trong thức thứ tám liền tương ưng với bảy thức trước mà hiện hành phân biệt liền khởi, lại sinh ra các tâm nhiễm.

Nghĩa như thế rất sâu khó lường, chỉ có Phật mới biết, chẳng phải ai khác hiểu rõ được.

Nghĩa là hạt giống vô minh trong thức thứ tám chỉ cần một niệm bất giác liền khởi hiện hành mà sinh tâm nhiễm, ở đây tuy là Bồ-tát Đẳng giác chưa chuyển thức Dị thục thành thức Vô cấu thì còn chưa biết tận cội nguồn, chỉ quả vị Phật đã tương ưng với Trí Đại Viên Cảnh mới thông đạt tận cùng tánh tướng kia.

Nói chung nghĩa sâu đã xong.

D2. Dạy riêng thứ lớp:

Chia làm hai:

E1. Giải thích thứ lớp Ngộ Tịnh.

E2. Giải thích nghĩa tương ưng, không tương ưng.

E1. Giải thích thứ lớp Ngộ tịnh:

Chia làm hai:

G1. Nói thứ lớp lìa tâm nhiễm

G2. Nói thứ lớp lìa Bất giác.

G1. Nói thứ lớp lìa Tâm nhiễm:

Do bất giác này, tâm nhiễm sinh có sáu thứ khác nhau.

- Chấp tương ưng nhiễm.

Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát Tín vị tương ưng sẽ xa lìa.

Chấp tương ưng Nhiễm là Hoặc Kiến Tư ngã chấp tương ưng, người Sơ quả Thanh văn, hữu học Duyên giác, Bồ-tát Tín Thành Tựu phát tâm đều có thể mau dứt kiến hoặc, dần dứt tư hoặc nên nói sẽ xa lìa.

- Bất đoạn tương ưng nhiễm.

Sức siêng tu của bồ-tát tín địa có thể lìa ít phần, cho đến Tịnh Tâm

địa mới hết hẳn không còn.

Bất Đoạn Tương Ưng Nhiễm là phân biệt pháp chấp thức thứ sáu tương ưng, là chỗ không dứt trừ trong pháp Nhị thừa. Bồ-tát Tín Vị quán thức Duy tâm cốt điều phục chấp này, cho nên đến Hoan Hỷ địa hết hẳn không còn.

- Phân biệt Trí Tương Ưng Nhiễm.

Từ Cụ Giới địa cho đến Cụ Tuệ địa sẽ xa lìa được ít phần, đến Vô Tướng Hạnh địa mới hết hẳn.

Phân biệt trí tương ưng nhiễm nghĩa là câu sinh pháp chấp của thức thứ sáu tương ưng, tuy là sinh khởi hồn nhiên, vì không biết như thật chân pháp kia là một nên vẫn gọi là trí Phân biệt. Địa vị Ly Cấu thứ hai gọi là Cụ Giới, Hiện Tiền địa thứ sáu gọi là Cụ Tuệ, dần dứt trừ từng phần nên gọi là xa lìa ít phần. Địa vị Viễn Hành thứ bảy gọi là Vô Tướng hạnh, quả vị Pháp Không Trí thường được hiện tiền cho nên Nhiễm này mới được hết hẳn.

- Hiện sắc bất tương ưng nhiễm.

Sắc này ở Tự Tại địa mới dẹp dứt trừ.

Ở đây vì từ vô thỉ đến nay vọng chấp y báo, chánh báo khác nhau, tất cả tập khí huân trong thức thứ tám tuy không tương ưng cùng khởi với hiện hành chuyển thức nhưng vì năng lực hạt giống tập khí này chưa thể mặc tình hiện thân tướng và cõi nước gọi là hiện sắc bất tương ưng nhiễm. Nếu vào địa vị Sắc Tự Tại thứ tám thì tập khí này hết hẳn, cho nên có thể trong y báo hiện chánh báo trong chánh báo hiện y báo.

- Kiến Tâm Bất Tương Ưng Nhiễm.

Được dứt trừ ở địa vị Tâm tự tại.

Ở đây do từ vô thỉ đến nay vọng chấp tâm mình và tâm người khác nhau, nên có tập khí huân trong thức thứ tám. Tuy không tương ưng cùng khởi với hiện hành chuyển thức, nhưng nhờ sức tập khí hạt giống này chưa thể tự tha giúp nhau, gọi là kiến tâm bất tương ưng nhiễm.

Nếu vào địa vị Tâm Tự Tại thứ chín thì tập khí này được dứt hẳn nên có thể tự thân nhập định, tha thân xuất định, tha thân nhập định, tự thân xuất định, một thân nhập định, nhiều thân xuất định, nhiều thân nhập định, một thân xuất định, cho đến đầy đủ bốn biện tài, một âm thanh đáp khắp hết tất cả các câu hỏi khác nhau của chúng sinh.

- Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm.

Từ Bồ-tát Cứu cánh địa lên Như Lai địa mới dứt trừ được.

Đây do pháp Kiến, pháp Ái, pháp Mạn của thức bảy từ vô thỉ vọng chấp thức thứ tám là thật pháp bên trong của mình, nên có tập

khí huân trong thức thứ tám. Tuy nhờ năng lực quả Pháp Không Trí của thức thứ sáu thường hiện ở trước nên không tương ưng đồng khởi với thức thứ bảy hiện hành, nhưng năng lực tập khí hạt giống này chưa bỏ tên thức Dị thục, chưa chứng Pháp thân bình đẳng không hai rốt ráo của tất cả Như Lai, nên cần từ quả vị Bồ-tát rốt ráo vào định Kim Cương Dụ, dứt trừ hạt giống này mới vào quả vị Phật.

Phần đầu nói thứ lớp lìa tâm Nhiễm đã xong.

G2. Nói thứ lớp lìa bất Giác:

Bất giác nhất pháp giới nghĩa là bắt đầu từ Tín Tâm địa, Quán sát địa tu đến Tịnh tâm địa có thể xa lìa ít phần, lê Như Lai địa mới hết hẳn.

Bất giác nhất pháp giới nghĩa là Hoặc Căn Bản của Vô minh trụ địa từ vô thỉ, thường tương ưng với thức bảy, cũng có khi tương ưng với thức sáu, đều gọi là pháp si. Do vô minh này mà sinh tất cả tâm nhiễm. Trước đã nói tâm nhiễm đã sinh, xa lìa phải có thứ lớp, nay sẽ nói thứ lớp xa lìa bất giác này.

Nhị thừa không nghe tên gọi bất giác này huống chi biết dứt trừ, nên không nói về việc này. Đại thừa bắt đầu từ Tín địa thì quán sát và học cách dứt trừ, nên cũng gọi là Quán sát địa. Tuy học dứt trừ nhưng chỉ có thể điều phục dần, vẫn chưa có xa lìa vì ba tuệ hữu lậu Văn, tư, tu chưa thể phá hoại hạt giống này. Tu đến Sơ Hoan Hỷ địa lìa phân biệt phát si của thức thứ sáu, từ đây về sau dần lìa câu sinh pháp si, thẳng đến quả vị Như Lai mới dứt hẳn câu sinh pháp si trong thức thứ bảy. Vì thế thường được hành bất cộng vô minh rất nhỏ nhiệm, thẳng đến khi định Kim Cương Dụ hiện trước mắt, mới đồng thời cùng diệt với Căn Bản Nghiệp Bất Tương Ưng Nhiễm.

Nên biết Bồ-tát Tiệm giáo chỉ biết thứ lớp lìa nhiễm nên phải đến Tịnh tâm địa mới có thể xa lìa ít phần vô minh này. Nếu Bồ-tát Đốn giáo từ đầu đã học quán sát vô minh tánh Không, không cần dứt trừ từng loại nhiễm khác nhau, mà vô minh năng sinh đã điều phục xa lìa được từng phần, pháp nhiễm sở sinh cũng tự dứt trừ từng phần, cho nên Sơ phát tâm bèn gọi là Tịnh tâm địa. Không phải chỉ dứt hẳn bất đoạn tương ưng nhiễm thứ hai, cho đến hai thứ bất tương ưng nhiễm thứ tư và năm cũng được dứt trừ, có khả năng thị hiện tám tướng thành đạo, được Sắc tự tại, được Tâm tự tại.

Hỏi: Đoạn trước nói vì nương bất giác sinh ba tướng, sáu tướng, ở đây lại nói vì bất giác sinh sáu thứ Nhiễm thì nhiễm và tướng là giống nhau hay khác nhau? Và khi tướng sinh tức nhiễm cũng sinh phải

không? Khi trừ nhiễm tức là trừ tướng phải không?

Đáp: Tướng là hình tướng sở biến kế, thể là y tha, chung cho Hoặc, Nghiệp, Khổ; nhiễm là hạt giống hiện hành của năng biến kế, từ y tha khởi, chỉ riêng cho hoặc. Nhiễm như dụi mắt, Tướng như hoa đốm lăng xăng, chỉ nên trừ Nhiễm, không cần trừ Tướng. Lại nữa, mỗi tướng đều có thể khởi ở sáu nhiễm, mỗi nhiễm đều có thể thành nơi chín tướng nên không thể chỉ chắc chắn nhiễm nào tức là tướng nào. Nếu theo nhiễm dứt trừ tướng sẽ tùy trừ.

Thô phân biệt nghĩa là: chấp tương ưng Nhiễm, tức hoặc kiến tư trong thân. Ba thừa khi lìa kiến hoặc thì dứt trừ danh đẳng tướng bên trong và khởi nghiệp tướng hữu lậu, vì bậc Thánh không tạo nghiệp đời sau. Nhị thừa khi hết tư hoặc tức trừ trí và ba tướng tương tục chấp thủ bên trong, khi Nhị thừa nhập Niết-bàn tức trừ Tướng Nghiệp Hệ Khổ bên trong và ba tướng nghiệp v.v... nương khổ uẩn mà khởi.

Bồ-tát có hai loại:

Một là Trí tăng thượng, xả sinh tử Phần Đoạn, sinh về cõi Phương Tiện là chỗ dứt trừ các tướng, giống với Nhị thừa.

Hai là Bi tăng thượng, giúp Tập nhuận sinh, không trừ Trí Tướng và Tương Tục Tướng bên trong, chỉ trừ tướng chấp trước bên trong. Vẫn dùng hạt giống nghiệp cũ để thọ sinh nên cũng không trừ tướng Nghiệp hệ khổ và ba tướng nghiệp v.v... Chỉ chắc chắn không tạo nghiệp mới cho nên không khởi Nghiệp tướng hữu lậu.

- Bất Đoạn tương ưng Nhiễm:

Tức kiến hoặc đối với cảnh bên ngoài, khi hết mê hoặc này rồi thì chứng từng phần Pháp thân, chỉ trừ chấp danh đẳng tướng thứ tư bên ngoài.

- Phân biệt Trí tương ưng nhiễm.

Tức tư hoặc hiện hành bên ngoài, hết mê hoặc này rồi thì chứng Vô Tướng địa, trừ chấp trước và khởi Tướng Nghiệp hữu công dụng vô lậu bên ngoài mà không trừ tướng nghiệp vô công dụng.

- Hiện Sắc bất tương ưng nhiễm.

Tức tướng phần tập khí hí luận, trừ tập khí này rồi, được Sắc tự tại có thể hiện các sắc, chẳng phải trừ tướng cảnh giới.

- Kiến Tâm Bất tương ưng nhiễm.

Tức kiến phần tập khí hí luận, dứt tập khí này rồi thì được Tâm tự tại, có khả năng hiện các tâm, chẳng phải trừ tướng Năng kiến.

- Căn bản Nghiệp Bất tương ưng nhiễm.

Tức tập khí quả báo Dị thục vô ký. Trừ tập khí này rồi, tất cả

tướng vọng đều trừ hết, chứng Pháp thân bình đẳng của các Như Lai, không có sắc tướng sai biệt nào khác, nên nói khi một người thành Phật, pháp giới đều là chánh báo, y báo của một Đức Phật, ví như ngàn ngọn đèn trong một ngôi thất, ánh sáng trùm khắp không thể phân biệt, nhưng không chướng ngại, cũng không lẫn lộn nhau.

Lại nữa, trừ nhiễm và bất giác rồi, mới hiển bày được tướng dụng chân như, nghĩa là Pháp thân và báo thân các Như Lai thường tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn, tức là nghiệp tướng rốt ráo. Hai trí căn bản và hậu đắc chiếu soi tất cả pháp, tức tướng năng kiến rốt ráo.

Trí Đại Viên Cảnh tương ưng thức thanh tịnh, biến thành cõi Phật thuần tịnh vô lậu, tròn khắp không giới hạn. Các báu trang nghiêm, thân tự thọ dụng thường nương đó mà an trụ, như Tịnh độ lượng, Thân lượng cũng vậy, các căn tướng tốt, mỗi căn vô biên tức tướng cảnh giới rốt ráo. Tứ trí tâm phẩm không khác mà khác tức trí tướng rốt ráo. Tột đời vị lai không đổi khác, không hoại diệt, tức tướng Tương Tục rốt ráo. Đại từ đại bi nhiếp lấy chúng sinh thường không nhàm mỏi, tức tướng chấp trước rốt ráo. Trong pháp không có danh tướng lập bày các thứ chữ câu, đoạn văn v.v... ít có, khiến các chúng sinh được bốn tất đàn lợi ích tức rốt ráo chấp danh đẳng tướng. Thườn hiện ba lần xoay bánh xe pháp luân thể nghĩ bàn để giáo hóa tức cứu cánh khởi nghiệp tướng. Cùng luân hồi trong chín cõi, dạo chơi địa ngục, tức cứu cánh nghiệp hệ khổ tướng. Lại nữa, Như Lai cố nhiên có thể chứng trọn vẹn rốt ráo chín tướng, người phát tâm trở lên cũng Phần chứng chín tướng. Trong tu tuệ cũng có Chín tướng tương tự, trong Tư tuệ cũng có Chín tướng quán hạnh, trong Văn tuệ cũng có Chín tướng danh tự, tất cả chúng sinh chỉ có lý tức Chín tướng.

Chín tướng bình đẳng đều là pháp giới, tức chân như Thể đại, ba tướng trước là chân như tướng đại, sáu tướng sau là chân như Dụng đại. Vì chân như không thể chia cắt, không có phân biệt, trong các tướng này tùy ý giữ một tướng đều đầy đủ ba nghĩa thể đại, tướng đại, dụng đại. Phải dùng ý để hiểu, không thể nói hết, nhưng đều không lìa tâm hiện tiền chúng sinh nên nương tâm này để hiển bày Đại thừa.

Phần đầu giải thích thứ lớp Ngộ Tịnh đã xong.

E2. Chuyển sang giải thích nghĩa tương ưng, bất tương ưng:

Nghĩa Tương ưng nghĩa là tâm phân biệt khác nhau, Nhiễm Tịnh phân biệt khác nhau, Tri tướng Duyên tướng giống nhau.

Tâm phân biệt nghĩa là Thể của bảy Tâm vương ở trước. Nhiễm tịnh phân biệt là Thể của Tâm sở tương ưng. Tâm vương, Tâm sở đều

lấy phân biệt luống dối làm tự tánh. Nói đều khác nghĩa là đều khởi hiện hành, đều có tự thể.

Tri tướng đồng: nghĩa là Kiến Phần năng duyên, hòa hợp tương tự như một. Duyên tướng giống nghĩa là Tướng Phần Sở Duyên ảnh chất tương tự nhau.

Bất Tương ưng nghĩa là, tức tâm Bất giác thường không khác nhau, Tri tướng, Duyên tướng không giống nhau.

Tức Tâm Bất Giác thường không khác nhau nghĩa là, Tâm là Kiến phần của Tâm vương thứ tám; Bất Giác là hạt giống tâm Nhiễm, tức là Tướng phần sở duyên thứ tám; Kiến phần Tướng phần đều nương Tự Chứng phần khởi nên nói không khác nhau. Tri tướng không giống là Kiến Phần của thức thứ tám, là năng duyên nên có tri, hạt giống nhiễm tâm không khởi hiện hành, không phải là năng duyên cho nên vô tri. Duyên tướng không giống là Kiến phần thức tám dùng ba tánh cảnh làm sở duyên, hạt giống tâm Nhiễm thì không có cảnh sở duyên.

Phần hai chỉ riêng thứ lớp đã xong.

D3. Kết thúc chỉ bày hai Chướng:

Tâm nhiễm là chướng phiền não vì làm chướng trí chân như Căn Bản.

Ở đây tổng kết sáu thứ tâm nhiễm đều gọi là chướng Phiền não. Ngã chấp tương ưng các thứ hoặc, đều gọi là phiền não Kiến tư nội giới, làm chướng Ngã Không chân như. Pháp chấp tương ưng các thứ Hoặc, chỉ trừ một loại là pháp si, đều gọi là phiền não kiến Tư ngoại giới, làm chướng pháp không chân như.

Chỉ có trí căn bản làm chướng chân như, đã chướng chân như tức chướng trí căn bản.

Vô minh nghĩa là sở tri chướng, vì làm chướng trí tự tại nghiệp thế gian.

Chỉ chấp một thứ pháp si gọi là vô minh, do pháp si này, nên đối với nghiệp thế gian không được tự tại, gọi là chướng trí kia.

Nghĩa này thế nào? Vì nương tâm Nhiễm chấp trước vô lượng cảnh giới luống dối năng thủ sở thủ, trái với tánh bình đẳng của tất cả pháp.

Ở đây giải thích lý do tâm nhiễm có thể chướng trí căn bản, tánh bình đẳng của tất cả pháp tức là chân như vốn không có năng sở.

Tất cả pháp tánh bình đẳng vắng lặng, không có tướng sinh vô minh bất giác, vọng và giác trái nhau cho nên đối với tất cả nghiệp dụng khác nhau, các thứ cảnh giới thế gian đều không thể biết như thật.

Ở đây giải thích lý do Vô Minh làm chướng trí tự tại, vì chỉ biết như thật mới được tự tại.

Phần hai nói về nhân duyên sinh diệt đã xong.

A3. Phân biệt Tướng sinh diệt:

Chia làm hai:

B1. Phân biệt.

B2. Hỏi đáp giải thích nghi ngờ.

B1. Phân biệt:

Lại nữa, tướng sinh diệt của tâm chia ra hai thứ khác nhau:

Thô: là tâm tương ưng.

Tế: là tâm bất tương ưng.

Khởi với tâm tương ưng gọi là tâm tương ưng, tức hiện hành của tâm, tâm sở, kinh Lăng-già gọi là tướng sinh, trụ, diệt. Không tương ưng khởi với tâm gọi là tâm bất tương ưng, tức hạt giống tâm, tâm sở, Lăng-già gọi là lưu chú sinh trụ diệt.

Thô trong thô là trí cảnh phàm phu.

Thô trong thô tức chấp Tương ưng Nhiễm thứ nhất, vốn là pháp mà Nhị thừa và Bồ-tát Tín địa phải xa lìa. Nay nói trí cảnh phàm phu tức Tín địa gọi là nội phàm, giống với Trí đoạn của người Nhị thừa, vì chưa vào Thánh vị Đại thừa.

Tế trong thô và thô trong tế là trí cảnh Bồ-tát, tế trong tế là trí cảnh Phật.

(Trong Tạng mất tám chữ này, nên thêm vào theo bản đời Lương: "Tế trung chi tế, thị Phật trí cảnh")

Tế trong thô là bất đoạn tương ưng nhiễm, phân biệt trí tương ưng nhiễm. Thô trong tế tức hiện sắc Bất tương ưng nhiễm, kiến tâm Bất tương ưng nhiễm. Bồ-tát là Tịnh tâm địa trở lên. Tế trong tế là nghiệp căn bản, Bất tương ưng nhiễm, chỉ có trí Phật mới chiếu soi đến cội nguồn.

Hai tướng (thô tế) này đều do năng lực vô minh huân tập sinh khởi, nhưng nương nhân nương duyên. Nhân là bất giác, duyên là cảnh vọng, nhân diệt thì duyên diệt, duyên diệt thì tâm tương ưng diệt; nhân diệt nên tâm bất tương ưng diệt.

Vô minh là chỉ riêng pháp si, vì trừ pháp này ra đều thuộc về tâm Nhiễm. Bất giác là pháp si vô minh. Duyên diệt thì không khởi hiện hành nên tâm Tương ưng diệt, nhân diệt thì không có hạt giống nên tâm bất tương ưng diệt, thành Như Lai.

Hỏi: Đã nói Nhân diệt thì Duyên diệt, thì khi chưa thành Phật vô

minh chưa diệt cảnh sẽ chưa diệt, cảnh đã chưa diệt thì tâm Tương Ưng lẽ ra cũng không diệt. Vì sao đến địa vị Vô Tướng đã diệt hết Tương ưng Nhiễm?

Đáp: Vô minh có hai thứ:

Cùng thức bảy, thì Phật địa mới hết.

Cùng thức sáu lại chia hai loại:

a/ Phân biệt, Tịnh tâm địa mới dứt.

b/ Câu sinh, Vô tướng địa mới dứt.

Vô minh diệt từng phần thì cảnh cũng diệt từng phần, vì cảnh diệt từng phần tâm tương ưng cũng diệt từng phần. Đây gọi là Tâm tương ưng diệt nghĩa là chỉ diệt hiện hành của tâm Nhiễm. Nếu vô lậu hiện hành thì bốn trí của quả Phật đều có hai mươi mốt pháp Tương ưng lại không diệt. Diệt tâm bất tương ưng chỉ là dứt hạt giống hữu lậu. Nếu là hạt giống vô lậu thì thường được thức Yêm-ma-la giữ gìn, tột mé vị lai không bao giờ diệt.

Phần đầu phân biệt đã xong.

B2. Hỏi đáp giải Nghi:

Hỏi: Nếu tâm diệt làm sao nối tiếp?

Nếu nối tiếp vì sao nói Diệt?

Ở đây mục đích muốn nói hạt giống và hiện hành tâm Nhiễm có thể diệt, hạt giống và hiện hành tâm thanh tịnh không diệt nên đặt câu hỏi để phát khởi.

Đáp: Thật vậy! Nay nói diệt, nghĩa là chỉ diệt tâm tướng chẳng phải diệt tâm thể.

Tâm tướng tức chỉ cho tướng Nhiễm, Tâm thể tức chỉ cho bản thể nhiễm tịnh sở y, chẳng nhiễm chẳng tịnh. Nhiễm cũng nương Thể, vì trái với Thể nên chỉ gọi là Tướng. Tịnh cũng có tướng, là chân như tướng Đại, vì thuận với Thể nên gọi thẳng là Thể.

Như nước do gió mà có tướng động, vì gió ngừng tướng động liền dứt, chẳng phải thể nước diệt. Nếu nước diệt thì tướng động phải dứt, vì không có nước sở y nên không có tướng động năng y, vì thể nước không diệt nên tướng động vẫn nối tiếp.

Nước dụ cho tâm thể, gió dụ cho vô minh, động dụ cho Tâm tướng.

Chúng sinh cũng vậy, vì sức vô minh khiến tâm động, vì vô minh diệt tướng động liền diệt, chẳng phải tâm thể diệt. Nếu tâm diệt thì chúng sinh đoạn, vì không có sở y nên không có năng y.

Vô minh khiến tâm kia động, cũng như nhân gió dậy sóng, thì tám

thức và các tâm sở đều là tướng động. Vì vô minh diệt tướng Nhiễm động diệt, chẳng phải tâm Thể diệt, ví như gió dừng sóng lặng, thể nước không diệt thì bốn trí tương ưng tâm phẩm đều như nước. Nếu tâm diệt, chúng sinh đoạn, thì Như Lai gọi là chúng sinh vô thượng, nếu không có bốn trí tâm thể sở y, thì không có Như Lai giả danh năng y.

Vì tâm Thể không diệt, tâm động nối tiếp.

Bản đời Lương chép: Vì thể không diệt, nên tâm được nối tiếp, chỉ có si diệt. Tâm tướng diệt theo chẳng phải tâm trí diệt.

Nên biết chỉ diệt tướng nhiễm gọi là Bất động mà bốn trí tâm phẩm tức là tướng đại của chân như, hằng khởi dụng đại chân như vẫn có thể gọi là Tâm động nối tiếp, nhưng do hiểu rõ không có động mà động, cho nên động không có tướng động, không giống tác dụng cảnh giới thế đế.

Tâm ý thức của tất cả chúng sinh chẳng thể nghĩ lường.

Phần đầu nói về sinh diệt của Nhiễm Tịnh đã xong.

■

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

QUYỂN 4

TIẾT 2. Nói về sự huân tập Nhiễm Tịnh:

Chia làm bốn:

A1. Nêu chung về nghĩa huân tập

A2. Giải thích huân tập pháp Nhiễm

A3. Giải thích huân tập pháp Tịnh

A4. Kết luận chia ra dứt và không dứt.

A1. Nêu chung về nghĩa huân tập:

Lại nữa, do năng lực huân tập của bốn pháp mà pháp Nhiễm pháp Tịnh sinh khởi không dứt, bốn pháp ấy là:

- Pháp Tịnh gọi là chân như
- Nhân Nhiễm gọi là vô minh
- Tâm Vọng gọi là nghiệp thức
- Cảnh Vọng gọi là sáu trần.

Pháp Tịnh gọi là chân như: Nghĩa là nói chung hạt giống và hiện hành của vô lậu, và tâm, tâm sở nương lý tánh đều gọi là chân như. Vì lý tánh cố nhiên tức là chân như, mà hạt giống và hiện hành của vô lậu vì thuận chân như cũng gọi là Chân như.

Nhân Nhiễm gọi là vô minh: Nghĩa là chỉ riêng Bất cộng vô minh, nghĩa là thường hành Bất cộng tức chỉ cho pháp si thức thứ bảy tương ưng, chỉ đi riêng không đi chung; tức vô minh mê lý thức thứ sáu tương ưng, hoặc là phân biệt hoặc là câu sinh, đều làm chỗ nương chung cho tất cả pháp nhiễm, nên gọi là nhân Nhiễm.

Tâm Vọng gọi là nghiệp thức: Nghĩa là chỉ chung tâm thể của tám thức và thể tâm sở tương ưng kia. Nương đó, hay khởi tướng phần, kiến phần, vì có động chuyển nên gọi là Nghiệp.

Vọng cảnh gọi là sáu trần: Nghĩa là chỉ chung tướng phần tâm, tâm sở, tất cả không ngoài sáu trần, tức là duyên Sở duyên.

Huân tập nghĩa là như y phục thế gian chẳng có mùi hôi, chẳng có mùi thơm, tùy theo xông ướp mà có mùi.

Y phục chẳng có mùi hôi, chẳng có mùi thơm, dụ cho tánh tùy duyên bất biến, vốn tự chẳng phải nhiễm chẳng phải tịnh. Dùng vật hôi xông ướp thì có mùi hôi, dụ cho tánh bất biến, theo duyên nhiễm nên tướng nhiễm. Dùng vật thơm xông ướp thì có mùi thơm, dụ cho tánh bất biến, theo duyên tịnh nên có dụng tịnh.

Pháp tịnh chân như, tánh chẳng phải nhiễm vì vô minh huân mà có tướng nhiễm.

Tánh đức chân như tuy chẳng nhiễm, do vô nhiễm nên gọi là pháp tịnh, ví như chiếc áo chưa xông ướp, muốn nói đó là thức vô phú vô ký, vốn là toàn thể chân như nên gọi là Chân như. Vì vô minh huân có tướng nhiễm nghĩa là từ hạt giống bị nhiễm huân khởi hiện hành pháp nhiễm đầy đủ, như đoạn trước đã nói về ba tướng, sáu tướng v.v...

Tướng nhiễm vô minh thật không có nghiệp tịnh, vì chân như huân nên nói có dụng tịnh.

Tướng nhiễm vô minh chỉ chung tâm, tâm sở từ vô minh khởi, cũng là toàn thể chân như mà thành, tánh chẳng nhiễm tịnh. Đặc biệt vì đã bị huân tập nhiễm ví như chiếc áo hôi nên không có nghiệp tịnh, vì chân như huân nghĩa là dùng pháp tịnh huân tập tu đức vô lậu, như dùng hương thơm xông ướp chiếc áo hôi kia.

Nói có tịnh dụng nghĩa là ví như vì trừ mùi hôi mới nói lên dụng của hương thơm.

Hễ có tướng nhiễm thì có dụng nhiễm mà dụng nhiễm lưu chuyển sinh tử, lỗi lầm rất nặng nên không nói đến. Hễ có dụng tịnh thì có tướng tịnh, mà tướng tịnh thầm hợp thể tịnh, thế gian chẳng suy lường được nên không nói đến.

Phần đầu nêu chung nghĩa huân tập đã xong.

A2. Giải thích huân tập Pháp nhiễm:

Chia làm hai:

B1. Nói về nghĩa huân tập.

B2. Giải thích nghĩa khác nhau.

B1. Nói về nghĩa huân tập:

Vì sao huân tập pháp nhiễm không dứt? Nghĩa là vì nương chân như mà khởi vô minh làm các nhân nhiễm. Nhưng vô minh này tức huân chân như, đã huân tập rồi mà sinh tâm vọng niệm, tâm vọng niệm này lại huân vô minh. Vì huân tập mà bất giác chân pháp, vì bất giác nên tướng vọng cảnh hiện, vì năng lực huân tập tâm vọng niệm nên sinh ra các thứ chấp trước khác nhau, tạo các thứ nghiệp, chịu các quả báo khổ của thân, tâm v.v...

Chúng sinh từ vô thỉ đến nay sẵn có tám thức. Tám thức và các tâm sở này vì chân nên tướng chẳng khác, thể kia tức nhất pháp giới cũng gọi là chân như.

Chân như làm chỗ nương cho mê ngộ, vì từ vô thỉ đến nay không hề từng ngộ. Thức thứ bảy khởi vô minh mê lý, không biết chân pháp như thật vốn là một nên nói nương chân như khởi vô minh gây ra các nhân nhiễm.

Nếu bảo trước có chân như mới khởi vô minh, do có vô minh mới có thức A-lại-da, do có thức A-lại-da mới có bảy chuyển thức ở trước thì chúng sinh có chỗ bắt đầu, đâu khác ngoại đạo chấp Minh Sơ sinh giác.

Nhưng vô minh này tức huân chân như, nghĩa là một vô minh hiện hành thì huân trong tàng thức thành hạt giống vô minh. Thể tàng thức tức chân như, ví như khi nước động tức tánh ướt động, nên nói huân chân như.

Đây là nói theo thức và chân như, chẳng phải nói theo thứ khác.

Nhưng nước tuy động mà tánh ướt không đổi, chính là thể tùy duyên bất biến nương theo nghĩa này. Duy Thức lại nói không huân chân như, đây là nói theo Thức và chân như chẳng phải một, chính là giúp nhau hiển bày lý mầu không chống trái nhau.

Đã huân tập rồi sinh tâm vọng niệm nghĩa là nương môn sinh diệt của tục đế nên tướng có khác, sẽ có tám thức và các tâm sở, Thể Dụng bốn phần, hạt giống hiện hành sai biệt chẳng giống nhau. Nhưng sai biệt này đều không có tánh, vì vô minh nên chẳng biết vô tánh, sinh pháp chấp sai biệt, tương ưng thức thứ sáu, gọi là tâm vọng niệm. Tâm vọng niệm này lại huân vô minh nghĩa là trong thức thứ tám đã có sẵn hạt giống vô minh, khiến thức thứ bảy mỗi niệm khởi vô minh mê lý hiện hành mà pháp chấp của thức thứ sáu vọng niệm hiện hành, huân thức căn bản thứ tám, tự thành hạt giống vọng niệm. Lại trợ giúp thế lực hạt giống vô minh kia nên gọi là huân vô minh.

Vì huân tập nên không biết chân pháp, nghĩa là từ pháp si lại khởi ngã si v.v... vì bất giác vọng cảnh tướng hiện nghĩa là vì ngã si mới hiện ba cõi, sinh tử phần đoạn, sáu trần cảnh.

Vì năng lực huân tập tâm vọng niệm, sinh ra các thứ chấp trước khác nhau nghĩa là các kiến hoặc, tư hoặc nội giới và ngoại giới, gây ra các thứ nghiệp nghĩa là nghiệp hữu lậu thiện ác, bất động, nghiệp vô lậu thiên chân v.v... chịu các quả báo khổ của thân tâm, nghĩa là hai thứ sinh tử phần đoạn và biến dịch.

Nhưng tuy ba thứ hoặc, nghiệp, khổ, tuần hoàn không dứt, cứu xét cội nguồn chỉ do vô minh mê chân pháp giới. Mà vô minh không có tự thể, không lìa tánh chân như bản giác, như người ngủ mộng, trong mộng chịu vô lượng luân hồi, bỗng nhiên tỉnh ngủ liền không, chẳng có được gì. Nếu không có tâm lúc tỉnh đâu có tâm mộng, nếu chẳng nghiên cứu tâm mộng này thì biết tìm tâm tỉnh riêng ở đâu?!

B2. Giải thích nghĩa sai biệt:

Nghĩa cảnh Vọng huân, có hai thứ khác nhau:

Huân tập thêm lớn phân biệt

Huân tập thêm lớn chấp thủ.

Cảnh Vọng vốn duy tâm hiện, vì không biết rõ nên huân ở tâm.

Huân tập thêm lớn phân biệt tức giúp cho Kiến hoặc cả nội giới và ngoại giới.

Huân tập thêm lớn chấp thủ chỉ giúp cho Tư hoặc nội giới.

Nếu giúp Kiến hoặc, tư hoặc nội giới khiến các phàm phu không thoát sinh tử, nếu giúp Kiến hoặc ngoại giới khiến người Nhị thừa chóng cầu Niết-bàn.

Vọng tâm huân cũng có hai nghĩa khác nhau:

Huân tập thêm lớn nghiệp thức căn bản, khiến A-la-hán, Bích chi Phật, tất cả Bồ-tát chịu khổ sinh diệt.

Huân tập thêm lớn thức phân biệt sự, khiến các phàm phu chịu khổ nghiệp ràng buộc.

Kiến tư ngoại giới, thêm lớn nghiệp thức, chịu biến dịch sinh tử gọi là khổ sinh diệt. Kiến tư nội giới thêm lớn sự thức, thọ sinh tử phần đoạn gọi là khổ nghiệp ràng buộc.

Vô minh huân cũng có hai nghĩa khác nhau:

Huân tập căn bản thành tựu nghiệp thức.

Huân tập kiến ái thành tựu thức phân biệt sự.

Pháp si gọi là huân tập căn bản.

Ngã si gọi là huân tập kiến ái.

Phần hai giảng về huân tập pháp nhiễm đã xong.

A3. Giảng huân tập Pháp tịnh:

Chia làm hai:

B1. Nói về nghĩa huân tập.

B2. Nói về nghĩa sai biệt.

B1. Nói về nghĩa huân tập:

Thế nào là huân tập pháp Tịnh không dứt? Nghĩa là do chân như huân tập vô minh, nhờ năng lực nhân duyên huân tập khiến tâm vọng

niệm chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, do nhân duyên vọng tâm chán khổ ưa cầu này, lại huân chân như. Vì huân tập sẽ tự tin thân mình có pháp chân như bản tánh thanh tịnh, biết tất cả cảnh giới chỉ do tâm vọng động, rốt ráo không thật có.

Vì có thể biết như thật như thế, nên tu pháp xa lìa, khởi các hạnh thuận theo không phân biệt, không chấp thủ, trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp. Vì năng lực huân tập thuần thục vô minh sẽ diệt, vì vô minh diệt tâm tướng chẳng khởi, vì tâm không khởi tướng cảnh giới diệt. Như thế tất cả nhân Nhiễm, duyên Nhiễm và tâm tướng quả Nhiễm đều diệt gọi là chứng Niết-bàn, thành tựu các thứ nghiệp dụng tự tại.

Chân như chỉ cho hạt giống vô lậu trong thức căn bản và diệu dụng cao siêu trong quả vị Phật, Bồ-tát. Hai thứ này đều thuận theo pháp tánh chân như nên gọi là chân như.

Hạt giống huân bên trong làm nhân, chư Phật Bồ-tát huân bên ngoài làm duyên. Nhân trong, duyên ngoài này đều không lìa tâm hiện tiền của chúng sinh. Vì tâm tánh này thật không có gì ngoài, vì hạt giống vô lậu vô thỉ không lìa tâm tánh hiện tiền, vì chư Phật Bồ-tát mười phương đều chứng tâm tánh chúng sinh, vì không ngoài tâm tánh chúng sinh.

Huân tập ở vô minh nghĩa là:

Chư Phật, Bồ-tát huân bên ngoài, huân tập thức thứ sáu và năm thức trước, khiến kia thấy sắc, nghe thanh, ngửi hương, đọc tụng, thân che trùm ánh sáng hoặc tay xoa đầu, hoặc y trùm thân, ý thức lảnh thọ, lấy hiện hành này huân làm hạt giống.

Hạt giống vô lậu huân bên trong khiến kia tin chịu, không nghi ngờ, không hủy báng.

Khiến tâm vọng niệm chán khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn tức là sinh ba tuệ hữu lậu Văn, Tư, Tu. Dù nhân duyên vọng tâm chán khổ cầu vui này huân lại chân như nghĩa là có ba tuệ hữu lậu Văn, Tư, Tu bên trong ắt tăng trưởng thế lực hạt giống vô lậu, bên ngoài thì cảm ứng đến tâm từ bi của chư Phật Bồ-tát. Tự tin tâm mình có pháp chân như v.v... là Tín thành tựu Phát tâm. Vì hay biết như thật như thế v.v... là Giải Hạnh Phát tâm. Không có sự phân biệt v.v... là phát tâm. Vì vô minh diệt tâm tướng không khởi... là chứng trí Căn bản của Phật. Thành tựu các thứ nghiệp dụng khác nhau là chứng trí Hậu đắc của Phật.

B2. Giảng nghĩa sai biệt:

Chia làm hai:

C1. Vọng huân nghĩa khác.

C2. Chân huân nghĩa khác.

C1. Vọng huân nghĩa khác:

Huân tập vọng tâm có hai nghĩa:

Phân biệt sự thức huân: Khiến tất cả phàm phu Nhị thừa chán khổ sinh tử, tùy khả năng mình kham nhận, thú hướng đạo vô thượng.

Ý huân: Khiến các Bồ-tát phát tâm mạnh mẽ mau chóng thú hướng nhập Niết-bàn vô trụ.

Phân biệt sự thức huân nghĩa là: Hoặc thọ học ba thừa cộng giáo, không biết hai thức thứ bảy và tám chỉ dùng ý thức thứ sáu tu quán sinh không, phá trừ kiến hoặc, tư hoặc mà nhập Niết-bàn, hoặc thọ học Đại thừa Tiệm giáo, tuy biết hai thức thứ bảy và tám chỉ vì kiến hoặc tư hoặc nặng, nên sợ sinh tử. Trước nương thức thứ sáu tu quán sinh không, sau đó mới tu quán pháp không v.v... nên nói tùy khả năng mình kham nhận. Nhưng Bồ-tát nội phàm, ngoại phàm này chắc chắn thú hướng Bồ-đề, tức người Nhị thừa kia cũng từ Quyền vào Thật nên nói chung là thú hướng đạo Vô thượng.

Ý huân: Nghĩa là hoặc Bồ-tát Tiệm giáo vào địa vị Tịnh Tâm, chuyển thức thứ bảy khiến tương ưng với trí Bình đẳng tánh, nhậm vận trôi vào biển Đại Niết-bàn, hoặc là Bồ-tát Đốn giáo từ đầu đã quán tâm động tức không sinh diệt, liền vào được môn chân như, nghĩa là quán tất cả vọng niệm vô tướng, ắt là chứng đắc trí tuệ Như Lai.

Tuy tâm năng quán này vẫn là ý thức thứ sáu, nhưng vì lấy căn bản vô minh làm cảnh sở quán nên gọi là Ý huân.

C2. Giảng Chân huân nghĩa khác:

Chia làm ba:

D1. Nêu lên

D2. Giải thích.

D3. Kết luận phán định

D1. Nêu lên:

Chân tâm huân cũng có hai nghĩa khác nhau:

- Thể huân.
- Dụng huân.

Thể tâm tánh chân như này, Phật và chúng sinh bình đẳng không hai. Tuy vốn không hai mà mỗi vị Phật, mỗi chúng sinh cho đến mỗi hạt bụi, đều hoàn toàn lấy chân như làm thể, chẳng phải là một ít phần chân như. Tuy mỗi Đức Phật, mỗi chúng sinh, cho đến mỗi hạt bụi toàn thể đều là chân như, nhưng chẳng phải có nhiều chân như. Đây chính là pháp môn nhất tâm không thể nghĩ bàn, ví như ngàn ngọn đèn cùng

chiếu sáng bao trùm lẫn nhau, dung chứa lẫn nhau không lẫn lộn, không chướng ngại. Nói theo Phật, thì tất cả chúng sinh đều là chúng sinh trong tâm Phật, vì tâm Phật cao tột rộng khắp, lại không có gì ở ngoài. Nói theo chúng sinh thì tất cả chư Phật đều là Phật trong tâm chúng sinh, vì tâm chúng sinh cao tột rộng khắp lại không có gì ở ngoài. Nói theo tâm hiện tại của chúng ta thì tất cả Phật, tất cả chúng sinh đều là Phật, chúng sinh trong tâm ta, vì tâm hiện tiền cao tột rộng khắp, lại không có gì ngoài, cho nên tâm, Phật, chúng sinh cả ba không khác nhau. Vì thế trong A-lại-da vốn có hạt giống vô lậu, tức thể chân như của tâm ta.

Nhân bên trong muốn phát khởi gọi là thể huân, đại dụng từ bi trên quả vị chư Phật Bồ-tát, tức là dụng chân như của tâm ta. Duyên ngoài giúp đỡ gọi là dụng huân. (Chữ trong chữ ngoài đều là nói theo tình chấp, đều không ngoài tâm).

D2. Giải thích:

Chia làm hai:

E1. Nói về thể huân

E2. Nói về dụng huân.

E1. Nói về Thể huân:

Chia làm hai:

G1. Giải thích

G2. Giải nghi.

G1. Giải thích:

Thể huân nghĩa là chân như từ vô thỉ đến nay đầy đủ tất cả vô lượng vô lậu, cũng đầy đủ diệu dụng của cảnh giới cao siêu khó nghĩ lường; thường huân tâm chúng sinh không xen hở. Nhờ năng lực huân này khiến các chúng sinh chán khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn, tự tin thân mình có pháp chân thật nên phát tâm tu hành.

Chân như là Thể Đại.

Vô lượng vô lậu là Tướng Đại.

Diệu dụng cảnh giới cao siêu là Dụng Đại.

Tâm chúng sinh giữ toàn thể chân như Thể Đại làm thể, cho nên sẵn đủ Tướng Đại, Dụng Đại này. Như người lầm đường, phương hướng vẫn bất động, như nước đóng thành băng, tánh ướt của băng vẫn như cũ, tướng tan chảy, dụng nhuần thấm, cũng sẵn đủ, tức ở đây gọi là hạt giống vô lậu trong A-lại-da. Ví như tánh tan chảy và nhuần thấm trong băng, không lìa băng mà trái với băng. Vì thế đạo vô lậu phát khởi thì xả bỏ tên A-lại-da và Dị thục.

G2. Giải nghi:

Chia làm hai:

H1. Thắc mắc

H2. Giải đáp

H1. Thắc mắc:

Hỏi: Nếu tất cả chúng sinh đồng có chân như, đều huân tập như nhau, vì sao có người tin có người không tin? Từ lúc mới phát tâm cho đến Niết-bàn trước sau khác nhau, có vô lượng sai biệt, tất cả như thế đáng lẽ phải bằng nhau mới đúng?

Câu hỏi có hai ý:

Đồng có chân như thì không nên có người tin, có người không tin.

Đều huân tập như nhau thì nên phát tâm cùng một lúc, tu hành cùng một lúc, cho đến vào Niết-bàn đồng một lúc, không nên có trước sau, càng không nên có lui sụt và không lui sụt, Ba thừa Nhất thừa, hoặc tiệm hoặc đốn, có vô lượng khác nhau.

H2. Giải đáp:

Chia làm hai:

- Theo vô minh phiền não dày mỏng để giải thích.
- Theo nhân duyên thành biện lẫn nhau để giải thích.

Đáp:

Tuy tất cả chúng sinh đồng có chân như, nhưng từ vô thỉ đến nay vô minh dày mỏng, tự tánh khác nhau nhiều hơn cát sông Hằng, Ngã kiến Ngã ái v.v... phiền não trói buộc cũng giống như thế. Chỉ có trí tuệ Như Lai mới biết được nên khiến tin, không tin v.v... trước sau khác nhau.

Vô minh dầy thì lòng tin khó sinh, vô minh mỏng thì lòng tin dễ phát. Phiền não dày thì khó dứt, phiền não mỏng thì dễ trừ. Mà vô minh phiền não mỗi thứ lại có ngoại giới, nội giới khác nhau, nên chỉ Như Lai mới biết hết.

Giảng nghĩa theo nhân duyên thành tựu lẫn nhau. Lại nữa, pháp chư Phật có nhân có duyên, nhân duyên đầy đủ việc mới thành tựu. Như tánh lửa trong cây là chánh nhân của lửa, nếu không người biết hoặc tuy có biết mà không thi công, lại muốn lửa hiện để thiêu đốt cây thì không có việc đó. Chúng sinh cũng như vậy, tuy có nhân là năng lực chân như Thể huân, nếu không gặp duyên Phật, các Bồ-tát v.v... các thiện tri thức; hoặc tuy duyên gặp mà không tu hành tinh tấn, không sinh trí tuệ, không dứt phiền não mà được Niết-bàn thì không có việc đó.

Tánh lửa trong cây dụ như hạt giống vô lậu trong A-lại-da. Nếu

không có người biết dụ cho không gặp duyên thiện tri thức. Không thi công dụ như không tu hạnh tinh tấn, lửa hiện dụ như trí huệ sinh, đốt cây dụ cho dứt phiền não, diệt thức hòa hợp.

Hợp pháp rất dễ hiểu.

Lại nữa, tuy có duyên thiện tri thức ví như bên trong không có năng lực huân tập chân thật làm nhân thì cũng không thể chán khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn.

Ở đây cũng như cây rất ướt không thể dùi ra lửa ngay. Du-già nương theo đây quyền lập năm tánh khác nhau. Do cho vô minh phiền não kia rất dày, che hạt giống vô lậu nên tuy có mà lại giống như không có.

Phải có đủ nhân duyên mới được như thế, thế nào là đầy đủ? Nghĩa là trong tự tương tục có năng lực huân tập, chư Phật Bồ-tát từ bi che chở mới có thể chán khổ sinh tử, tin có Niết-bàn, trồng các gốc lành, tu tập thành thục. Do đó lại gặp chư Phật Bồ-tát chỉ dạy lợi ích vui mừng, khiến tu hạnh cao siêu cho đến thành Phật, nhập Niết-bàn.

Trong tự tương tục nghĩa là giữ toàn thể Chân như làm thức A-lại-da, thức này từ vô thỉ xoay vần truyền đến nay, nương đó kiến lập chúng sinh giả danh. Tuy niệm niệm diệt nhưng niệm niệm sinh, hằng chuyển như dòng nước nên gọi là tự tương tục.

Có năng lực huân tập nghĩa là:

Huân tập chủng tánh bản trụ từ vô thỉ.

Huân tập hạt giống do học nhiều kiếp được thành tựu.

Cả hai đều gọi là nhân bên trong.

Chư Phật, Bồ-tát từ bi che chở nghĩa là:

Duyên bình đẳng che chở.

Duyên sai biệt che chở.

Cả hai đều gọi là Duyên bên ngoài. Nên biết phải có Sai biệt nhiếp hộ và hạt giống được thành tựu do học huân tập mới có thể dần dần tăng trưởng Nhân và Duyên cao siêu kia, cho đến thành Phật nhập Đại Niết-bàn.

Phần đầu giải thích thể huân đã xong.

E2. Giảng Dụng huân: Chia làm hai:

G1. Nêu tóm lược.

G2. Giảng từng phần.

G1. Nêu tóm lược:

Dụng huân là năng lực duyên bên ngoài của chúng sinh, có vô lượng nghĩa, nói lược thì có hai thứ là duyên Sai biệt và duyên Bình

đẳng.

Chân như không hai cũng chẳng phải không hai. Vì không hai nên tất cả Phật, chúng sinh chỉ có một chân như. Vì chẳng phải không hai nên mỗi vị Phật, mỗi chúng sinh đều là toàn thể chân như.

Vì không hai tức không có năng huân sở huân, vì chẳng phải không hai nên được nói năng huân sở huân.

Nếu chỉ có không hai thì chắc chắn không có năng huân. sở huân, giả sử chỉ không không hai cũng không có năng huân sở huân.

Vì chúng sinh và Phật hoàn toàn là hai, nên chúng sinh không thể cảm, Phật không thể ứng. Nay do không hai mà hai mới được nói về dụng huân.

Lại do không hai tức chẳng phải không hai, vì thế có duyên sai biệt; do chẳng phải không hai tức là không hai vì thế có duyên bình đẳng. Lại do có duyên khác nhau nên Phật không thể độ người chẳng có duyên, có duyên bình đẳng nên Phật độ sinh không hề dừng nghỉ.

G2. Giảng từng phần:

Chia làm hai:

H1. Nói về duyên sai biệt

H2. Nói về duyên bình đẳng

H1. Nói về duyên sai biệt:

Duyên sai biệt là các chúng sinh từ lúc mới phát tâm cho đến thành Phật, nhờ các thiện tri thức như Phật, Bồ-tát v.v... tùy chỗ đáng hóa độ mà hiện thân, hoặc làm cha mẹ, hoặc làm vợ con, hoặc làm quyến thuộc, làm tôi tớ, làm bạn thân, làm kẻ thù, hoặc lại thị hiện thân trời v.v... Hoặc dùng bốn nhiếp pháp, hoặc dùng sáu độ, cho đến tất cả hạnh duyên Bồ-đề, đem tâm đại bi mềm mỏng, tạng phước trí rộng lớn huân tất cả chúng sinh đáng hóa độ, giúp họ thấy nghe cho đến nhớ nghĩ các hình tướng Như Lai v.v... thêm lớn gốc lành.

Duyên này có hai thứ:

Duyên gần vì mau được Bồ-đề.

Duyên xa vì lâu xa mới được Bồ-đề.

Hai duyên sai biệt này mỗi thứ lại có hai phần: duyên Tăng hạnh và duyên Nhập đạo.

Từ lúc mới phát tâm cho đến thành Phật tức là thể huân hạt giống hiện hành vô lậu, nhân trong là năng cảm. Tùy chỗ đáng hóa độ mà hiện thân tức là Dụng huân chân như về mặt quả, duyên ngoài là năng ứng.

Hoặc làm cha mẹ cho đến làm Thiên Vương v.v... khiến chúng

sinh thấy, hoặc dùng bốn nhiếp pháp cho đến các hạnh duyên Bồ-đề khiến chúng sinh vừa thấy vừa nghe, hoặc làm kẻ thù là như Đề-bà-đạt-đa v.v...; ngoài ra đều rất dễ hiểu.

Bốn nhiếp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Sáu độ là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Hạnh Bồ-đề là bốn thứ Tam-muội, ba mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... vô lượng hạnh môn. Tâm đại bi mềm mỏng là đồng thể đại bi, nhìn các chúng sinh cũng như thân mình, không có thô ác. Tạng phước trí rộng lớn là tu đức viên mãn cùng tột, bằng chân pháp tánh thường làm lợi ích không cùng tận.

Huân chỗ đáng hóa độ khiến chúng sinh thấy nghe tức là đường cảm ứng giao nhau, cho đến nhớ nghĩ hình tướng Như Lai, thêm lớn gốc lành là không chỉ thấy nghe pháp sự ứng hóa, mà có thể làm duyên cao quý tăng thượng, tức có hình tượng Như Lai và Bồ-tát, v.v... giúp người nhớ nghĩ, chiêm lễ, đều thuộc về dụng huân của chân như, bởi vì ba thân rõ ràng, bốn đức không bớt.

Chóng được Bồ-đề gọi là duyên gần. Lâu xa mới được gọi là duyên xa, có thể thấy từ lúc mới phát tâm cho đến thành Phật, đều nhờ duyên thiện tri thức. Từ lúc mới phát tâm, tức nhờ duyên này tăng hạnh nhập đạo, cho đến thành Phật cũng nhờ duyên này tăng hạnh nhập đạo. Ta có thể thấy, nếu muốn tăng hạnh nhập đạo đều nhờ duyên thiện tri thức. Duyên nhân phước đức gọi là duyên tăng hạnh, liễu nhân trí tuệ gọi là duyên nhập đạo.

H2. Giải thích Duyên bình đẳng:

Duyên bình đẳng là tất cả chư Phật và các Bồ-tát dùng trí tuệ bình đẳng, chí nguyện bình đẳng muốn cứu giúp khắp tất cả chúng sinh, nhậm vận nối nhau thường không đoạn dứt. Vì dùng chí nguyện này huân chúng sinh khiến họ nhớ nghĩ chư Phật, Bồ-tát, hoặc thấy hoặc nghe mà làm lợi ích, khiến họ vào tịnh Tam-muội. Tùy chỗ trừ chướng được mắt vô ngại, trong mỗi niệm có tất cả thế giới, bình đẳng hiện và thấy vô lượng chư Phật và các Bồ-tát.

Trí tuệ bình đẳng là trí tuệ hiểu rõ tất cả chúng sinh và Phật chỉ có một chân như. Có trí tuệ bình đẳng này thì sẽ có chí nguyện bình đẳng, đó là bốn thệ nguyện rộng lớn vô tác, phát tăng-na ở tâm ban đầu, cuối cùng dùng tâm đại bi để đến cứu nạn, vì thế nhậm vận nối nhau không đoạn dứt, huân tập chúng sinh.

Tịnh Tam-muội là Tam-muội chân như, chỗ nào cũng dứt chướng v.v... là như Sơ địa dứt chướng Dị sinh tánh, có thể thấy chư Phật, Bồ-tát trong trăm thế giới, Nhị địa trừ chướng tà hạnh có thể thấy chư Phật,

Bồ-tát trong ngàn thế giới, cho đến tăng dần theo từng địa, trong kinh Hoa Nghiêm phẩm Thập Địa có nói đầy đủ.

D3. Kết luận phán định:

Thể dụng huân này lại có hai loại khác nhau:

Một là chưa tương ưng, hai là đã tương ưng.

Chưa tương ưng là phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Sơ hạnh, do nương ý, ý thức huân, chỉ nương Tín lực tu hành, chưa được tâm vô phân biệt tu hành, vì chưa tương ưng với thể chân như, tu hành chưa được nghiệp tự tại vì chưa tương ưng với dụng chân như.

Phàm phu là Ba thừa ngoại phàm, Nhị thừa là hữu học vô học. Bồ-tát Sơ hạnh là Nội phàm.

Nhị thừa không biết có thức bảy, chỉ nương thức thứ sáu tu quán sinh Không, gọi là nương ý thức huân. Bồ-tát đã biết có thức thứ bảy tuy nương thức sáu tu quán pháp không, tức gọi là nương ý và ý thức huân. Nhưng thức thứ bảy chưa thể chuyển, tương ưng với Bình đẳng tánh trí, thức thứ sáu chưa thể chuyển tương ưng với pháp không vô lậu Diệu quan sát trí. Tuy được sinh không Diệu quan sát trí, nhưng chưa phải là trí căn bản vô phân biệt Đại thừa, vì chưa chứng Pháp không hiển thể chân như. Đã chưa chứng thể, thì đâu thể sinh trí Hậu đắc vô phân biệt mà thành nghiệp dụng chân như tự tại.

Đã tương ưng là Bồ-tát Pháp thân, được tâm vô phân biệt vì tương ưng với tự thể của tất cả Như Lai; được nghiệp tự tại vì tương ưng với trí dụng của tất cả Như Lai, chỉ nương pháp lực nhậm vận tu hành huân tập chân như, dứt trừ vô minh.

Bồ-tát Pháp thân là Sơ hoan hỷ địa của Tiệm giáo, là Sơ phát tâm trụ của Đốn giáo. Chỗ chứng chân như là tự thể của tất cả Như Lai, vì thể không hai. Đã chứng từng phần thể ấy, tức phải giống từng phần Dụng kia, nên kinh Hoa Nghiêm nói:

Lúc mới phát tâm,
Liền thành Chánh giác,
Thân pháp mầu thanh tịnh
Vắng lặng ứng tất cả.

Phần sau này đều là đạo vô công dụng nên nói nhậm vận tu hành...

Phần ba giải thích huân tập pháp tịnh đã xong.

A4. Kết luận phán định dứt và không dứt:

Lại nữa, huân tập Nhiễm là từ vô thỉ đến nay không xen hở, thành Phật mới dứt hết; huân tập sạch hết đời vị lai rốt ráo không dứt, vì huân

tập pháp chân như thì vọng tâm ắt diệt, Pháp thân hiển hiện, khởi dụng huân tập nên không có đoạn dứt.

Nhiễm đến thành Phật mới đoạn dứt, đó là vô minh không bắt đầu mà có kết thúc. Tịnh thì rốt ráo không đoạn dứt, đó là thỉ giác có bắt đầu mà không có kết thúc. Nhiễm Tịnh đều nương Bản giác chân như, đó là Bản giác không có bắt đầu, không có kết thúc. Ví như nương theo phương hướng nên mê, mê cùng phương hướng đều không có chỗ bắt đầu. Nương mê nên có ngộ, ngộ và phương hướng đều không có chỗ kết thúc. Ngoài phương hướng không có mê ngộ, ngoài mê ngộ cũng không có phương hướng riêng, vì phương hướng bất biến phải theo hai duyên mê ngộ, cho nên chân như tức sinh diệt, vì hai duyên mê ngộ không bao giờ khiến cho phương hướng đổi khác, cho nên sinh diệt tức chân như. Nhưng mê thì trái phương hướng nên cất bước đều lầm lỗi, ngộ thì thuận theo phương hướng mà tới lui như ý; cho nên phải bỏ mê về ngộ.

Hỏi: Luận Duy Thức nói quả Phật không có năng huân sở huân, nay nói khởi dụng huân tập nên không đoạn dứt, phải hiểu thế nào?

Đáp: Ở đây nói vọng tâm diệt, Pháp thân hiển bày tức là nghĩa Phật không có năng huân, sở huân trong Duy thức.

Luận Duy thức nói vì chỗ giáo hóa hữu tình làm kỳ hạn, cùng tận mé vị lai, bốn trí tâm phẩm không dứt hết tức nghĩa dụng huân tập không đoạn dứt, hãy suy nghĩ cho kỹ!

Phần đầu Giải thích tướng nhân duyên sinh diệt đã xong.

CHI 2. Hiển bày Thể tướng dụng của Đại thừa:

Do phần lập nghĩa ở trước nói tướng nhân duyên sinh diệt của tâm này vì làm hiển bày Thể Tướng Dụng của Đại thừa.

Nay giải thích tướng nhân duyên sinh diệt của tâm này đã xong, nên phải trình bày Thể Tướng Dụng Đại thừa của tâm này.

Chia làm hai:

A1. Trình bày thể tướng.

A2. Trình bày dụng.

A1. Trình bày Thể tướng:

Chia làm hai:

B1. Chỉ bày.

B2. Giải nghi.

B1. Chỉ bày:

Lại nữa, tự thể tướng chân như nghĩa là tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật không có thêm bớt, chẳng phải mé trước sinh, chẳng phải mé sau diệt, rốt ráo thường hằng.

Ở đây trước chỉ dạy thể Đại thừa.

Tất cả phàm phu tức pháp giới sáu phàm, cùng Thanh văn v.v... thành mười pháp giới. Mỗi phàm phu cho đến mỗi Đức Phật đều đầy đủ toàn thể chân như, mà chân như cũng không hai, ở mê không bớt, ở ngộ không thêm, mé trước không bắt đầu, mé sau không kết thúc. Cho nên nói rốt ráo thường hằng.

Từ vô thỉ đến nay bản tánh đầy đủ tất cả công đức là, nghĩa trí tuệ sáng suốt rộng lớn, nghĩa chiếu khắp pháp giới, nghĩa biết rõ như thật, nghĩa bản tánh thanh tịnh, nghĩa thường lạc ngã tịnh, nghĩa tự tại lặng lẽ bất biến, nghĩa nhiều hơn số cát sông Hằng như thế v.v... chẳng phải đồng, chẳng phải khác, pháp Phật không thể nghĩ bàn, không có đoạn dứt. Vì nương nghĩa này nên gọi là Như Lai tàng, cũng gọi là Pháp thân.

Ở đây chỉ bày tự thể tướng Đại thừa. Tâm tất cả chúng sinh vốn đã đầy đủ thể chân như tức vốn đầy đủ tướng chân như, chẳng phải đợi thành Phật rồi mới có, nên gọi là tự thể tướng chân như.

Chẳng đồng chẳng khác là theo nhiễm khác nhau nên chẳng đồng, theo chân như duy nhất nên chẳng khác.

Nương thể chân như vốn đầy đủ đức tướng chân thật như thế, nên phàm phu sử dụng hằng ngày mà không biết, chỉ gọi là Như Lai tàng. Theo chư Phật ra khỏi các chướng tròn sáng, đổi tên thành Pháp thân.

Phần đầu trình bày đã xong.

B2. Giải thích thắc mắc:

Hỏi: Ở trên nói chân như lìa tất cả tướng, vì sao nay lại nói đầy đủ tất cả các tướng công đức?

Ở trên đáp chân như lìa tất cả tướng tức chỉ nghĩa được nói trong môn chân như.

Đáp: Tuy thật có đầy đủ tất cả công đức nhưng không có sự khác nhau. Tất cả pháp kia đều đồng một vị, một chân, lìa tướng phân biệt vì tánh không hai.

Đồng một vị là đồng vị vô lậu, đồng một chân là Như như và Trí Như như, tức là pháp giới nhất chân.

Lìa tướng phân biệt là chẳng phải các phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát quyền vị v.v... có thể suy lường mà biết được. Vì tánh không hai là chỉ thuộc về tánh Viên thành thật.

Vì nương tướng sinh diệt của nghiệp thức v.v... mà lập tất cả tướng khác nhau kia, ở đây làm sao lập? Vì tất cả pháp xưa nay chỉ là tâm, thật không có phân biệt. Vì bất giác nên khởi tâm phân biệt thấy có cảnh

giới gọi là vô minh, nhưng tâm tánh vốn thanh tịnh. Vô minh không khởi cho nên tức là Chân như, lập nghĩa trí tuệ rộng lớn sáng suốt.

Nếu tâm sinh thấy cảnh, thì có tướng không thấy, nhưng tâm tánh không có thấy thì không có chẳng thấy, cho nên ngay nơi chân như lập nghĩa chiếu khắp pháp giới.

Nếu tâm có động thì chẳng phải hiểu biết chân thật, chẳng phải bản tánh thanh tịnh, chẳng phải thường lạc ngã tịnh, chẳng phải tịch tĩnh, là thay đổi, không tự tại. Do đó khởi đủ tạp nhiễm luống dối nhiều hơn cát sông Hằng, nhưng vì tâm tánh bất động, cho nên tức lập nghĩa hiểu biết chân thật, cho đến nghĩa tướng công đức thanh tịnh nhiều hơn cát sông Hằng. Nếu tâm có khởi, thấy còn có cảnh khác để phân biệt tìm cầu, thì đối với nội pháp có chỗ không đầy đủ.

Nhưng vì công đức vô biên tức tự tánh Nhất tâm, không thấy có pháp nào khác để tìm cầu, cho nên pháp không thể nghĩ bàn đầy đủ nhiều hơn cát sông Hằng, chẳng phải khác, chẳng phải một, không có đoạn dứt (do kia vốn đầy đủ đức tướng như thế) nên nói chân như gọi là Như Lai tàng. (Do chứng đức tướng sẵn đủ này) cũng gọi là Như Lai Pháp thân, nhân gồm biển quả gọi là Như Lai tàng, cũng có thể gọi là Lý tức Pháp thân. Quả suốt nguồn nhân gọi là Pháp thân, cũng có thể gọi là Như Lai tàng rốt ráo.

Phần đầu chỉ bày thể tướng đã xong.

A2. Hiển bày Dụng:

Chia làm ba:

B1. Nói dụng tức chân như.

B2. Nói rộng tùy căn cơ thấy khác.

B3. Kết thúc chỉ cho diệu dụng chân như.

B1. Nói Dụng tức Chân như:

Lại nữa, Dụng chân như là tất cả chư Phật thời kỳ tu nhân phát tâm từ bi lớn, tu hành các hạnh sáu độ, bốn nhiếp pháp v.v... quán chúng sinh đồng như mình, đều cứu thoát rộng khắp, tột đời vị lai không giới hạn kiếp số, biết rõ như thật mình người bình đẳng mà cũng không chấp tướng chúng sinh. Nhờ trí Đại phương tiện như thế, diệt vô minh từ vô thỉ, chứng Pháp thân xưa, tùy ý khởi nghiệp không thể nghĩ bàn, các thứ tác dụng tự tại khác nhau trùm khắp pháp giới, đồng với chân như mà cũng không có tướng dụng để được. Vì sao? Vì tất cả Như Lai chỉ là Pháp thân nghĩa đế đệ nhất, không có tác dụng của cảnh giới thế đế.

Tất cả chư Phật thời kỳ tu nhân là lúc làm phàm phu giống như chúng ta, do tin tâm mình có pháp chân như nên có thể phát thệ nguyện

rộng lớn đại từ bi, tu hành các hạnh sáu độ, bốn nhiếp pháp v.v... cứu khắp chúng sinh, suốt tất cả kiếp, tức là tu hành quán môn, biết rõ như thật, mình người bình đẳng. Mà cũng không chấp tướng chúng sinh tức là tu hành chỉ môn. Hai pháp Chỉ Quán khi tu đều phải vận dụng, trong phần tin tu ở sau là theo công năng hạnh tự lợi nên trước nói chỉ, đoạn này nói lên diệu dụng giáo hóa chúng sinh, nên trước nói quán.

Lại nữa, trong đoạn này quán chúng sinh đồng như mình tức quán tâm rộng lớn trong Bát-nhã, đều cứu thoát khắp tức phát tâm đệ nhất trong Bát-nhã. Biết rõ mình người bình đẳng tức phát tâm thương xót nhiếp độ trong Bát-nhã, cũng gọi là tâm thường hằng.

Mà cũng không chấp tướng chúng sinh tức tâm không điên đảo trong Bát-nhã. Chỉ bốn tâm này niệm niệm tương ưng gọi là Trí Đại phương tiện nên chứng Thể mà khởi Dụng.

Nhưng tác dụng khác nhau tự tại này, ở chỗ thấy của phàm phu thì gọi là thế đế, vì có phân biệt. Ở chỗ thấy trong tâm bậc Thánh tức chỉ là nghĩa đế Đệ nhất, vì không phân biệt cho nên nói là hai đế; thật ra là một, ví như người say vọng thấy nhà ngôi nhà quay cuồng, nghĩa là có nhà quay và nhà không quay. Thật ra nhà người say thấy quay tức là nhà người tỉnh thấy không quay, không có hai.

B2. Nói rộng tùy căn cơ thấy khác:

Chia làm hai:

C1. Theo thức sở y để chia ra hai thân

C2. Theo căn cơ được thấy để chia ra thô tế.

C1. Theo thức Sở y để chia ra hai thân:

Vì chỉ tùy thấy nghe của chúng sinh v.v... mà có các thứ tác dụng khác nhau, dụng này có hai:

Nương phân biệt sự thức, nghĩa là tâm sở kiến của phàm phu Nhị thừa gọi là Hóa thân. Người này không biết thức chuyển nên ảnh hiện, thấy từ ngoài đến, chấp giữ phần hạn sắc. Nhưng Hóa thân Phật không có hạn lượng nên có câu hỏi rằng:

Như Lai đã không có tác dụng của cảnh giới Thế đế, vì sao chúng sinh thấy Phật đều khác nhau, cho đến tới lui ngồi nằm, thị hiện các việc giáng sinh, Niết-bàn v.v... chẳng phải Thế đế hay sao?

Nên nay giải thích rằng:

Chỉ theo sự thấy nghe v.v... của chúng sinh.

Thức chuyển ảnh hiện là khi thức chuyển hiện hành trên kiến phần hiện bóng dáng thân Phật là tướng phần. Tức là chỗ thấy của tâm Nhị thừa, phàm phu kia đều do cộng tướng thức chuyển, vì thế hiện

hình tướng này, vốn không phải từ ngoài tâm đến, chỉ vì phàm phu, Nhị thừa kia không biết có tàng thức, không biết có chư Phật hiện thân trong tâm chúng sinh, có thể lấy chúng sinh trong tâm chư Phật làm bản chất; không biết thân Phật được chúng sinh trong tâm chư Phật thấy, tức nương thân chư Phật trong tâm chúng sinh hiện ra mà biến thành hình tượng, nên nói thấy từ ngoài đến, chấp phần hạn của sắc.

Nhưng kia tuy vọng chấp từ ngoài đến, thật ra vốn không ở ngoài, kia tuy vọng chấp phần hạn, kỳ thật Hóa thân vốn không có hạn lượng. Vì Hóa thân này là dụng của chân như, tức Báo thân, tức Pháp thân. Chẳng lìa thể tướng chân như được dụng chân như, vì thế ứng trì không thấy đảnh Phật, Mục Liên không thấy được chỗ tột cùng âm thanh Phật, cho đến nặn đất, đúc vàng, khắc gỗ, vẽ trên giấy, hình tượng Phật đều chứa ba thân rõ ràng, bốn đức không bớt, không thể lầm theo kẻ phàm mắt mù, Nhị thừa mắt chột, nghĩa là chẳng phải chân Phật, tự rơi vào kiến chấp cong vay.

Nương nghiệp thức là các Bồ-tát từ lúc ban đầu phát tâm cho đến Bồ-tát rốt ráo địa. Tâm sở kiến gọi là thân Thọ dụng. Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng vẻ đẹp, chỗ trụ nương vào quả, cũng đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm. Tùy chỗ đáng thấy vô lượng vô biên, không có bờ mé, không đoạn dứt, chẳng phải ngoài tâm mà thấy như thế. Tức chỗ thấy thân Phật của Bồ-tát kia, cũng do nhãn thức thấy, ý thức quán sát. Chỉ do biết có tàng thức, giữ toàn thể chân như làm thể, vốn chẳng phải một chẳng phải khác với Như Lai, nên tùy chỗ thấy liền biết là thân Phật trong tự tâm nương làm bản chất, lại duyên ảnh biến hóa ở tự tâm. Bản chất không ngoài tâm tánh mình, ảnh tượng không ngoài tâm năng duyên, nên gọi là nương vào nghiệp thức.

Sơ phát tâm tức quả vị Sơ phát tâm trụ của Đốn giáo, vì phần chứng chân như, hay thấy thân thọ dụng của Phật. Thân thọ dụng này, vì xứng với pháp tánh do đó có vô lượng sắc, tùy theo mỗi sắc, cũng lại xứng với pháp tánh, vì thế có vô lượng tướng, tùy mỗi một tướng cũng xứng pháp tánh vì thế có vô lượng vẻ đẹp.

Sở trụ y quả tức là cõi Thật Báo không chướng ngại, vì cũng lại xứng pháp tánh, vì thế đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm. Nhưng đây cũng là nương thân và cõi tự thọ dụng của Phật dùng làm bản chất, tự biến tướng phần làm thân sở duyên, nên gọi là thân và cõi Tha thọ dụng. Cho nên mỗi Bồ-tát tùy phần lượng của tâm, Sơ địa thấy một trăm thế giới, Nhị địa thấy ngàn thế giới v.v... các thứ khác nhau, cho

đến Bồ-tát địa rốt ráo thấy mới cùng tận, đều gọi là thân và cõi Tha thọ dụng. Ví như ánh sáng đèn, tuy ánh sáng lồng nhau mà làm năng chiếu lẫn nhau, làm sở chiếu lẫn nhau lớp lớp vô tận nhưng ánh sáng vẫn không lẫn lộn nhau.

Hãy nghĩ cho kỹ, nghĩ cho kỹ!

Chớ bảo có căn, có ảnh, nên chẳng đầy đủ phần Duy Thức, chẳng phải tức pháp giới sự sự vô ngại.

Hỏi: Chỗ thấy của Bồ-tát phát tâm trụ thế nào?

Đáp: Nếu ở Tiệm giáo tức đồng chỗ thấy của phàm phu, Nhị thừa, nếu ở Đốn giáo sự thấy biết có thể đồng với Sơ trụ, chỉ chưa thể nhậm vận thường thấy.

Các công đức này được thành tựu đều nhờ huân tập hành vô lậu như Ba-la-mật v.v... và huân tập không thể nghĩ bàn. Vì đầy đủ vô biên tướng công đức hỷ lạc cũng gọi là Báo thân.

Mỗi công đức tuy tánh đều đầy đủ, vẫn phải xứng tánh khởi tu, tu đức tròn đủ mới được thành tựu. Tuy nói thành tựu mà tánh đức cũng không thêm, chỉ vì đối với nhân tu mới gọi là quả báo.

Trong phần Phật tức Báo thân tự thọ dụng, hòa hợp không hai không khác với Pháp thân. Bồ-tát nương đó làm bản chất cảnh, biến ảnh mà thấy tức gọi là Báo thân tha thọ dụng.

Phần đầu theo thức sở y để chia ra hai thân đã xong.

C2. Theo chỗ thấy của căn cơ để chia ra thô tế:

Lại nữa, chỗ thấy của phàm phu v.v... là dụng thô. Tùy sáu đường khác nhau có các thứ khác nhau, không có vô biên tướng lạc công đức, gọi là Hóa thân.

Cái thấy của Bồ-tát sơ hạnh là dụng hạng trung, vì tin sâu chân như nên được thấy chút phần. Biết thân Như Lai không đến không đi, không có đoạn dứt, ảnh hiện duy tâm, không lìa chân như. Nhưng Bồ-tát này vẫn chưa thể lìa phân biệt nhỏ nhiệm vì chưa nhập địa vị Pháp thân.

Cái thấy của Bồ-tát Tịnh tâm là Dụng nhỏ nhiệm, như thế càng cao siêu hơn, cho đến Bồ-tát địa rốt ráo, cái thấy mới cùng tận.

Dụng nhỏ nhiệm này là thân thọ dụng, vì có nghiệp thức thấy thân thọ dụng, nếu lìa nghiệp thức thì không thể thấy, tất cả Như Lai đều là Pháp thân vì không có sắc tướng kia đây khác nhau.

Phàm phu v.v... là chỉ cho Nhị thừa và Tiệm giáo ngoại phàm. Bồ-tát Sơ hạnh là Tiệm giáo nội phàm và Đốn giáo nội ngoại phàm. Bồ-tát Tịnh tâm là Đốn giáo Sơ phát tâm trụ, Tiệm giáo Sơ hoan hỷ địa. Thô

dụng gọi là Hóa thân, nghĩa là Ứng thân bậc kém. Dụng hạng trung là Ứng thân vừa kém vừa cao siêu, cũng gọi là Thân gồm Báo thân và Hóa thân hòa hợp. Dụng nhỏ nhiệm là Báo thân tha thọ dụng, đều là ảnh hiện Pháp thân và Báo thân. Không lìa Pháp thân và Báo thân, Phật há lại có thô tế ư?! Thô tế đều do căn cơ.

Lại nữa, thô dụng, Đại Thừa Chỉ Quán gọi là tánh phân biệt thanh tịnh. Trung dụng, tế dụng đều gọi là tánh y tha thanh tịnh, vì nếu lìa nghiệp thức thì chứng tánh chân thật thanh tịnh, mỗi tánh đều trùm khắp pháp giới, không lẫn lộn không chướng ngại, lại không có sắc tướng kia đây khác nhau.

Phần hai nói rộng Tùy căn cơ thấy khác nhau đã xong.

B3. Kết thúc chỉ bày Diệu dụng Chân như:

Hỏi: Nếu Pháp thân Phật không có các thứ sắc tướng khác nhau thì làm sao hiện các thứ sắc?

Đáp: Vì Pháp thân là thật thể sắc, nên hiện được các thứ sắc, nghĩa là từ xưa đến nay sắc tâm không hai, vì bản tánh sắc tức tự tánh tâm gọi là Trí thân. Vì bản tánh tâm tức tự tánh sắc, nên gọi là Pháp thân. Nương Pháp thân, tất cả sắc thân Như Lai hiện, trùm khắp tất cả chỗ không xen hở. Bồ-tát mười phương tùy sự kham nhận, tùy chỗ phát nguyện, thấy vô lượng thân thọ dụng, vô lượng cõi trang nghiêm mỗi mỗi khác nhau, không chướng ngại nhau, không có đoạn dứt. Sắc thân hiện ra này, tâm ý thức tất cả chúng sinh không thể nghĩ lường, vì là dụng tự tại sâu xa của Như Lai.

Pháp thân tức là chân như, chân như tức là thể thật của tất cả pháp, nên tức là thật thể sắc. Đã tức là thật thể sắc tại sao lại gạn hỏi hiện các thứ sắc? Huống chi từ xưa đến nay sắc tâm không hai, chẳng phải đợi thành Phật mới không hai. Nghĩa là sắc tức chân như, nên tức chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, cũng tức có thể sắc, có thể tâm. Tâm tức chân như nên cũng chẳng phải tâm, chẳng phải sắc, cũng tức có thể là tâm có thể là sắc, cho nên sắc tức là Tâm, tức có thể gọi là trí thân thì tất cả chỉ là Tâm. Tâm tức là sắc, tức có thể gọi là Pháp thân, thì tất cả chỉ là sắc. Nương Pháp thân chẳng phải sắc chẳng phải tâm, mà là sắc mà là tâm này, Như Lai hiện các sắc thân rộng khắp cao tột gọi là Báo thân Tự thọ dụng. Bồ-tát nương theo đây làm bản chất cảnh, mỗi người thấy khác nhau gọi là Báo thân Tha thọ dụng. Tuy là trùm khắp cũng không có chỗ nơi, cho nên không chướng ngại nhau, không có đoạn dứt.

Tùy sự kham nhận là Sơ địa thấy một trăm cõi, Nhị địa thấy một ngàn cõi v.v... Tùy sở nguyện ưa thích là hoặc do năng lực nguyện tự

tại, lại nhiều hơn đây gấp trăm lần, ngàn lần cho đến gấp trăm ngàn ức na-do-tha lần, không thể đếm biết hết sắc thân biến hiện này, đều là diệu dụng sâu xa tự tại của chân như. Tuy vốn không lìa tâm, ý, thức tánh của chúng sinh, do vô minh bất giác vọng tưởng tự trói buộc, vì thế nên không thể suy lường.

Phần hai giải thích từng môn đã xong.

A3. Kết luận hai môn không lìa nhau:

Chia làm hai:

B1. Dạy tu quán.

B2. Dụ hiển bày nghĩa không hai.

B1. Dạy tu Quán:

Chia làm hai:

C1. Nêu ý.

C2. Nói về pháp quán.

C1. Nêu Ý:

Lại nữa, vì muốn chúng sinh từ tâm môn sinh diệt vào môn chân như.

Chúng sinh từ vô thỉ đến nay vì chưa giác ngộ chân như, cứ thế mà thành sinh diệt, bỏ tâm sinh diệt thì có chân như ở đâu để quán? Nên phải ngay từ tâm môn sinh diệt quán sinh diệt vốn không sinh diệt, mới vào được môn chân như.

C2. Nói về Pháp quán:

Khiến quán sắc, v.v... đều không thành tựu. Vì sao chẳng thành tựu?

Ở đây nêu chung sắc v.v... để làm cảnh sở quán, vân vân là pháp vô vi và bốn uẩn còn lại.

Nghĩa là phân tích sắc thô dẫn đến vi trần lại dùng phương pháp phân tích chia chẻ vi trần này. Cho tất cả các sắc hoặc thô hoặc tế chỉ là bóng dáng vọng tâm phân biệt, không thật có.

Ở đây, trước quán sắc uẩn không thành tựu. Dù cho hạt bụi có cách chia chẻ, có thể phân tích ngay thì chắc chắn chẳng phải thật có. Nếu không có phương pháp chia chẻ thì đó là chẳng phải sắc, nên biết tướng thô tướng tế của các sắc đều là tướng phần vọng tâm hiện, ngoài tâm Phật không có sắc.

Hỏi: Phân tích sắc là cách quán Tiểu thừa, vì sao Đại thừa cũng dùng cách quán này.

Đáp: Tiểu thừa phân tích sắc chỉ hiển bày nhân không, Đại thừa phân tích sắc là làm rõ sắc pháp vốn không, nên nói pháp không có Đại

thừa có Tiểu thừa, đại hay tiểu là do người. Dụ thuốc giúp tay bị lạnh mà không nứt có thể suy nghĩ sâu thêm.

Tìm cầu các uẩn khác dần đến sát-na, tìm tướng sát-na này khác nhau chẳng phải một.

Lại quán bốn uẩn thọ, tưởng, hành, thức chẳng thành tựu, bốn lần tìm kiếm tâm pháp trong một sát-na, nghĩa là chưa sinh, muốn sinh, sinh, đã sinh, không có trụ dù chỉ tạm thời, không có chút pháp thật, chỉ có tên gọi mà thôi.

Pháp vô vi cũng giống như thế, lìa pháp giới thì không thể được.

Tiếp đến lại quán pháp vô vi không thành tựu. Sắc, tâm niệm niệm sinh trụ dị diệt gọi là pháp hữu vi. Đối đãi với pháp hữu vi này, giả đặt danh từ vô vi kia. Hữu vi còn không thật có thì vô vi chỉ thuộc về pháp giới trong mười tám giới, chính là bóng dáng sở duyên của thức thứ sáu, há lìa sắc tâm mà thật có thường pháp tên làvô vi?

Như thế thì tất cả các pháp trong mười phương nên biết đều như thế.

Hữu vi vô vi tức không thành tựu thì thế giới mười phương có pháp nào để thành tựu ư? Đây là sinh diệt vô tánh, đương thể tức là chân như, rõ ràng như thế.

Phần đầu Chỉ bày cách quán đã xong.

B2. Ví dụ nói lên nghĩa không hai:

Cũng như người mê cho phương Đông là Tây, phương thật không thay đổi; chúng sinh cũng như thế, vì không biết đang mê lầm cho tâm là động, mà tâm thật không động. Nếu biết tâm động thì tâm không sinh diệt liền được vào môn chân như.

Chỉ tâm hiện tiền này tánh tức chân như. Chúng sinh ở trong chân như vọng thấy sinh diệt, cũng như người mê cho phương Đông là Tây thì không có sinh diệt ngoài chân như. Người mê tuy cho phương Đông là Tây, mà phương Đông vẫn là Đông, thì chỗ người mê cho là phương Tây vốn là phương Đông của người giác ngộ, có thể ví dụ không có chân như ngoài sinh diệt.

Nghĩa là tâm là động, hợp với đoạn trước cho phương Đông là Tây, là ngay chân như mà thành sinh diệt. Tâm thật không động, hợp với đoạn trước nói phương Đông vẫn ở phương Đông, là lìa sinh diệt không còn có chân như, nên nếu biết tâm động tức chẳng sinh diệt, ví như có thể biết chỗ gọi là Tây vốn tức là Đông, liền vào môn chân như.

Một tâm niệm mà chia thành hai môn mê ngộ, hai môn rốt ráo

chỉ một tâm này. Chỉ quý nhất là biết chuyển đổi mê chấp mà thôi. Mê là vô minh, chấp là vọng tưởng, biết là Thỉ giác, nên biết rõ như thế, không còn có hiểu biết nào khác, nên nói Thỉ giác tức Bản giác.

Phần đầu chỉ bày thật nghĩa đã xong.

■

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

QUYỂN 5

MỤC 2. Đối trị tà chấp:

Chia làm hai:

A1. Nêu chung hai chấp

A2. Giải thích riêng từng kiến chấp.

A1. Nêu chung hai chấp:

Đối trị tà chấp nghĩa là tất cả tà chấp đâu chẳng đều nương ngã kiến mà khởi, nếu lìa ngã kiến thì không có tà chấp. Ngã kiến có hai thứ: Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

Nếu thông đạt thật nghĩa đã trình bày ở đoạn trước là hai môn một tâm, chắc chắn không khởi hai thứ chấp ngã, vì toàn thể chân như mà thành sinh diệt thì chân như chắc chắn chẳng phải nhân thật, Pháp thật. Vì đương thể sinh diệt tức là chân như thì sinh diệt chắc chắn chẳng phải Nhân thật, Pháp thật, nên kinh Lăng-già nói: Nên nương Như Lai Vô tạng ngã.

Nhưng Phật nói pháp hoặc vì đối trị phàm phu thì chuyên phá chấp Nhân Ngã, hoặc vì đối trị Nhị thừa thì chuyên phá chấp Pháp Ngã. Do đối trị chấp nhân ngã phương tiện lập bày là pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới đều chẳng phải pháp thật. Nhị thừa nương theo đây mà khởi pháp chấp.

Do đối trị chấp Pháp Ngã, nên nói như thật chỉ do thức biến hiện, nương tám thức gọi tạm là người, chẳng phải người thật. Phàm phu nương theo đây mà khởi Nhân chấp, nên nói tất cả kiến chấp ngoại đạo đều từ Phật pháp có ra, tất cả tà chấp là biên kiến, tà kiến và hai thủ v.v... của phàm phu, đều nương chấp Nhân Ngã sinh ra.

Nhị thừa chấp sắc, Bất tương ưng và vô vi v.v... đều nương chấp Pháp Ngã sinh ra.

A2. Giải thích riêng từng Kiến chấp:

Chia làm hai:

B1. Chấp Nhân Ngã.

B2. Chấp Pháp ngã.

B1. Chấp Nhân Ngã:

Chia làm hai:

C1. Dứt Trừ Ngã kiến

C2. Kể những kiến chấp khác được phá trừ

C1. Dứt Trừ Ngã kiến:

Chấp Nhân Ngã là nương các phàm phu nói có năm thứ.

Chấp Nhân Ngã cũng gọi là Ngã chấp, vì nương Ngã si khởi Ngã kiến, vì nương Ngã kiến mà khởi Ngã ái, Ngã mạn; Vì nương Ngã ái nên chấp Ngã sở, vì nương chấp Ngã, Ngã sở nên khi thuận thì tham, khi nghịch thì sân, khởi đủ vô lượng các pháp phiền não, nên chấp Nhân Ngã chỉ nương phàm phu mà nói là có. Nếu chứng quả Tu-đà-hoàn của Tiểu thừa thì sẽ dứt hẳn tà chấp này, huống chi là Đại thừa!

Như trong kinh nói Pháp thân Như Lai rốt ráo vắng lặng cũng như hư không, phàm phu nghe vậy không hiểu nghĩa ấy nên chấp tánh Như Lai giống như hư không, là thường, là thật có khắp nơi.

Đây tức là ngoại đạo chấp có thần ngã trùm khắp các cõi ở mười phương, thể thường trùm khắp lượng bằng hư không, vốn là do hiểu lầm nghĩa Pháp thân, thành ra ngoại đạo chấp có Thần ngã chứ chẳng phải Pháp thân vắng lặng.

Vì trừ chấp kia, nói tướng hư không, chỉ là phân biệt, không thật có. Có kiến chấp, có đối đãi với các sắc, dùng tâm phân biệt nói là hư không. Sắc chỉ là vọng tâm phân biệt, nên biết hư không cũng không có tự Thể.

Ngoại đạo kia chấp Ngã đồng với hư không, là thường, là có thật, nay trước nói hư không sở đồng chẳng thường, chẳng có thật, thì Ngã năng đồng ắt cũng chẳng thường, chẳng có thật.

Có kiến chấp là dùng tâm phân biệt gọi là hư không, ở đây là tướng sở duyên nên chẳng thường. Có đối đãi là đối đãi với các sắc; chỗ không có sắc gọi là không, là pháp đối đãi nên chẳng thật có. Lại nữa, Sắc chỉ là vọng tâm phân biệt, không có thật thể, hư không chẳng có sắc, há có thật thể ư? Hư không đã không có thật thể thì Ngã được chấp là đồng hư không, cũng không có thật thể.

Tất cả cảnh tướng chỉ là chỗ phân biệt của vọng tâm, nếu lìa vọng tâm thì tướng cảnh giới mất diệt. Chỉ có tâm chân như chẳng ở đâu không cùng khắp. Đây là nghĩa tự tánh Như Lai như hư không, chẳng phải nói như hư không là thường là có.

Tất cả cảnh tướng tức là hoặc sắc hoặc không. Tướng cảnh giới

diệt tức không và sắc đều chẳng có. Không và sắc đều không có, há có thể vọng cho là Như Lai đồng như hư không là thường là có, gọi đó là Nhân Ngã hay sao?

Như trong kinh nói tất cả pháp thế gian đều rốt ráo Không, cho đến pháp Niết-bàn chân như cũng rốt ráo Không. Bản tánh như thế, lìa tất cả tướng, phàm phu nghe nói không hiểu ý nghĩa liền chấp pháp Niết-bàn chân như chỉ rỗng không, chẳng có vật gì.

Đây là kiến chấp đoạn diệt không của ngoại đạo, chấp cảnh giới rỗng không, chẳng có vật gì là Niết-bàn chân như, nên diệt sắc quy về không, nên được định Tứ không rồi cho là mình đã chứng Niết-bàn chân như. Vì người này còn chấp ngã nên chẳng quy về cùng tột không, bèn vào dòng luân hồi sinh tử.

Vì trừ chấp kia, nói chân như Pháp thân tự thể chẳng không, vì đầy đủ vô lượng tánh công đức.

Nếu biết chân không chẳng phải không, chẳng phải chỉ Không, thì còn không chấp nhận Tiểu thừa chứng không, huống chi là chấp bốn không để làm chỗ chứng đắc của mình ư!

Như kinh nói tạng Như Lai đầy đủ tất cả các tánh công đức không thêm không bớt, phàm phu nghe nói không hiểu ý nghĩa liền chấp Như Lai tạng có pháp sắc tâm tự tướng khác nhau.

Đây là thường kiến của ngoại đạo chấp Ngã là năng hữu, chấp năm uẩn sắc không là sở hữu của Ngã, không thể dứt trừ. Vì trừ chấp này nên nói chân như vốn không có pháp nhiễm khác nhau (tuy nương nghiệp thức... các tướng khác nhau), dựng lập có vô biên tướng công đức (mà đều đồng một vị, nhất chân, lìa tướng phân biệt) chẳng phải là tướng nhiễm.

Nếu biết chân như chẳng phải tướng nhiễm chẳng lẽ lại nắm giữ sắc tâm này cho là sở hữu của Ngã ư?

Như trong kinh nói tất cả các pháp tạp nhiễm của thế gian đều nương Như Lai tàng mà khởi, tất cả pháp chẳng khác chân như. Phàm phu nghe rồi không hiểu nghĩa nên cho là Như Lai tàng có đầy đủ tất cả pháp nhiễm thế gian.

Ở đây cũng là chấp thường của ngoại đạo, chấp tất cả pháp nhiễm tức Ngã, lại không thể diệt, cho đến Ma Vương lại muốn giữ trần lao sợ kia tiêu hết, cũng thuộc về kiến chấp này.

Vì trừ chấp này nên nói Như Lai tàng từ xưa đã có công đức thanh tịnh nhiều hơn số cát sông Hằng, chẳng khác chân như. Nếu có pháp nhiễm phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng, chỉ là vọng có, vốn không

tự tánh. Từ vô thỉ đến nay không hề tạm tương ưng với Như Lai tàng. Nếu Như Lai tàng tương ưng với pháp nhiễm mà khiến chứng hội, dứt vọng nhiễm, thì không có việc đó.

Pháp nhiễm nương vô minh mà có, ví như người lầm đường cho phương Đông là tây, đây là lời mê lầm, xưa nay không tương ưng với đúng hướng.

Như Lai tàng vốn không nhiễm thì chấp Nhân Ngã là pháp nhiễm không thể chứng hội Như Lai tàng, rõ ràng như thế.

Như trong kinh nói nương tạng Như Lai có sinh tử được Niết-bàn, phàm phu nghe nói không hiểu nghĩa nên cho rằng nương Như Lai tạng sinh tử có chỗ bắt đầu, vì chấp có bắt đầu. Lại cho rằng Niết-bàn có kết thúc.

Đoạn này riêng chấp Như Lai tàng là pháp thật ngoài tâm, như Minh Đế, Thắng Tánh, Hư Không, trời Đại Tự Tại v.v... nhưng vì có sinh tử nên được Niết-bàn, gọi đó là Nhân Ngã.

Vì trừ chấp này, nói Như Lai tàng không có mé ban đầu, vô minh nương đó nên sinh tử không có chỗ bắt đầu. Nếu nói ngoài ba cõi lại có chúng sinh bắt đầu sinh khởi là lời trong kinh ngoại đạo, chẳng phải lời Phật dạy. Vì Như Lai tàng không có mé sau, chứng được điều này thì dứt hẳn hạt giống sinh tử. Như Lai tàng không trước không sau, sinh tử nương theo đó không có bắt đầu mà có kết thúc, Niết-bàn nương đó có bắt đầu mà không có kết thúc. Tàng tánh như phương hướng, sinh tử như mê, Niết-bàn như giác. Ngoài phương hướng không có mê giác thì biết Nhân Không; ngoài mê giác cũng không có phương hướng riêng nên biết Pháp không.

Lại nữa, Như Lai tàng tánh như là tánh ướt, sinh tử như băng, Niết-bàn như nước. Ngoài tánh ướt không có nước có băng, thì chỗ nào có người thọ sinh tử, chứng Niết-bàn? Ngoài nước và băng cũng không có tánh ướt, thì ở đâu khởi pháp sinh tử và thành Niết-bàn.

Phần đầu trừ chấp ngã đã xong.

C2. Nêu những Kiến chấp khác được phá trừ:

Nương chấp Nhân Ngã sinh ra bốn kiến chấp cho nên ở đây an lập bốn kiến chấp kia.

Bốn kiến chấp kia là biên kiến, tà kiến, giới thủ, kiến thủ. Vì không rõ nghĩa Như Lai tàng Vô ngã, chấp luống dối là có nhân ngã, về sau nương theo đó để chấp đoạn, chấp thường, gọi là biên kiến. Nương theo đó bác bỏ không có nhân quả thiện ác gọi là tà kiến. Nương khổ hạnh để cầu giải thoát gọi là giới thủ. Nương theo đó cầu sinh lên Phạm

thiên, Không xứ gọi là Kiến thủ, cho nên trừ chấp Nhân Ngã này rồi, bốn kiến chấp kia đều không thể tự an lập.

Phần đầu giảng chấp Nhân Ngã đã xong.

B2. Chấp Pháp ngã:

Chia làm hai:

C1. Lý do khởi chấp.

C2. Cách đối trị.

C1. Lý do khởi chấp:

Chấp Pháp Ngã nghĩa là vì người Nhị thừa độn căn, Thế tôn chỉ nói Nhân Vô Ngã, người kia lại đối với năm uẩn sinh diệt rốt ráo chấp trước, sợ hãi sinh tử, vọng cầu Niết-bàn.

Phàm phu vọng chấp năm uẩn là Ngã, Ngã sở nên trôi lăn trong sinh tử, do thuở xưa họ đã từng gieo trồng gốc lành Nhị thừa, Phật tùy theo căn cơ vì họ nói năm uẩn sinh diệt, vốn không có Nhân Ngã, vốn chẳng hề nói năm uẩn là pháp thật.

Kia tự rốt ráo chấp trước, không hiểu năm uẩn vốn không, vì thế sợ sinh tử vọng cầu Niết-bàn, trái với pháp môn Đại thừa bình đẳng, há là bản ý nói pháp của Như Lai ư!

C2. Cách đối trị:

Chia làm hai:

D1. Nói rõ.

D2. Giải thích thắc mắc.

D1. Nói rõ:

Vì giúp trừ chấp này, nói pháp năm uẩn bản tánh không sinh, vì không sinh cũng không diệt, vì không diệt nên xưa nay Niết-bàn. Nếu rốt ráo lìa phân biệt chấp trước thì biết tất cả pháp nhiễm, pháp tịnh đều đối đãi lập bày. Cho nên phải biết tất cả các pháp từ xưa đến nay chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí chẳng phải thức, chẳng phải có chẳng phải không, rốt ráo đều là tướng không thể nói.

Năm uẩn bản tánh chẳng sinh, là ví như mắt có màng đỏ, vọng thấy ánh đèn năm mầu chập chờn, mà thật không có sinh năm mầu.

Vật có sinh thì về sau sẽ có diệt, vốn đã không sinh thì làm sao có thể diệt. Nên nói tất cả chúng sinh tức tướng Niết-bàn, không thể còn hoại diệt, nghĩa là tự tánh xưa nay thanh tịnh Niết-bàn, tức sinh diệt là thể chân như.

Nếu rốt ráo lìa phân biệt chấp trước là hay quán tất cả vọng niệm không tướng, thì chứng đắc trí tuệ Như Lai, từ danh tự chứng đắc cho đến rốt ráo chứng đắc.

Nên biết tất cả pháp nhiễm pháp tịnh đều đối đãi mà lập bày, Nhiễm là vọng niệm vô minh, Tịnh là chân như vô lậu, nương chân có vọng, nương vọng hiển chân, vì thế giác và bất giác đều thuộc môn sinh diệt. Đã đối đãi lập bày nên chẳng thật có, nên biết sinh diệt tức chẳng sinh diệt, vào môn chân như, từ danh tự giác cho đến cứu cánh giác.

Tất cả các pháp tức là pháp nhiễm pháp tịnh, pháp sắc pháp tâm, pháp trí pháp thức, pháp có pháp không. Tóm lại là một trăm pháp năm loại, một trăm cõi, một ngàn như, các thứ pháp. Từ xưa đến nay chẳng phải sắc chẳng phải tâm v.v... nghĩa là mỗi pháp xưa nay đều tức là chân như, chẳng phải đợi thành Phật mới đổi thành chân như.

Vả lại, vì sắc tức chân như, vốn tức chẳng phải sắc chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải không, chẳng phải có, rốt ráo không tướng để nói. Vì tâm tức chân như vốn tức chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí chẳng phải thức, chẳng phải không chẳng phải có, rốt ráo không có tướng để nói. Cho đến vì có tức chân như vốn tức chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải không, chẳng phải có, rốt ráo không có tướng để nói.

Tóm lại trong các pháp tịnh, pháp nhiễm hễ nắm lấy một hạt bụi đều tức chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải không, chẳng phải có, rốt ráo không có tướng để nói. Chỉ là tất cả đều không phải, liền có thể tất cả đều tức, liền hiển bày chân như hà tức hà phi, là tức là phi.

D2. Giải thắc mắc:

Nhưng có lời nói chỉ dạy thì đều là phương tiện khéo léo của Như Lai, mượn lời nói hướng dẫn chúng sinh khiến bỏ văn tự về nơi chân thật. Nếu theo lời chấp nghĩa thì thêm vọng phân biệt, chẳng sinh thật trí, chẳng được Niết-bàn.

Nghi rằng, đã nói đều là tướng chẳng thể nói, vì sao lại nói các lời dạy về môn chân như và môn sinh diệt v.v... giải thích ý thì sẽ biết.

Than ôi! Đời sau theo lời chấp nghĩa, nghe nói chân như thọ huân liền chấp chân như chắc chắn thọ huân, nghe nói chân như chẳng thọ huân liền chấp chân như nhất định chẳng thọ huân; thậm chí còn chia sông để uống nước, có thể gọi đó là tăng thêm vọng phân biệt, không sinh thật trí. Thật là quá lắm! Nhưng há đó là tông chỉ của ngài Mã Minh và Hộ Pháp ư?

Mục hai đối trị tà chấp đã xong.

Mục 3. Phân biệt Tướng tu hành Chánh đạo:

Nếu biết sinh diệt tức là chân như, thì chúng sinh và Phật bình

đẳng, không có tu và chẳng tu, nếu biết toàn thể chân như sinh diệt thì mê ngộ cách xa một trời một vực, chính phải trong chỗ không tu, chẳng tu mà mạnh mẽ huân tu, huân tu này tức là không tu, chẳng phải lấy chẳng tu làm không tu.

Vì chẳng tu tức là trái với tu, chẳng giống thuận với tu là tu tức không tu. Người lợi căn nghe nghĩa mầu một tâm hai môn này tự sẽ không sinh lui sụt, không có tâm tăng thượng mạn, như người uống nước nóng lạnh tự biết, đâu cần diễn tả cho họ làm gì.

Nay vì người căn cơ bậc trung, bậc hạ chưa thể theo văn chứng nhập, thôi nghĩ tức Bồ-đề, cho nên vì họ lo lắng, dạy dỗ con đường tu hành chánh đạo từ nhân đến quả.

Chia làm hai:

A1. Nêu chung.

A2. Giải thích từng loại.

A1. Nêu chung:

Phân biệt tướng tu hành chánh đạo nghĩa là tất cả chánh nhân đắc đạo của Như Lai, tất cả Bồ-tát phát tâm tu tập vì muốn hiện tiền. Nên nói tóm lược phát tâm có ba tướng:

- Tín thành tựu phát tâm.
- Giải hạnh phát tâm.
- Chứng phát tâm.
- Chánh nhân khiến tất cả Như Lai đắc đạo tức là con đường mấu nhiệm trang nghiêm, các Đức Như Lai trong mười phương đều từ một môn này siêu xuất ra. Nhân chánh thì quả chánh, nên phát tâm tu học, khiến kia hiện tiền. Chỉ nói tóm lược ba nhân tướng phát tâm, không cần biện rõ quả tướng, vì quả tướng Như Lai đã nói lược trong đoạn nói về thể, tướng, dụng của Đại thừa ở trước.

A2. Giải thích từng loại:

Chia làm ba:

B1. Giải thích Tín thành tựu phát tâm.

B2. Giải thích Giải hạnh phát tâm.

B3. Giải thích Chứng phát tâm.

B1. Giải thích Tín thành tựu phát tâm:

Chia làm hai:

C1. Nêu dẫn

C2. Giải thích

C1. Nêu dẫn:

Tín thành tựu phát tâm là nương vị nào? Tu hạnh gì mà được Tín

thành tựu có khả năng phát tâm.

C2. Giải thích:

Chia làm hai:

D1. Giải thích Tín thành tựu.

D2. Giải thích phát tâm.

D1. Giải thích Tín thành tựu:

Chia làm hai:

E1. Giải thích thành tựu

E2. Giải thích cả chưa thành

E1. Giải thích thành tựu:

Nên biết người này nương vào nhóm Bất định, do năng lực pháp huân tập gốc lành, tin sâu nghiệp quả, tu mười nghiệp lành, chán khổ sinh tử cầu Vô thượng giác, gặp chư Phật và các Bồ-tát để kính thờ cúng dường, tu các hạnh trải qua mười ngàn kiếp lòng tin mới thành tựu. Từ đây về sau, hoặc nhờ năng lực dạy dỗ của chư Phật, Bồ-tát, hoặc do đại bi, hoặc vì chánh pháp sắp hoại diệt, vì hộ pháp mà có thể phát tâm. Đã phát tâm rồi, nhập vào nhóm chánh định rốt ráo không lui sụt, trụ chủng tánh Phật tương ưng với nhân cao quý.

Nương nhóm Bất định là nói về chỗ nương thuộc địa vị nào. Tin sâu nghiệp quả cho đến tu hành các hạnh là nói chỗ tu hành kia. Trải mười ngàn kiếp v.v... trở xuống đoạn sau, nói kia được Tín thành tựu có khả năng phát tâm. Đã phát tâm rồi v.v... trở xuống, đoạn sau là nói lợi ích phát tâm. Nhóm Bất định nghĩa là nói chung về chúng sinh có ba chủng loại:

Nhóm Tà định nghĩa là chưa trồng gốc lành xuất thế gian, không tin chánh pháp xuất thế gian.

Nhóm Chánh định nghĩa là từ Phát tâm trở lên, không bao giờ lui sụt.

Nhóm Bất định là đã trồng gốc lành xuất thế gian, tin pháp xuất thế gian, nhưng đối với pháp ba thừa chưa quyết định hướng.

Nếu đối với giáo lý Tiểu thừa, chứng Tu-đà-hoàn gọi là Nhập vào nhóm Chánh Định, nay trong giáo lý Đại thừa thì không dùng nghĩa này.

Do năng lực huân tập gốc lành nghĩa là:

Thể huân, gồm hai thứ nội nhân là Bản hữu và tân huân.

Dụng huân, gồm hai thứ duyên bên ngoài là sai biệt và bình đẳng.

Tin sâu nghiệp quả là nói chung về chỗ nương của gốc lành. Tu

mười nghiệp lành là năng lực gốc lành thế gian. Chán khổ sinh tử là năng lực gốc lành xuất thế gian. Cầu Vô thượng giác là năng lực gốc lành xuất thế gian tối thượng. Ba gốc lành này, gốc lành trước không đầy đủ gốc lành sau, nhưng gốc lành sau thì đầy đủ gốc lành trước; phải có đủ ba gốc lành mới được Tín thành tựu. Nhờ ba gốc lành làm nhân cao siêu, lại gặp chư Phật Bồ-tát làm duyên cao quý, kính thờ cúng dường, tu hành các hạnh, nhân duyên đầy đủ mới là chỗ tu hành tâm ban đầu của Đại thừa. Trải qua mười ngàn kiếp là ý muốn nói tu thành tựu đầy đủ mười tâm là: 1. Tín tâm. 2. Niệm tâm. 3. Tinh Tấn tâm, 4. Tuệ tâm. 5. Định tâm. 6. Tâm Bất Thoái. 7. Tâm Hộ pháp. 8. Tâm Hồi Hướng. 9. Tâm Giới. 10. Tâm Nguyện, nên nói là mười ngàn kiếp. Gom tất cả các hạnh tu từ trước dùng làm nhân, lại nhờ năng lực giáo hóa của chư Phật, Bồ-tát làm duyên, lại nhờ lòng đại bi thương xót chúng sinh đau khổ làm duyên, hoặc vì giử gìn chánh pháp trụ thế lâu dài làm duyên, ba tâm mới phát triển viên mãn.

Nhập nhóm Chánh Định là tương ưng lý Pháp thân, rốt ráo không lui sụt là không rơi vào địa vị phàm phu Nhị thừa. Trụ chủng tánh Phật là khi mới phát tâm liền thành Chánh giác, tương ưng với nhân cao quý nghĩa là không sinh không diệt là nhân tu căn bản. Tức là chánh nhân đắc đạo của tất cả Như Lai.

E2. Giải thích cả chưa thành:

Hoặc có chúng sinh từ lâu xa đến nay vì gốc lành cạn mỏng, phiền não sâu dày che đậy tâm kia, nên tuy gặp chư Phật và các Bồ-tát, kính thờ cúng dường, chỉ gieo trồng hạt giống thọ sinh cõi người, cõi trời, hoặc gieo trồng hạt giống Bồ-đề của Nhị thừa. Hoặc có mong cầu đại đạo Bồ-đề, nhưng căn cơ bất định hoặc tiến hoặc lùi.

Ở đây nói về người gốc lành cạn mỏng, phiền não sâu dày, tuy gặp duyên tốt nhưng chẳng thể phát tâm Đại thừa. Gốc lành tự có Ba thừa, Nhất thừa không giống nhau, phiền não lại có nội giới, ngoại giới khác nhau, mỗi gốc lành đối với mỗi phiền não kia, tạo thành phân biệt bốn trường hợp. Hoặc gốc lành nhiều, phiền não mỏng. Hoặc gốc lành nhiều, phiền não dày. Hoặc gốc lành ít, phiền não mỏng. Hoặc gốc lành ít, phiền não dày, ngàn sai muôn khác, không đồng dạng như nhau, đều thuộc về nhóm Bất định.

Hoặc có gặp Phật và các Bồ-tát cúng dường kính thờ, tu hành các hạnh chưa đủ mười ngàn đại kiếp, trong thời gian đó gặp duyên nên phát tâm kia. Gặp những duyên gì? Đó là hoặc thấy hình tướng Phật, hoặc cúng dường chúng tăng, hoặc giáo lý Nhị thừa, hoặc thấy người

khác phát tâm, những cách phát tâm như thế đều chưa nhất định vì nếu gặp duyên ác có thể lui sụt xuống địa vị Nhị thừa.

Gặp Phật, Bồ-tát tu hành các hạnh có thể gọi là có nhân có duyên, đặc biệt vì chưa đủ mười ngàn đại kiếp, mười tâm chưa tròn nên tuy gặp duyên phát tâm mà chưa thể liền nhập nhóm chánh định. Dù cho đủ mười ngàn kiếp thì các duyên thấy Phật cúng tăng v.v... đều có thể phát tâm nhập nhóm chánh định. Chớ nói duyên này chẳng phải duyên tốt, chỉ do nhân nhóm họp sức còn yếu, nên không đồng với hai thứ phát tâm đại bi và phát tâm hộ pháp, nên gặp duyên tốt thì sẽ phát tâm, gặp duyên xấu thì sẽ lui sụt xuống địa vị Nhị thừa.

Phần giải thích Tín thành tựu đã xong.

D2. Giải thích phát Tâm:

Chia làm ba:

E1. Giải thích chỗ phát tâm.

E2. Giải thích hạnh phát tâm.

E3. Giải thích lợi ích phát tâm.

E1. Giải thích chỗ phát Tâm:

Chia làm hai:

G1. Giải thích.

G2. Giải nghi.

G1. Giải thích:

Lại nữa, Tín Thành Tựu Phát Tâm, nói gọn có ba loại:

- Phát tâm Chánh Trực, vì như lý chánh niệm pháp chân như.
- Phát tâm Thâm Trọng, vì ưa nhóm họp tất cả các hạnh lành.
- Phát tâm Đại bi, vì nguyện cứu khổ cho tất cả chúng sinh.

Chân như là gốc của tất cả hạnh, chẳng niệm chân như mà nhóm các hạnh lành, hạnh lành thì không do đâu mà nhóm họp được. Dù có các thứ hạnh lành, đều thành hữu lậu, hữu vi. Không niệm chân như mà cứu các khổ, khổ không do đâu mà cứu được. Dù khiến duyên niệm chúng sinh, chỉ đủ khởi ái khởi kiến, nên đầu tiên phải phát tâm Chánh trực.

Chân như vốn có vô biên công đức, lý phải hiển phát nên thuận theo chân như phát tâm Thâm Trọng. Chân như tức là tâm tánh của chúng sinh, thương xót đã mê điều này, nên thuận theo chân như mà phát tâm Đại Bi.

Tâm Chánh Trực tức là phát tâm lý chánh nhân, thành tựu đức Pháp thân, tâm Thâm Trọng nghĩa là phát tâm tuệ liễu nhân thành tựu đức Bát-nhã, tâm Đại Bi tức là phát tâm lành duyên nhân, thành tựu đức

giải thoát. Phát ba tâm viên mãn, chẳng ngang dọc, chẳng riêng khắp, không thể nghĩa bàn, nên nói khi mới phát tâm liền thành Chánh giác, có tuệ thân không từ người khác ngộ, Pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu lặng lẽ cảm ứng tất cả.

G2. Giải nghi:

Hỏi: Tất cả chúng sinh, tất cả các pháp đều đồng một pháp giới, không có hai tướng. Y cứ theo lý chỉ cần chánh niệm chân như đâu cần nhờ tu tất cả hạnh lành, cứu tất cả chúng sinh?

Đáp: Không đúng. Như châu Ma-ni bản tánh trong sáng, ở trong quặng dơ, giả sử có người siêng năng nhớ nghĩ mà không làm phương tiện, không ra sức, lại muốn cầu hạt châu trong sáng thì chắc chắn không thể được.

Pháp chân như cũng giống như thế. Thể tuy trong sáng, đầy đủ công đức mà bị vô biên khách trần làm ô nhiễm. Dù cho có người siêng năng nhớ nghĩ mà không tạo phương tiện, không tu các hạnh mà muốn cầu thanh tịnh thì thật không hợp lý. Cho nên phải chứa nhóm tất cả hạnh lành, cứu tất cả chúng sinh, lìa vô biên khách trần cấu nhiễm kia, hiển hiện chân pháp. Trước nêu dẫn ví dụ, sau hợp pháp. Văn đều rất dễ hiểu!

Phần đầu giải thích chỗ phát tâm đã xong.

E2. Giải thích Hạnh phát tâm:

Hạnh phương tiện kia nói gọn có bốn thứ:

Hạnh căn bản phương tiện: Là quán tất cả pháp bản tánh vô sinh, lìa ra lìa vọng kiến, không trụ sinh tử. Lại quán tất cả pháp nhân duyên hòa hợp, nghiệp quả không mất, khởi tâm đại bi, tu các hạnh lành, nhiếp hóa chúng sinh, không trụ Niết-bàn, vì chân như lìa tướng sinh tử, Niết-bàn.

Hạnh này thuận theo chân như là căn bản, nên gọi là hạnh phương tiện căn bản.

Đây là lấy sự phát tâm chánh trực làm hạnh phương tiện. Không trụ sinh tử là quán Xa-ma-tha, không trụ Niết-bàn là quán Tỳ-bát-xá-na. Tu chỉ quán trong tâm mới thuận theo pháp tánh chân như nên gọi là hạnh phương tiện căn bản.

Năng chỉ tức phương tiện: Nghĩa là hổ thẹn và hối lỗi, có thể chấm dứt tất cả pháp ác không để tăng trưởng. Vì chân như vốn lìa tất cả lỗi lầm, thuận theo chân như chấm dứt các điều ác. Đây gọi là phương tiện để chấm dứt.

Tăng trưởng gốc lành phương tiện, nghĩa là đối với Tam Bảo khởi

tâm kính mến, tôn trọng, cúng dường, đảnh lễ khen ngợi, tùy hỉ khuyến thỉnh; chánh tín tăng trưởng cho đến chí cầu Bồ-đề vô thượng là chỗ hộ niệm của oai lực Tam bảo. Nghiệp chướng thanh tịnh, gốc lành không lui sụt vì chân như vốn lìa tất cả chướng, đủ tất cả công đức. Thuận theo chân như tu hành nghiệp lành, đây gọi là phương tiện làm cho gốc lành thêm lớn.

Hai phương tiện này là do phát tâm Thâm trọng làm hạnh phương tiện. Muốn lớn gốc lành trước phải dứt ác, cho nên đối với một tâm Thâm Trọng chia thành hai phương tiện này, vì đều là thuận theo tánh chân như, xem văn đều sẽ biết.

Đại nguyện bình đẳng phương tiện nghĩa là phát thệ nguyện tột đời vị lai bình đẳng cứu hộ tất cả chúng sinh khiến họ an trụ trong Niết-bàn vô dư. Vì biết tất cả pháp bản tánh không hai, kia đây bình đẳng, rốt ráo vắng lặng. Thuận theo ba tướng chân như này phát thệ nguyện rộng lớn. Đây gọi là phương tiện đại nguyện bình đẳng.

Đây là dùng phát tâm Đại Bi làm hạnh phương tiện.

Niết-bàn vô dư nghĩa là, theo Tiểu thừa là thân tan trí hết, ở đây là dứt hẳn hai thứ tử phần đoạn và tử biến dịch.

Biết tất cả pháp bản tánh không hai, thì đối với chúng sinh không khởi tưởng là bậc thượng, bậc trung hay bậc hạ. Biết tất cả pháp kia đây bình đẳng thì đối với chúng sinh không khởi các tưởng oán hoặc thân v.v... Biết tất cả pháp rốt ráo vắng lặng thì đối với chúng sinh không khởi tưởng dùng Tiểu thừa để giáo hóa, vì cũng đều thuận theo tánh chân như.

Bốn phương tiện này đều là xứng tánh khởi tu, toàn tu hiển tánh. Khi chưa phát tâm thì do phương tiện này mà được phát tâm, khi phát tâm rồi do phương tiện này mà dẫn đến quả vị cùng tột, nên gọi là chánh nhân đắc đạo của tất cả Như Lai.

Phần E2 giải thích hạnh phát tâm đã xong.

E3. Giải thích lợi ích phát tâm:

Chia làm ba:

G1. Nói công năng theo chân Thật

G2. phân biệt lỗi lầm theo Quyền

G3. Dùng Thật phá Quyền

G1. Nói công năng theo chân thật:

Khi Bồ-tát phát tâm như thế thì thấy được một phần Pháp thân Phật, có thể tùy khả năng phát nguyện mà hiện tám việc, đó là:

Từ cõi trời Đâu-suất giáng sinh.

Nhập thai.

Trụ thai.

Xuất thai.

Xuất gia.

Thành Phật.

Xoay bánh xe pháp luân.

Nhập Niết-bàn.

Đây tức là nghĩa khi mới phát tâm liền thành Chánh giác trong kinh Hoa Nghiêm. Phá từng phần vô minh, chứng từng phần chân như nên nói thấy một phần Pháp thân Phật. Đã thấy Pháp thân thì có khả năng hiện tám tướng thành đạo, nghĩa là Pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu, lặng lẽ ứng hợp tất cả. Tám tướng khai hợp ẩn hiện khác nhau, đều là chỗ thấy tùy căn cơ, chẳng nên theo đây mà chia ra Quyền Thật của Phật vì chỗ chứng Pháp thân chẳng có quyền thật, có số lượng để nghĩ bàn.

G2. Phân biệt lỗi lầm theo Quyền:

Nhưng vẫn chưa được gọi là Pháp thân vì từ vô lượng đời quá khứ đến nay, có nghiệp hữu lậu chưa dứt trừ hoặc do nghiệp ác mà chịu các khổ nhỏ, vì nguyện lực giữ gìn nên không bị trói buộc lâu.

Đây là y theo Tiệm giáo để nói Sơ Phát Tâm Trụ chỉ dứt kiến hoặc nội giới, ngang với Sơ Quả Tiểu Thừa, vì thế vẫn còn khổ nhỏ. Nhưng Sơ quả lại vì biển sinh tử mà lập giới hạn, chậm nhất không quá bảy lần sinh tử sẽ thoát hẳn biển khổ, Huống chi là Bồ-tát Phát tâm có nguyện lực Bồ-đề giữ gìn, chẳng lẽ bị nghiệp trói buộc lâu hơn hay sao?!

Hỏi: Hai chữ "nhưng vẫn" trong nguyên văn tức chỉ người có tám tướng thành đạo, tại sao chỉ dùng Tiệm giáo giải thích?

Đáp: Phát tâm, tên gọi giống nhau mà quyền thật lại khác nhau xa.

Trước nói tám tướng thành đạo là chỉ cho người nhập nhóm chánh định, nay nói khổ nhỏ ý nói hoặc có khi lui sụt vào quả vị Nhị thừa, lý do là như thế.

Trong kinh có nói Bồ-tát Tín Thành Tựu Phát tâm hoặc có vị đọa vào đường ác, nghĩa là vì tâm sơ học thường biếng nhác, không vào chánh vị, do đó mới nói như thế khiến tăng thêm mạnh mẽ, chứ chẳng phải nói như thật.

Ở đây nói tuy Sơ Phát Tâm Trụ trong Tiệm giáo, đã dứt Kiến, hoặc ngang với Sơ quả, cũng không có việc lui sụt, rơi vào đường ác, bất quá chỉ là tạm nói để sách tấn người mới học; hoặc lại lui sụt về quả

vị Nhị thừa, ắt cũng có lý do như thế.

Hỏi: Có kinh nói thuở trước Xá-lợi-phất đã chứng Lục trụ tâm, do nhân duyên bà-la-môn xin mắt, mà lui sụt đại tâm, nên vẫn phải trôi lăng trong năm đường, việc này phải hiểu thế nào?

Đáp: Lại có kinh nói, các đại đệ tử như Xá-lợi-phất v.v... đều là Pháp thân Đại Sĩ quả vị rất cao, thị hiện làm Thanh Văn để dẫn dắt giáo hóa, thì việc thị hiện thoái đọa chính là để sách tấn người mới học, đâu nên nghi ngờ!

Phần G2 Phân biệt lỗi lầm theo quyền đã xong.

G3. Dùng thật phá Quyền:

Lại nữa, Bồ-tát này sau một lần phát tâm lợi mình lợi người, tu các khổ hạnh, tâm không yếu hèn, còn không sợ rơi vào quả vị Nhị thừa, huống chi là đọa đường ác. Nếu nghe vô lượng a-tăng-kỳ kiếp siêng tu các thứ hạnh khổ khó làm mới được thành Phật, mà không kinh không sợ, huống chi lại khởi tâm Nhị thừa và rơi vào đường ác, vì tin chắc chắn tất cả các pháp từ xưa đến nay bản tánh là Niết-bàn.

Ở đây nói người mới Phát tâm của Đốn giáo, thì đã trụ vào nhóm chánh định, rốt ráo không lui sụt. Vì không phải chỉ mới phát tâm có năng lực cao siêu này mà chỉ cần có lòng tin chân thật chắc chắn, biết tất cả pháp bản tánh Niết-bàn, cũng không giống người mới phát tâm của quyền giáo, hoặc lui sụt vào Nhị thừa.

Phần B1 giải thích Tín Thành Tựu Phát Tâm đã xong.

B2. Giải thích Hạnh phát tâm:

Nghĩa là nếu nói về xứng tánh viên tu thì Tức Tín, Tức Giải, Tức Hạnh, Tức Chứng, nên nói: Trong chữ A đầu tiên đầy đủ công đức của tất cả các chữ. Dù chia bốn mươi hai quả vị, ví như xuống biển mà nói cạn sâu, cạn sâu đều là biển, chẳng lẽ không có Giải, Hạnh, Chứng mà có thể gọi là Tín ư! Há lại có thể cho là Giải, Hạnh và Chứng phải ở sau Tín ư?

Đặc biệt vì quả vị thật khó lường, nương Quyền để hiểu nên giải thích Giải, Hạnh sau Tín (phát tâm).

Chia làm hai

C1. Nói về quả vị.

C2. Nói về hành trì.

C1. Nói về quả vị:

Giải Hạnh Phát Tâm nghĩa là, nên biết là biến chuyển cao siêu hơn. Vì vô số kiếp đầu tiên đã viên mãn, vì hiểu chân như sâu sắc, vì tu tất cả hạnh đều không dính mắc.

Nói theo Viên dung, thì chỉ lấy bốn hạnh phương tiện trong Tín Thành Tựu làm sáu độ. Nghĩa là trong đây thuận theo pháp tánh, tức Hạnh Phương Tiện Căn Bản, lìa tướng san tham, lìa cảnh năm dục, v.v... tức Phương Tiện Năng Chỉ, tức tu hành bố thí, trì giới,v.v... tức Phương Tiện Sinh Trưởng gốc lành sáu độ ba-la-mật vì độ thoát chúng sinh tức Phương Tiện Đại Nguyện Bình Đẳng. Nay một phen về thứ lớp nên nói biến chuyển cao siêu hơn.

Vô số kiếp đầu tiên sắp viên mãn nghĩa là vị Tư Lương đã thành tựu, sắp vào quả vị Gia hạnh.

Hiểu chân như được sâu sắc nghĩa là tu hai quán làm phương tiện đạo để vào quán Trung đạo đệ nhất nghĩa.

Tu tất cả hạnh đều không dính mắc, nghĩa là hồi sự hướng lý, cho đến hồi nhân hướng quả, không dính mắc ba cõi, không dính mắc Nhị thừa.

C2. Nói về hành trì:

Bồ-tát này biết pháp tánh lìa tướng san tham là bố thí độ thanh tịnh, thuận theo tu hành Đàn-ba-la-mật. Biết pháp tánh lìa cảnh năm dục, không có tướng phá giới, đó là Giới độ thanh tịnh, tùy thuận tu hành Thi-ba-la-mật. Biết pháp tánh không có khổ não, lìa tướng sân hại là Nhẫn độ thanh tịnh; thuận theo tu hành Sàn-đề-ba-la-mật. Biết pháp tánh lìa tướng thân tâm, không có biếng nhác là Tinh tấn độ thanh tịnh, thuận theo tu hành Tỳ-lê-da-ba-la-mật, biết pháp tánh không động không loạn là Thiền độ thanh tịnh, thuận theo tu hành Thiền-na ba-la-mật. Biết pháp tánh lìa các si ám là Tuệ độ thanh tịnh, thuận theo tu hành Bát-nhã ba-la-mật.

Biết pháp tánh lìa san tham v.v... là Hiểu (Giải).

Thuận theo tu hành đàn-na v.v... là Hành (Hạnh)

Đàn-na là tiếng Ấn-độ, Hán dịch là Bố thí, Thi-la dịch là giới, Sằn-đề dịch là Nhẫn nhục, Tỳ-lê-da dịch là Tinh tấn, Thiền-na dịch là Tịnh lự cũng dịch là Tu tư duy, Bát-nhã dịch là Tuệ, cũng dịch là Trí. Tu tướng sáu độ, phẩm Thập Hồi Hướng trong kinh Hoa Nghiêm có nói đầy đủ, hoặc là phần chân giải hạnh, hoặc là tương tự giải hạnh. Phần chân thì chỉ theo thật, tương tự thì gồm cả hai Thật và Quyền, nên lấy hai nghĩa viên dung và hành bố để suy tư.

Phần B2 giải thích Giải Hạnh Phát Tâm đã xong.

B3. Giải thích chứng phát tâm:

Chia làm hai:

C1. Nói về chứng từng phần.

C2. Nói về chứng trọn vẹn.

C1. Nói về chứng từng phần:

Chia làm hai:

D1. Nói về sở chứng.

D2. Nói về tâm tướng.

D1. Nói về Sở chứng:

Chia làm hai:

E1. Nói về chứng thể.

E2. Nói về khởi dụng.

E1. Nói về chứng Thể:

Chứng Phát tâm nghĩa là từ địa vị Tịnh Tâm cho đến Bồ-tát địa vị Cứu Cánh, chứng cảnh giới nào? Chính là Chân như. Vì y cứ Chuyển thức nói là cảnh giới, mà trong thật chứng không có tướng cảnh giới. Bồ-tát này vì trí không có phân biệt, chứng Pháp thân Chân như lìa nói năng.

Địa vị Tịnh tâm nghĩa là theo Quyền, là Sơ Hoan Hỷ địa, còn theo Thật là Sơ Phát Tâm Trụ.

Địa vị rốt ráo tức Thập địa hậu tâm, cũng gọi là địa vị Đẳng giác.

Vì y cứ chuyển thức nói là cảnh giới nghĩa là chuyển thức thứ sáu thành trí Diệu quan sát, chuyển thức thứ bảy thành trí Bình đẳng tánh. Chúng sinh có thức thứ sáu thức thứ bảy ắt có cảnh giới sở duyên, vì thế y cứ chuyển thức tạm nói sở thuyết là cảnh giới. Mà trong thật chứng không có tướng cảnh giới, nghĩa là vì Chân như không có tướng để nắm giữ. Vì chánh trí không chấp tướng, mang một chút thể tướng chân như làm duyên sở duyên, chẳng phải mang hết tướng trạng chân như làm duyên sở duyên.

Bồ-tát này vì trí không có phân biệt nghĩa là muốn nói kia có kiến phần.

Chứng Pháp thân chân như lìa nói năng nghĩa là muốn nói kia không có tướng phần. Chính là không khác với Duy Thức của Hộ Pháp. Hãy suy nghĩ kỹ điều này.

Hỏi: Nếu nói theo Thật thì Sơ Phát Tâm Trụ tức là Tịnh Tâm địa, nghĩa là trong phần phát tâm ở trước chỉ nói là thấy một phần Pháp thân Phật, nay nói chứng Pháp thân chân như lìa nói năng, ý chỉ câu văn khác nhau rất nhiều, làm sao hiểu được?

Đáp: Trước là nói chung cả Quyền và Thật, nên chỉ nói thấy một phần Pháp thân, nay thì vì Quyền chứng đồng như Thật. Lại nữa, nếu

theo chỗ chứng chân như thì không có phần hạn, nếu theo trí năng chứng mới có từng phần và viên mãn khác nhau. Tuy có từng phần và viên mãn nhưng đều thuộc về trí vô phân biệt, như trăng đêm mồng một và đêm rằm ánh sáng chẳng khác.

E2. Khởi dụng:

Có thể trong một niệm đi khắp tất cả thế giới trong mười phương, cúng dường chư Phật, thỉnh xoay chuyển bánh xe pháp, chỉ vì chúng sinh mà làm lợi ích, không cầu nghe những lời hay đẹp. Hoặc vì chúng sinh yếu hèn thị hiện đại tinh tấn, vượt qua vô lượng kiếp mau thành chánh giác. Hoặc vì chúng sinh biến nhác trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tu khổ hạnh đã lâu mới thành Phật. Thị hiện vô số phương tiện như thế đều vì lợi ích tất cả chúng sinh, mà thật ra các căn phát tâm và tu chứng của các Bồ-tát chủng tánh đều giống nhau, không có pháp nào vượt hơn, vì chắc chắn đều phải trải qua ba vô số kiếp mới thành Phật, chỉ tùy theo thế giới và chúng sinh khác nhau mà chỗ thấy, chỗ nghe căn cơ, ước muốn đều có tánh khác nhau.

Chỉ bày chỗ tu hành có các thứ khác nhau. Chưa chứng Pháp thân trở xuống dù muốn dưới giáo hóa chúng sinh cũng đều là trên cầu thành Phật, vì các thứ phương tiện tự lợi lợi tha đều vì chứng hội thể chân như. Đã chứng Pháp thân về sau, dù muốn trên cầu thành Phật cũng đều là dưới giáo hóa chúng sinh, như đoạn văn này đã có nói.

Chủng tánh giống nhau vì sẵn có đủ hai hạt giống văn huân. Các căn giống nhau nghĩa là sáu cơ quan tốt đẹp không khác nhau. Phát tâm giống nhau là đồng phát ba tâm. Chứng ngộ giống nhau nghĩa là đồng chứng chân như.

Lúc trước khi chưa phát tâm thì gốc lành có sâu cạn, phiền não có dày mỏng, các căn có mau chậm, phương tiện có siêng lười khác nhau. Đã phát tâm rồi thì đồng nhập sinh tánh, Vô công dụng đạo, chắc chắn không có khác nhau, chỉ do chúng sinh có căn cơ, ước muốn khác nhau, nên thị hiện có sai biệt.

Ba vô số kiếp là pháp thời gian không có thật, chỉ nương vọng tưởng kiến lập, như câu chuyện Giấc Mộng Hoàng Lương của thế gian lại hơn bốn mươi năm. Ngàn năm cõi thế gian không bằng bảy ngày trong núi, lại như trong kinh nói vị tiên cầm tay Thiện Tài trải qua thời gian lâu với số kiếp như cát bụi, khen Phật năm mươi tiểu kiếp đại chúng cho là như nửa ngày, thì biết chẳng giống như thời gian ngày tháng năm mà người đời quy định để nói về kiếp số.

Vì từ vô thỉ, vô minh tuy không có thật thể mà bỏ mê về ngộ

dường như có thứ bậc khác nhau. Dù khiến Diễn-nhã hết cuồng điên, đầu vẫn như xưa, mà hơi thở hổn hển phải lâu mới bình thường. Gió mạnh chóng dừng biển lớn lặng sóng to, mà sóng nhỏ lăng tăng phải lâu mới yên. Mặt trời xuất hiện sương mù chóng tan, mà sự ẩm ướt phải dần dần mới hết. Một phen uống thuốc A-già thì muôn bệnh chóng tiêu trừ mà tinh lực cũng phải dần dần hồi phục. Khách lâu về nhà, hành trình liền chấm dứt mà công việc trong nhà cũng phải lần lượt sắp đặt. Vua Thánh lên ngôi nghiệp lớn chóng ổn định mà chánh trị lễ nhạc cũng phải thứ lớp hiển bày. Cho nên đối với chân như không có thời gian và kiếp số, nương môn sinh diệt mà lập ba số kiếp, đó là:

- Từ Sơ Phát tâm trụ cho đến Thập Hồi Hướng, gọi là vô số kiếp đầu.
- Từ Sơ Hoan Hỷ Địa cho đến Viễn Hành địa thứ bảy gọi là vô số kiếp thứ hai.
- Từ Bất Động địa thứ tám cho đến địa vị Đẳng Giác gọi là vô số kiếp thứ ba.

Cho đến so sánh kiếp số thì phải theo sự kính thờ Phật để xác định phần hạn, hoặc theo ví dụ phất y trời mỏng nhẹ vào tảng đá để nói về thời gian lâu xa, chẳng phải một thứ.

Lại nữa, theo ba vô số kiếp để nói về hành tướng, nghĩa là hoặc nói là điều phục mê lầm chưa đoạn dứt, hoặc nói là đoạn chánh giúp tập, hoặc nói là thứ lớp dứt hoặc, hoặc nói là Nhân gồm biển quả đều là Tất-đàn, tùy căn cơ mà được lợi ích, đâu nên cố chấp. Nay nói đều giống nhau là theo nhân gồm biển quả để nói về ba kỳ kiếp, đó là ba A-tăng-kỳ kiếp trong một niệm sẽ vượt qua tà kiến đại mạn. Gần biết mười đời xưa nay, trước sau không lìa niệm hiện tại, nên đoạn trước nói, nếu nghe vô lượng A-tăng-kỳ kiếp siêng tu các hạnh khổ khó làm mới bắt đầu thành Phật mà không kinh không sợ vì tin chắc chắn tất cả các pháp từ xưa đến nay tánh thường Niết-bàn, đâu chấp ba A-tăng-kỳ là chậm, một niệm là mau ư?!

Căn dục tánh khác nhau, nghĩa là căn cơ nhạy bén hoặc chậm lụt là do nhân quá khứ mà thành tựu, chỗ ưa thích hiện tại gọi là Dục, hoặc thích nhanh, hoặc thích chậm. Hạt giống vị lai gọi là Tánh, hoặc đã thành thục, hoặc chưa thành thục.

Phần đầu nói về Sở Chứng đã xong.

D2. Nói về Tâm tướng:

Trong phần chứng Phát tâm này, có ba thứ tâm:

- Chân tâm, vì không có phân biệt

- Tâm phương tiện, vì nhậm vận làm lợi ích cho người.
- Tâm nghiệp thức vì sinh diệt nhỏ nhiệm.

Tâm chân là trí căn bản thức thứ sáu và thứ bảy tương ưng không có phân biệt là niệm niệm chứng chân. Tâm phương tiện là trí Hậu đắc thức thứ sáu và thứ bảy tương ưng. Nhậm vận lợi ích cho người là niệm niệm khởi dụng, khiến năm thức trước đều thành dụng giáo hóa. Tâm nghiệp thức là thức Dị thục thứ tám. Canh diệt nhỏ nhiệm là vì hạt giống vô minh vẫn chưa hết, dùng trí nội huân làm cho kia diệt dần dần. Hạt giống trí tuệ khởi từng phần, hạt giống mê lầm diệt từng phần, chính là tướng sinh tử biến dịch không thể nghĩ bàn.

Trong đây, Tâm chân tức là tâm Chánh trực ở đoạn trước, tâm Phương Tiện tức hai tâm Thâm Trọng và tâm Đại Bi ở đoạn trước, tâm Nghiệp Thức là chỗ nương căn bản của ba tâm trước.

Ở trước nói Tín Thành Tựu Phát Tâm chỉ theo Năng phát, nên ba tâm đều là công năng của trí Diệu quan sát. Nay nói tâm tướng có trong Chứng Phát tâm, ý nghĩa gồm cả năng và sở, nên có khai có hợp với đoạn trước, có nói rõ nói lược khác nhau.

Phần C1 nói về Chứng Từng Phần đã xong.

C2. Chứng trọn vẹn:

Chia làm hai:

D1. Nương quyền chỉ tướng

D2. Nương thật giải nghi

D1. Nương Quyền chỉ tướng:

Lại nữa, Bồ-tát này hai thứ phước đức và trí tuệ đã trang nghiêm viên mãn rồi, đối với sắc rốt ráo được thân rất tốt đẹp được tất cả thế gian tôn trọng bậc nhất, dùng một niệm tương ưng tuệ chóng nhổ sạch gốc vô minh, đầy đủ trí Nhất thiết chủng, tùy ý tạo nghiệp không thể nghĩ bàn, giáo hóa khắp chúng sinh trong vô lượng thế giới ở mười phương.

Chỗ nương của phước đức, trí tuệ là thể chân như, hai thứ trang nghiêm viên mãn tức Tướng chân như. Thể tướng hiển bày viên mãn, đại dụng hiện tiền nên có khả năng thị hiện thành chánh giác.

Lại nữa, trí tuệ chứng được là Thể chân như, thể khắp pháp giới; trí tuệ viên mãn là Tướng chân như, Tướng khắp pháp giới; phước đức viên mãn là Dụng chân như, Dụng khắp pháp giới. Thể khắp pháp giới thì Pháp thân trùm khắp pháp giới, Tướng khắp pháp giới thì báo thân trùm khắp pháp giới, Dụng khắp pháp giới thì Hóa thân trùm khắp pháp giới. Nên nói khi một người thành Phật thì pháp giới đều là chánh báo

và y báo của một Đức Phật. Tuy không chướng ngại cũng vẫn không lẫn lộn, vì tánh chân như thường giống thường khác không thể nghĩa bàn, cho nên khi vô minh hết hẳn, thành hạt giống trí tuệ chẳng ở đâu không có, cũng không ở đâu cả.

Nay nói đối với sắc rốt ráo được thân rất tốt đẹp là thế nào? Vì thân Tự thọ dụng của chư Phật thầm đồng với pháp tánh, bậc Đẳng Giác trở xuống chẳng thể thấy, Bồ-tát địa vị Tịnh Tâm trở lên nương bản chất thân Tự thọ dụng này biến thành ảnh tướng thân Tha thọ dụng, thì thấy ngồi đài hoa sen, chư Phật vây quanh, bất cứ việc gì cũng gánh vác được, tùy chỗ ưa thích mà thấy mỗi mỗi khác nhau, đều không đoạn dứt. Cho đến Đẳng Giác mới thấy hết phần lượng kia, nên đoạn trước nói mới thấy hết.

Nếu chưa lên địa vị Tịnh Tâm thì đài hoa Báo thân chẳng phải cảnh giới kia, nên ở cõi trời Sắc Cứu Cánh thị hiện thành Bồ-đề. Đây chính là Phật trên hoa sen ngàn cánh trong kinh Phạm Võng đã nói, vì giúp cho lợi căn nội giới thấy được Phật ngoại giới. Cho đến phàm phu ám độn tuy có đủ vô lượng chủng tánh hoặc mau hoặc chậm, hoặc Nhất thừa hoặc Ba thừa mà chưa được Tứ thiền, chưa xa lìa sự trói buộc của dục, thì thân Sắc Cứu Cánh cũng chưa phải cảnh giới của họ, nên lại thị hiện từ trời Đâu-suất xuống cõi Diêm-phù-đề, ngồi dưới gốc cây Bồ-đề thành Đẳng Chánh Giác. Đây chính là "Trăm ngàn ức Thích Ca" nói trong kinh Phạm Võng, vì giáo hóa người độn căn giới nội, và người căn cơ tuy nhạy bén mà chưa xa lìa được sự trói buộc của năm dục.

Nhưng dù cõi trời Sắc Cứu Cánh là đại hóa, và Diêm-phù là tiểu hóa cũng đều là dụng lớn của chân như, đều tức là Thể Tướng chân như, vì thế trong kinh Hoa Nghiêm nói tức ngay lúc phu nhân Ma-da sinh ra thái tử thì Ngài đã đầy đủ mười thân tướng hải, chẳng phải bắt đầu bỏ Hóa thân để riêng tìm Pháp và Báo thân. Nên biết Sơ Phát Tâm Trụ đã khả năng có thể thị hiện tám tướng cõi Diêm-phù, cũng chắc chắn có thể thị hiện thân cõi trời Sắc Cứu Cánh. Nay địa vị cứu cánh thì có khả năng thị hiện thân ở cõi trời Sắc Cứu Cánh, cũng có thể thị hiện tám tướng cõi Diêm-phù. Trước nói địa vị Phát Tâm là cạn nên nương cõi Diêm-phù, nay nói địa vị Cứu cánh là sâu nên nương vào bốn thiền.

Một niệm tương ưng tuệ nghĩa là, đã chỉ bất giác vô thỉ làm hạt giống vô minh trong tàng thức, do hạt giống vô minh trong tàng thức chưa sạch hết cho nên không tương ưng với Tuệ trong Biệt cảnh. Nay do nhiều kiếp huân tu vô lậu, diệt hạt giống vô minh từ vô thỉ kia đều hết sạch, thì thức tám thanh tịnh bỗng tương ưng với Tuệ, gọi là trí Đại

viên cảnh. Từ một phen tương ưng này về sau sẽ được tương ưng mãi, nên nói chóng nhổ gốc vô minh, vì có trí Nhất thiết chủng. Chỉ có trí Đại viên cảnh này và trí Bình đẳng tánh, trí Diệu quan sát ở trước, cùng quả trí Bình đẳng tánh ở sau, vì tục đế nên tướng có khác, vì tướng chẳng hoại nên nói bốn trí và tám thức; vì chân đế nên tướng không khác, chỉ là trí Như như. Trí Như như này không có pháp nào chẳng biết, không có pháp nào chẳng thấy nên gọi là Trí Nhất Thiết chủng, cũng gọi là Tri Kiến Phật, cũng gọi là Phật Nhãn.

Hỏi: Đã nói không đâu chẳng ở thì Sơ thiền, Nhị thiền, và Tam thiền cũng có thể thành Phật, đâu bắt buộc phải ở cõi trời Sắc Cứu Cánh?

Đáp: Ở đây có hai nghĩa:

Kinh Hoa Nghiêm chép: Bồ-tát Thập địa ở cõi Tứ thiền thì thị hiện thành Phật ở cõi Tứ thiền.

Khi sắp thành Phật, vì nhập định Kim Cương Dụ thì nương và xả đều là thiền.

D2. Y theo thật giải nghi:

Chia làm hai:

E1. Giải thích về trí Nhất thiết chủng.

E2. Giải thích nhậm vận lợi sinh.

E1. Giải thích về trí Nhất thiết chủng:

Hỏi: Vì hư không vô biên nên thế giới vô biên, vì thế giới vô biên nên chúng sinh vô biên, vì chúng sinh vô biên nên tâm hành khác nhau cũng vô biên; cảnh giới như thế không có giới hạn, khó biết khó hiểu. nếu vô minh hết, mãi mãi không có tâm tướng làm sao hiểu rõ nhất thiết chủng để thành trí Nhất thiết chủng?

Đáp: Tất cả cảnh vọng từ xưa đến nay, đúng lý chỉ lấy nhất tâm làm thể tánh. tất cả chúng sinh chấp trước cảnh vọng, không thể biết tánh tất cả các pháp đệ nhất nghĩa, chư Phật, Như Lai không chấp trước thì có thể thấy thật tánh các pháp hiện tiền nên có trí tuệ lớn, hiển hiện chiếu soi tất cả nhiễm tịnh khác nhau, dùng vô lượng vô biên phương tiện khéo léo, tùy chỗ thích hợp mà làm lợi ích chúng sinh. Cho nên chỉ khi nào hết tâm vọng niệm mới hiểu rõ trí Nhất thiết chủng, trí thành Nhất thiết chủng.

Hiện thấy thật tánh các pháp nghĩa là trí Căn bản chứng chân đế. Hiển hiện chiếu soi nhiễm tịnh khác nhau nghĩa là trí Hậu đắc chiếu soi Tục đế. Rõ Tục đế do chứng chân đế nên gọi là Hậu đắc, như mắt không còn màng che sẽ thấy không thấy sắc, chẳng phải quả có trước

sau. phần còn lại đều rất dễ hiểu.

E2. Giải thích nghi nhậm vân lợi sinh:

Hỏi: Nếu chư Phật có vô biên phương tiện để nhậm vận lợi ích chúng sinh trong mười phương, vì sao chúng sinh không thường thấy Phật, hoặc thấy thần thông biến hóa hoặc nghe nói pháp?

Đáp: Như Lai thật có phương tiện như thế, chỉ cốt yếu đợi tâm chúng sinh thanh tịnh thân Phật mới hiện, như gương có bụi thì hình ảnh không hiện, lau bụi thì liền hiện. Chúng sinh cũng như vậy, tâm chưa lìa cấu uế thì Pháp thân không hiện, lìa cấu uế thì Pháp thân hiện.

Chánh văn cũng rất dễ hiểu.

Hỏi: Chỉ lìa tâm cấu uế liền thấy Pháp thân, đâu cần niệm Phật, quán tưởng Phật, xưng danh, lễ bái,vv ...phải không?

Đáp: Phật là người chứng tâm tánh trước, niệm Phật, quán tưởng, xưng danh, lễ bái ...đều là phương tiện nhiệm mầu để dứt trừ tâm cấu uế.

Phần Giải nghi đã xong.

■

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÕNG SỚ

QUYỂN 6

CHƯƠNG 4. TU TẬP TÍN TÂM

Chia làm hai:

Mục 1. Nói về tu tập Tín tâm.

Mục 2. Chỉ dạy phương tiện kỳ diệu.

MỤC 1. Nói về tu tập Tín tâm:

Chia làm hai:

A1. Nêu dẫn.

A2. Giải thích.

A1. Nêu dẫn:

Thế nào là tu tập tín phần? Đây là nói theo chúng sinh chưa nhập chánh định, thế nào là Tin Tâm? Làm sao tu tập?

Đoạn chánh văn trước, trong phần phân biệt tướng tu hành chánh đạo nói phát tâm rồi nhập vào nhóm chánh định. Tuy cũng đã chỉ dạy sơ lược hạnh tu trong địa vị Bất định, nhưng chưa nói rõ. Nên bây giờ đặc biệt vì người sơ cơ mà chỉ bày.

A2. Giải thích:

Chia làm hai:

B1. Giải thích Tín tâm

B2. Giải thích tu tập

B1. Giải thích Tín tâm:

Tin có bốn loại:

Tin căn bản, nghĩa là vì ưa nhớ pháp chân như.

Tin Phật đầy đủ vô biên công đức nghĩa là thường hay đảnh lễ, cung kính, cúng dường, lắng nghe chánh pháp, đúng như pháp tu hành, hồi hướng trí nhất thiết.

Tin pháp có lợi ích lớn nghĩa là thường thích tu hành các ba-la-mật.

Tin Tăng tu hành chân chánh nghĩa là thường cúng dường các chúng Bồ-tát, mục đích là tu hạnh lợi mình lợi người.

Tin Căn Bản nghĩa là, chân như tức là căn bản của tất cả Tam Bảo, nghĩa là tâm tánh hiện tiền của chính mình, lìa tướng luống dối, bình đẳng, tức chân như thể đại gọi là Pháp Bảo. Truy tìm rõ ràng không thật có được mà tánh tự thần giải, sáng suốt chẳng mê muội, tức chân như tướng đại gọi là Phật bảo. Tất cả sắc tâm, y báo chánh báo, mười phương hư không, trăm Pháp ngàn Như đều là bóng dáng hiện trong tâm này, không có phải chẳng phải với tâm năng hiện, không thể phân tích chia chẻ, tức chân như dụng đại gọi là Tăng bảo. Nói rốt ráo thì Nhất tâm Tam Bảo này gọi là Phật, cho nên đầy đủ vô biên công đức, nên đảnh lễ cung kính cúng dường, lắng nghe chánh pháp dạy bảo, đúng như pháp tu hành, hồi hướng trí Nhất thiết.

Nói về Nhất tâm Tam Bảo này gọi là giáo pháp, tu Tam Bảo Nhất tâm này gọi là Hành Pháp, chứng Tam Bảo Nhất tâm này gọi là quả pháp, vì thế có lợi ích lớn, phải nương giáo khởi tu, nương sở tu được chứng, thường ưa tu hành các pháp ba-la-mật.

Tùy chứng từng phần Nhất tâm Tam Bảo này gọi là tăng chánh hạnh, nên đối với chúng Bồ-tát kia phải thường cung kính, tự mình cũng tu hai hạnh lợi mình, lợi người, để nhập vào số tăng chúng.

Cúng dường chúng Bồ-tát, ở đây có hai nghĩa:

Theo người Sơ cơ Quyền Tiệm, dạy răn xa lìa chúng Nhị thừa vì sợ nhiễm pháp chấp, đọa vào địa vị đó.

Theo người Sơ cơ viên đốn đã biết Nhị thừa chắc chắn sẽ thành Phật, nên gọi chung là Bồ-tát.

B2. Giải thích Tu tập:

Chia làm hai:

C1. Nêu chung.

C2. Giải thích riêng.

C1. Nêu chung:

Tu năm pháp môn sẽ thành tựu tín tâm này, đó là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, chỉ quán.

Đây là sáu ba-la-mật, từ ban đầu tức hạnh là thuận theo chân như. Nhưng nói năm hạnh nghĩa là nêu đến Tín Thành Tựu về sau thì mỗi hạnh đều đến bờ kia, không có thiền nào không có trí tuệ, không có trí mà không thiền định, nên chẳng ngại nói sáu. Nay vì người chưa nhập nhóm chánh định, nếu chia chỉ quán thành hai môn thì không do đâu khế hội tánh chân như, vì khế hợp thành một.

Nên biết bốn pháp môn trước là trợ hạnh, pháp môn Chỉ Quán là chánh hạnh. Hợp chánh hạnh và trợ hạnh để thành tựu hai thứ phước

đức và trí tuệ trang nghiêm, hiển bày chân như.

C2. Giải thích riêng:

Chia làm năm:

D1. Giải thích pháp môn bố thí.

D2. Giải thích pháp môn trì giới.

D3. Giải thích pháp môn nhẫn nhục.

D4. Giải thích pháp môn tinh tấn.

D5. Giải thích pháp môn chỉ quán.

D1. Giải thích môn Bố thí:

Thế nào là tu pháp môn bố thí? Nghĩa là nếu thấy chúng sinh từ xa đến cầu xin thì nên lấy tài sản của mình tùy khả năng mà thí cho, để xả tâm san tham của mình, khiến họ vui mừng. Nếu thấy chúng sinh bị nguy nan, ép ngặt, nên dùng phương tiện cứu giúp giúp cho họ không sợ hãi. Nếu thấy chúng sinh đến cầu pháp, nên đem chỗ mình hiểu tùy nghi nói pháp cho họ nghe. Khi tu ba thứ bố thí như thế không vì tiếng khen, không cầu lợi dưỡng cũng không tham đến quả báo thế gian, chỉ nghĩ đến lợi ích an cư của mình và người, hồi hướng quả Bồ-đề vô thượng.

Tùy khả năng thí cho nghĩa là người chưa nhập nhóm chánh định, chưa thể bắt buộc đem tài sản bố thí hết sạch v.v... chỉ xả tâm san tham để phá ác, khiến người vui mừng để sinh thiện, tức gọi là bố thí tài sản.

Phương tiện cứu giúp là bố thí vô úy.

Đem chỗ mình hiểu tùy nghi nói pháp cho họ nghe tức là bố thí. Nói chỗ mình hiểu thì chắc chắn chẳng phải gượng ép điều không biết cho là biết. Tùy nghi nói pháp thì chắc chắn sẽ thuận theo ý nghĩa bốn tất-đàn. Nếu nói pháp không hợp căn cơ thì pháp được nói là phi lượng. Không vì tiếng khen lợi dưỡng thì dứt trừ phiền não hiện tại. Không chấp quả báo thế gian thì dứt trừ phiền não vị lai. Hai điều này tức là Hồi Sự Hướng Lý. Chỉ nghĩ nhớ mình và người đều lợi ích an vui tức là Hồi tự Hướng tha. Hồi hướng vô thượng Bồ-đề tức là Hồi Nhân Hướng Quả. Khi tùy ý tu mỗi hạnh đều có đủ ba thứ hồi hướng này, mới được thành tựu nghĩa "đến bờ kia" nên đầu tiên đặc biệt mở bày về pháp môn bố thí. Nên biết năm pháp môn đều như thế.

D2. Giải thích môn Trì giới:

Làm sao tu pháp môn trì giới? Nghĩa là Bồ-tát tại gia nên lìa sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói độc ác, nói thêu dệt, san tham, sân hận, ganh ghét, nịnh bợ, tà kiến. Nếu người xuất gia

vì muốn dứt trừ các phiền não nên lìa chỗ ồn ào, thường ở chốn vắng lặng, tu hạnh đầu đà biết dừng biết đủ v.v... cho đến tội nhỏ tâm cũng rất sợ hãi, hổ thẹn, hối hận, tự trách, giữ gìn giới cấm Như Lai đã chế, không để người thấy phải chê bai, giúp cho chúng sinh bỏ ác tu thiện.

Giới phẩm người tại gia đều thu gọn trong mười điều lành. Lìa sát sinh là từ bi che chở hữu tình, không tổn hại loài bò bay máy cựa. Lìa trộm cắp là một cây kim, một cọng cỏ, không cho không lấy. Lìa tà dâm là đối với thê thiếp của mình nên biết đủ. Lìa nói dối thì nói lời thành thật, tất cả chẳng lừa dối; lìa nói hai chiều thì giấu xấu khoe tốt, chẳng nói phải quấy; lìa ác khẩu thì không bao giờ nói thô lỗ, khiến người vui mừng; lìa nói thêu dệt thì lời nói đều có nghĩa, không buông lung. Lìa san tham thì thường nghĩ đến việc bố thí, không còn mong cầu. Lìa tức giận ganh ghét thì không bị tổn hại phiền não, tùy hỉ với sự vinh quang của người. Lìa dua nịnh, dối trá, tà kiến thì trung lương chánh trực, tin sâu nhân quả. Cho nên không điều ác nào không dứt, không điều lành nào không làm, không chúng sinh nào không nhiếp độ, tức là ba nhóm tịnh giới.

Giới phẩm của người xuất gia tức mười giới sa-di, hai trăm năm mươi giới Tỳ-kheo v.v... đều thuộc về giới Bồ-tát của Đại thừa. Nếu không giữ gìn giới luật Phật chế thì chẳng phải tại gia cư sĩ, cũng chẳng phải sa-môn, không biết thuộc loại gì. Đã chẳng phải Tiểu thừa, cũng chẳng phải Đại thừa, không có chỗ quy về.

Thường nương ở chỗ vắng lặng nghĩa là ở chỗ a-lan-nhã.

Tu hạnh đầu đà biết dừng biết đủ, nghĩa là, Đầu-đà cũng gọi là đổ-đa, Hán dịch là đẩu tẩu, có mười hai hạnh biết đủ cao quý:

1. Ở chốn già lam thanh tịnh
2. Thường hành khất thực
3. Khất thực theo thứ lớp
4. Ăn ngày một lần
5. Ăn có điều độ, chừng mực.
6. Sau giờ ngọ không uống nước trái cây, mật ong...
7. Mặc y phấn tảo
8. Chỉ có bay
9. Ở gò mả
10. Nghỉ dưới gốc cây
11. Ngồi ngoài trời
12. Chỉ ngồi không nằm

Mười hai hạnh này gọi là hạnh đoan nghiêm mầu nhiệm. Tổ đầu

tiên của người Ấn-độ là ngài Đại Ca-diếp trọn đời tu hạnh cao quý này, được Phật khen ngợi trước đại chúng, trời, và người rằng: "Chánh pháp tồn tại lâu dài hoàn toàn trông cậy nơi vị này", cho nên Phật đã chia nửa tòa bảo Ca-diếp lên ngồi, trao pháp nhãn tạng để truyền tâm ấn.

Cho đến một tội nhỏ tâm cũng rất sợ hãi, nghĩa là dụ như chiếc phao nổi để vượt biển, dù bị thủng một lỗ rất nhỏ như hạt bụi cũng bị tai họa chết chìm, nên phải hổ thẹn tự trách, vượt qua mọi lỗi lầm để hướng về điều lành.

Tự xấu hổ là tôn trọng tánh linh của mình vốn không hai không khác với Như Lai, vì sao lại chấp nhận buông lung để thành tội lỗi. Thẹn vì nhớ lại tỳ vết của mình, chư Phật, Bồ-tát đều thấy biết, vì sao lại cố che giấu không chịu sửa đổi, cho nên tự trách tự hối hận, dứt ác làm lành, khiến chúng sinh không sinh tâm chê bai, liền bỏ ác tu thiện.

Nên biết mười giới và giới Cụ túc v.v... mỗi giới đều là ba nhóm tịnh giới, mỗi giới đều là pháp Đại thừa.

D3. Giải thích môn Nhẫn nhục:

Thế nào là tu pháp môn nhẫn nhục? Nghĩa là thấy xấu ác không ghét, gặp khổ chẳng động, thường ưa quán sát nghĩa lý sâu xa.

Thấy ác không ghét, đó là Sinh nhẫn, cũng gọi là chịu đựng oán hại. Gặp khổ chẳng động, đó là Pháp nhẫn, cũng gọi là chịu đựng khổ thọ. Thường ưa quán sát lý sâu xa là nhẫn đệ nhất nghĩa, cũng gọi là đế sát pháp nhẫn.

D4. Giải thích môn Tinh tấn:

Chia làm hai:

G1. Nói chung về ý nghĩa tinh tấn.

G2. Dạy riêng về pháp tu tinh tấn.

E1. Nói chung về ý nghĩa Tinh tấn:

Thế nào là tu pháp Tinh tấn? Nghĩa là tu các hạnh lành tâm không lui sụt, nên nhớ từ vô số kiếp quá khứ đến nay vì tìm cầu cảnh giới tham dục thế gian, luống chịu tất cả khổ não lớn của thân tâm, rốt ráo chẳng có chút gì thú vị. Vì muốn tương lai xa lìa khổ này, nên siêng năng tinh tấn không sinh tâm biếng nhác, đại bi muốn làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Tu các hạnh lành nói chung là sáu độ, bốn nhiếp pháp; nói riêng là bốn thứ Tam-muội, đó là:

- Tam-muội thường hành như Ban chu, v.v...
- Tam-muội thường tọa như Nhất hạnh, v.v...
- Tam-muội bán hành bán tọa như Pháp Hoa, v.v...

- Tam-muội phi hành phi tọa như Giác ý, v.v...

Tâm không lui sụt nghĩa là nói chung ba thứ đều tinh tấn.

Nên nhớ quá khứ v.v... nghĩa là mặc áo tinh tấn.

Vì muốn tương lai v.v... nghĩa là tinh tấn nhiếp tâm tu thiện.

Đại bi muốn làm lợi ích... là tinh tấn làm lợi lạc.

E2. Dạy riêng pháp tu Tinh tấn:

Bồ-tát mới học tuy hành tín tâm, vì nhiều đời trước đến nay có nhiều nghiệp chướng tội ác nặng nề, hoặc bị tà ma não hại, hoặc bị việc đời trói buộc, hoặc bị các thứ bệnh ép ngặt. Những việc như thế là chướng nạn chẳng phải chỉ một thứ, khiến người tu hành kia phế bỏ tu điều lành. Cho nên phải tinh tấn dũng mạnh mẽ ngày đêm sáu thời lễ bái chư Phật, cúng dường khen ngợi, sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng Bồ-đề vô thượng. Phát thệ nguyện rộng lớn không ngừng, khiến cho ác chướng tiêu trừ, gốc lành thêm lớn.

Đây chính là mười đại nguyện của Phổ Hiền, cũng là pháp sám hối được Bồ-tát Địa Tạng dạy trong kinh, cũng tức là Thập Khoa Hành Đạo Pháp trong Pháp Hoa Phương Đẳng Chư Tam-muội.

Mười nguyện lớn là:

Lễ kính chư Phật

Khen ngợi Như Lai

Tu cúng dường rộng lớn

Sám hối nghiệp chướng

Tùy hỉ công đức

Thứ lớp có khác nhau chút ít, nên biết.

Thỉnh xoay bánh xe pháp

Thỉnh Phật trụ thế gian

Tức thuộc về khuyến thỉnh

Thường học theo Phật

Thường thuận theo chúng sinh

Tức thuộc về hạnh phát nguyện.

Thảy đều hồi hướng

Tức hiện tại hồi hướng Bồ-đề Vô thượng.

Mười khoa gồm:

- Trang nghiêm đạo tràng.
- Trang nghiêm ba nghiệp.

... cho đến

- Ngồi thiền.

Các nghi thức chánh định mở đầu kết thúc khác nhau, nói lược nói

rộng chẳng giống nhau, ở đây không rảnh nói rõ. Chỉ có cúng dường, khen ngợi, lễ bái phải có đầy đủ, còn năm việc từ sám hối trở xuống hợp lại thành một khoa, gọi chung là năm Hối, đó là:

Sám hối có công năng dứt trừ nghiệp chướng

Khuyến thỉnh có công năng dứt trừ ma chướng.

Tùy hỉ có công năng dứt trừ chướng ganh ghét.

Hồi hướng có công năng dứt trừ chấp hai bên.

Phát nguyện có công năng dứt trừ chướng hay quên và tâm lui sụt, nên gọi là năm việc sám hối.

Đã nói hành đạo sáu thời, lý sự phải giúp nhau mới xong, dè dặt chớ quá sơ sài qua loa, lại chớ theo danh tìm lợi, giúp cho nghiệp chướng xấu ác tiêu trừ, gốc lành thêm lớn.

Hỏi: Nếu người đã bị tà ma não loạn, việc đời trói buộc, bệnh khổ ép ngặt, làm sao tu được hạnh cao quý này?

Đáp: Ý nghĩa đoạn này, khuyên phải kịp thời tinh tấn, chớ để tà ma, việc đời, bệnh khổ được dịp làm hại. Nhưng dù bị tà ma làm hại, mà vẫn tinh tấn đúng theo pháp thì việc ma sẽ tiêu trừ, dù bị việc đời trói buộc liền phải dẹp bỏ việc đời, tu pháp này tinh tấn. Dù bị bệnh khổ ép ngặt cũng không được tiếc thân mạng, tu pháp này tinh tấn. Như đại sư Từ Vân chịu khổ đau tu sám hối thỉnh Quan Âm, không những dứt được bệnh mà còn được biện tài thông suốt, cách tu hay còn truyền, nên bắt chước mà dụng công. Lại nữa, dù bệnh nặng liệt giường không thể ngồi lên cũng có Tam-muội Giác Ý để tiến tu; hoặc ngay lúc nằm, đem tâm tưởng tu các pháp cúng dường v.v... ngày đêm sáu thời giữ tâm không biếng nhác, đúng như pháp trực chỉ niệm Phật, dạy tu ngay trong khi làm việc. Lúc bệnh cũng y theo đó thực hành sẽ trừ được chướng, thêm lớn gốc lành. Hoặc nương theo văn sau, chuyên niệm Phật A-di-đà cũng được giải thoát.

Phần D4 nói về pháp môn tinh tấn đã xong.

D5. Giải thích môn Chỉ quán:

Chia làm ba:

Chi 1. Nêu chung.

Chi 2. Nói từng pháp

Chi 3. Kết thúc nói lợi ích

CHI 1. Nêu chung:

Thế nào là pháp tu chỉ quán? Nghĩa là dứt hết tất cả cảnh giới nói suông, đó là Chỉ, thấy rõ tướng nhân quả sinh diệt, đó là Quán. Lúc đầu

hai pháp tu riêng, dần dần thêm lớn cho đến thành tựu thì tùy ý tu cả hai pháp.

Dứt hết tất cả cảnh giới hí luận nghĩa là dứt hết việc nói suôn thuộc về kiến hoặc, tư hoặc, nói suông thuộc về trần sa hoặc, hí luận do vô minh.

Dứt hí luận do kiến hoặc, tư hoặc thì dứt trừ tất cả cảnh giới có, dứt nói suông do hoặc trần sa thì dứt trừ tất cả cảnh giới không, dứt nói suông do vô minh thì dứt trừ tất cả cảnh giới vừa có vừa không, chẳng phải có, chẳng phải không. Là thuận theo môn nhất tâm chân như.

Thấy rõ tướng nhân quả sinh diệt, nghĩa là thấy rõ nhân vô minh sinh thì quả mười cõi sinh, nhân vô minh diệt thì quả mười cõi diệt; nhân trần sa sinh thì quả Nhị thừa sinh, nhân trần sa diệt thì quả Nhị thừa diệt; nhân kiến tư sinh thì quả sáu phàm sinh, nhân kiến tư diệt thì quả sáu phàm diệt. Là thuận theo môn nhất tâm sinh diệt.

Hai môn nhất tâm vốn không lìa nhau, Nhất tâm Chỉ Quán cũng không trước sau, chỉ vì người sơ cơ trôi theo sinh diệt đã lâu, chưa thông đạt chân như, nên trước phải tu chỉ ngay nơi quán, gọi là Xa-ma-tha quán, khiến quán sinh diệt tức là chân như, đối trị chấp trước sinh tử, Niết-bàn. Kế đó tu quán ngay nơi chỉ, gọi là Tỳ-bát-xá-na, dạy quán toàn chân như thành sinh diệt, thêm lớn gốc lành và đại bi. Tu lần lượt như thế khiến dần dần thêm lớn, nếu đến địa vị Phát Tâm Trụ thì Chỉ Quán chân thật thành tựu, tự nhiên nhậm vận tu cả hai pháp.

CHI 2. Giải thích từng Pháp:

Chia làm ba:

Tiết 1. Giải thích tu chỉ.

Tiết 2. Giải thích tu quán.

Tiết 3. Giải thích chỉ quán đồng tu.

TIẾT 1. Giải thích tu Chỉ: Chia làm ba:

A1. Nói về tướng tu.

A2. Nói về tướng chứng.

A3. Khuyên tu.

A1. Nói về Tướng tu:

Chia làm ba:

B1. Phương tiện.

B2. Chánh tu.

B3. Phân biệt thành, không thành.

B1. Phương tiện:

Tu chỉ nghĩa là ở chỗ vắng lặng, ngồi kiết già vững mình chánh

ý.

Đoạn này tuy nói sơ lược những đã bao gồm hai mươi lăm phương tiện đầu tiên, ở chỗ vắng lặng tức là ở chỗ a-lan-nhã, nhiếp đủ năm duyên. Ngồi kiết già sẽ điều phục được năm việc. Vững mình chánh ý là quở trách năm dục, bỏ năm triền cái, tu năm pháp.

Nói đủ thì thêm chỉ quán Đại thừa, Tiểu thừa, ai cần thì tự sưu tầm.

B2. Chánh tu:

Không nương theo hơi thở, không nương theo hình sắc, không nương theo hư không, không nương theo đất, nước, gió, lửa, cho đến không nương theo thấy, nghe, hiểu, biết.

Đầu tiên đoạn này phân biệt cảnh giới sở quán.

Không nương theo hơi thở, nghĩa là tất cả hơi thở không từ đâu đến, không đi về đâu, vì đương thể không thật có, cho nên không nương hơi thở để tu Tam-muội A-na-bát-na. Vì A-na-bát-na không thật có, tức là Đại thừa.

Không nương theo hình sắc nghĩa là tất cả hình sắc chia chẻ cho đến thành vi trần đều không có, cho nên không nương hình sắc để tu các định chín tưởng, mười tưởng, tám bối xả v.v... Vì chín tưởng cho đến tám bối xả đều không thật có, đều tức là Đại thừa.

Không nương theo hư không nghĩa là đối đãi với sắc gọi là không, sắc còn chẳng có làm sao có không. Cho nên không nương theo đây để tu Tam-muội Không Nhất Thiết Xứ. Vì Tam-muội Không là không thật có, tức là Đại thừa.

Không nương theo đất, nước, gió, lửa nghĩa là chia chẻ, đất thì không có tánh cứng, nước không có tánh ướt, lửa không có tánh nóng, gió không có tánh động. Vì đương thể không thật có, cho nên không nương theo để tu các Tam-muội Thắng Xứ, Nhất Thiết Xứ v.v... vì Thắng Xứ, Nhất Thiết Xứ không thật có, tức là Đại thừa.

Cho đến không nương thấy nghe hiểu biết nghĩa là do cảnh giới sắc thanh hương vị xúc pháp, nên có thấy nghe hiểu biết. Nay nếu suy tìm chỗ thấy nghe hiểu biết v.v... đều chẳng thật có, thì hay thấy, hay nghe... đâu có thật được. Cho nên không nương theo đây để tu Tam-muội Thức Nhất Thiết Xứ, vì Thức Tam-muội không thật có, tức là Đại thừa.

Tất cả niệm tưởng phân biệt đều dứt, cũng dẹp cả ý tưởng trừ bỏ.

Đoạn kế tiếp này phân biệt tâm năng quán.

Trước nói không nương hơi thở cho đến không nương thấy nghe hiểu biết, tức là tất cả niệm tưởng phân biệt đều dứt. Nhưng nói không nương hơi thở v.v... chính là hiểu rõ hơi thở cho đến thấy nghe hiểu biết vốn không thật có, là trừ được niệm tưởng phân biệt hơi thở cho đến hiểu biết. Chẳng thật có hơi thở, cho đến hiểu biết để tác ý trừ bỏ, nếu có ý tưởng trừ bỏ tức là không hiểu các pháp vốn không, hoặc lạc vào định Vô tưởng của ngoại đạo, hoặc lạc vào định Diệt tận của Nhị thừa, chẳng phải là quán Xa-ma-tha của Đại thừa, nên nói cũng dẹp bỏ cả ý tưởng dứt trừ.

Vì tất cả các pháp bất sinh bất diệt, vì đều là vô tướng.

Phần kết này nói về chẳng nương các pháp, cũng nói lý do không có ý tưởng dứt trừ.

Tất cả pháp là chỉ hơi thở cho đến thấy nghe hiểu biết. Hơi thở xưa nay vô sinh vô diệt, xưa nay vô tướng, cho nên không đáng nương, cũng không cần dứt trừ. Cho đến thấy nghe hiểu biết xưa nay không sinh diệt, xưa nay không có tướng, cho nên không đáng nương, cũng không cần dứt trừ.

Tâm trước nương theo cảnh, kế đó xả bỏ cảnh.

Phần kết này nói về ý nghĩa đoạn văn không nương theo hơi thở.

Niệm sau nương theo tâm, lại xả bỏ tâm.

Phần kết này nói về ý nghĩa đoạn văn tất cả phân biệt.

Vì tâm chạy theo cảnh bên ngoại nên nhiếp trụ nội tâm.

Ở đây lại nói về ý nghĩa của đoạn văn trước.

Sau lại khởi tâm không chấp tướng của tâm.

Ở đây lại nói ý nghĩa đoạn văn sau.

Vì lìa chân như không thật có.

Theo đoạn kết này, người muốn tu thành tựu pháp chỉ nên quán tất cả vọng niệm vô tướng, thể tức chân như. Nếu lìa chân như thì không có hơi thở, cho đến không có thấy nghe, hiểu biết để được. Cho nên không nương hơi thở, cho đến thấy nghe hiểu biết. Nếu lìa chân như cũng không có ý tưởng trừ diệt để được, cho nên cũng dẹp bỏ cả ý tưởng trừ diệt.

Quán Xa-ma-tha này vốn là; đoạn đầu tiên là nhiếp cảnh quy tâm, nói về hơi thở, hình sắc v.v... chỉ là chỗ thấy phân biệt của niệm tưởng, vốn chẳng có thật, cho nên không đáng nương theo; đoạn sau là quán tâm vô tướng, nói về chỗ dứt trừ niệm tưởng phân biệt vốn cũng chẳng thật có, nên gọi là dứt trừ. Cho nên năng quán sở quán cả hai đều không có tự tánh, cho nên đoạn văn trước nói: “Nếu biết tâm động thì không

sinh diệt, liền vào được môn chân như".

Ở đây vì người căn cơ bậc thượng, chỉ thẳng pháp quán là cảnh giới không thể nghĩ bàn, nếu ngay đây ngộ nhập thì trong một pháp tự đầy đủ mười thừa. Vì giác ngộ, tức tâm Bồ-đề, vì lìa hôn trầm trạo cử tức chỉ quán mầu nhiệm, vì không có pháp đương tình tức phá tất cả pháp; vì biết rõ năng quán sở quán đều tức là chân như, tức biết chỗ thông và bít; vì thuận với ba môn giải thoát tức thành tựu đạo phẩm.

Đoạn sau nói đi đứng nằm ngồi, tu trong mọi lúc sẽ thành đối trị. Dần dần được vào Tam-muội chân như, liền biết thứ lớp quả vị, bẻ dẹp rốt ráo tất cả phiền não sẽ được an nhẫn, lòng tin thêm lớn mau thành tựu không có lui sụt, xa lìa pháp ái nhiễm.

Phần B2 chánh tu đã xong.

B3. Phân biệt thành, không thành:

Đi đứng ngồi nằm, bất cứ lúc nào cũng đều tu hành như thế, không để đoạn dứt, dần dần được vào Tam-muội Chân như, dẹp trừ rốt ráo tất cả phiền não, lòng tin thêm lớn mau thành tựu không lui sụt.

Đoạn này nói rõ, nếu nương theo lời đoạn trước mà siêng tu, sẽ được thành tựu.

Nếu có tâm nghi ngờ, bài báng không tin, nghiệp chướng trói buộc, ngã mạn biếng nhác, những người như thế không thể chứng nhập.

Một là nghi ngờ, hai là bài báng không tin, ba là nghiệp chướng trói buộc, bốn là ngã mạn, năm là biếng nhác. Có một trong những việc này thì không thể chứng nhập, há chẳng ngăn ngừa ư!

Phần đầu nói về tướng tu đã xong.

A2. Tướng chứng:

Chia làm hai:

B1. Nói về tướng chứng.

B2. Phân tích việc ma.

B1. Nói về Tướng chứng:

Lại nữa, nương Tam-muội này chứng tướng pháp giới, biết tất cả Pháp thân Như Lai cùng tất cả thân chúng sinh bình đẳng không hai, đều là Nhất tướng cho nên gọi là Tam-muội Nhất Tướng, nếu tu tập Tam-muội này, thì sinh ra vô lượng Tam-muội, vì chân như là cội gốc của tất cả Tam-muội.

Tướng Pháp giới tức là thể chân như, là thật tướng của tất cả tướng. Ba pháp Tâm, Phật, chúng sinh không khác nhau, nên gọi là Tam-muội

Nhất Tướng, bản dịch đời Lương gọi là Tam-muội Nhất Hạnh. Theo chỗ chứng thì gọi Nhất Tướng, theo năng chứng gọi là Nhất Hạnh, nên biết Nhất Hạnh tức Nhất Tướng. Văn-thù Bát Nhã chỉ bày Tam-muội Nhất Hạnh chính thật tương đồng với đoạn này, cũng tức là Tam-muội Đại Phật Đảnh Thủ-lăng-nghiêm Vương, cũng tức là Tam-muội Thật Tướng trong kinh Pháp Hoa. Đây là vua trong các tam- muội, nên sinh ra vô lượng Tam-muội.

B2. Phân tích việc ma:

Chia làm hai:

C1. Chỉ tướng việc ma.

C2. Chỉ pháp đối trị.

C1. Chỉ tướng việc ma:

Chia làm ba:

D1. Lý do có ma.

D2. Tướng việc ma.

D3. Tổn thất do ma não loạn.

D1. Lý do có ma:

Hoặc có chúng sinh gốc lành mỏng ít, bị các tà ma ngoại đạo quỷ thần làm hoặc loạn.

Không trồng gốc lành thì Tam-muội này dù danh tự cũng không được nghe, huống chi là có thể tu tập. Có thể tu tập Tam-muội này, nên biết phải là người có gốc lành. Chỉ cần có gốc lành sâu dày thì việc ma kia không có lý do phát khởi được, như mặt trời đang chiếu rọi sẽ không có yêu quái. Do gốc lành mỏng ít đến nỗi ma não hại, cho nên đoạn trước khuyên gắng tu hành năm pháp sám hối.

D2. Tướng của việc ma:

Chia làm hai:

E1. Phân biệt hình tướng âm thanh.

E2. Phân biệt tội lỗi phát sinh.

E1. Phân biệt hình tướng âm thanh:

Hoặc hiện hình tướng xấu ác để làm cho tâm người kia sợ hãi, hoặc bày sắc đẹp để mê hoặc ý người, hoặc hiện thân trời, hoặc thân Bồ-tát, cho đến thân Phật tướng tốt trang nghiêm.

Đoạn này trước phân biệt hiện tướng ma. Nếu người tu hành tập khí sợ hãi sâu nặng thì thường hiện hình tướng xấu ác để làm cho sợ hãi. Nếu người tu tập khí tham ái nặng, thì thường hiện tướng tốt đẹp để mê hoặc, nếu người tu năng lực trí tuệ yếu thì thường hiện thân các vị trời, Bồ-tát, Phật để dối gạt, đều có nghĩa là nếu chủ nhân mê thì khách

được dịp làm hại.

Hỏi: Người tu Tam-muội được thấy Phật, Bồ-tát biết đâu do gốc lành khai mở, đường cảm ứng giao nhau, sao lại gọi chung là việc ma?

Đáp: Kinh Viên Giác nói, chẳng phải tất cả cảnh giới đã được nghe, thì không bao giờ được chấp thủ, vì khi người tu-Tam-muội thấy các cảnh giới, nếu tương ưng với Tam-muội mới gọi là tướng tốt, đây chỉ là tướng tốt, không thể cho là mình chứng Thánh, nếu không tương ưng với Tam-muội thì chắc chắn thuộc về việc ma.

Nay tu Tam-muội Chân Như căn bản, đã chẳng phải lúc niệm Phật, lễ sám cầu cảm ứng, thì không thể có kiến giải luống dối cho đó là đường cảm ứng giao nhau, ngồi thiền chấp nhận sự mê hoặc kia.

Hoặc nói thần chú, hoặc nói sáu độ, hoặc lại giảng nói các môn giải thoát, không oán không thân, không nhân không quả, tất cả các pháp rốt ráo vắng lặng, bản tánh Niết-bàn.

Đoạn này phân biệt âm thanh việc ma, giả làm Phật Bồ-tát v.v... nói pháp.

Người tu pháp Tam-muội chân chánh, không nương hơi thở, không nương hình sắc cho đến cũng xả bỏ ý tưởng trừ diệt. Nên biết, cũng đều chẳng nương thần chú, không nương sáu độ, không nương các môn giải thoát, cho đến không nương bản tánh Niết-bàn. Vừa nương bản tánh Niết-bàn sẽ bác bỏ nhân quả, vọng chấp có cảnh giới mờ mịt trước khi sinh không kiếp về trước, bên mé Phật Oai Âm gọi lầm là Tam-muội Chân như. Há cho rằng, nếu biết tâm động thì chẳng sinh diệt, tức được thể nhập chân như hay sao?

Phần đầu Phân biệt về hình tướng và âm thanh đã xong.

E2. Phân biệt tội lỗi phát sinh:

Hoặc lại khiến biết quá khứ, vị lai, và việc trong tâm người, có biện tài giảng nói không đuối lý, không lấp bấp, khiến họ tham đắm tiếng khen lợi dưỡng.

Từ đoạn này trở xuống là nói về tất cả lỗi lầm sinh khởi khi thấy hình tướng và nghe âm thanh ma. Nay trước sẽ nói về tướng tương tự gốc lành, nhưng người tu Chỉ này chỉ vì dứt vô minh từ vô thỉ, chứng trí vô lậu, không nên mong cầu năm thần thông, bốn biện tài vô ngại. Nay chưa được vô lậu, lại được túc mạng thông, tha tâm thông và biện tài ở trước v.v... thì chắc chắn sẽ rơi vào hố sâu danh lợi, như Đề-bà-đạt-đa tu được năm thần thông mà gây ra ba tội nghịch, có thể làm gương cho người sau.

Hoặc lúc giận lúc vui, hoặc bi nhiều ái nhiều, hoặc thường ưa ngủ vùi, hoặc đã lâu chẳng ngủ, hoặc bị bệnh sởi, hoặc tánh chẳng siêng năng, hoặc chợt khởi tinh tấn lại liền phế bỏ. Tâm thường nghi ngờ, không sinh tâm tin hiểu thọ trì, hoặc bỏ hạnh lành tốt đẹp sẵn có mà tu các nghiệp lặt vặt, ái nhiễm việc đời, đắm đuối theo cái đẹp.

Đoạn này nói về các tướng ma tạp nhiễm không nhất định, hoặc thay đổi chỗ huân tập kia khiến trở thành kỳ lạ, thuận theo chỗ huân tập kia khiến không thể lìa bỏ, như trong kinh Lăng-nghiêm có nói về hai loại ma thọ ấm và tưởng ấm.

Hoặc khiến chứng đắc các định ngoại đạo, một ngày hai ngày cho đến bảy ngày trụ trong thiền định, được thức ăn uống ngon, thân tâm khoan khoái, không đói không khát.

Ở đây cũng tương tự tướng gốclành, chính thật là tà định, chẳng phải định xuất thế gian.

Hoặc lại khuyên thọ nữ sắc,v.v... khiến cho người kia ăn uống chợt ít chợt nhiều, hoặc khiến hình dung người kia lúc đẹp lúc xấu.

Đây cũng là các tướng tạp nhiễm bất định của ma.

Phần hai nói về việc ma đã xong.

D3. Tổn thất do ma não loạn:

Nếu bị các kiến chấp phiền não nhiễu loạn, tức bị lui sụt căn lành đời trước.

Hai tướng tương tợ căn lành thì bị các kiến chấp nhiễu loạn, ắt khởi phiền não; còn hai loại tạp nhiễm không nhất định ắt bị phiền não nhiễu loạn, cũng khởi các kiến chấp; căn lành cạn mỏng từ đời trước của người kia cũng bị lui sụt. Có thể chẳng buồn ư!

Phần đầu chỉ dạy tướng ma sự đã xong.

C2. Chỉ pháp đối trị:

Chia làm hai:

D1. Trị tà.

D2. Quy chánh.

D1. Trị tà:

Cho nên phải quán sát thật kỹ, nên nghĩa thế này: Đây đều là do mình gốc lành cạn mỏng, nghiệp chướng sâu nặng nên bị ma quỷ v.v... mê hoặc. Biết như thế rồi phải thường nhớ nghĩ tất cả việc kia đều chỉ là tâm, suy nghĩ như thế trong khoảng nháy mắt liền hết ma.

Đối trị, có ba loại: Hai loại là phương tiện, một loại là tu chân chính.

Hai phương tiện là:

Quán sát kỹ càng, biết rõ đều là việc ma, tâm không sinh một niệm mê loạn.

Tự nhớ gốc lành cạn mỏng, nghiệp chướng sâu nặng, chỉ tự trách mình, sám hối tội lỗi, biến ác thành thiện.

Một loại là chân chính tu nghĩa là, nhớ tất cả việc kia chỉ là tâm, ngoài tâm không có pháp, không lìa Tam-muội Nhất Tướng.

D2. Quy chánh:

Xa lìa các tướng, nhập Tam-muội chân thật. Tâm tướng đã lìa, chân tướng cũng hết.

Xa lìa các tướng nghĩa là dùng ba pháp đối trị để trừ việc ma. Nhập Tam-muội chân thật nghĩa là nương vào tầm tư, danh nghĩa tự tánh khác nhau, phát sinh trí tuệ như thật. Tâm tướng đã lìa nghĩa là được trí vô phân biệt. Chân tướng cũng hết nghĩa là xúc chạm không thật có. Đầy đủ như trong Duy Thức có nói rộng cho hai quả vị Gia Hạnh và Thông Đạt. Ai cần thì tự tìm hiểu.

Xuất định, thấy các phiền não đều không hiện hành, vì năng lực Tam-muội hủy hoại hạt giống kia, thiện phẩm thù thắng thuận theo nối nhau, tất cả chướng nạn đều xa lìa, khởi tâm tinh tấn mạnh mẽ, thường không đoạn dứt.

Đoạn này nói người khéo tu Chỉ chẳng những xa lìa việc ma, mà liền lên quả vị Phát Tâm Trụ, nhập vào Tịnh Tâm địa, tròn đủ Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na.

Phần hai nói về tướng chứng đã xong.

A3. Khuyên tu:

Chia làm hai:

B1. Chánh yếu khuyên tu.

B2. Nói lợi ích.

B1. Chánh yếu khuyên tu:

Nếu người không tu Tam-muội này, không vào được chủng tánh Như Lai, vì các Tam-muội khác đều là hữu tướng giống như ngoại đạo, không được gặp Phật, Bồ-tát. Cho nên Bồ-tát đối với Tam-muội này, phải siêng tu tập khiến thành tựu rốt ráo.

Các Tam-muội khác là chỉ cho các Tam-muội nương hơi thở, hình sắc. Tuy sáu Diệu Pháp Môn, mười sáu Đặc Thắng, chín Tưởng, mười Tưởng, Bối Xả, Thắng Xứ, Nhất Thiết Xứ v.v... các loại Tam-muội đó đều có công năng phát sinh trí tuệ vô lậu, chứng quả ba thừa, nhưng

phải chứng vô lậu rồi mới không giống như ngoại đạo. Nếu chưa phát sinh trí vô lậu, hoặc cũng tùy loại thiền mà thọ sinh, thì cách ngoại đạo không xa.

Cho đến chín định Thứ Đệ, tám thứ định đầu tiên cũng đều giống như ngoại đạo; định Diệt Thọ Tưởng tuy nói không giống nhưng nương Hữu Đảnh Du Quán Vô Lậu mà thể nhập, chưa phải hoàn toàn khác với ngoại đạo.

Lại nữa, tuy được định Diệt Tận nhưng nếu chưa dứt hết tư hoặc ở quả vị trên, thì vẫn sinh lên cõi Ngũ Bất Hoàn Thiên, vẫn cùng ngoại đạo đồng ở Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa, không được gặp chư Phật, Bồ-tát. Cho nên chỉ có Tam-muội Chân Như này mới được vào chủng tánh Như Lai. Nếu được Tam-muội này thì chính là chỗ sinh ra tất cả Tam-muội căn bản là Bốn thiền, Bốn tâm vô lượng, Bốn định vô sắc có giác có quán, cho đến quán sát tinh ròng để huân tu tất cả Tam-muội, mỗi Tam-muội đều gọi là Tam-muội Bất Cộng. Vì hiểu rõ các Tam-muội kia đều không thật có, nên đều là Đại thừa.

Như Tỳ-kheo khách ở tạm trong phòng của Phật, Phật nhập Sơ thiền cho đến Tứ thiền, Tỳ-kheo khách đều nhập theo được. Phật bèn dùng tướng khác để vào Sơ thiền, khách mờ mịt không biết Phật nhập định gì. Nên biết chỗ nhập định lần trước, Phật sử dụng thiền giống như ngoại đạo nên khách có thể nhập theo, chỗ Phật nhập định lần sau là loại bất cộng thiền, khác với ngoại đạo cho nên Tỳ-kheo khách chẳng biết.

Lại nữa, trong kinh Pháp Hoa ba lần biến thành tịnh độ Phật cũng dùng ba thứ Tam-muội là Bội Xả, Thắng Xứ và Nhất Thiết Xứ, thần dụng đó cao xa, Nhị thừa chẳng thể lường biết, đều do Tam-muội bất cộng, Tiêu dung Cộng tướng (giống ngoại đạo) khiến cộng tướng tam-muội đều thành bất cộng (không giống). Cho nên gọi là Tam-muội Chân như sinh ra vô lượng Tam-muội.

B2. Lợi ích:

Tu Tam-muội này thân hiện tại được mười lợi ích:

Thường được chư Phật Bồ-tát mười phương che chở.

Không bị tất cả các ma, ác quỷ não loạn.

Không bị tất cả tà đạo mê hoặc.

Khiến nghiệp chướng, tội nặng bài báng Phật pháp sâu mầu đều được nhẹ bớt.

Dứt tất cả nghi ngờ, các giác quán xấu ác.

Đối với cảnh giới Như Lai lòng tin được thêm lớn.

Xa lìa lo sợ hối hận, đối với sinh tử mạnh mẽ không khiếp sợ.

Lìa bỏ kiêu mạn, nhu hòa nhẫn nhục, thường được tất cả thế gian tôn kính.

Dù không trụ định, trong tất cả thời tất cả hoàn cảnh, hạt giống phiền não mỏng nhẹ, không hề hiện khởi.

Nếu trụ trong định thì không bị tất cả các duyên như âm thanh v.v... làm loạn động.

1. Chân như chính là Pháp thân bình đẳng của chư Phật Bồ-tát, nên tu Tam-muội Chân Như tức được lợi ích dụng huân bình đẳng, thường được chư Phật Bồ-tát mười phương che chở. Đây chính là tướng chung của lợi ích.

Quán sát vọng niệm vô tướng, tự điều phục hạt giống ái dục nên ma không thể não loạn.

Quán sát vọng niệm vô tướng, tự điều phục hạt giống tà kiến, nên tà ma ngoại đạo không thể mê hoặc.

Chuyển hủy báng thành lòng tin, hay quán pháp sâu mầu nên tội chướng mỏng dần, như nước nóng làm tan băng.

Dùng tin dứt nghi, như sáng phá tối nên giác quán xấu, ác bị trừ diệt.

Biết rõ cảnh giới Như Lai không lìa tâm chân như nên lòng tin thêm lớn.

Tin bản tánh Niết-bàn của tất cả pháp, nên xa lìa lo sợ hối hận, mạnh mẽ không khiếp sợ.

Biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh chắc chắn sẽ thành Phật nên xa lìa kiêu mạn, nhu hòa nhẫn nhục như Bồ-tát Thường Bất Khinh, lúc đầu dù bị người đánh mắng nhưng cuối cùng sẽ được người kính tin quy ngưỡng.

Do năng lực tin hiểu, điều phục hạt giống phiền não, nên tuy không trụ trong định mà chẳng khởi hiện hành.

Biết tất cả các duyên như âm thanh v.v... đều chỉ do tâm hiện, không lấy không bỏ, nên không thể làm loạn động chánh định kia.

Phần đầu giải thích pháp Chỉ đã xong.

TIẾT 2. Giải thích tu Quán:

Chia làm hai:

A1. Nên tu

A2. Tướng tu

A1. Nên tu Quán:

Lại nữa, nếu chỉ tu pháp Chỉ thì tâm sẽ bị đắm chìm, hoặc sinh biếng nhác, không ưa làm lành, xa lìa tâm đại bi, cho nên phải tu cả pháp Quán, Tu bằng cách nào ư?

Người khéo tu Chỉ, ngay Chỉ là Quán, không hôn trầm, không trạo cử, liền nhập Tam-muội chân như căn bản, được mười lợi ích, cho đến nhập các nhóm chánh định không lui sụt, đâu nhọc phải nói cách tu pháp Quán!

Nay vì người chẳng được như ý, tâm sẽ đắm chìm hoặc biếng nhác không thích làm điều lành, mà bị rơi vào phàm phu ngoại đạo, hoặc xa lìa đại bi mà rơi vào Nhị thừa, nên lại chỉ dạy phải tu cả pháp Quán.

A2. Tướng tu:

Chia làm ba:

B1. Quán Bốn đế.

B2. Bốn thệ nguyện rộng lớn.

B3. Khởi quán hạnh.

B1. Quán Tứ đế:

Nghĩa là nên quán tất cả các pháp thế gian sinh diệt không dừng, vô thường nên khổ, khổ nên vô ngã. Nên quán pháp quá khứ như mộng, pháp hiện tại như điện, pháp vị lai như mây, chợt khởi như thế. Nên quán có thân đều là bất tịnh, các trùng nhơ uế, phiền não lẫn lộn.

Trước tiên, đoạn này nói về quán khổ đế.

Sinh diệt không dừng là hành vô thường.

Vô thường nên khổ tức là hành khổ.

Khổ nên vô ngã, quá khứ như mộng biết rõ không thật có, hiện tại như điện sát-na chẳng dừng, vị lai như mây chợt khởi không từ đâu đến, tức hành Vô Ngã.

Các trùng nhơ uế v.v... tức bất tịnh quán.

Bốn quán hạnh này đối trị tất cả kiến chấp ái nhiễm của phàm phu ngoại đạo, đều được dứt sạch.

Quán chỗ chấp trước các pháp của phàm ngu, trong chỗ không có một vật lại vọng chấp là có.

Đây là quán Tập đế.

Vọng chấp tức là mê lầm (hoặc), mê lầm tức là tập đế. Pháp quán này chính là pháp đối trị sự tham đắm ba cõi của phàm phu ngoại đạo, và cũng đối trị bệnh ngu pháp của Thanh văn, vọng sinh sợ hãi.

Quán sát tất cả pháp từ duyên sinh, đều như huyễn v.v... rốt ráo không thật, quán nghĩa đế đệ nhất chẳng phải chỗ tâm hành, không thể thí dụ, không thể nói năng.

Đây là quán Diệt đế.

Duyên sinh như huyễn thì ngay nơi sự là chân, chân chẳng ngoài sự, nên chẳng phải chỗ tâm hành.

Không thể thí dụ nói năng chính là để đối trị chẳng phải diệt đế mà chấp là diệt đế của phàm phu ngoại đạo, cũng đối trị cả người Nhị thừa bỏ Có tìm Không, và Bồ-tát Quyền vị bỏ biên kiến chấp Trung đạo.

Quán tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, vì năng lực huân tập của vô minh nên thân tâm phải chịu vô lượng khổ lớn, hiện tại vị lai cũng giống như thế, không có giới hạn, không có bờ mé, khó ra khó thoát, thường ở trong đó không thể xét biết, rất là đáng thương.

Đây là quán về Đạo đế.

Nếu xét biết nhân quả vô minh, chính là con đường căn bản để xuất ly độ thoát, thương xót cho người mê lầm điều này, tức là căn bản của đoạn sau nói về quán bốn thệ nguyện rộng lớn. Chính là để đối trị phàm phu ngoại đạo không biết chỗ xuất ly căn bản, và cũng đối trị cả Nhị thừa chẳng khởi đại bi.

Phần đầu nói về quán Bốn đế đã xong.

B2. Quán bốn Thệ nguyện rộng lớn:

Quán như thế rồi, sinh ra trí tuệ quyết định, khởi tâm từ bi rộng lớn, phát tâm mạnh mẽ rộng lớn, lập thệ nguyện rộng lớn.

Đoạn này nói chung, do nương cảnh Bốn đế, phát bốn thệ nguyện rộng lớn. Trên cầu quả Phật gọi là trí tuệ quyết định, dưới hóa độ chúng sinh gọi là từ bi rộng lớn. Phát tâm rộng lớn có thể gánh vác trách nhiệm nặng nề, gọi là mạnh mẽ, quả quyết sẽ đến chỗ cao xa của đạo gọi là thệ nguyện lớn.

Nguyện cho tâm mình lìa các điên đảo, dứt các phân biệt.

Đây là phiền não vô tận thệ nguyện dứt.

Mình chưa độ thoát lại muốn độ thoát người thì không thể có việc ấy, nên trước phải nguyện như thế.

Thật ra bốn nguyện lớn chỉ ở trong một tâm, chẳng có trước sau.

Gần gũi tất cả chư Phật Bồ-tát, đảnh lễ cúng dường, cung kính khen ngợi, được nghe chánh pháp, đúng như lời dạy tu hành tột đời vị lai không có dừng nghỉ.

Đây là pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

Không lìa phân biệt điên đảo thì không thể gần gũi chư Phật Bồ-tát, không siêng năng cúng dường nghe pháp thì không thể tu vô lượng pháp môn độ sinh.

Cho nên bốn nguyện lớn xoay vần thành tựu cho nhau.

Dùng vô lượng phương tiện cứu giúp tất cả chúng sinh trong biển khổ.

Đây là chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.

Khiến trụ Niết-bàn vui bậc nhất.

Đây là Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Cùng tất cả chúng sinh đều thành Phật đạo vì chẳng phải nguyện riêng thành Phật.

Phần hai quán Bốn thệ nguyện rộng lớn đã xong.

B3. Khởi quán Hạnh:

Lập thệ nguyện như thế rồi, bất cứ lúc nào cũng tùy khả năng mình, tu hạnh lợi mình lợi người. Đi đứng nằm ngồi thường siêng năng quán sát là nên làm hay không nên làm. Đó là tu quán.

Đây tức là dùng hạnh tu thể hiện lời phát nguyện.

Mình và người vốn tự không hai, do phân biệt điên đảo, vọng thấy có khác. Nay đã thuận theo pháp tánh chân như, nương pháp quán Bốn đế mà phát Bốn thệ nguyện rộng lớn cho nên trong tất cả thời, tùy khả năng mình, hoặc tu hạnh lợi mình, có thể làm duyên thêm lớn cho chúng sinh tức là lợi người. Hoặc tu hạnh lợi người, phá trừ được phiền não điên đảo trong tâm mình, tức là lợi mình. Cho đến một cái đi, một cái đứng, một cái ngồi, một cái nằm, nếu có thể lợi mình lợi người thì cũng nên làm; nếu không thể đem đến lợi mình lợi người thì không nên làm.

Giả sử tuy mình có lợi ích lại khiến người tổn hại, hoặc tuy người có lợi ích, mình lại rơi vào danh lợi thì cũng không nên làm.

Người phát tâm Bồ-đề phải siêng năng quán sát thêm.

Phần hai giải thích pháp quán đã xong.

TIẾT 3. Giải thích Chỉ quán đồng tu:

Lại nữa, nếu chỉ tu quán thì tâm chẳng được dừng nghỉ, sinh ra nhiều nghi ngờ, không thuận theo đệ nhất nghĩa đế, không phát sinh trí vô phân biệt, cho nên phải đồng tu Chỉ Quán.

Người khéo tu Quán, ngay nơi quán là chỉ, mỗi niệm dùng tâm Bồ-đề tương ưng, khế hợp cảnh giới nghĩa đế đệ nhất không thể nghĩa bàn, quán này là trí vô phân biệt.

Nay vì người không được như ý, tâm tán loạn duyên theo cảnh giới, Bốn Đế tuy phát nguyện rộng lớn mà không biết Bốn đế chỉ là nhất tâm lại sinh nhiều nghi ngờ, nên trong pháp xưa nay không hai,

khéo léo chỉ dạy pháp phương tiện Chỉ Quán đồng tu.

Nghĩa là tuy nhớ nghĩ tất cả pháp đều không có tự tánh, chẳng sinh chẳng diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn, mà cũng tức ngay đó thấy nhân duyên hòa hợp, nghiệp báo thiện ác không mất không hoại.

Ở đây dạy tức ngay nơi Chỉ mà tu Quán.

Nhớ tất cả pháp tự tánh Niết-bàn là môn Nhất tâm chân như, thuộc về Chỉ. Tức (ngay đó) thấy nhân duyên nghiệp báo không mất không hoại, là môn Nhất tâm sinh diệt, thuộc về Quán.

Chỉ vì trong tánh chẳng sinh chẳng diệt vọng có nhân duyên sinh diệt, thì Bốn đế chỉ là Nhất tâm, rõ ràng như vậy. Vì nhân quả thế gian tức Khổ đế, Tập đế; nhân quả xuất thế gian tức Đạo đế, Diệt đế. Mười cõi khác nhau đều là môn tâm sinh diệt, đều nương vào môn chân như.

Tuy nhớ nhân duyên nghiệp báo thiện ác, mà cũng ngay nơi đó thấy tất cả pháp vô sinh, chẳng có tự tánh, cho đến Niết-bàn.

Đây chỉ cho ngay nơi Quán mà tu Chỉ.

Đã nương chân như mà có sinh diệt thì biết các pháp sinh diệt đồng một chân như, không có tự tánh riêng.

Phần hai giải thích từng pháp đã xong.

CHI 3. Phần kết thúc nói lợi ích:

Tu Chỉ để đối trị phàm phu đắm nhiễm sinh tử, cũng đối trị Nhị thừa chấp trước sinh tử mà sinh ra sợ hãi. Tu quán để đối trị phàm phu chẳng tu gốc lành, cũng đối trị lỗi Nhị thừa tâm nhỏ hẹp không khởi Đại bi. Cho nên Chỉ Quán giúp nhau thành tựu, không xa lìa nhau. Nếu Chỉ Quán không đầy đủ thì không thể được Bồ-đề vô thượng.

Quán sinh diệt tức chân như gọi là Chỉ. Sinh tử vốn không, làm sao có thể đắm nhiễm, sinh tử không có tự tánh đâu nên sợ hãi?

Quán chân như tức sinh diệt gọi là Quán, nhân quả rõ ràng đâu thể không siêng năng tu thiện, đối với mê vẫn còn đồng thể, đâu được không khéo cứu độ.

Vì một tâm hai môn vốn chẳng lìa nhau, cho nên một tâm Chỉ Quán nhất định không thể tu riêng một pháp. Vì thành tựu Bồ-đề vô thượng cho nên dùng hai hạnh làm một pháp môn.

Phần đầu chỉ dạy tu tập tin tâm đã xong.

MỤC 2. Chỉ dạy phương tiện hay lạ:

Chia làm hai:

A1. Nói về niệm Phật dứt trừ chướng

A2. Chỉ thẳng cầu sinh Cực Lạc

A1. Nói về Niệm Phật trừ chướng:

Lại nữa, Bồ-tát Sơ học ở thế giới Ta-bà, hoặc gặp các khổ đói khát, lạnh nóng, mưa gió không đúng thời, hoặc thấy chúng sinh xấu ác đáng sợ, ba độc trói buộc, tà kiến điên đảo, xả bỏ đường lành, làm theo việc ác; Bồ-tát đối với việc đó tâm sinh sợ hãi, e họ chẳng thể gặp chư Phật Bồ-tát, sợ không thể thành tựu lòng tin thanh tịnh, tâm sinh nghi ngờ muốn lui sụt nên nghĩ rằng: chư Phật, Bồ-tát trong mười phương đều được thần thông rộng lớn không chướng ngại, dùng các thứ phương tiện khéo léo, cứu giúp tất cả hiểm nạn cho chúng sinh. Nghĩ như thế rồi liền phát thệ nguyện rộng lớn, nhất tâm chuyên niệm Phật và Bồ-tát. Vì sinh tâm quyết định như thế, nên sau khi chết, chắc chắn được sinh về cõi Phật, thấy Phật Bồ-tát, thành tựu tín tâm, xa lìa hẳn đường ác.

Bồ-tát Sơ học đã hiểu hai môn chân như và sinh diệt của một tâm mà tu tín hạnh, nhưng chỉ vì năng lực Chỉ Quán yếu, cảnh duyên thô ác, chưa vào nhóm chánh định, chẳng thể bảo đảm không lui sụt, nên lại chỉ dạy phương tiện khác cao siêu hơn, nhờ Phật khác trong tự tâm độ thoát tự thân trong tâm Phật.

Phải biết môn Chỉ Quán ở trước gọi là Tam-muội niệm Tự Phật, nay dạy niệm Phật Bồ-tát làTam-muội niệm Tha Phật. Do niệm Phật và Bồ-tát không sinh vọng tưởng phân biệt tức là hạnh Chỉ, biết rõ chư Phật, Bồ-tát có thần thông phương tiện khéo léo rộng lớn, hay cứu giúp ta và chúng sinh tức là hạnh Quán. Cho nên khi tu Chỉ Quán nếu thấy hình Phật Bồ-tát, biết là việc ma, không sinh chấp trước. Nay khi niệm Phật Bồ-tát, nếu lại phân biệt Chỉ Quán khác nhau thì rất giống cỡi trâu đi tìm trâu.

Nhưng ngay lúc niệm Phật Bồ-tát, hoặc được thấy Phật Bồ-tát, thì nên biết rõ chỉ là do tâm hiển hiện, chớ chấp thủ, chớ sinh vui mừng loạn động, chớ nói cho người nghe. Như ngài Tuệ Viễn trong đời ba lần thấy Phật, mà không nói với ai. Đây là bí quyết quan trọng.

Chỉ đến lúc sắp qua đời thấy Phật Bồ-tát mới là đường cảm ứng giao nhau, chắc chắn chẳng phải việc ma, chẳng được nghi ngờ; vì chư Phật Bồ-tát được thần thông rộng lớn, chắc chắn sẽ dắt dẫn kịp thời chúng sinh có duyên tu niệm Phật, phát thệ nguyện rộng lớn là vì độ thoát chúng sinh cầu sinh Tịnh Độ, tự thân chẳng thể tự thoát sinh tử. Nguyện Bồ-đề rộng lớn này, mới là chánh nhân vãng sinh, nếu không như vậy thì dù niệm Phật Bồ-tát cũng không khế hợp với Phật Bồ-tát,

chẳng thể sinh Tịnh Độ!

A2. Chỉ thẳng cầu sinh Cực lạc:

Như trong kinh nói, nếu người thiện nam thiện nữ chuyên niệm Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc Tây phương, hồi hướng các gốc lành nguyện sinh về đó chắc chắn sẽ được sinh, thường thấy Phật kia, tín tâm thêm vững chắc không bao giờ lui sụt, nghe pháp kia, quán Pháp thân Phật, tu hành dần dần được vào chánh vị.

Chư Phật ở mười phương có vô lượng Tịnh độ, kinh luận phần nhiều chỉ quy về cực lạc, tóm lược có bốn ý:

Vì Phật A-di-đà rất có duyên với người cõi này, dù ở thôn xa rừng vắng, dù nam hoặc nữ, dù già hoặc trẻ, dù trí hoặc ngu ai cũng biết xưng danh Phật A-di-đà.

Vì nguyện lực cao quý của Tỳ-kheo Pháp Tạng, quả đức chư Phật tuy thực sự bình đẳng mà nguyện lực trong nhân tùy ý độ sinh có khác nhau trong không khác nhau.

Vì khiến người buộc niệm mà được chuyên tâm, nếu không khen ngợi chuyên niệm thì chúng sinh muốn sinh Tây phương lại muốn sinh về Đông phương, tâm không nhất định, tịnh nghiệp khó thành tựu. Cho nên chư Phật mười phương, đồng dùng tướng lưỡi rộng dài khen ngợi một pháp môn này khiến người người chuyên nhớ nghĩ.

Phật A-di-đà tức Pháp giới tạng thân, thế giới Cực Lạc tức biển Liên Hoa Tạng, cho nên thấy một Đức Phật tức thấy vô lượng Phật, sinh về một cõi tức sinh về vô lượng cõi, niệm một Phật tức niệm tất cả Phật, được tất cả Phật che chở vì Pháp thân không hai, vì chúng sinh và Phật không hai, vì năng niệm và sở niệm không hai. Một niệm tương ưng một niệm Phật, mỗi niệm tương ưng mỗi niệm Phật, nhân gồm quả suốt thì cũng lại không hai. Còn những việc khác thì như các kinh luận Tịnh Độ có nói rộng, chẳng thể nói đủ.

Chương bốn tu tập tín tâm đã xong.

CHƯƠNG 5: LỢI ÍCH

Chia làm bốn:

A1. Khuyên chung về Văn, Tư, Tu.

A2. Chỉ dạy riêng công đức Văn, Tư,Tu.

A3. Răn dạy bác bỏ bị lỗi lớn.

A4. Kết luận chỉ dạy công năng Đại thừa

A1. Khuyên chung về Văn Tư Tu:

Thế nào là phần lợi ích? Câu nghĩa bí mật của Đại thừa như thế,

nay đã nói sơ lược. Nếu có chúng sinh muốn đối với pháp rộng lớn tức cảnh giới sâu mầu của Như Lai sinh lòng tin thanh tịnh và tâm hiểu biết, đi theo đường Đại thừa không chướng ngại, thì đối với lời sớ luận tóm lược này, phải siêng năng nghe, hiểu, thọ trì, tư duy tu tập. Nên biết người này chắc chắn mau thành tựu Trí Nhất Thiết Chủng.

Tâm tịnh tín và hiểu biết nghĩa là nếu nói theo viên diệu dứt bặt đối đãi, thì tin tức là hiểu, hiểu tức là tin.

Như Lai còn gọi là Thế Gian giải cũng có thể gọi là Cứu cánh tín.

Nay tôi nói theo người sơ cơ, thì nếu có tin mà không hiểu thì chỉ nuôi lớn phiền não, hiểu mà không tin thì lại hay nuôi lớn tà kiến, cho nên nếu cả hai tâm tin và hiểu biết thanh tịnh để làm vết xe chính đi vào đường Đại thừa.

Nghe nhận là Văn tuệ, tư duy là Tư tuệ, tu tập là Tu tuệ. Ba tuệ giúp cho hạt giống vô lậu khởi hiện hành, nên có thể mau thành tựu Trí Nhất thiết Chủng.

A2. Chỉ riêng công đức Văn Tư Tu:

Nếu nghe pháp này không sinh tâm kinh sợ, nên biết người này chắc chắn sẽ nối tiếp làm hưng thạnh dòng Thánh, mau được thọ ký.

Ở đây chỉ dạy riêng về công đức của Văn tuệ.

Nếu có người giáo hóa chúng sinh trong tam thiên đại thiên thế giới khiến an trụ trong mười điều lành thì, không bằng trong khoảng chốc lát chuyên suy tư pháp này, công đức nhiều hơn trước vô lượng vô biên.

Ở đây dạy riêng về công đức Tư tuệ.

Vì một đàng là pháp lành thế gian, một đàng là pháp lành tối thượng của thế gian và xuất thế gian. Nếu một ngày một đêm tu hành đúng như pháp, sẽ có công đức vô lượng vô biên không thể nói hết. Dù cho tất cả chư Phật trong mười phương, mỗi vị đều giảng nói trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp cũng không thể hết, vì công đức chân như không có bờ mé nên công đức tu hành cũng lại vô biên.

Ở đây dạy riêng về công đức Tu tuệ.

Tu hành công năng bày tâm tánh, cho nên công đức bình đẳng với pháp tánh, không thể nói hết.

Phần hai dạy riêng về công đức Văn Tư Tu đã xong.

A3. Răn dạy bài báng bị lỗi lớn:

Nếu người đối với pháp này sinh tâm hủy báng thì mắc vô lượng tội, chịu khổ não lớn trong a-tăng-kỳ kiếp cho nên phải có lòng tin chắc

chắn đối với pháp này, chớ sinh tâm hủy báng tự hại, hại người, làm dứt mất hạt giống Tam Bảo.

Vì có Nhất thế Tam Bảo tự tâm, mới có tất cả Tam bảo thế gian. Nếu hủy báng pháp này thì đó làm dứt mất hạt giống Tam Bảo, tội báo rất lớn, nặng hơn năm tội nghịch, mười điều ác.

A4. Kết thúc dạy công đức Đại thừa:

Tất cả chư Phật y theo đây tu hành thành tựu trí tuệ vô thượng. Tất cả Bồ-tát do đây chứng được Pháp thân Như Lai. Bồ-tát quá khứ y theo đây được thành tựu lòng tin thanh tịnh Đại thừa, hiện tại đang thành tựu, vị lai sẽ thành tựu. Cho nên muốn thành tựu hạnh cao quý lợi mình lợi người thì phải siêng năng gia công tu học luận này.

Đây chính là con đường đi đến Niết-bàn của mười phương chư Phật.

Bồ-tát ba đời chẳng tu pháp này thì chẳng thành tựu lòng tin thanh tịnh Đại thừa, nên khuyên người muốn thành tựu hạnh lợi mình, lợi người thì phải siêng năng tu học.

Bốn đoạn văn này là nói theo Bốn Tất-đàn, hãy tư duy theo đó.

Đoạn hai Phần Chánh, gồm năm chương đã nói xong.

ĐOẠN 3. KẾT THÍ HỒI HƯỚNG:

Nay tôi đã giải thích ý nghĩa sâu xa rộng lớn của công đức hồi hướng cho tất cả chúng sinh, giúp cho thấy được pháp chân như.

Hai câu đầu kết thúc phần văn kinh đã nói. Câu thứ ba là thí khắp cho chúng sinh công đức này. Câu thứ tư hồi hướng mé thật chân như, đồng thành tựu rốt ráo Bồ-đề.

LỜI BẠT

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN là pháp ấn chính của Phật Tổ truyền tâm, tổng trì pháp tánh pháp tướng.

Thuở trước Như Lai đã đem A-tỳ-đàm của Đại thừa phó chúc cho Di-lặc, Ma-ha Bát-nhã phó chúc cho Văn-thù. Bát-nhã phá chấp hữu mà bày diệu hữu, Tỳ-đàm phá ác KHÔNG mà hiển bày chân không. Nhất âm đã tuyên bày không hề có ý chỉ khác.

Sau khi Phật diệt độ năm trăm dị kiến bắt đầu sinh. Đại sĩ Mã Minh ứng với lời Phật huyền ký trùng hưng chánh pháp. Ban đầu thì dạy ngoại đạo chấp Ngã, sau mới hiển bày diệu tông HAI KHÔNG, làm sư

tử rống lên pháp VÔ NGÃ, phá thiên chấp phàm ngoại Nhị thừa. Gom trăm mối trong kinh điển Đại thừa soạn lược luận này. Thông suốt một tâm hai môn, ngay nơi sinh diệt mà hiển bày chân như. Tóm thâu diệu chỉ của Bát-nhã chân không bất không, ngay chân như mà nói về sinh diệt. Mở rộng Tỳ-đàm, nói chân lý nhiệm mầu HUYỄN CÓ, chẳng thật CÓ.

Sau đó, Long Thọ nương Bát-nhã mà soạn Trung luận, lại dùng nghĩa KHÔNG mà thành tựu tất cả pháp. Ngài Hộ Pháp nương Tỳ-đàm mà giải thích Duy Thức, lại dùng HUYỄN CÓ mà nêu hai thứ KHÔNG. Cho nên biết Mã Minh, LongThọ, Hộ Pháp là ba vị đại Bồ-tát đồng khế hội tâm Phật, không hề có chút khác nhau. Đâu dè, dùng văn bày nghĩa, câu nệ danh tướng mà không biết ý chỉ trở về. Thấy khác thì đánh dẹp, thấy giống thì kết đảng, dựng lập môn đình, cứ mãi đấu tranh, bèn lầm Thánh chỉ, hiểu sai chân thừa. Ngàn trăm năm sau, cuối cùng trở lại như đêm dài tăm tối. Than ôi! Đời mạt, thật đáng đau lòng.

Trí Húc tôi, do nghiệp chướng sâu dày trói buộc chưa lên chánh vị, nhờ chút gốc lành đời trước dạo chơi mũi nhọn Viên tông, cuối năm giải tán các người học trọ học dốc lòng tu chứng. Mùa xuân năm nay, tình cờ gặp gỡ giới tử thỉnh đến Tân An, trong khoảnh khắc từ Thang Tuyền, Bạch Nhạc trở về ngụ Hấp Phố, Hồi Long. Thầm vì hai, ba người đệ tử luận nói Lăng-già, vì còn thừa sức nên lại giải thích luận này. Rất vui vì đất này vắng lắng không khác cảnh đào nguyên, lại cũng mến chủ nhân rộng rãi, chân thật chẳng có phong cách thế gian. Ăn cơm độn hạt giẻ, ăn xác đậu hủ, chỉ trong mười một ngày bản sớ giải viết thảo đã xong. Thật là mau chóng!

Trên nhờ năng lực che chở của chư Phật, Bồ-tát và đại sư Mã Minh giúp sức, cho nên sớ lược không bị ngưng trệ, lại nhờ sự chấp thuận ngoại hộ của Pháp chủ Tuần công nên không bị duyên khác xâm nhập. Cho đến các câu hỏi tranh luận về ải đầu tánh tướng thì Giới tử, Kiên Mật, Thời Công rất đáng khen ngợi.

Gác bút ngày 28 tháng này, nên soạn lời bạt.

■

MỤC LỤC